TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

KỶ YẾU NGÀY HỘI KHOA HỌC GIẢNG VIÊN VÀ HỌC VIÊN SAU ĐẠI HỌC LẦN VI - NĂM – 2022

(Dành cho Giảng viên - Tập 1)

Bình Dương, tháng 6 năm 2022

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

KỶ YẾU NGÀY HỘI KHOA HỌC GIẢNG VIÊN VÀ HỌC VIÊN SAU ĐẠI HỌC LẦN VI - NĂM – 2022

(Dành cho Giảng viên - Tập 1)

Bình Dương, tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

1. Sự biến động giá trị văn hoá kinh doanh ở Đông Nam bộ trong quá trình Âu hoá đầu thế kỷ XX 1

ThS. Nguyễn Thị Thuý Vy

2. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể - Lễ hội Kỳ Yên đình Tân An 13

Lê Thị Ninh

3. Phân tích Swot du lịch sinh thái tỉnh Bình Dương trong bối cảnh mở cửa nền kinh tế hậu Covid-19 23

ThS. Hà Văn Kiên

4. Du lịch đường sông tỉnh Bình Dương cơ hội và thách thức 37

ThS. Lê Thị Ngọc Anh

5. Phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên ngành Du lịch Trường Đại học Thủ Dầu Một 48

ThS. Phạm Kim Cương

6. Hiện trạng và giải pháp phát triển du lịch tại Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương 59

TS. Phan Văn Trung, Phạm Văn Đức

7. Tiềm năng và giải pháp phát triển loại hình du lịch sinh thái gắn với vườn cây ăn trái trên địa bàn tỉnh Bình Dương 70

TS. Phan Văn Trung

8. Sự hình thành và phát triển thanh nhạc trên thế giới - Các phương pháp đào tạo thanh nhạc 78

TS. Nguyễn Thị Lưu An

9. Một số kinh nghiệm ứng dụng phần mềm tin học âm nhạc trong giảng dạy trực tuyến môn lý thuyết âm nhạc cơ bản và môn kí xướng âm 85

ThS. Nguyễn Bình An

10. Nâng cao việc tự học - Một số biện pháp để thực hiện tốt việc tự học cho sinh viên ngành âm nhạc 95

ThS. Nguyễn Thị Thu

11. Khai thác giá trị văn hóa, lịch sử và cảnh quan các chùa trong phát triển du lịch Thành phố Huế 103

ThS. Lê Thuỵ Khanh

12. Phát triển du lịch ở khu vực miền Tây Nghệ An 113

ThS. Nhâm Văn Sơn

13. Tăng cường giảng dạy bằng phương pháp nghiên cứu tình huống cho sinh viên 121
ThS. Nhâm Văn Sơn

14. Một số thủ thuật đặt hợp âm để đệm ca khúc cho sinh viên âm nhạc Trường Đại học Thủ Dầu Một 127
ThS. Ngô Phạm Toán

15. Cơ sở pháp lý trong công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể ở Bình Dương 137
ThS. Trần Thị Mỹ Xuân

16. Sự chuyển biến hình tượng trong đồ án trang trí trên công trình kiến trúc chùa Hội Khánh 152
ThS. Nguyễn Thị Hà

17. Thực hiện giảng dạy học phần triết học Mác – Lênin theo phương pháp hòa hợp tích cực tại Trường Đại học Thủ Dầu Một 162
ThS. Lương Thị Hải Thảo

18. Mục tiêu phát triển đất nước trong văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng và vận dụng vào giảng dạy môn Kinh tế Chính trị 173
ThS. Lê Tuấn Anh

19. Chủ trương của Đảng về xây dựng và phát triển nền văn hóa mới Việt Nam trong giai đoạn hiện nay 183
ThS. Phạm Thị Hồng Nhung, ThS. Mai Văn Hoàng

20. Quan điểm về Chủ nghĩa Xã hội của Ph.ăngghen trong tác phẩm "Chống Đuyrinh" và sự vận dụng ở nước ta 196
ThS. Đinh Thị Hoa

21. Ứng dụng một số bài tập nhằm nâng cao thể lực cho nữ sinh viên Trường Đại học Thủ Dầu Một 204
ThS. Nguyễn Xuân Tý, ThS. Mai Văn Hoàng

22. Nghiên cứu một số kỹ năng phòng chống tai nạn thương tích đuối nước ở trẻ em 217
ThS. Biện Thị Ngọc Anh

23. Tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường đi lên Chủ nghĩa Xã hội và sự vận dụng của Đảng ta trong giai đoạn hiện nay 228
ThS.Thái Thị Tuyết

24. Ứng dụng một số bài tập và kỹ chiến thuật cho đội tuyển kéo co Trường Đại học Thủ Dầu Một 241
Cao Thị Thúy Hoa

25. Giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy lý luận chính trị ở các trường đại học theo tinh thần Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam 252
ThS. Trần Thị Thủy

26. Giải pháp để Việt Nam thích ứng với vấn đề già hóa dân số 263
ThS. Phan Thanh Bằng

27. Khảo sát việc quản lý dạy và học tiếng Anh không chuyên đối với sinh viên năm nhất đại học 273
Phan Nguyễn Hồng Diễm

28. Đạo tưởng ở An Giang - Hiện tượng tôn giáo mới ở Tây Nam Bộ vào nửa đầu thế kỷ XX 287
ThS. Nguyễn Văn Tiến, ThS. Ngô Minh Sang

29. Ni sư Thích nữ Huỳnh Liên và những đóng góp cho hệ phái Phật giáo Khất sĩ ở Nam bộ 300
ThS. Nguyễn Văn Tiến

30. Từ nghệ thuật giành thắng lợi từng bước đi đến thắng lợi hoàn toàn theo quan điểm của Hồ Chí Minh trong tiến trình cách mạng Việt Nam 308
Nguyễn Văn Linh

31. Tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương ở Việt Nam hiện nay: Một số vấn đề đặt ra và định hướng đổi mới 319
ThS. Nguyễn Thị Kim Quyên

32. Trách nhiệm của công chứng viên đối với văn bản công chứng - Những vấn đề lý luận và thực tiễn 329
ThS. Nguyễn Tiến Lực

33. Bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội thông qua việc hoàn thiện một số nguyên tắc tố tụng hình sự 346
ThS. Trần Thị Thanh Hằng, ThS. Nguyễn Khánh Hùng

34. Trách nhiệm về quyền con người của doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam 357
Huỳnh Thị Lệ Kha

35. Bảo hộ tài sản trí tuệ là tri thức truyền thống qua nghiên cứu môn phái võ lâm – Tân Khánh Bà Trà 365
Trần Huynh

36. Quyền khởi kiện vụ án dân sự của người chưa thành niên - Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện 373
Mai Thị Mị

37. Tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự - Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện 385
ThS. Chu Thị Hương

38. Pháp luật về thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của hội đồng nhân dân cấp tỉnh 399
ThS. Ung Thị Ngọc Nhung

39. Yếu tố nhận diện người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự 412
Nguyễn Thanh Phúc

40. Đánh giá tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018 – 2020 425
Bùi Thị Ngọc Bích

41. Áp dụng tiêu chuẩn ISO 14001:2015 vào xác định khía cạnh môi trường tại Lò gạch Chú Tài 437
Nguyễn Thị Xuân Hạnh, Nguyễn Thị Thanh Thảo

42. Đánh giá công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018 – 2020 446
Nguyễn Hồng Lanh, Bùi Thị Ngọc Bích

43. Nhận thức và ý định phân loại rác của sinh viên Chương trình Quản lý Tài nguyên Môi trường và Đất đai 457
ThS. Nguyễn Thị Loan

44. Phân tích, thiết kế, xây dựng cơ sở dữ liệu Geodatabase cho thị trường nông sản nhóm cây trồng chủ lực tỉnh Gia Lai 466
Nguyễn Lê Tấn Đạt

45. Quy định chuyển giao công nghệ và hoạt động chuyển giao công nghệ ở trường đại học 477
TS. Nguyễn Thị Thanh Thảo

46. Quản lý thị trường bất động sản Bình Phước và bài học từ Bình Dương 491
ThS. Lê Thị Lan Trâm

47. Giải pháp tháo gỡ vướng mắc và đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, thúc đẩy tiến độ triển khai các dự án và một số giải pháp đồng hành cùng doanh nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 500
ThS. Nguyễn Hồng Lanh

48. Đánh giá sự bền vững về môi trường trong đo lường chỉ số thịnh vượng đô thị theo Un-Habitat – Trường hợp nghiên cứu tại Thành phố Đà Nẵng 509
TS. Trần Thị Ân

49. Chính phủ điện tử Hàn Quốc và đại dịch Covid-19: Bài học cho Việt Nam 517
ThS. Vũ Thị Hiền

50. Chính sách phát triển trường đại học ngoài công lập - Thực trạng và khuyến nghị 530
ThS. Nguyễn Trường Sơn

51. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách nghiên cứu khoa học cho sinh viên Trường Đại học Thủ Dầu Một 542
TS. Nguyễn Thị Hoa

52. Vấn đề tổ chức bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực ở Việt Nam - Thực trạng và khuyến nghị 552
ThS. Nguyễn Trường Sơn

53. Nâng cao chất lượng hoạt động rèn luyện của sinh viên Khoa Khoa học Quản lý Đại học Thủ Dầu Một 561
Nguyễn Thị Hoà

54. 30 năm quan hệ Trung Quốc - Hàn Quốc (1992-2022) 568
ThS. Nguyễn Thị Mai

55. Vai trò của ngoại giao kênh 2 đối với tình hình an ninh – chính trị khu vực ASEAN 578
ThS. Lê Thị Bích Ngọc

56. Hành vi sử dụng các biện pháp tránh thai của nữ công nhân nhập cư ở Bình Dương 589
Lê Thị Phương Hải

57. Ứng dụng phương pháp Photovoice phân tích đời sống sinh viên trong bối cảnh đại dịch Covid 19 ở Bình Dương (Nghiên cứu trường hợp lớp D19XH01 – Chương trình Công tác Xã hội – Khoa Sư phạm) 598
Lê Anh Vũ

58. Nhân vật chấn thương trong *Tiểu thuyết đàn bà* của nhà văn Lý Lan 616
ThS. Trương Thị Linh

59. Người kể chuyện trong truyện ngắn Nguyễn Minh Châu sau năm 1975 627
TS. Nguyễn Thị Kim Tiến

60. Motif loài vật trong truyện ngắn của Franz Kafka 637
Nhữ Thị Trúc Linh

61. Tổng quan về tình hình nghiên cứu lịch sự trong giao tiếp ở phương Tây 643
TS. Phan Thị Thanh Thuỷ, ThS. Nguyễn Thị Như Nguyệt

62. Viễn cảnh nhân loại qua những bộ phim về trí tuệ nhân tạo 650
Phạm Phương Mai

63. Vai trò của Đông dương Tạp chí trong việc hình thành thể loại kịch tại Việt Nam 657
TS. Tạ Anh Thư

64. Quan hệ kinh tế Việt Nam – Hoa Kỳ từ đầu thế kỷ XXI đến nay 663
ThS. Nguyễn Thị Kim Ánh

65. Chính sách của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đối với Công giáo (1955 – 1963) 674

ThS. Phạm Thị Vân Anh

66. Giáo dục ở Phú Yên thời Pháp thuộc (1887 – 1945) 685
ThS. Ngô Minh Sang

67. Công cuộc đổi mới ở Việt Nam – Kết quả và những bài học kinh nghiệm sau 35 năm nhìn lại 697
TS. Lê Tuấn Anh

68. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế Đông Nam bộ thời kỳ đổi mới 710
Lê Vy Hảo

69. Ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến sức khoẻ tinh thần, tâm lý và áp lực y tế trên địa bàn tỉnh Bình Dương 721
TS. Đồng Văn Toàn

70. Ảnh hưởng đại dịch Covid - 19 đến an sinh xã hội trên địa bàn Bình Dương: Thực trạng và giải pháp cho chính sách 727
ThS. Nguyễn Văn Thăng

71. Một số biện pháp quản lý xúc cảm tiêu cực 734
ThS. Phạm Nguyễn Lan Phương

72. Cảm hứng thế sự trong truyện ngắn Ma Văn Kháng thời kỳ dổi mới 742
ThS. Nguyễn Thị Thanh Xuân

73. Phương pháp tìm giới hạn dãy số cho bởi công thức truy hồi bằng đồ thị hàm số 753
Ngô Hùng Vương

74. Xây dựng câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần cơ sở toán học của môn Toán Tiểu học 1 tại Trường Đại học Thủ Dầu Một 761
Đoàn Thị Diễm Ly

75. Sử dụng các phương thức dạy học nhằm phát triển trí thông minh đa dạng của học sinh tiểu học trong dạy học nội dung Lịch sử 774
Võ Thị Ngọc Trâm

76. Hình tượng sông Đồng Nai trong tác phẩm viết cho thiếu nhi của Hoàng Văn Bổn 782
Nguyễn Thị Thuỷ

77. Thực trạng và giải pháp nâng cao hứng thú nghiên cứu khoa học cho sinh viên ngành Sư phạm Tiểu học Trường Đại học Thủ Dầu Một 793
Nguyễn Thị Thuỷ, Đặng Thị Hoà

78. Đề xuất biện pháp phát triển năng lực dạy học cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học 801

ThS. Nguyễn Thị Thu Trang

79. Tổ chức học tập qua dự án để hình thành năng lực lịch sử và địa lí cho học sinh lớp 4 810

TS. Bùi Thị Huệ

80. Một số biện pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ 4 - 5 tuổi thông qua hoạt động kể chuyện theo tranh 825

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Diệp

81. Các bất đẳng thức kiểu Lyapunov cho phương trình vi phân với đạo hàm phân số G-Caputo 834

ThS. Lê Quang Long

82. Cách tính nhanh giá trị riêng của ma trận vuông cấp 2 và cấp 3 842

Nguyễn Thị Khánh Hòa

83. Mặt tròn xoay và một số bài toán trong thực tế 847

Trần Thanh Phong

84. Một số ứng dụng của xác suất thống kê 854

Huỳnh Văn Hiếu

85. Thiết kế tình huống dạy học hình chữ nhật, hình vuông nhằm phát triển năng lực cho học sinh lớp 3 860

ThS. Dương Thanh Huyền

86. Xây dựng văn hoá ứng xử ở các trường trung học phổ thông tại Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương 869

ThS. Nguyễn Thị Hiền

87. So sánh vị trí trạng ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại 878

Liêu Nhữ Uy

SỰ BIẾN ĐỘNG GIÁ TRỊ VĂN HOÁ KINH DOANH Ở ĐÔNG NAM BỘ TRONG QUÁ TRÌNH ÂU HOÁ ĐẦU THẾ KỶ XX

ThS. NCS. Nguyễn Thị Thuý Vy
Khoa Công nghiệp văn hoá
Email: vyntt@tdmu.edu.vn
Sđt: 0903309825

TÓM TẮT

Đầu thế kỷ XX là khoảng thời gian văn hóa phương Tây có ảnh hưởng một cách đặc biệt mạnh mẽ đối với các quốc gia ở khu vực Đông Á trong đó có Việt Nam. Để đẩy nhanh quá trình khai thác thuộc địa, nhà cầm quyền Pháp đã thực thi các chính sách tác động gần như là toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế tại Việt Nam. Tất cả các hoạt động này vô hình trung đã làm cho nền kinh tế thuần nông của Việt Nam có những biến động mạnh mẽ - đặc biệt là tại các đô thị lớn tại Đông Nam bộ. Thông qua việc tìm hiểu sự biến động giá trị trong lĩnh vực văn hoá kinh doanh ở Đông Nam bộ đầu thế kỷ XX, bài viết rút ra những nguyên nhân, đặc trưng, quy luật, xu hướng của sự biến động giá trị văn hóa kinh doanh ở đô thị Đông Nam bộ đầu thế kỷ XX dưới tác động của quá trình Âu hóa.

Từ khóa*: Âu hoá, giá trị, biến động, văn hoá kinh doanh, Đông Nam bộ.*

1. Đặt vấn đề

1.1. Trong tiếng Việt, khái niệm "***Âu hóa***" được hiểu một cách thông dụng là "làm cho trở thành có tính chất châu Âu" (Hoàng Phê, 1995, tr 22). Trong tiếng Anh, theo Oxford Advanced American Dictionary, "Âu hóa" (Europeanize) là "Làm cho ai đó/ một cái gì đó cảm thấy hoặc trở nên giống châu Âu", hoặc "đặt một cái gì đó dưới sự kiểm soát của Liên minh châu Âu". Đối với cư dân các nước phương Đông, khái niệm "châu Âu" còn được hiểu rộng ra là "phương Tây" nói chung (bao gồm cả Mỹ: "Âu-Mỹ") nên "Âu hóa" có thể được thay thế bằng "Tây hóa", "phương Tây hóa" (westernization). Với cách hiểu như vậy thì westernization "là một quá trình mà các xã hội chịu ảnh hưởng hoặc tiếp nhận văn hóa phương Tây trong các lĩnh vực như công nghiệp, công nghệ, luật pháp, chính trị, kinh tế, lối sống, chế độ ăn uống, trang phục, ngôn ngữ, bảng chữ cái, tôn giáo, triết học và các giá trị khác." (Tezenlo Thong, 2012, tr. 893).

1.2. Tiền đề quan trọng để có thể "Âu hóa" chính là sự gặp gỡ, tiếp xúc giữa hai nền văn hóa Đông - Tây và hệ quả tất yếu của sự tiếp xúc này là quá trình *Tiếp biến văn hóa* (acculturation). Tiếp biến văn hóa là hiện tượng xảy ra khi những nhóm cộng đồng có văn hóa khác nhau tiếp xúc giao lưu với nhau tạo nên sự biến đổi về văn hóa của một hoặc cả hai nhóm. Điều kiện quan trọng để tạo được sự biến đổi này là nhất định phải có sự trao đổi, di chuyển, đan xen các giá trị văn hóa và đòi hỏi phải có sự biến đổi về mô thức của nền văn hóa ban đầu. Đầu thế kỷ XX, ở Việt Nam tại các đô thị lớn - đặc biệt là khu vực Đông Nam bộ, vùng đất non trẻ nhất nước và đồng thời

lại cũng là vùng đất trực trị của Pháp tại Việt Nam - đã diễn ra quá trình Âu hóa mạnh mẽ khi tiếp xúc với văn hóa phương Tây, cụ thể ở đây là văn hoá Pháp. Tuy nhiên, do sự chi phối của loại hình văn hóa gốc nông nghiệp mà quá trình Âu hóa ở đây có những đặc điểm riêng biệt so với quá trình Âu hóa của các quốc gia trong khu vực tạo nên sự biến động giá trị văn hoá. Thông qua các phương tiện báo chí, văn chương, các hiệp hội, đoàn thể… các doanh nhân Đông Nam bộ đầu thế kỷ XX đã tạo nên một phong trào đánh giá lại các giá trị văn hóa kinh doanh truyền thống của người Việt, từ đó làm cơ sở để hướng dẫn cho nhau một đường hướng kinh doanh mới theo mô hình kinh doanh của phương Tây, tạo nên một sự biến động mạnh mẽ trong nhận thức của cư dân nơi đây. Sự biến động giá trị văn hoá kinh doanh ở Đông Nam bộ được diễn ra trên nhiều bình diện khác nhau nhưng tựu trung lại có thể thấy chủ yếu tập trung vào hai phương diện chính: (1). Biến động giá trị trong nhận thức về văn hoá kinh doanh và (2) Biến động giá trị trong phương pháp, kỹ năng, nghệ thuật kinh doanh.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu liên ngành (cách tiếp cận liên ngành)

Là một ngành khoa học giáp ranh giữa khoa học xã hội và khoa học nhân văn, văn hoá học có thể được xem là "ngành khoa học chuyên sâu đặc biệt", tính đặc biệt của nó nằm ở chỗ văn hoá học là sự tổng hợp và khái quát hoá thế giới con người về mặt định tính. Vì vậy, không có một khoa học xã hội và nhân văn nào không liên quan đến văn hoá học. Do đối tượng nghiên cứu của bài viết *"Sự biến động giá trị văn hoá kinh doanh ở Đông Nam bộ trong quá trình Âu hoá đầu thế kỷ XX"* nằm ở giao điểm của Văn hoá học, Giá trị học, Kinh tế học, Nhân học, Xã hội học nên việc sử dụng phương pháp liên ngành vào nghiên cứu là phù hợp và cần thiết. Nó cho phép sử dụng các khái niệm, các lý thuyết, các kết quả nghiên cứu của các chuyên ngành trên vào hệ thống, khái quát hoá các vấn đề mà bài viết đặt ra.

2.2. Phương pháp so sánh và đối chiếu

Để nghiên cứu*"Sự biến động giá trị văn hoá kinh doanh ở Đông Nam bộ trong quá trình Âu hoá đầu thế kỷ XX"*, tác giả phân loại tài liệu theo các vấn đề chính được triển khai trong bài viết. Ở bước này, tác giả chủ yếu sử dụng *phương pháp phân loại - so sánh - đối chiếu*, nhằm sắp xếp tài liệu một cách hợp lý thuận tiện cho việc nhận định đánh giá về tình hình nghiên cứu ở các mảng vấn đề có liên quan.

2.3. Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu

Bài viết vận dụng *phương pháp phân tích - tổng hợp, phản biện - phê bình - đánh giá* nhằm làm rõ giá trị của các nhận định liên quan đến các vấn đề chính được đặt ra trong bài viết này. Trên cơ sở kế thừa kết quả từ những công trình nghiên cứu đi trước, tác giả trình bày cách hiểu các khái niệm, kết hợp trình bày về mặt lý luận và thực tiễn làm cơ sở triển khai đề tài nghiên cứu "*Sự biến động giá trị văn hoá kinh doanh ở Đông Nam bộ trong quá trình Âu hoá đầu thế kỷ XX"*.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Đặc trưng hoạt động kinh doanh ở Đông Nam bộ thời kỳ tiền Âu hoá

Trong xã hội truyền thống, người Việt chỉ *chú trọng đến sự ổn định, an toàn mà không thích phiêu lưu, mạo hiểm*. Mong ước của người Việt truyền thống là có cuộc sống ấm no chứ không phải là giàu có, mà kim chỉ nam cho việc xây dựng cuộc sống ấm no là *tiết kiệm,* là *"thắt lưng buộc bụng"* chứ không phải là tư tưởng làm ăn lớn[1].

Ở Đông Nam bộ, lịch sử đã ghi lại sự phát triển rất sớm của các ngành nghề thủ công nghiệp, tuy nhiên đó chỉ là những ngành nghề thủ công quy mô nhỏ mà người quản lý thường là chủ gia đình. Trước khi tiến hành Âu hóa, nền kinh tế hàng hóa của Đông Nam bộ về cơ bản mang tính chất tự nhiên, mang đậm dấu ấn của nền kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Tính chất nông nghiệp ấy thể hiện ở chỗ Đông Nam bộ vẫn duy trì cách thức họp chợ trên sông và hàng hóa được mua bán trong những phiên chợ ấy vẫn chủ yếu là những sản phẩm nông nghiệp và hàng hóa được làm thủ công. Theo miêu tả của Louis Malleret, đến tận thế kỷ XIX mà cư dân Sài Gòn vẫn sống chen chúc nhau trong những ngôi nhà lá ven các con sông (x. Hình 1), đường sá thì hiếm hoi, ban đêm chỉ có một vài ngọn đèn dầu soi đường cho khách bộ hành (x. Hình 2), nơi nhộn nhịp nhất của Sài Gòn chính là các khu phố buôn bán nằm ven sông Thị Nghè và các con rạch (x. Hình 3), ở những bến sông đó có rất nhiều những *"chiếc ghe chen chúc nhau bên bờ sông tạo thành một thành phố nổi"* (Malleret, 2004, tr. 106-111)



Hình 1: *Rạch Thị Nghè những năm 60 của thế kỷ XIX*

Nguồn: https://vnexpress.net/nhip-song-sai-gon-the-ky-19-qua-tranh-anh

[1] Trong số hơn 5.038 quyển sách Hán Nôm được Trần Nghĩa và Phan Ngọc thống kê và phân loại thì không có một quyển nào nói về nghề thương nghiệp cả (Đỗ Minh Cương, 2001, p. 255).



***Hình 2**: Đường phố Sài Gòn đầu thế kỷ XIX*

Nguồn: https://vnexpress.net/nhip-song-sai-gon-the-ky-19-qua-tranh-anh



Hình 3: *Bến đò của cư dân trên sông Sài Gòn năm 1896*

Nguồn: https://vnexpress.net/nhip-song-sai-gon-the-ky-19-qua-tranh-anh

Có thể thấy, trước khi tiến hành Âu hóa, nền kinh tế của Đông Nam bộ nhìn chung vẫn là một nền kinh tế thủ công nghiệp nông thôn làng xã quy mô nhỏ thô sơ mang tính chất gia đình, chưa có được những cơ sở sản xuất công nghiệp với quy mô lớn. Và cũng do hình thức giao dịch chủ yếu là bán lẻ, trả tiền mặt nên không có tích tụ hàng hóa và vốn nên lúc này ở Đông Nam bộ vẫn chưa có tầng lớp đại phú thương người Việt - yếu tố quan trọng tạo nên diện mạo cho đô thị. Tầng lớp đại phú thương ở Đông Nam bộ thời kỳ tiền Âu hoá hầu hết là những thương nhân người Hoa với kinh nghiệm kinh doanh lão luyện, vô cùng nhanh nhạy với sự biến động của thời

cuộc và họ liên kết, hỗ trợ nhau rất chặt chẽ trong kinh doanh thông qua những tổ chức bang hội.

Bên cạnh nguyên nhân vốn và hàng hoá thì nhận thức của người Việt về kinh doanh cũng là một trở ngại không nhỏ cho việc phát triển hoạt động kinh tế ở đô thị khu vực này, lối tư duy "ăn chắc mặc bền", "buôn tàu buôn bè không bằng ăn dè hà tiện" đã khiến cho tầng lớp thương nhân có thể gọi là giàu có ở Đông Nam bộ không dám mạo hiểm bỏ hết vốn liếng ra để mở rộng đầu tư kinh doanh mà họ luôn có xu hướng dùng tiền để mua ruộng đất. Nền kinh tế nông nghiệp với quan niệm "tấc đất tấc vàng" đã ăn sâu vào nhận thức của nhiều thế hệ người Việt nên đất đai là tài sản vô cùng quan trọng, tư tưởng càng có nhiều đất càng tốt và càng nắm trong tay quỹ đất lớn thì càng chứng tỏ được sự giàu có với xã hội đã ăn sâu vào máu thịt họ. Mặt khác, ôm đất không phải nơm nớp lo đánh rơi, bị trộm cướp. Chính vì vậy cho đến tận hiện nay đất đai vẫn là kênh trú ẩn hàng đầu trong tư duy của người Việt. Chính lối tư duy "ăn chắc mặc bền" này của người Việt đã khiến cho đô thị Việt Nam nói chung và Đông Nam bộ nói riêng trước quá trình Âu hoá cứ mãi là một đô thị mang dáng dấp nông thôn, không thể bứt phá để phát triển thành một đô thị phát triển mạnh về kinh tế thương nghiệp xứng đáng với vị thế là một đô thị hàng đầu trên cả nước.

Về mặt quản lý, nếu như phương Tây hoặc Trung Hoa, Nhật Bản có những đô thị mang chức năng kinh tế từ rất sớm thì Đông Nam bộ thời kỳ tiền Âu hoá luôn bị níu kéo bởi hai thế lực: một bên là sự quản lý theo kiểu "trọng nông ức thương" của triều đình nhà Nguyễn, và bên kia là sức mạnh níu kéo, bủa vây của cộng đồng làng xã nông thôn. Chính sự co kéo hai đầu này đã khiến cho Đông Nam bộ chưa thể vươn lên tồn tại như một đô thị tự do phát triển kinh doanh, một đô thị mang chức năng kinh tế đúng nghĩa, một đô thị không có tầng lớp đại phú thương, đại tư bản người Việt và cũng chính vì vậy mà cộng đồng cư dân đô thị Đông Nam bộ cũng chưa thể rũ bỏ được nguồn gốc nông dân của mình để trở thành một công dân đô thị đúng nghĩa.



Hình 4: *Chợ Sài Gòn thế kỷ XIX.*
Nguồn: https://vnexpress.net/nhip-song-sai-gon-the-ky-19-qua-tranh-anh

3.2. Sự biến động trong nhận thức về văn hoá kinh doanh của cư dân Đông Nam bộ

Nhằm đẩy nhanh quá trình khai thác thuộc địa, nhà cầm quyền Pháp đã có tác động trên các lĩnh vực kinh tế như: thành lập hệ thống ngân hàng ở nhiều tỉnh thành Việt Nam (chi nhánh Ngân hàng Đông Dương đầu tiên được thành lập ở Sài Gòn ngày 19-4-1875); xây dựng hệ thống giao thông cả đường bộ lẫn đường thủy; xây dựng một số nhà máy, xí nghiệp chế biến nông sản, sửa chữa tàu; mở các công trường khai thác mỏ…. Tất cả các hoạt động này vô hình trung đã làm cho nền kinh tế thuần nông của Việt Nam có những biến động nhất định tạo điều kiện cho người Việt tham gia vào cuộc cạnh tranh trên các lĩnh vực khai thác gỗ, khai thác mỏ, vận tải… vốn là những lĩnh vực kinh doanh độc quyền của các nhà tư bản người Hoa, người Pháp. Theo Nguyễn Công Bình, thống kê năm 1870 tại hai đô thị lớn của Đông Nam bộ là Chợ Lớn và Sài Gòn cho thấy vẫn chưa hề có nhà buôn và nhà sản xuất hàng hoá nào là người Việt nhưng chỉ đến năm 1888 thì Chợ Lớn đã có 188 nhà buôn và Sài Gòn có 102 nhà buôn người Việt (1959, tr. 22). Quá trình hình thành và phát triển đội ngũ doanh nhân người Việt xảy ra đầu tiên tại đô thị Sài Gòn - Chợ Lớn (từ nay sẽ gọi chung là Sài Gòn). Do Sài Gòn là đô thị trẻ, năng động, mối dây liên hệ với văn hóa truyền thống khá mỏng lại là vùng đất trực trị của Pháp nên việc chuyển đổi giá trị văn hóa sang chiều hướng phương Tây có chiều hướng dễ dàng, thuận lợi hơn so với các vùng khác trong cả nước. Cũng chính vì vậy mà khi phong trào Duy tân diễn ra vào đầu thế kỷ XX, trong các lĩnh vực quan trọng nhất cần duy tân như giáo dục, kinh tế, văn hóa… thì *Sài Gòn tập trung vào duy tân kinh tế*.

Do sớm tiếp cận với nền kinh tế hàng hóa của phương Tây, đầu thế kỷ XX những người tiên phong trong phong trào Duy tân đã đã nhận ra sở dĩ phương Tây trở nên hùng mạnh như vậy là do họ không những có một trình độ khoa học kỹ thuật tiên tiến mà họ còn có một nền kinh tế hàng hóa phát triển vượt bậc. Nhận định về những yếu kém của nền kinh tế Việt Nam, Lương Văn Can – người được giới doanh nhân Việt xem là người Thầy đầu tiên dạy cho người Việt biết cách thức kinh doanh một cách bài bản cho rằng: *"Cổ nhân thường khinh sự buôn là mạt nghệ, bởi vì người xưa trọng đạo đức mà khinh công lợi, thấy người buôn bán tham lợi vô yếm, ít có nói thực, sợ mất cái lòng đạo đức đi, vả lại đời xưa thuỷ bộ giao thông chưa tiện lợi lắm, tin tức chậm chạp, vận tải gian nan, buôn bán không được lợi lắm, cho nên thường khinh bỉ mà ít người chịu làm…"* (Lương Văn Can, 1928, Lời tựa). Nhấn mạnh tầm quan trọng của kinh doanh đối với sự phát triển của đất nước, Lương Văn Can đã chỉ rõ: *"Đương buổi thế giới cạnh tranh này, các nước phú cường không đâu mà chẳng đua tài thi sức ở trong trường thương chiến, văn minh càng tiến bộ buôn bán càng thịnh đạt, buôn bán thịnh thời trong nước giầu mạnh khôn biết dâu là cùng, buôn bán suy thời trong nước nghèo yếu không biết đâu mà kể, cứ xem cái trình độ buôn bán một nước nào cao hay thấp, rộng hay hẹp thời xét được dân nước ấy giàu hay nghèo, văn hay dã. Việc buôn bán thịnh suy có quan hệ đến quốc dân thịnh suy như thế, ta há nên xem thường, coi khinh"* (Lương Văn Can, 1928, tr. 33). Trên nền tảng nhận

thức mới đó, những doanh nhân Việt thế hệ đầu tại Đông Nam bộ đã kêu gọi: *"Nước nào ở dưới trời mà muốn chen vào chốn liệt cường thì phải biết làm đủ thứ nghề tạo lập, làm ra đúc ra cho được rồi thì giữ cầm được thương quyền, chở đồ của nước mình qua xứ mà bán, hoặc các nước đến xứ mình mà mua thì là thâu sự giàu, sự mạnh là tiền bạc vô xứ"* (dẫn theo Sơn Nam, 2003, tr. 247). Một phong trào Duy tân kinh tế đã diễn ra rầm rộ tại Sài Gòn và lan ra khắp Nam kỳ đã diễn ra vào đầu thế kỷ XX mà nổi bật nhất trong cuộc vận động Duy Tân kinh tế giai đoạn này là hoạt động thành lập Duy Tân công ty. Trong bài báo "Duy Tân công ty", Trần Chánh Chiếu – tiên phong của phong trào Duy tân kinh tế ở Nam kỳ − đã kêu gọi mọi người "*mở cuộc tác tân dân lập 20.000 phần hùn, mỗi phần hùn 5 đồng mà thôi, chẳng phải là nhiều*" nhưng cũng đủ để "*dùng lập nhà nghề ra rước các thợ về xứ dạy em cháu, trước bán đồ ra trong xứ rẻ, có đại lợi, sau lần lần kẻ đồng bang noi biết nghề, lại sanh phương ra nữa thì trong năm năm cuộc hoán dân phải thành nghiệp cả mà chớ! Ấy vậy tôi mở cuộc hùn này lấy hiệu là Duy tân công ty…*" (Nông Cổ Mín Đàm, 13/7/1907).

Các nhà Duy tân đã phân tích, chỉ ra cho người Việt ở Đông Nam bộ nói riêng và Nam kỳ nói chung thấy chính tâm lý coi thường kinh doanh mua bán của người Việt đã làm cho bao nhiêu lợi nhuận kinh tế đều rơi vào trong tay của ngoại bang, từ đó kích thích người dân tích cực tham gia vào hoạt động kinh doanh của Duy Tân công ty do Trần Chánh Chiếu đề xướng: *"Cũng bởi khi trước chê bai ngoại quốc những là hoàn-noản chi khu, còn mình thì kiêu-ngạo, gọi cẩm-tú giang-san chi địa. Đến chừng cắt đất chia ranh, mới biết liệt cường là tại Trí. Trải xem lại ngoại-quốc; nước nào chẳng dụng nghề buôn là bực nhứt, chẳng khai tông-học mà văn minh, tệ thay có một nước mình, còn hãy mơ màng chưa tỉnh"* (dẫn theo Sơn Nam, 2003, tr. 233). Sau khi vua Duy Tân lên ngôi, để tránh phạm húy nên Trần Chánh Chiếu đã xin đổi tên Duy Tân thành Minh Tân.

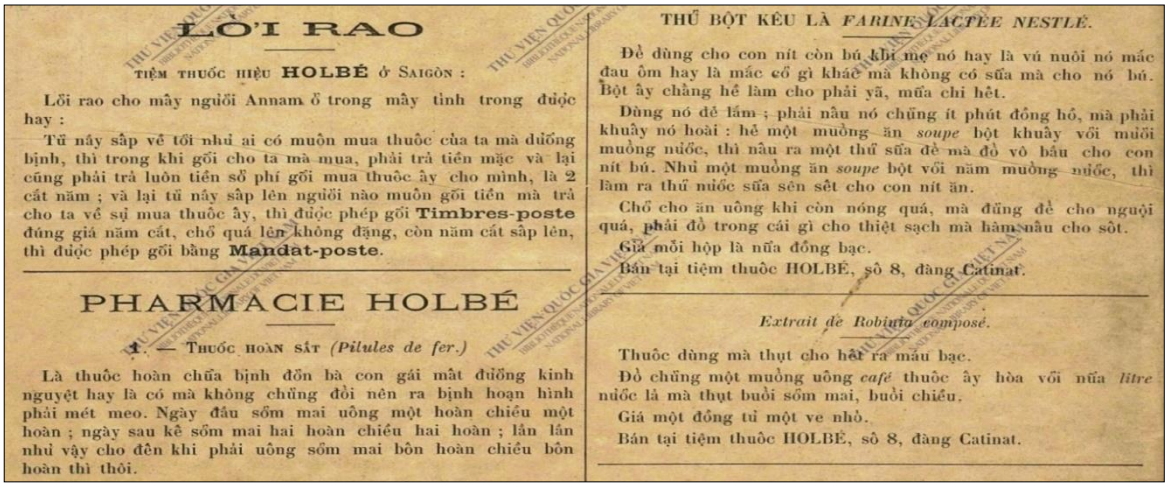
Tiếp nối thắng lợi của Minh Tân công ty, đầu năm 1908 Minh Tân công nghệ được thành lập với nhận thức là để học hỏi "*lề lối quản trị giống như Tây phương đối với các xí nghiệp lớn. Mục đích nhằm dạy cho con trẻ trong xứ cho biết nghề nghiệp, làm ăn dệt vủ, dệt hàng lụa, làm pha ly, savon, thuộc da, đóng giấp v.v…*" (Nông Cổ Mín Đàm, ngày 25/2/1908). Theo Sơn Nam, Minh Tân công nghệ "là công ty gồm nhiều cổ phần, đa số người đóng góp là giới điền chủ và công chức, cổ động vào đầu năm 1908, thành lập công khai theo luật lệ hiện hành vào ngày 1-6-1908 trong buổi họp tại văn phòng viên chưởng khế Aymard ở Sài Gòn với bản điều lệ gần giống như các công ty của người Pháp lúc bấy giờ" (Sơn Nam, 2003, tr. 233). Chỉ trong vòng chưa đầy nửa năm Minh Tân công nghệ đã thu hoạch được một số thành tựu hết sức đáng phấn khởi: "Tháng 7-1908, mua đất xong và công ty cho người ra Bắc kỳ để học cách thức làm hộp quẹt (quẹt diêm) và mướn thầy thợ; bạc thâu vô được gần 9.000 đồng. Tháng 9-1908, xà bông của công ty Minh Tân lại tung ra thị trường, cạnh tranh rất hiệu quả với xà bông trên thị trường đồng thời, có thêm người đóng tiên mua cổ phần của công ty" (Sơn Nam, 2003, tr. 233).

Theo đà thắng lợi của Minh Tân công ty và Minh Tân công nghệ, Minh Tân khách sạn cũng hình thành. Có thể nói, công cuộc Duy tân kinh tế tại Đông Nam bộ đã góp phần quan trọng làm biến đổi hệ giá trị văn hóa của người Việt từ chỗ chỉ chú trọng đến sự ***ổn định, an toàn, không thích phiêu lưu, mạo hiểm*** sang một xã hội ***biết kinh doanh và bảo trợ kinh doanh***. Chính nhờ sự biến chuyển trong nhận thức của người dân Đông Nam bộ đầu thế kỷ XX về vai trò quan trọng của văn hoá kinh doanh đối với sự phồn thịnh của đất nước mà có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử kinh doanh nước nhà, một phong trào duy tân kinh tế của xứ sở, đấu tranh để giành thế đứng cho các cơ sở kinh doanh của người Việt trên chính quê hương của mình đã diễn ra vô cùng sôi nổi, nhận được sự hưởng ứng tham gia tích cực của đông đảo người Việt.

3.3. Sự biến động trong phương pháp, kỹ năng, nghệ thuật kinh doanh của doanh nhân Đông Nam bộ

3.3.1. Để khuếch trương nền kinh tế của xứ sở, các doanh nhân Đông Nam bộ đã linh hoạt tận dụng triệt để mọi phương tiện vật chất của văn minh phương Tây để phục vụ cho mục tiêu của mình và một trong những công cụ hữu hiệu nhất đó chính là Báo chí. cơ quan ngôn luận chính của phong trào Duy tân kinh tế chính là tờ Nông Cổ Mín Đàm. Với 81 số báo từ số 260 đến số 341, Nông Cổ Mín Đàm đã trở thành diễn đàn kinh tế chung của các độc giả Đông Nam bộ nói riêng và miền Nam nói chung. Các doanh nhân Đông Nam bộ đã sử dụng Báo chí để hướng dẫn cho nhau các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực kinh tế, ví dụ trên lĩnh vực sản xuất thì tờ Nông Cổ Mín Đàm có các bài báo với nội dung hướng dẫn cách lập lò rượu, nấu rượu trắng; cách chế biến cá biển, cách làm chuối khô; trên lĩnh vực nuôi trồng thì có các bài báo hướng dẫn phương pháp trồng lúa nổi, trồng thuốc trong nước, trồng cao su, lấy mủ cao su; cách diệt trừ loài chuột để chúng khỏi phá hoại mùa màng; cách phối giống và nuôi bò,… Ở lĩnh vực kinh doanh mua bán, chiếm số lượng đáng kể trên Nông Cổ Mín Đàm là những thông tin hướng dẫn người làm kinh doanh các kiến thức về các vấn đề thương nghiệp như quy định mở công ty, các cách thức hợp tác, hùn hạp trong kinh doanh, các luật lệ cạnh tranh trên thương trường… vốn là những kiến thức còn khá xa lạ với đại đa số người Việt.

Bên cạnh việc sử dụng báo chí như một kênh hướng dẫn kiến thức về kinh doanh, sản xuất, doanh nhân Đông Nam bộ cũng đã sớm biết dùng báo chí để quảng bá sản phẩm của doanh nghiệp mình đến với rộng rãi người tiêu dùng. Hầu hết những tờ báo lớn ở Đông Nam bộ đầu thế kỷ XX đều để dành "đất" trên tờ báo để làm trang *quảng cáo.* Nội dung thông tin trong quảng cáo buổi ban đầu rất chân phương và đầy đủ, từ mô tả sản phẩm đến cách sử dụng, đối tượng sử dụng, giá tiền, nơi bán…(xem Hình 5)



LỜI RAO

TIỆM THUỐC HIỆU **HOLBÉ** ở SAIGÒN :

Lời rao cho mấy người Annam ở trong mấy tỉnh trong được hay :

Từ nầy sắp về tới như ai có muốn mua thuốc của ta mà dưỡng bịnh, thì trong khi gởi cho ta mà mua, phải trả tiền mặc và lại cũng phải trả luôn tiền sổ phí gởi mua thuốc ấy cho mình, là 2 cắt năm ; và lại từ nầy sắp lên người nào muốn gởi tiền mà trả cho ta về sự mua thuốc ấy, thì được phép gởi **Timbres-poste** đúng giá năm cắt, chớ quá lên không đặng, còn năm cắt sắp lên, thì được phép gởi bằng **Mandat-poste**.

PHARMACIE HOLBÉ

1. — THUỐC HOÀN SÁT *(Pilules de fer.)*

Là thuốc hoàn chữa bịnh đờn bà con gái mất điều kinh nguyệt hay là có mà không chửng đổi nên ra bịnh hoạn hình phải mét meo. Ngày đầu sớm mai uống một hoàn chiều một hoàn ; ngày sau kể sớm mai hai hoàn chiều hai hoàn ; lần lần như vậy cho đến khi phải uống sớm mai bốn hoàn chiều bốn hoàn thì thôi.

THỨ BỘT KÊU LÀ *FARINE LACTÉE NESTLÉ.*

Để dùng cho con nít còn bú, khi mẹ nó hay là vú nuôi nó mắc đau ôm hay là mắc cớ gì khác mà không có sữa mà cho nó bú. Bột ấy chẳng hề làm cho phải ỵa, mửa chi hết.

Dùng nó để lắm ; phải nấu nó chừng ít phút đồng hồ, mà phải khuấy nó hoài : hễ một muỗng ăn *soupe* bột khuấy với mười muỗng nước, thì nấu ra một thứ sữa đề mà đổ vô bầu cho con nít bú. Nhỏ một muỗng ăn *soupe* bột với năm muỗng nước, thì làm ra thứ nước sữa sền sệt cho con nít ăn.

Chớ cho ăn uống khi còn nóng quá, mà đừng để cho nguội quá, phải đồ trong cái gì cho thiệt sạch mà hâm nấu cho sôt.

Giá mỗi hộp là nữa đồng bạc.

Bán tại tiệm thuốc HOLBÉ, số 8, đàng Catinat.

Extrait de Robinia composé.

Thuốc dùng mà thụt cho hết ra máu bạc.

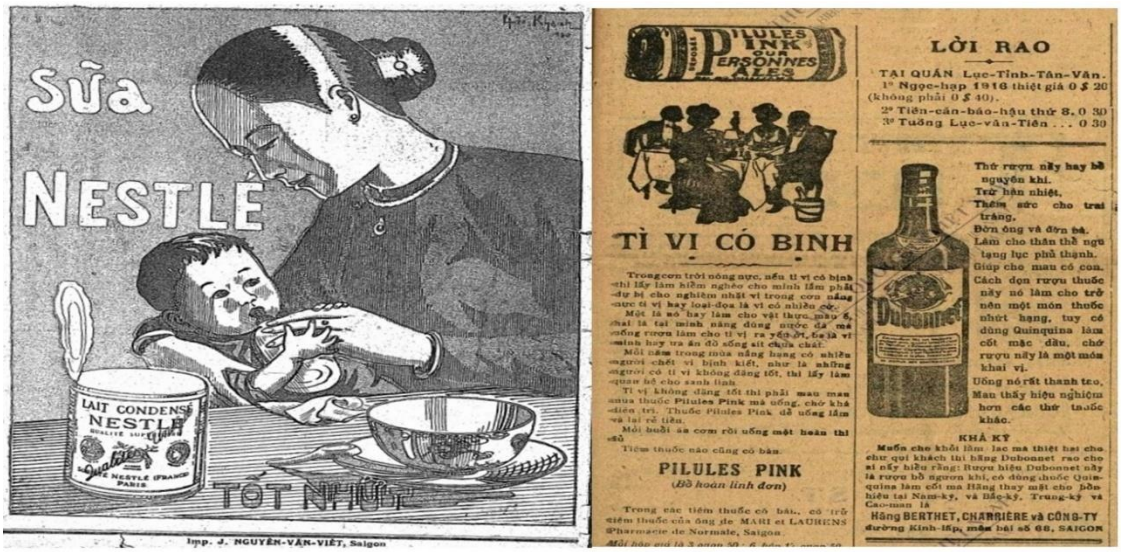
Đồ chừng một muỗng uông *café* thuốc ấy hòa với nữa *litre* nước lã mà thụt buổi sớm mai, buổi chiều.

Giá một đồng tử một ve nhỏ.

Bán tại tiệm thuốc HOLBÉ, số 8, đàng Catinat.

Hình 5. *Quảng cáo trên Gia Định báo (số 22, 3/6/1890)*

Qua những thông tin quảng cáo trên những tờ báo này, chúng ta có thể thấy đa phần những mặt hàng được tiêu thụ, buôn bán nhiều trong xã hội thời bấy giờ chủ yếu là nhóm thực phẩm có nguồn gốc phương Tây như sữa, bánh mì, rượu, muối, thuốc, thuốc lá,… mà một số nhãn hiệu vẫn còn tồn tại và giữ được tín nhiệm của người tiêu dùng đến ngày nay như các sản phẩm sữa, bột dinh dưỡng của Nestlé. Nghệ thuật quảng cáo trên báo chí ở Đông Nam bộ cũng ngày càng được thiết kế bắt mắt hơn với những "thủ thuật" gây ấn tượng như đóng khung, dùng font chữ lớn, chữ cách điệu, có hình ảnh minh hoạ…để tạo sự chú ý cho độc giả (Hình 6).



Hình 6. *Quảng cáo trên Phụ nữ tân văn (số 84, 28/5/1931, ảnh trái) và Lục tỉnh tân văn (số 521, 28/2/1918, ảnh phải)*

Càng về sau, nội dung quảng cáo càng ngày càng trở nên đa dạng, phong phú. Nếu như buổi ban đầu chỉ có những quảng cáo thuốc, rượu, thực phẩm chiếm đa số thì chỉ sau vài năm nhiều loại hình dịch vụ khác cũng xuất hiện trên các trang quảng cáo như nhà may Âu phục, cửa hàng nữ trang, cho thuê phòng, thuê xe hơi, bán máy hát, bán đồng hồ, xe máy, chụp hình, xây nhà, hớt tóc, vẽ chân dung… điều này cho thấy, chính nhờ biết dùng quảng cáo để phục vụ cho việc phát triển kinh doanh mà

các loại hình dịch vụ vừa mới hình thành mới có điều kiện tiếp cận với người tiêu dùng và ngày càng phổ biến, góp phần làm hoàn thiện cấu trúc của văn hoá kinh doanh với đầy đủ các hoạt động: Sản xuất – Mua bán – Dịch vụ. Có thể nói, chính sự linh hoạt áp dụng các phương pháp kinh doanh mới lạ theo cách thức phương Tây của các doanh nhân Đông Nam bộ đã góp phần làm biến đổi hệ giá trị văn hóa của người Việt, từ một nền kinh tế ***tự cấp tự túc*** sang một nền kinh tế ***mở, phát triển***, biết kinh doanh một cách ***năng động***.

3.3.2. Học tập kinh nghiệm kinh doanh của các doanh nhân người Hoa, bên cạnh chiến lược quảng cáo, hạ giá thành, các doanh nhân Việt cũng đã lập ra một số tổ chức hội buôn với mục đích hỗ trợ, liên kết với nhau như Trần Chánh Chiếu và Nguyễn Chánh Sắt đã mở ra Nam Kỳ Minh Tân công nghệ, Nam Kỳ khách sạn, Nam Trung khách sạn, Minh Tân khách sạn. Ở những cơ sở này, ngoài hoạt động kinh doanh khách sạn, các doanh nhân còn nhiệt tình tư vấn pháp luật, tổ chức các bài diễn thuyết về các đề tài duy tân kinh tế và mở lớp dạy kế toán, buôn bán… cho những ai có nhu cầu. Cuối năm 1918, Hội Nam Kỳ Thương mại kỹ nghệ xã hội ra đời với sự tham gia của các doanh nhân thành đạt như Nguyễn Văn Của, Trương Văn Bền... với mục đích "Giữ gìn cho nhau sự giao thiệp trong cuộc thương mại và bằng bối. Chịu đựng với nhau và giúp đỡ cho nhau trong cuộc thương mại và kỹ nghệ. Song trí người An Nam chuyên về đường thương mại và kỹ nghệ, dìu dắt và giúp đỡ người An Nam bởi lời khuyên khuyến khích và sự song trí khi người An Nam mới lập tiệm buôn" (dẫn theo Nguyễn Công Bình, 1959, tr.111). Tiếp theo đó, năm 1919, Hội Thương mại An Nam (Société Commerciale Annamite) và tổ chức Hội nghị Kinh tế Nam Kỳ (Congrès Économique de la Cochinchine) được thành lập quy tụ đại diện của 16 tỉnh ở miền Nam. *Chính nhờ sự đấu tranh chống lại sự o ép của nhà cầm quyền Pháp cũng như tư bản Hoa Kiều của những hiệp hội này mà những doanh nhân Việt mới có cơ hội được hoạt động và phát triển một cách chuyên nghiệp, ngày càng có thêm chỗ đứng và đủ lực để tiến tới cạnh tranh, giành thị phần* với tư bản Hoa kiều, Ấn kiều trên chính xứ sở của mình.

3.4. Những phi giá trị nảy sinh từ sự biến động giá trị văn hoá kinh doanh ở đô thị Đông Nam bộ đầu thế kỷ XX

Bên cạnh những thành tựu đạt được bước đầu, phương thức hoạt động đấu tranh giành lại thị trường trong nước từ trong tay các doanh nhân người Hoa, người Ấn,… của các doanh nhân Việt cũng *bắt đầu có phần thái quá và có nguy cơ dẫn đến bạo lực, không giống như tính cách ôn hoà vốn có của người Việt*. Từ chỗ chưa biết gì về kinh doanh buôn bán, các doanh nhân Việt buổi đầu đã phải tự mò mẫm, học hỏi kinh nghiệm từ chính những doanh nhân Hoa kiều, Ấn kiều, thế nhưng đến khi cần phải khuếch trương kinh doanh thì thái độ của doanh nhân Việt đối với doanh nhân Hoa kiều, Ấn kiều lại thay đổi. Trong ngôn ngữ sử dụng hàng ngày thậm chí là cả trên báo chí, người Ấn được gọi là "Chà", người Hoa được gọi là "Chệt" hay "Chệc" hoặc "Khách", "Khách trú"… với ý miệt thị. Từ năm 1918, cùng với phong trào đẩy mạnh các hoạt động công thương nghiệp, trên các báo bắt đầu xuất hiện các bài viết chỉ

trích người Hoa là những người "sang ăn gửi nằm nhờ" nhưng đã chiếm hầu hết những mối lợi về kinh tế của người Việt (Thượng Chi, 1919, tr. 228). Đỉnh điểm của sự cạnh tranh này là sự kiện "Tẩy chay Khách trú" hay "Để chế đồ hàng Khách" bùng nổ vào tháng 8.1919 tại Sài Gòn, tiếp theo là Thủ Dầu Một rồi nhanh chóng bùng nổ khắp Đông Nam bộ và phong trào nhận được sự hưởng ứng mạnh mẽ của cư dân ở các đô thị lớn của cả ba miền. Theo Phạm Quỳnh, "Tẩy chay" là tiếng của người Quảng Đông đọc hai từ "Để chế". Để chế nghĩa là kháng cự, ngăn cầm kẻ nghịch, kẻ thù mình, nghĩa là tuyệt giao với người mình không ưa, nhất là đường giao dịch buôn bán. (Thượng Chi, 1919, tr. 227). Phản ứng lại phong trào tẩy chay này, các nhà buôn Hoa kiều liền tăng giá thuê nhà ở các phố lớn để người Việt không thể thuê được nhà của họ để sinh sống và kinh doanh, thẳng tay đuổi nhiều người Việt đang làm công trong các nhà máy xay xát gạo của họ… Họ đến biểu tình trước trụ sở tờ báo Tribune Indigène và đỉnh điểm là ngày 25 tháng 8 có 7 người Hoa đã "vác gạch lượm vô quán Thời Báo" (Công Luận báo, 9/9/1919, tr.2)… Cuộc đấu tranh giữa hai bên càng lúc càng căng thẳng, có lúc quá khích đã dẫn đến sự xung đột của học sinh với cảnh sát (Nam Phong 9/1919, tr. 281-282), vì vậy ngày 15/9/1919 Chánh tham biện chủ tỉnh thành phố Chợ Lớn đã đăng yết thị "ngăn cấm những việc hung bạo và các sự húng hiếp, ép buộc làm cho người người mất sự tự do trong việc làm ăn của mình" (Lục tỉnh tân văn, 22/9/1919, tr.2). Tuy rằng phong trào tẩy chay này bị nhà cầm quyền đánh giá là "có phần cực đoan" thế nhưng trong báo cáo chính trị của Phủ Toàn quyền Đông Dương năm 1919 họ cũng thừa nhận: "tuy rằng quá trớn, nhưng cũng có ý nghĩa rằng tư tưởng đã đổi mới, mới đây ít năm thì người Nam Kỳ chẳng những không thích mà còn sợ cái việc buôn bán, bây giờ thì họ thấy thương mại quan trọng cho họ và họ cần phải cố gắng trên cái hướng này" (Dẫn theo Dương Trung Quốc, 2005, tr.16-17).

4. Kết luận

Từ bức tranh tổng quan về quá trình biến động giá trị văn hoá kinh doanh ở Đông Nam bộ đầu thế kỷ XX, có thể thấy ở Đông Nam bộ đầu thế kỷ XX đã diễn ra sự biến động giá trị văn hóa rất mạnh mẽ dưới tác động của quá trình Âu hóa. Dù rằng về cách thức thực hiện, quá trình Âu hóa ở Đông Nam bộ đầu thế kỷ XX có mang tính chất tự phát, phần nào manh mún, thụ động, thiếu sự kiểm soát, điều phối từ phía nhà nước. Do hoàn cảnh riêng của mình mà ở Đông Nam bộ nói riêng và các đô thị lớn trong cả nước nói chung, phong trào Âu hóa chủ yếu là do tầng lớp trí thức và doanh nhân thực hiện. Chính bởi tính chất tự phát, thiếu cái nhìn hệ thống và không có kế hoạch, không được định hướng bài bản đã khiến cho những giá trị tích cực và những phi giá trị tồn tại đan xen vào nhau trong quá trình Âu hóa. Những ảnh hưởng tích cực là động lực của sự phát triển cho vùng đất này, chính "Âu hóa" đã mở rộng và làm phong phú thêm những giá trị văn hóa vật chất và tinh thần theo mô hình văn hóa phương Tây cho người dân nơi đây, đem đến cho họ một nền kinh tế hàng hóa đô thị, một cơ sở hạ tầng theo xu hướng đô thị hóa, hiện đại hóa và cũng chính sự biến động giá trị này đã góp phần hoàn thiện kiểu tính cách "*năng động, sáng tạo*" của người Đông Nam bộ những năm đầu thế kỷ XX./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Công Bình (1959). *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn - Sử - Địa.

2. Lương Văn Can (1928). *Thương học phương châm*. Hà Nội: Nhà in Thuỵ ký.

3. Đỗ Minh Cương (2001). *Văn hoá kinh doanh và triết lý kinh doanh*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia

4. Thượng Chi (1919). Bàn về việc tranh thương với người Khách - Bắc Kỳ nên lập một Thương Hội lớn. *Nam Phong tạp chí, tập 27*, tr. 226-228.

5. Louis Malleret (2004). *Hình ảnh xưa của Sài Gòn*. In trong: Tỉnh thành xưa ở Việt Nam. Nhà xuất bản Hải Phòng.

6. Sơn Nam (2003). *Phong trào Duy tân ở Bắc Trung Nam*. TP. HCM: Nhà xuất bản Trẻ.

7. Hoàng Phê (cb) (2003). *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Trung tâm Từ điển học.

8. Dương Trung Quốc (2005). *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

9. Tezenlo Thong. (2012). To Raise the Savage to a Higher Level: The Westernization of Nagas and Their Culture. *Modern Asian Studies 46*, (no.4), 893-918 p.

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ - LỄ HỘI KỲ YÊN ĐÌNH TÂN AN

Lê Thị Ninh
Khoa Công nghiệp Văn hóa
Email: ninhlt@tdmu.edu.vn
Điện thoại liên hệ: 0908647789

TÓM TẮT

Bài viết sẽ đi vào tìm hiểu về nghi thức cúng tế, các hoạt động hội vui chơi được tổ chức trong lễ hội Kỳ yên đình Tân An. Qua tìm hiểu, chúng tôi thấy rằng, trải qua hơn 200 năm hình thành và phát triển, đến nay, lễ hội Kỳ yên đình Tân An vẫn được người dân địa phương tổ chức cúng tế theo đúng lệ xưa. Bên cạnh đó, lễ hội vẫn giữ được vai trò, vị trí quan trọng trong đời sống của người dân: là dịp để người dân bày tỏ sự tri ân đối với thần Thành Hoàng Bổn Cảnh, thể hiện lòng biết ơn đối với các bậc Tiền hiền, Hậu hiền và cũng là dịp để họ nghỉ ngơi, vui chơi, tái tạo sức lao động, gắn kết tình làng nghĩa xóm. Với giá trị tiêu biểu đó, lễ hội Kỳ yên đình Tân An được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là di sản văn hóa phi vật thể. Trong bối cảnh xã hội ngày càng hiện đại hóa, lễ hội Kỳ yên đình Tân An ít nhiều cũng chịu sự tác động. Vì vậy, để góp phần bảo tồn các nghi thức tế lễ và phát huy hơn nữa giá trị của lễ hội trong đời sống người dân, chúng tôi cũng mạn phép đưa ra một số giải pháp.

Từ khóa: *Đình Tân An, lễ hội kỳ yên, di sản văn hóa.*

1. Đặt vấn đề

Đình làng từ xưa đã là một thiết chế văn hóa truyền thống của người Việt, motif "lập làng - dựng đình - thờ thần" đã ăn sâu trong tâm thức của người dân. Vì thế, khi rời xa mảnh đất "chôn nhau cắt rốn" đến vùng đất mới, khai hoang lập nghiệp thì người Việt vẫn tiếp tục "gieo trồng" giá trị văn hóa truyền thống ấy. Trên vùng đất mới, đình làng và vị thần được thờ trong đình không chỉ trở thành điểm tựa tâm linh cho lớp lưu dân trước cuộc sống đầy bất trắc mà còn là điểm tựa tinh thần, là nơi lưu giữ những dấu vết của cố hương, để khi đến đây, người dân có thể được sống lại trong bầu không khí quen thuộc và vì thế nỗi nhớ nhà phần nào được xoa dịu. Đình Tân An cũng được tạo dựng trong hoàn cảnh đó.

Đình Tân An (hay còn gọi là đình Bến Thế hay đình Bến Thuế[1]) tọa lạc khu phố 1, phường Tân An, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, được lưu dân người Việt xây dựng vào khoảng năm 1820. Thuở đầu, đình là cơ sở tín ngưỡng chung của bốn xã thuộc huyện Bình An xưa, gồm: Tương Hiệp, Tương An, Tương Hòa và Cầu Định.

[1] Trước đây ngôi chợ gần đình là nơi thu thuế của bà con nông dân (thu thuế ngay trong lòng chợ) nên dân gian gọi là chợ Bến Thuế (điểm thu thuế), đình gần chợ Bến Thuế nên cũng được gọi luôn là đình Bến Thuế - dần dần đọc chệch ra thành Bến Thế (Bảo Tàng tỉnh Bình Dương, 2019, tr.789).

Sau đó các xã Tương Hiệp, Tương Bình, Cầu Định lần lượt xây dựng đình thần riêng, Tương An miếu trở thành ngôi đình riêng của xã Tương An (nay là phường Tân An).

Vị thần chủ được thờ trong đình là thần Thành Hoàng Bổn Cảnh được vua Tự Đức sắc phong vào năm 1868 (năm Tự Đức 21) với mỹ tự "*Bảo An Chánh Trực Hựu Thiện Đôn Ngưng*". Tuy rằng, trên văn bản, thần chỉ có danh xưng chung chung mang ý nghĩa là vị thần của xứ này, song trong tâm thức của người dân địa phương vị thần chủ trong đình chính là Quận công Nguyễn Văn Thành - một vị quan từng giữ chức Khâm sai tiền quân chưởng cơ dưới đời vua Gia Long. Chân dung Quận công Nguyễn Văn Thành được thờ tại gian chánh điện, kèm một bảng ghi "cách dùng người của Quận công" nhằm giới thiệu thần tích của Thần.

Về việc thực hiện các nghi thức cúng tế và lễ hội hàng năm, đình Tân An đều thực hiện các lễ giống như các ngôi đình khác ở Nam Bộ như lễ cúng Đưa thần; lễ Rước thần; lễ Khai sơn (Khai hạ, Khai ấn); lễ Tam Nguyên (Tam Ngươn) là lễ cúng vào ba ngày rằm lớn tháng Giêng, tháng Bảy, tháng Mười… Nhưng quan trọng hơn cả vẫn là những ngày lễ Hạ điền, lễ Thượng điền và lễ Kỳ yên.

Lễ Hạ điền là lễ tế thần vào đầu mùa mưa, có ý nghĩa là lễ xuống đồng, khai trương việc cày cấy, còn lễ Thượng điền thì tiến hành vào cuối mùa mưa, lúc việc mùa màng đã hoàn tất (đây là hình thức biến dạng của tập tục Xuân Tế và Thu tế của đình làng truyền thống). Lễ Kỳ yên (lễ cầu an) là dâng lễ vật cúng thần Thành Hoàng để bày tỏ lòng thành kính của mình với vị thần làng đã bao bọc che chở cho họ trong suốt năm qua, là dịp để bày tỏ sự tri ân "uống nước nhớ nguồn" đối với những bậc tiền nhân đã có công khai phá lập nên xóm làng, mở mang bờ cõi. Về bản chất thì mục đích của các lễ này đều mang tính chất lễ nghi nông nghiệp nhằm cầu quốc thái dân an, thiên hạ thái bình, cầu mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu nên về sau, người dân trong làng đã tích hợp lễ Kỳ yên vào lễ Thượng điền theo nghĩa "Tam niên đáo lệ Kỳ yên". Và trong năm đó, đình có rước đoàn hát bội về, trước là cúng thần, sau là tổ chức các suất diễn phục vụ bà con với những tuồng tích có chủ đề lựa chọn để nhớ về tổ tiên, cội nguồn dân tộc. Trải qua hơn 200 hình thành và phát triển, với bao biến cố thăng trầm của lịch sử, các nghi thức cúng tế của đình Tân An vẫn được người dân địa phương bảo lưu và thực hành thường xuyên theo đúng lệ xưa.

Tháng 1/2022, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành quyết định công nhận lễ hội Kỳ yên đình Tân An là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Đây là niềm vinh dự và tự hào của người dân Tân An nói riêng và người dân Bình Dương nói chung (là một trong bốn di tích văn hóa phi vật thể cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Dương). Song cũng đặt ra cho họ trọng trách trong việc làm thế nào để có thể bảo tồn và phát huy được tác dụng những giá trị văn hóa của lễ hội trước những tác động của kinh tế - xã hội, đặc biệt là những tác động của quá trình toàn cầu hóa.

Trong phạm vi bài nghiên cứu, ngoài việc giới thiệu khái quát về lễ hội Kỳ yên đình Tân An, chỉ ra những giá trị văn hóa của lễ hội Kỳ yên đình Tân An đối với đời

sống của người dân nơi đây, tác giả cũng đề xuất một số ý kiến nhằm góp phần bảo tồn và phát huy giá trị của di sản văn hóa phi vật thể này.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài nghiên cứu, tác giả sử dụng chủ yếu là phương pháp thu thập, phân tích dữ liệu thứ cấp. Các dữ liệu thứ cấp được thu thập từ nhiều nguồn như: các công trình nghiên cứu, báo cáo tổng kết của các cơ quan ban ngành tỉnh Bình Dương, hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể lễ hội Kỳ yên đình Tân An... Các dữ liệu này được hệ thống hóa, phân tích, tổng hợp nhằm phục vụ cho bài viết.

Ngoài ra, tác giả cũng đi thực tế tại cơ sở thờ tự đến cơ sở thờ tự quan sát hỏi người quản lý đình cũng như một số người dân xung quanh.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Khái quát về lễ hội Kỳ yên đình Tân An

Lễ hội Kỳ yên đình Tân An được tổ chức vào tháng 11 âm lịch hàng năm. Vào các năm Sửu, Dần, Thìn, Tỵ, Mùi, Thân, Tuất, Hợi, đình Tân An tổ chức lễ Kỳ yên với qui mô nhỏ chỉ diễn ra trong 1 ngày, gồm các nghi lễ cơ bản như lễ Rước sắc, lễ An vị, lễ Thỉnh sanh, lễ cúng Tiền Bối – Hậu Bối và lễ Đưa Sắc. Lễ thường niên thì chú trọng phần lễ nhiều hơn phần hội, người dân chủ yếu đến lễ bái thần. Cứ 3 năm đáo lệ, vào các năm Tý, Mão, Ngọ, Dậu, đình Tân An tổ chức Đại lễ Kỳ yên với quy mô lớn, kéo dài trong 3 ngày từ ngày 14, 15, 16 tháng 11 âm lịch, bao gồm cả phần lễ và phần hội. Phần lễ gồm các nghi lễ như: lễ Thỉnh sắc, lễ An vị, lễ Thỉnh sanh, lễ Túc yết, lễ Đàn cả, lễ Xây chầu đại bội, lễ cúng Tiền Bối – Hậu Bối, Chiến sĩ và lễ Đưa sắc; phần hội gồm các chương trình hát bội, trò chơi dân gian,…

- *Lễ Thỉnh sắc* (ngày 14/11) hay còn gọi là lễ Rước sắc là nghi lễ rước sắc thần từ nơi cất giữ về đình an vị để tổ chức lễ Kỳ yên. Hiện nay, sắc thần của đình Tân An được cất giữ tại nhà cổ của ông Nguyễn Tri Quan (thuộc dòng dõi Tiền Hiền). Đến dịp lễ hội, sắc phong sẽ được rước về đình an vị, xem đó như sự hiện diện của thần, Cho nên, trên hành trình thỉnh sắc, đoàn rước sẽ đi một vòng quanh khu dân cư với ý nghĩa để thần chứng kiến cuộc sống của dân làng mà có những thưởng, phạt phân minh. Khi đoàn rước sắc về tới đình, trong đình nổi 3 hồi mõ, trống, chiêng và tất cả các đèn được thắp sáng để nghinh Thần.

- *Lễ An vị* (ngày 14/11) là lễ được thực hiện ngay sau khi đoàn rước sắc về tới sân đình. Lễ vật gồm có một con heo đã mổ thịt làm sạch để nguyên con đặt ở ván son trước bàn thờ Thần. Các bàn thờ trong chánh tẩm (Tiền Hiền, Hậu Hiền, Tả Ban, Hữu Ban) được kiếng một tợ thịt nọng, các bàn thờ còn lại trong đình kiếng một bẹ sườn hoặc một tợ thịt. Nghi lễ diễn ra trước bàn thờ Thần, 08 vị Học trò lễ chia thành hai hàng đứng hai bên chiếu tế, tay cầm một cây nến và quan sát chánh tế, bồi tế thực hiện nghi lễ. Diễn tiến của nghi lễ cúng An vị được thực hiện tuần tự theo lời của xướng quan, gồm mười hai bước, sau khi dâng một tuần hương, một tuần rượu, một tuần trà, chấp sự viên đánh ba hồi trống kết thúc nghi lễ.

- *Lễ Thỉnh sanh* (ngày 14/11). Đây là nghi thức trình con vật tế lên Thần để báo với Thần là con vật tế còn sống, không bị dị tật.

Đúng 14h00, Ban quý tế tập trung làm lễ Thỉnh sanh (hay Tỉnh sanh). Vật tế là một con lợn (heo) đực còn sống, tuyền sắc, mập mạp, khỏe mạnh, không dị tật. Nghi lễ này được thực hiện tuần tự theo lời xướng của xướng quan, qua các bước: niệm hương, dâng hương, dâng rượu. Đến khi xướng quan xướng lớn "Tỉnh sanh", Chánh tế, Tể giả và những người tham gia nghi lễ mỗi người cầm một cây đèn, ba tờ vàng bạc theo sau học trò lễ đi vòng quanh heo tế để kiểm tra lễ vật. Sau đó, Chánh tế đốt ba tờ vàng bạc đại huơ lên cổ heo tế, dùng rượu rửa sạch chỗ nọng heo, rồi lấy dao miết lên đó một đường tượng trưng. coi như thần đã chấp nhận lễ vật và Tể giả đưa heo đi yết. Chánh tế dâng trà lên bàn thờ Thần, kết thúc nghi lễ Thỉnh sanh. Thời xưa, đình Tân An yết heo tại sân đình nhưng hiện nay heo tế được đưa đến lò mổ hoặc đến nhà Tể giả để yết. Mặc dù vậy, nghi thức lấy mao huyết vẫn được người dân thực hành đầy đủ.

- *Lễ Túc yết* (ngày 14/11). Đây là nghi thức báo cáo với Thần về buổi lễ hôm nay và kính mời Thần về dự lễ. Lễ vật trong nghi Túc yết là con heo được làm trong lễ Thỉnh sanh, trên lưng cắm một con dao, sáu chung mao, huyết đặt trên bàn thờ Thần, cùng với hương, đăng, trà, quả bày sẵn trước đó. Thực hiện lễ Túc yết gồm có: Chánh tế, Bồi tế, Đông hiến, Tây hiến, Học trò lễ (16 người), Đào thài (06 người), các thị lập cùng với các thành viên trong Ban quý tế phụ bàn hương. Nghi lễ thực hiện tuần tự theo lời của xướng quan, trải qua nghi thức Ế mao huyết, dâng một tuần hương, ba tuần rượu, một tuần trà, chúc văn đọc sau tuần rượu thứ hai. Trong quá trình thực hiện nghi thức, các đào thài đứng hoặc đi sau các vị Học trò lễ để hát tán chúc tụng và các Đào thài chỉ tham gia trong lễ Túc yết và lễ Đàn cả.

Một nghi lễ đầy đủ gồm 74 bước, mỗi bước đều mang tính chất trang nghiêm, tạo một một không gian lễ hội linh thiêng.

Sau khi thực hiện xong lễ Túc yết, heo tế được đưa xuống nhà bếp, phân ra thành nhiều tợ thịt và luộc chín tiếp tục đưa lên các bàn: bàn thờ Thần đặt bộ thủ vĩ (đầu, đuôi, móng, lòng, thịt), các bàn thờ khác kiếng mỗi nơi một tợ thịt, một bẹ sườn và một ít lòng luộc. Nước luộc heo dùng nấu cháo phục vụ bà con dân làng và những người túc trực tại đình. Bà con trong vùng tới đình rất đông vừa cúng đình vừa xem hát Bội.

- *Lễ Xây chầu đại bội* (diễn ra vào khoảng 20h00 ngày 14/11). Lễ này còn được gọi là lễ khai tràng, diễn ra ngay sau lễ Túc yết. Mục đích là để cầu mong âm dương hòa hợp, mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi, quốc thái dân an.

Trong lễ Kỳ yên, thì đây là một phần quan trọng, bởi mỗi nghi trong lễ là biểu trưng cho từng giai đoạn trong quá trình vận hành của vũ trụ từ hỗn mang sinh thái cực, thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quát, hay là mối quan hệ giữa Âm Dương, Tam Tài, Ngũ hành… Âm dương có hài hòa, con người, vạn vật mới sinh sôi, cuộc sống mới thái bình, thịnh vượng. Vì tầm quan trọng

đó, mà lễ Xây chầu được chuẩn bị kỹ càng. Người đứng xây chầu không chỉ là người am hiểu về nghi thức hành lễ mà còn phải là người có đạo đức, uy tín trong làng, gia đình hòa thuận, con cháu đề huề, có như vậy mới "trên thuận Trời Đất, dưới hợp lòng Người".

Trước giờ xây chầu, người xây chầu phải đặt trống theo hướng đại lợi (hướng tốt nhất trong năm[2]), sau đó lấy khăn đỏ che mặt trống lại nhằm che thái cực (ý muốn chỉ lúc này thế giới còn hỗn mang, chưa có thái cực âm dương). Từ khi che mặt trống, tuyệt đối không được xê dịch trống chầu, vì không làm ảnh hưởng tới tính bất động của vô cực.

Lễ Xây chầu ở đình Tân An thuộc loại Xây chầu văn[3], về cơ bản chia làm 2 phần: Thỉnh chầu và Xây chầu.

Sau lễ Xây chầu là lễ Đại bội do đoàn hát Bội đảm nhiệm. Nếu như lễ Xây chầu có ý nghĩa khai thông thái cực, thì lễ Đại bội diễn lại quá trình dịch lý từ Thái cực – Lưỡng nghi – Tam tài – Tứ tượng – Ngũ hành – Bát quái, qua 6 phần: Khai thiên tịch địa, Xang nhật nguyệt, Tam tài, Tứ thiên vương, Đứng cái và Gia quan Tấn tước. Sau gần ba tiếng thực hiện, lễ Đại bội kết thúc ngày thứ nhất của Đại Lễ hội Kỳ yên.

- *Lễ tế Tiền Bối, Hậu Bối và chiến sĩ* (ngày 15 tháng 11). Đây là nghi lễ tưởng nhớ đến công ơn của các bậc "tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ" – lớp người có công trong việc xây dựng hương thôn, lập làng, dựng đình, tạo chợ, đắp đê, làm đường… và cả những người sẵn sàng hy sinh để bảo vệ hương thôn.

Vào lúc 9h00, Ban lễ tế tiến hành nghi lễ tế Hậu bối và Chiến sĩ. Tại gian Hậu đình có 3 hương án thờ Tiền vãng Viên Quan (前往員官), Tiền Vãng Hương Chức (前往鄉職), Tiền Vãng Dịch Mục (前往役目) – gọi chung là Hậu bối. Bên hông Chánh điện có hương án thờ Liệt sĩ (列士) và miếu thờ Chiến sĩ – gọi chung là Chiến sĩ. Thực hiện nghi lễ gồm có: Chánh tế, Bồi tế, Học trò lễ, Ban nhạc lễ. Lễ vật gồm có 01 tợ thịt, 01 tợ xương sườn, hương, đăng, trà, quả, rượu. Diễn tiến của lễ tế Hậu bối và Chiến sĩ được thực hiện tuần tự theo lời xướng quan trước bàn thờ Tiền Vãng Viên Quan, gồm có các nghi thức: dâng hương, dâng rượu, dâng trà, đọc chúc văn, đốt chúc văn. Trong văn tế Hậu bối và Chiến sĩ có ghi rõ các vị được thờ như: Tiền Đại Tiên Hiền Tiên Triết chi vị, Tiền Vãng Viên Quan chi vị, Tiền Vãng Viên Chức chi vị, Tiền Vãng Dịch Mục chi vị, Tiền Vãng liệt sĩ chi vị. Sau khi đọc chúc văn, thầy lễ hóa chúc, kết thúc nghi lễ tế Hậu bối và Chiến sĩ.

[2] Cách lấy hướng đại lợi, căn cứ vào sự chỉ dẫn của Bát quái Sơn Hương thường có sẵn trong lịch Tàu hoặc lịch Tam Tông Miếu của Việt Nam (Huỳnh Ngọc Trảng và nnk, 1999).

[3] Trong Đình Nam bộ xưa và nay, các tác giả cho biết, về cách thức cử hành xây chầu, có 3 loại: xây chầu văn, xây chầu võ, xây chầu bán văn bán võ. Trong đó, xây chầu văn và xây chầu bán văn bán võ không khác nhau lắm. Xây chầu văn là các câu chú được đọc thầm trong miệng, xây chầu bán văn bán võ là các câu chú được đọc lớn, oai nghi, dõng dạc. Xây chầu võ thì khác, các cử chỉ, cách ăn mặc, lối đọc các câu chú được biểu lộ một cách dũng mãnh như một võ sĩ (Huỳnh Ngọc Trảng và nnk, 1999).

- *Lễ Đàn cả* hay còn gọi là Cúng Chánh, Đoàn Cả, Đại đoàn [4] (ngày 15/11). Đây là lễ chánh tế trong lễ Kỳ yên, mang ý nghĩa là tạ ơn thần đã phù hộ cho dân làng được bình an, khang thái, mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi. Lễ vật dâng lên thần là một con heo tuyền sắc, không dị tật. Heo được yết, mổ bụng, làm sạch, đặt trong máng dâng trên bàn hội đồng, ở giữa lưng heo có cắm một con dao, bên cạnh là một đĩa lòng.

Nghi thức diễn ra giống lễ Túc yết, nhưng có nhiều học trò lễ hơn, gồm 16 người và trên điện thờ thần có 6 học trò lễ đứng ở 3 cửa hộ vệ cho thần, nghi thức được thực hành trang nghiêm, cẩn trọng. Khi dâng lễ vật, học trò tiến lên bàn thần bằng bốn hàng, có Đào thài hát bài thài phía sau. Nghi lễ qua 2 phần: phần đầu dâng hương, 3 tuần rượu (sơ hiến, á hiến, chung hiến), dâng trà, dâng hoa quả. Khác với nghi Túc yết, nghi Đàn cả còn có thêm "thọ tợ", nghĩa là sau khi dâng 1 tuần hương, 2 tuần rượu, 1 tuần trà thì Ban quý tế được hưởng lộc của Thần, học trò lên lấy rượu, trái cây trên bàn thờ thần xuống cho Ban quý tế ăn, uống tượng trưng cho có lộc.

- *Lễ Đưa sắc* (ngày 16/11). Trong suốt 3 ngày tổ chức lễ hội, Sắc phong an vị trên bàn thờ Thần. Đến 14h00 ngày cuối cùng, tức là chiều ngày 16 tháng 11, dân làng làm lễ đưa sắc về lại nơi cất giữ tại nhà cổ Nguyễn Tri Quan – gọi là lễ Đưa sắc. Về cơ bản, nghi thức cúng tế, đội hình đoàn đưa sắc cũng giống trong lễ Thỉnh sắc, nhưng số lượng người tham gia thường ít hơn và ít có sự tham gia của các đội lân sư rồng.

Ngoài phần lễ, phần hội trong lễ Kỳ yên đình Tân An cũng thu hút đông đảo người dân tham gia qua các trò chơi dân gian như kéo co, đẩy gậy… Khoảng vài năm trở lại đây, nhằm làm phong phú thêm nét đẹp văn hóa truyền thống của dân tộc, Đoàn Thanh niên và Ban Văn hóa – Thông tin của phường Tân An tổ chức thêm các trò chơi, cuộc thi như Giải bóng chuyền truyền thống, bịt mắt đạp heo đất.. Nhờ đó, lễ hội đã thu hút được sự chú ý và tham gia của giới trẻ khiến cho không khí lễ hội đông vui, rộn ràng hơn.

Nhìn chung, qua phần trình bày trên, chúng ta thấy rằng, về cơ bản các nghi thức tế lễ trong lễ Kỳ yên đình Tân An với lễ Kỳ yên ở các đình làng Nam Bộ nói chung và đình làng Bình Dương nói riêng có sự tương đồng. Sở dĩ có điều đó là vì, chủ thể văn hóa của tín ngưỡng thờ thần Thành Hoàng là người Việt, và trong quá trình Nam tiến, họ đã mang thiết chế văn hóa làng truyền thống *lập làng – dựng đình – thờ thần* để tạo dựng trên những mảnh đất mới được khai khẩn. Đó vừa là điểm tựa tâm linh cho kẻ lưu dân, vừa là sự hoài vọng, hướng về cố hương. Cho nên, đẳng trật các nghi lễ trong đại lễ cúng đình (lễ Kỳ yên) ở đình làng Nam Bộ có thể khác nhau, song vẫn đảm bảo các phần lễ quan trọng như Nghinh thần, Tế thần và tổ chức phần hội cho dân làng vui chơi. Tuy nhiên, trong điều kiện tự nhiên – xã hội khác biệt thì các nghi thức trong Đại lễ cúng đình ở mỗi vùng, hoặc mỗi địa phương sẽ có những sắc thái

[4] Đàn cả: đàn ở đây được hiểu là nơi tế lễ, thường đắp bằng đất cao); còn Đoàn cả thì có nghĩa là tụ họp đông đúc, đầy đủ. (Huỳnh Ngọc Trảng và nnk, 1999).

văn hóa riêng. Đơn cử như, trong lễ Kỳ yên đình Tân An không có lễ Tế Thần Nông, trong khi đó lễ Tế Thần Nông là một trong những nghi thức đầu tiên ở nhiều đình làng Nam Bộ như đình Châu Phú (An Giang), đình Mỹ Phước (An Giang), đình Bình Thủy (Cần Thơ)…

3.2. Những giá trị văn hóa của lễ hội Kỳ yên đình Tân An

Trước hết, lễ hội Kỳ yên đình Tân An là dịp để người dân *tạ ơn* các vị thần được thờ trong đình – những vị có quyền năng siêu nhiên đã luôn bảo bọc, che chở giúp đỡ họ trước những bất trắc của cuộc sống. Trong tâm thức của người dân, tín ngưỡng thờ thần Thành Hoàng không phải là một tôn giáo. Nó không chủ trương tôn thờ Đấng Sáng Thế, Đấng Tối Cao cũng không có hệ thống giáo lý, giáo điều hoàn chỉnh mà chỉ phảng phất một nội dung Kính và Sợ với các nghi thức tế lễ nhằm mục đích kỳ yên (cầu an) cho cuộc sống hiện tại của cộng đồng. Thế nên thần Thành Hoàng và các vị thần phối tự trong đình là chỗ dựa tinh thần cho nhiều tầng lớp nhân dân, "làng không có Thành Hoàng làng bất an". Họ đại diện cho các mặt trong cuộc sống và độ trì cho người dân "tai qua nạn khỏi", "mưa thuận gió hòa", "thái bình thịnh trị" để họ yên tâm làm ăn sinh sống. Và mỗi dịp hội đình là dịp để tạ ơn thần, cầu mong thần tiếp tục gia ân linh phù cho dân thôn.

Đây cũng là dịp để người dân *tưởng nhớ, tri ân* đến các bậc tiền nhân – những người đã có công đối với thôn làng trong buổi đầu khai khẩn. Các nghi thức diễn ra trong lễ hội, tất thảy đều mang tính tưởng niệm hướng về những công trạng của thần, của các Tiền bối và Hậu bối. Xuyên suốt tinh thần của lễ hội chính là đạo lý "uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ người trồng cây". Nó trở thành nền tảng cơ sở để giáo dục chân, thiện, mỹ cho hậu thế. Hơn nữa, mỗi dịp hội đình là dịp để người dân xa quê hương hướng về cội nguồn. Dù đi dâu, làm gì, đến ngày hội đình họ cũng cố gắng thu xếp trở về quê hương để được sống trong những giây phút thiêng liêng tế thần, để được thở trong bầu không khí náo nhiệt của ngày hội, được cảm nhận sự gắn kết giữa người với người, thắt chặt tình làng xóm.

Lễ hội Kỳ yên đình Tân An là một hoạt động văn hóa có *tính cộng đồng cao*. Từ lâu, trong văn hóa truyền thống Việt Nam, đình đã trở thành một biểu tượng của tính cộng đồng. Đình là trung tâm văn hóa, trung tâm hành chính, trung tâm kinh tế, trung tâm tín ngưỡng của một làng. Và vị thần Thành Hoàng được thờ trong đình là vị thần chung của cả cộng đồng làng. Tất cả mọi người trong làng đều phải có trách nhiệm trong việc thờ thần. Bởi nếu có điều gì sai sót, thần sẽ quở phạt cả làng chứ không phải riêng ai. Vì thế, mỗi dịp lễ kỳ yên là dịp mà tất cả mọi người trong làng đều tham gia vào các khâu từ việc dọn dẹp, trang trí đến biện lễ, tế lễ, rước thần,… Mỗi công đoạn tuy là do mỗi người, nhóm người phụ trách, song vẫn phải được phối hợp nhịp nhàng, theo đẳng trật nhất định. Hội làng cũng là dịp để mọi người gặp gỡ, trao đổi, là dịp hòa nhập giữa cái tôi với cái ta. Ngoài không khí thiêng liêng của buổi lễ thì ở phần hội, không khí náo nhiệt, cũng dễ khiến cho tâm lý con người trở nên hứng khởi, hưng phần và vì thế cũng dễ dàng quên đi những hiềm khích, bất đồng, con người

cũng trở nên rộng rãi, thân thiết với nhau hơn, thậm chí, ngay cả đối với khách thập phương. Ngoài sự gắn kết những người dân trong làng, trong xóm, lễ hội Kỳ yên đình Tân An còn thể hiện sự gắn kết, giao lưu liên đình. Theo ghi nhận trong Hồ sơ tư liệu di sản đình Tân An của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương (2021), hiện đình Tân An có mối giao lưu với 29 đình, miếu trong khu vực Nam Bộ. Việc giao lưu này ngoài ý nghĩa củng cố tình đoàn kết giữa các đình, giữa những cộng đồng có chung tín ngưỡng thờ Thành Hoàng Bổn Cảnh còn hỗ trợ, chia sẻ thông tin trong việc quản lý đình, lễ cúng đình.

Lễ hội Kỳ yên đình Tân An là dịp để người dân *giải tỏa những phiền muộn, lo âu trong cuộc sống, tái tạo lại sức lao động*. Trước đây, lễ hội thường được tổ chức vào thời điểm người dân đã ngơi tay với những công việc đồng áng. Sau chuỗi ngày vất vả, lam lũ "bán mặt cho đất, bán lưng cho trời", người dân được nghỉ ngơi, vui chơi giải trí để lấy lại sự thăng bằng trong cuộc sống, tái tạo sức lao động để sản xuất. Vì thế, nếu như phần lễ sẽ giúp họ cân bằng về đời sống tâm linh, có niềm tin vào thế giới siêu nhiên, vào cuộc sống tốt đẹp ở phía trước, thì phần hội sẽ giúp họ cân bằng đời sống tinh thần, quẳng gánh lo đi để sống hết mình cho những trò chơi, cuộc thi.... Và rồi ngày mai, khi trở về với đời sống thường nhật họ vẫn giữ cho mình nguồn năng lượng tích cực để lao động sản xuất.

3.3. Một số giải pháp trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể

Trải qua những thăng trầm của lịch sử và cả sự tác động của cơ chế thị trường, đến nay, thời gian tổ chức lễ hội và nghi thức cúng tế trong lễ hội Kỳ yên đình Tân An về cơ bản vẫn được người dân địa phương bảo lưu, thực hành đầy đủ và khá trọn vẹn. Đó là do người dân nơi đây, nhất là Ban quản trị, Ban quý tế đình Tân An đã xem trọng những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, họ đã tạo được nguồn nhân lực kế cận và truyền dạy lại cho họ, đồng thời các nghi thức, nghi lễ cũng đã được ghi chép bằng văn bản để có thể lưu lại cho hậu thế.

Việc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận Lễ hội Kỳ yên đình Tân An là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia đối với người dân nơi đây là niềm vinh hạnh và tự hào. Tuy nhiên, việc này cũng đã đặt ra vấn đề là làm thế nào để những giá trị văn hóa của lễ hội Kỳ yên đình Tân An được phát huy trong đời sống hiện đại ngày nay. Bởi chỉ khi nó thực sự "sống" trong đời sống của người dân thì nó mới được bảo tồn. Trong phạm vi bài viết này, tác giả mạnh dạn đưa ra một số ý kiến góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa lễ hội Kỳ yên đình Tân An.

- *Số hóa hình ảnh kiến trúc cảnh quan đình và lễ hội Kỳ yên đình Tân An*. Số hóa đã và đang là xu thế chung của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, trong đó, việc ứng dụng các công nghệ số vào lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa đã được nhiều cơ quan, tổ chức áp dụng và nhận được những phản hồi tích cực. Trong đó, công trình được coi là "phát súng" mở màn cho xu hướng ứng dụng công nghệ vào bảo tồn di sản văn hóa là việc dùng công nghệ thực thế ảo 3D (Virtual Reality 3D-VR3D) tái hiện không

gian đình Tiền Lệ (huyện Hoài Đức). Công nghệ VR3D cho phép người xem có thể tương tác, xoay lật mọi góc nhìn để quan sát hiện trạng di tích một cách cụ thể trong không gian 3 chiều. Nhờ số hóa, di sản văn hóa có thể được lưu giữ và có thêm điều kiện để quảng bá ra thế giới, tăng tương tác với công chúng.

Việc số hóa cũng sẽ giúp ích cho công tác tu bổ, phục hồi di tích sau này, góp phần gìn giữ được tính nguyên gốc về toàn bộ các yếu tố vật thể và phi vật thể từ kiến trúc, văn hóa chữ Hán Nôm, sắc phong, thần tích của thần đến các nghi thức cúng tế, hình thức diễn xướng…

- *Khai thác các giá trị văn hóa của đình và lễ hội Kỳ yên đình về cả phương diện vật chất và tinh thần trong du lịch*. Mối quan hệ, tác động giữa di sản văn hóa và du lịch là mối quan hệ, tác động hai chiều. Di sản văn hóa là tiềm năng, nguồn tài nguyên quý giá để đẩy mạnh phát triển du lịch. Việc khai thác di sản văn hóa để phát triển du lịch không những đem lại lợi ích kinh tế - xã hội, mà còn góp phần bảo tồn và phát huy giá trị của các di tích văn hóa. Nói cách khác, di sản văn hóa là tài lực của du lịch và du lịch là động lực cho di sản văn hóa tồn tại và phát triển mạnh mẽ, vững chắc. Chính vì thế, cơ quan ban ngành hữu quan cùng với ban quản trị đình Tân An nên cùng ngồi lại và đưa ra định hướng trong việc phát triển du lịch. Đơn cử như liên kết với các công ty du lịch trên địa bàn tỉnh Bình Dương đưa đình/ lễ hội Kỳ yên đình vào các điểm tham quan cho tour ngắn ngày.

Từ góc độ kiến trúc cảnh quan đình Tân An thì đây cũng được xem là thế mạnh. Đình có khuôn viên rộng, gần 14.000m2, tọa lạc trên đồi cao, mặt tiền hướng ra sông Sài Gòn. Cổng đình được thiết kế theo kiểu Tam quan, 2 cổng phụ ở phía Đông và phía Tây xây dựng theo lối cổ lầu (hình dáng chữ U ngược). Đặc biệt là, trên các cổng phụ của đình Tân An có cây đa mọc tự nhiên trên đó. Cây đa sống lâu ngày làm cho rễ và thân cây bám chặt, chằng chịt vào trụ cổng. Nhất là cổng phụ ở phía Đông, cây đa có niên đại trên 100 năm tuổi này ôm chặt toàn bộ thân cổng, làm cho cổng đình trông vững chãi, cổ kính và khác lạ so với các ngôi đình khác. Chính bối cảnh đẹp, cổ kính mang đậm nét văn hóa thuần Việt này mà Đình Tân An được nhiều đoàn phim, nhiếp ảnh gia lựa chọn làm bối cảnh cho tác phẩm nghệ thuật của mình. Ngoài ra, đình còn lưu giữ nhiều hiện vật cổ có giá trị, thể hiện qua các bức hoành phi, câu đối, bao lam, tủ thờ, các bức tranh trang trí, lư đồng, trống, mỏ, chiêng, lỗ bộ...

Trong quá trình tổ chức lễ hội, bên cạnh việc tổ chức các nghi lễ thì cũng nên chú trọng đến phần hội. Vì người tham gia lễ hội không chỉ tham gia lễ bái để thỏa mãn nhu cầu tâm linh mà họ còn muốn được đắm mình trong không khí hội hè, vui chơi.

- *Chú trọng đào tạo thế hệ kế cận*. Để bảo tồn di tích văn hóa nhất là văn hóa phi vật thể thì không thể không nhắc đến yếu tố con người. Vì một trong những đặc trưng của di sản văn hóa phi vật thể là "được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác" (Quốc hội, 2013). Mà "truyền miệng", "truyền nghề" thì phải được "cầm tay chỉ việc", hướng dẫn một cách

bài bản chứ không thể hời hợt. Người thực hành nghi lễ phải hiểu được ý nghĩa của nghi lễ đó chứ không phải đơn thuần là sự "bắt chước".

- *Tăng cường công tác truyền thông, quảng bá*. Ban quản lý di tích, Ban quý tế đình, chính quyền địa phương cùng phối hợp để tuyên truyền quảng bá thông tin, hình ảnh về đình và lễ hội đình trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Kết hợp với các trường học trên địa bàn tổ chức các buổi học ngoại khóa tại đình hoặc tham gia trải nghiệm ở lễ hội để từ đó gợi lên bài học về niềm tự hào dân tộc, tình yêu quê hương đất nước, yêu giá trị văn hóa do cha ông để lại.

Thực tế, trong quá trình giảng dạy tại trường Đại học Thủ Dầu Một, tác giả thường tổ chức cho sinh viên các khóa đến đình Tân An (và nhiều di tích lịch sử - văn hóa trên địa bản tỉnh Bình Dương) để trải nghiệm thực tế, tìm hiểu về di sản văn hóa. Kết quả cho thấy, giới trẻ rất hào hứng tìm hiểu, lắng nghe chia sẻ trực tiếp từ các vị quản lý, chức sắc trong cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo. Điều đó cũng có thể thấy rằng, thay vì những buổi lên lớp với "lý thuyết suông" thì việc được tận mắt thấy, nghe, cảm nhận sẽ kích thích được tính hiếu kỳ, ham học hỏi của giới trẻ, từ đó gieo mầm cho thế hệ trẻ yêu mến, tôn trọng di sản văn hóa hơn.

4. Kết luận

Mặc dù phải trải qua nhiều biến cố của lịch sử, bị mất mát, huỷ hoại bởi chiến tranh và điều kiện khắc nghiệt của thiên nhiên nhưng đến nay đình Tân An và lễ hội Kỳ yên vẫn có ý nghĩa to lớn trong đời sống của người dân nơi đây. Lễ hội Kỳ yên diễn ra hàng năm vẫn là dịp để mọi người tập trung, gặp gỡ, chia sẻ những buồn vui trong cuộc sống, góp phần thắt chặt hơn tình làng nghĩa xóm. Bên cạnh đó, lễ hội Kỳ yên cũng là dịp để hướng tâm thức con người về với cội nguồn, thể hiện đạo lý "uống nước nhớ nguồn" đối với thần và các vị tiền nhân. Lễ hội cũng là dịp làm "sống" lại tinh thần dân tộc, để thế hệ hôm nay khi được sống trong bầu không khí đó cũng cảm nhận và thấm hơn bài học về tình yêu quê hương đất nước, tự hào về lịch sử, văn hóa dân tộc. Chính vì những giá trị tiêu biểu đó mà người dân địa phương cũng như các cấp chính quyền địa phương, Ban quý tế đình Tân An trong thời gian qua đã có ý thức giữ gìn, bảo lưu và thực hành các lễ thức cúng đình khá đầy đủ, đúng với lệ xưa của làng. Tuy nhiên, trong xã hội hiện đại ngày nay, giới trẻ dần có xu hướng quan tâm nhiều hơn đến các lễ hội ngoại nhập, có phần thờ ơ với những lễ hội truyền thống, hoặc khi tham gia lễ hội chủ yếu là tham gia vào phần hội còn phần lễ không thu hút được sự chú ý của họ. Vì vậy, làm thế nào để thế hệ trẻ - chủ nhân tương lai của đất nước - quan tâm đến lễ hội truyền thống nhiều hơn, góp phần vào việc bảo lưu các lễ thức và phát huy được giá trị của lễ hội truyền thống trong đời sống hiện đại là vấn đề cấp thiết. Bởi giá trị cốt lõi của lễ hội truyền thống nói chung và lễ hội Kỳ yên nói riêng luôn hướng con người đến với những điều Chân – Thiện – Mĩ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bảo tàng tỉnh Bình Dương (2019). *Đình thần Bình Dương, giá trị lịch sử và văn hóa*.
2. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường (1999). *Đình Nam bộ, xưa và nay*. Đồng Nai: Nhà xuất bản Đồng Nai.
3. Linh Tâm (2021). Số hóa di sản - "cây cầu" nối tương lai. https://hanoimoi.com.vn/tin-tuc/Van-hoa/988067/so-hoa-di-san---cay-cau-noi-tuong-lai
4. Quốc hội (2013), Văn bản hợp nhất 10/VBHN-VPQH 2013 hợp nhất Luật di sản văn hóa.

https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Van-ban-hop-nhat-10-VBHN-VPQH-2013-hop-nhat-Luat-di-san-van-hoa-204826.aspx
5. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2021). Hồ sơ tư liệu di sản đình Tân An.

PHÂN TÍCH SWOT DU LỊCH SINH THÁI TỈNH BÌNH DƯƠNG TRONG BỐI CẢNH MỞ CỬA NỀN KINH TẾ HẬU COVID-19

ThS. Hà Văn Kiên
CT Du lịch – Khoa Công nghiệp Văn hoá
Email: kienhv@tdmu.edu.vn. Sđt: 0909686513

TÓM TẮT

Bình Dương là tỉnh giàu tiềm năng phát triển du lịch sinh thái trong vùng du lịch Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, trong những năm qua, loại hình du lịch sinh thái chưa được quan tâm phát triển một cách đúng mức. Qua phân tích mô hình SWOT, bài viết chỉ ra được loại hình du lịch sinh thái của tỉnh có năm điểm mạnh, năm điểm yếu. Quá trình hồi phục và mở cửa nền kinh tế nói chung và du lịch nói riêng sau khi cả nước khống chế tương đối thành công đại dịch Covid-19 mang đến cho tỉnh 3 cơ hội, đồng thời cũng đặt ra bốn thách thức buộc ngành phải vượt qua nếu muốn phát triển du lịch sinh thái theo hướng bền vững, tương xứng với tiềm năng sẵn có. Qua việc phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức, bài viết đưa ra gợi ý một số giải pháp cụ thể giúp loại hình du lịch sinh thái phát triển mạnh mẽ, đóng góp chung vào sự phát triển của ngành và nền kinh tế xã hội của địa phương.

Từ khóa: *Du lịch Bình Dương, du lịch sinh thái, tài nguyên du lịch*

1. Đặt vấn đề

Du lịch sinh thái là xu hướng tất yếu nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của xã hội khi mà quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra một cách nhanh chóng. Con người có xu hướng tìm về với thiên nhiên, văn hóa bản địa khởi nguồn của sự phát triển xã hội. Có nhiều khái niệm về du lịch sinh thái. Theo luật du lịch Việt Nam (2017), "Du lịch sinh thái là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hóa địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường" (Điều 3, Khoản 17). Du lịch sinh thái có thể hiểu là hoạt động đưa du khách đến khu vực mang tính tự nhiên, ít bị tác động và không bị ô nhiễm với mục đích tìm hiểu, giáo dục, tham quan phong cảnh, nét đẹp văn hóa bản địa mà gần như không tác động hay suy thoái đến tài nguyên đó trên cơ sở đem lại lợi ích cho cộng đồng dân cư. Có thể thấy du lịch sinh thái đang hướng con người trong việc giáo dục và bảo vệ môi trường cảnh quan, các yếu tố cấu thành văn hóa bản địa.

Bình Dương thuộc vùng du lịch Đông Nam Bộ, ngoài đặc điểm chung của vùng thì địa phương có những lợi thế và tiềm năng to lớn trong phát triển du lịch sinh thái nhờ hệ thống cảnh quan tự nhiên được tạo bởi các con sông lớn trong vùng: hệ sinh thái miệt vườn dọc theo các con sông, các cồn nằm giữa sông được phù sa bồi đắp, các hồ tự nhiên, nhân tạo kết hợp cảnh quan núi tạo nên tính đa dạng sinh học cao chứa đựng nhiều yếu tố văn hóa con người bản địa được hình thành theo suốt chiều dài lịch sử. Đó chính là lợi thế lớn trong việc phát triển loại hình du lịch này, tuy nhiên hiện nay trên thực tế, loại hình du lịch này chưa phát triển tương xứng với tiềm năng đã phân tích, đặc biệt trong bối cảnh hoạt động du lịch bị ảnh hưởng lớn từ đại

dịch toàn cầu Covid-19. Nhiều mô hình du lịch sinh thái hoạt động không đúng nghĩa, hiệu quả đóng góp cho cộng đồng địa phương không như mong đợi.

Do đó, cần phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của du lịch sinh thái của tỉnh để từ đó gợi ý các giải pháp giúp tận dụng thế mạnh giành lấy cơ hội, dùng thế mạnh vượt qua khó khăn, khắc phục điểm yếu nắm lấy cơ hội, phòng thủ chặt điểm yếu tránh nguy cơ. Từ đó có thể thúc đẩy loại hình du lịch sinh thái của địa phương phát triển xứng tầm với tiềm năng và đóng góp cho sự phát triển chung của ngành du lịch tỉnh Bình Dương.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên sau: phương pháp nghiên cứu tài liệu, các số liệu thống kê để thu thập thông tin; phương pháp hệ thống hóa và khái quát hóa, tổng hợp, phân tích, chứng minh để đánh giá thực trạng loại hình du lịch sinh thái; phân tích SWOT để xác định điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức từ đó đưa ra các gợi ý về giải pháp thúc đẩy phát triển du lịch sinh thái.

3. Phân tích điểm mạnh (S – Strengths), điểm yếu (Weaknesses), cơ hội (Opportunities), thách thức (Threats) của du lịch sinh thái tỉnh Bình Dương

3.1 Điểm mạnh (S – Strengths)

Một là, Bình Dương là tỉnh có tài nguyên du lịch phong phú trong vùng du lịch Đông Nam Bộ, bao gồm cả tự nhiên và văn hóa, đặc biệt là tài nguyên du lịch tự nhiên gắn với hệ sinh thái văn hóa bản địa giàu màu sắc và được phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh. Trải qua chiều dài của thời gian, các yếu tố tự nhiên cũng như văn hóa ngày càng được tích lũy thông qua lao động sản xuất của con người. Với sự đa dạng của hệ thống giao thông, trong những năm tới Bình Dương sẽ khai thác tốt tiềm năng du lịch sinh thái dọc theo các tuyến giao thông đường thủy, kết hợp đường bộ. Trên bình diện về mặt không gian, ta có thể chia ra: không gian phía Nam (thị xã Thuận An, thành phố Thủ Dầu Một và khu vực phía Nam thị xã Bến Cát) có thể phát triển các loại hình du lịch du lịch sông nước, du lịch sinh thái miệt vườn tham quan các vườn cây ăn trái ven sông Sài Gòn và sông Thị Tính kết hợp với sản phẩm du lịch mang tính văn hóa bản địa như chiến khu Thuận An Hòa, nhà cổ Trần Văn Hổ, nhà cổ Trần Công Vàng, Miếu Bà Thiên Hậu, sơn mài Tương Bình Hiệp, du lịch thể thao cao cấp (đánh golf) kết hợp tham quan các khu, điểm du lịch trong không gian này như khu du lịch văn hóa, thể thao Đại Nam, Du lịch Xanh Dìn Ký; Không gian phía Tây Bắc (khu vực phía Bắc thị xã Bến Cát, hồ Dầu Tiếng – núi Cậu, hành lang ven sông Sài Gòn khu vực Dầu Tiếng) có thể phát triển du lịch sinh thái ở khu vực núi Cậu, hồ Dầu Tiếng, hồ Than Thở, hồ Cần Nôm, sinh thái miệt vườn tham quan vườn trái cây ở xã Thanh Tuyền. Ở không gian này, có nhiều yếu tố văn hóa có thể khai thác kết hợp với du lịch sinh thái để tạo ra sức hút riêng cho các sản phẩm du lịch như chùa Thái Sơn Núi Cậu, Miếu Bà Thiên Hậu Dầu Tiếng, Địa đạo Củ Chi mở rộng, phát triển vườn thú bán hoang dã tại khu vực rừng phòng hộ Núi Cậu và bán đảo Tha La; không gian phía Đông (thị xã Tân Uyên, huyện Bắc Tân Uyên và huyện Phú Giáo) có thể phát triển du lịch sông nước trên sông Đồng Nai và kết hợp hệ sinh thái

trên các cù lao nổi trên sông như cù lao Rùa, cù lao Bạch Đằng, hồ Đá Bàn; Du lịch sinh thái miệt vườn như các trang trại, các vườn cây ăn trái có múi như bưởi, cam, quýt để phục vụ khách đến tham quan thưởng ngoạn và thưởng thức các loại trái cây. Ở không gian này, các yếu tố văn hóa cũng khá đa dạng để có thể đan xen vào các chương trình du lịch kết hợp như công trình kiến trúc cổ nhà cổ ông Đỗ Cao Thứa, Đình Tân Trạch, Di tích khảo cổ Dốc Chùa, Chiến khu Đ, Chiến khu Vĩnh Lợi, làng nghề truyền thống như làng gốm sứ Tân Phước Khánh, nghề mây tre đan, du lịch thể thao cao cấp đánh golf ở sân Golf Mê Kông…Có thể thấy tài nguyên du lịch, đặc biệt là hệ sinh thái dọc theo các con sông, trên các cù lao, các miệt vườn là một lợi thế lớn trong xu thế phát triển du lịch bền vững theo hướng gần gũi với thiên nhiên chứa đựng bên trong các yếu tố văn hóa bản địa.

Hai là, hệ thống giao thông thuận lợi. Giao thông của tỉnh nói riêng và khu vực Đông Nam Bộ nói chung được đánh giá là phát triển bậc nhất cả nước. Xét về khía cạnh này, trong vùng Đông Nam Bộ, Bình Dương chỉ đứng sau TP. Hồ Chí Minh. Nếu so với các tỉnh khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và Tây Nguyên thì Bình Dương được đánh giá cao hơn rất nhiều về hạ tầng giao thông vận tải. Trên bộ, có nhiều tuyến giao thông huyết mạch như QL.1A, QL13 kết nối với Campuchia qua cửa khẩu Hoa Lư (Bình Phước), Vành Đai 4 kết nối 5 tỉnh Đông Nam Bộ, các tuyến giao thông tỉnh lộ khá dày đặc kết nối với các tỉnh trong vùng như Tl.741 - Tl.747, tạo lực Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng, Mỹ Phước- Tân Vạn. Ngoài ra, Bình Dương có nhiều dự án lớn về giao thông sắp được triển khai như cao tốc TP.HCM – Thủ Dầu Một – Chơn Thành, Cao tốc TP. HCM – Lộc Ninh, Metro thành phố mới Bình Dương – Uyên Hưng – Tân Thành, Metro Dĩ An – Tân Uyên, kéo dài metro Bến Thành – Suối Tiên đến thị xã Dĩ An. Về hàng không, tuy không có cảng hàng không nhưng khoảng cách lên đến sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất lớn nhất cả nước không quá xa chỉ 30km. Hệ thống giao thông đường sông thuận tiện nhờ ba mặt giáp các sông lớn như sông Sài Gòn, Đồng Nai, sông Bé, Thị Tính lên việc di chuyển giữa các tỉnh trong vùng dễ dàng và thuận tiện, giảm tải cho giao thông trên bộ. Bình Dương đã ban hành Kế hoạch số 4352/KH-UBND về việc "phát triển tuyến và các sản phẩm du lịch đường sông trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030", trong đó có nêu rõ từ nay đến năm 2030, tỉnh sẽ đầu tư xây dựng các bến hành khách phục vụ phát triển tuyến du lịch đường sông, như Bến Thọ An, bến Hưng Định, bến Đình Phú Long…Song song đó là xây dựng nhà chờ, bãi đỗ xe gắn kết với các bến hành khách, bố trí phương tiện giao thông để trung chuyển đón khách du lịch đến bằng đường sông, từ đó đưa du khách tham quan hệ sinh thái miệt vườn, kết hợp các di sản văn hóa, các làng nghề truyền thống... Những năm gần đây, tỉnh luôn chú trọng xây dựng hệ thống giao thông và thành phố thông minh, nâng cao các tiện ích nhằm thu hút đầu tư phát triển kinh tế xã hội.

Ba là, Bình Dương có nguồn khách du lịch lớn, nhu cầu đa dạng. Bình Dương nằm trong vùng Đông Nam Bộ, có tốc độ tăng trưởng kinh tế, thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài đứng thứ 2 cả nước sau Tp. HCM. Theo số liệu của Tổng cục thống kê

(2020): dân số của vùng khoảng 18,3 triệu người, trong đó, Bình Dương đứng thứ ba sau TP.HCM và Đồng Nai với khoảng 2.58 triệu người. Vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất cả nước với 6,023 triệu đồng/ 1 người /1 tháng, mức chi tiêu hộ gia đình cao nhất, xấp xỉ 3,9 triệu đồng/người/ tháng. Nếu xét riêng, thì Bình Dương dẫn dầu cả nước về thu nhập bình quân đầu người với mức 7 triệu đồng/tháng, so với thu nhập bình quân đầu người trên cả nước là khoảng 4,2 triệu đồng/tháng. Bên cạnh đó, việc dễ dàng thông thương với vùng Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, Campuchia, Tây Nam Bộ là một trong những thuận lợi thu hút khách du lịch đến với vùng. Hơn thế nữa, lợi thế về cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất, cửa khẩu Mộc Bài, Xa Mát (Tây Ninh) là những cửa ngõ khách quốc tế quan trọng bậc nhất cả nước. Các số liệu trên để thấy được vùng Đông Nam Bộ nói riêng và Bình Dương nói chung có nền tảng tài chính khá vững mạnh, đời sống người dân ở mức khá cao so với mặt bằng chung của cả nước. Do vậy, khi tài chính dồi dào thì nhu cầu du lịch tăng cao, đặc biệt là nhu cầu du lịch cuối tuần để nghỉ ngơi, thư giãn sau khoảng thời gian lao động với cường độ cao. Theo thống kê thì trước dịch covid 19, năm 2019 tỉnh đón 5,15 triệu lượt khách, trong đó khách quốc tế là 367 nghìn lượt, khách nội địa là 4.78 triệu lượt. Tuy nhiên, 2 năm gần đây, 2020 và 2021 do ảnh hưởng chung của đại dịch nên lượng khách du lịch sụt giảm nghiêm trọng (1,65 triệu lượt năm 2020, 640 nghìn lượt năm 2021). Nguồn khách du lịch nội địa chủ yếu là người trong tỉnh, một phần đến từ các tỉnh lân cận như TP. HCM, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước. Khách quốc tế đến với Bình Dương tăng đều mỗi năm ở mức khoảng 22-25% (300 nghìn lượt năm 2018, 367 nghìn lượt năm 2019), doanh thu đạt mức (1.280 tỷ đồng năm 2018, 1.440 tỷ đồng năm 2019). Nhìn chung, doanh thu từ hoạt động du lịch chưa tướng xứng với tiềm năng. Khi dịch covid 19 được kiểm soát, hoạt động du lịch đã bình thường trở lại, xu hướng khách du lịch nội địa tăng cao, trong đó, khách nội tỉnh chiếm đa số trong cơ cấu lượng khách du lịch. Khách quốc tế dự báo đến Việt Nam năm 2022 khoảng 5 triệu lượt khách, vì vậy Bình Dương dự kiến đón làn sóng khách quốc tế quay trở lại nếu làm tốt trong khâu quảng bá, đa dạng các sản phẩm tạo sức hút với du khách.

Bốn là, Bình Dương khống chế khá tốt dịch covid- 19, sớm bình thường hóa hoạt động kinh xã hội. Chỉ trong một năm, kể từ ngày tiêm mũi vaccine COVID-19 đầu tiên (8/3/2021), Việt Nam đã thực hiện thành công chiến lược "đi sau-về trước" với chiến dịch tiêm chủng lớn nhất từ trước tới nay, trở thành một trong các quốc gia có tỷ lệ bao phủ vaccine cao nhất trên thế giới. Bình Dương chịu ảnh hưởng nặng của đợt bùng dịch covid lần 2 với đỉnh điểm dịch có số ca mắc trong ngày lên đến 15.000 ca. Để giảm thiểu tác động đến sức khỏe và đời sống người dân, tỉnh đã chủ trương khoanh vùng dập dịch và đẩy mạnh tiêm chủng cho toàn bộ người dân. Tính đến đầu tháng 04/2022, tỷ lệ tiêm mũi 3 đạt trên 70% cho người trên 18 tuổi. Đây là tỷ lệ cao so với mặt bằng trung của cả nước. Tỉnh đang đẩy mạnh tiêm chủng cho nhóm người từ 12-17 và từ 5-dưới 12 tuổi. Ở thời điểm hiện tại, khi mà nhà nước ta xác định sống chung với dịch, mọi hoạt động kinh tế- xã hội đã bình thường trở lại. Đặc biệt là

ngành du lịch đang đón làn sóng khách du lịch trở lại thì Bình Dương đang đón nhận những tín hiệu tích cực chung của hoạt động du lịch vùng. Với kinh nghiệm trong phòng chống dịch, cơ chế chính sách hỗ trợ nhằm giúp các doanh nghiệp vượt qua, việc làm người dân luôn được đảm bảo là lợi thế không nhỏ trong thu hút đầu tư để phát triển du lịch.

Năm là, hoạt động du lịch sinh thái bước đầu đã đạt được những tín hiệu khả quan từ các dự án du lịch sinh thái đã đầu tư. Tỉnh cũng thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư khai thác hình thành một số khu, điểm du lịch tiêu biểu như: Phương Nam Resort; Du lịch Xanh Dìn Ký; An Lâm Sài Gòn River; Sài Gòn Park Resort; Du lịch Thuỷ Châu; khu di tích cách mạng và du lịch sinh thái Hố Lang, khu du lịch sinh thái Đọt Chăm Pa, làng tre Phú An, Đại Nam, Phim trường Windmill, công viên trung tâm thành phố mới Bình Dương,… Đây là những điểm nghỉ dưỡng hấp dẫn cho người dân, người lao động và du khách trong tỉnh và các tỉnh thành lân cận trong khu vực miền Đông Nam Bộ vào dịp cuối tuần và các ngày nghỉ lễ.

3.2. Điểm yếu (Weaknesses)

Một là, đầu tư khai thác du lịch sinh thái còn chưa tương xứng với tiềm năng. Trong khu vực Đông Nam Bộ, Đồng Nai là địa phương có định hướng rõ ràng trong việc đầu tư cho hoạt động du lịch sinh thái nhờ có vườn quốc gia, hệ sinh thái tự nhiên dọc theo sông, các cù lao, các hồ lớn, thác nước…Nói như vậy không phải là Bình Dương không có điều kiện để phát triển du lịch sinh thái. Dựa trên tiềm năng như đã phân tích, ta thấy nơi đây hoàn toàn có thể khai thác một cách hiệu quả nguồn tài nguyên này nếu đánh giá đúng hiện trạng và tiềm năng để kêu gọi đầu tư. Với các hệ sinh thái ven sông đa dạng, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và sông Bé đã tạo nên những cù lao tươi tốt, cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, khí hậu mát mẻ trong lành, khác xa những tấp nập, ồn ào của các nhà máy, xí nghiệp. Đây là điều kiện thuận lợi để ngành du lịch đầu tư, khai thác các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái ven sông nhờ vào những vườn trái cây tươi tốt, trĩu cành như vườn cây ăn trái ở Lái Thiêu, Tân An, Thanh Tuyền; vườn bưởi Bạch Đằng; vườn bưởi, cam, quýt huyện Bắc Tân Uyên. Tuy nhiên, thực trạng khai thác còn rất hạn chế, các nhà vườn chưa đầu tư bài bản, còn nhỏ lẻ phân tán; chưa liên kết các điểm tham quan thành chuỗi dịch vụ liên hoàn để công ty lữ hành khai thác hiệu quả các tour, tuyến đặc trưng phục vụ khách. Thời gian qua, địa phương đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi để kêu gọi đầu tư, tuy nhiên việc đầu tư còn yếu, nhất là đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực du lịch sinh thái do các chính sách còn nhiều bất cập, điều này khiến cho việc khai thác du lịch vẫn còn ở dạng tiềm năng.

Hai là, tính liên kết hợp tác với các tỉnh lân cận chưa tốt. Mặc dù năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt "Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030" làm tiền đề cho việc liên kết vùng nhưng trên thực tế hiệu quả của việc liên kết vùng còn là dấu hỏi lớn, việc phát triển du lịch còn mang tính riêng lẻ, chưa thống nhất việc xây dựng các sản phẩm mang

tính liên kết cao dẫn đến sản phẩm bị trùng lặp hoặc đơn điệu. Hiện nay, Bình Dương nằm trong trong 2 tuyến du lịch liên kết vùng là Tp. Hồ Chí Minh - Tây Ninh - Bình Dương với chủ đề "Sắc xanh ngày mới", "Chinh phục nóc nhà Đông Nam bộ"; TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Bình Phước với chủ đề "Tình đất đỏ miền Đông". Các tuyến trên chủ yếu khai thác các yếu tố liên quan đến lịch sử văn hóa, mà quên rằng một hệ sinh thái mang tính miệt vườn, sông nước, các cù lao vốn dĩ chỉ có ở khu vực Tây Nam Bộ đang bị bỏ qua. Để liên kết tốt, Bình Dương phải tạo ra các sản phẩm du lịch mang tính sinh thái đủ sức hấp dẫn, mang tính riêng biệt, không chỉ đơn thuần là thăm vườn trái cây mà phải theo kèm đó các sản phẩm bổ trợ mang yếu tố văn hóa con người như đờn ca tài tử, các sản phẩm thủ công, các nghề truyền thống, trò chơi dân gian gắn với sinh thái miệt vườn…giúp tăng tính liên kết trong xây dựng các chương trình tour du lịch.

Ba là, hoạt động xúc tiến quảng bá cho tiềm năng và sản phẩm du lịch sinh thái còn rất hạn chế. Trên thực tế những năm gần đây tỉnh cũng đã đẩy mạnh hoạt động quảng bá cho du lịch thông qua các hoạt động lễ hội, ngày hội du lịch, hội chợ du lịch… phương thức quảng cũng đa dạng qua internet, kênh truyền thông, báo đài, mạng xã hội, thậm chí qua các pano, màn hình led ngoài trời…Tuy nhiên có thể thấy rằng, hoạt động này chủ yếu còn tập trung vào khai thác khách nội tỉnh, nội vùng, chưa đẩy mạnh khai thác thị trường khách quốc tế. Chưa đi sâu vào quảng bá loại hình du lịch sinh thái, chú trọng đến du lịch mang yếu tố văn hóa, di tích, lịch sử cách mạng…Đặc biệt là sau dịch covid 19, thị trường du lịch trong nước và quốc tế mở cửa trở lại thì việc đẩy mạnh khai thác qua kênh thương mại điện tử, tận dụng lợi thế của công nghệ thông tin, mạng xã hội như Facebook, Instagram, Twitter… để giới thiệu tiềm năng và sản phẩm du lịch sinh thái của tỉnh.

Bốn là, nguồn nhân lực chất lượng cao cho du lịch sinh thái còn rất hạn chế. Đông Nam Bộ với hạt nhân là TP. HCM là nơi đào tạo và thu hút lực lượng lao động lớn nhất cả nước, động lực cho phát triển kinh tế xã hội. Trong 6 tỉnh Đông Nam Bộ, xếp về cơ cấu trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân số thì TP. HCM đứng đầu với khoảng 9,8% dân số có trình độ đại học trở lên, tiếp đó là Bà Rịa - Vũng Tàu với 4,8%, Đồng Nai 3,5%, Bình Dương 2,7%, tỷ lệ này thấp nhất ở 2 tỉnh Tây Ninh và Bình Phước với 2,1%. Có thể thấy Bình Dương có cơ cấu trình độ chuyên môn kỹ thuật dân số ở mức thấp trong vùng. Nguồn nhân lực qua đào tạo chỉ có khoảng 30% đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng, người lao động được đào tạo vẫn nặng về lý thuyết, thiếu kỹ năng về thực hành. Vì vậy có thể thấy nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế nói chung và du lịch nói riêng còn rất hạn chế, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao. Bình Dương hiện có 08 trường đại học, 07 trường cao đẳng, 16 trường trung cấp, 46 trung tâm và cơ sở dạy nghề với khả năng đào tạo khoảng 80.000 đến 85.000 học viên/năm, phục vụ nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bên cạnh đó, nằm ngay cạnh là Tp.HCM có nhiều cơ sở đào tạo nghề du lịch nhất cả nước (với 46 cơ sở đào tạo ở cả 3 cấp độ đại học, cao đẳng và trung cấp) nhưng lại thiếu hụt nguồn nhân cho hoạt động du lịch, đó là một trong những bất cập mà có thể

lý giải là nguồn nhân lực nội tỉnh chưa đáp ứng về chất lượng phục vụ, kỹ năng ngoại ngữ, tính chuyên nghiệp…trong khi đó việc thu hút nhân lực từ Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận có thể chưa đủ sức hấp dẫn về môi trường làm việc, chế độ đãi ngộ để có thể phục vụ cho hoạt động du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái.

Năm là, cơ sở lưu trú và dịch vụ hỗ trợ bổ sung chưa đáp ứng được nhu cầu cho việc phát triển du lịch sinh thái. Du lịch sinh thái là gắn liền với môi trường thiên nhiên, hòa mình vào với cảnh quan có kết hợp với các yếu tố văn hóa bản địa, trên cơ sở khai thác bền vững và mang lợi ích cho cộng đồng địa phương. Nhưng hiện tại, nhiều khu du lịch sinh thái mọc nên chỉ đơn thuần là cho du khách trải nghiệm không gian thiên nhiên, cảnh quan sinh thái miệt vườn mà quên đi cần phải xây dựng một không gian hệ sinh thái đa dạng, khách du lịch cần có nơi lưu trú tốt, cần trải nghiệm thực tế làm người nông dân (làm vườn, hái trái cây, chăm sóc, bắt cá, các trò chơi dân gian…) hay trải nghiệm các nghề truyền thống như các món ăn, bánh trái…hoặc các hoạt động vui múa, ca nhạc đặc sắc mang tính bản địa như đờn ca tài tử, lễ hội dân gian…mà không gian đó không chỉ giới hạn ở không gian các khu du lịch mà cần đưa nó vào tới các hộ dân làm du lịch để du khách có những trải nghiệm mới lạ, hấp dẫn góp phần thu hút và giá trị gia tăng cho các chương trình tour, đồng thời đem lại lợi ích trực tiếp cho cộng đồng du lịch địa phương.

3.3. Cơ hội (Opportunities)

Một là, thị trường du lịch ngày càng mở rộng. Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu vào xu thế chung của thế giới, gia nhập nhiều hiệp ước, khối trong phát triển kinh tế nói chung và ngành du lịch nói riêng. Khi dịch Covid phần nào được kiểm soát tốt thì lượng khách nội địa và quốc tế sẽ tăng trở lại, cùng với các đòn bẩy kích cầu, các chính sách về thị thực, nhập cảnh đối với khách quốc tế, các chuyến bay, các cửa khẩu được thông thương sẽ là điều kiện thuận lợi cho địa phương đưa ra các chính sách thu hút du khách. Trong khi đó, nhu cầu du lịch thế giới có nhiều thay đổi, xu hướng du lịch gần gũi với tự nhiên gắn liền với giáo dục bảo vệ môi trường, bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống và đem lại lợi ích cho cộng đồng. Du khách ngày càng nhận thức rõ tác động của biến đổi khí hậu do các hoạt động công nghiệp gây ra, mong muốn thực hiện các hoạt động giảm thiểu các tác hại đến môi trường như hạn chế rác thải, các phương tiện thân thiện môi trường, cơ sở lưu trú gần gũi với môi trường sống của người dân bản địa, hòa hợp với thiên nhiên…Vì vậy, xu thế du lịch sinh thái gần gũi với thiên nhiên là một cơ hội với Bình Dương trong quá trình phát triển du lịch.

Hai là, cách mạng công nghiệp 4.0 không chỉ tác động đến công nghiệp mà còn tạo đột phá, đem những thành tựu vượt bậc của công nghệ số tới mọi lĩnh vực, trong đó có ngành du lịch. Lĩnh vực kinh doanh du lịch cũng sẽ chịu sự tác động không nhỏ, đặc biệt khi du lịch được xem là lĩnh vực ưu tiên trong chiến lược phát triển. CMCN 4.0 đã tạo ra những đột phá về công nghệ và trí tuệ nhân tạo, có ảnh hưởng sâu rộng đến toàn bộ các hoạt động trong ngành du lịch. Nó giúp cho ngành du lịch tạo ra nhiều

sản phẩm mới hấp dẫn, kích thích sự tăng trưởng và phát triển du lịch bền vững. Ứng dụng công nghệ 4.0 sẽ cho phép giảm chi phí thời gian, nhân lực lao động, chi phí sản xuất, đồng thời giảm giá thành các dịch vụ du lịch, nhờ đó mà kích thích nhu cầu đi du lịch và là cơ hội mở rộng thị trường du lịch. Hay thông qua các mạng xã hội như Facebook, Twitter, Instagram…thông tin về các điểm du lịch mới lạ nhằm tạo hiệu ứng đám đông để gây dựng thương hiệu cho điểm đến. Các doanh nghiệp có thể tận dụng lợi thế du lịch trực tuyến để quảng bá chương trình, điểm đến, đặt phòng, hay có những hình thức thanh toán mới, đảm bảo, nhanh và tiện lợi.

Ba là, dòng vốn đầu từ nước ngoài đổ vào Việt Nam ngày càng lớn, đặc biệt là trong ngành du lịch, Việt Nam là nước giàu tiềm năng du lịch với hệ thống các di tích lịch sử, văn hóa tín ngưỡng, danh thắng thiên nhiên…Theo thống kê của Tổng cục Thống kê, đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép trong ngành du lịch (lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) là 889 dự án với tổng vốn đầu tư là 12,5 tỷ USD. Quá trình hội nhập sâu rộng đang giúp vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng cao, môi trường đầu tư ngày càng thuận lợi, cùng với các lợi thế về dân số, chi phí lao động và hệ thống các di sản góp phần thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp vào Việt Nam ngày càng tăng. Trong khi đó, trong nước có nhiều doanh nghiệp nhận thấy tiềm năng phát triển của ngành nên cũng thúc đẩy làn sóng đầu tư vào mảng dịch vụ chay theo xu thế của thế giới. Nếu như Bình Dương có chính sách thu hút đầu tư tốt sẽ tranh thủ được nguồn vốn này để phát triển du lịch. Qua đó, du lịch sinh thái có thể học hỏi kinh nghiệm của các vùng, quốc gia trên thế giới một cách nhanh chóng và dễ dàng.

3.4. Thách thức (Threats)

Một là, tính cạnh tranh ngày càng cao. Cạnh tranh là xu thế tất yếu của quá trình phát triển, đối với ngành du lịch Việt Nam nói chung và Bình Dương nói riêng năng lực cạnh tranh còn yếu, còn tồn tại rất nhiều điểm hạn chế dễ dẫn đến mất thị trường. Ở quy mô nhỏ là sự cạnh tranh giữa giữa các điểm đến trong khu vực Đông Nam Bộ, các tỉnh thành khác trong cả nước. Nếu xét ở quy mô rộng hơn, có thể thấy sự canh tranh gay gắt từ các thị trường du lịch trong khu vực như Singapore, Malaisia, Philippines, Thái Lan, Trung Quốc…Trong khi đó, việc phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam nói chung và Bình Dương nói riêng còn chưa hiểu và làm đúng nghĩa, nhiều dự án du lịch sinh thái hình thành nhưng các yếu cấu thành nên nó chưa đủ hoặc quá sơ sài. Sinh thái không chỉ đơn thuần là môi trường gần gũi với thiên nhiên mà còn phải kết hợp thêm các yếu cấu thành như văn hóa, quản lý, dịch vụ, giáo dục và lợi ích cộng đồng…Khách du lịch quốc tế, đặc biệt là các thị trường khó tính như Châu Âu, Bắc Mỹ không dễ chấp nhận các sản phẩm dịch vụ du lịch hời hợt, thiếu chất lượng, du khách quay lưng với thị thường đó mà chọn những điểm đến mới thay thế. Hình ảnh các điểm đến thiếu thiện cảm sẽ bị lan truyền nhanh chóng ảnh hưởng đến hoạt động du lịch sinh thái của cả vùng.

Hai là, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường ảnh hưởng xấu tới hoạt động du lịch. Khí hậu của trái đất đang dần nóng lên do phát thải khí nhà kính gây ra. Hoạt động khai thác và phát triển công nghiệp quá mức của thế giới gây ra hậu quả khôn lường cho con người. Mưa bão, hạn hán, xâm ngập mặn, sóng thần…là hệ quả tất yếu của quá trình đó. Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường. Những biến đổi này trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng của sản phẩm du lịch như hạn hán kéo dài làm hủy hoại hệ sinh thái, cảnh quan, thiếu nước sạch, nguy hại hơn là cháy rừng. Hoặc mưa lớn kéo khiến dòng nước lũ thay đổi dòng chảy, xói mòn hai bên dòng sông hủy hoại cảnh quan, mà đặc trưng sinh thái của tỉnh là dọc theo các con sông, trên các cồn. Thời tiết xấu cũng làm chất lượng các cơ sở hạ tầng phục vụ nhanh chóng xuống cấp, tốn kém chi phí bảo dưỡng, trùng tu. Bên cạnh đó là việc phát triển công nghiệp quá mức chưa quan tâm đúng mức đến hoạt động xả thải làm hủy hoại môi trường sống, các con kênh, các dòng chảy ngập trong rác thải không thể phân hủy. Hình ảnh nhếch nhác và ô nhiễm cũng là lý do khiến du khách thiếu thiện cảm với điểm đến khi trải nghiệm du lịch sinh thái.

Ba là, chính sách còn nhiều hạn chế trong việc đầu tư phát triển du lịch sinh thái. Chính sách về đầu tư, đất đai còn nhiều bất cập, chưa quy định rõ ràng, hướng dẫn thực hiện nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư dẫn đến khó thu hút các nhà đầu tư vào các dự án sinh thái có quy mô lớn. Chưa có quy chế rõ ràng trong phối hợp và quy định trách nhiệm của các bên liên quan bao gồm các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, các cơ quan quản lý tại các khu du lịch sinh thái, cộng đồng địa phương và khách du lịch…việc thiếu cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế và hạ tầng cho các doanh nghiệp để doanh nghiệp tham gia phát triển du lịch sinh thái cũng là một trong những rào cản lớn để phát triển loại hình du lịch này.

Bốn là, chưa nhận thức rõ vai trò của cộng đồng trong phát triển du lịch sinh thái. Chính vì chưa làm rõ vai trò của cộng đồng khu du lịch nên dẫn đến người dân hiểu sai về du lịch sinh thái, phá vỡ hay hủy hoại môi trường mà không hay biết. Nhiều dự án sinh thái được dán mác để kinh doanh nhưng trên thực tế chỉ chứa đựng một hoặc vài yếu tố cấu thành nên khu du lịch sinh thái như cây cối, dòng sông, con suối nhưng rất ít các nội dung mang yếu tố văn hóa như giáo dục hay bảo tồn, thậm chí phá vỡ cảnh quan, cuộc sống bình yên của người dân bản địa khi có hoạt động du lịch. Vì chưa nhận thức đúng về du lịch sinh thái mà người dân cũng không có ý thức xây dựng và phát triển. Các doanh nghiệp lữ hành cũng cung cấp các sản phẩm du lịch chưa đúng nghĩa sinh thái, hoặc bỏ qua các tiêu chí trong xây dựng sản phẩm du lịch sinh thái. Du khách cũng là yếu tố cần quan tâm giáo dục ý thức trong quá trình sử dụng dịch vụ mang yếu tố thiên nhiên.

3.5. Ma trận SWOT du lịch sinh thái tỉnh Bình Dương

YẾU TỐ BÊN NGOÀI YẾU TỐ BÊN TRONG	CƠ HỘI (O) O1. Thị trường du lịch ngày càng được mở rộng. O2. CMCN 4.0 giúp quảng bá, mở rộng thị trường, giảm chi phí, thanh toán nhanh chóng… O3. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.	THÁCH THỨC (T) T1. Tính cạnh tranh ngày càng cao. T2. Ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu. T3. Chính sách phát triển du lịch sinh thái còn nhiều hạn chế. T4. Chưa nhận thức đúng vai trò cộng đồng trong phát triển du lịch sinh thái.
ĐIỂM MẠNH (S) S1. Tài nguyên du lịch sinh thái phong phú và phân bổ đều khắp. S2. Hê thống giao thông thuận lợi S3. Nguồn khách lớn, nhu cầu cao. S4. Một số dự án bước đầu khai thác hiệu quả	Kết hợp: S-O: Tận dụng thế mạnh giành lấy cơ hội. * S1S2S3S4 + O3: Giải pháp thu hút đầu tư phát triển du lịch sinh thái.	Kết hợp S –T: Dùng thế mạnh vượt qua khó khăn. + S1S2S3S4 + T1T3: Giải pháp liên kết với vùng, tỉnh lân cận để khai thác hiệu quả du lịch sinh thái.
ĐIỂM YẾU (W) W1. Đầu tư khai thác du lịch sinh thái còn chưa tương xứng với tiềm năng W2. Tính liên kết nội tỉnh, nội vùng chưa cao. W3. Xúc tiến, quảng bá còn nhiều hạn chế W4. Thiếu nguồn nhân lực chất lượng. W5. Cơ sở lưu trú và các dịch vụ bổ trợ chưa đáp ứng nhu cầu phát triển.	Kết hợp: W – O: Khắc phục điểm yếu nắm lấy cơ hội. W4 + O2O3: Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. W2W3W5 + O1O2: Giải pháp đẩy mạnh quảng bá du lịch sinh thái của tỉnh.	Kết hợp: W –T: Phòng thủ chặt điểm yếu, tránh nguy cơ. W1W2W4 + T2T4: Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

4. Đề xuất một số giải pháp phát triển du lịch sinh thái tỉnh Bình Dương.

4.1. Giải pháp thu hút đầu tư phát triển du lịch sinh thái.

Xây dựng, nâng cấp và đồng bộ cơ sở hạ tầng cho phát triển du lịch như tuyến giao thông, bến hành khách phục vụ phát triển tuyến du lịch đường sông, xây dựng nhà chờ, bãi đỗ xe gắn kết với các bến hành khách, phương tiện giao thông trung chuyển. Ngoài ra, cũng cần tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ ngân sách, nguồn vốn ODA thông qua vay ưu đãi nước ngoài hoặc phát hành trái phiếu chính phủ cho các công trình giao thông trọng điểm của địa phương; nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho du lịch sinh thái như công nghệ thông tin, quản lý chất thải, hệ thống các biển báo chỉ dẫn, các nguồn năng lượng, trạm đón tiếp.

Thực hiện xã hội hóa đầu tư: huy động nguồn vốn của xã hội để đầu tư của các dự án sinh thái tiềm năng có quy mô nhỏ, đối với dự án có quy mô lớn thì cần kêu gọi đầu tư của các nhà đầu tư chiến lược như Vingroup, FLC, Sungroup, Mường Thanh, Thiên Minh…để hình thành các khu du lịch có quy mô tầm cỡ, gây tiếng vang và tầm ảnh hưởng trong vùng, cả nước và thế giới. Các nhà đầu tư chiến lược có đủ năng lực về tài chính, quy hoạch, tầm nhìn chiến lược để tạo ra lợi thế cho du lịch của tỉnh. Việc chọn và kêu gọi các nhà đầu tư chiến lược đã được nhiều tỉnh áp dụng đem lại hiệu quả cao như Nha Trang, Kiên Giang, Đà Nẵng… Hay gần chúng ta nhất là Tây Ninh với "Khu du lịch sinh thái Núi Bà" do Sun Group làm chủ đầu tư. Tuy nhiên, để thu hút tỉnh cần có chính sách hỗ trợ trong việc giảm thuế đất đai, thủ tục hành chính, giải quyết những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi tiếp cận các nguồn vốn để đầu tư mở rộng các dự án.

4.2. Giải pháp liên kết phát triển du lịch sinh thái của tỉnh với vùng, các tỉnh lân cận.

Một là, liên kết với các tỉnh trong vùng để đẩy mạnh xây dựng đồng bộ hệ thống giao thông vận chuyển kết nối nội vùng, đặc biệt là giao thông đường bộ và đường thủy; Liên kết chuỗi sản phẩm và chuỗi giá trị sản phẩm du lịch sinh thái với các tỉnh trong vùng. Để làm được điều này cần nhìn nhận rõ vai trò quan trọng của các doanh nghiệp du lịch lớn trong nội vùng và ngoại vùng. Các doanh nghiệp lớn như Viettravel, Fiditour, Saigontourist, Benthanhtourist, Hanoitourist…có đủ tiềm lực về tài chính, nhân lực, khả năng khai thác và đặc biệt là nguồn khách lớn và ổn định từ thị trường trong và ngoài nước giúp xây dựng, khai thác hiệu quả các tuyến, điểm, sản phẩm du lịch mang tính kết nối nếu Bình Dương giải quyết tốt bài toán về quy hoạch, đầu tư và phát triển du lịch sinh thái dựa trên tiềm năng đa dạng và phong phú.

Xây dựng công ty lữ hành đủ mạnh trong tỉnh để làm đối tác, đối trọng trong liên kết với các công ty lữ hành trong và ngoài vùng, đặc biệt là các "Ông lớn" lữ hành như đã đề cập giúp kết nối các sản phẩm du lịch riêng rẽ của tỉnh với các tỉnh bạn thành một chuỗi sản phẩm hoàn chỉnh và đa dạng; Tăng cường liên kết và ứng dụng cách mạng công nghiệp 4.0 giúp tiếp cận khách hàng, xây dựng cơ sở dữ liệu chung với vùng để có thể tiếp cận thông tin khách hàng một cách nhanh chóng thông qua hệ thống công nghệ thông tin, chia sẻ ý tưởng. Xây dựng một nguồn ngân sách chung cho việc xúc tiến quảng bá du lịch của toàn vùng nhằm tập trung quảng bá hình ảnh vào các thị trường mục tiêu trong nước, khu vực và quốc tế.

4.3. Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực du lịch: tại các trường đại học, cao đẳng và các trường nghề trên địa bàn tỉnh. Liên kết đào tạo với các trường đại học, cao đẳng, các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp du lịch trong vùng, đặc biệt là TP. HCM và Bà Rịa- Vũng Tàu, vì đây là hai tỉnh đào tạo nguồn nhân lực trong ngành có chất lượng cao hàng đầu; Bồi dưỡng nâng cao chất lượng cho đội ngũ cán bộ, quản lý, nhân viên, cộng đồng làm du lịch của địa phương.

Xây dựng đề án và triển khai thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực ngành du lịch của tỉnh. Xây dựng các tiêu chuẩn và chuẩn hóa nhân lực phục vụ trong ngành. Thường xuyên khảo sát, đánh giá chất lượng nguồn nhân lực, mức độ thiếu hụt hay dôi dư để định hướng cho các cơ sở đào tạo.

Các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực của ngành trên địa bàn cần: Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên; đổi mới các chương trình đào tạo cho sát với nhu cầu thực tế của nhu cầu xã hội và các nhà tuyển dụng; thay đổi phương pháp dạy và học, tăng cường thực hành, kiến tập cho người học; đẩy mạnh liên kết hợp tác giữa nhà trường với các doanh nghiệp nhằm nâng cao kỹ năng thực tế, việc làm…; đẩy mạnh liên kết, hợp tác quốc tế về đào tạo, trao đổi sinh viên; xây mới, tăng cường cơ sở vật chất trong đào tạo như giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm, thiết bị công nghệ thông tin…

4.4. Giải pháp đẩy mạnh quảng bá du lịch sinh thái.

Phát huy vai trò tiên phong và lãnh đạo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bình Dương trong việc quản lý, định hướng và quảng bá hoạt động du lịch của tỉnh. Với vai trò lãnh đạo, sở cần liên kết và hợp tác với các ban ngành trong tỉnh, các đơn vị của các tỉnh trong vùng và khu vực phụ cận để có định hướng chung trong việc xây dựng các sản phẩm du lịch liên kết chung, đào tạo nguồn nhân lực, hệ thống dữ liệu chung, xúc tiến quảng bá…

Đẩy mạnh xúc tiến quảng bá tiềm năng du lịch sinh thái, cơ chế thu hút đầu tư trong bối cảnh phát huy lợi thế của cách mạng công nghiệp 4.0 đem lại. Quảng bá sản phẩm du lịch sinh thái trên không gian mạng như trang thương mại điện tử, websites, facebook, zalo, Instagram hay trên các nền tảng truyền thống như truyền hình, báo, đài, hội chợ, hội thảo, triển lãm, pano…với nội dung hấp dẫn và ngôn ngữ đa dạng. Tổ chức các đoàn FAM Trip cho các doanh nghiệp và các cơ quan báo chí để thu hút đầu tư, khai thác và quảng cáo. Đẩy mạnh trao đổi thông tin trên các diễn đàn du lịch vì du khách có xu hướng đánh giá cập nhật thông tin trao đổi qua lại trong việc lựa chọn điểm đến.

Định hướng việc xây dựng thương hiệu cho du lịch sinh thái của tỉnh như tên, thương hiệu, khẩu hiệu (Slogan) mang tính đặc trưng, dễ nhớ để khi nhắc đến du lịch sinh thái Bình Dương là khách du lịch mường tượng ra hình ảnh sông nước với hệ sinh thái miệt vườn, các sản phẩm nông nghiệp gần gũi thiên nhiên, các sản phẩm du lịch mang yếu tố văn hóa bản địa trên các cồn ven sông.

4.5. Giải pháp bảo vệ môi trường và chống biến đổi khí hậu

Tuyên truyền nâng cao ý thức và trách nhiệm của người dân nói chung và cộng đồng cư dân nơi có tiềm năng phát triển du lịch nói riêng nhằm khai thác, bảo tồn và phát huy những giá trị tự nhiên, văn hóa bản địa. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ trong xử lý môi trường (đất, nước, không khí). Xây dựng các giải pháp hạn chế và cảnh báo các tác động của thiên tai như cháy rừng, lũ lụt, thủy triều, sạt lở đất ven sông. Tổ

chức các hội thảo để lấy ý kiến các nhà khoa học để có định hướng phù hợp với biến đổi khí hậu ô nhiễm môi trường.

Kiểm kê và đánh giá hiện trạng tài nguyên sinh thái bị ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và tác động môi trường để đưa ra hướng bảo vệ, cảnh báo có thể xảy như cháy rừng, sạt lở bởi các dòng chảy, ô nhiễm nguồn nước không khí, tàn phá cảnh quan sinh thái. Ban hành văn bản, quy định pháp chế cụ thể trong việc bảo vệ môi trường, các tiêu chí rõ ràng về hoạt động du lịch sinh thái gắn với hạn chế tác động tới cảnh quan môi trường nước, đất, không khí, hệ sinh thái tự nhiên. Quy định về việc bắt buộc phải trích giữ phần trăm doanh thu để phục vụ công tác bảo tồn, tôn tạo và bảo vệ môi trường. Khuyến khích các dự án đầu tư kèm theo cam kết cụ thể trong việc hạn chế tác động tới cảnh quan tự nhiên, các yếu tố văn hóa xã hội của cộng đồng, đảm bảo phát triển theo hướng bền vững.

5. Kết luận

Bình Dương có nguồn tài nguyên phong phú, điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái. Tuy nhiên, trong những năm qua loại hình du lịch sinh thái chưa được: quan tâm và khai thác đúng với tiềm năng vốn có; liên kết nội tỉnh, nội vùng và các tỉnh lân cận còn nhiều hạn chế; hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch sinh thái trên phương diện vùng, khu vực và quốc tế chưa thực sự hiệu quả; thu hút đầu tư vào du lịch sinh thái còn ít so với du lịch trong lĩnh vực văn hóa, lịch sử; nguồn nhân lực còn thiếu và yếu về chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ và năng lực ngoại ngữ…nên chưa thể khai thác hết tiềm năng vốn có. Trong bối cảnh dịch covid 19 ảnh hưởng tới mọi phương diện của nền kinh tế, du lịch nói chung và du lịch sinh thái nói riêng đứng trước nhiều khó khăn, thách thức nhưng không có nghĩa là không thể vượt qua. Qua bài viết, tiềm năng du lịch sinh thái của tỉnh là không cần bàn cãi, tuy nhiên, thực tế thì việc khai thác và phát triển còn gặp nhiều vướng mắc cần thời gian, nguồn lực để giải quyết. Thiết nghĩ, Bình Dương cần đẩy mạnh khai thác du lịch văn hóa lịch sử vốn được xem là thế mạnh làm cơ sở bổ trợ cho hoạch định phát triển du lịch sinh thái trong những năm sắp tới, đưa du lịch sinh thái phát triển xứng tầm với tiềm năng và vị thế của mình./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Huy Bá (2003). *Du lịch sinh thái*. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

2. Nguyễn Hoài Nhân (2020). Phát triển hoạt động du lịch sinh thái vùng du lịch Đông Nam Bộ. Kỷ yếu hội thảo quốc gia: Liên kết để phát triển du lịch sinh thái vùng Đông Nam Bộ. Hội thảo khoa học cấp quốc gia, tháng 06/2020, Đại học Công Nghệ Đồng Nai, 348-355.

3. Võ Thanh Thu, Lê Quỳnh Hoa (2020). Cách mạng công nghiệp 4.0 trong lĩnh vực du lịch Đồng Nai: Thực trạng và giải pháp thúc đẩy. Kỷ yếu hội thảo quốc gia: Liên kết để phát triển du lịch sinh thái vùng Đông Nam Bộ. Hội thảo khoa học cấp quốc gia, tháng 06/2020, Đại học Công Nghệ Đồng Nai, 127-137.

4. Nguyễn Anh Tuấn (2020). Tăng cường liên kết để phát triển du lịch sinh thái vùng Đông Nam Bộ. Kỷ yếu hội thảo quốc gia: Liên kết để phát triển du lịch sinh thái vùng Đông Nam Bộ. Hội thảo khoa học cấp quốc gia, tháng 06/2020, Đại học Công Nghệ Đồng Nai, 147-154.

5. Nguyễn Minh Tuệ, Vũ Đình Hòa (2017). *Địa lý du lịch: cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Trang Web

6. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2018), Luật Du lịch Việt Nam năm 2017, Hà Nội.

Nguyễn Minh Tuệ, Vũ Đình Hòa (2017). *Địa lý du lịch: cơ sở lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Trang Web

1.*https://www.binhduong.gov.vn/thong-tin-tuyen-truyen/2022/01/12-binh-duong-25-nam-xay-dung-va-phat-trien-chat-luong-giao-duc-va-dao-tao-luon-duoc-chu-tron,* Bình Dương 25 năm xây dựng và phát triển: Chất lượng Giáo dục và Đào tạo luôn được chú trọng, truy cập 20/03/2022.

2.*https://baobinhduong.vn/ty-le-nguoi-dan-tiem-mui-3-vac-xin-ngua-covid-19-dat-cao-a267496.html,* Tỷ lệ người dân tiêm mũi 3 vắc xin ngừa Covid-19 đạt cao, truy cập 23/03/2022.

3.*https://sovhttdl.binhduong.gov.vn/tin-tuc/du-lich-binh-duong-tiem-nang-va-the-manh-can-duoc-phat-huy-2082.html,* Du lịch Bình Dương: tiềm năng và thế mạnh cần được phát huy, truy cập 10/03/2022.

4. *PX Web – General Statistics Office of Vietnam (gso.gov.vn),* Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu hiệu lực đến ngày 31/12/2020), truy cập 20/03/2022.

5.*https://sovhttdl.binhduong.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-tuyen-va-cac-san-pham-du-lich-duong-song-tren-dia-ban-tinh-binh-duong-den-nam-2025-dinh-huong-den-nam-2030-1616.html,* Phát triển tuyến và các sản phẩm du lịch đường sông trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, truy cập 20/03/2022

6.*https://vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/31866,* Bình Dương ban hành kế hoạch phát triển tuyến du lịch đường sông đến năm 2030 - Tổng cục Du lịch, truy cập 20/03/2022.

7.*https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0201&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20%C4%91%E1%BB%99ng*, Diện tích, dân số và mật độ dân số phân theo địa phương, truy cập 20/03/2022.

8.*https://vtv.vn/kinh-te/vi-sao-thu-nhap-binh-quan-dau-nguoi-o-binh-duong-dung-dau-ca-nuoc-20210606144659121.htm#:~:text=Theo%20c%C3%B4ng%20b%E1%BB%91%20c%E1%BB%A7a%20T%E1%BB%95ng,%2C2%20tri%E1%BB%87u%20%C4%91%E1%BB%93ng%2Fth%C3%A1ng.,* Vì sao thu nhập bình quân đầu người ở Bình Dương đứng đầu cả nước?, truy cập 20/03/2022.

9. *https://www.giaoduc.edu.vn/dong-nam-bo-khat-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao.htm*

10. *https://sovhttdl.binhduong.gov.vn/tin-tuc/thong-ke-so-lieu-hoat-dong-tren-cac-linh-vuc-hoat-dong-cua-nganh-tu-nam-2015-2021-2079.html*

DU LỊCH ĐƯỜNG SÔNG TỈNH BÌNH DƯƠNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

ThS Lê Thị Ngọc Anh
CT Du Lịch- Khoa CNVH
Email: anhltn@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Du lịch đường sông thu hút du khách vì khả năng khai thác nhiều sản phẩm du lịch kết hợp. Tỉnh Bình Dương có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch đường sông dựa trên hệ thống sông Đồng Nai. Bài viết sử dụng mô hình SWOT để phân tích và tìm ra các vấn đề giải quyết nhằm khai thác tốt lợi thế của vùng để đưa du lịch đường sông trở thành loại hình du lịch hỗ trợ đắc lực cho phát triển du lịch tỉnh Bình Dương. Quá trình phân tích dựa trên hai góc độ là cung và cầu trong du lịch. Kết quả phân tích sẽ là cơ sở tham khảo để tìm ra các giải pháp giải quyết các vấn đề tồn tại, giúp du lịch đường sông tỉnh Bình Dương trở thành thế mạnh du lịch của tỉnh.

Từ khoá: *Du lịch đường sông; hệ thống sông Đồng Nai; du lịch Bình Dương*

1. Đặt vấn đề

Trong xu thế thay đổi nhu cầu khách du lịch, đánh giá của UNTWO (2016) đã khẳng định xu hướng việc sử dụng các dòng sông ngày càng tăng khi con người bắt đầu nhận thấy các giá trị, tiện nghi từ sông và các công ty lữ hành nhận ra tiềm năng các hoạt động dựa trên sông như vận chuyển khách; du ngoạn trên sông. Các sông nổi tiếng trên thế giới như Amazon, Danube, Mekong, Nile và sông Dương Tử đã dần dần có sự chuyển đổi mục đích từ tuyến đường vận chuyển, nơi khai thác thực phẩm sang phát triển du lịch. Những con sông mang đến sự độc đáo, vẻ đẹp và lịch sử thú vị hấp dẫn khách du lịch (Subregion et al., 2015). Trong xu thế khai thác du lịch, loại hình du lịch giải trí vẫn chiếm 52% tổng lượng khách quốc tế. Từ năm 2010 đến năm 2030 tăng trưởng trên toàn thế giới về lượng khách du lịch quốc tế dự kiến sẽ tiếp tục ở mức tốc độ trung bình 3,3% / năm để đạt 1,8 tỷ người vào năm 2030 (UNWTO, 2016). Với xu hướng đó, DLĐS với tư cách là loại hình du lịch khác lạ, thoả mãn nhu cầu tham quan, giải trí, thư giãn sẽ là hình thức thu hút khách du lịch.

Các con sông có nhiều khía cạnh tác động trực tiếp lẫn gián tiếp hoạt động du lịch như địa điểm cho các hoạt động và địa điểm thu hút tham quan của khách du lịch; tuyến đường thuỷ vận chuyển cho hoạt động du ngoạn trên sông; các hoạt động thể thao giải trí dưới nước; nguồn nước uống và thực phẩm có thể uống được; xử lý chất thải. Mặt khác, việc khai thác sử dụng không bền vững các con sông sẽ suy giảm khả năng sử dụng cho du lịch (Subregion et al., 2015). Xét về mặt lãnh thổ, có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sông phục vụ du lịch bao gồm đặc điểm tự nhiên dòng sông (chiều dài, chiều rộng, tính thời vụ, vị trí, hướng dòng chảy); yếu tố về tài nguyên như sinh vật trên sông; giá trị sử dụng hoạt động giải trí (bơi, chèo thuyền, lặn, câu cá); giá trị vận tải; chất lượng nước. Ngoài những yếu tố về tài nguyên, các

nhân tố khác tác động đến phát triển DLĐS cũng giữ vai trò thiết yếu như quản lý về quy hoạch, phân bổ tài nguyên; yếu tố chính trị an ninh về khu vực, địa phương và cả vùng ven sông. Ngoài ra, các hoạt động nông nghiệp (thuỷ lợi, sản xuất, đánh bắt cá); công nghiệp (thoát nước, thủy điện) và cả tiêu dùng nguồn nước cho con người cũng ảnh hưởng đến du lịch sông (ADB (Asian development Bank), 2011). Trên thực tế, khai thác DLĐS là một hoạt động du lịch phức tạp hơn so với đường bộ bởi nó đòi hỏi kết hợp của nhiều bên liên quan. Những hoạt động du lịch độc lập mang lại nhiều hạn chế và thách thức trong phát triển du lịch sông. Vì thế, những nhân tố ảnh hưởng DLĐS cần phải được cẩn thận xem xét trong việc phát triển bất kì kế hoạch khai thác du lịch nào bằng đường sông.

Bình Dương được bao bọc bởi hai con sông lớn là sông Sài Gòn và sông Đồng Nai chạy xuyên suốt tạo thành ranh giới tự nhiên giữa tỉnh với các tỉnh, thành phố lân cận. Đặc biệt, các con sông đi qua nhiều di tích lịch sử văn hoá (như đình Phú Long, nhà cổ Trần Văn Hổ, nhà cổ Trần Công Vàng, khảo cổ Dốc Chùa), làng nghề (gốm sứ Lái Thiêu, sơn mài Tương Bình Hiệp, guốc mộc Hưng Định) cùng với các điểm du lịch sinh thái tiêu biểu của tỉnh (vườn trái cây Lái Thiêu, vườn cây trái Thanh Tuyền, vườn cây tráiThanh An, cù lao Bạch Đằng, Dầu Tiếng). Sự kết hợp giữa đặc điểm thuận lợi về hình thái – thuỷ văn cùng với tuyến điểm du lịch sông chảy qua là điều kiện thuận lợi nhất để Bình Dương khai thác loại hình du lịch đường sông. Du lịch đường sông được kì vọng sẽ là phương thức khai thác được tối đa tiềm năng du lịch của tỉnh và tạo ra sự thu hút khách du lịch từ các khu vực lân cận.

Bài viết tập trung phân tích các bối cảnh phát triển du lịch đường sông Bình Dương thông qua mô hình SWOT, các yếu tố bên trong và tác động khách quan bên ngoài được xem xét ở hai góc nhìn: thuận lợi – khó khăn. Kết quả phân tích mang lại bức tranh tổng quát về khả năng khai thác loại hình DLĐS trên địa bàn tỉnh.

2. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên phân tích nguồn dữ liệu thứ cấp từ các thông tin trong và ngoài nước, bài viết tập trung xem xét sự tác động của các nhân tố khác nhau đối với phát triển DLĐS, tổng quát những điểm nổi bật và đáng lưu tâm trong khai thác DLĐS thế giới và Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài viết vận dụng vào xem xét hệ thống sông Bình Dương và phác thảo sơ lược cơ hội – thách thức DLĐS Bình Dương trong bối cảnh hiện nay bằng mô hình SWOT dựa trên phân tích hai góc độ cung (sản phẩm) và cầu (thị trường).

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Khái quát về hệ thống sông ở Bình Dương và sông Đồng Nai – Sài Gòn

Tỉnh Bình Dương nằm ở trung tâm khu vực Đông Nam Bộ với hai con sông lớn Đồng Nai và Sài Gòn bao bọc và đi qua các huyện, thị và thành phố trong tỉnh. Bên cạnh đó, trên lãnh thổ tỉnh còn có các con sông nhánh của hai hệ thống sông lớn trên chạy qua như sông Bé, sông Thị Tính và hồ Dầu Tiếng. Hệ thống thuỷ văn phát triển

cùng với địa hình bằng phẳng là điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông đường thuỷ.

Nổi bật nhất về sông ngòi ở tỉnh là hệ thống sông Đồng Nai – Vàm Cỏ, đây là hệ thống sông kép lớn thứ ba cả nước với 265 phụ lưu, bao gồm nhiều sông quan trọng đối với khu vực Nam Tây Nguyên và Đông Nam Bộ như sông Đa Đưng (Lâm Đồng); sông Đăk Nông (Đăk Nông); sông La Ngà (Đồng Nai); sông Bé (Bình Dương); sông Sài Gòn (TP HCM); sông Vàm Cỏ (Long An). Dòng chính của hệ thống là sông Đồng Nai với chiều dài 635 km và tổng diện tích lưu vực đạt 44.100 km^2 (Vũ Tự Lập, 2004). Bên ngoài ngoài ranh giới của tỉnh, hệ thống sông Đồng Nai tiếp nhận sông Sài Gòn và đổ ra biển theo ba chi lưu trong đó có chi lưu Soai Rạp có cửa sông rộng đến 11 km với nhiều cồn cát khó đi lại tuy nhiên chi lưu Long Tào có dạng cửa vịnh sâu tới 18m, vì vậy tài thuyền lớn có thể dễ dàng từ biển đi ngược lên sông Đồng Nai.

Hệ thống sông Đồng Nai – Vàm Cỏ có đặc điểm tự nhiên - thuỷ chế khá thuận lợi cho vận chuyển tàu thuyền. Hệ thống sông Đồng Nai – Vàm Cỏ có tổng lượng nước 32.8 tỷ m^3, lượng phù sa không nhiều với trung bình 200g/m^3. Thuỷ chế sông khá đơn giản với một mùa lũ và một màu cạn kế tiếp nhau, mùa lũ từ tháng 7 đến 11 chiếm 82,8% tổng lượng nước cả năm trong mùa cạn dài 7 tháng, từ tháng 12 đến tháng 6 có 17,2% tổng lượng nước. Tuy nhiên, do mạng lưới sông có hình lông chim, độ dốc lưu vực không lớn, lớp vỏ phong hoá còn dày và độ che phủ thực vật khá cao nên lũ trên sông không đột ngột (Vũ Tự Lập, 2004). Điều đáng lưu ý là cửa sông dạng vịnh nên ảnh hưởng thuỷ triều khá mạnh mẽ, đặc biệt vào mùa cạn của sông.

Trong lãnh thổ tỉnh Bình Dương, hệ thống sông Đồng Nai – Vàm Cỏ phân thành hai nhánh sông với sông Sài Gòn chạy dọc theo rìa tây của tỉnh và sông Đồng Nai chạy dọc theo rìa sông của tỉnh. Hai con sông lớn chạy song song với nhau và hợp thành một tại khu vực quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Sông Sài Gòn chạy qua tỉnh Bình Dương có chiều dài 143 km, chảy dọc qua huyện Dầu Tiếng, thị xã Bến Cát; TP Thủ Dầu Một, TP Thuận An. Sông chảy qua nhiều điểm tài nguyên du lịch có giá trị hấp dẫn như….Sông Đồng Nai lại men dọc theo rìa đông của tỉnh, chảy theo hướng đông bắc tây nam đi qua huyện Phú Giáo, huyện Bắc Tân Uyên, Thị xã Tân Uyên, thị xã Dĩ An với chiều dài 90 km. Như vậy, ngoài trừ huyện Bàu Bàng, hai con sông này đã chảy qua tất cả các địa phương trong tỉnh, là điều kiện vô cùng thuận lợi để kết nối bằng giao thông đường thuỷ. Một điểm đặc biệt của hai con sông là nó kết nối hầu hết các điểm du lịch tiêu biểu của tỉnh với khoảng cách bến sông đến điểm tài nguyên không quá xa, thuận lợi khai thác tuyến du lịch kết hợp.

3.2. Mô hình phân tích cơ hội – thách thức du lịch đường sông tỉnh Bình Dương

Đây là mô hình phân tích do Albert Humphrey phát triển vào những năm 1960-1970. SWOT là viết tắt của 4 từ Tiếng Anh: Strengths (Thế mạnh), Weaknesses (Điểm yếu), Opportunities (Cơ hội) và Threats (Thách thức). Trong đó thế mạnh và điểm yếu được xem là hai yếu tố nội bộ của khu vực. Còn cơ hội và thách thức là hai

yếu tố bên ngoài. Mô hình phân tích này giúp nhìn nhận toàn cảnh các yếu tố tác động đối với DLĐS tỉnh Bình Dương, từ đó xác định hướng đi và biện pháp phát triển thích hợp.

Dựa trên khảo lược các nghiên cứu phát triển DLĐS cho thấy khai thác loại hình du lịch này liên quan đến nhiều yếu tố và bất kì mỗi khu vực nào cũng đều mang những yếu tố thuận lợi đi kèm với các trở ngại. Bên cạnh đó, với tư cách là loại hình du lịch mới, khai thác DLĐS dựa trên hai khía cạnh chính là sản phẩm du lịch đặc biệt dựa trên kết giữa phương tiện và điểm đến và thị trường khách du lịch mới mẻ hướng đến. Chính vì vậy, phân tích điều kiện phát triển DLĐS bằng mô hình SWOT giúp nhìn nhận được toàn cảnh. Đồng thời, phân chia dựa trên hai khía cạnh đại diện cho cung – cầu du lịch giúp nhìn nhận rõ hơn tác động của từng đối tượng. Phân tích này đã được sử dụng để phân tích DLĐS các nước Hợp tác kinh tế tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS) (UNWTO, 2016). Các yếu tố được phân tích lần lượt liên quan đến điều kiện phát triển (tài nguyên, nhân tố kinh tế xã hội gồm dân cư, cơ sở vật chất kĩ thuật, thị trường, đầu tư, chính sách…); tình trạng hoạt động của du lịch trên sông lẫn điểm đến trên bờ.

Hình: Mô hình phân tích cơ hội – thách thức DLĐS Bình Dương

Strengths		**Weaknesses**	
Sản phẩm	**Thị trường**	**Sản phẩm**	**Thị trường**
- Cảnh quan tự nhiên hai bên bờ sông. - Tài nguyên đa dạng: tự nhiên – văn hoá (vật thể - phi vật thể) - Điểm đến đặc thù, ấn tượng (cù lao; hồ Dầu Tiếng) - Số lượng tài nguyên lớn. - Nhiều điểm đến chưa khám phá. - An toàn. - Chính sách và hỗ trợ chính quyền.	- Nhu cầu, khả năng du lịch khu vực. - Sự hứng thú, hấp dẫn về DLĐS. - Thời gian và quảng đường từ điểm đón khách ngắn. - Phổ biến việc di chuyển bằng đường sông. - Tham gia ủng hộ phương tiện truyền thông, xã hội.	- Hệ thống bến cảng, tàu thuyền chưa đảm bảo. - Kinh doanh và maketing du lịch yếu. - Cơ sở vật chất du lịch điểm đến trên bờ yếu. - Dịch vụ du lịch thiếu. - Lao động du lịch - Tour du lịch, sản phẩm du lịch đơn điệu. - Môi trường, chất lượng nước sông. - Tổ chức, quản lí, liên kết. - Chậm trễ triển khai hoạt động.	- Nhận thức, hiểu biết về tuyến điểm DLĐS thấp. - Marketing, quảng bá yếu. - Thiếu thương hiệu du lịch. - Thông tin điểm đến sơ sài. - Hạn chế công ty khai thác.
Opportunities		**Threats**	
Sản phẩm	**Thị trường**	**Sản phẩm**	**Thị trường**
- Quan tâm phát triển DLĐS của các tỉnh, thành phố.	- Xu hướng tìm kiếm loại hình du lịch mới.	- Ảnh hưởng hoạt động công nghiệp, khai thác tài nguyên.	- Cạnh tranh thị trường trong – ngoài khu vực.

- Đầu tư xây dựng cầu cảng, bến thuyền. - Đầu tư du lịch của các công ty du lịch lớn, UBND TP HCM. - Xu hướng liên kết tuyến du lịch trong vùng. - Môi trường kêu gọi đầu tư tiềm năng.	- Xu hướng du lịch nội vùng giai đoạn hậu Covid-19	- Biến đổi khí hậu và sạt lở bờ sông. - Nguồn vốn đầu tư giao thông đường sông. - An toàn di chuyển, ẩm thực.	- Biến động nhu cầu và thị trường khách. - Giá cả.

3.2.1. Điểm mạnh

** Sản phẩm:*

- Sự hấp dẫn của cảnh quan tự nhiên đẹp hai bên bờ sông: Thiên nhiên nhiệt đới xanh tốt với vườn cây ăn trái trải rộng dọc theo sông, hai bên bờ sông còn lưu giữ nhiều thảm thực vật.

- Tài nguyên đa dạng: phong phú từ tự nhiên sinh thái (cù lao; núi Cậu – Dầu Tiếng, vườn cây trái…) đến văn hoá vật thể (chùa, nhà cổ, đình, di tích lịch sử, khảo cổ), phi vật thể (làng nghề) đến các điểm du lịch hiện đại như khu du lịch. Mỗi tài nguyên cũng có nhiều loại khác nhau (vườn cây trái; làng nghề…).

- Điểm đến đặc thù: Nhiều điểm đến nổi tiếng trong khu vực, mang thương hiệu riêng của tỉnh như chợ Thủ Dầu Một, nhà cổ Trần Văn Hổ, vườn cây trái Lái Thiêu, núi Cậu – Dầu Tiếng, cù lao Bạch Đằng.

- Số lượng điểm tài nguyên lớn: Quy hoạch phát triển sản phẩm DLĐS Bình Dương 4352/KH-UBND ngày 23/8/2019 xác định cụ thể 30 điểm DLĐS và nhiều điểm chưa được đánh giá có khả năng khai thác.

- Nhiều điểm đến chưa được khám phá: Hệ thống các điểm đến ven bờ kết hợp phần lớn chưa khai thác du lịch chưa mạnh mẽ, chưa được quảng bá nhiều kích thích nhu cầu khám phá du khách.

- An toàn: An toàn về môi trường chính trị, xã hội và an toàn ở các điểm đến. Cư dân địa phương thân thiện, hiếu khách tạo ấn tượng tốt cho du khách.

- Chính sách và hỗ trợ chính quyền: Quy hoạch du lịch tỉnh Bình Dương 2020-2030; Quy hoạch phát triển sản phẩm DLĐS Bình Dương 4352/KH-UBND ngày 23/8/2019 xác định phát triển DLĐS là hướng chiến lược, sản phẩm du lịch trọng điểm của tỉnh.

**Thị trường:*

- Nhu cầu, khả năng du lịch khu vực: Đông Nam Bộ trở thành nhóm đầu có mật độ dân số cao nhất nước gây sức ép đến cơ sở hạ tầng, nơi ở. Môi trường sản xuất

công nghiệp – dịch vụ càng làm gia tăng áp lực, ảnh hưởng nhiều đến chất lượng môi trường sống. Vì vậy, du lịch cảnh quan sông nước ngắn ngày là lựa chọn phù hợp.

- Sự hứng thú, hấp dẫn về DLĐS: Hình thức du lịch mới lạ, mang lại trải nghiệm khác biệt cho du khách nội vùng Đông Nam Bộ khác với du lịch đường bộ. Tuyến đường sông cho phép khai thác nhiều sản phẩm du lịch đặc sắc như thưởng ngoạn, giải trí, ẩm thực, trải nghiệm.

- Thời gian và quảng đường từ điểm đón khách ngắn. Vị trí liền kề TP HCM, khoảng cách 10-40 km di chuyển đường sông thuận tiện cho tham quan du khách.

- Phổ biến việc di chuyển bằng đường sông. Xu thế sử dụng buýt sông, thay thế đường bộ phổ biến ở khu vực nội đô. Hình thức di chuyển sông cũng được cơ quan giao thông khuyến khích phát triển.

- Tham gia ủng hộ phương tiện truyền thông, xã hội. Thông tin tuyên truyền, ủng hộ từ phương tiện truyền thông (Phước Quang, 2020).

3.2. Điểm yếu

** Sản phẩm:*

- Hệ thống bến cảng, tàu thuyền chưa đảm bảo. Hệ thống bến đón khách chưa có, với định hướng sử dụng 14 bến đón khách tuy nhiên chỉ có 4 bến sẵn có nhưng xuống cấp, cần đầu tư nâng cấp, còn lại xây dựng mới tuy nhiên tốc độ chậm, chưa có khả năng đón khách trong tương lai gần. Loại hình bến chủ yếu loại 2 (30000-50000 lượt khách/năm) (Ban & Dan, 2020).

- Kinh doanh và maketing du lịch yếu: Số lượng các công ty du lịch tổ chức tour tuyến khai thác hạn chế. Tiêu biểu có một số tour du lịch dựa trên công ty Saigontourist từ TP HCM đón khách, nội vùng có công ty "Du lịch cổ phần buýt – đường sông Bình Dương" mới đưa vào khai thác tuyến du ngoạn ngắn trên sông. Quảng bá du lịch trong vùng chưa phổ biến, chưa tạo dựng hình ảnh nhận diện sản phẩm du lịch thu hút du khách (Hồng Thuận, 2021).

- Cơ sở vật chất du lịch điểm đến trên bờ yếu. Cơ sở vật chất các điểm du lịch trên bờ chưa được đầu tư đồng bộ. Giao thông liên kết bến đến điểm chưa đầu tư; cơ sở phục vụ nhu cầu khách tham quan như trưng bày, mua sắm, các hoạt động giải trí…còn vắng bóng.

- Dịch vụ du lịch thiếu: Thiếu đa dạng dịch vụ du lịch phục vụ nhu cầu tham quan, giải trí khách du lịch.

- Lao động du lịch: Chưa xây dựng bài bản và hệ thống đội ngũ nhân lực du lịch phục vụ tuyến đường sông và điểm du lịch như phục vụ, hướng dẫn viên, thông tin... Nhiều lao động tự phát, nhỏ lẻ từ các công ty du lịch dẫn đến chất lượng chưa ổn định.

- Tour du lịch, sản phẩm du lịch đơn điệu: Tour du lịch từ TP HCM chủ yếu khai thác tuyến sông Sài Gòn, dừng lại tham quan một số điểm đến di tích như nhà cổ Trần Văn Hổ, chợ Thủ Dầu Một…Sản phẩm chủ yếu tham quan, tìm hiểu gây nên nhàm

chán du khách. Các sản phẩm du lịch mặt nước chưa được khai thác, các điểm đến hấp dẫn theo quy hoạch điểm đến DLĐS của tỉnh chưa được đưa vào tour du lịch.

- Môi trường, chất lượng nước sông: Xuất phát từ con sông đi qua nhiều khu dân cư, công nghiệp, chợ dân sinh vì vậy nguồn nước thải ảnh hưởng chất lượng nước sông. Môi trường cảnh quan hai bên bờ sông chưa được quy hoạch đồng bộ.

- Tổ chức, quản lí, liên kết: Khó khăn lớn về quản lý kết hợp giữa các cơ quan liên quan bao gồm quản lý giao thông đường thủy thuộc Sở GTVT tỉnh; công ty lữ hành khai thác các tour DLĐS riêng lẻ; chính quyền địa phương điểm đến ven sông; quản lý cơ sở vật chất, dịch vụ bến cảng; chủ cơ sở - ban quản lý điểm tham quan, mua sắm, ăn uống, giải trí. Khai thác tuyến DLĐS cũng là sự liên kết ngoại tỉnh với Đồng Nai, TP HCM nên cũng đòi hỏi có sự phân chia quản lý, khai thác rõ ràng ở các khâu.

** Thị trường:*

- Nhận thức, hiểu biết về tuyến điểm DLĐS thấp: Mức độ hiểu biết sản phẩm, loại hình và điểm đến du lịch trong thị trường khách du lịch nội vùng hạn chế. DLĐS trong thị trường khách du lịch hướng đến khu vực Tây Nam Bộ gồm Tiền Giang, Cần Thơ…Nhiều điểm đến du lịch ở dạng tiềm năng, chưa được khách du lịch biết đến.

- Marketing, quảng bá yếu: Quảng bá DLĐS của tỉnh ở các điểm đón khách hầu như chưa tổ chức. Nguồn khách đón nhận bị động và phụ thuộc từ các công ty du lịch ở TP HCM tổ chức đến, chưa chủ động tổ chức tour đón khách từ ngoài và trong tỉnh tham quan DLĐS.

- Thiếu thương hiệu du lịch: Chưa hình thành thương hiệu nhận diện điểm đến DLĐS Bình Dương cho du khách với các đặc điểm đặc trưng, độc đáo riêng trên thông tin du lịch của tỉnh hoặc các phương tiện thông tin đại chúng.

- Thông tin điểm đến sơ sài: Nhiều điểm đến thông tin ít ỏi, khó khăn cho du khách trong tìm kiếm thông tin.

- Hạn chế công ty khai thác: Số lượng công ty tham gia thấp, hiện tại ở Bình Dương có 1 công ty tổ chức tour du ngoạn ngắn trên sông, chưa liên kết điểm đến. Tour DLĐS tầm xa có 01 tuyến Tân Cảng – Bình Dương do Saigontourist khai thác, ngoài ra Công Ty TM Việt Nam Travel khai thác tour Sài Gòn – Củ Chi nhưng điểm du lịch qua Bình Dương dừng chân không đáng kể và hoạt động không ổn định.

3.2.3. Cơ hội

****** *Sản phẩm:*

- Quan tâm phát triển DLĐS của các tỉnh, thành phố. Các tỉnh, TP vùng Đông Nam Bộ xem DLĐS là sản phẩm khai thác chú ý, ưu tiên đầu tư. Tháng 6/2020 đã diễn ra Hội nghị ký kết liên kết phát triển du lịch vùng Đông Nam Bộ với sự tham gia của lãnh đạo UBND và Sở Du lịch của 6 tỉnh vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2020-2025. Giai đoạn 2021-2025, TP HCM sẽ ưu tiên mở các tuyến giao thông đường thủy làm cho loại hình giao thông này ngày càng trở nên quen thuộc với người dân. TP

cũng mở các tuyến DLĐS hấp dẫn như tuyến dọc sông Sài Gòn lộ trình 78 km (Bạch Đằng-Bình Dương-Củ Chi) từ 9/2020, các tuyến đường buýt sông ngắn trong nội thành. Bên cạnh đó, tỉnh Đồng Nai cũng đưa vào khai thác tuyến DLĐS Đồng Nai dài 30 km từ 9/2018.Giai đoạn du lịch sau thời kì Covid-19, DLĐS cũng là loại hình du lịch được chú ý kích cầu đầu tiên.

- Đầu tư xây dựng cầu cảng, thuyền: Hệ thống bến cảng, tàu cao tốc TP HCM được đầu tư nâng cấp mạnh mẽ. TP kéo dài thời gian khai thác các cầu bến tại khu công viên bến Bạch Đằng (quận 1). Đầu tư nâng cấp xây dựng 13 bến đỗ từ nguồn ngân sách nhà nước và 21 bến do tư nhân đầu tư (Vân Minh, 2021). Việc mở rộng phục vụ đón khách ở điểm cung cấp TP HCM sẽ thúc đẩy gia tăng nguồn khách đến Bình Dương trong tương lai.

- Xu hướng liên kết tuyến du lịch trong vùng: Công ty dịch vụ Lữ hành Saigontourist cùng đoàn doanh nghiệp du lịch TP HCM đã khảo sát và xây dựng 3 tuyến du lịch kiểu mẫu TP HCM – Bình Dương – Tây Ninh; TP HCM – Bình Dương – Bình Phước; TP HCM – Đồng Nai – Bà Rịa – Vũng Tàu. Với vị trí trung tâm, Bình Dương hoàn toàn có thể khai thác phát triển DLĐS trong xu thế liên kết này (Hà Mai, 2020).

- Môi trường kêu gọi đầu tư tiềm năng: Trong nhiều năm liên tiếp, Đông Nam Bộ và Bình Dương nói riêng là địa điểm thu hút đầu tư hàng đầu cả nước. Với tốc độ phát triển nhanh chóng và mang lại lợi nhuận lớn, ngành du lịch được kì vọng thu hút nhiều tập đoàn hướng đến đầu tư. Vị trí nằm trong khu vực kinh tế sôi động này sẽ giúp Bình Dương dễ dàng thu hút được nguồn vốn đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật – phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch.

** Thị trường:*

- Xu hướng tìm kiếm loại hình du lịch mới: UNWTO đánh giá "Du lịch xanh, du lịch bền vững trên nền tảng du lịch xanh sẽ là con đường phát triển xuyên suốt trong 10 năm tới của ngành du lịch Việt Nam". Tuy thị trường khách vẫn là thăm quan, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, song nhiều nhu cầu mới sẽ hình thành. Du khách ngày càng quan tâm tới nhu cầu trải nghiệm hướng tới những giá trị mới được thiết lập trên cơ sở giá trị văn hóa truyền thống (tính khác biệt, đặc sắc, nguyên bản), giá trị tự nhiên (tính nguyên sơ, độc đáo), giá trị sáng tạo và công nghệ cao (tính hiện đại, tiện nghi). Theo đó, DLĐS thoả mãn được hai yếu tố sinh thái tự nhiên – trải nghiệm mới.

- Xu hướng du lịch nội vùng giai đoạn hậu Covid-19: khái niệm "du lịch an toàn" đã xuất hiện, tuy không mới nhưng nội dung của nó lại hoàn toàn mới. Tổng cục du lịch Việt Nam phát động chương trình "Chương trình khôi phục du lịch nội địa toàn quốc, khắc phục hậu quả của đại dịch COVID-19" (Đăng Khoa, 2021). Kết nối khách du lịch đi từ "vùng xanh" (an toàn) với các "điểm du lịch xanh" (an toàn) trên cơ sở xác định vùng xanh của cơ quan quản lý y tế, cơ quan quản lý có thẩm quyền ở địa phương và ranh giới vùng xanh ở phạm vi chia càng nhỏ càng có tính thích ứng cao

trong bối cảnh bình thường mới. Như vậy, trong giai đoạn hiện tại, du lịch nội vùng trở thành loại hình du lịch phù hợp, ưu tiên.

3.2.4. Thách thức

***** *Sản phẩm:*

- Ảnh hưởng hoạt động công nghiệp, khai thác tài nguyên: Sông chảy qua nhiều thành phố công nghiệp, ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường nước. Hoạt động khai thác đá, vận chuyển dọc sông Đồng Nai, hoạt động khai thác cát dọc sông.

- Biến đổi khí hậu và sạt lở bờ sông: Trong xu thế thay đổi khí hậu thất thường về lượng nước mưa, thời gian tập trung mưa sẽ ảnh hưởng đến dòng chảy sông. Ngoài ra, với hiện tượng khai thác cát tặc càng làm đổi dòng và gia tăng lực dòng chảy vào bờ đẩy mạnh tình trạng sạt lở cù lao. Các sà lan lén lút hút và vận chuyển cát trên sông được xem là nguyên nhân chính gây nên tình trạng xói lở hai bên bờ.

- Nguồn vốn đầu tư giao thông đường sông: Đầu tư giao thông đường thủy vẫn chưa được ưu tiên như giao thông đường bộ. Đồng thời để đồng bộ hóa hệ thống hạ tầng đường thủy cần hoàn thiện đầy đủ các hạng mục từ bến thuyền, thuyền, khu vực neo đậu – sửa chữa và kể cả hệ thống cầu đường bộ bắc qua sông. Do đặc thù hình thức vận chuyển, các vấn đề an toàn cũng phải được kiểm soát gắt gao và đòi hỏi cơ sở vật chất đạt chất lượng cao.

- An toàn di chuyển, ẩm thực: Vấn đề đảm bảo an toàn cho du khách khi vận chuyển, tham quan trong điều kiện thời tiết khác nhau. Thách thức đến từ cung cấp dịch vụ ẩm thực vừa đảm bảo an toàn vừa thoả mãn nhu cầu du khách.

* *Thị trường:*

- Cạnh tranh thị trường trong – ngoài khu vực: Cạnh tranh sản phẩm DLĐS Sài Gòn ở TP HCM khai thác với các tuyến khác hấp dẫn như tuyến Tân Cảng – Thanh Đa – Bình Quới (du lịch xanh, miệt vườn); Tân Cảng – Vàm Sát (du lịch sinh thái); Tân Cảng – Cần Giờ (khu dự trữ sinh quyển). Cạnh tranh trong tương lai tuyến đường sông Đồng Nai như Biên Hoà – Vĩnh Cửu (Bảo tồn thiên nhiên); Biên Hoà – Định Quán (cù lao, lòng hồ Trị An); Biên Hoà – Nhơn Trạch (sinh thái, miệt vườn bưởi) (Nguyễn Thị Nguyệt, 2021).

- Biến động nhu cầu và thị trường khách: Ảnh hưởng của đại dịch Covid khiến nhu cầu du lịch thay đổi. Nhu cầu du lịch trong nước cũng chững lại và không ổn định do vấn đề lo ngại an toàn, cách ly hoặc thu nhập giảm. Ngoài ra, nhu cầu du lịch của khách hàng luôn luôn biến động và đòi hỏi sự mới lạ vì vậy nếu không nhanh chóng xây dựng sản phẩm du lịch hấp dẫn sẽ khó giữ chân du khách lần sau.

- Giá cả: Tuyến DLĐS do TP HCM khai thác đến Bình Dương trong ngày dao động từ 1,3 đến 1,5 triệu/khách/ngày được đánh giá khá cao so với mặt bằng du lịch chung của khách đại trà. Hiện nay, đã có tuyến Sài Gòn – Bình Dương với giá vé 880.000 đồng/khách cựly 78 km do tàu cao tốc Công ty GreenlinesDP vừa đưa vào khai thác 2020 tuy nhiên vẫn còn chờ phản ứng của khách du lịch.

3.3. Một số giải pháp phát triển du lịch đường sông Bình Dương

Qua đánh giá mô hình SWOT, có thể thấy những lợi thế lớn nhất của DLĐS Bình Dương thuộc về vị trí địa lí, nhu cầu và sự hấp dẫn của tài nguyên. Hệ thống điểm đến trải đều sát dòng chảy với các tài nguyên đa dạng từ truyền thống đến hiện đại rất thuận tiện để xây dựng và kết hợp nhiều tour tham quan. Tuy nhiên, những cản trở đến từ cơ sở vật chất – kĩ thuật hạ tầng của hệ thống bến thuyền lẫn một số điểm đến dẫn đến hiện tại DLĐS chưa thể hoạt động mạnh mẽ và đón khách. DSĐS có đặc thù cần có bến đỗ và phương tiện trung chuyển, ngoài ra phương tiện đường thuỷ cần đầu tư an toàn cho du khách. Đây là những vấn đề cốt lõi cần chú ý tháo gỡ để DLĐS Bình Dương thực sự đi vào hoạt động.

Trên cơ sở tìm hiểu, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp sau:

- Chủ động phối hợp để tháo gỡ những vướng mắc về việc triển khai hoạt động hệ thống du thuyền vận chuyển khách trên sông giữa Sở GTVT tỉnh Bình Dương và Sở VHTTDL tỉnh Bình Dương.

- Đẩy nhanh xây dựng và đưa vào sử dụng hệ thống bến thuyến đón khách du lịch. Có thể triển khai hệ thống bến thuyền theo lần lượt từng điểm đến thay vì đồng bộ một lần.

- Đầu tư phương tiện trung chuyển ở những điểm đến đã đón khách đến các điểm tham quan.

- Đa dạng sản phẩm và nâng cao chất lượng dịch vụ ở những điểm đến đã đón khách. Bên cạnh đó, ở những tuyến đường sông đã hoạt động, thiết kế đa dạng các hoạt động du lịch trên sông thay vì chỉ tham quan, ẩm thực.

- Tạo cơ chế ưu đãi, thu hút doanh nghiệp tham gia cùng xây dựng hệ thống điểm đến, hoạt động du lịch dưới nước kết hợp khai thác tuyến đường sông trên cơ sở đảm bảo chất lượng cho du khách.

- Xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật hạ tầng điểm đến để phục vụ nhu cầu khách tham quan.

- Đào tạo và nâng cao nghiệp vụ của đội ngũ nhân lực phục vụ du lịch trên các du thuyền tham quan và điểm đến.

4. Kết luận

Trong xu thế phát triển du lịch, việc xây dựng các tuyến du lịch, loại hình và sản phẩm du lịch mới có vai trò quan trọng trong khai thác tiềm năng du lịch địa phương và đáp ứng nhu cầu thay đổi của thị trường. Trong bản đồ du lịch vùng Đông Nam Bộ, DLĐS Bình Dương vẫn là lĩnh vực mới, chưa được phổ biến và đưa vào trong các tuyến du lịch liên tỉnh, thành phố. Với tiềm năng đa dạng về tự nhiên và văn hóa, kết hợp với lợi thế vị trí trung tâm trong vùng, Bình Dương phù hợp để tận dụng phát triển DLĐS, biến nơi đây thành địa điểm hấp dẫn du lịch cho khu vực. Bình Dương cần thiết phải xây dựng sản phẩm du lịch mang đậm dấu ấn riêng của địa phương, ấn tượng đặc biệt với du khách tạo nên lợi thế cạnh tranh du lịch. Bên cạnh đó, cần có

sự kết hợp chặt chẽ với các thành phần liên quan đến du lịch gồm cơ quan quản lý – nhà lữ hành – nhân lực du lịch – cộng đồng địa phương để nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch, như vậy mới có thể thỏa mãn tốt nhu cầu du khách. Phát triển đúng hướng, DLĐS sẽ trở thành ngành kinh tế thay đổi bộ mặt kinh tế của tỉnh, đưa khu vực phát triển xứng tầm với tiềm năng sẵn có./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB (Asian development Bank). (2011). *Greater Mekong Subregion. Tourism sector assessment, strategy and road map.* 17.

2. Ban, U. Y., & Dan, N. (2020). *Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương*.

3. Subregion, G. M., Strategy, T. M., & Plan, A. (2015). *Greater Mekong Subregion Tourism Marketing Strategy and Action Plan EXPERIENCE MEKONG*.

4. UNWTO. (2016). *Mekong Tourism Product Development*.

5. Prideaux, B., & Cooper, M. (Eds.). (2009). *River tourism*. Cabi.

6. Vũ Tự Lập. (2014). *Địa lí tự nhiên Việt Nam*. NXB ĐHSP. Hà Nội.

Trang web

7. *https://vietnamtourism.gov.vn*/index.php/items/15613/7, ASEAN bàn chuyện cùng mở tour du lịch sông nước, truy cập 20/12/2021.

8. *http://baodongnai.com.vn*/bao-xuan/202102/ Đánh thức du lịch sông Đồng Nai trong liên kết vùng, truy cập 26/12/2021.

9. *https://vietnamtourism.gov.vn/index.php/printer/38030,* Bà Rịa Vũng Tàu: Du lịch linh hoạt thích ứng với bình thường mới, truy cập ngày 15/1/2022.

10. *http://m.tuoitrebinhduong.vn*/tin-tuc/-lich-su-dang-bo-tinh-binh-duong-phan-mo-dau-binh-duong-vung-dat-con-nguoi-va-truyen-thong-13388.html

11. *https://saigontourist.com.vn*/su-kien/ Saigontourist group tổ chức tour đường thuỷ đầu tiên giai đoạn phục hồi du lịch TP HCM, truy cập ngày 26/12/2021.

12. *https://vietnamtourism.gov.vn,* "Tiếp sức" cho du lịch đường thủy vươn mình, truy cập 25/12/2021.

13. *www.baobinhduong.vn,* Cù Lao Rùa (xã Thạnh Hội, Tx. Tân Uyên): Tình trạng sạt lở ngày càng nghiêm trọng, cập nhật ngày 8/7/2019.

14. *dangcongsan.vn,* Liên kết phát triển du lịch Đông Nam Bộ, cập nhật ngày 28/6/2020.

15. *https://vietnamtourism.gov.vn*/index.php/items/33284, Du lịch đường sông là sản phẩm chiến lược của Bình Dương, cập nhật 28/12/2021.

16. *https://hcmcpv.org.vn,* Những xu hướng du lịch mới của thế giới và Việt Nam, truy cập ngày 27/12/2021.

17. *https://www.binhduong.gov.vn/tin-tuc/2021/11/615,-binh-duong-don-them-doan-du-khach-den-du-lich-bang-duong-son*, Bình Dương đón thêm đoàn khách đến du lịch bằng đường sông, truy cập ngày 23/2/2022

18. *https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/chua-phat-huy-het-hieu-qua-khai-thac-tuyen-du-lich-duong-thuy-1491877707*, Chưa phát huy hết hiệu quả khai thác tuyến du lịch đường thuỷ, truy cập 15/12/2022.

19. https://thanhnien.vn/tang-toc-du-lich-duong-song-post973309.html, truy cập ngày 2/2/2022

PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG MỀM CHO SINH VIÊN NGÀNH DU LỊCH TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

ThS. Phạm Kim Cương
Chương trình Du lịch; Khoa Công nghiệp Văn hóa
Email: cuongpk@tdmu.edu.vn Điện thoại: 0915868636

TÓM TẮT

Kiến thức, kỹ năng và thái độ là ba yếu tố cần thiết khi đánh giá năng lực của người lao động và cũng là tiêu chí xem xét đầu vào của các nhà tuyển dụng. Tuy nhiên có một thực tế trong suốt một thời gian dài, cả về phía các cơ sở đào tạo và người học đều chưa quan tâm đến việc nâng chuẩn năng lực về kỹ năng. Hệ quả là trong các cuộc phỏng vấn, tuyển dụng rất nhiều sinh viên mặc dù có kết quả học tập tốt, nhưng thiếu đi các kỹ năng cần thiết, nhất là các kỹ năng mềm đã khiến các em bị loại là điều đáng tiếc. Ngành du lịch là một trong những ngành đòi hỏi cao về kỹ năng mềm, trong đó kỹ năng giao tiếp, trình bày thuyết phục trước đám đông, khả năng ngoại ngữ... là rất quan trọng. Bài viết tập trung làm rõ nhận thức và thực trạng phát triển kỹ năng mềm của sinh viên ngành du lịch tại trường Đại học Thủ Dầu Một.

Từ khoá: *Kỹ năng mềm, kỹ năng xã hội, sinh viên ngành du lịch.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ:

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong những năm qua đã góp phần đáng kể vào việc thay đổi cơ cấu kinh tế, chuyển dịch lao động theo hướng ngày càng chuyên nghiệp, năng động. Để đáp ứng được yêu cầu công việc trong điều kiện hiện nay, người lao động không chỉ cần có kiến thức, chuyên môn mà cần đảm bảo các kỹ năng, khả năng vận dụng linh hoạt, sáng tạo kiến thức chuyên môn vào thực tế công việc.

Nhận thấy được tầm quan trọng của kỹ năng mềm đến hiệu quả đào tạo sinh viên và chất lượng nguồn lao động, năm 2013 Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 29 về Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, trong đó nhấn mạnh: "Đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực".

Nghị quyết số 05 năm 2018 của Hội đồng trường Đại học Thủ Dầu Một đã xác định giá trị cốt lõi của nhà trường là: Khát vọng – Trách nhiệm – Sáng tạo. Xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên, sinh viên có ý thức phấn đấu vươn lên đỉnh cao trí thức, ước vọng tới những điều tốt đẹp và quyết tâm thực hiện một cách mạnh mẽ nhất. Nghị quyết cũng xác định triết lý giáo dục của nhà trường: Học tập trải nghiệm - nghiên cứu khoa học ứng dụng và phục vụ cộng đồng. Sinh viên trở thành người phát triển toàn diện về năng lực và tố chất thông qua quá trình học tập trải nghiệm, kết hợp với

nghiên cứu khoa học nhằm phục vụ cộng đồng. Trên cơ sở vận dụng Nghị quyết 05 của Nhà trường vào thực tiễn đào tạo ngành Du lịch, để kết quả đào tạo sinh viên không chỉ tự tin, thích nghi với môi trường học tập đại học mà còn đáp ứng được những tiêu chuẩn khắt khe của nhà tuyển dụng về kỹ năng làm việc, kỹ năng chung sống và khẳng định giá trị của bản thân, cần quan tâm phát triển các kỹ năng mềm cho sinh viên là điều cấp thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Sử dụng phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi thông qua công cụ Google Forms nhằm thu thập số liệu sơ cấp. Chương trình Đào tạo ngành Du lịch bắt đầu tuyển sinh và đào tạo khóa đầu tiên năm 2020, đến nay đã tuyển sinh được 2 khóa đào tạo với 04 lớp và tổng số sinh viên là 174 sinh viên. Kết quả khảo sát được thực hiện trên tổng số 100% sinh viên hiện đang theo học, kết quả thu về có 174 phiếu khảo sát hợp lệ đưa vào phân tích.

Bên cạnh đó tác giả sử dụng phương pháp kế thừa để thu thập số liệu thứ cấp là các báo cáo về thực trạng đào tạo kỹ năng mềm cho sinh của Nhà trường, các công trình khoa học về các vấn đề liên quan.

2.2 Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp:

Tác giả tiến hành phân tích, tổng hợp các số liệu thống kê để nêu lên mức độ của hiện tượng, và mối quan hệ giữa các hiện tượng với nhau. Phương pháp này được sử dụng để mô tả đặc điểm của sinh viên, như mức độ hiểu biết của sinh viên về kỹ năng mềm, đánh giá của sinh viên về tầm quan trọng của kỹ năng mềm, thực trạng kỹ năng mềm của sinh viên.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Khái niệm và vai trò của kỹ năng mềm

3.1.1 Khái niệm

Theo nhà tâm lý học Liên Xô N.D.Levitov: *"Kỹ năng là khả năng thực hiện có kết quả một hành động nào đó bằng cách vận dụng những tri thức, những kinh nghiệm đã có phù hợp với điều kiện cho phép"* (N.D.Levitov, 1970). Kỹ năng không chỉ đơn thuần về mặt kỹ thuật của hành động mà còn là biểu hiện năng lực của con người. Còn đối với các nhà tuyển dụng và người sử dụng lao động thường chú trọng đến năng lực của người được tuyển dụng. Thang năng lực dựa vào phạm trù nhận thức đã được Giáo sư Benjamin Bloom, một nhà khoa học giáo dục người Mỹ phát triển và công bố năm 1956, năng lực này bao gồm 3 nhóm tiêu chí: kiến thức, kỹ năng và thái độ. Trong lĩnh vực giáo dục, có thể gọi nhóm kiến thức chính là kỹ năng cứng, là những kiến thức, hiểu biết hoặc trải nghiệm thực hành có tính chất thiên về kỹ thuật.

Theo Rani S: *"Kỹ năng mềm là những kỹ năng mà con người sử dụng để hành xử, làm việc với nhau, giải quyết các mâu thuẫn, thân thiện lạc quan và thuyết phục*

người khác" (Rani S, 2010). Kỹ năng mềm chứng tỏ khả năng hòa nhập, tương tác với xã hội, cộng đồng, tập thể.

Như vậy, kỹ năng mềm (hay còn gọi là Kỹ năng thực hành xã hội) là thuật ngữ liên quan đến trí tuệ xúc cảm, thuộc về tính cách con người dùng để chỉ các kỹ năng quan trọng trong cuộc sống con người như: kỹ năng sống, giao tiếp, lãnh đạo, làm việc theo nhóm, kỹ năng quản lý thời gian, thư giãn, vượt qua khủng hoảng, sáng tạo và đổi mới…

3.1.2 Vai trò của kỹ năng mềm

Kỹ năng cứng thường được hiểu là những kiến thức và thực hành có tính chất kỹ thuật, chuyên môn nghề nghiệp. Kỹ năng mềm như đã phân tích ở phần trên cho thấy liên quan đến tính cách, cảm xúc của con người, được xem như khả năng hòa nhập, tương tác với xã hội, cộng đồng, tập thể. Nếu kỹ năng cứng sẽ giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp có được công việc thì các kỹ năng mềm sẽ giúp sinh viên thành công và phát triển hơn.

** Vai trò của kỹ năng mềm trong quá trình học tập*

Đối với sinh viên kỹ năng mềm rất quan trọng trong việc học tập hàng ngày, nhất là đối với sinh viên năm thứ nhất khi vừa mới thay đổi môi trường học tập. Mọi thứ với sinh viên là hoàn toàn mới, từ môi trường học tập, bạn bè, thầy cô, nội dung học tập và phương pháp dạy và học. Môi trường học đại học có tính "mở", đề cao vai trò chủ động, tự quyết định và chịu trách nhiệm của sinh viên. Hoạt động "học" và "hành" luôn đi liền với nhau nên việc vận dụng các kiến thức vào thực tế bằng kỹ năng mềm của mình mà cụ thể là kỹ năng học tập bậc đại học, kỹ năng truyết trình, kỹ năng phản biện… sẽ tạo ra hiệu quả cao và thích ứng nhanh hơn.

Gần đây, nhiều trường đại học ra quyết định buộc thôi học với hàng trăm, thậm chí là hàng ngàn sinh viên mỗi năm, trong đó có cả những sinh viên đạt điểm cao đầu vào. Điều đó cho thấy sự chủ quan, thích nghi chậm hoặc thiếu mục tiêu là một trong những lý do dẫn đến sự thất bại của sinh viên. Vì vậy được trang bị các kỹ năng kịp thời như Kỹ năng đặt mục tiêu, lập kế hoạch, quản lý thời gian; Kỹ năng khám phá và phát triển bản thân; Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định… sẽ là công cụ hữu ích giúp sinh viên định hình công việc học tập của mình một cách có hiệu quả.

** Vai trò của kỹ năng mềm trong quá trình tuyển dụng*

Trong quá trình tuyển dụng, nhiều sinh viên ra trường với tấm bằng tốt nhưng không thể đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng vì thiếu các kỹ năng mềm. Theo điều tra của Bộ Giáo dục, năm 2011 cả nước có 63% sinh viên ra trường thất nghiệp không có kinh nghiệm và thiếu các kỹ năng cần thiết (Bộ Giáo dục, 2011). Cơ hội được làm việc ở những doanh nghiệp và tập đoàn lớn là điều không thể. Các nhà tuyển dụng thường đánh giá cao những nhân viên thể hiện được khả năng làm việc tốt trong tập thể. Hòa đồng với tập thể, không chỉ có tính cộng tác mà còn thể hiện được khả năng lãnh đạo tốt khi có thời điểm thích hợp. Một nhân viên thiếu kỹ năng

giao tiếp, làm việc nhóm, kỹ năng trình bày trước đám đông, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm chủ bản thân… là điều khó có thể chấp nhận được. Điển hình trong một dự án đầu tư vào Việt Nam vào năm 2008, Intel đã tuyển hơn 2000 nhân sự, nhưng chỉ có 40 ứng viên đủ trình độ kiến thức lẫn kỹ năng mềm. Số còn lại, 1.960 người không dễ tuyển vì các ứng viên hầu như không nhận thức được thế mạnh bản thân, hoặc biết nhưng không thể hiện được khả năng nổi trội của mình và thường bối rối khi nói về bản thân (Huỳnh Nga, 2008).

** Vai trò của kỹ năng mềm khi đi làm*

Hiện nay các nhà sử dụng lao động không chỉ yêu cầu người được tuyển dụng có trình độ chuyên môn mà còn đặt ra những tiêu chuẩn nhất định về kỹ năng và thái độ. Nếu như dựa vào kiến thức, để chọn đúng người, nhà tuyển dụng yêu cầu người dự tuyển phải có khả năng vận dụng kiến thức học được vào công việc thực tiễn, qua đó có thể phát huy tính sáng tạo, chủ động trong công việc, làm việc độc lập trong môi trường áp lực cao. Về phần kỹ năng mềm sẽ hỗ trợ chuyên môn của các ứng viên trong quá trình làm việc. Đây là phần yếu nhất của sinh viên vì thiếu sự rèn luyện. Hệ quả, đã có không ít sinh viên mới ra trường rất yếu ở kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc đội nhóm, viết sai lỗi chính tả, không soạn thảo được một văn bản ở dạng đơn giản nhất. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc giữ chỗ làm, thăng tiến trong công việc. Nói cách khác, trong bất cứ ngành nghề nào thì đạo đức nghề nghiệp, thái độ với công việc, ý thức của bản thân là điều quan trọng nhất.

Trong các doanh nghiệp và đơn vị sử dụng lao động, việc người lao động có kiến thức chuyên môn, nhưng thiếu đi các kỹ năng mềm, đó sẽ là khoảng trống. Mỗi công việc, mỗi môi trường làm việc sẽ cần đến những nhóm kỹ năng khác nhau với mức độ khác nhau. Nhưng nhìn chung với tất cả các nhóm ngành nghề, kỹ năng đang ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong lực lượng lao động. Chỉ đào tạo về chuyên môn là chưa đủ nếu không được trang bị các kỹ năng mềm, kỹ năng quan hệ con người, xây dựng đội nhóm… giúp người lao động giao tiếp, tương tác và hợp tác với nhau tốt hơn, từ đó mà hiệu quả công việc cũng được nâng cao.

3.2. Quan điểm, nhận thức của sinh viên ngành Du lịch trường Đại học Thủ Dầu Một về kỹ năng mềm

3.2.1 Mức độ hiểu biết của sinh viên ngành Du lịch về kỹ năng mềm

Bảng 1. Mức độ biết về KNM của sinh viên ngành Du lịch – TDMU

TT	Kỹ năng	Số lượng (SV)	Tỉ lệ (%)
1	Kỹ năng học tập bậc đại học	114	65,51
5	KN đặt mục tiêu, lập kế hoạch, quản lý thời gian	95	54,59
3	KN giao tiếp thành công nơi công sở	87	50,0
9	KN lễ tân và giao tiếp	87	50,0
2	KN cơ bản trong khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	82	47,12

6	KN thuyết trình, trình bày	80	45,97
4	KN giải quyết vấn đề và ra quyết định	76	47,67
7	KN làm việc nhóm hiệu suất cao	68	39,08
12	KN soạn thảo văn bản hành chính	54	31,03
8	KN khám phá và phát triển bản thân	24	14,36
13	KN tìm việc, viết CV và trả lời phỏng vấn	15	8,62
11	KN xây dựng hình ảnh và tác phong chuyên nghiệp	12	6,89
10	KN tổ chức sự kiện	5	2,87

(Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả, 2022)

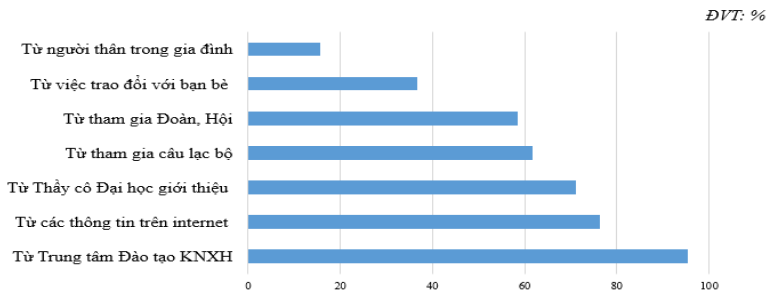
Có 79,2% số sinh viên được khảo sát trả lời đã từng nghe nói về kỹ năng mềm, trong đó chủ yếu là kỹ năng giao tiếp, đặt mục tiêu, lập kế hoạch, quản lý thời gian và kỹ năng giao tiếp thành công nơi công sở (giao động từ 50 – 65,5%). Các kỹ năng xây dựng hình ảnh và tác phong chuyên nghiệp, kỹ năng tổ chức sự kiện có tỷ lệ sinh viên biết đến không cao (Bảng 1).

Nguyên nhân xuất phát từ việc triển khai chương trình Đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên diễn ra trong thời gian 4 năm đào tạo, trong đó mỗi khóa sinh viên sẽ có các kỹ năng bắt buộc khác nhau. Do đó, theo quy định để có thể đăng ký và học tập các kỹ năng tự chọn, trước hết sinh viên cần hoàn thành các kỹ năng bắt buộc. Học tập bậc đại học và kỹ năng cơ bản trong khởi nghiệp đổi mới sáng tạo là hai kỹ năng bắt buộc nên sẽ được sinh viên quan tâm và biết đến nhiều hơn.

3.2.2 Nguồn tiếp cận kỹ năng mềm của sinh viên ngành Du lịch

Kết quả khảo sát đối với sinh viên ngành Du lịch cho thấy, các kỹ năng mềm được sinh viên tiếp cận và trau dồi từ nhiều nguồn khác nhau. Trong đó, các khóa đào tạo kỹ năng mềm của Trung tâm đào tạo kỹ năng xã hội – Trường Đại học Thủ Dầu Một là địa chỉ học tập về kỹ năng mềm chủ yếu của sinh viên (chiếm 95,3% ý kiến được hỏi). Tiếp theo là thông qua Internet cũng là nguồn sinh viên thường tìm kiếm thông tin về kỹ năng mềm (chiếm 76,2% ý kiến được hỏi). Bên cạnh đó còn có các nguồn như từ thầy, cô ở bậc đại học giới thiệu và thông qua việc trao đổi với bạn bè. Các nguồn khác như việc tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động tình nguyện của Đoàn, Hội, cùng với đó là việc tham gia các câu lạc bộ và hoạt động ngoại khóa cũng là một trong những kênh giúp sinh viên biết đến kỹ năng mềm (xem hình 1).

Hình 1. Các nguồn tiếp cận kỹ năng mềm của sinh viên ngành Du lịch

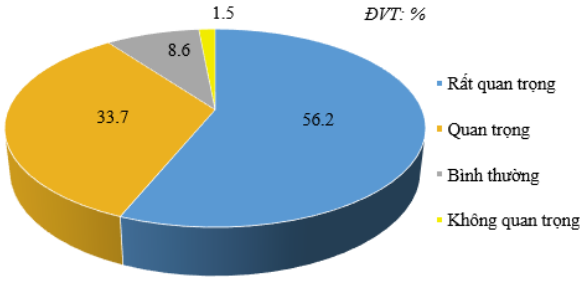


(Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả, 2022)

3.2.3 Nhận thức của sinh viên ngành Du lịch về mức độ quan trọng của kỹ năng mềm

Kết quả khảo sát về nhận thức của sinh viên ngành Du lịch về tầm quan trọng của kỹ năng mềm đối với việc học và đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng, có 98/174 sinh viên đánh giá vai trò rất quan trọng của kỹ năng mềm (chiếm 56,3% số sinh viên được khảo sát), 33,7% sinh viên đánh giá quan trọng, chỉ có một tỉ lệ rất nhỏ 1,5% sinh viên cho rằng kỹ năng mềm không quan trọng. Việc xác định được mức độ nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của kỹ năng mềm rất quan trọng, làm cơ sở để hướng đến những giải pháp bồi dưỡng và rèn luyện kỹ năng đáp ứng năng lực theo yêu cầu của nhà tuyển dụng. Trong đó, nhấn mạnh đến sự cần thiết của các kỹ năng giao tiếp, lễ tân, thuyết trình, xây dựng hình ảnh và tác phong chuyên nghiệp, kỹ năng tổ chức sự kiện,…

Hình 2. Nhận thức của sinh viên ngành Du lịch về tầm quan trọng của KNM



(Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả, 2022)

Tuy nhiên trên thực tiễn qua các lớp học kỹ năng và các câu lạc bộ, sân chơi dành cho sinh viên rèn luyện kỹ năng, vẫn còn một số sinh viên chưa tích cực tham gia, hoặc tham gia ở mức độ đối phó. Nhiều sinh viên chỉ tập trung vào việc làm sao để có một tấm bằng đẹp mà bỏ qua việc nâng cao các kỹ năng mềm. Sinh viên bỏ qua những chương trình hội thảo, những sân chơi bổ ích do Đoàn, Hội sinh viên tổ chức, các chương trình giáo dục kỹ năng mềm, những cơ hội thực tế để rèn luyện kỹ năng mềm.

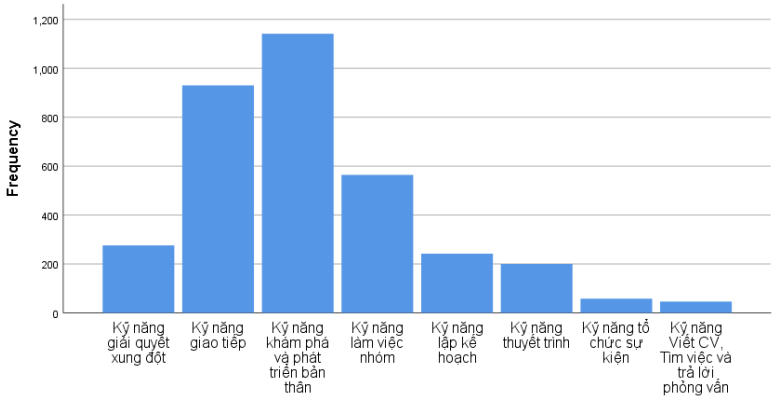
3.3. Thực trạng đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên ngành Du lịch - Trường ĐH TDM

3.2.1. Thực trạng đào tạo kỹ năng mềm

Trường Đại học Thủ Dầu Một đã chuyển từ hình thức đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo tín chỉ, với phương thức đào tạo này sinh viên trở thành người chủ động trong việc lĩnh hội, tìm kiếm tri thức, đề cao tính tự học, tự nghiên cứu của sinh viên. Điều này không chỉ giúp sinh viên chủ động hơn trong quá trình học tập mà còn hình thành cho sinh viên một số kỹ năng mềm như kỹ năng học và tự học, kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc...

Hiện nay, chương trình đào tạo ngành Du lịch của Trường Đại học Thủ Dầu Một chưa có môn học bắt buộc về kỹ năng mềm mà mới chỉ có một số môn học chuyên ngành có thực hành thiên về sử dụng kỹ năng, bao gồm: Seminar hoạt náo, tổ chức sự kiện, nghiệp vụ hướng dẫn du lịch. Tuy nhiên, trong quá trình học tập, sinh viên Trường Đại học Thủ Dầu Một nói chung và sinh viên ngành du lịch nói riêng có thể đăng ký các khóa học kỹ năng mềm tại Trung tâm Đào tạo kỹ năng xã hội trực thuộc trường, các em có thể lựa chọn các khóa kỹ năng sát với chuyên ngành đào tạo, yêu cầu công việc, góp phần rèn luyện và phát triển kỹ năng.

Hình 3. Một số kỹ năng mềm sinh viên đã lựa chọn để rèn luyện



(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát của Trung tâm Đào tạo KNXH)

Năm học 2020-2021, Trung tâm Đào tạo kỹ năng xã hội thực hiện khảo sát đối với khoảng 4000 sinh viên các khóa, dựa vào mức độ lựa chọn cho thấy việc trang bị các kỹ năng của sinh viên có thể phân hóa thành 3 nhóm: nhóm thứ nhất với tỷ lệ sinh viên tham gia cao, bao gồm kỹ năng khám phá và phát triển bản thân, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm. Nhóm thứ hai, với tỷ lệ sinh viên tham gia ở mức trung bình, gồm các kỹ năng giải quyết xung đột, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng thuyết trình. Nhóm thứ ba, có tỷ lệ sinh viên tham gia ở mức thấp, gồm kỹ năng tổ chức sự kiện và kỹ năng viết CV, tìm việc và trả lời phỏng vấn (hình 3).

Bên cạnh đó, việc hình thành và phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên cũng được lồng ghép trong các hoạt động đoàn thể. Hiện nay, Trường Đại học Thủ Dầu Một có nhiều sân chơi bổ ích dành cho sinh viên, như các câu lạc bộ của sinh viên, các chương trình tình nguyện, tạo nhiều môi trường để sinh viên học tập và rèn luyện các kỹ năng mềm như kỹ năng quản lý nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giao tiếp… Đồng thời, hằng năm Nhà trường cũng tổ chức các hoạt động ngoại khoá, nghiên cứu khoa học, khởi nghiệp, cũng góp phần nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên.

3.2.2. Đánh giá của sinh viên về hoạt động đào tạo kỹ năng mềm của Nhà trường

Trước hết là kết quả tự đánh giá về mức độ thành thạo kỹ năng mềm của sinh viên, kết quả điều tra được thiết kế các mức đánh giá theo thang đo Likert 5 điểm, trong đó mức thành thạo được đánh giá cho điểm thấp nhất là 1 và cao nhất là 5. Kết

quả tự đánh giá về mức thành thạo kỹ năng mềm của sinh viên trong bảng 2 cho thấy, sinh viên tự đánh giá về mức độ thành thạo kỹ năng mềm đa số là không cao.

Bảng 2. Kết quả tự đánh giá về mức độ thành thạo kỹ năng mềm của sinh viên ngành Du lịch – TDMU

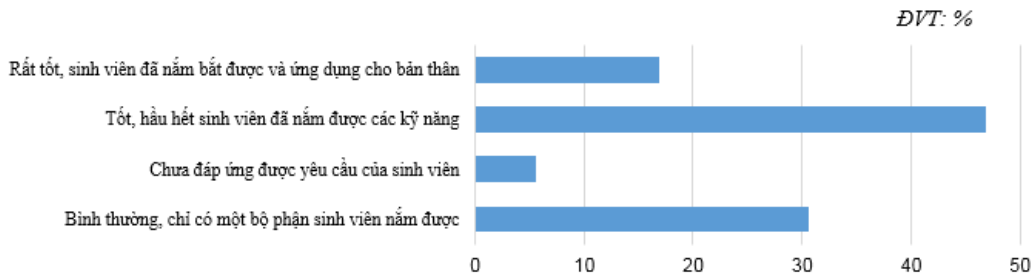
ĐVT: Điểm

TT	Kỹ năng	D20DULI	D21DULI
1	Kỹ năng học tập bậc đại học	4,17	2,12
5	KN đặt mục tiêu, lập kế hoạch, quản lý thời gian	3,21	2,79
3	KN giao tiếp thành công nơi công sở	2,63	1,96
9	KN lễ tân và giao tiếp	2,46	0,85
2	KN cơ bản trong khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	0,98	0,21
6	KN thuyết trình, trình bày	2,69	1,35
4	KN giải quyết vấn đề và ra quyết định	1,77	0,97
7	KN làm việc nhóm hiệu suất cao	2,83	1,48
12	KN soạn thảo văn bản hành chính	3,55	1,66
8	KN khám phá và phát triển bản thân	2,17	1,76
13	KN tìm việc, viết CV và trả lời phỏng vấn	0,86	0,46
11	KN xây dựng hình ảnh và tác phong chuyên nghiệp	2,17	1,05
10	KN tổ chức sự kiện	1,28	0,54

(Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả, 2022)

Trong đó, sinh viên khóa D20 mặc dù đã trải qua 2 năm học, với 05 học kỳ, các em đã hoàn thành gần 1/2 chương trình đào tạo nhưng kết quả tự đánh giá kỹ năng mềm vẫn còn ở mức thấp, nhất là nhóm kỹ năng gắn liền với công việc của các em sau khi tốt nghiệp như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tổ chức sự kiện, kỹ năng giao tiếp thành công nơi công sở. Số điểm còn thấp hơn nhiều đối với sinh viên khóa D21, do các em mới trải qua thời gian 2 học kỳ học tập tại trường, đồng thời do ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19 nên các khóa học kỹ năng mềm của nhà trường cũng bị trì hoãn một thời gian. Như vậy, nhìn chung kỹ năng mềm của sinh viên du lịch theo các em tự đánh giá hiện nay vẫn còn khiêm tốn, cần được đào tạo, rèn luyện để nâng cao trong thời gian tới.

Hình 4. Đánh giá của sinh viên về hoạt động bồi dưỡng kỹ năng tại trường



(Nguồn: Từ kết quả khảo sát của tác giả, 2022)

Đánh giá về chất lượng của các khóa đào tạo kỹ năng mềm và các chương trình ngoại khóa hình thành và phát triển kỹ năng cũng là một trong những yếu tố tác động đến tâm lý và thái độ của sinh viên. Kết quả khảo sát cũng cho thấy, có tới 30,6 % sinh viên đánh giá các khóa đào tạo kỹ năng mềm chỉ đạt được kỳ vọng ở mức bình thường và vẫn còn 5,6% sinh viên cảm thấy chưa đáp ứng được yêu cầu của cá nhân. Điều này phản ánh một phần thực trạng là một số hoạt động rèn luyện kỹ năng vẫn chưa được thực hiện một cách có hiệu quả, và do đó chưa thu hút được nhiều sinh viên tham gia, hưởng ứng. Bên cạnh đó, nhiều sinh viên vẫn chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của kỹ năng mềm, nên nhiều sinh viên tham gia các khóa học với tâm lí đối phó, thái độ chưa nghiêm túc, chỉ dừng lại ở mức biết mà chưa chủ động vận dụng vào thực tiễn.

Việc rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên, về phía nhà trường chỉ đóng vai trò là chất xúc tác, ý thức chủ động và tự rèn luyện của mỗi sinh viên mới là yếu tố quyết định. Do đó, mỗi sinh viên cần phải có nhận thức chuẩn xác về tầm quan trọng của kỹ năng mềm, trang bị đầy đủ, kịp thời và thường xuyên vận dụng vào thực tiễn nhằm phát huy hiệu quả từ những kỹ năng đã được trang bị.

3.4. Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên ngành Du lịch – Trường Đại học Thủ Dầu Một

3.4.1 Về phía chương trình đào tạo

Tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan (giảng viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, người sử dụng lao động). Bằng nhiều hình thức khác nhau, trước hết về phía chương trình Du lịch, tiến hành khảo sát đối với các doanh nghiệp, người sử dụng lao động, cựu sinh viên đã ra trường và đi làm trong vai trò là người lao động và người sử dụng lao động, để nắm bắt được những yêu cầu và sự thay đổi của thị trường lao động đối với các kỹ năng mềm cần thiết, từ đó có những điều chỉnh, bổ sung kịp thời về chương trình đào tạo để hướng đến đạt những kỹ năng phù hợp với vị trí công việc. Bên cạnh đó, phối hợp giữa Trung tâm hợp tác Doanh nghiệp và Khởi nghiệp với Trung tâm Đào tạo kỹ năng xã hội tổ chức các buổi tọa đàm, chia sẻ của nhà tuyển dụng, các doanh nghiệp lữ hành, khách sạn, nhà hàng… để sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng mềm đối với học tập, cuộc sống và đặc biệt là công việc sau này, từ đó sinh viên sẽ chủ động tìm đến và tự trang bị cho mình các kỹ năng.

3.4.2 Về phía Trung tâm Đào tạo kỹ năng xã hội

Trung tâm Đào tạo kỹ năng xã hội hiện là đầu mối trong việc đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên toàn trường, để tránh việc trang bị kỹ năng mang tính chung, đại trà. Trung tâm cần rà soát và điều chỉnh chuẩn đầu ra của từng kỹ năng, xây dựng kỹ năng mềm theo đặt hàng của các chương trình đào tạo, cũng như các yêu cầu đặc thù của ngành, bối cảnh xã hội và ý kiến góp ý của các bên liên quan. Trên cơ sở đó hoàn thiện chuẩn đầu ra của từng kỹ năng, xây dựng thành nhóm kỹ năng theo nhu cầu của từng nhóm ngành để việc đào tạo đi vào chiều sâu và mang tính ứng dụng cao.

Tập hợp đội ngũ cán bộ giảng viên, chuyên gia am tường về kiến thức và có nhiều kinh nghiệm tham gia vào việc giảng dạy, chia sẻ kỹ năng đến sinh viên. Chỉ khi năng lực và kinh nghiệm của giảng viên được nâng cao thì khả năng về kỹ năng mềm của sinh viên mới nhờ đó mà được cải thiện.

3.4.3 Về phía Đoàn thanh niên và Hội sinh viên

Đoàn thanh niên, Hội sinh viên trường cần tiếp tục duy trì và phát triển đa dạng các hình thức hoạt động ngoại khóa, các câu lạc bộ, đội nhóm… thường xuyên, định kỳ tổ chức các chương trình, sân chơi cho sinh viên. Thông qua sinh hoạt và thực tế giúp sinh viên có cơ hội trải nghiệm, vận hành và vận dụng các kỹ năng đã được trang bị hoặc nhận ra những kỹ năng còn thiếu, yếu để tiếp tục trau dồi, bồi dưỡng.

3.4.4 Về phía sinh viên

Nâng cao ý thức, chủ động rèn luyện kỹ năng mềm của sinh viên bằng cách tổ chức các buổi tọa đàm, gặp gỡ nhà tuyển dụng, người sử dụng lao động với sinh viên. Thông qua các buổi tọa đàm, phỏng vấn tuyển dụng mô phỏng để sinh viên có đánh giá đúng đắn về vai trò, tầm quan trọng của kỹ năng mềm trong việc thích ứng môi trường học tập mới và phục vụ nghề nghiệp sau này. Bản thân sinh viên trước hết phải xác định rõ công việc mình muốn làm sau khi ra trường, từ đó phân tích để nhận ra với công việc đó, đâu sẽ là kỹ năng "cứng", đâu sẽ là kỹ năng "mềm". Việc xác định rõ "cứng", "mềm" và nhận ra điểm mạnh, điểm yếu, những mặt thiếu hụt của bản thân là yêu cầu đầu tiên và rất quan trọng. Đồng thời, sinh viên cũng cần năng động và chủ động, tích cực tham gia các hoạt động do nhà trường tổ chức để tận dụng cơ hội rèn luyện. Chỉ khi tham gia các hoạt động ngoại khóa sinh viên mới có nhiều cơ hội để đánh giá chính xác, khách quan mức độ và năng lực về kỹ năng vốn có của bản thân.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu thực trạng đào tạo kỹ năng mềm của sinh viên ngành Du lịch - Trường Đại học Thủ Dầu Một là cơ sở khoa học quan trọng trong việc đề xuất và thực hiện các giải pháp nhằm xây dựng các chương trình đào tạo nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên. Hiện tại trường Đại học Thủ Dầu Một đã có đủ các điều kiện, từ con người, chương trình đào tạo kỹ năng và điều kiện cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên. Tuy nhiên vẫn phải khẳng định rằng, việc rèn luyện, tích lũy và phát triển kỹ năng mềm phụ thuộc rất nhiều từ sử chủ động, tích cực tham gia của sinh viên. Tuy nhiên trên thực tế, vẫn còn nhiều sinh viên thờ ơ, chưa thực sự quan tâm và nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của kỹ năng mềm. Vì vậy, trong thời gian tới để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo các khóa kỹ năng mềm cho sinh viên ngành Du lịch nói riêng và sinh viên Đại học Thủ Dầu Một nói chung, vừa thỏa mãn sự mong đợi của sinh viên, đồng thời đáp ứng các yêu cầu về năng lực làm việc của nhà tuyển dụng, cần thực hiện đồng thời, đồng bộ các giải pháp như tác giả đã đề xuất./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Đại học Thủ Dầu Một. (2018), "Nghị quyết 05 về việc thông qua Chiến lược phát triển Trường Đại học Thủ Dầu Một đến năm 2030".

2. Nguyễn Kim Cương (2018). *Phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương VI trong hội nhập quốc tế*. Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 8/2018, 130–133.

3. Phạm Kim Cương (2020). *Phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên Trường Đại học Thủ Dầu Một đạt chuẩn đầu ra theo CDIO*. Kỷ yếu hội thảo quốc gia: Đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế: Mô hình CDIO. Hội thảo khoa học quốc gia, tháng 12/2020, Trường Đại học Thủ Dầu Một. Nhà xuất bản Tài chính, 156-168.

4. Phạm Trung Lương (2016). *Đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch trong bối cảnh hội nhập*. Kỷ yếu hội thảo quốc gia: Brexit và Cộng đồng kinh tế ASEAN dưới góc nhìn hội nhập. Hội thảo khoa học quốc gia, tháng 8/2016, Trường Đại học Văn Hiến, 88-96.

5. Nguyễn Tấn Trung (2016). *Giải pháp đào tạo nhân lực du lịch chất lượng cao của Trường Đại học Văn Hiến đáp ứng yêu cầu hội nhập*. Kỷ yếu hội thảo quốc gia: Brexit và Cộng đồng kinh tế ASEAN dưới góc nhìn hội nhập. Hội thảo khoa học quốc gia, tháng 8/2016, Trường Đại học Văn Hiến, 97-106.

HIỆN TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

***TS. Phan Văn Trung**, Khoa Công nghiệp Văn Hóa*
Email: trungpv@tdmu.edu.vn
***Pham Văn Đức**, Trường THCS Phú An, Bến Cát, Bình Dương*
Email: phamvanduc566@gmail.com

TÓM TẮT

Thị xã Tân Uyên có tiềm năng phát triển nhiều loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch làng nghề, du lịch về nguồn, ... Tuy nhiên, hiện trạng phát triển du lịch ở thị xã Tân uyên chưa tương xứng với tiềm năng, khách du lịch và doanh thu từ hoạt động du lịch còn thấp, sản phẩm du lịch chưa đa dạng, nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế. Dựa vào phương pháp thu thập, xử lý tư liệu và phương pháp khảo sát thực địa nhóm nghiên cứu phân tích làm rõ hiện trạng phát triển du lịch và đề xuất một số giải pháp phát triển du lịch cho thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Từ khóa: Giải pháp, du lịch, hiện trạng, thị xã Tân Uyên

1. MỞ ĐẦU

Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, gồm nguồn tài nguyên tự nhiên và tài nguyên nhân văn như các vườn trái cây, công trình kiến trúc cổ, làng nghề, sân golf, ... Đây là cơ sở phát triển các loại hình du lịch như du lịch sinh thái miệt vườn tham quan các trang trại, các vườn cây ăn trái; du lịch văn hóa tham quan các di sản văn hóa; du lịch tham quan các làng nghề; du lịch thể thao cao cấp. Bên cạnh đó thị xã được bao bọc bởi sông Đồng Nai và hệ thống kênh rạch giúp khu vực này có khí hậu khá mát mẻ tạo điều kiện thuận lợi phát triển du lịch.

Tuy nhiên trong những năm vừa qua, ngành du lịch của thị xã Tân Uyên phát triển chưa tương xứng với tiềm năng hiện có, thể hiện qua số lượng và doanh thu từ hoạt động du lịch còn thấp, cơ sở lưu trú đạt chuẩn chưa cao, nguồn nhân lực phục vụ du lịch còn thiếu.

Do đó, phân tích làm rõ thực trạng phát triển du lịch và đề xuất các giải pháp phát triển du lịch giúp cho các nhà hoạch định chính sách ở địa phương có những căn cứ thực tiễn và tin cậy về phát triển du lịch là việc làm cần thiết. Đây cũng là cơ sở quan trọng cho địa phương đề xuất định hướng phát triển du lịch ở thị xã Tân Uyên trong thời gian tới hiệu quả hơn.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập và xử lý tư liệu

Phương pháp này được vận dụng trong thu thập các tài liệu liên quan tới phát triển du lịch tại thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Trên cơ sở đó tiến hành chọn lọc, phân tích các tài liệu, đồng thời thành lập bảng thống kê, xây dựng các biểu đồ nhằm làm rõ thực trạng phát triển du lịch tại địa bàn nghiên cứu.

2.2. Phương pháp khảo sát thực địa

Nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát thực trạng một số yếu tố liên quan đến tài nguyên tự nhiên, tài nguyên nhân văn và cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển du lịch thị xã Tân Uyên theo các tuyến đường chính như ĐT 742, ĐT 746, ĐT 747 A, ĐT 747B và tuyến đường sông thuộc thị xã Tân Uyên dài khoảng 18 km.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Hiện trạng phát triển du lịch thị xã Tân Uyên

3.1.1. Sản phẩm du lịch

Du lịch sinh thái miệt vườn: đã được hình thành và khai thác phục vụ du khách ở cù lao Bạch Đằng là các vườn bưởi. Tổng diện tích trồng bưởi ở cù lao Bạch Đằng đến năm 2019 là 340 ha với nhiều giống bưởi nổi tiếng. Cù lao Rùa với các vườn rau xanh, nông sản sạch. Hiện nay đã có nhiều tuyến du lịch trải nghiệm trên địa bàn thị xã Tân Uyên, thu hút lượng khách khá lớn đến với các vườn cây ăn quả và nông sản nơi đây.

Du lịch tâm linh: Trong những năm gần đây được sự quan tâm của sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh đối với thị xã Tân Uyên nên các địa điểm du lịch tâm trên địa bàn cù lao Rùa và cù lao Bạch Đằng được khai thác và trùng tu thu hút khách du lịch đến tham quan, tín ngưỡng và nghiên cứu như: Đình Tân Trạch, chùa Khánh Sơn, đình Nhựt Thạnh, …..

Du lịch thể thao cao cấp: Tại thị xã Tân Uyên có sân gofl Mê Kông là địa điểm thể thao cao cấp thu hút khá nhiều khách đến tham quan và tham gia thể thao không chỉ là khách trong nước còn có cả khách quốc tế.

Du lịch tham quan các di tích lịch sử, văn hóa, vui chơi giải trí: Nhìn chung các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn xã Thạnh Hội và xã Bạch Đằng khá phong phú từ các di tích khảo cổ học, di tích kiến trúc tôn giáo và các công trình kiến trúc nhà cổ, công trình văn hóa mang tính giáo dục lòng yêu nước đã và đang được đầu tư, nâng cấp khai thác phát triển phục vụ khách du lịch đến tham quan như di tích khảo cổ cấp Quốc gia cù lao Rùa, nhà cổ ông Đỗ Cao Thứa, con đường bản đồ gốm sứ cù lao Rùa,…. Hằng năm thu hút nhiều du khách đến tham quan, học tập và nghiên cứu.

Du lịch đường sông: Hai cù lao ở Tân Uyên được sông Đồng Nai bao quanh, độ dốc của sông thấp, nước chảy chậm nên thuận lợi cho giao thông đường thủy giữa Bình Dương, Đồng Nai và các tỉnh lân cận. Hiện nay, do thiếu cơ sở hạ tầng nên mô hình này vẫn đang trong giai đoạn thử nghiệm, các bến tàu đang được xây dựng tại Bạch Đằng và Thạnh Hội.

Qùa lưu niệm: Với sản phẩm du lịch chính là bưởi, trái cây có múi nên các sản phẩm làm quà tặng và lưu niệm cũng xuất phát từ bưởi, cam,... Các sản phẩm chế biến từ bưởi như: rượu bưởi, tinh dầu bưởi, các món ăn chế biến từ bưởi như chè bưởi, gỏi bưởi, bò nướng lá bưởi ở Bạch Đằng và nông sản rau sạch tại Thạnh Hội.

3.1.2. Khách du lịch

Trong những năm vừa qua thị xã Tân Uyên đã nỗ lực phấn đấu đưa ra nhiều kế hoạch, dự án thu hút đầu tư vào ngành du lịch tại địa phương nên khách tham quan ngày càng tăng lên, nhất là khách đến hai cù lao. Giai đoạn 2015 - 2019 các di tích trong thị xã có hơn 38.500 lượt khách tham quan, lễ hội "Hương bưởi Bạch Đằng" qua 2 lần tổ chức thu hút hơn 20.000 du khách tham gia, đặc biệt những ngày diễn ra lễ hội có thể thu hút 3.500 – 4.000 lượt khách đến với cù lao Bạch Đằng. Di tích khảo cổ học cù lao Rùa cũng thu hút khá đông du khách, giai đoạn 2015 – 2019 có hơn 2.500 du khách đến tham quan (Chi cục thống kê thị xã Tân Uyên, 2020; Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên, 2019).

Ngoài lễ hội "Hương bưởi Bạch Đằng" là điểm nhấn thu hút khách du lịch đến với cù lao Bạch Đằng với nhiều đối tượng khách du lịch tham gia. Các địa điểm khác ở hai cù lao, khách du lịch chủ yếu là các nhà khoa học, sinh viên, học sinh.

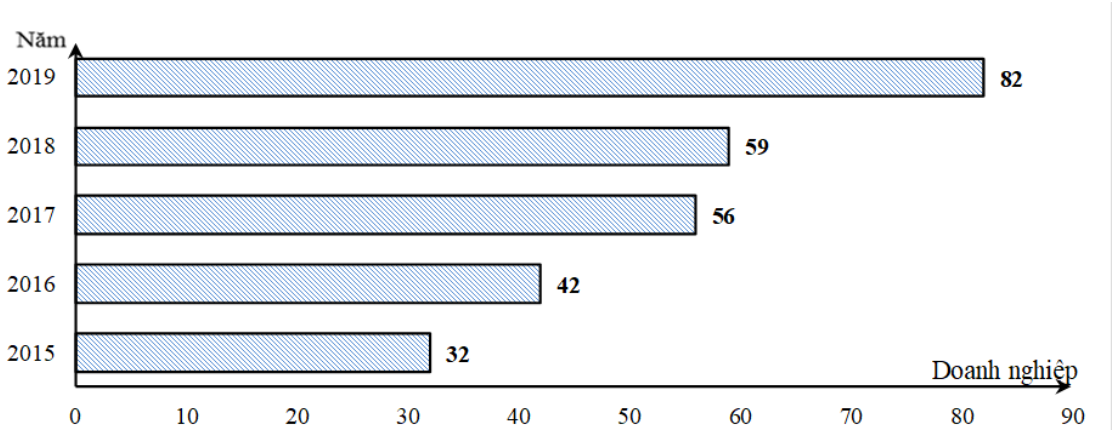
3.1.3. Doanh thu du lịch

Đối với các cù lao tại thị xã Tân Uyên phần lớn các địa điểm du lịch chưa thu vé như: di tích khảo cổ cù lao Rùa, nhà cổ ông Đỗ Cao Thứa, Đình Tân Trạch,… nên doanh thu hoạt động du lịch của cù lao chưa được thống kê cụ thể. Tuy nhiên, du khách đến đây sử dụng dịch vụ ăn uống và mua sắm góp phần tăng doanh thu cho người dân và chủ các cơ sở kinh doanh. Doanh thu dịch vụ năm 2019 của toàn thị xã đạt được 10.600 tỷ đồng tăng 20,73 % so với kế hoạch (Chi cục thống kê thị xã Tân Uyên, 2020).

3.1.4. Cơ sở lưu trú và dịch vụ ăn uống

Trong những năm gần đây dịch vụ ăn uống và lưu trú của thị xã Tân Uyên ngày càng tăng lên năm 2015 số doanh nghiệp hoạt trong lịch vực này là 32 doanh nghiệp, đến năm 2019 là 82 doanh nghiệp, đây là điều kiện thuận lợi cho du khách khi đến thăm quan các địa điểm ở thị xã Tân Uyên.

Hình 1. S*ố doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ lưu trú và ăn uống của thị xã Tân Uyên giai đoạn 2015 – 2019*



Nguồn: *Chi cục thống kê thị xã Tân Uyên, 2020*

Thị xã Tân Uyên đã có một số cơ sở lưu trú, nhà hàng, tiêu biểu là các cơ sở sau đây:

Bảng 1. Một số cơ sở lưu trú và ăn uống thị xã Tân Uyên

TT	Cở lưu trú, ăn uống	Địa chỉ	Số điện thoại
1	Khách sạn Mộc Xum	Ấp Tân Hóa, xã Tân Vĩnh Hiệp, TX. Tân Uyên	(0650) 3 631 433.
2	Nhà nghỉ Ngọc Lý	Số 72, khu phố Khánh Long, P. Tân Phước Khánh, TX. Tân Uyên	(0650) 3 658 666
3	Nhà nghỉ Rừng Xanh	Tổ 3 Khu 5, P. Uyên Hưng, TX. Tân Uyên	(0650) 2 217 198
4	Nhà hàng sen Hồ Tây	đường ĐT747 (cầu rạch tre), P. Uyên Hưng,TX. Tân Uyên	0923 323 939 – 0274 3639 179
5	Quán ăn Bờ Sông	Xã Bạch Đằng, TX. Tân Uyên	0933815728
6	Nhà hàng Bạch Đằng	Xã Bạch Đằng, TX. Tân Uyên	0938548993
7	Thạnh Hội Quán	Xã Thạnh Hội, TX. Tân Uyên	0898680878
8	Bánh Xèo Nhà Em	215 C khu phố Bình Hòa 2, Tân Phước Khánh, TX.Tân Uyên	0918 265 448

Nguồn: *Kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu*

Hệ thống cơ sở lưu trú và dịch vụ ăn uống ở các cù lao thị xã Tân Uyên đa dạng và phong phú, tuy nhiên hệ thống nhà hàng và khách sạn đạt tiêu chuẩn cao rất ít.

3.1.5. Cơ sở du lịch – lữ hành

Theo điều tra của nhóm nghiên cứu, số công ty dịch vụ du lịch và lữ hành tại thị xã Tân Uyên còn ít, hiện nay chỉ có 4 công ty sau:

Bảng 2. *Các đơn vị lữ hành và địa điểm phục vụ khách ở thị xã Tân Uyên*

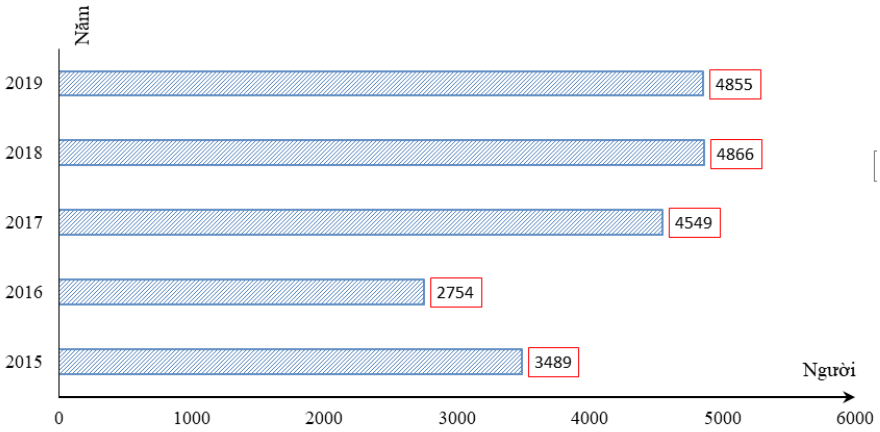
STT	Tên công ty lữ hành	Địa chỉ	Số điện thoại
1	Công ty TNHH Grandtour	Số 34B, khu phố, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên	(0274)3656609
2	Công ty TNHH Thương mại Du lịch Thiên Hoàng Sa	Số 88, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên	(0274) 3 906 078
3	Công ty TNHH MTV Travel Center	Số 349/C, đường ĐT 746, khu phố 8, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên	(0274) 3 641 119
4	Một số vườn bưởi tại xã Bạch Đằng phục vụ tham quan, thưởng thức trái cây.	1. Vườn bưởi anh Hai Hùng 2. Vườn bưởi anh Tâm 3. Vườn bưởi chú Hai Dương	0962415166 0792231602 0767744157

Nguồn: Kết quả điều tra của nhóm nghiên cứu

3.1.6. Nguồn nhân lực phục vụ hoạt động du lịch

Theo số liệu thống kê của chi cục thống kê thị xã Tân Uyên cho thấy, lực lượng lao động ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống của toàn thị xã tăng lên khá nhanh năm 2015 là 3.489 người tăng lên 4.855 người năm 2019. Lực lượng này đáp ứng tốt các nhu cầu của du khách, ngay cả những ngày diễn lễ hội lớn tại Bạch Đằng (Hương bưởi Bạch Đằng) năm 2019 bình quân mỗi ngày đón tiếp 3.500 – 4.000 lượt khách tham quan.

Hình 2. Số lao động hoạt động trong ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống ở thị xã Tân Uyên giai đoạn 2015 – 2019



Nguồn: *Chi cục thống kê thị xã Tân Uyên, 2020*

Về hướng dẫn viên du lịch, đa phần các địa điểm du lịch ở các cù lao đều do Phòng Văn hóa –Thông tin quản lý, khi du khách đến các địa điểm tham quan rất khó liên hệ hướng dẫn viên chuyên nghiệp. Hướng dẫn viên ở đây chủ yếu là những người địa phương, cán bộ đoàn hoặc là chủ các cơ sở sản xuất thủ công, chủ vườn cây ăn trái, do họ chưa qua đào tạo bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ của du lịch, vì vậy nhiều giá trị về lịch sử, văn hóa, kiến trúc, nghệ thuật của nhiều địa điểm trên cù lao Bạch Đằng và cù lao Rùa chưa được truyền tải đến du khách.

3.2. Nhận xét chung về hiện phát triển du lịch tại thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Điểm mạnh: Thị xã Tân Uyên có tiềm năng lớn phát triển nhiều loại hình du lịch như tham quan, du lịch tâm linh, du lịch sinh thái, du lịch thể thao cao cấp,… Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật ngày càng được cải thiện, số lượng khác và doanh thu từ hoạt động du lịch có xu hướng ngày càng tăng, lực lượng tham gia hoạt động du lịch ngày càng đông.

Hạn chế: Số lượng khách đến với thị xã Tân Uyên có xu hướng tăng lên, tuy nhiên tốc độ gia tăng chậm. Cơ sở hạ tầng được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, thiếu lực lượng hướng dẫn viên chuyên nghiệp, công tác quảng bá, giới thiệu sản phẩm du lịch thị xã Tân Uyên chưa được đầu tư đúng mức.

Cơ hội: Phát triển du lịch đang được chính quyền thị xã Tân Uyên quan tâm, đẩy mạnh phát triển trong thời gian tới thông qua xây dựng "Đề án phát triển du lịch thị

xã Tân Uyên đến năm 2025 định hướng đến năm 2030". Trong đề án xác định các sản phẩm du lịch chính như du lịch sinh thái, du lịch văn hóa – lịch sử, du lịch đường sông, du lịch nông nghiệp, du lịch văn hóa tâm linh, du lịch ẩm thực, du lịch mu sắm.

Thách thức: Khách du lịch ngày càng yêu cầu cao về chất lượng phục vụ, các sản phẩm du lịch mang tính đặc trưng của vùng miền hoặc các sản phẩm du lịch khác biệt. Bên cạnh đó, du khách còn yêu cầu các dịch vụ đi kèm như các trung tâm mua sắm, khu vui chơi giải trí, ẩm thực,…

3.2. Giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch tại thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3.2.1. Giải pháp nâng cao chất lượng, đa dạng các sản phẩm du lịch

Sản phẩm du lịch ở thị xã Tân Uyên còn khá đơn điệu, vì vậy có thể đa dạng hóa sản phẩm du lịch thông qua các hình thức khác như câu cá giải trí, ẩm thực đặc sản quê hương gắn liền với cây bưởi nơi dây như chè bưởi, gỏi bưởi, mức bưởi, tinh dầu bưởi, giao lưu đờn ca tài tử miệt vườn trong vườn cây ăn trái, hay các dịch vụ kèm theo tại nhà cổ ông Đỗ Cao Thứa như thuê trang phục áo bà ba, áo dài của người Nam Bộ xưa, chụp hình tại nhà cổ kết hợp ẩm thực, tổ chức các trò chơi dân gian tại đình Tân Trạch tái hiện lại không gian lễ hội tại đình. Ngoài ra, có thể cho du khách tham quan mô hình trồng rau sạch, công tác gieo trồng và thu hoạch, hoạt động trải nghiệm làm nông dân, trồng rau và mua rau sạch về làm quà cho người thân gia đình sử dụng,…

Tập trung các gian hàng trưng bày, giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp, hoa, cây kiểng tại các điểm dừng chân, khu du lịch nghỉ dưỡng, kết nối các đơn vị lữ hành trong và ngoài thị xã, kết nối tuyến du lịch ven sông Đông Nai. Xây dựng các tour du lịch sinh thái, tham quan kết nối với các điểm di tích lịch sử - văn hóa và các đình, chùa, miếu trên địa bàn, các cơ sở sản xuất thủ công, tham quan và mua nông sản tại vườn rau sạch xã Thạnh Hội,…

3.2.2. Phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật

Địa phương cần có kế hoạch, phương án vận động đầu tư xã hội hóa đầu tư cơ sở vật chất – kỹ thuật để phát triển du lịch như: cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống, khu nghỉ dưỡng, hệ thống giao thông, hệ thống điện, nước, các trạm dừng chân, …. Đặc biệt là đầu tư cơ sở vật chất làm sao để tạo điểm nhấn của vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và cả du lịch nơi đây.

Mời gọi xã hội hóa để đầu tư hệ thống hạ tầng các tuyến đường giao thông, bổ sung phòng trưng bày với trang thiết bị âm thanh, ánh sáng trang trí hiện đại tạo điểm nhấn cho phòng trưng bày lịch sử - văn hóa, kinh tế xã hội của địa phương, bổ sung các điểm dừng chân cho du khách có thể đến tham quan và nghỉ ngơi thuận lợi hcho việc chuyển sang các địa điểm du lịch khác trong địa phương hoặc địa điểm du lịch các địa phương lân cận, đầu tư các bãi đỗ xe cho các địa điểm du lịch có khả năng thu hút khách du lịch lớn như nhà Cổ, di tích khảo cổ Cù Lao Rùa, tại các vườn cây

ăn trái đồng thời bố trí người giữ xe khi khách đến tham quan hoặc tham gia các hoạt động du lịch ở địa phương.

Ban hành cơ chế, chính sách thu hút các "ông lớn du lịch" tham gia xây dựng khách sạn, chuỗi nhà hàng hoặc quán ăn có những món ăn mang nét truyền thống của người dân Nam Bộ nói chung từ đó sẽ tạo ấn tượng sâu sắc cho khách du lịch khi đến nhà hàng thưởng thức món ăn. Đặc biệt là những món ăn mang nét đặc trưng hay đặc sản của địa phương như Cù Lao Bạch Đằng kết hợp và sáng tạo các món ăn từ quả bưởi, Cù Lao Rùa kết hợp những món ăn dân dã miệt vườn từ nông sản nơi đây như cây hành lá một cây trồng lâu đời của cù lao từ dó xây dựng thương hiệu gắn với dịch vụ ăn uống.

3.2.3. Phát triển nguồn lực

Phối hợp với các ban ngành đào tạo, tổ chức các lớp tập huấn đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ, quản lý cho các thuyết minh viên phục vụ tại các điểm du lịch tham quan di tích của cù lao. Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ du lịch, ngoại ngữ cho đội ngũ hướng dẫn viên và thuyết minh viên đáp ứng được nhu cầu tham quan du lịch, thưởng ngoạn của du khách trong và ngoài tỉnh kể cả người nước ngoài khi đến với cù lao ở thị xã Tân Uyên. Có chính sách đãi ngộ cho nguồn nhân lực tại địa phương, cần phải bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cơ bản về du lịch cho những người nông dân nơi đây, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp, thuyết minh, hướng dẫn và cả tổ chức các hoạt động trong du lịch trải nghiệm vì đây là lực lượng tham gia hoạt động du lịch trên cù lao khá nhiều.

3.2.4. Tăng cường liên kết trong phát triển du lịch

Liên kết các các sản phẩm du lịch ở các vùng trong thị xã và giữa du lịch sinh thái với các sản phẩm du lịch khác đặc biệt là du lịch "miệt vườn" để nâng cao hiệu quả của hoạt động du lịch.

Có thể liên kết giữa các đơn vị, công ty lữ hành trong thị xã Tân Uyên và tỉnh Bình Dương với các tỉnh lân cận như kết nối tuyến du lịch ven sông Đồng Nai qua 2 cù lao ở Tân Uyên. Xây dựng các tour du lịch tâm linh (các chùa, đình ở cù lao), du lịch sinh thái các vườn bưởi ở Bạch Đằng hay các mô hình trồng nông sản ở Thạnh Hội, du lịch tham quan các địa điểm di tích trên địa bàn 2 cù lao (nhà Cổ - di tích khảo cổ). Có thể ký hợp đồng với các đơn vị lữ hành tổ chức phục vụ, hướng dẫn viên để hướng dẫn các đoàn khách du lịch đến các địa tham quan ở địa phương.

Liên kết các tour, tuyến du lịch với công ty lữ hành trong và ngoài địa phương hình thành tuyến du lịch đường sông kết hợp với đường bộ đưa khách tham quan du lịch sông nước (sông Đồng Nai) với tham quan du lịch sinh thái miệt vườn kết hợp tham quan các di tích văn hóa, các làng nghề truyền thống cùng các điểm du lịch, khu du lịch như khu vực dọc theo sông Đồng Nai, sông Bé thuộc các địa phương sau thị xã Tân Uyên, huyện Bắc Tân Uyên và huyện Phú Giáo, có thể phát triển các loại hình du lịch như sau:

Du lịch thể thao cao cấp kết hợp giữa các khu, địa điểm du lịch ở cù lao với đánh golf tại sân golf MêKông (Cù Lao Bạch Đằng).

Phát triển du tuyến du lịch văn hóa tham quan các di sản văn hóa (Di tích khảo cổ Cù Lao Rùa, Chiến khu Đ, nhà cổ ông Đỗ Cao Thứa, Đình Tân Trạch,….). Du lịch sinh thái trên sông Đồng Nai kết hợp tham quan cù lao Rùa, cù lao Bạch Đằng,..

Phát triển du lịch sinh thái miệt vườn: Tham quan các vườn cây ăn trái có múi như cam, quit, bưởi và các trang trại phục vụ khách đến tham quan thưởng ngoạn và thưởng thức đặc sản miệt vườn nơi đây. Kết hợp với du lịch tham quan các làng nghề truyền thống như: làng gốm Tân Phước Khánh, nghề mây đan tre,….

Liên kết các địa điểm du lịch với nhau tạo nên các tuyến du lịch hấp dẫn, tránh sự nhàm chán cho khách du lịch khi đến với cù lao nhưng phải có điểm nhấn đặc thù của địa phương như: Liên kết các di tích với các cơ sở sản xuất thủ công (cơ sở đan lát mây tre,….), tham quan và mua các loại nông sản tại vườn rau sạch xã Thạnh Hội.

Cù lao Thạnh Hội, có thể tổ chức các tour tham quan để đưa khách tham quan đến các điểm di tích trên địa bàn thị xã như di tích ở Cù Lao Bạch Đằng rồi về Cù lao Rùa tham quan di tích khảo cổ, con đường bản đồ, hòa mình cùng người dân bên luống rau,…

3.2.5. Đẩy mạnh quảng bá và xúc tiến du lịch

Cần đẩy mạnh công tác quảng bá, giới thiệu nâng cao hình ảnh về du lịch Tân Uyên nói chung, các giá trị và tiềm năng phát triển du lịch thị xã Tân Uyên một cách rộng rãi hơn.

Phát triển hệ thống các đường dây nóng về du lịch trên địa bàn để có thể tư vấn cho khách du lịch khi đến với thị xã Tân Uyên về các địa điểm du lịch hay các tour du lịch song song với việc tiếp nhận các thông tin đóng góp ý kiến của khách du lịch để hoàn thiện hơn về hệ thống hoạt động du lịch.

Xây dựng trang web, kênh thông tin, xuất bản các tạp chí hoặc sách, báo, ấn phẩm thông tin cơ bản về các địa điểm du lịch, dịch vụ du lịch cho khách du lịch có thể nắm bắt thông tin, lựa chọn điểm đến phù hợp khi đến với thị xã, đồng thời cần xây đựng hệ thống bản đồ các địa điểm du lịch của lao, những biển giới thiệu, quảng cáo địa điểm du lịch cũng những nét đặc trưng trong du lịch khi đến với cù lao.

Đưa ra kế hoạch và xây dựng các chương trình du khảo, hoạt động về nguồn kết hợp với tổ chức trải nghiệm cho Thanh thiếu nhi từ đó tạo điều kiện giới thiệu các điểm đến tham quan ở thị xã Tân Uyên.

3.2.6. Xây dựng các tuyến và tour du lịch cụ thể

Cần xây dựng các tuyến du lịch phù hợp với địa phương với sản phẩm du lịch đặc thù nơi đây, đặc biệt là các tuyến du lịch xanh, du lịch tâm linh, du lịch sinh thái dựa trên tài nguyên du lịch sẵn có của địa phương có thể xây dựng các tuyến du lịch ngắn ngày hay lưu trú lưu dài ngày khác nhau, kết nối các điểm đến trong và ngoài địa phương. Sau đây là một số lịch trình tuyến du lịch có thể thực hiện:

Tuyến du lịch một ngày kết nối các điểm đến tại 2 cù lao trên địa bàn thị xã Tân Uyên: Thủ Dầu Một – Cù Lao Rùa – Cù Lao Bạch Đằng (Ngọc xanh - miệt vườn cù lao):

Buổi	🕐 Thời gian	✡ Địa điểm	✍ Ghi chú
Sáng	6h00	*Xe ôtô và hướng dẫn viên du lịch đến điểm hẹn đón đoàn.*	Đón đoàn + xe khởi hành
	6h30 – 7h30	*Đoàn di chuyển ghé địa điểm ăn sáng ở thị Tân Uyên*	1 Món ăn và 1 đồ uống tùy chọn
	7h30 – 10h30	*Đoàn đến điểm tham quan đầu tiên tại Cù Lao Rùa: là một cù lao nằm trên gò đất giữa sông Đồng Nai ẩn chứa nhiều giá trị về lịch sử - văn hóa vùng đất Nam Bộ thuộc xã Thạnh Hội – thị xã Tân Uyên.* *Đoàn tham quan các địa điểm sau: Di tích khảo cổ học cấp Quốc gia Cù Lao Rùa – Chùa Khánh Sơn (Trên ngọn đồi cao 15m so với địa hình chung), Đình Nhựt Thạnh được công nhận di tích cấp tỉnh, Con đường bản đồ gốm sứ nói về chủng quyền Biển Đảo Việt Nam. Tham quan mô hình trồng rau sạch tại cù lao. Câu cá giải trí.*	Nghe thuyết minh Tham quan, Trải nghiệm, Trò chơi hoạt náo, giao lưu trên xe
Trưa	11h30 – 13h00	*Đoàn di chuyển đến cù lao Bạch Đằng và dùng cơm trưa tại quán ăn tại thị xã Tân Uyên:* Cù Lao Bạch Đằng cũng nằm giữa dòng sông Đồng Nai. Đến quán ăn thưởng thức món ăn bưởi, từ nông sản đặc trưng cả 2 cù lao.	Ăn trưa và chuẩn bị tham quan các địa điểm tiếp theo
Chiều	13h00 -16h30	*Đoàn di chuyển đến các địa điểm du lịch tại Cù Lao Bạch Đằng*: *Đến nhà cổ ông Đỗ Cao Thứa ngôi nhà cổ mang dáng vóc nhà Nam Bộ xưa trên xứ cù lao. Tham quan vườn bưởi Bạch Đằng sẽ được chia sẽ và đón tiếp tận tinh chủ vườn bưởi đặc biệt hơn thưởng thức bưởi, ngồi dưới tán bưởi nghe và giao lưu Đờn ca tài tử miệt vườn cuối cùng được mua các đặc sản từ bưởi về làm quà.*	Nghe thuyết minh Trải nghiệm Giao lưu văn hóa Mua đặc sản
	17h00 – 18h00	Trả khách về điểm đến ban đầu.	Kết thúc chuyến tham quan

Tuyến du lịch hai ngày một đêm kết nối du lịch cù lao ở thị xã Tân Uyên với điểm đến tại tỉnh Đồng Nai: Thủ Dầu Một – Cù Lao Bạch Đằng, Cù Lao Rùa – Khu du lịch Bửu Long (Đồng Nai).

NGÀY 01: Cù Lao Bạch Đằng – Đồng Nai			*Ăn sáng, trưa, chiều*
Buổi	Thời gian	Địa điểm	Ghi chú
Sáng	6h00	*Xe ôtô và hướng dẫn viên du lịch đến điểm hẹn đón đoàn.*	Đón đoàn + xe khởi hành Nghe thuyết minh + Trò chơi hoạt náo.
	6h30 – 7h30	*Đoàn di chuyển ghé địa điểm ăn sáng ở thị Tân Uyên*	1 Món ăn và 1 đồ uống tùy chọn
	7h30 – 10h30	*Đoàn di chuyển đến các địa điểm du lịch tại Cù Lao Bạch Đằng: Đến nhà cổ ông Đỗ Cao Thứa ngôi nhà cổ mang dáng vóc nhà Nam Bộ xưa trên xứ cù lao. Tham quan vườn bưởi Bạch Đằng sẽ được chia sẽ và đón tiếp tận tinh chủ vườn bưởi đặc biệt hơn thưởng thức bưởi, ngồi dưới tán bưởi nghe và giao lưu Đờn ca tài tử miệt vườn cuối cùng được mua các đặc sản từ bưởi về làm quà.*	Nghe thuyết minh Trải nghiệm Giao lưu văn hóa Mua đặc sản
Trưa	11h30 – 13h00	*Đoàn dùng cơm trưa tại quán ăn tại thị xã Tân Uyên:* Đến quán ăn thưởng thức món ăn bưởi, từ nông sản đặc trưng cả 2 cù lao.	Ăn trưa và chuẩn bị tham quan các địa điểm tiếp theo
	13h00 -16h30	*Đoàn đến điểm tham quan đầu tiên tại Cù Lao Rùa: Đoàn tham quan các địa điểm sau: Di tích khảo cổ học cấp Quốc gia Cù Lao Rùa – Chùa Khánh Sơn (Trên ngọn đồi cao 15m so với địa hình chung), Đình Nhựt Thạnh được công nhận di tích cấp tỉnh, Con đường bản đồ gốm sứ nói về chủng quyền Biển Đảo Việt Nam. Tham quan mô hình trồng rau sạch tại cù lao. Câu cá giải trí.*	Nghe thuyết minh Tham quan Trải nghiệm Trò chơi hoạt náo, giao lưu trên xe
Chiều	17h00 – 18h00	Đi chuyển đến Đồng Nai đến khách sạn, ghé nhà hàng ăn cơm tối.	Nhận phòng tắm rửa 18h ăn tối tại nhà hàng
	Sau 20h00	Cả đoàn tự do tham quan khám phá Đồng Nai về đêm	Tự do tham quan

NGÀY 02: Khu du lịch Bửu Long – Bình Dương			*Ăn sáng, trưa*
Buổi	Thời gian	Địa điểm	Ghi chú
Sáng	6h30 – 7h30	*Đoàn ăn sáng tại khách sạn và làm thủ tục trả phòng*	Ăn buffer Trả phòng
	7h30 – 10h30	*Đoàn di chuyển đến địa điểm du lịch khu du lịch Bửu Long: Khu du lịch có nhiều hạng mục rất hấm dẫn núi, chùa, phong cảnh, sở thú,….*	Nghe thuyết minh Trải nghiệm, khám phá khu du lịch Bửu Long
Trưa	11h00 – 16h00	*Đoàn dùng cơm trưa tại khu du lịch Bửu Long và giao lưu GALA: Sau đó tiếp tục khám phá tự do tại Bửu Long một Vịnh Hạ Long thu nhỏ.*	Ăn trưa Trải nghiệm, khám phá khu du lịch Bửu Long
Chiều	16h00 – 17h30	Đưa khách du lịch về điểm đón ban đầu.	Kết thúc chuyến tham quan

Trên đây là hai lịch trình tham quan minh họa, có thể khai thác đưa vào các tuyến du lịch phục vụ nhu cầu du lịch của khách, khách du lịch có thể lựa chọn phù hợp với thời gian và mục đích chuyến đi của mình. Ngoài ra còn có thể xây dựng các tuyến du lịch đường sông Đồng Nai tham quan các địa điểm du lịch trên cù lao tại thị xã Tân Uyên liên kết với các điểm đến tại Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh.

4. KẾT LUẬN

Thị xã Tân Uyên tỉnh Bình Dương đa dạng về tài nguyên du lịch, từ tài nguyên du lịch tự nhiên đến tài nguyên du lịch nhân văn, tạo điều kiện để phát triển các sản phẩm du lịch đặc thù với nhiều loại hình du lịch. Tuy vậy, thực trạng phát triển du lịch cho thấy số lượng khách, doanh thu, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực phục vụ du lịch còn nhiều hạn chế do vậy, các giải pháp nêu trên là các gợi ý với mong muốn góp phần phát triển du lịch thị xã Tân Uyên./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chi cục thống kê thị xã Tân Uyên (2020). *Niêm giám thống kê thị xã Tân Uyên năm 2019.* Bình Dương.

2. Nguyễn Thu Cúc (2016). Sản phẩm du lịch vườn bưởi Bạch Đằng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. *Science & Technology development, 5* (19), 70 – 82.

3. Phòng văn hóa và thông tin thị xã Tân Uyên (2020). *Báo cáo Kết quả thực hiện Đề án "Bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 trên địa bàn thị xã Tân Uyên.*

4. Đặng Thành Sang (2007). *Địa lí địa phương tỉnh Bình Dương*. TP HCM: Nhà xuất Giáo dục.

5. Uỷ ban nhân dân thị xã Tân Uyên (2015). *Đề án: Điều tra khảo sát hiện trạng môi trường Thị xã Tân Uyên.*

6. Uỷ ban nhân dân thị xã Tân Uyên (2019). *Kế hoạch phát triển du lịch trên địa bàn thị xã Tân Uyên giai đoạn 2019 – 2020.*

TIỀM NĂNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LOẠI HÌNH DU LỊCH SINH THÁI GẮN VỚI VƯỜN CÂY ĂN TRÁI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

TS. Phan Văn Trung
khoa Công nghiệp Văn hóa
Email: trungpv@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Với nhiều vườn trái cây nổi tiếng như măng cụt, sầu riêng Lái Thiêu, bưởi Bạch Đằng, cam sành Bắc Tân Uyên,…Tỉnh Bình Dương có nhiều tiềm năng phát triển loại hình du lịch sinh thái gắn với vườn cây ăn trái. Thông qua phương pháp thu thập và xử lý tư liệu và phương pháp khảo sát thực địa, bài tham luận phân tích tiềm năng phát phát triển loại hình sinh thái gắn với vườn cây ăn trái trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Trên cơ sở phân tích tiềm năng phát triển du lịch sinh thái gắn với vườn cây ăn trái trên địa bàn tỉnh Bình Dương, nhóm nghiên cứu đã đề xuất 3 nhóm giải pháp cơ bản nhằm thúc đẩy sự phát triển của loại hình du lịch này ở địa bàn nghiên cứu trong thời gian tới.

Từ khóa: *Bình Dương, cây ăn trái, giải pháp, tiềm năng*

1. Đặt vấn đề

Được bao bọc bởi sông Sài Gòn, Đồng Nai, Thị Tính cũng như các kênh rạch, tỉnh Bình Dương có cảnh quan sông nước cùng miệt vườn cây trái xanh tốt quanh năm. Địa bàn tỉnh có nhiều vùng sở hữu tiềm năng phát triển du lịch sinh thái gắn với vườn cây ăn trái nổi tiếng như măng cụt Lái Thiêu (Thuận An), bưởi Bạch Đằng (Tân Uyên), vùng cây ăn quả có múi Hiếu Liêm (Bắc Tân Uyên),…

Cuộc sống ôn hòa và bình dị của người dân địa phương, cùng với những lối canh tác nông nghiệp truyền thống còn được lưu giữ bên cạnh những phương pháp hiện đại những không gian xanh mát trong các vườn trái cây và những sản phẩm từ các loại cây trồng khác nhau là tiềm năng rất lớn để Bình Dương phát triển hoạt động du lịch sinh thái tại đây.

Mặc dù có nhiều tiềm năng phát triển loại hình du lịch sinh thái gắn với vườn cây ăn trái, nhưng Bình Dương chưa phát huy được những tiềm năng sẵn có, bởi chiến lược quảng bá sản phẩm du lịch, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch còn nhiều hạn chế, tính liên kết trong hoạt động du lịch chưa cao, nguồn nhân lực còn thiếu và kế hoạch xã hội hóa trong lĩnh vực du lịch còn bất cập. Do vậy, phân tích làm rõ tiềm năng và đề xuất các giải pháp góp phần đẩy mạnh phát triển loại hình du lịch sinh thái gắn với vườn cây ăn trái trên địa bàn tỉnh bình dương là việc làm rất cần thiết.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập và xử lý tư liệu

Phương pháp này được vận dụng trong thu thập các tài liệu liên quan tới phát triển du lịch sinh thái tại các vườn cây ăn trái trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Trên cơ sở đó tiến hành chọn lọc, phân tích các tài liệu nhằm làm rõ tiềm năng và đề xuất các giải pháp đẩy mạnh phát triển loại hình du lịch sinh thái gắn với vườn cây ăn trái trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2.2. Phương pháp khảo sát thực địa

Nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát tiềm năng và thực trạng phát triển du lịch sinh thái ở một số vườn cây ăn trái ở địa bàn Lái Thiêu, thị xã Tân Uyên và huyện Bắc Tân Uyên làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất giải pháp.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Tiềm năng phát triển du lịch sinh thái gắn với vườn cây ăn trái trên địa bàn tỉnh Bình Dương

3.1.1. Vườn cây ăn trái Lái Thiêu

Khu vực vườn cây ăn trái Lái Thiêu có diện tích 1230 ha, trải rộng trên địa bàn 6 phường, xã của thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương là An Thạnh, An Sơn, Hưng Định, Bình Nhâm, Lái Thiêu và Vĩnh Phú. Phía Tây tiếp giáp với sông Sài Gòn, phía Đông, phía Bắc giáp với các địa phương có nền kinh tế phát triển của tỉnh Bình Dương như TP Thủ Dầu Một, Thị xã Dĩ An; phía Nam giáp với TPHCM - một thị trường du lịch lớn, nhu cầu về du lịch đặc biệt là du lịch sinh thái rất cao (Nguyễn Thị Hiển, 2013).

Lái Thiêu nổi tiếng vốn là dải đất nằm nép mình bên dòng sông Sài Gòn, trải dài các xã An Thạnh, Hưng Định, Bình Nhâm, Lái Thiêu, Vĩnh Phú và An Sơn của thành phố Thuận An. Trước đây, vùng đất này là miệt vườn của Sài Gòn - Gia Định, cũng là thủ phủ "cây lành trái ngọt" nức tiếng cả nước. Đến nay, những vườn cây trĩu quả ở Lái Thiêu vẫn là "đặc sản trăm năm" đi vào ký ức của bao thế hệ người dân Bình Dương.

Lái Thiêu là vùng chuyên canh măng cụt lớn nhất Đông Nam Bộ, trong đó diện tích măng cụt trên địa bàn Thuận An là 661 ha, chiếm trên 53,3% diện tích vườn cây ăn trái của thành phố. Măng cụt cũng là một trong những nông sản đầu tiên của Bình Dương được tôn vinh bằng loạt chứng nhận, giải thưởng giá trị. Năm 2012, Trung tâm sách Kỷ lục Việt Nam phối hợp Viện Nghiên cứu cây ăn quả miền Nam, Hiệp hội trái cây Việt Nam và Cục Sở hữu trí tuệ đã đưa măng cụt Lái Thiêu vào top 50 loại trái cây nổi tiếng nhất Việt Nam. Năm 2013, măng cụt Lái Thiêu được Cục Sở hữu trí tuệ - Bộ Khoa học công nghệ Việt Nam công nhận nhãn hiệu tập thể (Giang Chi Anh và nnk., 2020).

Lái Thiêu không chỉ nổi tiếng về măng cụt mà còn nhiều loại cây trái miền nhiệt đới thơm ngon khác như sầu riêng, bòn bon, mít tố nữ, chôm chôm, dâu… Từ phường Lái Thiêu đi về hướng thị xã Thủ Dầu Một, dọc theo con đường nhựa là các vườn cây trải dài hàng cây số qua các phường Lái Thiêu, An

Thạnh, Vĩnh Phú và các xã Bình Nhâm, Hưng Định, An Sơn… trong đó tập trung nhiều nhất ở xã An Sơn với hơn 400 ha. Đây là tài nguyên du lịch sinh thái đặc thù (miệt vườn) rất có giá trị của Bình Dương.

Bên cạnh vườn cây ăn trái với nhiều loại trái cây đặc sản là hệ thống sông Sài Gòn chảy ven bờ cũng có thể xem là một tài nguyên du lịch đặc sắc, không những góp phần làm cho khí hậu thêm trong lành, mát mẻ mà còn làm cho loại hình du lịch thêm phong phú.

3.1.2. Vườn bưởi Bạch Đằng

Cù lao Bạch Đằng thuộc thị xã Tân Uyên là một trong những xã được ưu tiên đầu tư phát triển các vườn bưởi, với đặc thù là cù lao trên sông. Bạch Đằng với vị thế địa lý thuận lợi và được thiên nhiên ưu đãi, khí hậu khá ôn hòa và trong lành, đất đai trù phú thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây ăn trái. Từ rất lâu, trên cù lao Bạch Đằng đã hình thành những vườn chuyên canh cây bưởi trải rộng hầu hết diện tích cù lao. Sản phẩm bưởi Bạch Đằng – Bình Dương với hương vị đặc trưng riêng đã được phân phối rộng khắp và tạo được uy tín trên thị trường. Thương hiệu "Bưởi Bạch Đằng" được Cục Sở hữu trí tuệ cấp giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu tập thể vào ngày 23/06/2011 cho 5 loại bưởi đang được trồng và phát triển tại xã Bạch Đằng (Tân Uyên) bao gồm bưởi đường da láng (bưởi đường núm), bưởi đường lá cam, bưởi ổi, bưởi thanh và bưởi da xanh (Nguyễn Thu Cúc, 2016).

Đã từ lâu, cù lao Bạch Đằng được ví như thiên đường của cây bưởi với tổng diện tích đến tính đến năm 2019 khoảng 3.133 ha (Chi cục thống kê thị xã Tân Uyên, 2020). Ngoài các giống bưởi chủ lực như: Bưởi da xanh, bưởi đường lá cam, nơi đây còn nổi tiếng với giống bưởi ổi, bưởi hồng. Do có lợi thế về thổ nhưỡng, khí hậu thích hợp cho loại cây ăn trái có múi, nhất là bưởi sinh trưởng. Quả bưởi chín không chỉ mọng nước mà vị ngọt thanh, tạo được ấn tượng cho bất kỳ ai thưởng thức bưởi Bạch Đằng.

Những năm qua, thực hiện việc khôi phục và nâng cao chất lượng vườn bưởi truyền thống, các hộ trồng bưởi của xã Bạch Đằng được hỗ trợ về giống, phân bón, khoa học kỹ thuật... nên nhiều diện tích trồng bưởi phát triển tốt, năng suất cao nhưng vẫn giữ được hương vị đặc trưng. Nhiều vườn bưởi còn được các cấp hỗ trợ đầu tư sản xuất theo công nghệ VietGAP, vườn bưởi công nghệ cao.

3.1.3. Các vườn cây ăn trái khác

Ngoài những vườn trái cây nói trên, ở Bình Dương còn nhiều vườn trái cây khác, như vùng chuyên canh măng cụt, sầu riêng ở xã Thanh Tuyền huyện Dầu Tiếng với diện tích 193 ha. Trong vùng chuyên canh này có 9 hộ trồng măng cụt được công nhận sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP. Đây là cơ sở giúp cho hoạt động du lịch sinh thái và thưởng thức các trái cây tại vườn đảm bảo an toàn.

Vùng chuyên canh canh ăn quả ở xã Hiếu Liêm, huyện Bắc Tân Uyên với diện tích hơn 600 ha với các loại cây trồng chủ yếu là bưởi, cam, quýt. Hiện nay trên địa

bàn xã Hiếu Liêm, Chi cục Bảo vệ thực vật Bình Dương đang thực hiện đề án phát triển 5 vườn cây ăn trái có quy mô 7 ha có múi theo hướng VietGAP, trong đó có 5 ha cam đạt tiêu chuẩn VietGAP.

3.1.4. Nhận xét chung về tiềm năng phát triển du lịch sinh thái gắn với vườn cây ăn trái trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Toàn tỉnh Bình Dương có hơn 7.600 ha trồng cây ăn trái, đây là không gian thuận lợi cho các hoạt động du lịch sinh thái. Bên cạnh đó, khung cảnh vườn quê cộng với phong cách phục vụ thân thiện, món ăn dân dã kiểu gia đình, không gian xanh yên tĩnh là điều kiện thuận lợi thu hút du khách đến các vườn cây ăn trái trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tại các vườn trái cây du khách có thể tham gia các hoạt động:

- *Tham quan, học hỏi cách trồng cây:* hàng chục loại cây ăn trái được trồng với mật độ vừa phải, giúp khách tham quan có thể chiêm ngưỡng, chụp ảnh. Ngoài ra, khách tham quan có thể hỏi người trồng cách chăm sóc các loại cây này.

Bên cạnh đó nếu chuyến đi có đông thành viên, bạn có thể liên với hệ chủ vườn thuê lều trại. Diện tích vườn rộng lớn, rất thích hợp để tổ chức trò chơi teambuidling hoặc các trò chơi dân gian giúp các thành viên có những phút giây thư giãn.

- *Thưởng thức các loại trái cây:* Khách đến tham quan sẽ được tự tay hái và thưởng thức trái cây ngay tại vườn. Tại đây còn có rất nhiều món đặc sản khác mà bạn nên thử. Ví dụ như gà nướng sầu riêng, cá lóc nướng, tôm trộn gỏi măng cụt, …

Những năm gần đây tỉnh Bình Dương tăng cường quảng bá nhằm đẩy mạnh phát triển du lịch tại các vùng chuyên canh cây ăn trái như, lễ hội "Hương bưởi Bạch Đằng", "Lái Thiêu mùa trái chín".

Mặc dù có nhiều lợi thế phát triển du lịch sinh thái gắn với vườn cây ăn trái ở tỉnh Bình Dương nhưng số lượng khác đến thăm quan và doanh thu từ loại hình du lịch này còn thấp.

3.2. Một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái gắn với vườn cây ăn trái ở tỉnh Bình Dương

3.2.1. Nhóm giải pháp của các cơ quản lý nhà nước

a. Đẩy mạnh hoạt động quảng bá du lịch

Cần đẩy mạnh công tác quảng bá tiềm năng phát triển du lịch loại hình du lịch sinh thái miệt vườn ở tỉnh Bình Dương. Hỗ trợ các hộ nông dân quảng bá, giới thiệu nông sản và sản phẩm du lịch của hộ gia đình, giúp họ tiếp cận thị trường phát triển du lịch.

Thường xuyên đưa các thông tin về các điểm, tuyến du lịch liên quan loại hình du lịch sinh thái miệt vườn ở tỉnh Bình Dương. Bên cạnh đó, đài truyền thanh có thể lồng ghép vào các chương trình về giới thiệu cacsd điểm, tuyến du lịch hiện có và định hướng tuyến mới trên địa bàn cho người dân và khách du lịch.

Xây dựng trang web, kênh thông tin, xuất bản các tạp chí hoặc sách, báo, ấn phẩm giới thiệu về các địa điểm, tuyến, tour du lịch miệt vườn ở tỉnh Bình Dương, đồng thời cần xây đựng hệ thống bản đồ các địa điểm du lịch sinh thái miệt vườn.

b. Tăng tính liên kết trong hoạt động du lịch

Cần xây dựng các tuyến du lịch cụ thể, bao gồm tuyến du lịch sinh thái miệt vườn nội tỉnh và các tuyến du lịch sinh thái miệt vườn kết nối với các địa phương khác. Liên kết các địa điểm du lịch với nhau tạo nên các tuyến du lịch hấp dẫn, tránh sự nhàm chán cho khách du lịch.

Liên kết giữa các nhà vườn với hệ thống nhà nghỉ, các công ty du lịch lữ hành, nhà hàng, làng nghề,… tạo ra các sản phẩm du lịch hấp dẫn.

Để tạo ra tính liên kết hiệu quả và bền vững cần phải xây dựng chiến lược dài hạn, phải có sự tham gia, đồng thuận, chủ động của các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân, trong đó các cơ quan quản lí về văn hóa, du lịch đóng vai trò chính trong việc xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện.

c. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật

Địa phương cần có kế hoạch, phương án vận động đầu tư xã hội hóa đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật để phát triển du lịch như: cơ sở lưu trú, dịch vụ ăn uống, khu nghỉ dưỡng, hệ thống giao thông, hệ thống điện, nước, các trạm dừng chân, …. Đặc biệt là đầu tư cơ sở vật chất tạo điểm nhấn cho các vùng chuyên canh sản xuất cây ăn trái phục vụ phát triển nông nghiệp gắn với hoạt động du lịch sinh thái.

Phát triển hạ tầng giao thông vận tải đường bộ, đường thủy dẫn đến các địa điểm du lịch sinh thái ở các vùng chuyên canh cây ăn trái. Khuyến khích kinh tế hộ gia đình phát triển dịch vụ ăn uống gần các địa điểm du lịch, bán quà lưu niệm góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch và nâng cao thu nhập cho người dân.

Trong chiến lược phát triển du lịch đến năm 2030, thúc đẩy du lịch sinh thái vườn, du lịch ven sông là 1 trong những nhiệm vụ quan trọng của Bình Dương. Do vậy, cần chú trọng bổ sung, hoàn thiện các bến đường thủy dọc theo sông Sài Gòn và sông Đồng Nai.

d. Đào tào nguồn nhân lực

Phối hợp với các ban ngành đào tạo, tổ chức các lớp tập huấn đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ phục vụ du lịch cho các nông hộ. Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cơ bản về du lịch cho những người nông dân nơi đây, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp, thuyết minh, hướng dẫn và cả tổ chức các hoạt động trong du lịch trải nghiệm vì đây là lực lượng tham gia hoạt động du lịch tại các vườn trái cây.

Có cơ chế chính sách quản lý đào tạo, bồi dưỡng, đãi ngộ nhân tài sử dụng hiệu quả lao động, đi đôi với việc đẩy công tác kiểm tra, thanh tra hoạt động đào tạo du lịch. Tăng cường chính sách khuyến khích phát triển nguồn nhân lực, xã hội hóa công tác đào tạo, tạo điều kiện để các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ du lịch tự đào tạo nguồn nhân lực. Quan tâm đầu tư cải thiện cơ sở vật chất kỹ thuật và

nâng cao chất lượng đào tạo cho các cơ sở trong tỉnh. Tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy công tác phát triển nguồn nhân lực du lịch, bảo đảm chất lượng, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập. Cần tạo điều kiện cho cơ sở đào tạo hợp tác với các cơ sở đào tạo nước ngoài, nhất là với các cơ sở đào tạo du lịch trong khối ASEAN. Tổ chức cho các đối tượng có liên quan tham quan, học tập về kinh nghiệm đào tạo nguồn nhân lực du lịch ở trong và ngoài nước.

e. Thực hiện chính sách xã hội hóa trong lĩnh vực du lịch

Để du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn có tốc độ tăng trưởng cao, bền vững thì công tác xã hội hóa du lịch nhằm huy động các nguồn lực cho phát triển là điều cần thiết. Ngoài ra, xã hội hóa sẽ giúp cho người dân làm quen dần với tính chuyên nghiệp khi làm du lịch, đồng thời quan tâm đến việc giữ gìn, bảo vệ các yếu tố cảnh quan sinh thái. Để thực hiện chính sách xã hội hóa trong loại hình du lịch này tỉnh Bình Dương cần thực hiện các giải pháp như:

- Xây dựng kế hoạch phát triển du lịch cụ thể cho từng vùng chuyên canh cây ăn trái thông qua đó kêu gọi các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án phục vụ du lịch.

- Đưa ra các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực du lịch tại các vùng chuyên canh cây ăn trái có nhiều lợi thế phát triển loại hình du lịch sinh thái.

3.2.2. Nhóm giải pháp từ cộng đồng dân cư sở hữu vườn cây ăn trái

a. Cải tạo cảnh quan vườn cây ăn trái

Ngoài việc chăm sóc vườn cây ăn trái, các chủ vườn cần chú trọng đến việc cải tạo cảnh quan cho vườn, tạo không gian thông thoáng, tạo ra các điểm nhấn trong vườn giúp du khách thích thú khi tham quan, chụp ảnh.

b. Đầu tư cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật

Nhà vườn nên xây dựng các lối đi trong vườn, giúp du khách thuận tiện di chuyển trong khu vực vườn trái cây. Bên cạnh đó, chủ vườn có thể đầu tư mới hoặc cải tạo nhà hiện có theo mô hình homestay phục vụ nhu cầu lưu trú của du khách.

c. Tăng cường quảng bá và nâng cao năng lực phục vụ du khách

Các chủ vườn cần tích cực tham gia các lễ hội, hội chợ qua đó giới thiệu, quảng bá hình ảnh về vườn của mình. Tích cực tham gia các hội thảo, tập huấn liên quan đến phát triển du lịch tại các nhà vườn nhằm nâng cao các nghiệp vụ dịch vụ du lịch.

3.2.3. Nhóm giải pháp từ các đơn vị kinh doanh du lịch

a. Tăng tính kết nối giữa các đơn vị kinh doanh du lịch với cơ quan quản lý nhà nước và các chủ vườn

Các đơn vị kinh doanh du lịch cần liên kết chặt chẽ với cơ quan quản lý nhà nước và các chủ vườn nhằm giải quyết những khó khăn trong phát triển du lịch tại các vườn

cây ăn trái. Các đơn vị kinh doanh du lịch có thể đóng vai trò là nhà tư vấn cho các chủ vườn trong cải tạo cảnh quan, xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật.

b. Chủ động xây dựng các tuyến, điểm du lịch

Các đơn vị kinh doanh du lịch cần chủ động khảo sát thực tế, chọn lựa các vườn cây ăn trái nổi bật ở Bình Dương xây dựng các tuyến, điểm du lịch. Triển khai quảng bá và khai thác các tuyến, điểm du liên quan đến các vườn cây ăn trái đã đề xuất.

c. Xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật

Doanh nghiệp du lịch cần đẩy mạnh đầu tư xây dựng, cải thiện cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển du lịch tại các vườn trái cây như xây dựng khách sạn, nhà hàng, xây dựng các khu vực bán hàng lưu niệm, trạm dừng chân,…tạo tiền đề hấp dẫn thu hút du khách đến tham quan va nghỉ dưỡng tại các vườn trái cây.

d. Tham gia quảng bá, giới thiệu sản phẩm du lịch

Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch, ứng dụng công nghệ 4.0 tuyên truyền về loại hình du lịch sinh thái ở các vườn cây ăn trái góp phần nâng cao hình ảnh du lịch Bình Dương.

Các đơn vị kinh doanh du lịch tích cực tham gia các diễn đàn du lịch, hội thảo khoa học trong và ngoài tỉnh để đóng góp các ý kiến, đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển loại hình du lịch sinh thái tại các vườn cây ăn trái ở địa bàn tỉnh Bình Dương.

Doanh nghiệp kinh doanh du lịch tham gia vào quá trình xây dựng thương hiệu, sử dụng thương hiệu, xúc tiến thương hiệu điểm đến trong quảng bá sản phẩm của mình.

Ngoài ra các đơn vị doanh nghiệp còn tham vào các hoạt động khác như: Cung cấp thông tin và thúc đẩy cơ quan quản lý quy hoạch, định hướng chiến lược phát triển điểm hấp dẫn. Đề xuất bổ sung các điểm hấp dẫn trong quy hoạch phát triển du lịch sinh thái tại các vườn cây ăn trái.

4. Kết luận

Bình Dương có nhiều lợi thế phát triển loại hình du lịch sinh thái gắn với vườn cây ăn trái. Tuy nhiên còn nhiều hạn chế cần phải hoàn thiện. Vì vậy, trong thời gian tới tỉnh Bình Dương cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về quảng bá du lịch; tăng tính liên kết trong hoạt động du lịch; hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật; đào tào nguồn nhân lực; thực hiện chính sách xã hội hóa trong lĩnh vực du lịch nhằm khai thác hết thế mạnh du lịch của địa bàn, góp phần to lớn vào việc đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi, thư giãn của dân cư.

Ngoài ra, khai thác tốt loại hình du lịch sinh thái gắn với vườn cây ăn trái cũng có ý nghĩa to lớn trong việc thực hiện có hiệu quả chiến lược phát triển du lịch nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung của tỉnh Bình Dương./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giang Chi Anh và Anh Nguyễn (2020). Bình Dương phát triển du lịch sinh thái gắn với vườn cây ăn quả. https://zingnews.vn/binh-duong-phat-trien-du-lich-sinh-thai-gan-voi-vuon-cay-an-qua-post1280341.html.

2. Chi cục thống kê thị xã Tân Uyên (2020). *Niêm giám thống kê thị xã Tân Uyên năm 2019.* Tỉnh Bình Dương.

3. Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Việt (2009). *Bản đồ du lịch tỉnh Bình Dương.* Hà Nội: Nhà xuất bản Thông tấn.

4. Nguyễn Thu Cúc (2016). Sản phẩm du lịch vườn bưởi Bạch Đằng,Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. *Science & Technology development, 5* (19), 70 – 82.

5. Nguyễn Thị Hiển (2013). Đánh giá điều kiện tự nhiên phục vụ phát triển du lịch sinh thái khu vực vườn cây ăn trái Lái Thiêu, tỉnh Bình Dương. *Tạp chí Khoa học ĐHSP TPHCM, 47,* 87 – 97.

6. Phạm Trung Lương (2002). *Du lịch sinh thái – những vấn đề về lí luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam*. TP HCM: Nhà xuất Giáo dục

7. Đặng Thành Sang (2007). *Địa lí địa phương tỉnh Bình Dương*. TP HCM: Nhà xuất bản Giáo dục

8. Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch tỉnh Bình Dương (2011*). Quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*. Tỉnh Bình Dương.

9. Tổng cục Du lịch Việt Nam (2011). *Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030*. Hà Nội.

10. UBND tỉnh Bình Dương (2012). *Quyết định ban hành một số chính sách hỗ trợ và phát triển vườn cây ăn quả đặc sản tỉnh Bình Dương giai đoạn 2013 – 2016*. Bình Dương.

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THANH NHẠC TRÊN THẾ GIỚI - CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐÀO TẠO THANH NHẠC

TS. Nguyễn Thị Lưu An
Chương trình âm nhạc

TÓM TẮT

Nghệ thuật Thanh nhạc trên thế giới được hình thành và phát triển từ thời trung cổ, xuất hiện trong nhà thờ và sau đó chuyển biến mạnh mẽ trong âm nhạc thế tục. Trải qua nhiều thế kỳ, nghệ thuật thanh nhạc đã có những bước chuyển mình lớn, đề ra phương pháp đào tạo thanh nhạc với những kỹ thuật hát cao và mang tính khoa học. Đặc biệt, trong thời kỳ Phục Hưng ở châu Âu đã từng bước hình thành những trường âm nhạc - đào tạo thanh nhạc có hệ thống với chương trình học cụ thể cho các loại giọng hát và nhiều thể loại như romance, ca kịch,... Đỉnh cao là các trường phái thanh nhạc cổ điển gắn liền với nghệ thuật Bel canto của Italia và châu Âu đã hình thành và phát triển đào tạo thanh nhạc chuyên nghiệp của toàn nhân loại, và đó là những kiến thức được ứng dụng thiết thực cho sự phát triển đào tạo thanh nhạc ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: *Hình thành, phát triển, nghệ thuật thanh nhạc, phương pháp đào tạo.*

1. Đặt vấn đề

Ca hát là một môn nghệ thuật phối hợp âm nhạc và ngôn ngữ. Tuy là âm nhạc, nhưng cơ quan tạo nên giọng hát của con người khác xa với những nhạc cụ bình thường. Có thể gọi là một nhạc cụ sống với sức mạnh biểu hiện lớn lao. Khả năng phổ cập rộng rãi. Đã làm cho nghệ thuật ca hát trở thành một phương tiện truyền cảm giáo dục tư tưởng, đạo đức, thẩm mỹ và giải trí vô cùng quan trọng. Nghệ thuật ca hát ra đời cùng với sự xuất hiện tiếng nói của loài người. Khi con người biết trao đổi thông tin bằng ngôn ngữ. Cũng là lúc họ đã biết biểu hiện tình cảm của mình bằng cách ca hát.

Một giọng hát đẹp mới chỉ dừng lại có tố chất, còn muốn giọng hát hay thì phải phát triển giọng hát thông qua luyện tập kỹ thuật thanh nhạc, từ đó mới có được giọng hát hoàn hảo. Nhiệm vụ quan trọng đối với người hát và học hát đó là luôn phải luyện tập kỹ thuật thanh nhạc để hoàn thiện giọng hát và duy trì lâu dài. Trong suốt thời kỳ phát triển của loài người, thanh nhạc cũng đã từng bước hình thành và phát triển thể hiện qua các tác phẩm âm nhạc và các kỹ thuật luyện tập giọng hát.

Các tác phẩm âm nhạc có tác dụng phản ánh tư tưởng, cảm xúc cũng như tác động mạnh mẽ và sâu sắc đến trí tuệ của con người. Nó làm rung động tình cảm lắng đọng trong tâm hồn của mỗi con người. Chắp cánh cho sức tưởng tượng được bay bổng, làm giàu nhựng giá trị thẩm mỹ của mọi người, giúp mỗi người nhận thức, yêu đời và yêu cuộc sống hơn. Trong âm nhạc, thanh nhạc gắn liền với ngôn ngữ. Bởi thế, nó có được vị trí vô cùng quan trọng trong đời sống văn hóa, sinh hoạt của con người trong xã hội.

Với những nền tảng đào tạo thanh nhạc trên thế giới sẽ là chiếc chìa khóa giúp cho những người làm công tác đào tạo thanh nhạc ở Việt Nam có thể sáng tạo trong chuyên môn, cũng như phát huy tính ứng dụng trong công tác đào tạo nhằm mục tiêu đào tạo tài năng ca hát cũng như góp phần giữ gìn, phát triển giá trị văn hoá âm nhạc truyền thống của dân tộc ta thông qua âm nhạc.

2. Sơ lược về sự hình thành và phát triển thanh nhạc

2.1. Thanh nhạc trước thế kỷ XVII- XVIII

- Thời kỳ Cổ đại: Giai đoạn từ khi loài người xuất hiện biết nói, có chữ viết đến thế kỷ V sau Công nguyên. Lúc này người cổ sơ thường nói to và vang hàng ngày để truyền tin, kêu gọi, cầu cứu… Đây chính là kỹ thuật sử dụng giọng hát to, vang, rõ lời**.** Ca hát như "hò, dô" bắt nguồn từ cuộc sống lao động của họ, họ đã biết thống nhất động tác khi thực hiện ca hát. Âm nhạc có làn điệu, lời ca đơn giản với các hình thức hát một bè, giai đoạn này biểu diễn đồng ca nam chiếm ưu thế hơn đồng ca nữ.

Âm nhạc Hy Lạp cổ đại: Giai điệu và lời thơ gắn bó chặt chẽ với nhau. Âm nhạc chủ yếu là những bài dân ca hoặc tự sáng tác theo dân ca. Dân ca là giá trị tinh thần của những người lao động, vì thế nó thể hiện sự gần gũi với tất cả mọi người. Thể loại Thanh nhạc thời bấy giờ là Epich và Lirich.

- Thời kỳ Trung cổ: Âm nhạc nhà thờ bắt đầu phát triển. Các thể loại nhạc hát chiếm ưu thế chủ yếu trong nhà thờ là Him, Xêcăng, Trôp, Gregory, hát Tích Thánh. Chúng ta có thể hiểu hát Tích Thánh là cơ sở cho sự phát triển thể loại như Oratorio sau này. Lúc này, thánh ca Grégorie (Gregorian, Gregory) rất được chú trọng. Sự phát triển của hát bè được góp phần bởi các thể loại như conduct, mote…Hát đồng ca nam được thể hiện một bè là chính. Giai đoạn này kỹ thuật hát chưa phát triển, cách hát còn thô, giọng hát thể hiện còn cứng. Đây chính là giai đoạn bắt đầu đặt nền móng cho kỹ thuật thanh nhạc sau này, kỹ thuật hát hài hòa đã được chú ý và từng bước phát triển.

Thanh nhạc thời kỳ trung cổ bao gồm các dòng là thanh nhạc phục vụ trong tôn giáo và thanh nhạc thế tục. Thanh nhạc trong tôn giáo là các bài thánh ca, tố ca và các bài tụng ca... nhằm truyền bá tư tưởng, giáo lý đạo Cơ đốc. Thanh nhạc trong đời sống thế tục là những bài hát phản ánh đời sống lao động, sinh hoạt của đông đảo các tầng lớp nhân dân. Hai dòng âm nhạc này đã song song tồn tại và hỗ trợ nhau để cùng phát triển.

-Thời kỳ phục hưng: Thời kỳ phục hưng (renaissance) được bắt đầu từ thế kỷ XIV đến cuối thế kỷ XVI. Ở Italia, âm nhạc chịu ảnh hưởng tư tưởng văn nghệ phục hưng và có bước chuyển biến mạnh mẽ từ âm nhạc nhà thờ đến âm nhạc thế tục. Những thành tựu của âm nhạc thời kỳ này có thể kể đến một số điểm nổi bật về các mặt như:

Thể loại: Sự phát triển của romance rất mạnh mẽ, romance là các ca khúc nghệ thuật đã làm phong phú thể loại trong thanh nhạc. Các nhà nghiên cứu về thanh nhạc

đã khẳng định rằng: Romance chiếm vị trí chủ chốt trong kho tàng tác phẩm thanh nhạc. Ngoài romance, các thể loại thanh nhạc khác như song ca, tam ca cho đến hợp xướng cũng được phát triển.

Thể loại thứ hai phải kể đến là Ca kịch. Sự ra đời của Ca kịch thời kỳ phục hưng đã ảnh hưởng sâu sắc đến ca kịch các nước châu Âu sau này. Đáp ứng nhu cầu thưởng thức ngày càng được nâng cao của xã hội, kỹ thuật ngày càng cao của nhạc sỹ sáng tác và các nghệ sỹ biểu diễn đã xuất hiện các trường phái thanh nhạc.

2.2. Thanh nhạc thời kỳ Baroque

Âm nhạc thời kỳ Baroque kế thừa tư tưởng âm nhạc thời kỳ phục hưng. Những thành quả âm nhạc thời kỳ phục hưng đã tạo tiền đề cho sự xuất hiện nghệ thuật opera trong thế kỷ XVII, trở thành động lực phát triển và hoàn thiện các thể loại, hệ thống mới trong thời kỳ baroque. Ngoài ra, nhân tố tác động, hỗ trợ cho sự ra đời, phát triển opera thời kỳ này chính là việc đào tạo thanh nhạc *bel canto*. Sau này, bel canto đã có mối quan hệ mật thiết với opera, cùng song song phát triển, việc đưa opera và đào tạo thanh nhạc bel canto đã cho thấy sự phát triển của thanh nhạc và cho thấy ca hát có kỹ thuật đã bước vào kỷ nguyên mới. Các nhà nghiên cứu cho rằng: Đóng góp cho sự phát triển của thanh nhạc, không một thời đại nào có thể thay thế vai trò lịch sử và sự cống hiến to lớn, độc đáo của thời đại baroque.

Thanh nhạc thời kỳ Baroque với tư tưởng trào lưu chủ nghĩa khai sáng thế kỷ XVIII: Tư tưởng này đã ảnh hưởng rất lớn đến âm nhạc nói chung và thanh nhạc nói riêng. Về thể loại âm nhạc, khí nhạc và opera thời kỳ này đều đạt được những thành tựu to lớn: khí nhạc với các thể loại như liên khúc, concerto; opera đã xuất hiện opera buffa và cải cách opera seria. Đặc biệt thời kỳ này đã xuất hiện những nhạc sỹ, nghệ sỹ bậc thầy, có vị trí quan trọng trong lịch sử âm nhạc và nghệ thuật thanh nhạc thế giới như Antonio Vivaldi (1678-1741), Jaen Philipe Rameau (1683-1764), Johann Sebastian Bach (1685-1750), George Frideric Handel (1685-1759).

Như vậy, có thể thấy ở thế kỷ XVIII, thành tựu lớn nhất của thanh nhạc vẫn là opera với sự cải cách opera của Christoph Willibard Gluck (1714-1787).

2.3. Thanh nhạc thời kỳ cổ điển Vienne

Chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa khai sáng, từ nửa cuối thế kỷ XVIII ở Đức đã xuất hiện những nhân vật vĩ đại, đó là các triết gia Kant, Hegel; các nhà thơ Goethe, Schiller mà tư tưởng của họ đã ảnh hưởng đến toàn bộ nền văn hóa nghệ thuật châu Âu và thế giới. Trong thời kỳ này, âm nhạc Đức - Áo cũng xuất hiện những nhạc sỹ vĩ đại thế giới như Haydn, Mozart, Beethoven. Với những cống hiến to lớn của Bach, Handel, vị thế âm nhạc của Đức đã dần được khẳng định.

Thủ đô Vienne của nước Áo đã trở thành trung tâm nghệ thuật âm nhạc châu Âu. Tiếp thu truyền thống âm nhạc của Bach, Handel... Các nhạc sỹ Haydn, Mozart, Beethoven đã lập nên thời kỳ âm nhạc cổ điển Vienne với những thành tựu vô cùng to lớn về cả khí nhạc cũng như thanh nhạc. Haydn với các sáng tác những thể loại lớn

cho thanh nhạc; Mozart không chỉ thành công rực rỡ về opera mà còn là nhà cách tân opera; Beethoven mặc dù không viết nhiều cho thanh nhạc nhưng có ảnh hưởng rất lớn đến các sáng tác ca khúc Đức sau này.

2.4. Thanh nhạc thời kỳ Lãng mạn

Bước vào thế kỷ XIX, thanh nhạc châu Âu có những biến chuyển rất lớn. Nếu như trước thế kỷ XIX người ta cho rằng chỉ có opera mới là nghệ thuật thanh nhạc chính quy, cao thượng, trang nhã, còn các ca khúc không được coi trọng thì trong thời kỳ âm nhạc lãng mạn, ca khúc nghệ thuật (romance) đã được mọi người đánh giá cao và họ rất coi trọng. Hầu hết các nhạc sỹ đều có những sáng tác thể loại thanh nhạc này. Nhờ có thơ trữ tình của các nhà thơ như Goethe, Schiller, Heine... Ca khúc lãng mạn được nâng lên một tầm cao mới, các ca khúc này đã thể hiện sự hoàn hảo và phong phú, nhất là với các tác phẩm của các tác giả Schubert, Schumann, Webert, Mendelssohn...

Nửa cuối thế kỷ XIX, nghệ thuật thanh nhạc châu Âu có những đột phá: các nước như Tây Ban Nha, Na Uy, Đan Mạch, Phần Lan, Tiệp Khắc, Hungary và Nga bắt đầu hình thành trường phái âm nhạc dân tộc. Các tác giả đã chịu ảnh hưởng của âm nhạc thời kỳ lãng mạn, họ viết các tác phẩm mang đậm màu sắc âm nhạc dân tộc mình như Nga, Tiệp Khắc, Hungary, Ba Lan... phục vụ cho cuộc sống tinh thần của mọi người.

3. Các phương pháp đào tạo thanh nhạc

3.1 Một số phương pháp đào tạo thanh nhạc trên thế giới

Theo các nhà nghiên cứu, việc đào tạo thanh nhạc đã có từ thế kỷ IV. Từ thế kỷ IV đến thế kỷ VI là giai đoạn chuyển hóa từ đào tạo tự nhiên sang đào tạo có ý thức. Từ thế kỷ VII, khi Giáo hoàng Grigori le Grand mở trường dạy nhạc tại Lateran, được gọi là "thời kỳ đầu đào tạo thanh nhạc" với trung tâm - cái nôi Italia. Trong đào tạo thanh nhạc, phương pháp ca hát ngày càng được coi trọng, hình thành lớp người chuyên dạy hát. Việc đào tạo thanh nhạc thời kỳ này đã đạt được những thành tựu quan trọng, đó là việc việc hình thành một phương pháp có hệ thống trong đào tạo thanh nhạc. Trong thanh nhạc đã có sự phân chia các loại giọng nữ cao, nữ trung, nam cao, nam trầm; phân biệt khu vực cộng minh của giọng đầu, giọng ngực, giọng cổ... [1; 25-48]. Các khái niệm về hơi thở, giả thanh, nguyên âm, phụ âm đã được đề cập, có phương pháp đào tạo cho từng giọng và từng âm khu. Ở Italia, ngay từ thế kỷ XII - XIII trong các trường dạy thanh nhạc đã có chương trình giảng dạy cho từng buổi với các kỹ thuật được phân chia một cách khá chi tiết và bài bản.

Thế kỷ XVI - XVII, Italia bắt đầu đào tạo thanh nhạc theo phương pháp bel canto, đào tạo các ca sỹ bel canto biểu diễn opera seria. Nghệ thuật thanh nhạc bel canto là lối hát hay với giọng hát đẹp hào hoa, có phong cách riêng hát aria và thể hiện kỹ xảo ca hát cực kỳ khó và cao siêu. Đào tạo thanh nhạc bel canto thế kỷ XVII - XVIII gồm hai giai đoạn là giai đoạn khởi đầu và giai đoạn hình thành của phương pháp bel canto. Đào tạo thanh nhạc bel canto gắn liền với quá trình nghiên cứu, thực tế giảng dạy của những nhà sư phạm lỗi lạc như Caccini, Tosi, Pistocchini, Bernachi, Porpra và

Mancini. Caccini là người đứng đầu bel canto tại Florence. Ông đã cho ra mắt công trình "Âm nhạc mới" đề cập cụ thể đến vấn đề phương pháp ca hát, trình bày quan điểm của ông về huấn luyện cơ bản, luyện kỹ xảo và về lý thuyết thanh nhạc. Tosi đề cập đến vấn đề về ngẫu hứng, về recitativo và về tư cách người thầy. Mancini đề cập đến vấn đề về phát âm, về khoang miệng, về tư thế, về mặt huấn luyện và về kỹ xảo…

Từ cuối thế kỷ XVIII đến nửa đầu thể kỷ XIX các tác phẩm opera mang đặc trưng phong cách bel canto của Rossini, Donizetti và Bellini đã đưa lối hát bel canto đang đà suy thoái một lần nữa phát triển lên đến đỉnh cao. Vì vậy, người ta gọi tác phẩm opera của ba nhà soạn nhạc này là "opera bel canto". Trong opera bel canto, các tác giả chú trọng đến các aria ngắn có giai điệu đẹp, có thể phát huy ưu thế giọng hát và kỹ thuật thanh nhạc của ca sỹ. Các ca sỹ bel canto lại tìm thấy đất dụng võ của mình trên sân khấu opera. Đây chính là "thời đại hoàng kim lần thứ hai" trong lịch sử nghệ thuật thanh nhạc.

Thế kỷ XIX, dựa vào những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, người ta đã vận dụng những thành tựu của các ngành sinh lý học, vật lý học để nghiên cứu và giải thích bằng khoa học về phương pháp phát thanh âm trong quá trình học tập, rèn luyện giọng hát. Trải qua quá trình đào tạo lâu dài, các nhà nghiên cứu đã tổng hợp phương pháp giảng dạy thanh nhạc theo các mô hình: (a). Phương pháp mô phỏng mang tính truyền nghề; (b). Phương pháp giáo tài, rèn luyện cách hát đúng, bồi dưỡng về tiếng vang, kỹ xảo âm thanh và cách biểu cảm âm nhạc thông qua các bài luyện giọng; (c). Phương pháp dựa trên cơ chế hoạt động của bộ máy thanh âm, điều chỉnh vị trí và sự hoạt động của bộ máy thanh âm để đạt được cách hát phù hợp với quy luật hoạt động sinh lý của con người [1; 46].

Từ đầu thế kỷ XIX, trên cơ sở tiếp thu và kế thừa những tinh hoa, thành quả của bel canto, trên thế giới đã xuất hiện hai trường phái lớn đào tạo thanh nhạc, tiêu biểu cho hai khuynh hướng chủ yếu trong phương pháp giảng dạy bel canto ở châu Âu, đó là trường phái Lamperti kiên trì theo phương pháp đào tạo theo chủ nghĩa kinh nghiệm để giải quyết cách phát âm của tiếng hát và trường phái Garcia dựa trên những nghiên cứu khoa học để giải quyết cách phát âm, để cách phát âm giọng hát phù hợp với quy luật hoạt động sinh lý. Cả hai trường phái đều đã đào tạo được rất nhiều các ca sỹ kiệt xuất.

Trường phái thanh nhạc Lamperi: Lamperi là nhà sư phạm âm nhạc lỗi lạc Italia thế kỷ XIX. Ông giới thiệu cách học hát và cách sáng tác các bài luyện thanh vocalize. Ông đã tiến hành việc phân chia giọng hát của nam và nữ. Về hơi thở, ông phân chia thành các bước trong huấn luyện với các sắc thái cường độ khác nhau. Về rèn luyện, xử lý liền giọng (legato), âm luyến (portamento), âm nẩy (staccato), âm lớn dần (crecendo) và các vấn đề về luyện giọng, nhả chữ.

Trường phái thanh nhạc Lamperti với "kỹ xảo ca hát của bel canto" với các nghiên cứu, đào tạo giọng nữ, giọng nam; về phát âm ngôn ngữ và về aria.

Trường phái thanh nhạc của Garcia với công trình nghiên cứu "báo cáo nghiên cứu về giọng hát", phân chia hai âm khu của giọng hát là âm khu giọng ngực và âm khu giọng đầu - giả thanh. Về âm sắc, Garcia II cho rằng mỗi âm khu có một đặc điểm và tính chất riêng.

Đến thế kỷ XX, sự nghiên cứu khoa học phục vụ cho đào tạo thanh nhạc càng được phát triển và nâng cao nên phương pháp Đào tạo thanh nhạc ngày càng khoa học và phát triển. và gần gũi hơn nữa với đời sống.

Các phòng trà ca nhạc, các chương trình ca nhạc xuất hiện nhiều và phổ biến. Tuy nhiên, lối hát nhạc nhẹ được sử dụng chủ yếu tại các không gian này. Kỹ thuật Thanh nhạc nhạc nhẹ phát triển song song với kỹ thuật Thanh nhạc cổ điển.

Kỹ thuật Bel canto vẫn được coi là kỹ thuật chính thống trong Âm nhạc chuyên nghiệp, tồn tại song song các lối hát kỹ thuật khác. Kỹ thuật chỉ phục vụ cho âm thanh và tình cảm.

Nhiều thể loại Thanh nhạc nhạc nhẹ phát triển rực rỡ, cùng đồng hành phát triển và được giới trẻ ưa chuộng: EDM, Rap, Jazz, Rock, R&B…

Nhiều phương pháp dạy học Thanh nhạc được sử dụng: phương pháp sư phạm Thanh nhạc theo kinh nghiệm, phương pháp sư phạm Thanh nhạc toàn vẹn, phương pháp sư phạm Thanh nhạc theo ngữ âm, phương pháp sư phạm Thanh nhạc theo linh cảm và phương pháp sư phạm Thanh nhạc theo cơ chế [2;38].

Trải qua các thời kỳ có thể thấy, nhiều ca sỹ không chỉ hát mà họ còn kiêm làm nhạc công, nhạc sỹ sáng tác, họ là những tài năng âm nhạc góp phần cho sự phát triển của âm nhạc nói chung và nghệ thuật thanh nhạc nói riêng.

3.2 Ứng dụng trong đào tạo thanh nhạc tại Việt Nam

Với những phương pháp đào tạo thanh nhac kinh điển trên thế giới, các trường đào tạo thanh nhạc ở Việt Nam đã tiếp thu vận dụng các kỹ thuật thanh nhạc để đào tạo giọng hát cho các tài năng ca hát của mình một cách sáng tạo: Mỗi trường phái thanh nhạc có hàng chục, thậm chí hàng trăm mẫu luyện thanh làm cơ sở cho việc học tập kỹ thuật thanh nhạc.Từng dòng nhạc phản ánh tâm tư tình cảm của con người trong mọi hoàn cành như áp dụng kỹ thuật thanh nhạc trong ca hát các bài dân ca, những bài hát mang âm hưởng dân ca,… Bằng những kiến thức sư phạm, kinh nghiệm của mình, người giảng viên thanh nhạc sẽ tiếp cận một cách có khoa học về tố chất tự nhiên trong giọng hát của người học. Điều này, mục đích là đưa ra những biện pháp nhằm phát triển giọng hát, cũng như đào tạo thanh nhạc mang tính định hướng cho việc hình thành và phát triển giọng hát của người học. Như vậy, ca hát có kỹ thuật sẽ đáp ứng được nhu cầu thưởng thức của mọi lứa tuổi, cũng như khi hoàn thành việc học tập người học có thể sáng tạo trong biểu diễn phục vụ cộng đồng những giá trị thẩm mỹ về cuộc sống mà âm nhạc mang lại.

4. Kết luận

Kỹ thuật Thanh nhạc cổ điển châu Âu vốn đã là một kỹ thuật đặt nền móng kinh điển cho nghệ thuật Thanh nhạc trên toàn thế giới. Những kỹ thuật đó khai thác triệt để được các quãng giọng, cách lấy hơi, kỹ thuật rung láy… của giọng hát con người.

Bên cạnh đó, nghệ thuật thanh nhạc chuyên nghiệp của nhân loại mà đỉnh cao là các trường phái thanh nhạc cổ điển gắn liền với nghệ thuật Bel canto của Italia và châu Âu đã hình thành và phát triển từ nhiều thế kỷ qua đã và đang tiếp tục ảnh hưởng, chi phối và dẫn dắt toàn bộ các hoạt động biểu diễn, đào tạo thanh nhạc chuyên nghiệp của toàn nhân loại. Việc sử dụng và vận dụng những kỹ thuật này vào Thanh nhạc cổ truyền Việt Nam là một điều cần thiết. Tuy nhiên, để đảm bảo tính dân tộc, những ca sỹ, nghệ nhân hay giáo viên đào tạo thanh nhạc cần nghiên cứu nghiêm túc trong việc vận dụng uyển chuyển và linh hoạt những kỹ thuật kinh điển đó phù hợp với lối hát và bài bản Thanh nhạc cổ truyền Việt Nam đáp ứng nhu cầu thưởng thức của mọi người./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Mộ La (2005), *Lịch sử nghệ thuật thanh nhạc phương Tây,* NXB Từ điển Bách khoa.

2. Nguyễn Trung Kiên (2007), *Giáo trình thanh nhạc trình độ đại học cho các giọng nữ cao, nam cao, nam trung, nam trầm*, Nhạc viện Hà Nội .

3. Tô Ngọc Thanh chủ biên và nnk (2003), *Hợp tuyển tài liệu nghiên cứu lý luận phê bình âm nhạc Việt Nam thế kỷ XX* (tập 1), Nxb Viện Âm nhạc, HN.

4. L. Dimitriev (2004), *Phương pháp thanh nhạc cơ bản*, NXB. Âm nhạc Mát-xcơ-va.

5. I. K. Nazarenco (1968), *Nghệ thuật hát*, NXB. Âm nhạc Mát-xcơ-va.

MỘT SỐ KINH NGHIỆM ỨNG DỤNG PHẦN MỀM TIN HỌC ÂM NHẠC TRONG GIẢNG DẠY TRỰC TUYẾN MÔN LÝ THUYẾT ÂM NHẠC CƠ BẢN VÀ MÔN KÍ XƯỚNG ÂM

ThS. Nguyễn Bình An
Khoa Công nghiệp văn hoá
ĐT: 0914614156; email: annb@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Âm nhạc đem đến những khoái cảm thẩm mỹ cao, là món ăn tinh thần không thể thiếu trong cuộc sống con người. Môn Âm nhạc giúp người học hướng tới cái đẹp, góp phần giáo dục các em trở thành những người có đạo đức, có tâm hồn phong phú. Xuất phát từ yêu cầu của việc đổi mới phương pháp là phát huy tính tích cực của người học, việc sử dụng ứng dụng phần mềm Tin học Âm nhạc trong dạy học sẽ từng bước nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ sử dụng công nghệ và phương tiện kỹ thuật hiện đại, giáo viên gây được tính tích cực hứng thú trong bài dạy sẽ tạo cho người học sự phấn chấn, hào hứng để tiếp thu bài học một cách hiệu quả, nhất là trong giảng dạy trực tuyến môn Lý thuyết âm nhạc cơ bản và môn Kí xướng âm.

Từ khoá: *Giảng dạy trực tuyến, Kí xướng âm, Lý thuyết âm nhạc cơ bản, phần mềm Tin học Âm nhạc*

1. Đặt vấn đề

Âm nhạc là một môn học trừu tượng trong cảm nhận nhưng rất cụ thể trong cấu trúc, đòi hỏi người học phải có tâm hồn nhạy cảm và một tư duy chặt chẽ. Bởi thế, bản thân âm nhạc là một loại hình nghệ thuật, dạy học âm nhạc ngoài nghệ thuật còn bao gồm cả một hệ thống kỹ thuật độc đáo đòi hỏi sự tinh tế trong từng kỹ năng trước khi biến đổi chúng thành kỹ xảo, tạo ra những sản phẩm tinh thần đầy chất ngẫu hứng và sáng tạo. Để đạt được sự cụ thể, chính xác ban đầu ấy, trong quá trình dạy học (QTDH) âm nhạc, vai trò của phần mềm máy tính tuy không phải là yếu tố mang tính chất quyết định mang tới sự thành công, nhưng đó thực sự là một thành tố góp phần không nhỏ vào việc đổi mới phương pháp dạy học (PPDH), đa dạng hóa cách thức tổ chức lớp học nhắm tới việc nâng cao chất lượng giảng dạy của (GV), hòng đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao chuẩn đầu ra của các cơ sở đào tạo.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn

2.1.1. Cơ sở lý luận

** Khái niệm: Công nghệ thông tin (Tin học)*

Thuật ngữ "Công nghệ thông tin" (CNTT) được các nước trên thế giới bắt đầu sử dụng từ khoảng giữa thập niên 90 của thế kỉ XX, viết đầy đủ theo tên tiếng Anh là Information Technology, viết tắt là IT. CNTT được hiểu là "ngành ứng dụng công

nghệ quản lý và xử lý thông tin, sử dụng máy tính và phần mềm máy tính để chuyển đổi, lưu trữ, bảo vệ, xử lý, truyền và thu thập thông tin".

CNTT là một ngành khoa học mới mẻ, ra đời cùng với sự bùng nổ của thông tin và sự phát triển của kỹ thuật máy tính. Nghị quyết số 49/CP của Chính phủ ngày 04/08/1993 về phát triển CNTT ở nước ta trong những năm 90 của thế kỉ XX đã nêu khái niệm như sau: "CNTT là tập hợp các phương pháp khoa học, các phương tiện và các công cụ kỹ thuật hiện đại, chủ yếu là kỹ thuật máy tính và viễn thông nhằm tổ chức, khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin rất phong phú và tiềm năng trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người và xã hội" (Chính phủ, 1993). Những năm gần đây, việc ứng dụng và phát triển CNTT ở nước ta có những chuyển biến, tiến bộ khá nhanh theo hướng hiện đại. Nhà nước ta cũng đã quan tâm đặc biệt đến lĩnh vực này, được thể hiện bằng việc ban hành Luật CNTT nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam số 67/2006/QH11 (có 19 hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2007) nhằm tạo hành lang pháp lý để thúc đẩy hoạt động CNTT phát triển. Theo Luật này thì khái niệm CNTT được hiểu như sau: "CNTT là tập hợp các phương pháp khoa học, công nghệ và công cụ kỹ thuật hiện đại để sản xuất, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin số" (Quốc Hội, 2006). Như vậy, ta có thể hiểu rằng CNTT là ngành sử dụng máy tính và phần mềm máy tính để chuyển đổi, lưu trữ, bảo vệ, xử lý, truyền đưa và thu thập thông tin nhằm khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin phong phú phục vụ cho con người.

Gồm có hai phần phần cứng và phần mềm

Phần cứng: là một thuật ngữ trong tin học dùng để chỉ chung các máy móc, thiết bị kỹ thuật tồn tại dưới dạng vật lý như máy tính, bàn phím, ổ dĩa, màn hình, máy in,…[8]. Một khi xã hội thông tin hình thành, công nghệ chế tạo các thiết bị phát triển theo để đáp ứng được nhu cầu sử dụng của các thành phần hoạt động trong xã hội đó là một điều tất yếu.

Phần mềm (software) thuật ngữ trong tin học tương phản với "phần cứng" để chỉ các công cụ và sản phẩm dưới dạng các bộ chương trình, như các hệ điều hành, các chương trình dịch, các chương trình tiện ích, các chương trình ứng dụng, vv. Một sản phẩm phần mềm thường bao gồm: 1) Các mô tả về phân tích, thiết kế và chương trình gốc; 2) Đĩa ghi chương trình chạy được trên máy; 3) Các tài liệu hướng dẫn sử dụng (Nxb Từ điển Bách khoa, 2003).

** Khái niệm giảng dạy:*

Xét về phương diện lý luận dạy học là quá trình mà trong đó dưới sự tổ chức, điều khiển của người dạy, người học tự giác, tích cực, tự tổ chức, tự điều khiển hoạt động nhận thức của mình để thực hiện tốt quá trình học. Như vậy, QTDH là một hoạt động thống nhất hữu cơ của cả hai hoạt động dạy và học.

Komensky – nhà sư phạm lỗi lạc của Tiệp Khắc cho rằng: "Dạy học phải gắn liền với sự vật cụ thể…QTDH phải phù hợp với người học và sự hiểu biết là do các giác quan đem lại…" (Nguyễn Văn Hộ 2002).

X.L. Vưgotxky và nhiều nhà giáo dục đương thời thì dạy học là quá trình tương tác giữa hoạt động dạy của người dạy và hoạt động học của người học. Trong quá trình tương tác đó, người dạy là chủ thể của hoạt động dạy, người học là chủ thể của hoạt động học. Quá trình tương tác giữa người dạy – người học nhằm giúp người học lĩnh hội hệ thống tri thức, hình thành hệ thống kỹ năng, kỹ xảo. Qua đó, hình thành cho người học ý thức đúng đắn và những phẩm chất nhân cách của người công dân.

Theo quan điểm điều khiển học, QTDH là một hệ điều chỉnh. Trong đó người dạy là bộ phận điều chỉnh, người học là bộ phận bị điều chỉnh nhưng đồng thời cũng tự điều chỉnh. Sự điều chỉnh và tự điều chỉnh dựa trên nguyên lý nền tảng của điều khiển học. Đó là liên hệ ngược, là sự thu nhận thông tin về mức độ phù hợp của hành động hiện thực so với hành động quy định. Có hai loại liên hệ ngược: liên hệ ngoài từ người học đến người dạy chủ yếu giúp cho sự điều chỉnh của người dạy và liên hệ trong ở bản thân người học chủ yếu giúp cho sự điều chỉnh của người học. Các mối liên hệ ngược được tạo ra không chỉ thông qua việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập do người dạy tiến hành mà còn thông qua sự tự kiểm tra, tự đánh giá của chính bản thân người học. Sự điều chỉnh, sự chỉ đạo của người dạy phải làm sao cho sự tự kiểm tra, tự đánh giá đó hình thành và ngày càng phát triển ở người học để họ tự điều chỉnh và học tập một cách tự giác, tích cực và độc lập. Lúc đó, người học vừa là khách thể vừa là chủ thể của QTDH.

Như vậy, ta có thể hiểu rằng: Dạy học là quá trình hoạt động nhận thức chủ động, tự giác, tích cực của người học, được thực hiện dưới sự hướng dẫn về mặt sư phạm của người dạy nhằm mục đích giúp người học nắm bắt kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo, hình thành thế giới quan và phát triển nhân cách cũng như những năng lực riêng về trí tuệ.

* *Cấu trúc của quá trình dạy học*

Cấu trúc của quá trình dạy học (QTDH) bao gồm 6 yếu tố:

- Thứ nhất: Mục đích, nhiệm vụ dạy học là cái mà QTDH cần hướng tới, cần đạt được; là các công việc cụ thể mà QTDH cần phải giải quyết

Thứ hai: Nội dung dạy học là hệ thống tri thức, kỹ năng, kỹ xảo

Thứ ba: Phương pháp dạy học (PPDH), là cách thức chuyển tải nội dung dạy học đến người học

Thứ tư: Tổ chức dạy học là cách thức và nhân lực tổ chức hoạt động nhận thức cho người học

Thứ năm: Phương tiện là các thiết bị hỗ trợ việc dạy học, giúp người học tự chiếm lĩnh tri thức, dưới sự lãnh đạo, tổ chức và điều khiển của người dạy.

Thứ sáu: Đánh giá kết quả dạy học là hệ thống tri thức, kỹ năng, kỹ xảo được hình thành ở người học sau QTDH. Các yếu tố của QTDH có mối quan hệ mật thiết với nhau.

* *Giảng dạy trực tuyến*

Khái niệm: Dạy học trực tuyến là hình thức giáo dục online, giúp chúng ta có thể tiếp nhận thông tin dễ dàng, với các phương tiện như: điện thoại, máy tính, hoặc máy tính bảng có kết nối Internet người học có thể học bất cứ nơi đâu mà không cần phải tới trường học

Giáo dục trực tuyến cho phép đào tạo mọi lúc mọi nơi, truyền đạt kiến thức theo yêu cầu, thông tin đáp ứng nhanh chóng. Người học có thể truy cập các khoá học bất kỳ nơi đâu như tại nhà, tại những điểm Internet công cộng

Sự cần thiết ứng dụng phần mềm Tin học trong giảng dạy

Hầu hết các trường đại học hiện nay (trong đó có ĐHTDM) đều thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Ở phương thức này, kiến thức và kỹ năng mà người học cần tích lũy được lượng hóa bằng một khoảng thời gian trải nghiệm nhất định thông qua các hình thức (1) học tập trên lớp; (2) thực hành, thực tập trong môi trường đặc thù có định hướng; (3) tự học, chuẩn bị bài. Như vậy, phương thức đào tạo theo tín chỉ đặt người học vào vị trí trung tâm của QTDH, buộc người học phải có thói quen tự học, tự khám phá kiến thức, có kỹ năng giải quyết vấn đề, tự chủ động thời gian hoàn thành chương trình học. Ba hình thức tổ chức dạy học: (1) Giảng viên thuyết giảng; (2) Sinh viên thực hành, thực tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên; (3) Sinh viên tự học tự nghiên cứu có mối liên hệ tương hỗ chặt chẽ, giúp người học nắm bắt kiến thức một cách hiệu quả hơn.

Sự hỗ trợ của CNTT trong phương thức đào tạo này đặc biệt quan trọng bởi những lý do sau đây: (1) Giúp mối liên lạc giữa GV và sinh viên được thông suốt, không bị lệ thuộc vào yếu tố không gian và thời gian; (2) Khai thác kiến thức một cách nhanh chóng nhờ các tiện ích mạng máy tính; (3) Công nghệ phần mềm là phương tiện giúp GV và sinh viên sáng tạo nên những phương pháp giảng dạy và học tập độc đáo, gắn kết các hình thức dạy học thành một chỉnh thể thống nhất.

Việc ứng dụng tin học trong dạy học xét về hình thức tiến hành là một quá trình truyền thông hai chiều. Vì vậy, việc ứng dụng phần mềm tin học vào dạy học nói chung và nâng cao tính tích cực trong dạy học nói riêng là xu hướng tất yếu của thời đại. Sở dĩ như vậy là vì phần mềm tin học có được những ưu thế vượt trội mà không có ở bất kỳ phương tiện dạy học nào. Bốn thế mạnh mà CNTT mang lại cho con người khi sử dụng là: tốc độ cao, tính nhất quán, tính chính xác và ổn định trong thu thập, xử lý, lưu trữ và truyền dữ liệu.

Trong thời đại ngày nay, nếu không biết tận dụng các thành tựu của CNTT thì không thể phát huy tổng hợp các yếu tố có lợi trong QTDH. CNTT sẽ làm thay đổi không chỉ nội dung mà cả phương pháp truyền đạt của người thầy trong dạy học:

+ Có thể minh hoạ bài giảng một cách sinh động thông qua hình ảnh,

âm thanh, phim tư liệu Lịch sử…

+ Có thể tiến hành các ví dụ minh họa trực tiếp.

+ Nguồn thông tin đa dạng, phong phú, sinh động, có cả yếu tố bất ngờ.

+ Có thể làm tăng hàng chục, hàng trăm lần lượng thông tin trong một giờ giảng bài.

+ Có thể hướng dẫn người học tự học, tự nghiên cứu.

Trong dạy học hiện đại, người thầy dạy những tri thức mà người học cần và xã hội đang đòi hỏi; người thầy quản lý, tổ chức quá trình nhận thức, dẫn dắt người học tiếp cận, khai thác kho tài nguyên tri thức vô tận của nhân loại, để người học tự tìm kiếm tri thức, tự sáng tạo. CNTT là phương tiện hữu hiệu giúp người thầy thực hiện được những mục tiêu trên.

Như vậy, ứng dụng phần mềm tin học trong giáo dục nói chung, dạy học nói riêng là việc sử dụng phần mềm tin học vào các hoạt động giáo dục và dạy học nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của các hoạt động này.

Đặc biệt trong tình hình dịch bệnh hiện nay, ứng dụng CNTT càng có ý nghĩa quan trọng trong việc truyền đạt kiến thức đến với người một cách tích cực và hiệu quả.

Hiệu quả ứng dụng phần mềm tin học trong dạy học

Theo các nhà ngôn ngữ học, hiệu quả được hiểu là kết quả như yêu cầu của việc làm mang lại. Nhưng theo tự điển Lepetit Lasousse định nghĩa:

"Hiệu quả là kết quả đạt được trong việc thực hiện một nhiệm vụ nhất định"

Trong khi đó, theo các nhà kinh tế học thì hiệu quả được hiểu như là chỉ số so sánh giữa kết quả thu về so với chi phí tài chính, công sức và thời gian bỏ ra. Như vậy, chúng ta có thể hiểu: Hiệu quả giáo dục chính là việc đạt được kết quả mục tiêu giáo dục đề ra với sự sử dụng nguồn lực hợp lý nhất. Hiệu quả giáo dục được đo bởi nhiều tiêu chí như: kết quả học tập, mức độ tiếp thu kiến thức bài học, mức độ vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn, mức độ hứng thú, tự giác, tích cực học tập của người học...

Hiệu quả ứng dụng phần mềm tin học trong dạy học là việc thực hiện có chất lượng hoạt động dạy học với việc sử dụng các nguồn lực một cách phù hợp, đạt được những mục tiêu dạy học đề ra với sự hỗ trợ của phần mềm tin học.

2.1.2. Cơ sở thực tiễn

** Dạy học số tại ĐH TDM*

Theo kế hoạch số 79/KH-ĐHTDM ngày 24/10/2019 về việc phát triển dạy học số nhằm nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường đổi mới phương pháp dạy và học theo đề xướng CDIO, dạy học theo hướng hòa hợp tích cực lấy việc học làm trung tâm.

Trước diễn biến phức tạp của dịch covid 19, nhà trường đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn về dạy học số trong thời gian phòng chống dịch. Nhiều đợt tập huấn sử dụng CNTT trong giảng dạy và kiểm tra đánh giá cho giảng viên để nâng cao chất lượng dạy, học.

Khai thác các nguồn tư liệu mở và nguồn tư liệu trên mạng Internet, từng bước xây dựng nguồn học liệu phong phú phục vụ học tập, nghiên cứu.

Phát huy tính chủ động và tự học của người học, tạo điều kiện để người học có thể tự học mọi nơi, mọi lúc.

- *Quy trình triển khai khóa học gồm bốn bước sau:*

+ Lập kế hoạch xây dựng nội dung khóa học

+ Tiến hành đào tạo trên khóa học

+ Đánh giá năng lực học tập CELOS, các hoạt động học bài tập sử dụng Rubric

+ Thu thập phản hồi của sinh viên và cải tiến nội dụng khóa học

** Dạy học số tại Khoa CNVH*

Các chương trình đào tạo triển khai khóa học theo khuôn mẫu (OnCDW template) tương ứng với nội dung theo tuần/ chủ đề trong đề cương chi tiết học phần trong đó bao gồm hoạt động của sinh viên tự học ở nhà, hoạt động tại lớp và sau giờ trên lớp

2.2. Ứng dụng phần mềm Tin học Âm nhạc trong giảng dạy trực tuyến môn Lý thuyết âm nhạc cơ bản và môn Kí xướng âm

2.2.1. Quá trình triển khai

Đối với giảng viên đào tạo âm nhạc, ngoài ứng dụng đa phương tiện, các phần mềm âm nhạc chuyên dùng không những là một công cụ cần thiết để tạo cơ sở dữ liệu cho phương tiện dạy học trong lúc soạn giảng mà còn rất hữu hiệu cho bài giảng trực tiếp trên lớp học hoặc tạo ra các bài tập cung cấp cho sinh viên thực hành ngoài giờ lên lớp.

Học âm nhạc ngoài những truyền đạt về kiến thức thì hiệu quả của việc được nghe những âm thanh thực tế là rất cần thiết. Trong quá trình giảng dạy trực tuyến thì việc đưa tín hiệu của âm thanh đến với người học qua đường truyền của mạng Internet bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, âm thanh đến được với người học không được tốt nên ảnh hưởng đến việc tiếp thu của người học. Vì vậy, việc tạo ra các ví dụ minh họa từ phần mềm tin học âm nhạc để hỗ trợ trong việc truyền đạt kiến thức đến với người học được tốt và hiệu của trong giảng dạy.

2.2.2. Hoạt động giảng dạy

a. Xây dựng kế hoạch

+Lập kế hoạch xây dựng nội dung khóa học

+ Xây dựng kế hoạch hoạt động giảng dạy theo nội dung cho phù hợp

+ Chuẩn bị giáo án

+ Tài liệu giảng dạy

+ Phương tiện dạy học

+ Phần mềm tin học âm nhạc

b. Triển khai

+ Tạo lớp học trên hệ thống E-lerning

+ Tạo lớp học trên Mcrosoft Teams, cung cấp mã code cho sinh viên

+ Cung cấp tài liệu, đề cương chi tiết, kế hoạch giảng dạy cho sinh viên

+ Soạn giáo án để giảng dạy và cung cấp cho sinh viên

+ Tiến hành đào tạo trên khóa học

c. Nội dung triển khai

Việc học các môn âm nhạc trong chương trình đào tạo của ngành âm nhạc thì không chỉ nhìn thấy mà còn phải nghe để nhận biết và cảm nhận được. Bởi vậy, khi giảng dạy trực tuyến để cho các em nghe được những âm thanh phát ra từ tiếng đàn đến với SV rất khó khăn vì nhiều yếu tố
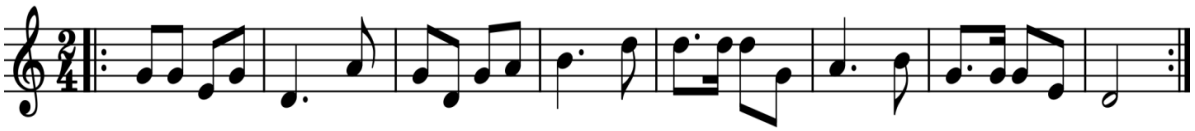
+ Đường truyền qua mạng Internet

+ Phương tiện dạy học của giảng viên
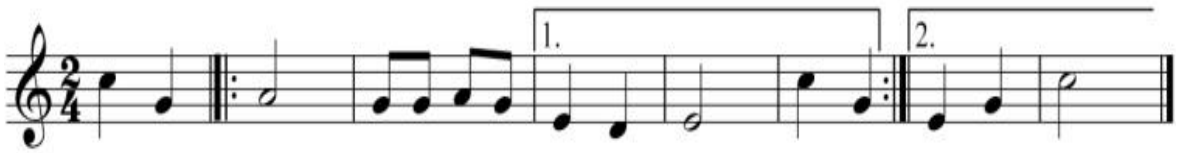
Vì thế, để âm thanh đến với SV được tốt và hiệu của thì chúng tôi sử dụng phần mềm tin học âm nhạc để tạo ra ví dụ bao gồm cả âm thanh để chuyển đến người học tiếp nhận một cách hiệu quả nhất qua các ví dụ sau:

- *Đối với môm lý thuyết âm nhạc cơ bản khi dạy đến phần nào đó thì sẽ soạn ra ví dụ để cho SV nhìn và nghe được.*

VD: Về dấu nhắc lại
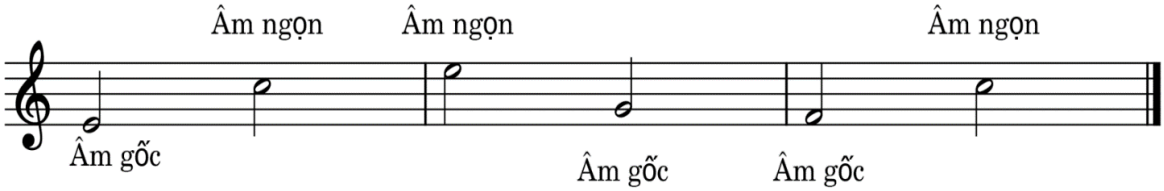


VD: Về khung thay đổi
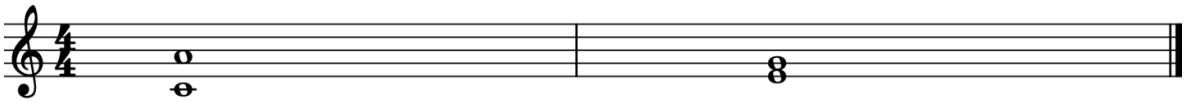


VD: Về phần quãng

+ Quãng giai điệu

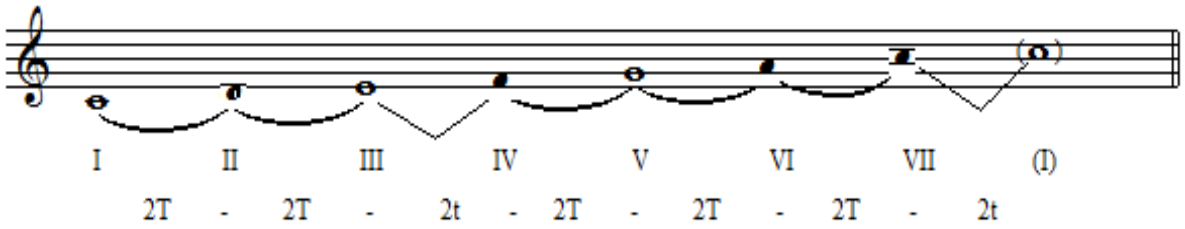


+ Quãng hòa âm

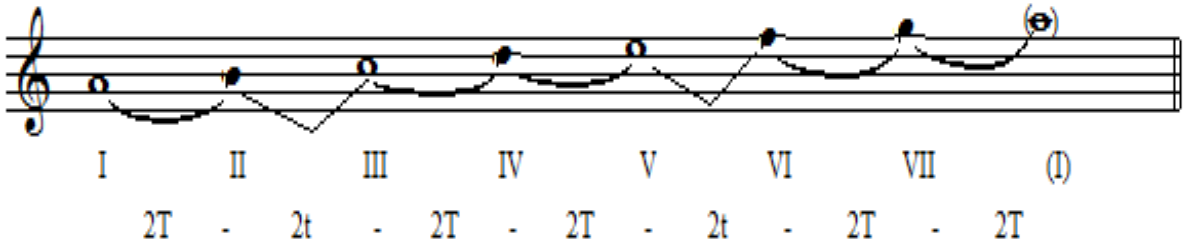


VD: Về điệu thức trưởng, điệu thức thứ

+ Điệu thức trưởng
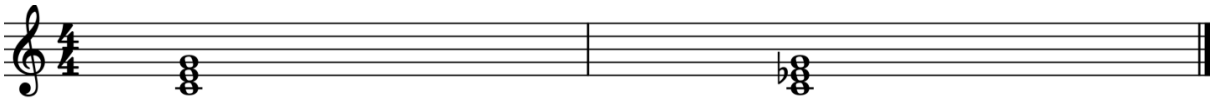


+ Điệu thức thứ



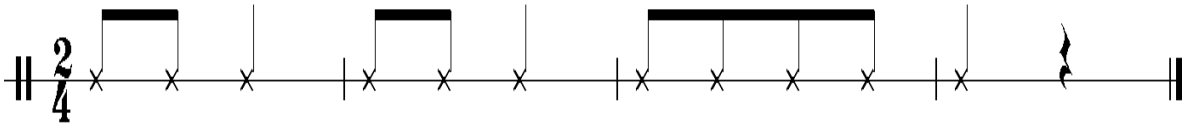
VD: Về hợp âm

+ Hợp âm trưởng, thứ
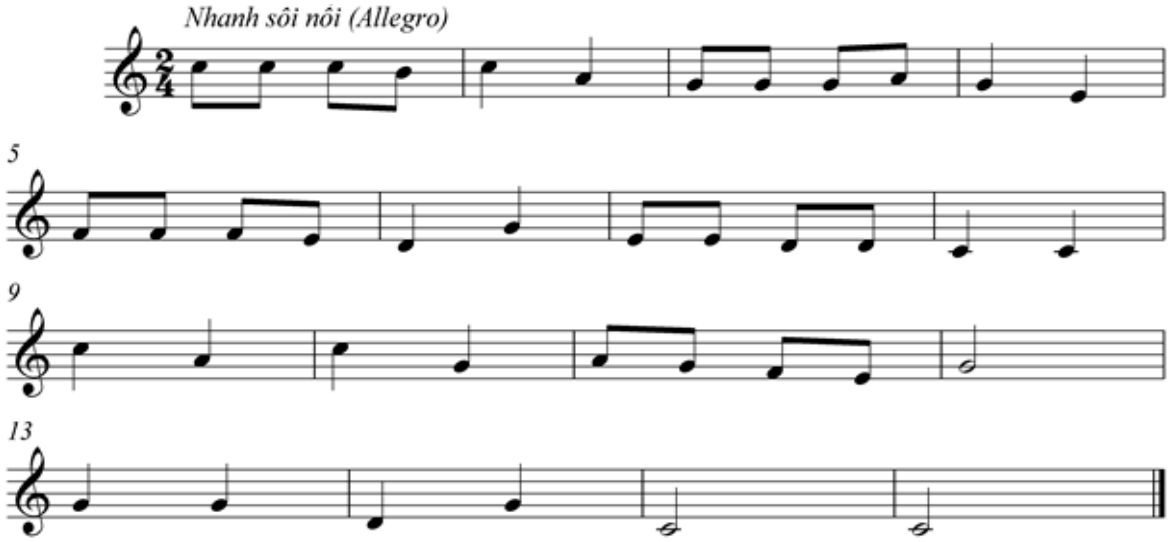


- **Đối với môn Ký xướng âm**
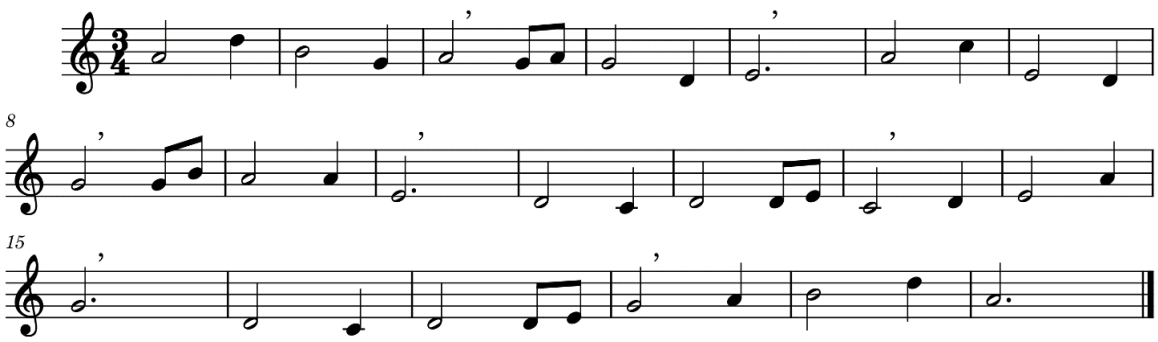
VD: Về tiết tấu



VD: Về bài đọc xướng âm



VD: Về ghi âm chỉ tạo ra âm thanh cho ghi sau đó cho đáp án hiện ra



d. Hoạt động học

+ Chuẩn bị thiết bị để học

+ Lấy tài liệu do GV cung cấp

+ Chủ động đọc tài liệu trước các buổi học

+ Tham gia tương tác với GV

e. Hoạt động kiểm tra, đánh giá

+ Kiểm tra SV làm bài tập qua hệ thống E-learning

+ Kiểm tra qua việc giao bài tập về nhà

+ Kiểm tra trực tiếp trên lớp

2.3 . Một số kinh nghiệm

+ Việc cung cấp bài GV soạn có âm thanh giúp người học chủ động cho việc tự học của SV

+ Giúp GV chuẩn bị nội dung cho chủ đề kỹ hơn

+ Giúp GV nghiên cứu nhiều hơn

+ Kiểm tra đánh giá SV qua nhiều kênh sẽ giúp tiết kiệm được thời gian và đánh giá kỹ hơn

+ Nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ sử dụng công nghệ và phương tiện kỹ thuật hiện đại trong giảng dạy

+ Sử dụng thành thạo các công cụ MST, Elearning trong giảng dạy và kiểm tra đánh

+ Thường xuyên cập nhật các phần mềm tin học mới và phương pháp mới trong giảng dạy

+ Tham gia các đợt tập huấn sẽ giúp cho GV tiếp cận được nhiều thông tin về sự phát triển của thời đại và học hỏi được nhiều kinh nghiệm cho bản thân

+ Tự nghiên cứu, nâng cao khả năng của công nghệ thông tin và phương pháp giảng dạy

3. Kết luận

Sử dụng CNTT trong dạy học Âm nhạc sẽ từng bước nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ sử dụng công nghệ và phương tiện kỹ thuật hiện đại trong dạy học. Nếu việc soạn giáo án trên văn bản (Ms. Word), hoặc thiết kế bài giảng trên phần mềm Ms.PowerPoint thường xuyên, nhất là kỹ năng sử dụng những phần mềm

chuyên ngành,… sẽ giúp GV nhanh chóng hình thành kỹ năng, kỹ xảo sử dụng công nghệ, nhất là với những thao tác kỹ thuật cơ bản như tạo những cơ sở dữ liệu đặc thù của môn học, chèn kênh hình, tạo hiệu ứng chuyển động, âm thanh, tạo đường liên kết giữa các slide bài giảng (Hyperlink). Mặt khác, nhờ có tính năng lưu văn bản của máy tính (Save) nên GV chỉ cần soạn thảo, thiết kế bài giảng một lần, rồi các năm học sau vẫn tiếp tục sử dụng, điều chỉnh lại cho phù hợp. Đây là ưu điểm nổi bật của CNTT mà phương pháp soạn bài giảng thủ công trước đây không có.

Ứng dụng CNTT tiết kiệm được nhiều thời gian cho cả GV và HS. Sử dụng các phương tiện trực quan truyền thống GV sẽ mất thêm một số thời gian nhất định mà hiệu quả lại không cao bằng sử dụng CNTT

Tóm lại, việc ứng dụng những thành tựu của CNTT vào dạy học âm nhạc sẽ có tác dụng hữu hiệu trong việc đổi mới PPDH, nâng cao chất lượng dạy học bộ môn âm nhạc. Công việc này không chỉ giúp GV từng bước nâng cao trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại trong dạy học mà còn tiết kiệm được thời gian trong quá trình soạn bài, giảng bài. Sử dụng CNTT trong dạy học Âm nhạc cũng không làm mất đi vai trò của GV là người hướng dẫn, điều khiển, tổ chức cho người học học tập, ngược lại còn làm cho người học say mê, hứng thú, yêu thích Âm nhạc hơn. thông qua sử dụng phần mềm, giúp mục tiêu học tập của mình đạt được nhanh chóng hơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (1993), Nghị quyết số 49/CP, về phát triển CNTT ở nước ta trong những năm 90 của thế kỉ XX.

2. Chính phủ (2014), Nghị quyết số 44/NQ-CP, về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo.

3. Khoa học công nghệ Bộ GD&ĐT (2001), Ứng dụng CNTT trong giáo dục.

4. Lê Minh Phước (2007), Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy âm nhạc ở trường Cao đẳng Sư phạm, Nxb Đại học Sư phạm.

5. Nguyễn Văn Hộ (2002), Lý luận dạy học, Nxb Giáo dục.

6. Quốc Hội (2006), Luật CNTT nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, Quyết định số 67/2006/QH11

7 Thủ tướng Chính phủ (2012), Quyết định số 711/QĐ-TTg, về ban hành Chiến lược phát triển giáo dục 2011 – 2020.

8. Từ điển bách khoa Việt Nam 3 (2003), Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

9. Từ điển Lepertit Lasousse (1999), Paris.

NÂNG CAO VIỆC TỰ HỌC - MỘT SỐ BIỆN PHÁP ĐỂ THỰC HIỆN TỐT VIỆC TỰ HỌC CHO SINH VIÊN NGÀNH ÂM NHẠC

Ths. Nguyễn Thị Thu
Khoa Công nghiệp văn hóa
ĐT: 0385.937.679; Email: thunt@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Hoạt động tự học có tầm quan trọng đặc biệt, giúp con người hiểu biết, lĩnh hội tri thức một cách chủ động, tự làm chủ, quyết định vấn đề mà bản thân thích và nghiên cứu, làm cho con người trở nên năng động, sáng tạo, không ỷ lại, không phụ thuộc vào người khác. Đối với mỗi ngành học đều có những biện pháp tự học để đạt được hiệu quả tốt nhất, ngành âm nhạc cũng không ngoại lệ, đây là ngành học đòi hỏi nhất định về năng khiếu và các kỹ năng chuyên ngành. Bài viết đã nêu lên thực trạng tự học của sinh viên ngành âm nhạc, đồng thời chia sẻ một số biện pháp để thực hiện tốt việc tự học của sinh viên ngành Âm nhạc.

Từ khóa: *Biện pháp tự học; Sinh viên ngành âm nhạc; Tự học; Tự học của sinh viên.*

1. Đặt vấn đề

Ở bậc đại học giúp sinh viên biết cách học tự học, tự nghiên cứu và biết vận dụng những hiểu biết để lý giải các vấn đề thực tiễn. Để đối mặt với xã hội ngày một phát triển sinh viên cần phải tự học, tự nghiên cứu nhiều hơn nữa, thay đổi nhận thức, thay đổi tư duy là cần thiết dưới sự hướng dẫn của thầy cô giáo. Việc tự học cần thiết đối với sinh viên, không chỉ trang bị kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, mà còn hình thành ở sinh viên năng lực tự học, thích ứng với cuộc sống ngày càng phát triển, giống như UNESCO đề xướng: "Học để biết, học để làm, học để chung sống, học để tự khẳng định mình ", vì thế đòi hỏi sinh viên phải rèn luyện năng lực tự học cho bản thân để phù hợp với yêu cầu của xã hội ngày nay.

Hiện nay chương trình Đại học áp dụng đào tạo theo tín chỉ, mỗi học phần đều có số tiết dạy học trên lớp và số tiết sinh viên tự học tự nghiên cứu ở nhà, vấn đề được đặt ra là sinh viên tự học tự nghiên cứu tại nhà đã đạt được mục tiêu môn học hay chưa, thực tế cho thấy có nhiều yếu tố đã ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục, đặc biệt là tinh thần, thái độ tự học của sinh viên đã không phát huy tốt. Trong thời đại Công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước, thị trường lao động đòi hỏi chúng ta phải đào tạo những con người năng động, khả năng thích ứng nhanh nhạy với biến đổi không ngừng của cuộc sống, Họ phải có khả năng tự học, tự nghiên cứu để cập nhật thông tin. Học tập suốt đời là phương châm sống của mỗi người trong thời đại chúng ta. Do đó, việc trang bị cho người học phương pháp tự học, tự nghiên cứu là cần thiết.

Đối với mỗi ngành học đều có những biện pháp tự học để đạt được hiệu quả tốt nhất, ngành âm nhạc cũng không ngoại lệ, đây là ngành học đòi hỏi nhất định về năng khiếu (tai nghe, giọng hát) và các kỹ năng chuyên ngành. Nhìn một cách khái quát,

chúng ta thấy nhiều sinh viên chưa nhận thức được đúng đắn về sự cần thiết của hoạt động tự học, sinh viên chưa tự giác, tích cực, chủ động chiếm lĩnh tri thức, chưa phát huy tính sáng tạo, đào sâu kiến thức. Một số sinh viên có ý thức tự học nhưng kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin phục vụ nhiệm vụ học tập còn hạn chế. Trong phạm vi bài viết, tác giả đề cập đến việc tự học, một số biện pháp để thực hiện tốt việc tự học của sinh viên ngành âm nhạc tại Trường Đại học Thủ Dầu Một.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả sử dụng những phương pháp nghiên cứu cụ thể như:

- Phương pháp thư viện và phương pháp chuyên gia: nhằm tập hợp tư liệu, đánh giá các công trình liên quan phục vụ đề tài.

- Phương pháp thực tiễn, quan sát để thấy được thực trạng tự học của sinh viên ngành âm nhạc tại Đại học Thủ Dầu Một. Từ đó rút ra những nhận xét, đánh giá về hoạt động tự học và đưa ra một số biện pháp để thực hiện tốt việc tự học cho sinh viên ngành âm nhạc.

- Các phương pháp liên ngành: Phân tích, tổng hợp, dự báo khoa học… để làm rõ những nội dung cụ thể của đề tài.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Tự học

3.1.1. Khái niệm "Tự học"

Học là quá trình đạt được sự hiểu biết về kiến thức, hành vi và kỹ năng mới; quá trình học có thể diễn ra ở mọi nơi và với mọi người. Học là việc góp nhặt và thu nhận kiến thức, kỹ năng, nhận thức từ người khác truyền lại, các hình thức thu nhận kiến thức như: Học ở trên lớp, học ở trường, học thầy, học bạn,… trong đó tự học là hình thức học tập quan trọng đối với con người.

Tự học là hình thức học hiện đại dựa trên sự chủ động nghiên cứu của người học chứ không phụ thuộc vào thầy cô. Nói như vậy không có nghĩa việc tự học thay thế cách học truyền thống mà con người cần tự học có hướng dẫn; bổ sung kết hợp để đạt được kết quả cao.

Theo tác giả Phạm Gia Đức, "*tự học là quá trình phát triển nội tại, trong đó chủ yếu là tự thể hiện và biến đổi mình, tự làm phong phú giá trị của mình bằng cách thu nhận, xử lý và biến đổi thông tin bên ngoài thành tri thức bên trong của con người mình"*(Phạm Gia Đức và nnk, 2007). Như vậy, tinh thần cốt lõi của dạy học theo học chế tín chỉ chính là dạy học tích cực và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học. Đặc điểm dạy học tích cực là dạy học lấy người học làm trung tâm, cách dạy của thầy không còn truyền thụ một chiều hay chỉ có vai trò cung cấp thông tin nữa mà là dạy cho sinh viên cách học, cách học của sinh viên không còn là tích lũy kiến thức mà phải nắm lấy cách học.

Quá trình học tập của sinh viên ở bậc đại học là quá trình nhận thức có tính nghiên cứu, sinh viên tự tìm kiếm, khai thác tri thức. Bên cạnh chủ đạo là học tập, lĩnh hội tri thức của thầy, sinh viên còn có nhiệm vụ tự học, tự nghiên cứu trên cơ sở tư duy độc lập. Luật Giáo dục, mục 2, điều 40, "*Phương pháp giáo dục đại học phải coi trọng bồi dưỡng năng lực tự học, tự nghiên cứu, tạo điều kiện cho người học phát triển tư duy sáng tạo, rèn luyện kỹ năng thực hành, tham gia nghiên cứu, thực nghiệm, ứng dụng*" (Quốc hội, 2005).

Chúng ta có thể hiểu *Tự học* là sự chủ động, tích cực, độc lập tìm hiểu, lĩnh hội tri thức và hình thành kỹ năng cho bản thân mình. Hoặc tự học còn có thể được hiểu là chúng ta dựa vào kiến thức được thầy cô giáo hoặc người đi trước cung cấp để từ đó hình thành những bài học cho riêng mình.

3.1.2. Thành quả của việc tự học

Việc tự học giúp con người hiểu biết, lĩnh hội tri thức một cách chủ động, con người được tự làm chủ, quyết định vấn đề mà bản thân thích và nghiên cứu, giúp con người ghi nhớ một cách lâu hơn do có sự chuẩn bị tìm tòi các kiến thức ấy.

Tự học giúp con người trở nên năng động, sáng tạo, không ỷ lại, không phụ thuộc vào người khác. Từ đó biết tự bổ sung những khiếm khuyết của mình để tự hoàn thiện bản thân. Không chỉ vậy tự học là con đường ngắn nhất và duy nhất để hoàn thiện bản thân và biến ước mơ thành hiện thực. Người có tinh thần tự học luôn chủ động, tự tin trong cuộc sống.

Tự học giúp bản thân học hỏi được nhiều kiến thức bổ ích, cần xác định mục tiêu rõ ràng, khi có mục tiêu thì việc tự học sẽ trở nên dễ dàng hơn. Lên kế hoạch cụ thể, nhất quán thực hiện theo. Việc thực hiện tự học không phải ngày một ngày hai mà chúng ta phải thực hiện thường xuyên, cần có sự kiên trì đến cùng để tạo thành thói quen.

Cần tạo lập cho bản thân thói quen với việc tự học, khám phá ra điểm mạnh và sở thích của bản thân để tạo lập về thời gian, không gian mang lại kết quả của việc tự học một cách tốt nhất. Ngoài ra cũng nên thường xuyên đổi mới trong phương pháp học, có rất nhiều phương pháp tự học hiệu quả khác nhau, tuy nhiên cần lựa chọn phương pháp sao cho hiệu quả và phù hợp với bản thân.

Tự học là con đường ngắn nhất để hoàn thiện bản thân và biến ước mơ thành hiện thực nên chúng ta phải xây dựng cho mình tinh thần tự học trên nền tảng của sự say mê, ham học, ham hiểu biết, giàu khát vọng và kiên trì trên con đường chinh phục tri thức.

3.2. Thực trạng tự học của sinh viên ngành âm nhạc

Qua thực tế giảng dạy, bản thân tôi thấy rằng: đa số sinh viên đều hiểu được vai trò quan trọng của việc tự học, tuy nhiên do sức ù lì và tính thụ động của sinh viên còn rất lớn nên hoạt động tự học vẫn còn mang tính hình thức, đối phó với bài kiểm tra và chỉ cần đủ điểm để vượt qua môn học.

Một số sinh viên chưa tích cực trong việc đến lớp, đi trễ, bỏ tiết, khi có tiết kiểm tra thì đến, làm xong bài bỏ về với vô vàn lý do. Một số em đến lớp lo làm việc riêng, đến lớp chỉ để cho có mặt, trong quá trình học không tập trung chú ý, thụ động trong việc phát biểu ý kiến và đặt câu hỏi, thậm chí những câu hỏi rất đơn giản nhưng sinh viên thụ động, lười suy nghĩ rồi trả lời không biết. Nếu sinh viên không tham dự đầy đủ số tiết, không nghe giảng và hướng dẫn từ người thầy, sẽ không có được biện pháp tự học tốt, không có đủ kiến thức kỹ năng chuyên ngành ứng dụng vào hoạt động thực hành thực tiễn.

Một số sinh viên có tự học ở nhà, tuy nhiên với mức độ là học cho có, hoặc chỉ ôn luyện những bài học trên lớp, chưa thực sự trau dồi luyện tập và tìm hiểu sâu sắc. Có tự học nhưng thời gian hoặc không gian chưa hợp lý, hoặc thời gian còn quá ít so với yêu cầu của mỗi học phần dẫn đến việc tự học chưa đạt được kết quả về khối lượng kiến thức cũng như kỹ năng cần đạt được.

Trong quá trình học tập, sinh viên ngành âm nhạc cần thiết ít nhất là một nhạc cụ để phục vụ cho việc tự học mang lại hiệu quả cao. Tuy nhiên, vẫn còn một số sinh viên hoàn cảnh khó khăn nên vẫn chưa có nhạc cụ hỗ trợ cho hoạt động tự học. Sinh viên ngành âm nhạc có tính đặc thù trong việc tự học, cần có không gian luyện tập chuyên ngành, tránh ảnh hưởng đến những người xung quanh. Đây cũng là một trong những điều kiện khó khăn cho sinh viên ngành âm nhạc trong việc tự học.

Theo thống kê tổng hợp từ thư viên trường Đại học Thủ Dầu Một về sự tương tác của sinh viên với thư viện trường, sinh viên ngành âm nhạc tương tác với thư viện ít hơn so với sinh viên các ngành khác. Mặc dù sách tham khảo đã được giảng viên hướng dẫn cụ thể ở từng nội dung bài học, trong đề cương chi tiết học phần.

Nhìn một cách khái quát chúng ta thấy rằng: nhiều sinh viên chưa nhận thức được đúng đắn về sự cần thiết của hoạt động tự học, chưa tự giác, tích cực, chủ động chiếm lĩnh tri thức cho mình, chưa phát huy tính sáng tạo, đào sâu kiến thức. Một số sinh viên có ý thức tự học thì kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin phục vụ nhiệm vụ học tập còn hạn chế.

3.3. Một số biện pháp để thực hiện tốt việc tự học cho SV ngành âm nhạc

3.3.1. Vai trò của sinh viên đối với hoạt động tự học

Với phương thức đào tạo theo tín chỉ, sinh viên phải thay đổi nhận thức, xóa bỏ sự thụ động để có những phương pháp tự học tích cực, thái độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm nhằm thích ứng với những yêu cầu học tập mới.

Sinh viên phải tự ý thức được trách nhiệm và nghĩa vụ học tập của mình, học là học cho bản thân, học để có kiến thức, học để có công việc tốt, học để trở thành người có ích cho xã hội, một khi sinh viên ý thức được bản chất của việc tự học sẽ tự giác thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của mình. Hoạt động tự học thực sự mang lại hiệu quả khi có sự nổ lực của bản thân chủ thể tham gia, đó chính là sinh viên. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng dạy; "*Học để làm việc, làm người, làm cán bộ. Học để phụng*

sự đoàn thể, phụng giai cấp và nhân dân, phụng sự tổ quốc và nhân loại" (Hồ Chí Minh, 2000)

Trong quá trình học tập, người học phải xác định mục tiêu và phương hướng cho mình, phải dựa vào bản thân mình, phải tự học là chính. Với thời lượng hạn chế trên lớp, giảng viên chỉ đóng vai trò là người dẫn dắt, hướng dẫn, là người truyền tải tri thức cơ bản nhất mà thôi. Sinh viên ngoài việc học tập trên lớp, cần phải biết tìm tòi, học hỏi mọi lúc mọi nơi. Sau đây là một số nhiệm vụ chính của sinh viên đối với hoạt động tự học:

Với bất kỳ môn học nào cũng vậy, người học cần xây dựng cho mình niềm say mê, yêu thích với môn học; một khi đã say mê, yêu thích môn học sẽ dễ dàng chinh phục được mục tiêu của môn học.

Sinh viên cần nắm vững kế hoạch giảng dạy của môn học, mục tiêu của học phần, nắm vững mục tiêu của từng bài học để làm cơ sở xây dựng kế hoạch tự học phù hợp và nghiêm túc thực hiện kế hoạch đó. Kế hoạch giảng dạy của môn học, mục tiêu của học phần, mục tiêu bài học được mô tả khá kỹ trong đề cương chi tiết học phần, tất cả được giảng viên cung cấp khi bắt đầu môn học.

Sinh viên đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ tự học, tự nghiên cứu trước giờ lên lớp: tìm tài liệu bắt buộc, tài liệu tham khảo, đọc tài liệu, hoàn thành các bài tập, bài kiểm tra, thảo luận nhóm theo yêu cầu của giảng viên. Sinh viên thực hiện các nhiệm vụ có hiệu quả, không thực hiện nhằm đối phó. Mỗi lần tự học, tự nghiên cứu, bản thân có thêm những tri thức, hệ thống được nội dung học tập trên lớp.

Trong quá trình học, yêu cầu sinh viên phải phát huy cao độ tính tích cực chủ động sáng tạo của người học, cần suy nghĩ, cần sáng tạo và mạnh dạn đưa ra những ý kiến nhận xét, đưa ra những vướng mắc của mình mà không quá phụ thuộc vào tài liệu. Sinh viên không thụ động tiếp thu những tri thức được giảng viên sắp đặt mà phải tự lực khám phá những điều mình chưa rõ, hăng hái trả lời câu hỏi của giảng viên, bổ sung các câu trả lời của bạn, phát biểu ý kiến của mình trước những vấn đề nêu ra; trình bày thắc mắc, đòi hỏi giải thích cụ thể những vấn đề còn chưa rõ; chủ động vận dụng những kiến thức sẵn có, kỹ năng đã học để nhận thức vấn đề mới.

Cần chủ động phối hợp với cố vấn học tập trong việc thực hiện kế hoạch học tập cũng như mục tiêu mà bản thân thực hiện để đạt được kế hoạch đó. Sắp xếp thời gian hợp lý giữa việc học và việc đi làm thêm mà ảnh hưởng đến chất lượng học tập.

3.3.2. Vai trò của giảng viên đối với hoạt động tự học của sinh viên

Ngoài những giờ lên lớp giảng viên còn có vai trò quan trọng trong việc định hướng và tạo nên sự hứng thú, ý thức học tập cho sinh viên. Một số nhiệm vụ chính của giảng viên đối với hoạt động tự học của sinh viên:

Cung cấp tài liệu môn học: Việc tự học của sinh viên không thể đạt hiệu quả khi nguồn tài liệu kém chất lượng (nội dung đề cập chưa sát với đề cương môn học hay tài liệu chưa phù hợp với đối tượng…). Giảng viên cần cung cấp đầy đủ thông tin

nguồn tài liệu phù hợp với đề cương phục vụ cho môn học, bao gồm tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo.

Giúp sinh viên nắm được nội dung cần học và chuẩn đầu ra của học phần: Khi bắt đầu một học phần, giảng viên cần giới thiệu và cung cấp cho sinh viên đề cương chi tiết của học phần. Nội dung của đề cương bao gồm: Kế hoạch giảng dạy, mục tiêu học phần, điều kiện tiên quyết, nội dung chi tiết của học phần, hình thức tổ chức và phương pháp dạy – học cho từng nội dung của học phần, hình thức kiểm tra - đánh giá của từng hoạt động học tập… Từ những thông tin đó, sinh viên có cơ sở chủ động lên kế hoạch tự học, tự nghiên cứu thực hiện được các mục tiêu của môn học.

Xác định rõ nội dung tự học và phương tiện để thực hiện: Sinh viên có thể tìm đọc giáo trình, tài liệu trước khi lên lớp nhưng nếu không có sự hướng dẫn của giảng viên thì chất lượng đọc - hiểu, thực hành rất hạn chế. Để giúp sinh viên thực hiện nhiệm vụ tự học của mình, giảng viên cần hướng dẫn đầy đủ các tài liệu bắt buộc, tài liệu tham khảo, cách thu thập, tra cứu và xử lý thông tin trong tài liệu với những hướng dẫn chi tiết; hướng dẫn cụ thể với từng bài, từng tuần, thiết kế hệ thống câu hỏi, bài tập thực hành, chỉ dẫn sinh viên tự tìm hiểu bài trước khi lên lớp học. Có thể cuối mỗi bài học cung cấp cho sinh viên câu hỏi hướng dẫn cho bài sau, như vậy sinh viên sẽ hoàn toàn chủ động trong việc bố trí thời gian tự học dựa trên nội dung yêu cầu của giảng viên. Giảng viên hướng dẫn sinh viên tự học để củng cố kiến thức sau mỗi buổi học, trong hướng dẫn học cần chỉ rõ nhóm làm việc như thế nào, cá nhân làm việc với nhiệm vụ gì, từ đó các nhóm và cá nhân phân công nhiệm vụ tìm tài liệu, hệ thống nội dung, trình bày nội dung…

Kiểm tra đánh giá hoạt động tự học của sinh viên: Giảng viên thường xuyên đánh giá việc tự học của sinh viên trong suốt quá trình của môn học, kiểm tra thông qua các hình thức như câu hỏi củng cố kiến thức, bài tập cá nhân, bài thực hành các môn học đặc thù của ngành âm nhạc. Nếu giảng viên chỉ giao nhiệm vụ tự học mà không tổ chức kiểm tra, đánh giá thì hoạt động tự học của sinh viên chỉ mang tính hình thức, đối phó mà không đem lại kết quả như mong muốn. Vì vậy, trước khi dạy học bài mới, giảng viên cần cho sinh viên báo cáo kết quả bằng việc thuyết trình hoặc thực hành trước lớp.

Giảng viên dạy chuyên ngành cần đề xuất nhà trường có các phòng chức năng hỗ trợ sinh viên trong việc tự học chuyên ngành ngoài giờ học trên lớp (phòng nhạc cụ, phòng thanh nhạc…).

3.3.3. Phương tiện hỗ trợ cho việc tự học của sinh viên

Chức năng của phương tiện hỗ trợ tự học góp phần khuyến khích và thúc đẩy sinh viên tích cực học tập, giúp các em tăng cường trí nhớ, làm cho việc học tập được hiệu quả và lâu bền, tạo điều kiện cho các em thực hành, thao tác kĩ thuật, chủ động tham gia quá trình học tập.

Hoạt động tự học của sinh viên không thể thực hiện tốt nếu không đảm bảo các điều kiện cần thiết về cơ sở vật chất, Vì tính chất đặc thù của ngành nên phương tiện

hỗ trợ trong việc tự học cũng yêu cầu rất đặc thù; Nhạc cụ là phương tiện đặc trưng của sinh viên ngành âm nhạc, cần thiết và thường xuyên được sử dụng trong quá trình học tập; sinh viên cần phải trang bị cho mình nhạc cụ cần thiết hỗ trợ trong việc tự học tại nhà (Piano, gui tar, kèn, sáo, trống…), chọn cho mình một chổ ở có không gian học tập thoải mái, không làm ảnh hưởng đến những người xung quanh bởi âm thanh nhạc cụ và ca hát trong quá trình luyện tập.

Nhà trường cũng nên có các phòng chức năng hỗ trợ sinh viên trong việc tự học chuyên ngành (phòng nhạc cụ, phòng thanh nhạc…), tạo điều kiện cho những em có hoàn cảnh khó khăn chưa có nhạc cụ hỗ trợ học tập, những em luyện tập thanh nhạc mà không gian chưa được thuận lợi.

3.3.4. Vai trò của cố vấn học tập đối với việc tự học

Cố vấn học tập đóng vai trò rất quan trọng đối với quá trình tự học của sinh viên, đồng hành cùng sinh viên trong suốt quá trình phát triển học tập. Để quá trình tự học đạt hiệu quả tốt, cần phải nâng cao vai trò của cố vấn học tập; cố vấn học tập là người tư vấn cho sinh viên để các em tự tổ chức và kiểm soát tốt tiến trình học tập của mình, hướng dẫn sinh viên lên kế hoạch học tập cho phù hợp với mục tiêu yêu cầu đào tạo của nhà trường; hướng dẫn về phương pháp học tập, nghiên cứu và thường xuyên theo dõi kết quả học tập, giúp sinh viên thực hiện được mục tiêu học tập. Nhắc nhở, động viên khi thấy kết quả học tập của các em sa sút, hướng dẫn và hỗ trợ giải quyết những khó khăn vướng mắc trong học tập.

Cố vấn học tập có thể phát động phong trào thi đua trong học tập và rèn luyện ở từng cá nhân và thành lập nhiều nhóm hỗ trợ trong quá trình học tập. Bên cạnh đó là công tác khen thưởng kịp thời đối với những cá nhân vươn lên trong học tập và rèn luyện.

Theo dõi sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa, đặc biệt là các hoạt động ngoại khóa thuộc chuyên ngành mang tính chất rèn luyện những kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp. Từ đó giúp sinh viên nâng cao tính chủ động, hình thành động cơ học tập.

Thường xuyên trao đổi với các giảng viên đang giảng dạy lớp hay ban cán sự để nắm bắt tình hình học tập và rèn luyện của sinh viên, từ đó có những biện pháp tác động kịp thời.

Như vậy, cố vấn học tập là người cùng đồng hành với sinh viên, định hướng, tư vấn để sinh viên có biện pháp học tập phù hợp nhất. Để hoạt động tự học của sinh viên đạt kết quả tốt, cố vấn học tập cần phát huy tích cực vai trò của mình, thực hiện tốt nhiệm vụ được phân công.

4. Kết luận

Hoạt động tự học của sinh viên đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình học đại học, đặc biệt cần thiết trong phương thức đào tạo theo tín chỉ. Hoạt động tự học không thể đạt hiệu quả nếu như chỉ có sự nổ lực một phía từ Giảng viên, Giảng viên

dù có cố gắng đổi mới phương pháp , hình thức dạy học đến đâu nhưng sinh viên không có ý thức tự học, tinh thần thái độ học tập không tốt thì việc học sẽ không đạt hiệu quả.

Việc tự học của sinh viên ngành âm nhạc đạt hiệu quả tốt hơn nếu như giảng viên đổi mới phương pháp, sinh viên tự giác học tập, cố vấn học tập phát huy tốt vai trò của mình là người đồng hành cùng sinh viên kịp thời tư vấn định hướng, cùng với cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho việc học đảm bảo tốt, tất cả những yếu tố kết hợp một cách chặt chẽ và triển khai đồng bộ.

Qua những chia sẻ ngắn ở trên về việc tự học - một số biện pháp để thực hiện tốt việc tự học của sinh viên ngành âm nhạc, hi vọng đó là những biện pháp thiết thực và mang lại hiệu quả tốt trong việc tự học nhằm nâng cao chất lượng cho sinh viên ngành âm nhạc - trường Đại học Thủ Dầu Một./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Gia Đức, Phạm Đức Quang (2007). *Giáo trình dạy học sinh trung học cơ sở tự lực tiếp cận kiến thức toán học*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.

2. Trần Bá Hoành (2003). *Lý luận cơ bản về dạy và học tích cực*. Hà Nội: Dự án đào tạo giáo viên trung học cơ sở.

3. Đặng Xuân Hài (2013). *Kỹ thuật dạy học trong đào tạo theo học chế tín chỉ*. Hà Nội: NXB Bách khoa.

4. Hồ Chí Minh (2000). *Toàn tập (tập 3,4,5,8,9,10,11,12)*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật.

5. Quốc hội (2005). *Luật Giáo dục 2005*. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

6. Lê Văn Dương (3/2019). *Nâng cao tự học của sinh viên văn hóa – nghệ thuật – một số biện pháp tự học để đạt hiệu quả trong giai đoạn hiện nay*. *Tạp chí Giáo dục và xã hội*.

7. Đảng cộng sản Việt Nam (2011). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI. Hà Nội: NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

KHAI THÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA, LỊCH SỬ VÀ CẢNH QUAN CÁC CHÙA TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH THÀNH PHỐ HUẾ

ThS. Lê Thuỵ Khanh
Khoa Công nghiệp văn hoá
ĐT: 0905686733; email: khanhlt@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Trên cơ sở nhận thức tiềm năng từ các chùa có giá trị nổi bật ở thành phố Huế, bài báo trình bày một số giá trị về mặt kiến trúc, văn hóa lịch sử và cảnh quan chùa thuận lợi cho việc phát triển du lịch. Đồng thời đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả khai thác một số chùa ở thành phố Huế trong phát triển du lịch, góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch phục vụ nhu cầu ngày càng cao của du khách trong nước và quốc tế.

Từ khoá: *Chùa, du lịch, giá trị văn hóa, khai thác, lịch sử và cảnh quan, Thành Phố Huế*

1. Đặt Vấn Đề

Trong suốt chiều dài lịch sử, Thừa Thiên Huế được coi là trung tâm Phật giáo lớn, với mật độ chùa chiền, niệm phật đường, am tự cao nhất cả nước.

Một trong những yếu tố tạo cho Huế cái vinh dự được gọi là thủ đô Phật giáo là vì trên mảnh đất không rộng, người không đông này có số lượng chùa nhiều nhất so với bất kỳ một địa phương nào trên lãnh thổ Việt Nam. Chùa Huế là một thực thể sống động và phát triển, chứa đựng những dòng chảy văn hóa đặc sắc nối quá khứ với hiện tại, nối con người với văn hóa tâm linh... Từ nhiều năm nay, hệ thống chùa Huế đã trở thành điểm đến tham quan, nghiên cứu hấp dẫn của đông đảo du khách trong và ngoài nước, là địa chỉ hành hương, thiện nguyện của nhiều tăng ni phật tử trong cả nước.

Hiện nay du khách đến với chùa Huế chỉ dừng lại ở việc thưởng ngoạn cảnh quan, kiến trúc - sinh cảnh, đến với không gian tâm linh để chiêm bái, thư giãn. Nhưng như thế thôi cũng chưa đủ để hiểu hết kho tàng văn hóa, lịch sử, tôn giáo đặc sắc và độc đáo ẩn chứa đằng sau mái ngói thâm u, tường rêu cổ kính của những ngôi chùa nơi đây.

Hệ thống chùa ở Huế là nguồn tài nguyên du lịch đặc sắc mà lâu nay chưa được quan tâm đầu tư khai thác đúng mức. Do đó, bài viết nhằm đi sâu tìm hiểu những nét đẹp về kiến trúc, cảnh quan và những giá trị văn hóa của chùa Huế đối với phát triển du lịch, nhằm làm quảng bá thêm những địa chỉ du lịch độc đáo hấp dẫn đến với du khách.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả sử dụng những phương pháp nghiên cứu cụ thể như:

- Phương pháp thư viện và phương pháp chuyên gia: nhằm tập hợp tư liệu, khảo sát, đánh giá các công trình liên quan phục vụ đề tài;

- Phương pháp lịch sử, phương pháp lôgic để tìm hiểu quá trình hình thành, phát triển các chùa ở Huế và thực trạng khai thác giá trị văn hóa, lịch sử và cảnh quan các Chùa trong phát triển du lịch thành phố Huế. Từ đó rút ra những xét, đánh giá về quá trình này.

- Các phương pháp liên ngành: Phân tích, tổng hợp, so sánh, đối chiếu, thống kê, dự báo khoa học… để làm rõ những nội dung cụ thể của đề tài.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Khái Quát Chung Về Chùa Huế

Hiện nay ở Huế còn lưu giữ, bảo tồn trên 100 ngôi chùa cổ, trong đó có hàng chục Tổ đình và hầu hết đều giữ được nét cổ kính của kiến trúc Á Đông và Việt Nam. Chùa Huế là một mảng kiến trúc quan trọng đã cùng với quần thể kiến trúc cung đình, kiến trúc dân gian tạo cho Huế cái dáng vẻ riêng biệt "chẳng nơi nào có được", cái đẹp như tranh họa đồ giữa non xanh nước biếc, thơ mộng và hữu tình.Nhiều ngôi chùa nguy nga được xây dựng với sự đóng góp công sức của triều đình, tầng lớp quý tộc. Bên cạnh đó cũng có không ít ngôi chùa mộc mạc, khiêm nhường gắn với đời sống văn hóa, tâm linh của người dân chốn làng quê.

Đa số các chùa đều phân bố ở bờ nam sông Hương, tọa lạc trên những mõm đồi hoặc sườn đồi đầy cây cao bóng mát, tập trung nhiều nhất là ở vùng gò đồi Dương Xuân, phía tây nam thành phố Huế.

Chùa Thiên Mụ - ngôi chùa được coi là cổ nhất ở Huế, được xây dựng năm 1601, gắn liền với huyền thoại chọn đất đóng đô của Chúa Tiên Nguyễn Hoàng. Chùa Thiên Mụ đã trở thành một trong những biểu tượng của Cố đô Huế, một trong những danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử nổi tiếng nhất của đất nước.

Chùa Từ Đàm được xây dựng năm 1690 vào đời chúa Nguyễn Phúc Thái, với tên gọi ban đầu là Ân Tôn, đến năm 1841 được vua Thiệu Trị đổi tên thành chùa Từ Đàm. Chùa trở thành trung tâm phật học lớn của cả nước, hàng trăm Niệm Phật đường và các khuôn hội thành lập sau này đều lấy bài trí cấu trúc và cách thờ tự của chùa Từ Đàm làm khuôn mẫu. Chùa Từ Đàm là nơi diễn ra đại hội thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam và ký tên gia nhập Hội Phật giáo thế giới năm 1951.

Chùa Báo Quốc được xây dựng từ thế kỷ XVII thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, được trùng tu phát triển rực rỡ dưới thời các vua Nguyễn, là trung tâm đào tạo tăng tài cho phật giáo Đàng Trong. Nơi đầu tiên thành lập Trường sơ đẳng Phật học (1935) và Trường cao đẳng Phật học (1940) của cả nước. Chùa trở thành một trung tâm đào tạo Tăng Ni lớn của phật giáo cả nước từ đó cho đến ngày nay.

Chùa Từ Hiếu được xây dựng vào năm 1843, gắn với câu chuyện cảm động về tấm lòng hiếu thảo của Thiền sư Nhất Định. Chùa còn được coi là nghĩa trang thái giám có một không hai ở Huế hiện nay (năm 1848, chùa được các vị quan lại trong

cung triều Nguyễn, nhất là các vị thái giám cúng đóng góp trùng tu tôn tạo qui mô hơn để lo việc thờ tự sau này; hiện nay trong khuôn viên chùa có hơn 20 ngôi mộ của các thái giám triều Nguyễn).

Ở Huế, ngoài những Tổ đình nổi tiếng lâu đời còn có những ngôi chùa được xây dựng sau này như Huyền Không Sơn Thượng (1978), Trúc Lâm Bạch Mã (2006)…

Chùa Huyền Không Sơn Thượng trở thành điểm đến hấp dẫn đối với rất nhiều du khách trong và ngoài nước lâu nay bởi vẻ đẹp tao nhã, nhẹ nhàng mà lại vô cùng sâu lắng. Đến với ngôi chùa này, du khách không chỉ được đắm mình trong một không gian đẹp như cổ tích mà còn thưởng ngoạn những bức thư pháp tuyệt vời hiện diện khắp vườn chùa với những triết lý sâu xa của đạo Phật, đó là những lời Phật dạy, những điều hay lẽ phải răn đời và răn người, những cảm xúc bất chợt của các thi nhân đã từng đến nơi đây.

Thuộc Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, Trúc Lâm Bạch Mã là ngôi thiền viện đầu tiên tại miền Trung, tọa lạc tại núi Bạch Mã, khu vực hồ Truồi, xã Lộc Hòa, huyện Phú Lộc. Qua chuyến đò băng ngang lòng hồ mênh mông, qua 174 bậc tam cấp, đứng trước cổng tam quan chùa phóng tầm mắt nhìn xuống bắt gặp một vùng non nước xứ Truồi in bóng trời mây, mặt nước hồ Truồi lung linh như dát vàng, dát bạc. Bước chân vào chùa, du khách như ngẩn ngơ trước vẻ hùng vĩ và trang nghiêm của những chánh điện, tổ đường, trai tăng... những mái chùa cong vút in hình trên nền trời xanh hay những ngọn núi mây trắng vờn quanh.

3.2. Giá trị của các chùa Huế đối với du lịch

Giá trị nổi bật của các chùa ở Huế đối với du lịch thể hiện ở tính đa dạng trong hệ cảnh quan, kiến trúc, trang trí, nội thất; những giá trị trong nghệ thuật tạo hình và nghệ thuật diễn xướng; sự đa diện trong sinh hoạt văn hóa thông qua các lễ hội, sinh hoạt của tăng chúng - phật tử, văn hóa ẩm thực... mang đậm triết lý nhà Phật.

3.2.1. Lịch sử - văn hóa

Mỗi ngôi chùa ở Huế không chỉ là một công trình kiến trúc độc đáo mà còn là một địa chỉ lịch sử, văn hóa, tâm linh đặc sắc.

Phật giáo truyền vào dải đất Thuận Hóa từ thuở vùng đất này còn nằm trong lòng vương quốc Champa, nhưng thực sự hưng thịnh phải đến khi các chúa Nguyễn chọn nơi đây kiến tạo thủ phủ của xứ Đàng Trong.

Một số ngôi chùa cổ ở Huế được đề cập trong sách Ô châu cận lục của Dương Văn An mục "Phong tục tổng luận": chùa Thiên Mỗ ở phía nam xã Giang Đạm, huyện Kim Trà; chùa Sùng Hóa ở làng Triêm Ân, huyện Tư Vinh; chùa Tư Khách ở cửa Tư Khách (tức là cửa Tư Dung, nay là cửa Tư Hiền).

Năm 1558, khi Nguyễn Hoàng vào trấn đất Thuận Hóa và các chúa Nguyễn tiếp theo muốn xây dựng một xứ Đàng Trong biệt lập với triều đình vua Lê - chúa Trịnh ở phía Bắc, thì các hoạt động văn hóa xã hội được thúc đẩy và chùa được xây dựng nhiều để làm chỗ sinh hoạt tinh thần.

Khi nhà Trịnh tiến chiếm Phú Xuân và nhất là thời Tây Sơn, Phật giáo xứ Thuận Hóa rơi vào tình trạng đổi phế.

Mãi đến khi Gia Long lên ngôi trở về sau, các chùa ở vùng Thuận Hóa mới lần hồi được sửa sang và trùng hưng.

Chùa chiền ở Huế được trùng tu và xây dựng nhiều nhất kể từ thời vua Gia Long (1802) cho đến Duy Tân (1916).

Một số ngôi chùa lớn ở Huế được xây dựng, lần lượt theo thời gian có thể kể đến là: Thiên Mụ (1601), Báo Quốc (1674), Từ Đàm (1683), Thuyền Tôn (1709), Từ Hiếu (1843), Diệu Đế (1844), Phước Thọ Am (1831), Trúc Lâm (1909)...

Ở Huế có rất nhiều chùa danh tiếng vào thời cổ đã bị bỏ phế, trở nên hoang tàn rồi mất luôn dấu tích như chùa Sùng Hóa, Kim Quang, Tây Thiền, Huệ Minh, Trấn Hải, Bạch Vân, Diên Thọ, Linh Hựu Quán...

Hiện các chùa ở Huế đang thờ tự, lưu giữ những tượng Phật, tượng Bồ Tát, chuông, khánh đồng, khánh đá và nhiều văn vật khác của Phật giáo các thời Lê, Trịnh, Nguyễn. Đây là một kho tàng có giá trị hết sức to lớn về văn hóa của Phật giáo Huế.

Nhiều chùa ở Thừa Thiên Huế đang lưu giữ hàng nghìn mộc bản Kinh Phật quý hiếm. Chùa Từ Đàm hiện đang lưu giữ hơn 1.000 mộc bản Kinh Phật. Ngoài những mộc bản Kinh Phật của nhà chùa, nhiều mộc bản được đưa về đây từ các chùa Từ Hiếu, Bảo Quốc, Diệu Đế, Viên Thông, Tường Quang… Ngoài chùa Từ Đàm, tại chùa Thiên Mụ cũng đang lưu giữ lượng lớn mộc bản kinh Phật rất giá trị. Đây là những văn bản Hán - Nôm được khắc trên ván gỗ để in thành sách kinh Phật tại nước ta từ thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX. Theo các nhà nghiên cứu, các mộc bản này là những di sản tư liệu quý hiếm của quốc gia, phản ánh lịch sử, tư tưởng và văn hóa Phật giáo ở Huế cũng như ở Việt Nam. Ngoài ra, mỗi mộc bản là một tác phẩm điêu khắc hết sức tinh xảo, sắc nét, thể hiện tài hoa của người Việt trước đây.

Gắn với chùa chiền Huế, ẩm thực chay cũng được xem là một giá trị văn hóa độc đáo, lưu giữ trong lòng du khách gần xa những ấn tượng không thể phai mờ.

Nghề đúc chuông ở đây cũng rất độc đáo, cung cấp cho cả các vùng phía Nam và các Chùa người Việt ở nước ngoài.

3.2.2. Kiến trúc

Kiến trúc phổ biến của các chùa ở Huế ít chú trọng đến chiều cao không gian, ngôi chùa thường ẩn mình hòa hợp với thiên nhiên, mang lại cho con người cảm giác gần gũi, thanh thoát nhưng không kém phần trang nghiêm. Điều này hoàn toàn khác với kiến trúc của những ngôi chùa mới hiện nay khi chiều cao không gian thường được tận dụng một cách triệt để.

Cách kiến trúc chùa viện theo kiểu chữ khẩu, chữ nhất, chữ tam, chữ liễu. Chính điện thường có 3 - 5 gian, 2 chái, cắt mái 2 tầng nên nhẹ nhàng, thanh thoát. Chái nhà hai bên dành cho phương trượng, trụ trì, giám tự. Tiếp theo chánh điện là chiếc sân trong bao quanh bởi thiền đường, tăng xá. Vườn chùa trồng cây ăn trái, bố trí tháp

mộ các vị Tổ, trụ trì, tăng chúng, sau vườn là khu canh tác, trồng hoa màu. Những tiền đường hay điện thờ làm kiểu nhà trùng thiềm điệp ốc với sự xuất hiện của mái vỏ cua. Nóc chùa thường trình bày với các mô tip *lưỡng long chầu mặt nguyệt, lưỡng long chầu Pháp luân,* các vật linh quy, phụng, lân, các kiểu hoa sen. Mái lợp ngói âm dương có màu ảnh hưởng kiểu kiến trúc cung đình của các triều vua chúa để lại.

Nội thất chùa bình dị, cân đối và không trang trí sặc sỡ. Ngoài bộ tượng Phật Tam Thế truyền thống, bên trái có tượng Quan Công, bên phải là Thánh Mẫu Thiên Y A Na. Vào thời chấn hưng Phật giáo những năm 1950 - 1963, có cải cách lại hệ thống thờ tự: trước Tam Thế đặt thêm tượng Phật Thích ca, gian trái có Bồ tát Địa Tạng, gian phải có Bồ tát Quan Thế Âm, tả hữu thì vẫn đặt Kim cang, Hộ pháp.

Hầu hết lối vào của những ngôi chùa đều bắt đầu bằng một con đường nhỏ, hoặc là một xóm vắng, len lỏi qua các đồi thông (chùa Từ Hiếu, Thuyền Tôn); qua những rặng trúc lưa thưa (chùa Trúc Lâm, Tra Am, Hồng Ân, Kim Tiên); hoặc đơn giản chỉ bước lên một số bậc cấp không quá cao (chùa Từ Đàm, Diệu Đế, Đông Thuyền, Thiền Lâm, Vạn Phước). Lối chính vào chùa thường đi qua cổng tam quan thường khiêm tốn, không quá đồ sộ.

Kiến trúc phản ánh đầy đủ tinh thần của Phật giáo làm nên giá trị văn hóa đặc trưng chùa Huế đó là sự hòa hợp giữa các công trình xây dựng: điện Phật, tăng xá hay tịnh trù với thiên nhiên là vườn chùa, vườn thiền.

3.2.3. Cảnh quan

Xứ Huế nhỏ nhưng lại dung chứa hàng trăm ngôi chùa, từ hình dáng nguy nga đến vẻ mộc mạc, từ chốn đô thành quý tộc đến làng quê dân gian. Khó tìm thấy nơi nào trên đất nước ta có chùa chiền nhiều và tập trung như vậy. Sự đa dạng và phong phú của cảnh quan vườn chùa được tạo bởi các yếu tố: Nguồn gốc hình thành, địa hình cảnh quan, môi trường tự nhiên nơi tọa lạc các ngôi chùa, điều kiện kinh tế - xã hội, kiến trúc và bố cục các ngôi chùa, vai trò vị trụ trì chùa… Mỗi khu vườn chùa là một vũ trụ thu nhỏ, đượm tính triết lý nhà Phật và chất văn hóa phương Đông.

Chùa Huế cơ bản vẫn tiếp nối kiến trúc truyền thống chùa Việt, nhưng mang những nét riêng, đó là sự hòa quyện giữa kiến trúc và thiên nhiên, giữa quá khứ và hiện tại, giữa đạo và đời, phản ánh nét đẹp của một tổng thể hài hòa, tĩnh tại và thanh thoát.

Đa số chùa Huế đều nằm trên các mõm đồi hoặc sườn đồi đầy cây cao bóng mát và đường đi lên các chùa với cảnh sắc thiên nhiên tuyệt đẹp. Thiên nhiên được tái tạo một cách kỳ diệu và kín đáo, sự đơn giản, mộc mạc xen chút hoang sơ, phản ánh một cuộc sống bình dị.

3.3. Các loại hình du lịch dựa trên các chùa có giá trị nổi bật ở Huế

3.3.1. Du lịch văn hóa

Bên cạnh các di tích lịch sử văn hóa và các tài nguyên du lịch nhân văn khác, hệ thống chùa đáp ứng nhu cầu của du khách tìm hiểu về văn hóa Huế - vừa độc đáo vừa mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc.

Có thể tìm hiểu văn hóa Huế thông qua hệ thống chùa chiền với giá trị nổi bật về kiến trúc, văn hóa - lịch sử, nhạc lễ, lễ hội chùa Huế, thơ, sách, ẩm thực chay…

3.3.2. Du lịch sinh thái

Nhiều chùa có giá trị nổi bật ở Thừa Thiên Huế nằm ở các khu vực núi, có địa thế đẹp rất thích hợp cho việc tham quan ngắm cảnh, nghỉ ngơi của du khách. Thế liên hợp của núi rừng, gò đồi, đồng bằng hẹp, đầm phá, biển đều nằm trong không gian hẹp làm cho du khách đến Huế ở một độ cao tương đối nào đó có thể nhìn thấy sự hung vĩ của Trường Sơn, sự đa dạng của cảnh quan thiên nhiên với dòng sông Hương trong xanh và cả vùng cát trắng ven biển.

Du khách đến Huế có thể thưởng thức không khí trong lành, cảnh quan thoáng mát, thanh tịnh trên các vùng gò đồi với các ngôi chùa uy nghiêm tọa lạc giữa những khung cảnh thi vị. Các chùa có khả năng phát triển du lịch sinh thái như: chùa Từ Hiếu, chùa Thánh Duyên, chùa Huyền Không, chùa Từ Lâm, chùa Đông Thuyền…

3.4. Giải pháp khai thác các chùa Huế phục vụ phát triển du lịch

3.4.1. Tổ chức quản lý

Các cơ quan chức năng cần xây dựng hệ thống chính sách đồng bộ trong quản lí và khai thác các chùa vào phát triển du lịch. Việc này cần được thể hiện bằng các văn bản hướng dẫn cụ thể về phía tỉnh, tổng hội Phật giáo tỉnh cho các chùa, các đơn vị kinh doanh về chủ trương và chính sách khai thác loại tài nguyên du lịch chùa. Đồng thời phải có sự liên hệ chặt chẽ giữa tổng hội Phật giáo tỉnh và các đơn vị kinh doanh du lịch trong việc thiết lập tổ chức các tour, đào tạo nguồn nhân lực có những hiểu biết sâu sắc về lĩnh vực tôn giáo và tín ngưỡng để tham gia vào hoạt động hướng dẫn du lịch ở các chùa.

Bên cạnh đó, cần có những chính sách hỗ trợ cho việc bảo tồn và trùng tu các chùa một cách cụ thể. Đồng thời, phải xây dựng quy chế cho hoạt động du lịch tham quan bao gồm những quy định cho các chùa và những đơn vị kinh doanh lữ hành trên địa bàn tỉnh về các mặt như quy định vấn đề bảo tồn và tôn tạo lại công trình kiến trúc chùa trong trường hợp bị hư hỏng, hoạt động đưa đón khách vào nhà chùa.

Mặt khác, cần tiến hành đánh giá lại tiềm năng du lịch của các ngôi chùa trên dưới góc độ du lịch, hợp tác và lắng nghe ý kiến cụ thể của các nhà chùa và chuyên gia trong hoạt động đánh giá này. Từ đó đưa ra những giải pháp cho những hoạt động du lịch cụ thể cho từng chùa, phát huy thế mạnh của mỗi chùa đảm bảo cho hoạt động khai thác mang tính đồng bộ, hiệu quả và hợp lý.

Ngoài ra, cần phải bổ sung các hiện vật, cải tiến hình thức trưng bày, nâng cao chất lượng nghiệp vụ hướng dẫn, tổ chức các lễ hội truyền thống để tạo sức hút đối với du khách và chú trọng tu bổ các chùa đang bị xuống cấp.

3.4.2. Phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật

UBND tỉnh, thành phố cần quan tâm nâng cấp và sữa chữa các đường giao thông đi đến các điểm tham quan chùa và tăng cường số lượng và chất lượng của phương tiện vận chuyển cùng với việc quản lý các hoạt động vận chuyển khách du lịch như taxi, xích lô… Nâng cấp các tiện nghi phục vụ du lịch ở các điểm tham quan như nhà vệ sinh, bãi đậu xe, quầy bán hàng, các quán ăn, nhất là các quán chay để du khách có thể thưởng thức sau khi tham quan chùa Huế.

Đồng thời, phải tăng cường hệ thống bưu chính viễn thông, nhà nghỉ, nhà hàng trên các trục đường đi đến các chùa và các điểm du lịch. Việc kinh doanh ăn uống và bán hàng lưu niệm nên được quy hoạch hợp lý nhằm tránh làm mất cảnh quan và xâm hại đến sự tôn nghiêm của các chùa.

3.4.3. Nâng cao nhận thức của hướng dẫn viên du lịch và khách du lịch

Trước hết, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý trên cơ sở kết hợp đào tạo một số nhân viên của sở du lịch, của các công ty kinh doanh du lịch và ngay một số phật tử có gắn bó với mỗi ngôi chùa nhất định để hình thành cán bộ quản lý, chuyên trách về hoạt động du lịch này. Đồng thời, phải đào tạo đội ngũ hướng dẫn viên có kiến thức chuyên sâu về tôn giáo và tín ngưỡng và về lịch sử, kiến trúc, đặc điểm của chùa chiền ở Huế.

Chùa là chốn thâm nghiêm, mang nhiều ý nghĩa về tâm linh của người dân nên phải có những quy định nhất định về trang phục, hành vi của du khách tại chùa. Để làm được điều này đòi hỏi sự tham gia tích cực của các công ty du lịch, đội ngũ hướng dẫn viên du lịch trong việc hướng dẫn cho du khách ngay từ khi khách mua tour hay khi hướng dẫn viên nhận khách du lịch.

Ngoài ra, cần lập ra thời gian biểu cho hoạt động tham quan du lịch tại chùa. Việc này sẽ giúp kiểm soát được lượng khách, hạn chế được sự tham gia ồ ạt và tạo cho du khách cảm giác thoải mái yên tĩnh khi đến tham quan chùa.

3.4.4. Cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường tại các điểm du lịch chùa

Hoạt động du lịch tại các chùa không thể tách rời với công tác bảo vệ môi trường. Nếu các chùa bị xâm hại, môi trường tự nhiên bị ô nhiễm và các tệ nạn xã hội diễn ra nhiều sẽ hạn chế sự thu hút du khách. Do đó:

Các điểm du lịch chùa cần xây dựng nội quy trách nhiệm và nghĩa vụ đối với các đơn vị khai thác du lịch và du khách tại các điểm tham quan chùa nói riêng và các điểm du lịch nói chung. Các cơ quan chức năng nên triển khai tuyên truyền để nâng cao nhận thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường tại các chùa và có biện pháp hỗ trợ kinh phí đối với các hoạt động bảo vệ môi trường tại các điểm du lịch chùa.

Cùng với đó, cần có kế hoạch trồng thêm cây xanh tại các chùa nhằm cung cấp bóng mát cho du khách khi đến tham quan chùa vào mùa hè.

Ngăn chặn các hoạt động mua bán, cò mồi; nghiêm cấm các hàng quán lều trại mọc lên tự phát gây mất trật tự và mỹ quan.

3.4.5. Tuyên truyền quảng bá về hoạt động du lịch gắn với chùa

Quảng bá cho hoạt động du lịch này cần phải được thận trọng vì nó liên quan đến lĩnh vực tôn giáo. Thông thường chương trình của hoạt động du lịch này được quảng bá rộng rãi trong tầng lớp phật tử là chính thông qua tổng hội Phật giáo Việt Nam và hội phật giáo tại các tỉnh. Tuy nhiên vẫn có thể quảng bá một phần hoạt động du lịch này trong chương trình giới thiệu chung về du lịch Huế, quảng bá trên các website, tờ rơi, áp phích và các dịp festival.

Bên cạnh đó, cần phối hợp với Tổng cục Du lịch mở các văn phòng đại diện ở nước ngoài, nhất là những thị trường trọng điểm nhằm xúc tiến quảng bá du lịch của tỉnh. Đây là một trong những biện pháp tiếp thị có hiệu quả vì khách du lịch ngày càng đòi hỏi những thông tin cụ thể và chi tiết hơn. Thường xuyên cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu, hình ảnh để Tổng cục Du lịch hợp tác giới thiệu trên các kênh truyền hình nước ngoài và mạnh hơn nữa quan hệ hợp tác với các tổ chức lữ hành quốc tế và trong nước nhằm giới thiệu tài nguyên du lịch của tỉnh.

3.4.6. Xây dựng một số tuyến du lịch chùa

Từ thực tế nghiên cứu và trải nghiệm, chúng tôi xin giới thiệu một số tuyến, điểm tham quan du lịch Chùa Huế đã và đang triển khai để các công ty du lịch, nhất là các "Ông Lớn du lịch" trong và ngoài vùng có thể tham khảo và xây dựng những sản phẩm du lịch có thể khai thác giá trị văn hóa, lịch sử và cảnh quan các Chùa Huế trong phát triển du lịch một cách hiệu quae nhất.

** Tuyến, điểm tham quan du lịch chùa*

- *Tuyến 1:* Chùa Báo Quốc - Chùa Diệu Đức - Chùa Hiếu Quang - Chùa Kiều Đàm - Chùa Kim Tiên - Chùa Vạn Phước - Chùa Thiên Minh với các điểm chùa điển hình là: Chùa Báo Quốc, chùa Diệu Đức và chùa Thiên Minh.

+ Chiều dài lộ trình: 3 km.

+ Phương tiện vận chuyển: Ô tô.

+ Địa điểm và thời gian lưu trú: Huế (đi về trong ngày).

- *Tuyến 2:* Chùa Báo Quốc - chùa Từ Đàm - chùa Thiền Lâm - chùa Tường Vân - chùa Châu Lâm với các điểm tham quan điển hình: Chùa Báo Quốc, chùa Thiền Lâm và chùa Châu Lâm.

+ Chiều dài lộ trình: 5 km.

+ Phương tiện vận chuyển: Ô tô.

+ Địa điểm và thời gian lưu trú: Huế (đi về trong ngày).

- *Tuyến 3*: Chùa Thiên Mụ - chùa Từ Ân - chùa Khánh Vân - chùa Huyền Không Sơn Thượng

+ Chiều dài lộ trình: 8 km.

+ Điểm tham quan điển hình: Thiên Mụ, Huyền Không Sơn Thượng.

+ Phương tiện vận chuyển: Ô tô.

+ Địa điểm và thời gian lưu trú: Huế (đi về trong ngày).

** Các tuyến, điểm du lịch chùa kết hợp*

- ***Tuyến 1:*** Chùa Thiên Mụ - Điện Hòn Chén - Lăng Minh Mạng - Lăng Gia Long.

+ Chiều dài lộ trình: Khoảng 10 km

+ Điểm tham quan du lịch điển hình: chùa Thiên Mụ, điện Hòn Chén (tham quan nghiên cứu tôn giáo), Lăng Minh mạng, Lăng Gia Long (tham quan nghiên cứu lăng tẩm nhà Nguyễn).

+ Phương tiện vận chuyển: Thuyền

Du lịch kết hợp tham quan những thắng cảnh như sông Hương, cầu Trường Tiền

+ Địa điểm và thời gian lưu trú: Huế (đi về trong ngày)

- *Tuyến 2:* Chùa Từ Hiếu - Lăng Tự Đức - Lăng Khải Định - Đồi Thiên An

+ Chiều dài lộ trình: khoảng 6 km

+ Điểm tham quan du lịch điển hình: Chùa Từ Hiếu (tìm hiểu tôn giáo), Lăng Tự Đức, Khải Định (nghiên cứu lăng tẩm nhà Nguyễn), Đồi Thiên An (tham quan, nghỉ ngơi).

+ Phương tiện vận chuyển: Ô tô

+ Địa điểm và thời gian lưu trú: Huế - đi về trong ngày

- *Tuyến 3:* Đàn Nam Giao - Chùa Thiền Lâm - Từ Hiếu - Lăng Tự Đức

+ Chiều dài lộ trình: khoảng 12 km

+ Điểm tham quan du lịch điển hình: Đàn Nam Giao, chùa Thiền Lâm, chùa Từ Hiếu, Lăng Tự Đức (tham quan nghiên cứu).

+ Phương tiện vận chuyển: Ô tô

+ Địa điểm và thời gian lưu trú: Huế (đi về trong ngày)

- *Tuyến 4:* Kim Long - Chùa Thiên Mụ - Văn Thánh - Đồi Vọng Cảnh - Điện Hòn Chén - Lăng Minh mạng.

+ Chiều dài lộ trình: khoảng 16 km

+ Đối tượng tham quan điển hình: Văn Thánh, Lăng Minh Mạng (tham quan nghiên cứu), chùa Thiên Mụ, Hòn Chén, đồi Vọng Cảnh (tham quan nghiên cứu di tích, lễ hội tôn giáo, tham quan thắng cảnh).

+ Phương tiện vận chuyển: Thuyền

+ Địa điểm và thời gian lưu trú: Huế (2 ngày 1 đêm).

- *Tuyến 5:* Đại Nội - Bảo tàng cổ vật - chợ Đông Ba - Kim Long - Chùa Thiên Mụ - Văn Thánh - Chùa Huyền Không Sơn Thượng.

+ Chiều dài lộ trình: khoảng 13 km

+ Đối tượng tham quan điển hình: Đại Nội, Bảo tàng cổ vật, Văn Thánh (tham quan nghiên cứu di tích triều Nguyễn), Chợ Đông Ba (tham quan mua, sắm hàng lưu niệm), chùa Thiên Mụ, chùa Huyền Không Sơn Thượng (tham quan thắng cảnh, lễ phật).

+ Địa điểm và thời gian lưu trú: Huế (2 ngày 1 đêm).

4. Kết Luận

Hệ thống chùa Huế có mật độ dày đặc, trong đó có nhiều chùa có giá trị nổi bật, đặc biệt là về mặt kiến trúc và cảnh quan có thể khai thác phục vụ phát triển du lịch. Thực tế nhiều điểm du lịch chùa đã được đưa vào phát triển du lịch nhưng chưa mang lại hiệu quả cao, chưa tương xứng với những tiềm năng vốn có. Vấn đề đặt ra hiện nay là phải có những biện pháp tác động đồng bộ để định hướng, điều chỉnh việc khai thác các điểm du lịch chùa, trong đó, cần tăng cường công tác tổ chức quản lý, đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, chú trọng tuyên truyền quảng bá về loại hình du lịch tại các chùa và xây dựng các tuyến điểm định hướng phát triển du lịch chùa nhằm khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên có giá trị này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Lâm Biền (1990), *Chùa Việt*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Hà Nội.

2. Phan Thanh Hải (1994), *Chùa Huế trong mối tương quan văn hóa*, Huế xưa và nay, 5 (04), 49-50.

3. Nguyễn Thị Hường (1997), *Về thực trạng chùa Việt Nam - Đôi điều suy nghĩ*, Nghiên cứu Phật học, số 1.

4. Hà Xuân Liêm (2000), *Những ngôi chùa Huế*, Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế.

5. Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (2013), *Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 26/8/2013, Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013-2030,* Huế.

PHÁT TRIỂN DU LỊCH Ở KHU VỰC MIỀN TÂY NGHỆ AN

ThS. Nhâm Văn Sơn
Viện Đào tạo Sau đại học
Email: nvson@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Nghệ An còn là vùng đất có lịch sử văn hóa lâu đời và truyền thống đấu tranh cách mạng với trên 2.000 di tích lịch sử danh thắng. Với sự đa dạng các danh lam thắng cảnh, hệ thống di tích, văn hoá phong phú về số lượng, độc đáo về nội dung, loại hình, Nghệ An đang là miền đất hứa, là cửa hàng du lịch quyến rũ đối với du khách. Bài viết tập trung phân tích tiềm năng, thực trạng phát triển du lịch ở khu vực miền Tây Nghệ An. Từ đó đề xuất những giải pháp phát triển nhằm thúc đẩy ngành du lịch ở khu vực miền Tây Nghệ An nói riêng và tỉnh Nghệ An nói chung ngày càng phát triển mạnh mẽ.

Từ khoá: *Giải pháp, du lịch, Nghệ An, phát triển.*

1. Đặt vấn đề

Nghệ An được ví như "Việt Nam thu nhỏ" với địa hình đa dạng, có biển đảo, đồng bằng, trung du và miền núi; là điều kiện và cơ hội để phát triển ngành du lịch. Khu vực miền Tây Nghệ An bao gồm 11 huyện, thị là Thanh Chương, Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn, Quế Phong, Quỳ Châu, Quỳ Hợp, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn và Thị xã Thái Hoà. Có diện tích gần 1,4 triệu ha (chiếm 84% diện tích toàn tỉnh) với số dân thống kê năm 2020 là 1.417.809 người (chiếm 42% dân số cả tỉnh). Phía Bắc giáp tỉnh Thanh Hoá; phía Đông giáp các huyện Quỳnh Lưu, Yên Thành, Đô Lương, Nam Đàn; phía Nam giáp tỉnh Hà Tĩnh; phía Tây giáp nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào với đường biên giới dài 419,5 km.

Hiện tại, kinh tế của khu vực miền Tây Nghệ An chưa phát triển, đời sống người dân còn gặp nhiều khó khăn. Một trong những hướng đi để giải quyết vấn đề này là phát triển du lịch dựa trên nguồn tài nguyên đa dạng và phong phú của vùng.

2. Nộ dung

2.1. Tiềm năng phát triển du lịch ở khu vực miền Tây Nghệ An

Theo tài liệu của các nhà Địa chất, Địa lý học, vùng núi miền Tây Nghệ An là cả một hệ thống nhiều dãy núi chạy song song theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Địa hình khu vực miền Tây Nghệ An khá đa dạng, phức tạp và bị chia cắt bởi nhiều dãy núi cao và khe suối, có nhiều dãy núi đá vôi. Độ cao trung bình của toàn hệ thống dãy núi là 800 đến 1000 m trên mặt nước biển, độ dốc bình quân 25^0 - 35^0, có những dãy núi cao trên 2000 m. Dãy núi cao nhất là Pù Xai Lai Leng 2.711 m và Rào Cỏ 2.286 m nằm ở dọc đường biên giới Việt - Lào đều được cấu tạo bằng đá xâm nhập, có sườn rất dốc và bị các dòng chảy chia cắt dữ dội. Tuy nhiên, các đèo ở khu vực này có nguồn gốc kiến tạo lại khá thấp làm cho sự đi lại giữa hai sườn Đông (thuộc Nghệ

An) và sườn Tây (thuộc Lào) khá dễ dàng, thuận tiện cho các hoạt động giao lưu thương mại và du lịch.

Hệ thống sông suối ở đây khá dày đặc, sông lớn nhất là sông Cả, những con sông nhỏ như sông Dinh, sông Hiếu, lòng sông rộng, nước chảy mạnh. Sông Giăng, sông Nậm Rong, Nậm Quang, sông Con.... những con sông gặp địa hình hiểm trở tạo thành những thác nước đẹp và hấp dẫn như thác Xao Va, thác Kèm.....

Miền Tây Nghệ An có tiềm năng lớn về tài nguyên sinh vật, là điều kiện tốt để phát triển du lịch: có Vườn quốc gia Pù Mát, 2 khu bảo tồn thiên nhiên là Pù Huống và Pù Hoạt. Đây là khu bảo tồn thiên nhiên có thảm thực vật phong phú và đa dạng, có hệ động vật với nhiều loài động vật quý hiếm, có sức hấp dẫn khách du lịch mà theo các nhà chuyên môn đánh giá hiếm có nơi nào ở châu Á có được.

Nghệ An là mảnh đất diễn ra rất nhiều sự kiện lịch sử có ý nghĩa to lớn đối với dân tộc, do vậy hệ thống di tích lịch sử, văn hoá, khảo cổ còn tồn tại cho đến ngày nay khá dày đặc. Đến nay, trên địa bàn có gần 1.000 di tích lịch sử văn hoá được nhận biết, trong đó có 131 di tích lịch sử, văn hoá đã được công nhận cấp quốc gia. Trong đó thì một số lượng lớn nằm ở khu vực miền Tây Nghệ An như: Di tích thành Trà Lân, Bia Mã Nhai, cây đa Cồn Chùa huyện Con Cuông; di tích Hang Bua, hang Thẩm ồm, Thẩm Chạng huyện Quỳ Châu; Đền Chín Gian huyện Quế Phong; di chỉ khảo cổ Làng Vạc huyện Nghĩa Đàn; Đình Võ Liệt, Đền Bạch Mã huyện Thanh Chương…

Khu vực miền Tây Nghệ An là địa bàn cư trú của 5 dân tộc thiểu số, bao gồm Thái, Khơ Mú, Thổ, Mông, Ơ Đu, và tộc người Đan Lai…Mỗi dân tộc đều có những nét đặc trưng văn hóa của mình biểu thị trong cách ăn mặc, các phong tục truyền thống, kết cấu nhà ở và bản làng …điều này đã tạo nên những bản sắc văn hóa đặc sắc và riêng biệt, là sức hút mạnh mẽ với du khách, đặc biệt là khách du lịch nước ngoài.

Trên địa bàn khu vực miền Tây Nghệ An có nhiều dân tộc thiểu số cùng sinh sống nên lễ hội cũng rất đa dạng và phong phú. Mỗi lễ hội mang một nét đặc sắc riêng và thu hút đông đảo người dân địa phương cùng với khách du lịch tham gia. Tiêu biểu với một số lễ hội như: Lễ hội Hang Bua, lễ hội Đền Chín Gian, lễ hội Làng Vạc...

Sản phẩm của các làng nghề thủ công là yếu tố không thể thiếu trong đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số miền Tây Nghệ An. Sản phẩm làm ra không chỉ để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của bà con mà đó còn là những mặt hàng có giá trị cao dùng để trao đổi mua bán. Nổi bật nhất là nghề dệt thổ cẩm của dân tộc Thái, bên cạnh đó là nghề đan lát của người Khơ Mú, nghề làm hương trầm...

Nghệ An là mảnh đất có bề dày truyền thống văn hóa phi vật thể của đồng bào như: những làn điệu dân ca khắp, xuối, nhuôn… cùng các nhạc cụ như: khèn, sáo, chiêng, trống, bè, pí, xi xa lo, boong bu… được sáng tạo trong lao động, sinh hoạt lễ hội dân gian của đồng bào Thái, thể hiện nếp sống văn hóa, tâm linh và văn hóa cộng đồng.

Các món ẩm thực của người miền Tây Nghệ An mang đậm một phong vị không trộn lẫn, có từ ngàn đời đậm chất văn hoá. Đến với miền Tây Nghệ An ta có dịp thưởng thức những món như: món mọc, canh ột, thịt bò khô, cơm lam của dân tộc Thái; món lám nhộc của dân tộc Khơ Mú; bánh dẻo của dân tộc Mông; rượu cần của dân tộc Thái, Khơ Mú, Ơdu.

Hiện nay, miền Tây Nghệ An đang được chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật để có thể khai thác được tốt hơn nguồn tài nguyên du lịch nơi đây. Mạng lưới giao thông miền Tây Nghệ An đang có tốc độ phát triển nhanh tạo nhiều thuận lợi cho phát triển du lịch. Miền Tây được nối liền bởi các tuyến giao thông trong tỉnh và trong nước: tuyến đường Hồ Chí Minh với chiều dài 132 km chạy dài từ Bắc đến Nam; tuyến đường quốc lộ 7 và quốc lộ 48 từ Đông sang Tây nối đồng bằng ven biển với trung du, miền núi của tỉnh và nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào; tuyến đường 532 nối các huyện từ quốc lộ 48 đến quốc lộ 7 (từ huyện Quỳ Hợp đến huyện Tương Dương); tuyến đường dọc biên giới đang được xây dựng nối các huyện dọc biên giới; tuyến đường quốc lộ 15 xuyên suốt từ Bắc đến Nam qua vùng trung du, miền núi của tỉnh. Các tuyến đường này tạo điều kiện cho du khách dễ tiếp cận với khu vực miền Tây hơn.

Ngoài ra, hệ thống điện, nước cũng đã đáp ứng được nhu cầu của người dân địa phương. Hiện tại, trên Sông Cả có 3 công trình thủy điện lớn: Bản Vẽ với công suất 320 MW, Khe Bố công suất 100 MW và Mỹ Lý; trên sông Hiếu có 2 công trình Nhạn Hạc và Bản Mồng; trên sông Giăng có 1 công trình Thác Muối và trên sông Chu có 1 công trình Hủa Na công suất 180MW. Các công trình thủy điện này có nhiệm vụ phát điện chiếu sáng, phòng chống lũ, thủy lợi, cải thiện môi trường, cấp nước sản xuất và sinh hoạt cho người dân trong khu vực.

2.2. Thực trạng phát triển du lịch ở khu vực miền Tây Nghệ An

Hiện nay, khách du lịch ngày càng biết đến miền Tây Nghệ An nhiều hơn. Đa số khách du lịch đến đây đều thông qua các công ty lữ hành, công ty du lịch trong tỉnh, số còn lại là tự phát. Khách tham gia vào hoạt động du lịch tại đây chủ yếu là khách du lịch quốc tế (Anh, Pháp, Mỹ, Thụy Điển, Úc…), số lượng khách nội địa khiêm tốn hơn do yếu tố địa hình và sự hấp dẫn của các sản phẩm du lịch. Do khách du lịch đến với miền Tây Nghệ An còn lẻ tẻ nên ở đây vẫn chưa có số liệu thống kê cụ thể. Hiện tại, khách du lịch đến với miền Tây Nghệ An chủ yếu tập trung ở huyện Con Cuông và Quỳ Châu. Sở dĩ như vậy vì đây là hai huyện phát triển loại hình du lịch cộng đồng có sức hấp dẫn lớn đối với du khách. Theo ước tính, năm 2020, các bản làng thuộc huyện Con Cuông đón được lượng khách du lịch lớn nhất so với các huyện khác, có khoảng 8 đoàn khách, mỗi đoàn khoảng từ 15 đến 20 người. Doanh thu đạt hơn 80 triệu đồng, nhưng về sau lượng khách lại giảm dần. Tại huyện Quỳ Châu thì ngược lại, khách du lịch có xu hướng tăng dần lên theo các năm. Cụ thể, năm 2009 đón được 6 đoàn khách, mỗi đoàn khoảng từ 18 đến 22 người, doanh thu đạt

28 triệu đồng. Nhưng đến năm 2021 lượt khách đã tăng lên 22 đoàn, doanh thu đạt 76 triệu đồng (Trung tâm xúc tiến du lịch Nghệ An, 2021).

Khách du lịch đến đây ngoài chi tiêu cho các dịch vụ cần thiết thì chủ yếu là mua hàng lưu niệm, giúp đỡ bà con gặp nhiều khó khăn trong bản. Khách du lịch tập trung chủ yếu trong thời gian từ mùa thu đến mùa đông. So với khách nội địa thì khách du lịch quốc tế lưu trú tại đây dài ngày hơn, tuy nhiên chưa có số liệu thống kê cụ thể.

Để đáp ứng đầy đủ nhu cầu lưu trú của khách du lịch, miền Tây Nghệ An đã có sự đầu tư rất lớn vào việc xây dựng các cơ sở lưu trú. Từ năm 2002 đến nay, hệ thống cơ sở lưu trú của miền Tây Nghệ An đã có sự phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng. Năm 2002, trên toàn địa bàn chỉ có 9 cơ sở lưu trú (95 buồng). Năm 2004, tăng lên 22 cơ sở lưu trú (237 buồng) và theo thống kê năm 2006 tổng cơ sở lưu trú đã tăng lên 41 với 468 buồng. Đến năm 2021, toàn khu vực đã có tới 74 cơ sở lưu trú với 976 phòng, trong đó có 8 khách sạn và số còn lại là nhà nghỉ.

Bảng 2.1: Cơ sở lưu trú các huyện miền Tây Nghệ An năm 2021

STT	Huyện	CSLT	Số phòng
1	Con Cuông	5	75
2	Nghĩa Đàn	5	55
3	Thanh Chương	12	88
4	Anh Sơn	8	66
5	Tương Dương	8	82
6	Kỳ Sơn	4	115
7	Quế Phong	4	74
8	Quỳ Châu	5	47
9	Quỳ Hợp	10	138
10	Tân Kỳ	6	107
11	T.Xã Thái Hòa	7	129
	Tổng CSLT	**74**	**976**

(Nguồn: Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch Nghệ An)

Lực lượng lao động trong ngành du lịch ở các huyện miền Tây Nghệ An hiện nay có gần 500 người chủ yếu làm trong các nhà nghỉ, nhà hàng. Hầu hết số người này chưa qua đào tạo về nghiệp vụ du lịch, do vậy chất lượng phục vụ khách du lịch chưa đáp ứng nhu cầu.

2.3. Giải pháp phát triển du lịch ở khu vực miền Tây Nghệ An

Phát triển du lịch miền Tây Nghệ An là nhiệm vụ quan trọng trong việc thực hiện đề án phát triển kinh tế - xã hội miền Tây Nghệ An đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2005. Do vậy, trong thời gian qua Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An đã ban hành các văn bản nhằm thúc đẩy phát triển du lịch như: Quyết định số 94/2007/QĐ-UBND phê duyệt đề án phát triển du lịch miền Tây Nghệ An đến năm 2010; Quyết định số 147/2005/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội miền Tây Nghệ An đến năm

2010; Quyết định số 106/2006/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành: "Chương trình phát triển du lịch Nghệ An thời kỳ 2006 – 2010; Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Nghệ An đến năm 2020; Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND ngày 24/8/2006 của UBND tỉnh về quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số tỉnh Nghệ An; Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 08/3/2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển làng nghề tỉnh Nghệ An giai đoạn 2010 - 2015.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động số 55-CT/TU ngày 04/01/2018 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018-2030. Chương trình hành động được cả hệ thống chính trị của tỉnh tổ chức thực hiện và đạt nhiều kết quả bước đầu. Tuy nhiên, phát triển du lịch của tỉnh chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh và bị suy giảm mạnh khi đại dịch Covid-19 bùng phát.

Để tiếp tục phát triển du lịch Nghệ An sau đại dịch Covid-19, cần tổ chức thực hiện có hiệu quả nhiều giải pháp. Trước hết, thực hiện "Chiến lược phát triển du lịch Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035". Trong đó quan tâm đến Chiến lược về truyền thông, chiến lược về sản phẩm, chiến lược đào tạo nguồn nhân lực du lịch,… để tạo sự thống nhất cao về thế mạnh sản phẩm du lịch của Nghệ An. Theo nhận thức của chúng tôi thì thế mạnh nhất để tỉnh khai thác phát triển mà nhiều tỉnh, thành trong cả nước không có lợi thế bằng Nghệ An là du lịch văn hóa lịch sử và du lịch sinh thái.

Đồng thời, để du lịch miền Tây Nghệ An có thể cất cánh trong tương lai thì cần phải có những giải pháp cụ thể, thiết thực và hiệu quả hơn nữa.

- Giải pháp về cơ chế chính sách và tổ chức quản lý

Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch Nghệ An nên thành lập một đơn vị phụ trách phát triển du lịch ở khu vực miền Tây Nghệ An. Trách nhiệm của cơ quan này là đầu mối liên kết giữa các nhà cung ứng như các công ty lữ hành, các nhà nghỉ, khách sạn, các khu vui chơi giải trí... để hoạt động du lịch ở miền Tây Nghệ An có tính thống nhất, xây dựng được các chương trình du lịch hấp dẫn. Đồng thời kết hợp giữa các doanh nghiệp du lịch với các cơ quan ban ngành quản lý du lịch tạo sự nhanh chóng, thuận tiện trong việc thực hiện các chương trình du lịch của khách.

Cơ quan quản lý này cũng chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động du lịch tại địa phương đặc biệt là đối với loại hình du lịch cộng đồng, khuyến khích người dân tham gia vào hoạt động du lịch một cách tích cực, đảm bảo lợi ích từ du lịch được chia sẻ đều trong cộng đồng; giúp cộng đồng giảm thiểu những tác động không có lợi từ hoạt động du lịch; đồng thời, báo cáo tình hình hoạt động du lịch tại địa phương với Ban quản lý cấp trên.

- Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực địa phương

Hiện tại, lực lượng lao động trong ngành du lịch ở miền Tây Nghệ An còn yếu về chất lượng và thiếu về số lượng. Vì vậy các huyện miền Tây nói riêng và tỉnh Nghệ An nói chung phải có chiến lược đào tạo nguồn nhân lực cho du lịch một cách phù hợp. Điều này đòi hỏi các trường Cao đẳng du lịch và Trung cấp du lịch Nghệ An phải nâng cao chất lượng đào tạo và có sự liên kết với các doanh nghiệp để đáp ứng đúng yêu cầu thực tế.

Bên cạnh đó công tác đào tạo nâng cao ý thức cho cán bộ và người dân địa phương cũng rất quan trọng. Cần phải có các lớp đào tạo nâng cao kiến thức quản lý chung về du lịch cho các cán bộ phụ trách mảng du lịch hoặc các hoạt động có liên quan. Đồng thời phải nâng cao nhận thức cho người dân về các vấn đề : sự cần thiết phải bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống và bảo vệ môi trường ; bồi dưỡng kiến thức về an toàn sức khỏe và những kỹ năng để chế biến thực phẩm (đồ ăn, thức uống) sạch, hợp vệ sinh; những hiểu biết và kỹ năng tối thiểu về sơ cứu và hướng dẫn, đón tiếp khách du lịch; hướng dẫn hành vi ứng xử đối với khách du lịch một cách văn minh, lịch thiệp nhưng vẫn giữ được những nét thuần phong mỹ tục, đặc trưng truyền thống của dân tộc...

- Giải pháp về đầu tư xây dựng CSHT và CSVCKT

Trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh, chính quyền và người dân địa phương cần phối hợp chặt chẽ với các ngành có liên quan như ngành giao thông vận tải, xây dựng, nông nghiệp và phát triển nông thôn, tài nguyên và môi trường... Đồng thời tích cực kêu gọi sự đầu tư từ bên ngoài nhằm nâng cấp hệ thống hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch tại địa phương. Đối với mỗi khu vực cần quan tâm đến các vấn đề như sau: nâng cấp và sữa chữa các tuyến đường; xây dựng hệ thống cấp thoát nước và hoàn thiện mạng lưới điện trên địa bàn các bản phục vụ du lịch và các bản vùng xung quanh; đầu tư xây dựng các cơ sở lưu trú cộng đồng và các hình thức lưu trú tại gia (homestay) với các dịch vụ kèm theo như quầy bán hàng lưu niệm, đồ ăn, thức ăn uống... đảm bảo vệ sinh và an toàn nhằm phục vụ nhu cầu ở lại đêm và nghỉ ngơi của du khách. Bên cạnh việc phát triển hệ thống cơ sở lưu trú cần phát triển hệ thống nhà hàng phục vụ các món ăn truyền thống, các cơ sở vui chơi giải trí với những trò chơi truyền thống của dân tộc hoặc những trò chơi dân gian và các dịch vụ bổ trợ khác như hệ thống cơ sở văn hóa, ngân hàng, y tế… nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

- Giải pháp về xúc tiến, quảng bá

Cần đẩy mạnh hơn công tác tuyên truyền quảng bá, xúc tiến du lịch cho miền Tây Nghệ An để những thông tin kịp thời đến với du khách gần xa. Có thể thông qua sự hỗ trợ giúp đỡ của các tổ chức nước ngoài có hợp tác trong việc phát triển du lịch, Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch cần tổ chức các buổi hội thảo để thu hút sự chú ý của nguồn khách du lịch tiềm năng. Đồng thời phối hợp với các công ty du lịch trong việc xây dựng kế hoạch quảng bá các sản phẩm du lịch. Giới thiệu các sản phẩm du lịch đặc thù của miền Tây bằng nhiều hình thức đa dạng như tập gấp, đĩa CD, VCD, cẩm

nang du lịch, phim du lịch, mở trang web riêng về du lịch miền Tây Nghệ An… Đồng thời, đưa các thông tin về tuyến, điểm du lịch lên website của Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch Nghệ An, website của Khu dự trữ sinh quyển miền Tây Nghệ An… Phối hợp với các công ty du lịch, công ty lữ hành gửi các tờ rơi, tập gấp đến các điểm du lịch khác trong tỉnh cũng như ở các tỉnh khác nhằm quảng bá sâu rộng. Đặc biệt, thông qua các đợt đi dự hội thảo, hội nghị, triễm lãm ở nước ngoài của các ban lãnh đạo về du lịch thì chúng ta gửi ấn phẩm kèm theo để giới thiệu với nước bạn.

Quan tâm việc liên kết hợp tác với các "Ông Lớn Du lịch" trong và ngoài vùng. Chính các ông lớn này sẽ hình thành tour tuyến điểm để sau đó họ đưa khách tới phát triển du lịch. Đây sẽ là cú hích cho sự phát triển du lịch ở khu vực này.

- *Giải pháp về xây dựng sản phẩm du lịch*

Dựa vào đặc điểm tài nguyên du lịch tại địa phương để thiết kế sắp xếp các hoạt động du lịch phù hợp. Ví dụ: phát triển loại hình du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái ở các huyện Anh Sơn, Tân Kỳ, Quỳ Châu; phát triển loại hình du lịch khám phá mạo hiểm ở huyện Qùy Châu, Quỳ Hợp ; phát triển loại hình du lịch văn hóa ở huyện Nghĩa Đàn... Đồng thời tạo ra sự liên kết giữa các loại hình du lịch để tạo ra chương trình du lịch hấp dẫn.

Bên cạnh đó cần phải khuyến khích người dân địa phương tham gia hoạt động du lịch như: sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; biểu diễn văn nghệ dân gian; chế biến ẩm thực địa phương... Chính những hoạt động này sẽ đem đến cho du khách cảm nhận khác biệt và sâu sắc về vùng đất miền Tây Nghệ An.

3. Kết luận

Ngày nay, hoạt động du lịch đã trở nên phổ biến đối với người dân ở mỗi địa phương. Người dân miền Tây Nghệ An cũng đã nhận thức được những lợi ích mà hoạt động du lịch mang lại cho họ. Tuy nhiên, để du lịch thực sự phát triển và làm thay đổi vùng đất này thì cần phải có sự quan tâm sâu sắc hơn nữa của Đảng và Nhà nước nói chung, UBND tỉnh Nghệ An nói riêng. Vì vậy, bản thân người viết rất mong mỏi miền Tây Nghệ An sẽ trở thành điểm du lịch mới hấp dẫn du khách trong và ngoài nước khi mà các điểm đến khác của Nghệ An như Cửa Lò, Làng Sen đã trở nên quá quen thuộc với khách du lịch./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1 Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch Nghệ An (2020), *Sách hướng dẫn du lịch Nghệ An*.

2 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Nghệ An (2021), *Cẩm Nang du lịch Nghệ An*.

3 Dương Thị Thủy (2010), *Tìm hiểu những giá trị văn hóa - du lịch tiêu biểu của miền Tây Nghệ An và đề xuất một số giải pháp phát triển du lịch.*

4 Tổng cục du lịch Việt Nam (2000), *Báo cáo tổng hợp: Quy hoạch tổng thể phát triển vùng du lịch Bắc Bộ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*.

5 Trung tâm xúc tiến du lịch Nghệ An (2021), *Báo cáo về chuyến đi thực tế khảo sát du lịch Quỳ Châu*.

6 Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên) (2010), *Địa lý du lịch Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam.

7 UBND tỉnh Nghệ An (2007), *Đề án phát triển du lịch miền Tây Nghệ An giai đoạn 2007-2010*.

1. UBND tỉnh Nghệ An (2020), *Chiến lược phát triển du lịch Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.*

8 UBND tỉnh Nghệ An (2007), *Quyết địnhvề việc phê duyệt đề án phát triển du lịch miền Tây Nghệ An thời kỳ 2007 – 2010.*

2. UBND tỉnh Nghệ An (2009), *Quyết định về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Du lịch Nghệ An đến năm 2020.*

TĂNG CƯỜNG GIẢNG DẠY BẰNG PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG CHO SINH VIÊN

ThS. Nhâm Văn Sơn
Viện Đào tạo Sau đại học
Email: nvson@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Phương pháp nghiên cứu tình huống là một phương pháp giảng dạy được áp dụng phổ biến hiện nay. Có rất nhiều tài liệu hướng dẫn giảng dạy và biên soạn tình huống cho phương pháp giảng dạy này từ các trang tìm kiếm trên Internet và các tài liệu đã được xuất bản. Do vậy, trong bài viết này chỉ trình bày một số đặc điểm căn bản của phương pháp nghiên cứu tình huống và những yêu cầu đối với người dạy cũng như người học.

Từ khoá: *Giảng dạy, người dạy, người học, phương pháp nghiên cứu.*

1. Đặt vấn đề

Đổi mới phương pháp giảng dạy cho sinh viên ở các trường đại học nhằm bắt kịp với xu thế mới của xã hội và đáp ứng nhu cầu thị trường đang là vấn đề cấp bách trong mục tiêu đổi mới giáo dục đại học toàn diện ở Việt Nam. Trong những năm qua, giảng dạy bằng phương pháp nghiên cứu tình huống đã được áp dụng ở nhiều trường đại học và mang lại sự hứng thú cho sinh viên; phát triển tư duy phản biện (critical thinking); năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề dựa trên khả năng suy luận, sáng tạo để đưa ra các quyết định từ các tình huống trong thực tiễn cuộc sống và công việc.

Tác giả đã tham gia các khoá tập huấn ISW tại trường Đại học Thủ Dầu Một và thực hành biên soạn tình huống, giảng dạy bằng phương pháp nghiên cứu tình huống trao đổi nghiệp vụ cho sinh viên.

Bài nghiên cứu này tóm tắt các kinh nghiệm giảng dạy bằng phương pháp nghiên cứu tình huống cho sinh viên.

2. Nội dung

2.1. Khái niệm, phương pháp nghiên cứu tình huống

Trên góc độ lý thuyết, phương pháp nghiên cứu tình huống được sử dụng khi: (1) vấn đề cần nghiên cứu là mới, chưa có các lý thuyết và nghiên cứu trước đó; và (2) khi vấn đề nghiên cứu là một quá trình kéo dài, chẳng hạn quá trình xây dựng, lựa chọn và thực thi các loại chiến lược cạnh tranh của một doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng cần hết sức thận trọng khi sử dụng các kết quả từ nghiên cứu tình huống để khái quát hóa cho các trường hợp tương tự (Vũ Thế Dũng, 2004).

- "Tình huống là một hoàn cảnh thực tế trong đó một viên chức hay nhà quản lý công hoặc tư phải đưa ra quyết định… Các tình huống tóm tắt những áp lực và khía cạnh khác nhau mà viên chức hay nhà quản lý đó phải cân nhắc khi ra quyết định, và

với những thông tin thường không hoàn chỉnh hoặc mâu thuẫn vào lúc đó" (Comez-Ibanez, 1986).

- Tình huống là một câu chuyện, có cốt chuyện và nhân vật, liên hệ đến một hoàn cảnh cụ thể, từ góc độ cá nhân hay nhóm, và thường là hành động chưa hoàn chỉnh. Đó là một câu chuyện cụ thể và chi tiết, chuyển nét sống động và phức tạp của đời thực vào lớp học." (Boehrer, 1995).

Có thể nói phương pháp nghiên cứu tình huống là một phương pháp giảng dạy mà nhờ vào đó các sinh viên và giảng viên tham gia thảo luận về các vấn đề (kinh doanh) đã gặp. Các tình huống này thường được trình bày dưới dạng viết và được đúc kết từ kinh nghiệm của các nhà thực hành. Yêu cầu của một tình huống là cần được đọc kỹ, nghiên cứu sâu sắc và đưa ra thảo luận trong nhóm hay lớp học (Paul Dell'Aniello, 2001).

Phương pháp nghiên cứu tình huống là một kỹ thuật giảng dạy trong đó những thành tố chính của một tình huống nghiên cứu được trình bày cho sinh viên với mục đích minh họa hoặc tạo kinh nghiệm giải quyết vấn đề.

Phương pháp nghiên cứu tình huống là một phương pháp giảng dạy dựa vào những ví dụ thực tế (Marsick, 1990), được dùng để thúc đẩy hành động, tăng trưởng và phát triển (Galbraith & Zelenak, 1991).

Tóm lại, từ các định nghĩa trên, có thể thấy phương pháp này đòi hỏi những người tham gia (sinh viên và giảng viên) vừa nắm vững lý thuyết vừa cập nhật, thậm chí trải nghiệm thực tế mới thành công được. Giữa phương pháp nghiên cứu tình huống và phương pháp truyền thống có sự phân biệt như sau (bảng 1).

Bảng 1: Phân biệt giữa phương pháp nghiên cứu tình huống và phương pháp truyền thống

Phương pháp nghiên cứu tình huống	Phương pháp truyền thống
Chương trình thạc sĩ*	Chương trình cử nhân
Giảng viên = Xúc tác	Giảng viên = Chuyên gia
Dựa trên thực tế	Bài tập giả định
Nhận xét vấn đề	Câu trả lời từ trên đưa xuống
Dùng phương pháp gợi hỏi	Giải pháp vững chắc
Tình trạng hỗn độn/ loạn	Trật tự

Ở đây chúng ta nhận thấy vai trò của giảng viên đặc biệt được nhấn mạnh cũng như quyết định đến sự thành công của phương pháp này. Có một số thuật ngữ thể hiện vai trò của giảng viên để chúng ta dễ dàng hình dung như: hoạt náo viên, 2 cái tai và 1 cái miệng, sự nhún nhường nhưng khôn khéo, tảng băng trôi hay con vịt,…

Tuy nhiên, các yếu tố văn hóa, giáo dục, giao tiếp và thái độ của sinh viên, đặc điểm môn học, kiến thức và kinh nghiệm của học viên,..… có vai trò không nhỏ trong sự xem xét của chúng ta. Như bảng 1 cho thấy phương pháp nghiên cứu tình huống phù hợp nhất với chương trình đào tạo thạc sĩ, trong khi đó chương trình cử

nhân lại có một số hạn chế nhất định. Các sinh viên có hạn chế nhất định về kinh nghiệm thực tiễn đối với vấn đề trong tình huống, điều này dẫn đến những lưu ý ở mục 2.

2.2. Vài nét về phương pháp nghiên cứu tình huống

Sự hiểu biết luôn có giới hạn và ngay cả phương pháp cũng có hạn chế nhất định, phương pháp nghiên cứu tình huống sẽ là một sự lựa chọn hữu ích với những đặc điểm cần quan tâm:

2.2.1. Ưu điểm của phương pháp giảng dạy truyền thống

- *Tăng khả năng tương tác, q*uá trình tương tác giữa các sinh viên tham gia thảo luận tình huống trong các nhóm giúp sinh viên có cơ hội rèn luyện nhiều kỹ năng mềm, qua đó nâng cao khả năng làm việc và hiệu quả công việc. Cái mà ngày nay chúng ta gọi là trí tuệ xã hội được rèn luyện thông qua quá trình tương tác này.

- *Phương pháp học,* Sinh viên được trực tiếp nắm bắt vấn đề, huy động và tự tìm kiếm kiến thức từ các tài liệu tham khảo để có thể giải quyết được vấn đề như mong muốn, qua đó có thể hình thành phương pháp làm việc khoa học, phục vụ cho nhiều môn học khác.

- *Học cách suy nghĩ*, Kinh nghiệm là tài sản quý giá và hữu ích cho mọi người. Sinh viên tham gia thảo luận tình huống sẽ biết thêm và ghi nhớ nhiều sự kiện có thực trong xã hội, hòa mình vào trong môi trường làm việc của những nhân vật, đóng vai các nhân vật và suy nghĩ theo tư duy của người khác – một kỹ năng tư duy đa chiều. Đây chính là sự hấp dẫn mà phương pháp mang lại cho người học và kể cả người dạy.

- *Học cách ra quyết định khi không chắc chắn*. Đối với các nhà quản trị và kinh tế điều này hoàn toàn hữu ích, các vấn đề quản trị mà các nhà quản lý phải giải quyết hoàn toàn thiếu thông tin và việc ra quyết định không bao giờ là quá sớm. Sinh viên không chỉ có những khả năng mà hơn thế phương pháp nghiên cứu tình huống còn tạo ra những đức tính! Đó là sự quyết đoán, tự tin và nhạy cảm cao.

- *"Thực tế luôn hoàn hảo!"* Một tình huống được sử dụng bởi nhiều đối tượng sinh viên khác nhau sẽ được nghiên cứu và phân tích dưới nhiều góc độ và tạo ra nhiều cơ hội học hỏi lẫn nhau cho các sinh viên. Einstein luôn đặt cùng một câu hỏi cho nhiều sinh viên và các câu trả lời nhận được hoàn toàn khác nhau!

2.2.2. Các hạn chế khi áp dụng phương pháp nghiên cứu tình huống

- *Không phải là hình thức kỳ diệu*. Có thể thấy phương pháp nghiên cứu tình huống nên được sử dụng như là một phương pháp phối hợp hơn là tự thân nó trong quá trình giảng dạy. Bởi vì có nhiều yếu tố ảnh hưởng và quyết định sự thành công cho việc sử dụng thuần túy một phương pháp giảng dạy nào đó. Nhưng có thể nói phương pháp này thật sự hấp dẫn cả người học lẫn giảng viên.

- *Đòi hỏi sự cống hiến chân thành*. Việc sử dụng phương pháp này vào trong các bài học nhằm truyền đạt thông tin và vén màn các cơ hội hơn là truyền thụ kiến

thức. Đòi hỏi ở người dạy và người học sự cởi mở chân thành trong học hỏi và chia sẻ kiến thức cũng như lĩnh hội tri thức.

- *Không phải một ngày một buổi mà học được*. Các giảng viên có nhiều kinh nghiệm thực hành dễ dàng ứng dụng phương pháp hơn các giảng viên mới vào nghề, bởi vì ở phương pháp này câu trả lời luôn quan trọng và những người có nhiều kinh nghiệm thường sáng tạo hơn!

- *Không phải là một công thức đảm bảo thành công trong mọi hoàn cảnh*. Kinh nghiệm cho thấy chỉ một số học phần hoặc một phần nội dung là có thể áp dụng phương pháp nghiên cứu tình huống để truyền tải kiến thức và thực hành kỹ năng. Phần sau sẽ giới thiệu thêm về những kinh nghiệm này.

- *Không tự vận hành được*. Kinh nghiệm cũng cho thấy phương pháp này không thể được thực hiện một cách tự nhiên như là giao khoán cho sinh viên được. Giảng viên phải có nhiều sự chuẩn bị chu đáo trước, trong và cả sau khi triển khai nghiên cứu tình huống.

2.2.3. Một số lư ý khi biên soạn tình huống

Hầu hết các khóa học được dẫn dắt bằng nghiên cứu tình huống phải có các tình huống được đưa vào thảo luận. Vậy tình huống ở đâu?

Một tình huống mà chúng ta sử dụng hiện tại dễ dàng có được từ các giáo trình tham khảo hay qua mạng Internet của các trường đại học. Số khác là được các giảng viên tự biên soạn dựa trên sự nỗ lực cá nhân. Ngoài ra, thật hữu ích nếu có một chương trình tài trợ cho giảng viên biên soạn tình huống của các trường đại học. Rất tiếc là các chương trình như vậy hầu như không có trong kế hoạch ngân sách của nhà trường.

Như vậy, các giảng viên có nhiệm vụ biên soạn tình huống phù hợp với môn học của mình, đồng thời họ cần tranh thủ tối đa sự hỗ trợ của nhà trường và các doanh nghiệp trong quá trình thực hành phương pháp này. Và cuối cùng, biên soạn được một tình huống tốt (không giả tạo) cũng là một kinh nghiệm quý giá mà chỉ những ai "dấn thân vào" mới trải nghiệm được.

Phương pháp được triển khai không như là một màn kịch mà giảng viên là diễn viên chính, ngược lại các sinh viên phải thực sự thâm nhập vào tình huống bằng cách đọc thật kỹ trước khi bắt đầu thảo luận. Cần phân công các công việc cho mỗi cá nhân trong nhóm để tìm kiếm tài liệu nhằm làm rõ các vấn đề về mặt lý thuyết, sau đó phổ biến cho cả nhóm để hình thành nền tảng kiến thức chung. Khi đó người học sẽ chủ động tìm kiếm các vấn đề và tự giải quyết vấn đề tốt hơn, họ có được câu trả lời riêng cho mình mà không phụ thuộc vào câu trả lời mang tính "đúng/sai" của giáo viên. Phương pháp này giúp thử nghiệm một cuộc phân tích, chứ không phải thử nghiệm một phương tiện truyền tải giúp truyền đạt khái niệm, và tạo ra nhu cầu hành động chứ không phải nhu cầu tìm ra câu trả lời đúng (không phải bài tập).

2.3. Một số đặc điểm cần lưu ý

Những kinh nghiệm thực hành giảng dạy bằng tình huống mà tác giả tích lũy được trong những năm qua dựa trên kinh nghiệm giảng dạy và nhiều năm tham gia hướng dẫn sinh viên thực tập tại các cơ quan, trường học cũng như các thông tin luôn được cập nhật về tình hình giảng dạy và học tập của sinh viên. Đó là nền tảng vững chắc để tác giả tự tin khi giảng dạy bằng phương pháp nghiên cứu tình huống này.

Các đặc điểm cần lưu ý ở đây là từ kinh nghiệm biên soạn và giảng dạy của tác giả. Do đó, có một vài giới hạn cần lưu ý.

- Như ở trên đã trình bày, đối tượng lý tưởng của phương pháp nghiên cứu tình huống là những người đã có đủ kiến thức cơ bản và kinh nghiệm thực tiễn. Cho nên với sinh viên đại học phải kết hợp với 1 số phương pháp khác. Có nghĩa là trong quá trình giảng dạy, phương pháp nghiên cứu tình huống như là giải pháp hỗ trợ cho giải pháp truyền thống.

- Quy mô lớp học thường quá lớn (hơn 40 sinh viên) do đó phải chia thành các nhóm từ 5 đến 7 sinh viên, tức là từ 7 đến 10 nhóm cùng tham gia thảo luận. Ngoài ra thời gian bố trí cho học phần rất hạn chế, thời gian ở lớp chỉ đủ để cho các nhóm trình bày ý kiến. Do đó, đòi hỏi giảng viên phải phổ biến tình huống trước cho lớp, yêu cầu sinh viên đọc kỹ tình huống từ 2 đến 3 lần trước khi bắt đầu tham gia thảo luận. Và cuối cùng, giảng viên rất vất vả để kiểm soát tình hình cho đến khi tất cả các nhóm được phát biểu và tranh luận xong.

- Nếu các tình huống là có sẵn từ giáo trình nước ngoài và được dịch ra thì có nên biên soạn lại tình huống cho phù hợp với bối cảnh và đối tượng không? Theo tác giả thì không nên thay đổi, tuy nhiên cần có những chú thích những điểm khác biệt để sinh viên nắm bắt vấn đề tốt hơn.

- Các tình huống không nên sử dụng qua nhiều khóa, liên tục. Tốt nhất là có nhiều tình huống để thay đổi giữa các khóa, các ngành. Và giảng viên nên biên soạn thêm các tình huống mới.

- Đặc điểm của các học phần tác giả được phân công giảng dạy có nội dung lý thuyết nhiều. Vậy nên phương pháp nghiên cứu tình huống sẽ phát huy "tác dụng phụ", làm cho việc truyền đạt và nắm bắt kiến thức sinh động và đầy đủ hơn.

- Không phải sinh viên nào cũng có thái độ học tập cầu thị và chăm chỉ. Do đó giảng viên phải thực sự nhẫn nại vào bao dung. Bù lại một số trong những sinh viên "cứng đầu" lại là những thành viên tham gia thảo luận và đóng góp ý kiến tốt hơn các sinh viên chăm chỉ.

- Sự linh hoạt là cần thiết cho mỗi khóa học hay ngành học khác nhau. Giảng viên phải thực sự ngạc nhiên về sự sáng tạo của sinh viên, những cũng đừng chán nản vì sinh viên làm việc đối phó. Chính phương pháp nghiên cứu tình huống đã triệt tiêu tâm lý học tập mang tính đối phó của sinh viên.

- Giảng viên nên tiến hành biên soạn những tình huống để phục vụ cho công tác giảng dạy. Việc biên soạn một tình huống không dễ dàng, đòi hỏi phải đầu tư cả thời

gian và công sức. Tuy nhiên, lợi ích lâu dài của hoạt động này là rất lớn vì nó đảm bảo tính liên tục và ổn định cho việc phát triển thành chương trình tình huống để giảng dạy trong dài hạn.

- Giảng viên nên tìm hiểu về cách áp dụng phương pháp nghiên cứu tình huống trong nghiên cứu các ngành khoa học xã hội. Từ đó, giảng viên có thể hướng dẫn và khuyến khích sinh viên thực hiện những đề tài NCKH dựa theo phương pháp nghiên cứu tình huống bên cạnh các phương pháp khác.

Kết luận:

Có nhiều phương pháp giảng dạy hiện đại mang lại hiệu quả cao cho người học và tránh được các hạn chế của phương pháp truyền thống cũng như phù hợp với đặc điểm của đối tượng sinh viên. Giảng dạy bằng phương pháp nghiên cứu tình huống đã được nghiên cứu và vận dụng rộng khắp trong các trường đại học. Nó có hai lợi ích chủ yếu: (1) tạo cơ hội gia tăng kiến thức thực tế cho giảng viên, (2) dễ dàng và lôi cuốn sinh viên nắm bắt và vận dụng kiến thức. Tuy nhiên, để tổ chức giảng dạy tốt môn học bằng phương pháp nghiên cứu tình huống đòi hỏi người giảng viên phải đầu tư thời gian và công sức gấp nhiều lần phương pháp truyền thống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Văn Đức (2012), Lí luận dạy học địa lí, phần đại cương, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.

2. Nguyễn Thị Phương Hoa (2010), Sử dụng phương pháp tình huống trong giảng dạy môn giáo dục học tại trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đề tài cấp Đại học quốc gia.

3. Trương Minh Hoà (2017), Nghiên cứu tình huống và việc áp dụng trong giảng dạy sinh viên ngành Thư viện - Thông tin tại các trường đại học ở Việt Nam, Tạp chí Thư viện Việt Nam. - 2017. - Số 1. - Tr. 40-47.

4. Nguyễn Đức Tuấn (2017), Sử dụng phương pháp tình huống trong dạy học địa lý kinh tế Việt nam nhằm phát triển tư duy cho sinh viên, https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/su-dung-phuong-phap-tinh-huong-trong-day-hoc-dia-ly-kinh-te-viet-nam-nham-phat-trien-tu-duy-cho-sinh-vien-27300.htm, ngày truy cập 25/4/2022.

MỘT SỐ THỦ THUẬT ĐẶT HỢP ÂM ĐỂ ĐỆM CA KHÚC CHO SINH VIÊN ÂM NHẠC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

ThS Ngô Phạm Toán
Trường Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Hòa âm cho một ca khúc hoặc gọi tắt là đệm đàn cho một bài hát, một trong những kỹ năng cơ bản và quan trọng, cần thiết đối với những người học âm nhạc hoặc những giảng viên khi giảng dạy các môn học âm nhạc. Trong âm nhạc, hòa âm nói chung hay đệm đàn nói riêng vô cùng phong phú và phức tạp, đòi hỏi nghiên cứu ở nhiều yếu tố âm nhạc, đồng thời tạo nên tính chất ứng dụng và trải nghiệm cao. Trên thực tế mỗi bài hát, bản nhạc hoặc mỗi cách tiến hành giai điệu khác nhau lại cho ta một cách thức, lối đi hòa thanh và phương pháp đệm khác nhau.

Dựa trên tiền đề cơ bản từ hòa thanh cổ điển, và các hòa thanh cơ bản trong bẩy bậc cơ bản chúng ta phát triển, sắp xếp làm sao để mở rộng phần đệm một cách phong phú và hiệu quả nhất, từ đó tìm ra những hợp âm cho phù hợp với giai điệu để lựa chọn và đặt vào phần đệm cho ca khúc. Sau đây là cách đặt hợp âm cho đệm các ca khúc ở vòng hòa thanh giọng trưởng, giọng thứ, cách sử dụng vòng lướt, và những hợp âm bắc cầu tạo cảm giác thuận tai, dễ nghe.

Từ khóa: Hợp âm; hòa âm, hòa thanh, ca khúc.

I. Đặt vấn đề

Để nắm vững về hợp âm ứng dụng trong đệm ca khúc cũng như việc nghiên cứu hòa âm chính là những yếu tố cơ bản và quan trọng hàng đầu, tạo nền tảng giúp người đêm đàn, đặt hợp âm đệm có cơ sở vững chắc để thực hiện biểu diễn tác phẩm âm nhạc.

Trong thời Hy Lạp cổ đại, chữ hòa âm có nghĩa là sự hài hòa cân đối, họ cho rằng mọi thứ trên đời đều được tạo nên theo những quy luật của hòa âm và xây dựng lý thuyết về hòa âm của trời và đất. Lý thuyết này đã chi phối đến nhiều mặt, quan niệm về vũ trụ, sự phát triển nhân cách, hình thành kiến trúc, đạo đức học… trong đó hòa âm cũng được áp dụng vào âm nhạc. Thời kỳ này chưa có âm nhạc nhiều bè, danh từ hòa âm có nghĩa là mối tương quan nhất định giữa các âm thanh để hình thành ra giai điệu.

Theo dòng chảy của thời gian, cho tới ngày nay khái niệm hòa âm, thu hẹp lại chỉ có nghĩa với riêng âm nhạc. Con đường phát triển của nghệ thuật âm nhạc cùng với việc hình thành loại hình âm nhạc nhiều bè, nhiều người hát hoặc đàn cùng một lúc với nhiều hình thức khác nhau. Tất cả đều cần phải có sự hòa hợp. Vì vậy quy luật hòa âm, và hợp âm luôn luôn là "cầu nối" quan trọng để tạo nên sự hòa hợp đó.

II. Nội dung

2.1. Khái quát về hợp âm, hợp âm để đệm ca khúc
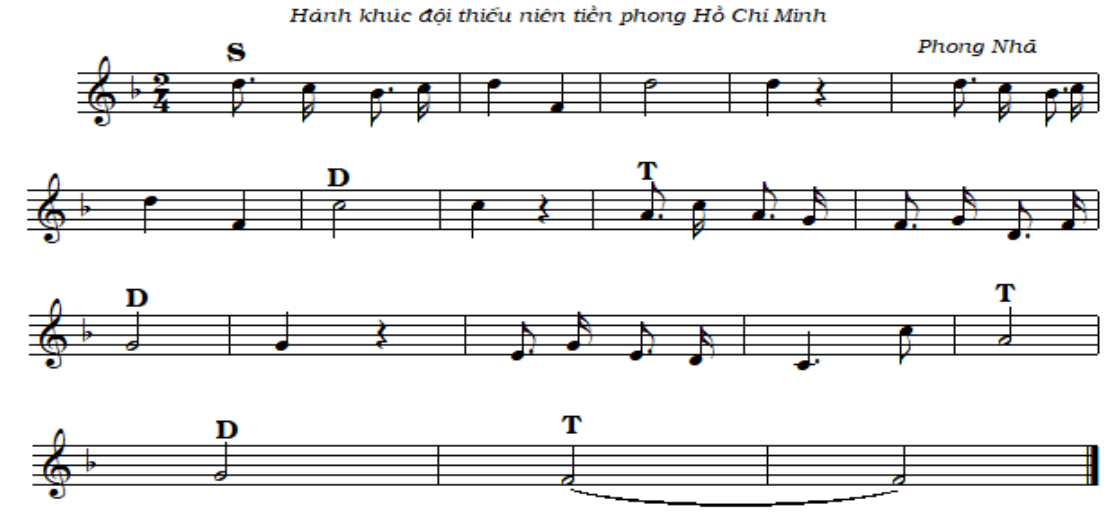
Hợp âm là một chồng âm có từ 3 âm trở lên, được sắp xếp chồng lên nhau theo quãng 3. Có nhiều loại hợp âm bao gồm: Hợp âm ba, hợp âm bảy hợp âm chin… và các loại hợp âm tăng giảm khác có trong cách vận hành của hòa âm.

Khi tiến hành đặt hợp âm để đệm ta không đặt theo từng nốt của giai điệu (Cách đặt cho từng nốt chỉ thích hợp với việc phối cho hợp xướng bốn bè). Còn đối với đệm thì sẽ rườm rà và rất khó thực hiện vì tay bấm hợp âm không thể chuyển kịp.

Để đệm cho ca khúc nói chung ta chỉ cần đặt hợp âm cho từng nhịp. Với những ô nhịp có tính chất giống nhau chỉ cần dùng chung một hợp âm. Hợp âm đặt ở đầu nhịp (phách mạnh). Ở những loại nhịp lớn có thể đặt thêm hợp âm ở phách mạnh vừa.

Hành khúc Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, tác giả viết ở giọng F trưởng TSD là (F - B^b - C).

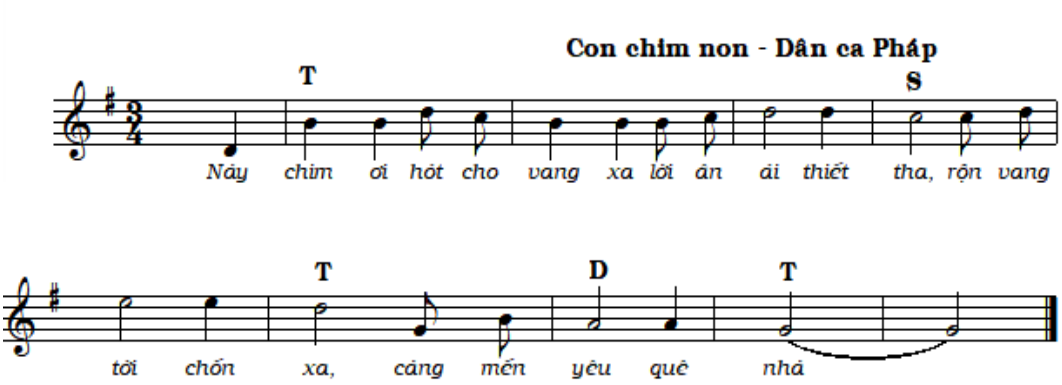
Ví dụ 1:



Con chim non giọng G dur TSD là (G-C-D)

Ở hai ví dụ 1 và 2, một hợp âm S và một hợp âm T có thể nhắc lại hoặc kéo dài trong nhiều ô nhịp, những ô nhịp còn lại ở câu cuối đặt một hợp âm; và các hợp âm đều được đặt ở đầu ô nhịp.

Ví dụ 2

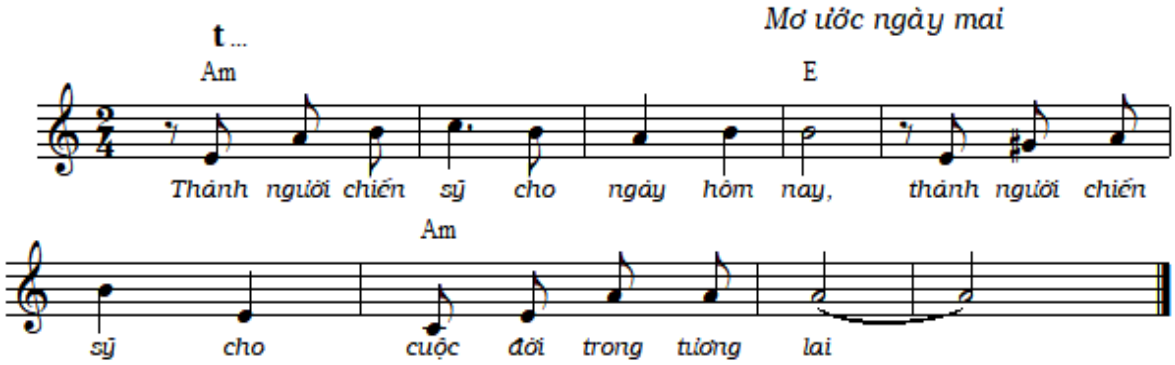


2.2. Chọn hợp âm

Khi đọc giai điệu của bài hát sẽ có 2 trường hợp để đặt hợp âm:

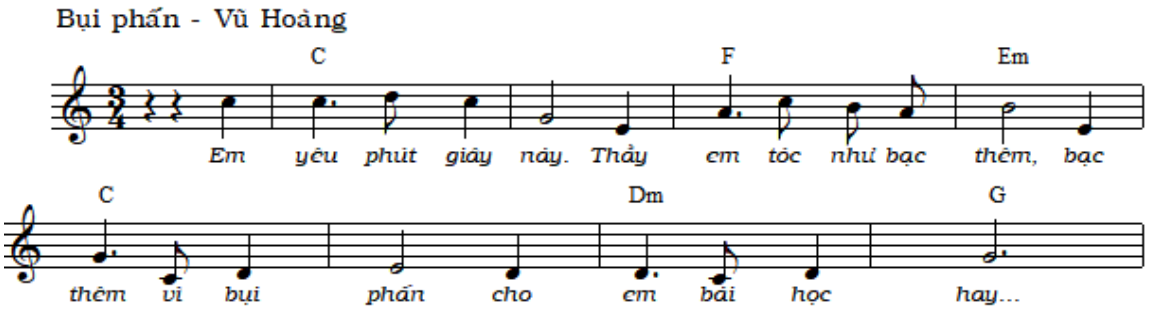
Thứ nhất: toàn bộ các âm trong nhịp đều thuộc về một hợp âm, trường hợp này hoàn toàn thuận lợi cho việc chọn hợp âm.

Ví dụ 3:



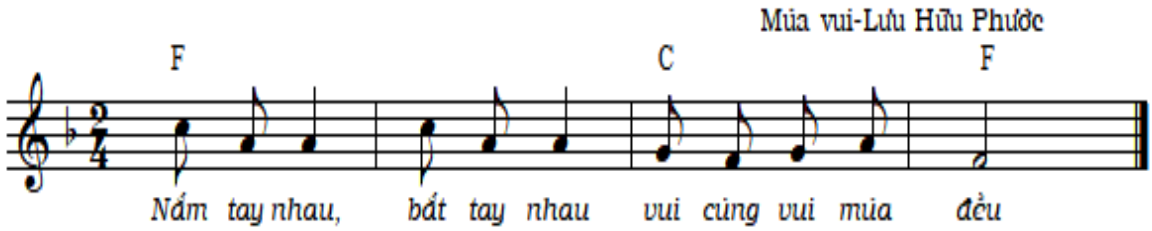
Thứ hai: thường sẽ gặp hơn, các âm trong nhịp không thuộc về cùng một hợp âm. Trường hợp này, ta xem phần lớn các âm trong nhịp thuộc về hợp âm nào thì hợp âm đó được chọn.

Ví dụ 4:



Ở ví dụ trên đây, tác giả viết giọng Đô trưởng, tại nhịp thứ tư có 3 âm thuộc S một âm thuộc D, nhưng S được chọn bởi âm La thuộc âm 3 của S lại đứng ở phách mạnh.

Ví dụ 5:



Tương tự, Ví dụ 5 tại nhịp thứ ba có hai âm thuộc D, hai âm thuộc T nhưng D được chọn vì hai âm son đều ở thời gian mạnh.

2.3. Nguyên tắc đặt hợp âm

Trước mắt ta nên chọn đặt hòa âm từ những ca khúc một đoạn đơn, 2 đoạn đơn, sau đó mới đến những ca khúc (tác phẩm) dài hơn, đặt hòa âm dựa trên vòng hòa âm (T-S-D-T) phát triển lên.

- Trong một giọng có nhiều sự lựa chọn để đặt hợp âm, nhưng khi đặt hợp âm nên ưu tiên đặt vào 3 hợp âm chính của giọng (3 hợp âm chính là (bậc I - IV - V) là vòng cơ bản đầu tiên cho người đệm. (T- S -D) luôn có sức hút mạnh nhất và là trụ cột cần nắm vững và bám sát khi đệm ở một giọng bất kỳ nào.

- Trong 3 hợp âm chính thì hợp âm được ưu tiên bám sát là hợp âm chủ T

Ví dụ: Giọng Đô trưởng: C - F - G thì C với vai trò là hợp âm chủ bao giờ cũng được ưu tiên cho việc đặt hòa thanh (để người hát được bám sát vào âm chủ vững vàng khi thể hiện ca khúc)

- Hợp âm thường đặt vào phách mạnh (đầu ô nhịp) hoặc phách mạnh vừa

- Ở trong một ô nhịp xuất hiện nhiều những nốt thuộc hợp âm nào thì được ưu tiên đặt hợp âm đó.

- Ngoài ra khi xuất hiện những nốt của cả 2 hợp âm, chúng ta sẽ ưu tiên cho những nốt của hợp âm có độ dài lớn hơn, và rơi vào phách mạnh hơn.

- Ngoài 3 hợp âm chính T S D; cần quan tâm đến các hợp âm phụ như DTIII, SII, TSVI, DVII…và những hợp âm song song, hợp âm có những âm chung, như vậy bài đệm mới phong phú, dễ nghe, vào tai hơn.

- Thay đổi đặt hợp âm cho mới vì các hợp âm có những nốt giống nhau (trong hoà âm người ta thường gọi là âm chung) Ví dụ: C và Am (có 2 âm chung: C, E); C và Em (có 2 âm chung: E, G); F và Am (có 2 âm chung: A, C); C và F (có một âm chung: C), v.v...

- Mở rộng vòng hòa âm phát triển ra từ các hợp âm ở giọng họ hàng. phức tạp hơn, có hợp âm tăng, giảm, lướt, hợp âm 6, hợp âm 4, hợp âm 9 hợp âm D D…

- Các hợp âm thường sẽ được nối tiếp theo 2 cách:

Cách 1: theo vòng quãng 4: T-S

C => F => Bb => Eb => Ab => Db (C#) => Gb (F#) => Cb (B) => Fb (E) => A => D => G => và quay về C.

Cách 2: theo vòng quảng 5 T- D (ngược lại với vòng trên):

C => G => D => A => E => B => F# => C# => G# (Ab) => D# (Eb) => A# (Bb) => F => và quay về C…

Đây là những công thức áp dụng và vận hành thường gặp trong đệm hợp âm cho ca khúc hoặc thực hành cho đoạn rãn tấu giữa bài hát.

2.4. Một số điều cần tránh khi đặt hợp âm

Chúng ta đều biết là từ lý thuyết đến thực tiễn là cả một quá trình trải nghiệm, nhiều người cứ thấy giai điệu về đâu thì đặt hợp âm ở đó nên thường sẽ vướng vào các lỗi trong hòa thanh:

- Tránh đặt hợp âm từ D về S ví dụ ở giọng Đô trưởng (D là hợp âm G, S là hợp âm F) mà đặt hòa thanh G về F như vậy sẽ "ngược công năng" trong hòa thanh cổ điển. (loại trừ một số bài hát nhạc nhẹ, nhạc trẻ, nhạc nước ngoài dùng như một sự phá cách, biến đổi tạo ấn tượng…)

- Những hợp âm tăng, giảm, chỉ mang tính chất thêu, lướt, bắc cầu, tuyệt đối không nên lạm dụng dùng nhiều hoặc đặt cho cả một câu nhạc, bởi lẽ hợp âm tăng, giảm là loại hợp âm nghịch, hợp âm nghịch nghe không thuận tai, chỉ phù hợp với việc đặt cho nốt nhạc ngắn, là cầu nối dẫn về các hợp âm chính trong giọng.

- Tránh đặt hợp âm mà giai điệu trong ô nhịp không xuất hiện âm nào của hợp âm.

- Tránh cùng một lúc chuyển nhiều hợp âm trong 1 ô nhịp (trong âm nhạc thường gọi ví von là tham), bởi lẽ: có người thấy giai điệu xuất hiện vai trò của hợp âm thì đặt, không tính toán xem có thể nối tiếp hợp âm được không, bắc cầu ra sao…? dẫn đến khi nghe sẽ bị nghe loạn, không thuận tai, không hòa hợp với người hát.

- Hạn chế đặt một hợp âm dài cho nhiều ô nhịp hoặc cả một câu nhạc dài, trừ hợp âm bậc I (hợp âm chủ), nếu có nhiều nốt đồng âm chúng ta có thể chuyển về giọng song song hoặc giọng có âm chung nghe đỡ nhàm chán hơn.

- Tránh đưa hợp âm vào phách yếu hoặc phần yếu của phách

- Khi đặt hợp âm không tính các nốt hoa mĩ.

2.5. Tiến hành đặt hợp âm cho ca khúc

Thứ nhất: Nghiên cứu bài hát và xác định giọng của bài đang tiến hành là giọng gì.

Thứ hai: Hình thành vòng hòa thanh của giọng đó.

Thứ ba: Xác định được cấu trúc của bài hát gồm có mấy đoạn, kết câu kết đoạn ra sao để sắp xếp vòng kết cho thuận tai

Thứ tư: nghiên cứu giai điệu bài hát ca khúc thuộc thể loại gì, Thính phòng, nhạc nhẹ, hay dân gian hay mang âm hưởng dân gian các vùng miền để ta dễ dàng đưa vòng hòa âm cho phú hợp.

Theo kinh nghiệm của bản thân tôi thấy rằng: Đối với dòng nhạc thính phòng hoặc ca khúc cách mạng thì các tác giả thường viết ở những giọng như: Trưởng tự nhiên, thứ hòa thanh; dòng nhạc mang âm hưởng dân gian hoặc đặc trưng dân ca các vùng miền thì thường được viết ở giọng thứ tự nhiên và trưởng hòa âm hay trưởng giai điệu. Vì thế chúng ta sẽ dễ dàng tìm cách đặt hợp âm đúng với tính chất của bài.

+ Vòng hòa thanh của các giọng như sau:

Giọng trưởng :

Các bậc I - II - III - IV - V - VI - VII

Công năng T SII TDIII S D TSVI DVII

+ Ví dụ giọng Đô trưởng C dur sẽ bao gồm các hợp âm cơ bản như sau

C Dm Em F G Am B

Giọng thứ hòa thanh:

Các bậc: I - II - III - IV - V - VI - VII

Công năng t sII dtIII s D TSVI DVII

+ Ví dụ giọng Am (hòa thanh) bao gồm các hợp âm cơ bản như sau:

Am Hm^{-} C Dm E F G

Giọng thứ tự nhiên

Ở giọng La thứ tự nhiên: Am - Hm_7^- - C - Dm - (Em) - F - G

2.6. Cách sử dụng hợp âm dẫn trong khi đặt hòa âm.

Ngoài những hợp âm ba chính I-IV-V (TSD) và các hợp âm phụ nằm trong 7 bậc của giọng ra, việc đưa thêm những hợp âm 2, 4, 6, 9, hợp âm lướt, thêu… nó vừa mang tính chất "bắc cầu" vừa để dẫn nhập, để kiệu, để đưa người hát vào thế giới của sự "đam mê", nhất là tạo được sự vững tin và hứng thú cho người biểu diễn. Lưu ý: Các hợp âm này cũng vẫn nằm trong các bậc của giọng, trong vòng hòa thanh đó. Tuy nhiên, khi bắc cầu sẽ không sử dụng hợp âm ba như thường nữa mà "trong một thời gian ngắn" được thay vào đó là Hợp âm 4, hợp âm 7, hợp âm 9, hợp âm 6 treo. D D… Ví dụ: hợp âm La thứ có ba âm (A - C- E) thay âm 3 thành âm 4 thì hợp âm Am4 sẽ là (A-D-E); hay hợp âm Mi thứ (E -G- B) thay bằng (E-A-B). Hợp âm 9 được sử dụng từ hợp âm ba thêm một âm bậc II; ví dụ: C-E-G thì hợp âm 9 sẽ là C9 gồm có (C-D-E-G).

Một trường hợp khác: Hợp âm D D gọi là (D của D) cũng rất hay dùng, ví dụ ở giọng Đô trưởng D bậc V là hợp âm Son trưởng thì D của Son sẽ là hợp âm Rê Trưởng.

Việc thay thế để bắc cầu này chỉ được diễn ra trong nửa hoặc một ô nhịp trở lên, dài nhất là 2 - 3 ô nhịp trong bài hát. Bởi vì howpjaam DD thuộc một trong số những vòng lướt.

Ngoài ra, sử dụng những thủ thuật này trong đệm ca khúc sẽ tạo được nhiều hứng thú đối với người hát và biểu diễn, có sự kịch tính, làm sức hút mạnh mẽ kích thích thính giác người nghe.

2.7. Một số bài minh họa đặt hợp âm cho ca khúc.

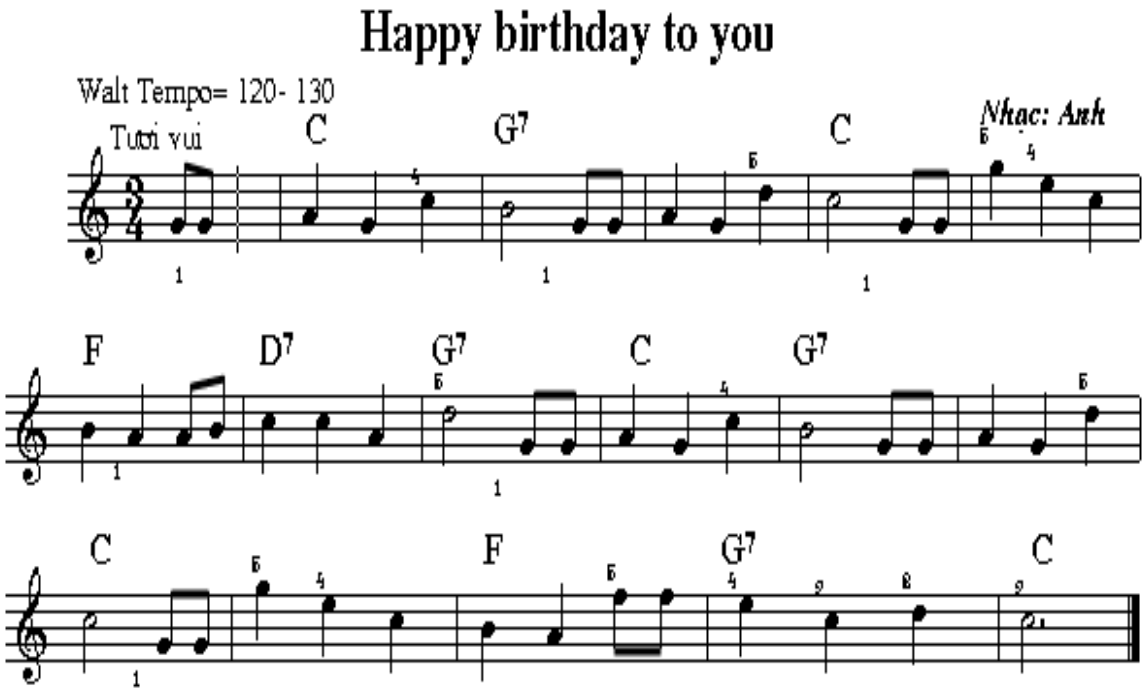
Đặt hòa thanh cho ca khúc dùng 3 hợp âm chính (I-IV-V) T-S-D.

Đặt hòa thanh cho ca khúc dùng cả 3 hợp âm chính và các hợp âm phụ.

Đặt hòa thanh cho ca khúc dùng cả 2 cách trên và thêm vào đó những hợp âm lướt, bắc cầu...

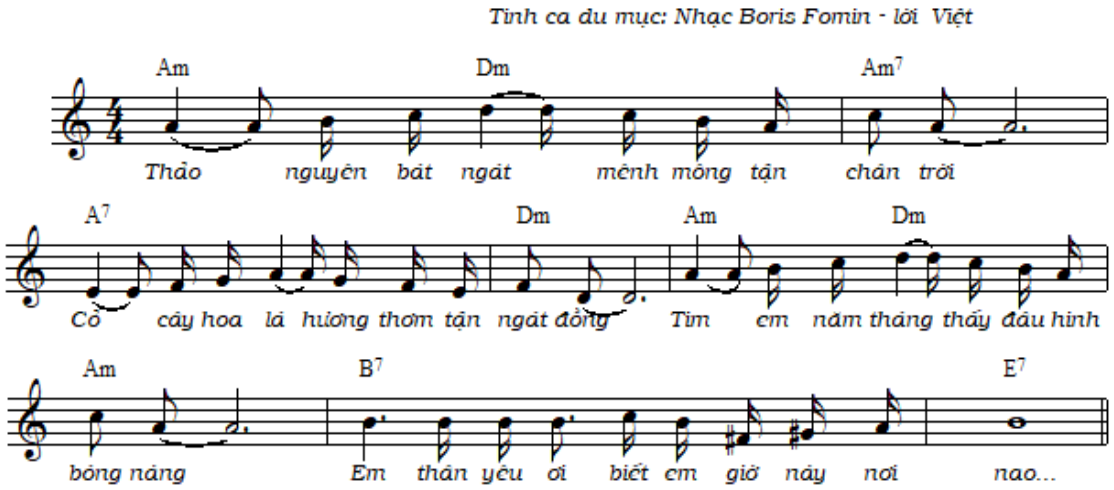
Khi đặt hòa âm cho phần đệm, người đêm đàn cần phải nắm vững cả cách thể hiện của hợp âm: Cách thể hiện của hợp âm được trình bày bằng nhiều cách. Có thể kết hợp với tiết tấu để tạo nên nhiều âm hình đệm khác nhau (vấn đề này tác giải sẽ giới thiệu kỹ ở bài viết sau).

Ví dụ 6:
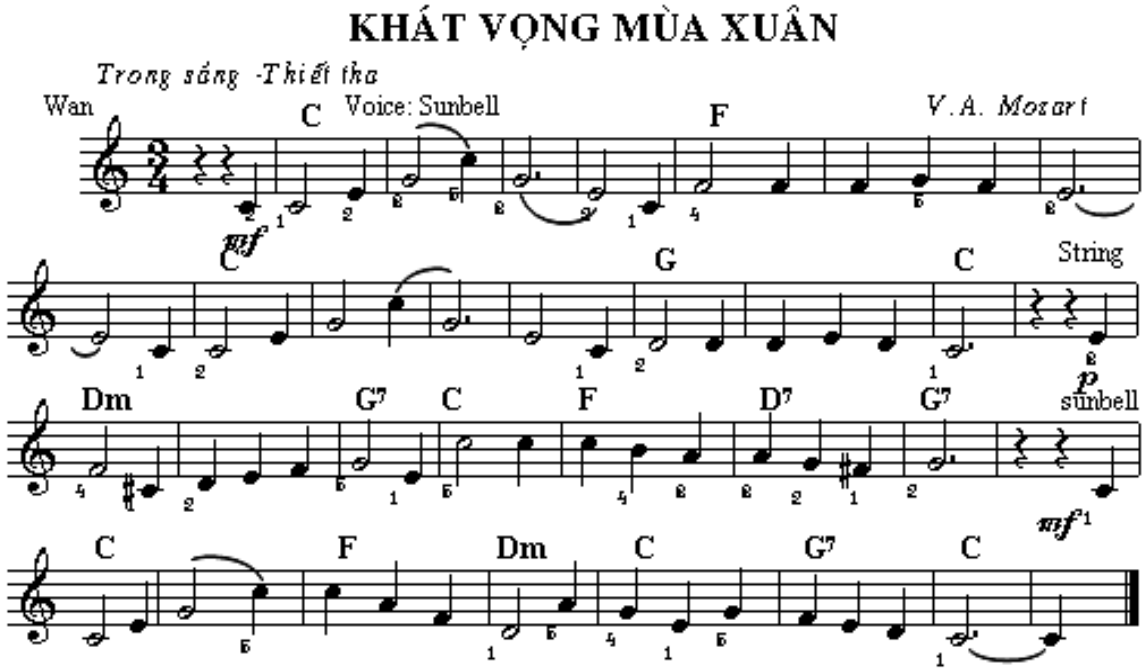


Ở ví dụ trên đây bài "Chúc mừng sinh nhật" được viết ở giọng Đô Trưởng, Nếu đưa các hợp âm T- S- D bình thường thì vẫn đúng và phù hợp, tuy nhiên ta có thể đưa thêm các hợp âm bắc cầu hoặc hợp âm dẫn thì sẽ tạo được cảm giác thú vị hơn.

Ví dụ 7: bài "Tình ca du mục".
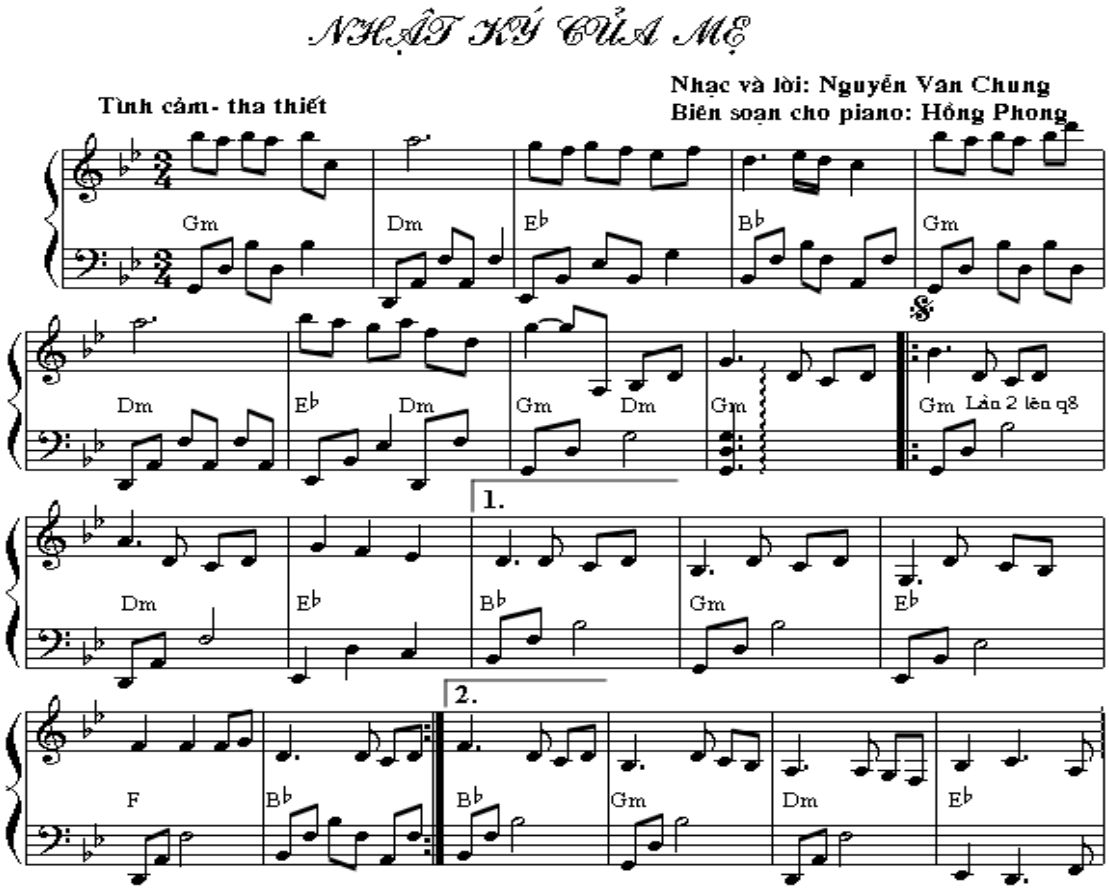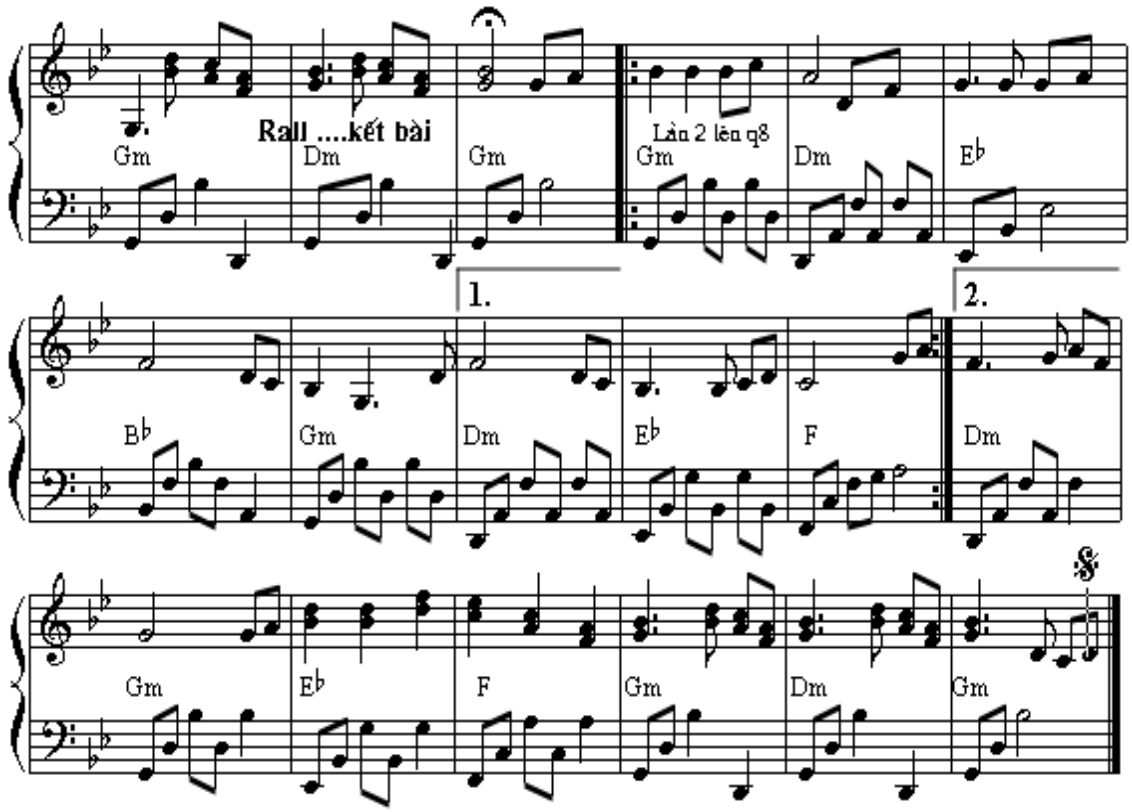


Bài tình ca du mục nếu không chuyển về hợp âm B7 thì đoạn nhạc sẽ kém hiệu quả rất nhiều, do vậy hợp âm DD sẽ là một lựa chọn cần thiết khi đặt hợp âm để đệm.

Ví dụ 8:



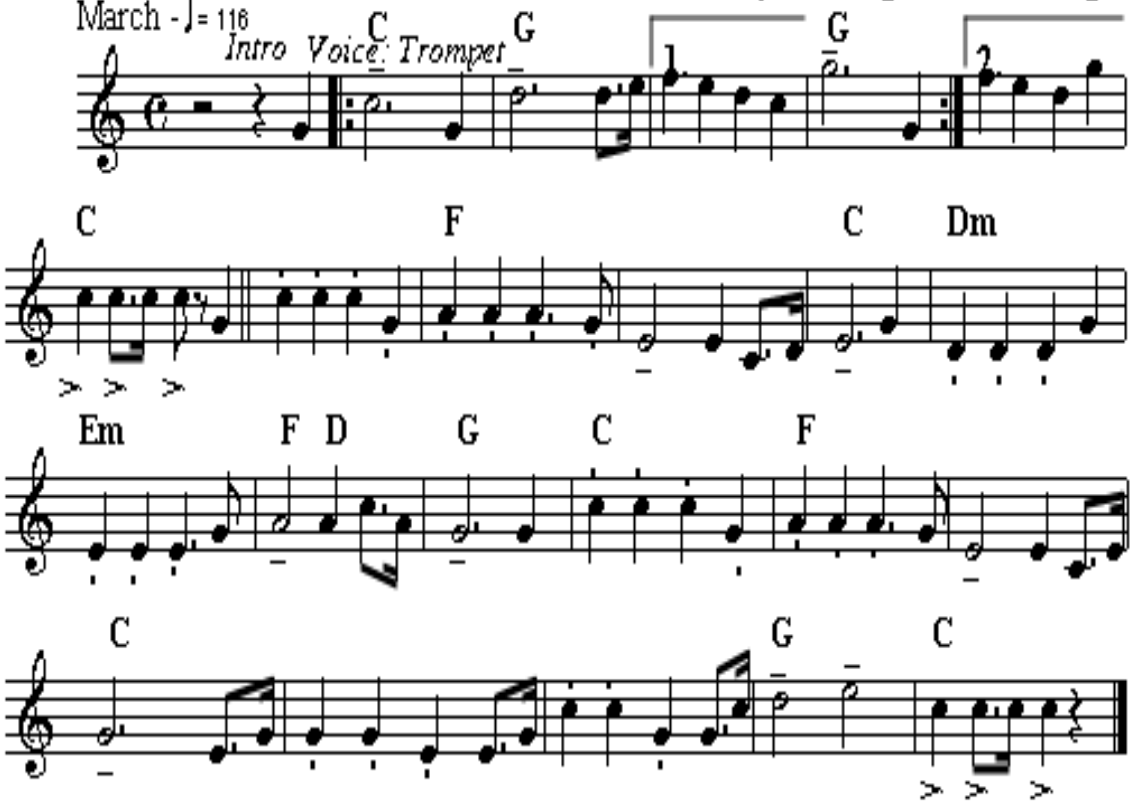
Ví dụ 9:





LÊN ĐÀNG

Soạn cho organ: Xuân Sang



Tóm lại:

Từ những thủ pháp và kỹ thuật trên đây có thể thấy rằng: Việc đặt hòa thanh cho đệm ca khúc đối với sinh viên nói chung và sinh viên âm nhạc trường Đại học Thủ Dầu Một nói riêng là một vấn đề hết sức quan trọng bởi lẽ: Khi thực hành đặt hòa âm cho giai điệu bài nhạc hoặc bài hát, người học âm nhạc cần phải có một nền tảng kiến thức cơ bản như ký xướng âm, hòa âm, lý thuyết âm nhạc, phân tích tác phẩm. Đặc biệt đối với phân môn nhạc cụ và môn đệm đàn. Từ đó người học có thể liên kết giữa lý thuyết với thực hành, giữa học ở trường hay thực tiễn kỹ năng đệm. Đặc biệt rèn luyện được các thủ thuật đặt hợp âm để đệm cho ca khúc; phát triển kỹ năng nghe nhạc, thẩm thấu bản nhạc, thủ thuật sáng tác và biểu diễn.

Bài viết chỉ dừng lại ở việc đưa ra một số biện pháp, cách thức đặt hòa âm, đặt hợp âm để đệm cho cho ca khúc. Ngoài ra còn cách thể hiện hợp âm (hay còn gọi là cách đệm), cách tiến hành viết câu nhạc Intro, các câu nhạc nối ran tấu hoặc các vòng kết chúng tôi sẽ giới thiệu ở những bài viết lần sau./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Ngọc Dung *(2003). Chùm hoa nắng*. Hà Nôi: Nhà xuất bản Hà Nội.
2. Đào Ngọc Dung *(2001). Phân tích tác phẩm âm nhạc*. Hà Nội:Nhà xuất bản Giáo dục.
3. Hoàng Hoa *(2007). Hòa âm ứng dụng*. Hà Nôi. Nhà xuất bản Đại học sư phạm.
4. Nguyễn Thụy Kha *(2017) Thế kỷ Âm nhạc Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Âm nhạc.
5. Đỗ Hải Lễ *(1993). Giáo trình Hòa âm.* Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục
6. PATRICK MUOLOU - art Mickaelian*(2007).1000 hợp âm cho đàn Organ & Piano*. TP Hồ Chí Minh: *Nhà xuất bản Thành Phố Hồ Chí Minh.*
7. Nguyễn Xuân Tứ *(2007) Đệm đàn phím điện tử*. Hà Nôi: Nhà xuất bản Đại học sư phạm.
8. Vũ Trọng Tường (2005) 55 ca khúc về biển đảo & tình yêu quê hương. Hà Nôi: Nhà xuất bản Âm nhạc.
9. Ca Lê Thuần (2001). *Sách giáo khoa hòa âm Nhạc viện TP Hồ Chí Minh.* TP Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
10. Tô Vũ *(2002). Âm nhạc Việt Nam - Truyền thống và hiện đại*. Hà Nôi: Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc - Viện Âm nhạc.

CƠ SỞ PHÁP LÝ TRONG CÔNG TÁC BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ Ở BÌNH DƯƠNG

ThS.Trần Thị Mỹ Xuân
Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: xuanttm@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Ở mỗi quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam, di sản văn hóa phi vật thể (DSVHPVT) là phần "hồn" của một nền văn hóa. Đó là chất liệu gắn kết cộng đồng, là cơ sở để sáng tạo những giá trị văn hóa mới, và là phương tiện để giao lưu văn hóa trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, trong môi trường xã hội đương đại, từ sự tác động của nhiều yếu tố, không ít DSVHPVT của dân tộc đang mai một, thay đổi và đứng trước nguy cơ biến mất. Vì lẽ đó, bảo tồn và phát huy DSVHPVT của dân tộc là việc làm cần thiết, thậm chí là cấp thiết. Tuy nhiên, hoạt động này cần được triển khai trên những nền tảng pháp lý quốc gia phù hợp, trên những công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Tiếp cận từ quan điểm đó, tác giả cấu trúc bài viết gồm các nội dung cơ bản sau: Giới thiệu khái niệm của UNESCO về DSVHPVT, cách định danh DSVHPVT của pháp luật hiện hành ở Việt Nam; Tổng quan một số DSVHPVT tiêu biểu của Bình Dương, giới thiệu những cơ sở pháp lý cơ bản trong công tác bảo tồn, phát huy DSVHPVT ở tỉnh Bình Dương; Đặt ra một số vấn đề trong việc bảo tồn, phát huy DSVHPVT ở Bình Dương từ khía cạnh pháp lý.

Từ khóa: *Bảo tồn, Bình Dương, di sản văn hóa, pháp lý.*

1. MỞ ĐẦU

Khái niệm di sản văn hóa phi vật thể: Theo UNESCO, "Di sản văn hóa phi vật thể được hiểu là các tập quán, các hình thức thể hiện, biểu đạt, tri thức, kỹ năng và kèm theo đó là những công cụ đồ vật, đồ tạo tác và các không gian văn hóa có liên quan mà các cộng đồng, các nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân công nhận là một phần di sản văn hóa của họ. Được chuyển giao từ thế hệ này sang thế hệ khác, di sản văn hóa phi vật thể được các cộng đồng, các nhóm người không ngừng tái tạo để thích nghi với môi trường và mối quan hệ qua lại giữa cộng đồng với tự nhiên và lịch sử của họ, đồng thời hình thành trong họ ý thức về bản sắc và sự kế tục, qua đó khích lệ thêm sự tôn trọng đối với đa dạng văn hóa và tính sáng tạo của con người (UNESCO, 2003). Như vậy, UNSECO đã cụ thể hóa tính trừu tượng của DSVHPVT thông qua các dạng tồn tại cụ thể như tập quán, biểu đạt tri thức, kỹ năng, các công cụ đồ vật, đồ tạo tác, các không gian văn hóa có liên quan…Đó là phần cốt lõi bên trong, phần "hồn" của DSVHPVT mà UNESCO ghi nhận dưới khía cạnh ý nghĩa của di sản đối với đời sống cộng đồng.

Ở Việt Nam, DSVHPVT là bộ phận cấu thành những giá trị di sản văn hóa dân tộc, nó được hiểu "là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế

hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác (Văn phòng Quốc Hội, 2013). Nghị định 98/2010/NĐ-CP của Chính phủ xác định rõ những thành tố của DSVHPVT gồm: Tiếng nói, chữ viết, ngữ văn dân gian, nghệ thuật trình diễn dân gian, tập quán xã hội và tín ngưỡng, lễ hội, nghề thủ công truyền thống, tri thức dân gian. Về cơ bản, Việt Nam đã tiếp thu quan điểm của UNESCO về nội hàm của khái niệm DSVHPVT.

Từ các khái niệm trên có thể thấy tính chất của DSVHPVT là những giá trị văn hóa thiên về tinh thần, gắn với một cộng đồng nhất định, được cộng đồng đó tiếp nối, kế thừa và bồi đắp, phát huy, phát triển qua nhiều thế hệ. Do đó, khả năng thay đổi, biến đổi các giá trị của DSVHPVT thường cao hơn, linh hoạt hơn so với di sản văn hóa vật thể. Đây cũng chính là một vấn đề rất đáng quan tâm trong việc xây dựng những cơ sở pháp lý cho công tác bảo tồn, phát huy các giá trị của DSVHPVT ở Việt Nam. Ngoài ra, DSVHPVT đại diện cho bản sắc văn hóa của cộng đồng, phản ánh lối sống, cách sống thông qua những phong tục, tập quán. Hay nói cách khác, chính cộng đồng là chủ thể trực tiếp sinh ra, nuôi dưỡng, bảo vệ và thụ hưởng các giá trị DSVHPVT. Do đó, trong công tác bảo tồn, phát huy DSVHPVT ở Việt Nam, cũng như tại tỉnh Bình Dương, các bên liên quan, đặc biệt là những đơn vị có chức năng, nhiệm vụ trong việc truyên truyền, phổ biến pháp luật đến người dân cần xem cộng đồng sinh ra và nuôi dưỡng các DSVHPVT là chủ thể mục tiêu chính để tuyên truyền. Việc làm này sẽ giúp cộng đồng nâng cao nhận thức pháp lý về DSVHPVT, từ đó ý thức rõ hơn, tốt hơn về vai trò, trách nhiệm của họ trong việc bảo tồn, phát huy DSVHPVT.

Về phương pháp nghiên cứu: Tác giả sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp từ các nguồn tài liệu thứ cấp là chính. Với phương pháp nghiên cứu này, tác giả mong muốn chuyển tải thông điệp rằng: Ở phạm vi quốc tế cũng như tại Việt Nam, công tác bảo tồn, phát huy DSVHPVT đã có cơ sở pháp lý tương đối vững chắc, đầy đủ. Tuy nhiên, để công tác này phát huy được hiệu quả, cơ quan thực thi cần quan tâm nhiều hơn đến vai trò của cộng đồng sản sinh ra di sản; Cần nhận diện những thách thức, rủi ro từ môi trường xung quanh để có những giải pháp bảo tồn, phát huy di sản kịp thời, phù hợp.

2. MỘT SỐ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ TIÊU BIỂU Ở BÌNH DƯƠNG

Căn cứ theo Điều 2 của Nghị định số 98/2010/NĐ-CP *Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Di sản văn hóa*, chúng ta có thể nhận diện một số DSVHPVT tiêu biểu của tỉnh Bình Dương như sau:

Lễ hội Chùa Bà (còn gọi là lễ hội Rằm tháng Giêng)

Đối với hầu hết người Hoa ở Bình Dương nói riêng, Việt Nam nói chung, Thiên Hậu Thánh Mẫu là một trong những nữ thần có vị trí quan trọng nhất trong đời sống tín ngưỡng của mình. Theo ông Huỳnh Ngọc Đáng và cộng sự, tính đến năm 2010,

toàn tỉnh Bình Dương có 07 cơ sở thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu. Tùy tập tục của mỗi cộng đồng mà các cơ sở thờ tự này có những ngày cúng lễ, hội lớn nhỏ khác nhau. Trong đó, lễ hội được tổ chức vào dịp Rằm tháng Giêng, tại Thiên Hậu cung ở phường Phú Cường, thành phố.Thủ Dầu Một là tiêu biểu nhất. Lễ hội này có nhiều nội dung khác nhau, nhưng phần cung thỉnh Bà Thiên Hậu du xuân qua các phố quanh nơi thờ tự có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, thu hút đông đảo người dân tham dự. Phần này thường bắt đầu từ 14 giờ ngày Rằm tháng Giêng. Khi ấy, các con đường mà đám rước đi qua người đứng chen chân chật như nêm, hàng chục đoàn múa lân thay nhau múa lạy hầu Bà và hộ tống Bà du xuân (Huỳnh Ngọc Đáng và cộng sự, 2010).

Dù Lễ hội Chùa Bà diễn ra tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, nhưng không chỉ thu hút cộng đồng người Hoa ở Bình Dương, mà còn có sự tham gia rất đông đảo người Hoa và các tộc người khác trong và ngoài tỉnh Bình Dương. Qua hàng trăm năm tồn tại và phát triển, Lễ hội Chùa Bà tại Thủ Dầu Một không chỉ là một sự kiện nhằm thỏa mãn nhu cầu niềm tin, tín ngưỡng thờ mẫu của một bộ phận cư dân, mà còn là biểu tượng cho tính cố kết cộng đồng của tộc người Hoa, giữa tộc người Hoa và các tộc người khác ở vùng Đông Nam Bộ. Điều này vừa có giá trị tích cực trong công tác bảo tồn DSVHPVT, vừa có ý nghĩa trong việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc.

Lễ hội Đình

Trước đây, trong một năm tại các ngôi đình Nam Bộ nói chung và Bình Dương nói riêng có rất nhiều ngày lễ như lễ Đưa thần (25-12), lễ Rước thần (30-12), lễ Khai sơn (7-1), lễ Thượng Nguyên (15-1), lễ Trung Nguyên (15-7), lễ Hạ Nguyên (15-10), lễ Kỳ Yên (cầu an), lễ Tống phong, lễ Niêm ấn, lễ Khai ấn,…Tuy nhiên, ở Bình Dương ngày nay chỉ còn lại lễ Kỳ Yên, hay nhiều nơi còn gọi là lễ vía Thành Hoàng, ngày giỗ Ông. Thời gian tổ chức lễ Kỳ yên tùy theo tục lệ của từng làng, từng xã, nhưng thường được tổ chức vào đầu mùa mưa hoặc cuối mùa mưa.

Thông thường, lễ Kỳ Yên diễn ra trong 3 ngày, thường là các ngày từ 13 – 17 Âm lịch – những ngày trăng sáng để thuận tiện việc đi lại sinh hoạt vào ban đêm. Chương trình lễ Kỳ Yên ở Bình Dương có sự khác nhau tại các đình, nhưng tựu trung có các lễ: Thượng kỳ, Thỉnh sắc thần, Túc yết, Đoàn cả, Tế Tiền hiền – Hậu hiền, Xây chầu Đại bội, Tôn vương, Hồi chầu,…Lễ Thỉnh Sắc Thần trong lễ Kỳ Yên được tổ chức một cách trang trọng, rầm rộ, vì sắc thần được coi là biểu tượng của mối liên hệ không thế tách rời giữa làng với nước. Đây chính là nghi thức mang đậm màu sắc phong kiến trong tín ngưỡng về thần Thành Hoàng và về lễ hội đình nói chung, nhưng vẫn thể hiện tính chất hội hè với tiếng chiêng, trống, nhạc, pháo,…có khi có cả múa lân, múa rồng tạo không khí vui vẻ và náo nhiệt. Sau lễ Rước Sắc thần là lễ Túc yết nhằm nghênh chào và ra mắt các thần: Kễ Đoàn Cả nhằm tạ ơn thần, lễ tế tạ Tiền Hiền, Hậu Hiền những vị thần có công với làng xã.

Trước đây, lễ Kỳ Yên ở Bình Dương thường được tổ chức 3 năm một lần theo nguyên tắc “tam niên đáo lệ kỳ”. Thế nhưng sau chiến tranh, chỉ một số có đủ điều

kiện tổ chức lễ này theo lệ. Hiện nay, truyền thống ấy đang dần được khôi phục khi mà nền kinh tế tỉnh nhà đang ngày cáng phát triển. Trong lễ Kỳ Yên ở Bình Dương, không thể thiếu nghệ thuật sân khấu hát bội ở các mục Khai Chầu (Xây Chầu), Đại Bội và Tôn Vương, Hồi Chầu,…Như vậy, hát bội trong lễ Kỳ Yên vừa là nghi lễ, vừa là trò diễn văn nghệ góp vui (hội) cho quần chúng nhân dân.

Lễ vật tế thần Thành Hoàng chủ yếu có xôi, thịt heo (lợn). Thịt heo phải là thịt sống, nguyên con và chỉ cạo lông sơ qua. Còn các vị thần khác thì tùy theo ý nghĩa, quan niệm thờ phụng mà có lễ vật cúng tế phù hợp. Xôi tế là xôi nấu bằng gạo nếp, không được vò. Ngoài đồ cúng tế còn có thêm trái cây, nhang, đèn,…Lễ vật cúng tế phải được "rước" tới đình một cách trang trọng bằng cách đội trên đầu hoặc gánh trên vai, không được bưng bê để tránh "ô uế". Người ta cũng căn cứ vào vị trí xã hội của người hiến cúng lễ vật để chọn vị trí đặt lễ vật khi tế thần cho tướng xướng. Khi cúng tế xong, một phần lễ vật được giữ lại để đãi dân làng, một phần gọi là lộc của thần dành cho người hiến cúng mang về.

Lễ hội Kỳ Yên chính là dịp cho nhân dân địa phương đến lễ bái, cầu xin cho làng xóm bình yên, phát triển, gia đình yên vui, hạnh phúc, đủ đầy,…Đây còn là dịp để nhân dân thể hiện tài nghệ của mình như chị em phụ nữa và các nghệ nhân thi tài làm bánh, thổi xôi hoặc chưng kết cây cảnh, hoa trái,…Có nơi, ngày Kỳ Yên còn là dịp để giới thiệu cây trái đầu mùa, tổ chức các trò chơi dân gian: Đua ghe, đua thuyền, thi gia súc, gia cầm,…Khi kết thúc lễ hội, ban tổ chức thường trao quà, phát thưởng cho những người đạt giải, tuy giá trị vật chất không nhiều nhưng giá trị tinh thần thì vô cùng to lớn (Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, 2010, tr. 101 – 105).

Nghề gốm

Làm gốm là một trong những nghề truyền thống nổi tiếng của đất Bình Dương do cộng đồng người Hoa tạo dựng. Đến đầu thế kỷ XX, "Trong tỉnh có được khoản 40 lò gốm, trong đó An Thạnh 05 lò, Hưng Định 08 lò, Tân Thới có 01 lò, Phú Cường có 14 lò, Bình Chuẩn có 03 lò và 09 lò ở Tân Khánh. Xưởng chính ở Lái Thiêu là trung tâm phát triển nhất về gốm. Từ xưởng này cho ra sản phẩm "Cây Mai" với chất liệu đứng đầu" (Huỳnh Ngọc Đáng và cộng sự, 2010). Sự phát triển của nghề gốm đã kéo theo sự phát triển mạnh mẽ của nhiều ngành kinh tế khác, từ đó hình thành một số địa phương được xem là trung tâm thương mại của cả vùng đất Bình Dương. Đặc biệt "Chợ Lái Thiêu đứng đồng hạng với các chợ sung túc phía đồng bằng như Ô Môn, Bình Thủy (Cần Thơ) ngang với tỉnh lỳ Trà Vinh, Thủ Dầu Một, Long Xuyên, Châu Đốc, Biên Hòa" (Huỳnh Ngọc Đáng và cộng sự, 2010). Sự ra đời và phát triển của nghề gốm thủ công truyền thống ở Bình Dương là minh chứng lịch sử sống động cho sự hiện diện của cộng đồng người Hoa ở Bình Dương. Đồng thời, nó cũng phản ánh một dạng thức sinh kế lâu đời trong đời sống kinh tế xã hội của người Bình Dương trước kia. Những bí quyết, kỹ thuật của nghề gốm đã góp phần làm phong phú hơn kho tàng DSVHPVT của dân tộc Việt Nam nói chung, cũng như mảnh đất Bình Dương nói riêng.

Trong những năm gần đây, trước sự thay đổi của nhu cầu thị trường, cũng như những quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường làng nghề, nhiều cơ sở sản xuất gốm ở Bình Dương đã đổi mới, đa dạng mẫu mã sản phẩm, cải tiến quy trình sản xuất theo hướng áp dụng khoa học công nghệ. Nhờ đó, ngành gốm Bình Dương đã cho ra đời những dòng gốm cao cấp, có giá trị mỹ thuật cao cho thị trường. Chúng ta có thể kể đến những thương hiệu gốm nổi tiếng hiện nay của Bình Dương được phát triển trên nền tảng những cơ sở gốm thủ công truyền thống như Minh Tâm, Trung Thành, Cường Phát và đặc biệt là Minh Long…Nhờ đó, nghề gốm truyền thống ở Bình Dương không mất đi, không bị mai một mà đã chuyển đổi sang một giai đoạn mới để tiếp tục tồn tại và phát triển. Điều này không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế - sinh kế cho người dân, mà còn góp phần quan trọng trong việc bảo tồn, phát huy một bản sắc văn hóa độc đáo của người dân Bình Dương.

Nghề sơn mài

Phường Tương Bình Hiệp thuộc thành phố Thủ Dầu Một được xem là cái nôi của nghề sơn mài truyền thống ở Bình Dương. Một số tài liệu cho rằng nghề sơn mài Tương Bình Hiệp được hình thành và phát triển từ sự kết hợp của những người thợ trong dòng người Việt di cư từ Bắc vào Nam vào giữa thế kỷ XVIII với nhóm thợ người bản xứ tại đây. Trong đó, bước ngoặc phát triển nghề này là khi một số nghệ nhân sơn mài có tiếng của Tương Bình Hiệp tham gia giảng dạy tại trường Bá Nghệ, do Pháp xây dựng tại Thủ Dầu Một năm 1901 (nay là trường Trung cấp Mỹ thuật - Văn hóa Bình Dương).

Giá trị nghệ thuật giàu bản sắc của nghề này được thể hiện xuyên suốt trong quy trình sản xuất – sáng tạo của người nghệ nhân. Đặc biệt ở kỹ thuật vẽ truyền chân, tả thực rất giàu biểu cảm; Bí quyết pha chế sơn, chọn ván vóc độc đáo. Điều đó đã giúp những tác phẩm sơn mài ở Tương Bình Hiệp từ trong quá khứ, cũng như hiện tại có một thương hiệu riêng trên thị trường. Vào thời hoàng kim, sản phẩm sơn mài của Tương Bình Hiệp không chỉ được tiêu thụ trong nước mà còn xuất khẩu sang các thị trường quốc tế, đặc biệt là khu vực Châu Âu (Trường Trung cấp Mỹ thuật - Văn hóa Bình Dương, 2021).

Năm 2017, nghề sơn mài ở phường Tương Bình Hiệp đã được đưa vào danh mục là DSVHPVT quốc gia. Đây chính là sự ghi nhận xác đáng của Nhà nước về những giá trị văn hóa quý giá của nghề sơn mài ở phường Tương Bình Hiệp. Xét ở khía cạnh quản lý nhà nước, sự ghi nhận này là một cơ sở pháp lý quan trọng để chính quyền tỉnh Bình Dương triển khai các giải pháp nhằm bảo tồn, phát huy, phát triển nghề sơn mài ở Tương Bình Hiệp hiệu quả hơn.

Võ lâm Tân Khánh Bà Trà

Ngày 3/02/2012, Võ lâm Tân Khánh Bà Trà được công nhận DSVHPVT quốc gia. Đây là môn võ cổ truyền thứ 2 ở Việt Nam được công nhận là DSVHPVT quốc gia sau võ cổ truyền Bình Định.

Võ thuật truyền thống ở Bình Dương bắt nguồn từ các hoạt động của con người cũng như mô phỏng của loài cầm thú. Đặc biệt, tính mỹ thuật trong Võ lâm Tân Khánh Bà Trà luôn được chú ý. Đôi khi, người giỏi võ chỉ cần biểu diễn một bài quyền, bài thảo nhưng thể hiện được toàn bộ tính mỹ thuật làm cho người xem vừa thán phục vừa mê mẩn bởi nét thẩm mỹ đầy quyến rũ của nó mà không phải thi đấu bằng chân tay, quyền cước. Nét độc đáo hơn là vừa biểu diễn võ thuật vừa đọc luôn cả một bài thơ ghi lại tên các thế võ (thiệu) giữa tiếng trống chầu cầm chịch của người thưởng lãm. Người thưởng lãm thường là thầy dạy, hay các bậc tiền bối khác trong nghề võ. Và thấy người diễn võ thể hiện đúng cách, ông cầm dùi trống đánh một tiếng "thùng" để khen tặng. Sau đó, người diễn chuyển qua tư thế khác và đọc to câu thiệu. Người thưởng lãm thấy có điểm non kém hay sai sẽ cầm dùi gõ vào tang trống một tiếng "cắc" để nhắc nhở. Người diễn võ tiếp tục thực hiện đầy đủ một bài quyền, bài binh khí giữa tiếng trống khen, chê vang lên từng chặp. Khi bài võ kết thúc thì phần diễn xướng cũng kết thúc. Đây được xem là một trong những giá trị văn hóa phi vật thể độc đáo của vùng Tân Khánh – Bình Dương (Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, 2010, tr. 175).

Nghệ thuật đờn ca tài tử

Đờn ca tài tử là loại hình nghệ thuật độc đáo không chỉ có ở Bình Dương, mà là tài sản chung của cộng đồng vùng đất Nam Bộ. Năm 2013, UNESCO đã đưa Đờn ca tài tử Nam Bộ vào danh mục DSVHPVT đại diện của nhân loại. Điều này đã cho thấy giá trị văn hóa – nghệ thuật của Đờn ca tài tử đã được cộng đồng quốc tế ghi nhận.

Với tư cách là một trong những vùng đất sớm phát triển kinh tế – văn hóa – xã hội ở Đông Nam Bộ, từ lâu, Đờn ca tài tử đã trở thành một nếp sinh hoạt văn hóa thường xuyên, phổ biến trong cộng đồng dân cư ở Bình Dương. Đây cũng là địa phương sản sinh ra nhiều tài tử đờn, tài tử ca nổi danh một thời, góp phần làm phong phú hơn lực lượng sáng tạo nghệ thuật Đờn ca tài tử cho cả khu vực Nam Bộ. Tiếp nối truyền thống đó, trong những năm gần đây, nghệ thuật Đờn ca tài tử ở Bình Dương được tiếp sức hơi thở của thời đại để phát triển. Minh chứng là tính đến năm 2020, toàn tỉnh Bình Dương có 84 CLB đờn ca tài tử. Trong đó, thành phố Thủ Dầu Một và Tân Uyên là hai địa phương có số lượng CLB nhiều nhất (13 CLB mỗi địa phương). Sự ra đời và phát triển của hệ thống các CLB Đờn ca tài tử ở hầu hết các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Bình Dương đã góp phần khơi dậy tình yêu của đông đảo công chúng đối với loại hình nghệ thuật di sản này.

Văn học dân gian

Bình Dương chính là vùng đất vừa có những nét chung của văn hóa dân gian truyền thống, vừa mang những nét riêng, được biểu hiện từ tính thống nhất và đa dạng trong chỉnh thể văn học dân gian dân tộc. Văn học dân gian ở Bình Dương tồn tại và phát triển trong mối liên quan chặt chẽ với các hoạt động lao động và sinh hoạt xã hội, sinh hoạt gia đình của nhân dân trong những điều kiện nhất định của lịch sử. Nội dung của văn học dân gian thường phản ánh phong tục tập quán xã hội, kinh nghiệm

lao động sản xuất, những lễ hội, quan niệm và nghi lễ tôn giáo tín ngưỡng của một cộng đồng dân cư trên một vùng đất, hay một dân tộc quốc gia. Đồng thời, trong những chừng mực nhất định, văn học dân gian của Bình Dương là tấm gương phản chiếu đời sống xã hội trong một giai đoạn nhất định.

Văn học dân gian Bình Dương thuộc vùng văn học dân gian Nam Bộ và khá đa dạng, phong phú với ba nhóm sau: (i) Nhóm thể loại tự sự dân gian, gồm thần thoại, sử thi dân gian, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, vè; (ii) Nhóm các thể loại trữ tình dân gian, gồm ca dao và các thể loại dân ca như hò, hát, hát ru, lý, thơ rơi,…; (iii) Nhóm các thể loại sân khấu dân gian, gồm trò diễn, múa rối, hát chèo,..

Các thể loại văn học dân gian xuất hiện, phát triển nhiều ở Thủ Dầu Một, Thuận An, Tân Uyên, Bến Cát. Trong đó, Lý dân gian phổ biến ở huyện Thuận An và Bến Cát. Các điệu lý mang âm hưởng của làn điệu lý giọng bóng của đồng bằng sông Cửu Long. Nhưng vẫn mang âm hưởng riêng biệt như Lý con rồng ở Bến Cát, Lý trèo đèo ở Thuận An. Các điệu lý ở Bình Dương có nguồn gốc từ các vùng đất khác nhau trên đất nước và gắn bó với mật thiết với đời sống nông thôn bình dị, gần gũi. Những làn điệu lý ở Bình Dương có sự phổ biến không đồng đều nhau trong không gian địa lý. Hát ru ở Bình Dương có nhịp điệu khá thoải mái, mộc mạc, có sự chặt chẽ về âm luật bằng trắc của thể thơ lục bát đậm tính dân gian. Ngoài ra, Bình Dương còn xuất hiện chuyện cười, chuyện tiếu lâm gần gũi với đời sống người dân (Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, 2010, tr. 109 – 113).

Văn hóa ẩm thực

Ở Bình Dương, ẩm thực của người Việt và người Hoa là nổi bật sắc thái văn hóa tộc người nhất. Ẩm thực của họ vừa có những nét riêng truyền thống, vừa có nét chung thể hiện quá trình giao lưu văn hóa. Theo đó, trong đám chúc thọ của cộng đồng người Hoa Quảng Đông, không thể thiếu món mì xào dài (miên thọ - thể hiện sự chúc phúc trường thọ); Với người Hoa Phúc Kiến, trong đám thôi nôi không thể thiếu món bánh nếp có bột và trứng đều được nhuộm màu đỏ tượng trưng cho sự phát tài, may mắn. Hoặc đối với người Hoa Triều Châu, trong đám cưới thường phải có các món mè xửng đậu phụng, kẹo đậu phụng. Đặc biệt hiện nay, ở khu vực chợ Thủ Dầu Một có khá nhiều món ăn bình dân của người Hoa Triều Châu như cháo trắng, phá lấu, thịt heo quay, vịt tiềm chanh muối,…(Huỳnh Ngọc Đáng và cộng sự, 2010). Với người Việt thì bánh bèo (hiện nay nổi tiếng nhất ở Bình Dương là bánh bèo bì Mỹ Liên với tuổi đời khoảng 100 năm). Nem Lái Thiêu với vị dẻo thơm của thịt quết nhuyễn, vị chua nhẹ, khô mềm và dai đặc trưng (Nguyễn Lê Xuân Thảo, 2012).

Theo các nhà nghiên cứu trong cuốn Địa chí Bình Dương, tập 4: Văn hóa – Xã hội thì đa phần các món ăn của người dân Bình Dương gắn liền với cuộc sống dân dã. Các món ăn được chế biến từ chính những nguyên liệu quen thuộc hàng ngày do họ trồng trọt, chăn nuôi hoặc khai thác được từ tự nhiên như các loài rau nhà, rau rừng, loài cá nước ngọt. Bên cạnh việc kế thừa truyền thống ẩm thực của người Việt từ

miền Bắc, Trung di cư vào, người Bình Dương còn sáng tạo ra các món ăn được chế biến từ trái cây do chính mình trồng trong vườn nhà như món gỏi măng cụt có hương vị lạ miệng và sức hút đến kỳ lạ, được chế biến từ những múi măng trắng ngần ngòn ngọt, chua thanh nhẹ, giòn trộn với thịt ba chỉ, tép luộc, thêm ít rau thơm, nước mắm chanh ớt pha chế chua ngọt. Mít non kho với thịt, cá; Mít già nấu các món canh; Hoặc món mít hầm với nước cốt dừa, đậu phụng, bí đỏ;…Ngoài ra, Bình Dương còn có nhiều loại mắm ngon được làm từ cá đồng, nhất là cá sặt, mắm đậu. Nói về món mắm, ca dao Bình Dương có câu "Tân Ba, Gia Hội ông bà nội hông cho; Gà em về Suối Xe, ăn mắm nêm kho rặt ròng" (Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, 2010, tr.21-22).

Một điều đặc biệt khác của ẩm thực ở người dân Bình Dương là thể hiện tâm lý tộc người và nhận thức về tôn giáo tín ngưỡng khá rõ nét. Trong ẩm thực truyền thống, người Bình Dương ít chuộng các món ăn là thú rừng, vật nuôi, côn trùng. Theo các tác giả trong cuốn Địa chí Bình Dương, tập 4 thì có lẽ "hầu hết họ là tín đồ của những tôn giáo cấm sát sinh, họ ăn chay còn vì thương xót loài vật. Trước kia, người dân Bình Dương không khi nào ăn thịt trâu, thịt chó. Trâu, chó, mèo chết, người dân Bình Dương thường chôn, bởi họ quan niệm các loài gia súc này hiền lành có ích, có nghĩa đối với nhà nông, với chủ nên không ăn thịt. Ngay cả với gia cầm, khi trong nhà có đám tiệc cần giết thịt gia cầm, người ta cũng luôn cầu cho những con vật bị giết thịt được tái sinh một kiếp khác tốt đẹp hơn" (Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, 2010, tr.24).

Bên cạnh những biểu đạt DSVHPVT tiêu biểu trên, vùng đất Bình Dương còn vô số những DSVHPVT đã gắn với đời sống tinh thần của người dân nơi đây hàng trăm năm qua. Điều đó cho thấy Bình Dương là mảnh đất rất phong phú, đa dạng những biểu đạt văn hóa phi vật thể mà cộng đồng nơi đây đã bao đời sáng tạo, nuôi dưỡng. Những DSVHPVT đó đã góp phần tạo nên những bản sắc văn hóa riêng của người Bình Dương. Xét trong mối tương quan với kinh tế, cũng như từ quan điểm của Đảng và Nhà nước trong vấn đề phát triển kinh tế và văn hóa, những DSVHPVT là một thành tố không thể thiếu để tạo nên những nguồn lực, động lực giúp tỉnh Bình Dương phát triển bền vững và toàn diện hơn trong tương lai. Do đó, những DSVHPVT này cần được bảo tồn, phát huy trên những cơ sở pháp lý vững chắc là rất cần thiết.

3. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA QUỐC TẾ VÀ NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TRONG VIỆC BẢO TỒN, PHÁT HUY DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Trong công tác bảo tồn và phát huy DSVHPVT, có nhiều công cụ để thực thi. Nhưng các cơ sở pháp lý là công cụ quan trọng nhất. Trong phạm vi bài viết này, tác giả giới thiệu các cơ sở pháp lý quan trọng dưới đây:

Quy định của UNESCO

Ở phạm vi quốc tế, hiện nay, Công ước bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO, công bố năm 2003 là văn bản rất cần được quan tâm. Ngay Điều đầu tiên của Công ước, UNESCO đã xác định mục đích trong việc ban hành Công ước là: "Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể; Đảm bảo sự tôn trọng đối với di sản văn hóa phi

vật thể của các cộng đồng, các nhóm người và các cá nhân có liên quan; Nâng cao nhận thức ở cấp địa phương, quốc gia và quốc tế về tầm quan trọng của di sản văn hóa phi vật thể, để từ đó đảm bảo sự tôn trọng lẫn nhau trong lĩnh vực này; Tạo ra sự hợp tác và hỗ trợ quốc tế" (UNESCO, 2003).

Việc tham gia Công ước này chỉ sau 02 năm được ban hành (tức năm 2005) đã phần nào cho thấy mối quan tâm lớn của Chính phủ Việt Nam trong vấn đề bảo tồn, phát huy các giá trị của DSVHPVT của dân tộc. Với tư cách là thành viên của Công ước, Việt Nam phải thực hiện nhiều biện pháp nhằm bảo vệ các giá trị của DSVHPVT của dân tộc như: nhận diện và xác định rõ các loại hình khác nhau của di sản văn hóa phi vật thể hiện có trên lãnh thổ, có sự tham gia của các cộng đồng, nhóm người và các tổ chức phi chính phủ có liên quan. Dựa trên những điều kiện thực tế riêng, phải lập ra một hoặc nhiều danh mục thống kê về DSVHPVT hiện có trên lãnh thổ. Những danh mục thống kê này sẽ được thường xuyên cập nhật, thông qua một chính sách chung nhằm mục đích phát huy vai trò của DSVHPVT trong xã hội, và sáp nhập việc bảo vệ loại hình di sản này vào các chương trình quy hoạch; Chỉ định hoặc thành lập một hoặc nhiều cơ quan đủ năng lực bảo vệ DSVHPVT hiện có trên lãnh thổ mình; Tăng cường nghiên cứu khoa học, kỹ thuật và nghệ thuật cũng như phương pháp luận về nghiên cứu nhằm bảo vệ có hiệu quả DSVHPVT, đặc biệt là những di sản đang có nguy cơ thất truyền; Thông qua các biện pháp phù hợp về pháp lý, kỹ thuật, hành chính và tài chính nhằm: Tăng cường việc thành lập hoặc củng cố các cơ quan đào tạo về quản lý DSVHPVT và theo đó là công tác truyền dạy những di sản này thông qua các diễn đàn và không gian dành cho việc trình diễn hay thể hiện chúng; Đảm bảo sự tiếp cận với DSVHPVT trên cơ sở tôn trọng các tập tục, quản lý việc tiếp cận với các phương diện cụ thể của loại hình di sản này; Thành lập các cơ quan lưu trữ tư liệu về DSVHPVT và tạo điều kiện cho mọi người tiếp cận chúng; Đảm bảo sự công nhận, tôn trọng và đề cao DSVHPVT trong xã hội, đặc biệt thông qua: Các chương trình giáo dục, nâng cao nhận thức và thông tin hướng đến quảng đại công chúng, đặc biệt là thế hệ trẻ; Các chương trình giáo dục và đào tạo cụ thể cho cộng đồng và các nhóm người có liên quan; Các hoạt động xây dựng năng lực nhằm bảo vệ DSVHPVT, đặc biệt là công tác quản lý và nghiên cứu khoa học; Các biện pháp truyền thụ kiến thức phi chính thức; Làm cho công chúng được biết về những nguy cơ đe dọa loại hình di sản này cũng như các hoạt động được triển khai để thực hiện Công ước này; Thúc đẩy giáo dục việc bảo vệ các không gian tự nhiên và những địa điểm gắn với ký ức cần thiết cho việc thể hiện DSVHPVT; Đảm bảo khả năng tham gia tối đa của các cộng đồng, nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân đã sáng tạo, duy trì và chuyển giao loại hình di sản này và cần phải tích cực lôi kéo họ tham gia vào công tác quản lý (UNESCO, 2003).

Trên thực tế, sau gần 20 năm tham gia Công ước bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO, Chính phủ Việt Nam đã làm được nhiều việc quan trọng để bảo tồn, phát huy những giá trị DSVHPVT của dân tộc trong đời sống xã hội mới. Cụ thể như việc ban hành, sửa đổi, bổ sung Luật Di sản văn hóa, thành lập các cơ quan

chuyên trách, các thiết chế văn hóa bảo vệ DSVHPVT từ trung ương đến cơ sở; Đầu tư tài chính để thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn cho cán bộ, người dân và các bên liên quan tại địa phương có DSVHPVT,…

Quy định của Nhà nước Việt Nam

Từ khi phê chuẩn Công ước bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO đến nay, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp quy nhằm xây dựng và hoàn thiện hệ thống hành lang pháp lý trong việc bảo vệ các DSVHPVT của dân tộc, tiêu biểu như:

Luật Di sản văn hóa năm 2013 (Là văn bản hợp nhất Luật Di sản văn hóa 2001 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa năm 2009). Trong văn bản Luật này, Việt Nam đã dành hẳn Chương 3 với 11 Điều (từ Điều số 17 đến Điều 27) để xác định những nhiệm vụ trọng tâm trong việc bảo tồn và phát huy DSVHPVT như Luật xác định nhiệm vụ của Nhà nước, nhiệm vụ của Chính phủ, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND tỉnh/thành phố thuộc Trung ương. Đặc biệt các Điều, khoản trong Chương 3 của Luật Di sản văn hóa bản hợp nhất xác định rất rõ những biện pháp mà Nhà nước phải làm để bảo tồn, phát huy DSVHPVT, ví dụ: Tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, phân loại di sản văn hóa phi vật thể; Tổ chức truyền dạy, phổ biến, xuất bản, trình diễn và phục dựng các loại hình di sản văn hóa phi vật thể; Khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân nghiên cứu, sưu tầm, lưu giữ, truyền dạy và giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể; Hướng dẫn nghiệp vụ bảo vệ và phát huy giá trị DSVHPVT theo đề nghị của tổ chức, cá nhân nắm giữ di sản văn hóa phi vật thể; Đầu tư kinh phí cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị DSVHPVT, ngăn ngừa nguy cơ làm mai một, thất truyền DSVHPVT; Bảo vệ, phát huy những thuần phong mỹ tục trong lối sống, nếp sống của dân tộc; Bài trừ những hủ tục có hại đến đời sống văn hóa của nhân dân; Tạo điều kiện duy trì và phát huy giá trị văn hóa của lễ hội truyền thống; Áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ DSVHPVT, ngăn chặn nguy cơ làm sai lệch, bị mai một hoặc thất truyền; Bảo vệ và phát triển tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam; Có chính sách khuyến khích việc duy trì, phục hồi và phát triển các nghề thủ công truyền thống có giá trị tiêu biểu; nghiên cứu và ứng dụng những tri thức về y, dược học cổ truyền. Duy trì và phát huy giá trị văn hóa ẩm thực, giá trị về trang phục truyền thống dân tộc và các tri thức dân gian khác; Có chính sách khuyến khích việc sưu tầm, biên soạn, dịch thuật, thống kê, phân loại và lưu giữ các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian của các dân tộc Việt Nam để lưu truyền trong nước và giao lưu văn hóa với nước ngoài; Nhà nước tôn vinh và có chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân có tài năng xuất sắc, nắm giữ và có công bảo vệ và phát huy giá trị DSVHPVT.

Để Luật Di Sản văn hóa thực thi thuận lợi hơn trong thực tiễn, năm 2010, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 98/2010/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của luật Di sản văn

hóa. Trong Nghị định này, Chính phủ đã cụ thể hóa một số nội dung được quy định trong hai văn bản Luật trên như: xác định các lĩnh vực được xem là DSVHPVT; Làm rõ những chính sách của Nhà nước về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, xác định những hành vi vi phạm làm sai lệch hoặc hủy hoại di sản văn hóa, tiêu chí lựa chọn DSVHPVT để đưa vào Danh mục DSVHPVT quốc gia, tiêu chí lựa chọn và trình tự, thủ tục lập hồ sơ DSVHPVT tiêu biểu đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc đưa vào Danh sách DSVHPVT đại diện của nhân loại và Danh sách DSVHPVT cần bảo vệ khẩn cấp. Thẩm quyền và thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm DSVHPVT ở Việt Nam, quy định về việc xét và chính sách đãi ngộ danh hiệu Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú. Riêng vấn đề này đã được Chính phủ quy định chi tiết hơn tại Nghị định số 62/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực DSVHPVT.

Đồng thời, đối với công tác kiểm kê DSVHPVT và lập hồ sơ khoa học DSVHPVT để đưa vào Danh mục DSVHPVT quốc gia được thực hiện đúng luật định, đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống, năm 2010, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL hướng dẫn thực hiện chi tiết. Theo đó, Nhà nước xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với việc kiểm kê DSVHPVT và lập hồ sơ khoa học DSVHPVT để đưa vào danh mục DSVHPVT; Xác định những công việc trọng tâm của công tác kiểm kê DSVHPVT; Lập và thẩm định hồ sơ khoa học DSVHPVT để đưa vào danh mục DSVHPVT quốc gia.

Từ những khái quát về nội dung của một số văn bản pháp quy hiện hành tiêu biểu trên cho thấy Nhà nước Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống cơ sở pháp lý để bảo vệ, phát huy DSVHPVT khá đầy đủ. Nó cũng phản ánh mức độ quan tâm của Việt Nam trong việc giữ gìn và phát huy các di sản văn hóa của dân tộc, trong đó có văn hóa phi vật thể. Đặc biệt, nội dung của các văn bản pháp quy của Việt Nam về bảo tồn, phát huy DSVHPVT có mức độ tương thích cao với Công ước bảo vệ DSVHPVT của UNESCO mà Việt Nam là thành viên. Điều này cho thấy tinh thần quốc tế hóa, chủ động tiệm cận với thế giới trong công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa.

4. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG CÔNG TÁC BẢO TỒN, PHÁT HUY DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ Ở BÌNH DƯƠNG TRÊN CƠ SỞ PHÁP LÝ.

Thực tế chính quyền tỉnh Bình Dương đã triển khai nhiều hoạt động thiết thực nhằm bảo tồn, phát huy DSVHPVT của người dân. Tuy nhiên, khi đặt công tác này trong mối tương quan với những cơ sở pháp lý trong nước và quốc tế, tác giả bài viết đặt ra một số vấn đề sau:

Thứ nhất, sự thay đổi của các nội dung pháp lý sẽ không theo kịp những biến đổi nội tại của các DSVHPVT.

Đây là thử thách đáng quan tâm trong công tác bảo tồn, phát huy của các DSVHPVT trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Bởi thực tế, để những quy định của pháp luật về bảo tồn, phát huy di sản văn hóa đi vào cuộc sống và phát huy được hiệu quả, nó cần có sự ổn định tương đối trong một khoảng thời gian nhất định. Trong khi đó, các DSVHPVT luôn gắn bó hữu cơ với đời sống văn hóa – tinh thần của con người. Mà đời sống này luôn thay đổi và chịu sự tác động của nhiều yếu tố khác nhau. Từ đó kéo theo những biến đổi nhất định của các DSVHPVT. Đơn cử như các lễ hội truyền thống hiện nay ở Bình Dương, quy mô tổ chức các lễ hội ngày càng lớn, lượng người tham dự ngày càng đông, trong khi niềm tin tín ngưỡng của cộng đồng có sự biến đổi đa chiều, dẫn đến công tác quản lý lễ hội phải đối diện những thách thức mới như vấn đề lợi dụng quyền tự do trong hoạt động tín ngưỡng, lễ hội để phạm pháp; Vấn đề an toàn cháy nổ, an ninh trật tự, an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường trong lễ hội, hiện tượng "thương mại hóa" lễ hội,…Trong khi đó, đối với các nghề thủ công truyền thống như gốm, vẽ tranh kiếng và nghề sơn mài,…gặp rất nhiều thử thách trong việc thu hút và đào tạo lực lượng nghệ nhân kế thừa, mở rộng thị trường tiêu thụ, kỹ thuật và kỹ năng bán hàng; Khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật vào quy trình sản xuất, cải tiến mẫu mã sản phẩm,…Những thực tế đó đã làm cho các ngành nghề truyền thống tỏ ra yếu thế trước những nghề nghiệp hiện đại và đứng trước nguy cơ mai một rất lớn. Một ví dụ khác là hoạt động biểu diễn nghệ thuật Đờn ca tài tử đang tiềm ẩn nhiều rủi ro khi mà không gian diễn xướng đang mở rộng sang các nhà hàng, quán nhậu, quán cà phê, khu du lịch,…Nhìn ở mặt tích cực, có thể xem đó là minh chứng cho sức sống mới của loại hình nghệ thuật này. Song, vì môi trường sinh kế mới phát triển này mà không ít tài tử đờn, tài tử ca ra biểu diễn khi chưa được đào tạo chuẩn mực. Họ biểu diễn nhiều bài bản được sáng tác một cách vội vã và thiếu sự thẩm định của giới chuyên môn. Đồng thời việc chưa nhìn nhận đúng mực về vai trò của không gian diễn xướng trong hệ thống các giá trị của nghệ thuật Đờn ca tài tử, dẫn đến việc tổ chức biểu diễn loại hình nghệ thuật này ở bất kỳ nơi nào là những nguy cơ có thể làm suy giảm giá trị nghệ thuật của Đờn ca tài tử. Thế nhưng, các cơ sở pháp lý hiện nay chưa thay đổi kịp và đủ mạnh để giải quyết những thực trạng điển hình này.

Thứ hai, việc áp dụng các cơ sở pháp lý để bảo tồn, phát huy các DSVHPVT sẽ khó khăn hơn trong bối cảnh sự thay đổi mạnh mẽ môi trường kinh tế - xã hội của Bình Dương.

Bình Dương là một trong những địa phương có tốc độ phát triển kinh tế, tốc độ đô thị hóa lớn nhất Việt Nam hiện nay. Điều đó đã tạo nên những động lực to lớn thúc đẩy sự vận động, thay đổi và phát triển một cách mạnh mẽ trong đời sống kinh tế - xã hội của người dân. Những tác động tích cực từ sự thay đổi này có lẽ không cần phải bàn cãi khi mà người dân Bình Dương có nhiều cơ hội hơn để thỏa mãn các nhu cầu vật chất, tinh thần của mình. Cuộc sống của họ văn minh hơn với sự tham gia ngày càng sâu, rộng các thành tựu của khoa học kỹ thuật, truyền thông đại chúng.

Thế nhưng, những thay đổi đó cũng đồng thời tạo ra nhiều mâu thuẫn hơn, mâu thuẫn trở nên phức tạp hơn trong quá trình cân bằng giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế với công tác bảo tồn các DSVHPVT. Mặt khác, những thay đổi đó cũng tạo tiền đề, cơ sở cho sự thay đổi tâm lý cộng đồng, thói quen thực hành các biểu đạt văn hóa của người Bình Dương. Lối sống cá nhân đang dần thay thế lối sống hướng đến cộng đồng, vì cộng đồng, gắn bó hữu cơ với cộng đồng; Thói quen thưởng thức nghệ thuật, vui chơi giải trí thông qua các phương tiện kỹ thuật như điện thoại, máy tính, ti vi, ipad thay vì đến tương tác trực tiếp tại sân khấu, điểm diễn. Hay như sự thay đổi sinh kế từ những ngành nghề truyền thống sang các ngành nghề, kỹ thuật hiện đại. Đặc biệt là hiện tượng ngày càng "lạc" các phong tục, tập quán tốt đẹp trong gia đình, dòng tộc, trong mối quan hệ bạn hữu, xóm làng của một bộ phận giới trẻ ngày nay. Có lẽ đó chính là lý do vì sao, xã hội dù nhìn bề ngoài có vẻ văn minh, hiện đại hơn, nhưng giá trị văn hóa, nhân văn nội tại của từng cá nhân, gia đình, xã hội có dấu hiệu ngày càng suy giảm. Thực tế đó đã đặt những thách thức không nhỏ cho việc áp dụng các cơ sở pháp lý cho công tác bảo tồn, phát huy các DSVHPVT của tỉnh Bình Dương hiện tại và tương lai.

Thứ ba, những thách thức về nguồn lực để phục vụ công tác bảo tồn và phát huy giá trị của các DSVHPVT xét từ góc độ pháp lý.

Tại khoản 1, Điều 18 của Luật Di sản văn hóa (văn bản hợp nhất 2013) đã xác định nhiệm vụ của "Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh là tổ chức kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể ở địa phương và lựa chọn, lập hồ sơ khoa học để đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia". Bên cạnh đó, Chương 3 của văn bản Luật này cũng quy định chi tiết nhiều công việc mà cơ quan Nhà nước cần làm nhằm bảo tồn, phát huy DSVHPVT như: Tổ chức nghiên cứu, kiểm kê, phân loại di sản; Tổ chức truyền dạy, phổ biến, xuất bản, trình diễn và phục dựng các loại hình DSVHPVT; Khuyến khích và tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia bảo tồn, phát huy DSVHPVT; Hướng dẫn nghiệp vụ bảo vệ và phát huy DSVHPVT; Đầu tư kinh phí cho hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị DSVHPVT, ngăn ngừa nguy cơ làm mai một, sai lệch, thất truyền di DSVHPVT; Tôn vinh và có chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân có tài năng xuất sắc, nắm giữ và có công bảo vệ và phát huy giá trị DSVHPVT;… Với khối lượng công việc, nhiệm vụ mà pháp luật quy định như trên giúp ta hình dung được rằng, để chính quyền tỉnh Bình Dương thực hiện có hiệu quả công tác bảo tồn, phát huy các giá trị DSVHPVT vốn rất đa dạng, phong phú nhưng đã - đang - và sẽ đối diện những nguy cơ mai một như hiện nay thì tỉnh cần có nguồn lực tài chính và nhân sự đủ lớn và đáng kể. Tuy nhiên, cần nhìn nhận vào thực tế rằng, cả hai nguồn lực này không chỉ riêng với tỉnh Bình Dương, mà cả nước hiện nay đều gặp khó khăn. Đối với nguồn nhân lực, nếu xét về số lượng, có lẽ tỉnh Bình Dương không thiếu. Bởi tỉnh đang có một đội ngũ nhân sự lĩnh vực văn hóa đang làm việc từ các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, cơ sở đào tạo. Song, việc đội ngũ nhân sự này có thể tham gia vào công tác bảo tồn, phát huy các giá trị DSVHPVT một cách hiệu quả nhất thì có lẽ cần có những minh

chứng rõ ràng và thuyết phục hơn bởi "Chính sách đầu tư cho lĩnh vực văn hóa có nơi còn hạn chế, nhất là chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nguồn nhân lực lĩnh vực văn hóa còn chưa được quan tâm đúng mức, đội ngũ cán bộ làm công tác chuyên môn văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao, du lịch còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển văn hóa, xây dựng con người trong tình hình mới". Trong khi đó, tỉnh Bình Dương đang trong quá trình triển khai đề án "*Xây dựng Thành phố thông minh Bình Dương*", tập trung nguồn vốn để quy hoạch, chỉnh trang và phát triển đô thị; Xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở,…thì việc sắp xếp nguồn tài chính đủ lớn để thực hiện tốt những quy định hiện hành của pháp luật trong công tác bảo tồn, phát huy DSVHPVT là việc không hề dễ dàng. Chính những thực tế trên đã đặt ra những thách thức, rủi ro cho công tác bảo tồn, phát huy các giá trị của DSVHPVT trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo luật định.

5. TẠM KẾT

DSVHPVT là linh hồn của nền văn hóa ở mỗi quốc gia, và tất nhiên điều đó đúng với tỉnh Bình Dương. Trong bối cảnh hiện nay, dưới sự tác động nhiều chiều, nhiều mức độ khác nhau và có tính chất lâu dài mà giá trị của DSVHPVT ở Bình Dương nói riêng, Việt Nam nói chung đã - đang và sẽ đứng trước những thử thách lớn trong việc tiếp tục tồn tại, phát triển với xã hội đương đại. Vì lẽ đó, việc sử dụng các công cụ pháp lý để bảo tồn, phát huy các giá trị DSVHPVT là điều cần thiết.

Phải thừa nhận rằng Việt Nam hiện có hệ thống hành lang pháp lý để bảo vệ DSVHPVT khá hoàn thiện. Tuy nhiên, vấn đề nằm ở chỗ cơ quan công quyền tỉnh Bình Dương làm thế nào để những nội dung vốn khô khan của pháp luật ấy "bén rễ" và "phát triển" một cách tự nhiên trong đời sống xã hội của người dân - chủ thể sản sinh ra di sản văn hóa - cũng là chủ thể giữ vai trò quyết định sự tồn vong của di sản. Để làm được như vậy, không chỉ đòi hỏi sự tâm huyết, trách nhiệm của đội ngũ công chức, viên chức và người lao động ngành văn hóa của tỉnh Bình Dương, mà quan trọng hơn là tính "nghệ thuật" trong công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ, phát huy di sản văn hóa đến với người dân. Mặt khác, các DSVHPVT luôn có những biến đổi nội tại; Môi trường kinh tế - xã hội ở Bình Dương luôn vận động, phát triển không ngừng; Cũng như sự giới hạn các nguồn lực để thực thi những nội dung pháp lý theo luật định, tác giả cho rằng điều then chốt để đảm bảo các DSVHPVT của Bình Dương được bảo tồn, phát huy, phát triển tốt trong môi trường xã hội đương đại là sự quyết tâm, quyết liệt chỉ đạo từ cơ quan Đảng đến chính quyền các cấp ở Bình Dương./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Kim Ánh (2005), *Lịch sử - văn hóa vùng đất Bình Dương từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XIX* (Luận văn Thạc sĩ). Trường Đại học Văn hóa TPHCM. TPHCM.

2. Chính phủ nước Cộng hòa - Xã hội - Chủ nghĩa - Việt Nam (2010), *Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa. Nghị định số 98/2010/NĐ-CP*.

3. Trường Trung cấp Mỹ thuật - Văn hóa Bình Dương (2021*), Kỷ yếu - 120 năm thành lập và phát triển.*

4. Huỳnh Ngọc Đáng và cộng sự (2010), *Người Hoa ở Bình Dương - Lịch sử và hiện trạng*, Hội Khoa học lịch sử tỉnh Bình Dương.

5. Nguyễn Lê Xuân Thảo (2012), *Thực trạng và định hướng phát triển du lịch tỉnh Bình Dương* (Luận văn Thạc sĩ). Trường Đại học Văn hóa TPHCM. TPHCM.

6. Thủ tướng Chính phủ (2021)*, Phê duyệt Chương trình Bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021 - 2025. Quyết định số 1230/QĐ-TTg ngày 15/7/2021*.

7. UNESCO (2003), *Công ước bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể*.

8. Uỷ ban nhân dân tỉnh Bình Dương (2010), *Địa chí Bình Dương (Tập 4: văn hóa – xã hội)*, Nxb. Chính trị quốc gia.

9. Văn phòng Quốc Hội (2013), *Luật Di sản văn hóa* (văn bản hợp nhất).

SỰ CHUYỂN BIẾN HÌNH TƯỢNG TRONG ĐỒ ÁN TRANG TRÍ TRÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC CHÙA HỘI KHÁNH

ThS. Nguyễn Thị Hà
Giảng Viên Khoa Công Nghiệp Văn Hóa
Email liên lạc: hant @tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Chùa Hội Khánh là một trong những ngôi chùa cổ tại Bình Dương được xây dựng vào giữa thế kỷ XVIII. Ngôi chùa này mang trong mình giá trị lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng và nghệ thuật rõ nét đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ nói chung và Bình Dương nói riêng. Đề tài nghiên cứu về sự chuyển biến hình tượng trong đồ án trang trí trên công trình kiến trúc chùa Hội Khánh nhằm phân tích giá trị nghệ thông qua các hình tượng trang trí và các yếu tố tạo hình trên các đồ án trang trí. Từ đó, làm rõ nhận định đồ án trang trí trên công trình kiến trúc chùa Hội có yếu tố tiếp nối truyền thống của dân tộc và kết hợp với sự tiếp biến văn hóa du nhập của các dạng thức này. Nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp liên ngành kết hợp với điền giả thực tế ghi chép, phân tích, tổng hợp để đưa ra đánh giá về ý nghĩa các hình tượng trang trí trên đồ án có sự giao thoa tiếp biến với đồ án trang trí truyền thống Việt Nam. Tham luận này góp phần vào việc nghiên cứu, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa, nghệ thuật truyền thống dân tộc trong thời đại ngày nay.

Từ khóa: *Chùa Hội Khánh; Đồ án trang trí; Hình tượng trang trí;*

1. Đặt vấn đề:

Chùa Hội Khánh là một trong những ngôi chùa đầu tiên được dựng lên tại Bình Dương nói riêng và vùng Đông Nam Bộ nói chung. Năm 1741, chùa ban đầu chỉ là một am tu nhỏ được thiền sư Đại Ngạn khai sơn. Về sau với sự phát triển về số lượng của các tín đồ, ngôi chùa đã được xây dựng thành ngôi chùa Hội Khánh. Ban đầu chùa được xây dựng trên một ngọn đồi, khi Pháp xâm lược cùng với những cuộc đánh phá tàn khốc, ngôi chùa cũng đã bị đốt cháy vào năm 1861. Cho đến năm 1868, ngôi chùa được cho xây lại và vị trụ trì lúc đó là Hòa thượng Chánh Đắc đã quyết định dời công trình xuống chân đồi, là vị trí chùa tọa lạc cho tới ngày nay. Trong chín đời trụ trì đã viên tịch, có Hòa thượng Từ Văn trong thời gian trụ trì đã chú ý một cách đặc biệt đến yếu tố trang trí, điêu khắc trong trang trí nội thất. Vì vậy ngôi chùa đã phát triển phong phú hơn các thời trụ trì trước với nhiều bộ bao lam và đa dạng hình tượng trang trí như: *Tứ linh, Cửu Long, Dây lá…* (Thích Huệ Thông, 2015). Sau này, thông qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo, không chỉ phần kết cấu kiến trúc được chú trọng mà hệ thống các đồ án hoa văn trang trí cũng được xem như một phần không thể tách rời trong tổng thể kiến trúc tại chùa Hội Khánh. Mặc dù trãi qua nhiều đợt trùng tu nhưng những nét đặc trưng cơ bản ban đầu của một chùa cổ vẫn được gìn giữ. Với vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống văn hóa, tín ngưỡng và giá trị nghệ thuật của ngôi chùa trong dòng chảy lịch sử dân tộc, năm 1993 chùa được Bộ Văn hóa Thông tin công nhận là Di tích lịch sử Văn hóa cấp Quốc gia.

Nghiên cứu nghệ thuật trang trí trên các công trình kiến trúc cổ ở miền Đông Nam Bộ nói chung và tại chùa Hội Khánh nói riêng luôn luôn là một lĩnh vực hấp dẫn người yêu nghệ thuật truyền thống. Hiện nay, mặc dù ngày càng nhiều công trình nghiên cứu về đề tài rộng lớn này, tuy nhiên, khía cạnh nghiên cứu về sự chuyển biến giữa các hình tượng trang trí tại chùa Hội Khánh tại Bình Dương chỉ được nhắc tới như một sự điểm xuyến, mang tính chất liệt kê chứ chưa thật sự chú trọng về nghệ thuật tạo hình và nhận diện giá trị nghệ thuật. Đây là một khía cạnh cần được nghiên cứu kỹ hơn nhằm nêu bật giá trị nghệ thuật cũng như giá trị tư tưởng, từ đó nhấn mạnh sự độc đáo từ hình thức đến nội dung và vai trò của dạng thức hình tượng trang trí trong hệ thống đồ án trang trí trên công trình kiến trúc tại chùa Hội Khánh.

2. Phương pháp nghiên cứu.

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu phân tích, tổng hợp khái quát về mặt lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng từ các nguồn tài liệu đã có kết hợp với điền dã thực tế, ghi chép, chụp hình, từ đó phân tích sự chuyển hóa của các hình tượng và làm nổi bật giá trị của nghệ thuật cũng như ý nghĩa của sự chuyển biến này. Ngoài ra, nghiên cứu còn được tiếp cận theo phương pháp liên ngành như tôn giáo học, lịch sử học, kiến trúc, mỹ thuật học để tiếp cận phân tích và nhận diện các biểu hiện, ý nghĩa của hình tượng. Từ đó, đánh giá cũng như tìm ra ý nghĩa và giá trị nghệ thuật của thể loại hình tượng trang trí chuyển biến hình tượng này. Phạm vi của bài viết chỉ tập trung phân tích những hình tượng trang trí có sự chuyển biến từ hình tượng này sang hình tượng khác tại Tiền điện và Chánh điện của chùa Hội Khánh.

2. Kết quả và thảo luận

2.1. Một số thuật ngữ:

Hình tượng trang trí: Trang trí là nghệ thuật làm đẹp cho một đối tượng nào đó. Hình tượng được biết đến là những hình ảnh đã được chắt lọc một cách cô đọng, mang ý nghĩa sâu sắc và đặc trưng, hình tượng thường biểu trưng cho một hay nhiều ý nghĩa cụ thể. Hình tượng trang trí là sự tái hiện của sự vật hiện tượng có thật hoặc hư cấu mang ý nghĩa biểu trưng nhằm trang trí làm đẹp trên đối tượng được trang trí.

Đồ án trang trí với mục đích làm đẹp bề mặt bằng các nét vẽ hay nét chạm khắc theo những bố cục trang trí nhất định trên các đồ vật, công tình kiến trúc (Nguyễn Hải Phong, 2007). Đồ án trang trí còn được hiểu như là một hệ thống được sắp xếp nhằm làm nổi rõ ý đồ sáng tác của nghệ sĩ bằng tất cả các yếu tố, ngôn ngữ tạo hình để xây dựng nên một tác phẩm (Nguyễn Thị Thu Tâm, 2020). Có thể thấy đồ án trang trí là sự sắp xếp bố cục của các hình tượng trang trí để tạo nên sự hài hòa mà mang tính thẩm mỹ cao đáp ứng chức năng trang trí, chức năng làm đẹp cho diện tích bề mặt của đồ án.

2.2. Sơ lược về nghệ thuật trang trí chùa Hội Khánh Bình Dương

Nghệ thuật trang trí là yếu tố không thể tách rời trong tổng thể các công trình kiến truyền thống của Việt Nam như cung điện, lăng tẩm, đình, chùa… Các hình tượng trang trí được sắp xếp có chủ đích về nội dung đề tài, tỉ lệ, hình dáng, mảng khối

nhằm tạo nên một đồ án trang trí đẹp mắt, đồ án trang trí còn được xem như các hệ thống hoa văn nhằm tô điểm công trình kiến trúc. Nó không chỉ tạo nên giá trị về nghệ thuật mà còn chuyển tải ý nghĩa về văn hóa, tính ngưỡng, quan niệm của con người. Từ những đặc điểm lịch sử, văn hóa, tiến trình lịch sử phát triển chùa Hội Khánh từ thuở vùng đất miền Đông Nam Bộ-được khai hoang bởi những dòng người di dân từ miền Bắc và Trung vào Nam và sinh sống tại Bình Dương. Ta có thể thấy được đặc trưng nghệ thuật trang trí của những ngôi chùa miền Đông Nam Bộ nói chung và chùa Hội Khánh nói riêng là sự giao thoa văn hóa, tín ngưỡng, tư tưởng nghệ thuật giữa các vùng miền khác nhau. Văn hóa bản địa nơi đây đã cởi mở trao đổi, giao lưu những cái mới lạ từ các dòng người di dân, sau đó họ đã bản địa hóa một cách chọn lọc và sáng tạo để tạo nên những nét đặc trưng riêng biệt và độc đáo của địa phương Bình Dương.

Công trình kiến trúc chùa Hội Khánh là sự kế thừa những giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam kết hợp với sự giao lưu tiếp biến văn hóa. Từ kiến trúc chùa kết cấu diềm mái theo kiểu sắp đọi, nối liền nhau, phần Tiền điện và Chánh điện đước bố trí theo lối trùng thềm điệp ốc- đây là kiến trúc đặc trưng trong kiến trúc truyền thống của Việt Nam (Thích Huệ Thông, 2015). Cho đến những đồ án trang trí trên các công trình này cũng tương đồng những đồ án trang trí ở các công trình thời Nguyễn tại Huế. Cụ thể, các hình tượng trang trí trên những đồ án trang trí tại chùa hết sức phong phú và đa dạng như: *Linh thú*; *Tứ thời và Loài thực vật, Cỏ cây hoa lá; Ngũ quả, hoạt cảnh sinh hoạt thường ngày*. Ngoài ra còn có các hình tượng trang trí khác như*: Mây, Sóng Nước, Đồ vật, Con người…* với những lối cách điệu phong phú từ đường nét thẳng đến nét cong mềm mại.

Các hình tượng trang trí này được sắp xếp kết hợp, đan xen lồng ghép trên những đồ án trang trí tạo nên sự kết hợp hài hòa, sinh động cũng như tô điểm cho các chi tiết trong kết cấu của công trình kiến trúc chùa Hội Khánh. Các đồ án không chỉ kết hợp các hình tượng độc lập để tạo nên một chỉnh thể chung mà đặc biệt, hình tượng trang trí chuyển hóa từ biểu tượng này sang biểu tượng khác được sử dụng nhiều và được đẩy lên đến đỉnh cao về giá trị thẩm mỹ cũng như kỹ thuật thể hiện. Sự chuyển hóa hình tượng không chỉ mang giá trị thẩm mỹ cao, mà có còn ẩn chứa những giá trị tư tưởng, ý nghĩa sâu sắc nội hàm bên trong cũng như giá trị nhân văn mà đồ án thể hiện.

2.3. Sự chuyển biến từ hình tượng này sang hình tượng khác trong các đồ án trang trí chùa Hội Khánh Bình Dương

Sự chuyển hóa hình tượng trang trí ở các đồ án trang trí trên công trình kiến trúc chùa Hội Khánh rất phong phú và đa dạng với các hình tượng trang trí chuyển hóa từ *Hoa lá, Cây trái* mà các nghệ nhân xưa đã thể hiện thông qua các đồ án như: *Dây lá hóa Dơi, Dây lá hóa Cá, Dây lá hóa Rồng...* Đặc biệt hình tượng trang trí chuyển hóa từ *Tứ thời* sang *Tứ linh* là một điểm nhấn hết sức đặc sắc trong nhóm *đồ án trang trí* chuyển hóa hình tượng trang trí như: *Sen hóa Quy, Súc hóa Lân, Lan hóa Phượng, Mai hóa Rồng, Cá hóa Rồng…*

Dây lá hóa Dơi, hình tượng trang trí này được trang trí phía trên hai cửa sổ hai bên ở mặt trước của Tiền điện (hình 1). Đồ án *Hoa lá hóa Dơi* đang nâng đỡ Án thư. Hình tượng trang trí *Dơi* trong văn hóa tín ngưỡng Phật giáo có một ý nghĩa rất đặc biệt, hình tượng trang trí *Dơi* là một thành phần trong bộ ngũ phúc, "năm yếu tố cấu thành của bộ ngũ phúc trong văn hóa Việt Nam là: Phú, quý, thọ, khang, ninh" (Đinh Hồng Hải, 2012. tr 114).



Hình 1: *Dây lá hóa Dơi* được đắp nổi sơn màu ở tiền điện tại chùa Hội Khánh

(Ảnh tác giả)

Dây lá hóa Cá được trang trí ở viền bao quanh hai bức hoành phi *Tứ thời* sơn son thếp vàng được khắc nổi trên gỗ, ốp vào hai cột gian chính của Chánh điện (hình 2,3), hình tượng trang trí *Dây lá hóa Cá* mặc dù được thể hiện trên một kích thước rất nhỏ và trang trí viền quanh hoành phi cùng với nhiều hình tượng khác, tuy nhiên hình tượng này cũng được thể hiện đa dạng hình dáng Cá quay đầu xuống (hình 3) với thân Cá mãnh mai hơn so với hình tượng *Dây lá hóa Cá* đầu quay lên trên (hình 4) với thân tròn đầy hơn. Nét chuyển động của dây lá và thân Cá điều mềm mại, vì vậy sự chuyển hóa hày hết sức hài hòa, thuận mắt.





Hình 2: *Dây lá hóa Cá* được đắp nổi ở hoành phi *Tứ thời* tại chùa Hội Khánh

(Ảnh tác giả)

Hình 3: *Dây lá hóa Cá* được đắp nổi nổi ở hoành phi *Tứ thời* tại chùa Hội Khánh

(Ảnh tác giả)

Dây lá hóa Rồng là hình tượng trang trí được thể hiện hết sức phong phú và đa dạng, cũng như được sử dụng nhiều trong trang trí các Kẻ hiên (hình 5), mặt trước Tiền điện (hình 1), các góc cột (hình 4), ở các thanh bọc ngoài bao lam… Rồng là hình tượng trang trí được sử dụng hết sức phổ biến trong trang trí kiến trúc truyền thống của Việt Nam. Rồng là linh thú đứng đầu trong bộ tứ linh, cũng là linh vật có quyền uy nhất trong tất cả các motif trang trí. Hình tượng rồng đại diện cho sức mạnh và uy quyền, ngoài ra rồng còn được đưa vào truyền thuyết con rồng cháu tiên Lạc Long Quân - Âu Cơ. Mặc dù hình tượng rồng ở thế kỷ XVIII được khắc họa với hình tượng dữ tợn hơn so với các thể kỷ trước, tuy nhiên ở hình tượng chuyển hóa từ hoa lá, các đường nét đã được mềm hóa, sự mềm này còn được chi phối bởi hình tượng rồng tại chùa thường mềm mại hơn rồng ở cung điện nhà Nguyễn ở Huế.



Hình 4: *Dây lá hóa Rồng* được trang trí ở các góc cột tại chùa Hội Khánh

(Ảnh tác giả)



Hình 5: *Dây lá hóa Rồng* được trang trí ở Kẻ hiên tại chùa Hội Khánh

(Ảnh tác giả)

Hoa lá hóa Nghê: Hoa lá hóa Nghê được trang trí ở các góc cột với sà ngang (hình 6). Nghê là loài linh vật mang đậm tính chất tiếp biến văn hóa. Khởi phát từ hình tượng lân của Trung Quốc, hình tượng nghê được người Việt Nam biến hóa kết hợp đầu lân với mình Sư tử, tạo ra hình tượng riêng đặc trưng. Nghê mang ý nghĩa bảo vệ, canh giữ và trừ tà. Hình tượng nghê trong dạng thức chuyển hóa hình tượng được khắc họa với nét mềm mại, căng nét do sự biến hóa từ dây lá đã tạo nên một tổng thể hài hòa giữa dây lá và nghê ẩn hiện, không phân rõ ranh giới.



Hình 6: *Hoa lá hóa Nghê* được trang trí ở các góc cột
tại chùa Hội Khánh (Ảnh tác giả)

Đề tài *Tứ thời hóa Tứ linh* được bố trí trên đồ án trang trí hoành phi sơn son thếp vàng ở chánh điện với kỹ thuật chạm khắc nổi trên gỗ, sự chuyển biến hình tượng đã đạt đến trình độ tinh xảo đỉnh cao của nghệ thuật chạm khắc. Bộ *Tứ thời* lần lượt như: Mai, Lan, Lúc, Trúc điều hóa thân thành Long, Lân, Quy, Phụng được bố trí trong cùng một hoành phi, hai hoành phi có bố cục trang trí lặp lại như nhau. Đây có lẽ là một trong những điểm độc đáo nhất trong nghệ thuật trang trí tại chùa Hội Khánh, không chỉ bởi kỹ thuật thể hiện đã đạt đến đỉnh cao mà còn bởi sự chuyển hóa hình tượng độc đáo giữa bộ *Tứ thời* sang bộ *Tứ linh* một cách linh hoạt đạt đến đỉnh cao nghệ thuật.

Sen hóa Quy (hình 7), Sen là biểu tượng cho sự thanh cao, biểu tượng của người quân tử. Trong phật giáo, Sen như một biểu tượng của sự tu tập bởi gốc rễ từ trong bùn nhưng hoa Sen vươn lên khỏi bùn tỏa ngát hương thơm. Đây là biểu tượng phổ biến trong Phật giáo, hoa Sen thường được gắn liền với đức Phật như đức Phật tọa thiền trên hoa Sen, hay bảy bước chân trên là bảy hoa Sen khi đức Phật ra đời… Có thể nói Sen là biểu tượng trong bộ tứ thời mang đậm tinh thần Phật giáo. Rùa là biểu tượng cho sự trường thọ, sự bất diệt, vì vậy trong bộ *Tứ linh*, Rùa là biểu tượng của sự trường sinh, trường thọ. Hình tượng Sen chuyển hóa sang hình tượng Rùa được khắc họa một cách tao nhã, thanh thoát. Lá Sen đang chuyển mình thành mai Sùa và chân Sùa. Quá trình chuyển biến này làm cho sự phân định không thể rạch ròi, nó đã tạo nên hiệu quả hết sức mềm mại và hòa quyện của hai hình tượng này với nhau.

Cúc hóa Lân (hình 8), hoa Cúc đại diện cho sự trường thọ trong bộ *Tứ thời*. Lân là biểu tượng của sự trung thành, bảo vệ và đại điện cho sức mạnh anh dũng. Ở hình tượng trang trí chuyển biến này đã bắt đầu có sự khác biệt so với những hình tượng trang trí trước, mặc dù tổng thể vẫn là đường nét mềm mại của hoa làm chủ đạo, tuy nhiên phần đầu lân với tạo hình răng nhọn cũng tạo nên sự sắc nét, mạnh mẽ trong hình tượng này. Quá trình chuyển quá này đang dần hoàn thiện phần đầu, các phần còn lại chủ yếu vẫn ở dạng thức của hoa Cúc.



Hình 7: *Sen hóa Rùa* được trang trí ở hoành phi *Tứ thời* tại chùa Hội Khánh (Ảnh tác giả)



e

Hình 8: *Cúc hóa Lân* được trang trí ở hoành phi *Tứ thời* tại chùa Hội Khánh (Ảnh tác giả)

Lan hóa Phượng (hình 9), hoa Lan là biểu tượng của sinh khí và năng lượng tích cực. Chim Phượng tượng trưng cho đức hạnh, sự cao sang trong Phật giáo, Phượng còn mang ý nghĩa của sự trường thọ và tái sinh. Sự thanh thoát trong lối tạo hình của hình tượng trang trí này đã góp thêm phần ý nghĩa của biểu tượng. Với cách khắc họa thanh mảnh, nhẹ nhàng, thanh tú đã làm cho hình tượng toát lên vẻ thanh cao đặc trưng của các hình tượng này.

Mai hóa Rồng (hình 10), hoa Mai là loài hoa đại diện cho mùa xuân trong bộ *Tứ thời*, cũng là đại diện cho sự mạnh mẽ vươn lên của mùa xuân sau một mùa đông lạnh lẽo. Với vị trí của mình, hoa Mai được chọn để song hành với hình tượng Rồng trong dạng thức chuyển hóa hình tượng. Với ý nghĩa đặc biệt của Rồng trong bộ *Tứ linh* cũng như trong tổng thể các hình tượng trang trí, rồng được đặc tả hết sức tinh tế. Hình tượng Rồng ở hoành phi được chuyển hóa phần đầu một cách rõ nét với phần râu được thể hiện rõ, các bộ phận khác của cơ thể vẫn ở dạng thức hoa Mai. Lối thể hiện sinh động của các nghệ nhân xưa khiến người xem có cảm giác như quá trình đó thật sự đang diễn ra trước mắt.



Hình 9: *Lan hóa Phượng* được trang trí ở hoành phi *Tứ thời* tại chùa Hội Khánh

(Ảnh tác giả)



Hình 10: *Mai hóa Rồng* được trang trí ở hoành phi *Tứ thời* tại chùa Hội Khánh

(Ảnh tác giả)

Trong thứ tự sắp sếp của các hình tượng trang trí này trên hoành phi, hoa Mai hóa Rồng được bố cục ở vị trí cao nhất, điều này cũng như khẳng định được vị thế của hoa Mai trong bộ *Tứ thời* cũng như vị thế của Rồng trong bộ *Tứ linh*, tiếp đến là đồ án *Lan hóa Phượng, Cúc hóa Lân, Sen hóa Rùa*. Sự sắp sếp đầy ý tứ theo bộ *Tứ thời* cũng như tầm quan trọng của các biểu tượng trong bộ *Tứ linh.*

Cá hóa Rồng (hình 11), đây là dạng hình tượng trang trí rất ít thấy từ cá sang thú được tìm thấy tại chùa Hội Khánh. Hình tượng này được trang trí ở hai góc bao lam đề tài La Hán ở hai trụ chính tâm ở chánh điện, trước bàn thờ các vị Phật. Mặc dù đề tài Thập bát La Hán thường không có hình tượng *Cá hóa Rồng* như những con vật thiêng đi cùng các vị La Hán. Tuy nhiên với đồ án trang trí này, các nghệ nhân xưa đã rất tinh tế khi chọn lọc ý tưởng. Cá Chép hóa Rồng biểu trưng cho ý chí vươn lên một cách mạnh mẽ để tiến xa hơn và thành công, trong khi các vị La Hán là các vị tu sĩ cứu độ chúng sinh không phải bằng cách truyền bá kinh phật hay giảng đạo mà họ lấy chính sự nỗ lực của bản thân họ làm tấm gương để chúng sanh noi theo. Đây hoàn toàn là một sự kết hợp các hình tượng tạo nên một đồ án trang trí hết sức độc đáo và ý nghĩa.



Hình 10: *Cá hóa Rồng* được trang trí
ở bao lam *Thập Bát La Hán* tại chùa Hội Khánh
(Ảnh tác giả)

Nhìn chung sự chuyển hóa hình tượng được thể hiện một cách sống động thông qua kỹ thuật chạm khắc điêu luyện của các nghệ nhân xưa nơi đây. Sự sinh động được thể hiện hết sức tinh tế khiến người xem có thể cảm nhận được sự chuyển động này như vẫn đang trong quá trình xảy ra hiện diện trước mắt người xem mặc dù chúng được thể hiện trên chất liệu nề vữa, khắc gỗ,… điều này có được chính nhờ sự sáng tạo, tâm huyết và ước vọng của các nghệ nhân cũng như nhân dân xưa được đưa vào tác phẩm của mình, "sức sống và sự độc đáo của nghệ nhân An Nam không thể hiện ở phần bề mặt trải rộng như những đồng nghiệp phương Tây mà ở sự thâm trầm sâu sắc, cũng như thế giới của vi sinh vật, thay vì suy vong hay giậm chân tại chỗ, chúng tự sinh sôi nảy nở và đạt đến một đặc tính mãnh liệt ngoài mong đợi" (Léopold Cadière, 1919, tr 30-31).

2.4. Ý nghĩa về sự chuyển biến hình tượng trong nghệ thuật trang trí chùa Hội Khánh Bình Dương.

Mỗi hình tượng trang trí với tư cách độc lập đã mang trong mình những ý nghĩa tượng trưng riêng, ẩn chứa những thông điệp về mong muốn, khát khao hoài bão của con người và được thể hiện một cách sâu sắc. Tuy nhiên với sự sáng tạo không ngừng của các nghệ nhân đất Thủ xưa, họ đã tính toán sắp đặt để tạo nên những đồ án trang trí với những sự kết hợp đầy ý nghĩa thông qua dạng thức chuyển hóa hình tượng. Nhóm hình tượng về sự chuyển hóa hình tượng thể hiện một cách mạnh mẽ mong ước của sự trường tồn, phát triển sinh sôi nảy nở, hướng tới tương lai tốt đẹp, phát triển vượt bậc lên một tầm cao mới một cách mãnh liệt, điều này được thể hiện rõ ở quy luật "sự biến hình đi theo quy tắc từ thấp đến cao: từ mô típ ở cấp thấp, trong bậc thang của vạn vật, đến biểu đạt cao quý nhất; từ các họa tiết tĩnh như hồi văn, mây, hay các họa tiết thực vật như lá, hoa, cây non, đến họa tiết động vật như Dơi, Phụng, Lân, Long." (Léopold Cadière, 1919. Tr 24). Sự kết hợp theo cặp này đã được tính toán kỹ lưỡng từ ý nghĩa ẩn chứa bên trong, cũng có thể dựa trên các quy luật âm dương huyền bí vốn đã đi sâu vào tâm thức của con người lúc bấy giờ để sự chuyển hóa trở nên nhịp nhàng, chỉ chuyển hóa từ cấp thấp đến cấp cao hơn. Có thể thấy mơ

ước vươn lên không ngừng của con người hết sức mạnh mẽ. Đề tài trang trí về sự chuyển biến hình tượng đã góp một phần quan trọng trong việc làm phong phú hóa hệ thống trang trí tại chùa Hội Khánh

Ngoài giá trị nghệ thuật mà các kiểu thức này mang lại cho công trình kiến trúc, có thể thấy được những kiểu thức này mang đậm hồn dân tộc và tính truyền thống. Trước tiên, dạng thức chuyển hóa hình tượng được sử dụng rất phổ biến ở các công trình kiến trúc thời Nguyễn tại Huế, vì vậy đây là một bước kế thừa, tiếp tục phát huy những giá trị văn hóa, nghệ thuật của truyền thống dân tộc. Hơn nữa tính bản sắc được thể hiện ở sự giao lưu, tiếp biến văn hóa, điển hình như hình tượng Nghê chỉ có trong văn hóa, tín ngưỡng của người Việt mặc dù nó được biến hóa từ hình tượng Lân được du nhập từ Trung Quốc. Ngoài ra, qua bàn tay khéo léo thể hiện các kỹ thuật chạm khắc hết sức tinh xảo kết hợp với tâm hồn của các nghệ nhân, những đồ án trang trí này đã được thể hiện đạt đến trình độ đỉnh cao cả về giá trị nghệ thuật lẫn kỹ thuật thể hiện.

Giá trị thực tiễn: Góp phần làm cơ sở lí luận và khoa học sắc bén để nhân định giá trị nghệ thuật trang trí truyền thống tại Bình Dương thông qua các công trình kiến trúc cổ đồng thời làm tài liệu giảng dạy và tuyên truyền phát huy nghệ thuật truyền thống cho giới trẻ hiện nay.

4. Kết luận

Với đặc trưng của kiến trúc truyền thống của dân tộc ta đó là sự gắn kết không rời của các đồ án trang trí nhằm tô điểm cho công trình kiến trúc cổ. Các đồ án trang trí tại chùa Hội Khánh đã được các nghệ nhân xưa thổi hồn vào trong quá trình tạo hình đồ án trang trí. Họ đã kế thừa những giá trị văn hóa, nghệ thuật của dân tộc và học tập có chọn lọc những nguồn văn hóa khác từ bên ngoài. Từ đó, họ tạo nên nét riêng, đặc trưng cho vùng đất nơi đây. Thông qua các motif trang trí chuyển biến từ hình tượng này sang hình tượng khác, các nghệ nhân đất Thủ xưa đã khéo léo chuyển tải một cách hết sức tinh tế và ý nhị những khao khát, mong muốn của con người nơi đây thông qua các đồ án trang trí chuyển hóa từ thấp đến cao. Và nó đã trở thành một trong những điểm nhấn đặc sắc nhất trong tổng thể các đồ án trang trí trên công trình kiến trúc chùa Hội Khánh, điều này cũng đã góp phần tạo nên sự độc đáo của ngôi cổ tự này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Lâm Biền (2018), *Trang trí trong Mỹ thuật truyền thống của người Việt*, NXB Hồng Đức.

2. Nguyễn Đỗ Cung (1975), *Việt Nam điêu khắc dân gian*, NXB Ngoại Văn

3. Nguyễn Đỗ Cung và nnk (2007), *Nghiên cứu Mỹ thuật*, NXB Mỹ thuật.

4. Phạm Thanh Dũng (2013), *Kiến trúc Đình chùa Nam Bộ*, NXB Xây dựng.

5. Đinh Hồng Hải (2012), *Những biểu tượng đặc trưng trong văn hóa truyền thống Việt Nam*, tập 1 - Các bộ trang trí điển hình NXB Tri Thức.

6. Léopold Cadière (Nguyễn Thanh Hằng dịch) (1919), *L'Art à Hué (Nghệ thuật Huế)*, NXB Thế giới.

7. Phan Cẩm Thượng (2017), *Văn minh vật chất của người Việt*, NXB Thế giới.

8. Thích Huệ Thông. (2015), *Phật giáo Bình Dương*, NXB Văn hóa văn nghệ TP Hồ Chí Minh.

9. Vân Thanh. (1974*), Lược Khảo Phật giáo Việt Nam*, NXB Sài Gòn.

THỰC HIỆN GIẢNG DẠY HỌC PHẦN TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN THEO PHƯƠNG PHÁP HÒA HỢP TÍCH CỰC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

ThS. Lương Thị Hải Thảo
Khoa Đào tạo kiến thức chung

TÓM TẮT

Nội dung chính của bài viết là tập trung luận giải những vấn đề liên quan đến phương pháp giảng dạy hòa hòa hợp tích cực và việc thực hiện giảng dạy học phần Triết học Mác – Lênin theo phương pháp hòa hợp tích cực tại Trường Đại học Thủ Dầu Một, sau khi nhà trường ban hành Kế hoạch số 64/KH-ĐHTDM, về xây dựng chuẩn đầu ra và triển khai dạy học số các học phần Lý luận chính trị theo định hướng ứng dụng. Từ đó đưa ra một số nhận xét nhằm rút kinh nghiệm nâng cao hiệu quả hơn trong giảng dạy các học phần lý luận chính trị nói chung và Triết học Mác- Lênin nói riêng.

Từ khóa: *Phương pháp dạy học, dạy học tích cực, hòa hợp tích cực*

I. Đặt vấn đề

Hơn một thập kỷ qua, phương pháp dạy học tích cực đang được các trường đại học rất quan tâm. Đã có nhiều nghiên cứu về cơ sở lý luận cũng như sự cần thiết phải sử dụng phương pháp này, tuy nhiên áp dụng phương pháp tích cực vào thực tiễn dạy học vẫn còn là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, trao đổi. Qua bài viết này tác giả mong muốn được khái quát những điểm cơ bản về phương pháp hòa hợp tích cực và chia sẻ việc thực hiện giảng dạy học phần Triết học Mác – Lênin theo phương pháp hòa hợp tích cực qua giảng dạy học kỳ 2,năm học 2021-2022, tại Trường Đại học Thủ Dầu Một từ khi Kế hoạch 64/KH-ĐHTDM về xây dựng chuẩn đầu ra và triển khai dạy học số các học phần Lý luận chính trị theo định hướng ứng dụng được ban hành.

II. Kết quả và thảo luận

2. 1. Khái quát về phương pháp hòa hợp tích cực

Phương pháp giảng dạy tích cực, hay phương pháp giáo dục chủ động là những cách gọi để chỉ những phương pháp, cách thức, kỹ thuật khác nhau làm cho giờ học sinh động, hấp dẫn, người học được làm việc, được sáng tạo. Áp dụng phương pháp này tức là thay đổi mô hình từ dạy học lấy người dạy làm trung tâm, đến dạy học lấy người học làm trung tâm. Với mô hình này, không chỉ ở Việt Nam mà tại nhiều quốc gia trên thế giới, đều có sự thiên lệch về một trong hai xu hướng, dù tạo ra một số thuận lợi nhưng phần lớn là những hạn chế về khả năng phát huy tính tích cực của một trong hai đối tượng người dạy hoặc người học. Vì vậy, nghiên cứu một mô hình mới khắc phục được sự hạn chế này là việc hết sức cần thiết (Vũ Hồng Tiến, 2016).

Với Đại học Thủ Dầu Một, từ những năm đầu thành lập, Trường đã nỗ lực tìm kiếm và thử nghiệm nhiều phương pháp giáo dục hiện đại nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Đặc biệt, từ khi tiếp cận đề xướng CDIO và theo đuổi các chuẩn mực kiểm

định quốc gia và quốc tế, Trường càng quyết tâm dùng chính những cải tiến trong phương pháp giảng dạy làm đòn bẩy kích thích tinh thần dạy và học tích cực của tập thể cán bộ giảng viên và sinh viên trong nhà trường. Qua quá trình trải nghiệm thực tế các mô hình nâng cao năng lực giảng dạy của giảng viên và năng lực học tập của sinh viên như ISW, E-Learning,…cũng như được sự cộng tác của các chuyên gia quốc tế, Trường đã định hình rõ triết lý giáo dục mà nhà trường theo đuổi chính là giáo dục hòa hợp, tích cực, dựa trên nguyên tắc "lấy việc học làm trung tâm". Mô hình giáo dục này là sự dung hòa hai thái cực từ dạy học lấy người dạy làm trung tâm, đến dạy học lấy người học làm trung tâm nhằm khắc phục hạn chế về khả năng phát huy tính tích cực của một trong hai đối tượng người dạy hoặc người học như đã nêu trên, đó chính là phương pháp giáo dục mới "Phương pháp hòa hợp tích cực". Theo đó, giảng dạy "Hòa hợp tích cực" là phương pháp đòi hỏi cả người dạy lẫn người học đều phải tăng cường sự hoạt động trong buổi học, thể hiện rõ nét vai trò của mình nhằm tạo ra thời gian đào tạo hiệu quả, kiểm soát được kết quả học tập mong đợi, chủ động cải thiện bản thân để có được hiệu quả dạy - học tốt nhất.

2.1.1. Một số yêu cầu của phương pháp dạy học hòa hợp tích cực

Thứ nhất, đổi mới phương pháp dạy học bắt nguồn từ sự thay đổi nhận thức của người dạy: Người dạy cần phải thay đổi nhận thức của chính bản thân mình, phải có tư duy mở và phải tiếp cận các phương pháp dạy học tiên tiến. Người dạy là nhân tố chủ đạo, quyết định đến chất lượng đào tạo nguồn lực có chất lượng cao. Đổi mới phương pháp dạy học hòa hợp tích cực không chỉ biến người dạy từ chỗ là người truyền đạt kiến thức một chiều theo lối truyền thống, áp đặt, còn người học là người tiếp nhận kiến thức một cách thụ động, một chiều thành người hướng dẫn, định hướng, tổ chức việc học cho người học một cách chủ động, tích cực, hỗ trợ họ giải đáp các thắc mắc, các yêu cầu mà người học đặt ra, khi cần thiết, phương pháp này còn đòi hỏi người thầy phải chủ động đầu tư rất nhiều, có tâm quyết cao cho bài giảng của mình cũng như phải chủ động chú ý lắng nghe, phải học hỏi, phải có điều chỉnh từ ý kiến của người học.

Thứ hai, đòi hỏi người học phải tự chịu trách nhiệm về việc học của chính mình: người học phải ý thức được tầm quan trong và lợi ích của việc tự học và học theo nhóm. Vì đây là nền tảng giúp người học hình thành kỹ năng làm việc nhất là làm việc theo nhóm khi tham gia vào môi trường hoạt động chuyên nghiệp.

Thứ ba, tranh luận trong học tập cũng là một yêu cầu, một phương pháp của học tập hòa hợp tích cực, quá trình tranh luận hình thành nên lập trường riêng của người học. Tranh luận tạo ra cơ hội cho người học tham gia vào các hoạt động trên lớp và cho phép họ thu được kinh nghiệm trong việc trình bày ý kiến cá nhân, đây là kỹ năng mềm rất quan trọng mà người học cần phải tích lũy cho quá trình lập nghiệp sau này (Vũ Hồng Tiến, 2016)

2.1.2. Đặc trưng của phương pháp dạy học hòa hợp tích cực

Dạy và học thông qua tổ chức các hoạt động học tập của sinh viên.

Trong phương pháp dạy học hòa hợp tích cực, người học - đối tượng của hoạt động "dạy", đồng thời là chủ thể của hoạt động "học" - được cuốn hút vào các hoạt động học tập do giảng viên tổ chức và chỉ đạo, thông qua đó họ tự lực khám phá những điều mình chưa rõ chứ không phải thụ động tiếp thu những tri thức đã được giảng viên sắp đặt. Được đặt vào những tình huống của đời sống thực tế, người học trực tiếp quan sát, thảo luận, làm thí nghiệm, giải quyết vấn đề theo cách suy nghĩ của mình, từ đó nắm được kiến thức kĩ năng mới, vừa nắm được phương pháp "làm ra" kiến thức, kĩ năng đó, không rập theo những khuôn mẫu sẵn có, được bộc lộ và phát huy tiềm năng sáng tạo.

Dạy theo cách này thì giảng viên không chỉ giản đơn truyền đạt tri thức mà còn hướng dẫn hành động. Chương trình dạy học phải giúp cho từng sinh viên biết hành động và tích cực tham gia các chương trình hành động của cộng đồng.

Dạy và học chú trọng rèn luyện phương pháp tự học.

Phương pháp tích cực xem việc rèn luyện phương pháp học tập cho sinh viên không chỉ là một biện pháp nâng cao hiệu quả dạy học mà còn là một mục tiêu dạy học.

Trong xã hội hiện đại đang biến đổi nhanh - với sự bùng nổ thông tin, khoa học, kĩ thuật, công nghệ phát triển như vũ bão - thì không thể nhồi nhét vào đầu óc sinh viên khối lượng kiến thức ngày càng nhiều mà phải quan tâm dạy cho sinh viên phương pháp học ngay từ năm đầu tiên của bậc học và càng phải được chú trọng ở những lớp học năm cuối.

Trong các phương pháp học thì cốt lõi là phương pháp tự học. Nếu rèn luyện cho người học có được *phương pháp, kĩ năng, thói quen, ý chí tự học* thì sẽ tạo cho họ lòng ham học, khơi dậy nội lực vốn có trong mỗi con người, kết quả học tập sẽ được nhân lên gấp bội. Vì vậy, ngày nay người ta nhấn mạnh mặt hoạt động học trong quá trình dạy học, nỗ lực tạo ra sự chuyển biến *từ học tập thụ động sang tự học chủ động*, đặt vấn đề phát triển tự học ngay trong trường phổ thông, không chỉ tự học ở nhà sau bài lên lớp mà tự học cả trong tiết học có sự hướng dẫn của giảng viên (Nguyễn Thị Diễm Hằng,2017).

Tăng cường học tập cá thể, phối hợp với học tập hợp tác.

Trong một lớp học mà trình độ kiến thức, tư duy của sinh viên không thể đồng đều tuyệt đối thì khi áp dụng phương pháp tích cực buộc phải chấp nhận sự phân hóa về cường độ, tiến độ hoàn thành nhiệm vụ học tập, nhất là khi bài học được thiết kế thành một chuỗi công tác độc lập. Áp dụng phương pháp tích cực ở trình độ càng cao thì sự phân hóa này càng lớn. Việc sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin trong nhà trường sẽ đáp ứng yêu cầu cá thể hóa hoạt động học tập theo nhu cầu và khả năng của mỗi sinh viên.

Tuy nhiên, trong học tập, không phải mọi tri thức, kĩ năng, thái độ đều được hình thành bằng những hoạt động độc lập cá nhân. Lớp học là môi trường giao tiếp thầy -

trò, trò - trò, tạo nên mối quan hệ hợp tác giữa các cá nhân trên con đường chiếm lĩnh nội dung học tập. Thông qua thảo luận, tranh luận trong tập thể, ý kiến mỗi cá nhân được bộc lộ, khẳng định hay bác bỏ, qua đó người học nâng mình lên một trình độ mới. Bài học vận dụng được vốn hiểu biết và kinh nghiệm sống của người thầy giáo.

Trong nhà trường, phương pháp học tập hợp tác được tổ chức ở cấp nhóm, tổ, lớp hoặc trường. Được sử dụng phổ biến trong dạy học là hoạt động hợp tác trong nhóm nhỏ. Học tập hợp tác làm tăng hiệu quả học tập, nhất là lúc phải giải quyết những vấn đề gay cấn, lúc xuất hiện thực sự nhu cầu phối hợp giữa các cá nhân để hoàn thành nhiệm vụ chung. Trong hoạt động theo nhóm nhỏ sẽ không thể có hiện tượng ỷ lại; tính cách năng lực của mỗi thành viên được bộc lộ, uốn nắn, phát triển tình bạn, ý thức tổ chức, tinh thần tương trợ. Mô hình hợp tác trong xã hội đưa vào đời sống học đường sẽ làm cho các thành viên quen dần với sự phân công hợp tác trong lao động xã hội.

Xu thế toàn cầu hóa đã xuất hiện nhu cầu hợp tác xuyên quốc gia, liên quốc gia; năng lực hợp tác phải trở thành một mục tiêu giáo dục mà nhà trường phải chuẩn bị cho sinh viên.

"Học lẫn nhau"

"Học tập lẫn nhau" xứng đáng được nghiên cứu để trở thành một quy tắc giáo dục mới. Đây cũng là quy tắc cơ bản trong phương pháp giảng dạy hòa hợp, tích cực ở trường Đại học Thủ Dầu Một. Quy tắc này có thể bao gồm các nội dung chủ yếu như: sự truyền đạt không chỉ có chiều từ trên xuống mà có trao đổi, thảo luận, giải đáp thắc mắc; sự phản biện của người học đối với nội dung hoặc phương pháp do người thầy thể hiện; người thầy có thể học ở trò cả về kiến thức, cách suy nghĩ, thái độ ứng xử... để bồi bổ cho nhận thức, tư duy và quan điểm sống của mình. Tiếp xúc trên lớp, sau giờ học là một kênh quan trọng để đôi bên có thể học tập lẫn nhau, nhưng việc góp ý cũng là một kênh khác không kém ý nghĩa để người thầy có thể rút ra những bài học cho bản thân, từ đó hoàn thiện mình, nâng cao chất lượng giảng dạy, có thái độ ứng xử với sinh viên tốt hơn.

Thông qua việc góp ý, sinh viên cũng bộc lộ được suy nghĩ, mong muốn của mình góp phần quan trọng vào việc xây dựng mối quan hệ tích cực giữa giảng viên nói riêng và nhà trường nói chung đối với sinh viên. Việc sinh viên góp ý giảng viên là một kênh để nhà trường, các nhà quản lý giáo dục nhận thấy những "tồn tại", "hạn chế", "khuyết điểm" của từng giảng viên nói riêng, của cách thức quản lý và giảng dạy của nhà trường.

Rõ ràng với cách làm này, người thầy phải tự nâng cao mình lên một bước, chủ động hơn nhưng cũng phải đào sâu hơn và liên tục làm mới cho kiến thức và bài giảng của mình. Sự trao đổi làm mối quan hệ thầy trò gần gũi, thân tình, chứ không còn sự cách biệt như trước. Không chỉ vậy, người thầy và người học đều có trách nhiệm hơn trong nhiệm vụ của mình. Dĩ nhiên, mục đích cuối cùng vẫn là giúp người học học tốt hơn, trong đó có việc nâng cao khả năng tư duy và phản biện của người học.

Kết hợp đánh giá của thầy với tự đánh giá của trò.

Trong dạy học, việc đánh giá sinh viên không chỉ nhằm mục đích nhận định thực trạng và điều chỉnh hoạt động học của trò mà còn đồng thời tạo điều kiện nhận định thực trạng và điều chỉnh hoạt động dạy của thầy.

Trước đây giảng viên giữ độc quyền đánh giá sinh viên. Trong phương pháp hòa hợp tích cực, giảng viên phải hướng dẫn sinh viên phát triển kĩ năng tự đánh giá để tự điều chỉnh cách học. Liên quan với điều này, giảng viên cần tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên được tham gia đánh giá lẫn nhau. Tự đánh giá đúng và điều chỉnh hoạt động kịp thời là năng lực rất cần cho sự thành đạt trong cuộc sống mà nhà trường phải trang bị cho sinh viên.

Theo hướng phát triển, phương pháp hòa hợp tích cực đào tạo được những con người năng động, sớm thích nghi với đời sống xã hội, thì việc kiểm tra, đánh giá không thể dừng lại ở yêu cầu tái hiện các kiến thức, lặp lại các kĩ năng đã học mà phải khuyến khích trí thông minh, óc sáng tạo trong việc giải quyết những tình huống thực tế.

Với sự trợ giúp của các thiết bị kĩ thuật, kiểm tra đánh giá sẽ không còn là một công việc nặng nhọc đối với giảng viên, mà lại cho nhiều thông tin kịp thời hơn để linh hoạt điều chỉnh hoạt động dạy, chỉ đạo hoạt động học.

Với những điều trình bày trên, có thể khẳng định, từ phương pháp dạy và học tích cực sang phương pháp học tập hòa hợp tích cực, giảng viên không chỉ đóng vai trò là người *thiết kế, tổ chức, hướng dẫn* các hoạt động độc lập hoặc theo nhóm nhỏ để sinh viên tự lực chiếm lĩnh nội dung học tập, chủ động đạt các mục tiêu kiến thức, kĩ năng, thái độ theo yêu cầu của chương trình, mà giảng viên còn đóng vai trò là người chủ động học tập, chủ động điều chỉnh quá trình dạy học theo nhu cầu thực tế của sinh viên. Điều đó đòi hỏi giảng viên phải có trình độ chuyên môn sâu rộng, có trình độ sư phạm lành nghề mới có thể tổ chức, hướng dẫn các hoạt động của sinh viên mà nhiều khi diễn biến ngoài tầm dự kiến của giảng viên.

2.2. Thực hiện giảng dạy học phần triết học Mác – Lênin theo phương pháp hòa hợp tích cực tại Trường Đại học Thủ Dầu Một

Nhận thức sâu sắc về tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng 4.0 đến nhiều lĩnh vực, nhiều khía cạnh trong đời sống xã hội, trong đó có giáo dục, mà trước hết phải nói đến giáo dục đại học, vì sản phẩm của đào tạo phải đáp ứng với nhu cầu của thị trường lao động đang có sự thay đổi nhanh chóng. Chính điều đó đã đòi hỏi giáo dục đại học phải có sự điều chỉnh nhiều mặt từ nội dung, cách dạy, cách học, cách quản lý, nhất là cách dạy học. Đáp ứng yêu cầu đó, ngoài nghiên cứu về phương pháp giảng dạy, chương trình đào tạo cũng phải thường xuyên được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh là tất yếu.

Ngày 22.7.2021, Lãnh đạo Trường Đại học Thủ Dầu Một đã ban hành Kế hoạch số 64/KH-ĐHTDM, về xây dựng chuẩn đầu ra và triển khai dạy học số các học phần Lý luận chính trị theo hướng định hướng ứng dụng tại trường Đại học Thủ Dầu Một.

Theo kế hoạch đó Khoa Đào tạo kiến thức chung đã triển khai đến giảng viên giảng dạy các học phần Lý luận chính trị xây dựng lại Đề cương chi tiết và Bộ ngân hàng đề kiểm tra các học phần lý luận chính trị để đáp ứng với yêu cầu mới của nhà trường.

Đề cương chi tiết của các học phần có điểm chung, theo định hướng mới:

- Xây dựng chuẩn đầu ra theo hướng phát triển năng lực của người học, tăng cường tự học của sinh viên

- Triển khai quá trình giảng dạy theo 2 bước:

+ Bước 1: Triển khai lý thuyết: 30% thời lượng của học phần (mục 7.1 của Đề cương chi tiết học phần)

+ Bước 2: Sinh viên vận dụng, ứng dụng vào thực tiễn (mục 7.2 của Đề cương chi tiết học phần): thông qua giải quyết các chuyên đề hàng tuần, mỗi tuần ít nhất 2 chuyên đề: Đây là điểm mới so với Chương trình của các năm trước đó, điểm này nhằm tăng tính thực tiễn vào giảng dạy các môn lý luận chính trị, đồng thời cũng phát huy hiệu quả phương pháp giảng dạy hòa hợp tích cực theo định hướng chung mà nhà trường đề ra.

2.2.1. Việc triển khai giảng dạy Học phần Triết học Mác – Lênin ở Trường Đại học Thủ Dầu Một

Việc giảng dạy các học phần lý luận chính trị nói chung và học phần Triết học Mác – Lênin theo phương pháp hòa hợp tích cực tại Trường Đại học Thủ Dầu Một đã được thực hiện nhiều năm qua và đem lại những chuyển biến tích cực trong dạy và học. Bắt đầu từ học kỳ 2 của năm học 2021-2022, Triết học Mác – Lênin là học phần đầu tiên được triển khai dạy theo Kế hoạch 64/KH-ĐHTDM.

Quá vận dung phương pháp hòa hợp tích cực gắn với triển khai dạy học số các học phần Lý luận chính trị theo định hướng ứng dụng tại trường Đại học Thủ Dầu Một, bản thân đã triển khai trong quá trình giảng dạy học phần triết học Mác – Lênin theo các bước như sau:

Bước 1: Ghi âm bài giảng từng chương: Về ghi âm bài giảng: giảng viên chỉ triển khai những nội dung cơ bản và những vấn đề cần lưu ý trong mỗi chương, còn phần chi tiết giảng viên sẽ triển khai cụ thể thông qua giải quyết các chuyên đề, trên lớp học, như vậy sẽ làm cho các buổi học sinh động hơn, và sinh viên cũng nhận được nhiều kiến thức mới thông qua buổi học trực tiếp.

Bước 2: Thiết lập khóa học trên E-Learning: Chi tiết về các mục trên tài khoản E-Learning:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

1. THÔNG TIN GIẢNG VIÊN
- Họ và tên giảng viên
- Địa chỉ email
- Điện thoại liên lạc

2. GIỚI THIỆU MÔN HỌC

3. KHÁI QUÁT VỀ MÔN HỌC
- Chương trình môn học
- Kế hoạch giảng dạy và học tập
- Kế hoạch kiểm tra, đánh giá
- Bộ câu hỏi ôn tập
- Những qui định chung trong học tập
- Qui trình thực hiện nhiệm vụ học tập
- Tài liệu học tập

4. DANH SÁCH NHÓM VÀ CÁC BIỂU MẪU

5. NỘI DUNG HỌC TẬP
- Tổng quan từng chương
- Nội dung từng chương
- Bài giảng trực tuyến mỗi chương

6. HOẠT ĐỘNG TƯƠNG TÁC
- Diễn đàn trao đổi nội dung học tập
- Qui định group thảo luận hàng tuần của các nhóm

7. KIỂM TRA ĐỊNH KỲ
- Bài kiểm tra 1 chương 1
- Bài kiểm tra chương 2
- Bài kiểm tra chương 3

II. PHẦN HỌC MỖI TUẦN

1. Khái quát nội dung học tập tuần
2. Hướng dẫn học tập tuần
3. Nơi nộp bài tập nhóm tuần
4. Bài tập cá nhân tuần

III. GÓP Ý GIẢNG VIÊN CUỐI KHOA HỌC

Cụ thể các nội dung trên tài khoản E-Learning như sau:

- *Chương trình môn học;* theo Quyết định số: 1761/QĐ-ĐHTDM, về việc ban hành chuẩn đầu ra các học phần Lý luận chính trị theo định hướng ứng dụng, kèm theo là Chương trình trình độ đại học ngành đào tạo khối không chuyên ngành Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, trong đó có Đề cương chi tiết học phần Triết học Mác - Lênin

- *Kế hoạch giảng dạy và học tập học phần Triết học Mác - Lênin:* kế hoạch này được xây dựng cụ thể cho mỗi tuần học của cả quá trình và được triển khai ngay buổi học đầu tiên. Trong đó có qui định rõ các hoạt động của giảng viên và sinh viên với các bước: hoạt động tự học trước khi lên lớp trực tiếp, hoạt động lên lớp trực tiếp, hoạt động tự học sau khi lên lớp trực tiếp.

- *Kế hoạch kiểm tra, đánh giá học phần Triết học Mác - Lênin:* trong đó ghi cụ thể ngày làm kiểm tra, nội dung kiểm tra, thứ tự lần kiểm tra, số lượng câu hỏi của mỗi bài kiểm tra, thời gian mở đề, thời gian làm bài. Kế hoạch này cũng được triển khai đến sinh viên ngay tuần học đầu tiên, và quá trình kiểm tra được thực hiện trên hệ thống E-Learning của tài khoản giảng viên.

- *Bộ câu hỏi ôn tập học phần Triết học Mác - Lênin:* bộ câu hỏi này được xây dựng dựa theo qui định chuẩn đầu ra của Quyết định số 1761/QĐ-ĐHTDM và đã được nghiệm thu cũng như được sự thống nhất chung trong bộ môn.

- *Những qui định chung trong học tập:* yêu cầu của phần này bao gồm nội qui học tập cho sinh viên khi tham gia lớp học, cách tiếp cận nội dung học tập, phương thức học tập mỗi tuần.

- *Qui trình thực hiện nhiệm vụ học tập:* ở nội dung này nhằm triển khai các quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong các hình thức học tập, thời gian thảo luận nhóm hàng tuần, cách thống nhất nội dung và viết báo cáo các nội dung thảo luận; đồng thời cũng đưa ra các mục đánh giá để sinh viên và nhóm tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

Tất cả các nội dung trên bắt buộc mỗi sinh viên phải tự nghiên cứu kỹ, kể cả nghe bài giảng trên file ghi âm. Muốn vậy đòi hỏi sinh viên phải chủ động, tự giác và phát huy vai trò tích cực của bản thân. Đây cũng là tiền đề để sinh viên thực hiện tốt các yêu cầu học tập cụ thể ở mỗi tuần học.

Bước 3: Mỗi tuần học tài khoản E-Learning đều có hướng dẫn cụ thể:

- Khái quát nội dung học tập mỗi tuần: phần này qui định cụ thể sinh viên cần nghiên cứu nội dung nào, trọng tâm khai thác bài của tuần đó là gì?

- Hướng dẫn học tập hàng tuần: mỗi tuần đều dành thời gian hướng dẫn sinh viên nghiên cứu bài, hướng giải quyết và thảo luận từng chủ đề; thời gian làm bài tập cá nhân…

Phần thảo luận các chuyên đề: sinh viên thảo luận trên microsof Teams: trong lớp học trên Teams giảng viên tạo cho mỗi nhóm 1 group riêng, yêu cầu sinh viên khi

thảo luận ngoài việc tương tác bằng tin nhắn còn phải có ghi âm buổi thảo luận làm minh chứng, sau thảo luận gửi báo cáo thảo luận về hệ thống e-Learning.

Giảng viên chấm bài báo cáo thảo luận của sinh viên, ghi chú lại những vấn đề cần sửa trên lớp. Có những vấn đề phát sinh giảng viên nghe file ghi âm buổi thảo luận để sửa bài kỹ hơn.

Bước 4: Học trên lớp: giảng viên cùng sinh viên giải quyết các chuyên đề thảo luận. Quá trình giải quyết vấn đề trên lớp học, giảng viên thường xuyên thay đổi hình thức hoạt động: có buổi giảng viên mời các nhóm xung phong trình bày chuyên đề thảo luận của nhóm, nhóm đầu tiên giảng viên sửa mẫu, tương tự nhóm khác trình bày, nhóm bạn sẽ phản biện và đánh giá; có buổi giảng viên chỉ định nhưng không mời hết các nhóm trình bày mà chỉ chọn lọc 1 đến 3 nhóm theo mức độ bài yếu nhất, trung bình, khá; có buổi giảng viên gợi ý vấn đề để sinh viên giải quyết, từ đó hướng đến chủ đề chính và sinh viên tự đánh giá kết quả bài thảo luận của nhóm mình.

Sau sửa bài là phần giải đáp thắc mắc cho sinh viên: giảng viên gợi ý để sinh viên phát biểu, động viên khuyến khích bằng hình thức cộng điểm phát biểu.

Cuối mỗi buổi học sinh viên tự hoàn thiện kiến thức cho mình, làm cơ sở để nghiên cứu bài học tiếp theo.

Bước 5: Hướng dẫn nội dung thảo luận chủ đề tuần mới: giúp sinh viên không thảo luận lệch hướng, khai thác vấn đề đúng trọng tâm, có kiến thức để phản biện trên lớp.

Bước 6: Triển khai bài tập cá nhân hàng tuần: mỗi bài làm được thực hiện trên hệ thống E-Learning, trung bình 15 phút một bài. Nội dung bài tập giúp sinh viên khái quát lại trọng tâm bài học của tuần, rèn cho sinh viên tính kỷ luật và thói quen làm việc hàng tuần.

Bước 7: Kết thúc khóa học giảng viên triển khai cho sinh viên đóng góp ý kiến ngay trên group thảo luận của nhóm về cả ưu điểm và hạn chế để rút kinh nghiệm và giúp nâng cao chất lượng dạy và học cho các khóa học tiếp theo, yêu cầu góp ý gồm: về phương pháp dạy và học, nội dung kiến thức, về kiểm tra, đánh giá, về tác phong, giờ giấc và các vấn đề khác, kể cả các vấn đề chưa hài lòng, khó chịu và bức xúc. Công việc này cũng được sinh viên thực hiện nghiêm túc, có trách nhiệm và chân tình.

2.1.2. Một số nhận xét sau khóa học

- Với chủ trương của nhà trường về phương pháp hòa hợp tích cực gắn với triển khai dạy học số các học phần Lý luận chính trị nói chung, học phần triết học Mác – Lênin nói riêng theo định hướng ứng dụng, việc dạy và học rõ ràng đã tăng tính thực tiễn rất nhiều.

- Giờ học triết sinh động hơn nhiều so với thời gian giảng dạy trước đó, sinh viên tích cực và tự giác học tập, thích tranh luận, nêu ý kiến, giảng viên vui vẻ, phấn khởi sau mỗi tiết dạy.

- Thực hiện nội dung 7.2, trong đề cương chi tiết học phần nhiều chuyên đề không chỉ đòi hỏi sinh viên phải nghiên cứu kỹ bài học và tư liệu thực tiễn, mà còn đòi hỏi giảng viên cũng phải tìm tòi nghiên cứu cập nhật kiến thức thực tiễn, tình hình thời sự chính trị trong nước và quốc tế để trao đổi cùng sinh viên. Đặc biệt giảng viên phải theo dõi các buổi thảo luận của sinh viên để kịp thời giải quyết các vướng mắc.

- Hoạt động thảo luận nhóm được sinh viên thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả, quá trình thảo luận đòi hỏi sinh viên phải nghiên cứu không chỉ kiến thức triết học, mà còn phải tích hợp kiến thức của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội cũng như nghiên cứu thực tiễn mới giải quyết được các chuyên đề thảo luận.

- Quá trình đánh giá học tập của sinh viên ở tất cả các hoạt động như: tự nghiên cứu, làm việc nhóm, làm việc trên lớp học, bài tập cá nhân đều có sự kết hợp chặt chẽ giữa cá nhân với nhóm, giữa nhóm với nhóm và giữa sinh viên với giảng viên, qua đó cũng giúp sinh viên đánh giá được kết quả học tập ở từng thời điểm và giúp người học tự điều chỉnh, tự phấn đấu để có kết quả học tập tốt hơn.

- Qua học tập, sinh viên cũng được bồi dưỡng thêm nhiều kỹ năng mềm như: giao tiếp, ứng xử, làm việc nhóm, trình bày trước đám đông và dám bày tỏ chính kiến, dám phản biện ý kiến với bạn với giảng viên.

- Việc góp ý kiến của sinh viên đối với giảng viên, một mặt giúp giảng viên rút kinh nghiệm để điều chỉnh và có phương pháp dạy cũng như nâng cao hiệu quả giảng dạy ngày càng tốt hơn; măt khác cũng giúp sinh viên mạnh dạn, nghiêm túc, có trách nhiệm trong việc góp phần nâng cao chất lượng dạy và học học phần Triết học Mác - Lênin.

Như vậy có thể khẳng định, những chủ trương của Trường Đại học Thủ Dầu Một về đổi mới chương trình, phương pháp dạy học của các học phần lý luận chính trị nói chung, triết học Mác - Lênin nói riêng là chủ trương đúng, phù hợp với xu thế phát triển trong điều kiện của cuộc cách mạng 4.0, Đồng thời phát huy được tính tích cực của cả người dạy và người học, người dạy và người học phải tích cực hòa hợp với nhau. Thành quả đó là động lực để tập thể giảng viên bộ môn lý luận chính trị của trường tiếp tục phát huy những ưu điểm và mạnh dạn đổi mới để phát triển.

3. Kết luận

Cùng với sự phát triển vượt bậc của cách mạng khoa học và công nghệ, các quốc gia đang phải đối mặt với rất nhiều cơ hội và thách thức do toàn cầu hóa mang lại. Chính vì vậy, nguồn nhân lực đã trở thành một tài sản quý nhất, quan trọng nhất và quyết định nhất cho sự tồn tại và phát triển của bất kỳ một quốc gia nào. Khi tri thức đã và đang trở thành một nguồn lực kinh tế chủ yếu của lợi thế cạnh tranh thì nhiều quốc gia xem việc đổi mới hệ thống giáo dục và đào tạo là chiến lược sống còn trong chiến lược phát triển chung của quốc gia, đặc biệt là hệ thống giáo dục đại học. Chính vì vậy, việc đổi mới giáo dục đại học Việt Nam cũng phải chú trọng đến vấn đề hội nhập quốc tế. Đáp ứng yêu cầu chung đó, trong những năm qua Đại học Thủ Dầu Một đã nỗ lực không ngừng xây dựng rất nhiều các giải pháp nhằm nâng cao chất

lượng đào tạo, trong đó có giải pháp đổi mới dạy học theo hướng "lấy việc học là trung tâm", mà một trong những phương pháp chủ đạo là hòa hợp tích cực. Quá trình thực hiện phương pháp dạy học này vẫn đang được tiếp tục nghiên cứu, bổ sung để ngày càng hoàn thiện./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Diễm Hằng, (2017), Một số phương pháp hướng dẫn sinh viên tự học các môn lý luận chính trị có hiệu quả. https://tapchigiaoduc.moet.gov.vn/vi/magazine/so-dac-biet-ki-ii-thang-10/66-mot-so-phuong-phap-huong-dan-sinh-vien-tu-hoc-cac-mon-li-luan-chinh-tri-co-hieu-qua-5589.

2. Trường Đại học Thủ Dầu Một. Kế hoạch xây dựng chuẩn đầu ra và triển khai dạy học số các học phần Lý luận chính trị. Kế hoạch số 64/KH-ĐTTDM, ngày 22/7/2021.

3. Trường Đại học Thủ Dầu Một. Quyết định về việc ban hành chuẩn đầu ra các học phần Lý luận chính trị theo định hướng ứng dụng. Quyết định số 1761/QĐ-ĐHTDM, ngày 12/11/2021.

4. PGS.TS Vũ Hồng Tiến (2016). Một số phương pháp dạy học tích cực. Kỷ yếu hội thảo: Phương pháp dạy học tích cực, tháng 6/2016, Đại học Đông Á..

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC TRONG VĂN KIỆN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG VÀ VẬN DỤNG VÀO GIẢNG DẠY MÔN KINH TẾ CHÍNH TRỊ

ThS. Lê Tuấn Anh
Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: anhlt80@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (1/2021) đã thông qua nhiều văn kiện quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Đặc biệt, Đại hội đã đặt ra mục tiêu đưa nước ta trở thành nước phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045. Đây là mục tiêu có ý nghĩa quan trọng, định hướng cho quá trình phát triển của nước ta đến giữa thế kỷ XXI. Để hoàn thành mục tiêu này, bên cạnh những mặt thuận lợi thì những nguy cơ, thách thức đặt ra cho nước ta là rất lớn. Bài viết tập trung làm rõ vì sao Đảng ta lại đưa ra mục tiêu phát triển mới cho đất nước trong đại hội Đảng lần thứ XIII, phân tích các nguy cơ, thách thức mà nước ta phải đối mặt đồng thời lồng ghép nội dung này vào giảng dạy môn kinh tế chính trị Mác-Lênin. Từ đó, góp phần nâng cao trình độ nhận thức và giúp sinh viên thấy được trách nhiệm của bản thân để góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Từ khóa: *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nước phát triển, thu nhập cao.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công nghiệp hóa là nhiệm vụ trọng tâm suốt trong thời kỳ quá độ trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, nhằm xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Để thực hiện nhiệm vụ này, ngay từ đại hội Đảng lần thứ III (9/1960), Đảng ta đã chủ trương tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa với trọng tâm là phát triển công nghiệp nặng. Tại hội nghị lần thứ 24 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (29/9/1975), Đảng ta xác định: "Phấn đấu trong vòng 15-20 năm, hoàn thành về cơ bản nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta" (Đặng Phong và nnk, 2012). Như vậy, Đảng ta đã đưa ra mục tiêu trong vòng 20 năm (đến năm 1995) sẽ hoàn thành xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Trong thời kỳ từ 1960-1986, tiến hành công nghiệp hóa trong điều kiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp và mọi nguồn lực đều dồn vào để phát triển công nghiệp nặng với các ngành như điện lực, cơ khí, hóa chất, xây dựng, thép,…dẫn đến nền kinh tế mất cân đối nặng nề. Đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế xã hội nghiêm trọng. Vì vậy, mục tiêu trong vòng 15-20 năm hoàn thành về cơ bản nhiệm vụ xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội khó trở thành hiện thực.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12/1986), Việt Nam bắt đầu bước vào thời kỳ đổi mới, vì vậy các mục tiêu và bước đi của công nghiệp hóa cũng phải thay đổi

cho phù hợp với tình hình mới. Mười năm sau đại hội VI, nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế xã hội và chuẩn bị các tiền đề cho quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa. Tháng 6/1996, chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đồng thời đưa ra mục tiêu phấn đấu: "*Từ nay đến năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp*" (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 55, 2015) Trong các Đại hội tiếp theo (đại hội IX, X, XI) Đảng ta đều khẳng định mục tiêu: phấn đấu cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Đại hội Đảng lần thứ XII (2016) có điều chỉnh lại mục tiêu: *sớm* đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Trên thực tế trong hơn 35 năm qua mặc dù toàn Đảng, toàn dân, toàn quân đã nỗ lực phấn đấu để thực hiện mục tiêu này nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan nên mục tiêu này đã không hoàn thành. Mặc dù mục tiêu cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại đã không hoàn thành nhưng những quan điểm, chủ trương về mục tiêu phát triển đất nước của các Đại hội trước đây đã tạo cơ sở nền tảng để đại hội XIII kế thừa, bổ sung và phát triển cho phù hợp với tình hình mới.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (01/2021) đã thông qua các văn kiện quan trọng đối với sự phát triển của đất nước, Đảng đã đề ra mục tiêu mới cho sự phát triển của đất nước: *phấn đấu đưa nước ta trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045* chứ không phải là nước công nghiệp hay cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại như trong văn kiện các Đại hội Đảng trước đây. Đại hội lần thứ XIII đã cụ thể hóa từng bước đi, từng chặng đường của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước từ đây đến giữa thế kỷ XXI, gắn với các mốc kỷ niệm có ý nghĩa đối với lịch sử của đất nước, của Đảng và của dân tộc.

Bài tham luận tập trung làm rõ nguyên nhân vì sao Đảng lại đưa ra mục tiêu mới cho sự phát triển của đất nước tại đại hội Đảng lần thứ XIII đồng thời nêu lên các nguy cơ, thách thức mà nước ta phải đối mặt trong thời gian sắp tới. Từ đó, vận dụng nội dung này vào giảng dạy môn kinh tế chính trị Mác-Lênin (Chương 6: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam) nhằm giúp thấy được mục tiêu phát triển mới của đất nước đến giữa thế kỷ XXI thông qua đó giúp thấy được trách nhiệm trong việc góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết sử dụng phương pháp thống kê, lịch sử và phương pháp phân tích tổng hợp để phân tích trong nội dung bài viết.

III. NỘI DUNG

1. Những căn cứ đề ra mục tiêu phát triển mới cho đất nước tại Đại hội Đảng lần thứ XIII

Trong văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII (2021), trên cơ sở tổng kết lý luận, thực tiễn, có tham khảo thông lệ của quốc tế và trên cơ sở kế thừa, phát triển những

quan điểm của Đảng trong các đại hội trước. Đại hội Đảng lần thứ XIII đã đưa ra mục tiêu mới cho quá trình phát triển của đất nước: "*Phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành một nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa"* (Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, 2021). Điểm mới ở đây chính là "***nước ta trở thành nước phát triển***" chứ không phải là nước công nghiệp hay cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại như trong các văn kiện của các Đại hội Đảng trước đây.

Đồng thời, đưa ra các mốc thời gian cụ thể cho quá trình phát triển của đất nước như sau:

- Đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp.

- Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

- Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao. (Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, tập 1, 2021)

Cho đến nay, tiêu chí xác định như thế nào là nước công nghiệp, như thế nào là nước công nghiệp theo hướng hiện đại vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau. Trên thế giới hiện nay, chỉ có Tổ chức Công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO) phân chia các nước thành nước đã công nghiệp hóa và nước chưa công nghiệp hóa hoặc đang trong quá trình công nghiệp hóa, còn hầu hết các nước, các tổ chức quốc tế khác không sử dụng cách phân loại này. Các nước, các tổ chức quốc tế (như Ngân hàng Thế giới WB, Quỹ Tiền tệ Quốc tế IMF, ...) đều đánh giá, phân loại các nước thành 03 loại: nước phát triển, nước đang phát triển, nước kém phát triển.

Nước ta ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới thì việc sử dụng cách thức phân loại theo thông lệ quốc tế là hết sức cần thiết nhằm thuận lợi cho quá trình phân tích, đánh giá và so sánh quốc tế. Đại hội Đảng lần thứ XIII đã xác định mục tiêu phát triển của đất nước đến giữa thế kỷ thứ XXI dựa theo cách phân loại này. Trong cách phân loại này, căn cứ chính để phân loại các nước là thu nhập bình quân đầu người theo số liệu được Ngân hàng thế giới công bố hằng năm. Tháng 7/2020, Ngân hàng thế giới công bố tiêu chí phân loại các nước theo thu nhập bình quân đầu người như sau:

- Nước có thu nhập thấp là nước có thu nhập bình quân đầu người dưới 1.036 USD/năm (tiêu chí công bố năm 2019 là 1.026 USD/năm);

- Nước có thu nhập trung bình thấp là nước có thu nhập bình quân đầu người từ 1.036 đến dưới 4.045 USD/năm (tiêu chí công bố năm 2019 là từ 1.026-3.395 USD/năm);

- Nước có thu nhập trung bình cao là nước có thu nhập bình quân đầu người từ

4.045 đến dưới 12.535 USD/năm (tiêu chí công bố năm 2019 là 8.395-12.375 USD/năm).

- Nước có thu nhập cao là nước có thu nhập bình quân đầu người trên 12.535 USD/năm**.** (Những điểm mới trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng, 2021)

Theo cách phân loại này, những nước kém phát triển cũng là nước có thu nhập thấp; những nước đang phát triển bao gồm những nước có thu nhập trung bình thấp và nước có thu nhập trung bình cao; những nước phát triển là nước có thu nhập cao.

Năm 2008, nước ta đã ra khỏi tình trạng nước kém phát triển, có thu nhập thấp trở thành nước đang phát triển, có thu nhập trung bình thấp (theo số liệu của Ngân hàng thế giới, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam năm 2008 là 1.149 USD). Năm 2020, nước ta đã có thu nhập bình quân đầu người đạt 3.521 USD (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 2, 2021), vẫn là nước đang phát triển, có thu nhập trung bình thấp.

Dự kiến đến năm 2025, GDP bình quân đầu người nước ta ước đạt 4.700-5.000 USD/năm) (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 2, 2021). Đến năm 2030, GDP bình quân đầu người ước đạt khoảng 7.500 USD/năm) (Đảng Cộng sản Việt Nam, tập 2, 2021). Đến năm 2045, GDP bình quân đầu người phải đạt trên 12.535 USD/năm.

Như vậy, trên cơ sở vừa kế thừa những mục tiêu của các Đại hội trước, vừa tiếp thu các tiêu chí theo thông lệ quốc tế, vừa tổng kết lý luận và thực tiễn. Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã đề ra các mục tiêu mới cho sự phát triển đất nước phù hợp với tình hình mới. Thể hiện tính khoa học, tính kế thừa và phát triển của Đảng ta về các mục tiêu phát triển của đất nước đến giữa thế kỷ XXI.

2. Những nguy cơ mà Việt Nam phải đối mặt trong thời gian sắp tới

Trong báo cáo chính trị đại hội XIII, Đảng ta đã chỉ rõ bên cạnh những mặt thuận lợi thì những nguy cơ, thách thức mà nước ta phải đối mặt trong thời gian sắp tới là rất lớn: "*Xu hướng già hóa dân số nhanh,… Nguy cơ tụt hậu, rơi vào bẫy thu nhập trung bình còn lớn*." Bên cạnh những thách thức khác như tốc độ công nghiệp hoá, đô thị hoá tăng mạnh, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh,... ngày càng tác động mạnh đến sự phát triển của đất nước. Trong bài tham luận này tập trung làm rõ 03 nguy cơ, thách mà nước ta phải đối mặt trong thời gian sắp tới đó là xu hướng già hóa dân số nhanh, nguy cơ tụt hậu so với các nước trong khu vực và nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình.

Thứ nhất, xu hướng già hóa dân số nhanh.

Theo đánh giá của ngân hàng thế giới, tốc độ già hóa dân số Việt Nam thuộc hàng cao nhất thế giới. Trước giai đoạn già hóa dân số là giai đoạn "*dân số vàng*" nghĩa là tỷ lệ của người thuộc độ tuổi lao động trong tổng dân số tiếp tục tăng. Các nước đang phát triển cần tận dụng giai đoạn dân số vàng này để phát triển trước khi chuyển sang giai đoạn già hóa dân số. Khi đến giai đoạn già hóa dân số thì tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động giảm dần và số người ngoài độ tuổi lao động tăng cao, sẽ trở thành gánh nặng đè lên vai những người trong độ tuổi lao động.

Theo các phân tích về cơ cấu dân số, giai đoạn dân số vàng của Việt Nam kéo dài từ năm 1970 đến năm 2025. Nhìn lại hơn 50 năm của giai đoạn dân số vàng, Việt Nam đã đánh mất phần lớn thời cơ phát triển. Giai đoạn 1970-1975, là giai đoạn chiến tranh; Giai đoạn 1975-1985, là thời kỳ nước ta thực hiện mô hình kế hoạch hóa tập trung, kinh tế hầu như không có tăng trưởng hoặc tăng trưởng rất thấp. Giai đoạn (1986-1995), nước ta chỉ tập trung phục hồi sản xuất nông nghiệp, bắt đầu xây dựng những tiền đề về thể chế kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Những năm sau đó (1996-2020), tốc độ tăng trưởng kinh tế khá nhanh (gần 7%) nhưng chưa mạnh mẽ (Các nước Hàn Quốc, Nhật Bản trong giai đoạn dân số vàng tốc độ tăng trưởng kinh tế là 9-10%/năm)(Trần Văn Thọ, 2006).

Nước ta chỉ còn khoảng gần 5 năm nữa là kết thúc giai đoạn dân số vàng và chuyển sang giai đoạn già hóa dân số. Đến năm 2025 (kết thúc thời kỳ dân số vàng) thu nhập bình quân đầu người dự kiến của Việt Nam là 4.700-5.000 USD/năm. Trong khi đó, các nước NICS đã tận dụng rất tốt giai đoạn "*Dân số vàng*" của nước mình để tăng tốc phát triển. Khi chấm dứt thời kỳ dân số vàng, thu nhập bình quân đầu người của Nhật Bản (1992) là 30.000 USD (tính theo giá 2005), của Hàn Quốc là 20.000 USD), Việt Nam chỉ bằng 1/6 Nhật Bản và ¼ Hàn Quốc thời điểm tương ứng)(Trần Văn Thọ, 2006).

Như vậy, qua các số liệu như trên, nước ta đã không tận dụng được giai đoạn "*dân số vàng*" để đẩy nhanh quá trình phát triển của đất nước và đang chuẩn bị đi vào giai đoạn "g*ià hóa dân số*".

Thứ hai, nguy cơ tụt hậu về kinh tế của Việt Nam so với các nước trong khu vực

Năm 1986, Việt Nam tiến hành đổi mới, trải qua 35 năm đổi mới, đất nước đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, đưa đất nước từ nước kém phát triển, thu nhập thấp lên thành nước đang phát triển, có thu nhập trung bình. Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu nhưng so với kinh nghiệm của các nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Indonexia,…Những thành tựu đạt được của Việt Nam là còn khiêm tốn so với tiềm năng, vị thế của đất nước. Việt Nam ngày càng thua kém, tụt hậu với các nước trong khu vực trên nhiều mặt.

Theo số liệu của ESCAP (Ủy ban Liên Hiệp Quốc về kinh tế và xã hội Châu Á Thái Bình Dương) thì vào năm 1954, thu nhập bình quân đầu người của miền Nam Việt Nam là 117 USD, xấp xỉ Thái Lan và cao hơn Indonesia (Thái Lan là 108 USD và Indonexia là 88 USD) nhưng đến năm 2019, thu nhập bình quân đầu người của Thái Lan đã gấp 2,3 lần Việt Nam; Indonesia gấp 1,5 lần; Malaysia gấp 3,5 lần và Philippines gấp 1,1 lần.

Năm 2019, GDP bình quân đầu người của Việt Nam xếp thứ 120/187 quốc gia và vùng lãnh thổ, chỉ ngang bằng mức GDP bình quân đầu người của Malaysia năm 1993; Thái Lan năm 2003; Indonesia năm 2010; Hàn Quốc thập niên 90 của thế kỷ trước.

Năm 2019, năng suất lao động của Singapore gấp 11,9 lần Việt Nam; Malaysia gấp 4,32 lần; Thái Lan gấp 2,4 lần; Indonesia gấp 1,8 lần; Philippines gấp 1,59 lần. Việt Nam chỉ cao hơn năng suất lao động của Campuchia (gấp 1,8 lần)(Thế nào bẫy thu nhập trung bình,2017)

Tăng trưởng GDP Việt Nam đã bị chậm lại sau khi ra khỏi nhóm nước thu nhập thấp. Nếu GDP tăng trưởng bình quân của thời kỳ 1991-2007 là 7,49%, thì của thời kỳ 2008-2016 chỉ còn 5,15%. Hệ số ICOR của nước ta còn cao: bình quân 2006-2015 ở mức trên 6,9 (tức là để tạo ra 1 đồng GDP phải đầu tư trên 6,9 đồng) - cao hơn thời kỳ 2001-2005 (4,88) và cao hơn Trung Quốc (6,4), Malaysia (5,4), Indonesia (4,64), Philippines (4,1)... (GDP bình quân đầu người của Việt Nam,2021)

Mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chủ yếu dựa vào tăng vốn và tăng số lượng lao động, còn yếu tố năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) chiếm tỷ trọng thấp. Thời kỳ 2011-2015, yếu tố TFP đóng góp 30,1% vào tăng trưởng GDP, năm 2016, là 35,5%, năm 2017 là 39,5% nhưng vẫn còn thấp so với nhiều nước. (Vũ Văn Thành, 2019)

So với Trung Quốc, Việt Nam còn cho thấy sự tụt hậu rõ hơn. Mặc dù cùng thể chế phát triển, cùng tiến hành cải cách, đổi mới cách nhau không xa (Trung Quốc cải cách năm 1978, Việt Nam đổi mới năm 1986) nhưng thành tựu đạt được khác xa nhau. Trong khoảng 30 năm qua, nhất là vào những năm của thập niên 1990, kinh tế Trung Quốc tăng trưởng mạnh mẽ (bình quân giai đoạn 1980-2008 tăng trưởng 10%/năm). Việt Nam từ đổi mới đến năm 2007 tăng trưởng khoảng 7%, từ năm 2008 đến nay giảm còn dưới 6%. Trung Quốc đã thành công xưởng của thế giới và trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới vào năm 2010. Năm 1984, GDP đầu người của Trung Quốc chỉ hơn Việt Nam khoảng 30% nhưng đến năm 2013 khoảng cách đó đã tăng lên gấp 3,5 lần (Trần văn Thọ, 2006).

Nhìn lại quá trình công nghiệp hóa của Việt Nam, chúng ta đã tiến hành công nghiệp hóa từ năm 1960 đến nay đã 61 năm nhưng vẫn là nước đang phát triển với thu nhập trung bình thấp. Các nước công nghiệp mới NICS (Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Hồng Kông) cũng tiến hành công nghiệp hóa vào thời điểm giống Việt Nam nhưng chỉ cần 30-40 năm đã họ đã hoàn thành công nghiệp hóa, trở thành các nước công nghiệp mới. Hàn Quốc bắt đầu công nghiệp hóa từ năm 1961 đến năm 1996 đã hoàn thành (chỉ mất 35 năm), Đài Loan tiến hành công nghiệp hóa từ năm 1953 đến năm 1990 cũng đã hoàn thành (mất 37 năm) và đã đi vào hàng ngũ các nước tiên tiến, phát triển (Trần Văn Thọ, 2006).

Mặc dù, về mặt dân số, diện tích, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên,…các nước NICS không thuận lợi bằng Việt Nam nhưng họ đã hoàn thành công nghiệp hóa trong thời gian rất ngắn. Nước ta đã mất quá nhiều thời gian, không tận dụng được cơ hội và những điều kiện thuận lợi và càng ngày càng bị các nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan, Indonexia và Malaysia bỏ xa.

Như vậy, qua các số liệu phân tích nêu trên, Việt Nam ngày tụt hậu với các nước trong khu vực trên nhiều mặt, nhất là trong lĩnh vực thu nhập bình quân đầu người và năng suất lao động, đòi hỏi Việt Nam phải có sự nỗ lực rất lớn mới giảm được khoảng cách tụt hậu.

Thứ ba, nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình

Đây là là khái niệm chỉ một nước sau khi đã đạt được mức thu nhập trung bình (nước đang phát triển) thì phát triển trì trệ, mắc kẹt trong mức thu nhập đó (theo chuẩn của Ngân hàng thế giới năm 2020, mức thu nhập trung bình là từ 4.045 USD đến dưới 12.535 USD/năm) và không thể vượt qua mức thu nhập này để lên mức thu nhập cao (trên 12.535 USD/người/năm) và trở thành nước phát triển. Nhìn vào quá trình phát triển của các quốc gia khác nhau trong 60 năm qua, có thể thấy, một số quốc gia thành công trong việc duy trì tăng trưởng liên tục để chuyển đổi từ nước có thu nhập thấp lên nước thu nhập cao (ví dụ như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore), trong khi đó, một số quốc gia khác vẫn nằm trong mức thu nhập trung bình, chưa thể lên mức thu nhập cao (Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Philippines). Sự "mắc kẹt" này có các yếu tố như: không còn lợi thế về giá nhân công rẻ như những nước có thu nhập thấp, cũng không có ưu thế về cơ sở hạ tầng, về nguồn nhân lực trình độ cao và kỹ thuật - công nghệ hiện đại như những nước có thu nhập cao.

Nghiên cứu của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) năm 2017 cho thấy, thời gian trung bình để một quốc gia chuyển từ nước thu nhập trung bình thấp lên thu nhập cao khoảng 30-40 năm. Hết "thời gian vàng" này, thu nhập không tăng lên, quốc gia đó chính thức bị coi là đang mắc bẫy thu nhập trung bình. Việt Nam đã đạt mức thu nhập trung bình thấp vào năm 2008 (đến nay đã 13 năm đạt mức thu nhập trung bình thấp) tuy chưa rơi vào "*Bẫy thu nhập trung bình*" nhưng đang đứng trước nguy cơ này. Thời gian không chờ đợi chúng ta, những nền tảng để Việt Nam thành nước thu nhập cao vẫn còn thiếu trước hụt sau, lý do như đã phân tích ở phần: *nguy cơ tụt hậu* (tăng trưởng kinh tế có dấu hiệu chậm lại, năng suất lao động thấp, hệ số ICOR còn lớn, mô hình tăng trưởng kinh tế còn nhiều bất cập,…).

Ngoài ra, đã xuất hiện một số vấn đề cản trở sự tăng bậc lên mức thu nhập cao hơn của Việt Nam. Cơ cấu kinh tế sau mấy chục năm chuyển dịch tích cực nhưng trong ngành nông nghiệp vẫn còn mang nặng tình trạng manh mún và phân tán. Ngành công nghiệp vẫn mang nặng tính gia công, lắp ráp, với trên một nửa giá trị công nghiệp và gần hơn 70% xuất khẩu thuộc về các nhà đầu tư nước ngoài. Nhóm ngành dịch vụ vẫn thiếu tính chuyên nghiệp, lao động phi chính thức chiếm tỷ trọng lớn, nên năng suất và thu nhập không cao. Những yếu tố này là nguyên nhân kìm hãm, ngăn cản Việt Nam tiến đến mức thu nhập cao hơn.

3. Vận dụng quan điểm mới của Đại hội Đảng lần thứ XIII về mục tiêu phát triển đất nước vào giảng dạy môn Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Thứ nhất, trong quá trình giảng dạy nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam, giảng viên cần khái quát quá trình công nghiệp hóa của nước ta từ trước

cho đến nay để sinh viên thấy được bước phát triển về mặt lý luận của Đảng về mô hình và nội dung công nghiệp hóa của Việt Nam qua từng giai đoạn. Giải thích lý do, hoàn cảnh vì sao nước ta lại lựa chọn các lộ trình công nghiệp hóa như vậy và sự phát triển mới về mặt lý luận của Đảng ta về mục tiêu phát triển của đất nước trong Đại hội XIII. Qua đó sinh viên sẽ thấy được để đề ra được mục tiêu nói trên, Đảng ta phải tổng kết lý luận, thực tiễn, vừa tham khảo thông lệ quốc tế, vừa kế thừa, phát triển những quan điểm chủ trương của các đại hội trước.

Thứ hai, giảng viên cần chỉ rõ cho sinh viên thấy rõ những nguy cơ mà đất nước ta phải đối mặt trong thời gian tới là rất lớn như "*Xu hướng già hóa dân số*", "*Nguy cơ tụt hậu"* và "*Nguy* cơ r*ơi vào bẫy thu nhập trung b*ình". Ngoài những số liệu phân tích ở phần trên, giảng viên có thể đưa thêm các số liệu khác để chứng minh cho các các nguy cơ và thách thức này.

Để tránh nguy cơ này, giảng viên có thể nêu lên một số giải pháp mà Việt Nam cần thực hiện, cụ thể như sau:

Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển đất nước nhanh, bền vững. *Nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.*

Hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. *Thống nhất và nâng cao nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, phát triển đầy đủ, đồng bộ các yếu tố thị trường các loại thị trường. Tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, thúc đẩy phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.* Xây dựng khung khổ pháp luật, môi trường thuận lợi cho phát triển. ***Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế.***

Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển con người. Xây dựng đồng bộ thể chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước. Phấn đấu đưa nước ta trở thành một quốc gia mạnh về giáo dục và đào tạo ở khu vực, bắt kịp với trình độ tiên tiến của thế giới, tham gia vào thị trường đào tạo nhân lực quốc tế.

Thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học và công nghệ. Tiếp tục thực hiện nhất quán chủ trương khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nâng cao năng lực hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia. Tăng cường đầu tư phát triển khoa học và công nghệ theo cơ chế thị trường trên cơ sở huy động hợp lý nguồn lực từ Nhà nước, doanh nghiệp và các cá nhân. Phát triển một số ngành khoa học và công nghệ mũi nhọn, trực tiếp góp phần giải quyết các vấn đề cấp bách, phù hợp với điều kiện, nguồn lực của đất nước.

Thứ ba, trong nội dung tạo lập những điều kiện để có thể thực hiện chuyển đổi từ nền sản xuất – xã hội lạc hậu sang nền sản xuất – xã hội tiến bộ bên cạnh các yếu tố như tư duy phát triển, thể chế nguồn lực, môi trường quốc tế thuận lợi, trình độ văn minh,…thì ý thức xây dựng xã hội có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu trên, nhất là kêu gọi khát vọng phát triển đất nước của mọi người dân, mọi doanh nghiệp, tổ chức,…trong đó có học sinh, sinh viên. "*Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước"*cũng là một trong các nội dung của chủ đề Đại hội lần thứ XIII, giảng viên cần khơi gợi được tinh thần, khát vọng phát triển đất nước của sinh viên thông qua nội dung này.

Ví dụ như Hàn Quốc, trong quá trình công nghiệp hóa của mình đã có sự đồng thuận rất lớn của xã hội vì mục tiêu phát triển đất nước, phải theo kịp các nước tiên tiến, nhất là theo kịp nước Nhật (nước làng giềng, đã từng đô hộ mình). Mục tiêu phấn đấu theo kịp nước Nhật thể hiện trong tinh thần của doanh nghiệp và sinh viên Hàn Quốc. Trong chiến lược đuổi bắt công nghệ của doanh nghiệp nước này, họ đưa ra khẩu hiệu "*Phải theo kịp khả năng công nghệ của công ty hàng đầu của Nhật trong ngành*" (Trần Văn Thọ, 2006), với nỗ lực không ngừng nghỉ, các doanh nghiệp của Hàn Quốc dần dần đã bắt kịp trình độ tiên tiến của các công ty Nhật Bản nhất là trong lĩnh vực điện tử và công nghiệp xe hơi. Những sinh viên du học của Hàn Quốc cũng rất nỗ lực trong vấn đề học tập, họ nhanh chóng nắm bắt những thành tựu khoa học tiên tiến nhất của các nước phát triển trở về phục vụ cho đất nước mình. Với những chiến lược phát triển đúng đắn, họ đã hoàn thành được quá trình công nghiệp hóa, trở thành nước phát triển. Ngày nay, người dân Hàn Quốc đã đầu tư khắp nơi trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Người Hàn Quốc sang Việt Nam bây giờ hầu hết là nhà quản lý, chủ doanh nghiệp hoặc kỹ sư trình độ cao. Trong khi đó, người Việt Nam sang Hàn Quốc chủ yếu là xuất khẩu lao động (đi làm thuê). Đây là hai hình ảnh hoàn toàn tương phản, phản ánh trình độ phát triển của hai nước. Mặc dù, xuất phát điểm công nghiệp hóa, trình độ phát triển của hai nước là tương đương nhau. Giảng viên có thể lấy thêm những ví dụ của các nước khác để minh họa cho nội dung này nhằm đánh thức và khơi gợi được lòng tự hào dân tộc, khát vọng phát triển đất nước của mỗi sinh viên, phấn đấu vì một nước Việt Nam phát triển.

IV. KẾT LUẬN

Trên cơ sở kế thừa, phát triển những quan điểm, chủ trương của Đảng về mục tiêu phát triển của đất nước trong các kỳ đại hội trước và trên cơ sở tổng kết lý luận, thực tiễn, có tham khảo thông lệ quốc tế, đại hội Đảng lần thứ XIII đã đưa ra mục tiêu phấn đấu đưa nước ta trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào năm 2045. Đây là mục tiêu có cơ sở khoa học, thể hiện tầm nhìn của Đảng ta và là định hướng quan trọng cho quá trình phát triển của đất nước trong thời gian tới.

Để đạt được mục tiêu đó, bên cạnh những mặt thuận lợi thì thách thức đặt ra cho nước ta rất lớn. Thách thức lớn nhất hiện nay là xu hướng già hóa dân số, nguy cơ tụt hậu, rơi vào bẫy thu nhập trung bình, đòi hỏi sự nỗ lực rất lớn của toàn Đảng, toàn

dân và toàn quân ta trên cơ sở phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong quá trình giảng dạy môn kinh tế chính trị Mác – Lênin, giảng viên có thể lồng vào bài giảng những quan điểm mới của đại hội XIII về mục tiêu phát triển của đất nước cho sinh viên hiểu rõ đồng thời nêu lên các nguy cơ và thách thức mà nước ta phải đối mặt trong thời gian sắp tới. Thông qua đó, nhằm khơi dậy lòng tự hào dân tộc, khát vọng phát triển đất nước trong bản thân mỗi sinh viên, phấn đấu vì một nước Việt Nam phát triển, có thu nhập cao vào năm 2045./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam(2011). *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH - bổ sung, phát triển năm 2011 (2011)*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

2. *Những điểm mới trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng (2021).* Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

3. Đặng Phong – Trần Đình Thiên (2012). *Biên niên các sự kiện kinh tế Việt Nam (1975-2008).* Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.

4. Lê Bàn Thạch (2006). *Công nghiệp hóa ở các nước Đông Á và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.* Hà Nội: Nxb Thế Giới.

5. Vũ Văn Thành (2019). Năng suất lao động Việt Nam và những tác động của đổi mới sáng tạo, *Tạp chí khoa học công nghệ Việt Nam*, số 3, 23.

6. Trần Văn Thọ (2006). *Cú sốc kinh tế Việt Nam.* Hà Nội: Nxb Tri thức.

7. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 55 (2015). Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

8. *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI* (2011*).* Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

9. *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII* (2016). Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

10. *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1 (2021). Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

11. *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2 (2021). Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

12. Thế nào là bẫy thu nhập trung bình và nguy cơ sập bẫy thu nhập trung bình của Việt Nam(2017).https://baodautu.vn/the-nao-bay-thu-nhap-trung-binh-va-nguy-co-sap-bay-thu-nhap-trung-binh-cua-viet-nam-d71834.html)

13. GDP bình quân đầu người của Việt Nam đi sau bao nhiêu năm so với Thái Lan, Hàn Quốc(2021).https://cafef.vn/gdp-binh-quan-dau-nguoi-cua-viet-nam-di-sau-bao-nhieu-nam-so-voi-thai-lan-han-quoc-20210624105750243.chn.

CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA MỚI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

ThS. Phạm Thị Hồng Nhung, ThS. Mai Văn Hoàng
Khoa Đào tạo kiến thức chung
Email: nhungpth@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Trong bối cảnh toàn cầu hóa sâu rộng như hiện nay, ngoài việc phát huy sức mạnh tổng thể chính trị, kinh tế, an ninh quốc phòng thì xây dựng và phát huy các giá trị văn hóa được Đảng và Nhà nước hết sức chú trọng. Trong giai đoạn hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội. Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với các đặc trưng dân tộc, dân chủ, khoa học và nhân văn. Vì vậy, việc xây dựng và phát triển nền văn hóa mới Việt Nam trong giai đoạn hiện nay là hết sức quan trọng, để văn hóa thực sự trở thành động lực phát triển bền vững đất nước, đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Từ khóa: *Phát triển, văn hóa, xây dựng*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay, bên cạnh sự phát triển nhanh chóng về kinh tế xã hội cũng như khoa học kĩ thuật, văn hóa ngày càng khẳng định vai trò và vị trí của mình, nó trở thành *trọng tâm* phản ánh sự *ưu việt của chế độ chính trị xã hội, phản ánh chất lượng và mục đích cuối cùng* của sự tăng trưởng kinh tế trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Những vấn đề này gắn bó, thống nhất hữu cơ với nhau đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đất nước. Trong thời kỳ hiện nay, sự phát triển bền vững của đất nước được thể hiện ở việc giải quyết thành công các mối quan hệ cơ bản: Giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, xã hội và bảo vệ môi trường; Giữa lợi ích của cá nhân và lợi ích của cộng đồng; Giữa lợi ích của hiện tại và lợi ích của tương lai; Giữa phát triển nhanh gắn với bền vững…

Mục tiêu phấn đấu của Đảng và nhân dân ta hiện nay là vì sự nghiệp "Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh" chính là đã chú trọng giải quyết các mối quan hệ cơ bản này trên cơ sở quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong phạm vi bài viết, tác giả không nhắc lại toàn bộ Nghị quyết của Đảng về vấn đề văn hoá mà chỉ đề cập đến một số vấn đề hiện nay.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Với nguồn tài liệu chính từ các Văn kiện, Nghị quyết qua các kì Đại hội, Hội nghị của Đảng, tác giả dùng phương pháp lịch sử, logic, phân tích để hệ thống lại quan điểm của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa của Đảng trong giai đoạn hiện nay; thành tựu và hạn chế sau 35 năm đổi mới và phát triển văn hoá. Từ đó đề xuất một số

giải pháp nhằm góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của phát triển văn hóa trong thời gian tới.

3. NỘI DUNG

3.1. Quan điểm cơ bản của Đảng về việc xây dựng, phát triển văn hoá trong giai đoạn hiện nay

Trong thời kỳ đổi mới đất nước, Đảng ta đã khẳng định nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nghị quyết Hội nghị Trung ương năm khóa VIII (1998) chủ trương *Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*", là nội dung có ý nghĩa chiến lược, chỉ đạo quá trình xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa ở nước ta, cần được kế thừa, bổ sung và phát huy trong thời kỳ mới. Nghị quyết Hội nghị khẳng định năm quan điểm chỉ đạo cơ bản trong quá trình xây dựng và phát triển sự nghiệp phát triển văn hoá nước ta là: Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội; Nền văn hoá mà chúng ta đang xây dựng là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; Nền văn hoá Việt Nam là nền văn hoá thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam; Xây dựng và phát triển văn hoá là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng; Văn hoá là một mặt trận; xây dựng và phát triển văn hoá là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì thận trọng.

Năm quan điểm này đều mang tầm chiến lược lâu dài cần quán triệt nhất quán và xuyên suốt quá trình xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hoá ở nước ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Quan điểm chỉ đạo xây dựng và phát triển văn hóa của Đảng thể hiện sự phát triển tư duy lý luận về văn hóa ở bình diện khái quát cao, bao quát được toàn bộ những vấn đề cốt lõi của việc xây dựng và phát triển văn hóa trong thời kỳ mới. Sự sáng tạo của Đảng không chỉ dừng lại ở việc nhận thức sâu sắc và toàn diện hơn vai trò của văn hóa trong sự nghiệp đổi mới mà còn thể hiện ở việc xác định rõ phương hướng, đặc trưng, tính chất, động lực và đặc thù của hoạt động xây dựng và phát triển văn hóa. Đây cũng là sự đúc kết lý luận, tổng kết thực tiễn, vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào xác định quan điểm chỉ đạo xây dựng và phát triển văn hóa trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Văn kiện Đại hội IX chỉ rõ mục tiêu phát triển văn hóa trong thời gian tới: "Phát triển giáo dục đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người – yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững". "phát triển khoa học và công nghệ cùng với phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"

Trên cơ sở khẳng định những thành tựu và chỉ ra những yếu kém, khuyết điểm trong quá trình thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII và các Nghị quyết của

Đảng về văn hóa, Kết luận của Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ mười khóa IX năm 2015 đã nhấn mạnh mục tiêu sau:

Bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trọng tâm, xây dựng, chỉnh đốn Đảng là then chốt với không ngừng nâng cao văn hóa- nền tảng tinh thần xã hội; tạo nên sự phát triển đồng bộ của ba lĩnh vực trên chính là điều kiện quyết định bảo đảm cho sự phát triển toàn diện và bền vững của đất nước.

Trong quá trình mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế và giao lưu văn hóa, cùng với việc tập trung xây dựng những giá trị mới của văn hóa Việt Nam đương đại, cần tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa, phát huy các giá trị tốt đẹp của truyền thống văn hóa dân tộc và tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, bắt kịp sự phát triển của thời đại.

Vừa phát huy mạnh mẽ tính đa dạng, bản sắc độc đáo của văn hóa các dân tộc anh em, làm phong phú nền văn hóa chung của cả nước, vừa kiên trì củng cố và nâng cao tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa Việt Nam, đấu tranh chống các khuynh hướng lợi dụng văn hóa để chia rẽ, phá hoại khối đoàn kết dân tộc.

Nghiên cứu, nắm bắt kịp thời những thành tựu của văn hóa- thông tin hiện đại, huy động mọi tiềm lực xã hội cho sự nghiệp phát triển văn hóa, chăm lo các tài năng, chủ động có kế hoạch, chính sách, cơ chế phù hợp để tạo điều kiện cho văn hóa nước nhà phát triển vững chắc và đúng hướng trong thời kỳ mới.

Văn kiện Đại hội X (2006) đã nhấn mạnh: "*Tiếp tục phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội*" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998).

Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển 2011) được Đại hội XI của Đảng thông qua đã xác định: "*Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển*" (Văn kiện Đại hội XI).

Thông qua các văn kiện, nghị quyết của Đảng qua các kì Đại hội, Hội nghị, có thể thấy Đảng ta đã xác định: "Phương hướng chung của sự nghiệp văn hoá nước ta là phát huy chủ nghĩa yêu nước và truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc lập tự chủ, tự cường, xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa, xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại, làm cho văn hoá thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh. xã hội công bằng, văn minh, tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội" (Văn kiện

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, 2006). Về phương hướng xây dựng và phát triển văn hóa hiện nay, Đảng nhấn mạnh hai điểm sau:

Thứ nhất, trong thời kỳ đổi mới hiện nay, chúng ta phải phát huy chủ nghĩa yêu nước và truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc lập tự chủ tự cường để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, về hành động, chúng ta phải chủ động, tích cực, sáng tạo hơn nữa trong việc *nâng cao chất lượng xây dựng nền văn hoá* Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tạo điều kiện và cơ hội nhiều hơn nữa để nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và khoa học công nghệ, xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Theo đó, cần *phát huy tính tích cực chính trị của công dân, chú trọng tới các phong trào quần chúng* trong tổ chức và xây dựng sự nghiệp phát triển văn hoá, làm cho văn hóa gắn kết chặt và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế, xây dựng Đảng, củng cố hệ thống chính trị để văn hóa thực sự thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội.

Kế thừa chủ trương từ các nghị quyết, văn kiện của các kì Đại hội trước, Đại hội XIII, quan điểm của Đảng về xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam được trình bày trong mối quan hệ thống nhất, biện chứng khi khẳng định: "giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế". Trên cơ sở mối quan hệ giữa văn hóa và con người, Đại hội XIII khẳng định: "khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc", đồng thời chú trọng việc phát huy ý thức tự cường dân tộc, khát vọng sáng tạo, phấn đấu vì một đất nước thịnh vượng, nhân ái, xã hội hòa bình, tạo sức mạnh nội sinh thúc đẩy đất nước ngày càng phát triển bền vững.

Trên cơ sở kế thừa các quan điểm của Đảng ta về phát triển văn hóa trong thời kỳ đổi mới vừa qua, Đại hội XIII của Đảng đã đề ra nhiệm vụ, giải pháp phát triển văn hóa, xây dựng con người mới:

Thứ nhất, về xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người Việt Nam, Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định: "Tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người... Việt Nam trong thời kỳ mới". Đây là vấn đề cốt lõi mang tính định hướng việc xây dựng, phát huy giá trị văn hóa và sức mạnh con người Việt Nam những năm tới. Mặt khác, quá trình phát triển văn hóa, con người phụ thuộc rất lớn vào việc xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người Việt Nam. Trong điều kiện đất nước đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế sâu rộng, việc xác định xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, chuẩn mực con người Việt Nam được trình bày thống nhất ở tầm Văn kiện Đại hội có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình củng cố, bổ sung các giá trị văn hóa, phát triển nhân cách con người Việt Nam.

Thứ hai, về nhiệm vụ giáo dục con người Việt Nam trong thời kì mới, Đại hội XIII khẳng định: "Tăng cường giáo dục lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội của các tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên... nâng cao nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của người Việt Nam"; bên cạnh đó, việc giáo dục nhân cách, đạo đứckĩ năng sống, kĩ năng làm việc cũng như tư duy lý luận và nghiên cứu, tư duy thẩm mỹ, giáo dục thể chất cũng được chú trọng nhằm ngày càng nâng cao hơn nữa tầm vóc con người Việt Nam với thế giới.

Thứ ba, nhằm xây dựng môi trường xã hội tốt đẹp, lành mạnh, Đại hội XIII xác định phải quan tâm đúng mức đến việc xây dựng môi trường văn háo lành mạnh, phù hợp với bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, Đại hội đã chỉ ra: "*Văn hóa* chưa được quan tâm tương xứng với kinh tế và chính trị, chưa thật sự trở thành nguồn lực, động lực nội sinh của sự phát triển bền vững đất nước. Vai trò của văn hóa trong xây dựng con người chưa được xác định đúng tầm, còn có chiều hướng coi trọng chức năng giải trí đơn thuần. Thiếu những tác phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật lớn phản ánh sinh động tầm vóc công cuộc đổi mới, có tác dụng tích cực đối với con người. Môi trường văn hóa, xã hội tiếp tục bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, tham nhũng, tiêu cực". Trên cơ sở xác định những hạn chế, khuyết điểm đó, Đảng đã nhấn mạnh "Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước". Cùng với đó, phải chú trọng phát triển toàn diện và đồng bộ trên các lĩnh vực văn hóa, đời sống xã hội phải được chú trọng phát triển đồng bộ nhằm tạo điều kiện cho các giá trị văn hóa được phát huy và góp phần nội lực cho sự phát triển kinh tế xã hội cũng như hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ tư, về phát huy giá trị của văn háo trong các lĩnh vực đời sống xã hội, Đại hội XIII cũng nhấn mạnh: "Xây dựng và thực hiện các chuẩn mực văn hóa trong lãnh đạo, quản lý. Chú trọng xây dựng môi trường văn hóa công sở lành mạnh, dân chủ, đoàn kết, nhân văn; đẩy lùi bệnh quan liêu, bè phái, mất đoàn kết, chủ nghĩa cơ hội và thực dụng. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, doanh nhân và kinh doanh". Đảng khẳng định cần coi trọng và lan tỏa các giá trị văn hóa trên cả lĩnh vực chính trị và kinh tế ngay trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, các doanh nghiệp hay các cộng đồng dân cư đẻ văn hóa thực sự trở thành động lực cho việc phát triển kinh tế, xã hội. Theo đó, trong các cơ quan Đảng, Nhà nước cần nêu cao tính tiên phong, gương mẫu của Đảng viên, cán bộ công chức ngay trong ứng xử, giao tiếp hay giải quyết các mối quan hệ trên tinh thần lợi ích chung của xã hội, được thể hiện ngay trongw lời nói, hành động và việc làm thường ngày, thể hiện được ý thức trách nhiệm, tinh thần hợp tác cùng phát triển nhằm thúc đẩy việc xây dựng Đảng trong sạch vững mạnh.

Xây dựng hệ giá trị văn hóa phải hướng đến bổ sung, hoàn thiện chuẩn mực đạo đức con người phù hợp thời kỳ mới, trong đó đức, trí, thể, mỹ là nội dung trọng tâm, cốt lõi để góp phần hoàn thiện hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị quốc gia.

Về động lực để xây dựng và phát huy sức mạnh con người Việt Nam, Đại hội XIII của Đảng xác định "Xây dựng các cơ chế, chính sách phát huy tinh thần cống hiến vì đất nước của mọi người dân Việt Nam. Phát huy tối đa nhân tố con người". Khuyến khích, tạo điều kiện để mọi người dân Việt Nam được phát huy các năng lực tự do sáng tạo trong đời sống kinh tế, xã hội. Thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Quan tâm, chăm lo, bồi dưỡng con người toàn diện, đồng bộ, cân bằng giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, hài hòa giữa nhu cầu kinh tế và văn hóa, đạo đức, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của con người.

Nhìn lại các quan điểm của Đảng về xây dựng và phát triển văn hóa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta thấy Đảng ta luôn luôn xuất phát từ thực tế khách quan, nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đề xuất một cách chủ động sáng tạo các quan điểm, tư tưởng chỉ đạo, xây dựng những nhiệm vụ, nội dung và giải pháp cụ thể cho từng giai đoạn cách mạng, vừa đảm bảo tính kế thừa, vừa đảm bảo sự phát triển để từng bước nâng cao chất lượng và hiệu quả của việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Chính nhờ sự sáng tạo và năng động đó, đường lối văn hóa của Đảng đã đáp ứng đúng nhu cầu và đòi hỏi của nhân dân, được nhân dân hưởng ứng và nhiệt tình thực hiện, tạo thành một sức mạnh mới để làm động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, góp phần giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, củng cố hệ thống chính trị, giữ vững an ninh quốc phòng, góp phần to lớn vào sự phát triển bền vững của đất nước.

3.2. Thành tựu và hạn chế trong quá trình thực hiện đường lối, quan điểm về phát triển văn hóa qua 35 năm đổi mới

3.2.1. Thành tựu

- Thực tiễn 35 năm đổi mới đã khẳng định đường lối, quan điểm của Đảng về phát triển văn hóa là hoàn toàn đúng đắn, đáp ứng nhu cầu đòi hỏi cấp thiết của xã hội. Về cơ bản sau 35 năm đổi mới, văn hoá Việt Nam đã định hình được các khuôn mẫu mới, có khả năng hội nhập với văn hóa nhân loại, không thua kém các nước hùng mạnh khác. Văn hoá Việt Nam cũng được các nước đánh giá cao về khả năng hội nhập cũng như khát vọng phát triển.

Với mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực và bồi dưỡng nhân tài, Đảng và Nhà nước đã đầu tư nhiều hơn cho giáo dục- đào tạo, thực hiện nhiều chủ trương, chính sách mới để tạo động lực cho giáo dục - đào tạo phát triển xứng đáng với vai trò là "quốc sách hàng đầu". Cơ sở vật chất cho giáo dục được tăng cường. Quy mô đào tạo được mở rộng, nhất là ở bậc trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Trình độ dân trí nói chung và đội ngũ lao động đã qua đào tạo tay nghề được nâng

lên. Chất lượng về thể lực, sức khỏe, học vấn, tay nghề, kỹ năng lao động và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp có bước phát triển rõ rệt.

Qua 35 năm đổi mới, văn hoá không còn được coi như sản phẩm thụ động của kinh tế mà trở thành nhân tố bên trong, góp phần quy định diện mạo sự phát triển của kinh tế - xã hội, ở hành vi và hoạt động hàng ngày của con người. Văn hoá đã thực sự trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu và động lực của sự phát triển.

Quan điểm đổi mới về văn hoá của Đảng góp phần đem lại cho con người khả năng can thiệp cũng như giải quyết các vấn đề xã hội xuất phát từ văn hoá, điều mà trước đây chưa được quan tâm thực sự. Với sức mạnh mềm của mình, văn hoá đã và đang góp phần làm sâu sắc hơn ý thức dân tộc, khẳng định độc lập chủ quyền là giá trị thiêng liêng của dân tộc. Văn hoá truyền thống từ đó cũng có điều kiện được khôi phục về căn bản, sự hồi sinh của các giá trị văn hoá bị bỏ quên của các tộc người Kinh cũng như dân tộc thiểu số đã góp phần thay đổi diện mạo mới cho văn hoá Việt Nam, làm cho quá khứ, hiện tại và tương lai được nối tiếp nhau.

Các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể được xác định theo chuẩn mực quốc tế và được cộng đồng quốc tế thông qua Unesco công nhận. Ở nhiều loại hình văn hoá, Việt Nam đã không còn lạc lõng và hoà nhập dần với thế giới; việc mở rộng giao lưu và tiếp biến văn hoá đã làm cho các hoạt động văn hoá được đa dạng và hiện đại hơn. Nhiều hoạt động như tổ chức sự kiện, văn hoá hội thảo, du lịch, ẩm thực, thời trang…Việt Nam đã không còn thu kém so với các nước tiến bộ khác. Thậm chí ở một số hoạt động văn háo cụ thể, Việt Nam đã tỏ ra có đẳng cấp, tương đương với các nền kinh tế phát triển như: Hội nghị cấp cao APEC Đà Nẵng 2017, Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều 2019…

Về văn hoá chính trường, công quyền và đối ngoại, học đường, quân sự, hệ giá trị của Việt Nam cũng có nhiều điểm nổi bậc với nhiều chuẩn mực gần với thế giới. Khoa học và giáo dục tuy vẫn còn nhiều hạn chế, song đã có nhiều bước tiến quan trọng theo hướng hội nhập. Người Việt Nam mà tiêu biểu là du học sinh Việt Nam ở nước ngoài vẫn được đánh giá là thông minh, tự tin, năng động và có nhiều thành tích nổi bậc tại các cuộ thi thuộc lĩnh vực khoa học cơ bản.

Như vậy có thể nói văn hoá Việt Nam qua 35 năm đổi mới và phát triển với sự rũ bỏ những quan niệm công thức, cứng nhắc, đánh thức các giá trị văn hoá truyền thống và tiếp thu những nhân tố tiến bộ, hợp lý từ các nước tiên tiến đã khắc phục được nhiều hạn chế và hoà nhập được với dòng chảy chung của văn hoá – văn minh nhân loại. Nhiều giá trị vật thể và phi vật thể của Việt Nam được công nhận là di sản thế giới. Các tiêu chuẩn của hoạt động văn hoá thế giới được áp dụng phổ biến tại Việt Nam.

Từ đó có thể thấy đời sống văn hoá của đại đa số người dân đã có nhiều chuyển biến tích cực không chỉ ở thành thị mà cả ở vùng sâu vùng xa, miền núi, nông thôn. Từ một quốc gia nghèo đói, chậm phát triển, Việt Nam đã trở ghành nước có GDP trung bình và nền kinh tế có thứ hạn trên thế giới. Chỉ số phát triển về con người của

Việt Nam liên tục tăng cao và cao hơn cả chỉ số kinh tế. Công tác xóa đói giảm nghèo ở nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Cơ sở hạ tầng kinh tế, văn hóa, xã hội cho vùng nông thôn, miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số đã được quan tâm đầu tư (điện, đường, trường, trạm), tạo nên sự chuyển biến tích cực trong việc đảm bảo công bằng xã hội và hỗ trợ những vùng gặp khó khăn.

Quá trình triển khai thực hiện đường lối, chính sách văn hóa của Đảng đã được thực hiện nghiêm túc ở các cấp, các ngành. Tổng mức đầu tư của Nhà nước cho Chương trình mục tiêu giai đoạn sau cao hơn giai đoạn trước. Tính tích cực, chủ động sáng tạo trong nhân dân được phát huy, dân chủ xã hội được mở rộng. Hệ thống các di sản văn hóa của dân tộc được đầu tư, tôn tạo và phát huy vai trò của nó đối với phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Nhiều di tích văn hóa được cộng đồng quốc tế công nhận là Di sản văn hóa thế giới như: Cố đô Huế, Di tích Mỹ Sơn, Khu phố cổ Hội An, Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, Vịnh Hạ Long, Di tích Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội, Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên, Nhã nhạc Cung đình Huế, Quan họ Bắc Ninh, Ca trù, Hát Xoan (Phú Thọ) được UNESCO đưa vào danh sách di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu của nhân loại được bảo vệ khẩn cấp. Những giá trị văn hóa đặc sắc của các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam được giữ gìn, kế thừa và phát huy làm phong phú cho nền văn hóa dân tộc. Năm 2008, cả nước có 7.966 lễ hội, trong đó có 7.039 lễ hội dân gian, 544 lễ hội tôn giáo, 332 lễ hội lịch sử cách mạng. Các phương tiện thông tin đại chúng đã phát triển nhanh chóng và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Hiện nay cả nước đã có 707 cơ quan báo chí (báo in: 166, báo điện tử: 09, tạp chí: 440, phát thanh truyền hình: 68, nhà cung cấp thông tin trên Internet: 24, có 13.348 nhà báo). Cả nước có 53 nhà xuất bản (xuất bản khoảng 20.504 cuốn sách với 211.615.158 triệu bản). Có 125 đơn vị phát hành, có 7.045 thư viện. (4; 2006)

Các tài năng trong lĩnh vực sáng tạo văn học nghệ thuật bước đầu được phát huy và tham gia tích cực vào phát triển nền văn học nghệ thuật dân tộc. Hiện nay cả nước có 48 hãng phim, 131 đoàn nghệ thuật. Tổng số tác phẩm đã đăng ký bản quyền tác giả từ 1986 đến 2005 là 21.143.(4; 2006)

Hoạt động giao lưu và hợp tác quốc tế được mở rộng. Công tác văn hóa đối ngoại đã có nhiều chuyển biến tích cực để giới thiệu các thành tựu văn hóa của Việt Nam ra nước ngoài và tiếp thu những giá trị tích cực của văn hóa thế giới vào Việt Nam, nâng cao vị thế văn hóa Việt Nam trong cộng cồng quốc tế.

Đánh giá về văn hoá Việt Nam qua 35 năm đổi mới, Đại hội XIII khẳng định: "Nhận thức về văn hoá, xã hội, con người ngày càng toàn diện, sâu sắc hơn. Các lĩnh vực, loại hình, sản phẩm văn hoá phát triển ngày càng đa dạng, đáp ứng nhu cầu mới, nhiều mặt của đời sống xã hội. Nhiều giá trị văn hoá truyền thống và di sản văn hoá được kế thừa, bảo tồn và phát huy. Văn hoá trong chính trị và trong kinh tế bước đầu được coi trọng và phát huy hiệu quả tích cực. Hoạt động giao lưu, hợp tác và hội nhập

quốc tế về văn hoá khởi sắc. Phát triển toàn diện con người Việt Nam đăng từng bước trở thành trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Việc phê phán, đấu tranh, đẩy lùi cái xấu, cái ác, cái lạc hậu, chống các quan điểm, hành vi sai trái, gây hại đến văn hoá, lối sống con người được chú trọng".

3.2.2. Hạn chế

Những thành tựu trên lĩnh vực văn hóa đã góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân, góp phần vào xây dựng con người và xây dựng môi trường văn hóa tinh thần lành mạnh, làm động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, đứng ở một góc nhìn khác, quá trình thực hiện đường lối, quan điểm của Đảng về văn hóa, bên cạnh những thành tựu đạt được thì vẫn không tránh khỏi một số hạn chế nhất định:

Thứ nhất, việc thực hiện đường lối, quan điểm của Đảng về văn hóa, còn mang nặng tính hình thức, chưa chú ý tới chất lượng và hiệu quả thiết thực. Các hoạt động kinh tế, nhất là của khu vực ngoài nhà nước và các lĩnh vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thường ít hoặc *chưa quan tâm đúng mức tới vai trò của văn hóa trong phát triển. Nhiều chương trình, dự án phát triển kinh tế còn nặng về tìm lợi ích kinh tế, coi nhẹ nhân tố văn hóa và môi trường*. Nhiều vấn đề xã hội nổi lên như giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội, tai nạn giao thông, tệ nạn xã hội vẫn còn chưa được giải quyết dứt điểm.

Thứ hai, là những thành tựu và tiến bộ đạt được trong lĩnh vực phát triển văn hóa, xã hội và xây dựng con người chưa tương xứng với tốc độ phát triển kinh tế và chưa vững chắc, chưa tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống. Sự suy thoái về phẩm chất, đạo đức, lối sống tiếp tục diễn biến phức tạp, có một số mặt nghiêm trọng hơn, gây tổn hại không nhỏ đến uy tín của Đảng và Nhà nước, niềm tin của nhân dân. Công tác xây dựng môi trường văn hóa trong Đảng, trong các cơ quan Nhà nước, các đoàn thể chính trị - xã hội còn hạn chế. Tình trạng quan liêu, tham nhũng và suy thoái lối sống, đạo đức trong một bộ phận cán bộ, đảng viên kể cả những người có chức, có quyền chưa được ngăn chặn. Nhiệm vụ xây dựng con người trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa có sự chuyển biến rõ rệt. Môi trường văn hóa còn bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội và sự lan tràn các dịch vụ và sản phẩm văn hóa mê tín, dị đoan, thấp kém, lai căng, độc hại. Còn thiếu những tác phẩm văn hóa, văn học nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, có tác động tích cực và sâu sắc đối với việc giáo dục con người.

Thứ ba, trong bảng giá trị cộng đồng, hiện tượng lệch lạc về giá trị đã được cảnh báo từ nhiều năm trước. Nhưng những năm gần đây, hiện tượng này ngày một nhức nhối hơn. Hiện nay, vị trí của danh và thực, của lao động và sự giàu có, của địa vị và tài năng, của tiền bạc và tình người, của thói phô trương và đức khiêm tốn, của sự vô cảm và lòng vị tha… đã lệch lạc đến mức đáng ngại. Trong một bộ phận không nhỏ người dân thì thói hám danh, hám lợi vẫn được nuôi dưỡng vì danh lợi vô tình lâu

nay vẫn được xã hội vô tình coi là quan trọng. Đức tính khiêm tốn đôi khi ít được tôn vinh mà lại bị chèn ép.

Thứ tư, đời sống xã hội ngày nay vẫn còn nhiều sự giả dối; giả dối nhiều và nguy hiểm đến mức được coi là bình thường. Từ những tệ nạn như học giả, bằng cấp giả, kiến thức giả đến danh hiệu giả, thậm chí là thuốc chữa bệnh giả… có mặt ở khắp nơi. Hơn thế nữa, xã hội lại chưa quan tâm đúng mức việc bài trừ những tệ nạn này. Điều này góp phần không nhỏ làm cho tinh thần cống hiến cũng như ý chí phấn đấu của một bộ phận lớn người dân bị hạn chế, mất niềm tin.

Những hạn chế, khuyết điểm nói trên có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng cần chú ý nhấn mạnh một số nguyên nhân chủ quan là:

Nhận thức trong Đảng từ Trung ương đến cấp ủy các cấp về vai trò đặc biệt của việc xây dựng con người và phát triển văn hóa chưa thật đầy đủ, nhất là trong thời kỳ phát triển kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế.

Việc thực hiện chủ trương xã hội hóa chưa đồng bộ và chưa thống nhất dẫn đến tình trạng hoặc là ỷ lại cho dân tự lo, coi nhẹ vai trò của Nhà nước, hoặc là biến chủ trương "xã hội hóa" thành "tư nhân hóa", coi nhẹ các phúc lợi xã hội và công bằng xã hội. Việc chuyển các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao sang dịch vụ công còn lúng túng. Nhận thức về xây dựng và phát triển con người còn mang tính chủ quan. Những tiêu chuẩn về xây dựng con người còn xa thực tế, khó thực hiện trong thực tiễn.

Việc xây dựng các thiết chế văn hóa, xã hội còn mang tính áp đặt, chưa chú ý đến vai trò chủ thể của cộng đồng trong việc tiếp nhận và sử dụng các thiết chế này. Mặc dù chỉ tiêu hưởng thụ văn hóa của người dân trong những năm đổi mới vừa qua tăng lên gấp nhiều lần so với trước đây nhưng tính sáng tạo văn hóa của nhân dân bị hạn chế do sự áp đặt của "văn hóa đại chúng". Trong lĩnh vực sáng tác văn học nghệ thuật và lý luận phê bình còn ít những tác phẩm đỉnh cao. Việc gắn kết giữa lĩnh vực văn hóa và xây dựng con người với kinh tế và chính trị còn lỏng, thậm chí còn có xu hướng tách biệt. Các quan điểm chỉ đạo, phương hướng, nhiệm vụ của việc xây dựng con người và phát triển văn hóa được xác định trong các Nghị quyết của Đảng chưa được quán triệt và thực hiện nghiêm túc. Việc tổ chức thực hiện còn thiếu tập trung, chưa đồng bộ, chưa kiên quyết.

Nhiệm vụ xây dựng văn hóa trong Đảng, bộ máy nhà nước chưa được triển khai tích cực, có nơi còn bị xem nhẹ, không ít cán bộ, đảng viên chưa nêu được tấm gương văn hóa cho quần chúng.

Trong tổ chức thực hiện, năng lực và tầm lãnh đạo xây dựng con người và phát triển văn hóa của các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể còn nhiều hạn chế. Sự phối hợp giữa cán bộ, ban, ngành và đoàn thể trong việc xây dựng con người và phát triển văn hóa, xã hội còn yếu, trách nhiệm chưa rõ ràng. Chậm thể chế hóa những quan điểm, chủ trương lớn của Đảng thành luật pháp, còn bị động trước những khuynh hướng mới xuất hiện và một số biến đổi trên lĩnh vực văn hóa. Chưa có kế

hoạch đào tạo, bồi dưỡng tài năng, nâng cao năng lực của những người hoạt động, sáng tạo văn hóa; coi nhẹ cuộc đấu tranh trên lĩnh vực lý luận, phê bình văn học - nghệ thuật. Chưa xây dựng được cơ chế chính sách và giải pháp phù hợp để phát triển văn hóa trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong một bộ phận đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, những người hoạt động trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao, thông tin, báo chí và xuất bản có những biểu hiện xa rời đời sống, lúng túng trong định hướng sáng tạo và hoạt động nghiệp vụ, chạy theo chủ nghĩa thực dụng, chiều theo thị hiếu thấp kém đã tạo ra một số sản phẩm văn hóa chất lượng thấp, thậm chí sai trái.

3.3. Một số giải pháp góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của phát triển văn hóa trong thời gian tới

Một số giải pháp góp phần xây dựng và phát triển nền văn hóa mới Việt Nam trong thời gian tới

Với mục tiêu nâng cao chất lượng và hiệu quả của việc phát triển văn hoá trong thời gian tới, Đảng, Nhà nước và toàn thể nhân dân phải đồng lòng, chung sức kiên đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực, suy thoái về văn hoá, xây dựng nền văn hoá tiên tiền, nhanh chóng hội nhập với nền văn minh, văn hoá tiến bộ của nhân loại. Để thực hiện được mục tiêu nói trên, tác giả đề xuất một số giải pháp cụ thể:

Một là, cần xây dựng môi trường văn hoá toàn diện từ gia đình đến cộng đồng dân cư, trong các cơ quan nhà nước cũng như các doanh nghiệp, đưa văn hoá trở thành động lực cho sự phát triển kinh tế xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế. Phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hoá nhằm phát huy các giá trị văn hoá của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại.

Hai là, nâng cao năng lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của tổ chức Đảng và cấp ủy các cấp đối với lĩnh vực phát triển văn hóa, xã hội. Cần phải đổi mới tư duy và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với việc và phát triển văn hóa, xã hội trên cơ sở phát huy tính chủ động sáng tạo của Nhà nước trong việc thể chế hóa đường lối, quan điểm của Đảng, đổi mới công tác quản lý của các cơ quan giáo dục đào tạo, văn hóa, xã hội, y tế, thể thao nhằm tạo ra hợp lực chung của tất cả các ngành, các cấp, của cả xã hội trong việc thực hiện chiến lược xây dựng con người và phát triển văn hóa.

Ba là, đội ngũ tri thức (văn nghệ sĩ, nhà báo, nhà giáo, đội ngũ y bác sĩ…) là trụ cột trong chiến lược phát triển văn hóa của đất nước. Vì vậy Đảng và Nhà nước sớm xây dựng chính sách đối với trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời cần chăm lo xây dựng đội ngũ trí thức, có quy hoạch và kế hoạch chăm sóc, bồi dưỡng tài năng trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao, giữ vững định hướng chính trị và phát huy dân chủ, đề cao ý thức trách nhiệm của họ trước nhân dân, trước dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Bốn là, phát huy tính năng động, sáng tạo của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, các hội sáng tạo văn học - nghệ thuật, khoa

học kỹ thuật, thông tin báo chí, các tổ chức kinh tế- xã hội, tạo nên sức mạnh tổng hợp của toàn thể xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của vấn đề phát triển văn hóa, xã hội. Xây dựng cơ chế, chính sách, chế tài ổn định đáp ứng yêu cầu xã hội hóa các hoạt động văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao nhằm huy động mọi nguồn lực trong nước và quốc tế tham gia vào sự nghiệp xây dựng con người và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Năm là, tập trung xây dựng môi trường văn hóa, lối sống và đời sống văn hóa của mọi người dân ở cơ sở, phát huy tính tự nguyện, tính tự quản và năng lực làm chủ của nhân dân. Khuyến khích sự sáng tạo văn hóa, văn học nghệ thuật, tạo ra những công trình khoa học và nghệ thuật có giá trị cao. Xây dựng và nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao ở cơ sở. Chú trọng các công trình văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao mang tầm vóc quốc gia cập nhật với trình độ của khu vực và thế giới.

Sáu là, chú trọng phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, nhất là các vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Chú trọng xây dựng hoàn thiện các thiết chế văn hóa - xã hội ở những khu vực này. Tăng cường đầu tư các thiết chế văn hóa- xã hội ở những khu công nghiệp, khu chế xuất tập trung đông công nhân lao động. Thực hiện các chính sách xã hội đối với người lao động và các đối tượng chính sách. Chú ý giảm sự phân hóa giàu nghèo, nâng cao chất lượng dân số, khai thác và bảo vệ tốt nguồn tài nguyên thiên nhiên, chăm lo bảo vệ môi trường sinh thái.

Bảy là, kiên quyết đấu tranh loại trừ các tiêu cực xã hội và các tệ nạn xã hội trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao. Bài trừ tệ nạn, mê tín, dị đoan, ma túy, mại dâm và các loại tội phạm khác. Giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội, đập tan âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực phản động trong nước và quốc tế.

4. KẾT LUẬN

Trong quá trình lãnh đạo nhân dân tiến hành sự nghiệp đổi mới đất nước, Đảng ta đã "nhận thức ngày càng sâu sắc rằng xã hội, văn hóa là những lĩnh vực thể hiện rõ nhất bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong những năm tới, cần đưa việc giải quyết các vấn đề xã hội và phát triển văn hóa lên nhanh hơn nữa, tương xứng với nhịp độ phát triển kinh tế". Chiến lược xây dựng và phát triển văn hóa, xã hội chính là một mục tiêu, một động lực quan trọng của sự nghiệp đổi mới, đồng thời thể hiện bản chất ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa khi Việt Nam bước vào phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Đường lối xây dựng con người và phát triển văn hóa, xã hội hoàn toàn đúng đắn của Đảng ta trong thời kỳ đổi mới vừa qua đã góp phần quan trọng vào việc củng cố hệ thống chính trị, phát triển kinh tế, đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần ngày càng cao của nhân dân, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước. Đường lối này chính là kết quả của sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể của đất nước ta. Những đóng góp sáng tạo của Đảng về lý luận phát triển văn hóa là một bộ phận quan trọng hợp thành lý luận đổi mới của Đảng.

Việc tổ chức và triển khai những quan điểm những nhiệm vụ về xây dựng và phát triển văn hóa trong 35 năm đổi mới vừa qua đã tạo nên sự chuyển biến tích cực trong đời sống văn hóa của đất nước. Những thành tựu và đóng góp về lý luận và chỉ đạo thực tiễn của Đảng trên lĩnh vực này đã góp phần phát huy mạnh mẽ vai trò to lớn của văn hóa và con người trong sự nghiệp đổi mới.

Sự nghiệp đổi mới trong thời kỳ toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế dưới sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại cũng đem đến cả thời cơ và thách thức mới, đảm bảo tiến bộ xã hội và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Trong quá trình này, việc tiếp tục bổ sung, hoàn thiện đường lối, chính sách phát triển văn hóa, xã hội là một yêu cầu khách quan. Mặt khác, việc tổ chức và triển khai nghiêm túc những quan điểm chỉ đạo, những nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược xây dựng con người và phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội là nhân tố có ý nghĩa quyết định để biến tư tưởng của Đảng thành hiện thực.

Qua đó, cần phát huy những thành tựu đã đạt được, khắc phục những khuyết điểm và yếu kém của thời kỳ vừa qua, tranh thủ thời cơ, quyết tâm thực hiện đồng bộ và toàn diện các giải pháp cấp bách nêu trên để giành những thành tựu mới, tạo nên sự phát triển về chất để khẳng định sức mạnh mới của văn hóa Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006).*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011).*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG, HN, 2011

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021).*Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII và danh sách Ban chấp hành Trung ương Đảng*, Nxb Thê giới, HN

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998).*Văn kiện Hội nghị lần thứ năm,* BCH Trung ương khóa VIII, Nxb CTQG, HN.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006). *Kết luận Hội nghị lần thứ mười,* Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa IX) Về Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa VIII) về "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong những năm sắp tới".

5. Phạm Minh Hạc - Nguyễn Khoa Điềm (Chủ biên) (2003).*Về phát triển văn hóa và xây dựng con người trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa,* Nxb CTQG, HN.

6. Phạm Duy Đức (Chủ biên) (2011).*Phát triển văn hóa Việt Nam giai đoạn 2011-2020. Xu hướng và giải pháp*. Nxb CTQG, HN.

QUAN ĐIỂM VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CỦA PH.ĂNGGHEN TRONG TÁC PHẨM "CHỐNG ĐUYRINH" VÀ SỰ VẬN DỤNG Ở NƯỚC TA

ThS. Đinh Thị Hoa
Khoa Đào tạo Kiến thức chung
Email: hoadt@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Tác phẩm "Chống Đuyrinh" là một trong những tác phẩm kinh điển chủ nghĩa Mác do Ph.Ăngghen thực hiện nhằm chống lại những tư tưởng triết học duy vật siêu hình, thực chứng và quan điểm duy tâm, tiểu tư sản khi bàn về các hình thức khác nhau của chủ nghĩa xã hội của Ơghênhi Đuyrinh (Đuyrinh). Trong tác phẩm này, Ph.Ăngghen đã tổng kết toàn diện sự phát triển của chủ nghĩa Mác; bằng hình thức bút chiến, Ph.Ăngghen đã kiên quyết đấu tranh vạch trần những sai lầm của Đuyrinh và những người theo chủ nghĩa Đuyrinh. Ph.Ăngghen đã khẳng định lập trường cộng sản chủ nghĩa và trình bày toàn diện ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác, là: Triết học, Kinh tế chính trị học và Chủ nghĩa xã hội khoa học. Những luận điểm chủ yếu trong tác phẩm có ý nghĩa quan trọng, quyết định giúp phong trào công nhân Đức và giai cấp công nhân trên toàn thế giới tìm ra lý luận khoa học dẫn đường cho sự nghiệp cách mạng của mình. Thông qua việc phân tích tư tưởng, quan điểm về chủ nghĩa xã hội được Ph.Ăngghen đề cập đến trong tác phẩm "Chống Đuyrinh"; từ đó khẳng định sự vận dụng sáng tạo và những định hướng đặt ra đối với việc bổ sung, phát triển lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Từ khóa: *Chống Đuyrinh, Chủ nghĩa xã hội, Ph.Ăngghen, Xã hội - xã hội chủ nghĩa.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Friedrich Engels (Ph.Ăngghen) là lãnh tụ vĩ đại của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới, đồng thời cũng là một triết gia vĩ đại với những cống hiến kiệt xuất. Ph.Ăngghen luôn coi mình là "cây vĩ cầm thứ hai" bên cạnh Karl Marx (C.Mác) nhưng những đóng góp to lớn của Ph.Ăngghen trong việc hình thành và phát triển chủ nghĩa Mác nói chung, triết học Mác nói riêng là không thể phủ nhận. Gần 150 năm đã trôi qua, thế giới và con người đã có những thay đổi to lớn; nhận thức về con đường và tương lai của mỗi quốc gia, dân tộc cũng có những chuyển mình quan trọng; có những quan điểm và khẳng định của cả C.Mác và Ph.Ăngghen đã không còn phù hợp nhưng chủ nghĩa Mác vẫn là phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo thế giới, là kim chỉ nam cho hành động cách mạng của giai cấp công nhân và chính đảng của họ trên phạm vi toàn thế giới. Bản thân các nhà lãnh tụ của chủ nghĩa Mác vẫn khẳng định: Học thuyết của các ông không phải là chân lý vĩnh cửu nên cần được bổ sung, phát triển thường xuyên cho phù hợp với điều kiện lịch sử mới, đủ sức soi sáng các nhiệm vụ lịch sử đã chín muồi của nhân loại; giải phóng con người ra khỏi mọi hình thức áp bức, bóc lột, bất công và tha hóa.

Trong điều kiện hiện nay, những tác động và biến đổi của các nhân tố thời đại diễn biến phức tạp, nhiều chiều: Xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển giữa các quốc gia vẫn là xu thế chủ yếu; nhưng tình hình chính trị, an ninh và kinh tế thế giới có những biến động phức tạp, khó lường; sự cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn có chiều hướng gia tăng. Công cuộc đổi mới toàn diện đất nước trong 35 năm qua đã gặt hái nhiều thành công cả về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội và con người; nhưng con đường con đường tất yếu của cách mạng Việt Nam là xã hội – xã hội chủ nghĩa (XH-XHCN): Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh chưa đạt thành. Do vậy, việc đồng thời tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, so sánh để làm rõ những đặc trưng cơ bản về chủ nghĩa xã hội mà C.Mác và Ph.Ăngghen đã đề cập trong cuộc "bút chiến" với ông *Đuyrinh* và làm rõ hơn nữa lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới là quan trọng và cần thiết.

2. NỘI DUNG

2.1. Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm

Vào cuối những năm 70 - 80 của thế kỷ XIX, tư tưởng cơ hội tiểu tư sản của phái Lát Xan chi phối mạnh mẽ trong phong trào công nhân ở Đức. Đuyrinh (1833-1921), nhà triết học theo quan điểm chiết trung, giảng dạy vật lý của trường đại học Béclin, đã thông qua rất nhiều bài báo và giáo trình thuộc các lĩnh vực: Triết học, kinh tế - chính trị, kinh tế - xã hội, chính sách tài chính để thể hiện quan điểm triết học của mình. Trong hai năm 1875 và 1876, Đuy Rinh viết hai cuốn "Lịch sử phê phán khoa kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội" và "Bài giảng về triết học", nội dung công kích gay gắt chủ nghĩa Mác. Đuy Rinh nêu quan điểm về triết học hiện thực, coi triết học của mình là tuyệt đích và chỉ có ông mới là người cộng sản, là người trung thành với chủ nghĩa xã hội; còn chủ nghĩa Mác là cũ rích và "phi khoa học", là sự "nhắc lại chủ nghĩa Hêghen và làm mới chủ nghĩa Phoiơbắc" và phong trào công nhân muốn rũ bỏ mọi đau khổ thì hãy tin và đi theo con đường mà ông vạch ra.

Năm 1875, Lípnếch, chủ biên báo Volksstaat, là một trong những người sáng lập và là lãnh tụ của Đảng Dân chủ - Xã hội Đức đề nghị trực tiếp với Ph.Ăngghen viết bài chống lại Đuyrinh trên những trang báo "Volksstaat". Trước tình hình đó, C.Mác và Ph.Ăngghen đã bàn luận và có những góp ý, nhận xét, phê phán học thuyết Đuy Rinh trên tờ Volksstaat ở Lai-xích. Tháng 5 năm 1876, Ph.Ăngghen viết đề cương của cuốn sách; tháng 1/1877 bắt đầu đăng báo phần đầu của cuốn sách; tháng 7/1878 toàn bộ tác phẩm được đăng dưới dạng ba loạt bài báo in tách biệt. Tác phẩm có tên "Ông Đuy Rinh làm đảo lộn khoa học" được in toàn bộ với lời nói đầu của Ph.Ăngghen vào tháng 7/1878, ở Leipzig (Lépních). Tác phẩm được Ph.Ăngghen bổ sung ở lần tái bản thứ ba năm 1894 với tên gọi "Chống Đuy Rinh". Trong tác phẩm này, Ph.Ăngghen đã tổng kết sự phát triển của chủ nghĩa Mác trong ba mươi năm (1848 - 1878), "Cuộc bút chiến chuyển thành một sự trình bày ít nhiều có hệ thống về phương pháp biện chứng và thế giới quan cộng sản chủ nghĩa mà Mác và tôi là đại biểu" (C.Mác-Ph, 2002)

Thế giới quan mác-xít được Ph.Ăngghen trình bày hoàn chỉnh trong tác phẩm "Chống Đuyrinh" dưới dạng ba bộ phận cấu thành, là: Triết học, Kinh tế chính trị học và Chủ nghĩa xã hội khoa học. Ph.Ăngghen đã chứng minh tính biện chứng của Học thuyết Mác bằng những thành tựu của khoa học tự nhiên và thực tiễn đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân. Tác phẩm là cuộc luận chiến, là khái luận bách khoa về các vấn đề triết học, khoa học tự nhiên và lịch sử. Trong phần thứ ba "Chủ nghĩa xã hội khoa học", Ph.Ăngghen đã trình bày quan điểm về chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học, phân tích cô đọng về xã hội - xã hội chủ nghĩa trong tương lai.

2.2. Quan điểm chủ yếu về chủ nghĩa xã hội được trình bày trong tác phẩm

Trong tác phẩm "Chống Đuyrinh" những nhận định, quan điểm của Ph.Ăngghen về XH_XHCN và cộng sản chủ nghĩa (CSCN) được trình bày ở phần mở đầu và chủ yếu ở các chương II "*Tiểu luận về lý luận";* chương III *"Sản* xuất" chương IV; *"Phân phối"* và chương V *"Nhà nước, gia đình, giáo dục".*

Trong phần mở đầu của tác phẩm, Ph.Ăngghen đã khẳng định: Những quan điểm về chủ nghĩa xã hội của các nhà triết học trước đó mới chỉ dừng ở phê phán phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những hậu quả không tốt đẹp mà phương thức sản xuất ấy mang lại nhưng chưa chỉ ra phương pháp, con đường làm cho phương thức sản xuất ấy tiêu vong. Theo Ph.Ăngghen, "chủ nghĩa xã hội hiện đại trước hết là kết quả của việc nghiên cứu một mặt là những đối lập giai cấp đang thống trị trong xã hội hiện đại giữa những người có của và những người không có của, giữa công nhân làm thuê và các nhà tư sản" (C.Mác-Ph, 2002). Mỗi thời đại sẽ có những quan hệ kinh tế (cơ sở hạ tầng) đặc thù, bị chi phối bởi giai cấp thống trị; từ sự chi phối kinh tế, giai cấp thống trị sẽ chi phối thể chế, pháp luật và các quan điểm triết học, tôn giáo của thời kỳ đó. Mỗi xã hội xuất hiện trong lịch sử cùng với việc sản xuất, trao đổi và sự hưởng thụ thành quả của sản xuất sẽ kéo theo sự phân chia xã hội thành giai cấp hoặc đẳng cấp khác nhau. Nguyên nhân cuối cùng của mọi biến đổi xã hội và những đảo lộn chính trị không phải trong đầu óc người ta mà là trong biến đổi của phương thức sản xuất và phương thức trao đổi. Đánh giá khách quan về vấn đề này, Ph.Ăngghen khẳng định: Hai phát hiện vĩ đại của C,Mác là quan niệm duy vật lịch sử và học thuyết giá trị thặng dư đã bóc trần bí mật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, "Nhờ hai phát hiện ấy, chủ nghĩa xã hội đã trở thành một khoa học…" (C.Mác-Ph, 2002)

Ph.Ăngghen đánh giá cao những mặt tích cực trong hệ thống lý luận về chủ nghĩa xã hội của các nhà triết học Pháp thế kỷ XVIII, như: Xanhximông, Phuriê, Ôoen; đồng thời chỉ ra lý do để những tư tưởng của các nhà cách mạng Pháp rơi vào không tưởng là do "trong xã hội cũ những nhân tố ấy còn chưa xuất hiện rõ ràng", chưa có nền móng để xây dựng "tòa nhà mới". Trong sự phối hợp và cộng tác khăng khít, C.Mác và Ph.Ăngghen đã phê phán Đuyrinh trình bày quan điểm về xã hội mới trong tương lai bằng "đầu óc tối cao của ông ta" và suy đến cùng thì Đuyrinh cũng chỉ là hậu bối của những nhà không tưởng. (C.Mác-Ph, 2002)

Với lý luận sắc bén, Ph.Ăngghen đã xác lập và hoàn thiện những quan điểm về chủ nghĩa xã hội khoa học, làm sáng tỏ sứ mệnh tổ chức và lãnh đạo xã hội thông qua đảng cộng sản của giai cấp công nhân - giai cấp có khả năng, tiến hành cải biến xã hội từ xã hội tư bản chủ nghĩa sang XH_XHCN và cộng sản chủ nghĩa ở phạm vi từng quốc gia và trên toàn thế giới. Hoạch định về chủ nghĩa xã hội trong tương lai, Ph.Ăngghen cho *rằng:*

Thứ nhất: Mọi tư liệu sản xuất trong chủ nghĩa xã hội là công hữu, "Giai cấp vô sản chiếm lấy chính quyền nhà nước và biến tư liệu sản xuất trước hết thành sở hữu nhà nước. Nhưng chính vì thế mà nó cũng xóa bỏ mọi sự phân biệt giai cấp và mọi đối kháng giai cấp, và cũng xóa bỏ nhà nước với tư cách là nhà nước" (C.Mác-Ph, 2002). Như vậy, xét về bản chất, mọi kiểu nhà nước trong quá khứ và nhà nước tư sản hiện tại đều sử dụng bạo lực để duy trì những điều kiện bên ngoài sản xuất, do phương thức sản xuất hiện có lúc đó đem lại. Chủ nghĩa xã hội mà đỉnh cao là chủ nghĩa cộng sản sẽ khác biệt hoàn toàn với những kiểu nhà nước trước đó. Lần đầu tiên trong lịch sử phát triển của xã hội loài người có phương thức sản xuất dựa trên *chế độ công hữu về tư liệu sản xuất và* nhà nước sẽ là đại biểu của toàn thể xã hội.

Thứ hai, Nhà nước tự tiêu vong*. Theo Ph.Ăngghen: "Một khi không còn giai cấp xã hội nào cần phải duy trì trong vòng áp bức nữa, một khi mà cùng với sự thống trị giai cấp và sự đấu tranh để sinh tồn xây dựng trên tình trạng vô chính phủ từ trước tới nay trong sản xuất, những xung đột và tình trạng rối loạn nảy sinh từ tình hình đó cũng đều bị loại trừ… nhà nước, cũng sẽ không còn cần thiết nữa", "Nhà nước không bị xóa bỏ, nó tự tiêu vong"* (C.Mác-Ph, 2002). *Sự thay đổi hoàn toàn tính chất của nhà nước,* từ chỗ là công cụ áp bức của một giai cấp này đối với các giai cấp khác, nay đã trở thành *đại diện chính thức của toàn thể xã hội;* có nghĩa là nhà nước xã hội chủ nghĩa chính là hình *thức* nhà nước cuối cùng trong lịch sử, là tiền đề cho sự tiêu vong nhà nước. Ph.Ăngghen khẳng định: Hành động đầu tiên - chiếm lấy các tư liệu sản xuất cho xã hội - lại đồng thời là hành động cuối cùng của nó với tính cách là nhà nước.

Thứ ba, Việc phân phối và hưởng thụ sản phẩm của lao động sẽ thuộc toàn xã hội. Theo Ph.Ăngghen, việc xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất sẽ làm cho "tình trạng vô chính phủ của sản xuất xã hội sẽ được thay thế bằng một sự tổ chức có kế hoạch, có ý thức"; (C.Mác-Ph, 2002) lúc đó việc sản xuất hàng hóa sẽ phục vụ trực tiếp cho nhu cầu tiêu dùng của toàn xã hội. Nền sản xuất xã hội phát triển, lấy nhân dân làm mục đích phục vụ, thì sẽ đảm bảo được cho toàn xã hội có cuộc sống vật chất đầy đủ, đời sống tinh thần phong phú, tạo cho mọi người có điều kiện phát huy tiềm năng sáng tạo trong cả nhận thức và thực tiễn. Ph.Ăngghen nhấn mạnh: "Lần đầu tiên con người tách hẳn - theo một ý nghĩa nào đó - khỏi giới thú vật, chuyển từ điều kiện sinh tồn của thú vật sang điều kiện sinh tồn thật sự của con người... Những lực lượng khách quan, xa lạ, từ trước đến nay vẫn thống trị lịch sử thì sẽ do chính con người kiểm soát". (C.Mác-Ph, 2002)

Thứ tư, lao động sản xuất là phương tiện để giải phóng con người. Khi phê phán tư tưởng về chủ nghĩa xã hội ấu trĩ và phi lịch sử, theo kiểu "công xã kinh tế", và "phương thức sản xuất xã hội mà không cần cải tạo ngay chính nền sản xuất"của Đuyrinh thì trong phần III, IV và V, Ph.Ăngghen đã nêu quan điểm: Phải *xóa bỏ sự phân công lao động cũ, xóa bỏ sự tách rời nông thôn và thành thị*. Xã hội - xã hội chủ nghĩa phải trở thành phương tiện giải phóng con người, "bằng cách đưa lại cho mỗi người cái cơ hội để phát triển và vận dụng toàn bộ các năng lực thể chất và tinh thần của mình theo tất cả mọi hướng, - và trong đó, như vậy là lao động sản xuất từ chỗ là một gánh nặng sẽ trở thành một sự vui thú" (C.Mác-Ph, 2002). Việc xóa bỏ sự tách rời giữa nông thôn và thành thị không chỉ là điều kiện cho sự phát triển hài hòa nền đại công nghiệp, giảm dần sự khác biệt về đời sống giữa các cộng đồng dân cư mà còn làm lành mạnh hóa môi trường sống, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, cân đối được nhu cầu của các nhóm dân cư.

Có thể thấy, những phân tích và dự đoán của Ph.Ăngghen trong cuộc bút chiến với Đuyrinh *và thực tiễn xã hội từ thế kỷ XIX đến nay đã cho chúng ta thấy: C*hủ nghĩa xã hội không phải là "hiện tượng cá biệt của tiến hóa" mà "bước nhảy của nhân loại từ vương quốc của tất yếu sang vương quốc của tự do" sẽ trở thành kết quả tất yếu của sự vận động lịch sử.

2.3. Ý nghĩa đối với quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta

Trong hơn 90 năm qua, Việt Nam luôn khẳng định: Chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam cho mọi hành động cách mạng. Sự kiên định đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH) của nước ta được tái khẳng định nhiều lần trong các văn kiện Đại hội Đảng, trong Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Sau năm 1954, nước ta tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc, tạo cơ sở vật chất hỗ trợ nhân dân Miền Nam đấu tranh với chủ nghĩa đế quốc và đã đạt được những thành quả nhất định. Tuy nhiên, sau đó do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, nền kinh tế - xã hội nước ta rơi vào lạm phát, khủng hoảng trầm trọng, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn; đặc biệt là sau khi Liên Xô và Đông Âu rơi vào khủng hoảng, thoái trào và sụp đổ năm 1991. Trước thực trạng đó, Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định, phải "nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật", nghiêm túc phê bình và tự phê bình; hoạch định đường lối, chủ trương nhằm hiện thực hóa mục tiêu chủ nghĩa xã hội. Nhận thức đúng sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại; từ những bài học của sự thất bại trong giai đoạn cách mạng trước đó, Cương lĩnh 1991 về xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã xác định mô hình xã hội-xã hội chủ nghĩa cụ thể với 6 đặc trưng:

- Do nhân dân lao động làm chủ;

- Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu;

- Có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc;

- Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân;

- Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ;

- Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới;

Tổng kết thành quả 20 năm đổi mới cả về nhận thức và thực tiễn xây dựng CNXH; Đại hội X (năm 2006) của Đảng đã bổ sung, phát triển mô hình CNXH ở nước ta với 8 đặc trưng. Hai đặc trưng (1) và (7) được bổ sung mới, là: 1) *Xã hội xã hội chủ nghĩa* mà Đảng, Nhà nước và nhân dân ta xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh, và 7) "Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản". Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước, năm 2011, Đảng ta khẳng định: "Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới" (ĐCSVN V. k., 2011). Có thể thấy, Đảng ta không chỉ vạch ra các đặc trưng của chủ nghĩa xã hội mà còn chỉ ra con đường để thực hiện những đặc trưng đó với lộ trình, bước đi phù hợp. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đặt vấn đề: "Từ sau khi mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và nhiều nước Đông Âu sụp đổ, cách mạng thế giới lâm vào thoái trào thì vấn đề đi lên chủ nghĩa xã hội lại được đặt ra và trở thành tâm điểm thu hút mọi sự bàn thảo, thậm chí tranh luận gay gắt. Các thế lực chống cộng, cơ hội chính trị hí hửng, vui mừng, thừa cơ dấn tới để xuyên tạc, chống phá. Trong hàng ngũ cách mạng cũng có người bi quan, dao động, nghi ngờ tính đúng đắn, khoa học của chủ nghĩa xã hội, quy kết nguyên nhân tan rã của Liên Xô và một số nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu là do sai lầm của chủ nghĩa Mác - Lênin và sự lựa chọn con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội" (NguyễnPhúTrọng, 2022). Bằng sự tổng kết những đặc điểm cụ thể của xã hội Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến nay và xu hướng phát triển trên thế giới và trả lời câu hỏi "Vì sao Việt Nam lại lựa chọn con đường quá độ bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa để đi lên chủ nghĩa xã hội?", Tổng Bí thư khẳng định: "Chúng ta cần một xã hội mà trong đó sự phát triển là thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên phẩm giá con người … chúng ta cần một hệ thống chính trị mà quyền lực thực sự thuộc về nhân dân, do nhân dân và phục vụ lợi ích của nhân dân, chứ không phải chỉ cho một thiểu số giàu có" (NguyễnPhúTrọng, 2022).

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (tháng 1-2021) của Đảng nhấn mạnh mục tiêu tổng quát: "Nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu

của Đảng; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện; củng cố, tăng cường niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa" (ĐCSVN V. k., 2021). Trên nguyên tắc đảm bảo tính khoa học và thực tiễn; kế thừa và bổ sung phù hợp với những thay đổi của đất nước trong từng giai đoạn cụ thể, chúng ta đã xác định các nhiệm vụ cụ thể với 12 định hướng chiến lược phát triển đất nước, để "trong những thập niên sắp tới", "Đến năm 2025: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại,vượt qua mức trung bình thấp. Đến năm 2030: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Đến năm 2045: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao" (ĐCSVN V. k., 2021).

Về phương hướng cơ bản thực hiện các mục tiêu đã đề ra, Đảng ta nhấn mạnh: Phải quán triệt và thực hiện tốt các định hướng lớn mang tính chất biện chứng của đời sống xã hội; cần nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ lớn, những yếu tố cấu thành nên nội dung của công cuộc đổi mới mà Cương lĩnh 2011 đã đề ra. Cụ thể, là các mối quan hệ: "Giữa ổn định, đổi mới và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa;giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa nhà nước, thị trường và xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ; và đặc biệt, mối quan hệ mới được bổ sung lần này là mối quan hệ giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội" (ĐCSVN V. k., 2021). Cùng với đó, Đảng ta cũng khẳng định đường lối đổi mới cần tiếp tục bổ sung, hoàn thiện và phát triển cho phù hợp với sự thay đổi không ngừng của thực tiễn, mọi kết quả nhận thức đều do thực tiễn quy định, phải xuất phát từ thực tiễn và được chính thực tiễn kiểm nghiệm - Đó là biện chứng của quá trình nhận thức.

Gần 100 năm trưởng thành và phát triển, thực hiện nghiêm túc nguyên tắc mang tính phương pháp luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "lý luận phải gắn liền với thực tiễn", Đảng ta đã không ngừng tăng cường nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn, thông qua thực tiễn để làm sáng tỏ hơn lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Trong thế kỷ XXI, xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển của thế giới theo hướng "đa cực, đa trung tâm" vừa thỏa hiệp, đấu tranh và kiềm chế lẫn nhau giữa các nước lớn diễn ra phức tạp thì việc tiếp tục nghiên cứu làm rõ những đặc trưng của chủ nghĩa xã hội, những phương hướng cơ bản và những mối quan hệ lớn trong điều kiện lịch sử mới trở nên quan trọng và cấp thiết "tuyệt đối

không được cực đoan, phiến diện", "kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội" (ĐCSVN V. k., 2021).

3. KẾT LUẬN

Trong tác phẩm "*Chống Đuyrinh",* Ph.Ăngghen đã tổng kết toàn diện sự phát triển của chủ nghĩa Mác, trình bày hoàn chỉnh thế giới quan duy vật biện chứng về triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội khoa học; đấu tranh chống lại các quan điểm đối lập. Vì thế, tác phẩm "bút chiến" này không chỉ góp phần quyết định vào thắng lợi của chủ nghĩa Mác trong phong trào công nhân lúc bấy giờ mà những nhận thức sâu sắc, khoa học và biện chứng của Ph.Ăngghen khi giải thích và phản biện về những vấn đề xã hội được trình bày trong tác phẩm có giá trị to lớn, là công cụ tư duy sắc bén để giải quyết những vấn đề về lý luận và thực tiễn của xã hội hôm nay. Khi đánh giá điều kiện thực tiễn và những thuận lợi, khó khăn tác động đến hành trình xây dựng CNXH ở nước ta, Đại hội XIII của Đảng nhận định: Các thế lực thù địch vẫn luôn lợi dụng những thiếu sót trong công tác lãnh đạo của Đảng, quản lý điều hành của Nhà nước cũng như những suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, những hiện tượng tiêu cực, tham nhũng, lãng phí của một bộ phận cán bộ đảng viên để chống phá, làm mất niềm tin của Nhân dân vào Đảng. Ngày nay, có một số luận điểm mà Ph.Ăngghen trình bày trong tác phẩm không còn phù hợp, song giá trị khoa học của phép biện chứng duy vật và tư tưởng nhân văn, nhân đạo của chủ nghĩa Mác trình bày trong tác phẩm thì có giá trị vĩnh hằng trong nhận thức và cải tạo thế giới. Việc tiếp tục nghiên cứu, vận dụng tinh thần đấu tranh, phê phán mà Ph.Ăngghen sử dụng trong tác phẩm "Chống Đuyrinh" có ý nghĩa quan trọng đối với công cuộc đổi mới đất nước; góp phần đấu tranh phản bác quan điểm sai trái của các thế lực thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; góp phần nhận thức và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các Mác và Ph. Ăngghen, (2002). *Toàn tập* (Tập 20). Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật. Tr. 20, 30, 45, 368, 389, 390, 393, 406.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, (2011). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI.* Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật. Tr. 69 - 70

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.* Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật. Tr. 35, 36, 39, 41,

4. Nguyễn Phú Trọng, (2022). *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.* Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật. Tr.18

ỨNG DỤNG MỘT SỐ BÀI TẬP NHẰM NÂNG CAO THỂ LỰC CHO NỮ SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

ThS. Nguyễn Xuân Tý, ThS. Mai Văn Hoàng
Khoa Đào tạo kiến thức chung

TÓM TẮT

Lực lượng lao động là một trong những yếu tố vô cùng quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Ở thành phố Thủ Dầu Một nói riêng và Bình Dương nói chung thì lực lượng này chiếm tỷ lệ khá cao nhất là nữ, Ngoài ra lực lượng nằm trong độ tuổi lao động thì nữ cũng chiếm tỉ lệ lớn hơn nam. Vì thế vấn đề quan tâm đến sức khỏe cũng như thể lực cho lực lượng lao động nữ là hết sức cần thiết. Do đó chúng tôi nghiên cứu một số bài tập nhằm phát triển thể lực cho sinh viên nữ Đại học Thủ Dầu Một. Trên nền tảng phân tích tổng hợp các tài liệu cũng như phỏng vấn các chuyên gia, sữ dụng phương pháp thực nghiệm, toán thống kê. Chúng tôi đã tìm ra được một số bài tập nhằm nâng cao, cải thiện thể chất cho sinh viên, học sinh của mình.

Từ khoá: *Bài tập, phát triển thể lực, thể chất, ……*

I. Đặt vấn đề

Phát triển sức khỏe, nâng cao thể lực cho các tầng lớp nhân dân đã được các cấp chính quyền, các ban ngành đoàn thể thực hiện từ rất sớm. Trên cơ sở có được sức khỏe tốt sẽ giúp tạo nên một đội ngũ lao động dồi dào đủ tiêu chuẩn về trí tuệ lẫn thể lực phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Do đó công tác giáo dục thể chất tại các trường Đại học, Cao đẳng đã có được những sự chuyển biến tích cực chính nhờ những quan tâm đó. Mặc dù vậy nhưng trình độ phát triển thể lực của sinh viên các trường Đại học - Cao đẳng chưa đồng đều. Trường Đại học Thủ Dầu Một cũng không nằm ngoài ngoại lệ. Là một trường đại học số lượng sinh viên nữ khá nhiều vì vậy so với mặt bằng chung của các trường Đại học – Cao Đẳng lân cận thì thể lực của sinh viên nói chung và nữ sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một có phần thấp hơn.

Xuất phát từ tiễn trên, với mong muốn góp một phần công sức nhỏ bé của mình vào việc cải thiện thể lực cho nữ sinh viên của trường cũng như là góp phần vào việc giáo dục con người phát triển toàn diện để cho những thế hệ sinh viên ra trường đáp ứng đầy đủ những yêu cầu về thể lực cũng như trí tuệ mà xã hội hiện đại đang cần. Từ những yêu cầu từ lý luận cũng như thực tiễn nêu trên chúng tôi mạnh dạn nghiên cứu đề tài: ***"Ứng dụng một số bài tập nhằm nâng cao thể lực cho nữ sinh viên Trường Đại học Thủ Dầu Một"***

II. Phương pháp nghiên cứu

Trong qua trình nghiên cứu chúng tôi đã sử dụng các phương pháp: Phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu, phương pháp phỏng vấn, phương pháp kiểm tra sư phạm, phương pháp thực nghiệm sư phạm, phương pháp toán thống kê.

III. Kết quả và thảo luận

3.1. Đối tượng nghiên cứu, thời gian, khách thể nghiên cứu.

Thực trạng thể lực của nữ sinh viên và một số bài tập được ứng dụng nhằm nâng cao thể lực cho nữ sinh viên trường Đại học Thủ Dâu Một, tỉnh Bình Dương.

Thời gian nghiên cứu: Đề tài được tiến hành từ tháng 8 năm 2019 đến tháng 2 năm 2020. Thời gian thực nghiệm: 7 tháng

Gồm 2 nhóm:

- Nhóm I (nhóm thực nghiệm): 100 nữ sinh viên năm 2 khóa 2019 – 2022 của trường Đại học Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Nhóm II (nhóm đối chứng): 120 nữ sinh viên năm 2 khóa 2019 – 2022 của trường Đại học Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3.2. Phương pháp tiến hành

3.2.1. Phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu: Được sử dụng trong suốt quá trình nghiên cứu nhằm tổng hợp các tài liệu, tư liệu, hệ thống kiến thức liên quan đến đề tài nghiên cứu, hình thành cơ sở lý luận, xây dựng giả định khoa học, xác định nhiệm vụ nghiên cứu và bàn luận kết quả trong quá trình thực hiện luận văn.

3.2.2. Phương pháp phỏng vấn: Bằng phương pháp phỏng vấn gián tiếp thông qua phiếu phỏng vấn khảo sát trực tiếp những vấn đề có liên quan đến đề tài, nhằm xác định hệ thống các chỉ tiêu đánh giá thể lực và hệ thống bài tập thể chất nhằm phát triển thể lực cho nữ sinh viên.

3.2.3 Phương pháp kiểm tra sư phạm: Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi lựa chọn và tiến hành kiểm tra 06 nội dung đánh giá thể lực cho nữ sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một: Chạy 30m XPC (s); Bật xa tại chỗ (cm); Lực bóp tay thuận (kg); Chạy con thoi 4x10m (m); Chạy 5 phút tùy sức (m); Dẻo gập thân (cm).

Đây là các test sư phạm được lựa chọn thông qua phỏng vấn và đã được sử dụng trong công trình nghiên cứu thể chất người VN của viện khoa học TDTT, có độ tin cậy, tính thông báo, trong việc phản ánh, đánh giá thể lực cho sinh viên. (Aulic I.V, 1982)

3.2.3.1. <u>Bật xa tại chỗ (cm)</u>: Kiểm tra sức mạnh tốc độ của nhóm cơ chân.

- Dụng cụ kiểm tra: thước dây, trang cào cát, hố cát (cát cào phẳng ngang bằng với vị trí bật nhảy)

Cách tiến hành: Người được đo hai chân đứng rộng bằng vai, hai tay thả lõng. Sau đó hơi khụy gối, hai tay đưa ra sau để tạo đà, tiếp đó bật nhảy về trước đồng thời hai tay vung lên cao, rồi hai chân rơi xuống mặt đất (không ngã hoặc chống tay về phía sau). Mỗi sinh viên thực hiện 3 lần, lấy thành tích ở lần cao nhất. Kết quả được tính bằng cm.

3.2.3.2. <u>Chạy 30m xuất phát cao</u>: Kểm tra sức nhanh.

- Dụng cụ kiểm tra: Đồng hồ bấm giây hiệu casio loại 10 láp, súng phát lệnh.

- Phương pháp kiểm tra: sinh viên xuất phát ở tư thế cao từ vạch xuất phát theo khẩu lệnh của người phát lệnh. Thành tích ghi nhận từ tín hiệu xuất phát bắt đầu đến khi hoàn thành cự ly.

3.2.3.3. Lực bóp tay thuận: Nhằm đánh giá sức mạnh của cơ tay-vai.

- Dụng cụ: Lực kế, bút, giấy ghi thành tích.

- Cách tiến hành: Đối tượng được kiểm tra đứng hai chân rộng bằng vai, tay thuận cầm lực kế đưa sang bên, tạo thành góc 45^{o} so với trục dọc của cơ thể. Tay còn lại duỗi thẳng tự nhiên, song song dọc theo thân người. Bàn tay cầm lực kế sao cho đồng hồ lực kế hướng vào lòng bàn tay. Các ngón tay nắm chặt than lực kế, bóp mạnh và gắng sức trong 02 giây. Không bóp giật cục và có những động tác hỗ trợ khác, bóp 02 lần nghỉ giữa 15s lấy kết quả lần cao nhất.

3.2.3.4. *Dẻo gập than:* Nhằm đánh giá độ dẻo của cột sống.

- Dụng cụ: Bục hình hộp có gắn thước dài 50cm có chia độ ở hai phía, thước có con trượt để ghi thành tích.

- Cách tiến hành: Đối tượng kiểm tra đứng chân đất trên bục, hai bàn chân song song, gối thẳng, người từ từ cúi xuống dung ngón tay cố gắng đẩy con trượt sâu xuống dưới. Khi đã cúi người hết mức, con trượt dừng ở đâu thì đó là kết quả của độ dẻo thân mình. Khi con trượt vượt qua mặt phẳng của bục thì kết quả đó là dương (+) tương ứng với độ dẻo tốt, nếu không vượt qua mặt phẳng bục thì đó là kết quả âm (-) tương ứng với độ dẻo kém. Mỗi người thực hiện hai lần tính lần cao nhất.

3.2.3.5. *Chạy con thoi 4x10m (giây):* Nhằm đánh giá khả năng phối hợp vận động.

- Dụng cụ: Đồng hồ bấm giờ, thước dây 10m, cờ đánh dấu.

- Cách tiến hành: Người được kiểm tra thực hiện theo hiệu lệnh vào chỗ và xuất phát của người chỉ huy, khi một chân chạm vạch giới hạn lập tức quay người lại chạy về vạch xuất phát, cứ như thế thực hiện đến khi nào hết quãng đường. Người kiểm tra đứng ở hai vị trí phải hô to cho người thực hiện biết số lần thực hiện của mình. Kết quả sẽ được ghi nhận ở lần chạy cuối cùng, tổng cộng 2 vòng với 03 lần quay.

3.2.3.6. *Chạy 5 phút tùy sức:* Nhằm đánh giá sức bền chung (sức bền ưa khí).

- Dụng cụ: Đồng hồ bấm giờ, bục xuất phát, đường chạy rộng ít nhất 2m, dài tối thiểu 50m, hai đầu kẻ hai đường giới hạn, có khoảng trống ít nhất 1m để quay vòng. Trên đường chạy đánh dấu từng đoạn 1 - 10m để xác định phần lẽ quãng đường sau khi hết thời gian.

- Cách tiến hành: Khi có lệnh chạy, đối tượng được điều tra chạy trong ô chạy, hết đoạn đường 50m thì vòng bên trái qua vật chuẩn và chạy lặp lại trong thời gian 5 phút. Người chạy cần có sự phân phối sức đều trong suốt cự ly, nếu mệt có thể đi bộ đến hết thời gian. Mỗi người kiểm tra có một số đeo ở ngực và tay cầm tích – kê có số tương ứng. Khi có lệnh dung chạy cấm tích – kê của mình xuống chân tiếp đất để đánh dấu phần lẻ quãng đường chạy. Sau đó người chạy có thể chạy chậm lại hoặc đi bộ thả lỏng.

3.2.4 Phương pháp thực nghiệm sư phạm: Phương pháp thực nghiệm sư phạm được tiến hành theo phương pháp ~~tự~~ thực nghiệm so sánh song song đơn trong đó gồm 2 nhóm là: nhóm thực nghiệm gồm 100 nữ sinh viên đại học năm 2 khóa 2019 – 2022 và nhóm đối chứng gồm 120 nữ sinh viên đại học năm 2 khóa 2019 – 2022 của trường Đại học Thủ Dầu Một, Bình Dương.

3.2.5 Phương pháp toán thống kê: Phương pháp này dùng để xử lý các số liệu thu thập được trong quá trình nghiên cứu. Trong luận văn đã sử dụng các tham số và các thuật toán sau (Dương Nghiệp Chí, 1991).

- *Giá trị trung bình* $\overline{X}$ **:**

$$\overline{X} = \frac{1}{n}\sum_{i=1}^{n} X_i$$

- *Độ lệch chuẩn S:*

$$S = \sqrt{\frac{1}{n}\sum_{i=1}^{n}(X_i - \overline{X})^2}$$

- *Kiểm định t-student hai mẫu độc lập (n≥30)*

$$t = \frac{\left|\overline{X}_A - \overline{X}_B\right|}{\sqrt{\frac{S_A^2}{n_A} + \frac{S_B^2}{n_B}}}$$

- *Kiểm định t-student hai mẫu liên quan (n≥30)*

$$t = \frac{\overline{d}\sqrt{n}}{\sqrt{\frac{\sum_{i=1}^{n}(d_i - \overline{d})^2}{n}}} \qquad n \geq 30$$

Trong đó:

- d_i là hiệu số giữa các cặp giá trị $d_i = X_{Ai} - X_{Bi}$
- $\overline{d}$ là giá trị trung bình của d_i. $\overline{d} = \frac{1}{n}\sqrt{\sum_{i=1}^{n} d_i}$
- n là số cặp giá trị

- *Đánh giá mức độ tăng tiến (W%)* ***(S. Brody)***

$$W = \frac{100x(\overline{X_2} - \overline{X_1})}{0.5x(\overline{X_1} + \overline{X_2})}$$

*Lập thang điểm C**:***

$$C = 5+2\frac{X_1 - \overline{X}}{S}$$

3.3. Hệ thống các bài tập phát triển thể lực

Qua các tài liệu đề tài đã hệ thống được 88 bài tập có thể áp dụng ở mức độ thích hợp để phát triển thể lực cho nữ sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Qua phỏng vấn các chuyên gia và giảng viên GDTC trong và ngoài trường chúng tôi đưa ra kết quả bảng 3.1

Bảng 3.1: Kết quả phỏng vấn bài tập phát triển thể lực

STT	BÀI TẬP	MỨC ĐỘ		
		Rất thường dùng	Thường dùng	Không hường dùng
Phát triển sức nhanh	Chạy nâng cao đùi tại chổ 15s	20	1	0
	Chạy nhanh tại chổ 15s	16	4	1
	Chạy tại chổ đá chân về trước 15s	16	3	2
	Chạy tại chỗ đá chân về sau 15s	17	3	1
	Nằm ngữa gập bụng 15s	1	11	8
	Bật nhảy đổi chân 15s	2	13	5
	Chạy 30m tốc độ cao	15	5	1
Phát triển sức mạnh	Chạy 60m xuất phát cao	15	5	1
	Chạy đạp sau 30m	15	5	1
	Bật xa tại chỗ	17	2	2
	Bật cao tại chổ	4	11	6
	Bật nhảy co gối	18	2	1
	Bật cóc 15m	7	11	3
	Lò cò một chân 15m	18	3	0
	Bật nhảy trên cát 15s	4	6	10
Phát triển sức bền	Chạy việt dã 40 – 65% sức	16	2	3
	Chạy biến tôc 50 + 50	7	9	2
	Chạy lặp lại cự ly 400m	5	10	4
	Chạy 5 phút tùy sức	17	3	1
Phát triển khả năng PHVĐ	Chạy zic zac chạm vật cố định	4	11	6
	Chạy biến tốc theo còi	16	5	0
	Nhảy dây nhiều kiểu	3	10	8
	Lò cò một chân+chạy nhanh 30m	5	8	8
	Chạy con thoi 4x10m	16	1	4
	Chạy tại chỗ, chạy nhanh theo còi	18	2	1
	Chạy nhanh, xuất phát quay lưng	6	12	3
Phát triển khả năng	Ngồi duỗi chân gập bụng về trước	16	3	2
	Ngồi dạng chân gập người về trước và hai bên	11	4	7
	Đứng gập thân theo nhịp	17	2	2

mềm dẻo	Xoạt ngang	16	3	2
	Xoạt dọc	16	3	2
Một số bài tập khác do GV đưa ra	Nằm sấp chống đẩy	Sức mạnh		
	Chạy luồn cọc	Khéo léo		
	Nhảy dây tốc độ 15s	Sức mạnh nhanh		
	Ngồi xổm đi bộ 10m	Sức mạnh		
	Đứng lên ngồi xuống hai chân 15s	Sức mạnh bền		
	Bóp lò xo tay	Sức mạnh		

Kết quả phỏng vấn ở bảng 3.1 cho thấy, đa số các bài tập đều được các nhà chuyên môn đánh giá, đồng ý ở mức rất thường dùng và thường dùng, bài tập nào được đồng ý ở mức rất thường dùng và thường dùng với tổng số điểm đạt từ 80% số điểm tối đa của mỗi bài tập trở lên sẽ được đưa vào trong hệ thống bài tập phát triển thể lực chung cho nữ sinh viên. Theo nguyên tắc này, từ 31 bài tập đã được liệt kê, chúng tôi đã loại được 09 bài tập , còn lại 22 bài tập đảm bảo đạt tỷ lệ trên 80% ý kiến tán thành nên được chọn vào hệ thống các bài tập phát triển thể lực chung cho nữ sinh viên. Ngoài 22 bài tập được đề xuất, còn có một số bài tập thể lực được bổ sung vào hệ thống bài tập phát triển thể lực cho nữ sinh viên. Chúng tôi đã tổng hợp các bài tập đưa vào thực nghiệm bảng 3.2

Bảng 3.2: Kết quả phỏng vấn bài tập phát triển thể lực

STT	BÀI TẬP	Ghi chú
Phát triển sức nhanh	Chạy nâng cao đùi tại chỗ 15s	
	Chạy nhanh tại chỗ 15s	
	Chạy tại chổ đá chân về trước 15s	
	Chạy tại chỗ đá chân về sau 15s	
	Chạy 30m tốc độ cao	
Phát triển sức mạnh	Chạy 60m xuất phát cao	
	Chạy đạp sau 30m	
	Bật xa tại chỗ	
	Bật nhảy co gối	
	Bật cóc 15m	
	Lò cò một chân 15m	
Phát triển sức bền	Chạy việt dã 40 – 65% sức	
	Chạy biến tôc 50 + 50	
	Chạy 5 phút tùy sức	
Phát triển khả năng PHVĐ	Chạy biến tốc theo còi	
	Chạy tại chỗ, chạy nhanh theo còi	
	Chạy nhanh, xuất phát quay lưng	
Phát triển khả năng mềm dẻo	Ngồi duỗi chân gập bụng về trước	
	Đứng gập thân theo nhịp	
	Xoạt ngang	
	Xoạt dọc	
	Nằm sấp chống đẩy	Sức mạnh
	Bóp lò xo tay	Sức mạnh

Một số bài tập khác do GV đưa ra	Chạy luồn cọc	Khéo léo
	Nhảy dây tốc độ 15s	Sức mạnh + sức nhanh
	Ngồi xổm đi bộ 10m	Sức mạnh
	Đứng lên ngồi xuống hai chân 15s	Sức mạnh + sức bền

3.4. Xây dựng và triển khai kế hoạch tập luyện nâng cao thể lực cho nữ sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một

Việc xây dựng kế hoạch tập luyện cho sinh viên được căn cứ vào kế hoạch giảng dạy và chương trình môn học của nhà trường theo từng học kỳ của năm học, đồng thời phải căn cứ vào thời gian học tập cụ thể của các em

Việc thực nghiệm sư phạm được tiến hành trong thời gian học thực hành giáo dục thể chất. Tổng số buổi là 15 buổi, mỗi buổi 150 phút. Đề tài xác định được hệ thống bài tập (22 bài) phát triển thể lực chung cho nữ sinh viên, đồng thời việc xây dựng kế hoạch giảng dạy cùng tiến trình giảng dạy dựa vào kế hoạch giảng dạy của Bộ môn và chương trình khung đã quy định. Bằng phương pháp thực nghiệm song song trên đối tượng là nữ sinh viên năm 2 khóa (2019 – 2022) của trường Đại học Thủ Dầu Một, tỉnh BÌnh Dương. Nhóm thực nghiệm (nhóm I) gồm 100 nữ sinh viên năm nhất khóa (2019 – 2022) tập theo kế hoạch giảng dạy tổng số buổi là 15 buổi, mỗi buổi 150 phút, mỗi tuần 01 buổi x 3 tiết. Nhóm đối chứng (nhóm II) gồm 120 nữ sinh viên năm nhất khóa (2012 – 2022), tập theo kế hoạch giảng dạy của bộ môn. Tổng số buổi là 15 buổi, mỗi buổi 150 phút, mỗi tuần 01 buổi x 3 tiết.

3.5. Thực trạng thể lực của nữ sinh viên năm thứ nhất trường Đại học Thủ Dầu Một

Việc đánh giá thực trạng của bất kỳ một hiện tượng sự vật nào luôn phải được tiến hành trên cơ sở so sánh với một chuẩn hay một đối tượng cùng dạng khác. Trong nghiên cứu này chúng tôi đánh giá thực trạng thể chất của 220 nữ thanh niên trường Đại học Thủ Dầu Một chủ yếu thông qua so sánh với các giá trị trung bình của người Việt Nam cùng độ tuổi, cùng giới tính thời điểm 2001. Trong so sánh chúng tôi áp dụng kiểm định t-student cho trường hợp 2 mẫu độc lập. Khi sự khác biệt giữa giá trung bình của hai đối tượng so sánh có ý nghĩa thống kê chúng tôi mới cho là ***ưu thế hơn*** hay ***kém hơn***. Nói cách khác, khi được nhận xét là ưu thế hơn hoặc kém hơn nghĩa là sự khác biệt giữa chúng ***có ý nghĩa thống kê*** ($t > 1.96$ hay $p \leq 0.05$). Còn khi giữa giá trung bình của hai đối tượng so sánh có khác biệt nhưng sự khác biệt đó không có ý nghĩa thống kê ($t < 1.96$ hay $p > 0.05$) thì chỉ được coi là ***tương đương***. Số liệu thu thập được từ điều tra khảo sát sau khi xử lý bằng phương pháp toán thống kê được thể hiện ở bảng 2.3. Số liệu ở bảng bên dưới cho ta một số nhận xét sau:

+ Nữ thanh niên trường Đại học Thủ Dầu Một lứa tuổi 18 tuổi ***kém hơn*** mức trung bình của người VN cùng độ tuổi (VN) ở 04 chỉ số: mềm dẻo (dẻo gập thân), sức mạnh (lực bóp tay), khả năng phối hợp vận động và sức nhanh (chạy con thoi 4x10m), sức bền (chạy 5 phút tùy sức). Cụ thể là:

+ Thành tích chạy 5 phút tùy sức trung bình của nữ sinh viên 18 tuổi là 713.11m, kém hơn mức trung bình người VN cùng độ tuổi (VN) 8.89m. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p<0.05$).

+ Khả năng mềm dẻo trung bình của nữ sinh viên 18 tuổi là 8.16cm, kém hơn mức trung bình người VN 3.84cm. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p<0.001$).

Bảng 3.3. So sánh trình độ thể lực chung của nữ sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một với nữ thanh niên Việt Nam

Chỉ số	$\overline{X}_{VN}$	S_{VN}	$\overline{X}_{TDNM}$	S_{TDM}	t	p
Chạy 30m XPC (s)	6.23	±0.643	6.17	±0.56	1.45	>0.05
Bật xa tại chỗ (cm)	160	±18.232	161.08	±3.94	1.95	>0.05
Dẻo gập thân (cm)	12	±5.809	8.16	±5.54	9.49	<0.001
Lực bóp tay (kg)	28.96	±5.086	25.27	±3.92	12.42	<0.001
Chạy con thoi 4x10m(s)	12.58	±1.171	13.21	±0.85	9.65	<0.001
Chạy 5 phút tùy sức(s)	722	±102.26	713.11	±42.72	2.24	<0.05

Ghi chú:

- $\overline{X}_{VN}$: Giá trị trung bình của người VN cùng độ tuổi.
- S_{VN} *:*độ lệch chuẩn của người VN cùng độ tuổi.
- $\overline{X}_{TDM}$: Giá trị trung bình của SV ĐH TDM.
- S_{TDM}*:* độ lệch chuẩn của SV ĐH TDM.

+ Khả năng phối hợp vận động & sức nhanh (chạy con thoi 4 x10 m) thành tích trung bình của nữ sinh viên là 13.21s kém hơn mức trung bình người VN là 0.63s. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p<0.001$).

+ Test đánh giá sức mạnh của nhóm cơ tay (lực bóp tay) trung bình của nữ sinh viên là 28.96kg, kém hơn mức trung bình người VN 3,24kg. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ($p<0.001$).

+ Nữ thanh niên trường Đại học Thủ Dầu Một lứa tuổi 18 tuổi ***tương đương*** mức trung bình của người VN cùng độ tuổi ở 02 chỉ số: chạy 30m XPC và bật xa tại chỗ.

Qua bảng so sánh trình độ thể lực chung của nữ sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một với tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển thể chất người Việt Nam 6-20 tuổi , có thể nhận thấy rằng tuyệt đại đa số các chỉ số thể lực của nữ sinh đều ở mức trung bình của bảng phân loại. Tuy vậy, sau khi kiểm tra 220 nữ sinh, một số lượng tương đối lớn, chúng tôi nhận thấy rằng mức độ biến thiên các số liệu cũng khá lớn. Các hệ số biến thiên của các test dẻo gập thân, lực bóp tay thuận đều vượt quá 10%, cụ thể ở test dẻo gập thân là 67.89%, lực bóp tay thuận là 15.51%, điều này cho thấy một điều rằng độ dao động của tập hợp số liệu là rất cao và không đồng nhất. Còn ở các test chạy 5 phút tùy sức, bật xa tại chỗ, chạy 30m XPC và chạy con thoi 4x10m

thì có hệ số biến thiên Cv<10%, điều này cho thấy rằng ở những test này thì tập hợp số liệu của mẫu tương đối đồng đều và có độ đồng nhất cao. Thí dụ hệ số biến thiên ở test chạy 5 phút tùy sức là 5.99%, test bật xa tại chỗ là 2.45%, chạy 30m XPC là 9.08% và test chạy con thoi 4x10m là 6.43%.

* **Nhận xét**: Từ kết quả có thể rút ra một số nhận xét như sau:

- Lựa chọn cách đánh giá thể lực dựa vào Dự án chương trình điều tra thể chất người Việt Nam (2001) là phù hợp vì có thể đánh giá một cách toàn diện, đầy đủ các năng lực thể chất của nữ sinh viên với các bài tập không cầu kì, phức tạp dễ thực hiện mà mang lại những kết quả, số liệu tin cậy, chính xác.
- Kết quả kiểm tra đánh giá 220 sinh viên của trường Đại học Thủ Dầu Một cho thấy rằng đa số các chỉ tiêu về thể lực chung của nữ sinh viên đều thấp hơn nữ thanh niên Việt Nam cùng độ tuổi 18 ở các test chạy 5 phút tùy sức, dẻo gập thân, lực bóp tay thuận, và chạy con thoi 4lx10m và đạt độ tin cậy thống kê ở mức 0.05(5%). Test bật xa tại chỗ và test chạy 30m XPC thì thành tích của nhóm nữ sinh tương đương với nữ thanh niên Việt Nam cùng độ tuổi. So với tiêu chuẩn đánh giá sự phát triển thể chất người Việt Nam độ tuổi 6-20, ở lứa tuổi 18 nhìn chung tuyệt đại đa số chỉ số các test về thể lực chung của nữ sinh viên đều ở mức trung bình so với người Việt Nam do vậy quan tâm phát triển thể lực cho nữ sinh viên là việc làm cần thiết và quan trọng nhằm giúp các em có đầy đủ sức khỏe để học tập, công tác cũng như thực hiện tốt vai trò thiên bẩm của mình sau này. (Dương Nghiệp Chí, 2003)
- Sự biến thiên của số liệu ở một số bài thử vượt quá ngưỡng cho phép 10% cho thấy rằng tập hợp số liệu không đồng đều, ẩn chứa một số lượng không nhỏ nữ sinh có trình độ thể lực tốt và một số nữ sinh có trình độ yếu kém cần áp dụng các biện pháp tập luyện với các bài tập thích hợp nhằm nâng cao dần trình độ thể lực.

3.6. So sánh thực trạng thể lực chung trước thực nghiệm của hai nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng:

Bảng 3.4: Thể lực chung trước thực nghiệm của hai nhóm

TT	Test	Nhóm thực nghiệm(n=100)	Nhóm đối chứng(n=120)	t	p
1	Chạy 30m XPC (s)	6.09±0.51	6.23±0.59	1.83	P > 0.05
2	Bật xa tại chỗ (m)	161.8±6.297	160.48±5.75	1.62	P > 0.05
3	Dẻo gập thân (cm)	8.66±6.403	7.75±5.84	1.09	P > 0.05
4	Bóp lực kế (kg)	24.77±3.925	25.69±4.142	1.69	P > 0.05
5	Chạy con thoi 4x10m (s)	13.29±0.84	13.14±0.87	1.32	P > 0.05
6	Chạy 5 phút tùy sức (m)	707.20±42.38	718.03±41.05	1.91	P > 0.05

Phân tích số liệu bảng 3.4 cho thấy: nhìn chung sự khác biệt về thể lực của hai nhóm đều không có ý nghĩa thống kê, các giá trị $t_{tính}$ đều nhỏ hơn t_{05}, P>0.05. Ví dụ, thành tích trung bình chạy 30m XPC ở nhóm đối chứng là 6.09", của nhóm thực

nghiệm là 6.23". Tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê (p>0.05). Thành tích trung bình ở test dẻo gập thân của nhóm thực nghiệm là 8.66±6.403, thành tích này ở nhóm đối chứng có phần kém hơn là 7.75±5.84, nhưng sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê (p>0.05) vì $t_{tính}=1.09<t_{05}$, P>0.05. Tương tự ở test chạy con thoi 4x10m thành tích ở nhóm thực nghiệm đạt trung bình là 13.29±0.84 còn ở nhóm đối chứng thành tích đó là 13.14±0.87, chênh lệch không lớn, $t_{tính}=1.32$, P>0.05. Ở test chạy 5 phút tùy sức thành tích trung bình ở nhóm thực nghiệm là 707.20±42.38, còn ở nhóm đối chứng thành tích đó có phần cao hơn 718.03±41.05, $t_{tính}=1.91<t_{05}$, P>0.05. Hai test lực bóp tay và bật xa tại chỗ thành tích trung bình của hai nhóm cũng không đạt mức ý nghĩa thống kê ở ngưỡng xác xuất P<0.05, test bật xa tại chỗ có $t_{tính}=1.62<t_{05}=1.96$, P>0.05 còn test bóp lực kế thì chỉ tiêu $t_{tính}=1.69<t_{05}=1.96$, P>0.05

Thông qua các test, có thể nhận thấy rằng trình độ thể lực của hai nhóm trước thực nghiệm là tương đối đồng đều, tương đương nhau đủ điều kiện để áp dụng thực nghiệm sư phạm nhằm chứng minh hiệu quả của các phương pháp tập luyện và tổ hợp bài tập đã được chọn lựa.

3.7. So sánh thực trạng thể lực chung sau thực nghiệm của hai nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng

Bảng 3.5: Thể lực sau thực nghiệm của hai nhóm ($t_{05}=1.96$; $t_{01}=2.576$; $t_{001}=3.291$)

Nhóm / Test	Nhóm thực nghiệm	Nhóm đối chứng	Ý nghĩa thống kê	
			t	p
Chạy 30m XPC (s)	5.67±0.32	6.16±0.58	7.91	<0.001
Bật xa tại chỗ (cm)	164.45±5.613	160.36±6.613	4.96	<0.001
Dẻo gập thân (cm)	11.96±4.52	10.57±4.37	2.31	<0.05
Lực bóp tay (kg)	26.18±3.71	27.46±3.65	2.57	<0.05
Chạy con thoi 4x10m (s)	12.77±0.564	12.89±0.595	1.49	>0.05
Chạy 5 phút tùy sức (m)	727.36±37.632	716.49±40.10	2.07	<0.05

Số liệu ở bảng 3.5 cho thấy: Thành tích trung bình chạy 30m XPC ở nhóm thực nghiệm là 5.67" của nhóm đối chứng là 6.16". Thành tích của nhóm thực nghiệm tốt hơn 0.49". Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê (p<0.05). Thành tích trung bình ở test dẻo gập thân của nhóm thực nghiệm là 11.96cm, của nhóm đối chứng là 10.57cm. Thành tích của nhóm thực nghiệm tốt hơn 1.39cm, Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê (p<0.05). Tương tự ở test chạy con thoi 4x10m thành tích ở nhóm thực nghiệm đạt trung bình là 12.77", của nhóm đối chứng là 12.89". Thành tích của nhóm thực nghiệm tốt hơn 0.12", tuy nhiên sự khác biệt này không mang ý nghĩa thống kê, (p>0.05), mặc dù chỉ số này ở hai nhóm đều được rút ngắn. Lý do giải thích cho điều này chính là do tập luyện, thành tích ở cả hai nhóm đều tăng gần như nhau vì chương trình học của hai nhóm đều có nội dung chạy cự ly ngắn và chạy cự ly trung bình. Ở test chạy 5 phút tùy sức thành tích trung bình ở nhóm thực nghiệm là 727.36m, của

nhóm đối chứng là 716.49m. Thành tích của nhóm thực nghiệm tốt hơn 10.87m. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê (p<0.05).

3.8. So sánh nhịp tăng trưởng các test thể lực của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng

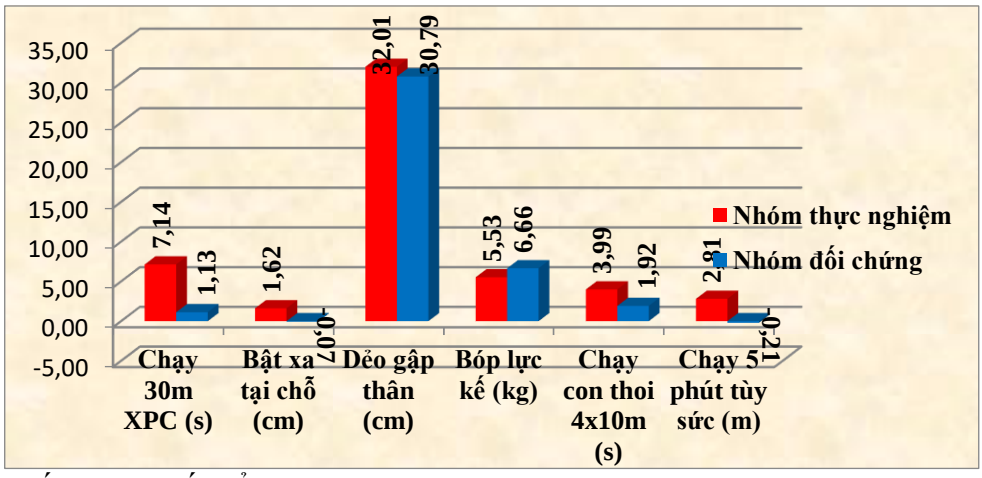
Bảng 3.6 nhịp tăng trưởng các test thể lực của hai nhóm thực nghiệm

Chỉ số	Nhóm	$\overline{X}_{TRUOC}$	$\overline{X}_{SAU}$	d	w	t	p
Chạy 30m XPC (s)	TN	6.09	5.67	-0.42	7.14	7.42	<0.001
	ĐC	6.23	6.16	-0.07	1.13	0.87	>0.05
BXTC (cm)	TN	161.8	164.45	2.65	1.62	9.5	<0.001
	ĐC	160.48	160.36	-0.12	-0.07	0.14	>0.05
Dẻo gập thân (cm)	TN	8.66	11.96	3.3	32.01	9.16	<0.001
	ĐC	7.75	10.57	2.82	30.79	4.18	<0.05
Lực bóp tay (kg)	TN	24.77	26.18	1.41	5.53	6.6	<0.001
	ĐC	25.69	27.46	1.77	6.66	3.37	<0.05
Chạy 4x10m (s)	TN	13.29	12.77	-0.52	3.99	7.65	<0.001
	ĐC	13.14	12.89	-0.25	1.92	2.797	<0.05
Chạy 5 phút (m)	TN	707.2	727.36	20.16	2.81	6.63	<0.001
	ĐC	718.03	716.49	-1.54	-0.21	0.31	>0.05

(n=100; $t_{0.05}$=1.984, t_{01}=3.390). (n=120; $t_{0.05}$=1.980, t_{01}=2.617, t_{001}=3.373).

Nhìn chung sau giai đoạn thực nghiệm thì thành tích của hai nhóm đều có những biến đổi rõ rệt và được mô tả chi tiết trong bảng. Ở nhóm thực nghiệm thành tích ở tất cả các bài thử đều tăng và đạt mức ý nghĩa thống kê ở mức rất cao P<0.001, (0.1%). Thành tích sau thực nghiệm tăng hơn đáng kể so với trước và so với cả nhóm đối chứng. Còn ở nhóm đối chứng thành tích ở các bài thử cũng tăng nhưng không cao so với nhóm thực nghiệm.

Biểu đồ 3.1: Nhịp độ tăng trưởng của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau thực nghiệm.



- Đa số các chỉ số thể lực chung (6/6 test) của nhóm thực nghiệm tăng vượt trội hơn so với nhóm đối chứng. Điều này cho thấy rằng các bài tập được ứng dụng thực nghiệm đã mang lại hiệu quả tương đối tốt.

III. Kết luận

Thể lực của nữ giới nhìn chung là yếu nên việc quan tâm phát triển là hết sức cần thiết điều này không có gì phải bàn cãi. Nhưng để làm được điều này cần có một chương trình, kế hoạch được hoạch định sẵn và cần có những đề tài nghiên cứu tìm ra những phương pháp để nâng cao thể lực cho lực lượng này. Qua quá trình tổng hợp tài liệu, cũng như phỏng vấn các chuyên gia và sữ dụng phương pháp thực nghiệm, toán thống kê. Đề tài đã lựa chọn những bài tập nhằm phát triển hiệu quả thể lực của nữ sinh viên Trường Đại học Thủ Dầu Một, bao gồm:

- Các bài tập phát triển sức nhanh: Chạy nâng cao đùi tại chổ 15s, Chạy nhanh tại chổ 15s, Chạy tại chổ đá chân về trước 15s, Chạy tại chỗ đá chân về sau 15s, Chạy tốc độ 30m. Nhảy dây tốc độ 15s.

- Các bài tập phát triển sức mạnh: Chạy 60m xuất phát cao; Chạy đạp sau 30m; Bật xa tại chỗ; Bật nhảy co gối; Bật cóc 15m; Lò cò một chân 15m, Nằm sấp chống đẩy; Ngồi xổm đi bộ 10m; Đứng lên ngồi xuống hai chân 15s; Bóp lò xo tay.

- Các bài tập phát triển sức bền: Chạy việt dã 40 – 65% sức; Chạy biến tôc 50 + 50; Chạy 5 phút tùy sức.

- Các bài tập phát triển khả năng phối hợp vận động: Chạy biến tốc theo còi; Chạy con thoi 4x10m; Chạy tại chỗ; chạy nhanh theo còi; Chạy nhanh xuất phát quay lưng; Ngồi duỗi chân gập bụng về trước; Chạy luồn cọc.

- Các bài tập phát triển khả năng mềm dẻo: Đứng gập thân theo nhịp, Xoạt ngang, Xoạt dọc.

Hi vọng trong quá trình giảng dạy của mình giảng viên, giáo viên giáo dục thể có thể áp dụng hình thức và phương pháp tập luyện mà đề tài đã nghiên cứu vào việc phát triển thể lực cho nữ sinh viên, học sinh. Hoặc trên nền tảng tiếp tục nghiên cứu nhằm tìm ra những cách thức, phương pháp mới hiệu quả hơn áp dụng vào tập luyện

giúp tăng cường thể chất cho nữ sinh viên ở các trường ngày càng đi vào chiều sâu và có hiệu quả cao./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aulic I.V - 1982– Đánh giá trình độ tập luyện TDTT – NXB TDTT Hà Nội.
2. Lê Bửu, Dương Nghiệp Chí, Nguyễn Hiệp– 1983 – Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao – NXB TDTT TP HCM.
3. Dương Nghệp Chí - Đo lường thể thao – NXB TDTT Hà Nội.
4. Lê Bửu, Dương Nghiệp Chí, Nguyễn Hữu Hiệu – 1991- Lý luận và phương pháp huấn luyện thể thao – NXB TDTT TP HCM.
5. Dương Nghiệp Chí – 2003 - Thực trạng thể chất người Việt Nam 6 – 20 tuổi thời điểm 2001 – NXB TDTT Hà Nội.
6. Nguyễn Ngọc Cừ – 1996- Y học TDTT – Tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ bác sĩ thể thao – Tập 1, 2, Hà Nội.
7. Nguyễn Thành Cao (2008), "Nghiên cứu một số biện pháp nâng cao trình độ thể lực cho nữ sinh viên có thể lực yếu của trường Cao đẳng Tài chính – Hải quan". Luận văn Thạc sĩ Giáo dục học.
8. Hoàng Công Dân (1999), "Nghiên cứu cải tiến tiêu chuẩn đánh giá thể lực sinh viên mỏ địa chất", Luận văn Thạc sĩ Giáo dục học, Bắc Ninh.
9. D. Harre – 1996– Học thuyết huấn luyện, người dịch: Trương Anh Tuấn, Bùi Thế Hiển – NXB TDTT Hà Nội.
10. Nguyễn Văn Hiệp – 2011– Sự chuyển biến kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương 1945 – 2007 – NXB Chính trị quốc gia – Sự thật.
11. Lưu Quang Hiệp, Lê Quý Phượng (2000), *Y sinh học thể thao*, NXB TDTT Hà Nội.

NGHIÊN CỨU MỘT SỐ KỸ NĂNG PHÒNG CHỐNG TAI NẠN THƯƠNG TÍCH ĐUỐI NƯỚC Ở TRẺ EM

ThS. Biện Thị Ngọc Anh
Trường đại học Thủ Dầu Môt
Email: anhbtn@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tai nạn thương tích đuối nước ở trẻ em, nhưng phần lớn chủ yếu vẫn là do sự lơ là, chủ quan của các bậc phụ huynh, chưa trang bị các kiến thức cần thiết và kỹ năng an toàn cho trẻ , bên cạnh đó hệ thống sông, suối, ao, hồ, vũng nước… cũng là môi trường không an toàn. Do đó cần có những giải pháp quyết liệt hơn để hạn chế tai nạn thương tích đuối nước ở trẻ em.

Từ khóa: Chống đuối nước, đuối nước, kỹ năng, tai nạn, trẻ em…

1. Đặt vấn đề.

Theo báo cáo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, trung bình mỗi năm giai đoạn 2010 - 2015 có trên 3000 thanh thiếu nhi tử vong do đuối nước, trong đó trẻ em dưới 16 tuổi khoảng 2200 em, con số này được giảm xuống là 2100 em trong năm 2016, 1.995 em trong năm 2017 và 782 em của 42/63 tỉnh/thành trong 6 tháng đầu năm 2018. Hiện mới có khoảng có 30% trẻ em ở độ tuổi tiểu học và trung học cơ sở biết bơi; môi trường sống vẫn còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ đuối nước cho trẻ em. Theo ước tính năm 2020, mỗi năm hiện vẫn còn khoảng 2.000 trẻ em dưới 16 tuổi tử vong do đuối nước.

Những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trẻ em bị đuối nước, là do trẻ em chưa biết bơi và thiếu kiến thức, kỹ năng phòng, chống đuối nước; do thiếu sự quản lý, giám sát của người lớn đối với trẻ em khi sống trong môi trường không an toàn; do thiên tại bão lũ; do trẻ em chưa thực hiện đúng các quy định khi tham gia giao thông đường thủy;... v.v. Nhằm thực hiện các mục tiêu của Quyết định 234 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phòng chống tai nạn thương tích trẻ em, trong đó có phòng chống đuối nước trẻ em và bảo đảm quyền sống của trẻ em, đảm bảo nguồn nhân lực tương lai của đất nước là trách nhiệm của các cấp, các ngành, của gia đình, nhà trường và toàn xã hội, trong đó bản thân tôi là một giảng viên Giáo dục thể chất của trường với mong muốn giúp một phần sức nhỏ bé của mình nhằm góp phần giảm thiểu tình trạng đuối nước cho trẻ em. Chính vì vậy tôi: *"NGHIÊN CỨU MỘT SỐ KỸ NĂNG PHÒNG CHỐNG TAI NẠN THƯƠNG TÍCH ĐUỐI NƯỚC Ở TRẺ EM"* đây là một trong những giải pháp hết sức cấp thiết, nhằm mục đích trang bị cho các bạn sinh viên, giảng viên… kiến thức, kỹ năng phòng, chống tai nạn thương tích đuối nước cho trẻ em, kỹ năng an toàn trong môi trường nước cho trẻ em.

Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu. Phương pháp này được tác giả sử dụng trong quá trình nghiên cứu, tìm hiểu các văn bản của nhà nước, các tài liệu, các

công trình nghiên cứu khoa học có liên quan đến với mục đích cơ bản để tìm hiểu các cơ sở lý luận từ đó lựa chọn một số kỹ năng phòng chống tai nạn thương tích đuối nước ở trẻ em.

2. Giải quyết vấn đề.

2.1 Khái niện.



- *Khái niệm Đuối nước:* Theo **Tổ chức Y tế Thế giới WHO**, đuối nước được định nghĩa là hiện tượng suy hô hấp xảy ra ở người lớn hoặc trẻ nhỏ khi bị chất lỏng (thường là nước) xâm nhập vào khí quản gây khó thở. Hậu quả gây ngạt thở lâu dẫn tới tử vong (chết đuối) hoặc gây ra những tổn hại nghiêm trọng cho hệ thần kinh.

Trạng thái thái biểu hiện: Ngay sau khi nạn nhân té ngã xuống nước, đầu bị ngập chìm dưới nước, nạn nhân có phản xạ ngừng thở và khoảng chừng 2 phút thì phải thở hít vào, nước sẽ tràn ngập vào mũi, miệng; lúc này nạn nhân cố gắng thở sâu nhưng vô hiệu. Từ đây xuất hiện trạng thái co các cơ thành từng cơn, bị nôn mửa...; tại miệng và mũi nạn nhân ứ đầy nước bọt và chất nôn, mất các phản xạ và sau từ 2 đến 4 phút sẽ dẫn đến tử vong.

2.2 Thực trạng tai nạn đuối nước hiện nay.

Đuối nước là nguyên nhân hàng đầu gây tử vong do tai nạn thương tích ở trẻ em và người chưa thành niên tại Việt Nam. Tỷ lệ tử vong do đuối nước ở trẻ em chiếm khoảng 50% các trường hợp từ vong do tai nạn thương tích. Tử vong do đuối nước ở trẻ em xảy ra chủ yếu tại cộng đồng chiếm 77,6%, tại gia đình là 22,4% và tại trường học là 1%. Trung bình mỗi năm trong giai đoạn 2010 - 2015 có khoảng có khoảng 3000 người tử vong do đuối nước (trong đó có khoảng 2200 trẻ em). Theo báo cáo hằng năm của các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, trong năm 2016, số trẻ em tử vong do đuối nước 2.110 em tử vong do đuối nıước và theo báo cáo chưa đầy đủ của các địa phương năm 2017 có 1.995 trẻ em tử vong do đuối nước. Trung bình mỗi ngày có khoảng 05 em bị tử vong do đuối nước gấp 10 lần các nước phát triển. Tỷ lệ tử vong do đuối nước ở trẻ em chiếm hơn 50% các trường hợp tử vong do tai nạn thương tích. Hơn 55 % trẻ em do đuối nước sống trong các hộ gia đình có diều kiện kinh tế nghèo, tập trung nhiều nhất ở khu vực nông thôn. Trẻ em từ 01 - 04 tuổi chiếm tỷ lệ tử vong do đuối nước cao nhất. Nhiều trường hợp trẻ tử vong do không có giám sát của



người lớn và không biết bơi. Trẻ em ở khu vực nông thôn có nguy cơ bị đuối nước cao gấp 2 lần trẻ em ở khu vực thành thị. Các vụ đuối nước trẻ em xảy ra tập trung vào những tháng hè, đặc biệt là đầu mùa hè khi các em chuẩn bị nghi hè.

2.2. Nguyên nhân gây ra đuối nước.

- *Nguyên nhân chủ quan:*



+ Người bị nạn không biết bơi khi bị ngã xuống nước, tắm hay chơi đùa dưới nước và không được người khác cứu kịp thời dẫn đến bị chết đuối.

+ Người bị nạn chưa biết và chưa thực hiện đúng các nguyên tắc an toàn khi bơi, chưa có kỹ năng an toàn trong môi trường nước.

+ Người bị nạn chưa có kỹ năng thoát hiểm trong môi trường nước: Như bị chuột rút khi hoạt động dưới nước, chưa có kỹ năng sử lý tình huống khi bơi gặp dòng nước xoáy, gặp sóng to, hoặc dòng chảy xa bờ, bị đuối sức khi đang bơi và không được người khác cứu kịp thời dẫn đến bị đuối nước.

+ Người bị nạn chiếm đa số là trẻ em vì do tâm lý hiếu động, không nhận thức được sự nguy hiểm về đuối nước khi chơi xung quanh môi trường nước.



+ Tai nạn đường thuỷ dẫn đến người bị rơi xuống nước bơi vào bờ dẫn đến bị chết đuối do chưa thực hiện đúng quy định khi tham gia giao thông đường thủy.

+ Một số tại nạn khác như: Sụp đổ cầu, cống, mưa, lũ...

+ Cứu nạn người bị đuối nước mà bản thân không biết bơi, hoặc bơi không giỏi hoặc không biết cách cứu đuối.

- Thiếu sự giám sát đầy đủ của người lớn.
- Môi trường xung quang trẻ em không an toàn: Môi trường sống nhiều ao, hồ, sông, suối..., thiếu biển báo tại những nơi có nguy cơ xảy ra đuối nước, các dụng cụ chứa nước trong gia đình không có nắp đậy hoặc che chắn cẩn thận.

- Điều kiện tập bơi tại các địa điểm tự nhiên đang ngày càng thu hẹp do ôi nhiễm môi trường, những nơi có thể tập bơi tự nhiên như sông, suối, ao, hồ hiện nay đã bị

ôi nhiễm nặng nề không đảm bảo vệ sinh, an toàn cho người tập là cản trở to lớn khiến người dân không có chỗ tập bơi và hậu quả tỷ lệ người không biết bơi ngày càng lớn. Hiện nay tại các thành phố và thị xã số lượng bể bơi do nhà nước và các doanh nghiệp, tư nhân xây dựng ngày càng nhiều nhưng cũng chỉ mới đáp ứng một phần rất nhỏ nhu cầu tập luyện của nhân dân. Nhiều tỉnh và thành phố mới chỉ có 1 - 2 bể bơi và cũng còn nhiều tỉnh chưa có bể bơi nào.

- Trong hệ thống giáo dục mới chi có một số ít trường Đại học, chuyên nghiệp, phổ thông có bể bơi nhưng phải dến hơn 90 % các trường Đại học và chuyên nghiệp, 95% các trường phố thông không có. Có thể nói tại các trường học hiện nay là gần như chưa có bể bơi, điều này gây nên tình trạng dù có Quy định bắt buộc của Bộ giáo dục và Đào tạo thì các trường cũng không thể đưa môn bơi thể thao vào chương trình giảng đạy chính khóa (giờ thể dục) và cũng không thể tổ chức tập bơi ngoại khóa cho học sinh, sinh viên hậu quả là da số học sinh, sinh viên không biết bơi.

- Công tác vận động và tuyên truyền về lợi ích tác dụng của môn bơi thể thao còn thiếu và hiệu quả thấp, nhận thức và hiểu biết về môn bơi thể thao còn rất hạn chế trong nhân dân đã dẫn đến sự quan tâm chưa đúng mức của các cấp có thám quyền, sự thờ ơ của các bậc phụ huynh, tình yêu và hứng thú của các tầng lớp xã hội. Cần phải tăng cường công tác vận động tuyên truyền với nhiều hình thức đa dạng và phong phú với những biện pháp quyết liệt, có hiệu quả để người dân và các cấp lãnh đạo nhận thứrc đầy đủ hơn về lợi ích tác dụng của môn bơi thể thao với sức khỏe và an toàn của người tập.

- Số lượng giáo viên bơi thể thao còn rất ít và quá thiếu so với nhu cầu của xã hội, đặc biệt những giáo viên có thể dạy bơi thể thao tại các trường đại học, chuyên nghiệp, phổ thông chiếm tỷ lệ quả thấp. Trình độ những người tham gia dạy bơi thể thao hiện nay cũng còn rất hạn chế cũng là nguyên nhân khiến người tập chậm biết bơi, không có hứng thú bền vững tập luyện và ít có tác dụng lôi kéo cuốn hút người khác tham gia tập.



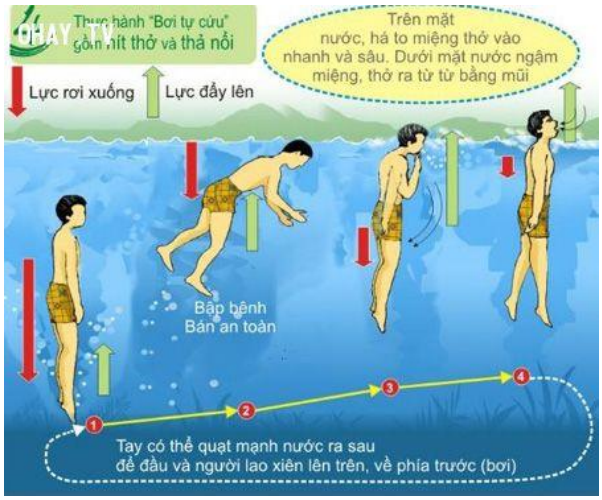
- Lực lượng cứu nạn cứu hộ bơi còn thiếu và yếu, thiếu phương tiện chuyên dụng và các dụng cụ y tế, thuốc men. Công tác đào tạo nhân viên cứu nạn cứu hộ bơi còn rất ít và chất lượng cũng chưa cao nên mới chỉ đáp ứng một phần rất hạn chế so với nhu cầu thực tế. Những văn bản quy định của nhà nước và các cấp có thẩm quyền chưa cụ thể và việc thực hiện còn bị xem nhẹ nên nhiều cơ sở, địa điểm có nhiều nguy cơ đuối nước như: Các khu du lịch, nghi mát có hoạt động sông nước (bãi tắm, chèo thuyền, hồ tự nhiên..) các bể bơi, các địa điểm tập bơi còn thiếu nhân viên cứu nạn cứu hộ (thậm chí không có). Đây là nguyên nhân khiến nhiều người tham gia vui chơi,

du lịch, tập luyện khi bị đuối nước không được phát hiện kịp thời và cấp cứu đúng cách nên đã dẫn đến hậu quả rất to lớn và đau đớn. Cần có những biện pháp quyết liệt hơn để tăng cường cả về chất lượng và số lượng lực lượng cứu nạn cứu hộ bơi.

2.3 Một số kỹ năng phòng chống tai nạn thương tích đuối nước ở trẻ em.

2.3.1 Biện pháp phòng ngừa: Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng về phòng, chống đuối nước trẻ em:

- Các cấp, các ngành, đoàn thể xã hội tích cực tuyên truyền, phổ biến các kiến thức cơ bản và các biện pháp phòng, tránh đuối nước cho trẻ em, cộng đồng nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi thái độ, hành vi để toàn xã hội cùng hành động phòng, tránh đuối nước.



- Xây dựng bộ tài liệu chuyên môn về các kỹ thuật bơi cơ bản, kỹ năng an toàn trong môi trường nước, kỹ năng phòng, chống tai nạn đuối nước trẻ em.

- Ngành Giáo dục và Đào tạo phổ biến, tuyên truyền kiến thức, kỹ năng phòng, chống đuối nước trẻ em cho học sinh, giáo viên và các bậc phụ huynh học sinh.

- Các ngành, đoàn thể phối hợp tổ chức tuyên truyền về phòng, chống đuối nước trẻ em; vận động các gia đình thường xuyên quan tâm, giám sát con, em mình phòng, chống tai nạn đuối nước, đặc biệt trong thời gian nghỉ hè, mùa mưa bão và các đợt thiên tai.



- Đài Truyền hình, các cơ quan thông tấn, báo chí của Trung ương và địa phương thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cơ tổ chức, cá nhân về phòng, chống đuối nước trẻ em.

- Các trường phổ thông tổ chức giảng dạy phổ biến, tuyên truyền cho học sinh kiến thức, kỹ năng phòng, chống đuối nước thông qua các tiết học thể dục, các hoạt động ngoại khóa,...

- Các cơ sở Đoàn, Đội phối hợp các ngành, đoàn thể liên quan tổ chức các cuộc thi "rung chuông vàng", "tuyên truyền viên", "thi tiểu phẩm", "Cuộc thi viết" dành

cho trẻ em về phòng, chống tai nạn đuối nước. Nội dung tuyên truyên, phổ biến cho trẻ em nắm vững những kiến thức cơ bản sau đây để phòng, ngừa đuối nước:

+ Những nơi tiềm ẩn nguy cơ bị đuối nước.

+ Nguyễn nhân gây ra đuối nước.

+ Nguyên tắc an toàn khi đi bơi, đi tắm, vui chơi giải trí dưới nước.

+ Các biện pháp phòng, ngừa đuối nước.

2.3.2 Dạy trẻ em biết bơi và có kiến thức, kỹ năng an toàn phòng, tránh đuối nước:

- Dạy trẻ em biết bơi được coi là một trong những biện pháp phòng, tránh đuối nước hiệu quả.

+ Dạy trẻ em hiểu rõ: Người biết bơi là người biết vận động và thở để không bị chìm trong nước.

+ Trẻ em được coi là biết bơi là biết vận động trong nước được ít nhất 25m trở lên.

+ Dạy cho trẻ những kỹ thuật bơi an toàn, phòng ngừa đuối nước.

+ Trẻ em biết bơi biết thoát hiểm khi gặp các tình huống xấu trong lúc bơi.

- Dạy trẻ em thực hiện đúng các nguyên tắc an toàn khi đi bơi.

+ Dạy trẻ em thực hiện các bước khi đi tắm, bơi:

• Khởi động trước khi bơi.

• Tấm tráng trước khi xuống nước.



• Không chạy nhảy khu vực xung quanh bể.

• Thực hiện đúng cách xuống nước, lên bờ an toàn

• Học cách sử dụng áo phao, các dụng cụ làm nổi; học cách làm quen với nước khi mới bắt đầu đi bơi (ngụp đầu vào nước, biết cách thở ra bằng mũi và miệng dưới nước, hít vào bằng miệng trên mặt nước...)

• Không ăn uống khi đang bơi dể tránh bị sặc nước.

+ Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của bể bơi, khu vực bơi.

+ Khi đi tắm biển, đi bơi phải có người lớn đi cùng.

+ Dạy trẻ em hiểu biết về những tinh trạng sức khỏe nào thì không nên học bơi:

+ Người lớn nên cho trẻ em đi khám sức khỏe trước khi cho học bơi.

+ Những trẻ em mắc các bệnh phế quản, bệnh hô hấp mãn tính, bệnh tim mạch, bệnh viêm mũi, bệnh viêm da, bệnh viêm xoang, bệnh viêm tai,... nên thực hiện theo ý kiến của bác sỹ đối với những trường hợp này có được học bơi hay không?

+ Dạy trẻ em không di bơi khi bụng đói hoặc khi ăn quá no; khi người đang có nhiều mồ hôi, khi cơ thể đang nóng hoặc vừa đi nắng về.



+ Trẻ em không đi bơi khi bị sốt hoặc khi cơ thể đang mệt mỏi.

+ Dạy trẻ em biết lựa chọn các bể bơi, khu vực bơi đảm bảo các điều kiện vệ sinh và an toàn cho sức khỏe.

• Bể bơi, hồ bơi phải đảm bảo an toàn và vệ sinh.

• Phải có người hướng dẫn, nhân viên cứu hộ và phương tiện cứu hộ.

• Không đi bơi, tắm ở nơi nước chảy mạnh, chảy xiết, những nơi có biển báo nguy hiểm.

• Thăm dò độ sâu của nước trước khi bơi.

• Chỉ tắm, bơi, vui chơi dưới nước ở các bể bơi quy định có phần bể giành cho trẻ em.

• Khi ra biển, trẻ em (biết bơi hoặc không biết bơi) chỉ nên bơi gần bờ.

2.3.3 Dạy trẻ em biết bơi tự cứu:

- *Dạy trẻ em biết xử lý khi mình bị rơi xuống nước:* Trong trường hợp bị rơi xuống nước, nạn nhân biết thực hiện các bước kỹ thuật bơi tự cứu sau đây để thoát hiểm hoặc để kéo dài thời gian cho người đến cứu:

+ Bước 1: Bình tĩnh nhắm mắt, ngậm miệng, nín thở (có thể lấy tay bịt mũi) để không bị sặc nước, phổi chứa nhiều không khí có thể nổi trên mặt nước nên trở thành cái phao cứu sinh đẩy người nổi dần lên.



+ Bước 2: Tiếp tục thả lỏng người để nước đẩy cơ thể sát mặt nước nổi bồng bềnh bán an toàn, đầu nổi sát mặt nước, chân ở phía dưới.

+ Bước 3: Dùng tay hoặc chân làm mái chèo, quạt nước đẩy đầu nhô khỏi mặt nước hoặc cũng có thể quạt tay ra phía bên để đẩy người bơi dễ dàng di chuyển trong nước một cách nhẹ nhàng.

+ Bước 4: Khi bơi, hãy nhớ để đầu nổi trên mặt nước, quay cằm về phía bên há miệng to hít vào nhanh và sâu, dưới mặt nước ngậm miệng, thở ra từ từ bằng mũi hoặc bằng miệng.





- *Dạy trẻ em biết tự làm nổi:*

+ Dạy bơi ếch đứng để đầu nổi trên mặt nước và thở thuận lợi (bơi đứng).

+ Đạp lướt để nổi, người trên mặt nước.

+ Cho trẻ mặc quần áo đồng phụ hoặc quần áo mặc thường ngày, mang cá giày dép nhảy xuống nước để tập làm nổi và các kỹ năng an toàn dưới nước nhằm giúp trẻ bình tĩnh và biết cách xử lý tình huống rơi xuống nước trong mọi điều kiện.

+ Học một số phương pháp làm nổi khác để giúp cơ thể có thể nổi trên mặt nước trong thời gian dài.

+ Dạy trẻ em biết bơi một kiểu bơi (bơi ếch)

với khoảng cách 50m và tăng dần, đồng thời cho học bơi ở các điều kiện khác nhau, tăng dần độ sâu, độ rộng để giúp các em có khả năng xử lý các tình huống xấu trong mọi hoàn cảnh.

- *Dạy trẻ em biết tự thoát hiểm khi gặp các tình huống xấu:*

+ Dạy trẻ em phòng, chống bị chuột rút.

• Nguyên nhân bị chuột rút.

• Cách phòng, tránh bị chuột rút.

• Cách xử lý khi bị chuột rút.

+ Dạy xử lý tình huống gặp dòng nước xoáy; gặp sóng to, dòng chảy xa bờ; nước chảy mạnh, chảy xiết,...

+ Biết cách xử lý tình huống bị đuối sức khi bơi; ...

+ Biết cách xử lý khi có người bị đuối nước bám víu vào mình.

2.3.4. Dạy trẻ em nhận biết những nơi tiềm ẩn nguy cơ đuối nước và phòng tránh:

- Trẻ em không tắm, bơi, chơi dùa ở những nơi có biển báo nguy hiểm và những nơi tiềm ẩn nguy cơ đuối nước.

- Dạy trẻ em cách an toàn khi đi qua cầu, qua suối, qua đập tràn,..

- Dạy trẻ em phòng tránh đuối nước khi gặp mưa dông, bão lũ...

- Day trẻ học cách nhận biết các dấu hiệu biển báo cắnm trên sông, hồ, biển.



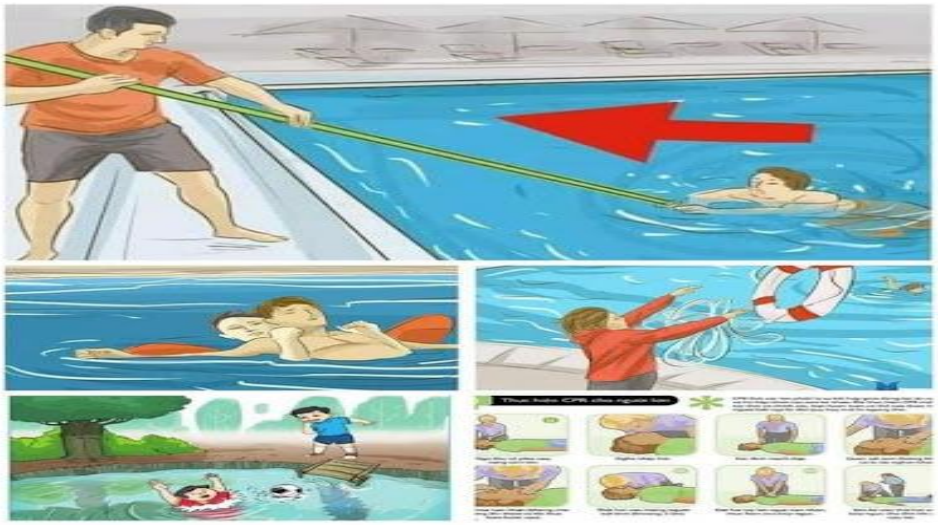
2.3.5. Dạy trẻ em có kỹ năng cứu người đuối nước phù hợp với lứa tuổi:

- Dạy các em cách gọi người xung quanh hoặc dịch vụ khẩn cấp để cứu người bị đuối nước.

- Dạy trẻ em biết cách sử dụng các vật làm nổi như phao, sào gậy,...để người đuối nước nắm lấy và kéo người đuối nước lên bờ (trong trường hợp nạn nhân xa bờ, gần bờ,...).

- Tuyệt đối không được nhảy xuống nước cứu nạn nhân nếu mình không biết bơi giỏi và không biết cách cứu đuối.

- Dạy trẻ em kỹ năng cứu hộ và cách sơ cứu người bị đuối nước phù hợp với lứa tuổi.



2.3.6. Tạo môi trường an toàn cho trẻ em

- Người lớn trông nom, giám sát, quản lý trẻ em mọi lúc, mọi nơi.



- Rào quanh ao, hồ, rãnh nước xung quanh nhà hoặc nơi công cộng.

- Làm nắp đậy có khóa các dụng cụ chứa nước trong gia đình.

- Làm cửa chắn hàng rào, ngăn cách khu vực trẻ em chơi ở những nơi có nguy cơ xảy ra đuối nước.

- Các khu vui chơi giải trí dưới nước, các bể bơi và khi trẻ em tham gia giao thông đường thủy phải có người cứu hộ và các thiết bị an toàn, phương tiện cứu hộ để ứng phó kịp thời với tình huống trẻ em bị đuối nước.

- Cầu và những phương tiện giao thông phục vụ đi lại cho các em phải đảm bảo an toàn.

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các tiêu chí "Ngôi nhà an toàn, Trường học an toàn và Cộng đồng an toàn" phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em.

3. Kết luận

Để triển khai thực hiện hiệu quả chương trình phòng chống tai nạn thương tích đuối nước trẻ em giai đoạn 2021 - 2030 hiệu quả, các cơ quan chức năng, các huyện, thành phố tiếp tục đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, giáo dục, vận động xã hội nhằm nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng về phòng, chống đuối nước cho trẻ em, gia đình, trường học, cộng đồng và xã hội. Nâng cao năng lực cho đội ngũ công chức, viên chức, huấn luyện viên, cộng tác viên, hướng dẫn viên, giáo viên thể dục về phòng, chống đuối nước trẻ em; triển khai các hoạt động phòng, chống đuối nước trẻ em;

Bài viết cũng trình bày được sáu giải pháp: "Biện pháp phòng ngừa; Dạy trẻ em biết bơi và có kiến thức, kỹ năng an toàn phòng, tránh đuối nước; Dạy trẻ em biết bơi tự cứu; Dạy trẻ em nhận biết những nơi tiềm ẩn nguy cơ đuối nước và phòng tránh; Dạy trẻ em có kỹ năng cứu người đuối nước phù hợp với lứa tuổi; Tạo môi trường an toàn cho trẻ em" hết sức cấp thiết, nhằm mục đích phòng, chống tai nạn thương tích đuối nước cho trẻ em, kỹ năng an toàn trong môi trường nước cho trẻ em:

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chỉ thị 17/CT-TTg ngày 16/5/2016 về việc tăng cường chỉ đạo, thực hiện phòng, chống tai nạn, thongw tích và đuối nước cho học sinh, trẻ em.

2. Dạy trẻ em học bơi ban đầu và kỹ năng an toàn trong môi trường nước – 1, Nhà XB Hà Nội năm 2018.

3. Hướng dẫn phòng tránh đuối nước, Nhà XBGD Việt Nam 2018.

4. Lý thuyết và thực hành việc phổ cập kỹ năng bơi lội, cứu đuối cho trẻ em (PGS. TS. Lê Văn Xem, Nhà XB TDTT năm 2017.

5. Phương pháp dạy bơi và phòng tránh tai nạn đuối nước (Ths Ngô Xuân Viện), Bài Nhà XB TDTT năm 2018.

6. Quyết định 234/QĐ-TTg ngày 5/2/2016 Phê duyệt chương trình phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em giai đoạn 2016 – 2020.

7. Quyết định 4285/QĐ-BVHTTDL ngày 08/12/2016 Về việc phê duyệt Chương trình bơi an toàn, phòng, chống đuối nước trẻ em giai đoạn 2016 – 2020 của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

8. Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ cho hướng dẫn viên cơ sở về chương trình bơi an toàn, phòng chống đuối nước, Nhà XB Hà Nội tháng 7 năm 2018.

9. https://www.who.int/vietnam/vi/news/detail/23-07-2021-viet-nam-marks-first-world-drowning-prevention-day-anyone-can-drown-no-one-should?fbclid=IwAR2B3tXWbajr3XaYfDRJ9qO4Qpd7GLbEYd30AAqzBlsNN1cfUolVW6K2tPc.

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ SỰ VẬN DỤNG CỦA ĐẢNG TA TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

ThS.Thái Thị Tuyết
Trường Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Trải qua quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc và thực hiện công cuộc đổi mới phát triển đất nước, tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã khẳng định vai trò là nền tảng, kim chỉ nam cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta hiện nay. Trong phạm vi bài viết này , tác giả đã phân tích một cách sâu sắc những quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về nội dung xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam,cùng với những bước đi, phương thức và biện pháp để Việt Nam xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Điều này đã được Đảng ta nhận thức một cách đầy đủ thông qua chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng qua các kỳ đại hội, và được cụ thể hóa chi tiết bằng những phương hướng cơ bản để xây dựng và phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: *Chủ nghĩa xã hội, Đảng Cộng sản Việt Nam, Hồ Chí Minh*

MỞ ĐẦU

Hồ Chí Minh, sự nghiệp và tên tuổi của Người luôn gắn liền với sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đảng và dân tộc ta. Suốt cuộc đời, Người đã hy sinh phấn đấu cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người, mà hạt nhân trung tâm là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Kế thừa và vận dụng sáng tạo học thuyết của chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định chủ nghĩa xã hội là con đường phát triển tất yếu của xã hội loài người. Người quan niệm, lịch sử xã hội loài người là một quá trình tự nhiên của sự thay thế lần lượt các phương thức sản xuất và chế độ xã hội cũng phát triển theo xu thế đi lên với những hình thái ngày càng cao hơn về chất. Do vậy, đã đến lúc chủ nghĩa tư bản mở đường cho sự ra đời một chế độ mới, chế độ xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa xã hội là sự phát triển tất yếu không chỉ đối với các nước đã qua chủ nghĩa tư bản mà cả đối với Việt Nam, một nước nông nghiệp lạc hậu. Sau bao nhiêu năm trải nghiệm trong đấu tranh cách mạng, từ tổng kết thực tiễn, Hồ Chí Minh đi đến kết luận: "Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản"; "Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và giai cấp công nhân toàn thế giới" (Hồ Chí Minh, tập 12, 2011)

Mặc dù sự sụp đổ của Liên Xô và các nước Đông Âu đã làm cho phong trào Cộng sản và công nhân quốc tế có sự khủng hoảng và thoái trào tạm thời, lòng tin vào chủ nghĩa xã hội của một bộ phận nhân dân bị giảm sút, nhưng không vì thế mà phủ nhận

những thành quả mà chủ nghĩa xã hội mang lại, phủ nhận những giá trị tốt đẹp của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Trong giai đoạn hiện nay, để nhân dân hiểu rõ hơn về con đường xây dựng đất nước và đặt niềm tin tuyệt đối vào Đảng và Bác Hồ, thì việc tiếp tục nghiên cứu những quan điểm của Hồ Chí Minh về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, cũng như sự vận dụng của Đảng ta trong giai đoạn hiện nay là một trong những nhiệm vụ vô cùng cần thiết.Vì vậy, để góp một phần nhỏ vào việc tìm hiểu, vận dụng có hiệu quả tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, cũng như vận dụng trong giảng dạy học phần chủ nghĩa xã hội khoa học, tác giả đã phân tích những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, từ đó thấy được sự nhận thức và vận dụng sáng tạo của Đảng ta trong giai đoạn hiện nay.

NỘI DUNG

1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Về nội dung xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta là một sự nghiệp cách mạng mang tính toàn diện. Hồ Chí Minh đã xác định rõ nhiệm vụ cụ thể cho từng lĩnh vực, cụ thể:

Trong lĩnh vực chính trị: Hồ Chí Minh cho rằng nội dung quan trọng nhất là phải giữ vững và phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng. Đảng phải được chỉnh đốn, nâng cao sức chiến đấu, có hình thức tổ chức phù hợp để đáp ứng các yêu cầu, nhiệm vụ mới. Bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta trở thành Đảng cầm quyền. Nỗi bận tâm lớn nhất của Người về Đảng cầm quyền là làm sao cho Đảng không quan liêu, xa dân, thoái hoá, biến chất, làm mất lòng tin của dân. Đây là điều hệ trọng. Hai là, củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất; xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên cơ sở liên minh công nhân, nông dân và trí thức, do Đảng cộng sản lãnh đạo; củng cố và tăng cường sức mạnh toàn bộ hệ thống chính trị cũng như từng thành tố của nó trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là tư tưởng nhất quán của Hồ Chí Minh.

Trong lĩnh vực kinh tế: Hồ Chí Minh đề cập trên các bình diện: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, cơ chế quản lý kinh tế. Người nhấn mạnh đến việc tăng năng suất lao động trên cơ sở tiến hành công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa. Đối với cơ cấu kinh tế, Hồ Chí Minh đề cập cơ cấu ngành và cơ cấu các thành phần kinh tế. Theo Người trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội nền kinh tế còn tồn tại bốn hình thức sở hữu chính: "Sở hữu của Nhà nước tức là của toàn dân. Sở hữu của hợp tác xã tức là sở hữu tập thể của nhân dân lao động. Sở hữu của người lao động riêng lẻ. Một ít tư liệu sản xuất thuộc sở hữu của nhà tư bản" trong đó "kinh tế quốc doanh là hình thức sở hữu của toàn dân, nó lãnh đạo nền kinh tế quốc dân và Nhà nước phải đảm bảo cho nó phát triển ưu tiên" (Hồ Chí Minh, tập 9, 2011). Người quan niệm hết sức

độc đáo về cơ cấu kinh tế nông - công nghiệp, lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu, củng cố hệ thống thương nghiệp làm cầu nối tốt nhất giữa các ngành sản xuất xã hội, thoả mãn nhu cầu thiết yếu của nhân dân.

Ở nước ta, Hồ Chí Minh là người đầu tiên chủ trương phát triển cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Người xác định rõ vị trí và xu hướng vận động của từng thành phần kinh tế, cụ thể:

Thứ nhất, nước ta cần ưu tiên phát triển kinh tế quốc doanh để tạo nền tảng vật chất cho chủ nghĩa xã hội, thúc đẩy việc cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, kinh tế hợp tác xã là hình thức sở hữu tập thể của nhân dân lao động, Nhà nước cần đặc biệt khuyến khích, hướng dẫn và giúp đỡ nó phát triển. Về tổ chức hợp tác xã, Hồ Chí Minh nhấn mạnh nguyên tắc dần dần, từ thấp đến cao, tự nguyện, cùng có lợi, chống chủ quan, gò ép, hình thức.

Thứ ba, đối với người làm nghề thủ công và lao động riêng lẻ khác, Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất, ra sức hướng dẫn và giúp họ cải tiến cách làm ăn, khuyến khích họ đi vào con đường hợp tác.

Thứ tư, đối với những nhà tư sản công thương, vì họ đã tham gia ủng hộ cách mạng dân tộc dân chủ, có đóng góp nhất định trong khôi phục kinh tế và sẵn sàng tiếp thu, cải tạo để góp phần xây dựng nước nhà, xây dựng chủ nghĩa xã hội, nên Nhà nước không xoá bỏ quyền sở hữu về tư liệu sản xuất và của cải khác của họ, mà hướng dẫn họ hoạt động làm lợi cho quốc kế dân sinh, phù hợp với kinh tế nhà nước, khuyến khích giúp đỡ họ cải tạo theo chủ nghĩa xã hội bằng các hình thức tư bản nhà nước.

Hồ Chí Minh cũng rất coi trọng quan hệ phân phối và quản lý kinh tế. Người chủ trương và chỉ rõ các điều kiện thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động; làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm không hưởng. Gắn liền nguyên tắc phân phối theo lao động, Hồ Chí Minh bước đầu đề cập đến vấn đề khoán trong sản xuất.

Trong lĩnh vực văn hoá - xã hội: Hồ Chí Minh nhấn mạnh đến vấn đề xây dựng con người mới. “Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội trước hết phải có những con người xã hội chủ nghĩa” (Hồ Chí Minh, tập 10, 2011). Con người vừa là mục đích, vừa là động lực của sự phát triển xã hội. Đặc biệt, Hồ Chí Minh đề cao vai trò của văn hoá giáo dục và khoa học-kỹ thuật trong xây dựng chủ nghĩa xã hội. Người cho rằng, muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhất định phải có học thức, cần phải học cả văn hoá, chính trị, kỹ thuật. Hồ Chí Minh rất coi trọng việc nâng cao dân trí, đào tạo và sử dụng nhân tài. Người có một nhãn quan nhân bản về văn hoá, khẳng định vai trò của văn hoá trong đời sống xã hội. Từ đó, Người đề ra các nguyên tắc, phương châm xây dựng nền văn hoá tiên tiến, hiện đại, giữ vững và phát huy truyền thống văn hoá dân tộc, tiếp thu sáng tạo những tinh hoa văn hoá của thế giới.

Về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Theo quan điểm của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin, có hai con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội: một con đường quá độ trực tiếp lên chủ nghĩa xã hội từ những nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao, và một con đường phát triển ở những nước tiền tư bản chủ nghĩa, quá độ gián tiếp lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản. Ở trường hợp sau, các nhà kinh điển cũng chỉ ra rằng nó chỉ có thể thực hiện được với điều kiện có sự giúp đỡ của một nước công nghiệp tiên tiến đã làm cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công và phải có một chính đảng vô sản kiên trì đưa đất nước đi theo chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, C. Mác và Ph. Ăngghen chủ yếu đề cập đến phương thức quá độ trực tiếp từ chủ nghĩa tư bản đã phát triển cao lên chủ nghĩa xã hội. Lênin đã đề cập cả hai loại hình quá độ, nhưng ở loại hình thứ hai, Lênin cũng mới chỉ nêu lên ở dạng khái quát, mang tính định hướng lý luận chung.

Xuất phát từ quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã kế thừa và phát triển lý luận về thời kỳ quá độ phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam. Trước hết, Hồ Chí Minh đã lưu ý chúng ta cần nhận thức rõ tính quy luật chung và đặc điểm lịch sử cụ thể của mỗi nước để nhận rõ đặc trưng tính chất của thời kỳ quá độ của Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Hồ Chí Minh đã chỉ ra những đặc điểm và mâu thuẫn của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, trong đó đặc điểm bao trùm to nhất là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đặc điểm này thâu tóm đầy đủ những mâu thuẫn, khó khăn, phức tạp, chi phối toàn bộ tiến trình quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, từ đó phải tìm ra con đường với những hình thức, bước đi và cách làm phù hợp với đặc điểm Việt Nam.

Về độ dài của thời kỳ quá độ, Người nói: "Xây dựng chủ nghĩa xã hội là một cuộc đấu tranh cách mạng phức tạp, gian khổ và lâu dài" (Hồ Chí Minh, tập 9, 2011). Bởi vì, chúng ta phải xây dựng một xã hội xưa nay chưa từng có trong lịch sử dân tộc ta, phải thay đổi những nếp sống, thói quen, ý nghĩ và thành kiến có gốc rễ sâu xa hàng ngàn năm, phải thay đổi quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới, phải biến nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước công nghiệp… nên thời kỳ quá độ là một thời kỳ lịch sử lâu dài, đầy khó khăn.

Về nhiệm vụ lịch sử của thời kỳ quá độ, Người nói "Chúng ta phải xây dựng nền tảng vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, có công nghiệp và nông nghiệp hiện đại, có văn hóa và khoa học tiên tiến. Trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, chúng ta phải cải tạo nền kinh tế cũ và xây dựng nền kinh tế mới, mà xây dựng là nhiệm vụ chủ chốt và lâu dài"(Hồ Chí Minh, tập 10, 2011).

Về những nhân tố bảo đảm thực hiện thắng lợi chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Hồ Chí Minh chỉ rõ phải: Giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng; nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước; Phát huy tính tích cực, chủ động của các tổ chức chính trị - xã hội; xây dựng đội ngũ cán bộ đủ đức và tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Trên cở sở quan niệm về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã căn cứ vào thực tiễn cụ thể của Việt Nam để xây dựng quan niệm và lý giải những vấn đề của phương thức quá độ gián tiếp ở một nước chậm phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam.

Về bước đi, phương thức và biện pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Chủ nghĩa xã hội có mục tiêu, nguyên lý chung giống nhau, nhưng mỗi nước có đặc điểm lịch sử cụ thể khác nhau nên phương pháp, biện pháp, bước đi, cách làm…chủ nghĩa xã hội không giống nhau. Vì vậy, Hồ Chí Minh nhắc nhở: Phải học tập kinh nghiệm dồi dào của các nước anh em, nhưng không thể áp dụng những kinh nghiệm ấy một cách máy móc bởi vì nước ta có những đặc điểm riêng của ta. Người yêu cầu phải nêu cao tác phong độc lập suy nghĩ, điều tra nghiên cứu, thông thuộc lịch sử, địa lý, hiểu rõ phong tục, truyền thống con người Việt Nam… "Ta không thể giống Liên Xô, vì Liên Xô có phong tục tập quán khác, có lịch sử địa lý khác… ta có thể đi con đường khác để tiến lên chủ nghĩa xã hội" (Hồ Chí Minh, tập 8, 2011)

Điểm xuất phát về mặt kinh tế để đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta ở mức rất thấp. Việc tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa đòi hỏi chúng ta phải vượt qua nhiều trở ngại, khó khăn với những nỗ lực rất lớn để xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Do đó, Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Ta xây dựng chủ nghĩa xã hội từ hai bàn tay trắng đi lên thì khó khăn còn nhiều và lâu dài" (Hồ Chí Minh, tập 12, 2011) phải làm dần dần, không thể một sớm một chiều. Ngay cả khi xuất hiện khẩu hiệu: "Tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc", "tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội", Người cũng hết sức ngăn ngừa khuynh hướng chủ quan, nóng vội, gò ép, bất chấp quy luật: "tiến nhanh, tiến mạnh không phải là phiêu lưu làm ẩu. Phải thiết thực đi từng bước, phải tiến vững chắc. Phải nắm vững quy luật phát triển của cách mạng, phải tính toán cẩn thận những điều kiện cụ thể, những biện pháp cụ thể" (Hồ Chí Minh, tập 10, 2011)

Thấm nhuần những chỉ dẫn của Lênin là phải kiên nhẫn bắc những nhịp cầu nhỏ, vừa tầm, lựa chọn những giải pháp trung gian, quá độ", tư tưởng chỉ đạo của Hồ Chí Minh về bước đi của thời kỳ quá độ ở Việt Nam là phải qua nhiều bước, bước ngắn, bước dài tùy theo hoàn cảnh nhưng chớ ham làm mau, làm rầm rộ…Đi bước nào vững chắc bước ấy, cứ tiến dần dần.

Về phương pháp, biện pháp, cách thức tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Người luôn nhắc nhở phải nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo, chống giáo điều, rập khuôn kinh nghiệm nước ngoài, phải suy nghĩ, tìm tòi, sáng tạo ra cách làm phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp phương Đông, với những đặc điểm rất riêng của một xã hội lạc hậu, với nền sản xuất nông nghiệp quy mô nhỏ bé, tính chất khép kín trong từng khu vực, với một nền văn hóa – xã hội chịu ảnh hưởng đậm nét của Khổng giáo… Những điều này chưa có tiền lệ trong lịch sử, chưa được các nhà kinh điển Mác - Lênin đề cập tới. Từ cơ sở nhận thức những

đặc điểm đó của Việt Nam, Hồ Chí Minh xác định từng nhiệm vụ cụ thể trong từng giai đoạn cách mạng, từng bước đi và cách làm cụ thể: kết hợp hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ là "xây dựng miền Bắc, chiếu cố miền Nam", "vừa chống Mỹ cứu nước, vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội" (Hồ Chí Minh, tập 9, 2011), kết hợp cải tạo với xây dựng trên tất cả các lĩnh vực mà xây dựng là chủ chốt và lâu dài. Đây được xem là một kinh nghiệm sáng tạo của Việt Nam. Người cũng nhấn mạnh: chủ nghĩa xã hội trước hết phải làm cho nhân dân được ấm no, hạnh phúc. Chủ nghĩa xã hội không phải được ban phát từ trên xuống, đó là "chủ nghĩa xã hội nhân dân" chứ không phải là "chủ nghĩa xã hội nhà nước". Đặc biệt Người nhấn mạnh vai trò quyết định của biện pháp: chỉ tiêu một, biện pháp mười, quyết tâm hai mươi…có như thế kế hoạch mới hoàn thành tốt được.

Trên cơ sở nhận thức rõ những đặc điểm nổi bật, những đặc điểm chung mang tính quy luật và những đặc điểm riêng mang tính đặc thù của Việt Nam khi quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Hồ Chí Minh đã xác định rõ những nội dung, nhiệm vụ cần phải hoàn thành trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội khó khăn và lâu dài. Những tư tưởng của Người toát lên sự vận dụng nhuần nhuyễn, sáng tạo những quan điểm lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin vào tình hình thực tiễn Việt Nam với những đặc điểm rất riêng và đang được Đảng ta kế thừa, vận dụng và phát triển trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay.

2. Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Đảng ta trong giai đoạn hiện nay

2.1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam

Sau thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến lâu dài chống ngoại xâm, đất nước được thống nhất, dưới sự lãnh đạo của Đảng, lần đầu tiên chúng ta bước vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước. Tuy nhiên, công cuộc xây dựng này đã không hoàn toàn thuận lợi, không tiến triển nhanh chóng như sự mong đợi của mọi người. Do sự nóng vội, chủ quan, duy ý chí, không tuân thủ quy luật khách quan, muốn tiến nhanh, tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội, áp dụng một cách máy móc kinh nghiệm của các nước và do những nguyên nhân khách quan, chúng ta đã rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội nặng nề. Bởi vậy ngay từ cuối những năm 70 đầu những năm 80 của thế kỷ XX, khi nền kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô lâm vào tình trạng trì trệ và khủng hoảng, nhất là khi thể chế chính trị ở các nước này bắt đầu chao đảo, thì ở Việt Nam tư tưởng đổi mới đã bắt đầu được hình thành. Song, phải đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986), với tinh thần "nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật", Đảng ta đã nghiêm khắc chỉ ra những sai lầm, khuyết điểm, coi đổi mới là yêu cầu bức thiết, là vấn đề có ý nghĩa sống còn của sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Từ đó đề ra dường lối đổi mới toàn diện, đồng bộ, có nguyên tắc và bước đi vững chắc, mở ra bước ngoặt trong sự nghiệp xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong sự nghiệp đổi mới, Đảng ta chủ trương rất rõ ràng rằng, đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, mà làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả và thành công. Đổi mới không có nghĩa là phủ nhận những thành quả lý luận đã đạt được hoặc phủ nhận những thành tựu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Để đổi mới có kết quả phải đấu tranh chống cái cũ, chống bảo thủ trì trệ, chống giáo điều, rập khuôn, chống chủ quan nóng vội, chống những thói quen lỗi thời dai dẳng. Đại hội lần thứ VII (1991) của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra "Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội" (thường gọi là cương lĩnh 1991). Đó chính là cơ sở quan trọng định hướng cho công cuộc đổi mới toàn diện của chúng ta. Cương lĩnh đã nêu ra năm bài học lớn của cách mạng Việt Nam, mà bài học đầu tiên đó là kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, và bảy phương hướng lớn cơ bản để chỉ đạo quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta:

Một là, xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, giữ nguyên kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích Tổ quốc và của nhân dân.

Hai là, phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại gắn liền với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện là nhiệm vụ trung tâm nhằm từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Thiết lập từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa từ thấp đến cao với sự đa dạng về hình thức sở hữu phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất.

Ba là, phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu.

Bốn là, tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa làm cho thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh giữ vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh, vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao. Chống tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ, trái với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và những giá trị cao quý của loài người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Năm là, thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, củng cố và mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất, tập hợp mọi lực lượng phấn đấu vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh. Thực hiện chính sách đối ngoại hoà bình, hợp tác và hữu nghị với tất cả các nước;

trung thành với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân, đoàn kết với các nước xã hội chủ nghĩa, với tất cả các lực lượng đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Sáu là, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Trong khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng đất nước, nhân dân ta luôn luôn nâng cao cảnh giác, củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ Tổ quốc và các thành quả cách mạng.

Bảy là, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức ngang tầm nhiệm vụ, bảo đảm cho Đảng làm tròn trách nhiệm lãnh đạo sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Đó là những định hướng lớn về chính sách kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, những quan điểm về hệ thống chính trị và vai trò lãnh đạo của Đảng, đó là những định hướng, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Trải qua các kỳ Đại hội, chúng ta luôn khẳng định con đường mà chúng ta lựa chọn đó là chủ nghĩa xã hội và để đi lên chủ nghĩa xã hội chúng ta phải phát triển kinh tế thị trường. Nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, được Đảng khẳng định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991) với sáu đặc trưng cơ bản, đến nay đã được Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI của Đảng (năm 2011) thông qua "Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội" (bổ sung, phát triển năm 2011) đã điều chỉnh, chuẩn hóa một số nội dung và cô đọng hóa thành tám đặc trưng lớn. Cụ thể: xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là xã hội: "Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới". Tám đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng được điều chỉnh, bổ sung, thể hiện tinh thần khoa học, tôn trọng và tổng kết thực tiễn ở Việt Nam để bổ sung, phát triển lý luận của Đảng ta, trong đó có lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đến Đại hội lần thứ XII, Đảng ta tiếp tục kế thừa những đặc trưng chủ nghĩa xã hội mà Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011đã đưa ra. Nhưng đến Đại hội lần thứ XIII, Đảng ta tiếp tục có những bước phát triển mới trong tư duy lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, trong đó có vấn đề đặc trưng của xã hội chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta xây dựng. Tuy không có phần trình bày riêng về các đặc trưng, song nhiều nội dung mới được bổ sung, phát triển. Cụ thể:

Về đặc trưng "do nhân dân làm chủ" cũng được Văn kiện Đại hội lần thứ XIII là sâu sắc thêm. Theo đó, Đảng xác định, "phát huy nhân tố con người, lấy nhân dân làm trung tâm"; " thực hiện tốt, có hiệu quả phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng" .

Về đặc trưng kinh tế, so với Văn kiện Đại hội XI, Đại hội XII, Văn kiện Đại hội XIII cụ thể hóa thể chế kinh tế và khẳng định: "kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các qui luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh" phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là môt động lực quan trọng…" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021)

Trong giải quyết quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc, đặc trưng thứ tám, ngoài các nguyên tắc được xác định trong Văn kiện Đại hội XI, Đại hội XII, Văn kiện Đại hội lần thứ XIII nhấn mạnh "Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021)

Như vậy, trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, qua thực tiễn lãnh đạo, cầm quyền, Đảng ta đã có những bổ sung, phát triển mới, làm phong phú, sâu sắc hơn lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Việc xác định ngày càng đầy đủ, chính xác các đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là cơ sở lý luận để thực hiện hiệu quả hơn chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc. Đây cũng là cơ sở để chỉ đạo thực tiễn nhằm "khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại" để tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới đất nước. Đánh giá về những đổi mới trong tư duy lý luận của Đảng, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII nhận định: "Tư duy lý luận của Đảng có bước phát triển. Hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam tiếp tục được bổ sung, phát triển"; "lý luận về đường lối đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được hoàn thiện và từng bước được hiện thực hoá. Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Cơ đồ của đất nước ngày nay có được là thành quả quý báu được xây đắp nên bởi các thế hệ mà chúng ta phải trân trọng và có trách nhiệm giữ gìn, phát huy. Cơ đồ đó tạo ra tiềm lực mới, sức mạnh mới, uy tín mới, niềm tin mới, khát vọng mới vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước ta trong thời đại mới. Điều đó đã minh chứng con đường mà Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và toàn

thể dân tộc ta đã đồng tâm lựa chọn là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với bước tiến hoá của lịch sử dân tộc và xu thế của thời đại.

2.2. Phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay

Nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta đã trải qua một quá trình lâu dài và nhiều khó khăn, gian khổ. Trong quá trình đó Đảng ta đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tham khảo kinh nghiệm quốc tế, xuất phát từ thực tiễn đất nước, có nhiều nghiên cứu, sáng tạo trong nhận thức lý luận, nhất là trong thời kỳ đổi mới. Đại hội XIII của Đảng trên cơ sở tổng kết lý luận - thực tiễn hơn ba mươi lăm năm đổi mới đã có một bước tiến mới quan trọng trong nhận thức về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của nước ta. Văn kiện Đại hội XIII đã khẳng định "Nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021), đồng thời đưa ra những phương hướng cơ bản cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta:

- Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước.

- Hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường thuận lợi để huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh. Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị; phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; ưu tiên nguồn lực phát triển hạ tầng nông thôn miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia; phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; gắn kết hài hòa, hiệu quả thị trường trong nước và quốc tế; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, chú trọng một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới.

- Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hoá, con người Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hoá. Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng

phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước.

- Quản lý phát triển xã hội có hiệu quả, nghiêm minh, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; xây dựng môi trường văn hoá, đạo đức xã hội lành mạnh, văn minh; chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chất lượng dân số, gắn dân số với phát triển; quan tâm đến mọi người dân, bảo đảm chính sách lao động, việc làm, thu nhập, thực hiện tốt phúc lợi xã hội, an sinh xã hội. Không ngừng cải thiện toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, dịch bệnh; quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên; lấy bảo vệ môi trường sống và sức khoẻ nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, bảo đảm chất lượng môi trường sống, bảo vệ đa dạng sinh học và hệ sinh thái; xây dựng nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường.

- Kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, an ninh con người, an ninh kinh tế, an ninh mạng, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương. Chủ động ngăn ngừa các nguy cơ chiến tranh, xung đột từ sớm, từ xa; phát hiện sớm và xử lý kịp thời những nhân tố bất lợi, nhất là những nhân tố có thể gây đột biến; đẩy mạnh đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động và cơ hội chính trị.

- Tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hoá, đa dạng hoá; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, không ngừng nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam.

- Thực hành và phát huy rộng rãi dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ và vai trò chủ thể của nhân dân; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; củng cố, nâng cao niềm tin của nhân dân, tăng cường đồng thuận xã hội; tiếp tục đổi mới tổ chức, nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

- Xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vì nhân dân phục vụ và vì sự phát triển của đất nước. Tăng cường công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, kiểm soát quyền lực gắn với siết chặt kỷ luật, kỷ cương trong hoạt động của Nhà nước và của cán bộ, công chức, viên chức. Tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, tội phạm và tệ nạn xã hội.

- Tiếp tục xây dựng, chỉnh đốn Đảng toàn diện; tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng; đổi mới phương thức lãnh đạo, nâng cao năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt

động hiệu lực, hiệu quả; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhất là cán bộ cấp chiến lược có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; làm tốt công tác tư tưởng, lý luận; chú trọng công tác bảo vệ Đảng, bảo vệ chính trị nội bộ; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật, công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng và công tác dân vận của Đảng.

- Tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ lớn: quan hệ giữa ổn định, đổi mới và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ; giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội. Trong nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn, phản ánh các quy luật mang tính biện chứng, những vấn đề lý luận cốt lõi trong đường lối đổi mới của Đảng, cần chú trọng hơn đến: bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp; phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữ vững độc lập, tự chủ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

KẾT LUẬN

Hơn ba mươi lăm năm qua, với sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, công cuộc đổi mới ở nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử. Đất nước đã ra khỏi khủng khoảng kinh tế - xã hội, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện. Kinh tế tăng trưởng nhanh; sự nghiệp công nghiệp hóa, hiên đại hóa phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường. Chính trị, xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được giữ vững. Vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng nâng cao. Sức mạnh tổng hợp của quốc gia tăng lên rất nhiều, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục đi lên. Nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn; hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã hình thành trên những nét cơ bản.

Có thể khẳng định thắng lợi của cách mạng Việt Nam là thắng lợi của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, của mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Với thắng lợi vĩ đại đó, cùng với nhân loại tiến bộ, nhân dân Việt Nam đã góp phần không nhỏ vào việc khẳng định và tạo nên sức mạnh của thời đại mới. Mặc dù hiện nay phong trào xã hội chủ nghĩa thế giới đang ở một khúc quanh lịch sử, một bước thụt lùi lớn, song chắc chắn rằng "loài người cuối cùng nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội vì đó là quy luật tiến hoá của lịch sử". Dù cho hiện nay có những đảo lộn rất lớn, nhưng những đảo lộn ấy không làm bánh xe lịch sử quay

ngược lại, không hề làm thay đổi tính chất và nội dung căn bản của thời đại hiện nay là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, được mở đầu bằng cuộc cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại năm 1917. Con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam tuy còn nhiều khó khăn, phức tạp nhưng chắc chắn sẽ thành công trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998). *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 2*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự Thật.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*. Hà Nội. Nxb. Chính trị quốc gia Sự Thật.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự Thật.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự Thật.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự Thật.

7. PGS,TS.Phạm Văn Linh - TS. Nguyễn Tiến Hoàng (2011). *Về những điểm mới của cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011)*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự Thật.

8. Hồ Chí Minh (2011). *Toàn tập, tập 8*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia.

9. Hồ Chí Minh (2011). *Toàn tập, tập 9*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia.

10. Hồ Chí Minh (2011). *Toàn tập, tập 10*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia.

11. Hồ Chí Minh (2011). *Toàn tập, tập 12*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia.

12. GS,TS. Nguyễn Phú Trọng (2010). *Cương lĩnh chính trị - Ngọn cờ tư tưởng lý luận chỉ đạo sự nghiệp cách mạng của chúng ta*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia.

13. Hội đồng lý luận Trung Ương (2021). *Những đểm mới trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia Sự Thật.

ỨNG DỤNG MỘT SỐ BÀI TẬP VÀ KỸ CHIẾN THUẬT CHO ĐỘI TUYỂN KÉO CO TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Cao Thị Thúy Hoa
Khoa Đào tạo Kiến thức chung

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, môn kéo co được phổ biến khá rộng rãi, được tổ chức thường xuyên, trở thành môn thi đấu chính thức trong các kỳ Đại hội Thể dục thể thao, Hội khỏe Phù Đổng các cấp. Mục đích của nghiên cứu này là tìm ra các bài tập thích hợp áp dụng vào đội tuyển nhằm phát triển thể lực, kỹ thuật và tinh thần thi đấu với mong muốn đạt được kết quả cao hơn trong các giải đấu trong tương lai. Xa hơn là góp phần xây dựng con người mới phát triển toàn diện "đức – trí – thể - mĩ"

Từ khoá: *Bài tập thể lực, chiến thuật, kéo co, kỹ thuật, thi đấu...*

1. Đặt vấn đề

Kéo co là một môn thể thao (TT) và là một trò chơi thông dụng, đơn giản trên thế giới hiện nay. Trò chơi kéo co vốn đã xuất hiện từ thời cổ đại. Những hình chạm trổ trên tường ngôi mộ cổ ở Ai Cập cho thấy người Ai Cập đã từng tổ chức các cuộc thi đấu kéo co từ năm 2500 trước công nguyên (TCN) khi đó người ta kéo co mà không dùng dây thừng. Theo các tài liệu ghi lại kéo co là một trò chơi rất được ưa chuộng trong triều đình Trung Quốc đặc biệt là thời nhà Đường và sau này là thời nhà Tống. Ở Tây Âu lịch sử kéo co bắt đầu từ năm 1000 sau công nguyên (SCN) thường chơi trò chơi có tên gọi là "kéo da" trong đó người ta dùng da động vật thay cho dây thừng.

Kéo co là môn thể thao hiện đại có mặt trên đấu trường olimpic khoảng những năm 1900 đến năm 1920 nhưng kể từ năm 1920 trở về sau kéo co bị loại khỏi thế vận hội. Năm 1985 liên đoàn kéo co Anh được thành lập hai năm sau tức năm 1960 liên đoàn kéo co quốc tế ra đời do George (người Anh) cùng Rudorf Ullmark (người Thuỵ Điển) đứng đầu. Cuộc họp đầu tiên của liên đoàn kéo co quốc tế diễn ra tại Thuỵ Điển năm 1964 cũng trong năm đó, kéo co lần đầu tiên được đưa vào thi đấu tại Đại hội thể theo Baltic.

Kéo co sẽ là di sản của nhân loại? "Nghi lễ và trò chơi kéo co truyền thống" năm 2015 Văn phòng Chính phủ đã có văn bản gửi Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch Uỷ ban UNESCO Việt Nam (Bộ ngoại giao) về việc tham gia xây dựng hồ sơ đa quốc gia kéo co truyền thống đệ trình UNESCO xem xét đưa vào danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại. Kéo co là một loại hình di sản phi vật thể đặc sắc thuộc loại hình thực hành xã hội, nghi lễ và lễ hội, có ở nhiều nước trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương trong đó có Việt Nam. Là một biểu đạt văn hoá gắn với những cư dân nông nghiệp trồng lúa nước, di sản này thể hiện quan niệm về nhân sinh quan, thế giới quan, niềm tin và ước nguyện của con người, đặc biệt là của cộng đồng dân cư nông nghiệp về mưa thuận, gió hoà, mùa màng tốt tươi, cuộc sống ấm no, hạnh phúc, sinh sôi, nảy nở và tôn vinh sức mạnh của sự đoàn kết.

Kéo co là một trong những trò chơi dân gian của Việt Nam. Trong những năm gần đây, kéo co đã có những cải tiến rất lớn về luật thi đấu để có thể đáp ứng tiêu chí của những cuộc thi quốc tế. Thoạt nhìn các cuộc kéo co, ai cũng nghĩ rằng môn này chỉ cần chọn ra những người có sức khoẻ tốt, thể hình lực lưỡng là có thể chơi được. Điều đó đúng, nhưng chỉ đúng một phần. Kéo co là trò chơi dân gian nhưng khi hội nhập với bạn bè thế giới, môn này buộc phải có những thay đổi lớn từ cách tuyển chọn người chơi, luật thi đấu, chiến thật… và để đủ sức thi đấu các giải quốc tế lớn, người chơi kéo co phải tuân thủ nghiêm ngặt các bài tập khắc nghiệt về thể lực: Chạy 3-7 km trong 10 phút, tập gánh tạ 1 đến 1 tiếng rưỡi và gồng với dây…Trong nghiên cứu này đối tượng áp dụng là sinh viên độ tuổi từ 18 đến 20, tham gia các giải đấu cấp tỉnh, các giải đấu dạng phong trào do Đoàn thanh niên hoặc Hội sinh viên tổ chức nên vấn đề về tuyển chọn vận động viên tham gia, huấn luyện kỹ thuật, chiến thuật và các bài tập để nâng cao trình độ chuyên môn cho sinh viên hiện còn bỏ ngõ chưa thật sự được đầu tư quan tâm bài bảng. Để sinh viên có được trình độ để tham gia thi đấu với các đơn vị khác trên địa bàn hoặc khu vực cần có hệ thống các bài tập phù hợp để huấn luyện nâng cao thể lực, các kỹ thuật và chiến thuật cũng như tâm lý thi đấu phải được quan tâm đúng mức mới có thể đem về thành tích cao nhất.

Bảng 1. Hạng cân trong kéo co theo luật Quốc tế (Luật kéo co quốc tế, 2020)

Hạng cân	Yêu cầu	Số Kg
Hạng lông nhỏ nhất	Không quá	480
Hạng lông	Không quá	520
Hạng ruồi	Không quá	560
Hạng ruồi trung	Không quá	600
Hạng trung	Không quá	640
Hạng lớn	Không quá	680
Hạng nặng	Không quá	720
Hạng tự do	Không giới hạn trọng lượng	

Cũng như các môn thể thao khác, kéo co đòi hỏi có sự kết hợp giữa các vị trí để tạo nên sức mạnh chung cho toàn đội. Số lượng vận động viên là 8 người hoặc 10 người tùy giải đấu được sắp xếp và phối hợp ăn ý sao cho nghiêng thì cả đội cùng nghiêng, chùng xuống thì cùng chùng.

Vị trí xếp cuối cùng vừa có vai trò là một vai trụ vừa quan sát để điều chỉnh đội hình. Trong khi đó, những vị trí đầu tiên luôn đòi hỏi có sức khoẻ, độ lì và trụ vững nhất, bởi khi gặp các đối thủ mạnh, ngay những pha đầu tiên cả đội có thể sẽ bị kéo đổ. Môn kéo co có tính chất đối kháng, chơi giằng co, nhưng chỉ kéo dài khoảng 2 - 3 phút, nên chiến thuật được đặt lên hàng đầu.

Thực tế cho thấy môn kéo co cũng đã có mặt trong trường học từ rất lâu, nhưng chỉ coi là trò chơi dân gian từ xa xưa để lại cho nên người tập và thi đấu hầu như không có kỹ chiến thuật mà chủ yếu là thi đấu tự phát nếu có chiến thuật cũng chỉ là chiến thuật "mới nghĩ ra". Do đó, để đạt được hiệu quả trong thi đấu thì đòi hỏi giáo viên, huấn luyện viên phải có các phương pháp giảng dạy, huấn luyện khoa học hiện

đại phù hợp với từng lứa tuổi, giới tính. Xuất phát từ những yêu cầu trên, tác giả mạnh dạn nghiên cứu đề tài ***"Ứng dụng một số bài tập và kỹ chiến thuật cho đội tuyển kéo co trường Đại học Thủ Dầu Một"***

2. Phương pháp và tổ chức nghiên cứu.

Đề tài đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau: Phương pháp tham khảo, phân tích tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn; Phương pháp quan sát sư phạm

Đối tượng nghiên cứu: Bài tập, kỹ thuật, chiến thuật, tâm lý thi đấu môn kéo co.

Khách thể nghiên cứu: 32 sinh viên tham gia đội tuyển kéo co tại trường Đại học Thủ Dầu Một

Thời gian nghiên cứu: Chuyên đề được tiến hành nghiên cứu tháng 2 đến tháng 4 năm 2022

3. Kết quả nghiên cứu

3. 1. Đặc điểm huấn luyện môn kéo co

Kéo co là một môn thể thao và là một trò chơi dân gian thông dụng, đơn giản trên thế giới hiện nay, kéo co là môn thể thao mang tính đồng đội và là môn chú trọng vào sức khoẻ, kéo co không chỉ là môn rèn luyện sức khoẻ, mà còn là trò chơi thể hiện tinh thần và mang tính đồng đội cao đem lại niềm vui, sự thoả mái cho mọi người khi tham gia. Ở Việt Nam kéo co là trò chơi truyền thống. Đó là những thuận lợi cho cả giáo viên, huấn luyện viên, sinh viên …trong giảng dạy và huấn luyện.

Trong quá trình huấn luyện môn kéo co tác giả đã tiến hành tìm hiểu và xác định một số đặc điểm như sau:

+ Đối với giáo viên và sinh viên:

Giáo viên, huấn luyện viên không chỉ là người truyền đạt những kĩ thuật, chiến thuật cho sinh viên mà còn là người tổ chức, hướng dẫn sinh viên tìm tòi, khám phá, chiếm lĩnh tri thức. Muốn đạt được như vậy khi huấn luyện Giáo viên phải thị phạm động tác, quan sát động tác, sửa sai động tác, sử dụng tranh ảnh minh hoạ, các bài tập phù hợp. Giao nhiệm vụ người học thực hiện, quan sát, kiểm tra sửa sai, uốn nắn khi sinh viên thực hiện chưa đúng kỹ thuật… (Nguyễn Tiên Tiến, 2015)

Còn đối với các em phải tích cực, kiên trì tập luyện, chủ động chiếm lĩnh tri thức của các bài tập. Tạo nhu cầu nhận thức có mong muốn tìm hiểu các động tác kĩ thuật cần thiết cho bản thân. Tự lực tham gia các hoạt động tập luyện do giáo viên, huấn luyện viên hướng dẫn. Có điều kiện bộc lộ hết khả năng của bản thân, khuyến khích các em nêu thắc mắc và tham gia cùng giải quyết.

+ Đối với nội dung:

Đối với mỗi buổi tập luyện cần lựa chọn các kĩ thuật, các bài tập phải đi từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó, từ lượng vận động thấp đến lượng vận động cao . Ngoài giờ tập, yêu cầu sinh viên tham gia vào các hoạt động tập thể trong và ngoài

nhà trường nhằm thu hút đông đảo các em yêu thích môn học và có thêm thời gian tập luyện ở nhà để tăng cường thể lực, kinh nghiệm vận động cho bản thân.

+ Đối với trang thiết bị dụng cụ tập luyện:

Trong huấn luyện môn kéo co thì các trang thiết bị, dụng cụ có vai trò quan trọng, nó vừa là nguồn cung cấp tri thức vừa là phương tiện giúp sinh viên tìm tòi tri thức, tập luyện hiệu quả. Do đó việc tạo ra phương pháp tập luyện hiệu quả, thích hợp là nhiệm vụ quan trọng của người thầy. Xác định rõ như vậy tác giả lựa chọn một số đồ dùng dễ kiếm, dễ làm…

+ Cơ sở khoa học về đặc điểm tâm sinh lý

Xét về mặt khoa học ở lứa tuổi 18-25 việc huấn luyện TDTT cho thanh niên là quá trình diễn ra trên cơ thể đã và đang trưởng thành, điều đó làm công tác huấn luyện thêm phức tạp và đòi hỏi phải nắm vững đặc điểm lứa tuổi cũng như áp dụng chúng phù hợp với nội dung, mục tiêu huấn luyện. (Lưu Quang Hiệp và nnk, 1995)

Do sự hoàn thiện cấu trúc, chức năng cuả hệ thần kinh trung ương và các giác quan, do tích lũy kinh nghiệm sống, tri thức do yêu cầu ngày càng cao của hoạt động học tập, lao động xã hội, khả năng nhận thức và trí tuệ của thanh niên tăng cao. Có thể nói, tiềm năng và trí tuệ ở mức cao nhất. Việc huấn luyện tâm lý thi đấu giai đoạn này cần nhiều cọ sát thực tế góp phần rèn luyện ý chí, tinh thần thi đấu cho các em.

+ Đặc điểm về tư duy, ý thức, nhận thức

Các thao tác tư duy như phân tích, tổng hợp, so sánh, khái quát hóa, trừu tượng hóa đều phát triển mạnh. Tư duy lý luận tăng lên, tư duy logic và phê phán của tư duy phát triển mạnh hơn. Thiếu sót cơ bản của tư duy trong giai đoạn này là tính độc lập trong tư duy chưa phát triển đến mức cần thiết. Trong nhiều trường hợp, các em chưa cố gắng phát huy khả năng độc lập suy nghĩ của bản thân, do đó vội vàng hoặc lặp lại ý tưởng.

Ở lứa tuổi này, hành vi con người đã có sự phát triển, họ có thể đặt ra cho mình nội dung hành động, tính sẵn sàng, khắc phục khó khăn, tính kĩ thuật, sự quyết tâm nỗ lực của bản thân trong công việc.

Nhận thức là một trong ba mặt cơ bản của con người. Hoạt động nhận thức, con người phản ánh trong thế giới hiện thực. Như vậy, hoạt động nhận thức bao gồm nhiều quá trình khác nhau, mức độ khác nhau,tạo nên những hình ảnh tâm lí khác nhau, sự nhận thức của con người là một quá trình phức tạp, tự thấp đến cao. Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng đến thực tiễn, đó là quá trình biện chứng của nhận thức thực tế khách quan trong hoạt động thể dục thể thao.

+ Đặc điểm về các hệ thống cơ quan: (Trịnh Hữu Lộc, 2016)

- Hệ vận động

Hệ xương: bắt đầu giảm tốc độ phát triển, các xương nhỏ như xương cẳng chân, bàn chân hầu như đã hoàn thiện nên có thể tập một số bài tập nặng. Cột sống đã ổn định hình dáng nhưng vẫn chưa được hoàn thiện, vẫn có thể cong vẹo nên việc tiếp

tục bồi dưỡng tư thế chính xác thông qua hệ thống các bài tập là cần thiết. Đối với nữ xương không khỏe bằng nam, đặc biệt là xương chậu vì trong quá trình tập luyện không nên sử dụng các bài tập có khối lượng lớn như nam.

Hệ cơ: Các tổ chức cơ phát triển muộn hơn nên sức co cơ vẫn tương đối yếu. Các cơ bắp phát triển tương đối nhanh (cơ đùi, cơ cánh tay) còn các cơ nhỏ (cơ bàn tay, ngón tay) phát triển chậm hơn. Các cơ co phát triển chậm hơn các cơ duỗi, các cơ duỗi của nữ lại càng yếu. Đặc biệt các tổ chức mỡ dưới da của nữ phát triển nhanh ảnh hưởng đến việc phát triển sức mạnh của cơ thể.

- Hệ thần kinh.

Sự phát triển của hệ thần kinh có những thay đổi quan trọng về cấu trúc bên trong não. Số lượng dây thần kinh liên hợp giữa các vùng chức năng trên vỏ não tăng nhanh, liên kết các phần khác nhau của vỏ não lại với nhau. Chính điều này tạo điều kiện cần thiết cho hoạt động tiếp nhận, dẫn truyền, phân tích,tổng hợp, hệ thống hóa các kích thích lý học, hóa học, cơ học bên trong và bên ngoài cơ thể. Bên cạnh đó nó còn giúp phối hợp, điều hòa các hoạt động của cơ thể, đặc biệt là các hoạt động về vận động, nội tạng, nội tiết với các hoạt động của hệ thần kinh. Khả năng tư duy, phân tích, tổng hợp và trừu tượng hóa được phát triển và tạo thuận lợi cho việc hình thành nhanh chóng phản xạ có điều kiện. Đây là đặc điểm thuận lợi để họ nhanh chóng tiếp thu và hoàn thiện kĩ thuật động tác.

- Hệ tuần hoàn.

Hệ tuần hoàn ở tuổi này hoạt động bình thường. Sự phát triển và hoạt động của tim và mạch máu bình thường làm cho sức chịu đựng của cơ thể kéo dài hơn, sự tập trung tốt hơn. Hệ tuần hoàn hoạt động nhịp nhàng làm cho cảm xúc của lứa tuổi này mang tính ổn định. Phản ứng của hệ tuần hoàn trong vận động tương đối rõ rệt, sau vận động mạch đập và huyết áp hồi phục tương đối nhanh.

- Hệ hô hấp

Đã phát triển và tương đối hoàn thiện, tần số hô hấp gần giống như người lớn. khoảng 10-20 lần/1phút. Tuy nhiên, các cơ hô hấp vẫn còn yếu, nên có sự co giãn lồng ngực nhỏ. Chú ý rèn luyện các cơ ngực, cơ lườn, cơ mình phát triển, nên tập hít thở sâu

+ Đặc điểm về rèn luyện đạo đức, ý chí, phẩm chất:

Thông qua việc tập luyện TDTT nói chung cũng như môn kéo co nói riêng, người tập sẽ rèn luyện được tính kiên trì, tính can đảm, tính cam chịu, quả quyết, ý chí vượt khó, tinh thần đoàn kết tập thể…Thông qua quá trình tập luyện sẽ có tác dụng lớn đối với việc củng cố sức khoẻ, nâng cao tính tích cực, tự giác, sức chịu đựng, gây nên hứng thú, say mê tập luyện có cơ thể cường tráng, dẻo dai.

Kéo co là môn thể thao khi tập luyện sẽ tác động tới các cơ quan trong cơ thể phù hợp với nhiều lứa tuổi khác nhau.

Từ cơ sở lí luận, khoa học trên đây, kết hợp với quá trình nghiên cứu, phỏng vấn các đồng nghiệp có kinh nghiệm từ đó đưa ra một số bài tập cũng như các kỹ thuật chiến thuật phù hợp đồng thời chuẩn bị tốt về tâm lý thi đấu cho sinh viên trong đội tuyển.

3. 2. Lựa chọn các bài tập huấn luyện thể lực cho đội tuyển kéo co

Qua quá trình tìm hiểu các tài liệu tham khảo cũng như kinh nghiệm thực tế huấn luyện và thi đấu. Tác giả tiến hành phỏng vấn các chuyên gia, giáo viên, HLV có kinh nghiệm trong công tác giảng dạy và huấn luyện để nhằm chọn ra hệ thống các bài tập hiệu quả nhất cho môn kéo co.

Bảng 2. Kết quả phỏng vấn lựa chọn bài tập (n=15).

TT	Tên bài tập	Kết quả (%)					
		Rất quan trọng		Quan trọng		Không quan trọng	
		m_1	%	m_1	%	m_1	%
1	Đứng lên, ngồi xuống thẳng lưng	3	20	5	33	7	73
2	Tập lên dây cầm dây và căng dây	11	73	2	13	2	25
3	Các bài tập với tạ	9	60	4	27	2	38
4	Nằm sấp chống thẳng tay	13	87	1	7	1	12
5	Nằm sấp ưỡn thân tập cơ lưng	12	80	2	13	1	19
6	Nhanh khéo	4	27	5	33	6	67
7	Tập tư thế đứng tấn	8	53	3	20	4	43
8	Chạy bền 3-7 km trong 10 phút	14	93	1	7	0	7
9	Lên xà đơn	6	40	7	47	2	58
10	Leo dây	2	13	5	33	8	79
11	Bật nhảy cóc	14	93	1	7	0	7
12	Nằm ngữa gập bụng	13	87	1	7	1	12
13	Nằm ngữa gấp cẳng chân ép dẻo cổ chân	11	73	2	13	2	25
14	Nhảy dây bền	4	27	7	47	4	69
15	Kéo trọng tải tương đương trọng tải của đội	15	100	0	0	0	0
16	Bài tập ép cân và tăng sức bền	13	87	1	7	1	12

Qua phong vấn 15 giáo viên, huấn luyện viên có kinh nghiệm trong công tác giảng dạy và huấn luyện môn Kéo co, tác giả chọn ra một số bài tập được đánh giá mức rất quang trọng để áp dụng vào huấn luyện cho sinh viên. Tỷ lệ phần % của các bài được chọn từ 70% trở lên, cụ thể nhu sau:

Bài tập số 1: Tập lên dây cầm dây và căng dây:

TTCB: Người tập đứng bên trái dây, đặt dây lên mu bàn chân phải, một đầu dây cố định vào gốc cây.

Động tác: Khi có hiệu lệnh lên dây thì đồng loạt co gối chân phải, nâng dây lên, tay phải đón dây để sát hông bên phải, đồng thời tay trái cầm dây sát phía sau tay phải sao cho mu bàn tay trái ép sát cổ tay phải khóa chặt dây sát thân người. Khi có hiệu lệnh căng dây, để đảm bảo chắc chắn, tránh bị tuột tay khi căng chúng ta nên cầm dây kẹp vào nách thật chặt. Hai chân đứng dang rộng sao cho cảm thấy thoải mái. Sau đó ngả người về phía sau, giữ dây căng trong khoảng 3 đến 5 phút

Trong quá trình căng dây nên cầm chắc sợi dây để tạo điểm ma sát lớn giữa tay và dây, tránh trường hợp bị trơn trượt gây xước hoặc phỏng tay

Yêu cầu sinh viên chú ý tập đúng, tập đều theo hiệu lệnh.

Bài tập số 2: Nằm sấp chống thẳng tay 5 lượt x 40 giây (nữ), 60 giây (nam) :

Bài tập này chỉ áp dụng cho các môn rèn luyện sức mạnh tĩnh như kéo co, thể dục dụng cụ.

Tập luyện bài tập này sinh viên nằm sấp giữ yên tư thế trong vòng 30 giây: chống thẳng 2 tay, lưng thẳng, 2 chân khép hoặc mở rộng. Giáo viên canh giờ và quan sát nhắc nhở sinh viên thực hiện đúng tư thế. Thực hiện đủ thời gian cho sinh viên đứng lên thả lỏng 2 tay chuẩn bị cho lượt tiếp theo. Mục đích là tập độ căng cơ tay khi thi đấu.

Bài tập số 3: Nằm ngữa gấp cẳng chân ép dẻo cổ chân 5 lượt x 50 giây :

Sinh viên nằm ngữa gập cẳng chân, 2 cổ chân duỗi thẳng ra sau, mông tì lên 2 gót chân. Giáo viên canh giờ và quan sát nhắc nhở sinh viên thực hiện đúng tư thế. Kết thúc 50 giây cho sinh viên đứng lên thả lỏng chuẩn bị cho lượt tiếp theo.

Khi thi đấu toàn bộ cơ thể vận động viên ngã hết về sau do đó mũi chân thường hướng lên, chỉ chạm sân bằng gót. Như vậy độ bám trên sân sẽ không nhiều dễ bị kéo trôi. Bài tập này làm cho sinh viên có độ dẻo cổ chân, nên mặc dù cơ thể ngã về sau nhưng cả bàn chân vận động viên vẫn áp sát mặt sân, độ ma sát sẽ nhiều hơn.

Bài tập số 4: Bật nhảy cóc 5 lượt x 20m (nữ), 30m (Nam) :

Bài tập này thường xuyên được áp dụng trong các buổi học ở phần tăng lực nhằm rèn luyện sức bật cho sinh viên khi tập luyện các nội dung bật nhảy như: Bật xa, Nhảy cao, Nhảy xa. Tuy nhiên lượng vận động thấp hơn, chỉ 1 hoặc 2 lượt x 10 -15m. Khi tập luyện nội dung này đòi hỏi vận động viên vận động với cường độ cao hơn, phát huy hết sức của cơ thể để hoàn thành khối lượng bài tập.

Giáo viên phát lệnh cho sinh viên thực hiện từng lượt 20m, sau đó vừa đi về vừa thả lỏng chuẩn bị thực hiện lượt tiếp theo. Bài tập có tác dụng rèn luyện phát triển sức mạnh bộc phát của cơ thể, chủ yếu phát triển sức mạnh của khớp gối, cổ chân, cơ đùi, cơ cẳng chân.

Bài tập số 5: Nằm ngữa gập bụng 5 lượt x 30 lần (nữ), 40 lần(nam) :

Sinh viên thực hiện nằm ngửa gập cẳng chân co gối, 2 bàn chân áp sát mặt sân, thực hiện động tác trong vòng 30 giây tính số lần. Khi thực hiện chỉ chủ yếu phát triển cơ bụng và cơ lưng.

Ở bài tập này, một sinh viên làm nhiệm vụ hỗ trợ giữ chặt 2 bàn chân sinh viên thực hiện. Sinh viên thực hiện nằm ngữa duỗi thẳng hai chân, hai tay đan chéo đặt sau gáy, dùng sức của cơ bụng gập thân lên sau đó nằm xuống, thực hiện liên tục 30 lần với tốc độ nhanh. Kết thúc lượt thực hiện, sinh viên thả lỏng chuẩn bị cho lượt tiếp theo. Bài tập đòi hỏi sinh viên dùng sức nhiều hơn, có sự tham gia của cơ đùi cùng với sự phát triển sức mạnh cơ bụng và cơ lưng.

Bài tập số 6: Nằm sấp ưỡn thân tập cơ lưng 5 lượt x 30 lần (nữ), 40 lần(nam).

Thực hiện tương tự như nằm ngữa gập bụng nhưng sinh viên nằm sấp, hai tay đan chéo đặt sau gáy, dùng sức của cơ lưng, bụng và ngực ưỡn thân lên sau đó hạ xuống, thực hiện liên tục 30 lần. Kết thúc sinh viên thả lỏng chuẩn bị cho lượt tiếp theo. Bài tập có tác dụng phát triển sức mạnh cơ lưng, cơ bụng và cơ ngực.

Bài tập số 7: Đội (nhóm) kéo trọng tải tương đương trọng tải của đội (nhóm) trên lốp xe tải 5 lượt x 4m

Cả đội hoặc nhóm đứng đúng tư thế theo đội hình thi đấu kéo co để tấn công lùi, kéo một hoặc hai vỏ xe tải có chất trọng tải tương đương trọng tải của đội hoặc nhóm thực hiện. Giáo viên theo dõi nhắc nhở tư thế của sinh viên trong quá trình di chuyển. Tập cho sinh viên phối hợp dùng sức phát lực tấn công lùi đồng loạt, cùng chân mới tạo ra sức mạnh tuyệt đối.

Bài tập cho sinh viên di chuyển tấn công lùi 4m để khi thi đấu sinh viên ước lượng được đoạn đường mà đội mình đã tấn công và nổ lực cố gắng hoàn thành cự li 4m để giành chiến thắng theo quy định của Luật kéo co. Kết thúc lượt tập đội (nhóm) thả lỏng chuẩn bị tập lượt tiếp theo.

Bài tập số 8: Chạy bền 15-20 phút

Ở đây nội dung chạy bền được sắp xếp vào cuối buổi huấn luyện, cho sinh viên chạy bền nhẹ nhàng từ 15 đến 20 phút để duy trì thể lực, vận động toàn thân và tăng sức chịu đựng. Đối với các đội có thể lực tương đương nhau thì sức bền là rất cần thiết, quyết định kết quả thắng bại của đội.

Một số bài tập ép cân và tăng sức bền.

+ Bài tập giảm cân Burpee

Burpee là bài tập giảm cân nhanh giảm cân trong nhanh chóng đòi hỏi cả cơ thể phải hoạt động đồng thời cần tới sự phối hợp của nhiều nhóm cơ từ cơ mông, cơ đùi cho tới nhóm cơ ở ngực và vai…

Cách thực hiện:

Đứng thẳng, 2 chân rộng, tay thả lỏng. Đẩy hông ra phía sau đồng thời ngồi xuống giống như tư thế ngồi xổm, kiếng nhẹ mũi chân.

Chống 2 tay xuống trước mặt rồi nhảy lùi cả 2 chân về phía sau để tạo thành tư thế giống plank và hít đất 1 lần.

Tiếp tục nhảy 2 chân về phía trước để trở về tư thế chuẩn bị nhưng đầu cúi thấp và hướng về phía trước.

Khi thu chân lại ngay lập tức bật nhảy lên cao hết mức có thể, tay hướng lên trên đỉnh đầu. Sau khi chân chạm đất, ngay lập tức lặp lại các động tác theo trình tự vừa tập.

Lặp lại động tác này 8 – 12 lần liên tục trong 3 lần.

+ Bài tập giảm cân Jump squat

Squat là một trong những bài tập giúp giảm cân nhanh có thể dễ dàng thực hiện ngay tại nhà. Động tác squat sẽ tác động vào phần dưới cơ thể là chủ yếu (cơ bụng, mông và đùi…) Kết hợp Squat với bật nhảy sẽ rất hiệu không chỉ giúp giảm cân mà cũng rất có lợi cho sức khỏe và sự dẻo dai.

Cách thực hiện:

Đứng ở tư thế bàn chân hơi rộng hơn so với khoảng cách hông.

Cong đầu gối và mông như ở tư thế ngồi trên không khí, giữ ngực thẳng đứng.

Nhảy lên không trung cao nhất có thể, hạ cánh nhẹ nhàng.

Làm càng nhiều lần càng tốt trong 45s.

+ Bài tập giảm cân Lunge

Bài tập Lunge tác động mạnh vào nhiều nhóm cơ như cơ bụng, cơ đùi, cơ mông của bạn phải hoạt động cùng một lúc nên nó rất hiệu quả cho môn Kéo co. Ngoài ra, có thể giúp tăng cường sức mạnh cho đôi chân.

Cách thực hiện:

Đứng thẳng người, 2 chân rộng bằng hông.

Chống 2 tay lên hông hoặc nắm tay trước ngực, giữ thẳng cột sống và bước chân phải về phía trước.

Siết chặt cơ bụng rồi tiếp tục hạ thấp cơ thể xuống sao cho đùi và bắp chân tạo thành 1 góc 90 độ. Phần gót chân trái phải kiễng lên (chỉ có phần mũi chân tiếp xúc với sàn) trong khi đầu gối không được chạm đất.

Rút chân phải về lại vị trí cũ và tiếp tục thực hiện tương tự với bên còn lại.

Lặp lại động tác này 10 lần cho mỗi bên và thực hiện đủ 3 hiệp.

Bên cạnh các bài tập đã nêu cũng còn các yếu tố chi phối như chế độ dinh dưỡng, sinh hoạt nghỉ ngơi…có ảnh hưởng đến thành tích của các em.

3. 3. Kỹ chiến thuật và tâm lý thi đấu môn kéo co

+ Kĩ thuật cầm nắm.

Sợi dây được đặt bên phải VĐV, nhặt sợi dây lên từ tư thế đứng thẳng, hai bàn chân dang ngang, sợi dây được luồn dưới nách bên tay phải, bàn tay phải nằm dưới sợi dây lòng bàn tay hướng lên trên cánh tay trái mở rộng với bàn tay trái năm chặt sợi dây, vị trí bàn tay trái bên trên bàn tay phải. Sợi dây phải nằm trên một đường thẳng từ đầu cho đến cuối sợi dây, cả hai bàn tay phải ở gần nhau.

+ Kĩ thuật gồng dây.

Đây là kĩ thuật không thể thiếu trong tập luyện môn kéo co, đòi hỏi người tập phải ngả người về sau ở một góc nhỏ hơn 45 độ. Ngả người là kĩ thuật quan trọng nhất trong môn kéo co, góc ngả càng nhỏ thi lực căng dây càng lớn, sức mạnh sẽ chuyển về đội có góc ngả nhỏ hơn và ở trong tư thế này với dây duy trì thời gian tăng dần.

+ Kĩ thuật di chuyển.

Di chuyển bước chân là yếu tố quan trọng trong thi đấu kéo co đòi hỏi các yếu tố sau:

- Sức mạnh của đôi chân

- Sự phối hợp đồng bộ

- Yếu tố chiến thuật

+ Huấn luyện kĩ thuật tâm lí.

Đặc điểm tâm lí cá nhân của các nhóm:

Nhóm 1: Huấn luyện tâm lí cho sinh viên tham gia thi đấu lần đầu.

- Cho sinh viên tham gia nhiều cuộc thi đấu giao hữu với nhiều đối tượng nhất là có trình độ tương đương hoặc cao hơn trong các trường hợp khác nhau.

- Giúp sinh viên tập chuyển hướng sự chú ý vào thi đấu hoặc tự động viên, cổ vũ của chính mình khi có những động tác xấu.

- Trước thi đấu HLV cần động viên khích lệ cùng với việc đưa ra thực trạng của ta và đối phương, đưa ra các đấu pháp nhằm hạn chế điểm mạnh của đối phương, phát huy điểm mạnh khắc phục điểm yếu của ta.

Nhóm 2: Đối với đội chuẩn bị bước vào trận đấu quan trọng (trận trung kết hoặc trận chuẩn bị bước vào trung kết).

Nhóm 3: Những sinh viên thua do tâm lí thi đấu.

- Trang bị lại cho sinh viên về kĩ chiến thuật, chỉ rõ nguyên nhân gây ra khó khăn, trở ngại trong việc thực hiện kĩ thuật, chiến thuật. Qua đó tạo cho họ niềm tin trên cơ sỏ mở rộng về kiến thức.

- Học tập kinh nghiệm của đồng đội và chính bản thân trong quá trình tập luyện và thi đấu.

- Giáo dục động cơ quyết thắng, tính tự tin của bản thân

- Giáo dục năng lực điều chỉnh và huy động năng lực thể chất thông qua các bài tập như: Tập trong các tình huống phức tạp, tập luyện đòi hỏi sự khắc phục khó khăn cao hợp thực tế thi đấu, tập cùng những sinh viên có trình độ cao hơn.

+ Huấn luyện chiến thuật trong thi đấu.

- Kĩ thuật ngã người.

- Di chuyển của chân

- Trong quá trình thi đấu, huấn luyện viên chỉ đạo trực tiếp sẽ đưa ra đấu pháp thích hợp nhất dựa vào sơ hở của đối phương…

4. Kết luận

Qua nghiên cứu tác giả đã tìm ra các bài tập phù hợp cho sinh viên để nâng cao thể lực cũng như kỹ thuật, chiến thuật và tâm lý thi đấu môn kéo co. Đề tài chưa đưa ra hai khách thể để so sánh sâu hơn về độ tăng trưởng cũng như giá trị thống kê. Nhưng qua thực tế huấn luyện sinh viên thi đấu giải Hội thao " Sinh viên khỏe" năm 2022 do Tỉnh Đoàn Bình Dương tổ chức vừa qua phần nào đã cho thấy hiệu quả của các bài tập nói trên. Trong giải đấu Trường Đại học Thủ Dầu Một tham gia hai đội hình, trong đó một đội đạt giải nhất và một đội yếu hơn không đạt giải. Dưới gốc nhìn của một giáo viên, huấn luyện viên tác giả thấy được các yếu kém cũng như một số nhược điểm cần khắc phục để rút kinh nghiệm huấn luyện các khóa tiếp theo đạt thành tích tốt nhất. Nghiên cứu là bước đệm cho nhưng nghiên cứu về sau và cũng là tài liệu tham khảo khá đầy đủ về môn kéo co cho đọc giã tìm hiểu phục vụ cho các hoạt động huấn luyện và giảng dạy môn kéo co./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật kéo co quốc tế. (2020). *https://www.thethaothientruong.vn/tin-tuc/luat-keo-co.html.*

2. Lưu Quang Hiệp và nnk. (1995). *Sinh lý học thể dục thể thao.* Hà Nội: Thể dục thể thao.

3. Nguyễn Tiên Tiến. (2015). *Giáo trình lý luận và phương pháp giảng dạy đại học thể dục thể thao, sách dùng cho sinh viên đại học chính quy, ngành giáo dục thể chất.* TP HCM: Đại học Quốc Gia.

4. Trịnh Hữu Lộc. (2016). *Giáo trình Y học thể dục thể thao.* TP HCM: Đại học Quốc Gia.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT ƯỢNG GIẢNG DẠY LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THEO TINH THẦN ĐẠI HỘI LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

ThS. Trần Thị Thủy
Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: thuytt@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Các môn Lý luận chính trị trang bị thế giới quan, phương pháp luận khoa học, từ đó xây dựng mục tiêu lý tưởng, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, rèn luyện nhận thức và hành động cho sinh viên. Vì vậy, các môn Lý luận chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống giáo dục Việt Nam nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Giảng dạy lý luận chính trị là một bộ phận trong công tác lý luận của Đảng, có vai trò to lớn và đóng góp quan trọng đối với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Trên cơ sở trình bày tầm quan trọng của việc giáo dục và học tập các môn Lý luận chính trị theo tinh thần Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, bài viết đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy các môn khoa học này ở các trường đại trong thời gian tới.

***Từ khóa*:** *Lý luận chính trị, giảng dạy, Đại hội XIII.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong sự nghiệp đổi mới đất nước hiện nay, công tác tư tưởng, lý luận được Đảng Cộng sản Việt Nam đặc biệt quan tâm và coi trọng, nhất là việc giáo dục chính trị, tư tưởng đối với thế hệ trẻ là. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (4/2001 đã chỉ rõ): "Tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên. Cải tiến việc giảng dạy và học tập các bộ môn khoa học Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh ở các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề" (Đảng cộng sản Việt Nam, 2001). Hiện nay, cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng đang diễn ra gay gắt và phức tạp. Những thế lực thù địch đang dùng mọi thủ đoạn và âm mưu "diễn biến hoà bình" tác động vào xã hội nước ta, nhất là vào thanh niên, sinh viên, trí thức... nhằm làm tan rã hệ tư tưởng, làm mất niềm tin vào chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế đã đặt ra yêu cầu mới đối với công tác giáo dục - đào tạo sinh viên, lực lượng cơ bản, chính yếu của nước nhà là phải xây dựng nhân cách, bồi dưỡng bản lĩnh chính trị vững vàng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực công tác cho họ. Vì vậy, việc vận dụng các Nghị quyết của Đảng vào giảng dạy các môn Lý luận chính trị theo tinh thần đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống giữ vai trò đặc biệt quan trọng.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3. NỘI DUNG

3.1. Tầm quan trọng của việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập các môn Lý luận chính trị ở trường đại học

3.1.1. Khái quát chung về các môn Lý luận chính trị

Lý luận chính trị là các môn học thuộc ngành khoa học Xã hội và khoa học Nhân văn. Nội dung cốt lõi của lý luận chính trị là các quan điểm, tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Phương pháp nghiên cứu của các môn Lý luận chính trị là phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Ngày 19/07/2019, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành công văn số3056 /BGDĐT-GDĐH, *Hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn Lý luận chính trị*, trong đó xác định:

Triết học Mác - Lênin là khoa học về những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, nó đem lại cho con người thế giới quan khoa học, phương pháp luận đúng đắn để nhận thức và cải tạo thế giới.

Kinh tế chính trị Mác - Lênin nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, vạch rõ sự bóc lột của nhà tư bản với giai cấp công nhân lao động, chỉ rõ những quy luật kinh tế chủ yếu đưa chủ nghĩa tư bản tới chỗ diệt vong, nêu những tiền đề kinh tế, xã hội của chế độ mới được hình thành trong lòng chế độ xã hội cũ, quá trình xây dựng và phát triển kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu những quy luật chuyển biến từ xã hội tư bản chủ nghĩa lên chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng xã hội mới. Quá trình xã hội hoá lao động dưới chủ nghĩa tư bản đã tạo ra cơ sở vật chất chủ yếu cho sự ra đời có tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội. Động lực trí tuệ và tinh thần của sự chuyển biến này là chủ nghĩa Mác - Lênin. Lực lượng xã hội thực hiện sự chuyển biến là giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Tư tưởng Hồ Chí Minh "là một hệ thống quan điểm lý luận chính trị toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể ở nước ta; kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta giành thắng lợi, là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta. Đảng và nhân dân ta quyết tâm xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh" (Đảng cộng sản Việt Nam, 2001).

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cung cấp những tri thức có tính hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội tiến hành công cuộc đổi mới (1976 - 2018).

Các môn Lý luận chính trị tuy có đối tượng, phương pháp và nội dung nghiên cứu riêng, song đều có các đặc trưng sau:

Một là, tính trừu tượng hóa và khái quát hóa cao, được thể hiện bằng khái niệm, phạm trù, các nguyên lý, quy luật, đem lại cho con người sự hiểu biết sâu sắc về bản chất, tính quy luật của các mối liên hệ tất nhiên trong sự vận động và phát triển của các sự vật, hiện tượng. Đây là một hệ thống tri thức lý luận khoa học, đúng đắn cả trong lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Hệ thống lý luận này trở thành kim chỉ nam cho con người nhận thức và cải tạo thế giới.

Hai là, tính hệ thống, lôgíc, chính xác và chặt chẽ. Mỗi khái niệm, phạm trù, nguyên lý phản ánh những khía cạnh khác nhau của sự vật, hiện tượng, song lại có quan hệ chặt chẽ với nhau, mang lại cho con người tri thức về sự vật hiện tượng trong tính chỉnh thể, toàn vẹn của nó, giúp con người có cái nhìn toàn diện, chính xác về sự vật, hiện tượng, trên cơ sở đó, có thể dự báo được xu hướng vận động và phát triển của các sự vật, hiện tượng trong tương lai.

Ba là, tính gắn bó, liên hệ, thống nhất với thực tiễn. Chủ nghĩa Mác là hệ thống lý luận "mở", phát triển, luôn bắt nguồn từ thực tiễn và luôn được bổ sung, phát triển bằng hiện thực cách mạng, xã hội. Lý luận trước hết và chủ yếu là kết quả của sự khái quát hóa, trừu tượng hóa thực tiễn, trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm được lặp đi lặp lại có tính quy luật, phản ánh những vấn đề có tính bản chất của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Thực tiễn là cơ sở chủ yếu và trực tiếp nhất của nhận thức, lý luận; thực tiễn là động lực và mục đích của lý luận; thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý, là căn cứ để chứng minh tính đúng đắn của lý luận. "Trong khi kiểm nghiệm và áp dụng sự đúng đắn của những phản ánh ấy vào thực tiễn của mình và trong kỹ thuật, con người đạt tới chân lý khách quan" (V.I.Lênin, 2006).

Bốn là, thống nhất giữa tính khoa học và tính Đảng. Lý luận chính trị có mục đích cao cả là thực hiện thắng lợi nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa nên nhiệm vụ quan trọng của nó là định hướng cho con người nhận thức đúng thế giới để có thể cải tạo được thế giới. Khi đó tính khoa học là tiền đề, cơ sở và tính Đảng giữ vai trò định hướng để loại trừ cái cũ, cái đã lỗi thời, lạc hậu, xây dựng cái mới tiến bộ, hợp quy luật.

3.1.2. Tầm quan trong của các môn Lý luận chính trị trong hệ thống giáo dục ở nước ta hiện nay

Trong chương trình đạo tạo đại học, các môn Lý luận chính trị thuộc khối kiến thức đại cương, là môn học bắt buộc đối với sinh viên. Giảng dạy và học tập các môn Lý luận chính trị có tầm quan trọng đặc biệt, điều đó được thể hiện:

Một là, các môn Lý luận chính trị nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, góp phần xây dựng thế giới quan, nhân sinh quan cộng sản chủ nghĩa và phương pháp luận khoa học cho sinh viên.

Các môn Lý luận chính trị trang bị cho sinh viên thế giới quan khoa học (thế giới quan duy vật biện chứng), phương pháp luận cách mạng (phương pháp biện chứng duy vật); cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức lý luận cách mạng và khoa học, giúp sinh viên phát triển năng lực tư duy lý luận, có cách nhìn khoa học đối với hiện

thực khách quan và khẳng định vai trò, vị trí của con người trong việc nhận thức và cải tạo thế giới. Đồng thời, giúp sinh viên nhận thức, nắm bắt được bản chất, tính tất yếu, quy luật vận động khách quan của xã hội, quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trên cơ sở đó, sinh viên có thái độ đúng đắn, khoa học đối với hiện thực, có lập trường chính trị vững vàng, ý thức chính trị, có khả năng nhận biết, phân tích, xử lý các tình huống xảy ra trong thực tiễn, các vấn đề mới nảy sinh trên tinh thần thế giới quan của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh một cách hiệu quả, tránh vấp váp, sai lầm, mù quáng dẫn đến những thất bại đáng tiếc. Mặt khác, đối với sinh viên, nắm được hệ thống kiến thức các môn Lý luận chính trị - đó chính là nền tảng, cơ sở, công cụ giúp sinh viên tiếp thu các môn khoa học khác có hiệu quả hơn, đồng thời, vận dụng kiến thức chuyên ngành vào thực tiễn hoạt động, công tác sau này.

Hai là, các môn Lý luận chính trị góp phần định hướng các giá trị, chuẩn mực đạo đức, tư tưởng, lối sống mới cho sinh viên.

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Nhân dân ta từ lâu đã sống với nhau có tình có nghĩa như thế. Từ khi có Đảng ta lãnh đạo và giáo dục, tình nghĩa ấy càng cao đẹp hơn, trở thành tình nghĩa đồng bào, đồng chí, tình nghĩa năm châu bốn biển một nhà. Hiểu chủ nghĩa Mác - Lênin là phải sống với nhau có tình có nghĩa. Nếu thuộc bao nhiêu sách mà sống không có tình có nghĩa thì sao gọi là hiểu chủ nghĩa Mác - Lênin được" (Hồ Chí Minh, 2000). Vì vậy, giảng dạy các môn Lý luận chính trị hướng vào mục tiêu nhằm hình thành cho sinh viên phẩm chất chính trị là có lòng yêu nước nồng nàn, trung thành với Tổ quốc, với nhân dân, phấn đấu vì sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, có ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức đoàn kết, có tinh thần tập thể. Đặc biệt, trong điều kiện đổi mới đất nước và đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục hiện nay, đòi hỏi việc giảng dạy các môn Lý luận chính trị trong trường đại học là góp phần tạo ra các thế hệ sinh viên có tri thức, có đạo đức trong sáng, ý thức được trách nhiệm của bản thân mình đối với việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Ba là, các môn Lý luận chính trị góp phần hình thành nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa cho sinh viên.

Mỗi môn khoa học được trong chương trình đào tạo ở trường đại học đều có vai trò nhất định trong việc giáo dục và phát triển nhân cách cho sinh viên. Trong đó, giảng dạy các môn Lý luận chính trị đóng vai trò nền tảng, là cơ sở quan trọng hình thành nhân cách con người mới xã hội chủ nghĩa ở sinh viên, để họ có một bản lĩnh chính trị vững vàng, có ý thức tự lập, tự chủ, năng động và sáng tạo.

Thông qua các môn Lý luận chính trị, sinh viên sẽ được trang bị những tri thức xã hội và nhân văn cơ bản, giúp họ nâng cao tình cảm, ý chí và đạo đức cách mạng; có ý thức tự giác tham gia các phong trào chính trị - xã hội do Đoàn thanh niên và Hội sinh viên phát động; tự giác rèn luyện, tu dưỡng phẩm chất chính trị, đạo đức, sống có niềm tin và hoài bão và lý tưởng xã hội chủ nghĩa, đồng thời, xác định được trách nhiệm của mình đối với sự nghiệp cách mạng của đất nước.

Do yêu cầu của thực tiễn hiện nay đòi hỏi, sinh viên vừa có kiến thức chuyên môn nghiệp vụ tốt, còn phải có kiến thức hiểu biết xã hội để tham gia giải quyết tốt các mối quan hệ xã hội. Do đó, các môn Lý luận chính trị với các quan điểm lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp cho sinh viên phương pháp tư duy biện chứng, nhìn nhận và giải quyết các vấn đề xã hội theo quan điểm khách quan, toàn diện, lịch sử - cụ thể và phát triển; thấy được mối quan hệ biện chứng, quy luật vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng, các vấn đề trong học tập, cuộc sống, từ đó xác định phương pháp học tập, hoạt động thực tiễn phù hợp; củng cố lập trường, quan điểm, động cơ, thái độ, bản lĩnh chính trị vững vàng, niềm tin khoa học. Đồng thời, việc học tập các môn Lý luận chính trị giúp sinh viên có tư duy lý luận khoa học để học tập, chiếm lĩnh những tri thức các môn chuyên ngành.

Trong điều kiện đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, sự tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đòi hỏi cán bộ, viên chức, công chức và người lao động ngoài việc nắm vững kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, có năng lực hoạt động tốt, còn phải có năng lực tư duy lý luận để quán triệt, vận dụng đúng đắn, có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ và lĩnh vực hoạt động của bản thân; phục vụ mục tiêu, lý tưởng của Đảng, đồng thời, có năng lực đóng góp vào việc xây dựng, phát triển đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về các vấn đề kinh tế - xã hội. Trong tương lai khi ra trường sinh viên sẽ trực tiếp tham gia vào các hoạt động thực tiễn, vì vậy, ở trường đại học việc học tập tốt, nắm vững luận chính trị sẽ giúp sinh viên tích lũy được vốn lý luận cần thiết cho việc vận dụng vào giải quyết công việc do yêu cầu thực tiễn đặt ra.

3.2. Quan điểm của Đảng về đổi mới dạy học các môn Lý luận chính trị

Khác với các môn khoa học khác, việc giảng dạy các môn Lý luận chính trị đặt dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý trực tiếp và rất sát sao bởi Ban Bí thư Trung ương Đảng, Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Giảng dạy lý luận chính trị là một bộ phận của công tác tuyên giáo của Đảng nhằm thống nhất nhận thức và chỉ đạo hành động đối với toàn xã hội, góp phần tạo ra động lực tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững đất nước.

Trong quá trình giảng dạy các môn Lý luận chính trị, việc nghiên cứu những quan điểm của Đảng ở các kỳ Đại hội, nhằm cập nhật, bổ sung kiến thức mới trong từng nội dung của bài giảng là vấn đề có ý nghĩa quan trọng nhằm góp phần đưa nghị quyết của Đảng vào cuộc sống và giúp sinh viên có tư duy lý luận khoa học để nhận thức đúng đắn tầm quan trọng, mục tiêu, yêu cầu, xu hướng phát triển của khoa học chuyên ngành trong mối quan hệ tổng thể với những ngành khoa học khác, lĩnh vực khác của đời sống xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế hiện nay.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6/1991) chỉ rõ: "… nhiệm vụ chủ yếu của các ngành khoa học xã hội là vận dụng sáng tạo và phát triển học thuyết Mác - Lênin,

tư tưởng Hồ Chí Minh…" (Đảng cộng sản Việt Nam, 1991). Trước bối cảnh lịch sử mới và những yêu cầu, đòi hỏi của sự phát triển đất nước trong những năm đầu của thế kỷ XXI, xác định phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là điều kiện để phát huy nguồn lực con người - yếu tố cơ bản quyết định đối với sự phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: "Tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên. Cải tiến việc giảng dạy và học tập các bộ môn khoa học Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh ở các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề" (Đảng cộng sản Việt Nam, 2001). Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương (Khóa IX) bàn về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới đã chỉ ra phải "đề cao và coi trọng giáo dục đạo đức công dân đặc biệt là trong các trường học, trong thanh thiếu niên" (Đảng cộng sản Việt Nam, 2002).

Thực tế việc quán triệt và thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nhằm đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, công tác nghiên cứu, giảng dạy lý luận chính trị ở các trường đại học đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần "Chuyển mạnh quá trình giáo dục chủ yếu từ trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn" (Đảng cộng sản Việt Nam, 2016). Nội dung giảng dạy lý luận chính trị đã góp phần quan trọng để hình thành thế giới quan, phương pháp luận và nhân sinh quan cho người học. Tuy nhiên, công tác giảng dạy lý luận chính trị vẫn bộc lộ những yếu kém, bất cập, "Chất lượng và hiệu quả công tác tư tưởng, lý luận chưa cao... Công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận chưa đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới. Hệ thống, chương trình đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị còn nhiều bất hợp lý. Phương pháp giảng dạy, học tập lý luận chính trị còn lạc hậu". Do vậy, việc đẩy mạnh tuyên truyền, học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phù hợp với từng đối tượng theo hướng cụ thể, thiết thực, hiệu quả là hết sức cần thiết.

Qua 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đất nước đứng trước nhiều thời cơ và thách thức mới, đặc biệt đại dịch Covid-19 đã lan rộng ở các nước trên thế giới và ở nước ta, việc quán triệt một cách nhất quán và sâu sắc tinh thần khoa học và nội dung cách mạng, sáng tạo trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng vào công tác giảng dạy lý luận chính trị, giúp cho sinh viên hiểu được những thành tựu to lớn của đất nước qua 35 năm đổi mới là công sức phấn đấu của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta. Từ đó, rút ra và quán triệt được những bài học quý báu của cách mạng nước ta trong thời gian tiếp theo là vấn đề quan trọng và cần thiết. Vì vậy, để thực hiện tốt quan điểm đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển con người, cần "Chú trọng hơn giáo dục đạo đức, nhân cách, năng lực sáng tạo và các giá trị cốt lõi, nhất là giáo dục tinh thần yêu nước, tự hào, tự tôn dân tộc, truyền

thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ... Gắn giáo dục tri thức, đạo đức, thẩm mỹ, kỹ năng sống với giáo dục thể chất, nâng cao tầm vóc con người Việt Nam... Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế (công dân toàn cầu)" (Đảng cộng sản Việt Nam, 2021) đáp ứng yêu cầu sự biến đổi của thực tiễn đất nước và thế giới.

3.3. Một số giải pháp góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy các môn Lý luận chính trị ở trường đại học theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng

Thứ nhất, nâng cao nhận thức và tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, Ban Giám hiệu và các tổ chức đoàn thể trong nhà trường đối với việc giảng dạy, học tập các môn Lý luận chính trị.

Trong chương trình đào tạo trình độ đại học, các môn Lý luận chính trị thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Giảng dạy các môn Lý luận chính trị chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng, trang bị cho sinh viên những kiến thức về lý luận chính trị, hình thành cho sinh viên bản lĩnh chính trị vững vàng; xây dựng cho họ thế giới quan, phương pháp luận khoa học, nhân sinh quan, đạo đức cách mạng; hiểu và vận dụng đúng đắn chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn học tập và công tác sau này; đấu tranh chống các luận điệu xuyên tạc, những tiêu cực trong xã hội. Từ đó, giúp sinh viên có một công cụ nhận thức sắc bén để định hướng và hành động trong thực tiễn, củng cố lòng tin vào sức mạnh chân lý của hệ tư tưởng cách mạng và khoa học, vào con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Vì vậy, để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập các môn Lý luận chính trị, đòi hỏi phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng uỷ, Ban Giám hiệu nhà trường, các phòng, khoa trong việc chỉ đạo và quán triệt và thực hiện đầy đủ, có hiệu quả các chỉ thị, văn bản pháp luật của Đảng và Nhà nước về công tác giảng dạy lý luận chính trị cho sinh viên.

Đối với các tổ chức như Đoàn thanh niên, Hội sinh viên có vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ khác nhau, song đều là nơi thu hút, tập hợp, vận động, giáo dục và tổ chức các hoạt động của sinh viên trong nhà trường. Tính hiệu quả trong hoạt động của các tổ chức này có ảnh hưởng rất lớn đến việc nâng cao chất lượng giảng dạy các môn Lý luận cho sinh viên. Thông qua hoạt động, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên có thể tuyên truyền, giáo dục đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; nêu gương tốt, việc tốt; phê bình những tư tưởng lạc hậu, tiêu cực, những thói hư tật xấu trong học tập của sinh viên... Tuy nhiên, để phát huy vai trò của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Ban Giám hiệu nhà trường phải quan tâm xây dựng và thường xuyên kiện toàn các tổ chức này thật vững mạnh. Đồng thời, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên phải tích cực, chủ động tổ chức các hoạt động để thông qua đó định hướng cho sinh

viên xây dựng, thực hiện tốt các giá trị, các chuẩn mực xã hội tiến bộ, tích cực đấu tranh với các biểu hiện tiêu cực trong nhà trường và xã hội.

Thứ hai, sử dụng và kết hợp các phương pháp, hình thức giảng dạy phù hợp với đối tượng sinh viên.

Trước yêu cầu của thực tiễn chuyển sang phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ, đặc biệt là đại dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp, việc nâng cao chất lượng giảng dạy nói chung, giảng dạy các môn Lý luận chính trị nói riêng là một thách thức rất lớn. Để thực sự nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập môn học, kích thích, khơi dậy được tính sáng tạo, say mê của sinh viên trong học tập lý luận chính trị, đòi hỏi cần quan tâm đến phương pháp giảng dạy, từng bước cải tiến phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại hoá.

Yêu cầu của việc đổi mới phương pháp giáo dục - đào tạo là phải "phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo của người học, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên" (Quốc hội nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2005), giúp học có khả năng thích ứng cao với sự biến đổi của thực tiễn, từ đó hình thành động lực tự học, để họ tự hoàn thiện bản thân, biết đề xuất những ý tưởng mới, có hoài bão và ý chí lập thân, lập nghiệp và ý thức được trách nhiệm, nghĩa vụ đối với xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ: "Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học theo hướng hiện đại; phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, kỹ năng của người học; khắc phục lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc. Tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tự học, tạo cơ sở để người học tự cập nhật và đổi mới tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực. Chuyển từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy và học" (Đảng cộng sản Việt Nam, 2013).

Thực hiện được điều đó, đòi hỏi các trường đại học phải thường xuyên tổ chức hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy, giảng viên phải nhận thức rõ về việc cần thiết và chủ động, sáng tạo, tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, sử dụng linh hoạt các phương pháp khác nhau và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học các môn Lý luận chính trị, một mặt, nhằm khắc phục tính đơn điệu nhàm chán của môn học; mặt khác phù hợp với tình hình thực tiễn chuyển đổi số trong giáo dục hiện nay. Ngoài ra, giảng viên cần bám sát đối tượng để có phương pháp, hình thức giảng dạy phù hợp, đồng thời quan tâm tới các phương pháp mang tính đặc thù, phù hợp với đối tượng môn học. Chẳng hạn, khi giảng dạy môn Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam cần quan tâm phương pháp nêu gương, sử dụng các phương tiện dạy học trực quan như sách, báo, phim tư liệu... nhằm giúp sinh viên tiếp thu bài giảng thiết thực và sâu sắc hơn.

Thứ ba, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên các môn Lý luận chính trị trước yêu cầu mới.

Đảng Cộng sản Việt Nam đã định: "Giáo viên là nhân tố quyết định chất lượng của giáo dục và được xã hội tôn vinh" (Đảng cộng sản Việt Nam, 1997). Vì vậy, để giảng dạy các môn Lý luận chính trị đạt hiệu quả cao, cần phải "Tăng cường đào tạo, đào tạo lại, nâng cao trình độ khoa học, bản lĩnh chính trị và phẩm chất đạo đức của đội ngũ cán bộ nghiên cứu, giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; chú trọng phát hiện và bồi dưỡng đội ngũ chuyên gia đối với các chuyên ngành nghiên cứu, giảng dạy lý luận" (Đảng cộng sản Việt Nam, 2007). Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng hoặc tạo điều kiện cho giảng viên, nhất là giảng viên trẻ tham gia các lớp bồi dưỡng những kiến thức cơ bản về lý luận dạy học, về phương pháp dạy học phù hợp với tình hình thực tiễn phát triển của khoa học và công nghệ, dịch bệnh bùng phát hiện nay. Bởi vì, chỉ trên cơ sở nắm vững những phương pháp giảng dạy, những nguyên tắc cơ bản trong giảng dạy lý luận chính trị, giảng viên mới có thể truyền đạt và giúp sinh viên hiểu sâu sắc nội dung bài giảng và có niềm say mê, hứng thú trong học tập. Ngoài ra, cần tăng cường bồi dưỡng vốn kinh nghiệm thực tiễn cho giảng viên. Bởi lẽ, chỉ có trên cơ sở có vốn kinh nghiệm thực tiễn phong phú, giảng viên mới có thể có được những bài giảng sinh động, hấp dẫn, lôi cuốn sinh viên trong học tập có hiệu quả môn học.

Thứ tư, khuyến khích sinh viên tích cực, chủ động, sáng tạo, tự tự học, tự nghiên cứu.

Tự học, tự nghiên cứu, giúp sinh viên nắm vững tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, không ngừng nâng cao hiệu quả và chất lượng học tập lý luận chính trị, đồng thời, giúp sinh viên hình thành niềm tin khoa học, rèn luyện ý chí phấn đấu, đức tính kiên trì, năng lực phê phán, bồi dưỡng lòng say mê, hứng thú trong học tập lý luận chính trị và các môn khoa học khác. Tự học sẽ giúp sinh viên hình thành tính độc lập trong nghiên cứu và chủ động hoàn toàn trong quá trình học tập. Chỉ có tích cực, tự giác, chủ động học tập, sinh viên mới có thể nắm vững và hiểu biết một cách sâu sắc những vấn đề lý luận đã học. Tuy nhiên, để sinh viên thực hiện tốt việc tự học, tự rèn luyện, một mặt, sinh viên phải xác định rõ mục đích học tập, xây dựng động cơ học tập đúng đắn, có kế hoạch sắp xếp thời gian học tập và kiên trì thực hiện kế hoạch; mặt khác, giảng viên bộ môn cần chủ động giao bài tập về nhà cho sinh viên, hướng dẫn sinh viên đọc tài liệu và nghiên cứu bài học trước khi lên lớp.

Thứ năm, từng bước đổi mới, hiện đại hóa về cơ sở vật chất, phương tiện dạy học nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giảng dạy và học tập nói chung, giảng dạy và học tập các môn Lý luận chính trị nói riêng.

Quá trình giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên dù được tiến hành dưới bất kỳ hình thức nào cũng đều được diễn ra trong những điều kiện vật chất nhất định. Chính vì vậy, cơ sở vật chất của nhà trường có ảnh hưởng nhất định và liên quan đến tổ chức, quản lý các quá trình giảng dạy và học tập, nghiên cứu khoa học và sinh hoạt của giảng viên và sinh viên. Vì vậy, các nhà trường cần quan tâm khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất hiện có, sửa chữa, bổ sung, đầu tư mới cơ sở vật chất phục vụ tốt việc giảng dạy và học tập. Đặc biệt, để thực hiện tốt việc chuyển đổi số

trong giáo dục hiện nay, cần phải quan tâm đầu tư các phương tiện thiết bị dạy học hiện đại; cập nhật giáo trình, sách tham khảo môn học, phát triển thư viện điện tử, xây dựng hệ thống mạng đồng bộ, thống nhất trong nhà trường.

Thứ sáu, giảng dạy các môn Lý luận chính trị cần gắn với kiến thức thực tiễn.

Giảng dạy các môn Lý luận chính trị là một bộ phận của công tác tuyên giáo của Đảng nhằm thống nhất nhận thức, chỉ đạo hành động đối với toàn xã hội góp phần tạo ra động lực phát triển bền vững đất nước. Vì vậy, để vận dụng các Nghị quyết của Đảng vào giảng dạy, nâng cao hiệu quả giảng dạy các môn Lý luận chính trị, trước hết, nội dung bài giảng phải bám sát giáo trình, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đồng thời, bám sát thực tiễn về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước. Tuy nhiên, kiến thức thực tiễn rất phong phú, đa dạng và bài giảng các môn Lý luận chính trị thường có dung lượng kiến thức khá dài, do đó, để bảo đảm thời gian trong giờ dạy, giảng viên cần lưu ý những kiến thức thực tiễn đưa vào bài học cần có sự chọn lọc, mang tính nổi bật, điển hình, thời sự, trung thực và gắn với nội dung bài giảng, giúp sinh viên hiểu rõ những vấn đề lý luận cũng như góp phần làm sáng tỏ cơ sở khoa học của đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước phục vụ và giải quyết các vấn đề của thực tiễn đặt ra.

Thứ bảy, đổi mới cách thức kiểm tra, thi đánh giá phù hợp môn học, đối tượng học.

Để khuyến khích, kích thích tính tích cực, chủ động, sáng tạo của sinh viên trong học tập môn học, hiểu được bản chất của vấn đề và biết vận dụng lý luận vào thực tiễn, đòi hỏi cần phải có phương pháp, cách thức kiểm tra, thi đánh giá phù hợp, có hiệu quả đối với môn học, đối tượng học. Đảm bảo sinh viên sau khi học xong có thể biến những lời dạy, những phương pháp lý luận có sẵn và học thuộc lòng thành cái thực tế sinh động, vận dụng những tri thức đã được học vào cuộc sống.

4. KẾT LUẬN

Xuất phát từ vị trí, vai trò của sinh viên đối với sự nghiệp phát triển của đất nước và yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, giáo dục và đào tạo nói chung, giảng dạy các môn Lý luận chính trị cho sinh viên nói riêng có tầm quan trọng đặc biệt. Để xây dựng và thực hiện có hiệu quả chiến lược hợp tác và hội nhập quốc tế về giáo dục đào tạo ở nước ta bắt kịp với trình độ tiên tiến của thế giới, tham gia vào thị trường đào tạo nhân lực quốc tế, cần tích cực đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, xây dựng một nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp là vấn đề cốt lõi. Trong đó, nâng cao hiệu quả giảng dạy các môn Lý luận chính trị giữ vai trò quan trọng. Song, để giảng dạy cho sinh viên có hiệu quả, việc quán triệt tinh thần Đại hội XIII của Đảng để nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập các môn Lý luận chính trị ở trường đại học rất cần thiết, và cần có một hệ thống các giải pháp đồng bộ từ Đảng và Nhà nước, xã hội, nhà trường, đặc biệt quan trọng là tinh thần tự giác, chủ động, sáng tạo học tập tiếp thu, thấm nhuần các tri thức lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo cũng như xây dựng niềm tin, lý tưởng sống cao đẹp trong mỗi sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*. Hà Nội: Nxb Sự thật.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (1997). *Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002). *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007). *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa X*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013). Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện địa hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế.

7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội. Nhà xuất bản chính trị quốc gia.

8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, II. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia, Sự thật.

9. Hồ Chí Minh (2000). *Toàn tập*, tập 1. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.

10. V.I.Lênin (2006). *Toàn tập*, tập 29. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.

11. Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2005). *Luật Giáo dục*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.

GIẢI PHÁP ĐỂ VIỆT NAM THÍCH ỨNG VỚI VẤN ĐỀ GIÀ HÓA DÂN SỐ

ThS. Phan Thanh Bằng
Khoa Đào tạo kiến thức chung
Email: bangpt@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Ba mươi năm qua, Việt Nam đã thực hiện tốt công tác truyền thông, chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân. Mặt khác, kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng đáng kể. Chính những điều này đã kéo giảm tỷ suất sinh xuống khoảng một nửa, giảm tốc độ gia tăng dân số của Việt Nam trong nhiều năm qua. Từ đây, Việt Nam cũng bắt đầu quá trình già hóa dân số. Già hóa dân số đang dần trở thành vấn đề thách thức đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, đặc biệt là từ giữa thế kỷ XXI trở đi.

Từ việc thống kê số liệu, tác giả phân tích và so sánh để có cơ sở đề xuất các giải pháp giúp Việt Nam thích ứng với vấn đề già hóa dân số; giúp Việt Nam tiếp tục ổn định tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội trong tương lai.

Từ khóa: *Dân số già, dân số Việt Nam, an sinh xã hội, bảo hiểm xã hội…*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dân số già là thực tế khá phổ biến đối với các nước phát triển trên thế giới. Việt Nam là quốc gia đang phát triển nhờ có những giải pháp về chăm sóc ý tế, về thông tin truyền thông, về phát triển kinh tế - xã hội, nên cũng đang bắt đầu quá trình già hóa dân số. Già hóa dân số sẽ trở thành thách thức đối với sự phát triển của Việt Nam (thiếu hụt lực lượng lao động; làm giảm tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế; khó bảo đảm chăm sóc, đảm bảo an sinh cho người cao tuổi; áp lực trong việc khám, chữa bệnh cho người cao tuổi…).

Do đó, tác giả cố gắng mô tả bức tranh trên làm cơ sở đề xuất một số giải pháp để các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý cấp trung ương và cấp địa phương của Việt Nam có những quyết sách hợp lý và đúng đắn ngay từ bây giờ để tương lai xã hội Việt Nam thích ứng dễ dàng trước vấn đề già hóa dân số.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

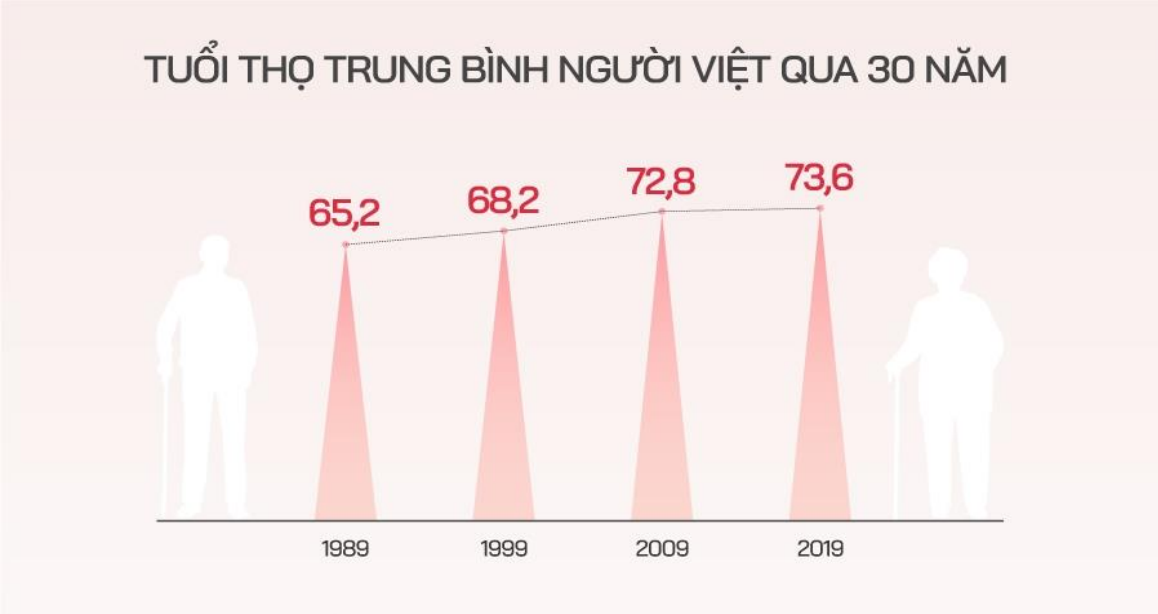
Với việc thống kê số liệu từ các nguồn thông tin chính thống (của Cục thống kê, các công trình đã công bố), tác giả phân tích và so sánh để có cơ sở đề xuất các giải pháp giúp Việt Nam thích ứng với vấn đề già hóa dân số.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng và dự báo về tình hình giá hóa dân số ở Việt Nam

Theo Ngân hàng thế giới, Việt Nam có nhiều cải thiện về đời sống xã hội, nên tỷ lệ sinh giảm đi và tuổi thọ tăng lên. Điều này dẫn tới sự già hóa dân số đối với Việt Nam. Quá trình này bắt đầu từ năm 2015. Dự kiến đế năm 2035, Việt Nam sẽ trở thành quốc gia có dân số già. Do vậy, Việt Nam đang trở thành một trong những quốc

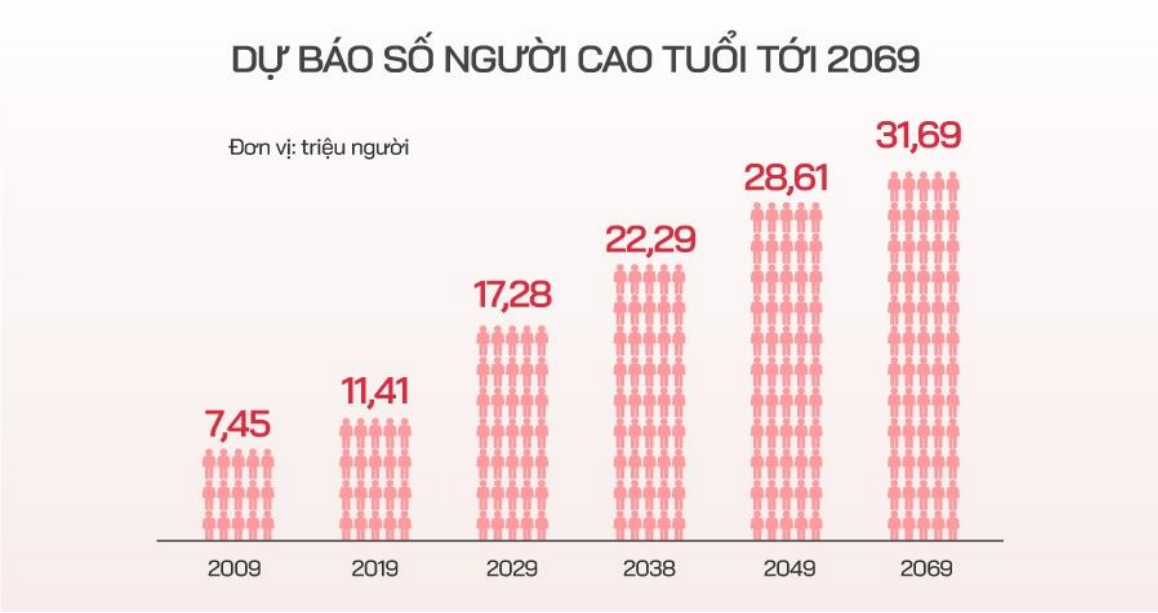
gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới (Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, 2020).



Hình 1. Tuổi thọ trung bình của người Việt Nam

Nguồn: VNExpess.net

Theo Ngân hàng Thế giới, một quốc gia có tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên đạt 10% tổng dân số thì quốc gia đó được coi là bắt đầu bước vào quá trình già hóa; từ 20% đến dưới 30% thì gọi là "dân số già"; từ 30% đến dưới 35% thì gọi là dân số "rất già"; từ 35% trở lên gọi là "siêu già" (Ngân hàng Thế giới, 2021).



Hình 2. Dự báo quy mô dân số già ở Việt Nam

Nguồn: VNExpess.net

Quá trình già hóa dân số đã bắt đầu và dự kiến sẽ tăng tốc. Số người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) đạt 6,31 triệu người (6,7% dân số) vào năm 2014. Theo kịch bản mức sinh trung bình hiện nay, thì đến năm 2049, số người cao tuổi sẽ tăng lên 19,6 triệu người, cao hơn gấp ba lần so với năm 2014 và sẽ chiếm khoảng 18,1% dân số. Việt Nam là quốc gia xếp thứ 18 về số lượng người già trong so sánh với các nước khác trên thế giới. Việt Nam được xếp ngay sau Thái Lan (17) và Hàn Quốc (16).

Chỉ với 20 năm, tỷ lệ người già phụ thuộc được dự kiến sẽ tăng gấp đôi từ 0,11 vào năm 2019 lên 0,22 vào năm 2039. Trong khi đó, tỷ lệ người trẻ phụ thuộc sẽ tiếp tục duy trì xu hướng đi xuống trong vòng 50 năm qua.

Năm 2019, tuổi thọ bình quân của dân số thế giới là 72 tuổi, của dân số Việt Nam đã là 73,6 tuổi, cao hơn tuổi thọ bình quân của thế giới 1,6 tuổi. Nếu cũng tính theo mức tăng tuổi thọ bình quân cao nhất là 0,1 tuổi/năm, thì dân số Việt Nam đã già hóa dân số hơn dân số thế giới khoảng 16 năm. Như vậy, tổng thời gian dân số Việt Nam già hóa nhanh so với mức chung của thế giới là khoảng 96 năm (Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, 2020).

Theo phân tích của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, chỉ số già hóa năm 2019 là 48,8%, tăng 13,3 điểm phần trăm so với năm 2009 và tăng hơn hai lần so với năm 1999. Chỉ số già hóa có xu hướng tiếp tục tăng lên trong những năm tới. Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có chỉ số già hóa cao nhất cả nước (tương ứng là 58,5% và là 57,4%). Tây Nguyên là nơi có chỉ số già hóa thấp nhất so với các vùng còn lại trên cả nước (28,1%).

Như vậy, Việt Nam được dự báo là quốc gia có tốc độ già hóa dân số thuộc vào nhóm nhanh nhất trên thế giới - 20 năm, trong khi Pháp là 115 năm, Australia là 73 năm, Hoa Kỳ là 69 năm, Anh và Tây Ban Nha là 45 năm, Nhật Bản và Trung Quốc là 26 năm…

Thực tế cho thấy hiện nay số người già không có lương hưu hoặc trợ cấp xã hội ở Việt Nam rất lớn. Tính đến cuối năm 2020, cả nước có khoảng 14,1 triệu người sau độ tuổi nghỉ hưu (từ 55 tuổi trở lên đối với nữ; từ 60 tuổi trở lên đối với nam). Trong số đó, chỉ hơn 3,1 triệu người đang được hưởng lương hưu. Nếu tính cả những người đang hưởng trợ cấp hưu trí (1,8 triệu người), thì có tổng cộng gần 5 triệu người (chiếm 35%) được hưởng các khoản trợ cấp hàng tháng. Như vậy, cho đến nay vẫn còn khoảng 9,2 triệu người sau độ tuổi nghỉ hưu (chiếm 65%) chưa thuộc diện bao phủ của hệ thống bảo hiểm xã hội hoặc tầng an sinh xã hội (Viết Tuân, 2021).

Dù Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp để thúc đẩy tăng quỹ bảo hiểm xã hội để bảo đảm nguồn chi cho hưu trí sau cho người cao tuổi. Tuy nhiên, những người trong độ tuổi lao động, tính đến hết quý 1 năm 2022, có 16,4 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội (đạt khoảng 32% lực lượng lao động), tăng 2,77% so với cùng kỳ 2021. Trong đó, gần 1,3 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, tăng 16,09% so với cùng kỳ năm trước. Số liệu cho thấy có cải thiện về việc tham gia bảo hiểm xã

hội của người lao động. Nhưng hệ lụy tương lai dành cho người lao động khi bước vào thời kỳ hết tuổi lao động không phải là ít.

Như vậy, già hóa dân số là vấn đề được nhiều nước quan tâm, trong đó có Việt Nam. Già hóa dân số tác động đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội, bao gồm: Thị trường lao động, tài chính, nhu cầu về các hàng hóa, dịch vụ, giáo dục, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi… Già hóa dân số có thách thức rất lớn đối với quốc gia đang phát triển như Việt Nam hiện nay.

3.2. Thách thức đối với Việt Nam trước tình trạng già hóa dân số

Một là, thu nhập bình quân đầu người chưa cao nhưng Việt Nam phải đối mặt với vấn đề già hóa dân số. Theo Tổng cục Thống kê, thu nhập bình quân đầu người/1 tháng của Việt Nam năm 2020 đạt khoảng 4,2 triệu đồng (tương đương 183 USD) (Lưu Nguyên Sơn, 2021). Còn GS.TS Phạm Quang Minh, Trưởng bộ môn Nghiên cứu Phát triển Quốc tế, nhận xét: Những công nhân làm trong khu công nghiệp, mỗi tháng thu nhập trung bình từ 5 đến 6 triệu đồng, "mới chỉ đủ ăn", không kịp tích lũy trước khi đến tuổi già (Viết Tuân, 2021).

Việc già hóa dân số của Việt Nam diễn ra trong giai đoạn đang phát triển kinh tế và mức thu nhập GDP bình quân đầu người thấp hơn so với nhiều quốc gia khác. Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), GDP bình quân của Việt Nam năm 2021 là 3.759 USD, còn thua xa một số nước trong khu vực: Indonesia - 4.287 USD, Thái Lan - 7.675 USD, Malaysia - 11.378 USD, Brunei - 26.274 USD và Singapore - 62.113 USD (Lê Ngọc, 2021).

Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam hiện mới chỉ đạt 40% mức trung bình toàn cầu và cần phải có thời gian, đặc biệt là sự nỗ lực mới bắt kịp được các quốc gia phát triển khác để đạt được mức thu nhập trung bình cao vào năm 2035.

Tốc độ già hóa dân số nhanh thì Việt Nam ít có thời gian để điều chỉnh các chính sách cho thích hợp so với nhiều nền kinh tế phát triển trước đây.

Cũng theo GS.TS Phạm Quang Minh, giai đoạn 2005 - 2035, cứ hai người trong độ tuổi lao động phải "gánh" chưa đến một người ngoài tuổi lao động. Tuy nhiên, dự báo sau năm 2035, cứ 4 người trong độ tuổi lao động phải gánh 3 người ngoài tuổi lao động. Đó là áp lực lớn đối với nhiều gia đình và toàn xã hội.

Hai là, tác động đến nguồn lực tài chính quốc gia - nguồn thu ngân sách bị ảnh hưởng. Mặt khác, nguồn lực tài chính lại phải chi nhiều cho các vấn đề xã hội có liên quan đến già hóa dân số.

Đây là điều chắc chắn khi Việt Nam chưa có nền kinh tế phát triển cao. Theo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của Việt Nam, mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, GDP bình quân đầu người của Việt Nam sẽ đạt khoảng 7.500 USD và đến năm 2045 đạt khoảng 12.500 USD - nước phát triển có thu nhập thấp. Viễn cảnh này cho thấy, năm 2035, khi bước vào thời kỳ dân số già, Việt Nam cũng chỉ mới là nước có thu nhập trung bình cao, chưa phải là nước phát triển.

Khi dân số bước vào độ tuổi nghỉ hưu ngày càng đông và không còn kiếm được thu nhập nữa, thì nguồn thu từ thuế thu nhập cá nhân dành cho ngân sách quốc gia sẽ bị ảnh hưởng. Theo Tổng cục Thuế, năm 2021, thuế thu nhập cá nhân đạt khoảng 123.000 tỷ đồng, chiếm 7,86% tổng thu ngân sách nhà nước (1.563.000 tỷ đồng). Trong cơ cấu đóng thuế thu nhập cá nhân, tỷ lệ từ tiền công, tiền lương vẫn chiếm rất lớn, hơn 70% thu nhập của người lao động. Những khoản đóng góp khác như chứng khoán, bất động sản dù có tăng mạnh đi nữa, tính theo số tuyệt đối thì cũng không nhiều trong tổng số thuế thu nhập cá nhân đóng góp vào ngân sách nhà nước (Thanh Xuân, 2021). Thông tin này cho thấy từ thập niên 2030 trở đi, ngân sách nhà nước được đóng góp từ nguồn thuế thu nhập cá nhân, từ tiền công, tiền lương của người lao động sẽ giảm dần do lực lượng lao động suy giảm so với đội ngũ bước vào lực lượng cao tuổi ngày càng tăng.

Bên cạnh đó, xã hội già hóa cũng đặt ra nhu cầu lớn hơn đối với các hệ thống chăm sóc y tế và hưu trí của Nhà nước cũng như tư nhân. Để kiểm soát vấn đề này, Chính phủ phải chi bổ sung 1,4% - 4,6% GDP hàng năm.

Ba là, giảm bớt thời gian lao động, suy giảm năng suất lao động và ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Dân số già tăng nhanh, thì cũng đồng nghĩa với suy giảm lực lượng lao động, hạn chế thời gian lao động và dẫn đến giảm tăng trưởng vốn, kìm hãm tăng năng suất lao động.

Đó là người trẻ, người trong độ tuổi lao động phải dành nhiều thời gian chăm sóc cha mẹ, ông bà đã lớn tuổi, thì sẽ giảm bớt thời gian lao động, cống hiến cho xã hội. Điều này cho thấy sức lao động của toàn xã hội có thể bị ảnh hưởng, bởi phải dành một phần nguồn lực khá lớn để chăm sóc người già.

Bốn là, người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay chủ yếu sống ở nông thôn. Đời sống của nhiều người cao tuổi rất khó khăn. Số người cao tuổi được hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội rất thấp nên nhiều người cao tuổi sức khỏe kém vẫn phải tự lao động và kiếm sống hàng ngày. Tỷ lệ người nghèo ở người cao tuổi là 23,5%.

Mặc dù có tuổi thọ trung bình khá cao, nhưng tuổi thọ khỏe mạnh của người cao tuổi ở nước ta (giai đoạn sống tích cực, sống tốt) lại khá thấp (chỉ khoảng 64 tuổi); đặc biệt, có 67,2% người cao tuổi có tình trạng sức khỏe yếu và rất yếu, nhiều người mắc bệnh nan y… Khoảng 95% người cao tuổi có bệnh, chủ yếu là bệnh mãn tính không lây truyền. Trung bình một người cao tuổi Việt Nam mắc 3 bệnh (T. H, 2021). Do đó, chất lượng sống của người cao tuổi là một trở ngại lớn đối với nhiều gia đình và xã hội hiện nay.

Năm là, hệ thống chăm sóc sức khỏe, nhất là chăm sóc chuyên khoa cho người cao tuổi chưa đáp được nhu cầu ngày càng tăng. Đây là một thách thức đòi hỏi xã hội cần đầu tư tích cực để cải thiện sức khỏe người cao tuổi trong hiện tại và tương lai.

Sáu là, một bộ phận xã hội còn có quan niệm sai lệch về người cao tuổi, cho rằng người cao tuổi không có đóng góp nhiều cho xã hội. Chính vì thế, vai trò của người cao tuổi trong các tổ thức dân sự, đoàn thể chưa thực sự được phát huy… Đây cũng

là những khó khăn, thách thức đối với chất lượng sống của người cao tuổi (PGS. TS. Nguyễn Hồng Sơn và nnk, 2021).

3.3. Giải pháp thích ứng với vấn đề già hóa dân số ở Việt Nam

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII dự báo "Xu hướng già hoá dân số nhanh" và là một trong những thách thức lớn mà Việt Nam phải giải quyết; trong thời gian tới cần "chuẩn bị điều kiện thích ứng với già hoá dân số" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Do đó, Việt Nam cần nỗ lực để thích ứng với vấn đề già hóa dân số và chuẩn bị duy trì sự phát triển khi xã hội chính thức bước vào thời kỳ đó, với những giải pháp sau đây:

1) Tập trung tận dụng tối đa cơ cấu dân số vàng [5] hiện nay để thúc đẩy tăng trưởng, thúc đẩy phát triển đất nước. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho người lao động và áp dụng tối đa khoa học - công nghệ vào quá trình sản xuất để tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả xã hội. Tạo cho người lao động có thu nhập cao hơn mức bình quân hiện nay, thúc đẩy có tích lũy, tăng quỹ hưu trí, an sinh xã hội.

2) Tiếp tục nghiên cứu và thực hiện nhiều giải pháp để tăng số người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng các đối tượng hưu trí được hưởng chế độ trợ cấp từ quỹ này. Tính đến hết ngày 31/12/2021, số người tham gia bảo hiểm xã hội trên cả nước là hơn 16,5 triệu người, chiếm 33,77% lực lượng lao động trong độ tuổi (P.V, 2022).

Bên cạnh đó, động viên người lao động hạn chế tối đa việc rút bảo hiểm xã hội một lần như hiện nay. Theo thống kê của ban thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, trong quý 1 năm 2022, cả nước có trên 208.000 người rút bảo hiểm xã hội một lần, tăng 1% so với cùng kỳ năm 2021. Đa phần người rút bảo hiểm xã hội một lần có độ tuổi trẻ, chủ yếu từ 20 đến 40 tuổi, tập trung nhóm mạnh nhất từ 20 - 30 tuổi (Hà Quân, 2022). Việc rút bảo hiểm xã hội một lần sẽ dẫn đến hệ quả là nhiều người khi hết tuổi lao động sẽ không còn trợ cấp hưu trí hoặc mức trợ cấp rất thấp, không bảo đảm được cuộc sống.

Chính vì vậy, ngành bảo hiểm xã hội và ngành lao động - thương binh và xã hội đang chuẩn bị đề xuất Quốc hội về việc sửa đổi Luật bảo hiểm xã hội với hướng giảm dần số năm đóng bảo hiểm xã hội tối thiểu từ 20 năm xuống còn 15 năm; xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng; tạo điều kiện để người lao động sớm hưởng lương hưu…

3) Từ tầm vĩ mô của Trung ương cho đến hoạt động quản trị địa phương, phải đặt vấn đề già hóa dân số là một trong những vấn đề ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Già hóa dân số có thách thức khá lớn đối với tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội. Mặt khác, nhóm dân số già cần được nhìn nhận như các chủ thể đóng góp quan trọng vào tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, thay vì chỉ như là các đối tượng hưởng trợ cấp của xã hội thuần túy.

[5] Cơ cấu dân số vàng được hiểu là số người trong độ tuổi lao động tăng gấp hai lần số người phụ thuộc.

Cần nhìn nhận người cao tuổi, nhóm dân số già có vai trò, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, hỗ trợ cuộc sống gia đình, là chỗ dựa cho các thế hệ trẻ.

Thực tế ở Việt Nam, nhiều người lớn tuổi vẫn tham gia lao động với nhiều việc, nhiều hoạt động khác nhau. Thậm chí, có người lớn tuổi vẫn làm được những việc có tính kỹ thuật: soạn thảo văn bản trên máy tính, chế biến thức ăn, chăm sóc vật nuôi, cây trồng, sửa chữa máy móc, trang trí nhà cửa… Vì vậy, người lớn tuổi ở nước ta cũng như nhiều nước trên thế giới vẫn là nguồn lực rất dồi dào cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

4) Nhà nước cần có chính sách giảm tốc độ già hóa dân số bằng cách khuyến khích mức sinh, nhất là ở các đô thị đang có tình trạng mức sinh giảm sâu như TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai. Kinh nghiệm của Hàn Quốc và nhiều quốc gia khác cho thấy nếu mức sinh đã xuống thấp sẽ rất khó để tăng sinh trở lại. Khi mức sinh thấp, thì dân số càng già với tốc độ nhanh hơn.

Từ kết quả tổng điều tra dân số năm 2019, Tổng cục Thống kê cho dự báo theo phương án trung bình: Dân số Việt Nam năm 2029 là 104,5 triệu người, năm 2039 là 110,8 triệu người và đến năm 2069 là 116,9 triệu người. Trong 5 năm đầu của thời kỳ dự báo, 2019 - 2024, tỷ lệ tăng dân số hàng năm của nước ta là 0,93%. Trong tương lai, dự báo tỷ lệ tăng dân số sẽ tiếp tục giảm và đạt trạng thái "dừng" vào cuối thời kỳ dự báo, giai đoạn 2064 - 2069. Do đó, tăng tỷ suất sinh là một trong những giải pháp để kéo giảm tốc độ già hóa dân số một vài thập kỷ là việc rất cần thiết đối với điều kiện phát triển kinh tế của Việt Nam hiện nay.

5) Đẩy mạnh việc quán triệt và thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới, đặc biệt là định hướng chuyển đổi từ dân số - kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển: "Tiếp tục chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển. Công tác dân số phải chú trọng toàn diện các mặt quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số và đặt trong mối quan hệ hữu cơ với các yếu tố kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm phát triển nhanh, bền vững" (Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, 2017). Nâng cao chất lượng dân số là một trong những giải pháp để vấn đề già hóa dân số không trở thành gánh nặng hoặc thách thức đối với môi gia đình và toàn xã hội. Vì vậy, hệ thống chính trị các cấp huy động toàn xã hội thực hiện Nghị quyết số 137/NQ-CP, của Chính phủ, ngày 31/12/2017, về kế hoạch thực hiện Nghị quyết 21-NQ/TW của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 (khóa XII) về công tác dân số trong tình hình mới, Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến 2030 cần được xây dựng đồng bộ trong tổng thể của Chiến lược dân số Việt Nam đến 2030 và Chiến lược gia đình Việt Nam đến 2030. Các đề án, chiến lược này sẽ là cơ sở để Việt Nam vững tin thích ứng với vấn đề già hóa dân số trong các thập kỷ tiếp theo của thế kỷ XXI.

6) Hoàn thiện hệ thống chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, mở rộng, nâng cao năng lực chăm sóc, khám chữa bệnh cho người cao tuổi, xây dựng môi trường sống thân thiện với người cao tuổi. Cần hướng tới sự phát triển và ứng dụng công nghệ tiên tiến để quá trình già hóa dân số diễn ra một cách năng động, với sự đảm bảo sức khỏe cho người cao tuổi. Đồng thời, tăng cường đào tạo cán bộ chăm sóc và cán bộ chuyên môn y tế trong công tác chăm sóc người cao tuổi. Thêm vào đó, cần phải có sự hỗ trợ hơn nữa cho những người chăm sóc người cao tuổi từ các thành viên trong gia đình, từ các cán bộ cộng đồng của các khu dân cư, đặc biệt là ở các vùng nông thôn.

Quyền được chăm sóc sức khỏe ban đầu của người cao tuổi được quy định cụ thể trong Điều 13 của Luật Người cao tuổi và được hướng dẫn bởi Thông tư số 35/2011/TT-BYT của Bộ Y tế. Trạm y tế xã, phường, thị trấn là cơ sở y tế chính có trách nhiệm quản lý sức khỏe của người cao tuổi thông qua tuyên truyền giáo dục sức khỏe, lập hồ sơ theo dõi quản lý sức khỏe người cao tuổi, khám chữa bệnh (KCB) phù hợp với phân tuyến kỹ thuật và phối hợp với cơ sở KCB tuyến trên để tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho người cao tuổi.

Nhu cầu chi tiêu cho sức khỏe của người cao tuổi chắc chắn ngày một gia tăng. Đời sống kinh tế của người dân cả nước có xu hướng được cải thiện, thì dịch vụ về chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi cũng sẽ phát triển theo. Xu thế này sẽ mở ra nhiều cơ hội cho các mô hình, dịch vụ chăm sóc người cao tuổi. Phát triển mạng lưới cơ sở cung cấp, chăm sóc, điều dưỡng người cao tuổi gắn với chăm sóc tại gia đình, cộng đồng. Nhiều loại hàng hóa thực phẩm, dược phẩm, thời trang… phục vụ nhóm khách hàng này cũng sẽ có cơ hội phát triển không kém gì các loại hình dịch vụ đang "hót" trong xã hội hiện nay.

Một trong các dịch vụ chăm sóc người cao tuổi mà bất kỳ quốc gia phát triển nào cũng quan tâm đó là nhà/ viện dưỡng lão. Các cơ sở dưỡng lão tư nhân, tổ chức tự thiện, nhà nước đang mang lại một môi trường sống khá thoải mái và thuận lợi cho người cao tuổi và đang được nhiều gia đình lựa chọn. Nhà/ viện dưỡng lão có thể tổ chức loại hình tập trung hoặc bán trú đáp ứng đa dạng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi theo nhu cầu phát triển xã hội.

Ngoài ra, việc chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng thông qua việc xây dựng và phát triển đội ngũ bác sĩ gia đình, nhân viên công tác xã hội; tổ chức hoạt động dạy tập thể dục dưỡng sinh, giao lưu văn hóa…

7) Nhà nước và xã hội chú ý bảo vệ người cao tuổi, đặc biệt là tránh cho người cao tuổi khỏi tổn thương vì bị bào hành, ngược đãi. Bạo hành, ngược đãi là một hành động đơn lẻ hay được lặp đi lặp lại, gây tổn hại hoặc đau khổ cho người cao tuổi. Các hình thức bạo hành, ngược đãi người cao tuổi: Bạo hành, ngược đãi thể chất, tinh thần hoặc cảm xúc; lạm dụng tình dục; bóc lột tài chính; sao lãng, bỏ mặc về quan tâm, chăm sóc. Bạo hành, ngược đãi người cao tuổi có thể gây ra bởi những người thân trong gia đình, người chăm sóc, hoặc cộng đồng, cơ quan, tổ chức xã hội... Ở Việt

Nam chưa có thông kê đầy đủ và liên tục, nhưng đây là vấn đề không thể không được quan tâm. Theo kết quả điều tra quốc gia năm 2012 về người cao tuổi, có 11,6% người cao tuổi cho biết từng bị con cháu bạo hành, 38% số người trả lời từng bị nhục mạ và có mâu thuẫn trong vòng 12 tháng trở lại. Trong những năm gần đây, việc con cái chiếm nhà đất của cha mẹ, không chăm sóc phụng dưỡng, đánh đập cha mẹ già, xâm phạm đời sống riêng tư, đối xử bạc bẽo… là những hiện tượng không hiếm trong đời sống xã hội (PV, 2021).

Phòng ngừa, lên án và xử lý nghiêm khắc các hành vị bạo hành, ngược đãi người cao tuổi là nghĩa vụ của mỗi gia đình, của từng cộng đồng và toàn xã hội, nhất là trách nhiệm của hệ thống chính trị cơ sở, ban điều hành khu dân cư. Người cao tuổi sống bình an, vui vẻ là biểu hiện của đời sống văn hóa - xã hội phát triển.

8) Xã hội hóa, huy động đa dạng các nguồn lực để đáp ứng nhu cầu của sự già hóa dân số. Khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào việc xây dựng, hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội. Thu hút các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách vào hạ tầng y tế, văn hóa, xã hội cho người cao tuổi. Điều này góp phần thực hiện thành công mục tiêu Chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi Việt Nam: Nâng cao chất lượng chăm sóc người cao tuổi; đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi phù hợp với tiềm năng và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Hiện nay, cả nước mới có một bệnh viện chăm sóc cho người cao tuổi - Bệnh viện Lão khoa trung ương. Ở các tỉnh, có khoảng 20% các bệnh viện tỉnh có khoa lão khoa, chủ yếu tập trung ở tỉnh có dân số đông (Song Hoàng, 2021). Điều này cho thấy dịch vụ chăm sóc người cao tuổi còn là một tiềm năng rất lớn dành cho mọi tổ chức và cá nhân có thể tham gia.

4. KẾT LUẬN

Với việc chất lượng cuộc sống xã hội ngày càng cải thiện, con người ngày càng sống thọ và vấn đề già hóa dân số không thể tránh khỏi. Đó là thực tế đang diễn ra ở Việt Nam. Già hóa dân số tác động rất lớn đến tốc độ phát triển kinh tế và kéo theo nhiều vấn đề xã hội. Chính vì vậy, Việt Nam cần chuẩn bị và có những giải pháp mạnh ngay từ bây giờ để kéo giảm tốc độ già hóa; sẵn sàng thích ứng với vấn đề này. Chủ động được trước vấn đề già hóa dân số sẽ giúp Việt Nam tiếp tục duy trì tăng trưởng kinh tế và bảo đảm ổn định xã hội, đặc biệt là đạt được mục tiêu phát triển đất nước bền vững mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã đề ra từ nay đến giữa thế kỷ XXI./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2017). Nghị quyết về công tác dân số trong tình hình mới. Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khoá XII số 21-NQ/TW, ngày 25/10/2017.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự Thật.

3. Song Hoàng (2021). Dịch vụ chăm sóc người già nhiều tiềm năng vẫn đang chờ nhà đầu tư. Vneconomy (Ngày 06/12/2021). https://vneconomy.vn/dich-vu-cham-soc-nguoi-gia-nhieu-tiem-nang-van-dang-cho-nha-dau-tu.htm.

4. Ngân hàng Thế giới (2021). Việt Nam: Thích ứng với Xã hội Già hóa.

5. Hà Quân (2022). 'Trẻ hóa' rút bảo hiểm xã hội một lần, số đông ở 20 - 30 tuổi. *Báo Tuổi trẻ online* (Ngày 28/4/2022). https://tuoitre.vn/tre-hoa-rut-bao-hiem-xa-hoi-mot-lan-so-dong-o-20-30-tuoi-202204281.

6. Lê Ngọc (2021). Bức tranh thu nhập bình quân theo đầu người thế giới năm 2021. *Báo điện tử VOV* (Ngày 29/07/2021). https://vov.vn/kinh-te/buc-tranh-thu-nhap-binh-quan-theo-dau-nguoi-the-gioi-nam-2021-877806.vov.

7. Lưu Nguyên Sơn (2021). Thu nhập bình quân của Việt Nam khoảng 4,2 triệu đồng/người/tháng. *Báo Tài nguyên và môi trường* (Ngày 08/07/2021). https://baotainguyenmoitruong.vn/thu-nhap-binh-quan-cua-viet-nam-khoang-4-2-trieu-dong-nguoi-thang-327235.html.

8. PGS. TS. Nguyễn Hồng Sơn và TS. Nguyễn Mạnh Hùng (2021). Về vấn đề già hóa dân số và vấn đề biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay. *Hội đồng lý luận Trung ương* (Ngày 13/05/2021). http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/ve-van-de-gia-hoa-dan-so-va-van-de-bien-doi-khi-hau-bao-ve-moi-truong-o-viet-nam-hien-nay.html.

9. Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (2020). Từ xu hướng già hóa dân số nhanh ở Việt Nam - cơ hội và thách thức. *Trang thông tin điện tử của Tổng cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình* (Ngày 01/09/2020). http://gopfp.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/tu-xu-huong-gia-hoa-dan-so-nhanh-o-viet-nam-co-hoi-va-thach-thuc-10505-3601.html.

10. T. H (2021). Người cao tuổi muốn sống thọ, khỏe mạnh hãy áp dụng ngay chế độ ăn này. *Sức khỏe & đời sống* (Ngày 14/12/2021). https://suckhoedoisong.vn/nguoi-cao-tuoi-muon-song-tho-khoe-manh-hay-ap-dung-ngay-che-do-an-nay-16921121321465574 2.htm.

11. Viết Tuân (2021). Bốn thách thức với dân số già ở Việt Nam. *Báo điện tử VNExpress* (Ngày 24/4/2021). https://vnexpress.net/bon-thach-thuc-voi-dan-so-gia-o-viet-nam-4266063.html.

12. PV (2021). Có hay không "Ngược đãi và lạm dụng Người cao tuổi"?. *Tạp chí Ngày mới online* (Ngày 16/06/2021). https://ngaymoionline.com.vn/co-hay-khong-nguoc-dai-va-lam-dung-nguoi-cao-tuoi-25008.html.

13. P.V (2022). BHXH Việt Nam triển khai nhiệm vụ công tác năm 2022. *Trang thông tin điển tử Bảo hiểm xã hội Việt Nam* (Ngày 10/01/2022). https://baohiemxahoi.gov.vn/tintuc/Pages/hoat-dong-bhxh-viet-nam.aspx?ItemID=17916&CateID=52#:~:text=Trong%20n%C4%83m%202021%2C%20ng%C3%A0nh%20BHXH,d%C6%B0%E1%BB%A1ng%20s%E1%BB%A9c%20ph%E1%BB%A5c%20h%E1%BB%93i%20s%E1%BB%A9c.

14. Thanh Xuân (2021). Thuế thu nhập cá nhân tăng từ nguồn nào?. Báo Thanh niên (Ngày 09/12/2021). https://thanhnien.vn/thue-thu-nhap-ca-nhan-tang-tu-nguon-nao-post1409610.html#:~:text=T%C4%83ng%20h%C6%A1n%208.300%20t%E1%BB%89%20%C4%91%E1%BB%93ng,n%C3%A0y%20l%C3%A0%20107.796%20t%E1%BB%89%20%C4%91%E1%BB%93ng.

KHẢO SÁT VIỆC QUẢN LÝ DẠY VÀ HỌC TIẾNG ANH KHÔNG CHUYÊN ĐỐI VỚI SINH VIÊN NĂM NHẤT ĐẠI HỌC

Phan Nguyễn Hồng Diễm
Khoa Đào tạo Kiến thức chung

TÓM TẮT

Học phần tiếng Anh là một trong những học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo, là chìa khóa để sinh viên tốt nghiệp. Sinh viên có thể sử dụng vốn tiếng Anh để giao tiếp, đọc tài liệu sử dụng trong học tập, nghiên cứu và làm việc sau này. Để đạt được mục tiêu đó, cả giảng viên và sinh viên phải nỗ lực trong quá trình dạy và học. Bài nghiên cứu tập trung khảo sát quản lý các hoạt động liên quan đến quá trình này bao gồm nội dung chương trình, phương pháp dạy-học, cơ sở vật chất phương tiện dạy-học, nhận thức, kết quả học tập của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc dạy và học tiếng Anh không chuyên gặp một số khó khăn như thời gian thực hành các kỹ năng không nhiều, lớp đông, phương pháp dạy-học chưa năng động, cơ sở vật chất còn vài hạn chế.

***Từ khóa**: Dạy, giảng viên, học, sinh viên*

1. Đặt vấn đề

Ngoại ngữ, đặc biệt tiếng Anh là một học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo đối với tất cả sinh viên tại trường Đại học Thủ Dầu Một. Việc dạy và học học phần Tiếng Anh rất được Nhà trường quan tâm. Dạy tiếng Anh cho sinh viên không chuyên là cung cấp cho họ những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ, rèn luyện các kỹ năng nghe (listening), nói (speaking), đọc (reading), viết (writing) để sinh viên có thể giao tiếp, đọc tài liệu sử dụng trong học tập, nghiên cứu và làm việc sau này.

Với mục tiêu đó trường Đại học Thủ Dầu Một đã chọn giáo trình Outcomes (Second Edition) để giảng dạy cho SV không chuyên ngữ. Tuy nhiên, trong quá trình giảng dạy và học tập học phần tiếng Anh, cả người dạy và người học gặp không ít khó khăn. Bài viết này thực hiện khảo sát việc quản lý dạy và học học phần tiếng Anh không chuyên đối với sinh viên năm nhất, nhận diện những khó khăn giảng viên và sinh viên gặp phải khi dạy và học tiếng Anh.

Đã có nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu việc giảng dạy ngoại ngữ ở các trường Đại học, Cao đẳng và vấn đề quản lý giảng dạy ngoại ngữ cũng được đề cập.

Bài viết "Dạy ngoại ngữ không chuyên ở bậc Đại học"của ThS. Lê Văn Ân, Trường CĐSP Quảng Trị, đăng trên Tạp chí Giáo dục số 133 (kì 1- 3/2006) đã nêu lên những bất cập về phương pháp dạy ngoại ngữ, thái độ học tập của sinh viên, trình độ ngoại ngữ chênh lệch của học sinh ở các cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông là những nguyên nhân dẫn đến khả năng sử dụng tiếng Anh để giao tiếp của sinh viên còn kém.

Trong kỷ yếu hội thảo khoa học do trường Đại học Sư phạm Thành Phố Hồ Chí Minh tổ chức vào tháng 11/2005, có nhiều bài tham luận nêu lên thực trạng giảng dạy

ngoại ngữ không chuyên, những thuận lợi cũng như những khó khăn từ việc giảng dạy của giáo viên và học tập của học sinh. Một số bài tham luận như:

"Phấn đấu giảng dạy đạt yêu cầu của ngoại ngữ không chuyên trong các trường Đại học", TS. Vũ Văn Thành, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

"Hướng tới nâng cao năng lực ngoại ngữ cho học sinh không chuyên", Trần Thị Nga, Đại học Quốc gia Hà Nội.

"Việc dạy và học ngoại ngữ cho sinh viên không chuyên ngữ ở trường đại học Hải Phòng", ThS. Lê Thị Hồng, Trường Đại học Hải Phòng.

"Thách thức và triển vọng của giảng dạy ngoại ngữ tại các trường Đại học không chuyên ngữ ở Việt Nam" Đào Thị Tạo, Trường Đại học kiến trúc Hà Nội.

"Thực trạng và giải pháp dạy học ngoại ngữ không chuyên ở Thanh Hoá và trường Đại học Hồng Đức", ThS. Phạm Văn Chủ.

"Một số ý kiến về việc dạy học tiếng Anh như là một ngoại ngữ không chuyên", ThS. Lý Thị Mỹ Hạnh, Trường Đại học Sư phạm Thành Phố Hồ Chí Minh.

Nhìn chung, các tác giả đề cập đến vấn đề giảng dạy ngoại ngữ, quản lý giảng việc giảng dạy tiếng Anh không chuyên ngữ. Tuy nhiên, thực tế giảng dạy ở mỗi địa phương khác nhau: môi trường giảng dạy, trình độ giảng viên, sinh viên, giáo trình giảng dạy, cơ sở vật chất... nên biện pháp quản lý cụ thể cũng khác nhau và chưa có tác giả nào nghiên cứu quản lý giảng dạy tiếng Anh không chuyên ở Trường Đại học Thủ Dầu Một. Vì vậy, chúng tôi nghiên cứu vấn đề này với mong muốn kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc cải tiến công tác quản lý giảng dạy tiếng Anh tại Trường.

2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu cơ bản để tìm hiểu những vấn đề trong quản lý dạy và học tiếng Anh đối với sinh viên.

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu nhằm xây dựng tổng luận nghiên cứu:

Thu thập tài liệu, nghiên cứu, phân tích, tổng hợp những tài liệu lý luận về những nội dung có liên quan đến đề tài.

- Phương pháp điều tra bằng phiếu.

Nhằm làm rõ thực trạng giảng dạy tiếng Anh với các mẫu điều tra ở các đối tượng là giảng viên, sinh viên. Kết quả được thống kê tần số, tính tỉ lệ phần trăm.

- Ngoài ra tác giả còn sử dụng phương pháp quan sát, phỏng vấn:

Tiếp cận và thu thập dữ liệu thực tế về công tác giảng dạy tiếng Anh

Trao đổi trực tiếp với cán bộ giảng viên hoặc sinh viên để có thêm những thông tin cần thiết liên quan đến đề tài.

Tác giả khảo sát 375 sinh viên năm nhất các lớp không chuyên ngữ và 20 giảng viên đang tham gia giảng dạy học phần tiếng Anh tại Trường Đại học Thủ Dầu Một

về phương pháp dạy và học, nội dung giáo trình và những vấn đề gặp phải trong quá trình học, từ đó đưa ra một số kết luận và khuyến nghị.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Lý luận giảng dạy học phần tiếng Anh

Dạy và học ngoại ngữ nói chung, tiếng Anh nói riêng có những đặc thù riêng biệt. Dạy học ngoại ngữ (tiếng Anh) nhằm tạo dựng ở người học năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh và sử dụng thành thạo bốn kỹ năng thực hành ngôn ngữ. (Harmer, J 2001)

Trong quá trình dạy và học đòi hỏi sinh viên và giảng viên phải có sự tương tác qua lại. Tuỳ từng nội dung và yêu cầu của đơn vị bài học, có thể giảng viên giữ vai trò chủ đạo hoặc sinh viên.

** Đối với sinh viên:*

- Phải xây dựng cho mình động cơ học tập đúng đắn. Sinh viên sẽ đạt được kết quả học tập cao hơn nếu tích cực tham gia vào quá trình học tập. Sự tiến bộ của sinh viên trong quá trình học tập sẽ thúc đẩy quá trình tiếp thu ngoại ngữ của họ.

- Sinh viên sẽ tiếp thu một ngoại ngữ có hiệu quả hơn nếu họ hiểu biết về quá trình học tập và có phương pháp học ngoại ngữ, sáng tạo các chiến lược cá nhân phù hợp.

- Sinh viên cần được hướng dẫn học theo phương châm thử nghiệm – tham gia tích cực vào các hoạt động, đồng thời biết chấp nhận mắc lỗi trong quá trình tham gia thực hành các kỹ năng ngoại ngữ. Nguyên tắc này sẽ biến vai trò thụ động truyền thống trước đây của người học thành vai trò chủ động. (Harmer, J 2001)

** Đối với giảng viên:*

- Để thúc đẩy quá trình học tập của sinh viên, giảng viên cần sử dụng giáo trình một cách sáng tạo và mang tính giao tiếp cao. (Hoàng Cơ Chinh,2000). Nếu có thể, cần tìm cách bổ sung vào chương trình các tài liệu giảng dạy và các hoạt động hỗ trợ có khả năng cập nhật nội dung đồng thời làm cho giáo trình phù hợp hơn với đối tượng giảng dạy.

- Giảng viên cần cố gắng tạo mọi cơ hội để sinh viên có thể sử dụng ngôn ngữ đang học một cách có nghĩa thông qua các hoạt động cho cả lớp, nhóm tổ và các hoạt động khác. Cần hướng sinh viên vào việc dùng thứ tiếng đang học làm phương tiện giao tiếp trên lớp học. Giao tiếp bằng tiếng Anh giữa giảng viên và sinh viên, giữa sinh viên và sinh viên là điều kiện quan trọng để nâng cao trình độ tiếng Anh của sinh viên. Cũng nên sử dụng kết hợp tiếng Việt khi cần thiết.

- Giảng viên cần tạo điều kiện cho sinh viên mở mang kiến thức, tiếp xúc với việc sử dụng ngoại ngữ dạy học một cách tự nhiên. Cần tạo điều kiện để sinh viên có cơ hội diễn đạt ý kiến cá nhân của mình bằng ngoại ngữ.

3.2. Quản lý giảng dạy học phần tiếng Anh

Quản lý nội dung chương trình

Quản lý giảng dạy học phần tiếng Anh cũng dựa trên cơ sở khoa học của lý luận quản lý và lý luận dạy học nói chung. Song ở học phần tiếng Anh đặc biệt phải quản lý giảng viên và sinh viên thực hiện tốt bốn kỹ năng: Nghe (Listening), Nói (Speaking), Đọc (Reading), Viết (Writing). Bốn kỹ năng này phải được thực hiện trong quản lý chương trình giảng dạy, giáo trình, lên lớp, kiểm tra, v.v…

- Trong quản lý nội dung chương trình người quản lý cần chú ý nguyên tắc điều chỉnh nội dung là thực hiện giảm tải (mối quan hệ giữa lượng tri thức và thời gian), tôn trọng tính hệ thống, đảm bảo sự ổn định, đảm bảo sự nhất quán và không trùng lặp. Như vậy cần chỉ đạo xây dựng chương trình đảm bảo cho người dạy thống nhất được việc chọn lọc các tri thức thiết thực và đảm bảo tính phổ thông (toàn diện) vừa đảm bảo được tính thích ứng của nội dung (cái mà người học, cộng đồng và xã hội đang cần). Từ đó định ra được nội dung nào phải biết, nội dung nào cần biết và nội dung nào có thể biết.

- Việc lựa chọn nội dung theo quan điểm chủ điểm và cần đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

+ Ngữ cảnh hoá. Các chủ điểm với nội dung ngôn ngữ của chúng cần phải được đặt trong ngữ cảnh để sinh viên có thể thực hiện các hoạt động giao tiếp gần giống với đời sống thực.

+ Bảo đảm tính phù hợp. Các chủ điểm được lựa chọn đưa vào chương trình cần phải phù hợp với mối quan tâm, kiến thức nền, sở thích cũng như năng lực thực hành tiếng của sinh viên. Các yếu tố văn hoá của các nước nói tiếng Anh cũng cần đưa vào chương trình một cách phù hợp.

+ Đảm bảo tính ứng dụng. Nội dung giảng dạy cần tạo cho sinh viên khả năng ứng dụng cao, giúp sinh viên liên hệ nội dung kiến thức đang học vào môi trường thực tế và bổ sung kiến thức vào kho tàng của họ.

+ Đảm bảo tính xác thực. Nội dung ngôn ngữ của chương trình cần đảm bảo tính xác thực sao cho kiến thức và kỹ năng của sinh viên đạt được trong trường học phù hợp với các tiêu chí của ngôn ngữ thực đang được sử dụng ở các nước nói tiếng Anh.

+ Đảm bảo kết hợp các kỹ năng. Chương trình cho phép phân chia khối lượng kiến thức, kỹ năng thành các phần nhưng không vì thế chúng độc lập với nhau. Các bài tập, hoạt động cá nhân cũng như theo nhóm, tổ cần đảm bảo việc kết hợp tất cả các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) để lĩnh hội, chuyển dịch thông tin và áp dụng thông tin.

+ Đảm bảo tính trình tự. Các hoạt động trên lớp học cần được sắp xếp theo trình tự phù hợp với quá trình tiếp thu một ngoại ngữ, bắt đầu bằng các hoạt động có ngữ cảnh cụ thể và không đòi hỏi nhiều đến tư duy trừu tượng tiến tới các hoạt động có ngữ cảnh khái quát và đòi hỏi tư duy trừu tượng cao.

+ Đảm bảo nguyên tắc thông tin phản hồi. Sinh viên cần nhận được các thông tin phản hồi theo các yêu cầu của hoạt động trên lớp học để từ đó có thể tự đánh giá sự

tiến bộ của mình hoặc điều chỉnh phương pháp học tập để đạt được hiệu quả học tập cao.

**** Quản lý giảng dạy:***

- Quản lý việc thực hiện chương trình giảng dạy. Thực hiện chương trình giảng dạy là thực hiện kế hoạch đào tạo theo mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Thủ Dầu Một, theo chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định. Yêu cầu người quản lý phải nắm được những vấn đề như: nguyên tắc cấu tạo chương trình của học phần ở từng năm học; chương trình của từng học kỳ, nội dung, kiến thức của từng kỹ năng; phương pháp dạy học đặc trưng của từng kỹ năng và các hình thức dạy học; kế hoạch giảng dạy từng học kỳ (thời lượng dạy của học phần, nội dung bài học, hình thức dạy học, kiểm tra, đánh giá,..). Không giống với những học phần khác, học phần tiếng Anh đòi hỏi giảng viên phải rèn luyện bốn kỹ năng cho sinh viên và yêu cầu cần đạt được đối với các kỹ năng như sau:

+ Nghe (Listening): sinh viên nghe hiểu được đại bộ phận nội dung thông tin, dữ kiện, phân biệt được đúng sai, nghe được thông tin cần thiết, … thuộc nội dung của ngôn bản với vốn từ vựng được tái tạo từ ngữ liệu đã học. Giảng viên phải có bước chuẩn bị cho sinh viên trước khi nghe, trong khi nghe cần có những câu hỏi gợi mở để định hướng cho sinh viên, sau khi nghe có bài tập mở rộng như thảo luận xung quanh vấn đề nghe được, đóng vai thực hành lại những đoạn hội thoại chẳng hạn (Speaking), bình luận bằng những bài viết (Writing),…

+ Nói (Speaking): yêu cầu sinh viên phải diễn đạt được các nhu cầu giao tiếp về các lĩnh vực thuộc đời sống hàng ngày, giao tiếp xã hội, thuật lại một sự việc, miêu tả,… từ đơn giản đến phức tạp. Để người đối thoại hiểu được mình chính xác thì sinh viên phải sử dụng đúng từ, ngữ pháp,…với nhiều "chiến lược" giao tiếp thích hợp với hoàn cảnh và chủ điểm. Giảng viên cần lưu ý sửa cách phát âm (pronunciation), cũng như các lỗi khác như thì (tenses), cấu trúc câu (structures) mà sinh viên mắc phải khi nói.

+ Đọc (Reading): Có thể hiểu được đại bộ phận thông tin, dữ kiện của các văn bản đến hiểu đầy đủ các ý chính, ý phụ dưới nhiều dạng văn bản khác nhau,…Giảng viên phải hướng dẫn sinh viên cách đọc từ đọc lướt lấy thông tin nhanh đến đọc tìm chi tiết…các cấu trúc ngữ pháp phức tạp, đoán ý qua ngữ cảnh… Giảng viên lấy thông tin phản hồi từ sinh viên như cho sinh viên viết tóm tắt (Writing), hoặc thảo luận (Speaking),…

+ Viết (Writing): Có thể viết để đáp ứng các nhu cầu giao tiếp thiết yếu về các vấn đề cá nhân, xã hội. Có thể ghi chép, mô tả sự kiện, sự việc, miêu tả, tường thuật,… bằng văn phong phù hợp và đúng ngữ pháp. Giảng viên hướng dẫn sinh viên viết với những cấu trúc, hình thái, cú pháp từ đơn giản đến phức tạp, lưu ý lối diễn đạt, khắc phục cách viết dịch từ tiếng mẹ đẻ.

Như vậy dạy tiếng Anh không chỉ dạy đơn lẻ một kỹ năng nào mà có sự liên kết các kỹ năng với nhau. Vì vậy người quản lý cần chú ý đặc trưng này của học phần để khi đánh giá việc giảng dạy của giảng viên được chính xác, khách quan.

- Quản lý chương trình giảng dạy của giảng viên: Giảng viên phải dạy đúng theo khung chương trình qui định, đảm bảo thời lượng, nội dung. Người quản lý muốn thực hiện được yêu cầu này cần phải chú ý một số việc sau:

+ Kế hoạch giảng dạy học phần của từng giảng viên. Kế hoạch này phải được thông qua chương trình trao đổi và đóng góp ý kiến.

+ Tiến độ thực hiện chương trình. Thông qua thời khoá biểu, sổ theo dõi giảng dạy và học tập, dự giờ, thăm lớp, … để kịp thời xử lý những trường hợp xảy ra ảnh hưởng đến việc thực hiện chương trình giảng dạy. Đảm bảo cả thời gian thực hiện chương trình dạy học và nội dung chương trình.

Quản lý giờ lên lớp:

Giờ lên lớp đóng vai trò quyết định chất lượng giảng dạy. Vì vậy cả giảng viên và người quản lý đều cố gắng hết sức mình để chất lượng giờ lên lớp được nâng cao một cách toàn diện. Người quản lý không trực tiếp đứng lớp nhưng vẫn có tác động đến giờ lên lớp hiệu quả. Người quản lý phải có những biện pháp tạo khả năng, điều kiện cho giảng viên lên lớp có hiệu quả.

+ Xây dựng chuẩn đánh giá giờ lên lớp. Đây là nhiệm vụ chung của tập thể giảng viên, của chương trình. Các tiêu chuẩn này được xây dựng dựa trên lý thuyết lý luận dạy học. Người quản lý dựa vào các tiêu chuẩn này để kiểm tra, đánh giá, hướng tới mục tiêu nâng cao dần chất lượng giờ lên lớp.

+ Quản lý giờ lên lớp qua thời khoá biểu. Thời khoá biểu giúp duy trì nền nếp dạy học, tạo sự nhịp nhàng trong dạy học hàng ngày, kiểm soát được tiến độ thực hiện chương trình dạy học các học phần.

+ Thăm lớp, dự giờ, trò chuyện với giảng viên, sinh viên cũng là hình thức quản lý giờ lên lớp.

+ Các báo cáo của chương trình về tình hình dạy trên lớp: thực hiện chương trình, nền nếp, số tiết giảng dạy, điểm kiểm tra…

**** Quản lý cách kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên.***

Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên không chỉ là cơ sở để phân loại sinh viên mà còn có vai trò quan trọng trong việc xác định chất lượng đào tạo, giúp việc điều chỉnh nội dung, chương trình, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp hơn nhằm làm cho việc đào tạo đảm bảo tính cập nhật, đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao của xã hội, nhất là trong giai đoạn hiện nay. Việc kiểm tra, đánh giá tri thức, sự nhận thức của sinh viên không chỉ nhằm mục đích kiểm tra kết quả lĩnh hội các kiến thức đơn thuần về nội dung mà còn kiểm tra các kiến thức về phương pháp, vì quá trình học của sinh viên là học phương pháp, học cách thức để tạo cho mình có năng lực tiếp nhận nghề nghiệp trong tương lai.

Việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên có thể thông qua các đề bài thi, bài kiểm tra, tiểu luận… Yêu cầu chung khi ra đề thi, đề kiểm tra, không nên đưa những dạng đề học thuộc lòng, mang tính thụ động mà cần chú trọng những dạng đề phát triển tính tư duy, tính độc lập, sáng tạo của sinh viên nhằm đánh giá được khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên.

Hoạt động dạy-học ngoại ngữ là một quá trình hành động liên tục, có định hướng, có điều khiển, cho nên chỉ có việc thông qua việc thi kiểm tra và thi kết thúc các học phần mới đảm bảo được quá trình hoạt động đi đúng mục tiêu đã định, mới thấy được vấn đề nào, kỹ năng nào đã hình thành đến đâu nơi người học và để phát hiện còn vấn đề nào, kỹ năng nào chưa đạt yêu cầu của chương trình đào tạo.

Việc thi, kiểm tra học phần ngoại ngữ nói chung và tiếng Anh nói riêng từ khâu ra đề, tổ chức coi thi, chấm thi cần tổ chức phối hợp với các hình thức đánh giá.

+ Phối hợp nhiều hình thức kiểm tra: vấn đáp, trắc nghiệm, viết, nghe, để việc đánh giá được khách quan.

+ Cần quan tâm đến giờ luyện tập, thảo luận và đó cũng là cách đánh giá chính xác chất lượng học tập và nhận thức của sinh viên (kiểm tra quá trình).

+ Tăng cường kiểm tra việc tự học, tự nghiên cứu tài liệu trong giờ học bằng hình thức vấn đáp.

+ Tăng cường cho sinh viên làm các bài tập lớn, tiểu luận giúp sinh viên làm quen với công tác nghiên cứu khoa học.

Việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên được tiến hành một cách khách quan có ý nghĩa thiết thực thúc đẩy, khích lệ sinh viên học tập tốt hơn. Đồng thời việc kiểm tra, đánh giá còn góp phần điều chỉnh nội dung, chương trình đào tạo, phương pháp dạy của thầy, phương pháp học tập của trò nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

3.3. Chương trình tiếng Anh không chuyên (Trường Đại học Thủ Dầu Một, 2018)

Chương trình tiếng Anh không chuyên (General English) bao gồm 06 cấp độ, giáo trình giảng dạy và học tập, Outcomes - Second Edition.

- Tiếng Anh 1 (60 tiết): Unit 1-8, Outcomes Elementary
- Tiếng Anh 2 (60 tiết): Unit 9-14, Outcomes Elementary
- Tiếng Anh 3 (60 tiết): Unit 15-16, Outcomes Elementary + Unit 1-4, Outcomes Pre-intermediate
- Tiếng Anh 4 (60 tiết): Unit 5-10, Outcomes Pre-intermediate
- Tiếng Anh 5 (60 tiết): Unit 11-16, Outcomes Pre-intermediate
- Tiếng Anh 6 (60 tiết): Củng cố kiến thức, thực hành các kỹ năng ở trình độ B1

**** Nội dung chi tiết chương trình tiếng Anh 1***

- Kiến thức ngôn ngữ:

+ Sinh viên được luyện phát âm chính xác, rõ ràng và có ngữ điệu;

+ Củng cố ngữ pháp: thì (hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, tương lai đơn), cấu trúc câu (khẳng định, phủ định, nghi vấn), hình thức của động từ (to infinitive/ - ing form), so sánh hơn kém, giới từ chỉ nơi chốn, đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định (this/that/these/those), trợ động từ (auxiliary verbs); modifiers; trạng từ chỉ sự thường xuyên always, frequently,…), danh từ đếm được và không đếm được;

+ Dạy và cũng cố một số từ vựng chính liên quan đến bài học (units); cung cấp kiến thức cơ bản về văn hóa được đề cập trong bài học.

- Kỹ năng ngôn ngữ (thực hành):

+ Kỹ năng nghe thực hành kỹ năng nghe lấy ý chính, kỹ năng nghe ghi chú lại, và nghe trả lời câu hỏi;

+ Kỹ năng đọc: thực hành đọc các đoạn thông tin ngắn (60-120 từ) để trả lời các câu hỏi kèm theo bằng kỹ thuật đọc lướt lấy ý chính skimming) và đọc nhanh tìm thông tin (scanning);

+ Kỹ năng viết: thực hành viết các mẫu câu được học trong phần ngữ pháp dựa trên các từ cho sẵn; hướng dẫn đọc và phân tích yêu cầu của bài viết (writing topic); và thực hành viết đoạn văn miêu tả (90-110 từ) về người (people), nơi chốn (places), cuộc sống (life), ngôi nhà (house/flat), kỳ nghỉ (holiday) và kế hoạch (plan);

+ Kỹ năng nói thực hành giới thiệu bản thân, người quen và nơi chốn; thực hành sử dụng các mẫu câu đơn giản để thảo luận nhóm, trình bày ý kiến về các chủ đề học tập, kế hoạch, gia đình, kỳ nghỉ. (Đề cương chi tiết học phần tiếng Anh, Trường Đại học Thủ Dầu Một, 2018)

3.4. Kết quả và thảo luận

3.4.1. Nội dung chương trình

* Để đánh giá về việc quản lý thực hiện nội dung chương trình giảng dạy tiếng Anh không chuyên, chúng tôi đã lấy ý kiến của 375 sinh viên các lớp không chuyên và 20 giảng viên đang tham gia giảng dạy tiếng Anh không chuyên tại Trường về mức độ phù hợp của nội dung chương trình với nhu cầu thực tế qua bảng khảo sát sau:

Bảng 1: Nhận xét của sinh viên về nội dung chương trình tiếng Anh.

	N	%
Không trả lời	11	2,9
Rất phù hợp	115	30,7
Khá phù hợp	175	46,7
Chưa phù hợp	49	13
Ý kiến khác	25	6,7

Theo bảng số liệu trên cho thấy mức độ rất phù hợp của nội dung chương trình chiếm 30,7%, mức độ khá phù hợp có 46,7% ý kiến, có 13% ý kiến cho rằng giáo

trình chưa phù hợp lắm và 6,7 % ý kiến đề xuất nên tăng thời lượng kỹ năng nghe, nói và được học tiếng Anh chuyên ngành.

Bảng 2: Nhận xét của giảng viên về nội dung chương trình tiếng Anh

	N	%
Không trả lời	0	0
Rất phù hợp	6	30
Khá phù hợp	11	55
Chưa phù hợp	3	15
Ý kiến khác		

Qua khảo sát ý kiến giảng viên về chương trình tiếng Anh không chuyên cho thấy có 11 ý kiến nhận xét nội dung chương trình tiếng Anh khá phù hợp chiếm tỉ lệ 55%, 3 ý kiến cho rằng nội dung chương trình chưa phù hợp lắm với tỉ lệ 15%. Ngoài ra giảng viên đề nghị cần cập nhật giáo trình giảng dạy, tăng số giờ để sinh viên thực hành tương tác trên lớp, rèn thêm kỹ năng nghe vì đây là kỹ năng sinh viên yếu nhất trong các kỹ năng.

❖ Từ bảng tổng hợp ý kiến của sinh viên và giảng viên qua giảng dạy thực tế cho thấy nội dung chương trình khá phù hợp, cần tăng thời gian cho thực hành nghe, nói, viết. Sinh viên mong muốn được học tiếng Anh chuyên ngành, trang bị vốn tiếng Anh cần thiết để nghiên cứu tài liệu chuyên ngành phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học.

* Nội dung chương trình có ảnh hưởng đến hứng thú học tập của sinh viên. Chúng tôi đã tiến hành khảo sát ý kiến của sinh viên với nội dung câu hỏi như sau: "Bạn thích chương trình tiếng Anh mình đang học ở mức độ nào?"

Bảng 3: Ý kiến của sinh viên về mức độ yêu thích chương trình tiếng Anh

	N	%
Không trả lời	0	0
Rất thích	98	26,1
Khá thích	105	28
Không thích lắm	136	36,3
Hoàn toàn không thích	36	9,6

Với kết quả bảng khảo sát thì 36,3% sinh viên được hỏi không thích chương trình đang học lắm và có 9,6% hoàn toàn không thích. So sánh kết quả trên chúng ta có thể thấy số sinh viên không thích chương trình tiếng Anh chiếm tỉ lệ cao nhất. Từ kết quả khảo sát trên giấy, chúng tôi còn phỏng vấn sinh viên trực tiếp trong quá trình giảng dạy trên lớp và trực tuyến, cho thấy ngoài các ý kiến về nội dung chương trình đã nêu trên, còn có những khó khăn như kiến thức về tiếng Anh của sinh viên quá kém, sinh viên ngại tham gia các hoạt động trên lớp nhất là nghe-nói, lớp học đông, thời gian

tự học dành cho học phần tiếng Anh không nhiều, giảng viên chưa tổ chức nhiều hoạt động cho sinh viên,…

* Để làm rõ hơn ý kiến trên, chúng tôi tiến hành khảo sát ý kiến của sinh viên về tự nhận xét trình độ và khả năng ứng dụng tiếng Anh trong thực tế qua bảng sau.

Bảng 4: Tự nhận xét của sinh viên về trình độ tiếng Anh.

	N	%
Không trả lời	0	0
Tốt	25	6,7
Khá	76	20,3
Trung bình	124	33
Yếu	150	40

Với kết quả khảo sát trên, nhìn chung trình độ sinh viên ở mức độ tốt chỉ có 6,7% trong khi đó mức độ yếu rất cao 40%, mức độ trung bình cũng khá cao 33%.

Bảng 5: Nhận xét của sinh viên về khả năng ứng dụng tiếng Anh

	N	%
Không trả lời	0	0
Tốt	23	6,1
Khá	79	21,1
Trung bình	117	31,2
Yếu	156	41,6

Kết quả khảo sát ở bảng 5, chỉ có 6,1% SV có khả năng ứng dụng tiếng Anh tốt, mức độ khá là 21,1%, trung bình 31,2%, mức độ yếu 41,6%. So sánh bảng trên ta thấy sinh viên vận dụng tiếng Anh vào thực tế còn hạn chế. Với hạn chế về kiến thức tiếng Anh cơ bản, thời lượng phân bố cho từng phần trong đơn vị bài còn chưa đồng đều và quá trình tổ chức các hoạt động trên lớp của giảng viên chưa phong phú cũng một phần làm ảnh hưởng đến khả năng ứng dụng và hứng thú học tập của sinh viên. Vì vậy, việc tổ chức các hoạt động trên lớp, điều chỉnh phân bổ thời lượng cho từng kỹ năng, tăng cường rèn luyện các kỹ năng là điều cần thiết để góp phần cải tiến kết quả dạy và học học phần.

3.4.2. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy của giảng viên đóng vai trò khá quan trọng trong quá trình dạy học, tác động đến kết quả học tập của sinh viên. Chúng tôi đã tiến hành khảo sát giảng viên về cách thức giảng dạy trên lớp thông qua bảng sau:

Bảng 6. Các hoạt động trên lớp của giảng viên

	<50%		50-75%		76-100%	
	N	%	N	%	N	%
Đọc tài liệu, nghe giảng	10	50	8	40	2	10
Làm bài tập, thảo luận, quan sát, chơi	13	65	7	35		
Thực hành ngay có sự hỗ trợ.	11	55	5	25	4	20

Kết quả cho thấy, đọc tài liệu và nghe giảng (dưới 50%) được một nửa giảng viên áp dụng, 40% giảng viên áp dụng ở mức trên 50-75%, có 10% giảng viên áp dụng hình thức này ở mức 76-100%. Hoạt động làm bài tập, thảo luận, quan sát, trò chơi ở mức dưới 50% được 65% giảng viên áp dụng và 35% áp dụng ở mức 50-75%. Mức độ thực hành có sự hỗ trợ (dưới 50%) có 55% giảng viên áp dụng, 25% áp dụng ở mức 50-75% và mức 76-100% có 04 giảng viên chiếm tỉ lệ 20%.

Mức độ tiếp nhận kiến thức (đọc tài liệu nghe, giảng) quyết định 20% hiệu quả; thực hành ngay có sự hỗ trợ quyết định 75% hiệu quả; làm bài tập, thảo luận, quan sát, trò chơi quyết định từ 20-75% hiệu quả ghi nhớ và ứng dụng của sinh viên (Youtube.com/watch?v=nxR4KfIL8kk). Vì thế giảng viên cần điều chỉnh thời lượng phân bổ cho các hoạt động hợp lý hơn để có thể phát huy hết sức sáng tạo, khả năng tư duy của sinh viên cũng như làm cho không khí lớp học thêm sôi động, hào hứng tạo được hiệu quả giảng dạy và học tập.

Bảng 7. Tổ chức các hoạt động đổi mới phương pháp dạy học cho giảng viên

	Giảng viên	
	N	%
Rất thường xuyên	0	0
Thỉnh thoảng	12	60
Ít khi	8	40
Hoàn toàn không	0	0

Qua kết quả khảo sát chúng ta thấy có 40% giảng viên nhận xét chương trình ít tổ chức các hoạt động đổi mới phương pháp dạy học. 60% giảng viên cho rằng các hoạt động liên quan đổi mới phương pháp giảng dạy ở mức thỉnh thoảng. Từ đó có thể thấy chương trình cần phải chú trọng đến việc tổ chức các hội thảo, hoạt động thúc đẩy giảng viên thực hiện tốt phương pháp giảng dạy hơn nữa.

❋Từ những lí do nêu trên đã ảnh hưởng không ít đến thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy, làm ảnh hưởng đến hiệu quả giảng dạy và chất lượng đào tạo. Để nâng cao chất lượng đào tạo thì việc đổi mới phương pháp giảng dạy và quản lý thực hiện chương trình giữ vai trò quan trọng. Vì vậy, việc tìm ra nguyên nhân và đề xuất biện pháp để cải tiến phương pháp giảng dạy tiếng Anh có hiệu quả là vấn đề cần được quan tâm đối với lãnh đạo chương trình.

3.4.3. Cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện dạy học

Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học là một trong những yếu tố quan trọng không thiếu được để thực hiện nội dung và các phương pháp dạy học. Nhờ có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học mà giảng viên chuyển tải được nội dung chương trình đến sinh viên một cách hiệu quả. Để làm rõ thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ dạy học tiếng Anh, chúng tôi đã tiến hành thăm dò ý kiến của các giảng viên đang trực tiếp giảng dạy qua bảng sau:

Bảng 8: Nhận xét về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

	N	%
Tốt	0	0
Khá	13	65
Trung bình	7	35
Chưa tốt	0	0

Từ bảng khảo sát trên cho thấy, không có ý kiến nào cho rằng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học là rất tốt, ở mức độ tương đối tốt có 65% ý kiến nhận xét, và chưa tốt có 35% ý kiến.

* Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học không chỉ ảnh hưởng đến việc dạy của giảng viên mà còn tác động trực tiếp đến việc học của sinh viên. Vì thế chúng tôi đã tiến hành khảo sát ý kiến của sinh viên kết quả được trình bày ở bảng sau:

Bảng 9. Nhận xét của sinh viên về cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ dạy học

	N	%
Tốt	8	2,1
Khá	195	52
Trung bình	160	42,7
Chưa tốt	12	3,2

Kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 08 ý kiến nhận xét cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ dạy học tốt chiếm tỉ lệ 2,8%, ở mức độ khá có 195 ý kiến với tỉ lệ 52%, có 160 ý kiến đánh giá ở mức độ trung bình với tỉ lệ 42,7%, còn ở mức chưa tốt có 12 ý kiến với tỉ lệ 3,2%.

Từ những ý kiến nhận xét, đánh giá của giảng viên và sinh viên về cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ dạy học ở Trường là có cơ sở khách quan và phản ánh được hiện trạng như sau:

Số phòng học tại Trường đảm bảo số chổ ngồi cho sinh viên. Tuy nhiên khoảng cách giữa các dãy bàn ghế khá hẹp, không đảm bảo không gian để tổ chức một số hoạt động trên lớp. Một số phòng học chưa được lắp điều hòa, rất nóng vào buổi chiều cũng ảnh hưởng đến chất lượng tiết học. Máy chiếu hầu như đã cũ, chất lượng hình ảnh kém, âm thanh không đảm bảo. Màn hình tivi nhỏ, sinh viên ở các dãy phía cuối không nhìn rõ nội dung được trình chiếu trên màn hình. Vì vậy, để có thể nâng cao hiệu quả giảng tiếng Anh, cần thiết phải có biện pháp cải tiến, bổ sung, thay mới phương tiện phục vụ dạy học.

3.4.4. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

Kiểm tra đánh giá sinh viên trong quá trình giảng dạy và học tập nhằm thúc đẩy hoạt động học của sinh viên, nâng cao chất lượng dạy học, thông qua kiểm tra, đánh giá sinh viên người quản lý đánh giá đúng về trình độ nhận thức của sinh viên, đồng thời giúp sinh viên rèn luyện tu dưỡng, phấn đấu trong học tập.

Học phần tiếng Anh được kiểm tra thông qua 04 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết với các hình thức trắc nghiệm, viết câu, đoạn văn, vấn đáp. Để thấy rõ năng lực tiếng Anh

của sinh viên, chúng tôi đã tổng hợp kết quả kiểm tra kết thúc học phần tiếng Anh 1 của sinh viên qua bảng sau.

	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu	
	N	%	N	%	N	%	N	%
Nghe	16	4,2	108	28,8	139	37,1	112	29,9
Nói	20	5,3	113	30,1	136	36,3	106	28,3
Đọc	54	14,4	135	36,0	171	45,6	15	4,0
Viết	19	5,1	103	27,4	199	53,1	54	14,4

Phân tích bảng trên cho thấy kỹ năng nghe, nói của sinh viên kết quả chưa tốt, yếu chiếm gần 30%. Kỹ năng đọc đạt kết quả cao so với các kỹ năng còn lại, khá giỏi đạt 50,4%, yếu chỉ có 4%. Kỹ năng viết khá giỏi đạt 32,5%, yếu 14,4%.

Từ kết quả trên chúng ta có thể thấy sinh viên chưa phát triển đồng đều các kỹ năng, số sinh viên còn yếu các kỹ năng vẫn còn, tập trung nhiều nhất ở kỹ năng nghe và nói. Vì vậy cần phải có biện pháp tăng cường rèn luyện các kỹ năng, giúp cải thiện kết quả học tập của sinh viên.

4. Kết luận

Có thể rút ra một số kết luận chung về việc giảng dạy và học tập tiếng Anh của sinh viên năm nhất tại Trường Đại học Thủ Dầu Một như sau:

- Nội dung chương trình khá phù hợp, tuy nhiên cần điều chỉnh thời lượng thực hành dành cho các kỹ năng nghe-nói nhiều hơn, chưa biên soạn được giáo trình chuyên ngành cho các khoa không chuyên nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng tiếng Anh của sinh viên trong học tập và nghiên cứu.

- Việc tổ chức giảng dạy của giảng viên gặp khó khăn do số lượng sinh viên trong lớp đông (40). Do đó việc rèn luyện các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ của sinh viên bị hạn chế. Phần lớn giảng viên đã sử dụng phương pháp giao tiếp trong giảng dạy nhưng hiệu quả chưa cao, thiết kế tiết dạy chưa hợp logic, đôi khi chưa kiểm soát được tất cả các hoạt động trên lớp. Thực tế ở các lớp không chuyên, giảng viên sử dụng tiếng Việt thường xuyên, thời gian luyện tập nghe và nói của sinh viên rất hạn chế. Vì thế cần tăng cường rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cho sinh viên, tăng cường cho sinh viên sử dụng tiếng Anh trong lớp ở mức nhiều nhất có thể. Đối với giảng viên, chương trình cần quan tâm hơn nữa đến việc bồi dưỡng chuyên môn, tổ chức nhiều hoạt động trao đổi chuyên môn để giảng viên có cơ hội chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy được tốt hơn. Giảng viên cần nâng cao hơn nữa nhận thức đối với mục tiêu, nhiệm vụ giảng dạy của mình. Không ngừng bồi dưỡng và tự bồi dưỡng để trang bị kiến thức, phương pháp và năng lực sư phạm đáp ứng kịp thời xu thế phát triển của xã hội.

- Cơ sở vật chất và các phương tiện phục vụ giảng dạy và học tập còn một số hạn chế nhất định. Vì vậy cần cải tạo phòng học, trang thiết bị hoặc thay mới tạo ra môi trường học tập đạt chất lượng.

- Việc học tập của sinh viên: để sinh viên có định hướng, cơ sở học tốt học phần này thì giảng viên cần phải hướng dẫn cách học cho sinh viên. Công việc này có ý

nghĩa quan trọng trong công tác giảng dạy, giúp cho sinh viên có phương hướng học tập đối với học phần. Ngoài ra, ý thức học tập của sinh viên cũng góp phần thành công cho tiết học. Một số sinh viên không chuẩn bị bài trước khi lên lớp, rất thụ động trong giờ học. Vì thế giảng viên cần quan tâm, tạo điều kiện, dẫn dắt để sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của học phần và có ý thức, thái độ học tập một cách đúng đắn, tích cực. Sinh viên cần chủ động tìm tòi, nghiên cứu tài liệu, tham gia các hoạt động trên lớp và nghiên cứu khoa học.

Trong phạm vi bài nghiên cứu này, chúng tôi chỉ tập trung khảo sát một số khía cạnh chủ yếu liên quan đến việc dạy-học, nhận diện thực trạng dạy và học tiếng Anh đối với sinh viên năm nhất, đưa ra khuyến nghị giúp cải thiện một số hạn chế trong quá trình dạy của giảng viên, học tập của sinh viên và các điều kiện phục vụ dạy học. Chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu thêm nhiều khía cạnh khác có tác động đến việc dạy và học, với mong muốn góp phần cải tiến chất lượng học phần tiếng Anh ngày càng tốt hơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ThS. Lê Văn Ân (2006). Dạy ngoại ngữ không chuyên ở bậc Đại học. Tạp chí Giáo dục số 133 (kì 1- 3/2006)

2. Hoàng Cơ Chinh (2000), *Cải tiến quản lý quá trình dạy học nhằm thực hiện đổi mới phương pháp dạy học*, Nghiên cứu Giáo dục.

3. Harmer, J (2001), *The Practice of English language Teaching*, Person Education Limited.

4. Bùi Hiền (1999), *Phương pháp hiện đại dạy học ngoại ngữ*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội.

5. PGS.TS Nguyễn Ngọc Hợi, PGS.TS Phạm Minh Hùng, TS. Thái Văn Thành (2006), *"Một số biện pháp quản lý hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của giáo viên"*, Tạp chí Giáo dục, (133), tr.5-6.

6. Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Trường Đại học Sư phạm Thành Phố Hồ Chí Minh. Thực trạng giảng dạy ngoại ngữ không chuyên, những thuận lợi và khó khăn từ việc giảng dạy của giáo viên và học tập của học sinh. Tháng 11/2005.

7. Thùy Ngân, Chu Ngọc Minh (2004), *"Ngoại ngữ trong nhà trường: Vì sao học 10 năm vẫn không nói được?",* Báo Thanh niên, (301), tr.7.

8. Nunan, David (1988), *Syllabus Design*, Oxford University Press.

9. Nguyễn Ngọc Quang (2000), *Lý luận dạy học đại cương Tập II*, Trường Cán bộ Quản lý Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội.

10. Nguyễn Cảnh Toàn (2000), *Đổi mới cách dạy, cách học tất yếu dẫn đến sự quản lý dạy và học*, Nghiên cứu Giáo dục.

11. Trường Đại học Thủ Dầu Một (2018), *Đề cương chi tiết học phần tiếng Anh.*

12. Ur, P (1998), *A Course in Language Teaching*, Cambridge University Press.

13. Youtube.com/watch?v=nxR4KfIL8kk, *Phương pháp giảng dạy hiện đại của Đại học Hardvard.*

ĐẠO TỨỞNG Ở AN GIANG - HIỆN TƯỢNG TÔN GIÁO MỚI Ở TÂY NAM BỘ VÀO NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

ThS. Nguyễn Văn Tiến, ThS. Ngô Minh Sang
Khoa Đào tạo Kiến thức chung
Email: tiennv@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Bài viết phân tích các vấn đề về điều kiện tự nhiên, lịch sử, văn hoá và tôn giáo của vùng đất An Giang những năm đầu thế kỷ XX để từ đó làm rõ bối cảnh và nguyên nhân xuất hiện của Đạo Tưởng. Ngoài ra, dưới góc nhìn lịch sử làm rõ những ảnh hưởng của Đạo Tưởng đối với đời sống tín ngưỡng của người dân An Giang vào những năm đầu thế kỷ XX.

Từ khóa: *An Giang, Đạo Tưởng, Ông Đạo, tôn giáo mới*

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu các Ông Đạo có ý nghĩa lý luận và thực tiễn trong giai đoạn hiện nay ở Tây Nam Bộ Việt Nam. Về mặt phương diện lịch sử, nghiên cứu sự ra đời và quá trình tồn tại của các Ông Đạo sẽ làm phong phú thêm bối cảnh xã hội Tây Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XX; đồng thời góp phần đánh giá lại những đóng góp của các Ông Đạo trong tiến trình lịch sử Tây Nam Bộ.

Sự ra đời của hiện tượng tôn giáo các Ông Đạo làm nổi bật nét đặc trưng văn hoá của người Việt Tây Nam Bộ trong bối cảnh chung văn hoá Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX. Sự ra đời của các Ông Đạo phản ánh tích hợp của nhiều yếu tố lịch sử, văn hoá, tôn giáo và điều kiện tự nhiên ở Tây Nam Bộ. Và quan trọng hơn với sự ra đời của các Ông Đạo đã tác động đến nhiều phương diện trong đời sống của người dân Tây Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XX.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp logic, phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh và đối chiếu. Nguồn tư liệu sử dụng chủ yếu từ các công trình nghiên cứu, những bài viết có đề cập đến vùng đất An Giang, các Ông Đạo, Đạo Tưởng ở Tây Nam Bộ Việt Nam. Những nguồn tư liệu lưu trữ, tư liệu ký ức, lời kể từ những nhân chứng còn sống kết hợp kiến thức thực địa cũng được sử dụng trong bài viết này.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Tổng quan nghiên cứu

Cho đến nay chưa có công nghiên cứu cụ thể về Đạo Tưởng ở Tây Nam Bộ Việt Nam, phần nhiều là những tập biên khảo, du ký hay những bài viết đăng trên các tập san ghi chép về hiện tượng xuất hiện các Ông Đạo. Tuy nhiên đây là nguồn tư liệu

giá trị giúp chúng tôi bước đầu nhìn nhận về bối cảnh ra đời và những ảnh hưởng của các Đạo Tưởng ở Tây Nam Bộ.

Trong tác phẩm *Tân Châu xưa* của hai tác giả Nguyễn Văn Kiểm và Huỳnh Minh đã đề cập nhiều vấn đề về Đạo Tưởng như bối cảnh ra đời, quá trình phát triển và những sinh hoạt giáo lý,… Bằng phương pháp đi thực địa, hai tác giả đã thu thập nhiều tư liệu về Đạo Tưởng từ các tín đồ và những nhân chứng sống ở Tân Châu nên đã phản ánh được phần nào bối cảnh ra đời và ảnh hưởng của nó đối với vùng đất An Giang nửa đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên, tác phẩm dừng lại ở mức độ sưu khảo nên nhiều vấn đề về Đạo Tưởng chưa được phân tích sâu.

Tác phẩm *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười* của tác giả Nguyễn Hiến Lê viết về sự xuất hiện kỳ dị của các Ông Đạo như Đạo Cao, Đạo Nằm, Đạo Ớt, Đạo Rắn, Đạo Chó, Đạo Câm... Tác giả cho rằng các Ông Đạo phần đông là những người ngu dốt hoặc có tinh thần điên loạn, thường chỉ xuất hiện trong thời gian ngắn. Thông qua tác phẩm, Nguyễn Hiến Lê còn nêu lên những mặt tiêu cực của các Ông Đạo là lợi dụng lòng tín ngưỡng của người dân Nam Bộ để vụ lợi. Tuy nhiên, đây là tác phẩm du ký nên Nguyễn Hiến Lê chưa làm nổi bật được bối cảnh và những ảnh hưởng của các Ông Đạo đối với văn hoá Nam Bộ.

Toan Ánh với tác phẩm *Nếp cũ – Tín ngưỡng Việt Nam* cũng nhắc đến hiện tượng các Ông Đạo, tác giả cho rằng đây là vấn đề tâm linh lý thú của người Việt Nam Bộ. Tác phẩm trình bày vắn tắt quá trình ra đời, giáo lý, tín đồ và cách truyền đạo của Đạo Dừa, Đạo Kiểng, Đạo Cậy và Đạo Thứ. Đặc biệt, thông qua tác phẩm Toan Ánh đã bước đầu nêu lên khái niệm về Ông Đạo. Tuy nhiên, tác phẩm cũng chưa đi sâu phân tích bối cảnh ra đời và những ảnh hưởng của các Ông Đạo đối với văn hoá Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XX.

Với chuyến du khảo vào vùng đất An Giang, Nguyễn Văn Hầu với tác phẩm *Nửa tháng trong miền Thất Sơn* đã cung cấp cho độc giả nhiều tư liệu về đặc điểm tự nhiên, văn hoá, tôn giáo và con người ở vùng đất An Giang. Qua cách ghi chép theo lối trò chuyện trong suốt cuộc hành trình nên nhiều sự kiện lịch sử được tác giả giải thích sâu, cung cấp cho độc giả nhiều luận cứ khoa học. Vấn đề Đạo Tưởng cũng được Nguyễn Văn Hầu đánh giá và nêu lên trong tác phẩm này. Tuy nhiên, tác phẩm chỉ dừng lại ở một vài chi tiết nhỏ nên chưa phản ánh đầy đủ bối cảnh ra đời và ảnh hưởng của Đạo Tưởng đối với văn hoá vùng đất An Giang nửa đầu thế kỷ XX.

Sơn Nam với tác phẩm *Lịch sử đất An Giang* cung cấp những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, con người và văn hóa ở vùng đất An Giang. Thông qua tác phẩm, tác giả nhấn mạnh đến yếu tố miền biên giới quy định nên những nét đặc trưng về lịch sử, văn hóa, xã hội ở đây. Với thể loại biên khảo, Sơn Nam sử dụng phương pháp đi thực địa cộng thêm niềm tâm huyết về vùng đất Nam Bộ đã phân tích một cách sâu sắc về vùng đất An Giang. Tác phẩm cũng đề cập đến sự ra đời của Đạo Tưởng và những tác động đến đời sống người dân ở An Giang nửa đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên, tác phẩm chỉ dừng lại ở một vài khía cạnh nhỏ về Đạo Tưởng, và cũng chưa đề cập

đến bối cảnh ra đời và ảnh hưởng của Đạo Gò Mối đối với văn hoá An Giang nửa đầu thế kỷ XX.

Tác giả Nguyễn Phương Thảo với tác phẩm *Văn hoá dân gian Nam bộ những phác thảo* (1997), trong chương mở đầu: *Làng Việt Nam bộ và văn hoá dân gian của người Việt* đề cập đến hiện tượng các Ông Đạo với tên gọi lý thú "*tôn giáo dị biệt*". Trong khuôn khổ chưa đầy 3 trang, tác giả bước đầu giải thích vấn đề Ông Đạo dưới góc độ tâm lý dân gian trong khung cảnh làng Việt Nam Bộ. Với nét sinh hoạt vô tư trong việc kiếm sống kết hợp không có ruộng trong tay nên cư dân Nam Bộ sinh ra tâm lý hẫn hụt, họ tìm đến một niềm tin mới. Những luận điểm trong tác phẩm bước đầu cung cấp cơ sở để lý giải về sự ra đời các "*tôn giáo dị biệt"* và hiện tượng Ông Đạo ở Nam Bộ. Tuy nhiên, tác phẩm chưa đề cập đến bối cảnh ra đời và những ảnh hưởng của các Ông Đạo đối với văn hoá Nam Bộ.

Tác phẩm *Người Nam Bộ và tôn giáo bản địa (Bửu Sơn Kỳ Hương-Cao Đài – Hoà Hảo)* của tác giả Phạm Bích Hợp cũng đề cập đến hiện tượng các Ông Đạo ở Nam Bộ. Tiếp cận dưới góc độ nhân học tâm lý theo chiều sâu tâm lý dân tộc, tâm lý vùng miền, tâm lý tôn giáo, tác giả lý giải đức tin cùng những giá trị mà các tôn giáo bản địa nhằm thoả mãn nhu cầu của người dân Nam Bộ. Thông qua tác phẩm, tác giả bước đầu đề cập đến khái niệm Ông Đạo với những khả năng đặc biệt như chữa bệnh, tập hợp quần chúng, khả năng huyền linh và dẫn dắt mọi người theo một chủ thuyết nào đó. Đây là quyển sách nghiên cứu dưới góc độ tôn giáo tính và đặt trong mối gian hệ giữa tâm tính người Việt Nam Bộ với sự ra đời các tôn giáo bản địa nên chưa cập nhiều đến bối cảnh ra đời và những ảnh hưởng của các Ông Đạo đối với văn hoá Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XX.

Với các bài viết *Ảnh hưởng của một số Đạo giáo trong nông dân Đồng bằng sông Cửu Long* (Tạp chí Khoa học xã hội, số 9, 1991), *Những Đạo giáo ở Nam Bộ* (Nguyệt san Giác Ngộ, số 30-32, 9/1998), tác giả Phan Lạc Tiên bước đầu lý giải nguyên nhân xuất hiện các tôn giáo bản địa và hiện tượng các Ông Đạo ở Nam Bộ. Tác giả cho rằng do bối cảnh chính trị và không gian xã hội Nam Bộ đã sinh ra những Đạo giáo và các hình thức thần quyền của các Ông Đạo. Bài viết cũng bước đầu nêu lên những ảnh hưởng của các Đạo giáo trong nông dân vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, song chưa đề cập sâu bối cảnh ra đời và ảnh hưởng của các Ông Đạo đối với văn hoá Nam Bộ.

Trong Kỷ yếu Hội nghị thông báo kết quả nghiên cứu khoa học xã hội Nam Bộ năm 2008 có bài tham luận của tác giả Phan An với nội dung *Người Việt Nam Bộ (từ góc nhìn tôn giáo)* đã phân tích sâu về khái niệm Ông Đạo và lý giải nguyên nhân ra đời của các Ông Đạo ở Nam Bộ. Với góc nhìn tôn giáo, tín ngưỡng, bài viết cung cấp nhiều điểm lý thú về sự ra đời các tôn giáo bản địa và các Ông Đạo xuất phát từ tâm lý người Việt Nam Bộ trong quá trình mở đất về phương Nam. Tuy nhiên, bài viết chưa đi sâu vào các vấn đề địa – chính trị, địa –văn hóa để lý giải những nét riêng về bối cảnh ra đời và những ảnh hưởng của các Ông Đạo đối với văn hóa Nam Bộ.

Các công trình nghiên cứu trên bước đầu đã làm rõ những vấn đề:Đạo Tưởng không phải là những tôn giáo bản địa ở Nam Bộ, là hiện tượng tôn giáo xuất hiện trong giai đoạn lịch sử nhất định; những yếu tố cấu thành Đạo Tưởng là sự chắp vá của nhiều yếu tố văn hóa, tôn giáo ở vùng đất biên giới An Giang; chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp cùng với những biến đổi về đời sống kinh tế, văn hóa, tôn giáo ở An Giang nửa đầu thế kỷ XX; tính chất phức tạp của vùng biên giới là những nguyên nhân chính dẫn đến sự ra đời của Đạo Tưởng; sự ra đời của Đạo Tưởng ảnh hưởng chủ yếu trong đời sống chính trị, sinh hoạt văn hoá, tôn giáo của người dân An Giang nửa đầu thế kỷ XX.

3.2. Bối cảnh ra đời của Đạo Tưởng

3.2.1. Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở An Giang

Chính sách khai hoang lập đồn điền, chính sách này triển khai ở các tỉnh Nam Kỳ từ năm 1890, đến năm 1900 mới được triển khai ở An Giang. Thực dân Pháp đã du nhập nhiều phương tiện, thiết bị vào Nam Kỳ và An Giang phục vụ cho biện pháp nạo vét các con kênh. Năm 1902, chính quyền Pháp hoàn thành việc cải tạo xong kênh Long Xuyên chảy từ sông Bassac đến Rạch Giá nâng tổng chiều dài kênh lên 50m. Năm 1905 hoàn thành việc cải tạo rạch Ông Chưởng, 1908 hoàn thành công việc cải tạo rạch Thốt Nốt. Chính quyền Pháp còn tiến hành đào những kênh rạch mới để tới nước những vùng hoang hoá tỉnh An Giang như kênh Lấp Vò năm 1905, kênh Rạch Sỏi – Bassac năm 1922, kênh Mạc Cân Dung, khai thông kênh Vĩnh Tế, Vĩnh An.

Bên cạnh biện pháp nạo vét và đào mới nhiều kênh rạch, chính quyền Pháp tiến hành mở rộng khai hoang ở An Giang. Khác với các tỉnh Nam Kỳ là chính quyền trực tiếp hoặc cho đấu thầu các nhà tư bản xuống khai hoang, nhưng riêng An Giang thì chính quyền Pháp không đứng ra thực hiện khẩn hoang như thời nhà Nguyễn. Họ khuyến khích các điền chủ ở An Giang tự mở rộng khai phá đất hoang và chỉ thực hiện nộp thuế. Chính điều này đã tạo ra hệ quả về mặt xã hội, diện tích đất của điền chủ ngày càng tăng và số lượng tá điền ngày càng nhiều ở An Giang.

Quy chế chuyển nhượng đất đai của thực dân Pháp được nới lỏng ở An Giang. Chính quyền thực dân giao cho địa chủ tự khẩn hoang và chuyển nhượng đất đai ở An Giang. Người giàu bỏ vốn khai hoang, sau đó tìm cách sang nhượng đồn điền cho người khác để kiếm lời. Việc làm này được chính quyền Pháp ủng hộ vì mỗi lần sang nhượng thì phải đóng thuế cho chính quyền Pháp.

Hệ quả của chính sách trên, người nông dân ở An Giang xin nộp tô để hưởng qui chế tá điền. Với qui chế này, người nông dân được hưởng quyền khai thác trên miếng đất mình khai phá. Những tác động của chính sách khẩn hoang đã làm cho đời sống nông dân rất bấp bênh, miếng đất mà họ khai hoang rất dễ rơi vào tay địa chủ.

Chính sách độc canh cây lúa, với mục tiêu vơ vét lúa gạo để xuất khẩu, chính quyền Pháp tập trung mở rộng diện tích trồng lúa. Ở Long Xuyên, diện tích trồng lúa từ năm 1899 – 1929 lên 193.499 ha, ở Châu Đốc từ năm 1888 – 1930 tăng lên 114.920

ha. Số lượng nhà tư bản trưng thu lập đồn điền trồng lúa cũng tăng đáng kể, từ năm 1912 – 1916 có 12.563 đơn xin cấp phát đồn điền ở Châu Đốc. Việc độc canh cây lúa đã ràng buộc người nông dân An Giang với thị trường lúa gạo, phụ thuộc vào địa chủ và những nhà tư bản Pháp. Diện tích trồng lúa của nông dân ngày càng bị thu hẹp, số lượng tá điền không có ruộng để cày tăng lên đã ảnh hưởng đến đời sống người dân An Giang khi thiên tai xảy ra (Võ Thị Hồng, 1997, tr.61).

Chính sách phát triển tơ tằm, do nhu cầu về nguyên liệu tơ sống của nước Pháp nên từ khi thiết lập bộ máy trực trị lên đất Nam Kỳ, chính quyền Pháp đã chú ý đến vấn đề về mở rộng diện tích trồng dâu nuôi tằm. Đoàn khảo sát đầu tiên ở các tỉnh Vĩnh Long, Sóc Trăng, Cần Thơ nhưng không đạt kết quả. Tiếp theo nghị định 17-3-1907, Thống đốc Nam Kỳ giao quyền khảo sát cho Bùi Quang Chiêu, chủ yếu tập trung nghiên cứu ở khu vực người Khmer. Kế hoạch khảo sát cũng không thành công ở các vùng Cần Thơ, Vĩnh Long, Tiền Giang cho tới khi Bùi Quang Chiêu đặt chân tới đất Long Xuyên và Châu Đốc. Tại đây, đoàn khảo sát của ông nghiên cứu khá kỹ điều kiện tự nhiên, xã hội và các ngành nghề dệt tơ truyền thống ở đây.

Tháng 8 – 1907, Bùi Quang Chiêu đề nghị chính quyền Pháp cho thành lập một Viện tằm tơ ở Tân Châu, với nhiệm vụ phổ biến kỹ thuật và tiến hành ươm nhiều giống dâu mới để kích thích ngành tằm tơ Tân Châu phát triển. Nhiệm vụ đầu tiên là mở rộng diện tích trồng dâu, thời kỳ này chủ yếu tập trung ở các vùng Long Phú, Long Thuận, Long Khánh, Thường Thới (Tân Châu). Ngoài ra, thành lập các nhà nuôi tằm kiểu mẫu ở Tân Châu vào năm 1910 – 1914, tổ chức các cuộc thi tuyển giống tằm.

Nghề tơ tằm vốn giữ vai trò quan trọng trong mối thông thương giữa An Giang với Campuchia. Việc thành lập Viện tằm tơ ở Tân Châu đã can thiệp sâu vào nghề dệt truyền thống của người Khmer (Võ Thị Hồng, 1997, tr.89), chính quyền Pháp áp dụng biện pháp cưỡng chế các thợ thủ công ở đây vào làm việc trong Viện. Điều này đã gây ra sự bất bình trong nhân dân, họ ngấm ngầm chống lại chính sách can thiệp thô bạo vào nền sản xuất tự nhiên ở Tân Châu. Thêm đó, chính quyền Pháp đã đặt tham vọng quá nhiều vào việc mở rộng diện tích trồng dâu, tăng sản lượng tơ, tạo ra nhiều lỗ hỏng trong ngành sản xuất tơ và hệ quả là Viện tơ tằm Tân Châu phá sản vào năm 1929.

Chính sách cải tạo hệ thống giao thông, đặc trưng hệ thống giao thông ở các tỉnh Nam Kỳ là đường thuỷ, cùng với quá trình khẩn hoang lập đồn điền nên những nhu cầu về vận chuyển hàng hoá nông thổ sản bằng đường bộ cao, chính quyền Pháp đã bắt tay vào việc cải tạo và xây dựng hệ thống đường bộ liên tỉnh, liên phủ. Năm 1903, đường bộ từ Long Xuyên đến Thốt Nốt được xây dựng lại đã khôi phục được nhiều đoạn đứt đoạn. Năm 1905, toàn tỉnh Long Xuyên có 54,5 km đường bộ, trong đó có 6,6 km được lát đá còn lại là đường đất đắp ven kênh rạch. Quan trọng, chính quyền đã bước đầu xây mới hai đoạn đường liên tỉnh: Long Xuyên - Cần Thơ và Long Xuyên – Châu Đốc, hai đoạn đường này có nghĩa trong việc giao lưu kinh tế - xã hội

ở An Giang. Việc mở rộng hệ thống giao thông đường bộ đã tác động đến đời sống người dân An Giang thông qua đóng thuế và lao dịch.

Chính sách thuế ở An Giang, cốt lõi của nền kinh tế thực dân là thuế, chính sách thuế bao gồm nhiều loại thuế thân, thuế điền thổ, thuế chợ, thuế đò,… Những loại thuế chủ yếu mà thực dân Pháp đánh vào người dân ở An Giang là thuế đất công điền công thổ, thuế chợ và thuế đò. Ngoài ra, chính quyền Pháp còn tăng mức thuế thân tuỳ thuộc vào việc xây dựng những công trình công cộng ở An Giang. Chính sách thuế của Pháp ở An Giang triển khai trên nhiều mặt đã tác động đến đời sống nhân dân, nhất là những tá điền, họ không đủ khả năng để thuê đất để cày giờ phải gặp nhiều thứ thuế đã dẫn đến chỗ họ bị bần cùng và cuộc sống không mọi lối thoát.

Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã tạo nhiều thay đổi trên nhiều mặt kinh tế, văn hoá, xã hội, trực tiếp hơn làm biến đổi đời sống của người dân An Giang những năm đầu thế kỷ XX.

3.2.2. Đời sống chính trị, văn hoá, tôn giáo của người dân An Giang

Trong những năm đầu thế kỷ XX, tình hình chính trị, kinh tế, xã hội ở An Giang có nhiều biến đổi đã tác động đến nhiều mặt về đời sống của người dân ở đây, và có ý nghĩa nhất định dẫn đến sự ra đời của Đạo Tưởng.

Phong trào yêu nước chống Pháp, vào thời kỳ này ở An Giang nổi lên nhiều phong trào yêu nước chống Pháp dưới nhiều ngọn cờ khác nhau, tựu chung xu hướng mượn giáo thuyết tôn giáo với mục đích lôi kéo lực lượng chiếm vai trò chủ đạo, nhưng bên cạnh đó xuất hiện nhiều phong trào yêu nước chống Pháp dưới tác động của nhiều tư tưởng tiến bộ vô sản.

Phong trào Hội kín Nam Kỳ mang màu sắc Thiên địa hội của Trung Quốc diễn ra vào những năm 20 thế kỷ XX. Vùng đất An Giang là nơi nuôi dưỡng cho sự phát triển của các tổ chức Hội kín Nam Kỳ như Phan Phan Phát Sanh, Nguyễn Hữu Trí. Phong trào Hội kín An Giang nổi lên nhân vật Cao Văn Long ở chùa Phật Lớn núi Cấm. Ông được xem là linh hồn của Hội kín Châu Đốc, nhân dân tôn ông là ông Thầy núi Cấm, từng đi nhiều nơi khuyến cáo với nhân dân, thu nạp hội viên trong đó có người Khmer.

Phong trào rao giảng thuyết Tận thế đổi đời vẫn còn như thời này có Sư Văn Bán Khoai. Những câu sấm vãn khó hiểu của ông Ba Thới năm 1926 trong bộ Kim Cổ Kỳ Quan vẫn nhằm đánh đuổi thực dân Pháp, vẫn theo chuỗi sự kiện trước khi tận thế những điều kỳ lạ, luân thường đạo lý sẽ thay đổi và xuất hiện Minh vương.

An Giang là một trong những nơi tổ chức cộng sản Việt Nam ra đời sớm nhất ở Nam Kỳ, tiếp nối truyền thống yêu nước, từ khi có Đảng cộng sản lãnh đạo, nhân dân An Giang đã tích cực tham gia phong trào đấu tranh nông dân vùng Chợ Mới, Tân Châu trong phong trào cách mạng 1930 – 1931 và 1936 – 1939. Phong trào đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ, điển hình là phong trào đòi đất của nông dân ở làng

Thạnh Quới, Ba Thê, Bình Thạnh, đã cho thấy ảnh hưởng mạnh mẽ của phong trào đấu tranh vô sản đến người dân An Giang nửa đầu thế kỷ XX.

Biến đổi đời sống văn hoá, thời kỳ này nhiều loại sách báo và truyện Tàu được dịch và phát hành rộng rãi ở An Giang. Sự ảnh hưởng của truyện Tàu được nhà văn Bình Nguyên Lộc nhận xét trong bài viết *Thời vàng son của nghề xuất bản tại Sài Gòn* đăng trên Nguyệt San Tân Văn như sau: "Dân Nam kỳ Lục tỉnh vì mê truyện Tàu mà bị nhiễm nhân sinh quan của người Tàu rất đậm, những anh trạo phu, những anh tướng cướp cũng muốn có tác phong của Đơn Hùng Tín, của Quan Công, trong khi ở đất Bắc chỉ có các nhà Nho mới bị ảnh hưởng này mà thôi".

Sự thay đổi về hệ thống giáo dục, cùng với sự du nhập của nhiều loại ngành nghề mới đã tác động đến những thay đổi về mặt nhu cầu văn hoá trong đời sống nhân dân An Giang nửa đầu thế kỷ XX.

Đời sống tôn giáo, sự xuất hiện của nhiều hiện tượng tôn giáo đã tác đến đời sống tâm linh của người dân An Giang nửa đầu thế kỷ XX (Trần Thị Bích Ngọc, 1997). Nhiều tôn giáo không thích nghi với hoàn cảnh thực tế đã tự biến thể sao cho phù hợp với tâm lý người dân An Giang, điển hình như Lão giáo với thuyết "tu Phật Phú Yên, tu tiên Bảy Núi", lập am, tịch cốc, tu tiên, luyện phép trường sinh bất tử. Bên cạnh đó có nhiều hiện tượng tôn giáo mới xuất hiện như các Ông Đạo với những phương thức bốc thuốc chữa bệnh, rao giảng câu sấm để thu hút các tín đồ. Hàng loạt các yếu tố tín ngưỡng, tôn giáo đan xen, tiêu cực có, tích cực có, ai cũng muốn lập đạo để cứu vớt nhân dân khỏi cuộc sống lầm than, cơ cực.

3.2.3. Tính chất vùng biên giới An Giang

Tính chất đặc biệt của vùng biên giới An Giang là một trong những yếu tố ảnh hưởng lớn đến sự ra đời của Đạo Tưởng vào nửa đầu thế kỷ XX. Miền biên giới An Giang có nhiều nét đặc thù so với các miền biên giới khác ở Việt Nam.Biên giới An Giang hình thành theo địa lý hết sức đặc biệt, có hai con sông Tiền, sông Hậu chảy từ Lào, Campuchia. Phía Tân Châu, kinh Vĩnh Tế, biên giới là cánh đồng bằng phẳng dễ qua lại. Trong lịch sử, đây là nơi giao lưu kinh tế, văn hoá giữa Việt Nam, Campuchia và cả Thái Lan. Đạo sĩ núi Tà Lơn dễ gặp thầy bùa Xiêm, nghề khai thác ở Biển Hồ cần nhiều công nhân Việt Nam, dân Biển Hồ thường đến biên giới Xiêm mua bán hoặc định cư. Thái Lan từng là nước phong kiến mạnh, luôn nhìn về Lào, Campuchia và phía An Giang, Hà Tiên để phát triển địa bàn (Sơn Nam, 2003).

Biên giới An Giang trong lịch sử là nơi lưu đày tù nhân oan, người xấu, người tốt lẫn lộn, nơi gặp gỡ của tiêu cực và tích cực, nơi bảo lưu nhiều dạng tôn giáo. Thời kỳ này, chính quyền thực dân Pháp thực hiện chính sách cô lập các vùng biên giới nên sự giao lưu giữa An Giang với bên ngoài không nhiều. An Giang phải tự cung tự cấp về kinh tế, trở thành thế giới riêng của văn chương truyền khẩu. Nhiều huyền thoại, mê tín cổ sơ của cư dân Đông Nam Á gom về đây, trói buộc con người vào quỹ đạo của thần quyền, với truyện Tàu, sấm văn, bùa chú. Trong buổi đầu kháng Pháp, giáo phái nào cũng đưa ra khẩu hiệu chống ngoại xâm để thu hút tín đồ.

Vùng biên giới An Giang trở thành túi chứa của nhiều vấn đề về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội thời Pháp thuộc, bao gồm các yếu tố tích cực và tiêu cực. Chính sách cô lập về biên giới ở An Giang đi ngược lại với yếu tố mở của vùng đất này, đã phần nào tác động đến sự nảy sinh nhiều vấn đề ở đây. Thêm vào đó là những điều kiện về địa hình, thiên nhiên xa triều chính, nên các luật lệ nới lỏng, con người tự do làm theo ý riêng của mình. Sự tích hợp của nhiều yếu tố về chính trị, kinh tế, văn hoá, tôn giáo kể cả những yếu tố tích cực, lẫn tiêu cực đã ảnh hưởng đến sự ra đời của Đạo Tưởng vào những năm đầu thế kỷ XX (Sơn Nam, 2003, tr.323).

3.3. Quá trình ra đời, phương thức hành đạo và hoạt động của Đạo Tưởng

3.3.1. Quá trình ra đời

Theo ghi chép của Nguyễn Văn Kiềm và Huỳnh Minh, Đạo Tưởng tên thật là Lâm Văn Quốc, tự Ba Quốc quê quán ở Cái Cùng, xã Long Điền (Bạc Liêu). Sách *Tân Châu xưa* mô tả về con người Lâm Văn Quốc: "Thân hình cân đối vạm vỡ, ngực nở nang, lưng lớn vai rùa, mặt vuông, đôi mắt long lanh, tay chân gân guốc. Ông có bộ đi hiên ngang và giọng nói sang sảng. Bao nhiêu cái đặc biệt đó tạo cho ông thành một võ tướng, đầy đủ khí phách ngang tàn bất khuất"(Nguyễn Văn Kiềm và Huỳnh Minh, 2003, tr.164)

Sau khi thân sinh qua đời, Lâm Văn Quốc lên Campuchia, Lào và Thái để học các thuật bùa ngãi. Đến năm 1925, ông đến Tân Châu làm quản gia cho cụ Nguyễn Chánh Sắt, đảm nhiệm công việc trông coi nhà cửa và đồng áng. Thời gian sống ở đây, Lâm Văn Quốc có nhiều biểu hiện lạ hay thường xuyên có những giây phút trầm tưởng và ngơ ngát, "bỗng nhiên ông cảm thấy trong người bần thần rã rượi, biếng nói, biếng cười, rồi trở nên đi lừng khừng, lúc lờ đờ làm cho mất hồn, đôi mắt lúc nào cũng đỏ ngầu" (Nguyễn Văn Kiềm và Huỳnh Minh, 2003, tr.164). Biểu hiện kỳ lạ đã thu hút sự tò mò của những người dân Tân Châu, họ gọi ông là Tướng Núi, Ông Lèo.

Vào năm 1928, Lâm Văn Quốc lập một cái am bằng tre trên phân đất ông Nguyễn Chánh Sắt thuộc xã Long Phú (Tân Châu). Tại đây ông tu tâm dưỡng tánh, thu hút tín đồ và khai sinh ra Đạo Tưởng. Theo người dân ở đây gọi con đường đến am Đạo Tưởng là Đường Chùa. Trong khoảng thời gian 1925 – 1939, số tín đồ của Đạo Tưởng ngày càng lớn mạnh, thu hút hơn 10.000 người ở khắp các vùng Tân Châu như kinh Thần Nông, giồng Trà Dên, Long Thuận, Long Sơn, Phú Lâm, Thường Phước,…

Ảnh hưởng của Đạo Tưởng ngày càng lớn mạnh trong khắp vùng Tân Châu đã đe doạ đến an ninh của chính quyền thực dân Pháp. Những buổi thuyết giảng của Đạo Tưởng không chỉ đơn thuần về những bài học đạo đức mà dần chuyển sang những buổi nói chuyện về chính quyền Pháp và tội các của họ. Đạo Tưởng cho rằng đất nước cần phải có một người lãnh đạo để đánh đuổi thực dân Pháp, và người đó chính là Đạo Tưởng. Ông tự xưng là Minh Hoàng Quốc, lãnh đạo các tín đồ khởi binh chống thực dân Pháp ở Tân Châu vào năm 1939.

Tên gọi Đạo Tưởng, trong tác phẩm *Bảy ngày trong miền Thất Sơn*, Nguyễn Văn Hầu lý giải về tên gọi Đạo Tưởng như sau: Ngồi mơ tưởng đâu đâu, nên có tên là Đạo

Tưởng.(Nguyễn Văn Hầu, 2006, tr.59). Hai tác giả Nguyễn Văn Kiểm và Huỳnh Minh cũng giải thích Đạo Tưởng theo lối "trầm tưởng" để chữa bệnh cho các tín đồ. Nhưng về sau do hoạt động chống Pháp của Đạo Tưởng, cùng với thu thập lời kể của các tín đồ và nhân chứng sống thời đó, hai ông mở rộng ý nghĩa của Đạo Tưởng, cho rằng trầm tưởng là mơ tưởng về giang sơn tổ quốc, chứ không phải là ngồi tưởng cho bệnh nhân hết bệnh. Những nghi thức ấy nhằm mục đích thu hút tín đồ chống thực dân Pháp.Theo chúng tôi, tên gọi Đạo Tưởng đúng với nghĩa thứ nhất hơn, vì theo lối trầm tưởng hay tưởng tượng để hành đạo, về sau do gắn với nhiều mục đích chống Pháp nên người ta xem Đạo Tưởng là tưởng về giang sơn tổ quốc.

3.3.2. Phương thức hành đạo

Cách thờ phụng, Đạo Tưởng không thờ tôn chỉ riêng. Trong am của Đạo Tưởng ông bố trí bàn thờ một cách cầu kỳ, từ cột của am trở vào ở chính giữa là một cái gác thờ Quan Đế Thánh Quân tức Quan Vân Trường, gọi là bàn thờ Tổ hay bàn thờ Thầy. Bên cạnh bàn thờ Thầy, ông bố trí hai bàn thờ: thờ thần bên tả, thờ thánh bên hữu. Đối diện bàn thờ Quan Công là cái khám lớn thờ Chư Vị Năm Ông.Trên gác bố trí một cái liêu kín để ông tịnh, tu niệm và có đưa ra cái thiên thai để tiếp nhận những người tuyệt thực. Phía trong am ông giành hẳn một phòng thờ Sơn Thần để chữa bệnh. Tại giữa sân ông bày một bàn thông thiên thờ trời theo tín ngưỡng dân gian Nam Bộ.

Cách thờ phụng của Đạo Tưởng cho thấy hội tụ nhiều yếu tố tôn giáo (Phật giáo, Đạo giáo), tín ngưỡng dân gian Nam Bộ, thể hiện sự tích hợp của nhiều yếu tố văn hoá, tôn giáo của vùng biên giới An Giang.

Nghi thức hành đạo, theo ghi chép của Nguyễn Văn Kiểm và Huỳnh Minh, Đạo Tưởng cũng có kinh và bài nguyện, nhưng do lâu ngày đệ tử không nhớ. Kinh này ông mang từ Thất Sơn về nên các đệ tử xem ông là một chi nhánh của Bửu Sơn Kỳ Hương. Cách cúng của Đạo Tưởng cũng đơn giản gồm nước lạnh, hoa quả và nhan, không đốt giấy vàng bạc.Đạo của ông hành lễ mỗi ngày ba lần vào các giờ khuya, ngọ và chiều, mỗi khi hành đạo kèm theo tụng kinh gõ mõ như bên Phật giáo. Cách lạy của Đạo Tưởng theo thứ tự: bàn Thầy, bàn Thánh, bàn Thần, rồi đến bàn Chư Vị Năm Ông, mỗi bàn 12 lạy, tổng cộng 48 lạy. Sau đó, ông ra bàn thông thiên lạy đủ bốn hướng: "Đông, Tây, Nam, Bắc", mỗi hướng 12 lạy.

Hình thức ăn mặc theo kiểu Phật giáo, Ba Quốc cạo trọc đầu, mặc đồ vàng. Đối với đệ tử và tín đồ của ông không bắt buộc cạo đầu chỉ mặc đồ vàng.

Ngày chay lạt, Đạo Tưởng không bắt buộc tín đồ ăn chay lạt theo thời gian cố định. Thường các tín đồ ăn chay nhiều nhất là nửa tháng, ít nhất là 2 ngày. Thức ăn quen thuộc của Đạo Tưởng là sả ớt, trái cây và khoai lang.

Điều kiện vô đạo, tín đồ của Đạo Tưởng là những người mến đức độ ông, khi gia nhập đạo phải làm lễ trước bàn thờ Thầy, người mới vào đạo phải đọc câu thờ: "Đệ tử xin nguyện không phản Thầy phản Đạo"

Cách truyền đạo, Đạo Tưởng thu hút tín đồ chủ yếu bằng đức độ và tài năng của mình thể hiện qua việc bốc thuốc chữa bệnh và tài thuyết giáo.

3.3.3. Hoạt động chống Pháp của Đạo Tưởng

Sau quá trình truyền đạo của Đạo Tưởng, số tín đồ ngày càng nhiều, phân bố rải khắp tỉnh An Giang. Các buổi thuyết pháp của ông dần chuyển sang nói về tội ác của người Pháp, về mô hình nhà nước mới do ông làm vua, những lúc đó ông tự xưng là Minh Hoàng Quốc. Các tín đồ dần ủng hộ Đạo Tưởng, thường xuyên kéo về am về nghe ông thuyết giảng. Lâm Văn Quốc kết hợp thuyết giảng lý tưởng đánh Pháp với luyện tập võ nghệ cho các tín đồ. Nhiều món võ mà thời niên thiếu ông học được như Thiếu Lâm Tự, phép sĩnh tả dạy cho các tín đồ.

Ba Quốc tổ chức một bộ máy hoạt động dưới sự chỉ huy của ông gồm các chức vụ Quân sư, Định Phan vương, Đô đốc, Tiên phuông, Ngự đệ, Nguyên soái và hàng loạt các chức vụ khác. Trong số đó có hai người trở thành đệ tử đắc lực của ông là Ngự đệ Út và Nguyên soái Năm. Hai ông này giỏi võ nghệ, tục truyền ông Năm có một cây giản để "tiền đả hôn quân, hậu đả loạn thần".Ngoài ra Ba Quốc còn lôi kéo các tầng lớp thân hào ở Tân Châu như Hương tuần Hiếm, Hương quản Huỳnh Công Minh, Mai Văn Du, Mai Văn Lang,…trở thành tín đồ của ông. Đạo Tưởng còn liên kết với các tổ chức kháng Pháp ở vùng Thất Sơn.

Với lực lượng tín đồ hùng mạnh, phần đông là những người nông dân cường tráng, dũng cảm, sẵn sàn hy sinh cho đại cuộc của Đạo Tưởng, đã làm cho chính quyền Pháp dần nghi ngờ về hoạt động trá hình của ông. Trước tình hình đó, Ba Quốc xin cử 36 đệ tử tùng chinh sang Pháp đánh đuổi phát xít Đức, với mục đích vừa tỏ rõ tinh thần trung thành với chính quyền Pháp, vừa làm nội ứng cho cuộc khởi binh của ông.

Chính quyền Pháp tại Tân Châu không đồng ý đề nghị của Đạo Tưởng, họ cho rằng Đạo Tưởng quá hoang tưởng khi bảo những đệ tử của ông có khả năng đặc biệt súng đạn bắn không thủng. Đạo Tưởng nghi ngờ Hương tuần Hiếm đã mật báo toàn bộ những ý đồ của ông cho chính quyền thực dân Pháp. Điều này gây hoang mang cho Đạo Tưởng khi cho rằng toàn bộ kế hoạch của mình đã bị bại lộ. Trước tình hình đó, Đạo Tưởng quyết định khởi binh sớm hơn kế hoạch dự định.

Theo kế hoạch, trước giờ bạo động, Đạo Tưởng cùng các tín đồ của mình họp mặt tại am, ông tổ chức thuyết giáo để kích thích tinh thần chống Pháp của tín đồ. Ba Quốc không thuyết giáo giáo lý từ bi, đức hy sinh cao cả của Phật Thích Ca nữa mà ông chuyển sang nói về tội ác của thực dân Pháp, đạo của chúng ta phải lãnh đạo nhân dân đánh đuổi bọn người cướp nước kia. Ba Quốc tự xưng mình là Chính Vì Vương, có phép thần thông quảng đại súng đạn của Pháp bắn không trúng.

Buổi thuyết pháp của Đạo Tưởng lôi kéo số lượng lớn nhân dân vùng Tân Châu tham gia, bọn mật thám lo sợ nên đã báo về cho nhà cầm quyền Tân Châu. Sau buổi thuyết giáo, Đạo Tưởng làm lễ tế cờ theo nghi thức uống máu ăn thề nên cần đến một

con vật sống. Đạo Tưởng đã nghĩ ngay đến Hương tuần Hiếm, một kẻ phản Đạo phản Thầy cấu kết với chính quyền Pháp, xứng đáng làm vật hiến tế cho đạo của ông.

Cuộc bạo động nổ ra vào đêm 26-2-1939, Đạo Tưởng cùng với tín đồ của mình hạ sát hai vợ chồng Hương tuần Hiếm lấy máu tế cờ, tiếp theo là lời tuyên bố của bổn đạo hưởng ứng làm vang dội cả đường chùa. Đạo Tưởng với trang phục nhà Phật, theo sau là 60 tín đồ cạo trọc đầu chuẩn bị xuất trận tiến về huyện lỵ Tân Châu. Dọc hai bên bờ kênh Vĩnh An và chợ bờ Tân Châu, thuyền ghe của bổn đạo và những người hưởng ứng giả làm lái thương buôn bán chuẩn bị tiếp tế lương thảo cho cuộc khởi binh của Đạo Tưởng.

Trước tình hình đó, quan phủ Nguyễn Văn Lễ cùng với một tiểu đội do cò Laffont dẫn đầu tiến thẳng về xã Long Phú nơi xảy ra bạo động của Đạo Tưởng. Dọc theo bờ kinh Vĩnh An, quân Pháp bao vây am của Đạo Tưởng. Nguyễn Văn Lễ ra lệnh cho Ba Quốc cùng tín đồ bỏ vũ khí xuống và yêu cầu Ba Quốc cử người về phủ Tân Châu để thương thuyết. Những lời đề nghị trên càng làm cho Đạo Tưởng và tín đồ cuồng tín thêm. Khí thế mỗi lúc lên cao, Đạo Tưởng và tín đồ của mình bất chấp lời kêu gọi đầu hàng của chính quyền Pháp tiến thẳng về phủ Tân Châu.

Quan phủ Nguyễn Văn Lễ ra lệnh cho lính bắn chỉ thiên và bắn dưới đất để cảnh cáo, nhưng không ngờ Đạo Tưởng và các tín đồ của ông cho rằng phép thuật đã phát huy tác dụng. Khí thế mỗi lúc lên cao, các tín đồ tiến thẳng về tiểu đội lính Pháp ở bờ kinh Vĩnh An. Tình thế nguy cấp, lính Pháp nổ súng vào hàng ngũ các tín đồ của Đạo Tưởng, lần lượt ngã gục dưới súng đạn hiện đại của Pháp. Cuộc hỗn chiến chỉ kết thúc khi Ba Quốc ngã gục trước viên đạn của cò Laffont, các tín đồ hoang mang trước bùa phép chống Tây của thầy, lần lượt tìm cách thoát thân. Chính quyền Pháp bắt gần 30 người, trong đó có hai đệ tử của ông là Nguyên soái Năm và Quân sư Hương. Về sau họ bị giải về phủ Tân Châu để điều tra, rồi chuyển xuống toà án ở Cần Thơ xét xử. Toà án Pháp tuyên án khổ sai cho toàn bộ những người tham gia vụ bạo động Đạo Tưởng.

3.4. Ảnh hưởng của Đạo Tưởng đối với người dân An Giang

Sự ra đời của Đạo Tưởng đã ảnh hưởng đến đời sống chính trị, văn hoá, tôn giáo ở An Giang nửa đầu thế kỷ XX. Cuộc bạo động của Đạo Tưởng nổ ra mang đậm màu sắc thần quyền, thể hiện trong việc tổ chức lực lượng, vũ khí và lời hiệu triệu chống Pháp của Lâm Văn Quốc. Về mặt cách thức khởi nghĩa và mô hình nhà nước mà Ba Quốc hướng đến mang màu sắc tôn giáo nhưng ngọn cờ khởi nghĩa của ông hết sức tiến bộ, xác định kẻ thù chính là thực dân Pháp. Phải chăng có mối liên hệ giữa cuộc khởi binh của Đạo Tưởng với các phong trào kháng Pháp ở An Giang trong thời kỳ này.

Đến nay, ngoài hai cuốn *Tân Châu xưa* của hai tác giả Huỳnh Minh, Nguyễn Văn Kiểm và *Lịch sử đất An Giang* của nhà văn Sơn Nam, chúng tôi chưa tiếp cận các nguồn tư liệu khác viết về cuộc bạo động của Đạo Tưởng. Năm 1954, Nguyễn Văn Kiểm trở về quê Tân Châu dạy học. Để có một bộ giáo trình về đất nước, con người

địa phương phục vụ giảng dạy, Nguyễn Văn Kiểm cùng với Huỳnh Minh tiến hành sưu tầm và viết một bộ địa chí về vùng đất Tân Châu vào năm 1964. Những nguồn tư liệu sưu tầm trong tác phẩm chủ yếu thực hiện bằng phương pháp đi thực địa, nên chứa đựng độ tin cậy cao. Tuy nhiên, đây cũng là nhận định theo mạch lôgíc cho việc nghiên cứu vấn đề Đạo Tưởng trong mối liên hệ với các phong trào chống Pháp ở An Giang.

Đáng chú ý nhất là lời kêu gọi của Đạo Tưởng trong buổi thuyết giáo trước giờ khởi binh vào đêm 26-2-1939: "Hỡi đồng bào! Dân tộc ta đã bị người Lang Sa cai trị nhục nhã gần một thế kỷ! Nay khi số chúng nó sắp mãn, vậy đồng bào hãy đoàn kết chặt chẽ sau lưng chúng tôi để đánh đuổi quân thù cướp nước, hầu đem lại hạnh phúc cho toàn dân". Những từ đồng bào, dân tộc, đoàn kết, hạnh phúc cho toàn dân phù hợp với ngọn cờ chống Pháp từ khi Đảng cộng sản Việt Nam ra đời. Mặc dù về ý tưởng chống Pháp thì Đạo Tưởng có, nhưng những ý tưởng đem lại hạnh phúc, lãnh đạo dân tộc thì có thể Đạo Tưởng không có, chỉ căn cứ vào triều đại và cách xưng Minh Hoàng Quốc cũng đủ những suy nghĩ của Đạo Tưởng. Chính những lời này minh chứng cho một ý nghĩ con đường cứu nước cứu dân tộc theo ngọn cờ vô sản đã len lỏi vào cuộc khởi binh của Đạo Tưởng.

Những ảnh hưởng của Đạo Tưởng đối với đời sống chính trị ở An Giang có một vị trí nhất định, ông đã lôi kéo một phận quần chúng tham gia vào cuộc khởi nghĩa. Những câu khẩu hiệu trên phần nào tác động đến tư tưởng chống Pháp của người dân ở Tân Châu. Mô hình nhà nước do Minh Hoàng Quốc đứng đầu là niềm hy vọng không chỉ riêng tín đồ của ông mà còn cả một bộ phận không nhỏ nhân dân An Giang. Và sự thất bại của Đạo Tưởng cũng tác động đến sự lựa chọn một con đường giải phóng bản thân, giải phóng đất nước của nông dân An Giang.

Ngoài ra, những hoạt động của Đạo Tưởng mang tính chất thiết thực, ông là người thông cảm và thấu hiểu nỗi khổ của nhân dân. Phương thức truyền đạo chủ yếu bằng con đường nhất cử lưỡng tiện, là bốc thuốc chữa bệnh kèm theo giảng thuyết các vấn đề đạo đức. Đạo Tưởng không chỉ là chỗ dựa tâm linh của tín đồ, ông còn ra sức làm kinh tế để phụ giúp bổn đạo. Trong khoảng thời gian này, ở An Giang xuất hiện nhiều mối đạo thu hút nhiều người tham gia và trở thành tín đồ, chính điều này tạo ra sự phân hoá và a dua theo đạo để không bị lạc lõng giữa vùng biên giới. Theo đạo có nhiều cái lợi, mình không bị cô lập và có chỗ dựa về nhiều mặt trong cuộc sống, bởi các Ông Đạo muốn hành nghề được phải hội tụ các điều kiện dũng cảm, giỏi võ nghệ, chữa bệnh được và có tài thuyết giáo. Yếu tố này đảm bảo cho cuộc sống của người nông dân nghèo An Giang, họ tình nguyện tìm đến ông Đạo Tưởng để tìm chỗ dựa về đời sống kinh tế, văn hoá, tôn giáo.

4. Kết luận

Trên cơ sở những vấn đề được nghiên cứu, có thể nhận thấy Đạo Tưởng không phải là những tôn giáo bản địa ở Tây Nam Bộ, chỉ là hiện tượng tôn giáo xuất hiện trong giai đoạn lịch sử nhất định. Những yếu tố cấu thành Đạo Tưởng là sự chắp vá

của nhiều yếu tố chính trị, kinh tế, văn hóa, tôn giáo ở vùng đất biên giới An Giang. Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp cùng với những biến đổi về đời sống kinh tế, văn hóa, tôn giáo ở An Giang nửa đầu thế kỷ XX, tính chất phức tạp của vùng biên giới là những nguyên nhân chính dẫn đến sự ra đời của Đạo Tưởng. Sự ra đời của Đạo Tưởng ảnh hưởng chủ yếu trong đời sống chính trị, sinh hoạt bình dân của người dân An Giang nửa đầu thế kỷ XX.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hiến Lê (2002). *Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười*. Hà Nội: Nxb. Văn hoá thông tin.
2. Nguyễn Văn Kiểm, Huỳnh Minh (2003). *Tân Châu xưa*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Thanh niên.
3. Nguyễn Văn Hầu (2006). *Nửa tháng trong miền Thất Sơn*. TP. HCM: Nxb. Trẻ.
4. Phạm Bích Hợp (2007). *Người Nam bộ và tôn giáo bản địa*. Hà Nội: Nxb. Tôn Giáo.
5. Phan An (2008). Người Việt Nam Bộ (từ góc nhìn tôn giáo). *Kỷ yếu hội thảo Hội nghị khoa học xã hội Nam Bộ tháng 12/2008*, Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ và Đại học khoa học xã hội và nhân văn TP. HCM.
6. Phan Lạc Tiên (1991). Ảnh hưởng của một số Đạo giáo trong nông dân đồng bằng Sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 9, III/1991.
7. Sơn Nam (2003). *Tìm hiểu đất Hậu Giang* và *Lịch sử đất An Giang*. TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Trẻ.
8. Trần Thị Bích Ngọc (1997). Bửu Sơn Kỳ Hương một viễn tưởng xã hội tích cực (Tây An – cổ tự ở An Giang). *Tạp chí Xưa và nay*, 12/1997, tr.11.
9. Trần Thị Bích Ngọc (2008). Sử học hiện đại và lịch sử xã hội. *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 10/2008.
10. Toan Ánh (1968). *Nếp cũ – Tín ngưỡng Việt Nam (Quyển hạ)*. Nam Chi Tùng Thư xuất bản.
11. Võ Thị Hồng (1997). *Tình hình kinh tế An Giang thời Pháp thuộc, 1867 – 1929*. Luận án Tiến sĩ bảo vệ tại Viện khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

NI SƯ THÍCH NỮ HUỲNH LIÊN VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CHO HỆ PHÁI PHẬT GIÁO KHẤT SĨ Ở NAM BỘ

ThS. Nguyễn Văn Tiến
Khoa Đào tạo Kiến thức chung
Email: tiennv@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Hệ phái Phật giáo Khất Sĩ ra đời trong khoảng thập niên 50 của thế kỉ XX, trong đó hệ phái khất sĩ do Tổ sư Minh Đăng Quang khai sáng là một trong chín hệ phái Phật giáo đã gia nhập, hòa hợp vào giáo hội Phật giáo Việt Nam. Bài viết sử dụng phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp logic, phân tích và tổng hợp trình bày thân thế và những đóng góp của Ni sư Thích nữ Huỳnh Liên đối với sự phát triển hệ phái Phật giáo Khất sĩ ở Nam bộ giai đoạn 1954 – 1975.

Từ khóa: *Ni sư Thích nữ Huỳnh Liên, Phật giáo Khất sĩ, Nam bộ.*

1. Đặt vấn đề

Hệ phái Phật giáo Khất sĩ ở Nam bộ ra đời trong khoảng thập niên 50 của thế kỷ XX, trong đó Hệ phái Khất sĩ do Tổ sư Minh Đăng Quang khai sáng là một trong chín Hệ phái Phật giáo đã gia nhập, hòa hợp vào Giáo hội Phật giáo Việt Nam tại Đại hội Phật giáo năm 1981, chùa Quán Sứ, Thủ đô Hà Nội. Cho đến nay thì các Hệ phái Khất sĩ đã rất phát triển ở Nam bộ, một số tỉnh ở miền Trung và cũng truyền bá sang nước ngoài (Thích Hạnh Thành,2007).

Khi nói đến hệ phái Khất sĩ ở Việt Nam, hầu hết những người con Phật đều cung kính trước Tổ sư Minh Đăng Quang - là tổ sư khai sáng ra hệ phái với lý tưởng nối truyền Thích ca Chánh pháp – Đạo Phật khất sĩ ở Việt Nam (Thích Minh Cang, 2017). Trải qua những biến cố thăng trầm của lịch sử, hệ phái khất sĩ cũng có nhiều đóng góp thiết thực cho đạo pháp và dân tộc, được giáo hội Phật giáo công nhận là một hệ phái chính thống. Đặc biệt, từ sau khi Đức Tổ Sư viên tịch (1954), việc hoằng truyền hạnh nguyện của Ngài vẫn liên tục được phát huy, đó là nhờ công lao to lớn của chư vị giáo phẩm các thế hệ học trò của Đức Tổ Sư, đặc biệt chư vị giáo phẩm trưởng thượng thế hệ đầu tiên được chính Đức Tổ Sư tiếp độ, khai đạo, giáo huấn, mà ở phía Ni giới được rất nhiều người tôn kính đó là Ni sư trưởng thích nữ Huỳnh Liên (1923 - 1987), vị giáo phẩm Ni đã được Tổ Sư ủy thác lãnh đạo, hướng dẫn giáo đoàn Ni.

Ni Trưởng chủ trương đem đạo vào đời, nhập trần bất nhiễm, tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên. Trước cảnh tổn thất của đồng bào, trong đó có tín đồ Phật Giáo chịu nhiều áp bức bất công trong xã hội, tinh thần sa sút, tấm lòng Bồ Tát đau nỗi đau chung của dân tộc, không thể bàng quan tọa thị, an trú Thiền môn, nên Ni Trưởng đã lãnh đạo hàng Ni Giới Khất Sĩ tích cực vận động Chư Ni và tín đồ Phật tử tham gia vào các phong trào xuống đường, đấu tranh đòi quyền sống, đấu tranh cho hòa bình, độc lập dân tộc và trường tồn đạo pháp.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp logic, phân tích và tổng hợp trình bày thân thế và những đóng góp của Ni sư Thích nữ Huỳnh Liên đối với sự phát triển hệ phái Phật giáo Khất sĩ ở Nam bộ và những đóng góp của bà đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước giai đoạn 1954 – 1975.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Vài nét về cuộc đời và sự nghiệp của Ni sư Thích nữ Huỳnh Liên

Ni Trưởng Huỳnh Liên, thế danh Nguyễn Thị Trừ, sanh ngày 19/3/1923 tại làng Phú Mỹ, Thành Phố Mỹ Tho, tỉnh Định Tường nay là tỉnh Tiền Giang. Là Trưởng nữ sinh ra trong một gia đình nho học, sống bằng nông nghiệp, ngày ngày tiếp cận với đồng quê, tâm tính thảnh thơi, điềm đạm, hòa nhã, đặc biệt là người có một tấm lòng từ bi bao la, luôn trân trọng, yêu thương mọi loài. Do ảnh hưởng này, nên đức tánh của Ni trưởng rất bình dị, hiền hòa và bác ái.

Thuở thiếu thời Ni Trưởng được gia đình nuôi ăn học đến hết chương trình Trung Học tại quê hương, sau vì không đủ phương tiện, đành phải dở dang đường học vấn. Nhờ thông minh, hiếu học, biết tiếp cận với tư tưởng mới, hằng suy tư, tìm tòi, học hỏi theo hạnh nguyện các bậc hiền tài, đức hạnh, đồng thời cũng nhờ sự trợ duyên, về Văn hóa, Pháp văn, Văn chương, Thi phú của người Cậu, ngoài ra, Ni trưởng còn được bà ngoại tận tình chỉ dạy. Trưởng thành trong điều kiện xã hội khó khăn, đất nước đang bị thực dân xâm chiếm, nên mặc dù đã là một Phật tử tu tại gia theo truyền thống của một gia đình Phật Giáo từ năm 20 tuổi (1943) tại Phật Đường Minh Sư, nhưng khi phong trào cách mạng bùng nổ vào năm 1945, Ni Trưởng tham gia giành chính quyền cùng với chị em phụ nữ địa phương.

Năm 1960, khi chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện chính sách kỳ thị và đàn áp Phật giáo, mà cao điểm là năm 1963, với tư cách là người đứng đầu Ni giới Khất sĩ, Ni trưởng đã liên lạc lãnh đạo toàn Ni giới trực tiếp tham gia các phong trào đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng và các quyền dân sinh, dân chủ của Phật giáo, đặc biệt sự kiện đánh dấu cho bước phát triển toàn diện các hoạt động yêu nước của mình, đó là việc Ni trưởng tham gia thành lập và giữ vai trò cố vấn cho phong trào phụ nữ đòi quyền sống, được ra mắt tại chùa Ấn Quang ngày 2/8/1971 và trụ sở của phong trào đặt tại Tịnh xá Ngọc Phương. Các năm tiếp sau, Ni trưởng tiếp tục tham gia thành lập Mặt trận Nhân dân tranh thủ dân chủ hòa bình do cụ Đặng Văn Ký làm chủ tịch.

Từ năm 1971 đến năm 1975, Ni trưởng đã đứng ra lãnh đạo nhiều phong trào, tổ chức, nhiều cuộc biểu tình như cuộc biểu tình khác bảo trợ các phong trào đấu tranh, đòi quyền sống, phản đối Ngụy quyền phong tỏa Tịnh xá Ngọc Phương, yêu cầu thả tù chánh trị, các nhân sĩ yêu nước, sinh viên học sinh, trí thức yêu dân tộc và đất nước (Thích Nữ Tịnh Nghiêm – Thích Nữ Tuyết Liên, 2019).

Xuất thân trong một gia đình Phật giáo, trưởng thành trong hoàn cảnh đất nước chiến tranh, tư tưởng cách mạng đã thấm nhuần trong tâm trí của Ni trưởng, dù tuổi đời còn trẻ nhưng khi phong trào cách mạng bùng nổ, Ni trưởng đã cùng với chị em phụ nữ ở địa phương tham gia giành chính quyền, tích cực tham gia các phong trào

đấu tranh đòi hòa bình, tự do cho dân tộc, thống nhất đất nước đó là động lực để thôi thúc thanh niên nam nữ hăng hái góp công phụng sự đất nước.

Xuất gia khi tuổi đời còn rất trẻ nhưng năng lượng trí tuệ dạt dào, văn thơ lưu loát, ý đạo thâm sâu huyền diệu. Sau khi Tổ sư Minh Đăng Quang viên tịch, Ni trưởng đã khéo lèo lái Giáo đoàn Ni giới và Giáo Hội Tăng Già Khất sĩ truyền thừa Phật pháp rộng sâu trong quần chúng nhân dân. Với cương vị lãnh đạo Ni giới Hệ phái Khất sĩ, Người luôn luôn nhận thức được sứ mạng cùng trọng trách của mình trước sự nghiệp phát triển và hoằng dương chánh pháp. Từ các tỉnh miền Tây, miền Trung rồi đến miền Nam, mỗi miền có một cuộc sống dị biệt, việc hành đạo lúc đầu tương đối khó, lại thêm khí hậu khắc nghiệt, tập quán khác nhau, đặc biệt là hạnh khất thực rất lạ lẫm đối với người dân, từ đó họ rất xem thường Ni giới. Nhưng trải qua thời gian, bằng sự tu hành sống đời đạo hạnh thanh bần, tịnh mặc, kết hợp với sự hoằng truyền đường hướng chân chính, đúng với lối sống của Phật Tăng xưa nên dần dần được chấp nhận.

Là người có lòng từ bi, cho nên, bước chân Người đi đến đâu là Đạo tràng Tịnh xá mọc lên đến đó. Ni trưởng hiện diện khắp các tỉnh thành, quận huyện, khắp Nam Trung và cao nguyên, duyên hải, hội chúng xuất gia Ni giới càng lúc càng đông, lên đến cả ngàn; thiện nam tín nữ tu tập.

Không những thế Ni trưởng còn cứu vớt các em cô nhi, đưa về nuôi nấng, để các em có vòng tay ấm áp bảo bọc khi không còn cha mẹ, Ni trưởng vốn có tài văn thơ, nên thường dạy Ni chúng học và sáng tác thơ văn. Trong sự nghiệp văn chương, Ni trưởng đã lưu lại cho đời những tác phẩm thi ca đậm đà bản sắc quê hương dân tộc và đạo pháp. Ni trưởng đã chủ trương một di sản văn thơ thuần Việt, dân tộc hóa kinh điển Phật giáo, diễn dịch thành văn vần, với nhiều thể loại khác nhau, để cho người tu tập dễ hiểu, dễ tụng, dễ nhớ và không sai chánh pháp. Đó chính là cách Ni trưởng đem đạo vào đời bằng chính trái tim, tâm hồn của người con Phật.

3.2 Đóng góp của Ni sư Thích nữ Huỳnh Liên đối với hệ phái Phật giáo Khất sĩ ở Nam Bộ

3.2.1. Thành lập các tịnh xá hệ phái Khất sĩ Nam Bộ

Ni giới Hệ phái Khất sĩ do Ni trưởng Huỳnh Liên, Trưởng tử Ni của Đức Tổ sư Minh Đăng Quang, trực tiếp lãnh đạo hướng dẫn Ni chúng tu tập và hành đạo. Buổi đầu xuất gia theo Đức Tổ Sư tu học, với chí nguyện phụng sự, được Đức Tổ Sư chứng nhận và giao trách nhiệm tiếp chúng độ Ni.

3.2.1.1. Tịnh xá Ngọc Bình – phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Cách chợ Thủ Dầu Một khoảng 2km, Tịnh Xá Ngọc Bình, tọa lạc trên một gò đất cao, rộng 8600 m^2, nay là số 145/18 đường Bùi Quốc Khánh, thuộc khu 9, phường Chánh Nghĩa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Kiến trúc Tịnh Xá mang

một nét đặt trưng với mô hình Chánh điện bát giác, một nét rất riêng của Hệ phái Khất sĩ.

Năm 1949, Tổ sư Minh Đăng Quang mở buổi thuyết pháp đầu tiên tại chùa Thuận Thiên phường Phú Cường. Sau buổi thuyết pháp, quí Phật tử đã cung thỉnh Tôn sư ở lại để hướng dẫn Phật tử tu tập. Đi với Tôn sư Minh Đăng Quang lúc bấy giờ có hai sư cô Huỳnh Liên và Bạch Liên, ngài Minh Đăng Quang thuận theo lời thỉnh cầu của Phật tử và cử hai Sư cô ở lại để hường dẫn tu tập cho một số Phật tử có yêu cầu. Vào năm 1951 hai Sư cô phải mượn tạm chùa Vạn Phước phường Chánh Nghĩa cất cốc để có cơ sở truyền bá giáo lý của Tôn sư. Đến năm 1952, được sự phát tâm hỷ cúng một khu đất ở Hố Nứa của gia đình bà Nguyễn Thị The, đồng thời được sự thuận ý, giúp đỡ của Hòa thượng Thiện Hương chùa Hội Khánh (bấy giờ) (Thích Huệ Thông, 2015). Ban đầu Tịnh Xá dựng lên rất đơn sơ, người dân địa phương đã gọi một cái tên rất dân dã, gần gũi và thân thương: "Chùa Úp Nồi". Theo sự giải thích của các vị tiền trụ trì cũng như phật tử địa phương sống cùng thời sáng lập nên Tịnh Xá, do chánh điện Tịnh xá trong lúc xây dựng một phần khá đơn sơ, rồi trong quá trình xây rơi vào mùa mưa, khi trời đổ mưa vật che chắn cho chóp Tịnh xá tạm lấy nồi úp lên. Không ngờ rằng, tên gọi thân thương chùa Úp Nồi đã được quen gọi từ đó.

Do đó có thể nói Tịnh xá Ngọc Bình là tịnh xá đầu tiên của hệ phái Khất sĩ ở Bình Dương, được Tôn su Minh Đăng Quang giao cho Ni sư Huỳnh Liên đứng ra xây dựng tại Bình Dương.Tông phái Tăng già Khất sĩ Việt Nam có mặt tại Thủ Dầu Một Bình Dương từ năm 1949, nhưng mãi đến năm 1951, hai Sư cô Huỳnh Liên và Bạch Liên mới dựng am cốc tại chùa An Phước, phường Chánh Nghĩa. Đến năm 1952, Tông phái Tăng già Khất sĩ Việt Nam Thủ Dầu Một, Bình Dương mói chính thức xây tịnh xá Ngoc Bình. Sau khi xây dựng được tịnh xá, ngài Minh Đăng Quang thường xuyên đến thuyết pháp do đó tín đổ càng đông và tịnh xá cũng được xây dựng khang trang.

Nói về sự kế thừa trụ trì Tịnh xá cũng mang một nét rất riêng biệt, để không chấp trước vào trú xứ hiện, hằng năm sau mùa lễ tự tứ chư Tăng ni khất sĩ sẽ bốc thăm, hễ bốc trúng thăm theo địa phương nào thì luân chuyển đến nơi đó hành đạo. Vì thế, theo sự luân phiên sau cố nhị vị Ni trưởng Huỳnh Liên, Bạch Liên tiếp theo là quý Ni Trưởng Diệu Liên, Khương Liên, Ngân Liên, Hậu Liên, Nhuận Liên, Đỗ Liên… cho đến năm 1975, khi đất nước hoàn toàn giải phóng, để tiện cho việc sinh hoạt tịa địa phương thì các vị Tăng Ni Khất Sĩ sẽ trụ lại luôn trú xứ mình đang sinh hoạt, và Ni Trưởng Tập Liên đã ở lại Tịnh Xá Ngọc Bình từ năm 1975 cho đến nay

Tịnh xá Ngọc Bình là tịnh xá có lịch sử đầu tiên được xây dựng ở Bình Dương thuộc hệ phái Tăng già Khất Sĩ Việt Nam và cũng là ngôi tịnh xá được tổ sư Minh Đăng Quang xây dựng và đặt tên. Chính vì vậy khi nhắc đến tịnh xá Ngọc Bình chúng ta không thể không hồi tưởng lại ký ức một thời, không chỉ là Tổ sư Minh Đăng Quang mà còn phải nói đến những người đệ tử nổi tiếng của Người, trong đó có ni trưởng Huỳnh Liên – một ni sư đã kết hợp giữa đạo pháp và vận mệnh của dân tộc

qua chống lại sự áp bức độc tài của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo và nhân dân miền Nam.

Ngoài ra, tịnh xá Ngọc Bình còn là ngôi tịnh xá tiêu biểu cho sự xuất hiện của tổ chức hệ phái khất sĩ ở đất Bình Dương nói riêng, miền Nam nói chung, từ đây lần lược nhiều ngôi tịnh xá khác cũng được hình thành. Ngoài ra còn có Giáo hội Ni giới Khất Sĩ do Ni Trưởng Thích Nữ Huỳnh Liên đứng ra thành lập. Giáo hội Ni Giới Khất sĩ Việt Nam, đặt trụ sở tại tịnh xá Ngọc Phương, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2.1.2. Tịnh Xá Ngọc Phương - ngôi tịnh xá gắn liền với tên tuổi Ni sư Huỳnh Liên, người đứng đầu hệ phái Ni giới Khất sĩ Việt Nam

Sau khi Tổ sư viên tịch (1954), trên cương vị là Trưởng tử Ni, Ni trưởng đã lèo lái Ni giới Khất sĩ dần ổn định, đoàn kết, góp phần giữ vững đường lối tu tập mà Tổ sư đã xây dựng. Năm 1958, Ni trưởng xây dựng Tịnh xá Ngọc Phương làm trung tâm hoạt động của Ni giới Khất sĩ. Tịnh xá còn là địa chỉ nổi tiếng, một trong những ngọn cờ đầu của phong trào đấu tranh của nhân dân Sài Gòn trước năm 1975 dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ni trưởng Thích Nữ Huỳnh Liên.

Ngày 11/01/1958, Ni giới hệ phái khất sĩ được chính thức có tư cách pháp lý, pháp nhân qua nghị định số 7-BNV-NA-P5, được cho phép thành lập Giáo Hội do Tham lý Nội - An Vũ Tiến Huân ký, với danh xưng Giáo Hội Khất Sĩ Ni Giới Việt Nam (thường gọi là Giáo Hội Liên Hoa Khất Sĩ), trụ sở đặt tại Tịnh xá Ngọc Phương, nay là Tổ đình Ngọc Phương, phường 1, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ năm 1960 đến 1975, với tâm từ bi và trí dũng, Ni trưởng Huỳnh Liên đã lãnh đạo trực tiếp Ni giới Khất Sĩ và nhất là Ni chúng Tịnh xá Ngọc Phương tích cực tham gia vào các phong trào Phật giáo, ủng hộ phong trào sinh viên học sinh, nuôi dạy trẻ mồ côi, đấu tranh cho hòa bình độc lập dân tộc và trường tồn đạo pháp.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (30/4/1975), dưới sự lãnh đạo của Đệ nhất cố Ni trưởng và tiếp theo đó là các cố Ni trưởng Đệ nhị, Đệ tam, đương kim Ni trưởng Tràng Liên cùng Ni trưởng trụ trì Ngoạt Liên, quý Ni trưởng, Ni sư trong hàng Giáo phẩm Ni giới Hệ phái, và chư Ni Tịnh xá Ngọc Phương đã vận động kết hợp với các tịnh xá và đồng bào Phật tử, tích cực tham gia đóng góp vào các công tác từ thiện xã hội như: viếng thăm và ủy lạo người nghèo, bệnh tật, nhà dưỡng lão, trẻ mồ côi, ủng hộ tài vật cho đồng bào bị lũ lụt thiên tai, đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng xa,..

Với sự đóng góp của Ni trưởng Huỳnh Liên nói riêng và của Ni chúng, Tịnh xá Ngọc Phương không những là trung tâm tu học của Ni chúng Khất sĩ trong thành phố Hồ Chí Minh mà còn là nơi đào tạo Ni tài Khất sĩ cho cả nước vì vậy Tịnh xá Ngọc Phương đã được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 2754 – QĐ/BT, ngày 15/10/1994.

3.2.2. Ni sư Huỳnh Liên trong phong trào cách mạng của hệ phái Phật giáo Khất sĩ (1955 – 1975)

Ni trưởng Huỳnh Liên là người nữ tu sĩ Phật giáo có tấm lòng yêu nước cùng với sự kiên cường, mạnh mẽ, quyết liệt, dám trực tiếp đối đầu với chính quyền Sài Gòn thông qua nhiều lần tổ chức biểu tình, tuyệt thực, tham gia các phong trào đấu tranh của nhiều tầng lớp nhân dân mà không hề nao núng, sợ hãi cường quyền, bạo lực.

Từ năm 1960, ni sư đã lãnh đạo hàng Ni giới Khất sĩ, tín đồ Phật tử tham gia các cuộc biểu tình đấu tranh đòi quyền sống, đấu tranh cho hòa bình, độc lập và cho sự trường tồn của Đạo pháp. Năm 1963, để chống lại sự kỳ thị và đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm, Ni trưởng đã trực tiếp vận động Ni chúng, Phật tử xuống đường biểu tình đòi bình đẳng cho Phật giáo, sau đó là các hoạt động ủng hộ phong trào đấu tranh của học sinh – sinh viên Sài Gòn – Gia Định cũng như các tầng lớp yêu nước ở thành phố.

Ni trưởng còn tham gia thành lập và giữ vai trò cố vấn cho phong trào phụ nữ đòi quyền sống ra mắt tại Chùa Ấn Quang vào ngày 02/8/1970, trụ sở phong trào đặt tại Tịnh xá Ngọc Phương. Những năm tiếp theo, Ni trưởng tiếp tục tham gia Mặt trận Nhân dân tranh thủ dân chủ hòa bình. Từ đó về sau, Ni trưởng liên tục tổ chức thành công "Xuống tóc vì hòa bình" (18/10/1970), mít-tinh chống Mỹ và ngụy quyền (25/10/1970), mít-tinh ra tuyên ngôn mười điểm về Hòa bình của Mặt trận Nhân dân tranh thủ dân chủ hòa bình(7/11/1970), triển khai thành lập chi nhánh phong trào Phụ nữ đòi quyền sống tại Cần Thơ, Trà Vinh (22/11/1970), tổ chức biểu tình đòi thả tù nhân chính trị (01/01/1971), đấu tranh buộc Chính quyền Nguyễn Văn Thiệu trả Luật sư Ngô Bá Thành (06/9/1971), phối hợp với sinh viên, học sinh Sài Gòn, Gia Định chống "Quân sự hóa học đường" (18/9/1971),… và nhiều hoạt động sôi nổi, mang ý nghĩa khác như đòi thả tù nhân chính trị, tự do báo chí, tự do ngôn luận, quyền dân sinh dân chủ,… Tinh thần dũng cảm cùng sự linh hoạt và nhạy bén của Ni trưởng đã làm cho chính quyền lúng túng, phải thực hiện một số yêu sách chính đáng của Phật giáo và nhân dân.

Ni trưởng còn nuôi giấu chiến sĩ, ủng hộ vật chất cho cơ sở bí mật của cách mạng trong nội thành. Do vậy giai đoạn những năm 1973 – 1975, Ni trưởng Huỳnh Liên bị bao vây, cô lập, hăm dọa, một số Ni chúng lung lạc do tuyên truyền, riêng Tịnh xá Ngọc Phương liên tục giám sát bởi cảnh sát và bị kẽm gai phong tỏa từ tháng 8/1970 đến trưa ngày 29/4/1975, thời gian này, ni sư đã dựng một "lò thiêu dã chiến" tại tịnh xá, để khi cảnh sát tấn công, đàn áp thì các chư ni sẽ tự thiêu tập thể để chống đối.

Với tinh thần nhập thế, người luôn quan tâm đến sự khổ của muôn người, chính vì vây trong giai đoạn chiến tranh Ni trưởng đã chủ trương lập cô nhi viện cũng như Ký nhi viện ở các miền Tịnh xá để nuôi dạy những trẻ em nghèo cơ nhỡ, trẻ em là nạn nhân của chiến tranh. Đạo hạnh của Ni trưởng được tạc khắc vào trang sử vàng của Giáo hội. Công hạnh của Ni trưởng đã được xã hội ghi nhận trên trang sử Việt

Nam, nên tại phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ chí Minh đã có con đường mang tên "Ni sư Huỳnh Liên".

3.2.3. Đóng góp thơ, văn và phát triển triết lý của Phật giáo Khất sĩ ở Nam Bộ

Là một người vốn thông minh, một thiên tài về văn chương thi phú, chính vì vậy đạo nghiệp Pháp bảo thơ văn của Ni trưởng cũng vô cùng đa dạng. Ni sư Huỳnh Liên cũng biên soạn một số kinh như Kinh Di giáo, Từ Bi kinh, Kinh Vô ngã tướng, Kinh Pháp cú… Những bài kinh này được tập hợp lại thành quyển Tinh Hoa bí yếu (Kinh chọn lọc). Ngoài ra ni sư cũng biên soạn Kinh Tam Bảo và Kinh Xưng tụng Tam Bảo. Người đã biên soạn, phiên dịch và diễn thơ các Kinh tạng chữ Hán và Pāli ra chữ Quốc ngữ để Ni chúng và Phật tử dễ học, dễ lãnh hội ý nghĩa súc tích, dễ nhớ, dễ đọc tụng và phổ biến.

Người làm thơ không chỉ đơn thuần yêu thơ, mà làm thơ để gởi gấm những hoài bảo, gọi hồn dân tộc, làm thơ đấu tranh cho hòa bình, cho quyền bình đẳng nhân sinh, đặc biệt là bình đẳng nam nữ. Người luôn thể hiện hạnh từ bi, lòng nhân hậu, tình đoàn kết thương yêu vạn loại, không từ bỏ một ai.

Thuở sanh thời, Người thường nhắc lấy sự tu chứng làm chính, chứ không phải tu suông. Hãy quán niệm bốn ơn và lập công bồi đức sống có đạo hạnh và trí tuệ để hoằng dương chánh pháp và giáo hóa chúng sanh. Người mở lớp dạy Thiền cho Ni chúng, dạy cho chư Ni Giáo lý tại tịnh xá Ngọc Phương và Cần Thơ, đích thân dạy thi phú văn chương,thiệt học, vừa hiền thục khiêm cung, vừa đạo hạnh trang nghiêm, viên minh tuệ giác.

Nhắc đến sự đóng góp của Ni sư, ngoài sự cống hiến về hoằng dương đạo pháp, Người còn để lại cho Phật giáo nói riêng, và nền văn học nói chung một sự nghiệp lớn lao về văn thơ Phật giáo. Nổi bật hơn, thơ văn của Ni trưởng không xa rời cuộc đời, bằng nghệ thuật sống động, gần gũi với người dân, thông qua sự quan sát cảnh vật núi rừng sông nước, người vật, đất nước, quê hương… Trong đó đã hàm chứa một triết lý sống, có thể giáo dục con người, đưa họ trở về với chính mình theo tinh thần đạo Phật nhập thế, có một tâm hồn cao đẹp, thanh thoát, vô ngã, vị tha, vì quê hương, đất nước. Chỉ với một ánh trăng, dòng nước, chòm núi, cảnh vật nhà nông lam lũ với đồng ruộng hoặc đứng dưới gốc cây… cũng làm cho thi nhân miêu tả cái đẹp, của giải thoát, an lạc, nhắc nhở hậu thế suy tư về cách sống, về hành động, tư tưởng. Do vậy, trong tập thơ *Đóa Sen Thiêng* của Ni sư đã được Trung tâm sách kỷ lục Việt Nam công nhận kỷ lục là tập thơ được viết theo nhiều thể loại nhất.

4. Kết luận

Với tinh thần tinh thần yêu nước, về ý thức trách nhiệm của người con Phật, Ni sư Huỳnh Liên đã dẫn đầu các hoạt động vì tự do, dân chủ, hòa bình cho dân tộc, thực hiện các hoạt động xã hội, qua đó thể hiện phẩm chất đạo đức sáng ngời về một tấm gương giới hạnh, là bậc danh Ni đầu tiên của Hệ phái Khất sĩ, tiêu biểu của Ni giới thời đại đã góp công rất lớn trong việc dẫn dắt Ni giới và Phật tử Hệ phái Khất sĩ trên con đường chánh pháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hệ phái Khất Sĩ (2014), *100 ngôi tịnh xá tiêu biểu*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh

2. Ni giới Hệ phái Khất Sĩ (1994), *Kỷ yếu Ni trưởng Thích Nữ Huỳnh Liên*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh

3. Thích Hạnh Thành (2007), *Tìm hiểu Phật giáo Khất Sĩ ở Nam Bộ Việt Nam (trong thế kỷ XX)*, Nxb Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh

4. Thích Nữ Tịnh Nghiêm – Thích Nữ Tuyết Liên (2019), *Ni giới Việt Nam – Ni giới Tiền Giang tiếp bước tiền nhân phát huy Chánh pháp*, NXB. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Thích Huệ Thông (2015), *Lịch sử Phật giáo Bình Dương*, NXB văn hóa văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Thích Minh Cang (2017), *Biên niên sử Hệ phái Khất sĩ Việt Nam*, NXB Hồng Đức.

7. Thích Hạnh Thành (2007), *Tìm hiểu Phật giáo khất sĩ ở Nam Bộ Việt Nam (trong thế kỉ XX)*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.

TỪ NGHỆ THUẬT GIÀNH THẮNG LỢI TỪNG BƯỚC ĐI ĐẾN THẮNG LỢI HOÀN TOÀN THEO QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH TRONG TIẾN TRÌNH CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Nguyễn Văn Linh
Trường Đại học Thủ Dầu Một
Liên hệ email: linhnv@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Giành thắng từng bước đi đến thắng lợi hoàn toàn là một phương pháp cách mạng, một tư tưởng lớn đầy sáng tạo của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh; là sản phẩm của sự kết hợp những nguyên lý, nguyên tắc cơ bản, biện chứng và khoa học của củ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh với sự tổng kết, khái quát những bài học kinh nghiệm đặc sắc và phong phú. Đó là sự kế thừa và phát huy truyền thống đánh giặc giữ nước: "Lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều", "Lấy đoản binh thắng trường trận" trong truyền thống mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đến nay, nhờ vận phương pháp đó, từng bước thực hiện thắng lợi mục tiêu của cách mạng. Trong sự nghiệp đổi mới đất nước, mỗi bước đi của cách mạng, Đảng đã lựa chọn đúng con đường phát triển phù hợp với từng giai đoạn lịch sử. Đặc biệt, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (1/2021) chỉ rõ những bước đi cần thiết để: "phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa".

Từ khóa: *Cách mạng Việt Nam, giành thắng từng bước, Hồ Chí Minh, thắng lợi hoàn toàn.*

1. Đặt vấn đề

Giành thắng từng bước không chỉ được thể hiện nổi bật trong cách mạng giải phóng dân tộc, trong kháng chiến chống ngoại xâm, mà còn là phương pháp cách mạng được sử dụng phổ biến trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng đất nước và đã trở thành một nghệ thuật. Đó là sự tổng kết truyền thống đấu tranh dựng nước và giữ nước qua hàng nghìn năm của dân tộc ta, một trong những bài học vô cùng đặc sắc và quý báu được đúc kết từ thực tiễn sinh động, phong phú và sáng tạo của nhân dân ta. Ngay sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1930), Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Hồ Chí Minh đã biết vận dụng sáng tạo nghệ thuật đó, đã lãnh đạo đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác: Thắng lợi của Cách Mạng Tháng Tám năm 1945, lập nên nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á; thắng lợi của các cuộc kháng chiến oanh liệt để giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc, đánh bại chủ nghĩa thực dân cũ và mới, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thực hiện thống nhất Tổ quốc; thắng lợi của sự nghiệp đổi mới và từng bước đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nghệ thuật giành thắng lợi từng bước không chỉ được thể hiện rất nổi bật trong cách mạng giải phóng dân tộc, trong kháng chiến chống ngoại xâm, mà còn là phương pháp cách mạng được sử dụng phổ biến trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng đất nước

và đã trở thành một nghệ thuật. Đặc biệt trong sự nghiệp đổi mới, tiến hành công nghiệp nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phương pháp cách mạng đó vẫn còn nguyên giá trị, giúp cách mạng Việt Nam vững bước tiến lên giành những thắng lợi mới to lớn hơn, thực hiện xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết dựa trên cơ sở lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về con đường phát triển của cách mạng Việt Nam. Bài viết sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành, trong đó, chủ yếu sử dụng phương pháp lịch sử, phương pháp lôgic. Ngoài ra, bài viết còn sử dụng các phương pháp: phân tích, tổng hợp… để làm rõ nghệ thuật lãnh đạo cách mạng từ thắng lợi từng bước đến thắng lợi hoàn toàn trong tiến trình cách mạng Việt Nam theo quan điểm của Hồ Chí Minh.

3. Giành thắng lợi từng bước theo quan điểm của Hồ Chí Minh trong cách mạng Việt Nam

Trong quá trình ra đi tìm đường cứu nước, lần đầu tiên xuất hiện trên chính trường với tên gọi Nguyễn Ái Quốc (1919) - Hồ Chí Minh cùng với một số người Việt Nam yêu nước ở Pháp khi đó gửi tới Hội nghị Vécxây bản *Yêu sách* 8 điểm của nhân dân An Nam. Bản *Yêu sách* yêu cầu chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương phải giải quyết quyền tự do, bình đẳng tối thiểu cho nhân dân An Nam. Bản yêu sách không được Hội nghị chấp nhận, từ đó có người cho rằng nó không có tác dụng gì. Nhưng, như theo nhà sử học Pháp Sáclơ Phuốcniô: từ ngày Nguyễn Ái Quốc gửi Bản yêu sách đến Hội nghị Vécxây, Việt kiều hướng cả về anh... Việt kiều tìm đến Nguyễn Ái Quốc để được anh khuyên bảo, giao nhiệm vụ... và vạch ra cho họ thấy cần phải đi con đường nào. Chính sự kiện này đã làm cho Nguyễn Ái Quốc trở thành nhân vật "nguy hiểm" nhất của chủ nghĩa thực dân Pháp, đã bị chính quyền Pháp theo dõi từng bước rất chặt chẽ, hơn nữa còn bị thẩm vấn, đe doạ, dụ dỗ và tìm mọi cách triệt hại về sau này (Đặng Xuân Kỳ, 2004). Việc tố cáo tội ác và vạch trần bản chất xấu xa, tàn bạo của chủ nghĩa thực dân Pháp và chủ nghĩa thực dân nói chung để thức tỉnh nhân dân Việt Nam, nhân dân các nước thuộc địa cũng như giai cấp vô sản và các tầng lớp nhân dân ở ngay trên đất Pháp; việc đấu tranh để thực hiện và phát triển những luận điểm của Lênin về vấn đề dân tộc và giải phóng dân tộc trong Đảng Cộng sản Pháp và trong phong trào cộng sản quốc tế trong những năm 20 của thế kỷ XX là những thắng lợi quan trọng tiếp theo của Nguyễn Ái Quốc. Giai đoạn từ 1925 - 1930 là thời gian Nguyễn Ái Quốc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam.

Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào năm 1930 là kết quả tất yếu của sự phát triển đó, tạo nên bước ngoặt có ý nghĩa lịch sử đối với cách mạng Việt Nam. Tại Hội nghị thành lập Đảng đầu năm 1930, đã thông qua Chánh cương vắn tắt của Đảng, Sách lược vắn tắt của Đảng, Chương trình tóm tắt của Đảng, Điều lệ vắn tắt của Đảng

Cộng sản Việt Nam, Điều lệ tóm tắt của các hội quần chúng. Trong đó, nội dung của Chánh cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt thể hiện rõ đường lối của cách mạng Việt Nam, với chủ trương "làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản". Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã phản ánh sự kết hợp giữa đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc ở nước ta trong những năm đầu thế kỷ XX; đồng thời, là sản phẩm của sự kết hợp giữa Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam. Đó là một mốc lớn, bước ngoặt trọng đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam, chấm dứt cuộc khủng hoảng về đường lối cứu nước. Sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam với Cương lĩnh, đường lối cách mạng đúng đắn chứng tỏ giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành, đủ sức lãnh đạo cách mạng.

Ngay sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, đã giương cao ngọn cờ lãnh đạo toàn dân ta tiến lên đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, làm nên một cao trào cách mạng 1930 - 1931 với đỉnh cao Xô viết Nghệ Tĩnh. Lúc này, cao trào đã diễn ra đều khắp ở 25 tỉnh thành trong cả nước, đặc biệt mạnh mẽ từ Ngày Quốc tế Lao động 1/5/1930, trong đó, Nghệ Tĩnh là nơi phát triển mạnh mẽ nhất. Nhiều cuộc đấu tranh với các hình thức như rải truyền đơn, treo cờ Đảng, tổ chức mít tinh, biểu tình, tuần hành thị uy... Cuộc đấu tranh ngoài mục tiêu kinh tế, còn có mục tiêu chính trị, kết hợp mục tiêu kinh tế với chính trị; kết hợp giữa thành thị và nông thôn; lực lượng cách mạng đã có sự liên kết giữa công nhân nhà máy với nông dân làng xã... Cao trào cách mạng 1930 - 1931 là một sự kiện trọng đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Chính quyền Xô viết Nghệ Tĩnh dù chỉ tồn tại trong thời gian ngắn và còn sơ khai nhưng đã để lại những dấu ấn tốt đẹp về một nhà nước công - nông đầu tiên, chưa có trong tiền lệ lịch sử, đáp ứng khát vọng độc lập, tự do cháy bỏng của người dân nô lệ.

Đến cao trào cách mạng 1936 - 1939, đã chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, định ra đường lối, phương pháp tổ chức và đấu tranh trong thời kỳ mới là từ đấu tranh bí mật sang công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp nhằm tập hợp quần chúng rộng rãi, giáo dục và lãnh đạo quần chúng đấu tranh đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình. Từ "thắng một bước" về tập hợp lực lượng, xuất phát từ tình hình thực tế của đất nước, Đảng ta đã dần hình thành Mặt trận với tính chất của một tổ chức quần chúng rộng lớn; từ đó huy động thêm lực lượng để xây dựng thực lực cách mạng: "Dựa chắc vào lực lượng tích cực, tranh thủ các lực lượng trung gian, phân hóa và cô lập kẻ thù".

Khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, phátxít Nhật nhảy vào Đông Dương, thực dân Pháp đã quỳ gối dâng Đông Dương cho Nhật, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ bảy chỉ rõ: "Chiến lược cách mệnh tư sản dân quyền bây giờ cũng phải thay đổi ít nhiều cho hợp với tình thế mới…nó phải ứng dụng khôn khéo để thực hiện nhiệm vụ chính cốt của cách mệnh là đánh đổ đế quốc" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000a) Đến Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tám, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam tập trung vào "Nhiệm vụ giải phóng dân tộc, độc lập cho đất nước là nhiệm vụ trước tiên", "Chưa chủ trương

làm cách mạng tư sản dân quyền mà chủ trương làm cách mạng giải phóng dân tộc", "Trong lúc này, quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới quyền lợi giải phóng của của toàn thể dân tộc", "Trong giai đoạn hiện tại ai cũng biết rằng: nếu không đánh đuổi được Pháp-Nhật thì vận mạng của dân tộc phải chịu kiếp ngựa trâu muôn đời, mà vấn đề ruộng đất cũng không làm sao giải quyết được" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000b). Thể hiện tinh thần biết thắng từng bước, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tám (5/1941) xác định chủ trương làm cách mạng giải phóng dân tộc "Không phải giai cấp vô sản Đông Dương bỏ mất nhiệm vụ điền địa đâu, cũng không phải đi lùi lại một bước, mà chỉ bước một bước ngắn hơn để có sức mà bước một bước dài hơn" (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2000b) Chủ trì Hội nghị Trung ương tám của Đảng, viết thư *Kính cáo đồng bào*, Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Trong lúc này *quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy*" (Hồ Chí Minh, 2011a).

Đây là sự chuyển hướng chiến lược đặc biệt quan trọng, phù hợp với những biến đổi của tình hình thế giới và trong nước đang diễn biến rất nhanh chóng. Đảng ta đã thấy sự cần thiết phải lãnh đạo quần chúng từ đấu tranh chính trị, từng bước tiến lên đấu tranh vũ trang để tiến tới giành chính quyền khi thời cơ đến.

Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, dân tộc ta lại bước vào một thời kỳ hết sức hiểm nghèo, tình thế như "ngàn cân treo sợi tóc". Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo nhân dân tập trung chống ba thứ giặc: giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm. Khi cuộc kháng chiến lan rộng, chủ trương "vừa kháng chiến, vừa kiến quốc" đã được đẩy mạnh trong cả nước. Cuộc cách mạng ruộng đất được tạm gác lại trước Cách mạng Tháng Tám đỡ được rải ra thực hiện từng bước cùng với việc đẩy mạnh công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bằng các biện pháp thích hợp như giảm tô, giảm tức, hiến điền, tạm cấp ruộng đất ... Chưa bao giờ phương pháp biết thắng từng bước lại được sử dụng nhiều như trong thời kỳ này. Nhờ đó, chính quyền cách mạng đã được giữ vững, chúng ta đã tranh thủ được thời gian xây dựng lực lượng, chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài mà ta biết trước là khó tranh khỏi. Việc ký kết Hiệp định sơ bộ ngày 6/3/1946 và Tạm ước ngày 14/9/1946 thực sự là mẫu mực của nghệ thuật về sách lược, nghệ thuật biết thắng từng bước, của sự nhân nhượng có nguyên tắc, để chuẩn bị cho cuộc chiến đấu quyết liệt sau đó. Khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp phát triển đến đỉnh cao, chúng ta đã tiến hành cải cách ruộng đất, nhằm đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi quyết định, đồng thời hoàn thành nốt nhiệm vụ cơ bản thứ hai của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Trước âm mưu, hành động xâm lược của kẻ thù, nhân dân Việt Nam không có con đường nào khác là cầm súng chiến đấu để bảo vệ độc lập, tự do. Khi cơ hội tìm kiếm giải pháp hòa bình không còn, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng chủ động mở đầu cuộc kháng chiến đúng thời điểm và kịp thời chuyển cả nước vào thời chiến, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân. Ngay đêm 19/12/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ ra *Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến*, trong đó Người khẳng định rõ: *"Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân*

nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa. Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ!". Lời kêu gọi Toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với *Chỉ thị Toàn dân kháng chiến* của Ban Thường vụ Trung ương Đảng và tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Tổng Bí thư Trường Chinh đã xác lập đường lối kháng chiến *"toàn dân, toàn diện, trường kỳ và dựa vào sức mình là chính"* trở thành ánh sáng soi đường cho dân tộc ta đi đến thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Với chiến thắng Việt Bắc (1947), chiến thắng Biên giới (1950) và nhiều chiến thắng của ta sau đó ở cả miền Nam và miền Bắc, địch từ thế chủ động đã rơi vào thế ngày càng bị động, ta từ thế phòng ngự đã chuyển từng bước sang thế phản công trên quy mô ngày càng lớn, từ du kích chiến chuyển dần sang vận động chiến, công kiên chiến, trận địa chiến, làm thất bại hoàn toàn chiến lược đánh nhanh thắng nhanh của địch. Những thắng lợi từng bước ấy đã tạo điều kiện cho ta đi đến giành thắng lợi quyết định trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954, làm cho chủ nghĩa thực dân Pháp bị sụp đổ hoàn toàn ở Việt Nam, đồng thời mở ta thời kỳ sụp đổ của chủ nghĩa thực dân trên toàn thế giới. Chiến thắng Điện Biên Phủ là một cột mốc lịch sử hết sức quan trọng, nhưng mục tiêu độc lập, thống nhất Tổ quốc vẫn chưa hoàn thành.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), trước đội quân đế quốc đầu sỏ, có nền kinh tế, khoa học, công nghệ phát triển và tiềm lực quân sự hùng mạnh, Đảng ta đã lãnh đạo quân và dân ta thực hiện phương châm "đánh lâu dài" và nghệ thuật "thắng lợi từng bước", từ đó để ta có điều kiện xây dựng, từng bước phát triển lực lượng; đồng thời khoét sâu được mâu thuẫn nội bộ địch, đẩy chúng vào thế bị động, lúng túng về chiến lược, chiến dịch và cách đánh. Trong tình hình đó, Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương thực hiện đồng thời hai chiến lược cách mạng: miền Bắc quá độ lên chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Trong cuộc chiến đấu dài nhất lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, trải qua 21 năm chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, phương pháp giành thắng lợi từng bước cũng như các phương pháp cách mạng khác lại được phát huy mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Việt Nam lần lượt đánh thắng mọi chiến lược mà năm đời Tổng thống Mỹ đã thực hiện ở Việt Nam: Chiến lược chiến tranh đơn phương, Chiến lược chiến tranh đặc biệt, Chiến lược chiến tranh cục bộ, Chiến lược Việt Nam hóa chiến tranh ở miền Nam và chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc. Để đánh thắng chiến lược chiến tranh của Mỹ, ta đã lần lượt đánh bại các biện pháp chiến lược, chiến thuật của địch, tiêu diệt từng đơn vị quân đội ngụy, làm cho chúng hao hụt quân số, sa sút tinh thần chiến đấu, không phát huy được vai trò "nòng cốt" của cuộc chiến tranh như Mỹ kỳ vọng, đồng thời làm phá sản quốc sách ấp chiến lược, giải phóng nhân dân, giải phóng đất đai, thu hẹp vùng chiếm đóng của địch. Trước nguy cơ bị phá sản của chiến lược Chiến tranh đặc biệt, đế quốc Mỹ quyết định chuyển sang Chiến tranh cục bộ đưa quân chiến đấu trên bộ vào miền

Nam và thực hiện chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân ở miền Bắc. Trước bối cảnh đó, nghệ thuật thắng địch từng bước đã chuyển sang thực hiện phương châm "đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào". Thực hiện phương châm này, ở miền Nam, quân và dân ta đã liên tục tiến công địch, giành thế chủ động trên chiến trường, lần lượt đánh bại hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967 của Mỹ - ngụy. Đặc biệt, đúng vào đêm Giao thừa Tết Mậu Thân 1968, Quân Giải phóng đã bất ngờ mở cuộc tiến công vào hầu khắp các đô thị trên toàn miền Nam; đánh thẳng vào các cơ quan đầu não, khiến Mỹ và chính quyền Sài Gòn choáng váng; làm sụp đổ kế hoạch chiến tranh của chính quyền Tổng thống Johnson và gây ra sự phản ứng mạnh mẽ của nhân dân Mỹ. Ở miền Bắc, quân và dân ta đã đập tan các cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của Mỹ (từ ngày 5/8/1964 đến cuối năm 1972), góp phần quan trọng cùng quân và dân miền Nam buộc Mỹ phải xuống thang hoàn toàn chiến tranh và buộc phải ký kết Hiệp định Paris ngày 27/ 1/1973.

Bằng nghệ thuật thắng từng bước, nhân dân ta không chỉ lần lượt đánh thắng các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ. Trên cơ sở thế và lực của ta, đến giai đoạn cuối cuộc chiến tranh, quân và dân ta thực hiện chuyển phương châm tác chiến từ "thắng lợi từng bước" sang nỗ lực "giành thắng lợi quyết định, rồi tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn". Thực hiện phương châm mới, quân và dân miền Nam tiến hành cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975, lần lượt giành chiến thắng trong các đòn tiến công chiến lược: Chiến dịch Tây Nguyên, Chiến dịch Huế - Đà Nẵng và cuối cùng là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, kết thúc thắng lợi 30 năm chiến tranh giải phóng giải phóng dân tộc, thu giang sơn về một mối.

4. Giành thắng lợi từng bước trong trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới đất nước

Việc đưa miền Bắc quá độ lên chủ nghĩa xã hội trước đây, cũng như đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội từ sau năm 1975 trở đi cũng không thể đi ngay đến mục tiêu xã hội chủ nghĩa, mà phải trải qua nhiều bước, nhiều chặng đường, phải giành thắng lợi từng bước, từng chặng. Theo mô hình và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội được Đại hội Đảng lần thứ IV xác định, trong thời kỳ 1976 - 1986, bên cạnh những thắng lợi to lớn trong bảo vệ Tổ quốc và nhiều thành tựu đáng kể trong xây dựng đất nước, tình hình kinh tế, xã hội của Việt Nam cũng đã bộc lộ nhiều sai lầm, yếu kém và lâm vào tình trạng khủng hoảng ngày càng trầm trọng hơn. Thực trạng đó của Việt Nam cùng với những chuyển biến sâu rộng của cục diện thế giới đã đặt ra cho Đảng vấn đề đổi mới tư duy về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đứng trước bối cảnh những khó khăn của đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có những tìm tòi, đổi mới từng bước để đi đến đổi mới toàn diện đất nước. Quá trình đi tới đường lối đổi mới của Đảng đã diễn ra qua nhiều trăn trở, tìm tòi, khảo nghiệm trong đó có 3 bước đột phá lớn. *Bước đột phá mở đầu* là Hội nghị Trung ương 6, khoá IV (8/1979) chủ trương bằng mọi cách "làm cho sản xuất bung ra"; không còn

xem kế hoạch hoá là hình thức duy nhất để phát triển kinh tế; khẳng định sự cần thiết phải kết hợp kế hoạch với thị trường. *Bước đột phá thứ hai* là Hội nghị Trung ương 8, khóa V (6/1985) với chủ trương dứt khoát xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, thực hiện cơ chế một giá; xoá bỏ chế độ cung cấp hiện vật theo giá thấp; chuyển mọi hoạt động sản xuất - kinh doanh sang cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. *Bước đột phá thứ ba* là Hội nghị Bộ Chính trị khoá V (8/l986) với "Kết luận đối với một số vấn đề thuộc về quan điểm kinh tế": *Thứ nhất*, trong bố trí cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, phải lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu; ra sức phát triển công nghiệp nhẹ; công nghiệp nặng được phát triển có chọn lọc; *Thứ hai*, trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, phải xác định cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; *Thứ ba*, trong cơ chế quản lý kinh tế, lấy kế hoạch làm trung tâm, nhưng đồng thời phải sử dụng đúng quan hệ hàng hoá, tiền tệ, dút khoát xoá bỏ cơ chế tập trung, bao cấp; chính sách giá phải vận dụng quy luật giá trị, tiến tới thực hiện cơ chế một giá. Kết luận nói trên của Bộ Chính trị có ý nghĩa to lớn trong việc định hướng việc soạn thảo lại một cách căn bản Dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội VI của Đảng, Đại hội quyết định đường lối đổi mới toàn diện đất nước.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12/1986), Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đổi mới toàn diện đất nước. Đường lối đổi mới của Đảng, trọng tâm là đổi mới kinh tế chính là tư duy mới về 3 vấn đề cơ bản: Bố trí lại cơ cấu sản xuất, điều chính lớn cơ cấu đầu tư, trước mắt tập trung cho 3 chương trình kinh tế lớn (sản xuất lương thực-thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng và sản xuất hàng xuất khẩu); Xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế; Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế ập trung quan liêu bao cấp, chuyển sang hoạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa (từ cơ chế khế hoạch hóa sang cơ chế thị trường).

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (6-1991) với tinh thần*: Trí tuệ - đổi mới - dân chủ - kỷ cương - đoàn kết*, thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế -xã hội đến năm 2000*,… Về xây dựng chủ nghĩa xã hội, Cương lĩnh đã trình bày khái quát những biến đổi to lớn và sâu sắc của tình hình quốc tế tác động đến cách mạng nước ta, nêu lên quan niệm của Đảng về chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta sẽ xây dựng là một xã hội có *6 đặc trưng cơ bản*: Do nhân dân lao động làm chủ; Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu; Có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; Con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân; Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ; Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX Đại hội VIII (6/1996) khẳng định nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế- xã hội, tiếp tục làm rõ hơn quan niệm về chặng đường

đầu tiên và chặng đường tiếp theo trong thời kỳ quá độ; chỉ rõ mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóc đất nước là phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020; xem đổi mới kinh tế là nhiệm vụ trung tâm; coi văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội; làm rõ hơn định hướng xã hội chủ nghĩa trong việc xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần; tiếp tục khẳng định xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân; nhấn mạnh phát triển giáo dục- đào tạo và khoa học- công nghệ là quốc sách hàng đầu.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX (4/2001), xác định mục tiêu chung của cách mạng nước ta trong giai đoạn hiện tại là "độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" (điểm mới trong mục tiêu chung này có thêm từ "dân chủ"); đánh giá sâu sắc hơn, đầy đủ hơn, toàn diện hơn vị trí, vai trò tư tưởng Hồ Chí Minh; khẳng định mô hình kinh tế tổng quát của cả thời kỳ quá độ là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội cho rằng con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học - công nghệ để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại. Trong thời kỳ quá độ, có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau. *Lợi ích giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích của toàn dân tộc* trong mục tiêu chung là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (4/2006) với chủ đề: "*Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển*". Đại hội đã cho rằng nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa cã hội của Đảng đã ngày càng sáng tỏ hơn; hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã hình thành trên những nét cơ bản, xác định mô hình chủ nghĩa xã hội của Việt Nam là *8 đặc trưng.* Cùng với đó, tất cả các lĩnh vực của đất nước như chính trị, kinh tế văn hóa, xã hội , quốc phòng - an ninh và đối ngoại, xây dựng Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, xây dựng Đảng… được đổi mới đồng bộ để rồi sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X và 25 năm tiến hành sự nghiệp đổi mới, Việt Nam đã giành được những thành tựu rất quan trọng. Kinh tế tăng trưởng nhanh và tương đối ổn định. Nền kinh tế Việt Nam vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, tiềm lực và quy mô nền kinh tế tăng lên. Diện mạo đất nước có nhiều thay đổi; chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được củng cố; thế và lực của đất nước được tăng cường; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên, tạo ra những tiền đề quan trọng để đẩy

nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

*Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (1/2011)*đã thông qua Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011, nêu lên mục tiêu tổng quát khi kết thúc thời kỳ quá độ ở nước ta là: xây dựng được về cơ bản nền tảng kinh tế của chủ nghĩa với kiến trúc thượng tầng về chính trị, tư tưởng, văn hoá phù hợp, tạo cơ sở để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa ngày càng phồn vinh, hạnh phúc; phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỷ XXI.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng (1/2016) với chủ đề "Tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; phát huy sức mạnh toàn dân tộc, dân chủ xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hoà bình ổn định; phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đó là những quan điểm vừa có tính kế thừa, vừa có sự đổi mới sáng tạo, mở ra giai đoạn phát triển nhanh và bền vững cho công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời gian tới.

Đặc biệt, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (1/2021), đã đề ra *mục tiêu phát triển tổng quát* là: "Nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, toàn diện; củng cố, tăng cường niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy ý chí và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại, đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta *trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa"* (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Mục tiêu tổng quát trên đây cũng chính là phương hướng tổng quát, nhiệm vụ cốt lõi, những động lực chủ yếu để phát triển đất nước nhanh và bền vững vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Cuối nhiệm kỳ Đại hội XII của Đảng, Việt Nam đã ra khỏi tình trạng nước nghèo (có thu nhập thấp), kém phát triển, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp (khái niệm nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp đã được sử dụng trong nhiều văn kiện của Đảng, Nhà nước ta). Năm 2020, nước ta đã có thu nhập bình quân đầu người đạt 2.779USD, vẫn là nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp. Trên cơ sở vừa kế thừa mục tiêu được các Đại hội trước đề ra, vừa tiếp thu các tiêu chí theo thông lệ quốc tế, Đại hội XIII của Đảng đã đề ra các mục tiêu cụ thể phát triển đất nước trong những năm tới:

Đến năm 2025, kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước: Là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp (GDP bình quân đầu người ước đạt 4.700-5.000 USD/năm);

Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao (GDP bình quân đầu người ước đạt khoảng 7.500 USD/năm);

Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao (đến năm đó, tiêu chí sẽ thay đổi, theo tiêu chí hiện nay, GDP bình quân đầu người phải đạt trên 12.535 USD/năm) (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021).

Việc xác định các mục tiêu cụ thể theo các tiêu chí mới thể hiện bước tiến nhận thức của Đảng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đây là những bước phát triển cơ bản trong giai đoạn cách mạng mới để Việt Nam từng bước sánh vai với các cường quốc năm châu như Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu từng mong đợi.

5. Kết luận

Từ giành thắng lợi từng bước để đi đến thắng lợi hoàn toàn không có nghĩa là chúng ta chỉ có thắng lợi mà không có thất bại. Bởi lẽ, tiến hành một sự nghiệp cách mạng lớn lao với những khó khăn vô cùng gay go phức tạp, không thể tránh được những sai lầm chủ quan. Vấn đề là khi tạm thời có những thất bại, mất mát, khi phải dừng hoặc lùi lại, Đảng ta phải bình tĩnh phân tích tình hình chủ quan, khách quan, thấy rõ nguyên nhân, rút ra những bài học cần thiết để sau đó tiếp tục đưa sự nghiệp cách mạng tiến lên và giành thắng lợi cuối cùng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn nhắc nhở: "không say sưa với thắng lợi"; "thắng không kiêu, bại không nản"; "Chúng ta phải nhớ rằng càng gần thắng lợi càng nhiều gian nan" (Hồ Chí Minh (2011b). Người đã nêu một mẫu mực trong việc biết dừng khi cần phải dừng, biết nhân nhượng, lùi bước tạm thời khi cần tránh những đòn tấn công hiểm độc của kẻ thù, biết khắc phục những sai lầm đã đưa đến những tổn thất, những hậu quả tai hại để rồi lại tiếp tục tiến lên giành những thắng lợi mới. Kế thừa quan điểm của Hồ Chí Minh, trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng của mình, Đảng Cộng sản Việt Nam đã sáng tạo trong lãnh đạo sự nghiệp cách mạng đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, phù hợp với từng giai đoạn lịch sử. Giành thắng lợi từng bước để đi đến thắng lợi cuối cùng vẫn là phương pháp cách mạng có ý nghĩa hết sức quan trọng trong xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia, 67-68.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000a). *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 6.* Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia, 538.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2000b). *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập* 7. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia, 119.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia, 111- 112.

5. Đặng Xuân Kỳ (Chủ biên-2004). *Phương pháp và phong cách Hồ Chí Minh*. Hà Nội: Nxb Lý luận chính trị, 104-105.

6. Hồ Chí Minh (2011a). *Toàn tập, tập 3*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia, 230.

7. Hồ Chí Minh (2011b). *Toàn tập, tập 15*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia, 463.

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY: MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐỔI MỚI

Th.S. Nguyễn Thị Kim Quyên
Khoa Khoa Học Quản Lý

TÓM TẮT

Trong thời gian qua, chính quyền địa phương các cấp ngày càng hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu quản lý và phát triển kinh tế - xã hội; bộ máy chính quyền các cấp từng bước được đổi mới trên cơ sở quy định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ. Tuy nhiên, thực tiễn tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương ở nước ta hiện nay còn bộc lộ những hạn chế, bất cập do nhiều nguyên nhân về tổ chức đơn vị hành chính, về trình độ phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố đặc thù của từng loại đơn vị hành chính. Vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu để có những giải pháp nhằm hoàn thiện tổ chức bộ máy và đổi mới hoạt động của chính quyền địa phương phù hợp với nguyên tắc phân cấp, phân quyền ở Việt Nam là việc làm cần thiết.

Từ khóa: *Chính quyền địa phương, tổ chức bộ máy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.*

Đặt vấn đề

Hệ thống các cơ quan chính quyền địa phương luôn được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm trong quá trình xây dựng và vận hành bộ máy nhà nước. Trong đó, chính quyền địa phương ở Việt Nam là một bộ phận hợp thành của chính quyền nhà nước, thực hiện các chức năng quản lý và quyết định các biện pháp thực hiện nhiệm vụ của địa phương theo quy định của pháp luật, bảo đảm kết hợp hài hòa giữa lợi ích của nhân dân địa phương với lợi ích chung của cả nước.

Về vấn đề lý luận, nhiều nhà nghiên cứu đã xây dựng khái niệm về chính quyền địa phương, vị trí, chức năng cơ bản của thiết chế này. Đồng thời, đề xuất các định hướng đổi mới hoạt động nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Tuy mỗi quan điểm luận giải vấn đề có sự khác nhau nhưng cũng đã cơ bản thể hiện những yếu tố hợp lý, khoa học về các luận điểm này.Trên thực tế, việc đổi mới, hoàn thiện về tổ chức và hoạt động của các cơ quan chính quyền địa phương trên thực tiễn luôn là một quá trình phức tạp, phụ thuộc vào nhiều điều kiện và yếu tố xã hội, đặc biệt là quyết tâm chính trị của đảng cầm quyền và sự đồng thuận xã hội. Thế nhưng, đây vẫn luôn là xu thế phát triển tất yếu của mọi nền hành chính hiện đại. Và, những tri thức khoa học, trong đó có tri thức khoa học luật hiến pháp sẽ dẫn đường cho quá trình chọn lựa cũng như chuẩn bị các điều kiện để xây dựng ở Việt Nam một hệ thống các cơ quan chính quyền địa phương hoàn thiện.

Một hệ thống chính quyền địa phương năng động, dân chủ, hoàn thành tốt mọi chức năng, nhiệm vụ của mình, đạt hiệu quả cao trong hoạt động quản lý nhà nước là mục tiêu mà mọi quốc gia hướng đến. Quan điểm này cũng được thể hiện rõ trong văn kiện Đại hội XIII, trong đó đề cập đến nội dung "Tiếp tục hoàn thiện tổ chức

chính quyền địa phương phù hợp với địa bàn nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính, kinh tế đặc biệt theo luật định; thực hiện và tổng kết việc thí điểm chính quyền đô thị nhằm xây dựng và vận hành các mô hình quản trị chính quyền đô thị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Cải cách phân cấp ngân sách nhà nước theo hướng phân định rõ ngân sách trung ương, nâng cao tính chủ động, tự chủ ngân sách địa phương. Gắn kết và đổi mới tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp". Như vậy, có thể thấy việc nghiên cứu về vấn đề này hiện nay cũng là nội dung mà Nhà nước đang quan tâm thực hiện.

Phương pháp nghiên cứu:

Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích, so sánh các quy định của pháp luật liên quan cùng điều chỉnh về tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương các cấp ở Việt Nam để kiểm tra tính thống nhất, phát hiện những bất cập, tồn tại. Sắp xếp những thông tin thu thập được từ các nguồn, các tài liệu khác nhau thành một hệ thống chặt chẽ. Từ đó, phân tích những khó khăn, vướng mắc, bất cập, nguyên nhân của những bất cập, hạn chế để đề xuất các giải pháp phù hợp.

Ngoài ra, tác giả cũng vận dụng tổng hợp các phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác – Lênin làm cơ sở và phương pháp luận, các quan điểm, chính sách của Đảng và Nhà nước để làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp để đạt được mục đích nghiên cứu là góp phần hoàn chỉnh về tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương ở Việt Nam trong thời gian tới.

Nội dung

1. Khái niệm, vị trí, tính chất của chính quyền địa phương

1.1 Khái niệm

Căn cứ vào quy định của Hiến pháp và pháp luật thì khái niệm "địa phương" gắn với khái niệm đơn vị hành chính. Tại Khoản 1 Điều 110 Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam đã quy định về các đơn vị hành chính như sau: Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Tỉnh chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và đơn vị hành chính tương đương; Huyện chia thành xã, thị trấn; thị xã và thành phố thuộc tỉnh chia thành phường và xã; quận chia thành phường. Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập.

Khoản 2 Điều 110 của Hiến pháp đã xác định Nhân dân ở các đơn vị hành chính (được phân chia ở Khoản 1) là "Nhân dân địa phương" và tại Khoản 1 Điều 111 Hiến pháp năm 2013 quy định "Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam"[6]; "Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do luật định"[7].

[6] Khoản 1 Điều 111 Hiến pháp năm 2013
[7] Khoản 2 Điều 111 Hiến pháp 2013

Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) đã có những quy định mới về tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương các cấp. Theo đó, chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính là cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, trừ trường hợp Quốc hội quy định không phải là cấp chính quyền địa phương đối với quận, phường, đơn vị hành chính cấp xã thuộc cấp huyện ở hải đảo và đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp chính quyền địa phương được quy định theo từng loại đơn vị hành chính.

Như vậy, Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương đã gián tiếp xác định "địa phương" bao hàm tất cả các đơn vị hành chính từ cấp tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương) trở xuống. Đây là một quan điểm hợp lý, bởi ngay trong khái niệm "đơn vị hành chính" cũng đã thể hiện đầy đủ yếu tố phân biệt ranh giới, vùng miền. Và, với một quốc gia thống nhất, trong một nền hành chính hiện đại yếu tố "lãnh thổ" của các địa phương cũng chỉ là vấn đề xác định ranh giới phục vụ cho mục tiêu quản lý hành chính chứ không phải là vấn đề chủ quyền đối với một vùng lãnh thổ biệt lập nào.

Chính quyền địa phương có thể định nghĩa là một bộ phận hợp thành của chính quyền nhà nước thống nhất, bao gồm các cơ quan đại diện – quyết nghị do nhân dân địa phương trực tiếp bầu ra và các cơ quan tổ chức khác được thành lập trên cơ sở các cơ quan đại diện – quyết nghị này để quản lý các lĩnh vực xã hội ở địa phương theo quy định của hiến pháp và pháp luật.

1.2. Vị trí

Chính quyền địa phương là một thiết chế thống nhất nhưng trong kết cấu nội tại của nó bao gồm hai hệ thống cơ quan có tính độc lập tương đối: cơ quan đại diện – quyết nghị do nhân dân địa phương trực tiếp bầu ra và cơ quan hành chính – chấp hành được thành lập trên cơ sở cơ sở cơ quan đại diện – quyết nghị (hoặc do nhân dân trực tiếp bầu người đứng đầu). Chính vì vậy, các cơ quan chính quyền địa phương vừa có vị trí phụ thuộc vừa có vị trí độc lập trong cơ cấu tổ chức của toàn thể bộ máy nhà nước.

- Vị trí phụ thuộc của các cơ quan chính quyền địa phương với chính quyền trung ương:

Thứ nhất, chúng ta thấy rằng sự tồn tại của chính quyền địa phương là hệ quả của việc công nhận từ phía nhà nước. Các đơn vị lãnh thổ có thể hình thành tự nhiên trong lịch sử nhưng để trở thành một cấp chính quyền thì chúng phải được Hiến pháp và các đạo luật ghi nhận. Ở Việt Nam, chỉ có Quốc hội mới có quyền quy định về tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương.

Thứ hai, những nội dung mà Hội đồng nhân dân bàn bạc, quyết nghị cũng không nằm ngoài phạm vi đã được xác định và không được trái với pháp luật, chính sách của nhà nước trung ương. Đó vẫn là hoạt động chấp hành pháp luật, tổ chức thực hiện những quy định, chính sách đã định của chính quyền trung ương.

Mặt khác, trong cơ cấu chính quyền địa phương, cơ quan chấp hành đồng thời cũng là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương và là một bộ phận trong hệ thống do Chính phủ lãnh đạo. Với vị trí này, chính quyền địa phương cấp dưới chịu sự lãnh đạo của cơ quan hành chính nhà nước cấp trên và chịu trách nhiệm trước cơ quan hành chính nhà nước cấp trên trong phạm vi, mức độ phân cấp, phân quyền theo luật định.

- *Vị trí độc lập tương đối của các cơ quan chính quyền địa phương:*

Cơ quan đại diện – quyết nghị (Hội đồng nhân dân) không chỉ là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương mà còn là cơ quan đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền lợi của nhân dân địa phương. Do vậy, có thể nói cơ quan đại diện – quyết nghị của địa phương có thể độc lập quyết định các vấn đề của địa phương theo các mức độ khác nhau, điều này thể hiện rõ nét quyền tự chủ ở mỗi cấp chính quyền.

Vị trí phụ thuộc cũng như độc lập tương đối của chính quyền địa phương đối với chính quyền trung ương cơ bản đã được Hiến pháp và luật quy định. Sự phát triển của nền hành chính cho thấy xu hướng duy trì vị trí phụ thuộc của chính quyền địa phương vào chính quyền trung ương bằng cơ chế kiểm soát của pháp luật chứ không phải bằng các giải pháp nhân sự, nhằm phát huy cao nhất sự chủ động, sáng tạo của chính quyền địa phương. Đồng thời, nhiều hình thức, cơ chế hợp tác giữa các địa phương với nhau cũng được thiết lập, tạo nên những thành tựu to lớn trong việc phát triển kinh tế, chính trị, xã hội.

1.3. Tính chất

Các cơ quan chính quyền địa phương là những tổ chức công quyền, là những cơ quan nhà nước ở địa phương. Tuy nhiên, các cơ quan này được thành lập và nhận quyền lực từ hai nguồn: nhà nước cấp trên và nhân dân địa phương. Vì vậy, họ hoạt động theo ý chí và phục vụ cho quyền lợi của hai chủ thể đó. Đây chính là tính chất cơ bản của các cơ quan chính quyền địa phương.

Thứ nhất, chính quyền địa phương là cánh tay nối dài nối dài của chính quyền trung ương trong thực hiện quyền lực nhà nước. Như vậy, trong mối quan hệ với quyền lực nhà nước là thống nhất, là một bộ phận trong cái toàn thể - một kết cấu trong hệ thống cơ quan nhà nước thống nhất.

Thứ hai, chính quyền địa phương không chỉ đại diện cho quyền lực nhà nước của cả quốc gia mà còn đại diện cho lợi ích, ý chí, nguyện vọng của các cộng đồng dân cư trong phạm vi lãnh thổ. Chính quyền địa phương do nhân dân địa phương bầu ra nên tất yếu nó phải là tổ chức của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân trong phạm vi một địa phương cụ thể.

Có thể thấy rằng tính chất quyền lực nhà nước của bộ máy chính quyền địa phương là rất quan trọng. Việc thực hiện ý chí của nhân dân trong một cộng đồng nhỏ (địa phương) và ý chí nhân dân trong một cộng đồng lớn (quốc gia) về nguyên tắc lại là một hoạt động thống nhất. Một chính quyền áp đặt từ trung ương xuống, tuy không

hiệu quả nhưng vẫn có thể duy trì hoạt động và vẫn là một nhà nước thống nhất. Đồng thời, thực hiện quyền lực của nhà nước trung ương và tự quản của địa phương cũng là mối quan hệ mâu thuẫn. Trung ương tập trung quyền lực là rất cần thiết nhưng phải được quy định thành luật và nên giữ lại những quyền lực thuộc về địa phương. Địa phương về phía mình cần chủ động sáng tạo trong phạm vi luật định.[8]

2. Thực trạng tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương

Tính hợp lý, khoa học trong việc xác định chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền là một tiêu chí quan trọng khi đánh giá về tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương ở Việt Nam hiện nay. Qua đó, chúng ta có thể đánh giá tiêu chí này qua mối quan hệ giữa chính quyền trung ương và các cơ quan chính quyền địa phương, quan hệ giữa chính quyền địa phương với nhau, đặc biệt là chính quyền địa phương ở nông thôn và chính quyền địa phương ở đô thị.

Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 đã tạo được hành lang pháp lý để cơ quan nhà nước ở địa phương nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, bảo đảm việc tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền các cấp trong thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội, phát huy quyền làm chủ của Nhân dân ở địa phương; tạo thuận lợi trong củng cố bộ máy của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp, góp phần xây dựng bộ máy chính quyền địa phương các cấp "trong sạch, vững mạnh".

Năm 2019, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương (có hiệu lực từ ngày 01/7/2020). Theo đó, Luật Tổ chức chính quyền địa phương sửa đổi năm 2019 có những điểm mới như:

- Về mô hình tổ chức chính quyền địa phương được quy định theo hướng linh hoạt. Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt.

- Việc phân cấp, phân quyền cho các cấp chính quyền địa phương phải bảo đảm điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực và các điều kiện cần thiết khác; gắn phân cấp, phân quyền với cơ chế kiểm tra, thanh tra khi thực hiện phân quyền, phân cấp.

- Ngoài ra, trong trường hợp cần thiết, cơ quan hành chính nhà nước cấp trên có thể ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp, Ủy ban nhân dân có thể ủy quyền cho cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, chủ tịch Ủy ban nhân dân có thể ủy quyền cho phó chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp, người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp, chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới trực tiếp thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể. Các quy định này đã rõ ràng hơn để tránh việc phân cấp, ủy quyền không cụ thể, làm giảm hiệu lực quản lý nhà nước trong thực hiện nhiệm vụ, thẩm quyền của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đồng thời xác định cụ thể các nguồn lực để bảo đảm thực hiện trong thực tế.

[8] PGS.TS Bùi Xuân Đức (2004-2007), Đổi mới, hoàn thiện bộ máy nhà nước trong giai đoạn hiện nay, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

- Việc quy định theo hướng giảm số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp đã quy định rõ khung số lượng theo hướng giảm từ 10 – 15% số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân ở từng loại hình đơn vị hành chính.

- Quy định cơ cấu tổ chức phù hợp với thực tiễn theo hướng giảm số lượng phó chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện, phó ban Hội đồng nhân dân. Về cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân cấp xã, tăng số lượng Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã loại II lên không quá 2 Phó chủ tịch. Điều này xuất phát từ thực tiễn và phù hợp với yêu cầu thực tiễn…

- Tuy nhiên, trước yêu cầu của cải cách hành chính và đổi mới quản trị quốc gia bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, thể chế tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương ở nước ta còn bộc lộ những hạn chế, bất cập, như: tổ chức đơn vị hành chính – lãnh thổ vẫn chưa thực sự hợp lý; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mô hình tổ chức của chính quyền địa phương chưa kiện toàn đồng bộ và triệt để; phân quyền, phân cấp quản lý giữa trung ương với địa phương mới dừng lại ở những nguyên tắc, yêu cầu và chưa thật sự hợp lý; một số địa phương có điều kiện và khả năng phát triển kinh tế – xã hội tiếp tục đề xuất được hưởng cơ chế, chính sách đặc thù; mô hình tổ chức chính quyền đô thị chưa được định hình rõ nét, vẫn đang trong quá trình tìm tòi, thử nghiệm; việc đổi mới phương thức hoạt động theo hướng xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh, hướng tới chính quyền số còn chậm và thiếu đồng bộ.

- Đánh giá về sự phân định chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của chính quyền trung ương và các cơ quan chính quyền địa phương các cấp :

Có thể thấy rằng việc đẩy mạnh phân cấp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước từ trung ương đến địa phương là một nội dung quan trọng trong cải cách bộ máy hành chính nhà nước theo hướng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Chính phủ đã có nhiều giải pháp tích cực để đổi mới tăng cường phân cấp trong thực thi quyền lực giữa nhà nước trung ương và các cơ quan nhà nước ở địa phương.

Tuy nhiên trong thực tế, vẫn phải thừa nhận rằng sự phân cấp này vẫn mang tính chất từ trên xuống, chưa chú ý thỏa đáng đến năng lực thực tế và sự sẵn sàng của chính quyền cấp dưới trong việc đảm nhận nhiệm vụ. Việc phân cấp này chỉ nặng về chuyển giao công việc từ cấp trên xuống chứ chưa tương xứng với thẩm quyền và nguồn lực cần thiết.

Việc phân cấp còn mang tính đồng loạt và chưa rõ ràng, chưa xác định cụ thể cấp nào có quyền gì. Cấp tỉnh, huyện, xã đều thực hiện các nhiệm vụ luật định gần giống nhau trong khi nguồn lực, năng lực của các chính quyền địa phương rất khác nhau. Điều này dẫn đến việc chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương chồng chéo, trùng lắp.

Đánh giá về sự phân định chức năng, nhiệm vụ giữa chính quyền đô thị và chính quyền nông thôn :

Chính quyền địa phương đô thị và nông thôn về nguyên tắc là những chủ thể bình đẳng, tuy nhiên trong hoạt động quản lý nhà nước của hai loại chủ thể này có sự khác

biệt rất lớn. Sự khác biệt về nội dung quản lý nhà nước tất yếu dẫn đến sự khác biệt trong chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu bộ máy của chúng.

Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 đã từng bước cụ thể hóa các nguyên tắc phân định thẩm quyền cho các cơ quan chính quyền địa phương, vấn đề phân quyền, phân cấp cũng như ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cũng được xác định. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để xác định thẩm quyền cho các cơ quan chính quyền địa phương. Tuy nhiên, những nguyên tắc, quy định này cần có một quá trình tổ chức thực hiện trên cơ sở khắc phục những hạn chế, bất cập trong việc phân định thẩm quyền giữa các cơ quan nhà nước trung ương và hệ thống các cơ quan chính quyền địa phương hiện nay.

Mặc dù đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội và có những chuyển biến tích cực, nhanh chóng trong những năm gần đây, nhưng nhìn chung các đô thị ở nước ta hiện nay vẫn còn yếu kém về cơ sở vật chất, kỹ thuật (đặc biệt là cơ sở hạ tầng). Sự tăng trưởng kinh tế chưa cân đối với sự phát triển đô thị và tăng trưởng dân số; công tác lập quy hoạch phát triển đô thị tầm nhìn dài hạn, bền vững còn nhiều hạn chế và đặc biệt công tác quản lý nhà nước tại các đô thị chưa đáp ứng được yêu cầu khách quan của quá trình đô thị hoá, trong đó có việc phân cấp quản lý nhà nước tại các đô thị chưa rõ ràng, chưa hợp lý; trình độ quản lý nhà nước chưa theo kịp với trình độ phát triển kinh tế xã hội đã và đang làm chậm quá trình đô thị hoá nói riêng và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung.

Đánh giá sự tham gia của người dân vào hoạt động của các cơ quan chính quyền địa phương:

Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 cũng đã quy định chặt chẽ hơn sự giám sát của nhân dân trong việc thực thi quyền lực. Mối quan hệ giữa các cơ quan chính quyền địa phương với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị – xã hội ở địa phương được tiếp tục hoàn thiện, hình thành nên cơ chế giám sát của xã hội đối với các cơ quan chính quyền địa phương.

Trên thực tế, người dân là chủ thể chịu tác động cuối cùng của chính sách phân cấp, tuy nhiên, lại chưa thực sự được tham gia có hiệu quả vào việc hoạch định cũng như việc giám sát thi hành các chính sách ở địa phương. Quyền tự quyết của chính quyền địa phương được mở rộng, nhưng cơ chế để buộc chính quyền địa phương phải hành động thực sự vì nhân dân phải được đảm bảo tương ứng. Sự công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình của các cơ quan chính quyền địa phương chưa được quy định chặt chẽ và việc triển khai trong thực tế cũng chưa đảm bảo hiệu quả.

3. Định hướng đổi mới cơ cấu tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương hiện nay

Thứ nhất, tăng cường phân cấp, phân quyền giữa giữa trung ương với chính quyền địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương với nhau.

Cần phân định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, mối quan hệ công tác giữa các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức trực thuộc các bộ, ngành, địa phương và cơ cấu tổ chức của các cấp chính quyền địa phương; khắc phục triệt để sự trùng

lắp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ theo hướng một tổ chức có thể đảm nhiệm nhiều việc, nhưng một việc chỉ do một tổ chức chủ trì và chịu trách nhiệm chính. Hoàn thiện quy định về cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp trên cơ sở định hướng của trung ương; tiếp tục đổi mới tổ chức, hoạt động của chính quyền địa phương các cấp, tinh gọn tổ chức bộ máy nhằm đáp ứng những yêu cầu thực tiễn trong việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Thứ hai, tiếp tục kiện toàn tổ chức chính quyền địa phương các cấp, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả.

Luật Tổ chức chính quyền địa phương và các luật chuyên ngành cần căn cứ vào nguyên tắc của Hiến pháp để tiếp tục cụ thể hóa phù hợp với từng cấp chính quyền, với địa bàn đô thị, nông thôn, hải đảo; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong việc thực hiện đúng tinh thần phân cấp, phân quyền theo Hiến pháp năm 2013.

Thứ ba, đổi mới mô hình tổ chức chính quyền địa phương phù hợp với đặc điểm nông thôn và đô thị.

Mô hình tổ chức chính quyền địa phương cần phải tiếp tục đổi mới cho phù hợp với đặc điểm dân cư, phân chia đơn vị hành chính – lãnh thổ và đặc thù quản lý hành chính nhà nước giữa nông thôn và đô thị đã được các Nghị quyết của Đảng đã đề ra và Điều 111 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính… Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt do luật định". Do đó, không nên rập khuôn tổ chức chính quyền ba cấp hành chính ở đô thị giống như ở nông thôn.

Thứ tư, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương.

Tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc xây dựng, thực hiện các chương trình, kế hoạch nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương. Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp. Hoàn thiện quy chế hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đại biểu Hội đồng nhân dân, cải tiến hoạt động của đại biểu theo hướng nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật và hiệu quả của công tác giám sát đáp ứng yêu cầu lý nhà nước…

Chấn chỉnh cơ cấu tổ chức, quy chế hoạt động của bộ máy hành chính các cấp, bảo đảm điều hành tập trung, thống nhất, thông suốt theo hướng đề cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước. Đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với hoạt động của bộ máy nhà nước; huy động sự tham gia của cộng đồng, của các tổ chức chính trị – xã hội trong giám sát và phản biện xã hội gắn với yêu cầu công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan hành chính nhà nước, xử lý nghiêm và kịp thời đối với các tổ chức, cá nhân tham nhũng, tiêu cực.

Thứ năm, phân định rõ thẩm quyền giữa tập thể và cá nhân theo hướng tăng thẩm quyền và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước.

Kịp thời sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền, trách nhiệm của tập thể Ủy ban nhân dân và thẩm quyền, trách nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo hướng tăng thẩm quyền của người đứng đầu phù hợp với đặc thù của chế độ làm việc và hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước. Thể chế hóa nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức, hoạt động của Đảng và chính quyền; phân định rõ, cụ thể nhiệm vụ điều hành, thẩm quyền quyết định thuộc về cá nhân người đứng đầu và thẩm quyền thuộc về tập thể.

Thứ sáu, triển khai mạnh mẽ việc xây dựng, phát triển chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số.

Chính quyền cấp tỉnh phối hợp với các bộ, ngành liên quan chủ động rà soát, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các quy định pháp lý về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước và cung ứng dịch vụ công như quy định về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu; định danh và xác thực điện tử cho cá nhân, tổ chức; thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, làm cơ sở để các cấp chính quyền địa phương chuyển từ hình thức làm việc giấy tờ sang điều hành, xử lý công việc trên môi trường điện tử.

Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến và giao tiếp với các cấp chính quyền địa phương thông qua hệ thống chính quyền điện tử nhằm ứng dụng các tiến bộ khoa học – công nghệ để đổi mới phương thức làm việc, nâng cao năng lực quản lý, điều hành thông suốt, hiệu lực, hiệu quả của các cấp chính quyền địa phương, tạo động lực thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia một cách toàn diện để phát triển nền kinh tế số, xã hội số.

Kết luận

Trong đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, đổi mới hệ thống chính trị là một trong những nội dung mang tính cốt lõi, cấp bách và hệ trọng. Trong đó, "đổi mới hệ thống chính trị *phải đồng bộ ở cấp trung ương và cấp địa phương, cơ sở;* đổi mới hệ thống chính trị toàn diện, đồng bộ, nhưng phải có bước đi vững chắc, cách làm phù hợp, đúng đắn, có trọng tâm, trọng điểm" là một trong những nguyên tắc quan trọng đã được xác định trong nội dung văn kiện Đại hội XIII. Đồng thời, nhấn mạnh "Tiếp tục hoàn thiện tổ chức chính quyền địa phương phù hợp với địa bàn nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính, kinh tế đặc biệt theo luật định; thực hiện và tổng kết việc thí điểm chính quyền đô thị nhằm xây dựng và vận hành các mô hình quản trị chính quyền đô thị theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Cải cách phân cấp ngân sách nhà nước theo hướng phân định rõ ngân sách trung ương, nâng cao tính chủ động, tự chủ ngân sách địa phương. Gắn kết và đổi mới tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp".[9]

Chính quyền địa phương là một cơ quan chức năng quản lý nhà nước trên đơn vị hành chính địa phương cụ thể có chức năng quản lý mọi mặt của đời sống xã hôi tại

[9] Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII.

địa phương. Do dó, đổi mới tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương nói chung là một yêu cầu tất yếu khách quan phù hợp với đường lối đổi mới của Đảng và Hiến pháp năm 2013. Để xây dựng giải pháp khả thi và thật sự hiệu quả cho việc hoàn thiện tổ chức và đổi mới hoạt động của các chính quyền địa phương đòi hỏi phải có những giải pháp kịp thời trước mắt, đồng thời phải có giải pháp lâu dài, căn cơ. Yêu cầu của thực tiễn đang đặt ra đối với vấn đề này là yêu cầu thực thi hiến pháp và pháp luật, yêu cầu nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và yêu cầu đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng. Như vậy, vấn đề mấu chốt của một cơ quan trong bộ máy nhà nước là phân định quyền lực, tổ chức thực hiện quyền lực và kiểm soát quyền lực nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa hiện nay./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đăng Dung (2006). *Giáo trình luật Hiến pháp Việt Nam*, Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Thái Vĩnh Thắng (2019). *Giáo trình Luật Hiến pháp,* Hà Nội: Nxb Công an nhân dân.

3. Nguyễn Minh Đoan (2014), Những yêu cầu hiện nay về tổ chức chính quyền địa phương, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, 21, 45-54.*

4. Nguyễn Văn Cương (2013), "Một số vấn đề đặt ra trong quá trình xây dựng Luật Tổ chức Chính quyền địa phương", *Tạp chí Dân chủ & Pháp luật,* số chuyên đề triển khai thi hành Hiến pháp năm 2013, 74-83.

5. Thái Xuân Cường (2014), *Tổ chức và hoạt động của chính quyền cấp xã trên địa bàn huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa,* truy cập ngày 27/4/2022, từ trang web https://www.slideshare.net/trongthuy1/luan-van-to-chuc-va-hoat-dong-cua-chinh-quyen-cap-xa-hay

6. Nguyễn Minh Sản (2021), *Hoàn thiện thể chế tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính,* truy cập ngày 27/4/2022, từ trang web https://www.quanlynhanuoc.vn/2021/11/02/hoan-thien-the-che-to-chuc-va-hoat-dong-cua-chinh-quyen-dia-phuong-dap-ung-yeu-cau-cai-cach-hanh-chinh/

7. Nguyễn Duy Thăng (2022), *Thực trạng và định hướng đổi mới tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương ở Việt Nam,* truy cập ngày 29/4/2022, từ trang web https://tcnn.vn/news/detail/53227/Thuc-trang-va-dinh-huong-doi-moi-to-chuc-va-hoat-dong-cua-chinh-quyen-dia-phuong-o-Viet-Nam.html

8. Thái Vĩnh Thắng (2013). *"Cơ sở lý luận và thực tiễn đổi mới tổ chức và hoạt động của HĐND địa phương.* Bộ Tư pháp - Đề tài khoa học cấp Bộ.

9. Trương Đắc Linh (2002), *Chính quyền địa phương với việc bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật ở địa phương* (Luận án tiến sĩ), Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật – Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia.

10. Quốc hội (2013). Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, ngày 28 tháng 11 năm 2013.

11. Quốc hội (2015). Luật số 77/2015/QH13, ngày 19/6/2015.

12. Quốc hội (2019). Luật số 47/2019/QH14, ngày 22/11/2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN ĐỐI VỚI VĂN BẢN CÔNG CHỨNG - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

Thạc sĩ Nguyễn Tiến Lực
Khoa Khoa học Quản lý
Gmail: nguyentienlucn77@gmail.com

TÓM TẮT

Bài viết tập trung vào phân tích các quy định pháp luật thể hiện trách nhiệm của Công chứng viên đối với Văn bản công chứng, qua việc phân tích trách nhiệm của Công chứng viên trong thực tiễn hoạt động công chứng hiện nay nhằm hướng đến việc nhận thức rõ và vận dụng các quy định pháp luật, các kỹ năng hành nghề để thực hiện tốt trách nhiệm của một Công chứng viên đối với Văn bản công chứng trong tương lai.

***Từ khóa**: Công chứng viên, đạo đức nghề nghiệp, Luật Công chứng, trách nhiệm.*

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình hình thành và phát triển của chế định pháp luật về công chứng tại Việt Nam, sự ra đời và phát triển của Luật Công chứng năm 2006, Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) đánh dấu bước tiến quan trọng trong quá trình cụ thể hóa nội dung về hoàn thiện thể chế công chứng, nhằm đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của xã hội, giúp cho việc nhận thức về công chứng, về nghề công chứng của các cá nhân, tổ chức từng bước nâng cao, ổn định và đi vào chiều sâu.

Trong bất kỳ ngành nghề nào, để tạo ra một sản phẩm tốt, người lao động cần phải có đồng thời chuyên môn, kiến thức, kỹ năng hành nghề, cũng như phải có trách nhiệm đối với sản phẩm do mình tạo ra. Hoạt động công chứng được xác định là một nghề. Sản phẩm của nghề công chứng là văn bản công chứng. Các Công chứng viên, người làm việc trong các tổ chức hành nghề công chứng, bên cạnh việc phải có chuyên môn nghiệp vụ, lại càng phải đề cao trách nhiệm đối với sản phẩm do mình tạo ra, đó chính là văn bản công chứng.

Nhận thấy vai trò và tầm quan trọng của việc nhận thức đúng trách nhiệm của Công chứng viên đối với Văn bản công chứng, việc đảm bảo tính xác thực, hợp pháp của các hợp đồng, giao dịch, tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ chính là trách nhiệm quan trọng nhất của công chứng viên đối với văn bản công chứng, đó cũng chính là lý do tác giả chọn đề tài *"Trách nhiệm của công chứng viên đối với văn bản công chứng"* làm đối tượng nghiên cứu.

Mục đích của việc nghiên cứu đề tài trên là để tìm hiểu rõ các quy định pháp luật thể hiện trách nhiệm của Công chứng viên đối với văn bản công chứng, qua việc phân tích trách nhiệm của Công chứng viên trong thực tiễn hoạt động công chứng hiện nay nhằm hướng đến việc nhận thức rõ và vận dụng các quy định pháp luật, các kỹ năng

hành nghề để thực hiện tốt trách nhiệm của một Công chứng viên đối với văn bản công chứng trong tương lai.

Nhiệm vụ của việc nghiên cứu đề tài này là tìm hiểu, phân tích, đánh giá các quy định của pháp luật về trách nhiệm của Công chứng viên đối với Văn bản công chứng, thực trạng áp dụng trong thực tiễn công chứng của công chứng viên tại các tổ chức hành nghề công chứng, những hạn chế còn tồn đọng và kiến nghị, giải pháp hoàn thiện cơ chế pháp luật về đề tài nghiên cứu.

2. Phương pháp nghiên cứu: Để làm rõ đối tượng nghiên cứu, bài viết đã sử dụng phương pháp lịch sử, phương pháp phân tích, chứng minh. Bên cạnh đó, bài viết còn sử dụng phương pháp thu thập các vụ việc thực tế để chứng minh làm nổi bật đối tượng nghiên cứu.

3. Phần nội dung

*** Quy định pháp luật về vấn đề nghiên cứu**

Trước khi tìm hiểu các quy định của pháp luật về đề tài nghiên cứu, chúng ta cần trả lời câu hỏi Công chứng là gì?

"Công chứng là việc Công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch), tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi là bản dịch) mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng" (theo quy định tại Khoản 1, Điều 2 Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

Từ quy định trên, có thể thấy trách nhiệm của Công chứng viên chính là chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch, tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch. Tính xác thực được hiểu là những gì đúng sự thật, còn tính hợp pháp được hiểu là phù hợp với các quy định của pháp luật, không trái pháp luật. Đây là nguyên tắc cá nhân Công chứng viên chịu trách nhiệm, nguyên tắc này đã được quy định trong các văn bản pháp luật về công chứng đã có trước đây, như:

Nghị định số 45-HĐBT quy định về nhiệm vụ của Công chứng viên khi thực hiện công chứng *"Trực tiếp thực hiện công chứng, ký văn bản công chứng, đóng dấu Phòng công chứng Nhà nước và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về việc công chứng do mình thực hiện"* (khoản 2, Điều 16).

Nghị định số 31/CP quy định tại Khoản 3, Điều 21: *"Trực tiếp thực hiện công chứng, ký văn bản công chứng và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về việc công chứng do mình thực hiện"*.

Nghị định số 75/2000/NĐ-CP có quy định *"Khi thực hiện công chứng, chứng thực, người thực hiện công chứng , chứng thực phải khách quan, trung thực và phải chịu trách nhiệm về việc công chứng, chứng thực của mình"* (Khoản 2, Điều 6).

Luật Công chứng năm 2006, trong nguyên tắc hành nghề công chứng tại Khoản 3, Điều 3 quy định như sau: *"...Chịu trách nhiệm trước pháp luật về văn bản công chứng..."*.

Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) tại Khoản 4, Điều 4 về nguyên tắc hành nghề công chứng quy định như sau: *"Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng"* .

3.1. Trách nhiệm của công chứng viên về tính xác thực, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch

Công chứng viên phải chịu trách nhiệm trước người yêu cầu công chứng về tính xác thực, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch. Nếu như trong trường phái công chứng hình thức như pháp luật công chứng của Hoa Kỳ cho rằng, đối tượng của tính xác thực trong hợp đồng, giao dịch đơn thuần chỉ là chữ ký thì trong trường phái công chứng nội dung thuộc hệ thống luật viết, pháp luật ở một số nước như Pháp, Ba Lan quy định đối tượng của tính xác thực là hợp đồng và văn bản, pháp luật công chứng Việt Nam cũng có quan điểm tương đồng khi khẳng định hợp đồng, giao dịch chính là đối tượng mà công chứng viên có trách nhiệm chứng nhận (Khoản 1, Điều 2 Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

Không dừng lại ở việc đảm bảo tính xác thực mang tính hình thức, công chứng viên có trách nhiệm đảm bảo tính xác thực, tính hợp pháp về người giao kết hợp đồng, giao dịch, về đối tượng của hợp đồng/giao dịch, các tình tiết, sự kiện, nội dung được ghi nhận trong hợp đồng/giao dịch là xác thực, ý chí, nguyện vọng của đương sự được thể hiện trong văn bản công chứng là hoàn toàn tự nguyện...

Tiêu chuẩn, yêu cầu đối với văn bản công chứng đồng thời phản ánh trách nhiệm của công chứng viên, điều này được xác định một cách rõ ràng và cụ thể thông qua nội dung của lời chứng. Khoản 1, Điều 46 Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) quy định: *"Lời chứng của công chứng viên đối với hợp đồng, giao dịch phải ghi rõ thời điểm, địa điểm công chứng, họ, tên công chứng viên, tên tổ chức hành nghề công chứng; chứng nhận người tham gia hợp đồng, giao dịch hoàn toàn tự nguyện, có năng lực hành vi dân sự, mục đích, nội dung của hợp đồng, giao dịch không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ trong hợp đồng, giao dịch đúng là chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của người tham gia hợp đồng, giao dịch; trách nhiệm của công chứng viên đối với lời chứng; có chữ ký của công chứng viên và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng"*.

Ngoài ra, Thông tư 06/2015/TT-BTP do Bộ Tư Pháp ban hành ngày 15/6/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật công chứng cũng quy định mẫu lời chứng cụ thể đối với một số loại hợp đồng/giao dịch. Như vậy, theo quy

định tại lời chứng của Công chứng viên, Công chứng viên phải chịu trách nhiệm về những nội dung sau:

Thứ nhất, ghi rõ thời điểm, địa điểm công chứng, họ, tên Công chứng viên, tên Tổ chức hành nghề công chứng.

Về thời điểm công chứng: Phải ghi rõ cả ngày, tháng, năm bằng số và bằng chữ; nếu thực hiện công chứng ngoài giờ làm việc hoặc theo đề nghị của người yêu cầu công chứng thì ghi thêm giờ, phút (xem mục (1) chú thích trong lời chứng của công chứng viên đối với các hợp đồng – giao dịch theo Thông tư 06/2015/TT-BTP).

Về địa điểm công chứng: Thực hiện theo đúng quy định tại điều 44 Luật Công chứng năm 201 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) như sau:

"1. Việc công chứng phải được thực hiện tại trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc công chứng có thể được thực hiện ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng trong trường hợp người yêu cầu công chứng là người già yếu, không thể đi lại được, người đang bị tạm giữ, tạm giam, đang thi hành án phạt tù hoặc có lý do chính đáng khác không thể đến trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng."

Về họ, tên công chứng viên, tên tổ chức hành nghề công chứng: Phải ghi rõ cả họ và tên của công chứng viên thực hiện công chứng, tên Phòng công chứng/Văn phòng công chứng nơi công chứng viên hoạt động, ghi rõ địa chỉ tổ chức hành nghề công chứng.

Thứ hai, chứng nhận người tham gia hợp đồng, giao dịch hoàn toàn tự nguyện

Công chứng viên phải có trách nhiệm chứng nhận việc giao kết của các bên tham gia trong hợp đồng/giao dịch là hoàn toàn tự nguyện, tức là không bị lừa dối, ép buộc. Trong trường hợp công chứng viên nhận thấy việc giao kết hợp đồng có dấu hiệu bị đe dọa, cưỡng ép thì Công chứng viên hoàn toàn có quyền từ chối công chứng (theo quy định tại Khoản 5, Điều 40 Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018). Tính tự nguyện của người yêu cầu công chứng được cụ thể hóa trong việc yêu cầu họ tự đọc hoặc nghe đọc lại toàn bộ nội dung hợp đồng/giao dịch và ký (điểm chỉ) vào từng trang của hợp đồng/giao dịch đó (theo quy định tại Khoản 7, Khoản 8, Điều 40 và khoản 3, Điều 41 Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

Thứ ba, chứng nhận người tham gia hợp đồng, giao dịch có năng lực hành vi dân sự theo quy định pháp luật.

"Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự" (theo quy định tại Điều 19 Bộ Luật dân sự năm 2015). Như vậy ở đây, Công chứng viên phải đảm bảo người tham gia hợp đồng/giao dịch phải có khả năng tự mình xác lập, thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo nội dung hợp đồng/giao dịch mà họ giao kết. Điều này cũng được thể hiện rõ

trong quy định về người yêu cầu công chứng, tại Khoản 1 Điều 47 Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) quy định rõ, *"người yêu cầu công chứng là cá nhân phải có năng lực hành vi dân sự"*.

Thứ tư, chứng nhận mục đích, nội dung của hợp đồng, giao dịch không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đây chính là trách nhiệm đảm bảo tính hợp pháp, tính không trái đạo đức xã hội của Công chứng viên đối với văn bản công chứng. Cũng chính là hai trong bốn nguyên tắc hành nghề công chứng, tôn trọng Hiến pháp và pháp luật; tuân theo quy tắc đạo đức hành nghề công chứng (theo quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 4 Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018)). Một trong số các hành vi bị nghiêm cấm của các công chứng viên là "*thực hiện công chứng trong trường hợp mục đích và nội dung của hợp đồng, giao dịch, nội dung bản dịch vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội..."* (theo quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 7 Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

Thứ năm, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ trong hợp đồng, giao dịch đúng là chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của người tham gia hợp đồng, giao dịch

Đây là trách nhiệm của Công chứng viên nhằm đảm bảo tính xác thực của văn bản công chứng, phải đúng người. Thêm vào đó, theo quy định tại Thông tư 06/2015/TT-BTP, các bên tham gia giao kết hợp đồng/giao dịch phải ký (điểm chỉ) vào hợp đồng/giao dịch ***"trước mặt Công chứng viên"***, tức là Công chứng viên phải chứng kiến quá trình ký kết này. Điều này nhằm đảm bảo chữ ký hoặc dấu điểm chỉ chính là của người tham gia giao kết hợp đồng/giao dịch.

Thứ sáu, trách nhiệm của Công chứng viên đối với lời chứng; có chữ ký của Công chứng viên và đóng dấu của Tổ chức hành nghề công chứng

Chữ ký của Công chứng viên và việc đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng là các bước cuối cùng trong "quy trình sản xuất" văn bản công chứng. Chỉ khi thực hiện xong các bước này, sản phẩm của hoạt động công chứng là văn bản công chứng mới được ra đời.

Bên cạnh nội dung về lời chứng của Công chứng viên đối với hợp đồng/giao dịch, Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) còn quy định về các nguyên tắc hành nghề công chứng, nghĩa vụ của công chứng viên, cũng như ấn định trình tự, thủ tục công chứng mà công chứng viên phải tuân thủ, đồng thời quy định các hành vi nghiêm cấm như: Giả mạo người yêu cầu công chứng; cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật; sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo hoặc hành vi sửa chữa, tẩy xóa trái pháp luật để yêu cầu công chứng.... nhằm đảo bảo công chứng viên thực hiện trách nhiệm chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của các hợp đồng/giao dịch. Bên cạnh đó, Bộ luật dân sự năm 2015 quy định điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự (Điều 3) và các nguyên tắc liên quan tới việc giao kết hợp đồng (Điều 117) mà các chủ thể phải tôn trọng, thực hiện. Như vậy, trong trường hợp công chứng viên

vi phạm nguyên tắc hành nghề, vi phạm trình tự, thủ tục công chứng, vi phạm nghĩa vụ của công chứng viên thì sẽ phải chịu trách nhiệm.

Tại Cộng hòa Pháp, trách nhiệm của công chứng viên xuất phát từ những nghĩa vụ của công chứng viên đối với khách hàng. Công chứng viên có ba nghĩa vụ cơ bản sau đây: Thứ nhất, công chứng viên phải thiết lập một văn bản đúng với quy định của pháp luật cả về hình thực cũng như nội dung. Văn bản này là chứng cứ thuyết phục nhất về các thỏa thuận mà công chứng viên là người ghi nhận. Như vậy, công chứng viên phải giúp các bên đạt đến kết quả pháp lý mà họ mong đợi từ văn bản với chi phí thấp nhất và trong những điều kiện tốt nhất. Thứ hai, công chứng viên phải tư vấn cho các bên về cách thức thực hiện thỏa thuận, tạo điều kiện để bảo vệ lợi ích chính đáng của họ. Thứ ba, công chứng viên phải đảm bảo hiệu lực hoàn toàn của thỏa thuận giữa các bên. Nếu công chứng viên không thực hiện tốt ba nghĩa vụ nêu trên thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Công chứng viên có thể phải chịu trách nhiệm hình sự, bị kỷ luật hoặc chịu trách nhiệm dân sự.

Tại Việt Nam, nghĩa vụ của Công chứng viên được quy định tại Khoản 2, Điều 17 Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) như sau:

“ a) Tuân thủ các nguyên tắc hành nghề công chứng;

b) Hành nghề tại một tổ chức hành nghề công chứng;

c) Tôn trọng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người yêu cầu công chứng;

d) Giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc công chứng; trường hợp từ chối yêu cầu công chứng thì phải giải thích rõ lý do cho người yêu cầu công chứng;

đ) Giữ bí mật về nội dung công chứng, trừ trường hợp được người yêu cầu công chứng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

e) Tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm;

g) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng của mình; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của Văn phòng công chứng mà mình là công chứng viên hợp danh;

h) Tham gia tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên;

i) Chịu sự quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, của tổ chức hành nghề công chứng mà mình làm công chứng viên và tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên mà mình là thành viên;

k) Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.”

Nếu Công chứng viên công chứng hợp đồng, giao dịch không hợp pháp, không xác thực, vi phạm những nghĩa vụ trên hoặc vi phạm các quy định khác của Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và các văn bản pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi

phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật (quy định tại Điều 71 Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018)).

3.2 Trách nhiệm của Công chứng viên về tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch:

Theo quy định Khoản 3, Điều 61 Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018 thể hiện như sau: "*Lời chứng của công chứng viên đối với bản dịch phải ghi rõ thời điểm, địa điểm công chứng, họ tên công chứng viên, tên tổ chức hành nghề công chứng; họ tên người phiên dịch; chứng nhận chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của người phiên dịch; chứng nhận nội dung bản dịch là chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội; có chữ ký của công chứng viên và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng*"

Như đã tác giả đã trình bày phần trên đây, theo Luật Công chứng hiện hành, văn bản công chứng ngoài hợp đồng, giao dịch còn có bản dịch. Về giá trị của bản dịch, khoản 4 Điều 5 Luật Công chứng năm 2014 chỉ nêu một giá trị đó là: *"Bản dịch được công chứng có giá trị sử dụng như giấy tờ, văn bản được dịch"*. "Như vậy, đều là văn bản công chứng nhưng chỉ có hợp đồng, giao dịch mới được công nhận có giá trị thi hành và giá trị chứng cứ"[10].

3.3 Thực tiễn áp dụng pháp luật về vấn đề nghiên cứu và tình huống minh họa

3.3.1 Những mặt đạt được, tình huống minh họa

Công chứng viên là những người được Nhà nước trao quyền thực hiện chức năng công chứng, sản phẩm của hoạt động công chứng là văn bản công chứng. Đối với hợp đồng, giao dịch, Văn bản công chứng có giá trị thi hành đối với các bên liên quan và có giá trị chứng cứ, những tình tiết, sự kiện trong hợp đồng, giao dịch được công chứng không phải chứng minh, trừ trường hợp bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu; đối với bản dịch được công chứng có giá trị sử dụng như giấy tờ, văn bản được dịch (quy định tại Điều 5, Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018). Xuất phát từ giá trị pháp lý của văn bản công chứng, trách nhiệm của công chứng viên đối với văn bản công chứng cũng được quy định chặt chẽ trong Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và các quy định pháp luật có liên quan.

Thực tiễn hoạt động công chứng cho thấy, chính những quy định pháp luật ràng buộc trách nhiệm của công chứng viên trước pháp luật và trước người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng đã phát huy hiệu quả, thực hiện đúng chức năng xã hội của công chứng viên: *"bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên tham gia hợp đồng, giao dịch; phòng ngừa tranh chấp; góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các nhân, tổ chức; ổn định và phát triển kinh tế, xã hội"* (theo quy định tại Điều 3, Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018)).

[10] Học viện Tư pháp (2020), *Giáo trình kỹ năng hành nghề Công chứng*, (Tập 1), NXB.Tư pháp, tr.166.

Thực hiện tốt các quy định pháp luật thể hiện trách nhiệm của công chứng viên, đối với người yêu cầu công chứng:

Công chứng viên tuân thủ đúng nguyên tắc hành nghề, thực hiện việc công chứng đúng quy định, qua đó xác định đúng chủ thể tham gia giao kết hợp đồng, giao dịch, ngăn ngừa những trường hợp mạo danh, lừa đảo, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người tham gia hợp đồng, giao dịch.

Tình huống minh họa:

Anh H và chị Y đến Văn phòng công chứng yêu cầu làm hợp đồng mua bán xe ô tô, trong đó anh H tham gia giao dịch với tư cách là người đại diện theo ủy quyền, theo hợp đồng ủy quyền đã được công chứng chứng nhận. Trong quá trình yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu để thực hiện giao dịch, công chứng viên nhận thấy nội dung hợp đồng ủy quyền chỉ cho phép anh H được quyền quản lý, sử dụng chiếc xe ô tô này mà không được phép bán xe. Ngay sau đó công chứng viên đã từ chối công chứng hợp đồng và giải thích lý do cho các bên là trong nội dung ủy quyền không có nội dung anh H được quyền bán chiếc xe ô tô này nên anh H không thể thay mặt chủ sở hữu chiếc xe thực hiện công chứng hợp đồng mua bán xe ô tô này cho chị Y được, đồng thời hướng dẫn chị Y liên hệ với chủ sở hữu chiếc xe ô tô này để thực hiện việc giao kết hợp đồng mua bán xe ô tô.

Trong trường hợp này, công chứng viên đã thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các bước công chứng hợp đồng, giao dịch, xác định đúng chủ thể tham gia giao kết hợp đồng ở đây không phải là anh H, tận tâm giải thích rõ cho anh H biết quyền và nghĩa vụ của mình đối với hợp đồng ủy quyền xe ô tô, đồng thời đã nhiệt tình hướng dẫn chị Y liên hệ với chủ sở hữu chiếc xe ô tô này để thực hiện việc giao kết hợp đồng.

Bằng trách nhiệm đối với người yêu cầu công chứng, công chứng viên qua việc khai thác, nắm bắt yêu cầu, ý chí, mong muốn của người yêu cầu công chứng, xác định đúng bản chất của hợp đồng, giao dịch mà người yêu cầu công chứng muốn thực hiện, giải thích rõ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc giao kết hợp đồng/giao dịch, qua đó giúp người yêu cầu công chứng đạt được những thỏa thuận mà họ hướng đến.

Đối với Nhà nước:

Thực hiện tốt vai trò, trách nhiệm của mình, ngày nay, công chứng viên được coi như những "thẩm phán phòng ngừa", là hành lang quan trọng để bảo đảm an toàn pháp lý cho các bên tham gia giao dịch dân sự, giúp ngăn chặn các giao dịch bất hợp pháp, ngăn ngừa các hành vi vi phạm pháp luật, giảm được gánh nặng cho cơ quan xét xử.

Công chứng viên thực hiện tốt trách nhiệm của mình, qua đó tạo ra thiết chế quản lý các hợp đồng, giao dịch, đặc biệt là các hợp đồng, giao dịch có liên quan đến bất động sản, cho ra đời và chứng nhận tính xác thực, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch, không chỉ có giá trị thi hành đối với các bên giao kết hợp đồng, giao dịch, mà

còn đối với các cơ quan, tổ chức có liên quan. Qua đó, Nhà nước có thể kiểm tra, giám sát, điều tiết một cách khách quan, công minh và hiệu quả những hợp đồng, giao dịch này.

Qua nghiên cứu, tìm hiểu, tác giả nhận thấy rằng từ khi Luật Công chứng năm 2006 ra đời và đã được thay thế bởi Luật Công chứng năm 2014, Công chứng viên với tư cách là người làm chứng trung thực và ngay thẳng trong các giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại…đã từng bước thể hiện được vai trò ngăn ngừa tranh chấp cũng như cung cấp nguồn chứng cứ đáng tin cậy phục vụ cho hoạt động xét xử của Tòa án. Bên cạnh đó, việc hoạt động công chứng cũng góp phần vào việc nộp ngân sách của nhà nước, tạo điều kiện giải quyết công ăn việc làm cho một bộ phận không nhỏ trong lĩnh vực tư pháp. Có thể xem xét số liệu dưới đây của một Văn phòng công chứng điển hình sẽ cho chúng ta thấy điều này:

Tình hình hoạt động của Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Ngọc Hiếu Đồng Tháp trong những năm gần đây[11]:

"Năm 2019 công chứng được 629 hợp đồng giao dịch, trong đó 304 hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, 209 hợp đồng thế chấp, 116 hợp đồng giao dịch khác. Tổng số kinh phí công chứng thu được là: 170.969.000 đồng, nạp vào ngân sách nhà nước 5.354.705 đồng.

Năm 2020 công chứng được 255 hợp đồng giao dịch, trong đó 132 hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất, 77 hợp đồng thế chấp, 47 hợp đồng giao dịch khác. Tổng số phí thu được là: 163.360.000 đồng, nạp vào ngân sách nhà nước 12.427.805 đồng

Năm 2021 công chứng được 132 hợp đồng, giao dịch, trong đó: 132 hợp đồng chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất, 85 hợp đồng thế chấp, 47 hợp đồng giao dịch khác. Tổng số phí công chứng thu được là: 49.941.000 đồng, nạp vào ngân sách nhà nước 4.303.404 đồng (số liệu trích từ 01/01/2019 đến 31/07/2021)".

3.3.2. Những mặt hạn chế, bất cập:

Bên cạnh những mặt đạt được, thực tế hiện nay vẫn còn rất nhiều công chứng viên coi nhẹ trách nhiệm của mình, chưa thực hiện đầy đủ các bước công chứng theo quy định pháp luật.

Tình huống minh họa:

Như chúng ta đã biết, hiện nay tốc độ xã hội hóa hoạt đông công chứng ngày càng nhanh chóng với nhiều ảnh hưởng tích cực. Tuy nhiên, đi liền với nó là chất lượng công chứng viên ở các tổ chức hành nghề công chứng không đồng đều, kém chất lượng đã khiến cho chất lượng các văn bản công chứng không đảm bảo, nhiều văn bản công chứng vi phạm pháp luật, bị tuyên bố vô hiệu khiến cho các chứng viên phải đối mặt với việc bồi thường thiệt hại ngày càng nhiều. Một vài ví dụ sau đây cho chúng ta thấy rõ điều này

[11] Số liệu của Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Ngọc Hiếu Đồng Tháp cập nhật ngày 18/04/2022.

Vụ việc thứ nhất[12]: "Trong một bản án của Tòa án nhân dân thành phố H đã nhận định như sau: "Bà L cho ba N và Ông Q vay tiền, việc vay tiền đã được giải quyết bằng một bản án buộc N và Ông Q phải trả tiền cho bà L. Sau đó, bà N, ông Q đã bán căn nhà số …cho bà D, việc mua bán nhà được công chúng viên phòng công chứng K chứng nhận. Bà L cho rằng bà N và ông Q bán nhà nhằm tẩu tán tài sản nên bà đã kiện phòng công chứng K với yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu với lý do đối tượng giao dịch là không có thật vì nhà đã thay đổi hiện trạng. Sau đó, Tòa án nhân nhân thành phố H đã viện dẫn các quy định của Luật công chứng hiện hành để nhận định: (Nếu giao dịch không xác thực thì công chứng viên không được soạn thảo hợp đồng và không được chứng nhận hợp đồng, trong trường hợp này giao dịch giữa hai bên không xác thực nhưng công chứng viên đã chứng vào hợp đồng. Việc công chứng trên là chưa đúng với quy định được viện dẫn". Và kết quả Tòa đưa ra phán quyết hợp đồng công chứng vô hiệu.

Vu việc thứ hai[13]**:** Tại bản án phúc thẩm vụ án bà H kiện Văn phòng công chứng CT. Tòa án nhận đã nhận định: "Với sai sót trong hoạt động công chứng nêu trên thì đây là lỗi vô ý, nên văn phòng công chứng CT cũng phải bồi thường thiệt hại theo phần". Trong vụ án này Tòa án không cho biết bà H (người bị hại) có lỗi hay không nhưng Tòa án cho rằng Văn phòng công chứng CT đã gây thiệt hại với lỗi vô ý phải bồi thường theo phần.

Một thực trạng phổ biến hiện nay, hầu hết các Công chứng viên đều không thực hiện các bước tiếp nhận, xử lý hồ sơ yêu cầu công chứng theo đúng quy định pháp luật. Và công việc này, đổi lại được thực hiện bởi các thư ký nghiệp vụ công chứng - là những người hỗ trợ công chứng viên trong việc soạn thảo các hợp đồng, giao dịch. Từ bước tiếp nhận yêu cầu công chứng, hướng dẫn người yêu cầu công chứng cung cấp các giấy tờ, tài liệu liên quan đến yêu cầu công chứng, cho đến bước kiểm tra giấy tờ, tài liệu, soạn thảo hợp đồng/giao dịch, giải thích cho các bên tham gia giao kết hợp đồng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ của mình, đến bước cho người yêu cầu công chứng ký tên, điểm chỉ trên các hợp đồng/giao dịch... đều do bộ phận thư ký nghiệp vụ công chứng phụ trách. Chính thực trạng này đã đặt ra một câu hỏi nhức nhối, vậy vai trò, trách nhiệm của công chứng viên nằm đâu trong các văn bản công chứng này? Các công chứng viên đã thật sự làm tròn trách nhiệm của mình với người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng hay chưa?

Một bộ phận Công chứng viên, vì trục lợi cá nhân mà tiếp tay cho người yêu cầu công chứng làm sai lệch bản chất của hợp đồng, giao dịch, không thực hiện đúng trách nhiệm của mình đối với người yêu cầu công chứng về văn bản công chứng.

---

[12] Đỗ Quốc Dũng (2016), *Bồi thường thiệt hại do Công chứng viên gây ra trong hoạt động công chứng,* Luận văn thạc sĩ Luật Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, tr.59.

[13] Đỗ Quốc Dũng (2016), *Bồi thường thiệt hại do Công chứng viên gây ra trong hoạt động công chứng,* Luận văn thạc sĩ Luật Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, tr.59.

4. Một số bất cập trong các quy định pháp luật về vấn đề nghiên cứu:

Thứ nhất, theo quy định tại khoản 1, Điều 47 Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018): *" ...Người yêu cầu công chứng phải xuất trình đủ giấy tờ cần thiết liên quan đến việc công chứng và chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp của các giấy tờ đó"*, thêm vào đó, Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) cũng nhấn mạnh trách nhiệm trên bằng quy định về xử lý vi phạm đối với người yêu cầu công chứng (Điều 75) như sau: *"Người yêu cầu công chứng có hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật, sử dụng giấy tờ, văn bản giả mạo, sửa chữa, tẩy xóa giấy tờ, văn bản trái pháp luật hoặc có hành vi gian dối khác khi yêu cầu công chứng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật"*. Như vậy trong trường hợp có thiệt hại xảy ra do sử dụng giấy tờ giả trong giao dịch công chứng thì lỗi đầu tiên và có cơ sở pháp lý rõ ràng nhất sẽ thuộc về người yêu cầu công chứng. Mặt khác, theo quy định tại Điều 38 Luật Công chứng thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại của tổ chức hành nghề công chứng chỉ được đặt ra khi có lỗi của công chứng viên hoặc nhân viên của tổ chức hành nghề công chứng, nếu việc làm giả giấy tờ là tinh vi, nằm ngoài khả năng nhận biết của công chứng viên thì không thể cho rằng công chứng viên có lỗi. Công chứng viên chỉ có thể bị xem xét trách nhiệm nếu có sự cấu kết với hành vi lừa đảo hoặc do cẩu thả, làm sai quy trình, thực hiện công chứng khi dấu hiệu giả mạo giấy tờ rõ ràng, có thể nhận biết bằng cảm quan. Do đó, nhiều ý kiến cho rằng nếu khi công chứng giao dịch, công chứng viên đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật và đạo đức nghề nghiệp, hành vi làm giả giấy tờ để lừa đảo ở mức độ tinh vi, không thể phát hiện bằng cảm quan thông thường và gây ra thiệt hại thì công chứng viên phải được loại trừ trách nhiệm.

Tuy nhiên, thực tế hiện nay, vấn đề trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Công chứng viên đang được hiểu và thực hiện theo một cách khác, rất bất lợi cho công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng. Một số bản án đã được xét xử thể hiện rằng công chứng viên phải chịu một phần trách nhiệm khi bị giấy tờ giả qua mặt. Cơ sở pháp lý của quan điểm này là Điều 584 Bộ luật Dân sự, theo đó thì chỉ cần có thiệt hại xảy ra, hành vi gây thiệt hại được xác định là hành vi trái pháp luật, có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại thì đã phát sinh trách nhiệm bồi thường chứ chưa cần xét đến yếu tố lỗi; trách nhiệm bồi thường thiệt hại chỉ được loại trừ khi xác định rõ yếu tố lỗi hoàn toàn thuộc về bên bị thiệt hại hoặc trong tình huống bất khả kháng. Cùng với đó, tại Điều 364 Bộ Luật Dân sự nêu rõ *"Lỗi vô ý là trường hợp một người không thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, mặc dù phải biết hoặc có thể biết trước thiệt hại sẽ xảy ra hoặc thấy trước hành vi của mình có khả năng gây thiệt hại, nhưng cho rằng thiệt hại sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn chặn được"*. Quy định này đang tạo ra cách hiểu rằng hành vi công chứng của công chứng viên thỏa mãn các điều kiện cấu thành nên lỗi vô ý. Cách hiểu này gây ra nỗi hoang mang và bất an cho các công chứng viên, bởi nếu hiểu và thực hiện

theo như vậy thì cứ đặt bút ký chứng nhận bất kỳ một giao dịch nào cũng đồng nghĩa với việc công chứng viên cấu thành lỗi vô ý, và mặc nhiên phát sinh trách nhiệm bồi thường khi có thiệt hại xảy ra, cho dù công chứng viên có tuân thủ hay không tuân thủ quy định của Luật Công chứng. Đây là điều hết sức vô lý, vì đòi hỏi về mức độ bảo đảm trách nhiệm của công chứng viên vượt quá khả năng kiểm soát của họ cho dù họ tuân thủ đúng pháp luật và đạo đức nghề nghiệp.

Thứ hai, về quy định thời hạn công chứng. Theo quy định tại Khoản 2, Điều 43 Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018): *"Thời hạn công chứng không quá 02 ngày làm việc; đối với hợp đồng, giao dịch có nội dung phức tạp thì thời hạn công chứng có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc"*. Tại Pháp, thời hạn công chứng một hợp đồng, giao dịch thường kéo dài từ 03 tháng đến 06 tháng. Tuy nhiên, tại Việt Nam, mặc dù yêu cầu công chứng viên phải có trách nhiệm chứng nhận tính xác thực, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch, nhưng chỉ quy định thời hạn công chứng không quá 02 ngày làm việc, nếu hợp đồng/giao dịch phức tạp thì thời hạn chông chứng không quá 10 ngày làm việc. Trong khi đó, ví dụ, để xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thật hay giả, thông tin có chính xác hay không thì ngoài việc quan sát, công chứng viên cần phải xác minh thông tin từ cơ quan cấp giấy chứng nhận; để xác định nhân thân của một người, ngoài việc kiểm tra giấy tờ tùy thân, công chứng viên cần đối chiếu được thông tin đó với cơ sở dữ liệu công dân; để xác định một bộ hợp đồng mua bán nhà chung cư là thật hay giả, công chứng viên cần phải xác minh thông tin từ chủ đầu tư... quá trình này mất rất nhiều thời gian, 02 ngày làm việc là quá ngắn để công chứng viên có thể đảm bảo làm tròn trách nhiệm của mình đối với văn bản công chứng.

Thứ ba, về trách nhiệm của Công chứng viên đối với bản dịch. Pháp luật quy định, công chứng viên phải chứng nhận nội dung bản dịch là chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Tuy nhiên thực tế hiện nay, có rất nhiều công chứng viên không biết tiếng nước ngoài, trách nhiệm này đã nằm ngoài khả năng của các Công chứng viên.

5. Nguyên nhân, giải pháp, kiến nghị đối với vấn đề nghiên cứu

5.1 Nguyên nhân

Thực tế cho thấy, để có thể làm tròn vai trò, trách nhiệm của Công chứng viên có rất nhiều yếu tố tác động, trong đó có những nhân tố chủ quan, cũng có những nhân tố khách quan mà Công chứng viên không thể lường trước và cũng hoàn toàn không mong muốn xảy ra.

5.1.1. Nguyên nhân khách quan

Để Công chứng viên chứng nhận một hợp đồng/giao dịch, cần đảm bảo thực hiện đầy đủ các bước trong "quy trình sản xuất", trong đó, việc xác định yêu cầu công chứng, các thông tin, hồ sơ, tài liệu mà người yêu cầu công chứng cung cấp để thực hiện công chứng hợp đồng/giao dịch là một trong những bước đầu tiên và quan trọng

nhất. Tuy nhiên, một thực tế nhức nhối hiện nay chính là nạn giấy tờ giả, người giả luôn tiềm ẩn trong tất cả các hợp đồng/giao dịch. Những kiến thức mà công chứng viên được trang bị, đồng thời được áp dụng phổ biến nhất vẫn chỉ là quan sát bằng cảm quan và suy luận logic. Những kỹ thuật nhận diện này đã lạc hậu nhiều chục năm so với kỹ thuật và công nghệ làm giả hồ sơ, giấy tờ. Để có thể phân biệt được hồ sơ, giấy tờ thật hay giả một cách hiệu quả thì công chứng viên cần phải có các thiết bị phân tích, hỗ trợ, các mẫu tàng thư để so sánh, các cơ sở dữ liệu, thông tin để đối chiếu kết hợp với kinh nghiệm và kỹ năng hành nghề. Tuy nhiên, không có bất kỳ quy định nào của pháp luật cho phép công chứng viên có được "đặc quyền" hơn công dân bình thường trong việc tiếp cận với những dữ liệu nêu trên, mặc dù công chứng viên là một chức danh tư pháp và mục đích tiếp cận thông tin là để bảo đảm cho việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của công chứng viên, bảo đảm an toàn pháp lý cho công dân, cho xã hội, trong đó có cả các cơ quan quản lý nhà nước. Công nghệ làm giả giấy tờ hiện nay đã đạt đến mức tinh xảo, các loại mẫu khó làm giả nhất như tiền hay tem chống hàng giả cũng bị làm giả. Ngay cả Viện Khoa học kỹ thuật hình sự, với các mẫu so sánh và thiết bị hiện đại thì việc phát hiện tài liệu giả cũng khó khăn và mất nhiều thời gian. Vậy mà theo quy định của Luật Công chứng, chỉ với thời hạn tối đa 2 ngày (trên thực tế thông thường là chỉ vài phút) công chứng viên phải xác định được một hoặc nhiều tài liệu là thật hay giả để công chứng cho công dân - như vậy thì không thể bảo đảm rằng việc phân biệt được các tài liệu thật hay giả đạt độ chính xác tuyệt đối.

Việc xác định tư cách chủ thể của người tham gia hợp đồng/giao dịch không chỉ phụ thuộc vào giấy tờ tùy thân của họ. Trong trường hợp có những người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi...thì việc tham gia các hợp đồng/giao dịch đều thông qua người đại diện theo pháp luật hoặc người giám hộ của họ. Tuy nhiên, cho đến nay chúng ta vẫn chưa xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu về người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi. Điều đó có nghĩa là công chứng viên thiếu cơ sở để xác định năng lực chủ thể đối với cá nhân khi họ tham gia giao kết hợp đồng, giao dịch dân sự.

Hiện nay các tổ chức hành nghề công chứng vẫn chưa có một bộ mẫu dấu và mẫu chữ ký của các cơ quan chức năng, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền để dùng làm căn cứ phân biệt các giấy tờ thật, giả. Do chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu trên toàn quốc nên một số hợp đồng, giao dịch không quy định về phạm vi công chứng thì Công chứng viên không thể nhận biết một cách chính xác về tính xác thực của hợp đồng, giao dịch đó, đặc biệt là các hợp đồng với đối tượng là công việc, như là hợp đồng ủy quyền.

Một trong những nguyên nhân dẫn đến việc công chứng viên không thể làm tròn trách nhiệm của mình đối với Văn bản công chứng, xuất phát từ chính sự tự do thỏa thuận của người yêu cầu công chứng. Ví dụ, các bên giao kết hợp đồng mua bán nhà

ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất thời gian gần đây thường thống nhất để giá mua bán - chuyển nhượng thấp hơn rất nhiều so với giá trị giao dịch thực tế của các bên. Mặc dù công chứng viên có trách nhiệm giải thích cho các bên quyền lợi và nghĩa vụ của mình, ý nghĩa và hậu quả pháp lý khi thực hiện giao dịch, nhưng công chứng viên lại không thể can thiệp vào sự tự do, sự thỏa thuận của các bên khi mà cả hai bên giao kết hợp đồng/giao dịch đều cố ý che giấu, điều này đã vượt quá khả năng của công chứng viên đối với văn bản công chứng, nên không thể quy kết trách nhiệm cho các công chứng viên trong những trường hợp này.

5.1.2 Nguyên nhân chủ quan

Một số Công chứng viên hiện nay chưa có năng lực chuyên môn chưa sâu rộng, không nắm vững các quy định pháp luật có liên quan để vận dụng trong quá trình hành nghề, dẫn đến việc không thể đảm bảo tính xác thực, tính hợp pháp của Văn bản công chứng.

Một bộ phận các công chứng viên không ý thức thực hiện tốt các quy tắc đạo đức hành nghề công chứng, vi phạm nghiêm trọng các quy tắc đạo đức hành nghề trong mối quan hệ với người yêu cầu công chứng, kể cả với tổ chức xã hội – nghề nghiệp mà mình tham gia. Ví dụ: Theo quy định pháp luật, các công chứng viên phải có trách nhiệm tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hàng năm, nhưng một số công chứng viên thoái thác nghĩa vụ này bằng cách cử các thư ký nghiệp vụ đi tham gia thay mình v...v

5.2 Một số giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao trách nhiệm của Công chứng viên đối với Văn bản công chứng

5.2.1. Một số giải pháp, kiến nghị chung

***Thứ nhất*, Về chữ ký của Công chứng viên trong Văn bản công chứng**

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 40, Khoản 3 Điều 41, Khoản 1 Điều 46 Luật Công chứng năm 2014 thì trong trình tự thủ tục chứng nhận hợp đồng, giao dịch, Công chứng viên ghi lời chứng và ký vào từng trang của hợp đồng, giao dịch; đồng thời trang lời chứng có chữ ký của Công chứng viên.

Tuy nhiên, thực tế vẫn còn tình trạng Công chứng viên ký tắt tại từng trang của hợp đồng, giao dịch hoặc chữ ký không giống với chữ ký tại trang lời chứng của Công chứng viên, Công chứng viên ký vào phần ghi nội dung của hợp đồng, giao dịch,

Do đó, Công chứng viên phải ký tên đầy đủ (theo mẫu chữ ký đã thông báo đến các cơ quan, tổ chức tại từng trang và trang lời chứng của Văn bản công chứng. Ngoài ra, Công chứng viên không được ký chồng lên nội dung hợp đồng, giao dịch.

Thứ hai, Về công chứng hợp đồng, giao dịch theo ủy quyền

Căn cứ Bộ Luật dân sự năm 2015: "Khi các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định về việc nghĩa vụ được thực hiện chỉ dành cho cá nhân hoặc pháp nhân là bên có quyền mà cá nhân chết hoặc pháp nhân chấm dứt tồn tại thì nghĩa vụ cũng chấm dứt." (Điều 382); "1. Trường hợp ủy quyền có thù lao, bên ủy quyền có quyền

đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải trả thù lao cho bên được ủy quyền tương ứng với công việc mà bên được ủy quyền đã thực hiện và bồi thường thiệt hại; 2. Trường hợp ủy quyền không có thù lao, bên được ủy quyền có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp hợp đồng bất cứ lúc nào, nhưng phải báo trước cho bên ủy quyền biết một thời gian hợp lý…(Điều 569).

Do đó, khi xem xét chứng nhận hợp đồng, giao dịch có ủy quyền (đặc biệt là người lớn tuổi), Công chứng viên cần lưu ý kiểm tra, xác minh tại thời điểm thụ lý hồ sơ công chứng hợp đồng, giao dịch thì việc ủy quyền phải còn hiệu lực để đảm bảo tư cách pháp lý của người được ủy quyền khi giao kết hợp đồng, giao dịch, tránh trường hợp bên được ủy quyền thực hiện hợp đồng, giao dịch bị tuyên là vô hiệu; đồng thời Công chứng viên thực hiện đúng quy định về thành phần hồ sơ công chứng, điều kiện chủ thể khi thụ lý, xem xét, chứng nhận các hợp đồng, giao dịch theo ủy quyền.

***Thứ ba*, Về hợp đồng, giao dịch giả tạo**

Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì:

- Về giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo: *"1. Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác thì dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch dân sự bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan. 2. Trường hợp xác lập giao dịch dân sự giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba thì giao dịch dân sự đó vô hiệu"* (Điều 124)

- Về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu: *"1, Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập. 2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận... 4. Bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường..."* (Điều 131).

- Về lãi suất: *"1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.... 2. Trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lại, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ".* (Điều 468).

Theo tác giả, để ngăn chặn, phòng ngừa các tranh chấp phát sinh từ các hợp đồng, giao dịch "giả tạo" như: hợp đồng mua bán, chuyển nhượng, văn bản ủy quyền liên quan đến nhà đất thay thế cho hợp đồng vay tiền.., Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương yêu cầu Công chứng viên thực hiện đúng trình tự thủ tục công chứng, kiểm tra kỹ lưỡng giấy tờ trong hồ sơ, ý chí của các bên thỏa thuận trong hợp đồng và giải thích cụ thể quyền, nghĩa vụ của các bên, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc tham gia hợp đồng, giao dịch.

***Thứ tư*, Về hướng dẫn, giải thích của Công chứng viên cho người yêu cầu công chứng**

Hiện nay một số Công chứng viên, nhân viên nghiệp vụ tư vấn người yêu cầu công chứng ghi giá mua bán, chuyển nhượng trong hợp đồng thấp hơn so với giá mua bán, chuyển nhượng thật hoặc lập hợp đồng chính và nhiều phụ lục khác có công chứng; lập hợp đồng chính có công chứng và lập hợp đồng khác với giá thật nhưng không công chúng nhằm nộp thuế thấp.

Việc làm nêu trên không đúng quy định pháp luật và Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng, chính vì vậy Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần yêu cầu Các tổ chức hành nghề công chúng quán triệt đến Công chứng viên, nhân viên nghiệp vụ thực hiện đúng phạm vi công việc chuyên môn, hướng dẫn, giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ về quyền, nghĩa vụ, hậu quả pháp lý phát sinh của hợp đồng, giao dịch, việc chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của tổ chức, cá nhân.

5.2.2. Một số giải pháp, kiến nghị về kỹ năng cụ thể đối với Công chứng viên

Thông qua phần trình bày, phân tích trên đây, tác giả cho rằng chưa thể phản ánh đầy đủ hết các sai sót, vi phạm của hoạt động công chứng. Tuy nhiên, với một số sai sót mà tác giả đã đề cập trên đây, có thể thấy: Các sai sót của Công chứng viên rất đa dạng, có những sai sót do vô ý, cầu thả, chủ quan, bất cẩn, có những sai sót do kinh nghiệm, trình độ hiểu biết của Công chứng viên có giới hạn nhưng cũng có những sai sót, thậm chí do cố ý trên thực tế. Về mặt hình sự đã có những Công chứng viên bị xử phạt tù giam hoặc tù giam cho hưởng án treo; về dân sự đã có nhiều vụ Tổ chức hành nghề công chứng khắp từ Bắc đến Nam phải bồi thường thiệt hại. Do vậy, tác giả bài viết đưa ra những kiến nghị, giải pháp như sau:

Thứ nhất, khi hoạt động tác nghiệp hàng ngày, Công chứng viên phải thận trọng, khách quan, nghiên cứu để tuân thủ đúng quy định pháp luật nhằm hạn chế các sai sót, nâng cao chất lượng công tác công chứng, từng bước góp phần nâng cao uy tín nghề nghiệp để "nghề công chứng là nghề cao quý" luôn luôn là trách nhiệm, bổn phận thường trực của mỗi một Công chứng viên trong quá trình hành nghề.

Thứ hai, khi công chứng từng hợp đồng, giao dịch cụ thể, Công chứng viên phải thận trọng xem xét kỹ từng loại giấy tờ được xuất trình (nhất là giấy tờ tùy thân và giấy tờ chứng mình quyền sở hữu, quyền sử dụng…); Các nội dung liên quan đến chủ thể tham gia giao dịch như năng lực hành vi, sự tự nguyện của các bên; Các vấn đề liên quan đến tài sản là đối tượng của hợp đồng giao dịch như: điều kiện, những hạn chế …; Công chứng viên cần đọc lại hợp đồng giao dịch để rà soát xem về lỗi chính tả, cách trình bày các điều khoản cơ bản, mục đích của hợp đồng giao dịch để coi có điều khoản nào vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội không.

Thứ ba, hướng dẫn các bên thực hiện đúng trình tự, thủ tục công chứng theo quy định của Luật Công chứng năm 2014 tại Điều 40. Ngoài ra, Công chứng viên cũng nên ghi lại số điện thoại cán bộ tín dụng, của các bên tham gia giao dịch (vì thực tế có những trường hợp sau khi ký, mới phát hiện sai sót thì báo ngay cho ngân hàng để

dừng việc giải ngân, hoặc điện thoại lại cho khách hàng, nếu sai sót phát hiện có thể khắc phục được, chẳng hạn như quên một số giấy tờ….

6. Kết luận

Hoạt động công chứng được ví như một hợp đồng dịch vụ pháp lý, trong đó các Công chứng viên và người yêu cầu công chứng là các bên giao kết hợp đồng, có các quyền và nghĩa vụ pháp lý ngang nhau. Người yêu cầu công chứng có trách nhiệm cung cấp cho Công chứng viên các thông tin, tài liệu cần thiết để thực hiện công chứng, còn Công chứng viên có trách nhiệm chứng nhận tính xác thực, hợp pháp từ chính người yêu cầu công chứng và các giấy tờ, tài liệu, thông tin mà người yêu cầu công chứng cung cấp, thực hiện đúng "quy trình sản xuất" là các bước thực hiện thủ tục công chứng để tạo ra sản phẩm công chứng là văn bản công chứng, đáp ứng đúng yêu cầu, nguyện vọng, ý chí, mong muốn của người yêu cầu công chứng. Trách nhiệm của công chứng viên trong việc chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của văn bản công chứng, tuân thủ đúng các quy định của lời chứng của công chứng viên chính là bước then chốt tạo nên chất lượng của "sản phẩm công chứng" - Văn bản công chứng.

Đây là một trong những chế định quan trọng nhất đối với chính Công chứng viên và đối với người yêu cầu công chứng. Việc thực hiện tốt trách nhiệm của Công chứng viên đối với văn bản công chứng giúp hoàn thành chức năng xã hội của công chứng viên, tạo ra một môi trường pháp lý an toàn, bền vững, tạo nền tảng phát triển mạnh mẽ các giao dịch dân sự, qua đó thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Luật Công chứng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018).

3. Nghị định số 29/2016/NĐ-CP ngày 15/03/2015 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng.

4. Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng (Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2012/TT-BTP ngày 30/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp).

5. Học viện Tư pháp (2020), *Giáo trình kỹ năng hành nghề Công chứng*, (Tập 1), NXB. Tư pháp.

BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI THÔNG QUA VIỆC HOÀN THIỆN MỘT SỐ NGUYÊN TẮC TỐ TỤNG HÌNH SỰ

ThS. Trần Thị Thanh Hằng, ThS. Nguyễn Khánh Hùng
Khoa Khoa học Quản lý
Email: hangttt.luat@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự là một trong những mục tiêu quan trọng nhất của bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. Bài viết phân tích bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự thông qua việc hoàn thiện các nguyên tắc: Nguyên tắc suy đoán vô tội, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm.

Từ khóa: *Bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, tư pháp hình sự, tố tụng hình sự*

Nhân quyền được xem một trong mười sáng kiến làm thay đổi thế giới (Cùng với nông nghiệp, phân tâm học, thuyết tương đối, vắc xin, thuyết tiến hóa, world wide web, xà phòng, số không và lực hấp dẫn) và được đề cập trong các văn bản pháp lý quốc tế như: Tuyên ngôn thế giới về quyền con người (UDHR) vào năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Đảng và nhà nước ta luôn có những chính sách, đường lối phù hợp với sự phát triển đất nước trong từng thời kỳ, nhưng luôn lấy con người là mục tiêu là động lực của sự phát triển, trong đó, tôn trọng và bảo đảm quyền con người trở thành trung tâm trong chiến lược cải cách tư pháp. Xuất phát từ đặc thù của lĩnh vực, hoạt động tố tụng hình sự có tính nhạy cảm, nơi quyền con người của người bị buộc tội dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các phán quyết của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (Nguyễn Thái Phúc, 2010, Bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam, Tài liệu hội thảo quốc tế "Quyền con người trong tố tụng hình sự" tháng 03). Vì thế, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật tố tụng hình sự nói riêng, trong đó các nguyên tắc tố tụng (nền tảng cơ bản) của mọi hoạt động tố tụng liên quan tới bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người của người tham gia tố tụng, nhất là người bị buộc tội có ý nghĩa rất lớn.

Bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người là cái vốn có được cộng đồng quốc tế công nhận thể hiện ở việc pháp luật tố tụng hình sự của nhiều nước trên thế giới có hệ thống các nguyên tắc tiến bộ được áp dụng trong quá trình tố tụng từ rất sớm. Ở Việt Nam, vấn đề bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người cũng được đề cập trong Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp của Việt Nam đến năm 2020 xác định mục tiêu xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh và bảo vệ công lý. Tinh thần của Nghị quyết cho thấy bảo vệ công lý là mục tiêu và nhiệm vụ của toàn bộ các cơ quan tư pháp,

trong mọi hoạt động tư pháp, không chỉ riêng Tòa án và không phải chỉ trong hoạt động xét xử, đồng thời cũng được cụ thể hóa trong các văn bản pháp luật hiện hành như Hiến pháp 2013, Bộ luật tố tụng hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021).

1. Về hệ thống các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự

Nguyên tắc là những quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đối với việc xây dựng và áp dụng Bộ luật tố tụng hình sự, tạo cơ sở cho việc hình thành những chuẩn mực pháp lý về nhận thức, thái độ và hành vi của các chủ thể trong quá trình giải quyết vụ án. So với Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), có những quy định mới, thể hiện sự tiến bộ và phù hợp với các quy định của Hiến pháp năm 2013, điều ước quốc tế có liên quan đến tố tụng hình sự mà Việt Nam đã tham gia. Hệ thống nguyên tắc cơ bản từ Điều 7 đến Điều 33 Bộ luật tố tụng hình sự theo hướng:

Thứ nhất, Bộ luật tố tụng hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) đã loại bỏ những nội dung không mang tính nguyên tắc (Bộ luật tố tụng hình sự 2003, với các nguyên tắc: Nguyên tắc trách nhiệm của các tổ chức và công dân trong đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm (Điều 25); Nguyên tắc sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước với các cơ quan tiến hành tố tụng (Điều 26); Nguyên tắc phát hiện và khắc phục nguyên nhân và đều kiện phạm tội (Điều 27)) và đưa những nội dung này vào Chương 1 "Phạm vi điều chỉnh, nhiệm vụ, hiệu lực". Điều này hoàn toàn phù hợp vì những nội dung đó nó không thể hiện tính định hướng, chỉ đạo trong tố tụng hình sự.

Thứ hai, bổ sung các nguyên tắc mới như: Nguyên tắc không ai bị kết án hai lần vì tội phạm (Điều 14), Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm (Điều 26), Nguyên tắc tuân thủ pháp luật trong hoạt động điều tra (Điều 19). Bổ sung này, tác giả cho rằng là cần thiết, phù hợp, kịp thời với luật pháp quốc tế (Khoản 7 Điều 14 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 của Liên Hiệp Quốc) và định hướng cải cách tư pháp được Đảng và nhà nước ta xác định trong văn kiện của Đảng (Nghị quyết số 49-NQ/TW, ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 yêu cầu phải "Đổi mới việc tổ chức phiên tòa xét xử, xác định rõ hơn vị trí, quyền hạn, trách nhiệm của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng theo hướng bảo đảm tính công khai, dân chủ, nghiêm minh; nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp").

Thứ ba, sửa đổi một số nguyên tắc như: Nguyên tắc suy đoán vô tội (Điều 13), nguyên tắc xác định sự thật của vụ án (Điều 15), nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại đương sự (Điều 16).

Như vậy, việc sửa đổi, bổ sung các nguyên tắc nêu trên cho thấy sự nỗ lực, quyết tâm của nhà nước ta trong cải cách tư pháp, hướng tới bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự. Mặc dù Hiến pháp, pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành đã ghi nhận hầu hết các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự được

nêu trong pháp luật quốc tế và pháp luật của nhiều quốc gia, song cách hiểu và áp dụng một số nguyên tắc này chưa thực sự thống nhất, có những khía cạnh chưa phù hợp với bản chất của chúng, cũng như với thông lệ chung trên thế giới. Vì thế, trong thực tiễn tố tụng, có những "rào cản" nhất định như việc Tòa án không thực hiện đúng chức năng tố tụng, can thiệp quá sâu vào chức năng buộc tội, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác bị "gây khó", Viện kiểm sát còn có những định kiến buộc tội một chiều…khiến công lý không được thực thi, việc tiếp cận sự thật vì thế trở nên khó khăn (Báo động tình trạng quyền hành nghề luật sư tại phiên toà bị xâm phạm, https://lsvn.vn/bao-dong-tinh-trang-quyen-hanh-nghe-luat-su-tai-phien-toa-bi-xam-pham.html, truy cập ngày 11/07/2021), đòi hỏi phải có những tháo gỡ trong thời gian tới.

2. **Hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về nguyên tắc suy đoán vô tội, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội, nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm**

2.1. Về nguyên tắc suy đoán vô tội

Suy đoán vô tội (presumption of innocence), là nguyên tắc mang tính định hướng cho toàn bộ quá trình tố tụng. Đồng thời, nguyên tắc này cũng được xem là trụ cột, là xương sống của hệ thống pháp luật tố tụng hình sự ở các nước văn minh. Nguyên tắc này lần đầu tiên được ghi nhận trong cuốn sách "Về tội phạm và hình phạt" với nội dung:*"Không ai có thể bị gọi là kẻ phạm tội khi còn chưa có bản án kết tội và xã hội không thể tước của bị can sự bảo hộ của mình trước khi quyết định rằng anh ta đã vi phạm những điều kiện mà sự tuân thủ chúng anh ta được đảm bảo bởi sự bảo hộ đó"* (V. Z.Lucasêvích, 1985, Xác định trách nhiệm hình sự trong tố tụng hình sự Xô Viết – Lêningrát (bản tiếng Nga)). Trong bản tuyên ngôn chung về quyền con người năm 1948 cũng quy định: *"Mỗi một người bị buộc tội trong việc thực hiện hành vi phạm tội có quyền được coi là không có tội cho đến khi sự có tội của anh ta còn chưa được xác định theo thủ tục pháp luật bằng con đường xét xử công khai mà trong đó anh ta được đảm bảo mọi khả năng để tự vệ*" (Liên hợp quốc, 1948, Điều 11 Tuyên ngôn chung về Quyền con người). Ở Việt Nam, nguyên tắc này được quy định trong Hiến pháp hiện hành (Khoản 1 Điều 31 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật") và được cụ thể hóa trong quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) (Điều 13 Bộ luật TTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) quy định: "Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội"), theo đó nội dung cùa nguyên tắc nêu rõ:

Thứ nhất, đối tượng được suy đoán vô tội là "người bị buộc tội", gồm: người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, đây được xem là một sửa đổi hợp lý về mặt chủ thể so với quy định của Bộ luật tụng hình sự năm 2003 về suy đoán vô tội (bất kỳ ai) (Điều 9 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định: "Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật"), điều này tránh được việc áp dụng tràn lan, hơn nữa quy định mới trong Bộ luật tố tụng hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) về nguyên tắc này phù hợp về mặt nhận thức (lý luận), bởi lúc này hoạt động buộc tội, mọi "bất lợi" đang nhắm tới họ.

Thứ hai, theo tinh thần của nguyên tắc*"Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*", có thể hiểu ở đây đã có một giới hạn/ ấn định về "khoảng thời gian" được suy đoán vô tội là từ khi có sự buộc tội cho đến khi có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực, và hoạt động chứng minh, hay nói chính xác hơn quá trình suy đoán đó phải được*"chứng minh theo trình tư, thủ tục do bộ luật tố tụng hình sự quy định"*, đây là điểm mới, đồng thời việc bổ sung này cũng trên tinh thần và phù hợp với luật quốc tế về quyền con người: "Mỗi người dù đã bị buộc tội có quyền được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh là phạm tội theo luật pháp tại một phiên xét xử công khai với mọi đảm bảo biện hộ cần thiết" (Tuyên ngôn nhân quyền,1948, Khoản 1 Điều 11); "Người bị buộc tội là phạm một tội phạm hình sự có quyền được coi là vô tội cho đến khi tội của người đó được chứng minh theo pháp luật" (Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966, Khoản 2 Điều 14).

Thứ ba, quy định rõ trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người bị buộc tội không có nghĩa vụ chứng minh nhưng có quyền đưa ra chứng cứ và các yêu cầu chứng minh họ không phạm tội hoặc có những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Bằng việc quy định rõ trách nhiệm chứng minh trong tố tụng hình sự, nguyên tắc cho thấy ngoài Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án trách nhiệm chứng minh còn quy định đối với các Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra như Bộ đội biên phòng, Hải quan, kiểm lâm…việc ghi nhận và bổ sung chủ thể này là phù hợp với thực tiễn tố tụng ở nước ta hiện nay, nhất là các tội phạm xảy ra ở các vùng trọng yếu và việc tiếp cận vụ án nhanh chóng để nắm bắt các duấ vết hình sự sẽ gặp phải những khó khăn nhật định.

Thứ tư, khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng hình sự quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội. Không phải dĩ nhiên, nguyên tắc suy đoán vô tội được coi là "nguyên tắc vàng" trong tố tụng hình sự và là thành tựu vĩ đại của nền văn minh nhân loại, rõ ràng nguyên tắc này đã mang tới một cơn gió mới nhất là khi mô hình tố tụng hình sự Việt Nam đang có bước chuyển mình theo hướng tranh tụng (Phân biệt với nguyên tắc suy đoán có tội là nguyên tắc của tố tụng thẩm vấn (inquisitorial)). Với nội dung này, yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội nếu không thể

chứng minh được tội của họ sau khi đã áp dụng mọi biện pháp hợp pháp do luật quy định thì phải theo hướng "tội không được chứng minh, đồng nghĩa với sự vô tội được chứng minh", tránh trường hợp kết tội ngay cả khi "chứng cứ yếu" nhưng vẫn "vịn" vào để kết tội (Điều tra sơ sài, Tòa vẫn kết án, https://plo.vn/thoi-su/dieu-tra-so-sai-toa-van-ket-an-382216.html, truy cập ngày 24/07/2021). Ở đây, nguyên tắc suy đoán vô tội đòi hỏi phải làm sáng tỏ mọi nghi ngờ về tội phạm của người bị cáo buộc phạm tội trước khi kết tội. Trong trường hợp không thể xoá bỏ hết những nghi ngờ đó thì cần phải coi là chưa đủ căn cứ để kết tội họ. Thực tiễn thời gian qua cũng cho thấy, những hạn chế trong tư duy của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng coi người bị buộc tội là người có tội nên đã có những vi phạm trong quá trình tố tụng, làm bóp méo sự thật, việc tiếp cận và bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người càng trở nên khó khăn.

Có thể nhận thấy rằng, về cơ bản nội dung của nguyên tắc này đã mang tới một hành lang pháp lý thể hiện sự thành công trong quá trình nội luật hóa phù hợp với pháp luật quốc tế trong bảo vệ quyền con người của nhóm chủ thể "yếu thế" và đồng thời là lá chắn trước những cáo buộc không đủ chứng cứ của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Tuy nhiên, nguyên tắc này cũng chứa đựng một số hạn chế nhất định đòi hỏi trong tương lai gần cần phải được điều chỉnh, cụ thể:

Một là, hạn chế trong việc quy định đối tượng (chủ thể) được quyền hưởng suy đoán vô tội. Như đã phân tích ở trên, theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành, đối tượng được hưởng suy đoán vô tội là "người bị buộc tội", gồm: người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Theo tác giả, việc xác định đối tượng như vậy là đúng nhưng chưa đầy đủ, cần xem xét đến chủ thể là "người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp" thuộc nhóm người bị buộc tội. Bởi tác giả cho rằng, nếu xét về tính chất, rõ ràng người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp là người đã thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm hoặc đã thực hiện hành vi phạm tội được bộ luật hình sự quy định chính vì thế bản thân chủ thể này có những quyền tương tự như người bị bắt.

Hai là, thuật ngữ được sử dụng trong Điều luật cũng cần phải được thay thế nhằm bao quát, chuyển tải được nội dung của nguyên tắc. Nếu sử dụng thuật ngữ "*người bị buộc tội được coi là không có tội…"* vô tình giới hạn lại phạm vi được hưởng suy đoán vô tội chỉ trong giai đoạn xét xử và bằng một phán quyết của Tòa án có thẩm quyền. Vì vậy, để nguyên tắc này được bảo đảm thực hiện trên thực tế, cần phải có những điều kiện nhất định, trước mắt về mặt pháp lý cần hoàn chỉnh nguyên tắc suy đoán vô tội, cụ thể Điều 4, Điều 13 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) nên theo hướng:

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Trong Bộ luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a) …..

b) ….

c) ….

d) ….

đ) *Người bị buộc tội* gồm n**gười bị giữ trong trường hợp khẩn cấp**, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

2.…

Điều 13. Suy đoán vô tội

*"Người bị buộc tội **được suy đoán vô tội** cho đến khi được chứng minh theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.*

Khi không đủ và không thể làm sáng tỏ căn cứ để buộc tội, kết tội theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định thì cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải kết luận người bị buộc tội không có tội".

Đồng thời, theo tác giả, để nguyên tắc này thực hiện tố hơn trong thực tiễn, Luật tố tụng hình sự hiện hành cũng cần đồng bộ, hoàn thiện một số quy định khác ảnh hưởng đến việc thực thi nguyên tắc này như: mở rộng thêm quyền cho nhóm người bị buộc tội; xác định chính xác chức năng tố tụng của các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Ngoài ra, về lâu dài và quan trọng là thái độ, sự nhận thức của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

2.2 Về nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm

Tranh tụng đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Cùng với sự tồn tại của các nguyên tắc khác, nguyên tắc tranh tụng là mắt xích quan trọng, trong đó các bên thực hiện các chức năng tố tụng khác nhau sẽ được tạo điều kiện như nhau hay còn gọi là bình đẳng với nhau trong việc đưa ra ý kiến, tài liệu, đồ vật và được bảo vệ ý kiến của mình trong quá trình tố tụng. Khác với các nguyên tắc khác, Nguyên tắc tranh tụng lần đầu tiên được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013 (Khoản 5 Điều 103). Đây được xem là định hướng chỉ đạo và được cụ thể hóa với tư cách là nguyên tắc của tố tụng hình sự trong Bộ luật tố tụng hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) (Điều 26), nội dung của nguyên tắc được thể hiện:

Thứ nhất, Bên buộc tội và bên gỡ tội và những người tham gia tố tụng khác có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ và đưa ra các yêu cầu, tài liệu, đồ vật trong tất cả các giai đoạn tố tụng. Theo tinh thần của Điều luật, phạm vi tranh tụng không chỉ giới hạn trong trong giai đoạn xét xử như tên gọi của Điều luật mà "tranh tụng" có trong các giai đoạn tố tụng trước đó như: khởi tố, điều tra, truy tố, đỉnh điểm của "tranh tụng" là trong giai đoạn xét xử. Có thể khẳng định rằng việc quy định cho các bên tham gia tố tụng có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ, đưa ra yêu cầu để làm rõ sự thật khách quan của vụ án trong các giai đoạn tố tụng là một bước tiến bộ lớn, đảm bảo cho các bên thực hiện

tranh tụng hiệu quả. Đây cũng chính là nhân tố quan trọng để bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội.

Thứ hai, Tòa án có trách nhiệm tạo mọi điều kiện cho Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, các bên được tranh tụng dân chủ và bình đẳng trước Tòa án. Mọi chứng cứ nhằm xác định bản chất của vụ án phải được trình bày, tranh luận làm rõ tại phiên tòa. Bản án, quyết định của Tòa án phải căn cứ vào kết quả kiểm tra, đánh giá chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

Qua nội dung của nguyên tắc như đã trình bày trên, tác giả nhận thấy rằng một số điểm hạn chế như sau:

Một là, rõ ràng nội dung của Điều luật với tên gọi của Điều luật không khớp nhau. Trong khi nội dung hàm chứa "rộng" tranh tụng thể hiện trong các giai đoạn tố tụng như: khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, quy định này mang tính hợp lý và phù hợp "ở đâu có buộc tội thì ở đó có gỡ tội". Do đó, thời điểm tranh tụng có thể diễn ra sớm hơn và trước giai đoạn xét xử. Chỉ khác, trong giai đoạn xét xử và cụ thể là tại phiên tòa, tranh tụng được thể hiện tập trung, rõ nét nhất (đỉnh điểm của tranh tụng). Từ những phân tích trên, cho thấy tên gọi của Điều luật thu hẹp "tranh tụng", chỉ thừa nhận và được bảo đảm trong giai đoạn xét xử.

Hai là, về chủ thể tranh tụng, tùy vào từng giai đoạn của quá trình tố tụng để xác định chính xác chủ thể. Về cơ bản, tranh tụng chỉ thực sự tồn tại và được bảo đảm nếu ở đó có sự phân chia các chức năng tố tụng và chủ thể tố tụng một cách rạch ròi.

Do đó, nếu để nguyên nội dung (nghĩa là không sửa đổi) theo tác giả tên Điều luật nên là **"Nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng hình sự"**. Ở một khía cạnh khác, tác giả không đồng tình với quan điểm cho rằng tranh tụng chỉ bắt đầu xuất hiện khi phiên tòa hình sự được mở ở cấp sơ thẩm, với sự tham gia của bên buộc tội và bên bào chữa. Ngòai ra, tranh tụng cũng có thể xuất hiện ở cấp xét xử phúc thẩm nếu xảy ra cuộc tranh biện công khai của các chủ thể buộc tội và gỡ tội (Nguyễn Ngọc Kiện, 2019, Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm, NxB Tư pháp, trang.74). Đồng ý, tranh tụng không thể thiếu vai trò của Hội đồng xét xử, chính xác hơn là không thể tách khỏi vai trò của Hội Đồng xét xử nhưng không được đánh đồng rằng tranh tụng chỉ tồn tại trong giai đoạn xét xử. Như đã phân tích ở trên, tùy vào từng giai đoạn tố tụng, sự xuất hiện của chủ thể tranh tụng là không giống nhau. Nhìn nhận một cách tổng quan, nguyên tắc này vẫn chưa thể hiện rõ ràng và đầy đủ một số nội dung của nguyên tắc tranh tụng cụ thể: Hoạt động tố tụng phải được tiến hành dựa trên cơ sở tranh tụng giữa các bên; bên buộc tội và bên gỡ tội bình đẳng trước Tòa án; Quyền, nghĩa vụ của các chủ thể tham gia tố tụng; sự tách bạch rõ ràng các chức năng tố tụng; Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện để các bên thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình; bản án, quyết định của Tòa án phải căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trách nhiệm chứng minh tội phạm... Một khi việc nhìn nhận nguyên tắc còn "trũng" thì vấn

đề cản trở hoặc ảnh hưởng đến khả năng bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội là điều không thể tránh khỏi.

Theo tác giả, để thực hiện tốt hơn việc bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người nói chung, người bị buộc tội nói riêng trong lĩnh vực tư pháp hình sự, cần có những định hướng sửa đổi, bổ sung phù hợp. Bên cạnh đó, để thực hiện tốt nguyên tắc này, cần tập trung vào các điều kiện sau:

Một là, Cần có sự phân định rạch ròi các chức năng tố tụng (chức năng buộc tội, chức năng gỡ tội và chức năng xét xử) để tránh chồng chéo về việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn tố tụng, cụ thể, cần xem xét lại quyền hạn của Tòa án trong khởi tố vụ án.

Hai là, Đối với các chủ thể tố tụng, trong từng quy định cụ thể của Bộ luật tố tụng hình sự cũng cần phải có những sửa đổi mang tính hợp lý hơn như: chủ thể đảm trách việc xét hỏi; về thu thập chứng cứ của người bào chữa, về quyền của người bị buộc tội, người bào chữa…Lâu dài, tùy vào điều kiện và sự tương thích có thể "cân nhắc" chuyển đổi sang mô hình tố tụng tranh tụng để hiện thực hoá đầy đủ mục tiêu bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, trong đó có người bị buộc tội.

Ba là, Cơ cấu Bộ luật tố tụng hình sự nên cân nhắc theo hướng gọi tên chủ thể tố tụng theo từng chức năng, ví dụ: chủ thể gỡ tội; chủ thể buộc tội; Tòa án. Cách gọi như hiện nay: người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là không phù hợp.

2.3 Về nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội

Bào chữa là hoạt động đặc trưng của tố tụng hình sự - là hình thức biểu hiện của công lý trong đảm bảo quyền con người. Quyền bào chữa được xem là quyền con người vốn tồn tại và được các văn bản pháp lý quốc tế ghi nhận từ rất sớm. Quyền bào chữa xuất phát từ nguyên lý có tính nên tảng cho rằng có buộc tội thì phải có gỡ tội. Quyền bào chữa là tổng hợp các quyền năng luật định cho phép người bị buộc tội và người bào chữa có thể sử dụng trong quá trình tố tụng nhằm chống lại sự buộc tội từ phái nhà nước. Trước Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), Nguyên tắc này từng được ghi nhận trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 (Điều 11), kế thừa Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành khi quy định về nguyên tắc này đã có những sửa đổi, bổ sung hợp lý (Điều 16), nội dung của nguyên tắc thể hiện:

Thứ nhất, Đối tượng hưởng quyền bào chữa là người bị buộc tội hay nói cách khác người bị buộc tội là chủ thể của quyền bào chữa gồm: người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can và bị cáo. So với quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) đã mở rộng phạm vi chủ thể của quyền bào chữa (bổ sung người bị bắt), trong quá trình tố tụng họ có thể thực hiện quyền bào chữa của mình dưới hai hình thức tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc nhờ người khác bào chữa, ngay cả khi họ tự mình thực hiện quyền bào chữa cũng không làm mất đi quyền được nhờ luật sư hoặc nhờ người khác bào chữa.

Thứ hai, quy định trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đối với việc thực hiện quyền bào chữa gồm: trách nhiệm thông báo, giải thích quyền bào chữa; tôn trọng và có trách nhiệm xem xét chứng cứ, tài liệu, đồ vật… Đây vừa là điểm mới vừa là điều kiện đảm bảo thực hiện nguyên tắc, giúp tăng cường, tạo cân bằng khả năng bảo vệ của người bị buộc tội trước những cáo buộc chống lại họ từ phía buộc tội.

Nhìn chung, những điểm mới trong nguyên tắc này đã khắc phục những hạn chế trong quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Tuy nhiên, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội còn tồn tại những hạn chế nhất định như chưa liệt kê hết các chủ thể được hưởng quyền bào chữa. Như đã phân tích ở mục 2.1 nêu trên, cần mở rộng khái niệm người bị buộc tội, trong đó cần thiết phải ghi nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp là chủ thể thuộc nhóm người bị buộc tội; Ngoài ra, ở gốc độ kỹ thuật lập pháp, Điều luật hiện hành sử dụng thuật ngữ chưa phù hợp, khiến những người vận dụng pháp luật vào thực tiễn còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế quyền của người bị buộc tội trong quá trình giải quyết vụ án.

Trong thực tiễn tố tụng hiệu quả của nguyên tắc này phụ thuộc rất nhiều vào người bào chữa (chủ yếu là đội ngũ Luật sư), theo thống kê, tính đến cuối năm 2020 Luật sư thành viên có số lượng **15.107**. So với năm 2019 có **13.859** luật sư, số lượng luật sư đã tăng **1.248** luật sư (Hội nghị Tổng kết tổ chức hoạt động năm 2020 và phương hướng hoạt động Năm 2021), chất lượng đội ngũ luật sư không ngừng được cải thiện và nâng cao. Bên cạnh đó, trong quá trình tố tụng, hoạt động của luật sư bào chữa vẫn còn nhiều hạn chế, ít nhiều đã làm giảm đi hiệu quả của công tác và hoạt động của luật sư trong việc bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người nói chung, người bị buộc tội nói riêng. Nguyên nhân là do quy định của pháp luật tố tụng hình sự và các văn bản pháp luật khác có liên quan chưa đồng bộ, thiếu các quy định cụ thể về trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, đặc thù của "nghề" phụ thuộc vào nhu cầu xã hội…

Từ những phân tích nêu trên, tác giả kiến nghị nên bỏ từ "hoặc", hoặc thay thế từ "hoặc" bằng từ "và" sẽ hợp lý hơn *"Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư* ~~***hoặc***~~ *người khác bào chữa"*, cụ thể:

Điều 16. Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội

"Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư ***và*** *nhờ người khác bào chữa.*

Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm thông báo, giải thích và bảo đảm cho người bị buộc tội…thực hiện đầy đủ quyền bào chữa của họ theo quy định của Bộ luật này."

Ngoài ra, để thực hiện tốt bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người trong một số trường hợp luật định bắt buộc phải có người bào chữa hay còn gọi là bào chữa chỉ định (Khoản 1 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015) cần quy định chặt chẽ hơn; mở rộng quyền của người bị buộc tội cũng như người bào chữa; nghiêm cấm các hành

vi cản trở, gây khó khăn, xâm phạm đến quyền bào chữa của các chủ thể trong quá trình tố tụng.

Theo tác giả để nguyên tắc này, vận dụng có hiệu quả trên thực tế cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh và ảnh hưởng đến hoạt động gỡ tội, trong đó có các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, các quy định của Luật luật sư và các văn bản hướng dẫn thi hành về quyền và nghĩa vụ của người bào chữa; bảo đảm quyền tranh tụng dân chủ, công bằng…Một khi hành lang pháp lý rõ ràng, chặt chẽ, hoạt động gỡ tội sẽ được thực hiện có chất lượng và có hiệu quả hơn.

Hai là, không ngừng nâng cao và đào tạo đội người bào chữa (chủ yếu luật sư) giỏi về chuyên môn, có đạo đức nghề nghiệp thông qua việc bồi dưỡng nghiệp vụ luật sư (Hội nghị Tổng kết tổ chức hoạt động năm 2020 và phương hướng hoạt động Năm 2021, Trong năm 2020, Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ luật sư tổ chức được 27 lớp tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh với các chuyên đề, chuyên sâu đáp ứng nhu cầu của các luật sư)

Ba là, nâng cao nhận thức của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng về vị trí, vai trò của chủ thể gỡ tội, trong mối quan hệ với các chức năng tố tụng đối tụng khác. Tuyên truyền để người bị buộc tội hiểu được ý nghĩa của việc thực hiện quyền bào chữa trong quá trình giải quyết vụ án.

3. Kết luận

Bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người là tối thượng của mọi nền tư pháp, nhất là trong lĩnh vực tư pháp hình sự. Quá trình tố tụng trải qua nhiều giai đoạn khác nhau, hoạt động tố tụng đồng thời cũng bị chi phối, chịu ảnh hưởng bởi hệ thống các nguyên tắc tố tụng. Nhằm hạn chế "gây phương hại" đến quyền và lợi ích của người bị buộc tội thì việc sớm hoàn thiện các *quy* định của Bộ luật tố tụng hình sự về hệ thống nguyên tắc, đặc biệt là nguyên tắc có vai trò nền tảng trong việc bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người như nguyên tắc nguyên tắc tranh tụng, nguyên tắc suy đoán vô tội, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội và các quy định trong các văn bản pháp luật khác là yêu cầu cần thiết trong thời gian tới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến pháp năm 2013.
2. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021).
3. Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.
4. Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966.
5. Tuyên ngôn nhân quyền (1948).

6. Nghị quyết số 49-NQ/TW, ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020Trường đại học Luật Hà Nội (2000). *Những nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự Việt Nam* (Tái bản lần thứ nhất có sửa đổi, bổ sung). Nhà xuất bảnCông an nhân dân.

7. Trường đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (2010). *Bảo đảm quyền con người trong tư pháp hình sự Việt Nam (Sách chuyên khảo).* Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

8. Trường đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (2019). *Giáo trình luật tố tụng hình sự Việt Nam (tái bản có sửa đổi, bổ sung).* Nhà xuất bản Hồng Đức-Hội luật gia Việt Nam.

9. Đinh Thế Hưng (2019). Thực hiện nguyên tắc suy đoán vô tội trong tố tụng hình sự Việt Nam. *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*, < https://tapchitoaan.vn/bai-viet/xay-dung-phat-luat/thuc-hien-nguyen-tac-suy-doan-vo-toi-trong-to-tung-hinh-su-viet-nam>, ngày truy cập 26/07/2021.

10. Nguyễn Ngọc Kiện (2019). *Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa hình sự sơ thẩm.* Nhà xuất bản Tư pháp.

11. Nguyễn Thái Phúc (2010). Bảo đảm quyền con nngười trong tố tụng hình sự trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam. *Tài liệu hội thảo quốc tế "Quyền con người trong tố tụng hình sự" tháng 03*.

12. Lê Văn Sua (2015). Chế định về Hội thẩm, vai trò của Hội thẩm khi tham gia xét xử - Một số kiến nghị hoàn thiện, Website Bộ Tư pháp < https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=1862>, ngày truy cập 25/07/2021

13. Nguyễn Hoàng Thịnh (2018). Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm tại Điều 26 của BLTTHS năm 2015. *Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số tháng 3 (312)*. https://tapchitoaan.vn/bai-viet/phap-luat/nguyen-tac-tranh-tung-trong-xet-xu-duoc-bao-dam-tai-dieu-26-cua-bltths-nam-2015.

TRÁCH NHIỆM VỀ QUYỀN CON NGƯỜI CỦA DOANH NGHIỆP THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Huỳnh Thị Lệ Kha
Khoa Khoa học Quản lý
Email: huynhthilekha@gmail.com

Tóm tắt

Bài viết nhằm mục đích tìm hiểu pháp luật Việt Nam quy định doanh nghiệp có trách nhiệm đối với quyền con người như thế nào, việc vi phạm trách nhiệm về quyền con người của doanh nghiệp sẽ bị xử lý như thế nào. Từ đó xem xét sự phù hợp với chuẩn mực quốc tế về doanh nghiệp và quyền con người của những quy định này, đánh giá những trở ngại của những quy định pháp luật trong việc thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với quyền con người để đề xuất hoàn thiện pháp luật nhằm nâng cao vai trò của doanh nghiệp đối với quyền con người tại Việt Nam.

Từ khóa: *Kinh doanh và quyền con người; Trách nhiệm của doanh nghiệp;; Quyền con người…*

1. Đặt vấn đề

Quyền con người là những quyền tự nhiên, vốn có và khách quan của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế. Ở Việt Nam, quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân luôn được tôn trọng và bảo đảm.

Quyền con người thường xuyên được thảo luận trên các chính trường. Ví dụ: Các chính trị gia bàn luận cách cân bằng trong bảo vệ an ninh quốc gia với quyền riêng tư, hoặc làm cách nào để cân bằng quyền lợi về sức khỏe và quyền làm việc như chúng ta đã thấy các Chính phủ đã làm trong đại dịch Covid 19…Đó là lý do tại sao chúng ta thường hay nghĩ đến khía cạnh Chính trị khi nghe đến thuật ngữ quyền con người.

Nhưng khi đề cập đến vấn đề quyền con người trong bối cảnh các hoạt động kinh doanh, thì lại có ý nghĩa khác. Thay vào đó vấn đề này đề cập đến trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc tôn trọng quyền của những người bị ảnh hưởng dưới sự tác động của doanh nghiệp – cụ thể là trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu phân tích, tổng hợp, khái quát lịch sử, phân tích logic quy phạm để đánh giá sơ bộ khung pháp lý của Việt Nam đối với trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp trong lĩnh vực quyền con người, nhằm trả lời cho câu hỏi nghiên cứu là quy định pháp luật Việt Nam về trách nhiệm của doanh nghiệp đối với quyền con người có những hạn chế và thách thức gì trong giai đoạn hiện nay.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Chuẩn mực quốc tế về doanh nghiệp và quyền con người

Doanh nghiệp và quyền con người là một chủ đề khá mới trong các tổ chức, diễn đàn quốc tế cũng như với các doanh nghiệp. Trong pháp luật quốc tế về quyền con người, trách nhiệm quyền con người của doanh nghiệp vẫn là một nội dung đang trong quá trình xây dựng chuẩn mực.

Cũng như nhiều chủ để nhân quyền khác, Liên hợp quốc đóng vai trò chủ đạo trong việc nghiên cứu, xây dựng các chuẩn mực về trách nhiệm của doanh nghiệp. Trong những năm gần đây, tổ chức này đã có một số sáng kiến nhằm xây dựng chuẩn mực quốc tế về doanh nghiệp và quyền con người. Ngoài các quy định và cơ chế bảo vệ quyền con người nói chung, Liên hợp quốc đã xây dựng, thông qua được một số văn kiện và cơ chế liên quan đến vấn đề nhân quyền và doanh nghiệp sau:

Thỏa ước toàn cầu (2000) (Global Compact)

Thỏa ước toàn cầu là một thỏa thuận quốc tế được thông qua năm 2000 theo sáng kiến của Tổng thư ký Liên hợp quốc nhằm mục đích kêu gọi lãnh đạo các công ty, các cơ quan Liên hợp quốc, tổ chức xã hội dân sự cùng ủng hộ 10 nguyên tác cơ bản về 3 lĩnh vực là: quyền con người, lao động và bảo vệ môi trường nhằm hỗ trợ việc thực hiện mục tiêu phát triển thiên niên kỷ.

Hai nguyên tắc đầu tiên trong Thỏa ước này đề cập trực tiếp về quyền con người:

- Doanh nghiệp cần hỗ trợ và tôn trọng các quyền con người đã được quốc tế ghi nhận;
- Doanh nghiệp cần đảm bảo không gây ra vi phạm quyền con người.

Các nguyên tắc hướng dẫn về doanh nghiệp và quyền con người.

Nguyên tắc này do Đại diện đặc biệt về vấn đề quyền con người, tập đoàn xuyên quốc gia và các doanh nghiệp khác soạn thảo, sau đó được Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc thông qua theo nghị quyết 17/4 ngày 16/6/2011.

Các Nguyên tắc hướng dẫn gồm 3 chương với 31 nguyên tắc xác định vai trò, trách nhiệm của Nhà nước, doanh nghiệp trong việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người trong bối cảnh hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời đảm bảo để các cá nhân, nhóm bị ảnh hưởng có thể tiếp cận được với các biện pháp khác phục hậu quả dựa trên khuôn khổ "bảo vệ, tôn trọng và khắc phục" của Liên hợp quốc.

Các nguyên tắc hướng dẫn này là văn bản mang tính chuẩn mực quốc tế đầu tiên đưa ra các hướng dẫn cụ thể để quốc gia và doanh nghiệp có thể xây dựng chính sách, pháp luật, thủ tục, quy trình nhằm ngăn ngừa à giải quyết những rủi ro, tác động về quyền con người khi các tập đoàn, doanh nghiệp tiến hành hoạt động kinh doanh. Có thể coi các Nguyên tắc này là một cương lĩnh hành động dựa trên chuẩn mực quốc tế cho quốc gia và doanh nghiệp thực hiện tốt trách nhiệm và nghĩa vụ của mình về quyền con người.

Nguyên tắc nêu rõ trách nhiệm của doanh nghiệp là phải "tôn trọng" quyền con người. Trách nhiệm tôn trọng quyền con người được hiểu là trách nhiệm kiềm chế và kiểm soát các hoạt động của mình để không gây ra hoặc góp phần gây ra vi phạm quyền con người và trong trường hợp có vi phạm xảy ra, cần có biện pháp khắc phục tác động tiêu cực đến nhân quyền do mình gây ra. Tiếp đó, doanh nghiệp cần chủ

động để ngăn ngừa, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến nhân quyền có liên quan đến hoạt động, sản phẩm hoặc dịch vụ, các mối quan hệ kinh doanh của doanh nghiệp, kể cả khi doanh nghiệp không trực tiếp gây nên các tác động đó.

Trách nhiệm tôn trọng quyền con người là một chuẩn mực toàn cầu, đòi hỏi mọi loại hình doanh nghiệp phải tuân thủ, bất kể địa bàn hoạt động nào. Trách nhiệm này tồn tại độc lập với khả năng và sự sẵn sàng của nhà nước nhằm thực hiện nghĩa vụ của quốc gia về quyền con người và không làm ảnh hưởng hay giảm nhẹ nghĩa vụ của Nhà nước.

Ngay sau khi ra đời, bản Hướng dẫn này đã nhận được sự ủng hộ tích cực của các tổ chức quốc tế, chính phủ, tổ chức phi chính phủ và cả các doanh nghiệp. Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển (OECD) đã sửa hướng dẫn OECD về doanh nghiệp đa quốc gia để bổ sung thêm một chương về nhân quyền trên cơ sở tuân thủ theo nội dung của Nguyên tắc hướng dẫn 2011 của Liên hợp quốc. Ngoài ra, nhiều quốc gia cũng đã chủ động cam kết thúc đẩy và thực hiện các Nguyên tắc hướng dẫn bằng việc thông qua Kế hoạch hoặc Chương trình hành động quốc gia về doanh nghiệp và nhân quyền

Như vậy, có thể thấy là hiện nay Liên hợp quốc vẫn chưa có một điều ước quốc tế nào có tính ràng buộc liên quan đến chủ đề này, mặc dù đang có những nỗ lực hướng đến xây dựng một Công ước;

Tổ chức lao động Quốc tế (ILO), OECD, Tổ chức tài chính quốc tế, và các tổ chức của doanh nghiệp cũng đã có một số văn kiện đề cập đến các vấn đề liên quan đến trách nhiệm quyền con người của doanh nghiệp. Các cam kết quốc tế của Việt Nam liên quan đến quan hệ lao động được quy định trong các tiêu chuẩn lao động quốc tế, pháp luật quốc tế về quyền con người, và các hiệp định thương mại mà Việt Nam vừa ký kết như CPTPP và EVFTA. Các chương về lao động của cả hai hiệp định này đều bao gồm 8 tiêu chuẩn lao động cơ bản nằm trong Tuyên bố của ILO về các Nguyên tác về quyền cơ bản trong lao động (FPRW) năm 1998.

3.2. Trách nhiệm về quyền con người của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam

Các quy định pháp lý về nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ các quyền con người của doanh nghiệp

Là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam, các doanh nghiệp có nghĩa vụ tôn trọng Hiếp pháp và pháp luật Việt Nam, cũng như các điều ước quốc tế về lao động và quyền con người mà Việt Nam là thành viên, bao gồm các nguyên tắc chung và các quy định cụ thể liên quan đến các quyền chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội và văn hóa.

Theo Hiến pháp và các luật định hiện hành, trong hoạt động của doanh nghiệp, các quyền con người gắn kết không tách rời với quyền, nghĩa vụ công dân và liên quan đến cả chủ doanh nghiệp, cũng như người lao động. Mọi công dân bình đẳng trước pháp luật, không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội; có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật

không cấm, có quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh ghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa; được bồi thường theo giá thị trường khi bị trưng mua hoặc trưng dụng vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng chống thiên tai. Mọi người dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc; quyền được bảo đảm an sinh xã hội, được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế; có quyền và nghĩa vụ học tập, quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó. Người làm công ăn lương được hưởng phúc lợi xã hội và các chế độ bảo hiểm, bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn, được hưởng lương và chế độ nghỉ ngơi. Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định. Các doanh nghiệp hoạt động, hợp tác và cạnh tranh bình đẳng theo pháp luật, có trách nhiệm bảo vệ môi trường, khắc phục, bồi thường thiệt hại hành vi gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học; nghiêm cấm phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, sử dụng nhân công dưới độ tuổi lao động tối thiểu, xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em. Các doanh nghiệp và người lao động có nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội, nộp thuế theo luật định, tôn trọng quyền của người khác.

Từ khá sớm, khi bắt đầu hình thành nên ngành luật kinh tế, pháp luật Việt Nam đã quy định một số nghĩa vụ của doanh nghiệp về các quyền căn bản. Chẳng hạn như trong Luật công ty (1990) và Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990) có những quy định về việc đảm bảo quyền lợi của người lao động, tôn trọng quyền của tổ chức công đoàn, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa…Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1987) cũng có các quy định về việc doanh nghiệp phải bảo đảm bảo hiểm xã hội cho công nhân (Điều 31), Bảo vệ môi trường (Điều 34)…

Luật Doanh nghiệp năm 2020 mặc dù chưa đề cập một cách đầy đủ, nhưng cũng đã tiến bộ hơn, nêu lên một số nghĩa vụ chính của doanh nghiệp đối với một số quyền con người. Cụ thể tại Khoản 5 Điều 8, về nghĩa vụ của doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp yêu cầu doanh nghiệp phải: "Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật; không phân biệt đối xử, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không ngược đãi lao động, cưỡng bức lao động hoặc sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; thực hiện các chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật".

Ở các lĩnh vực cụ thể, nhiều luật chuyên ngành đã chi tiết hóa các nghĩa vụ trên, cũng như bổ sung nhiều nghĩa vụ khác mà doanh nghiệp phải thực thi (như về lao

động, môi trường, tài nguyên, thu hồi đất, bảo vệ quyền của người tiêu dùng…). Chẳng hạn các quyền căn bản về lao động đã được pháp luật quốc gia quy định trong Bộ Luật lao động, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật an toàn, vệ sinh lao động…, cũng như được xác định trong một số hiệp định thương mại song phương và đa phương mà Việt Nam đã gia nhập như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương gọi tắt là Hiệp định (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA). Trong lĩnh vực bảo vệ quyền của người tiêu dùng, doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Luật Cạnh tranh, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm, Luật vệ sinh an toàn thực phẩm, Luật Quảng cáo… Có thể liệt kê một vài nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với quyền con người cụ thể như:

Đối với quyền lao động được ghi nhận là nghĩa vụ của doanh nghiệp tại Điều 8 Luật doanh nghiệp 2020 và được cụ thể hóa ở chương VII (về thời giờ làm việc), chương VI (về tiền lương), Điều 137, 139 (về thai sản)… trong Bộ luật Lao động 2020 (Về thời gian làm việc);

Về đất đai thì theo quy định của Điều 27 Luật Đất đai 2013 doanh nghiệp phải tuân thủ Luật Đất đai 2013 và các công cụ pháp lý liên quan khác khi doanh nghiệp sử dụng đất, trên cơ sở đảm bảo tôn trọng quyền và lợi ích của cộng đồng và chủ thể sử dụng đất khác.

Về trách nhiệm môi trường của doanh nghiệp, một yếu tố quan trọng của khung pháp lý quốc gia về bảo vệ môi trường là các quy định yêu cầu thực hiện đánh giá tác động môi trường. Đây là điều kiện trước tiên cho các dự án đầu tư. Khung đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo Luật Bảo vệ môi trường 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Đối với bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng thì văn bản pháp lý cụ thể hóa quy định của Hiến pháp về vấn đề này là Luật Bảo vệ người tiêu dùng 2010. Luật này quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với người tiêu dùng. Công nhận người tiêu dùng có quyền được đảm bảo an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản, quyền được cung cấp thông tin chính xác, quyền được lựa chọn hàng hóa, dịch vụ,…[14]

Hậu quả pháp lý khi doanh nghiệp Việt Nam vi phạm quyền con người

Cả nhà nước và doanh nghiệp đều có trách nhiệm thực hiện các biện pháp tư pháp hoặc ngoài tư pháp, nhằm bảo đảm cho nạn nhân của các vi phạm có thể tiếp cận sự bồi thường và khắc phục các vi phạm một cách thỏa đáng.

Pháp luật Việt Nam quy định ba loại trách nhiệm pháp lý đối với các chủ thể vi phạm là: Trách nhiệm bồi thường dân sự (theo quy định của Bộ luật Dân sự); trách niệm hành chính (theo Luật xử phạt vi phạm hành chính) và trách nhiệm hình sự (theo quy định của Bộ Luật Hình sự). Đối với trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại được ghi nhận từ Bộ luật Hình sự 2015 và chỉ giới hạn trách nhiệm về các tội

[14] Điều 1, Điều 8 Luật Bảo vệ người tiêu dùng 2010.

trong số 31 tội danh thuộc hai nhóm tội phạm về Xâm phạm trật tự quản lý kinh tế và về môi trường[15].

Cạnh đó, trong một số lĩnh vực cụ thể một số nguyên tắc về bồi thường được chi tiết hóa. Ví dụ: "Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền" được cụ thể hóa trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020[16]. Nguyên tắc này có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự công bằng trong việc khai thác, sử dụng và bảo vệ môi trường.

3.3. Những hạn chế, thách thức đối với việc thực thi trách nhiệm của doanh nghiệp về quyền con người ở Việt Nam

Lĩnh vực doanh nghiệp và quyền con người tại Việt Nam hiện nay đang phải đối diện với nhiều rào cản, thách thức, trong số đó nổi bật là:

- Nhận thức xã hội, các cơ quan nhà nước và giới kinh doanh về quyền con người và nghĩa vụ của các chủ thể (bao gồm doanh nghiệp) về quyền con người còn tương đối hạn chế;
- Chưa có cơ quan nhân quyền quốc gia, trong khi nhà nước vẫn chưa xác định cơ quan cụ thể nào là đầu mối chịu trách nhiệm về lĩnh vực doanh nghiệp và quyền con người;
- Chế tài đối với các vi phạm chưa đủ nghiêm khắc. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại chỉ giới hạn trong một số tội danh nhất định, nhưng chủ yếu liên quan đến lĩnh vực kinh tế và môi trường; một số lĩnh vực pháp luật còn có kẽ hở, bất cập chẳng hạn như quy định về thủ tục đánh giá tác động môi trường vẫn được giao cho chủ đầu tư thực hiện hoặc chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn, điều này không đảm bảo tính khách quan, cũng như không thể hiện được vai trò giám sát của cơ quan bảo vệ môi trường;
- Sự thiếu hụt, tính độc lập, hiệu quả của các cơ chế bảo vệ quyền của người lao động (như hệ thống thanh tra lao động) và quyền con người nói chung, cũng như luật tố tụng còn có những rào cản (như chưa cho phép khởi kiện tập thể ra trước tòa án…) chống lại các vi phạm của doanh nghiệp; văn hóa đối thoại giữa các bên chưa hình thành, các cơ chế hòa giải, đối thoại xã hội chưa được phổ biến;
- Bản thân một số công chức, cơ quan nhà nước chưa thực sự quan tâm, bảo vệ quyền lợi của người dân trong một số trường hợp, chưa trở thành tấm gương cho các doanh nghiệp; môi trường đầu tư, kinh doanh còn nhiều rào cản, doanh nghiệp vẫn còn gặp không ít khó khăn, vướng mắc trong các thủ tục hành chính phiền hà, tốn thời gian, chi phí, làm giảm niềm tin vào cơ quan công quyền;
- Sự thiếu minh bạch thông tin, thiếu cơ chế giám sát hiệu quả và tình trạng tham nhũng dẫn đến sự câu kết vì tư lợi giữa một số công chức và doanh nhân gây tổn hại cho cộng đồng và quyền của người dân;
- Thiếu hụt các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ, tổ chức nghiên cứu, giáo dục hoạt động trong lĩnh vực quyền con người nói chung, quyền con người và doanh nghiệp, quyền lao động, quyền của người tiêu dùng, quyền về môi trường…nói

[15] Điều 76 Bộ Luật Hình sự 2015

[16] Nguyên tắc này được ghi nhận lần đầu tiên trong văn kiện của OECD năm 1972.

riêng; trong một số trường hợp, việc thực thi các quyền ngôn luận, hội họp, lập hội để lên tiếng bảo vệ quyền của người dân còn gặp khó khăn…/

3.4. Một số kiến nghị nhằm nâng cao trách nhiệm về quyền con người của doanh nghiệp theo pháp luật Việt Nam

Theo Nguyên tắc hướng dẫn kinh doanh và quyền con người của Liên hợp quốc (UNGP), "Cơ chế tư pháp hiệu quả là vấn đề cốt lõi nhằm đảm bảo cho việc tiếp cận các biện pháp khắc phục. Năng lực xử lý các hành vi lạm dụng quyền con người liên quan đến kinh doanh phụ thuộc vào tính khách quan, liêm chính và khả năng đảm bảo thực hiện quy trình xét xử công bằng" [17]. UNGP kêu gọi các quốc gia cần "tiến hành các biện pháp thích hợp để đảm bảo tính hiệu quả của cơ chế tư pháp trong nước khi giải quyết các hành vi lạm dụng quyền con người liên quan đến kinh doanh, bao gồm cả việc xem xét giảm thiểu các rào cản pháp lý, rào cản thực tiễn và các rào cản liên quan khác có thể gây trở ngại cho việc áp dụng các biện pháp khắc phục"[18] .

UNGP quy định thêm rằng: "Các quốc gia cần bảo đảm không tạo nên những rào cản ngăn chặn việc khởi kiện hợp pháp tại tòa án khi việc xét xử là cần thiết để tiếp cận các biện pháp khắc phục, hoặc khi không còn cách khắc phục nào thay thế hiệu quả hơn. Các quốc gia cũng phải đảm bảo công lý sẽ không bị bóp méo do tham nhũng xảy ra trong quá trình xét xử, và tòa án sẽ độc lập, không bị áp lực về kinh tế, chính trị từ các cơ quan nhà nước và các chủ thể kinh doanh khác".

Từ những cam kết quốc tế và thực tế nêu trên, việc giải quyết trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp ở Việt Nam đối với vi phạm về quyền con người cần giải quyết những vướng mắc như sau:

Thứ nhất, cần sớm thành lập cơ quan nhân quyền quốc gia (NHRI) tuân thủ nguyên tắc Paris[19], phù hợp với các khuyến nghị tương ứng của CESCR[20];

Thứ hai, thành lập cơ chế độc lập có nhiệm vụ giải quyết các khiếu nại liên quan đến tổn hại do hoạt động kinh doanh, phù hợp với các tiêu chí về cơ chế giải quyết khiếu nại phi tư pháp hiệu quả của Nhà nước được nêu trong UNGP;

Thức ba, đảm bảo có các biện pháp khắc phục tư pháp hoặc biện pháp khắc phục hiệu quả khác đối với các vi phạm về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa phù hợp với khuyến nghị của CESCR.

Thứ tư, phát triển các chính sách và hoạt động để nâng cao nhận thức cho người dân về các cơ chế và thủ tục hiện có về các biện pháp khắc phục, bao gồm cả các biện pháp khắc phục liên quan đến hành vi lạm dụng quyền của doanh nghiệp, phù hợp với khuyến nghị của CESCR;

Thứ năm, lên án các hành vi đe dọa hoặc trả thù đối với các cá nhân phản ánh quyền của họ bị vi phạm và có các biện pháp thích hợp đối với những người chịu trách nhiệm về các hành động đó, phù hợp với khuyến nghị của CESCR;

[17] Nguyên tắc 26
[18] Nt
[19] OHCHR, "Các nguyên tắc liên quan đến vị thế của các Thiết chế quốc gia (Các nguyên tắc paris)
[20] Ủy ban về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa của Liên hợp quốc

Thứ sáu, cân nhắc trở thành quốc gia tuân thủ Hướng dẫn của OECD dành cho các doanh nghiệp đa quốc gia và thành lập NCP để thực hiện Hướng dẫn này;

Thứ bảy, Thúc đẩy thành lập các cơ chế giải quyết khiếu nại tại doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí về tính hiệu quả được nêu tại Nguyên tắc 31 của UNGP. Dựa trên kinh nghiệm thí điểm nguyên tắc về cơ chế giải quyết khiếu nại hiệu quả của doanh nghiệp/các bên liên quan của đại diện đặc biệt của Tổng thư ký Liên hợp quốc về kinh doanh và quyền con người, trong đó tập trung vào bình đẳng giới và các biện pháp khắc phục các vi phạm hoặc lạm dụng quyền của phụ nữ./

4. Kết luận

Khu vực doanh nghiệp đã có những đóng góp quan trọng về thuế, cơ hội việc làm và cải thiện đời sống cho đông đảo người dân. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế nhanh không chỉ mang đến cơ hội mà còn kèm theo những rủi ro về xã hội và môi trường có ảnh hưởng rộng khắp đến người lao động, người tiêu dùng, cộng đồng và tài nguyên thiên nhiên quan trọng đối với sinh kế của người dân. Nếu các doanh nghiệp được tự do theo đuổi lợi ích kinh tế mà không chịu sự điều chỉnh của quy định và pháp luật, họ có thể bỏ qua các tiêu chuẩn về xã hội và môi trường. Do đó, chìa khóa để cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững của Việt Nam chính là thúc đẩy thực hành kinh doanh có trách nhiệm, mà một trong những điều kiện để làm tốt là hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với quyền con người**./.**

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn phòng cao ủy nhân quyền của Liên hợp quốc (OHCHR), Nguyên tắc hướng dẫn về kinh doanh và quyền con người, (2011);

2. Human Right translate 2.0: A Business Reference Guige. OHCHR & Castan Centre for Human Right Law, 2016;

3. Luật Doanh ngiệp 2020;

4. Luật lao động 2020;

5. Nguyễn Thanh Hải, Lã Khánh Tùng, Đinh Hồng Hạnh, *Doanh nghiệp và quyền con người – Một số vấn đề cơ bản*, NXB Tri Thức, Hà Nội, 2017;

6. Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), *Đánh giá sơ bộ Khung pháp lý của Việt Nam về thực hành kinh doanh có trách nhiệm, Hà Nội, tháng 10/2020.*

BẢO HỘ TÀI SẢN TRÍ TUỆ LÀ TRI THỨC TRUYỀN THỐNG QUA NGHIÊN CỨU MÔN PHÁI VÕ LÂM – TÂN KHÁNH BÀ TRÀ

Trần Huynh
Trường ĐH Thủ Dầu Một, Chương trình Luật
Email: huynhtran@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Bài viết phân tích và làm rõ các khái niệm về tri thức truyền thống, nghiên cứu quy định trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam về bảo hộ tài sản trí tuệ là tri thức truyền thống. Bài viết giới thiệu về môn phái Võ Lâm – Tân Khánh Bà Trà, môn võ độc đáo mang tính sáng tạo riêng của vùng đất Bình Dương đã được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của quốc gia qua đó đóng góp những cách thức phát huy, bảo tồn dưới góc nhìn pháp luật sở hữu trí tuệ.

Từ khóa: *Tri thức truyền thống, nghệ thuật dân gian, võ thuật*

Đặt vấn đề: Trong bối cảnh ngày càng có sự giao lưu văn hóa sâu rộng, sự tiếp nối giữa truyền thống và hiện đại như ngày nay thì việc nghiên cứu, giữ gìn và tiến tới bảo hộ những tài sản trí tuệ là tri thức truyền thống là một vấn đề rất cần thiết. Một trong những biện pháp bảo hộ hữu hiệu nhất là thông qua pháp luật, cụ thể là pháp luật về sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, đây còn là một vấn đề tương đối mới ở Việt Nam và cần nhiều sự nghiên cứu, trao đổi.

Phương pháp nghiên cứu: bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phân tích, tổng hợp, so sánh để làm sáng tỏ nội dung nghiên cứu.

1. Tổng quan về tài sản trí tuệ là tri thức truyền thống:

1.1 Khái niệm

Tri thức truyền thống là một khái niệm tương đối mới trong pháp luật quốc tế cũng như pháp luật Việt Nam. Cụ thể, trong các văn bản pháp luật quốc tế hiện chưa có một định nghĩa thực sự về "tri thức truyền thống": "*WIPO sử dụng cụm từ "tri thức truyền thống" để chỉ văn học truyền thống, các công việc nghệ thuật hoặc khoa học; sáng tạo; khám phá khoa học; thiết kế; ký tự; tên gọi, ký hiệu; những bí quyết và tất cả phát minh truyền thống và sáng tạo là kết quả của hoạt động trí tuệ trong công nghiệp, khoa học, văn học hoặc lĩnh vực nghệ thuật. "Truyền thống" liên quan đến hệ thống tri thức, sự sáng tạo, cải tiến và biểu diễn văn hóa mà: đã được truyền bá chung từ thế hệ này sang thế hệ khác, được nhận thức chung như là liên quan đến một một nhóm người cụ thể hoặc vùng địa danh và cải tiến thường xuyên cho phù hợp với sự thay đổi của môi trường. Lĩnh vực tri thức truyền thống có thể bao gồm: tri thức nông nghiệp, tri thức khoa học, tri thức kỹ thuật, tri thức sinh thái học, tri thức y học, bao gồm dược liệu và cách điều trị; tri thức liên quan đến đa dạng sinh học; "trình diễn văn hóa dân gian" dưới hình thức âm nhạc, điệu múa, bài hát, thủ công mỹ nghệ, thiết kế, câu chuyện và tác phẩm nghệ thuật; yếu tố ngôn ngữ, như tên gọi, chỉ dẫn địa lý hoặc biểu tượng; và các tài sản truyền thống di động* " (WIPO report (1998-1999). Như vậy có thể thấy khái niệm của WIPO khá rộng, nhưng có

thể tóm tắt tri thức truyền thống có những đặc tính như phải mang tính truyền thống, được truyền qua nhiều thế hệ và được một cộng đồng lưu giữ, sử dụng. Những lĩnh vực của tri thức truyền thống khá đa dạng từ nông nghiệp, y học, văn hóa, văn học, nghệ thuật biểu diễn, ngôn ngữ, thủ công…Tri thức truyền thống thường gắn chặt với đời sống của con người, thường xuyên được bổ sung và sửa đổi theo chiều hướng thích nghi với sự phát triển của xã hội. Do vậy, tri thức truyền thống không đứng im mà luôn vận động: *"Đó là tri thức dựa trên những nền tảng truyền thống được đúc kết qua nhiều thế hệ, gắn liền với bản sắc văn hóa, tâm linh, phong tục, tập quán, kinh nghiệm trong sản xuất và sinh hoạt của cộng đồng cư dân bản địa. Nó không chỉ dừng lại ở tri thức trong nông nghiệp, kỹ thuật, khoa học, y học, sinh thái, mà còn cả trong văn học, nghệ thuật*". (Châu Quốc An, 2017)

Năm 1995, khi Tổ chức thương mại thế giới (WTO) được thành lập cùng với Hiệp định về các khía canh của sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPS) được thông qua đã tạo nhiều thuận lợi cho sự phát triển của thương mại toàn cầu, trong đó có các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, vì nhiều lý do, vấn đề về tri thức truyền thống vẫn chưa được quy định trong Hiệp định TRIPS: "*Hiệp định TRIPS không có điều khoản đặc thù về vấn đề tri thức truyền thống"* (WIPO, 2021). Điều này dẫn đến một khoảng trống pháp lý trong việc điều chỉnh các vấn đề liên quan đến tri thức truyền thống: "*Quả vậy, tầm quan trọng của vấn đề tri thức truyền thống phải được xem như vượt quá vai trò của nó trong các cuộc đàm phán của TRIPS và không phải – thật ra là không thể - được giảm thiểu như là một vấn đề đơn giản cho các chuyên gia sở hữu trí tuệ hoặc các cuộc đàm phán thương mại để giải quyết. Điều đó không có nghĩa là tri thức truyền thống không thể được bảo hộ thông qua bằng sáng chế, quyền tác giả, hoặc bí quyết thương mại, nhưng sự lạm dụng những con người và cộng đồng truyền thống, bao gồm chủ sở hữu tri thức truyền thống, là vi phạm cơ bản các quyền cơ bản của họ, và đó không phải là bất cập của quyền sở hữu trí tuệ trong bảo hộ tri thức truyền thống"* (Graham Dutfield , 2001) Việc Hiệp định TRIPS không đưa các vấn đề về tri thức truyền thống vào nội dung hiệp định có thể nói là một điều đáng tiếc và cũng dẫn đến một số khó khăn cho các quốc gia khi giải quyết các vấn đề sở hữu trí tuệ liên quan đến tri thức truyền thống.

Trong pháp luật Việt Nam cũng chưa định nghĩa rõ ràng về tri thức truyền thống. Luật sở hữu trí tuệ (SHTT) năm 2005 chỉ có định nghĩa về Tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian như sau: "*Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian là sáng tạo tập thể trên nền tảng truyền thống của một nhóm hoặc các cá nhân nhằm phản ánh khát vọng của cộng đồng, thể hiện tương xứng đặc điểm văn hóa và xã hội của họ, các tiêu chuẩn và giá trị được lưu truyền bằng cách mô phỏng hoặc bằng cách khác"* (Điều 23). Quy định này của Luật SHTT năm 2005 có nét tương đồng với định nghĩa về "Văn hóa dân gian" của nhóm chuyên gia được thành lập bởi WIPO và UNESCO trong cuộc họp năm 1985: "*Văn hóa dân gian (theo cách hiểu rộng hơn, truyền thống và văn hóa thông thường là sự sáng tạo của một nhóm hoặc các cá nhân phản ánh nguyện vọng của một cộng đồng như một sự biểu thị của văn hóa và xã hội; nó được*

truyền tải bằng lời nói, bằng mô phỏng hoặc các cách thức khác. Bao gồm, các loại, ngôn ngữ, văn học, âm nhạc, điệu múa, trò chơi, sử thi, nghi thức, phong tục, thủ công mỹ nghệ, kiến trúc và các hình thức nghệ thuật khác" (WIPO, 1999). Có thể thấy khái niệm của Luật SHTT năm 2005 nhấn mạnh yếu tố truyền thống của tri thức và phải gắn chặt với đặc điểm văn hóa, xã hội của một cộng đồng nhất định, hay nói cách khác tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian phải có tính độc đáo, đặc trưng nhất định. Như vậy, quy định tại Điều 23 Luật SHTT năm 2005 về tác phẩm, văn học nghệ thuật dân gian chính là quy định về tri thức truyền thống. Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, quy định trong Luật SHTT năm 2005 chưa phản ánh đầy đủ các lĩnh vực của tri thức truyền thống, cụ thể như các lĩnh vực y học, sinh học, kỹ thuật…chưa được đề cập.

1.2 Đặc trưng của tài sản trí tuệ là tri thức truyền thống

Thông qua nghiên cứu các khái niệm và quy định về tri thức truyền thống có thể rút ra những đặc trưng sau:

Thứ nhất, yếu tố truyền thống gắn liền với cộng đồng phải được chú trọng khi xác định một tri thức truyền thống, tri thức truyền thống phải là sự kết nối, kế thừa từ các tri thức có từ xa xưa được lưu giữ qua nhiều thế hệ. Dạng tri thức này không phải hình hành tức thời mà có sự tích lũy về mặt thời gian và phải gắn chặt với một cộng đồng nhất định, phản ánh đời sống văn hóa, tinh thần mang nét đặc trưng của cộng đồng đó. Đặc biệt đối với loại hình nghệ thuật dân gian thì yếu tố gắn liền với một cộng đồng rất cao: "*Tính đặc trưng, tri thức truyền thống là dạng tri thức mà: sự sáng tạo và sử dụng là một phần của văn hóa truyền thống của một cộng đồng – "truyền thống", do vậy, không nhất thiết tri thức đó phải quá cổ xưa hoặc bất biến; nó đại diện cho giá trị văn hóa của một dân tộc và được lưu giữ chung; không giới hạn bất kỳ lĩnh vực khoa học hoặc nghệ thuật nào; nó được sở hữu bởi cộng đồng và việc sử dụng nó thường được giới hạn cho một nhóm thành viên của cộng đồng đó"* (Daniel J. Gervais, 2005). Như vậy, nếu tách rời cộng đồng thì tri thức đó không còn là tri thức truyền thống nữa.

Thứ hai, yếu tố chủ sở hữu: chủ sở hữu của tri thức truyền thống không nhất thiết là một cá nhân cụ thể mà thường là một cộng đồng ở một địa danh nhất định. Do tính chất khác biệt so với các loại hình tác phẩm được bảo hộ khác, tri thức truyền thống điển hình là tác phẩm nghệ thuật dân gian rất khó xác định được chủ sở hữu là một cá nhân hoặc trong nhiều trường hợp là không thể xác định. Ví dụ: Võ Lâm – Tân Khánh Bà Trà được phát triển dựa vào các bậc tiền nhân trong quá trình di cư vào Nam bộ và Bình Dương. Quá trình khai sinh môn phái trải qua nhiều thế hệ và công sức của rất nhiều cá nhân nên không thể xác định được một cá nhân làm chủ thể. Như vậy, về tác giả của tri thức truyền thống thường là một cộng đồng và chủ sở hữu tri thức đó cũng là một cộng đồng nhất định.

Thứ ba, yếu tố về thời gian: tương tự như yếu tố chủ sở hữu, thời gian cụ thể phát sinh tri thức truyền thống cũng thường khó xác định chính xác thời điểm. Quá trình hình thành lâu dài khiến việc tìm chính xác thời điểm dường như là không thể mà chỉ

có thể ước chừng trong một mốc thời gian: "*vì là sản phẩm sáng tạo của cộng đồng, thời gian ra đời và tồn tại của một tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian thường là không xác định được"* (Vũ Thị Phương Lan, 2006). Ví dụ: Võ lâm – Tân Khánh Bà Trà được những di dân miền Trung vào khai phá miền đất mới sử dụng và phát triển trong khoảng thời gian nửa đầu thế kỷ 18.

Thứ tư, tính luôn cập nhật: đây là đặc tính rất đặc biệt của tri thức truyền thống, do gắn với một cộng đồng nên sự phát triển của tri thức truyền thống gắn với cộng đồng đó. Tri thức truyền thống có thể được sự kế thừa và phát triển phù hợp với sự phát triển của xã hội.

2. Võ lâm Tân Khánh – Bà Trà, một tri thức truyền thống cần được bảo tồn và phát triển

2.1 Lịch sử môn phái

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống thượng võ, dân tộc ta từ xa xưa đã tích lũy được một kho tàng võ học vô cùng đồ sộ và uyên thâm. Võ lâm – Tân Khánh Bà Trà là một trong những môn phái võ thuật của người Việt Nam, môn phái có sự tiếp nối, kế thừa và sáng tạo riêng rất độc đáo dựa trên tinh hoa võ học của các thế hệ.

Môn Võ Lâm Tân Khánh – Bà Trà hình thành vào thế kỷ XVII tại làng Tân Khánh, do những người Việt từ miền Thuận Quảng của xứ Đàng Trong nam tiến khai phá vùng đất Đồng Nai vừa được quốc vương Chân Lạp nhượng cho Chúa Nguyễn. Đây là một vùng đất mới, rừng rậm hoang sơ cho nên môn võ của Tổ tiên Việt dùng trong việc dựng nước và mở nước từ bao đời đã theo sát dấu chân của những lưu dân người Việt này, vừa là phương tiện tự tồn vừa là phương tiện rèn luyện thể lực (Hồ Văn Lành, 1989).

Môn phái có xuất xứ từ võ cổ truyền Bình Định được truyền đến vùng đất Bình Dương vào thế kỷ 18. Mặc dù có ảnh hưởng từ võ cổ truyền Bình Định nhưng môn phái Võ Lâm – Tân Khánh Bà Trà vẫn có những bài quyền riêng, độc đáo dựa trên sự sáng tạo của các bậc tiền nhân cho phù hợp với vùng đất và con người Nam bộ. Điển hình môn phái Tân Khánh Bà Trà đã kế thừa và sáng tạo những bài quyền như Đồng nhi quyền, Tấn Nhứt côn, Tứ linh đao. Những sáng tạo độc đáo đó đã làm phong phú thêm kho tàng võ học của nước nhà. Năm 1950, võ sư Chưởng môn Từ thiện Hồ Văn Lành đã đưa môn võ Tân Khánh – Bà Trà quảng bá tại khắp các tỉnh Nam bộ, mở rộng và phát triển môn phái đến với người dân. Đến nay, võ sư Hồ Tường là Chưởng môn đời kế tiếp cùng các vị võ sư đang thúc đẩy môn phái phát triển, vừa quảng bá ra các địa phương khác vừa giữ gìn ngay tại quê hương môn phái là phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Có thể nói, môn phái Võ lâm – Tân Khánh Bà Trà gắn liền với sinh hoạt của cư dân địa phương, mang trong mình nét độc đáo và triết lý sống của người dân vùng đất Nam bộ. Vừa qua, môn phái Võ Lâm – Tân Khánh Bà Trà đã được Nhà nước công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của quốc gia. Đây sự ghi nhận của Nhà nước đối với sự phát triển của môn phái vừa là nguồn động viên lớn cho các võ sư và môn sinh. Do đó, việc định hình, bảo tồn nét đặc trưng và phát triển các môn phái võ thuật dân tộc nói chung và

môn phái Võ lâm – Tân Khánh Bà Trà nói riêng là điều rất cần thiết trong hoàn cảnh có nhiều môn phái võ nước ngoài ở Việt Nam hiện nay.

2.2 Vấn đề bảo hộ theo Luật SHTT

Thứ nhất, vấn đề xác lập bảo hộ, võ thuật có phải là một đối tượng được bảo hộ theo Luật SHTT không? Cụ thể theo Điều 23 khoản 1 Luật SHTT năm 2005 liệt kê các loại hình nghệ thuật dân gian như: "a) Truyện, thơ, câu đối; Điệu hát, làn điệu âm nhạc; b) Điệu múa, vở diễn và các nghi lễ trò chơi; c) Sản phẩm nghệ thuật đồ họa, hội họa, điêu khắc, nhạc cụ, hình mẫu kiến trúc và các loại hình nghệ thuật khác được thể hiện dưới bất kỳ hình thức vật chất nào*".* Như vậy, đối với hình thức võ thuật như võ Tân Khánh Bà Trà chỉ có thể áp dụng theo *điểm c) Điệu múa, vở diễn, nghi lễ và các trò chơi*. Tuy nhiên, về bản chất võ thuật không giống với các hình thức nghệ thuật trên. Nghị định 85/2011/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của BLDS, luật SHTT về quyền tác giả, quyền liên quan diễn giải: "Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Sở hữu trí tuệ là các loại hình nghệ thuật biểu diễn như tuồng, chèo, cải lương, điệu hát, làn điệu âm nhạc; điệu múa, vở diễn, trò chơi dân gian, hội làng, các hình thức nghi lễ dân gian và các hình thức thể hiện tương tự khác".

Như vậy, Nghị định 85/2011/NĐ-CP cũng không đưa cụ thể võ thuật vào liệt kê và như vậy có thể hiểu võ thuật là "hình thức thể hiện tương tự khác" không? hướng dẫn trong Nghị định thì phải là loại hình nghệ thuật biểu diễn. Sau đó, Nghị định 22/2018/NĐ-CP thay thế Nghị định 85/2011/NĐ-CP lại quy định: "Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 23 của Luật SHTT là các loại hình nghệ thuật biểu diễn như chèo, tuồng, cải lương, múa rối, điệu hát, làn điệu âm nhạc; điệu múa, vở diễn, trò chơi dân gian, hội làng, các hình thức nghi lễ dân gian" (Điều 18 khoản 2). Như vậy, Nghị định 22/2018/NĐ-CP đã bỏ cụm từ "các hình thức thể hiện tương tự khác" và giới hạn lại các hình thức nghệ thuật trong đó vẫn không có võ thuật.

Theo quan điểm của tác giả thì không nên xem võ thuật là một loại hình nghệ thuật biểu diễn đơn thuần như tuồng, chèo hay cải lương…Bản chất võ học không chỉ để biểu diễn mà gắn trong đó còn là rèn luyện tinh thần, sức khỏe và triết lý võ học rất riêng. Thiết nghĩ không nên đặt chung võ thuật trong mục b) khoản 1 Điều 23 Luật SHTT mà nên thêm một mục riêng để nhấn mạnh sự khác biệt giữa các loại hình nghệ thuật này. Xét về yếu tố lịch sử, truyền thống thì võ thuật dân tộc cũng gắn liền với đời sống của cộng đồng như các loại hình nghệ thuật khác nên phải được bảo hộ.

Như vậy, võ thuật cũng là một loại hình nghệ thuật được bảo hộ quyền tác giả theo Điều 14 Luật SHTT năm 2005 về cả quyền nhân thân và tài sản.

Thứ hai, vấn đề sử dụng tri thức truyền thống, Luật SHTT năm 2005 quy định: "Tổ chức, cá nhân khi sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian phải dẫn chiếu xuất xứ của loại hình tác phẩm đó và bảo đảm giữ gìn giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian" (Điều 23 khoản 2) và Nghị định 22/2018/NĐ-CP đã giải thích như sau: "Sử dụng tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian quy định tại

khoản 2 Điều 23 của Luật SHTT là việc sưu tầm, nghiên cứu, biểu diễn, giới thiệu giá trị đích thực của tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian" (Điều 18 khoản 4). Luật SHTT năm 2005 đã có quy đinh rất hợp lý khi yêu cầu tổ chức, cá nhân sử dụng phải đảm bảo giá trị đích thực của nghệ thuật dân gian. Việc này bảo đảm giữ được tính nguyên gốc của nghệ thuật đó, điều này càng quan trọng trong võ thuật, không thể tam sao thất bản. Tuy nhiên, theo quy định hiện hành không đề cập đến thu phí khi sử dụng tri thức truyền thống này và việc sử dụng trong Nghị định hướng dẫn chỉ là "sưu tầm, nghiên cứu, biểu diễn, giới thiệu", tức là những cách sử dụng phi lợi nhuận. Theo quy định Điều 25 khoản 1 điểm e) Luật SHTT năm 2005 về việc sử dụng tác phẩm không phải xin phép, trả tiền: "Biểu diễn tác phẩm sân khấu, loại hình biểu diễn nghệ thuật khác trong các buổi sinh hoạt văn hóa, tuyên truyền cổ động không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào". Theo một số tác giả thì: "*Đây thực chất là hành vi "phi thương mại". Nếu hành vi phi thươnng mại mà phải trả thù lao thì lại trái với quy định tại Điều 25 của Luật"* (Trần Văn Hải, 2010). Điều đáng tiếc là đến nay pháp luật vẫn chưa quy định cụ thể vấn đề này.

Trong võ thuật, một võ sư có thể mở võ đường để dạy môn sinh và có thu phí, như vậy có được xem là sử dụng theo Điều 23 khoản 2 Luật SHTT năm 2005 không? Và nếu không thì có cần thu phí hay xin phép trong trường hợp này? Theo quan điểm của tác giả việc xin phép và thu phí đối với tri thức truyền thống tương đối khó khăn do việc xác định chủ thể sở hữu ở đây là một cộng đồng. Thiết nghĩ, mục đích của việc bảo hộ tài sản trí tuệ là tri thức truyền thống nhằm mục đích cao nhất là giữ gìn, phát triển và quảng bá các hình thức nghệ thuật này nên không đặt nặng vấn đề thu phí bảo hộ. Quan điểm của tác giả là không nên thu phí bảo hộ trong trường hợp này vì trái với ý nghĩa của viêc thúc đẩy sự quảng bá của tri thức truyền thống. Tuy nhiên, việc sử dụng văn hóa nghệ thuật truyền thống phải đảm bảo tính nguyên bản, không sửa đổi một cách tùy tiện làm phá vỡ tính độc đáo, riêng có của dạng tài sản này. Pháp luật nên theo quy định theo hướng Cộng đồng sở hữu tri thức truyền thống thành lập tổ chức đại diện quản lý để xác lập quyền nhân thân và tài sản cho tri thức truyền thống.

Việc sử dụng tri thức truyền thống cũng có tính đặc thù. Thông thường tri thức truyền thống chỉ được truyền dạy cho những nhóm người nhất định. Đặc biệt trong võ thuật, việc tiếp nhận môn sinh lại càng khắt khe và có những tiêu chuẩn riêng của môn phái. Những người khác không thể sử dụng những tri thức này nếu ngay từ đầu không được cho phép. Tuy nhiên, nếu có người muốn sử dụng tên gọi của môn phái Tân Khánh để mở võ đường mặc dù họ không phải là người của môn phái thì vấn đề bảo hộ cần phải được đặt ra.

Như vậy, bảo hộ tri thức truyền thống là nhằm giữ gìn tinh hoa của rất nhiều thế hệ truyền lại, tránh bị thất lạc hoặc mai một, lại càng không để những tri thức truyền thống bị sao chép và truyền tải bất hợp pháp làm mất đi giá trị đích thực của tri thức truyền thống.

Thứ ba, những cá nhân có công lao trong việc phát triển tri thức truyền thống: vai trò của những cá nhân trong việc phát triển tri thức truyền thống là rất quan trọng, đặc biệt trong võ học thì vai trò của các Chưởng môn, võ sư trong phát triển môn phái lại càng phải được ghi nhận: "*luôn luôn có những tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian bị thất truyền ngay trong dân gian, đặc biệt là các tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian truyền miệng, vô hình. Việc phát hiện và duy trì những tác phẩm như vậy là vô cùng cần thiết để làm giàu thêm nền văn hóa dân gian Việt Nam. Những tác phẩm đo bị thất truyền trong một thời gian dài, sẽ không thể được phát hiện và duy trì nếu không có công lao của những người, đặc biệt là những người già cả, đã có công lao giữ gìn nó qua năm tháng và của những người đã tìm kiếm, phát hiện ra nó và chứng minh rằng nó là những tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian. Những người này cần phải được pháp luật bảo hộ quyền nhất định do công lao và đóng góp mà họ đã bỏ ra để tác phẩm được lộ thiên và được mọi người sử dụng"* (Vũ Thị Phương Lan, 2006). Trong tiến trình phát triển của tri thức truyền thống tất yếu sẽ có sự sáng tạo, đóng góp của cá nhân được ghi nhận như võ sư Hồ Tường môn phái Tân Khánh – Bà Trà sáng tạo Bài Tứ linh đao, đây là sự sáng tạo của riêng võ sư nên phải được ghi nhận. Việc bảo hộ đối với những sáng tạo riêng dựa trên tri thức truyền thống cần phải được quan tâm, tuy nhiên, đây cũng là một vấn đề mà pháp luật SHTT chưa đề cập.

3. Kết luận

Vấn đề bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với tri thức truyền thống còn nhiều điểm phải tiếp tục nghiên cứu do đây là một vấn đề mới và phức tạp. Thiết nghĩ nên có những quy định đặc thù để bảo hộ cho tri thức truyền thống trong Luật SHTT. Việt Nam là một quốc gia lưu giữ nhiều tri thức truyền thống quý báu và cần phải được giữ gìn và phát huy trong đó có võ thuật. Với mong muốn đó, bài viết đưa ra những kiến nghị trong Luật SHTT như sau:

Thứ nhất, định nghĩa tri thức truyền thống mở rộng hơn so với quy định hiện hành. Trong các loại hình nghệ thuật dân gian nên quy định phân nhóm chi tiết hơn do tính đa dạng của các loại hình nghệ thuật dân gian ở Việt Nam mà điển hình là võ thuật nhằm phân biệt với các loại hình nghệ thuật dân gian khác. Việc quy định này nhằm giúp phân loại cụ thể các tài sản trí tuệ là tri thức truyền thống nhằm quản lý có hiệu quả và phù hợp nhất.

Thứ hai, về chủ sở hữu, kiến nghị chủ sở hữu tri thức truyền thống là một cộng đồng nhất định được đại diện bởi một cơ quan quản lý chung. Điều này xuất phát từ thực tiễn tri thức truyền thống chủ yếu phát sinh và gắn kết với một cộng đồng nhất định nhưng vẫn phải có sự đại diện quản lý thống nhất.

Thứ ba, vấn đề sử dụng tri thức truyền thống nên có quy định cụ thể hơn để phân tách việc sử dụng không vì mục đích lợi nhuận và vì mục đích lợi nhuận. Việc sử dụng vì mục đích lợi nhuận như trình diễn, mở lớp dạy nghệ thuật dân gian cũng không nên thu phí bảo hộ do đặc thù của loại hình nghệ thuật này. Song song đó, phải quy định cấm các hình thức mạo danh tri thức truyền thống để trục lợi.

Thứ tư, nên lưu ý bảo hộ cho những cá nhân sáng tạo dựa trên nền tảng tri thức truyền thống. Điều này phù hợp với sự vận động phát triển của tri thức truyền thống đồng thời cũng là sự bảo hộ, ghi nhận công lao, đóng góp của các cá nhân tránh những tranh chấp, xung đột liên quan đến việc sử dụng tri thức truyền thống ./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Châu Quốc An, *Nhận diện tri thức truyền thống và vai trò của thương mại hóa công bằng tri thức truyền thống trong tiến trình hội nhập và phát triển,* Tạp chí Phát triển KH&CN, năm 2017, số 03.
2. Trần Văn Hải, *Những bất cập trong quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam hiện hành về quyền tác giả và quyền liên quan,* Tạp chí Luật học, năm 2010, số 07.
3. Hồ Văn Lành, *Võ thuật phái Tân Khánh,* nxb. Tổng hợp Sông Bé, năm 1989.
4. Vũ Thị Phương Lan, *Bảo hộ quyền tác giả đối với tác phẩm văn học nghệ thuật dân gian theo pháp luật Việt Nam – Một số bất cập về lý luận và giải pháp,* Tạp chí Luật học, năm 2006, số 11.
5. Graham Dutfield. *TRIPS – Related Aspects of Traditional Knowledge,* Case Western Reserve Journal of International Law, năm 2001, số 33/2.
6. [1]Daniel J. Gervais, *Traditional Knowledge & Intellectual Property: A TRIPS-Compatible Approach,* Michigan State Law Review, năm 2005, số 137.
7. WIPO report (1998-1999), *Intellectual Property Needs and Expectation of Traditional Knowledge Holders.*
8. WIPO, *Rountable on Intellectual Property and Traditional Knowledge,* năm 1999.
9. WIPO, *Intellectual Property and Traditional Knowledge, https://www.wipo.int/edocs/pubdocs/en/tk/920/wipo_pub_920.pdf.*

QUYỀN KHỞI KIỆN VỤ ÁN DÂN SỰ CỦA NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN - MỘT SỐ BẤT CẬP VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN

Mai Thị Mị
Khoa Khoa học Quản lý

TÓM TẮT

Quyền khởi kiện là một trong những quyền cơ bản của con người. Khi quyền và lợi ích hợp pháp của một chủ thể bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án có thẩm quyền bảo vệ. Người chưa thành niên là nhóm chủ thể đặc biệt của quyền khởi kiện vì họ chưa có đủ năng lực hành vi dân sự. Quy định về quyền khởi kiện cho nhóm chủ thể này có những điểm khác biệt cần được nghiên cứu một cách cụ thể. Trong phạm vi bài nghiên cứu này, tác giả tập trung tìm hiểu quy định của pháp luật tố tụng dân sự về quyền khởi kiện của người chưa thành niên, những bất cập trong quy định làm ảnh hưởng đến thực hiện quyền khởi kiện. Từ đó, đưa ra những kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật. Góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên.

Từ khóa: *Quyền khởi kiện; Người chưa thành niên; Năng lực hành vi tố tụng, Bộ luật tố tụng dân sự.*

Đặt vấn đề

Quyền dân sự nói chung, quyền khởi kiện nói riêng là một trong những quyền cơ bản của con người đã được quy định trong các văn kiện pháp lý quốc tế. "*Ai cũng có quyền yêu cầu tòa án quốc gia có thẩm quyền can thiệp chống lại những hành động vi phạm những quyền căn bản được hiến pháp và luật pháp thừa nhận*." (Điều 8, Tuyên ngôn Quốc tế nhân quyền, 1948). Ở nước ta quyền khởi kiện được Hiến pháp ghi nhận và được cụ thể hoá trong quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Pháp luật Tố tụng dân sự quy định cụ thể về điều kiện, trình tự thủ tục khởi kiện của đương sự. Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 25/11/2015 có hiệu lực ngày 1/7/2016 đã đưa ra các quy định chi tiết về quyền khởi kiện của đương sự. Theo đó các chủ thể có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu Toà án có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của chủ thể khác. Người chưa thành niên là một nhóm chủ thể đặc biệt của pháp luật tố tụng dân sự nói chung và quyền khởi kiện nói riêng vì chủ thể này chưa có đủ năng lực hành vi dân sự. Chính vì vậy, quyền khởi kiện của người chưa thành niên cũng có quy định khác biệt so với những nhóm chủ thể khác. Người chưa thành niên khi tham gia vào các giao dịch dân sự rất dễ bị xâm phạm về quyền và lợi ích. Với đặc thù về độ tuổi là chưa đủ mười tám tuổi, nhóm chủ thể này chưa có đủ khả năng tự bảo vệ như nhóm chủ thể có đủ năng lực hành vi dân sự. Để quyền và lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên được bảm đảm một cách đầy đủ và nhanh chóng nhất thì quy định về quyền khởi kiện của đương sự chưa thành niên cần được quy định một cách đầy đủ, phù hợp và tiến bộ. Quyền và lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên được bảo vệ tối ưu nhất.

Quyền khởi kiện là nhóm quyền dân sự quan trọng, đặc biệt đối với chủ thể là người chưa thành niên. Chính vì vậy pháp luật tố tụng dân sự đã có các quy định khá đầy đủ và chi tiết. Tuy nhiên ở cả góc độ lý luận và thực tiễn vẫn còn tồn tại những bất cập về quyền khởi kiện của người chưa thành niên. Một số quy định về năng lực hành vi tố tụng của người chưa thành niên còn chung chung, chưa thể hiện cụ thể về hình thức và nội dung đơn khởi kiện đồng thời thiếu các quy định về trách nhiệm của người khởi kiện khi người chưa thành niên không đủ điều kiện để khởi kiện. Đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc áp dụng pháp luật một cách tuỳ tiện, dẫn đến chưa đảm bảo được quyền lợi cho người chưa thành niên. Chính vì vậy, nghiên cứu một cách chuyên sâu và đầy đủ về quyền khởi kiện vụ án dân sự của người chưa thành niên là rất cần thiết. Tìm hiểu những vấn đề lý luận, từ đó phân tích quy định của pháp luật để hiểu rõ về quy định và thấy được thực trạng áp dụng. Tìm ra những điểm hạn chế, bất cập và đưa ra kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật về quyền khởi kiện vụ án dân sự của người chưa thành niên, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên.

Phương pháp nghiên cứu

Để hoàn thiện bài nghiên cứu, và đạt được mục tiêu nghiên cứu tác giả sử dụng một số các phương pháp sau:

Phương pháp phân tích được xem là phương pháp chủ yếu trong suốt quá trình nghiên cứu của bài viết. Phương pháp này giúp tác giả phân tích, làm sáng tỏ quy định của pháp luật về quyền khởi kiện vụ án dân sự của người chưa thành niên.

Bên cạnh đó, tác giả sử dụng phương pháp liệt kê để nêu ra các quy định của pháp luật về quyền khởi kiện của người chưa thành niên và trách nhiệm của tòa án khi giải quyết vụ án dân sự.

Để thấy được sự tiến bộ hay bất cập, hạn chế từ quy định của pháp luật tác giả sử dụng phương pháp so sánh. Phương pháp so sách còn giúp phân biệt quyền khởi kiện của nhóm chủ thể chưa thành niên với những nhóm chủ thể khác.

Ngoài ra, tác giả còn sử dụng một số phương pháp khác như: phương pháp giải thích, phương pháp bình luận để hoàn thiện bài nghiên cứu của mình.

Nội dung

1. Quy định về quyền khởi kiện của người chưa thành niên

1.1. Quy định chung về quyền khởi kiện

Pháp luật tố tụng dân sự không đưa ra khái niệm về quyền khởi kiện mà quy định trực tiếp về quyền khởi kiện, tại Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự: "*Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án (sau đây gọi chung là người khởi kiện) tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.*" Khi quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể bị xâm phạm bởi hành vi trái pháp luật của chủ thể khác thì chủ thể bị xâm phạm có

quyền khởi kiện vụ án dân sự yêu cầu Toà án có thẩm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 4, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định về quyền yêu cầu Toà án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: "*1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân do Bộ luật này quy định có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác.*

2. Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng."

Khởi kiện là giai đoạn đầu tiên, quyết định vụ án dân sự. "*Khởi kiện là cơ sở thể hiện quyền tự định đoạt của đương sự trong giải quyết vụ án dân sự và cũng là cơ sở để Toà án giải quyết các tranh chấp dân sự.*" (Nguyễn Văn Cường và nnk., 2012) Đương sự là người đã thành niên không bị rơi vào các trường hợp bị mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi thì được tự mình thực hiện việc khởi kiện hoặc thông qua người đại diện hợp pháp thực hiện việc khởi kiện.

Đương sự không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự thì thông qua người đại diện để thực hiện hành vi khởi kiện. Cơ quan, tổ chức là người khởi kiện thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án.

Phạm vi khởi kiện của chủ thể được ghi nhận tại Điều 188 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: *"1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể khởi kiện một hoặc nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án.*

2. Nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể cùng khởi kiện một cơ quan, một tổ chức, một cá nhân khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án."

Cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của bộ luật này thực hiện quyền khởi kiện khi đặt ra trong giả thiết quyền và lợi ích hợp pháp của họ bị xâm phạm. Theo quy định tại Điều 5, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 "*Toà án có thẩm quyền cũng chỉ thụ lý và giải quyết vụ án khi có đơn khởi kiện và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện*". Quyền khởi kiện là quyền năng mà pháp luật quy định cho phép chủ thể thực hiện hành vi khởi kiện. "*Hành vi khởi kiện cũng là căn cứ xác định trách nhiệm giải quyết của Toà án có thẩm quyền. Qua đó đảm bảo bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể*" (Đàm Thị Hoa, 2016).

Việc nộp đơn khởi kiện đến Tòa có thể thực hiện theo một trong các phương thức được quy định tại Điều 190, Bộ luật Tố tung dân sự 2015. Người khởi kiện có thể trực tiếp nộp đơn khởi kiện đến Tòa; có thể gửi đơn khởi kiện theo đường dịch vụ

bưu chính; hoặc gửu trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có). Ngày khởi kiện được xác định theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự phụ thuộc vào phương thức nộp đơn đến Tòa án có thẩm quyền.

Như vậy, sau khi chủ thể làm đơn theo đúng quy định của pháp luật thì có thể bằng một trong những phương thức mà pháp luật cho phép để nộp đơn khởi kiện đến Tòa án có thẩm quyền, yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Tòa án có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý đơn khởi kiện theo đúng quy định của pháp luật.

1.2. Quyền khởi kiện của đương sự là người chưa thành niên và trách nhiệm của Tòa án có thẩm quyền

Theo quy định tại khoản 1, Điều 21, Bộ luật Dân sự 2015 "*Người chưa thành niên là người chưa đủ 18 tuổi*". Đối với đương sự là người chưa thành niên, quyền khởi kiện của họ có những điểm khác biệt so với quyền khởi kiện của đương sự đã thành niên. "*Sự khác biệt này xuất phát từ đặc điểm người chưa thành niên chưa có năng lực hành vi tố tụng dân sự đầy đủ. Vì vậy, khi thực hiện quyền khởi kiện, đương sự là người chưa thành niên phải thông qua chủ thể có đủ năng lực hành vi tố tụng để thực hiện quyền khởi kiện*" (Nguyễn Thị Hoài Phương, 2016).

Người chưa thành niên theo quy định của pháp luật dân sự và tố tụng dân sự có nhiều mức độ năng lực hành vi khác nhau, phụ thuộc vào từng độ tuổi nhất định.

Nhóm thứ nhất, người chưa thành niên dưới mười lăm tuổi, nhóm độ tuổi này họ có hạn chế về mặt nhận thức, hiểu biết pháp luật... nên chưa nhận thức đầy đủ về quyền lợi của mình khi bị xâm phạm. Vì vậy, cần thiết có người đại diện cho họ thực hiện hành vi khởi kiện nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người chưa thành niên. Theo khoản 4, khoản 5, Điều 69 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định: " *4. Đương sự là người chưa đủ sáu tuổi hoặc người mất năng lực hành vi dân sự thì không có năng lực hành vi tố tụng dân sự. Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện; 5. Đương sự là người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi thì việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện*". Vậy đối với nhóm chủ thể này, họ không thể tự mình thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng với Toà án mà tất cả hành vi tố tụng của họ thông qua người đại diện. Bởi vì, người chưa thành niên dưới mười lăm tuổi chưa đủ khả năng nhận thức và quyết định cho những vấn đề quan trọng, đặc biệt là vấn đề khởi kiện vụ án dân sự. Người đại diện hợp pháp của họ chịu trách nhiệm trước pháp luật về hình thức và nội dung đơn khởi kiện. Trong suốt quá trình tố tụng kể từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi ban hành bản án, quyết định thì quyền và nghĩa vụ tố tụng do người đại diện thực hiện. Quy định này hạn chế quyền khởi kiện của người chưa thành niên. Tuy nhiên, chính quy định này bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhóm người chưa thành niên dưới mười lăm tuổi.

Nhóm thứ hai, người chưa thành niên từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi nếu đã tham gia lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình, thì được quyền khởi kiện về quan hệ pháp luật dân sự hoặc lao động mà họ tham gia, bởi vì, bản thân người đó đã tự nhận thức được về quyền lợi của mình. Như vậy, theo quy định tại Điều 69 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có thể hiểu đương sự là người chưa thành niên có thể thực hiện quyền khởi kiện thông qua người đại diện hợp pháp của họ, khởi kiện nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Đồng thời khi họ đủ điều kiện pháp luật cho phép thì họ có thể tự mình tham gia tố tụng với tư cách đương sự mà không cần có người đại diện. Quy định về năng lực tố tụng dân sự trong trường hợp này phù hợp với quy định về năng lực hành vi dân sự trong Bộ luật dân sự 2015. Nhóm đương sự từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi khi đã tham gia hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình họ được tự mình thực hiện các hành vi tố tụng trong đó bao gồm cả hành vi khởi kiện. Nhóm chủ thể là người chưa thành niên từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi họ đã có nhận thức và sự trưởng thành hơn so với nhóm chưa đủ mười lăm tuổi. Bên cạnh đó, pháp luật tố tụng cũng không cho phép mọi trường hợp thuộc nhóm độ tuổi này được tự mình thực hiện các hành vi tố tụng. Nhóm đương sự này chỉ được tự mình tham gia tố tụng khi họ đã tham gia hợp đồng lao động hoặc tham gia giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình được tự mình tham gia tố tụng về những việc có liên quan đến quan hệ lao động hoặc quan hệ dân sự đó. Nhóm chủ thể này được tự mình thực hiện hành vi tố tụng mà không cần thông qua người đại diện, thể hiện sự tự quyết định các quyền và nghĩa vụ của đương sự. Thể hiện sự tôn trọng quyền tự quyết định và định đoạt của đương sự là người chưa của pháp luật tố tụng dân sự nói riêng và hệ thống quy định pháp luật nói chung.

Đương sự thực hiện quyền khởi kiện đồng nghĩa với trách nhiệm thụ lý và giải quyết của Tòa án. Theo quy định tại khoản 2, Điều 9 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Trong quá trình Tòa án giải quyết tòa có "*trách nhiệm bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền bảo vệ của họ*". Trong vụ án dân sự có đương sự là người chưa thành niên thì theo quy định tại khoản 3, Điều 13 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: "*Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng phải giữ bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật; giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ*". Việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là người chưa thành niên được pháp luật quy định cụ thể. Đây là cơ sở để Tòa án tiến hành các hoạt động tố tụng và phải tuân thủ đúng các nguyên tắc mà pháp luật quy định. Nguyên tắc xét xử của Tòa là nguyên tắc xét xử công khai. Tuy nhiên để bảo đảm quyền lợi cho đương sự là người chưa thành niên Tòa có thể xử kín. Tại khoản 2, Điều 15 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 đưa ra quy định: "*Tòa án xét xử công khai. Trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật nghề nghiệp, bí*

mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ thì Tòa án có thể xét xử kín".

Quy định về trách nhiệm của Tòa trong bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là người chưa thành niên thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước với nhóm chủ thể này. Với đặc thù về độ tuổi và được đánh giá là chưa phát triển toàn diện về thể chất đương sự là người chưa thành niên được pháp luật tố tụng dân sự tôn trọng và bảo vệ.

1.3. Điều kiện khởi kiện của người chưa thành niên

"*Quyền khởi kiện là cơ sở để tiếp cận công lý. Tất cả ác cơ quan, tổ chức, cá nhân đều có quyền bình đẳng khởi kiện*" (Trường đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, 2017). Hiểu theo nghĩa rộng, quyền khởi kiện bao gồm yêu cầu của nguyên đơn, phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Quyền khởi kiện được thực hiện khi chủ thể cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của họ bị xâm phạm. Người chưa thành niên với đặc thù họ chưa có đủ năng lực hành vi tố tụng nên quyền khởi kiện vụ án dân sự thông qua người đại diện. "*Nếu người chưa thành niên thuộc nhóm độ tuổi từ đủ mười lăm đến chưa đủ mười tám đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình và không bị mất năng lực hành vi dân sự thì được tự mình tham gia tố tụng mà không cần có người đại diện*" Tưởng Duy Lượng (2009).

Để thực hiện quyền khởi kiện vụ án dân sự, người chưa thành niên phải đáp ứng đủ những điều kiện mà pháp luật quy định:

Một là, người khởi kiện vụ án dân sự với tư cách là nguyên đơn trong vụ án, phải đặt trong giả thiết có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Vì vậy, người chưa thành niên khởi kiện phải có căn cứ chứng mình việc khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp. Đây là cơ sở để Tòa thụ lý vụ án dân sự. Chính vì vậy, nếu không có căn cứ xác định quyền và lợi ích bị xâm phạm thì họ không thể thực hiện quyền khởi kiện.

Hai là, trong tố tụng dân sự, thì quan hệ dân sự theo nghĩa rộng bao gồm bốn yếu tố là: dân sự, hôn nhân gia đình, kinh doanh thương mại và lao động. Chính vì vậy, để thực hiện quyền khởi kiện vụ án dân sự người chưa thành niên phải tham gia vào một trong các quan hệ dân sự theo nghĩa rộng và có quyền, lợi ích bị xâm phạm từ chính các quan hệ đó.

Ba là, Người chưa thành niên thực hiện quyền khởi kiện phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về hình thức và nội dung đơn khởi kiện. Theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự thì yêu cầu khởi kiện phải được thể hiện dưới hình thức đơn khởi kiện. Người chưa thanh niên khởi kiện thông qua người đại diện thì người đại diện phải kí tên hoặc điểm chỉ vào đơn khởi kiện.

Bốn là, người chưa thành niên là nhóm chủ thể chưa đủ mười tám tuổi nhưng người chưa thành niên tự mình thực hiện quyền khởi kiện mà không cần thông qua người đại diện phải thuộc nhóm độ tuổi từ đủ mười lăm đến chưa đủ mười tám tuổi.

Họ đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình được tự mình tham gia tố tụng về những việc có liên quan đến quan hệ lao động hoặc quan hệ dân sự đó. Đây là điều kiện quan trọng và khác biệt giữa nhóm đương sự chưa thành niên và đương sự đã thành niên. Quy định này chỉ cho phép người chưa thành niên tự mình khởi kiện trong trường hợp luật định. Những trường hợp còn lại, quyền khởi kiện của người chưa thành niên phải thông qua người đại diện hợp pháp.

1.4. Về hình thức, nội dung đơn khởi kiện

Quyền khởi kiện của người chưa thành niên, thuộc nhóm quyền khởi kiện chung của đương sự, hình thức và nội dung đơn khởi kiện phải theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Theo quy định tại khoản 1, Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: "*Cơ quan, tổ chức cá nhân khởi kiện phải làm đơn khởi kiện*". Như vậy, để thực hiện quyền khởi kiện, yêu cầu Toà án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình chủ thể khởi kiện phải thể hiện các yêu cầu với hình thức đơn khởi kiện. Tiếp đó, theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều quy định: "Cá nhân là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì ***người đại diện hợp pháp của họ*** có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ nơi cư trú của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú của người đại diện hợp pháp của cá nhân đó; ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp đó phải ký tên hoặc điểm chỉ". Người chưa thành niên với đặc thù về độ tuổi (chưa đủ mười tám tuổi) nên hạn chế về nhận thức, hiểu biết và suy nghĩ quyết định các vấn đề. Việc làm đơn khởi kiện của người chưa thành niên do người đại diện hợp pháp thực hiện. Người đại diện có thể tự mình làm đơn hoặc nhờ người khác làm đơn khởi kiện. Nếu người đại diện là người không biết chữ, người khuyết tật nhìn, người không thể tự mình làm đơn khởi kiện, người không thể tự mình ký tên hoặc điểm chỉ thì có thể nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện và phải có người có đủ năng lực tố tụng dân sự làm chứng.

Quy định về quyền khởi kiện vụ án dân của người chưa thành niên có khác biệt hơn so với người đã thành niên thể hiện sự chặt chẽ trong quy định của pháp luật. Đây chính là điểm tiến bộ trong quy định. Tuy nhiên khi quyền khởi kiện vụ án dân sự của người chưa thành niên áp dụng trên thực tế còn thể hiện một số vướng mắc, bất cập, làm cản trở quá trình thực hiện quyền khởi kiện.

2. Bất cập và kiến nghị hoàn thiện về quyền khởi kiện vụ án dân sự của người chưa thành niên

Bất cập và kiến nghị về xác định năng lực hành vi tố tụng của người chưa thành niên

Chủ thể thực hiện hành vi khởi kiện nếu không đúng theo quy định của pháp luật sẽ bị Toà án trả lại đơn khởi kiện. Theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì một trong những trường hợp trả lại đơn khởi kiện

là khi: "Người khởi kiện không có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186 và Điều 187 của Bộ luật này hoặc ***không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự***".

Theo quy định này, người không có đủ năng lực hành vi tố tụng sẽ bị trả lại đơn khởi kiện. Nếu xác định trong mọi trường hợp người chưa thành niên đều không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự thì họ không được tự mình thực hiện hành vi khởi kiện mà bắt buộc phải thông qua người khởi kiện. *Việc xác định năng lực hành vi tố tụng của người chưa thành niên có ý nghĩa rất quan trọng ảnh hưởng đến quyền khởi kiện của người chưa thành niên*" (Tống Công Cường, 2007). Vì vậy, việc xác định rõ trường hợp nào người chưa thành niên không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự có ý nghĩa quan trọng, đó chính là cơ sở để Tòa án có thẩm quyền tiếp nhận đơn và giải quyết vụ án hay trả lại đơn cho đương sự.

Theo quy định tại khoản 3, Điều 69 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: *"3. Đương sự là người từ* **đủ mười tám tuổi trở lên có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự**, *trừ người mất năng lực hành vi dân sự hoặc pháp luật có quy định khác" theo quy định này người đã thành niên có đủ năng lực hành vi tố tụng. Tiếp theo, tại các khoản 4,5,6 của Điều 69: "*4. Đương sự là người ***chưa đủ sáu tuổi*** hoặc người mất năng lực hành vi dân sự thì ***không có*** năng lực hành vi tố tụng dân sự. Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

5. Đương sự là người từ ***đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi*** thì việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án ***do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện***.

6. Đương sự là người từ ***đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình*** được tự mình tham gia tố tụng về những việc có liên quan đến quan hệ lao động hoặc quan hệ dân sự đó. Trong trường hợp này, Tòa án có quyền triệu tập người đại diện hợp pháp của họ tham gia tố tụng. Đối với những việc khác, việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.*"*

Theo quy định trên có thể thấy, Luật chỉ quy định nhóm chủ thể chưa đủ sáu tuổi là nhóm chủ thể không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự. Hai nhóm người chưa thành niên còn lại là người từ đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi và nhóm từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi thì luật không quy định cụ thể là có đủ năng lực hành vi tố tụng hay không có năng lực hành vi tố tụng. Căn cứ vào nội dung cụ thể của hành vi pháp luật tố tụng cho phép chủ thể là người chưa thành niên thực hiện có thể chia theo các nhóm mức độ năng lực hành vi tố tụng như sau:

Nhóm thứ nhất: Người **chưa đủ sáu tuổi không có** năng lực hành vi tố tụng dân sự; Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

Nhóm thứ hai: Người từ **đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi** không có năng lực hành vi tố tụng việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện

Nhóm thứ ba: Người từ **đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình** được tự mình tham gia tố tụng về những việc có liên quan đến quan hệ lao động hoặc quan hệ dân sự đó.

Đây là trường hợp pháp luật cho phép người chưa thành niên được tự mình tham gia tố tụng mà không cần có người đại diện. Khi được tự mình tham gia tố tụng mà không cần có người đại diện nghĩa là họ được xem là có đủ năng lực hành vi tố tụng.

Như đã phân tích, Toà án có quyền trả lại đơn khởi kiện khi người khởi kiện không có đủ năng lực hành vi tố tụng. "*Không có đủ năng lực pháp tố tụng cũng được xem như không có đủ điều kiện khởi kiện. Tòa án sẽ không thụ lý mà trả lại đơn khởi kiện* " (Trần Anh Tuấn, 2017). Vậy nếu xác định trong mọi trường hợp người chưa thành niên đều không có đủ năng lực tố tụng thì trong mọi trường hợp người chưa thành niên đều không được tự mình làm đơn khởi kiện mà bắt buộc phải thông qua người đại diện. Cách quy định của pháp luật chưa rõ ràng dẫn đến có nhiều cách hiểu khác nhau về việc người chưa thành niên thực hiện quyền khởi kiện vụ án dân sự.

Xác định rõ năng lực hành vi tố tụng của người chưa thành niên góp phần bảo vệ quyền lợi của nhóm chủ thể này. Quy định của khoản 5 và 6 Điều 69 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 cần được thay đổi để thống nhất và đảm bảo quyền khởi kiện của người chưa thành niên.

*5. Đương sự là người từ **đủ sáu tuổi đến chưa đủ mười lăm tuổi** thì không có năng lực hành vi tố tụng dân sự. Việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho những người này tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện"*

*6. Đương sự là người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi thì **không có** năng lực hành vi tố tụng dân sự, **trừ trường hợp** đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình được tự mình tham gia tố tụng về những việc có liên quan đến quan hệ lao động hoặc quan hệ dân sự đó. Trong trường hợp này, Tòa án có quyền triệu tập người đại diện hợp pháp của họ tham gia tố tụng. Đối với những việc khác, việc thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.*

Quy định này xác định rõ phạm vi năng lực hành vi tố tụng của người chưa thành niên. Qua đó bảo đảm được quyền khởi kiện của nhóm đương sự là người chưa thành niên, đặc biệt là nhóm đương sự đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình họ được tự mình quyết định việc khởi kiện và thực hiện hành vi khởi kiện. Những nhóm đương sự còn lại là người chưa thành niên vẫn phải thực hiện quyền khởi kiện thông

qua người đại diện vì họ không có năng lực tố tụng. Quy định rõ ràng như vậy, sẽ dễ dàng xác định quyền khởi kiện của chủ thể là người chưa thành niên khi tham gia vào quan hệ pháp luật tố tụng dân sự.

Bất cập và kiến nghị về chủ thể làm đơn khởi kiện

Cá nhân có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự thì có thể tự mình làm đơn khởi kiện hoặc nhờ người khác làm đơn khởi kiện. Đối với cá nhân là người chưa thành niên thì pháp luật có quy định như sau:

*Tại điểm b, khoản 2 Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 "*Cá nhân là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì ***người đại diện hợp pháp của họ*** có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ nơi cư trú của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú của người đại diện hợp pháp của cá nhân đó; ở phần cuối đơn, ***người đại diện hợp pháp đó phải ký tên*** hoặc điểm chỉ*".*

Theo quy định này, trong mọi trường hợp người chưa thành niên đều không được tự mình làm đơn khởi kiện mà bắt buộc phải thông qua người đại diện. Như vậy, người chưa thành niên thuộc nhóm đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình cũng sẽ không được tự mình làm đơn khởi kiện. Quy định này mâu thuẫn với khoản 6, Điều 69 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Theo khoản 6, Điều 69 nhóm chủ thể này có thể tự mình tham gia tố tụng mà không cần có người đại diện. Theo quan điểm của tác giả, việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong tố tụng rất quan trọng, nhà làm luật cho phép đương sự tự mình thực hiện mà không cần có người đại diện nhưng việc làm đơn khởi kiện lại phải thông qua người đại diện. Như vậy có thể thấy, quy định việc làm đơn khởi kiện của người chưa thành niên trong mọi trường hợp phải thông qua người đại diện là không phù hợp. Quy định này, ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thực hiện quyền khởi kiện của người chưa thành niên. Theo điểm b, khoản 2 Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đưa ra quy định đồng nhất tất cả nhóm người chưa thành niên mà không tách biệt trường hợp khoản 6, Điều 69 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 là không phù hợp.

Cần có sự thay đổi tại điểm b khoản 2 Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để các quy định được thống nhất, quyền lợi của người chưa thành niên được bảo đảm hiệu quả hơn "*Cá nhân là người chưa thành niên, trừ trường hợp người từ đủ mười lăm đến dưới mười tám tuổi tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người đại diện hợp pháp của họ có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án.*"

Quy định này đảm bảo quyền khởi kiện của người chưa thành niên. Đối với nhóm chủ thể từ đủ mười lăm đến dưới mười tám tuổi tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình được tự mình làm đơn khởi

kiện mà không cần thông qua người đại diện. Đồng thời quy định này cũng hạn chế trường hợp Toà án căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 189 để trả lại đơn khởi kiện của đương sự là người chưa thành niên.

Kết luận

Quyền khởi kiện vụ án dân sự là quyền năng cơ bản mà pháp luật thừa nhận cho các chủ thể khi tham gia vào các giao dịch dân sự. Đối với người chưa thành niên quyền này càng có ý nghĩa quan trọng vì nó ghi nhận quyền quyết định giải quyết tranh chấp dân sự bằng cách yêu cầu tòa án có thẩm quyền giải quyết. Trong giai đoạn hiện nay khi xã hội ngày càng phát triển, các giao dịch dân sự ngày càng trở nên phức tạp, người chưa thành niên tham gia vào các quan hệ dân sự ngày càng nhiều. Chính vì vậy các tranh chấp dân sự liên quan đến người chưa thành niên ngày càng trở nên phổ biến.

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được đánh giá là một bộ luật nhân văn, tiến bộ trong đó ghi nhận về quyền khởi kiện của đương sự nói chung và quyền khởi kiện vụ án dân sự của người chưa thành niên nói riêng. Người chưa thành niên với đặc thù về độ tuổi (chưa đủ mười tám tuổi) nên còn nhiều hạn chế về nhận thức và hiểu biết. Việc nghiên cứu, tìm hiểu về quyền khởi kiện vụ án dân sự của người chưa thành niên là rất cần thiết. Qua đó làm sáng tỏ quy định của pháp luật, bảo vệ nhanh chóng và hiệu quả quyền và lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên. Pháp luật tố tụng dân sự có nhiều quy định cụ thể về quyền khởi kiện của người chưa thành niên nhằm bảo vệ tối đa quyền lợi của nhóm chủ thể này. Tuy nhiên, qua quá trình áp dụng những quy định này thể hiện một số bất cập dẫn đên hạn chế quyền khởi kiện vụ án dân sự của người chưa thành niên. Bất cập trong quy định xuất phát từ sự mâu thuẫn giữa các điều luật và thiếu hụt các quy định.

Hoàn thiện các quy định về quyền khởi kiện nói chung và quyền khởi kiện vụ án dân sự của người chưa thành niên nói riêng là cơ sở để đảm bảo quyền dân sự của chủ thể khi có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Đồng thời là cơ sở để Tòa án giải quyết các tranh chấp dân sự. Từ đó, hoàn thiện quy định của pháp luật, bảo vệ nhanh chóng hiệu quả cho đương sự là người chưa thành niên./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Cường, Trần Anh Tuấn, Đặng Thanh Hoa (2012), *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi*, NXB Lao động - Xã hội.

2. Tống Công Cường (2007), *Luật Tố tụng dân sự Việt Nam - Nghiên cứu so sánh*, NXB Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

3. Đại hội đồng Liên hợp quốc (1948), Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền.

4. Đàm Thị Hoa (2016), *Quyền tự do khởi kiện vụ án dân sự theo pháp luật Việt Nam* (Luận văn thạc sỹ). Trường đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

5. Tưởng Duy Lượng (2009), *Pháp luật tố tụng dân sự và thực tiễn xé xử*, NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội

6. Nguyễn Thị Hoài Phương (2016), *Bình luận những điểm mới trong Bộ luật Tố tụng dân sự 2015*, NXB Hồng Đức- Hội luật gia Việt Nam.

7. Quốc hội (2013), Hiến pháp năm 2013

8. Quốc hội (2015), Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

9. Quốc Hội (2015), Bộ luật Dân sự năm 2015

10. Trường đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2017), *Giáo trình Luật Tố tụng dân sự Việt Nam*, NXB Hồng Đức- Hội luật gia Việt Nam.

11. Trần Anh Tuấn (2017), *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng dân sự của nước Cộng hóa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2015*, NXB Tư pháp.

TẠM ỨNG LỆ PHÍ, LỆ PHÍ GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ - MỘT SỐ BẤT CẬP VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN

ThS. Chu Thị Hương
Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: cthuong@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Trong nội dung bài viết, tác giả nêu ra và phân tích một số vấn đề lý luận và quy định của pháp luật Việt Nam về tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự. Trên cơ sở một số bất cập trong quy định pháp luật hiện hành, tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật về vấn đề này.

Từ khóa: *lệ phí giải quyết việc dân sự, lệ phí Tòa án, tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự, tạm ứng lệ phí Tòa án.*

Đặt vấn đề: Tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự chỉ chiếm một phần không đáng kể trong tổng nguồn thu của ngân sách Nhà nước, nhưng không thể phủ nhận vai trò của chúng. Các khoản tiền này không chỉ hỗ trợ chi trả cho các hoạt động tố tụng, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách Nhà nước mà còn khiến đương sự thận trọng hơn khi yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự, hạn chế được những yêu cầu không có căn cứ. Tuy có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội, nhưng từ trước đến nay chưa có nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này, trong khi thực trạng quy định pháp luật hiện hành vẫn còn một số bất cập. Do đó, việc nghiên cứu một cách có hệ thống quy định của pháp luật về tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự là cần thiết, nhằm hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định pháp luật về vấn đề này, đảm bảo tốt nhất cho quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong giải quyết việc dân sự.

Phương pháp nghiên cứu: Tác giả sử dụng phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp khi nghiên cứu, làm rõ những vấn đề lý luận và quy định của pháp luật về tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự.

1. Khái niệm, ý nghĩa của tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự

Tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự là khoản tiền mà đương sự phải tạm nộp khi yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự hoặc khi kháng cáo. Tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự bao gồm: Tạm ứng lệ phí sơ thẩm; Tạm ứng lệ phí phúc thẩm. Trong đó, tạm ứng lệ phí sơ thẩm là số tiền mà người nộp đơn yêu cầu phải tạm nộp vào ngân sách nhà nước khi yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự, còn tạm ứng lệ phí phúc thẩm là số tiền mà người kháng cáo phải tạm nộp vào ngân sách nhà nước khi kháng cáo. Nhà nước thu tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự nhằm trang trải những chi phí ban đầu cho việc giải quyết việc dân sự, đồng thời bảo đảm việc yêu cầu giải quyết việc dân sự là có căn cứ.

Về nguyên tắc, tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự chỉ là khoản tiền mà đương sự tạm nộp khi yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự hoặc khi kháng cáo. Việc nộp

tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự là cơ sở để Tòa án thụ lý yêu cầu giải quyết việc dân sự. Còn sau khi việc dân sự đã được Tòa án giải quyết bằng quyết định giải quyết việc dân sự có hiệu lực pháp luật thì đương sự phải nộp một khoản tiền gọi là lệ phí giải quyết việc dân sự.

Lệ phí giải quyết việc dân sự là một loại lệ phí Tòa án, cũng là một loại lệ phí được quy định trong Danh mục lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và Lệ phí năm 2015, là khoản tiền được ấn định mà đương sự phải nộp vào ngân sách Nhà nước khi được Tòa án giải quyết việc dân sự. Lệ phí giải quyết việc dân sự bao gồm lệ phí sơ thẩm và lệ phí phúc thẩm. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự là khoản tiền mà người nộp đơn yêu cầu phải nộp vào ngân sách Nhà nước được Tòa án xác định trong quyết định giải quyết việc dân sự có hiệu lực pháp luật. Lệ phí phúc thẩm giải quyết việc dân sự là khoản tiền mà người kháng cáo phải nộp vào Ngân sách Nhà nước được Tòa án xác định trong quyết định phúc thẩm giải quyết việc dân sự trong trường hợp yêu cầu kháng cáo của họ không được Tòa án chấp nhận. Việc thu lệ phí giải quyết việc dân sự không chỉ có ý nghĩa bù đắp một phần các chi phí cho việc giải quyết việc dân sự, giảm bớt gánh nặng cho ngân sách Nhà nước, mà còn khiến các đương sự phải suy nghĩ thận trọng trước khi yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự, tránh trường hợp đương sự yêu cầu không có căn cứ làm ảnh hưởng đến hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, tiết kiệm thời gian, công sức và tiền bạc cho các đương sự lẫn cơ quan tiến hành tố tụng (Nguyễn Thị Hồng Nhung (chủ biên), 2016).

2. Quy định của pháp luật Việt Nam về tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự

2.1. Mức tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự

Mức tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự được quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án (sau đây gọi là Nghị quyết số 326/2016), dựa trên lệ phí giải quyết việc dân sự. Theo đó, mức tạm ứng lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự bằng mức lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự, mức tạm ứng lệ phí phúc thẩm giải quyết việc dân sự bằng mức lệ phí phúc thẩm giải quyết việc dân sự. Vậy muốn xác định được mức tạm ứng giải quyết việc dân sự thì trước đó phải xác định được mức lệ phí giải quyết việc dân sự.

Bản chất của việc dân sự là không có tranh chấp, người nộp đơn yêu cầu chỉ yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác; yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động. Do đó, thủ tục giải quyết việc dân sự đơn giản và nhanh chóng, chi phí thực hiện cũng ít hơn so với thủ tục giải quyết vụ án dân sự. Điều này dẫn đến lệ phí giải quyết việc dân sự được Nhà nước ấn định không căn cứ vào giá trị tài sản tranh chấp và thấp

hơn nhiều so với án phí dân sự. Mức lệ phí giải quyết việc dân sự cụ thể được quy định tại Danh mục lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016 như sau:

Stt	Tên lệ phí	Mức thu
I	**Lệ phí giải quyết việc dân sự**	
1	Lệ phí sơ thẩm giải quyết yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động	300.000 đồng
2	Lệ phí phúc thẩm giải quyết yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động	300.000 đồng

Ngoài ra, tại Nghị quyết này cũng ấn định cụ thể mức lệ phí Tòa án khác như: Lệ phí yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài; phán quyết của trọng tài nước ngoài; Lệ phí giải quyết yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại; Lệ phí nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản; Lệ phí xét tính hợp pháp của cuộc đình công; Lệ phí bắt giữ tàu biển; Lệ phí bắt giữ tàu bay; Lệ phí thực hiện ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam; Lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài; Lệ phí cấp bản sao giấy tờ, sao chụp tài liệu tại Tòa án.

2.2. Chủ thể có nghĩa vụ nộp tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự

Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải nộp tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự, trừ trường hợp không phải nộp hoặc được miễn nộp tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự. Chủ thể nào có nghĩa vụ nộp tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự được quy định cụ thể tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016.

Chủ thể có nghĩa vụ nộp tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự được quy định tại Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 36 Nghị quyết số 326/2016. Theo đó, chủ thể có nghĩa vụ nộp tạm ứng lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự là người nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết những việc dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 27; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 29; khoản 1 và khoản 6 Điều 31; khoản 1 và khoản 5 Điều 33 của Bộ luật tố tụng dân sự, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự. Còn đối với yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn thì vợ, chồng có thể thỏa thuận về việc nộp tiền tạm ứng lệ phí Tòa án, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng lệ phí Tòa án theo quy định của pháp luật. Trường hợp vợ, chồng không thỏa thuận được người nộp tiền tạm ứng lệ phí Tòa án thì mỗi người phải nộp 50% mức tiền tạm ứng lệ phí Tòa án. Chủ thể có nghĩa vụ nộp tạm ứng lệ phí phúc thẩm là người kháng cáo quyết định giải quyết việc dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 8, 9 và 10 Điều 27; các khoản 1, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 29; khoản 1 và khoản 6 Điều 31; khoản 1 và khoản 5 Điều 33 của Bộ luật tố tụng dân sự, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự.

Trong khi đó, chủ thể có nghĩa vụ nộp lệ phí giải quyết việc dân sự được quy định tại Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 37 Nghị quyết số 326/2016. Cụ thể: Người yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự phải chịu lệ phí sơ thẩm không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận đơn yêu cầu của họ, trừ trường hợp không phải chịu lệ phí Tòa án hoặc được miễn nộp tiền lệ phí Tòa án theo quy định của Nghị quyết số 326/2016. Người kháng cáo không phải chịu lệ phí phúc thẩm trong trường hợp yêu cầu kháng cáo của họ được Tòa án chấp nhận; phải chịu lệ phí phúc thẩm trong trường hợp yêu cầu kháng cáo của họ không được Tòa án chấp nhận. Đối với yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn thì vợ, chồng có thể thỏa thuận về việc chịu lệ phí Tòa án, trừ trường hợp được miễn, hoặc không phải chịu lệ phí Tòa án theo quy định của pháp luật. Trường hợp vợ, chồng không thỏa thuận được người có nghĩa vụ chịu lệ phí Tòa án thì mỗi người phải chịu 50% mức lệ phí Tòa án.

2.3. Trình tự, thủ tục nộp tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự

Theo quy định tại Điều 10 Nghị quyết số 326/2016 thì cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án, Bộ Ngoại giao có thẩm quyền thu tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án. Trong đó, Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền thu tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 27; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 29; khoản 1 và khoản 6 Điều 31; khoản 1 và khoản 5 Điều 33 của Bộ luật tố tụng dân sự và một số loại lệ phí Tòa án khác tại điểm b khoản 2, các khoản 4, 5 và 8 Điều 4 của Nghị quyết này. Tòa án thu lệ phí Tòa án quy định tại điểm a khoản 2, các khoản 3, 6 và 9 Điều 4; khoản 4 Điều 39 của Nghị quyết này. Bộ Ngoại giao thu lệ phí Tòa án quy định tại khoản 7 Điều 4 của Nghị quyết này.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 363 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì sau khi nhận đơn yêu cầu, nếu xét thấy đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo đã đủ điều kiện thụ lý thì Thẩm phán thực hiện như sau:

"*a) Thông báo cho người yêu cầu về việc nộp lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp lệ phí, trừ trường hợp người đó được miễn hoặc không phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;*

b) Tòa án thụ lý đơn yêu cầu khi người yêu cầu nộp cho Tòa án biên lai thu tiền lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự;

c) Trường hợp người yêu cầu được miễn hoặc không phải nộp lệ phí thì Thẩm phán thụ lý việc dân sự kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu" .

Trong khi đó, Điều 17 Nghị quyết số 326/2016 thì quy định như sau:

"*3. Thời hạn nộp tiền tạm ứng lệ phí Tòa án:*

a) Tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự: Người phải nộp tiền tạm ứng lệ phí có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng lệ phí sơ thẩm, phúc thẩm và nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng lệ phí Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng lệ phí, trừ trường hợp có lý do chính đáng;

b) Tạm ứng lệ phí Tòa án khác: Người kháng cáo quyết định của Tòa án quy định tại khoản 5 Điều 38, khoản 4 Điều 39 của Nghị quyết này phải nộp tiền tạm ứng lệ phí kháng cáo trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng lệ phí kháng cáo, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

4. Trường hợp có lý do chính đáng theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này là những trường hợp có trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động hoặc những sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép làm cho người có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án không thể thực hiện được việc nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án trong thời hạn quy định.

5. Thời hạn nộp tiền án phí, lệ phí Tòa án:

a) Người có nghĩa vụ nộp tiền án phí, lệ phí Tòa án phải nộp tiền án phí, lệ phí Tòa án khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật;

b) Người yêu cầu Tòa án giải quyết các việc quy định tại các điều từ Điều 38 đến Điều 45 của Nghị quyết này phải nộp tiền lệ phí cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 10 của Nghị quyết này trong thời hạn do pháp luật quy định".

Rõ ràng, có sự mâu thuẫn giữa thời hạn nộp tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự trong hai văn bản quy phạm pháp luật này. Tại Điều 17 Nghị quyết số 326/2016 thì thời hạn nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng lệ phí, trừ trường hợp có lý do chính đáng, còn lệ phí giải quyết việc dân sự phải nộp khi quyết định giải quyết việc dân sự có hiệu lực pháp luật. Còn khoản 4 Điều 363 Bộ luật tố tụng dân sự lại xác định thời hạn nộp lệ phí giải quyết việc dân sự là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp lệ phí, trừ trường hợp người đó được miễn hoặc không phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu khi người yêu cầu nộp cho Tòa án biên lai thu tiền lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự.

Bên cạnh đó, biểu mẫu số 5 - Thông báo nộp tiền tạm ứng lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự (ban hành kèm theo Nghị quyết 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09/8/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành một số biểu mẫu trong giải quyết việc dân sự) có căn cứ ban hành là khoản 2 Điều 146 và khoản 4 Điều 363 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 7, Điều 17 và Điều 36 Nghị quyết số 326/2016 xác định thời hạn nộp tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự là trong thời

hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo này, trừ trường hợp có lý do chính đáng. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu khi nhận được biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự.

Về mặt lý luận, tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự là khoản tiền mà người nộp đơn yêu cầu phải tạm nộp khi yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự hoặc người kháng cáo phải tạm nộp khi kháng cáo, là khoản tiền nhằm trang trải những chi phí ban đầu cho việc giải quyết việc dân sự. Còn lệ phí giải quyết việc dân sự là khoản tiền được ấn định mà người yêu cầu phải nộp vào ngân sách Nhà nước khi được Tòa án giải quyết việc dân sự, được nộp khi quyết định giải quyết việc dân sự có hiệu lực pháp luật. Thực tiễn áp dụng, các Thẩm phán cũng xác định và áp dụng thời hạn nộp tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự theo tinh thần của Nghị quyết 326/2016 và Nghị quyết 04/2018 nói trên. Do đó, theo tác giả quy định tại Điều 17 Nghị quyết số 326/2016 là chính xác, phù hợp về mặt lý luận và thực tiễn áp dụng.

Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016 thì thủ tục nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự như sau:

(1) Khi xét thấy đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo đã đủ điều kiện thụ lý thì Thẩm phán gửi Thông báo nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự cho người nộp đơn yêu cầu,

(2) Người phải nộp tiền tạm ứng lệ phí phải liên hệ với cơ quan thi hành án dân sự để nộp tiền tạm ứng lệ phí và nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng lệ phí Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng lệ phí, trừ trường hợp có lý do chính đáng,

(3) Người yêu cầu nộp cho Tòa án biên lai thu tiền lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự để Tòa án thụ lý đơn yêu cầu. Còn trường hợp người yêu cầu được miễn hoặc không phải nộp lệ phí thì Thẩm phán thụ lý việc dân sự kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu.

Còn lệ phí giải quyết việc dân sự được nộp khi quyết định giải quyết việc dân sự của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Có ý kiến cho rằng thủ tục nộp tạm ứng lệ phí Tòa án đều được thực hiện thủ công (hiện nay một số cơ quan thi hành án dân sự cung cấp số tài khoản mở tại Kho bạc nhà nước để đương sự tiến hành nộp tạm ứng lệ phí bằng hình thức chuyển khoản qua internet banking/moblie banking. Tuy nhiên, để cung cấp biên lai cho đương sự thì cơ quan thi hành án dân sự phải đến Kho bạc để nhận chứng từ rồi mới ghi lại Biên lai). Việc nộp tiền tạm ứng lệ phí như trên dẫn đến một số bất cập như sau (Nguyễn Thị Hoàn và nnk., 2021):

- Tốn kém về thời gian, chi phí: Đương sự phải đến tận trụ sở cơ quan ra thông báo nộp tiền tạm ứng lệ phí để nhận thông báo, sau đó đến cơ quan có thẩm quyền thu tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự để nộp tiền, điều này tốn kém về thời gian, chi phí cho đương sự. Đồng thời, cơ quan có thẩm quyền thu tạm ứng lệ phí tốn thời

gian, nhân sự cho việc nhận tiền, ghi biên lai, quản lý và nộp lại khoản tiền trên vào tài khoản Kho bạc. Đối với hình thức đương sự chuyển khoản qua tài khoản Kho bạc, cơ quan có thẩm quyền thu tạm ứng lệ phí lại tốn thời gian, nhân sự khi phải liên hệ với Kho bạc để nhận chứng từ rồi mới tiến hành ghi biên lai.

- Rủi ro cho đương sự khi phải nộp tiền, quản lý biên lai: Trong quá trình đi nộp lệ phí, việc đương sự bảo quản tiền mặt đem đến trụ sở cơ quan có thẩm quyền thu lệ phí cũng có những rủi ro nhất định. Bên cạnh đó, đương sự trong quá trình quản lý biên lai có thể sơ suất làm mất/chậm nộp biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí. Theo quy định của pháp luật, đương sự không nộp hoặc nộp biên lai không đúng thời gian quy định thì Tòa án không thể thụ lý giải quyết việc dân sự. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến quyền, nghĩa vụ của đương sự trong giải quyết vụ việc dân sự. Đối với trường hợp làm mất biên lai, đương sự phải liên hệ lại các cơ quan có thẩm quyền thu tạm ứng lệ phí để đề nghị giải quyết việc làm thất lạc biên lai. Đối với trường hợp chậm nộp biên lai, đương sự phải liên hệ lại từ đầu với Tòa án và cơ quan thi hành án dân sự để nộp tạm ứng lệ phí để tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc dân sự hoặc nhận lại tiền đã nộp án phí/lệ phí khi không còn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ việc dân sự.

Để khắc phục tình trạng này, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia năm 2022. Trong đó, dịch vụ "Thu, nộp tạm ứng án phí, lệ phí tòa án" phải được Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Văn phòng Chính phủ tái cấu trúc quy trình, tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, dự kiến hoàn thành vào quý III năm 2022.

2.4. Các trường hợp không phải nộp hoặc được miễn nộp tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự

Điều 11 Nghị quyết 326/2016 quy định các trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng lệ phí Tòa án; không phải chịu lệ phí Tòa án bao gồm: Người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã quy định tại khoản 2 Điều 5, điểm a khoản 1 Điều 105 của Luật phá sản; Ban chấp hành công đoàn cơ sở yêu cầu Tòa án xét tính hợp pháp của cuộc đình công; Đại diện tập thể người lao động yêu cầu Tòa án xét tính hợp pháp của cuộc đình công; Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật; thay đổi người trực tiếp nuôi con; hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 5 Điều 84, khoản 2 Điều 86, khoản 2 Điều 119 của Luật hôn nhân và gia đình; cơ quan nhà nước yêu cầu Tòa án cung cấp bản sao, trích lục bản án; Viện kiểm sát kháng nghị quyết định của Tòa án theo thủ tục phúc thẩm; Các trường hợp khác không phải nộp tiền tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án mà pháp luật có quy định. Chấp hành viên yêu cầu Tòa án giải quyết các việc quy định tại khoản 1 Điều

74; khoản 1 và khoản 2 Điều 75 của Luật thi hành án dân sự thì không phải nộp tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án; không phải chịu án phí, lệ phí Tòa án.

Trong khi đó, trẻ em, cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ được miễn các khoản tạm ứng lệ phí giải quyết yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 27; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 29; khoản 1 và khoản 6 Điều 31; khoản 1 và khoản 5 Điều 33 của Bộ luật tố tụng dân sự (khoản 2 Điều 12 Nghị quyết 326/2016).

Người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có đủ tài sản để nộp tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú thì được Tòa án giảm 50% mức tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án mà người đó phải nộp. Những người nêu trên vẫn phải chịu toàn bộ án phí, lệ phí Tòa án khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: Có căn cứ chứng minh người được giảm tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án không phải là người gặp sự kiện bất khả kháng dẫn đến không có tài sản để nộp tiền tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án; Theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án thì họ có tài sản để nộp toàn bộ tiền án phí, lệ phí Tòa án mà họ phải chịu (Điều 13 Nghị quyết 326/2016).

Theo quy định của Nghị quyết số 326/2016, đối với các trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng lệ phí, không phải chịu lệ phí tại Điều 11 thì đương nhiên không phải nộp tiền tạm ứng lệ phí, không phải chịu lệ phí mà không cần có đơn đề nghị và các tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, các trường hợp được miễn, giảm tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí tại Điều 12 và Điều 13 Nghị quyết này thì phải có đơn đề nghị nộp cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn, giảm. Trên cơ sở đơn đề nghị và các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp thì Thẩm phán hoặc Hội đồng giải quyết việc dân sự có thẩm quyền xét miễn, giảm lệ phí Tòa án giải quyết việc dân sự cho đương sự có yêu cầu khi ra quyết định giải quyết nội dung việc dân sự (Điều 16 Nghị quyết số 326/2016). Do đó, những đối tượng thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Nghị quyết số 326/2016 nhưng không có đơn đề nghị, hoặc không giao nộp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn, giảm thì sẽ thì sẽ không được miễn, giảm tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí. Tinh thần này cũng được thể hiện tại Công văn số 89/TANDTC-PC ngày 30/6/2020 của Toà án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử. Quy định nêu trên phù hợp với quyền tự định đoạt của đương sự, cho phép đương sự lựa chọn quyết định thực hiện quyền được được miễn, giảm tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự của bản thân qua việc nộp đơn đề nghị và tài liệu, chứng cứ chứng minh. Bên cạnh đó, nếu tài liệu chứng cứ chứng minh

không chứng minh được đương sự thuộc các đối tượng được miễn, giảm tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự tại Điều 12, 13 Nghị quyết số 326/2016 cũng tránh được việc miễn, giảm tiền tạm ứng lệ phí và lệ phí không đúng, gây thất thoát cho ngân sách.

Điều 14 Nghị quyết số 326/2016 quy định chung về hồ sơ đề nghị miễn, giảm tạm ứng án phí, án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án. Có ý kiến cho rằng không có quy định cụ thể về các loại tài liệu, chứng cứ chứng minh đương sự thuộc trường hợp miễn, giảm tiền tạm ứng án phí, án phí, dẫn đến việc áp dụng pháp luật thiếu thống nhất (Nguyễn Đức Hùng, 2021). Tương tự như vậy, đối với tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016 chỉ xác định nội dung đơn đề nghị miễn, giảm tạm ứng lệ phí, lệ phí mà không có quy định cụ thể nào về các loại tài liệu, chứng cứ chứng minh đương sự thuộc trường hợp miễn, giảm tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí gây khó khăn cho những người tiến hành tố tụng, có thể dẫn đến tình trạng mỗi Tòa án áp dụng quy định này khác nhau.

Mặt khác, không phải đương sự nào cũng hiểu biết pháp luật, biết mình thuộc trường hợp được miễn, giảm tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí để nộp đơn đề nghị và các tài liêu, chứng cứ cho Tòa án, đặc biệt đương sự là trẻ em; người cao tuổi; người khuyết tật; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn… Trong khi đó, không có quy định nào buộc người tiến hành tố tụng phải giải thích hướng dẫn cho đương sự về các trường hợp được miễn, giảm tạm ứng lệ phí, lệ phí (Ngô Thị Mỹ, 2021). Điều này dẫn đến nhiều trường hợp thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí nhưng không làm đơn đề nghị hoặc không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh hoặc cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh không đúng, không đầy đủ nên không được xét miễn, giảm tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự.

2.5. Xử lý tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự

Điều 144 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về việc xử lý tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự thu được. Quy định này được chi tiết hóa tại Điều 19 Nghị quyết số 326/2016. Theo các quy định này, toàn bộ lệ phí giải quyết việc dân sự thu được phải nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước. Cơ quan có thẩm quyền thu tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự sử dụng chứng từ thu theo quy định. Cơ quan thu lệ phí giải quyết việc dân sự mở tài khoản tạm thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước cùng cấp để tổ chức thu tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự. Định kỳ hàng tháng, chậm nhất đến ngày 05 của tháng sau, cơ quan thu tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự phải nộp 100% tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự thu được vào tài khoản tạm thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước. Tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự được nộp vào ngân sách nhà nước khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật tuyên người đã nộp tiền tạm ứng phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự. Cơ quan thu lệ phí giải quyết việc dân sự thực hiện khai, nộp tiền lệ phí giải quyết việc dân sự thu được hàng tháng vào ngân sách nhà

nước và quyết toán năm theo quy định của Luật quản lý thuế. Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án được trả lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã nộp theo bản án quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì cơ quan thu được trích từ tài khoản tạm thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước để trả lại số tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án đã thu, thực hiện khai và quyết toán án phí, lệ phí Tòa án với cơ quan quản lý thuế theo quy định của Luật quản lý thuế.

Điều 18 Nghị quyết số 326/2016 còn quy định về xử lý tạm ứng lệ phí Tòa án, lệ phí Tòa án trong từng trường hợp cụ thể:

"*1. Trường hợp giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính bị tạm đình chỉ thì số tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án đã nộp được xử lý khi vụ việc được tiếp tục giải quyết.*

2. Trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự hoặc vì lý do nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự hoặc điểm a và điểm đ khoản 1 Điều 143, khoản 5 Điều 241 của Luật tố tụng hành chính thì số tiền tạm ứng án phí đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước.

Trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu trong vụ án dân sự vì lý do bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì số tiền tạm ứng án phí đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước.

3. Trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự do người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự và trường hợp khác quy định tại các điểm d, đ, e và g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài theo quy định tại khoản 1 Điều 472 của Bộ luật tố tụng dân sự hoặc đình chỉ giải quyết vụ án hành chính theo quy định tại điểm b, c, e, d, g và h khoản 1 Điều 143 của Luật tố tụng hành chính thì tiền tạm ứng án phí được trả lại cho người đã nộp.

Trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu trong vụ án dân sự vì lý do bị đơn có yêu cầu phản tố rút yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập rút yêu cầu thì tiền tạm ứng án phí được trả lại cho người đã nộp.

Trường hợp Tòa án xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án dân sự sơ thẩm, phúc thẩm để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án, nếu Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự do đương sự rút đơn khởi kiện, rút yêu cầu thì tiền tạm ứng án phí, án phí được trả lại cho người đã nộp.

4. Trường hợp Tòa án xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm do xác định sai tư cách tố tụng của đương sự, thì Tòa án cấp sơ thẩm khi thụ lý phải ra quyết định trả lại tiền tạm ứng án phí,

án phí cho đương sự đã nộp nhưng đã được xác định lại không thuộc đối tượng phải nộp; đồng thời xác định lại đương sự phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí.

5. Trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 366, Điều 382, khoản 3 Điều 388, khoản 3 Điều 392 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tiền tạm ứng lệ phí Tòa án đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước.

6. Trường hợp Tòa án xét xử giám đốc thẩm hủy bản án, quyết định phúc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị hủy hoặc bị sửa thì phải xem xét, quyết định về án phí, lệ phí Tòa án.

Trường hợp Tòa án xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án, quyết định của Tòa án đã xét xử vụ án và đình chỉ giải quyết vụ án thì phải xem xét, quyết định về án phí, lệ phí Tòa án.

7. Trường hợp bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm có hiệu lực pháp luật bị Tòa án xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm, phúc thẩm mà tiền tạm ứng án phí, án phí đã được trả lại cho người khởi kiện, người kháng cáo thì khi Tòa án cấp sơ thẩm hoặc phúc thẩm thụ lý lại vụ án phải yêu cầu người khởi kiện, người kháng cáo nộp lại tiền tạm ứng án phí".

Như vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016 thì trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án dân sự do người khởi kiện rút đơn khởi kiện, bị đơn có yêu cầu phản tố rút yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập rút yêu cầu thì trong bất kỳ giai đoạn tố tụng nào, toàn bộ tiền tạm ứng án phí được trả lại cho người đã nộp. Còn trong trường hợp đình chỉ giải quyết việc dân sự do người yêu cầu giải quyết việc dân sự rút đơn yêu cầu tại điểm c khoản 2 Điều 366 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì theo quy định tại khoản 5 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016 tiền tạm ứng lệ phí Tòa án đã nộp không được trả lại mà được sung vào công quỹ nhà nước. Ở đây, có sự không công bằng cho người rút đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự. Vì giải quyết một vụ án dân sự phức tạp và tốn thời gian hơn nhiều giải quyết việc dân sự, chi phí dành cho việc giải quyết các vụ án dân sự cũng cao hơn nhiều hơn việc dân sự. (Võ Thị Minh Phượng, 2021).

3. Một số kiến nghị

Từ những hạn chế, bất cập của các quy định pháp luật về tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự nêu trên, qua tham khảo một số tài liệu, tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện quy định pháp luật Việt Nam về vấn đề này như sau:

Thứ nhất, như đã phân tích tại tiểu mục 2.3, có sự mâu thuẫn giữa thời hạn nộp tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự tại khoản 4 Điều 363 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 17 Nghị quyết số 326/2016, biểu mẫu 05 của Nghị quyết 04/2018. Theo tác giả quy định tại Điều 17 Nghị quyết số 326/2016, biểu mẫu 05 của Nghị quyết 04/2018 là chính xác, phù hợp về mặt lý luận và thực tiễn áp dụng. Do đó, cần chỉnh sửa khoản 4 Điều 363 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 như sau:

"*4. Trường hợp xét thấy đơn yêu cầu và tài liệu, chứng cứ kèm theo đã đủ điều kiện thụ lý thì Thẩm phán thực hiện như sau:*

*a) Thông báo cho người yêu cầu về việc nộp **tạm ứng** lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp **tạm ứng** lệ phí, trừ trường hợp người đó được miễn hoặc không phải nộp **tạm ứng** lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;*

*b) Tòa án thụ lý đơn yêu cầu khi người yêu cầu nộp cho Tòa án biên lai thu tiền **tạm ứng** lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự;*

*c) Trường hợp người yêu cầu được miễn hoặc không phải nộp **tạm ứng** lệ phí thì Thẩm phán thụ lý việc dân sự kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu*".

Cùng với việc chỉnh sửa quy định tại khoản 4 Điều 363 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 364 Bộ luật tố tụng dân sự này cũng cần chỉnh sửa lại cho thống nhất như sau:

"1. Tòa án trả lại đơn yêu cầu trong những trường hợp sau đây:

*... đ) Người yêu cầu không nộp **tạm ứng** lệ phí trong thời hạn quy định tại điểm a khoản 4 Điều 363 của Bộ luật này, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp **tạm ứng** lệ phí hoặc chậm nộp vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan; ..."*

Thứ hai, pháp luật hiện hành không có quy định cụ thể hướng dẫn về các loại tài liệu, chứng cứ chứng minh đương sự thuộc trường hợp miễn, giảm tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí dẫn đến tình trạng mỗi Tòa án áp dụng khác nhau. Vì vậy, cần có quy định hướng dẫn về các loại tài liệu, chứng cứ chứng minh đương sự thuộc trường hợp miễn, giảm tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án tại Điều 14 Nghị quyết 326/2016 giúp đương sự dễ dàng thu thập, giao nộp tài liệu, chứng cứ chính xác và các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng thống nhất trên thực tế, tiết kiệm thời gian và công sức, chi phí cho cả đương sự và người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng.

Thứ ba, không phải đương sự nào cũng hiểu biết pháp luật để nộp đơn đề nghị miễn, giảm tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí và các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, trong khi pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam không có quy định nào buộc người tiến hành tố tụng phải giải thích hướng dẫn cho đương sự về vấn đề này. Nhằm tránh trường hợp đương sự không hiểu biết pháp luật, không được giải thích, hướng dẫn rõ về quyền lợi được miễn, giảm tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự nên không thực hiện, hoặc thực hiện không đúng quyền lợi được miễn, giảm tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ, cần phải có quy định ràng buộc trách nhiệm đối với người tiến hành tố tụng phải giải thích hướng dẫn cho đương sự về các trường hợp được miễn, giảm tạm ứng lệ phí, lệ phí.

Thứ tư, như đã đề cập tại tiểu mục 2.5, trường hợp đình chỉ giải quyết vụ án dân sự do người khởi kiện rút đơn khởi kiện, bị đơn có yêu cầu phản tố rút yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập rút yêu cầu thì trong bất kỳ giai đoạn tố tụng nào, toàn bộ tiền tạm ứng án phí được trả lại cho người đã nộp.

Còn trong trường hợp đình chỉ giải quyết việc dân sự do người yêu cầu giải quyết việc dân sự rút đơn yêu cầu thì tiền tạm ứng lệ phí Tòa án đã nộp không được trả lại mà được sung vào công quỹ nhà nước.

Để đảm bảo công bằng giữa người rút đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự và người rút đơn khởi kiện, rút yêu cầu trong vụ án dân sự nên quy định trường hợp đình chỉ việc xét đơn yêu cầu do người nộp đơn yêu cầu rút đơn yêu cầu tại điểm c khoản 2 Điều 366 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 cũng được trả lại tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự đã nộp. Vì tại thời điểm này, việc dân sự mới được thụ lý và đang chuẩn bị xét đơn yêu cầu, chưa tiến hành mở phiên họp giải quyết việc dân sự. Thời gian, công sức, chi phí cho các hoạt động trước đó không cao so với các trường hợp đình chỉ vụ án dân sự vì người khởi kiện rút đơn khởi kiện, bị đơn rút yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút yêu cầu độc lập mà được trả lại tạm ứng án phí đã nộp.

Tương tự, có thể xem xét trường hợp đình chỉ việc xét đơn yêu cầu tại Điều 382 (trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, người bị yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú trở về và yêu cầu Tòa án đình chỉ việc xét đơn yêu cầu), khoản 3 Điều 388 (đang chuẩn bị xét đơn yêu cầu, người bị yêu cầu tuyên bố mất tích trở về và yêu cầu Tòa án đình chỉ việc xét đơn yêu cầu), khoản 3 Điều 392 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (đang chuẩn bị xét đơn yêu cầu, người yêu cầu rút đơn yêu cầu hoặc người bị yêu cầu tuyên bố là đã chết trở về và thông báo cho Tòa án biết) thì người đã nộp tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự cũng được trả lại tiền tạm ứng lệ phí đã nộp.

Kết luận

Các quy định của pháp luật Việt Nam về tạm ứng lệ phí, lệ phí giải quyết việc dân sự vẫn còn một số bất cập nhất định, gây khó khăn cho quá trình áp dụng pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong giải quyết việc dân sự. Do đó, cần phải sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn chi tiết một số quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016 để việc áp dụng các quy định pháp luật về vấn đề này đạt hiệu quả, đảm bảo hoạt động tố tụng được chính xác, nghiêm minh, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Hoàn, Hà Xuân Dũng (2021), *Thủ tục tư pháp dân sự nhìn từ việc nộp án phí/lệ phí trong giải quyết các vụ việc dân sự*, truy cập ngày 28/4/2022, từ trang web: https://lsvn.vn/thu-tuc-tu-phap-dan-su-nhin-tu-viec-nop-an-phile-phi-trong-giai-quyet-cac-vu-viec-dan-su1616256753.html

2. Nguyễn Đức Hùng (2021), *Một số bất cập và hạn chế trong quy định về án phí dân sự và án phí hình sự*, truy cập ngày 29/4/2022, từ trang web:

https://lsvn.vn/mot-so-bat-cap-va-han-che-trong-quy-dinh-ve-an-phi-dan-su-va-an-phi-hinh-su1613183951.html

3. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (2018), Nghị quyết ban hành một số biểu mẫu trong giải quyết việc dân sự, Nghị quyết 04/2018/NQ-HĐTP, ngày 09/8/2018.

4. Ngô Thị Mỹ (2021), *Vướng mắc, bất cập trong việc kiểm sát về nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí; nghĩa vụ chịu án phí các vụ án dân sự*, truy cập ngày 29/4/2022, từ trang web: https://vkstuyenquang.gov.vn/pHome/news/Chuyen-de-nghiep-vu-49/Vuong-mac-bat-cap-trong-viec-kiem-sat-ve-nghia-vu-nop-tien-tam-ung-an-phi-le-phi-nghia-vu-chiu-an-phi-cac-vu-an-dan-su-1042/

5. Nguyễn Thị Hồng Nhung (chủ biên), (2016), *Giáo trình Luật tố tụng dân sự, TP. Hồ Chí Minh*, NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr.91.

6. Võ Thị Minh Phượng (2021), *Lệ phí việc dân sự – quy định của pháp luật và những bất cập trên thực tiễn*, truy cập ngày 28/4/2022, từ trang web: https://toaanduyxuyen.gov.vn/le-phi-viec-dan-su-quy-dinh-cua-phap-luat-va-nhung-bat-cap-tren-thuc-tien.html

7. Quốc hội (2015), Bộ luật tố tụng dân sự, Bộ luật số 92/2015/QH13, ngày 25/11/2015.

8. Quốc hội (2015), Luật Phí và Lệ phí, Luật số 97/2015/QH13, ngày 25/11/2015.

9. Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia năm 2022, Quyết định 422/QĐ-TTg, ngày 04/4/2022.

10. Toà án nhân dân tối cao (2020), Công văn thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử, Công văn số 89//TANDTC-PC, ngày 30/6/2020.

11. Ủy ban thường vụ Quốc hội (2016), Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, Nghị quyết số 326/2016/UBNTVQH14, ngày 30/12/2016.

PHÁP LUẬT VỀ THẨM ĐỊNH ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH

ThS. Ung Thị Ngọc Nhung
Khoa Khoa học Quản lý
Email: nhungutn@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 được Quốc hội thông qua ngày 22 tháng 6 năm 2015 (sau đây gọi tắt là Luật năm 2015) và được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2020, có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021(sau đây gọi tắt là Luật sửa đổi, bổ sung năm 2020). Theo quy định thì Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) với tên gọi là Nghị quyết. Việc ban hành VBQPPL phải tuân thủ trình tự, thủ tục ban hành theo đúng quy định của luật, trong đó thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL là một bước trong quy trình xây dựng và thông qua chính sách. Việc thẩm định đề nghị nhằm kiểm soát chất lượng (tiền kiểm) và xác định rõ đề nghị đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Từ khóa: *"Văn bản quy phạm pháp luật", "Hội đồng nhân dân cấp tỉnh", "Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh", "thẩm định", "báo cáo thẩm định"*

Đặt vấn đề

Điều 113 Hiến pháp năm 2013 và Điều 27 Luật năm 2015 quy định Hội đồng nhân dân (HĐND) là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho nhân dân địa phương, được ban hành nghị quyết để bảo đảm thi hành Hiến pháp, Luật và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, quyết định những chính sách, biện pháp thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước ở địa phương. Việc ban hành VBQPPL có tính khả khi cao là nhiệm vụ quan trọng của HĐND nhằm tăng cường hiệu quả quản lý của HĐND (Nguyễn Hoàng Linh Chi, 2021). Một trong những yếu tố có vai trò quyết định đến tính khả thi của văn bản phải kể đến đó chính là hoạt động thẩm định trong trình tự, thủ tục ban hành NQ của HĐND cấp tỉnh. Do đó, trong phạm vi bài viết viết này, tác giả tập trung phân tích quy định pháp luật về thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL của HĐND cấp tỉnh để thấy được vai trò, ý nghĩa của hoạt động thẩm định đồng thời tác giả cũng phân tích những bất cập, hạn chế còn tồn tại, từ đó đưa ra các kiến nghị hoàn thiện.

Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu và trình bày bài báo cáo, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu chủ đạo là phân tích, tổng hợp.

Phương pháp phân tích được áp dụng với các trường hợp cần làm rõ mục tiêu, yêu cầu, nguyên tắc, trình tự, thủ tục, nội dung và kết quả thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL của HĐND cấp tỉnh

Phương pháp tổng hợp áp dụng sau những vấn đề lớn đã được triển khai.

Nội dung

1. Khái quát về hoạt động thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

1.1. Sự cần thiết phải thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Để nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách được ban hành trong các VBQPPL đảm bảo tính hợp Hiến, tính hợp pháp, phù hợp với thực tiễn, như vậy khâu phân tích, đánh giá chính sách cần phải được làm rất kỹ lưỡng, khoa học, có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, người dân, các chuyên gia, nhà khoa học. Hơn nữa chính sách đó phải được xuất phát từ thực tiễn để giải quyết vấn đề của thực tiễn, phải có một quy trình chặt chẽ để các cơ quan có thẩm quyền tiến hành các hoạt động phân tích, phê duyệt chính sách trước khi tiến hành soạn thảo. Xây dựng, đánh giá chính sách pháp luật là một hoạt động có vai trò rất quan trọng, thể hiện đường lối, quyết tâm chính trị của Đảng, Nhà nước, nguyện vọng của nhân dân, của các đối tượng thi hành đối với vấn đề mà dự án văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh. Khi một chính sách được đề ra thì cần xem xét, đánh giá sự cần thiết, mức độ tác động về các mặt kinh tế - xã hội, tính khả thi, điều kiện bảo đảm thực hiện của chính sách đó. Từ đó, các cơ quan, tổ chức được giao soạn thảo các quy phạm pháp luật cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật.

Luật năm 2015, Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 154/2020/NĐ- CP) đã quy định rõ quy trình phân tích, đánh giá chính sách trước khi soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật theo hướng tách bạch với quy trình soạn thảo văn bản. Quy trình xây dựng chính sách được áp dụng đối với luật, pháp lệnh và một số loại nghị định của Chính phủ, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Đây là điểm mới mang tính đột phá. Theo quy định của Luật năm 2015 giai đoạn xây dựng, phê duyệt chính sách được quy định trong quá trình lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Tương ứng với mỗi loại hình văn bản quy phạm pháp luật, quy định cụ thể về trình tự, thủ tục lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Theo quy định thì chính sách là định hướng, giải pháp của Nhà nước để giải quyết vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định. Theo đó, quy định một số VBQPPL bắt buộc phải lập đề nghị xây dựng văn bản (xây dựng, đánh giá phê duyệt chính sách) trước khi tiến hành soạn thảo. Trong đó, có NQ của HĐND cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật năm 2015 (quy định biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương).

Theo đó, thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL là một bước trong quy trình xây dựng và thông qua chính sách. Ở giai đoạn này, cơ quan lập đề nghị đã xác định được vấn đề, đánh giá tác động của chính sách, lựa chọn giải pháp giải quyết vấn đề, xây dựng hồ sơ đề nghị và lấy ý kiến về hồ sơ đề nghị. Việc thẩm định đề nghị (thẩm định chính *sách)* nhằm kiểm soát chất lượng (tiền kiểm) và xác định rõ đề nghị đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

1.2. Yêu cầu, nguyên tắc của hoạt động thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

Hoạt động thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đòi hỏi phải đáp ứng một số yêu cầu nhất định như: tính kịp thời, đúng tiến độ theo quy định; phải đánh giá toàn diện nội dung từng chính sách trong đề nghị; phải bảo đảm tính độc lập giữa hoạt động xây dựng, phân tích chính sách với hoạt động thẩm định đề nghị; phải làm rõ những nội dung thẩm định theo quy định của Luật năm 2015 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

Hoạt động thẩm định đề nghị xây dựng văn bản phải bảo đảm các nguyên tắc như: Khách quan, khoa học, trên cơ sở trao đổi, thảo luận tập thể, đề cao trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tham gia về nội dung ý kiến thẩm định; Tuân thủ trình tự, thủ tục, nội dung và thời hạn thẩm định theo quy định của Luật năm 2015; Đảm bảo đánh giá toàn diện nội dung của từng chính sách trong đề nghị; Đảm bảo độc lập giữa người xây dựng chính sách và người thẩm định; Bảo đảm tính rõ ràng, cụ thể, nhất quán trong phân công thẩm định đề nghị và theo dõi, soạn thảo văn bản; Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa đơn vị chủ trì thẩm định và đơn vị khác có liên quan; việc phối hợp thẩm định phải được thực hiện kịp thời, hiệu quả, có chất lượng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, cơ quan phối hợp; Bảo đảm việc tiếp tục tham gia của đơn vị chủ trì thẩm định và các đơn vị có liên quan trong giai đoạn soạn thảo dự án, dự thảo văn bản.

2. Quy định pháp luật Việt Nam về thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Luật năm 2015 gồm 17 chương, 173 Điều, cơ bản đã kế thừa và sửa đổi, bổ sung, khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 và Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004. Đồng thời, thống nhất chung việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của trung ương và địa phương với nhiều điểm mới quan trọng, nổi bật như: Nâng cao trách nhiệm và đổi mới quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL, Luật năm 2015 cũng đã đổi mới cơ bản quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL theo hướng tách bạch quy trình xây dựng chính sách với quy trình soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị định và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, trong đó tập trung quy định về quy trình xây dựng chính sách theo hướng chính sách được thông qua, phê duyệt trước khi bắt đầu soạn thảo văn bản. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, Luật năm 2015 đã bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập trong đó có nhiều hạn chế, bất cập liên

quan quy trình xây dựng VBQPPL. Vì vậy, Luật sửa đổi, bổ sung năm 2020 ra đời nhằm sửa đổi một số quy định trong quy trình soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, xem xét, thông qua văn bản quy phạm pháp luật và đổi mới quy trình xây dựng, ban hành văn bản pháp luật của một số chủ thể khác nhằm đem lại hiệu quả trong công tác xây dựng, ban hành VBQPPL.

2.1. Phạm vi thẩm định

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định 154/2020/NĐ-CP quy định về các trường hợp phải lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thì Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật năm 2015, cụ thể nghị quyết của HĐND quy định về biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thuộc trường hợp bắt buộc phải lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Như vậy, không phải tất cả Nghị quyết là VBQPPL nào của HĐND cấp tỉnh cũng bắt buộc phải thẩm định đề nghị xây dựng văn bản.

Đây là điểm mới so với Luật năm 2015, theo đó nếu như trước khi có Luật sửa đổi, bổ sung năm 2020 thì đối với các nghị quyết là VBQPPL quy định tại Khoản 3,4 của Điều 27 Luật năm 2015 vẫn phải thực hiện việc thẩm định đề nghị xây dựng văn bản. Lý do của việc thay đổi này xuất phát từ thực tiễn thi hành Luật năm 2015 còn nhiều bất cập, cụ thể Luật năm 2015 yêu cầu chặt chẽ và tương đối phức tạp về trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành VBQPPL, do vậy đòi hỏi phải dành nhiều thời gian để thực hiện. Tuy nhiên, đối với việc ban hành một số loại nghị quyết của HĐND cấp tỉnh thì việc áp dụng quy trình 02 bước là chưa thực sự phù hợp, nhiều khi không bảo đảm tính kịp thời trong xây dựng, ban hành VBQPPL. Cụ thể, theo quy định của Luật năm 2015, việc xây dựng, ban hành các loại văn bản này phải thực hiện qua 02 quy trình: (1) quy trình xây dựng, thông qua đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh; và (2) quy trình soạn thảo, trình, xem xét, thông qua nghị quyết (về cơ bản, tương tự như Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2004); phạm vi các loại VBQPPL cần phải lập đề nghị (thực hiện quy trình chính sách) theo quy định của Luật năm 2015 là tương đối rộng. Nhiều văn bản như nghị quyết của HĐND cấp tỉnh chỉ quy định về biện pháp tổ chức thi hành văn bản của cấp trên, thực chất là tổ chức thực hiện các chính sách trong các văn bản này, không quy định chính sách mới, nhưng vẫn phải lập đề nghị xây dựng văn bản đã làm hạn chế khả năng phản ứng nhanh chính quyền địa phương đối với những nhu cầu, đòi hỏi cấp bách của tình hình kinh tế - xã hội (Bộ Tư pháp, 2019).

2.2. Trách nhiệm thẩm định

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 115 Luật năm 2015 thì Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định đối với đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND cấp tỉnh trình. Sở Tư pháp không thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do các Ban của HĐND, Mặt trận tổ quốc cấp tỉnh lập.

Theo đó, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Lao động, Thương binh và Xã hội, Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh. Khi thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết, Sở Tư pháp có trách nhiệm thực hiện những nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, cụ thể:

Một là, lựa chọn hình thức và tổ chức thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết do Ủy ban nhân dân cùng cấp trình, đúng thời hạn, bảo đảm chất lượng. Luật năm 2015 không quy định cụ thể về hình thức thẩm định. Tuy nhiên Điều 13 Nghị định số 34 /2016/NĐ-CP đã quy định, việc thẩm định có thể thực hiện theo một trong hai hình thức: Tổ chức Hội đồng tư vấn thẩm định đối với đề nghị quan trọng, phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực; Tổ chức cuộc họp tư vấn đối với các đề nghị xây dựng văn bản còn lại.

Hai là, tổ chức nghiên cứu các nội dung liên quan đến đề nghị. Liên quan đến vấn đề này, tác giả thấy đây là một trong những trách nhiệm quan trọng của Sở Tư pháp, vì chất lượng của báo cáo thẩm định phụ thuộc vào những cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết. Theo quy định của pháp luật thì Phòng Xây dựng và kiểm tra VBQPPL thuộc Sở Tư pháp có nhiệm vụ chủ trì phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thẩm định, tham gia xây dựng, góp ý đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND do UBND tỉnh trình (Sở Tư pháp, 2021). Ngoài nhiệm vụ này thì Phòng còn có các nhiệm vụ khác như kiểm tra VBQPPL; rà soát, hệ thống hoá VBQPPL; hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; cập nhật VBQPPL; công tác pháp chế và nhiều nhiệm vụ khác theo quy định. Như vậy, chúng ta có thể thấy, nhiệm vụ thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết chỉ là một phần nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, về mặt biên chế của Phòng như quy định hiện nay theo tác giả thấy là còn quá ít. Chẳng hạn tại Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương hiện nay, Phòng có 4 biên chế, gồm 01 Trưởng phòng và 03 chuyên viên (Uỷ ban nhân dân, 2022), trong đó 1 chuyên viên đã được giao phụ trách lĩnh vực kiểm tra. Trong khi đó, hoạt động thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết đòi hỏi chuyên viên phụ trách phải có trình độ chuyên môn, phải có đủ thời gian mới có thể thẩm định được tất cả nội dung thẩm định mà tác giả sẽ phân tích ở phần kế tiếp. Bên cạnh đó, hiện nay theo quy định tại điểm b khoản 4 điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 28 tháng 12 năm 2016 có quy định về kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng VBQPPL và hoàn thiện hệ thống pháp luật như sau: Đối với đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết, nghị quyết liên tịch của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nghị định: mức chi 500.000 đồng/báo cáo cho báo cáo thẩm định. Tuy nhiên, đối với báo cáo thẩm định cho đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND thì không quy định.

Ba là, trường hợp cần thiết, tổ chức các hội thảo, tọa đàm về đề nghị;

Bốn là, Đề nghị cơ quan chủ trì lập đề nghị cung cấp thông tin, tài liệu; thuyết trình về nội dung đề nghị. Cơ quan chủ trì trong trường hợp này là UBND tỉnh, tuy

nhiên trên thực tế thì UBND sẽ giao cho cơ quan chuyên môn liên quan lĩnh vực đề xuất chính sách sẽ phụ trách việc cung cấp thông tin hay thuyết trình nếu có yêu cầu từ Sở Tư pháp.

Năm là, Bảo đảm sự tham gia của đại diện Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học vào quá trình thẩm định. Việc tham gia đầy đủ của các cơ quan, cá nhân này có ý nghĩa lớn, góp phần quan trọng nhằm đảm bảo chất lượng của đề xuất chính sách. Tuy nhiên, trên thực tế nếu như các cơ quan này không tham gia, hoặc cử chuyên viên không có chuyên môn tham gia thì chưa thấy pháp luật quy định về chế độ trách nhiệm có liên quan. Thực tế cho thấy, Sở Tư pháp sẽ yêu cầu các cơ quan này gửi văn bản thể hiện ý kiến để tránh các trường hợp đến họp nhưng không phát biểu hoặc cử chuyên viên không có chuyên môn đến phát biểu làm ảnh hưởng đến chất lượng của công tác thẩm định.

2.3. Nội dung thẩm định

Nội dung thẩm định đề nghị thực hiện theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 39, khoản 3 Điều 88 và khoản 3 Điều 115 Luật năm 2015, cụ thể, thẩm định đề nghị được xem xét, đánh giá các nội dung sau:

Một là, sự cần thiết ban hành văn bản và đối tượng, phạm vi điều chỉnh;

Hai là, sự phù hợp của nội dung chính sách với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước;

Ba là, tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của chính sách với hệ thống pháp luật và tính khả thi, tính dự báo của nội dung chính sách, các giải pháp, điều kiện bảo đảm thực hiện chính sách;

Bốn là, tính tương thích của nội dung chính sách với điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên;

Năm là, sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ thủ tục hành chính nếu chính sách liên quan đến thủ tục hành chính, việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới nếu chính sách liên quan đến vấn đề bình đẳng giới;

Sáu là, việc tuân thủ trình tự, thủ tục lập đề nghị.

Hiện tại, pháp luật chỉ quy định chung chung về nội dung thẩm định, chưa đưa ra các tiêu chí cụ thể để đánh giá hay đo lường được kết quả thực hiện. Vì vậy, trong quá trình thẩm định, chuyên viên phụ trách thẩm định nếu không có kiến thức chuyên môn, không có kinh nghiệm, không có đủ thời gian thì khó có thể đảm bảo được chất lượng của hoạt động thẩm định.

2.4. Hồ sơ và thời hạn thẩm định

Theo quy định tại Điều 114 Luật năm 2015 thì hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết gửi thẩm định bao gồm: Tờ trình đề nghị xây dựng nghị quyết, trong đó phải nêu rõ sự cần thiết ban hành nghị quyết; mục đích, quan điểm xây dựng nghị quyết; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của nghị quyết; mục tiêu, nội dung chính sách trong dự

thảo nghị quyết và các giải pháp để thực hiện chính sách đã được lựa chọn; thời gian dự kiến đề nghị Hội đồng nhân dân xem xét, thông qua; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành nghị quyết; Nội dung đánh giá tác động của từng chính sách trong đề nghị xây dựng nghị quyết, trong đó phải nêu rõ vấn đề cần giải quyết; mục tiêu ban hành chính sách; các giải pháp để thực hiện chính sách; các tác động tích cực, tiêu cực của chính sách; chi phí, lợi ích của các giải pháp; so sánh chi phí, lợi ích của các giải pháp; lựa chọn giải pháp của cơ quan, tổ chức và lý do lựa chọn; xác định vấn đề giới và tác động giới của chính sách; Báo cáo tổng kết việc thi hành pháp luật hoặc đánh giá thực trạng các vấn đề liên quan đến chính sách; Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp; bản chụp ý kiến góp ý; Đề cương dự thảo nghị quyết và tài liệu khác (nếu có).

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 115 Luật BHVBQPPL thì thời hạn thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết là 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định. Đây là điểm mới của Luật sửa đổi, bổ sung năm 2020. Luật năm 2015 quy định thời hạn thẩm định là 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định. Việc sửa đổi này nhằm đảm bảo Sở Tư pháp có thêm thời gian tiến hành thẩm định các nội dung trong hồ sơ đề nghị thẩm định.

Sở Tư pháp có trách nhiệm thẩm định sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ như đã kể trên. Hay nói cách khác, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra, rà soát lại các thông tin đã được bên đề xuất chính sách gửi đến. Trong đó, có thể thấy có rất nhiều nội dung cần thẩm định mà đòi hỏi cán bộ, công chức được giao phụ trách thẩm định phải thời gian mới có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ như tác giả đã đề cập ở trên. Tuy nhiên, đặt ra trường hợp chỉ có một chuyên viên phụ trách, phải kiểm tra, xem xét lại tất cả các nội dung thẩm định như quy định ở trên và có thể phải đồng thời thẩm định cho nhiều đề nghị xây dựng nghị quyết khác thì thời gian 15 ngày liệu có đủ để có Báo cáo thẩm định đạt chất lượng.

3. Thực tiễn thi hành pháp luật về thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

3.1. Những kết quả đạt được

Sau 03 năm thi hành Luật năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, ở địa phương, công tác xây dựng, ban hành VBQPPL trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đang từng bước được thực hiện theo đúng quy định của Luật năm 2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Thời gian 03 năm triển khai thi hành Luật năm 2015 là chưa đủ để đánh giá một cách toàn diện, sâu sắc các tác động của Luật đến việc hoàn thiện thể chế và sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, thực hiện quy định của Luật năm 2015 với quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL được quy định chặt chẽ, khoa học hơn so với trước đây, chất lượng VBQPPL đã có chuyển biến tích cực, nhiều văn bản được đề xuất ban hành để kịp thời đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh

tế - xã hội của đất nước; Các văn bản về kinh tế, về tổ chức bộ máy được ban hành đồng thời để bảo đảm tính đồng bộ, khả thi của hệ thống pháp luật.

Theo Báo cáo số 08/BC-BTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tư pháp về đánh giá 03 năm thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2019 nêu rõ: Về số lượng VBQPPL được ban hành từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/6/2018, Ở địa phương, theo thống kê chưa đầy đủ, từ ngày 01/7/2016 đến ngày 30/6/2018, ở cấp tỉnh đã ban hành 2.603 nghị quyết của HĐND; Về chất lượng văn bản ngày càng được nâng cao; nội dung của VBQPPL bảo đảm tính hợp hiến, cơ bản bảo đảm tính hợp pháp và tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; đa số văn bản bảo đảm tính khả thi, đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Ở địa phương, tình trạng sao chép quy định của văn bản của cơ quan nhà nước ở trung ương cơ bản đã được khắc phục; Điều đó chứng tỏ các quy định của Luật năm 2015 bắt đầu phát huy tác dụng và bước đầu tạo sự chuyển biến mới, tích cực trong công tác xây dựng, ban hành VBQPPL trên phạm vi cả nước. Ở địa phương, quy trình xây dựng, ban hành nghị quyết của HĐND cấp tỉnh được quy định tại Chương VIII (từ Điều 111 đến Điều 126) của Luật năm 2015). Theo đó, từ khi đề nghị xây dựng cho đến khi thông qua nghị quyết phải qua 12 bước chính, trong đó có 02 lần lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân, hai lần thẩm định của Sở Tư pháp và một lần thẩm tra của các Ban thuộc HĐND cấp tỉnh. Qua theo dõi, Bộ Tư pháp thấy rằng nhiều địa phương đã tuân thủ nghiêm túc quy trình xây dựng chính sách đối với nghị quyết của HĐND cấp tỉnh. Theo đó, đối với đề nghị xây dựng nghị quyết do UBND trình thì trước khi trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét, chấp thuận đề nghị, cơ quan đề nghị đã chuẩn bị hồ sơ theo quy định của Luật năm 2015, gửi Sở Tư pháp thẩm định và trình UBND xem xét, thông qua chính sách.

Ở địa phương, Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã thẩm định 914 đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh. Qua đó, công tác thẩm định VBQPPL của HĐND, UBND đã được các cấp, các ngành chú trọng hơn và từng bước đi vào nền nếp, tạo bước đột phá trong xây dựng pháp luật ở địa phương. Các địa phương đã tuân thủ nghiêm quy định của Luật năm 2015 trong việc gửi thẩm định dự thảo VBQPPL, theo đó, 100% dự thảo nghị quyết của HĐND do UBND cùng cấp trình đều được gửi đến Sở Tư pháp để thẩm định. Nội dung thẩm định đã bám sát quy định của Luật BHVBQPPL năm 2015. Chất lượng thẩm định ngày càng được nâng cao, bảo đảm tính độc lập, khách quan, tuân thủ đúng trình tự, thủ tục quy định. Thông qua việc thẩm định dự thảo văn bản, cơ quan Tư pháp địa phương cũng đã phát hiện nhiều văn bản có nội dung không hợp hiến, hợp pháp, mâu thuẫn, đặc biệt là chưa đúng thẩm quyền ban hành. Các ý kiến thẩm định đã được cơ quan soạn thảo tiếp thu để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo văn bản. Những vấn đề còn có ý kiến khác nhau giữa cơ quan soạn thảo và cơ quan thẩm định đã được trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định (Bộ Tư pháp, 2019).

3.2. Những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó trong hoạt động thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

3.2.1 Những tồn tại, hạn chế

Trong Báo cáo của Bộ Tư pháp số 78/BC-BTP ngày 10 tháng 5 năm 2021 về Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2021 có nêu rõ: Năm 2020, Cục Kiểm tra VBQPPL đã kiểm tra 4702 văn bản QPPL của HĐND và UBND cấp tỉnh, đã phát hiện và kết luận 62 văn bản của chính quyền cấp tỉnh trái pháp luật. Nội dung trái pháp luật chủ yếu như:

Về thẩm quyền: Chủ yếu là trong văn bản QPPL do chính quyền cấp tỉnh ban hành, như: (i) Quy định giá cụ thể hàng hóa, dịch vụ sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước mà Nhà nước quy định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu là do thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quy định (như giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt); (ii) Quy định điều kiện đầu tư, kinh doanh trong văn bản của chính quyền địa phương (phổ biến là trong văn bản quy định về dạy thêm, học thêm); (iii) Ban hành thủ tục hành chính mà không được luật giao; (iv) Nội dung thuộc thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh nhưng UBND cấp tỉnh lại ban hành (như "quy định mức chi xây dựng ngân hàng câu trắc nghiệm, tổ chức các kỳ thi" trên địa bàn tỉnh); (v) Quy định về "giá dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Về nội dung: Đặt ra quy định không có cơ sở pháp lý, không phù hợp với quy định của pháp luật như: Văn bản QPPL của UBND cấp tỉnh quy định: (i) căn cứ mật độ cây trồng để tính bồi thường khi thu hồi đất; (ii) Người sử dụng đất khi có nhu cầu tách thửa đất phải lập phương án mặt bằng tách thửa được UBND cấp huyện chấp thuận hoặc phải lập dự án đầu tư.

Vấn đề đặt ra ở đây là, khi các văn bản QPPL này bị kết luận là trái pháp luật thì những cơ quan, cá nhân có liên quan sẽ chịu trách nhiệm như thế nào. Điều này được quy định tại Điều 134 Nghị định 34/2016/NĐ-CP như sau:

-Đối với cơ quan ban hành văn bản có nội dung trái pháp luật: phải tổ chức việc kiểm điểm, xác định trách nhiệm của tập thể và báo cáo cơ quan cấp trên có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật, đồng thời xem xét trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan trong việc ban hành văn bản có nội dung trái pháp luật.

-Đối với cán bộ, công chức trong quá trình tham mưu soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, ban hành văn bản có nội dung trái pháp luật, tùy theo tính chất, mức độ lỗi và nội dung trái pháp luật của văn bản, phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Mặc dù, pháp luật có quy định về chế độ trách nhiệm đối với cơ quan, người ban hành văn bản trái pháp luật, tuy nhiên trên thực tế thì hình thức xử lý chủ yếu là nhắc nhở, kiểm điểm, rút kinh nghiệm...Bên cạnh đó, quy định này chưa đặt ra trách nhiệm của cán bộ, công chức trong quá trình lập đề nghị xây dựng VBQPPL nên chưa đảm bảo tính pháp lý chặt chẽ khi áp dụng các biện pháp xử lý đối với các cán bộ, công chức có sai phạm trong quá trình lập đề nghị xây dựng VBQPPL nói chung, hoạt động thẩm định đề nghị xây dựng nói riêng.

Tóm lại, chúng ta có thể thấy mặc dù Luật sửa đổi, bổ sung năm 2020 đã có những thay đổi tích cực nhằm góp phần đảm bảo chất lượng VBQPPL, đảm bảo quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL được gắn kết, chặt chẽ với mục đích cuối cùng là đảm bảo tính khả thi của VBQPPL trên thực tế vẫn còn tình trạng VBQPPL ban hành trái pháp luật làm ảnh hưởng đến chất lượng VBQPPL. Điều này, có thể xuất phát từ những tồn tại, hạn chế đã được báo cáo trong Báo cáo số 08/BC-BTP nhưng vẫn chưa được triệt để sửa đổi, như:

Thứ nhất, chất lượng các báo cáo thẩm định chưa đồng đều. Nội dung của một số báo cáo thẩm định còn sơ sài, xuôi chiều, chưa thực sự mang tính phản biện đối với đề nghị xây dựng VBQPPL và dự án, dự thảo VBQPPL. Một số nội dung của báo cáo thẩm định chưa dựa trên lập luận mang tính khoa học, nên thiếu tính thuyết phục; một số quy định về TTHC chưa được kiểm soát chặt chẽ.

Thứ hai, chất lượng thẩm định của cơ quan tư pháp địa phương đối với một số dự thảo VBQPPL của HĐND, UBND chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là thẩm định về tính thống nhất của dự thảo nghị quyết với hệ thống pháp luật và sự phù hợp của dự thảo nghị quyết với các chính sách đã được thông qua và đặc biệt, mặc dù Luật năm 2015 đã trao thẩm quyền, nhưng do còn tâm lý nể nang nên nhiều báo cáo thẩm định chưa nêu rõ ý kiến về việc dự thảo nghị quyết, quyết định không đủ điều kiện trình Uỷ ban nhân dân khi dự thảo không bảo đảm chất lượng.

Thứ ba, một số cơ quan chủ trì lập đề nghị, soạn thảo dự án, dự thảo văn bản chưa đầu tư thỏa đáng về thời gian để nghiên cứu, soạn thảo nên nhiều hồ sơ đề nghị, hồ sơ dự án, dự thảo VBQPPL gửi thẩm định có chất lượng chưa cao. Bên cạnh đó, một số bộ, ngành, địa phương vẫn còn tư tưởng xem nhẹ công tác thẩm định, coi thẩm định chỉ là công đoạn mang tính thủ tục, do vậy việc nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định ở một số bộ, ngành, địa phương chưa nghiêm túc.

Thứ tư, nhận thức về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác thẩm định của một số cán bộ, công chức làm công tác thẩm định của Sở Tư pháp chưa đầy đủ dẫn đến chưa đầu tư thời gian, công sức thỏa đáng cho công tác này. Bên cạnh đó, tâm lý nể nang, ngại động chạm trong thẩm định vẫn còn tồn tại làm ảnh hưởng đến chất lượng thẩm định và làm giảm vai trò của các cơ quan tư pháp trong quản lý nhà nước về xây dựng pháp luật.

3.2.2. Nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế

Thứ nhất, về nội dung thẩm định: Quy định tại Điều 39 Luật năm 2015 còn chung chung, chưa có hướng dẫn cụ thể cho các tiêu chí và phương pháp thẩm định. Điều này dẫn đến kết quả thẩm định không đồng đều, không mang tính khoa học, thiếu tính thuyết phục.

Thứ hai, trách nhiệm thẩm định: nhân lực phục vụ cho công tác thẩm định còn thiếu; chuyên môn của chuyên viên thẩm định chưa đủ, chưa bao quát để đáp ứng được yêu cầu của chất lượng thẩm định; nguồn kinh phí phục vụ cho công tác thẩm

định còn ít hoặc không có nên chưa tạo được động lực cho chuyên viên thực hiện tốt công tác thẩm định.

Thứ ba, Điều 134 Nghị định 34/2016/NĐ-CP quy định về xem xét, xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, người ban hành văn bản trái pháp luật chưa được thực hiện nghiêm túc trên thực tế và chưa quy định cụ thể trách nhiệm của cán bộ, công chức trong quá trình lập đề nghị xây dựng VBQPPL.

Thứ tư, quy định tại Khoản 3 Điều 115 Luật năm 2015 về thời hạn thẩm định: theo tác giả, thời gian này là chưa đủ để chuyên viên có thể hoàn thành hết các công việc thẩm định theo quy định của pháp luật.

4. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về thẩm định đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Một là, cần có quy định cụ thể để hướng dẫn Điều 39 Luật năm 2015 quy định về thẩm định đề nghị xây dựng văn bản

Để làm được điều này, theo tác giả cần xây dựng được những phương pháp và kỹ thuật có thể đo lường được các nội dung cần thẩm định thông qua các quy định pháp luật cụ thể, tránh trường hợp đưa ra những quy định chung chung giống như quy định tại Điều 39 Luật năm 2015. Ví dụ như: Để đánh giá được đề xuất chính sách đó có khả thi hay không thì chúng ta cần đưa ra các tiêu chí cụ thể để đo lường được tính khả thi, nghĩa là cần có hướng dẫn cụ thể về phương pháp định lượng thay vì cứ sử dụng phương pháp mang tính định tính như hiện nay. Chẳng hạn, để xác định có khả thi hay không cần đưa ra các tiêu chí như: điều kiện phát triển kinh tế-xã hội; khả năng nhận thức, khả năng tuân thủ của tổ chức, cá nhân trong một khoảng thời gian nhất định; điều kiện thực tế về nguồn tài chính, nguồn nhân lực để thi hành văn bản; trình độ quản lý, trình độ dân trí.

Hai là, cần nghiên cứu, bổ sung thêm biên chế cho Phòng Xây dựng và kiểm tra VBQPPL thuộc Sở Tư pháp để đảm bảo Sở Tư pháp có đủ nhân lực để thực hiện kịp thời công việc thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL. Về vấn đề này, Sở Tư pháp cần sớm đề xuất xây dựng Kế hoạch biên chế công chức hàng năm gửi Sở Nội vụ, UBND tỉnh để cơ quan này lập kế hoạch biên chế công chức hàng năm của địa phương gửi Bộ Nội vụ thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo đúng quy định tại Nghị định 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 06 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và biên chế công chức.

Bên cạnh đó, cần nghiên cứu bổ sung vào điểm b khoản 4 điều 4 Thông tư 338/2016/TT-BTC quy định về mức chi cho báo cáo thẩm định đối với đề nghị xây dựng nghị quyết do UBND tỉnh trình và cần xem xét, đề xuất tăng mức chi đối với báo cáo thẩm định. Mức chi 500.000 đồng/báo cáo như hiện nay quy định đối với đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết, nghị quyết liên tịch của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nghị định theo tác giả là không đủ để chi cho các hoạt động có liên quan.

Ba là, cần nghiên cứu, bổ sung Điều 134 Nghị định 34/2016/NĐ-CP quy định về xem xét, xử lý trách nhiệm đối với cơ quan, người ban hành văn bản trái pháp luật. Theo đó cần nghiên cứu, bổ sung thêm quy định tại Điều 134 Luật năm 2015 về cơ chế chịu trách nhiệm vật chất đối với việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để nâng cao chất lượng ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện nay nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong xây dựng pháp luật. Chẳng hạn, cần quy định chặt chẽ hơn về chế độ trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm người đứng đầu, trách nhiệm giải trình về công tác xây dựng pháp luật, đặc biệt cần bổ sung nhằm nhấn mạnh trách nhiệm của của các cơ quan, cá nhân có liên quan trong hoạt động thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL. Tại điểm b khoản 2 Điều 134 Nghị định 34/2016/NĐ-CP nên được bổ sung như sau: "b) Cán bộ, công chức trong quá trình **lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật**, tham mưu soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, ban hành văn bản có nội dung trái pháp luật, tùy theo tính chất, mức độ lỗi và nội dung trái pháp luật của văn bản, phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức"

Bốn là, cần sửa quy định tại Khoản 3 Điều 115 Luật năm 2015 như sau: "Thời hạn thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết là **30** ngày **làm việc** kể từ ngày nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định". Tăng thêm thời gian thẩm định đề nghị xây dựng nghị quyết từ 15 ngày thành 30 ngày làm việc, sổ sung thêm chữ "làm việc" để tránh trường hợp cơ quan đề xuất chính sách gửi hồ sơ đề nghị thẩm định vào thứ sáu, nhưng đến thứ hai thì Sở Tư pháp mới thực hiện công việc thẩm định được, như vậy thì Sở Tư pháp bị mất hết 2 ngày trong tổng thời gian 15 ngày vì bị rơi vào ngày nghỉ.

KẾT LUẬN

Hoạt động thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL của HĐND cấp tỉnh là thủ tục bắt buộc trong quy trình ban hành VBQPPL của HĐND cấp tỉnh (đối với đề xuất chính sách do UBND cùng cấp trình). Đây là thủ tục bắt buộc bởi hoạt động thẩm định này có vai trò và ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý và đặc biệt là tính khả thi của VBQPPL khi thực hiện. Việc đảm bảo chất lượng thẩm định trong giai đoạn này ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng VBQPPL, hạn chế tối đa những hậu quả không mong muốn có thể xảy ra. Luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung năm 2020 đã có những quy định, những sửa đổi bổ sung mang tính đột quá cho quy trình xây dựng, ban hành VBQPPL nói chung, hoạt động thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL của HĐND cấp tỉnh nói riêng, tuy nhiên trên thực tế vẫn còn rất nhiều VBQPPL ở địa phương được ban hành trái pháp luật. Vì vậy, việc nghiên cứu nhằm hoàn thiện pháp luật về thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL của HĐND cấp tỉnh là rất cần thiết để đảm bảo cho chất lượng của VBQPPPL trên thực tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính (2016), Thông tư quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Thông tư số 338/2016/TT-BTC, ngày 28 tháng 12 năm 2016.

2. Bộ Tư pháp (2019), Báo cáo đánh giá 03 năm thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015. Báo cáo số 08/BC-BTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019.

3. Bộ Tư pháp (2021), Báo cáo công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật năm 2020 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2021, ngày 10 tháng 5 năm 2021.

4. Nguyễn Hoàng Linh Chi (2021). Hoàn thiện một số quy định về trình tự thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Tạp chí Pháp luật và thực tiễn Trường Đại học Luật, Đại học Huế, 49. https://tapchi.hul.edu.vn/index.php/jl/article/view/81/60

5. Chính phủ (2016), Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2016.

6. Chính phủ (2020), Nghị định về vị trí việc làm và biên chế công chức. Nghị định số 62/2020/NĐ-CP, ngày 01 tháng 6 năm 2020.

7. Chính phủ (2020), Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Nghị định số 154/2020/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2020.

8. Quốc hội (2015), Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Luật số 80/2015/QH13, ngày 22 tháng 6 năm 2015.

9. Quốc hội (2020), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Luật số 63/2020/QH14, ngày 18 tháng 6 năm 2020.

10. Sở Tư pháp (2021), Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Xây dựng và kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật. Quyết định số 78/QĐ-STP, ngày 14 tháng 5 năm 2021.

11. Uỷ ban nhân dân (2022), Báo cáo kết quả công tác kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Dương, ngày 24 tháng 01 năm 2022.

YẾU TỐ NHẬN DIỆN NGƯỜI THỨ BA NGAY TÌNH TRONG GIAO DỊCH DÂN SỰ

Nguyễn Thanh Phúc
Khoa Khoa học Quản lý
Email:phucnt@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự (sau đây viết tắt là GDDS) không phải hoàn trả tài sản cho chủ sở hữu theo quy định tại Khoản 1 & Khoản 2 Điều 133 Bộ luật dân sự (sau đây viết tắt là BLDS) năm 2015. Ngoài ra, người này cũng không phải hoàn trả tài sản trong một số trường hợp theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự và đấu giá tài sản. Nếu không thuộc các trường hợp không phải hoàn trả tài sản thì người này phải hoàn trả tài sản cho chủ sở hữu và được bảo vệ quyền lợi theo quy định của pháp luật. Như vậy, để được bảo vệ quyền lợi là không phải hoàn trả tài sản cho chủ sở hữu hoặc có các quyền lợi khác thì phải xác định được "người thứ ba ngay tình" là chủ thể nào? Đáp ứng các điều kiện nào? Trong đó, xác định yếu tố "người thứ ba" và yếu tố "ngay tình" sẽ làm rõ được khái niệm cũng như các dấu hiệu nhận diện người này.

Từ khóa: *Chiếm hữu ngay tình, ngay tình, người thứ ba, người thứ ba ngay tình.*

Đặt vấn đề

Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình trong GDDS ngày càng được quan tâm và theo hướng ưu tiên bảo vệ hơn so với chủ sở hữu tài sản, đặc biệt là đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu. Vấn đề này được quy định tại nhiều văn bản pháp luật và quy định cụ thể, chi tiết hơn trong BLDS 2015. Tuy có nhiều quy định liên quan đến việc bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình như: điều kiện bảo vệ, hậu quả pháp lý phát sinh, cơ quan có thẩm quyền bảo vệ, các biện pháp bảo vệ…nhưng không có quy định về khái niệm người thứ ba ngay tình. Do đó, việc nghiên cứu khái niệm này có ý nghĩa quan trọng để xác định chính xác chủ thể được bảo vệ đối với trường hợp*"bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình trong GDDS"*. Bài viết phân tích các quy định của BLDS, pháp luật khác có liên quan, quan điểm của các chuyên gia về việc xác định người thứ ba ngay tình; qua đó tác giả nhận xét, đánh giá và đưa ra quan điểm về khái niệm cũng như các yếu tố nhận diện người thứ ba ngay tình trong GDDS.

Phương pháp nghiên cứu: phân tích, tổng hợp, nghiên cứu liên ngành, so sánh luật học và nghiên cứu tình huống.

1. Người thứ ba ngay tình theo quy định của Bộ luật dân sự

Thuật ngữ *"người thứ ba ngay tình"* bắt đầu xuất hiện trong hệ thống pháp luật dân sự Việt Nam đầu tiên là BLDS 1995 và được nhắc đến tại Điều 147 nhưng không có khái niệm cụ thể mà chỉ cho biết các điều kiện bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình trong GDDS. Thuật ngữ này tiếp tục được nhắc đến tại Điều 138 BLDS

2005. Kế thừa quy định của BLDS 1995, thuật ngữ *"người thứ ba ngay tình"* cũng không được định nghĩa mà chỉ cho biết điều kiện để bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình trong GDDS và bổ sung các trường hợp bảo vệ căn cứ vào đối tượng giao dịch là động sản không phải đăng ký quyền sở hữu và bất động sản hoặc động sản phải đăng ký quyền sở hữu. Không phải mọi trường hợp khi GDDS vô hiệu nhưng tài sản giao dịch đã được chuyển giao bằng một giao dịch khác cho người thứ ba ngay tình thì giao dịch với người thứ ba vẫn có hiệu lực như BLDS 1995, mà tùy từng trường hợp cụ thể, BLDS 2005 có quy định khác nhau trong việc công nhận hoặc không công nhận hiệu lực của GDDS với người thứ ba ngay tình.

Quy định của BLDS hiện hành cũng không đề cập đến khái niệm người thứ ba ngay tình. Bộ luật theo hướng ưu tiên bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình hơn so với chủ sở hữu. Điều 133 của Bộ luật không chỉ phân chia các trường hợp bảo vệ người thứ ba ngay tình căn cứ vào đối tượng giao dịch là động sản không phải đăng ký quyền sở hữu và bất động sản hoặc động sản phải đăng ký quyền sở hữu như BLDS 2005, mà còn căn cứ vào thời điểm đăng ký tài sản tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước hay sau thời điểm giao dịch (đối với bất động sản hoặc động sản phải đăng ký quyền sở hữu).

Tuy BLDS hiện hành không đề cập đến khái niệm người thứ ba ngay tình nhưng đã định nghĩa về yếu tố *"chiếm hữu ngay tình"*: là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu (Điều 180). Theo nội dung điều luật, *"ngay tình"* được xác định dựa vào yếu tố *"có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu"* nhưng như thế nào là *"có căn cứ"* thì không có điều luật nào giải thích. Điều 167 & 168 BLDS 2015 có nhắc đến "*người chiếm hữu ngay tình"* nhưng cũng không thể khẳng định "*người thứ ba ngay tình*" có phải là "*người chiếm hữu ngay tình*" không vì BLDS không quy định vấn đề này. Tuy nhiên, khi trình bày về quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu ngay tình, Điều 168 đã dẫn chiếu đến Khoản 2 Điều 133 là bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi GDDS vô hiệu. Với cách dẫn chiếu điều luật này, BLDS "ngầm" khẳng định "*người chiếm hữu ngay tình"*đã bao gồm "*người thứ ba ngay tình"*.

"Người thứ ba ngay tình" theo Điều 133 được xác định như sau:

- Theo Khoản 1 đối với đối tượng của giao dịch là tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu và đoạn một Khoản 2 đối với đối tượng của giao dịch là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu và đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước thời điểm chuyển giao tài sản: người thứ ba ngay tình đặt trong mối quan hệ có ít nhất ba chủ thể với ít nhất hai GDDS. Cụ thể: mối quan hệ thứ nhất giữa chủ sở hữu tài sản và người không có quyền định đoạt tài sản thông qua GDDS vô hiệu và mối quan hệ thứ hai giữa người không có quyền định đoạt tài sản và người thứ ba ngay tình thông qua GDDS (tùy từng trường hợp mà GDDS vô hiệu hoặc không vô hiệu).

- Theo đoạn hai Khoản 2 đối với đối tượng của giao dịch là tài sản phải đăng ký quyền sở hữu và chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước thời

điểm chuyển giao tài sản: người thứ ba ngay tình đặt trong mối quan hệ có ít nhất một GDDS với người không có quyền định đoạt tài sản (người này có thể là người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa) hoặc thông qua đấu giá tài sản tại tổ chức có thẩm quyền.

Khi kết hợp Điều 180 và Điều 133 để nhận diện người thứ ba ngay tình thì yếu tố *"ngay tình"* là "*có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu"* thể hiện ở việc người thứ ba ngay tình căn cứ vào giấy tờ công nhận quyền sở hữu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, căn cứ vào cuộc bán đấu giá tài sản tại tổ chức có thẩm quyền hoặc căn cứ vào bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định người tham gia giao dịch với mình là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa (đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu). Tuy nhiên, nếu hiểu theo nội dung trên thì điều luật không xem xét đến ý chí của người thứ ba ngay tình. Ví dụ: A tự ý làm thủ tục nhận thừa kế quyền sử dụng đất mà các đồng thừa kế của A không biết. Sau đó A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho B. B biết quyền sử dụng đất này là tài sản chung của A và các đồng thừa kế của A nhưng B vẫn nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đúng quy định của pháp luật). Theo nội dung điều luật thì B được xác định là người thứ ba ngay tình vì nhận chuyển giao tài sản đã được đăng ký quyền sở hữu. Chúng ta có thể thấy ý chí của B là biết được người chiếm hữu (A) không có quyền đối với toàn bộ tài sản đang chiếm hữu nhưng vẫn tham gia GDDS. Ngoài ra, đối với tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu thì Khoản 1 Điều 133 không thể hiện được yếu tố "*có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu"*.

2. Người thứ ba ngay tình theo quan điểm của một số chuyên gia

Theo Từ điển giải thích từ ngữ luật học và Từ điển giải thích thuật ngữ luật học thì *"Người thứ ba ngay tình khi tham gia giao dịch dân sự vô hiệu là* ***người được chuyển giao tài sản thông qua giao dịch*** *mà họ* ***không biết, không buộc phải biết tài sản đó do người chuyển giao cho họ thu được từ một giao dịch dân sự vô hiệu****"*[21]. Định nghĩa này cho thấy dấu hiệu nhận biết *"người thứ ba"* là người tham gia GDDS với người chuyển giao tài sản và người chuyển giao tài sản đã tham gia GDDS trước đó để có được tài sản này nhưng giao dịch vô hiệu; dấu hiệu *"ngay tình"* thể hiện ở việc người này không biết hoặc không buộc phải biết tài sản đó có được từ một GDDS vô hiệu. Dấu hiệu này thể hiện ý chí của người thứ ba ngay tình *"không biết"* và căn cứ vào quy định của pháp luật *"không buộc phải biết"*.

Một số chuyên gia khác đưa ra khái niệm *"người thứ ba ngay tình"* như sau:

[21] Trường Đại học Luật Hà Nội (1995). *Từ điển giải thích từ ngữ luật học.* Hà Nội: Nxb Công an nhân dân, 95; Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý (1999). *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học.* Hà Nội: Nxb Công an nhân dân, 50.

Quan điểm thứ nhất: *"Người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự vô hiệu là người* ***không biết hoặc không thể biết rằng mình tham gia giao dịch với người không có quyền định đoạt tài sản*** *hoặc* ***đối tượng của giao dịch liên quan đến giao dịch trước đó****"*[22].

Quan điểm thứ hai: *"Người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự vô hiệu là* ***người thứ ba trong mối quan hệ với giao dịch thứ nhất (đã bị coi là vô hiệu) nhưng lại là chủ thể của giao dịch dân sự thứ hai****. Khi tham gia giao dịch, họ* ***có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu*** *vì không biết hoặc không buộc phải biết rằng người đã thực hiện giao dịch với mình không có quyền chuyển giao đối với tài sản giao dịch"*[23].

Quan điểm thứ ba: "*Người thứ ba tham gia giao dịch dân sự ngay tình là khi* ***tham gia giao dịch trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và tuân theo các quy định của pháp luật mà không biết đối tượng giao dịch là tài sản bất minh, do chủ sở hữu được xác lập trước đó bởi một giao dịch vô hiệu****. Có thể nói, đây là yếu tố quan trọng nhất để xác định người tham gia giao dịch hoàn toàn ngay tình. Sự không biết và không buộc phải biết ở đây còn được thể hiện, đối với một người bình thường thì không thể biết được tài sản đưa vào giao dịch xuất phát từ một giao dịch vô hiệu. Do đó, pháp luật không đòi hỏi trường hợp này họ buộc phải biết*"[24].

Quan điểm thứ tư: *"Chúng ta có thể hình dung mối quan hệ này như sau: Chủ sở hữu tài sản - Người trung gian - Người thứ ba ngay tình; Mối quan hệ 1: có thể là quan hệ bất hợp pháp: trộm cắp, cướp giật, lừa đảo; có thể là một giao dịch hợp pháp nhằm chuyển giao quyền sử dụng đối với tài sản như: cầm đồ, cho thuê, cho mượn…; có thể là hành vi chiếm hữu không có căn cứ pháp luật không ngay tình: nhặt được tài sản do chủ sở hữu đánh rơi, bỏ quên nhưng không thông báo theo luật định…Mối quan hệ thứ hai: đó là các quan hệ có tính chất xâm phạm đến quyền lợi của chủ sở hữu đích thực của tài sản như những giao dịch có mục đích chuyển quyền sở hữu đối với tài sản như: cho vay, bán, tặng cho, trao đổi; hoặc đó là các quan hệ có khả năng dẫn đến chuyển quyền sở hữu đối với tài sản như thế chấp, cầm cố. Như vậy****, chủ thể cuối cùng trong mối quan hệ thứ hai được gọi là người thứ ba và đó là chủ thể ngay tình bởi họ đã bị nhầm lẫn về tư cách của chủ thể đã xác lập giao dịch với mình****. Họ tưởng rằng mình đã thực hiện giao dịch với người có quyền định đoạt đối với tài sản nhưng thực tế lại không phải vậy*"[25].

---

[22] Nguyễn Thị Linh (2020). Một số vấn đề về chế định bảo vệ người thứ ba ngay tình theo Bộ luật dân sự năm 2015 - Thực tiễn và giải pháp hoàn thiện. *Tạp chí Tòa án nhân dân,* (số 22, kỳ II tháng 11/2020), 47.

[23] Cao Ngọc Anh Thi (2022). Dấu hiệu nhận diện người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự vô hiệu. *Tạp chí Tòa án nhân dân,* (07, kỳ I tháng 04/2022), 41.

[24] Nguyễn Văn Cường & Nguyễn Minh Hằng (2011). *Giao dịch về quyền sử dụng đất vô hiệu – Pháp luật & thực tiễn xét xử.* Hà Nội: Nxb Thông tin và truyền thông, 128.

[25] Vũ Thị Hồng Yến (2007). Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi chủ sở hữu kiện đòi lại tài sản. Kỷ yếu hội thảo cấp trường: Sửa đổi Bộ luật dân sự. Hội thảo khoa học cấp trường, ngày11/12/2007, Đại học Luật Hà Nội. Truy cập ngày 28/4/2022. Đường link truy cập: http://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2008/01/03/2352-2/.

Để đưa ra khái niệm và các dấu hiệu nhận biết *"người thứ ba ngay tình"*, tác giả phân tích hai yếu tố cấu thành là: yếu tố *"người thứ ba"* và yếu tố *"ngay tình"*.

Thứ nhất, về yếu tố *"người thứ ba"*, yếu tố này được nhắc đến tại Điều 133 BLDS 2015; theo đó, yếu tố *"người thứ ba"* phải là người tham gia GDDS[26] hoặc tham gia đấu giá tài sản[27] để nhận chuyển giao tài sản. Theo quy định của pháp luật thì đấu giá tài sản là hình thức bán tài sản[28] và được đề cập trong nội dung về hợp đồng mua bán tài sản[29], nghĩa là đấu giá tài sản cũng là một trong các loại hợp đồng bán tài sản. Hợp đồng mua bán tài sản là một trong các loại GDDS[30]. Do đó, *"người thứ ba"* ở đây có thể hiểu là người tham gia GDDS (đã bao gồm đấu giá tài sản) để nhận chuyển giao tài sản. Các quan điểm trên cũng theo hướng *"người thứ ba"* là người tham gia GDDS. Vấn đề vướng mắc là *"người thứ ba"* có cần thiết đặt trong mối quan hệ với ít nhất hai GDDS không? Nghĩa là, trong mối quan hệ này, phải có ít nhất hai GDDS liên quan đến tài sản mà người thứ ba nhận chuyển giao: GDDS trước đó chuyển giao tài sản cho người không có quyền định đoạt tài sản và GDDS tiếp theo là chuyển giao tài sản cho người thứ ba ngay tình. Các quan điểm thứ hai và thứ ba, Khoản 1 Điều 133 BLDS 2015 và chuyên gia khác cũng nhận định theo hướng này[31]. Tác giả thống nhất quan điểm nhưng đưa ra thêm một cách hiểu khác cho trường hợp này[32] căn cứ vào nội dung sửa đổi, bổ sung của BLDS 2015 so với BLDS 2005. Nội dung này của Khoản 1 Điều 133 BLDS 2015 so với Khoản 1 Điều 138 BLDS 2005 không phải sửa đổi, bổ sung về *"trường hợp GDDS vô hiệu"* mà sửa đổi, bổ sung liên quan đến tài sản tham gia giao dịch *"đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền"*. Như vậy, yếu tố quan trọng của quy định này phải gắn liền với tài sản giao dịch mà không gắn liền với GDDS trước đó vô hiệu. *" Người thứ ba"* nên được hiểu là người tham gia GDDS với người không có quyền định đoạt tài sản, còn việc trước đó có GDDS

---

[26] *"Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng đối tượng của giao dịch là tài sản không phải đăng ký* ***đã được chuyển giao cho người thứ ba ngay tình****..."* (Khoản 1 Điều 133) và *"Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được* ***chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình****..."*. (Đoạn 1 Khoản 2 Điều 133)

[27] *"Trường hợp tài sản phải đăng ký mà chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giao dịch dân sự với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp* ***người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá*** *tại tổ chức có thẩm quyền"*. (Đoạn 2 Khoản 2 Điều 133)

[28] *"Đấu giá tài sản là* ***hình thức bán tài sản*** *có từ hai người trở lên tham gia đấu giá theo nguyên tắc, trình tự và thủ tục được quy định tại Luật này, trừ trường hợp quy định tại Điều 49 của Luật này"*. (Khoản 2 Điều 5 Luật Đấu giá tài sản 2016)

[29] Đề cập tại Điều 451 (Bán đấu giá tài sản), Mục 1 (Hợp đồng mua bán tài sản), Chương XVI (Một số hợp đồng thông dụng) của BLDS 2015.

[30] *"Giao dịch dân sự là* ***hợp đồng*** *hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự"*. (Điều 116 BLDS 2015)

[31] *"Người thứ ba ngay tình trước hết phải là* ***người thứ ba trong mối quan hệ với giao dịch thứ nhất*** *(đã bị coi là vô hiệu)* ***nhưng lại là chủ thể của giao dịch dân sự thứ hai****. Tài sản mà người thứ ba này nhận thông qua giao dịch thứ hai cũng đồng thời là đối tượng của giao dịch thứ nhất. Nói cách khác, người thứ ba ngay tình xuất hiện phải gắn với tiền đề là hai giao dịch chứ không thể xuất hiện với hoàn cảnh chỉ có một giao dịch"*. (Thân Văn Tài & Nguyễn Thị Phi Yến (2017). Người thứ ba ngay tình theo Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, 08(336), 50.

[32] Quan điểm thứ nhất và thứ tư cũng có hai cách hiểu về *"người thứ ba"* cho trường hợp tại Khoản 1 Điều 133 BLDS 2015.

nào hay không thì không quyết định yếu tố *"người thứ ba"*. Điều này cũng phù hợp với một số quan điểm sau đây:

- *"Dạng thứ nhất,* ***chỉ cần một giao dịch dân sự*** *mà tài sản, đối tượng của giao dịch thuộc loại phải đăng ký thì đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền…., người thứ ba ngay tình căn cứ vào việc đăng ký đó đã xác lập giao dịch thì giao dịch đó không vô hiệu"*[33]: quan điểm này theo hướng phân chia đoạn một Khoản 2 Điều 133 BLDS 2015 thành hai dạng cơ bản và dạng thứ nhất chỉ cần có một GDDS chuyển giao tài sản giữa người thứ ba ngay tình và người không có quyền định đoạt tài sản.

- Quan điểm thứ nhất cũng phân chia thành hai trường hợp; trong đó, trường hợp thứ nhất chỉ cần có một GDDS giữa người thứ ba ngay tình và người không có quyền định đoạt tài sản.

- Theo quan điểm thứ tư, người trung gian (người không có quyền định đoạt tài sản) không nhất thiết thông qua GDDS với chủ sở hữu tài sản để có được tài sản, mà có thể thông qua hành vi vi phạm pháp luật (trộm cắp, cướp giật, lừa đảo…) hoặc hành vi chiếm hữu không có căn cứ pháp luật không ngay tình (nhặt được tài sản do chủ sở hữu đánh rơi, bỏ quên nhưng không thông báo theo luật định…) để có được tài sản. Sau đó, người này chuyển giao tài sản cho người thứ ba ngay tình thông qua GDDS. Nghĩa là, cũng có trường hợp chỉ có một GDDS giữa người thứ ba ngay tình và người không có quyền định đoạt tài sản.

- Chúng ta có thể tham khảo một số vụ án trong thực tiễn xét xử liên quan đến người thứ ba ngay tình sau đây:

+ Vụ án thứ nhất: Theo Bản án phúc thẩm số 06/2017/HNGĐ-PT ngày 16/11/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ly hôn, anh Nguyễn Trọng L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân và anh L đã chuyển nhượng các quyền sử dụng đất này cho anh Nguyễn Thanh T và anh Bùi Văn Q. HĐXX theo hướng xác định anh T và anh Q là người thứ ba ngay tình: *"Mặt khác, ba thửa đất trên* ***anh L đã chuyển nhượng cho anh Nguyễn Thanh T và Bùi Văn Q, việc chuyển nhượng thực hiện trước khi chị N có yêu cầu chia tài sản chung*** *và* ***liên quan đến người thứ ba ngay tình****"*. Như vậy, chỉ có một GDDS giữa người thứ ba ngay tình (anh T và anh Q) và người không có quyền định đoạt tài sản (anh L vì các quyền sử dụng đất này là tài sản chung của vợ chồng anh L và chị Phan Quách Thùy N).

+ Vụ án thứ hai: Theo Bản án sơ thẩm số 51/2018/HS-ST ngày 09/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La về tội trộm cắp tài sản, anh T và anh D trộm cắp được 2 dây bạc và điện thoại Masstel và Samsung J3. Anh T đưa điện thoại di động Samsung J3 cho anh D và anh L đi bán. Anh D và anh L bán điện thoại này cho Lê Văn L1. HĐXX cũng theo hướng xác định anh L1 là người thứ ba ngay tình:

[33] Tưởng Duy Lượng (2018). Quy định của các Bộ luật dân sự về bảo vệ người thứ ba ngay tình và thực tiễn giải quyết. *Tạp chí Tòa án nhân dân,* (02, kỳ II tháng 01/2018), 15.

"Số tiền này là tiền các bị cáo đến cửa hàng của Lê Văn L1 để sửa điện thoại sau đó bán lại điện thoại cho L1. ***L1 không biết tài sản đó là do các bị cáo phạm tội mà có nên xác định giao dịch giữa L1 và T, D là giao dịch dân sự; L1 là người thứ ba ngay tình****".* Như vậy, chỉ có một GDDS giữa người thứ ba ngay tình (anh L1) và người không có quyền định đoạt tài sản (anh D và anh L).

Ngoài ra, theo Điều 133 BLDS 2015 thì cũng có trường hợp người thứ ba ngay tình nhận tài sản thông qua một GDDS với người không có quyền định đoạt tài sản mà không có GDDS nào trước đó liên quan đến tài sản giao dịch. Cụ thể: Khoản 1 Điều này có dẫn chiếu đến quy định tại Điều 167 BLDS 2015. Nội dung của Điều 167 cho thấy chỉ có một GDDS đối với tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu giữa người thứ ba ngay tình với người không có quyền định đoạt tài sản thông qua hợp đồng không có đền bù hoặc hợp đồng có đền bù. Tại Đoạn 2 Khoản 2 Điều này, chúng ta cũng thấy chỉ có một GDDS giữa người thứ ba ngay tình với người không có quyền định đoạt tài sản, đó là hai trường hợp: *trường hợp 1*, người thứ ba ngay tình nhận tài sản thông qua GDDS là đấu giá tài sản tại tổ chức có thẩm quyền; *trường hợp 2,* người thứ ba ngay tình nhận tài sản thông qua GDDS với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa.

Thứ hai, về yếu tố *"ngay tình"*, như đã đề cập tại mục 1, BLDS 2015 quy định về chiếm hữu ngay tình tại Điều 180. Theo Điều luật thì *"ngay tình"* là *"có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu"* và điều này không hiển nhiên khẳng định yếu tố *"ngay tình"* chỉ phụ thuộc vào ý chí của người chiếm hữu ngay tình mà không phụ thuộc yếu tố khác. Hiện nay, có nhiều quan điểm khác nhau về ngay tình: *"Ngay tình là không có điều gì gian dối"*[34]*, "Ngay tình là lòng ngay thẳng, thực thà, tình thế rõ ràng"*[35]. Với cách hiểu này thì yếu tố *"ngay tình"* phụ thuộc vào ý chí của người thứ ba. Quan điểm thứ nhất và thứ tư cũng theo hướng này. Nhìn từ góc độ so sánh với pháp luật nước ngoài, BLDS Nhật Bản, Bộ luật thương mại thống nhất Hoa Kỳ và BLDS Thổ Nhĩ Kỳ thể hiện yếu tố quan trọng quyết định *"ngay tình"* là trung thực, lòng tốt, không lừa dối[36]. Quan điểm thứ hai cho biết *"ngay*

---

[34] Viện Ngôn ngữ (2010). *Từ điển Tiếng Việt phổ thông*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thanh Niên, 606.

[35] Viện Khoa học Pháp lý (2006). *Từ điển Luật học.* Hà Nội: Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa - Tư pháp, 550.

[36] *"Sự ngay tình hay gian dối được xác định trên cơ sở một người có biết được một việc cụ thể nào đó hay không. Các thuật ngữ này không liên quan đến ý nghĩa đạo đức tốt hay xấu, và do đó trong trường hợp này,* ***thuật ngữ chỉ có ý nghĩa là yếu tố lừa dối có tồn tại hay không****"* (Viện Nghiên cứu đào tạo (1998). *Luật Nhật Bản - tập II.* Hà Nội: Nhà xuất bản Thanh Niên, 221); *"Good faith except as otherwise provided in Article 5, means honesty in fact and the observance of reasonable commercial standards of fair dealing"* - tạm dịch là: Ngay tình, ngoại trừ trường hợp khác quy định tại Điều 5, có nghĩa là sự trung thực trên thực tế và việc tuân thủ các tiêu chuẩn thương mại hợp lý về giao dịch công bằng (Mục 1-201) (The Uniform Law Commission & the American Law Institute (1952). The Uniform Commercial Code of US. Truy cập ngày 29/4/2022. Đường link truy cập: https://www.law.cornell.edu/ucc/1/1-201); *"In cases where the law establishes a legal conclusion to good faith, the important factor is the existence of goodness. However, anyone who does not show the expected diligence according to the requirements of the situation cannot claim good faith"*- tạm dịch là: Trong trường hợp pháp luật đưa ra một kết luận hợp pháp với ngay tình, yếu tố quan trọng là sự tồn tại của lòng tốt. Tuy nhiên, bất cứ ai không thể hiện sự siêng năng mong đợi theo yêu cầu của hoàn cảnh thì không thể tuyên bố ngay tình (Yaşar & Zafer İçer (2019). The Concept of "Good Faith" in Criminal Law. *Ceza Hukuku ve Kriminoloji Dergisi-Journal of Penal Law and Criminology 2019*, 7(2), 258. Truy cập ngày 29/4/2022.

tình" không chỉ phụ thuộc vào ý chí của người thứ ba mà còn căn cứ vào quy định của pháp luật "...***không buộc phải biết*** *rằng người đã thực hiện giao dịch với mình không có quyền chuyển giao đối với tài sản giao dịch".* Theo quan điểm thứ ba thì yếu tố quan trọng nhất để xác định *"ngay tình"* là người thứ ba tham gia GDDS phải trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và tuân theo các quy định của pháp luật mà không biết hoặc không buộc phải biết tài sản đưa vào giao dịch xuất phát từ một giao dịch vô hiệu. Do đó, pháp luật không đòi hỏi trường hợp này họ buộc phải biết. Như vậy, ngoài phụ thuộc vào ý chí của người thứ ba, thì yếu tố "*ngay tình"* cũng phải dựa trên căn cứ do pháp luật quy định. Theo đó, yếu tố *"ngay tình"* được hiểu là *"có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu"* và *"căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu"* được hiểu là *"người thứ ba không biết hoặc pháp luật quy định họ không buộc phải biết mình tham gia GDDS với người không có quyền định đoạt tài sản"*. Điều này cho thấy người thứ ba *"không biết"* là phụ thuộc vào ý chí của họ và *"pháp luật quy định họ không buộc phải biết"* là căn cứ vào quy định của pháp luật. Một số chuyên gia khác khi nhận định về vấn đề này cũng cho rằng để xác định yếu tố *"ngay tình"* hoặc *"không ngay tình"* phụ thuộc vào việc pháp luật quy định người thứ ba phải biết về tính hợp pháp của GDDS[37]. Trong thực tiễn xét xử, yếu tố *"ngay tình"* được Tòa án xác định căn cứ theo quy định của pháp luật: theo Công văn giải đáp một số vướng mắc trong xét xử, Tòa án nhân dân tối cao đưa ra cách xác định yếu tố *"không ngay tình"* thể hiện ở việc ngân hàng (người thứ ba) có nghĩa vụ thẩm định, xác minh tài sản thế chấp nhưng đã không thực hiện nghĩa vụ này hoặc đã thực hiện nghĩa vụ này nhưng không thực hiện nghĩa vụ tiếp theo là thu thập giấy tờ, chứng cứ về việc người đang quản lý, sử dụng nhà đất có biết về việc thế chấp tài sản không[38]. Như vậy, pháp luật quy định trường hợp này ngân hàng phải biết (phải thực hiện nghĩa vụ thẩm định, xác minh, thu thập giấy tờ, chứng cứ) nhưng ngân hàng không thực hiện nên là *"người thứ ba không ngay tình"*.

Đường link truy cập: https://www.researchgate.net/publication/336103457_The_Concept_of_Good_Faith_in_Criminal_Law.).

[37] *"...xét về lý không thể coi người thứ ba tham gia giao dịch là ngay tình, dù thực tế cũng có trường hợp về ý thức là ngay tình xuất phát từ sự không hiểu biết đầy đủ quy đinh của pháp luật, nhưng phần lớn do suy nghĩa đơn giản hoặc bất cẩn không tìm hiểu sự việc đã tham gia vào các giao dịch đó. Nhìn chung những trường hợp đó* ***pháp luật buộc họ phải biết****, người thứ ba phải gánh chịu những rủi ro"* (Tưởng Duy Lượng (2018). Quy định của các Bộ luật dân sự về bảo vệ người thứ ba ngay tình và thực tiễn giải quyết. *Tạp chí Tòa án nhân dân,* 02 (kỳ II tháng 01/2018), 12); *" Trong trường hợp chiếm hữu tài sản là động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản thì* ***người nhận chuyển giao buộc phải biết người chuyển giao có quyền hay không có quyền đối với tài sản đó*** *thông qua các giấy tờ, chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng, vì đây là những loại tài sản mà* ***pháp luật bắt buộc người xác lập giao dịch đối với tài sản phải kiểm tra*** *giấy tờ, chứng nhận quyền sở hữu để chứng minh tư cách của người chuyển giao quyền chiếm hữu tài sản cho mình.* ***Đây là trường hợp pháp luật bắt buộc người chiếm hữu phải biết hành vi chiếm hữu của mình là không có căn cứ pháp luật****"* (Trần Thị Huệ và Chu Thị Lam Giang (2016). Một số bất cập trong quy định tại Điều 133 Bộ luật dân sự năm 2015 về bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu. *Tạp chí Tòa án nhân dân số 14*, (kỳ I tháng 7/2016), 32-33).

[38] *"Sau khi nhận chuyển nhượng, C dùng tài sản này thế chấp khoản vay tại Ngân hàng nhưng khi ký hợp đồng thế chấp tài sản,* ***Ngân hàng không thẩm định, xác minh nên không biết ông A, bà B vẫn quản lý, sử dụng nhà đất hoặc đã thẩm định nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh ông A, bà B biết việc thế chấp tài sản này****. Trong trường hợp này,* ***bên nhận thế chấp tài sản (Ngân hàng) không phải là người thứ ba ngay tình*** *theo quy định tại khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Dân sự năm 2015..."* (Văn bản số 02/TANDTC-PC ngày 02/8/2021 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp một số vướng mắc trong xét xử).

Từ nội dung này có thể suy ra yếu tố *"ngay tình"* hoặc *"không ngay tình"* phải căn cứ vào quy định của pháp luật. Ngoài ra, trong một số bản án khác, Tòa án xác định việc *"không biết"* của người thứ ba ngay tình phải dựa trên cơ sở pháp luật quy định; nghĩa là, trong trường hợp đó, pháp luật quy định người thứ ba không buộc phải biết người chuyển giao tài sản cho mình thông qua GDDS là người không có quyền định đoạt tài sản[39].

3. Người thứ ba ngay tình theo quy định khác của pháp luật Việt Nam

Tương tự như BLDS 2015, các văn bản pháp luật sau đây không đề cập đến khái niệm *"người thứ ba ngay tình"*:

Trong pháp luật về hôn nhân và gia đình, *"người thứ ba ngay tình"* được nhắc đến tại các điều luật: Điều 26 và Điều 32 (Luật Hôn nhân và gia đình), Điều 16 (Nghị định số 126/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình). Tuy nhiên, chúng ta không thể căn cứ vào các điều luật này để xác định người thứ ba ngay tình vì các điều luật không đề cập đến các yếu tố giúp nhận diện người này. Điều 8 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP nhắc đến người thứ ba không ngay tình và nội dung cho biết các dấu hiệu để nhận diện người này. Do đó, căn cứ vào nội dung Điều 8, có thể rút ra các yếu tố xác định ***người thứ ba ngay tình*** như sau:

- Là người xác lập, thực hiện giao dịch với vợ hoặc chồng liên quan đến tài sản chung của vợ, chồng là tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán, động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu.

---

[39] *"Tại thời điểm chuyển nhượng ngày 21/09/2009, căn hộ không bị ngăn chặn mua bán, chuyển nhượng bởi cơ quan có thẩm quyền, tuy lúc này nguyên đơn đã khởi kiện đòi quyền sở hữu căn hộ nhưng nguyên đơn không có văn bản thông báo đến công ty F về sự việc tranh chấp và công ty F cũng không được đưa vào tham gia tố tụng để thông báo về việc tranh chấp phát sinh liên quan đến quyền sở hữu căn hộ của công ty nên* ***công ty F không thể biết căn hộ trên có phát sinh tranh chấp****. Do vậy, giao dịch chuyển nhượng hợp đồng mua bán căn hộ trên giữa bị đơn và ông H2 thì* ***ông H2 hoàn toàn ngay tình****", "Sau đó, đến ngày 25/09/2009, ông Từ Minh H2 chuyển nhượng hợp đồng mua bán căn hộ cho bà H và công ty F đã ký hợp đồng cùng số cho bà H.* ***Việc chuyển nhượng này cũng hoàn toàn hợp pháp và ngay tình do cả ba người tham gia giao dịch đều không thể biết có tranh chấp phát sinh liên quan đến quyền sở hữu căn hộ****"* (Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (2019). Bản án số 803/2019/DS-PT, ngày 12/9/2019 về việc đòi tài sản. Truy cập ngày 30/4/2022. Đường link truy cập: https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-8032019dspt-ngay-12092019-ve-doi-tai-san-114883); *"Cấp sơ thẩm tách giao dịch dân sự về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C với vợ chồng ông T thành vụ kiện khác khi có yêu cầu là chưa đầy đủ, chưa giải quyết triệt để vụ án và chưa đảm bảo quyền lợi của* ***người thứ ba ngay tình là Ngân hàng K****", " Khi nhận thế chấp,* ***Ngân hàng K không có nghĩa vụ phải biết việc ông Lê Ngọc C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là hợp pháp hay không****, cũng như* ***không buộc phải biết các giao dịch trước đó là giả tạo hay không"*** **(Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ. Bản án 181/2019/DS-PT, ngày 25/10/2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.** Truy cập ngày 30/4/2022. Đường link truy cập: https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-1812019dspt-ngay-28102019-ve-tranh-chap-hop-dong-chuyen-nhuong-quyen-su-dung-dat-115419); *"Xét* ***các giao dịch dân sự trên thực hiện đúng trình tự và thủ tục luật định****. Do đó căn cứ khoản 2 và khoản 3 Điều 133 BLDS thì ông* ***K2 và ông D1 là người thứ ba mua tài sản nên cần phải được bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình*** *nên cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở"* (Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk. **Bản án số 15/2020/DS-PT ngày 14/2/2020 về việc tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và hủy giá trị pháp lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.** Truy cập ngày 30/4/2022. Đường link truy cập: https://fdvn.vn/tong-hop-20-ban-an-bao-ve-nguoi-thu-ba-ngay-tinh/).

- Không được vợ, chồng cung cấp thông tin liên quan đến tài sản giao dịch là tài sản chung của vợ, chồng và vợ, chồng không công khai thỏa thuận theo quy định của pháp luật có liên quan về việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

"Người thứ ba ngay tình" theo quy định trên chỉ giới hạn trong trường hợp nhất định: trong GDDS với người xác lập, thực hiện giao dịch là vợ hoặc chồng, đối tượng giao dịch phải là tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán, động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu và là tài sản chung của vợ, chồng. Đối với tài sản là bất động sản hoặc động sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu thì pháp luật hôn nhân và gia đình dẫn chiếu đến quy định của pháp luật dân sự. Yếu tố *"người thứ ba"* thể hiện ở việc tham gia GDDS với vợ hoặc chồng và yếu tố *"ngay tình"* thể hiện ở việc không được vợ, chồng cung cấp thông tin liên quan đến tài sản giao dịch là tài sản chung của vợ, chồng và vợ, chồng không công khai thỏa thuận theo quy định của pháp luật có liên quan về việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung. Như vậy, yếu tố *"ngay tình"* không thể hiện thông qua ý chí của chủ thể *"người thứ ba"* mà chỉ dựa vào quy định của pháp luật; nghĩa là, mặc dù không được vợ, chồng cung cấp thông tin liên quan đến tài sản giao dịch là tài sản chung của vợ, chồng và vợ, chồng không công khai thỏa thuận theo quy định của pháp luật có liên quan về việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung, nhưng người thứ ba bằng cách nào đó đã biết được thông tin này thì cũng không ảnh hưởng đến yếu tố*"ngay tình"*.

Trong pháp luật về thi hành án dân sự, *"người thứ ba ngay tình"* được nhắc đến tại Điều 135 Luật Thi hành án dân sự 2008. Theo đó,*"người thứ ba ngay tình"* có thể được xác định là người nhận được tài sản thông qua GDDS hợp pháp với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa; hoặc nhận được tài sản thông qua đấu giá tài sản hợp pháp. Yếu tố *"người thứ ba"* thể hiện ở việc tham gia GDDS (bao gồm cả đấu giá tài sản) và yếu tố *"ngay tình"* thể hiện ở hai tiêu chí: (1) tính hợp pháp của GDDS (bao gồm cả đấu giá tài sản), (2) không biết người tham gia GDDS với mình là người không có quyền định đoạt tài sản do người này là chủ sở hữu tài sản theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng sau đó người này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa (không bao gồm trường hợp nhận tài sản thông qua đấu giá). Đối với trường hợp đầu tiên của điều luật, yếu tố *"ngay tình"* thể hiện ở việc pháp luật quy định người thứ ba không bắt buộc phải biết người tham gia GDDS với mình là người không có quyền định đoạt tài sản vì người này có chứng cứ cho thấy mình là người có quyền định đoạt tài sản (bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) và GDDS của người thứ ba phù hợp quy định của pháp luật. Đối với trường hợp tiếp theo của điều luật, yếu tố *"ngay tình"* cũng thể hiện ở cuộc đấu giá tài sản phải phù hợp quy định của pháp luật. Điều luật không cho biết ý chí của *"người thứ ba"* có biết hay không biết tài sản nhận chuyển giao không thuộc

quyền định đoạt tài sản của người chuyển giao hoặc tài sản tham gia đấu giá không thuộc về người có tài sản đấu giá.

Trong pháp luật về đấu giá tài sản, *"người thứ ba ngay tình"* được đề cập tại Điều 7 Luật Đấu giá tài sản 2016. Yếu tố xác định *"người thứ ba ngay tình"* cũng tương tự Điều 135 Luật Thi hành án dân sự 2008 nhưng chỉ áp dụng cho trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản thông qua đấu giá tài sản. Ngoài ra, điều luật còn cho phép trường hợp chưa hoàn thành thủ tục bán đấu giá tài sản thì người thứ ba ngay tình vẫn có quyền sở hữu đối với tài sản nếu trước khi tài sản được đưa ra đấu giá mà có bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc sửa đổi một phần hoặc hủy bỏ toàn bộ các quyết định liên quan đến tài sản đấu giá nhưng trình tự, thủ tục đấu giá tài sản bảo đảm tuân theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp kết quả đấu giá tài sản bị hủy theo quy định tại Điều 72 của Luật Đấu giá tài sản 2016. Yếu tố *"ngay tình"* ở đây cũng gắn liền với tính hợp pháp của cuộc đấu giá tài sản nhưng ở phạm vi hẹp hơn, đó là tính hợp pháp về trình tự, thủ tục đấu giá tài sản.

Như vậy, về yếu tố *"người thứ ba"*, các văn bản nêu trên đều cho thấy người này phải tham gia GDDS (không thể hiện việc phải có GDDS liên quan đến tài sản nhận chuyển giao trước đó). Điều này có thể hiểu là có một hoặc nhiều GDDS trong mối quan hệ với người thứ ba. Về yếu tố *"ngay tình"*, các văn bản nêu trên cho thấy dấu hiệu nhận diện là: pháp luật quy định trong trường hợp này người thứ ba không buộc phải biết người tham gia GDDS với mình là người không có quyền định đoạt tài sản, còn về ý chí của người thứ ba thì không được đề cập đến.

4. Kết luận về khái niệm và các yếu tố nhận diện người thứ ba ngay tình

Tham khảo quy định của BLDS, pháp luật khác có liên quan, quan điểm của các chuyên gia, tác giả đưa ra khái niệm người thứ ba ngay tình như sau: *Người thứ ba ngay tình là người không biết hoặc pháp luật quy định không buộc phải biết mình tham gia GDDS với người không có quyền định đoạt tài sản*, hoặc: *Người thứ ba ngay tình là người tham gia GDDS với người không có quyền định đoạt tài sản nhưng có căn cứ để tin rằng người tham gia GDDS với mình là người có quyền định đoạt tài sản*[40].

Các yếu tố nhận diện người thứ ba ngay tình:

- Người tham gia GDDS (kể cả trường hợp đấu giá tài sản) để nhận chuyển giao tài sản (yếu tố "*người thứ ba"*).

- Không biết hoặc pháp luật quy định không buộc phải biết mình tham gia GDDS với người không có quyền định đoạt tài sản; hoặc: có căn cứ để tin rằng người tham gia GDDS với mình là người có quyền định đoạt tài sản (yếu tố *"ngay tình"*).

BLDS 2015 đưa ra chế định bảo vệ người thứ ba ngay tình trong trường hợp GDDS vô hiệu nhưng lại không khái quát các dấu hiệu nhận diện người thứ ba ngay

[40] Cụm từ *"có căn cứ để tin rằng người tham gia GDDS với mình là người có quyền định đoạt tài sản"* thể hiện ở việc "*không biết hoặc pháp luật quy định không buộc phải biết mình tham gia GDDS với người không có quyền định đoạt tài sản".*

tình thông qua khái niệm hoặc các đặc điểm riêng. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chủ thể này mà có thể dẫn đến sự tùy nghi trong thực tiễn áp dụng pháp luật của Tòa án và cơ quan khác có thẩm quyền. Do đó, việc bổ sung khái niệm cũng như các yếu tố nhận diện người thứ ba ngay tình là cần thiết tại thời điểm hiện nay và trong tương lai khi mà GDDS diễn ra ngày càng phức tạp và tài sản được chuyển giao qua nhiều người thì chủ thể *"người thứ ba"* xuất hiện một cách thường xuyên hơn và cần được xác định chính xác tư cách chủ thể *"người thứ ba ngay tình"*./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. *Văn bản của cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền*

1. Quốc hội (2005). Bộ luật dân sự. Luật số 33/2005/QH11, ngày 14/6/2005.

2. Quốc hội (2008). Luật Thi hành án dân sự. Luật số 26/2008/QH12, ngày 14/11/2008.

3. Quốc hội (2014). Luật Hôn nhân và gia đình. Luật số 52/2014/QH13, ngày 19/6/2014.

4. Quốc hội (2015). Bộ luật dân sự. Luật số 91/2015/QH13, ngày 24/11/2015.

5. Quốc hội (2016). Luật Đấu giá tài sản. Luật số 01/2016/QH14, ngày 17/11/2016.

6. Chính phủ (2014). Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị định số 126/2014/NĐ-CP, ngày 31/12/2014.

7. Tòa án nhân dân tối cao (2021). Công văn về việc giải đáp một số vướng mắc trong xét xử. Công văn số 02/TANDTC-PC, ngày 02/8/2021.

B. *Sách, giáo trình, tạp chí*

8. Nguyễn Văn Cường & Nguyễn Minh Hằng (2011). *Giao dịch về quyền sử dụng đất vô hiệu – Pháp luật & thực tiễn xét xử.* Hà Nội: Nxb Thông tin và truyền thông.

9. Trần Thị Huệ và Chu Thị Lam Giang (2016). Một số bất cập trong quy định tại Điều 133 Bộ luật dân sự năm 2015 về bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu. *Tạp chí Tòa án nhân dân số 14*, (kỳ I tháng 7/2016), 32-33.

10.Nguyễn Thị Linh (2020). Một số vấn đề về chế định bảo vệ người thứ ba ngay tình theo Bộ luật dân sự năm 2015 - Thực tiễn và giải pháp hoàn thiện. *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (22, kỳ II tháng 11/2020), 47.

11. Tưởng Duy Lượng (2018). Quy định của các Bộ luật dân sự về bảo vệ người thứ ba ngay tình và thực tiễn giải quyết. *Tạp chí Tòa án nhân dân,* (02, kỳ II tháng 01/2018), 12 &15.

12. Thân Văn Tài & Nguyễn Thị Phi Yến (2017). Người thứ ba ngay tình theo Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp,* 08(336), 50.

13.Cao Ngọc Anh Thi (2022). Dấu hiệu nhận diện người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự vô hiệu. *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (07, kỳ I tháng 04/2022), 41.

14. Viện Nghiên cứu đào tạo (1998). *Luật Nhật Bản - tập II*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thanh Niên.

15. Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý (1999). *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học*. Hà Nội: Nxb Công an nhân dân.

16. Viện Khoa học pháp lý (2006). *Từ điển Luật học*. Hà Nội: Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa - Tư pháp.

17. Viện Ngôn ngữ (2010). Từ điển Tiếng Việt phổ thông. Hà Nội: Nhà xuất bản Thanh Niên.

C. Website

18. Vũ Thị Hồng Yến (2007). Bảo vệ quyền lợi của người thứ ba ngay tình khi chủ sở hữu kiện đòi lại tài sản. Kỷ yếu hội thảo cấp trường: Sửa đổi Bộ luật dân sự. Hội thảo khoa học cấp trường, ngày11/12/2007, Đại học Luật Hà Nội. Truy cập ngày 28/4/2022. Đường link truy cập: http://thongtinphapluatdansu.edu.vn/2008/01/03/2352-2/.

19. The Uniform Law Commission & the American Law Institute (1952). The Uniform Commercial Code of US. Truy cập ngày 29/4/2022. Đường link truy cập: https://www.law.cornell.edu/ucc/1/1-201.

20. Yaşar & Zafer İçer (2019). The Concept of "Good Faith" in Criminal Law. *Ceza Hukuku ve Kriminoloji Dergisi-Journal of Penal Law and Criminology 2019*, 7(2), 258. Truy cập ngày 29/4/2022. Đường link truy cập: https://www.researchgate.net/publication/336103457_The_Concept_of_Good_Faith_in_Criminal_Law.

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TẠI HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2018 – 2020

Bùi Thị Ngọc Bích
Khoa Khoa học Quản lý
Email: bichbtn@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD) trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên đã đạt được hiệu quả nhất định. Công tác phổ biến, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của huyện về công tác thu hồi đất do cơ quan cấp sai, không đúng với luật hiện hành được thực hiện tốt khi tình trạng người dân phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phù hợp với luật pháp hiện hành đã chủ động trình báo với cơ quan có thẩm quyền dù bản thân có nguy cơ mất đất. Song song với tính trung thực, hiểu biết về pháp luật và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật về đất đai của người dân, cơ quan chức năng cũng có những nỗ lực đáng ghi nhận khi xét duyệt và tái cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân khi chuyển diện tích, mục đích sử dụng đất phù hợp với pháp luật hiện nay. Tình hình sử dụng đất sai mục đích, vi phạm pháp luật về đất đai đã phần nào được cải thiện trên địa bàn huyện.

Từ khóa: *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bắc Tân Uyên*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thể hiện được mối quan hệ giữa nhà nước và người sử dụng đất là chứng thư pháp lý để nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất. Điều này giúp cho người sử dụng đất yên tâm đầu tư khai thác tiềm năng của đất và chấp hành đầy đủ những quy định về đất đai. Việc đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính là cơ sở nhà nước nắm chắc, theo dõi toàn bộ quỹ đất dựa trên nền tảng của pháp luật. Vì vậy công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã và đang là vấn đề cấp thiết hiện nay.

Công tác công tác cấp GCNQSDĐ tại địa phương diễn ra thuận lợi nhanh chóng sẽ tiết kiệm thời gian cho người dân và nhân viên tại văn phòng một cửa và góp phần hoàn thiện cơ chế thủ tục hành chính của nhà nước. Do đó, thông qua tìm hiểu tình hình thực tế và nhu cầu thiết yếu của công tác cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chúng ta có thể phân tích các yếu tố thuận lợi và khó khăn của quá trình này và góp phần rút ngắn các trình tự bất hợp lý và đề xuất một vài giải pháp để công tác cấp giấy chứng nhận diễn ra đúng tiến độ. Với những lý do

trên, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu*: "Đánh giá tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018 – 2020."*

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Đối tượng nghiên cứu: Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

- Phạm vi nghiên cứu: Phạm vi về không gian: Toàn bộ huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Phạm vi về thời gian: Giai đoạn 2018- 2020.

- Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp:

Thu thập số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, số liệu về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua các thời kỳ từ cấp trung ương tới địa phương.

Phương pháp kế thừa:

Kế thừa các tài liệu, số liệu của các tác giả đã nghiên cứu và công bố, đồng thời bổ sung những vấn đề, số liệu mới phù hợp với nội dung nghiên cứu và tài liệu, số liệu các phòng ban của huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Phương pháp thống kê và xử lý số liệu:

Tổng hợp toàn bộ các số liệu, tài liệu về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài liệu khác có liên quan.

Phương pháp phân tích và so sánh:

Trên cơ sở các số liệu thu thập được, tiến hành tổng hợp, phân tích so sánh, đánh giá, nhận xét tìm ra những tồn tại, hạn chế và khó khăn trong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phương pháp phỏng vấn:

Phỏng vấn người dân tại Huyện Bắc Tân Uyên để đánh giá công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng của Huyện và đánh giá của người dân về công tác này. Một nhóm 15 hộ dân được chọn ngẫu nhiên và được phỏng vấn bằng cách trả lời các câu hỏi về tình hình cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đánh giá kết quả cấp GCNQSDĐ cho các tổ chức của huyện Bắc Tân Uyên giai đoạn 2018-2020

Bắc Tân Uyên là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và là cầu nối giao thông, thương mại với các huyện khác do đó tập trung nhiều các tổ chức cơ quan đóng trên địa bàn, bao gồm: Các Cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, văn hoá… sử dụng đất dưới 2 hình thức: Nhà nước giao đất không thu tiền và giao

đất có thu tiền trong đó các tổ chức được nhà nước giao đất không thu tiền chiếm đa số.

Kết quả cấp GCNQSDĐ trong giai đoạn 2018-2020 được thể hiện trongbảng 1:

Bảng 1: Kết quả cấp GCNQSDĐ cho các tổ chức của huyện Bắc Tân Uyên giai đoạn 2018-2020

TT	Đơn vị (Xã, Thị Trấn)	Số tổ chức cầncấp	Số tổ chứccấp được	Tỷ lệ(%)	Diện tích cấp được (ha)		
					Diện tích cần cấp (ha)	Diện tích đã cấp (ha)	Diện tích chưa được cấp (ha)
1	Thị trấn Tân Bình	19	13	68.42	4.82	3.39	1.43
2	Xã Đất Cuốc	12	10	83.33	2.80	2.10	0.70
3	Xã Bình Mỹ	21	15	71.43	3.58	2.16	1.42
4	Xã Hiếu Liêm	5	4	80.00	1.23	0.86	0.37
5	Xã Lạc An	14	9	64.43	4.55	3.33	1.22
6	Xã Tân Định	8	5	62.50	1.80	1.20	0.60
7	Xã Tân Lập	11	7	63.64	3.16	2.88	0.28
8	Xã Tân Mỹ	9	7	77.78	1.95	1.25	0.70
9	Xã Thường Tân	4	4	100.0	0.3	0.3	0.00
10	Thị trấn Tân Thành	26	21	80.77	10.20	8.10	2.10
Tổng		**129**	**95**	**74**	**34.39**	**25.57**	**8.82**

(Nguồn: UBND huyện Bắc Tân Uyên)

Trong giai đoạn 2018 - 2020, huyện Bắc Tân Uyên đã được UBND tỉnh Bình Dương và Sở Tài Nguyên Môi Trường cấp GCNQSDĐ cho 95 tổ chức chiếm 74% số tổ chức cần cấp, còn lại 34 tổ chức chưa được cấp giấy chiếm 26 % số tổ chức cần cấp giai đoạn 2018-2020 . Trong số 97 tổ chức đã cấp có 47 tổ chức là các trụ sở và cơ quan nhà nước do UBND tỉnh cấp, còn lại 50 tổ chức là do UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Tài Nguyên Môi Trường cấp. Như vậy trong giai đoạn 2018- 2020 đã có 95 tổ chức được cấp GCNQSDĐ với tổng diện tích là 25.57 ha đạt 74% so với tổng số diện tích đất cần cấp giấy.

Cũng qua bảng 1 thấy rằng:

Thị Trấn Tân Thành có diện tích đất cấp được nhiều nhất với 8.1 ha chiếm 80.77% tổng số diện tích cần cấp giấy. Tiếp theo đó là Thị trấn Tân Bình cấp được 3.39 ha và xã lạc An cấp được cho 3.33 ha.

Các đơn vị hành chính có số tổ chức cấp được nhiều nhất là: Thị trấn Tân Thành cấp được cho 21 tổ chức, Xã Bình Mỹ cấp được 15 tổ chức, Thị Trấn Tân Bình cấp được 13 tổ chức và Xã Đất Cuốc cấp được cho 10 tổ chức.

Các xã đạt tỷ lệ cấp giấy cao nhất là Xã Thường Tân đạt 100% với 4/4 tổ chức, Thị Trấn Tân Thành với 21/26 tổ chức và Xã Đất Cuốc đạt 83.33% với 10/12 tổ chức. Các xã này có số tổ chức xin cấp giấy trong giai đoạn 2018- 2020 là ít tuy nhiên do có bản đồ địa chính rõ ràng, chính xác nên công tác cấp giấy nhanh chóng, thuận lợi đạt kết quả cao.

Xã Tân Đinh có tỷ lệ cấp giấy đạt 62.5% thấp nhất so với các xã còn lại nguyên nhân do trong quá trình sử dụng đất với các hộ liền kề có sự lấn chiếm, diện tích đo đạc thực tế không đúng như trong hồ sơ quản lý nên công tác cấp giấy chưa đạt hiệu quả cao.

Nhìn chung trong giai đoạn 2018-2020 kết quả công tác cấp GCNQSDĐ cho các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đạt kết quả tương đối cao. Xét về số tổ chức thì tỷ lệ cấp giấy đạt 74% số tổ chức cần cấp giấy, còn xét về diện tích cũng đạt 74% so với diện tích cần cấp.

Đánh giá chung:

Về công tác cấp GCNQSDĐ trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên giai đoạn 2018-2020 chủ yếu là cấp đổi do giấy đã có từ lâu nên bị nhòe, rách và một số cấp mới vì một số tổ chức có mở rộng thêm quy mô đất đai để xây dựng các công trình nhằm phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội và cũng có một số tổ chức mới vừa được thành lập.

Về cả số tổ chức và diện tích đất đã cấp đạt tỷ lệ ngang nhau (về số tổ chức đạt 74% và về diện tích đạt 74%) như vậy là công tác cấp giấy cho tổchức trên địa bàn huyện đạt tỷ lệ khá cao. Tuy nhiên xét về các đơn vị hành chính thì lại không đồng đều như Xã Thường Tân, Xã Đất Cuốc, Thị trấn Tân Thành đạt tỷ lệ trên 80%, trong khi Xã Tân Định đạt 62.5%. Sở dĩ có sự không đều và chưa thực sự đạt hiệu quả cao cũngdo một số tổ chức chưa phân định ranh giới rõ ràng với người dân xung quanh làm chậm tiến độ cấp giấy, còn một số tổ chức cấp đổi thì quản lý hồ sơ chưa chặt chẽ, một số thông tin kê khai trong đơn chưa trùng khớp với bản đồ địa chính và số liệudo cơ quan chức năng quản lý.

Trong thời gian tới UBND huyện cần duy trì phối hợp công tác với Sở Tài Nguyên Môi Trường, UBND tỉnh Bình Dương hướng dẫn kê khai đơn đề nghị cấp giấy, đẩy mạnh công tác cấp mới và cấp đổi GCNQSDĐ.

3.2. Đánh giá kết quả cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên giai đoạn 2018-2020.

Kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân giai đoạn 2018-2020 được thể hiện ở bảng 2:

Bảng 2. Kết quả đã cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên

STT	Đơn vị (Xã, Thị Trấn)	Tổng cáchộ gia đình, cá nhân cần cấp	Tổng các hộ gia đình, cá nhân đã cấpgiai đoạn 2018-2020				Tỷ lệ %
			Năm 2018	Năm 2019	Năm2020	Tổng	
1	Thị trấn Tân Bình	234	80	56	27	163	69.66
2	Xã Đất Cuốc	612	287	156	43	486	79.41
3	Xã Bình Mỹ	293	205	29	2	236	80.54
4	Xã Hiếu Liêm	253	85	21	75	181	71.54
5	Xã Lạc An	242	126	13	1	140	57.85
6	Xã Tân Định	363	128	156	6	290	79.89
7	Xã Tân Lập	310	115	78	9	202	65.16
8	Xã Tân Mỹ	339	205	38	43	286	84.37
9	Xã Thường Tân	238	72	13	57	142	59.66
10	Thị Trấn Quảng Uyên	252	61	71	48	180	71.43
Tổng		**3136**	**1364**	**631**	**311**	**2306**	

(Nguồn: Phòng Tài Nguyên & Môi Trường huyện Bắc Tân Uyên)

Qua số liệu tại bảng 2 thấy rằng trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm2020 trên địa bàn huyện có tổng 3163 hộ gia đình, cá nhân cần cấp GCNQSDĐ.

Trong đó có 1364 hộ gia đình, cá nhân đã được UBND huyện cấp giấy chiếm 43% hộ gia đình, cá nhân cần cấp giấy của 10 đơn vị hành chính huyện Bắc Tân Uyên.

Xã Đất Cuốc có tổng số hộ gia đình cá nhân cần cấp giấy lớn nhất gồm có 612 hộ và đã cấp được cho 278 hộ đạt tỷ lệ 79.41%.Tuy nhiên chưa đạt kết quả caovì một số hồ sơ người sử dụng đất kê khai chưa chính xác làm kiểm tra, xác minh.

Tiếp theo là xã Tân Định cũng có số hộ gia đình, cá nhân cần cấp giấy xếp thứ 2 sau Xã Đất Cuốc với tổng số 363 hộ gia đình, cá nhân cần cấp giấy, UBND huyện cũng đã cấp được 290 GCN đạt tỷ lệ 79.89%.

Trong 10 xã, thị trấn thì Xã Tân Mỹ đạt tỷ lệ cấp GCNQSDĐ cao nhất với 286/339 hộ gia đình, cá nhân được cấp giấy đạt 84.37%.

Các xã đạt tỷ lệ cấp giấy khá cao trên 70% là: Đất Cuốc cấp được 486/612 hộ đạt 79.41%, Xã Tân Mỹ cấp được 286/339 hộ gia đình, cá nhân và đạt84.37%, xã Bình

Mỹ cấp được 236/239 hộ gia đình đạt 80.54%, xã Hiếu Liêm cấp được 181/253 hộ gia đình đạt 71.54% và Thị trấn Quảng Yên cấp được 180/252 hộ đạt tỷ lệ 71043%.

Bên cạnh đó cũng có 2 xã chưa đạt tỷ lệ cao là Xã Lạc An đạt 57.85%, Xã Thường Tân đạt tỷ lệ là 59.66% nguyên nhân các xã này chưa thật sự đạt tỷ lệ cao bởi lẽ do kê khai chưa đúng mục đích sử dụng đất, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất mà không thông báo.

Nhìn chung, xét về kết quả cấp giấy cho hộ gia đình, cá nhân giai đoạn 2018-2020 chưa cao, có đơn vị đạt tỷ lệ trên 70%, tuy nhiên cũng còn có nhiều đơn vị của huyện đạt tỷ lệ cấp GCNQSDĐ dưới 70%. Nguyên nhân chính là do:

Hiện trạng sử dụng đất có thay đổi so với mục đích sử dụng đất ghi trongbản đồ địa chính.

Thửa đất có nhiều biến động, có sự sai khác về diện tích, số hiệu thửa đất,tờ bản đồ giữa bản đồ địa chính cũ và bản đồ địa chính đo mới năm 2018.

Người dân thực hiện kê khai các thông tin về thửa đất, diện tích đất, và mục đích sử dụng đất chưa chính xác mất nhiều thời gian để kiểm tra, đối chứng và ràsoát và thẩm định hồ sơ.

Về công tác cấp đổi GCNQSDĐ còn nhiều hạn chế, chưa đạt được đúngtiến độ yêu cầu. Nguyên nhân do:

Đa số các thửa đất xin cấp đổi có biến động về thửa đất, hồ sơ xin cấp đổi không đủ các loại giấy tờ cần thiết.

Các đơn vị tư vấn lập hồ sơ còn nhiều sai sót, chưa chính xác

Lực lượng cán bộ chưa đủ và hay phải thường xuyên đi tập huấn nên công tác cấp giấy chưa làm được thường xuyên.

Các cấp ủy đảng chưa vào cuộc quyết liệt và giải quyết dứt điểm nên làm ảnh hưởng đến tiến độ.

3.3. Các trường hợp sai phạm trong công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai trên địa bànhuyện Bắc Tân Uyên giai đoạn 2018-2020

Bảng 3. Các trường hợp sai phạm trong quá trình cấp GCNQSDĐ

Loại đất	Các trường hợp sai phạm				Tổng
	Sai diện tích	Sai mục đích	Đất không rõ nguồn gốc	Các trường hợp khác	
Đất nông nghiệp	11	15	24	30	**80**
Đất phi nông nghiệp	16	18	17	20	**71**
Tổng	**27**	**33**	**41**	**57**	**151**

(Nguồn: Phòng Tài Nguyên Môi Trường huyện Bắc Tân Uyên)

Trong công tác cấp giấy giai đoạn 2018-2020 cũng có đến 151 trường hợp sai phạm xuất phát từ phía cơ quan quản lý cũng như từ người sử dụng đất cụ thể như:

Các sai phạm đối với đất nông nghiệp chiếm 51.90%, còn sai phạm đối với đất phi nông nghiệp chiếm 48.10% tổng số các sai phạm trong giai đoạn 2018-2020

Trong quá trình cấp giấy cán bộ kỹ thuật cấp sai thửa đất cho chủ sử dụng khác hoặc in sai sơ đồ thửa đất lên giấy chứng nhận buộc phải ra Quyết định hủygiấy chứng nhận.

Do cấp sai về diện tích đất hay sai về mục đích sử dụng đất, người dân tự ý chuyển mục đích sử dụng đất không khai báo.

Đối với một số thửa đất đã được sử dụng từ lâu tuy nhiên về nguồn gốc sử dụng cũng không được rõ ràng.

Số sai phạm trong giai đoạn 2018-2020 vẫn còn xảy ra do công tác quản lý đất đai chưa thật sự chặt chẽ, vì vậy trong thời gian tới UBND huyện cũng như Phòng Tài Nguyên Môi Trường cần nhiều biện pháp đẩy mạnh việc quản lý quỹ đất.

3.4. Đánh giá của người dân về hoạt động cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai Huyện Bắc Tân Uyên

* Mức độ công khai thủ tục hành chính

Trong tiến trình cải cách thủ tục hành chính đối với lĩnh vực đất đai thì giải quyết công khai, rõ ràng thủ tục hồ sơ là cơ sở đảm bảo cho VPĐKĐĐ đất Huyện Bắc Tân Uyên vận hành theo đúng quy trình. Trước hết là niêm yết công khai tại phòng tiếp nhận hồ sơ những văn bản pháp quy, tài liệu giúp cho người sử dụng đất biết (loại giấy tờ của hồ sơ, lịch tiếp nhận các loại hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký...). Tại VPĐKĐĐ đất Huyện Bắc Tân Uyên đã niêm yết cả bản hướng dẫn lập hồ sơ cho người đến giao dịch, thời hạn nhận kết quả, các khoản phí, lệ phí phải nộp...

Bảng 4: Mức độ công khai trình tự, thủ tục đăng ký cấp GCNQSDĐ

TT	Đơn vị	Tổng số hộ điều tra	Trình tự đăng kí		Thủ tục đăng kí	
			Công khai	Không công khai	Công khai	Không công khai
			Số lượng	Số lượng	Số lượng	Số lượng
1	Xã Đất Cuốc	15	*14*	*1*	*13*	*2*
2	Xã Lạc An	15	*13*	*2*	*13*	*2*
3	Xã Tan Lập	15	*14*	*1*	*14*	*1*
4	Thị Trấn Tân Thành	15	*12*	*3*	*13*	*2*
Tổng		**60**	***53***	***7***	***53***	***7***

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2020 của chi nhánh VPĐKDĐ huyện Bắc Tân Uyên)

Khi hỏi người sử dụng đất đến giao dịch tại huyện Bắc Tân Uyên về việc công khai trình tự, thủ tục đăng ký có 53 số phiếu ý kiến cho rằng thủ tục tiếp nhận hồ sơ tại huyện Bắc Tân Uyên được giải quyết công khai, minh bạch, rõ ràng và thuận lợi, người dân đánh giá cao về mức độ này. Tuy nhiên, có 7 số phiếu còn lại có ý kiến khác, có thể là do thủ tục chưa có văn bản hướng dẫn đối với trường hợp này nên xã không công khai. Tùy theo tình hình của từng địa phương sẽ triển khai các văn bản quy định của Bộ Tài Nguyên và Môi trường, khi có văn bản hướng dẫn rõ mới áp dụng chung và công khai. Điều đó cho thấy huyện Bắc Tân Uyên đang hướng tới mục đích giản đơn, công khai, minh bạch thủ tục hành chính nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xãhội, đẩy nhanh tiến độ triển khai hoà cùng công tác cải cách thủ tục hành chính của huyện.

*** Thời gian thực hiện các thủ tục.**

Bảng 5. Đánh giá tiến độ giải quyết hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Huyện Bắc Tân Uyên

TT	Đơn vị	Tổng sốhộ điều tra	*Thời gian thực hiện cấp GCN*							
			Nhanh		Bình thường		Chậm		Không theo quy định	
			Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Xã Đất Cuốc	15	5	33,33	8	53,33	1	6,66	1	6,66
2	Xã Lạc An	15	8	53,33	7	46,67	0	0,00	0	0,00
3	Xã Tan Lập	15	4	26,67	9	60	1	6,66	0	0
4	Thị trấn Tân Thành	15	6	40	8	53,33	1	6,66	0	0
Tổng		**60**	**24**	**40**	**32**	**53,33**	**3**	**5**	**1**	**1,66**

(Nguồn: Số liệu điều tra năm 2020 của chi nhánh VPĐKDĐ huyện Bắc Tân Uyên)

Từ những thực tiễn tại địa bàn điều tra cho thấy trong quá trình giải quyết hồ sơ xin cấp GCN quyền sử dụng đất đã và đang có những tiến bộ rõ rệt, tạo được lòng tin trong nhân dân. Tuy nhiên, vẫn có ý kiến phàn nàn của ngườidân về tiến độ giải quyết, nguyên nhân là do công việc quá tải, thiếu nhân lực.Một số đơn vị xử lý công việc thiếu tập trung, sai sót hồ sơ phải đi làm lại gâylãng phí tiền và thời gian của Nhà nước và của người dân; Sự phối hợp của chính quyền địa phương còn hạn chế, bị động làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết nhất là về thời gian, tiến độ, ví dụ như sự kết hợp đi khảo sát hiện trạng sử dụng đất giữa chi nhánh văn phòng ĐKĐĐ và ủy ban nhân dân cấp xã có thể tốn thời gian do số lượng hồ sơ nhiều nhưng nhân viên địa chính ở xã thì ít dẫn đến việc sắp xếp lịch hẹn đi thực tế đo đạc lâu.

Sau những đánh giá về thành tích đạt được, có 40% số ý kiến của người dân cho rằng thời gian thực hiện nhanh; có 53,33% số ý kiến của người dân cho rằng thời gian thực hiện bình thường; có 5% số ý kiến của người dân chorằng thời gian thực hiện còn chậm; có 1,66% cho rằng không theo quy định. Mặc dù vẫn tồn tại số lượng hồ sơ xin cấp GCN chưa được giải quyết theo đúng giấy hẹn nhưng kết quả điều tra cho thấy người dân vẫn đồng tình với tác phong làm việc của huyện.

3.5. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

- Thuận lợi

Công tác cấp GCNQSDĐ của địa bàn huyện Bắc Tân Uyên đã đạt được những kết quả nhất định, góp phần vào sự phát triển chung của huyện, có được những kết quả như vậy là do:

- Huyện Bắc Tân Uyên đã hoàn thành quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2020-2030 làm căn cứ cho việc cấp GCNQSDĐ.
- Có hệ thống bản đồ địa chính được đo đạc từ năm 1998 và được đo mới lại toàn bộ vào năm 2018 nên có độ chính xác cao và được quản lý bằng công nghệ bản đồ số từ đó tạo điều kiện cho công tác cấp giấy được nhanh chóng và chính xác.
- Công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về các văn bản chính sách pháp luật đất đai được sự theo dõi ủng hộ của nhân dân.
- Các văn bản pháp luật quy định và hướng dẫn của các cấp, các ngành ở địa phương được ban hành kịp thời, phù hợp với điều kiện của địa phương.
- Việc cấp GCNQSDĐ ngày càng được quan tâm vì đó là tài sản có giá trị, là tư liệu sản xuất của người dân do vậy được nhân dân ủng hộ và mong muốn được cấp GCNQSDĐ để sử dụng ổn định hơn nữa tạo diều kiện thuận lợi trong công tác chuyển quyền sử dụng đất.
- Đội ngũ cán bộ quản lý đất đai có trình độ chuyên môn khá cao, và có năng lực nhiệt tình trong công việc.
- UBND huyện cũng triển khai thực hiện tốt cơ chế một của tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân.

- Khó khăn

Trong quá trình cấp GCNQSDĐ cũng còn gặp nhiều khó khăn do một số nguyên nhân như:

-Trình độ hiểu biết và nắm bắt các thông tin chính sách pháp luật còn hạn chế, nhiều khi nhân dân có được thông tin song những thông đó lại sai lệch làm cho người dân có nhiều thắc mắc, đánh giá sai về chính sách pháp luật gây ra những suy nghĩ tiêu cực chần chừ trong kê khai hoạch kê khai sai lệch thông tin về thửa đất mình đang sử dụng gây khó khăn cho cơ quan cho cơ quan địa chính.

- Nguồn gốc sử dụng đất không rõ ràng, có trường hợp mua bán trao tay và không qua sự quản lý của nhà nước, người sử dụng đất không có các giấy tờ hợp lệ chứng minh nguồn gốc thửa đất hoặc thiếu giấy xác nhận quyền sử dụng đất.

- Việc cấp GCNQSDĐ phải thực hiện nghĩa vụ tài chính tùy vào nguồn gốc sử dụng, do thiếu những thông tin quan trọng nên nhiều hộ không chấp nhận hoặc không muốn thực hiện, hoặc trong quá trình chuyển mục đích sử dụng nhiều hộ không đủ điều kiện thực hiện nghĩa vụ tài chính.

- Hệ thống bản đồ cũ và mới có nhiều thay đổi gây khó khăn trong việc quản lý.

- Chính sách pháp luật còn phức tạp, rườm rà khó hiểu đối với nhân dân, sự bất cập trong cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý đất đai, sự thiếu trách nhiệm của cán bộ địa chính trong công việc

- Hiện trạng sử dụng đất có nhiều thay đổi so với bản đồ địa chính, người dân tự chuyển mục đích, lấn chiếm, tranh chấp đất đai...làm cho quá trình cấp GCNQSDĐ trên địa bàn Thị trấn chậm tiến độ.

3.6 MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẰM ĐẨY NHANH VÀ HOÀN THIỆN CÔNG TÁC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN

Xuất phát từ thực tế và nhu cầu công tác cấp GSNQSD đất hiện nay, để giải quyết những tồn tại, vướng mắc nhằm đẩy mạnh và thực hiện tốt công tác cấp GCNQSDĐ trên địa bàn huyện bài báo đề xuất một số giải pháp sau:

-Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách pháp luật tới người dân, hướng dẫn đăng ký kê khai và các trình tự thủ tục về công tác cấp GCNQSDĐ.

- Hệ thống bản đồ phải thường xuyên chỉnh lý cho phù hợp với thực trạng sử dụng giúp cho công tác quản lý đất đai ở địa phương được ổn định.

- Rà soát toàn bộ tình hình cấp giấy chứng nhận tại địa phương, đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận trên cơ sở các loại tư liệu, đo đạc bản đồ đã có.

- Chỉ đạo phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan có trách nhiệm liên quan trong việc cấp giấy chứng nhận, nhất là cơ quan thuế để thu các khoản về nghĩa vụ tài chính của người xin cấp GCNQSDĐ.

- Tăng cường tập huấn cho cán bộ địa chính về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ, các công việc cụ thể của mỗi bước trong trình tự đó.

- Quy định các hình thức xử lý chặt chẽ đối với những hành vi vi phạm trình tự thực hiện các thủ tục hành chính của cán bộ công chức làm công tác quản lý đất đai.

- Tiếp tục thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất theo cơ chế một cửa, đảm bảo thuận tiện cho người sử dụng đất khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai, đồng thời rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục.

- Quy định cụ thể về việc lấy xác nhận của các hộ sử dụng đất liền kề về tình trạng tranh chấp của thửa đất khắc phục tình trạng người dân không làm được sổ đỏ do hàng xóm không chịu xác nhận vào sơ đồ ranh giới thửa đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Ủy và UBND đối với công tác cấp GCNQSDĐ.

- Tăng cường kiểm tra, rà soát lại những hộ chưa được cấp GCNQSDĐ, tập trung giải quyết những hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ còn tồn đọng.

- Nghiên cứu học hỏi và trao đổi kinh nghiệm các địa phương trên địa bàn huyện, và các huyện lân cận có tiến độ cấp GCNQSDĐ đạt kết quả cao.

Như vậy: Để đẩy nhanh tiến độ cấp GCNQSDĐ đòi hỏi cơ quan quản lý và nhân dân cùng tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn, cơ quan quản lý phải làm hết mình, quyết liệt, ngược lại nhân dân cũng cần chấp hành nghiêm chỉnh các chính sách pháp luật và nghĩa vụ liên quan để công tác cấp GCNQSDĐ diễn ra nhanh chóng, thuận tiện và đúng tiến độ.

4. KẾT LUẬN

Nhìn chung giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 công tác cấp GCNQSDĐ trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên có tỷ lệ cấp giấy tăng dần qua các năm, diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận và số giấy đã cấp có xu hướng giảm nhưng lại đạt tỷ lệ cấp giấy cao hơn. Tuy nhiên còn gặp khó khăn trong quá trình cấp GCNQSDĐ như: Các thửa đất xin cấp giấy còn nhiều biến động, chênh lệch về vị trí, diện tích số thửa và số tờ bản đồ, một số hộ tự chuyển mục đích không khai báo dẫn đến sử dụng đất không đúng mục đích.

Để nâng cao hiệu quả công tác đăng ký, cấp GCNQSDĐ và việc thực hiện các quyền sử dụng đất trong giai đoạn tiếp theo phải có sự phối hợp chặt chẽ của các bên liên quan từ cấp tỉnh, thành phố, đến các xã, phường. Cần ban hành các văn bản chỉ đạo, kịp thời giải quyết các vướng mắc trong quá trình cấp GCNQSDĐ cho nhân dân; bổ sung và nâng cao trình độ chuyên môn cho các cán bộ địa chính. Phối hợp chặt chẽ với các phòng ban trong quá trình xử lý hồ sơ cho công dân, hạn chế số hồ sơ trễ hẹn. Cần phải ứng dụng công nghệ thông 1 trong công tác đăng ký đất đai và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trong việc cấp giấy chứng nhận. Thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp Luật đất đai phù hợp đến người dân./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2019). Thông tư về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Thông tư số 23/2019/TT-BTNMT, ngày 25/12/2019

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2019). Thông tư về hồ sơ địa chính. Thông tư số 24/2019/TT-BTNMT, ngày 31/12/2019

3. Chính phủ, Nghị định số 43/2019/NĐ – CP: Quy định chi tiết thi hành một số

điều của luật đất đai.

4. Nguyễn Thị Lợi (2018). *Đăng ký thống kê đất đai*.Hà Nội: NXB Thống Kê.

5. Luật Đất đai (2003). Nhà xuất bản chính trị Quốc gia Hà Nội.

6. Luật đất đai (2013). Nhà xuất bản chính trị Quốc gia Hà Nội

7. Nguyễn Khắc Thái Sơn (2017). *Giáo trình quản lý nhà nước về đất đai*.Hà Nội: NXB Thống Kê.

ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN ISO 14001:2015 VÀO XÁC ĐỊNH KHÍA CẠNH MÔI TRƯỜNG TẠI LÒ GẠCH CHÚ TÀI

Nguyễn Thị Xuân Hạnh
Khoa Khoa học Quản lý
Nguyễn Thị Thanh Thảo
Chuyên viên – Khoa Y Dược

TÓM TẮT

Hoạt động sản xuất gạch tại các lò gạch tư nhân góp phần không nhỏ cho kinh tế hộ gia đình, nhất là các tỉnh đang là tam giác kinh tế vùng như Bình Dương. Lò Gạch Chú Tài là một trong những lò gạch lâu năm tồn tại hơn 12 năm tại thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất trong lò gạch lâu ngày hiện đã làm phát sinh một số vấn đề môi trường gây ảnh hưởng đến đời sống, sức khỏe của người dân trong khu vực. Nghiên cứu "Áp dụng tiêu chuẩn ISO 14001:2015 vào xác định khía cạnh môi trường tại Lò Gạch Chú Tài" là rất cần thiết để lò gạch kiểm soát ô nhiễm môi trường một cách có hệ thống hơn. Trong nghiên cứu này, tôi đã dùng phương pháp thực địa, phỏng vấn trực tiếp để tìm hiểu về cơ cấu tổ chức và các hoạt động tại Lò Gạch, tìm hiểu hoạt động sản xuất, hiện trạng quản lý môi trường tại đây, sau đó dùng phương pháp tiêu chí tính toán các khía cạnh môi trường. Kết quả nghiên cứu xác định được 9 khía cạnh môi trường ý nghĩa (KCMTYN) theo tiêu chuẩn *ISO 14001:2015*

Từ khóa: Lò gạch, Môi trường; Khía cạnh môi trường, Khía cạnh môi trường ý nghĩa, Tác động môi trường.

1. GIỚI THIỆU

Trong xây dựng hệ thống ISO 14001 thì việc xác định khía cạnh môi trường (XĐKCMT) là phần việc quan trọng nhất. Ở hoạt động này, chúng ta sẽ tìm ra các khía cạnh môi trường tác động đến môi trường để từ đó đưa ra các biện pháp khắc phục. Việc khắc phục các khía cạnh môi trường của một công ty, xí nghiệp hoàn tất thì xem như doanh nghiệp đó đã đạt được gần 80% khối lượng công việc theo yêu cầu của hệ thống ISO. Đối với loại đề tài nghiên cứu này, doanh nghiệp cùng sản xuất một mặt hàng giống nhau, nhưng các khía cạnh môi trường (KCMT) sẽ có sự khác nhau phụ thuộc vào: công nghệ sản xuất, số lượng nhân viên, nguyên liệu đầu vào, hệ thống xử lý nước thải, khí thải, quy trình hoạt động, khu vực đặt nhà xưởng và các phòng ban vận hành… Một số nghiên cứu cùng hướng nhưng khác ngành dịch vụ và phương pháp thực hiện được công bố như: (Võ Thị Thanh Thúy, 2011) trong bài viết này tác giả không đề cập đến cách thức xác định khía cạnh môi trường mà chủ yếu nghiên cứu áp dụng các bước của thủ tục hồ sơ xây dựng hệ thống; (Nguyễn Thị Xuân Hạnh và nnk., 2018) bài báo này dùng phương pháp đánh giá tiêu chí gồm 4 tiêu chí tần suất, mức độ nghiêm trọng, pháp luật và cộng đồng, trong khi nghiên cứu này của tác giả chỉ dùng 2 tiêu chí tần suất xuất hiện và mức độ nghiêm trọng theo lý thuyết của đánh giá rũi ro. Hai phương pháp có các ưu điểm khác nhau, ở phương pháp 4

tiêu chí người đánh giá viên sẽ mất nhiều thời gian rà soát hơn, tuy nhiên nó sẽ chặt chẽ chi tiết hơn, còn ở phương pháp đánh giá 2 tiêu chí đánh giá viên nhanh chóng tìm ra vấn đề nhưng vẫn đảm bảo độ chính xác theo lý thuyết đánh giá rũi ro; (Nguyễn Thị Xuân Hạnh và nnk., 2018) đề cập đến một hệ thống hoàn chỉnh đạt chứng nhận quốc tế sẽ khắc phục các khía cạnh môi trường như thế nào, bài báo này chứng minh rằng các khía cạnh môi trường được khắc phục hoặc hồ sơ trong hệ thống quản lý là các thành phần quan trọng trong hệ thống thông qua bảng danh mục kiểm tra của đánh giá viên nội bộ tại đơn vị. Bảng danh mục kiểm tra là thành phần quan trọng và có hệ thống do bám sát vào các tiêu chí trong tiêu chuẩn ISO và bảng này một lần nữa khẳng định các khía cạnh môi trường là thành phần quan trọng nhất trong một hệ thống quản lý môi trường khi chúng ta xây dựng. Nếu tìm không ra khía cạnh môi trường và khắc phục nó sẽ là một lỗi rất lớn dẫn đến chứng chỉ không được cấp cho doanh nghiệp; (Nguyễn Thị Xuân Hạnh và nnk., 2019) dùng phương pháp so sánh và kết hợp hai tiêu chuẩn nhằm giảm thời gian xây dựng hệ thống cùng lúc hai hệ thống ISO 14001 và OHSAS 18001, bài báo này cũng đề cập khía cạnh môi trường là phần quan trọng của hệ thống quản lý môi trường. Ở mỗi công trình nghiên cứu là một phương pháp, một mục tiêu tìm hiểu rất khác nhau. Ngoài ra còn rất nhiều bài báo trong nước và quốc tế nhưng để phù hợp với bài nghiên cứu này tác giả tạm thời trích dẫn một số bài trên làm cơ sở khẳng định tính mới ở phương pháp, cách tiếp cận và đối tượng nghiên cứu…

Lò Gạch Chú Tài là cơ sở sản xuất gạch thủ công tư nhân, với hơn chục công nhân người Khơme sống và làm việc tại cơ sở nhưng ở khu nhà tập thể gần bên khu sản xuất gạch. Lò Gạch có diện tích khoảng 3000 mét vuông với các khu vực sản xuất riêng biệt nhưng liền kề nhau. Trong quá trình sản xuất, lò gạch thủ công không tránh khỏi ít nhiều làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. (Lò Gạch Chú Tài, 2020). Trong nghiên cứu này, tác giả tiếp cận lò gạch làm nơi nghiên cứu, tìm hiểu quy trình sản xuất gạch, các nguồn đầu vào, đầu ra của các nguyên vật liệu và năng lượng để bước đầu ”Xác định khía cạnh môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015” làm tiền đề giúp lò gạch tuân thủ môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015. (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2015).

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

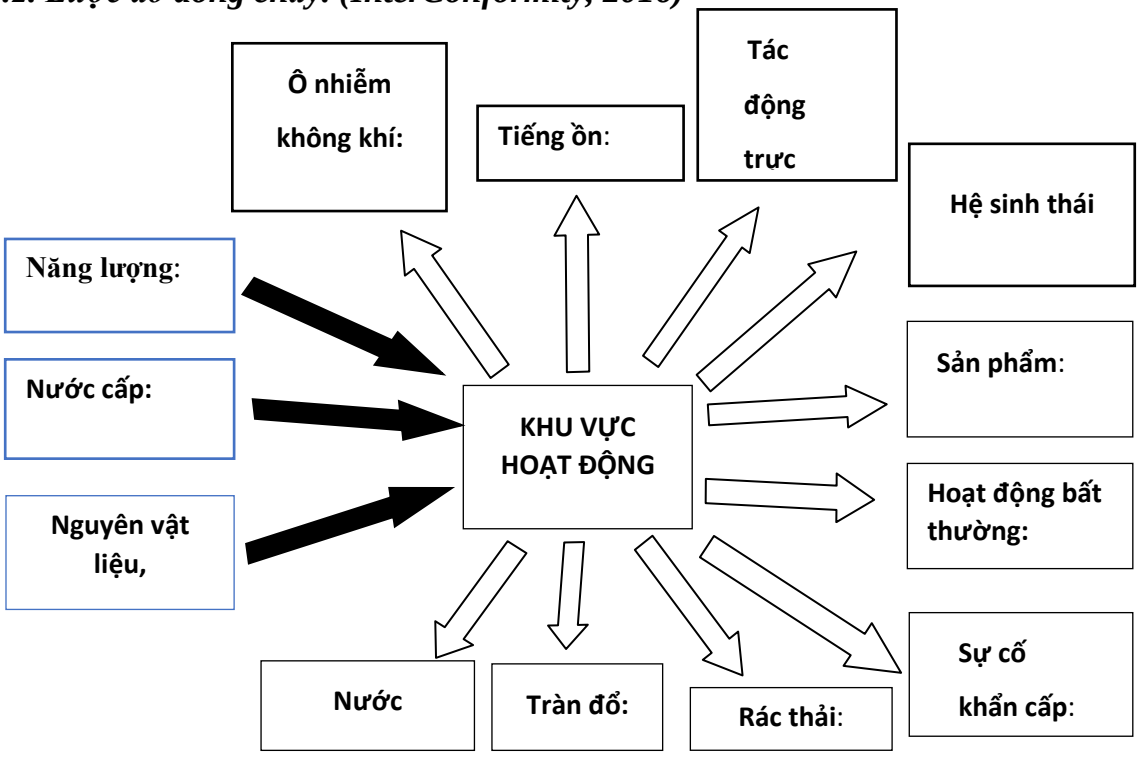
2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Thu thập các thông tin về các hoạt động sản xuất và hiện trạng môi trường cũng như công tác quản lý môi trường tại lò gạch như: quá trình hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức của lò gạch; Các quy trình sản xuất và hoạt động; Nguyên vật liệu đầu vào và các dòng thải đầu ra.

Tác giả đi thực tế xuống lò gạch, liên hệ người phụ trách hỏi về cơ sở, các khu vực được chia ra trong lò gạch theo quy trình sản xuất là như thế nào? Các vấn đề phát sinh liên quan đến môi trường đất, nước, khí (nhiệt, tiếng ồn, bụi, khói), an toàn lao động, cháy nổ…

Ghi chép lại các thông tin, sau đó lọc lại đưa vào phần trình bày của nghiên cứu.

2.2. Lược đồ dòng chảy. (InterConformity, 2016)



Chú thích: ***Đầu vào*** ***Đầu ra***

Nguồn: Tổ chức đánh giá và chứng nhận quốc tế InterConformity (2016)

Nghiên cứu chọn 4 khu vực trong lò gạch như: khu trộn đất, khu ngâm đất, khu nén gạch, khu nung. Tại các khu vực này, Nghiên cứu xác định nguồn vật chất đầu vào, các quá trình hoạt động bên trong và nguồn vật chất đầu ra. Tất cả quá trình từ đầu vào cho đến đầu ra sau cùng có phát sinh khía cạnh môi trường nghiên cứu sẽ ghi nhận.

- Khu trộn đất: Đây là một khu đất khá rộng, một phần có mái che để bảo vệ máy trộn và một phần không mái che, để thoáng nhằm không có lượng bụi khi trộn đất tích tụ trong mái che, mà thoát tự nhiên ra bên ngoài. Khu trộn đất với mặt sân được nén chặt để cho các hoạt động xe ra vào đổ đất, và trộn đất. Đất ở khu này được chọn theo tỉ lệ và công thức riêng tùy theo sản phẩm đầu ra sẽ là loại gạch gì. Có rất nhiều loại gạch dày mỏng, hình dạng khác nhau và chức năng sử dụng khác nhau.

- Khu ngâm đất: Đây là khu đất nằm liền kề với khu trộn, nhằm thuận tiện khi trộn xong sẽ chuyển ngay sang bên cạnh để ngâm cho đất mềm, dẻo và ngậm nước. Khu đất này hoàn toàn không mái che. Tại khu ngâm đất, các hố ngâm được đào âm xuống mặt đất và được thiết kế như một cái hồ nước. Đất được đưa xuống các hồ ngâm sẽ được bơm nước vào cho ngập, thỉnh thoảng châm nước vào và ngâm tại đây theo thời gian quy định. Khi đủ thời gian ngâm, đất được vớt lên để ráo nước cho tự sắc lại theo thơi gian quy định. Sau đó đất được đưa qua khu nén gạch.

- Khu nén gạch (nắn gạch): Đây là khu sản xuất được bố trí hoàn toàn bên trong lò gạch. Vì đặc thù nén gạch (nắn gạch) xong sẽ xếp qua bên cạnh cho khô tự nhiên và đợi đủ thời gian để đưa vào lò nung. Khu nén gạch là viên gạch đã được tạo hình nhưng chưa được đem đi nung, lúc này viên gạch còn ướt, có độ ẩm nhiều, nhưng cũng khá chắc chắn. Viên gạch tạo hình sẽ để qua bên cạnh cho khô tự nhiên một thời gian. Sau đó mới được lên xe đẩy hoặc các đường băng chuyền di chuyển bên trong khu vực của lò nung.

- Khu lò nung: Đây là khu vực nằm hoàn toàn kín bên trong và hoàn toàn có mái che, với hệ thống lò nung được thông với nhau nhằm tiết kiệm hơi nóng dùng hơi nóng hong khô tự nhiên gạch đợi được đưa đi nung chính thức. Có nghĩa là 1 lò đốt củi và các lò khác thông với nhau chất đầy gạch dùng hơi nóng của lò đốt củi mà hong khô sản phẩm trong lò của mình. Ở khu lò nung này được xây bằng xi măng hình tròn, mái vòm kín và các cửa lò được đóng mở bằng thủ công. Những cánh cửa thủ công này là các viên gạch đợi đem nung được lắp kín miệng lò nhằm tận dụng nhiệt. Khu vực lò nung khá tối và nóng.

Thuyết minh quy trình hoạt động của các khu chức năng: Các khu vực sản xuất trong lò gạch được bố trí một cách hợp lý, từ cổng vào là bãi tập kết đất hay còn gọi là kho thô. Có hai kho thô tập kết hai loại đất khác nhau dùng để đưa vào khu trộn và trộn với tỉ lệ theo công thức của lò gạch. Đất được đưa từ hai kho thô sẽ tập kết ở khu vực trộn đất. Đất nguyên liệu sau khi đã trộn xong sẽ được lùa và hất xống hố ngâm đất. Việc bố trí hai khu vực này gần nhau sẽ giảm được các công đoạn đưa đất từ khu này qua khu kia bằng xe chuyên dụng, hoặc dùng sức công nhân xúc đất và dịch chuyển đất. Ngoài giảm công đoạn, tiết kiệm thời gian, sức lực thì lò gạch cũng giảm được việc gây ô nhiễm môi trường như bụi, đất rơi vãi, sức khỏe công nhân. Sau khi đất ở khu ngâm đủ thời gian và nguyên liệu đã đảm bảo ngậm đủ nước cần thiết, người công nhân sẽ xúc đất nén thẳng lên các khuôn, dùng máy ép ép nước và để khô tự nhiên trong khoản thời gian nhất định. Nước được ép ra sẽ theo đường dẫn xuống trở lại hố ngâm đất vì hai khu này liền kề và thiết kế sàn thu nước. Sau khi nén đúng tiêu chuẩn để viên gạch có thể đem nung được, các khay gạch to sẽ được đưa vào máy cắt, chạy chỉ…. Khu vực cắt cũng bố trí gần khu nén gạch, khi cắt dư nguyên liệu thừa thì các vụn không đều của nguyên liệu được đưa trở lại khu nén gạch bên cạnh. Cuối cùng gạch nén xong sẽ được để phơi khô tự nhiên thêm thời gian nữa rồi mới đưa vào khu nung gạch bằng hệ thống ròng rọc chạy. Tại khu nung gạch các lò được xếp liền kề nhau và thông cửa nhau, mục đích là sử dụng hơi nóng của nhau để tận dụng lượng nhiệt dư thoát ra. Khu nung gạch này sau khi gạch được nung xong sẽ để nguội luôn trong lò, sau thời gian quy định sẽ mở cửa lò lấy gạch ra và di chuyển sang bên cạnh là khu kho gạch thành phẩm. Gạch nung chưa đạt yêu cầu sẽ được đập bỏ, cán nhỏ lót cho đường đi hoặc san lấp mặt bằng. (Lò Gạch Chú Tài, 2020).

2.3. Phương pháp đa tiêu chí. (InterConformity, 2016)

- Đa tiêu chí là phương pháp dùng xác định khía cạnh môi trường ý nghĩa thông

qua việc đánh giá cho điểm các khía cạnh môi trường chung. Để xác định các khía cạnh môi trường ý nghĩa, tác giả dựa trên 2 tiêu chí mà tổ chức đánh giá đưa ra, cụ thể là tần suất và mức độ nghiêm trọng.

- Mỗi tiêu chí sẽ có cách cho điểm tùy vào mức độ tác động môi trường với mức điểm từ 1 đến 3. Từ số điểm tổng kết ở 2 tiêu chí trên sẽ lấy điểm trung bình, nếu điểm trung bình ≥ 6 là khía cạnh môi trường có ý nghĩa cần phải ưu tiên khắc phục trước hết, nếu điểm trung bình < 6 là khía cạnh môi trường, khía cạnh môi trường chưa được ưu tiên khắc phục liền sẽ được khắc phục vào lần sau. Điểm trung bình được ấn định không có tính cố định mà sẽ dịch chuyển theo số lượng khía cạnh môi trường ý nghĩa mà nghiên cứu tìm ra. Theo tài liệu của Tổ chức đánh giá và chứng nhận Interconformity (2016), một công ty ban đầu xây dựng hệ thống quản lý môi trường thì số lượng khía cạnh môi trường từ 6-10 khía cạnh ý nghĩa thì tổ chức có thể đáp ứng cải tiến khắc phục được.

- Quy ước riêng: Các khía cạnh môi trường như cháy nổ, tai nạn lao động, an toàn thực phẩm… sẽ là khía cạnh môi trường ý nghĩa được ưu tiên hạn chế và khắc phục trước hết và triệt tiêu hẳn. Vì thế chỉ cần 3 điểm cũng sẽ được liệt kê là khía cạnh môi trường ý nghĩa.

Công thức tính điểm trung bình = Tần suất X Mức độ nghiêm trọng

Bảng 2.3 Mức độ cho điểm của 2 tiêu chí

Tiêu chí	Điểm
Tần Suất: Khía cạnh xuất hiện nhiều hay ít? Có tác động đến môi trường hay không?	Thấp (1điểm): Có thể không hoặc xuất hiện 1 lần trong 1 năm Trung bình (2 điểm): Xuất hiện một vài lần trong 1 tháng đến 1 năm Cao (3 điểm): Xuất hiện trong tháng hoặc hơn
Mức độ: Khía cạnh có mức độ tác động nghiêm trọng như thế nào đối với các đối tượng xung quanh?	Thấp (1 điểm): Tác động thẩm mỹ, tiện nghi Trung bình (2 điểm): Tác động chất lượng nước, không khí, đất Cao (3 điểm): Bất lợi cho con người, quần thể động vật, thực vật

Nguồn: Tài liệu của Tổ chức Đánh giá và chứng nhận Quốc tế Interconformity, 2016

3. KẾT QUẢ, THẢO LUẬN

3.1. Lược đồ dòng chảy của từng khu vực trong Lò gạch

Lược đồ dòng chảy được xác định tại 4 khu vực như sau:

Bảng 3.1.1 Các khu vực xây dựng lược đồ dòng chảy

TT	Khu vực	Hoạt động
1	Khu trộn đất	- Đưa đất vào khu trộn - Trộn đất - Dịch chuyển đất đã trộn
2	Khu ngâm đất	- Bơm nước ngâm đất - Xới đất - Dịch chuyển đất đã xới
3	Khu nén gạch	- Xắn đất đưa vào khuôn - Nén gạch, tạo hình - Bốc dỡ
4	Khu nung	- Xếp gạch vào lò nung - Đốt củi - Nung gạch - Tháo gạch - Vận chuyển khỏi lò nung

Lược đồ dòng chảy tại 4 khu vực đã chọn. Đầu ra của lược đồ dòng chảy gồm có sản phẩm và các khía cạnh môi trường có tác động đến môi trường.

Bảng 3.1.2 Các khía cạnh môi trường tại các khu vực trong Lò Gạch

Khu vực	Hoạt động	Khía cạnh môi trường	Tác động môi trường
Khu Trộn đất	- Đưa đất vào khu trộn - Trộn đất - Dịch chuyển đất đã trộn	- Tiêu thụ điện, nước - Xăng nhớt bị rò rỉ - Khí thải (bụi) - Tiếng ồn - Độ rung - Chất thải rắn	- Tiêu hao tài nguyên - Ô nhiễm môi trường Nước, đất, không khí - Ảnh hưởng sức khỏe nhân viên
Khu ngâm đất	- - Bơm nước ngâm đất - Xới đất - Dịch chuyển đất đã xới	- Tiêu thụ điện, nước - Chất thải rắn - Sự cố hụt nước - Nước chảy tràn	- Tiêu hao tài nguyên - Ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí - Ảnh hưởng sức khỏe nhân viên
Khu nén gạch	- - Xắn đất đưa vào khuôn - Nén gạch, tạo hình - Bốc dỡ	- Tiêu thụ điện, dầu - Bụi, độ rung, tiếng ồn, - Sự cố chập điện, cháy nổ - Chất thải rắn	- Tiêu hao tài nguyên - Ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí - Tai nạn lao động

Khu nung gạch	- -Xếp gạch vào lò nung -Đốt củi -Nung gạch -Tháo gạch -Vận chuyển khỏi lò nung -Dọn dẹp tro	- Tiêu thụ điện; - Tiêu thụ củi - Ô nhiễm không khí (bụi, tiếng ồn, độ rung, khói, nhiệt); - Sự cố cháy nổ, - Chất thải rắn	- Tiêu hao tài nguyên - Ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí - Tai nạn lao động

Các khía cạnh môi trường của từng khu vực trên sẽ có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến môi trường. Nếu là tác động tiêu cực, chúng sẽ làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên; gây ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất; ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân. Nếu tác động tích cực thì không có điều gì phải sửa chữa khắc phục.

3.2. Đánh giá khía cạnh môi trường ý nghĩa

Sau khi xác định được tất cả các khía cạnh môi trường mà lò gạch đang có trong từng khu vực, tôi sẽ tiến hành đánh giá từng khía cạnh môi trường, mục đích tìm ra khía cạnh môi trường ý nghĩa để ưu tiên tập trung quản lý, kiểm soát chúng tốt hơn, làm giảm hoặc tránh gây ra những tác động tiêu cực đến môi trường cũng như con người. Để xác định được các khía cạnh môi trường, chúng tôi đã sử dụng phương pháp tiêu chí, kết quả thu được như sau:

Bảng 3.2. Tổng hợp KCMT ý nghĩa

TT	KCMT ý nghĩa	Tần suất	Mức độ nghiêm trọng	Tổng điểm	Khu vực liên quan
1	Chất thải rắn thông thường	3	2	6	Khu trộn đất Khu nén gạch
2	Tiếng ồn	3	3	9	Khu trộn đất Khu nén gạch Khu nung gạch
3	Chất thải nguy hại	2	3	6	Khu trộn đất Khu nén gạch Khu nung gạch
4	Nhiệt dư	3	3	9	Khu nung gạch
5	Khói bụi	3	3	9	Khu trộn đất Khu nung gạch
6	Tiếng ồn	3	3	9	Khu trộn đất Khu nén gạch Khu nung gạch
7	Cháy nổ	1	3	3	Khu nung gạch

8	Rò rỉ, tràn đổ (nước, sơn, dầu…)	2	3	6	Khu trộn đất Khu nén gạch Khu ngâm Khu nung gạch
9	Tai nạn lao động	1	3	3	Khu trộn đất Khu ngâm Khu nén gạch Khu nung gạch

Trong bảng trên có 2 trường hợp quy ước ngoại lệ: Riêng đối với khía cạnh môi trường cháy nổ, tai nạn lao động mặc dù tần suất với số điểm là 1 (không xuất hiện, hoặc hiếm khi xuất hiện), nhưng vì khi xuất hiện thì rủi ro rất cao, mức độ nguy hại rất cao, nên dù điểm là 3 nhưng vẫn được xếp vào khía cạnh môi trường ý nghĩa phải được ưu tiên loại trừ.

Thông qua bảng tổng hợp khía cạnh môi trường ta thấy có 9 khía cạnh môi trường ý nghĩa mà Lò gạch Chú Tài đang có: chất thải rắn, tiếng ồn, chất thải nguy hại, nhiệt dư, khói bụi, tai nạn lao động, cháy nổ, rò rỉ, tràn đổ. Nếu không có biện pháp kiểm soát, quản lý thì chúng sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, con người và ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và uy tín của Lò gạch.

Nghiên cứu tìm ra các khía cạnh môi trường ý nghĩa để Lò Gạch khắc phục trước hết là đảm bảo tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường Việt Nam. Việc tuân thủ này sẽ làm cho môi trường xung quanh sạch đẹp, an toàn, tạo nhiều thiện cảm cho người dân sống trong khu vực. Mặt khác, người chủ Lò gạch nếu muốn phát triển xa hơn công việc sản xuất của mình có thể nghĩ đến xây dựng hẳn một hệ thống quản lý môi trường, việc xây dựng hệ thống quản lý môi trường cũng đã được đề cập trong Luật bảo vệ môi trường 2020. Đề tài nghiên cứu tìm ra các khía cạnh môi trường của Lò Gạch Chú Tài luôn luôn sẽ khác với các đối tượng nghiên cứu đã thực hiện trước đó, nếu cùng một đối tượng là Lò Gạch thì ở mỗi lò gạch cũng sẽ có những khía cạnh khác nhau do các yếu tố đã được trình bày ở phần giới thiệu. Và nếu đối tượng là ngành sản xuất thực phẩm, du lịch, công nghiệp nặng… thì kết quả tìm ra cũng sẽ rất khác nhau. Đây là đặc thù của dạng bài nghiên cứu mà tác giả đã có thời gian làm thư ký thường trực trong tổ dự án ISO 14001:2004 (phiên bản củ) của Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn gồm 13 thành viên nhà hàng khách sạn trên cả nước cùng thực hiện vào giai đoạn năm 2001-2003.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu xác định khía cạnh môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015 tại Lò Gạch Chú Tài đã tìm tìm ra 9 khía cạnh môi trường ý nghĩa tại các khu vực sau: Chất thải rắn phát sinh tại khu vực trộn đất, nén gạch; Tiếng ồn phát sinh tại khu vực trộn đất, nén gạch, khu nung gạch; Chất thải nguy hại phát sinh tại khu vực trộn đất, nén gạch, khu nung gạch; Nhiệt dư phát sinh từ khu vực nung gạch; Khói, bụi phát sinh tại khu vực nung gạch; Tiếng ồn phát sinh tại khu vực trộn đất, khu nén, khu

nung gạch; Cháy nổ phát sinh tại khu vực nung gạch; Rò rỉ, tràn đổ hóa chất phát sinh tại khu vực trộn đất, khu ngâm đất, khu nén gạch, khu nung gạch; Tai nạn lao động phát sinh tại khu vực trộn đất, khu ngâm đất, khu nén gạch, khu nung gạch.

Với 9 khía cạnh môi trường ý nghĩa nêu trên, lò gạch cũng dễ dàng giám sát và theo dõi để tránh xảy ra các vấn đề môi trường ngoài mong muốn. Tuy nhiên nghiên cứu còn hạn chế ở việc chưa tiến hành với tất cả các khu vực trong lò gạch để tạo tính đồng bộ và hệ thống.

Mặc dù còn vài hạn chế nhưng kết quả đạt được của nghiên cứu này giúp lò gạch có được cái nhìn tổng quan nhất, chi tiết nhất về các vấn đề môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015 là như thế nào. Để từ đó người chủ Lò Gạch có thể tiến hành đưa ra các giải pháp khắc phục và phòng ngừa cho từng khía cạnh môi trường mà nghiên cứu đã tính toán tìm ra được. Bài nghiên cứu này, có thể tiếp tục được phát triển thêm là đề xuất các giải pháp khắc phục các khía cạnh môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001 đề cập. Sau khi khắc phục các khía cạnh môi trường xong, Nghiên cứu có thể tiến tới xây dựng hẳn hệ thống quản lý môi trường một cách chi tiết nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Xuân Hạnh và Phạm Thị Thùy Trang (2018). Xác định khía cạnh môi trường trường đại học Thủ Dầu Một theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015". *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, 1(36), 26-32

2. Nguyễn Thị Xuân Hạnh và Phạm Thị Thùy Trang (2018). Đánh giá nội bộ hệ thống quản lý môi trường ISO 14001: 2004 tại công ty TNHH Takako Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, 2(37), 49-53

3. Nguyễn Thị Xuân Hạnh và Bùi Phạm Phương Thanh (2019). Đánh giá khả năng áp dụng hệ thống quản lý tích hợp hai tiêu chuẩn ISO 14001 và OHSAS 18001 tại công ty TNHH Thành Thắng. *Tạp chí Khoa học Đại học Thủ Dầu Một*, 121-129

4. Võ Thị Thanh Thúy (2011). *Nghiên cứu áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001 tại công ty Cổ Phần Hóa Dầu Petrolimex* (Luận văn thạc sĩ) Trường đại học Khoa Học Tự Nhiên – Đại học Quốc Gia Hà Nội. Hà Nội.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ (2015). TCVN ISO 14001:2015 - Hệ thống quản lý môi trường - Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng.

6. Lò Gạch Chú Tài (2020). Báo cáo giám sát môi trường định kỳ.

7. *Tổ chức đánh giá và chứng nhận quốc tế Interconformity (2016)*

ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC ĐĂNG KÝ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TẠI HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2018 – 2020

Nguyễn Hồng Lanh, Bùi Thị Ngọc Bích
Khoa Khoa học Quản lý
Email: lanhnh@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là chứng thư pháp lý quan trọng mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho người sử dụng đất nhằm xác nhận quyền hợp pháp của người sử dụng đất. Huyện Dầu Tiếng – tỉnh Bình Dương là một nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Bình Dương nằm ở vị trí cuối cùng của địa phận tỉnh Bình Dương và là vùng đất có vị trí chiến lược quan trọng của Bình Dương. Với việc quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh, công tác quản lý ngày càng khó khăn hơn do nhiều lý do khác nhau. Vì thế công tác cấp giấy chứng nhận vẫn còn nhiều vướng mắc do số lượng hồ sơ thụ lý ngày càng nhiều, nguồn gốc sử dụng đất ngày càng khó xác định, quá trình giải quyết hồ sơ còn kéo dài. Xuất phát từ những thực tiễn trên, nhóm nghiên cứu đánh giá công tác cấp giấy chứng nhận và áp dụng các quy định pháp luật đất đai hiện hành để đề xuất các giải pháp xử lý hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận nhằm đẩy nhanh tiến độ đăng ký cấp Giấy chứng nhận, đảm bảo được thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất hiện tại cũng như công tác quản lý đất đai của nhà nước được chặt chẽ hiệu quả.

***Từ khóa**: Đăng ký, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Dầu Tiếng*

1.. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai. Đăng ký đất đai (ĐKĐĐ) là thủ tục hành chính bắt buộc nhằm thiết lập một hệ thống hồ sơ địa chính đầy đủ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chủ sử dụng đất hợp pháp, nhằm thiết lập mối quan hệ giữa nhà nước và người sử dụng là cơ sở để nhà nước quản lý, nắm chắc toàn bộ đất đai theo pháp luật.

Hiện nay công tác ĐKĐĐ cấp giấy chứng nhận càng trở nên phức tạp và quan trọng. Do đất đai có hạn nhưng nhu cầu sử dụng đất đai ngày càng tăng do dân số tăng, kinh tế phát triển đặc biệt là quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước đang diễn ra ồ ạt.

Đối với tỉnh Bình Dương, trong đó có huyện Dầu Tiếng là một trong những huyện đang từng bước đi lên phát triển kinh tế - xã hội do vị trí tiếp giáp với Tây Ninh, Bình Phước và gần khu trung tâm thành phố Thủ Dầu Một nên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp ngày càng tăng và các quan hệ đất đai ngày càng phức tạp, biến động đất đai diễn ra khá thường xuyên. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tranh chấp đất đai,… là

vấn đề nóng bỏng luôn được mọi ngành, mọi người quan tâm; đã gây không ít khó khăn cho công tác quản lý đất đai, trong đó đặc biệt là công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Do đó, nhóm nghiên cứu thực hiện *"Đánh giá công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018 - 2020"* nhằm tìm hiểu những khó khăn và vướng mắc, từ đó có thể đưa ra những giải pháp để khắc phục những vấn đề của địa phương.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Đối tượng nghiên cứu**:** Công tác cấp giấy chứng nhận QSDĐ của huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

- Phạm vi nghiên cứu: huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương

- Phương pháp nghiên cứu

+ *Phương pháp thu thập**:*** thu thập các thông tin có liên quan đến thửa đất cần cấp giấy, trích lục hồ sơ thửa đất và số liệu về các hộ gia đình cá nhân đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Dầu Tiếng.

+ *Phương pháp so sánh*: Dựa trên các số liệu, tài liệu thu thập được sẽ so sánh, đánh giá tình hình cấp giấy chứng nhận giữa các giai đoạn, giữa các xã nhằm rút ra những thuận lợi và khó khăn. Trên cơ sở số liệu thống kê được chia thành nhóm và hệ thống hoá thành bảng, sau đó xây dựng các biểu dồ so sánh qua từng năm để có cái nhìn trực quang và tổng thể. Đối chiếu các kết quả thu được tìm ra được những tính chất cơ bản, những nét đặc trưng, những thay đổi biến động của đối tượng nghiên cứu.

+ *Phương pháp thống kê**:*** từ số liệu thu thập được về số lượng các hộ gia đình cá nhân được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa, sau đó tiến hành thống kê thành các bảng biểu, biểu đồ.

+ *Phương pháp đánh giá**:*** đánh giá tình hình cấp giấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giai đoạn 2018 đến 2020.

+ *Phương pháp phân tích, tổng hợp**:*** phân tích các ưu, nhược điểm về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

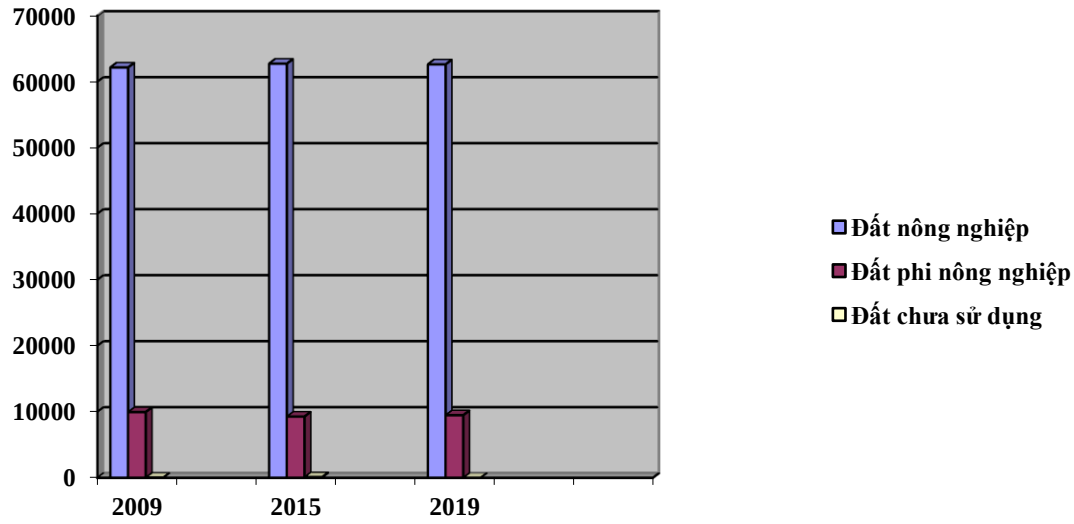
3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Hiện trạng biến động sử dụng đất đai

Theo số liệu thống kê năm 2019 của Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện Dầu Tiếng từ năm 2015-2019 diện tích đất nông nghiệp giảm 110,14 ha, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 207,73 ha. Hiện trạng sử dụng đất năm 2019 so với những năm trước trong kỳ nhìn chung biến động không nhiều. Các hộ dân chỉ tập trung vào sản xuất nông nghiệp, chưa chú trọng đến việc sử dụng đất vì các mục đích khác nên trong những năm này việc chuyển đổi sử dụng đất xảy ra rất ít. Trong những giai đoạn trước việc quản lý đất đai hầu như còn mới mẽ nên công tác quản lý đất đai cũng

chưa được quản lý chặt chẽ. Những năm gần đây người dân càng hiểu rõ hơn về quyền và nghĩa về phần đất mình dang sử dụng nên số lượng đăng ký chuyển mục đích đã có phần tăng nhưng chưa đáng kể.

Biểu đồ 1: Tăng giảm diện tích đất từ năm 2009 - 2019



Nguồn: Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện Dầu Tiếng

3.2 Công tác đăng ký cấp giấy CNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018

Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp trong năm 2018 là 6200 giấy cho 5367 hồ sơ. Trong đó:

Trong năm 2018, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đã tiếp nhận và xử lý một số hồ sơ như sau:

Trong chuyển nhượng quyền sử dụng đất giải quyết 4170 hồ sơ chiếm 67.26% so với tổng lượng hồ sơ, trong đó cấp 4410 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 82.17%.

Thừa kế đã giải quyết được 308 hồ sơ chiếm 4.98% so với tổng hồ sơ, trong đó cấp 501 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 9.33%.

Đổi giấy đã giải quyết được 216 hồ sơ chiếm 3.48% so với tổng hồ sơ, trong đó cấp 242 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 4.5%.

Tách thửa, hợp thửa đã giải quyết được 185 hồ sơ chiếm 2.98% so với tổng hồ sơ, trong đó cấp 416 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 7.75%.

Loại khác đã giải quyết được 135 hồ sơ chiếm 2.18% so với tổng hồ sơ, trong đó cấp 178 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 3.30%.

Thừa kế đã giải quyết được 353 hồ sơ chiếm 5.6% so với tổng hồ sơ, trong đó cấp 408 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 7.6%.

Đến cuối năm 2018 lượng hồ sơ ở Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đai huyện Dầu Tiếng có số lượng tăng đáng kể so với những năm trước đó. Lượng hồ sơ cao nhất là hồ sơ chuyển nhượng đến 4170 hồ sơ và cấp 4410 giấy chứng nhận chuyển nhượng đất đai. Trong đó các loại hồ sơ khác cũng tăng nhưng số lượng không đáng kể từ đó cho thấy, từ những năm 2018 lượng hồ sơ có sự thay đổi rõ rệt.

Bảng 1: Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018

THẨM QUYỀN SỞ	**Chuyển nhượng**		**Thừa kế**		**Đổi giấy**		**Tách thửa, hợp thửa**		**Loại khác**		**Tặng cho**	
Tháng	**HỒ SƠ**	**GCN**	**HỒ SƠ**	**GCN**	**HỒ SƠ**	**GCN**	**HỒ SƠ**	**GCN**	**HỒ SƠ**	**GCN**	**HỒ SƠ**	**GCN**
QUÝ III (9 tháng)	4110	4302	300	469	204	230	130	339	131	172	337	382
Tháng 10+ 11+12	60	108	8	32	12	12	55	122	4	6	16	26
TỔNG	**4170**	**4410**	**308**	**501**	**216**	**242**	**185**	**461**	**135**	**178**	**353**	**408**

(Nguồn: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đai huyện Dầu Tiếng)

<u>Tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 20</u>19

Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp trong năm 2019 là 4835 giấy cho 6687 hồ sơ.

Trong năm 2019, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đã tiếp nhận và xử lý một số hồ sơ như sau:

Trong chuyển cấp lần đầu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giải quyết 618 hồ sơ chiếm 9.24% so với tổng lượng hồ sơ, trong đó cấp 618 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 12.78%.

Chuyển mục đích sử dụng đất đã giải quyết được 1503 hồ sơ chiếm 22.47% so với tổng hồ sơ, trong đó cấp 1503 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 31.08%.

Đính chính giấy chứng nhận đã giải quyết được 796 hồ sơ chiếm 11.9% so với tổng hồ sơ, trong đó cấp 796 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 16.46%.

Tách thửa, hợp thửa đã giải quyết được 1756 hồ sơ chiếm 26.26%% so với tổng hồ sơ, trong đó cấp 3595 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 74.35%.

Cấp lại đã giải quyết được 161 hồ sơ chiếm 2.4% so với tổng hồ sơ, trong đó cấp 173 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 3.58%.

Đến cuối năm 2019 lượng hồ sơ ở Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đai huyện Dầu Tiếng có số lượng tăng đáng kể so với những năm trước đó. Lượng hồ sơ cao nhất là hồ sơ tách thửa hợp thửa đến 1756 hồ sơ và cấp 3595 giấy chứng nhận chuyển nhượng

đất đai. Trong đó các loại hồ sơ khác cũng tăng nhưng số lượng không đáng kể từ đó cho thấy, từ những năm 2019 lượng hồ sơ có sự thay đổi rõ rệt.

Bảng 2: Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2019

TUẦN	Thẩm quyền của UBND huyện DT										
	Cấp lần đầu (giao đất, thuê đất, cấp lần đầu)			Chuyển mục đích sử dụng đất		Đính chính giấy chứng nhận		Khác		**Tổng cộng**	
	Hồ sơ	**GCN**	**Diện tích**	**Hồ sơ**	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**
9 THÁNG	467	467	112.32	1383	1383	590	590	0	0	2441	2442
10	123	123	4.88	40	40	66	66	0	0	229	229
11	14	14	1.73	40	40	63	63	0	0	117	117
12	14	1	1.73	40	40	63	63	0	0	117	117
	618	**618**	**120.66**	**1503**	**1503**	**782**	**782**	**0**	**0**	**2904**	**2905**

Cấp mới giấy chứng nhận Sở Tài nguyên và Môi trường ký GCN											
Chuyển quyền sử dụng đất			Tách thửa, Hợp thửa			Cấp lại (hư hỏng, mất, rách giấy chứng nhận)		Đính chính giấy chứng nhận		**Tổng cộng**	
Không nộp GCN đối với chuyển nhượng trước 01/7/2014 theo Điều 82 NĐ43		Liên quan Thi hành án: Trúng đấu giá, giải quyết tranh chấp, kê biên									
Hồ sơ	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**
0	0	0	0	1240	2512	106	111	9	9	1355	2632
0	0	0	0	154	353	17	18	3	3	174	372
0	0	0	0	181	365	19	22	1	1	157	309
0	0	0	0	181	365	19	22	1	1	157	309
0	**0**	**0**	**0**	**1756**	**3595**	**161**	**173**	**14**	**14**	**1931**	**3782**

(Nguồn: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Dầu Tiếng)

- *Tình hình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2020*

Tổng số Giấy chứng nhận đã cấp trong năm 2020 là 26533 giấy cho 22607 hồ sơ.

Bảng 3: Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2020

Cấp mới giấy chứng nhận theo Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND Chi nhánh VPĐKĐĐ ký GCN											
Chuyển quyền sử dụng đất				Tách thửa, Hợp thửa		Cấp lại (hư hỏng, mất, rách giấy chứng nhận)		Đính chính giấy chứng nhận		**Tổng cộng**	
Không nộp GCN đối với chuyển nhượng trước 01/7/2014 theo Điều 82 NĐ43		Liên quan Thi hành án: Trúng đấu giá, giải quyết tranh chấp, kê biên									
Hồ sơ	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**
0	0	0	0	1315	3248	28	28	31	31	1374	3307
0	0	0	0	233	541	0	0	2	2	235	490
0	0	20	20	292	721	6	6	6	6	324	753
0	**0**	**20**	**20**	**1840**	**4510**	**34**	**34**	**39**	**39**	**1933**	**4603**

TUẦN	**Cấp mới giấy chứng nhận Chi nhánh VPĐKĐĐ ký GCN (QD 19)**									
	Chuyển quyền sử dụng đất				Cấp đổi GCN		Chứng nhận sở hữu công trình		**Tổng cộng**	
	Chuyển quyền khác (tặng, cho, thừa kế, phân chia tài sản)		Chuyển nhượng							
	Hồ sơ	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**
9 Tháng	579	695	3082	3093	168	203	0	0	3829	3974
Tháng 10	90	90	387	389	29	29	0	0	506	508
Tháng 11+12	128	154	684	687	37	45	0	0	849	886
nam 2020	**797**	**939**	**4153**	**4169**	**234**	**277**	**0**	**0**	**5184**	**5368**

Chỉnh lý trên trang 3,4 GCN Chi nhánh VPĐKĐĐ ký xác nhận GCN				
Chuyển quyền sử dụng đất	Đăng ký biến động	Đăng ký biến động,	Giao dịch bảo đảm (thế	**Tổng cộng**

Chuyển quyền khác (tặng, cho, thừa kế, phân chia tài sản)		Chuyển nhượng		(thay đổi CMND , địa chỉ thường trú)		diện tich GCN		chấp, xóa thế chấp)			
Hồ sơ	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**	**Hồ sơ**	**GCN**
70	74	114	114	1480	1481	2710	2710	4937	5656	9311	10035
29	29	0	0	137	137	385	385	541	596	1092	1147
15	15	25	25	328	328	602	602	1097	1256	2067	2226
114	**118**	**139**	**139**	**1945**	**1946**	**3697**	**3697**	**6575**	**7508**	**12470**	**13408**

(Nguồn: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đai huyện Dầu Tiếng)

Trong năm 2020, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đã tiếp nhận và xử lý một số hồ sơ như sau:

Trong chuyển cấp lần đầu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giải quyết 638 hồ sơ chiếm 2.82% so với tổng lượng hồ sơ, trong đó cấp 638 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 2.4%.

Chuyển mục đích sử dụng đất đã giải quyết được 1718 hồ sơ chiếm 7.58% so với tổng hồ sơ, trong đó cấp 1718 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 6.47%.

Đính chính giấy chứng nhận đã giải quyết được 703 hồ sơ chiếm 3.1% so với tổng hồ sơ, trong đó cấp 703 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 2.65%.

Tách thửa, hợp thửa đã giải quyết được 1840 hồ sơ chiếm 8.1%% so với tổng hồ sơ, trong đó cấp 4510 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 17%.

Cấp lại đã giải quyết được 34 hồ sơ chiếm 0.15% so với tổng hồ sơ, trong đó cấp 34 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 0.13%.

Cấp đổi đã giải quyết được 234 hồ sơ chiếm 1.03% so với tổng hồ sơ, trong đó cấp 277 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 01.04%.

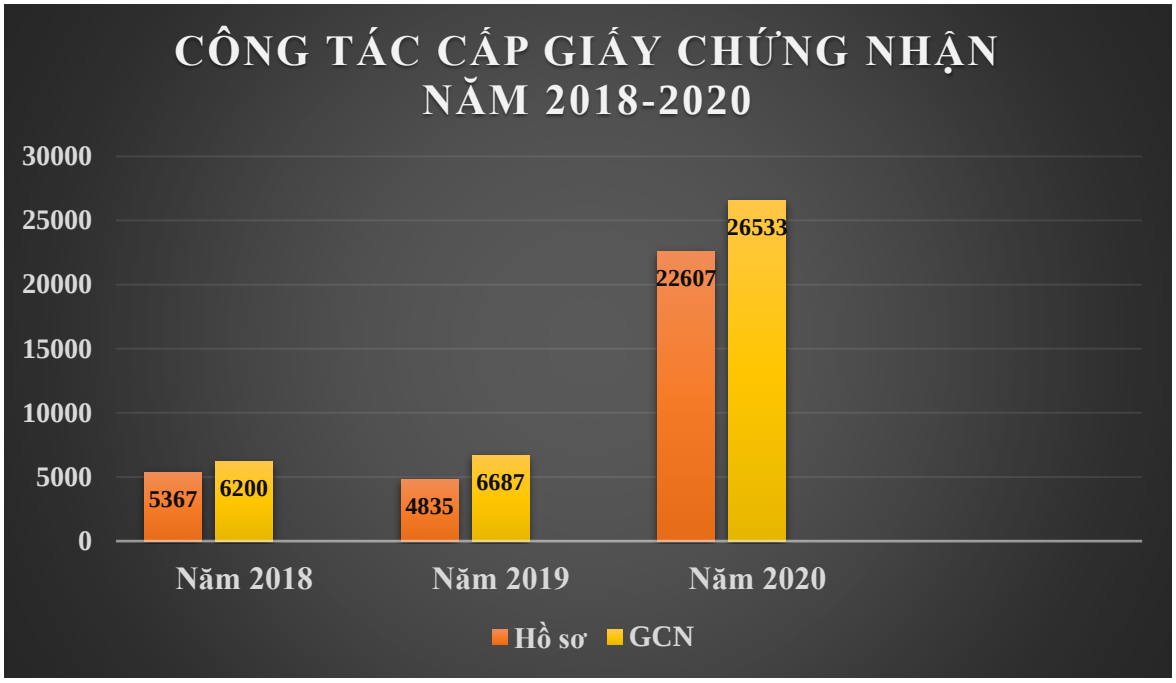
Đăng kí biến động đã giải quyết được 5642 hồ sơ chiếm 24.95% so với tổng hồ sơ, trong đó cấp 5643 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 21.26%.

Giao dịch bảo đảm đã giải quyết được 6575 hồ sơ chiếm 29% so với tổng hồ sơ, trong đó cấp 7508 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 28.29%.

Chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã giải quyết được 5223 hồ sơ chiếm 23.1% so với tổng hồ sơ, trong đó cấp 5385 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chiếm 20.29%.

Đến cuối năm 2020 lượng hồ sơ ở Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đai huyện Dầu Tiếng có số lượng tăng đáng kể so với những năm trước đó. Lượng hồ sơ cao nhất là hồ sơ Giao dịch bảo đảm đến 6575 hồ sơ và cấp 7508 giấy chứng nhận chuyển nhượng đất đai. Trong đó các loại hồ sơ khác cũng tăng nhưng số lượng không đáng kể từ đó cho thấy, từ những năm 2020 lượng hồ sơ có sự thay đổi rõ rệt.

Biểu đồ 2: Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018-2020



(Nguồn: Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đai huyện Dầu Tiếng)

Việc cấp giấy chứng nhận trên địa bàn huyện từ năm 2018 - 2020 diễn ra khá thuận lợi một phần là do người dân bắt đầu ý thức được tầm quan trọng của mình trong thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trong khoảng thời gian từ năm 2018-2020 công tác cấp giấy chứng nhận ở huyện Dầu Tiếng có sự thay đổi rõ rệch, năm 2018 là năm khởi đầu của sự phát triển về bất động sản nên công tác cấp giấy từ đó có sự phát triển và tăng vọt. Đến năm 2020 là năm phát triển mạnh mẽ nhất, công tác cấp giấy tăng gấp 3 lần so với năm 2018, từ đó công tác cấp giấy cũng có sự thay đổi về thủ tục, để giúp người dân khi đi làm hồ sơ thuận tiện hơn v cán bộ tiếp nhận hồ sơ có sự dễ dàng và làm việc một cách hiệu quả.

Nói một cách tổng quát việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giúp nhà nước quản lý được quỹ đất của mình, ngoài ra còn giúp người dân thực hiệc các quyền của mình một cách hiệu quả. giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là mối dây liên hệ thể hiện sự quan tâm chung của cả nhà nước và người sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang lại ba hiệu quả đó là: Hiệu quả nhà nước, hiệu quả sử dụng và hiệu quả kinh tế.

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã có những bước cải tiến đáng kể về số lượng và chất lượng.

Quy trình giải quyết hồ sơ phần lớn là giao trả đúng hẹn. Tuy nhiên vẫn còn một số hồ sơ bị trễ do hồ sơ khó. Hồ sơ khó là hồ sơ cấp GCN mới lần đầu khi chưa xác định được ranh giới và chủ giáp ranh. Hồ sơ cấp GCNQSDĐ mà có yếu tố hộ gia đình thì cần phải sao lục hồ sơ gốc để điều tra kỹ nguồn gốc.

3.3. Thuận lợi và khó khăn trong công tác đăng ký đất đai, cấp GCNQSDĐ

Thuận lợi

Việc giao đất ổn định tạo điều kiện cho nhân dân yên tâm sản xuất kinh doanh đồng thời đây là điều kiện thuận lợi để thực hiện tốt việc quản lý đất đai.

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp đã được triển khai trên toàn bộ các xã, thị trấn của huyện tạo ra sự yên tâm phấn khởi ổn định cho người dân, tích cực đầu tư thâm canh, tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, làm tăng năng xuất sản lượng và đạt hiệu quả kinh tế cao.

Các quy định của pháp luật về đất đai được nhà nước ban hành cụ thể, rõ ràng chi tiết là yếu tố cơ bản quan trọng để thực hiện việc quản lý đồng bộ và thống nhất các cấp uỷ đảng và chính quyền tập trung sự lảnh đạo và chỉ đạo sâu sắc, cán bộ địa chính cơ sở được nâng lực làm việc và có trách nhiệm trong công tác.

Bên cạnh đó được sự quan tâm lãnh đạo của huyện uỷ, với sự chỉ đạo sâu sát và kịp thời của uỷ ban nhân dân huyện trong thời gian huyện mới thành lập, công tác hướng dẫn nghiệp vụ và tập huấn về chuyên môn của ngành cấp trên đối với công tác thực hiện nhiệm vụ của phòng tài nguyên và môi trường trong năm qua là yếu tố quan trọng để hoàn thánh chương trình kế hoạch đã đề ra trong năm qua.

Thành phần hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận ngày càng đơn giản là một điều kiện thuận lợi cho công tác cấp giấy.

Khó khăn

Do không có tiền thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai nên nhiều giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đến nay vẫn chưa có người đến nhận.

Với sự thay đổi của luật đất đai cũng như các nghị định của nhà nước, các giấy tờ về nguồn gốc trước đó không đấy đủ như mua bán tay, tự chiếm dụng đất. Từ đó làm cho quá trình xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gặp nhiều khó khăn.

Việc cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu địa chính tập trung làm cơ sở cho việc giải quyết hồ sơ địa chính hiện tại đang gặp khó khăn nên chưa thể triển khai đồng loạt; bất cập của hệ thống phần mềm "một cửa điện tử" chưa phù hợp với yêu cầu; nguồn kinh phí phục vụ cho công tác còn hạn chế là những khó khăn hiện thời ảnh hưởng không nhỏ đến công tác của VPĐKĐĐ một cấp.

Đa số hồ sơ xin cấp giấy của người sử dụng đất chưa đầy đủ các giấy tờ liên quan đó là do người dân chưa hiểu rõ quy định của pháp luật dẫn đến việc đăng ký không đúng thủ tục. Khi Văn phòng thẩm tra hồ sơ phải bổ sung thêm nhiều loại giấy tờ

hoặc điều chỉnh một số nội dung trong đơn đăng ký làm mất thời gian cho cả người dân lẫn Văn phòng dẫn đến làm chậm tiến độ cấp GCN.

4. Một vài giải pháp để nâng cao công tác đăng ký đất đai, cấp GCNQSDĐ

Giải pháp chung

- Chuẩn hoá các trang thiết bị kỹ thuật để đáp ứng nhiệm vụ chuyên môn của VPĐK đề ra như: Máy đo đạc, máy tính, máy in và các dụng cụ khác nhằm đáp ứng tốt cho công tác chuyên môn của VPĐK.
- Cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành có liên quan trong công tác xét duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Để đẩy mạnh và hoàn thiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cần có chính sách tuyên truyền, giải thích cho người dân hiểu rõ lợi ích của việc đăng ký quyền sử dụng đất.
- Phải cập nhật thường xuyên tình hình biến động đất đai nhằm quản lý một cách chặt chẽ quỹ đất đai trên địa bàn huyện.

Giải pháp cụ thể

Người dân trước khi chuẩn bị hồ sơ về đăng kí cấp GCN đất đai cần chuẩn bị đầy đủ các bước ban đầu để tiết kiệm được thời gian khi đến cơ quan đăng kí, để được cán bộ địa chính ở xã hướng dẫn những hồ sơ cần chuẩn bị đầy đủ và hợp lệ để việc hồ sơ không đủ điều kiện bị trả về, những hồ sơ cần được bổ sung được giảm tới mức tối đa. Người dân có thể lên internet để tìm hiểu kỹ các bước đầu tiên trong quá trình đăng ký ở các trang website về đất đai, hoặc các hướng dẫn trên website của phường. Ngoài ra, ở phòng một cửa khi nộp hồ sơ luôn có một bộ phận nhân viên hướng dẫn người dâm nộp và ghi hồ sơ theo từng trình tự.

Trong quá trình tiếp nhận hồ sơ thì UBND xã, phường cần phải kiểm tra hồ sơ đầy đủ, chính xác và triển để tránh những trường hợp còn nhiều thiếu sót nhưng đến chi nhánh văn phòng ĐKĐĐ thị xã mới biết là hồ sơ không đủ điều kiện và bị trả về, làm mất thời gian của người dân và các cơ quan giải quyết. Đặc biệt, không được có những đã biết là hồ sơ không đủ điều kiện nhưng vẫn cố tình giải quyết.

Đối với những trường hợp không đủ điều kiện đăng kí thì cán bộ ở chi nhánh văn phòng ĐKĐĐ phải ghi rõ lý do hồ sơ bị trả về trong phiếu trả kết quả, kèm theo đó là hướng dẫn giải quyết cho UBND xã và người dân được biết và áp dụng theo đó để hoàn thành hồ sơ sớm nhất để người dân.

- Có chính sách tuyên truyền cho người dân hiểu rõ về nghĩa vụ và quyền lợi của mình. Đồng thời vận động người dân cố gắng hoàn thành nghĩa vụ tài chính để giải quết vấn đề tồn động giấy chứng nhận QSDĐ qua các năm.

5. KẾT LUẬN

Với vị trí thuận lợi, huyện Dầu Tiếng có tiềm năng phát triển kinh tế rất lớn trong tương lai. Trong thời gian tới đường Hồ Chí Minh giai đoạn hai được mở mới xuyên suốt chiều dài Đông- Bắc- Tây- Nam của huyện, giữ vai trò là một trục chính của

huyện, đảm bảo việc giao lưu hết sức thuận tiện của huyện đi các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Đồng Bằng Sông Cửu Long và đến các huyện khác của tỉnh Bình Dương.

Dầu Tiếng là một huyện có diện tích tự nhiên lớn nhất tỉnh Bình Dương, việc quản lý quỹ đất của huyện trong những năm qua tương đối tốt. Toàn huyện đã tiến hành cấp gấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ sử dụng đất, vận động người dân đến đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhất là số hộ dân sống ở các xã. Điều đó đã thể hiện ở kết quả cấp giấy chứng nhận qua các năm tương đối ổn định.

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong những năm qua được tăng cường hướng đến nhu cầu ổn định cho người dân. Công tác cấp GCN trên địa bàn huyện được thực hiện với trình tự, thủ tục ngày càng rút ngắn tạo nhiều thuận lợi cho người sử dụng đất, cụ thể là quy trình cấp GCN hiện nay được áp dụng theo cơ chế "một cửa" đã làm giảm bớt một số thủ tuc hành chính rườm rà phức tạp và còn làm giảm bớt thời gian đi lại cho người dân.

Quy trình thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện theo đúng pháp luật. Qua đó mang lại thuận lợi rõ rệt về kinh tế, xã hội giúp người dân an tâm đầu tư sản xuất, sử dụng đất hiệu quả.

Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một số hạn chế trong quá trình thực hiện công tác cấp GCN như: một số người dân trên địa bàn chưa hiểu biết nhiều về pháp luật đất đai nên công tác cấp giấy gặp khó khăn khó hoàn thành kế hoạch và chỉ tiêu của huyện đề ra. Một số hồ sơ phức tạp về tình trạng pháp lý nên không được giải quyết để tồn đọng lại làm chậm tiến độ cấp GCN./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2014).Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Nghị định 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014.

2. Bộ Tài Nguyên và Môi Trường (2014). Thông tư quy định về CNQSDĐ, QSHNƠ & TSKGLVĐ. Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT, ngày 19/5/2014

3. Bộ Tài Nguyên và Môi Trường (2014). Thông tư quy định về hồ sơ địa chính. Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT, ngày 19/5/2014.

4. Phạm Thị Thảo (2014). Thực thi pháp luật về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội (Luận văn thạc sĩ). Trường đại học Quốc gia Hà Nội.

NHẬN THỨC VÀ Ý ĐỊNH PHÂN LOẠI RÁC CỦA SINH VIÊN CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG VÀ ĐẤT ĐAI

ThS. Nguyễn Thị Loan
Khoa Khoa học Quản Lý
Email: loannt@tdmu.edu.vn,

TÓM TẮT

Thông qua việc khảo sát sinh viên ngành Quản lý tài nguyên môi trường và đất đai bằng hình thức online, bảng hỏi được lập ra với 26 câu hỏi liên quan đến Nhận thức và kiến thức của sinh viên về vấn đề môi trường, Điều kiện vật chất của nhà trường, Quy định của nhà trường về phân loại rác, Công tác tuyên truyền của nhà trường về việc phân loại rác và sự thuận tiện/bất tiện trong quá trình phân loại rác ảnh hưởng đến ý định của sinh viên. Tổ chức khảo sát cỡ mẫu là 210 sinh viên đại diện cho 444 sinh viên ngành với độ tin cậy được chọn là 95%. Nghiên cứu đã phân tích được nhận thức của sinh viên ngành về phân loại rác chủ yếu từ việc giảng viên lồng ghép hướng dẫn vào giảng dạy (37%), thông qua trang mạng xã hội là 35% và thông qua các cuộc thi do nhà trường tổ chức là 28%. Đồng thời phân tích tỉ trọng % các yếu tố ảnh hưởng đến ý định phân loại rác của sinh viên ngành Quản lý tài nguyên môi trường và đất đai, từ đó đề xuất một số giải pháp thúc đẩy sinh viên tham gia phân loại rác.

Từ khóa*: Ý định, phân loại rác, sinh viên*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại trường đại học Thủ Dầu Một, với quy mô của trường là 16.000 sinh viên và 1000 sinh viên sau đại học chưa kể các giảng viên và lao công đang làm việc tại trường (Thống kê đào tạo của trường đại học Thủ Dầu Một). Với số lượng sinh viên đang theo học tại trường, lượng rác phát sinh rất nhiều từ các hoạt động ăn uống trong giờ nghỉ giải lao. Nếu sinh viên không có ý thức bỏ rác đúng nơi quy định, không có kiến thức và ý định thực hiện phân loai rác tại nguồn thì lượng rác này sẽ trở thành gánh nặng nhà trường và môi trường xung quanh.

Chính vì vậy, việc áp dụng mô hình phân loại rác tại nguồn đối với trường đại học Thủ Dầu Một là vô cùng cần thiết để góp phần làm giảm chi phí xử lý rác, tiết kiệm nguồn tài nguyên và làm giảm nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Để việc áp dụng mô hình phân loại rác tại nguồn hiệu quả, cần nghiên cứu về nhận thức và ý định thực hiện phân loại rác của sinh viên, từ đó giúp nhà trường có những phương án áp dụng mô hình này tốt hơn.

Vì những lý do này, tác giả thực hiện nghiên cứu " Nhận định và ý định phân loại rác tại nguồn của sinh viên chương trình Quản lý Tài nguyên môi trường và đất đai". Nghiên cứu sử dụng công cụ khảo sát để thực hiện, từ đó đánh giá nhận thức và ý định phân loại rác của sinh viên chương trình Quản lý Tài nguyên môi trường và đất

đai nói riêng, đồng thời đưa ra những giải pháp góp phần nâng cao ý định phân loại rác của sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một nói chung

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Phương pháp thu thập thông tin

Số liệu sơ cấp được thu thập bằng cách khảo sát các sinh viên đang theo học tại trường đại học Thủ Dầu Một

Theo Yamane Taro (1967), khi biết quy mô tổng thể, cỡ mẫu được tính theo công thức:

$$n = \frac{N}{1 + N * e^2}$$

Trong đó:

n: Kích thước mẫu cần xác định

N: Quy mô tổng thể

e: Sai số cho phép (Lựa chọn sai số là 0.05)

Như vậy, với quy mô tổng thể là 444 sinh viên ngành Quản lý Tài nguyên Môi trường và Đất đai thì cỡ mẫu là 210 hoàn toàn đáp ứng được kích thước mẫu tối thiểu.

Tương ứng với mỗi thang đo, có nhiều biến quan sát (Câu hỏi) được sử dụng để đo lường, cụ thể được thể hiện ở bảng 2.1

Bảng 2.1 Câu hỏi khảo sát tương ứng từng thang đo

THANG ĐO	BIẾN QUAN SÁT (CÂU HỎI)	KÝ HIỆU
NHẬN THỨC VÀ KIẾN THỨC	Anh/Chị đã biết cách phân loại rác?	NT1
	Anh/Chị đã từng tham gia chương trình phân loại rác?	NT2
	Anh/Chị cảm thấy phân loại rác tại nguồn là việc làm hữu ích	NT3
	Phân loại rác dễ thực hiện	NT4
	Theo Anh/Chị rác thải là một nguồn tài nguyên nếu chúng ta biết cách thu hồi và tái sử dụng chúng	NT5
ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT	Số lượng thùng rác trong trường là đủ để đáp ứng nhu cầu bỏ rác của sinh viên	ĐK1
	Bảng hướng dẫn phân loại ở khu vực bỏ rác rõ ràng và dễ hiểu	ĐK2
	Thùng rác phân loại được chia theo màu (xanh lá, vàng, cam…)	ĐK3
	Thùng rác đủ to để chứa toàn bộ rác mà không bị tràn ra ngoài	ĐK4
	Thùng rác được bố trí một cách thuận tiện cho cho việc bỏ rác của sinh viên	ĐK5

QUY ĐỊNH NHÀ TRƯỜNG	Nhà trường có quy định về phân loại rác	QĐ1
	Bạn sẽ phân loại rác nếu nhà trường bắt buộc	QĐ2
	Quy định về phân loại rác có ảnh hưởng đến ý định phân loại rác của bạn	QĐ3
CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN	Thông qua Internet, đặt biệt là các trang mạng xã hội	TT1
	Qua các hoạt động, các cuộc thi do trường tổ chức	TT2
	Giảng viên lồng ghép hướng dẫn phân loại rác vào giờ học	TT3
	Công tác tuyên truyền tác động tích cực đến ý định phân loại rác của Anh/Chị	TT4
SỰ BẤT TIỆN	Việc phân loại rất khó khăn và phức tạp dù đã có bảng hướng dẫn	BT1
	Việc phân loại rác tốn nhiều thời gian	BT2
	Số lượng thùng rác phân loại được bố trí không đồng đều giữa các điểm phân loại	BT3
	Màu của thùng rác phân loại không thống nhất giữa các nơi	BT4
Ý ĐỊNH PHÂN LOẠI RÁC	Anh/Chị sẽ thực hiện phân loại rác tại nguồn	YD1
	Anh/Chị sẽ tuyên truyền cho bạn bè cũng phân loại rác	YD2

2.2 Phương pháp phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 26 để tiến hành phân tích dữ liệu đã được thu thập bằng mẫu khảo sát. Tính toán hệ số Cronbach's Alpha để đánh giá độ tin cậy của thang đo. Theo đó:

Để tính Cronbach's Alpha cho một thang đo thì thang đo cần phải có tối thiểu là ba biến đo lường. Hệ số Cronbach's Alpha có giá trị biến thiên trong khoảng [0,1] (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Nếu một biến đo lường có hệ số tương quan biến – tổng (hiệu chỉnh) > 0.3 thì biến đó đạt yêu cầu (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Một thang đo có độ tin cậy tốt khi hệ số Cronbach's Alpha biến thiên trong khoảng [0.7 – 0.8]. Tuy nhiên, đối với các nghiên cứu sơ bộ, nếu Cronbach's Alpha > 0.6 thì thang đo đó cũng có thể chấp nhận được về mặt độ tin cậy (Nguyễn Đình Thọ, 2011).

Kết quả tiếp tục được sử dụng để phân tích sau khi kiểm định độ tin cậy đạt.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phi xác suất, tiến hành gởi link Google form cho sinh viên các lớp thông qua lớp trưởng, nhóm lớp, cố vấn học tập. Tác giả thu thập thông tin của 210 sinh viên bao gồm 47 sinh viên năm 1 chiếm 22%, 27 sinh

viên năm 2 chiếm 18%, 69 sinh viên năm 3 chiếm 33% và 57 sinh viên năm 4 chiếm 27%.

3.1 Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Sử dụng SPSS 26, tiến hành kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha, cho kết quả như bảng 3.1

Bảng 3.1: Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến này
Nhận thức và kiến thức: α = .816				
NT1	15.71	9.525	.703	.755
NT2	16.49	10.097	.380	.858
NT3	15.46	9.086	.677	.785
NT4	15.82	9.425	.662	.764
NT5	15.44	9.546	.681	.760
Điều kiện vật chất: α = .997				
DK1	21.81	3913.141	.996	.996
DK2	21.94	3923.782	.995	.997
DK3	21.39	3898.378	.981	.998
DK4	21.82	3922.121	.993	.997
DK5	21.73	3917.202	.997	.996
Quy định của nhà trường: α = .994				
QD1	11.41	991.825	.990	.990
QD2	10.92	982.840	.977	.999
QD3	11.29	985.110	.996	.986
Công tác tuyên truyền: α = .998				
TT1	16.62	2224.005	.999	.996
TT2	16.87	2228.519	.988	.999
TT3	16.56	2226.331	.998	.997
TT4	16.44	2220.955	.995	.997
Sự bất tiện: α = .998				
BT1	15.05	2168.547	.998	.996
BT2	15.21	2171.635	.995	.997
BT3	15.13	2154.197	.995	.997
BT4	14.84	2170.332	.989	.998
Ý định phân loại: α = .999				
YD1	6.03	261.460	.999	
YD2	5.96	259.510	.999	

Nguồn: Kết quả xử lý từ dữ liệu điều tra của tác giả

Dựa vào bảng tổng hợp kết quả phân tích Cronbach's Alpha của các thang đo ý định phân loại rác, ta thấy:

Thang đo "Nhận thức và kiến thức" gồm có 05 biến quan sát. Hệ số Cronbach's Alpha là 0.816 > 0.6 và hệ số tương quan biến tổng trong các thang đo > 0.3 nên đảm bảo độ tin cậy. Thang đo "Nhận thức và kiến thức" đáp ứng đủ độ tin cậy và đủ điều kiện để phân tích.

Thang đo "Điều kiện vật chất" gồm có 05 biến quan sát. Hệ số Cronbach's Alpha là 0.997 > 0.6 và hệ số tương quan biến tổng trong các thang đo > 0.3 nên đảm bảo độ tin cậy. Thang đo "Điều kiện vật chất" đáp ứng đủ độ tin cậy và đủ điều kiện để phân tích.

Thang đo "Quy định của nhà trường" gồm có 03 biến quan sát. Hệ số Cronbach's Alpha là 0.994 > 0.6 và hệ số tương quan biến tổng trong các thang đo > 0.3 nên đảm bảo độ tin cậy. Thang đo "Quy định của nhà trường" đáp ứng đủ độ tin cậy và đủ điều kiện để phân tích.

Thang đo "Công tác tuyên truyền" gồm có 04 biến quan sát. Hệ số Cronbach's Alpha là 0.998 > 0.6 và hệ số tương quan biến tổng trong các thang đo > 0.3 nên đảm bảo độ tin cậy. Thang đo "Công tác tuyên truyền" đáp ứng đủ độ tin cậy và đủ điều kiện để phân tích.

Thang đo "Sự bất tiện" gồm có 04 biến quan sát. Hệ số Cronbach's Alpha là 0.998 > 0.6 và hệ số tương quan biến tổng trong các thang đo > 0.3 nên đảm bảo độ tin cậy. Thang đo "Sự bất tiện" đáp ứng đủ độ tin cậy và đủ điều kiện để phân tích.

Thang đo "Ý định phân loại" có hệ số Cronbach's Alpha là 0.999 > 0.6 và hệ số tương quan biến tổng trong các thang đo > 0.3 nên đảm bảo độ tin cậy. Thang đo "Ý định phân loại" đáp ứng đủ độ tin cậy và đủ điều kiện để phân tích.

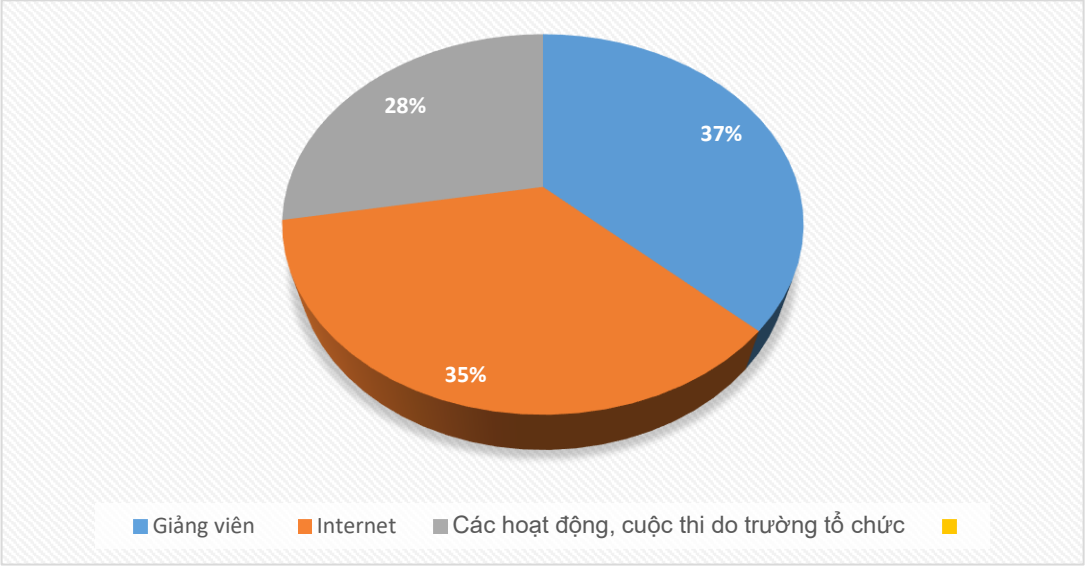
3.2 Ý định phân loại rác của sinh viên ngành Quản lý tài nguyên môi trường đất đai và các yếu tố ảnh hưởng

Với Cỡ mẫu 210, lượng sinh viên đã từng tham gia chương trình phân loại rác là 86, chưa từng tham gia là 57 sinh viên và 67 bạn sinh viên phân vân đã tham gia hay chưa tham gia.

Về Nhận thức của sinh viên

Qua khảo sát, có đến 174 trong tổng số 210 sinh viên được khảo sát chiếm tỉ lệ 82.85% đều đồng ý rằng phân loại rác tại nguồn là việc làm hữu ích, và 176 sinh viên chiếm tỉ lệ 83.8% cho rằng rác là một nguồn tài nguyên nếu biết cách thu hồi và tái sử dụng chúng.

Về Công tác tuyên truyền

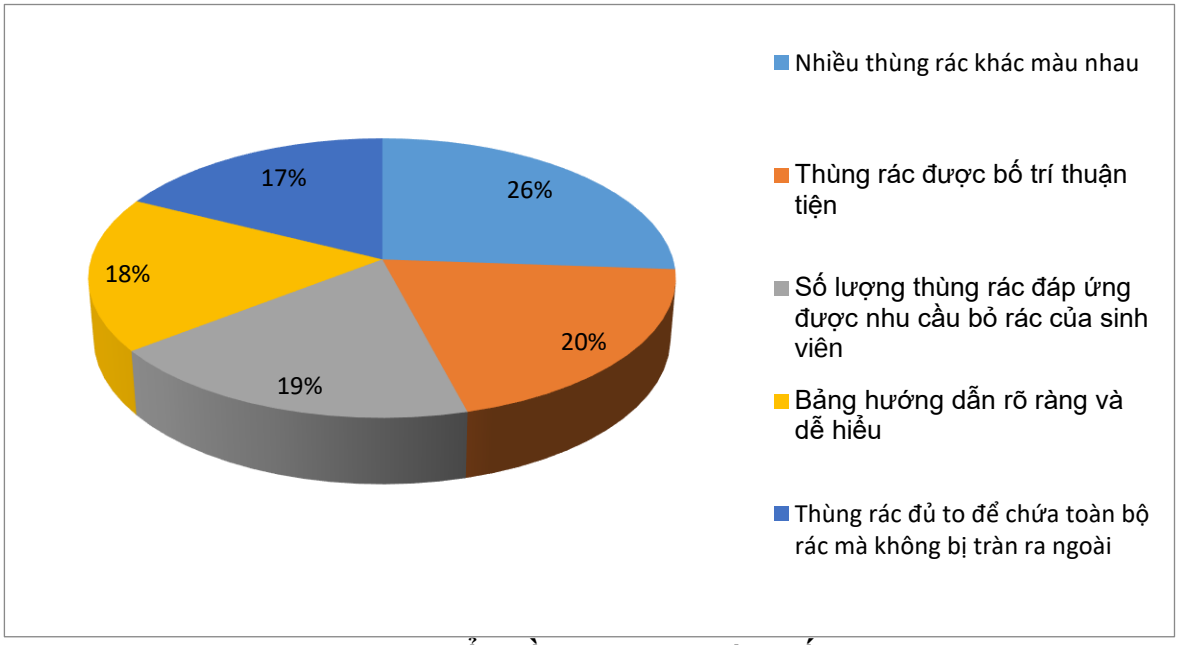


Biểu đồ 3.1: Cách thức tiếp cận thông tin

(Tác giả thực hiện)

Từ biểu đồ, có thể thấy kênh thông tin mà sinh viên tiếp cận dễ dàng và thuận tiện nhất là từ giảng viên với 37%, tiếp đó là thông qua Internet với 35%, cuối cùng là tiếp cận từ các hoạt động, cuộc thi do trường tổ chức với 28%. Như vậy, thông tin về phân loại rác được sinh viên tiếp cận gần như trải đều cho từng cách thức. Chính vì vậy, không những giảng viên chuyên môn có trách nhiệm truyền tải đến sinh viên những kiến thức về phân loại rác, mà từ phía nhà trường, thông qua việc tổ chức nhiều hoạt động trong lĩnh vực môi trường cũng tác động rất lớn đến sinh viên, bên cạnh đó, cần thông tin tuyền truyền mạnh mẽ về việc phân loại rác thông qua mạng xã hội, fanpage của trường để sinh viên tiếp cận những kiến thức về phân loại rác một cách dễ dàng và rộng rãi.

Về cơ sở vật chất



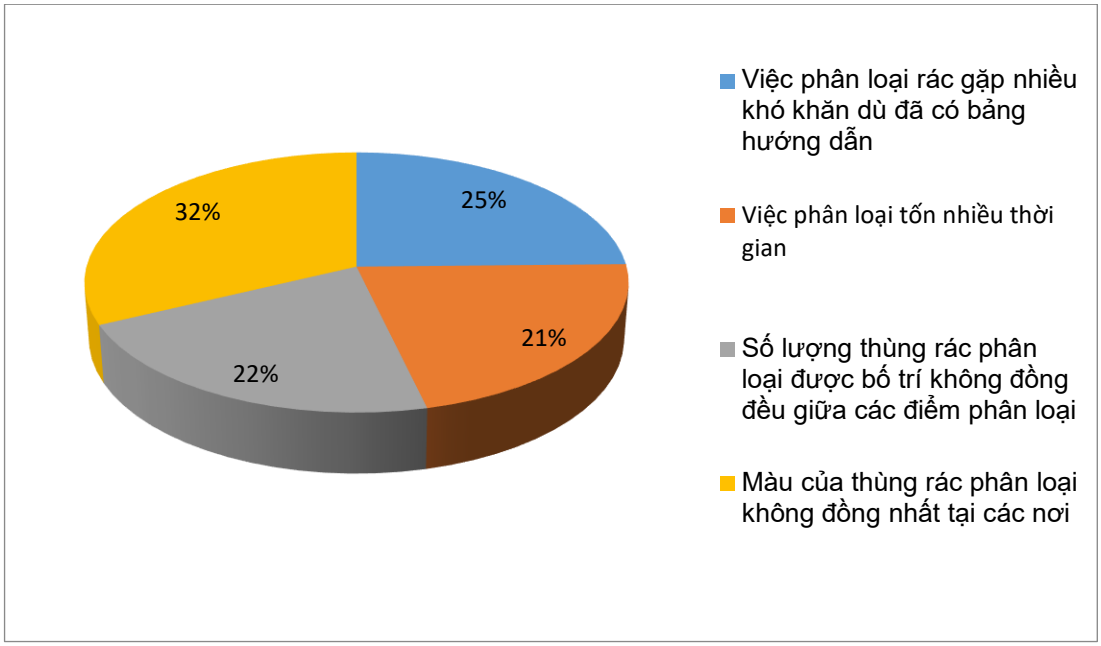
Biểu đồ 2.2: Cơ sở vật chất

(Tác giả thực hiện)

Yếu tố thuộc về cơ sở vật chất tác động nhiều nhất đến ý định phân loại rác của các bạn sinh viên là *"thùng rác khác màu nhau"* với tỷ lệ 26%, *"thùng rác phải được bố trí thuận tiện cho việc bỏ rác của sinh viên"* chiếm tỷ lệ 20%, *"số lượng thùng rác đáp ứng được nhu cầu bỏ rác của sinh viên"* chiếm tỷ lệ 19%.

Hai yếu tố ít tác động nhất là "bảng hướng dẫn rõ ràng và dễ hiểu" và "thùng rác phải đủ to để chứa toàn bộ rác mà không bị tràn ra ngoài" lần lượt chiếm tỷ lệ 18% và 17%. Chính vì vậy, việc bố trí các thùng rác khác màu nhau có ý nghĩa rất lớn trong việc hình thành ý định phân loại rác của sinh viên. Bản chất của việc phân loại rác phải bao gồm những thùng rác khác màu nhau, do đó, để hình thành ý định phân loại rác cho sinh viên, cần trang bị các thùng rác đúng theo hướng dẫn tại các điểm bỏ rác.

Về sự bất tiện



Biểu đồ 2.3: Sự bất tiện

(Tác giả thực hiện)

Sinh viên nhận định, tại các điểm phân loại, không có sự đồng nhất việc bố trí các thùng rác khác màu nhau để có thể thực hiện việc phân loại, chiếm 32%, việc phân loại rác gặp nhiều khó khăn dù đã có bảng hướng dẫn có tác động mạnh nhất đến ý định phân loại rác của sinh viên, chiếm 25%. Hai yếu tố tác động ít hơn bao gồm "số lượng thùng rác phân bổ không đồng đều giữa các điểm phân loại" và "việc phân loại tốn nhiều thời gian".

Như vậy có thể thấy, sinh viên đang cảm thấy bất tiện khi việc bố trí màu của thùng rác tại các điểm phân loại không đồng nhất và việc phân loại đang gặp khó khăn khi sinh viên chưa thực sự thành thục khi phân loại rác, dẫn đến mất thời gian và cảm thấy không muốn thực hiện.

3.3. Đề xuất một số giải pháp giúp gia tăng ý định phân loại rác của sinh viên

Thông qua các kết quả khảo sát, và kinh nghiệm giảng dạy của bản thân, tác giả đề xuất một số giải pháp giúp gia tăng ý định phân loại rác của sinh viên, tạo tiền đề để đưa ra quyết định thực hiện hành động.

- Giảng viên rất có ảnh hưởng đến các bạn sinh viên trong việc định hướng sinh viên, vì vậy giảng viên cần tiếp tục lồng ghép vào nội dung môn học những kiến thức bảo vệ môi trường cũng như các kiến thức về phân loại rác, hướng dẫn và cho sinh viên quan sát, thực hành thực tế tại trường.

- Nhà trường tiếp tục trang bị đầy đủ và đồng bộ màu sắc cho các thùng rác phục vụ cho việc phân loại. Bố trí các điểm bỏ rác một cách thuận tiện để rút ngắn khoảng cách di chuyển của các bạn sinh viên trong việc bỏ rác, từ đó giúp các bạn tiết kiệm được thời gian di chuyển.

- Thiết kế bảng hướng dẫn rõ ràng, cụ thể, sử dụng hình ảnh minh họa gần với loại rác sinh viên thường xuyên thải bỏ để việc phân loại dễ dàng hơn. Có thể sử dụng hình ảnh thực tế để sinh viên dễ dàng tiếp cận.

- Cần trang bị các thùng rác có thể tích đủ to để chưa rác, đồng thời tổ chức thu gom, tập kết rác sau mỗi giờ ra chơi để tránh tình trạng rác bị tràn ra ngoài. Việc rác tràn ra ngoài hay thùng rác không đủ chứa cũng làm ảnh hưởng tiêu cực đến ý định phân loại rác của sinh viên

- Thường xuyên đăng tải lên trang fanpage của trường, khoa, ngành những thông tin, hướng dẫn, hình ảnh phân loại rác trong khuôn viên trường để nâng cao tinh thần, ý định phân loại rác của sinh viên.

- Tổ chức nhiều hơn những cuộc thi về môi trường, tạo hiệu ứng đám đông cho sinh viên.

4. KẾT LUẬN

Thông qua kết quả khảo sát, một phần nhìn nhận được thực trạng nhận thức của sinh viên ngành Quản lý tài nguyên môi trường và đất đai về việc phân loại rác tại nguồn, đồng thời tìm ra các yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến việc hình thành ý định phân loại rác của sinh viên ngành và tiến tới quyết định hành động, cụ thể việc bố trí thùng rác có nhiều màu khác nhau một cách đồng bộ và bố trí tại những vị trí thuận tiện sẽ làm gia tăng ý định phân loại rác của sinh viên. Song song đó là tuyên truyền kiến thức về phân loại rác đến sinh viên thông qua những kênh thông tin như Giảng viên lồng ghép và giảng dạy, kênh Fanpage của trường, khoa, ngành và lớp, bên cạnh đó, cần tổ chức nhiều cuộc thi liên quan đến môi trường để sinh viên tìm hiểu và tham gia, từ đó nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho sinh viên ngành nói riêng và sinh viên toàn trường nói chung./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phùng Khánh Chuyên và Ngô Vân Thụy Cẩm (2010). Nghiên cứu xây dựng mô hình phân loại rác tại nguồn trong trường học tại thành phố Đà Nẵng. *Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 5(40), 39-45

2. Nguyễn Thanh Hiệp (2019). *Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi dự định của người dân trong hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương* (Luận văn thạc sĩ), Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.

3. Nguyễn Đức Phương (2019). *Nghiên cứu những yếu tố tác động đến ý định phân loại chất thải rắn sinh hoạt của người dân trên địa bàn Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh* (Luận văn thạc sĩ), Trường Đại học Kinh tế TP.HCM.

4. Nguyễn Đình Thọ(2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, NXB Lao Động Xã Hội

5. Hoàng Trọng - Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, NXB Hồng Đức, Đại học Kinh tế TPHCM

6. Yamane, Taro. (1967). *Statistics: An Introductory Analysis*, 2nd Edition, New York: Harper and Row.

PHÂN TÍCH, THIẾT KẾ, XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU GEODATABASE CHO THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN NHÓM CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TỈNH GIA LAI

Nguyễn Lê Tấn Đạt
Khoa Khoa học Quản lý, datnlt@tdmu.edu.vn,

TÓM TẮT

Xây dựng dữ liệu nền GIS từ đó tích hợp với các cơ sở dữ liệu khác như thị trường nông sản để trực quan và khách quan các thông tin báo cáo thống kê và cung cấp thông tin về thị trường nông sản. Những dữ liệu báo cáo thống kê về thị trường nông sản, giúp doanh nghiệp, người dân và cơ quan nhà nước phân tích, dự báo thị trường, xu hướng sắp tới để có định hướng tốt về thị trường. Kết quả nghiên cứu hoàn thành mục tiêu phân tích, thiết kế, xây dựng cơ sở dữ liệu về thị trường nông sản tỉnh Gia Lai theo từng nhóm cây trồng chủ lực (cây lương thực, cây công nghiệp dài ngày, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả và rau, củ, quả). Từ đó là tiền đề cho các nghiên cứu khác đề xuất giải pháp chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế địa phương và nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Từ khóa: GIS; cơ sở dữ liệu; thị trường nông sản; Geodatabase

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, dữ liệu GIS đã từng bước được xây dựng trong nhiều cơ quan, tổ chức. Tuy nhiên, tình trạng dữ liệu GIS nằm phân tán, cát cứ ở nhiều sở, ban, ngành, không được tập trung vào một đầu mối, cùng với sự thiếu đồng bộ dữ liệu về định dạng, độ chính xác,... khiến cho những nghiên cứu có sử dụng nhiều dữ liệu GIS gặp rất nhiều khó khăn. Do vậy, yêu cầu đặt ra là cần phải tiến hành khâu chuẩn hóa dữ liệu GIS, nghĩa là chuẩn hóa dữ liệu không những về mặt thuộc tính mà còn về mặt không gian, để đảm bảo tính thống nhất của dữ liệu trước khi tiến hành các khâu xử lý tiếp theo trong các nghiên cứu. Muốn vậy, quá trình này cần tham khảo các quy định, các quy chuẩn hiện hành có liên quan, bên cạnh đó cũng cần bổ sung, chỉnh sửa sao cho phù hợp với chuẩn GIS và yêu cầu đặt ra của đề tài.

Xây dựng dữ liệu GIS nền từ đó tích hợp với các cơ sở dữ liệu khác để trực quan và khách quan các thông tin báo cáo thống kê và cung cấp thông tin trực quan về thị trường nông sản. Từ những dữ liệu báo cáo thống kê về thị trường nông sản, giúp doanh nghiệp, người dân và cơ quan nhà nước phân tích, dự báo thị trường, xu hướng sắp tới để có định hướng tốt về thị trường, ngoài ra hệ thống còn có những chức năng hỗ trợ việc quản lý , điều hành, và ra quyết định nhanh. Dựa trên hệ thống thông tin thị trường nông sản từ đó xây dựng các hệ thống khai thác dữ liệu, phục vụ báo cáo, dự báo, thống kê và lập kế hoạch cho nhà nước, cung cấp các hệ thống cổng thông tin về doanh nghiệp cho người dân, doanh nghiệp.

Trong bối cảnh của đề tài, kết quả nghiên cứu của đề tài là những dữ liệu cơ bản, tiên quyết hỗ trợ cho các nội dung Mô phỏng, dự báo thị trường; Đề xuất giải pháp

chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế địa phương và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; Đề xuất giải pháp dự báo thị trường nông sản có xem xét đến biến đổi khí hậu

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1 Tổng quan về tỉnh Gia Lai

Gia Lai là một tỉnh miền núi nằm ở phía bắc Tây Nguyên, trải dài từ 12°58'20" đến 14°36'30" vĩ Bắc, từ 107°27'23" đến 108°54'40" kinh Đông (Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 2016). Về tiếp giáp, phía Đông của tỉnh giáp với các tỉnh là Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên; phía Tây giáp tỉnh Ratanakiri thuộc Campuchia, có đường biên giới chạy dài khoảng 90 km; phía Nam giáp tỉnh Đắk Lắk; phía Bắc giáp tỉnh Kon Tum (Hình 1).



Hình 1. Bản đồ vị trí tỉnh Gia Lai.

Diện tích tự nhiên của tỉnh khoảng 15.536,92 km²), bao gồm 17 đơn vị hành chính cấp huyện: thành phố Pleiku, thị xã An Khê, thị xã Ayun Pa và các huyện K'Bang, Đăk Đoa, Chư Păh, la Grai, Mang Yang, Kông Chro, Đức Cơ, Chư Prông, Chư Sê, Đăk Pơ, la Pa, Krông Pa, Phú Thiện, Chư Pưh. Trong đó, thành phố Pleiku là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá và thương mại của tỉnh.

Tính đến ngày 1 tháng 4 năm 2019, dân số toàn tỉnh Gia Lai khoảng 1.513.847 người, mật độ dân số đạt 98 người/km^2, tỉ lệ dân thành thị khoảng 29%. Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm giai đoạn 2009 – 2019 là 1,72% (Báo Gia Lai, 2019).

Dân số phân bố rất không đều, tập trung chủ yếu tại các thành phố, thị xã. Mật độ dân số cao nhất tại thành phố Pleiku và thị xã An Khê, thấp nhất tại huyện Kông Chro và huyện K'Bang. Năm 2018, trên địa bàn tỉnh Gia Lai, có khoảng 888,1 nghìn người trong độ tuổi lao động, chiếm 60,4% dân số toàn tỉnh. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là 10,4%. Phần lớn số lao động tập trung trong khu vực kinh tế nông nghiệp (Cổng thông tin điện tử Gia Lai, 2019a)

Năm 2018, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai có nhiều chuyển biến tích cực. Tổng sản phẩm trong tỉnh tăng 8,0% so với năm 2017 (nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 5,73%; công nghiệp - xây dựng tăng 9,69%; dịch vụ tăng 8,64%; thuế sản phẩm tăng 10,0%). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp, trong đó nông lâm nghiệp - thủy sản chiếm 37,94%, công nghiệp - xây dựng chiếm 28,19%, dịch vụ chiếm 33,87%. GRDP bình quân đầu người đạt 45,36 triệu đồng.(Cổng thông tin điện tử Gia Lai, 2019b)

2.2 Mục tiêu đề tài

Mục tiêu chung của đề tài là cụ thể của việc xây dựng bộ cơ sở dữ liệu về thị trường nông sản để ứng dụng về thu thập, xử lý và cung cấp thông tin liên quan đến thị trường nông sản, bao gồm:

Đánh giá tình hình biến động sử dụng đất tỉnh Gia Lai giai đoạn 2015-2020

Phân tích, thiết kế, xây dựng cơ sở dữ liệu về thị trường nông sản tỉnh Gia Lai theo từng nhóm cây trồng chủ lực (cây lương thực, cây công nghiệp dài ngày, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả và rau, củ, quả) trên địa bàn tỉnh Gia Lai

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

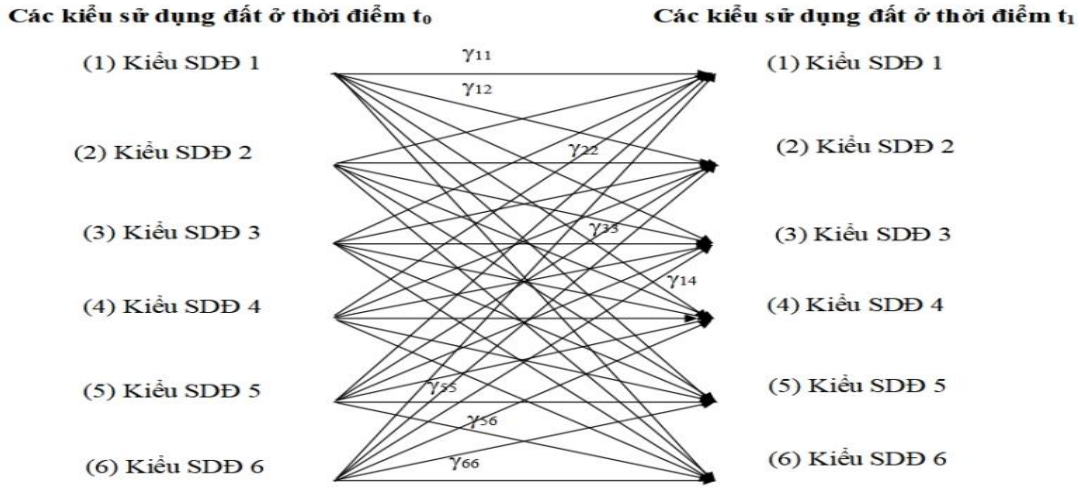
Trong quá trình nghiên cứu, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau đây:

Phương pháp xử lý thông tin, số liệu: Các thông tin, số liệu thu thập được sẽ sử dụng phần mềm Excel để xử lý nhằm đáp ứng thông tin cần thiết cho nhu cầu nghiên cứu

Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp: nhằm tổng hợp thông tin từ các số liệu thứ cấp, sơ cấp từ các nguồn đáng tin cậy và phân tích, đánh giá các thông tin có liên quan đến tình hình sản xuất và xuất khẩu các cây trồng được lựa chọn ở Gia Lai từ Niên giám thống kê, các tài liệu nghiên cứu có liên quan, tạp chí và các trang thông tin liên quan từ Internet. Số liệu chủ yếu từ nguồn: FAO, Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai, Tổng cục thống kê Việt Nam, Bộ Công Thương Việt Nam.

Phương pháp chuỗi Markov do nhà toán học Markov phát minh vào năm 1907 và được áp dụng vào nghiên cứu biến đổi không gian đô thị đầu những năm 90 của thế kỷ XX. Mô hình chuỗi Markov đã được ứng dụng để xác định khả năng thay đổi

các kiểu sử dụng đất dựa trên sự tiến triển các kiểu sử dụng đất và các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi. Tổng quát hóa của mô hình được minh họa. Với γij : là xác suất thay đổi được xác định từ việc " Overlay" bản đồ sử dụng đất tại thời điểm khác nhau.



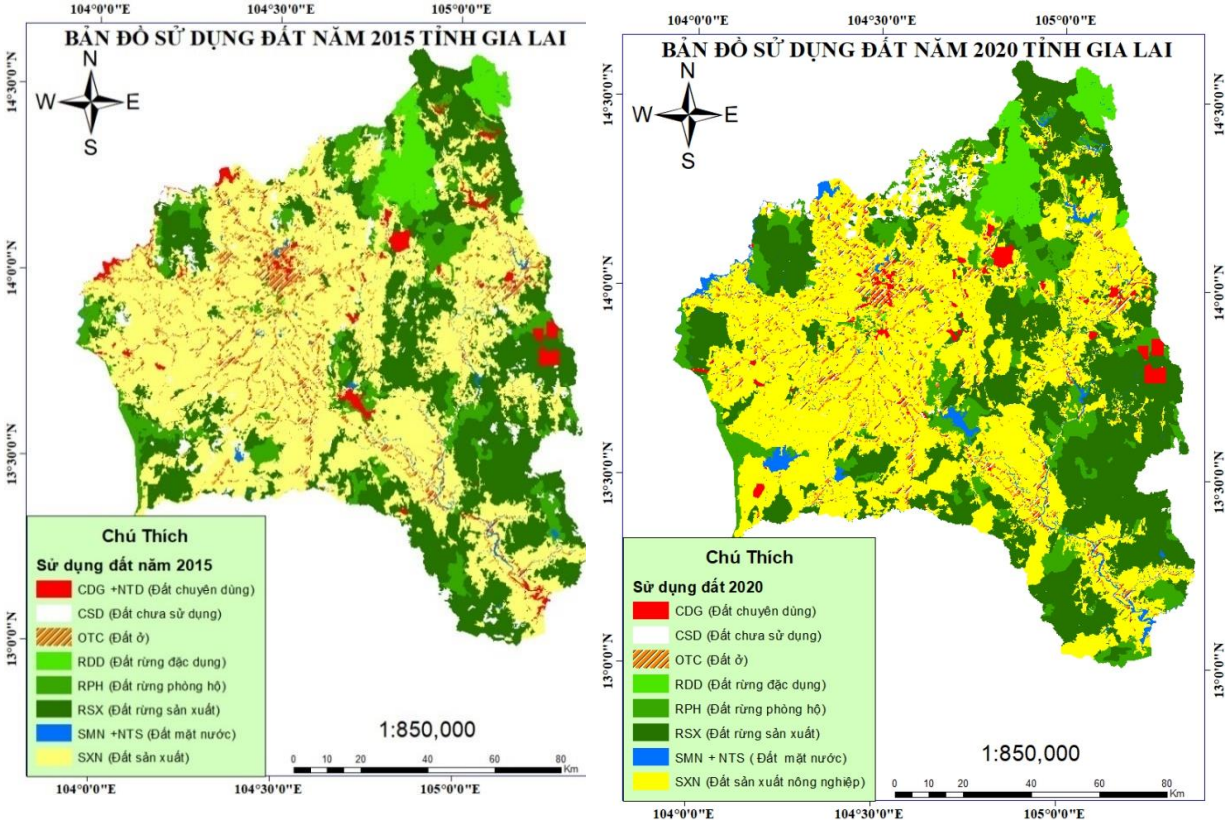
Hình 2. Mô hình chuỗi Markov (Lợi, 2005)

Phương pháp thiết kế cơ sở dữ liệu trên Geodatabase: Geodatabase là hệ quản trị CSDL địa lý của phần mềm ArcGIS do ESRI phát triển. Cấu trúc của geodatabase cho phép lưu trữ dữ liệu không gian, topology, dữ liệu thuộc tính và metadata trong một CSDL duy nhất. Hệ thống này có thể hoạt động ở 2 mức độ phức tạp khác nhau: Personal Geodatabase (Geodatabase một người dùng), Enterprise Geodatabase (Geodatabase nhiều người dùng). Trong Geodatabase, dữ liệu không gian và dữ liệu thuộc tính được lưu trữ trong cùng một bảng. Trong bảng này, có hai loại trường thuộc tính: trường mặc định (predefined field) và trường tùy biến (custom field). Các trường mặc định bao gồm trường định danh đối tượng, và trường theo dõi hình học (geometry-tracking). Trường mặc định được quản lý bởi hệ quản trị CSDL. Trong khi đó, trường tùy biến được quản lý bởi người quản trị CSDL. Số lượng trường tùy biến có thể được cập nhật trong quá trình xử lý giao tác. Nếu các trường tùy biến có các giá trị duy nhất, chúng có thể được sử dụng như là khóa chính để liên kết với các bảng dữ liệu quan hệ trong CSDL

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1 Đánh giá tình hình biến động sử dụng đất tỉnh Gia Lai giai đoạn 2015-2020

Về khía cạnh khoa học, việc phát triển mạnh mẽ của GIS trong quản lý đất đai đã phần nào đưa ra cái nhìn tổng thể trong đánh giá tác động thay đổi sử dụng đất nông nghiệp và môi trường dưới tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH). Bản đồ hiện trạng SDĐ năm 2015 và 2020 ở Gia Lai với 40 loại hình SDĐ được gom thành 08 loại hình chính: đất chưa sử dụng (CSD), đất chuyên dùng (CDG), đất ở (OTC), đất rừng đặc dụng (RDD), đất rừng phòng hộ (RPH), đất rừng SX (RSX), đất mặt nước và nuôi trồng thủy sản (SMN), đất sản xuất nông nghiệp (SXN) được thể hiện như Hình 3.



Hình 3. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được xử lý năm 2015 và năm 2020 tỉnh Gia Lai

Các loại hình sử dụng đất năm 2015 và 2020 được thể hiện như *Bảng 1* gồm quy định mã của các loại hình SDĐ làm cơ sở cho quá trình đánh giá thay đổi SDĐ và tỷ lệ phần trăm (%) SDĐ của 2 năm 2015 và 2020 được tính dựa trên đơn vị hecta của từng loại hình SDĐ so với tổng diện tích SDĐ của tỉnh Gia Lai

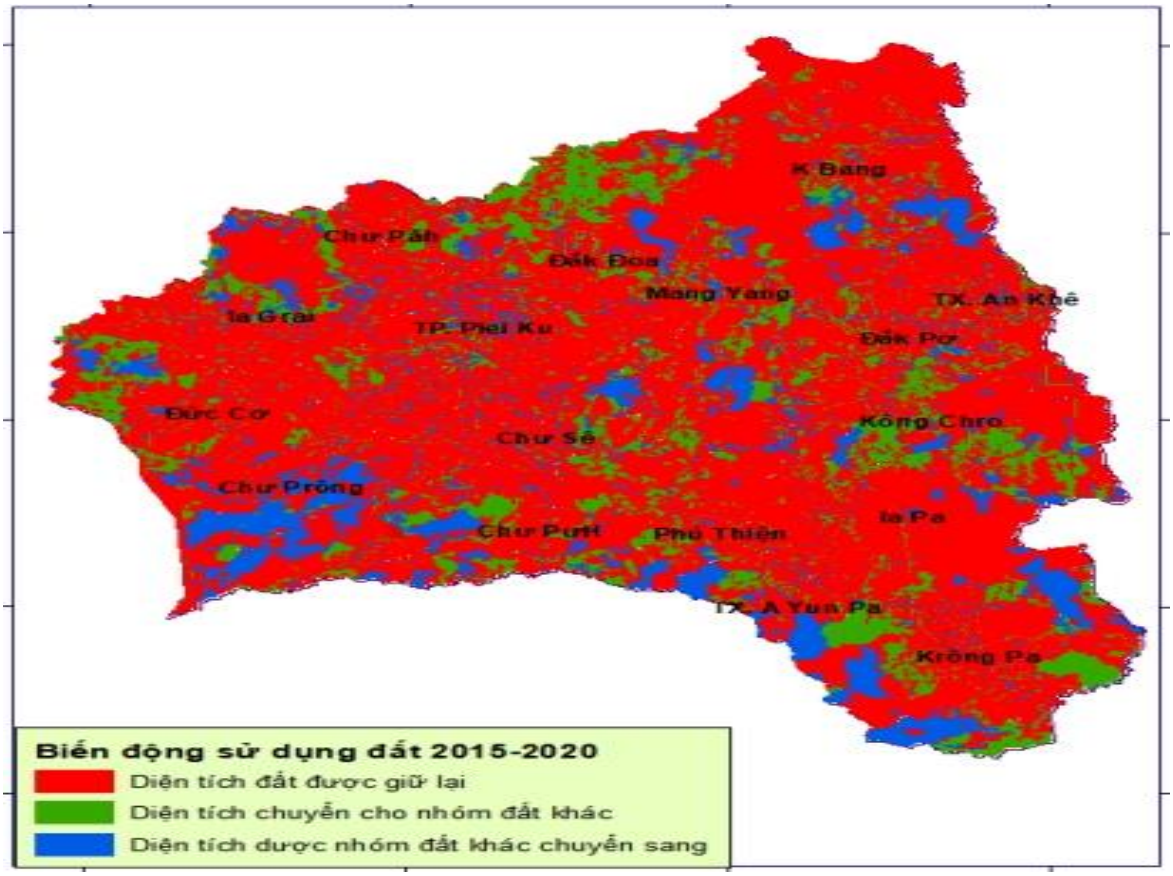
Bảng 1. Các loại hình sử dụng đất năm 2015 và 2020 của tỉnh Gia Lai

Nhóm sử dụng đất	Năm 2015		Năm 2020	
	Diện tích (ha)	%	Diện tích (ha)	%
CDG	38220,87	2,47	40727,95	2,63
CSD	33302,72	2,15	23983,04	1,55
OTC	77946,23	5,03	69543,17	4,49
RDD	55605,80	3,59	56959,02	3,67
RPH	127952,01	8,25	158815,17	10,25
RSX	432245,03	27,89	464165,28	29,94
SMN	12073,82	0,78	20556,59	1,33
SXN	772713,00	49,85	715309,44	46,15
Tổng số	1550059,47	100,00	1550059,47	100,00

Dựa theo *Bảng 1 và Hình 3* có thể thấy qua hai năm 2015 và 2020, thứ tự diện tích của các nhóm sử dụng đất không thay đổi lớn. Chiếm diện tích lớn nhất (hơn 40%) vẫn là đất sản xuất nông nghiệp (SXN), nhỏ nhất là đất mặt nước và nuôi trồng thủy sản (SMN). Trên cơ sở dữ liệu bản đồ sử dụng đất đã thành lập năm 2015 và năm 2020 tiến hành sử dụng ArcGIS để chồng lớp hai bản đồ sử dụng đất, ta thu được bản đồ biến động sử dụng đất cho giai đoạn 2015 – 2020 Hình 4. và Ma trận về xác suất của sự thay đổi xác định từ việc chồng ghép hai bản đồ được trình bày như Bảng 2.

Bảng 2. Ma trận thay đổi sử dụng đất giai đoạn 2015-2020 tại tỉnh Gia Lai

2015/2020	CDG	CSD	OTC	RDD	RPH	RSX	SMN	SXN
CDG + NTD	**0,7885**	0,0064	0,0411	0,0003	0,0218	0,0340	0,0006	0,1073
CSD	0,0028	0,0635	0,0022	0,0036	0,1632	0,5130	0,0401	0,2117
OTC	0,0260	0,0021	0,6656	0,0002	0,0014	0,0055	0,0041	0,2952
RDD	0,0002	0,0001	0,0001	0,9852	0,0019	0,0069	0,0003	0,0053
RPH	0,0016	0,0334	0,0006	0,0020	0,7084	0,2206	0,0081	0,0252
RSX	0,0046	0,0092	0,0006	0,0018	0,0825	0,7078	0,0059	0,1877
SMN +NTS	0,0078	0,0013	0,0116	0,0004	0,0077	0,0627	0,7463	0,1622
SXN	0,0080	0,0171	0,0201	0,0013	0,0335	0,1424	0,0081	0,7694



Hình 4. Bản đồ thay đổi SDĐ tỉnh Gia Lai giai đoạn 2015-2020

Dưới góc độ động thái thay đổi trong giai đoạn trên, các nhóm sử dụng đất đã có sự chuyển hóa qua lại với nhau như trình bày trong *Bảng 2* và *Hình 4*. Theo đó, có thể rút ra một số điểm nổi bật sau: Đất sản xuất nông nghiệp (SXN) trong giai đoạn này có biến động lớn, với hơn 25% diện tích thay đổi. Với khoảng 21% đất chưa sử

dụng (CSD) và hơn 18% diện tích đất rừng sản xuất năm 2015 chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp năm 2020. Đất ở (OTC) có xu hướng giảm nhẹ trong giai đoạn này. Đất rừng sản xuất (RSX), đất rừng phòng hộ (RPH) và rừng đặc dụng (RDD) không có thay đổi khoảng 25% diện tích trong giai đoạn này. Diện tích đất rừng phòng hộ (RPH) và rừng đặc dụng (RDD) có xu hướng tăng trong giai đoạn này. Từ những kết quả trên cho thấy sự biến động về hiện trạng sử dụng đất trong giải đoạn 2015-2020 về loại hình đất sản xuất nông nghiệp không thay đổi nhiều nhưng lại có sự thay đổi và chuyển biến lớn giữa các loại hình đất khác.

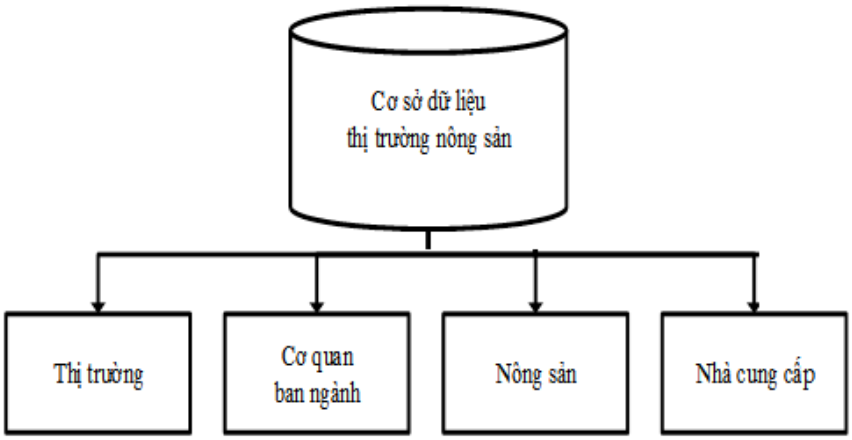
4.2 . Quy trình phân tích, thiết kế, xây dựng cơ sở dữ liệu về thị trường nông sản tỉnh Gia Lai theo từng nhóm cây trồng chủ lực

Trên cơ sở xem xét hiện trạng dữ liệu, tiến hành xây dựng cấu trúc tông thể về thị trường nông sản như hình. Cấu trúc tổng thể Cơ sở dữ liệu thị trường nông sản được định dạng theo chuẩn Personal Geodatabase của hãng ESRI. Bao gồm 5 lớp dữ liệu thuộc tính về nông sản, nhà cung cấp, thị trường, cơ quan ban ngành và các lớp dữ liệu liên quan đến biến đổi khí hậu.trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Các cây trồng đại diện cho các nhóm cây chủ lực của tỉnh Gia Lai được lựa chọn từ danh mục các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh theo quyết định số 320/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai năm 2019 và dựa theo khả năng tiếp cận số liệu của từng loại cây. Căn cứ theo đó, các nhóm cây chủ lực (cây lương thực, cây công nghiệp dài ngày, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả và rau, củ, quả) sẽ có các cây trồng đại diện như sau:

Bảng 3. Các cây trồng đại diện để phân tích

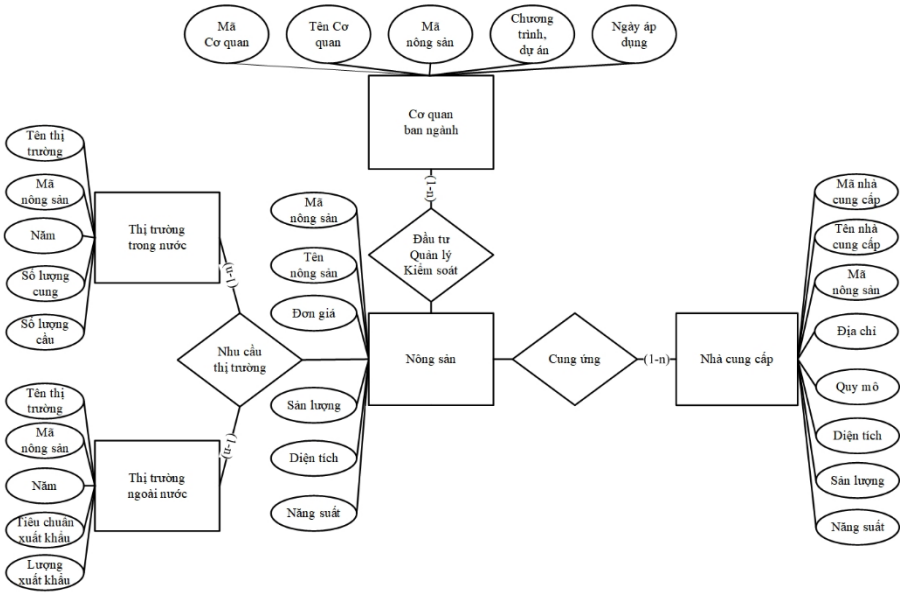
Nhóm cây	**Cây trồng đại diện**
Cây công nghiệp dài ngày	Cà phê, hồ tiêu, điều cao su
Cây công nghiệp ngắn ngày	Sắn, mía
Cây lương thực	Lúa, ngô
Cây ăn trái	Xoài
Rau, củ, quả	Khoai lang

Tiến hành thu thập các thông tin có liên quan đến tình hình sản xuất và xuất khẩu các cây trồng được lựa chọn ở Gia Lai từ Niên giám thống kê, các tài liệu nghiên cứu có liên quan, tạp chí và các trang thông tin liên quan từ Internet. Số liệu chủ yếu từ nguồn: FAO, Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai, Tổng cục thống kê Việt Nam, Bộ Công Thương Việt Nam.



Hình 5. Cấu trúc tổng thể Cơ sở dữ liệu thị trường nông sản

Dựa trên yêu cầu của chuyên đề khung tiêu chí đã thiết lập, tiến hành xây dựng lược đồ CSDL thị trường nông sản ở mức ý niệm và luận lý như Hình



Hình 6. Lượt đồ quan hệ cơ sở dữ liệu thị trường nông sản

Lượt đồ CSDL mức vật lý

Các bảng mô tả về mô hình vật lý trong cơ sở dữ liệu thị trường nông sản được thể hiện như các bảng bên dưới

Bảng 4. CoQuanBanNganh

Field	DataType	Length	AliasName	Description	IsNullable
MaCoQuan	Text	255	MaCoQuan	Mã cơ quan	true
TenCoQuan	Text	255	TenCoQuan	Tên cơ quan	true
MaNongSan	Text	255	MaNongSan	Mã nông sản	true
ChuongTrinh	Text	255	ChuongTrinh	Chương trình	true

NgayApDung	Date	dd/mm/yyyy	NgayApDung	Ngày áp dụng	true

Bảng 5. NhaCungCap

Field	DataType	Length	AliasName	Description	IsNullable
MaNhaCungCap	Text	255	MaNhaCungCap	Mã nhà cung cấp	true
TenNhaCungCap	Text	255	TenNhaCungCap	Tên nhà cung cấp	true
MaNongSan	Text	255	MaNongSan	Mã nông sản	true
DiaChi	Text	255	DiaChi	Địa chỉ	true
QuyMo	Text	7+	QuyMo	Quy mô	true
DienTich	Double	7+	DienTich	Diện tích	true
SanLuong	Double	7+	SanLuong	Sản lượng	true
NangSuat	Double	7+	NangSuat	Năng suất	true

Bảng 6. NongSan

Field	DataType	Length	AliasName	Description	IsNullable
MaNongSan	Text	255	MaNongSan	Tên trạm	true
TenNongSan	Text	255	TenNongSan	Tên yếu tố	true
DonGia	Text	7+	DonGia	Đơn vị đo	true
SanLuong	Double	7+	SanLuong	Thời gian số liệu	true
DienTich	Double	7+	DienTich	Tần suất số liệu	true
NangSuat	Double	7+	NangSuat	Chất lượng số liệu	true

Bảng 7. ThiTruongNgoaiNuoc

Field	DataType	Length	AliasName	Description	IsNullable
TenThiTruong	Text	255	TenThiTruong	Tên thị trường	true
MaNongSan	Text	255	MaNongSan	Mã nông sản	true
Nam	Double	7+	Nam	Năm	true
SoLuongCung	Double	7+	SoLuongCung	Số lượng cung	true
SoLuongCau	Double	7+	SoLuongCau	Số lượng cầu	true

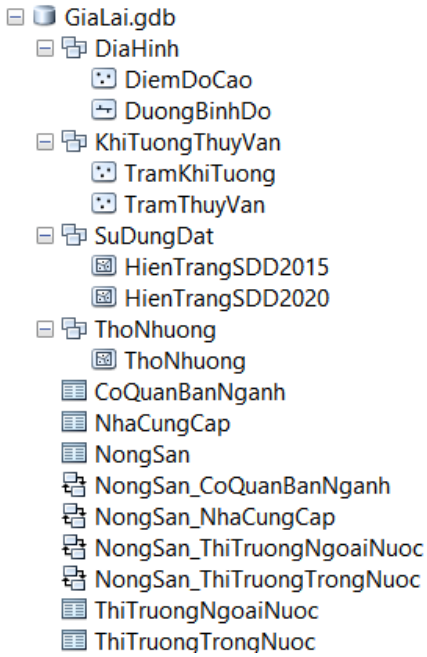
Bảng 8. ThiTruongTrongNuoc

Field	DataType	Length	AliasName	Description	IsNullable
TenThiTruong	Text	255	TenThiTruong	Tên thị trường	true
MaNongSan	Text	255	MaNongSan	Mã nông sản	true
Nam	Double	7+	Nam	Năm	true

TieuChuan	Text	255	TieuChuan	Tiêu chuẩn	true
LuongXuatKhau	Double	7+	LuongXuatKhau	Lượng xuất khẩu	true

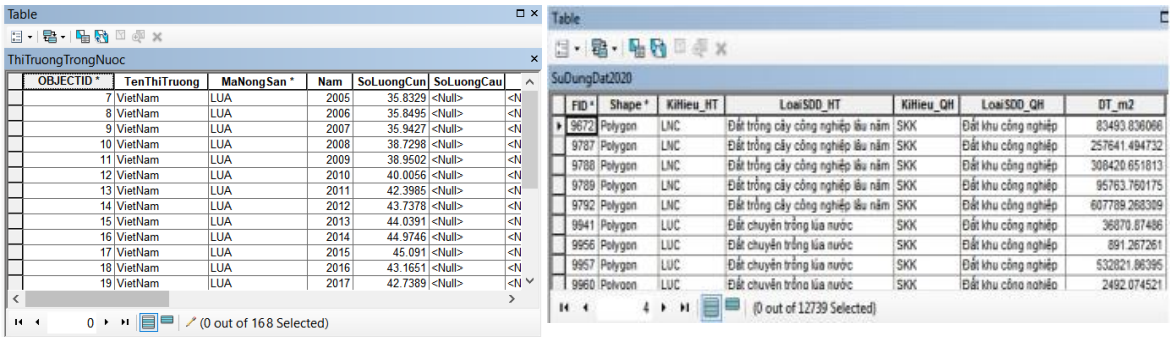
Cấu trúc cơ sở dữ liệu trong Geodatabase

Từ lược đồ quan hệ cơ sở dữ liệu thị trường nông sản. Mô hình cấu trúc CSDL trong Geodatabase được định nghĩa và xây dựng và kết hợp với dữ liệu chuyên đề GIS như dữ liệu địa hình, sử dụng đất, thổ nhưỡng và dữ liệu khí tượng thủy văn thể hiện như Hình 4



Hình 7. Cấu trúc cơ sở dữ liệu trong Geodatabase

Bộ Cơ sở dữ liệu thu thập ở hai định dạng: bản đồ (*.shp) thể hiện các bản đồ về thổ nhưỡng, địa hình, hiện trạng sử dụng đất, dữ liệu khí tượng thủy văn. Và dữ liệu các bảng về dữ liệu thị trường nông sản được thu thập qua các số liệu chủ yếu từ Niên giám thống kê, các tài liệu nghiên cứu có liên quan, tạp chí và các trang thông tin liên quan từ Internet. Số liệu chủ yếu từ nguồn: FAO, Niên giám thống kê tỉnh Gia Lai, Tổng cục thống kê Việt Nam, Bộ Công Thương Việt Nam. Đối với dữ liệu trong nước chỉ thu thập số liệu của Gia Lai, Việt Nam; còn đối với ngoài nước thì số liệu thu thập được có Việt Nam, Đông Nam Á, Châu Á, Thế Giới từ file excel rời rạc đã được chuẩn hóa theo dữ liệu thuộc tính trong Geodatabase như Hình 5



Hình 8. Bảng thuộc tính dữ liệu mô tả số liệu thị trường nông sản trong nước và hiện trạng sử dụng đất 2020 của Gia Lai

Các dữ liệu về GIS gồm thổ nhưỡng, địa hình, hiện trạng sử dụng đất, dữ liệu khí tượng thủy văn đã được chuẩn hóa theo định dạng ESRI để chuẩn bị cho việc thiết lập và chạy các mô hình. Kết hợp với việc sử dụng số liệu về nông sản để phục vụ cho các nghiên cứu sau nhằm phân tích và dự báo thị trường của từng nhóm cây trồng chủ lực của tỉnh Gia Lai dưới bối cảnh của biến đổi khí hậu

5. KẾT LUẬN & KIẾN NGHỊ

Kết quả nghiên cứu đã hoàn thành mục tiêu đánh giá biến động sử dụng đất năm 2015-2020 và phân tích, thiết kế, xây dựng cơ sở dữ liệu về thị trường nông sản tỉnh Gia Lai theo từng nhóm cây trồng chủ lực (cây lương thực, cây công nghiệp dài ngày, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả và rau, củ, quả)

Cùng với những mục tiêu chi tiết như sau hoàn thiện bộ cơ sở dữ liệu về thị trường, cơ quan ban ngành, nông sản, nhà cung cấp theo định dạng geodatabase. Với kết quả đạt được, tạo tiền đề quan trọng cho việc tiến hành các nghiên cứu khác có liên quan đến mô phỏng, dự báo thị trường của từng nhóm cây trồng chủ lực (cây lương thực, cây công nghiệp dài ngày, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả và rau, củ, quả) dưới tác động của biến đổi khí hậu. Từ đó đề xuất giải pháp chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế địa phương và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo Gia Lai. (2019). *Gia Lai: Tổng kết công tác Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*. https://baogialai.com.vn/channel/8301/201911/gia-lai-tong-ket-cong-tac-tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-nam-2019-5657418/index.htm

2. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. (2016). *Số liệu thống kê Tỉnh Gia Lai*. http://vukehoach.mard.gov.vn/atlas/prov/gialai/gialai.html

3. Cổng thông tin điện tử Gia Lai. (2019a). *Tổng quan về kinh tế xã hội*. https://www.gialai.gov.vn/gioi-thieu/tong-quan-kinh-te-xa-hoi.4.aspx

4. Cổng thông tin điện tử Gia Lai. (2019b). *UBND tỉnh Gia Lai tổng kết công tác năm 2018*. https://gialai.gov.vn/tin-tuc/ubnd-tinh-gia-lai-tong-ket-cong-tacnam-2018.61489.aspx

5. Lợi, N. K. (2005). Ứng dụng chuỗi Markov và GIS trong việc đánh giá diễn biến sử dụng đất. *Kỷ Yếu Hội Thảo Ứng Dụng GIS Toàn Quốc 2011. Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp – Thành Phố Hồ Chí Minh.*

6. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai. (2019). *QĐ 320/QĐ-UBND Quyết định ban hành các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh Gia Lai*.

QUY ĐỊNH CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC

TS. Nguyễn Thị Thanh Thảo
Khoa Khoa học Quản lý
Email: thanhthao@tdmu.edu.vn.

TÓM TẮT

Nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ (CGCN) được các trường đại học ngày càng quan tâm chú trọng. Trong điều kiện các trường đại học công lập chuyển đổi sang mô hình tự chủ đại học toàn diện thì NCKH và CGCN không chỉ là yêu cầu bắt buộc, là sự phát triển bản thân của giảng viên (GV) sinh viên (SV) trong công tác dạy và học mà còn là mục tiêu sống còn của nhiều trường. Ngoài các quy định về NCKH, vấn đề CGCN cũng cần phải được quan tâm nghiên cứu, đặc biệt là các quy định của nhà nước, những chính sách phát triển và CGCN nhằm giúp cho GV, SV có nguồn thông tin chính thống để thực hiện hiệu quả.

Từ khóa: *Chuyển giao công nghệ, hoạt động chuyển giao công nghệ, nghiên cứu khoa học.*

1. Đặt vấn đề

Trong công tác NCKH và phát triển công nghệ ở các trường đại học, thì quy định về hoạt động NCKH được các GV, SV quan tâm và tìm hiểu nhiều. Tuy nhiên, đối với việc đăng ký quyền sở hữu trí tuệ và các quy định CGCN đối với các kết quả thực hiện đề tài khoa học, dự án phát triển ứng dụng công nghệ còn hạn chế. Điều này dẫn đến nhiều kết quả NCKH từ các đề tài, dự án chưa được xác lập quyền và chuyển giao hiệu quả. Bài viết nhằm mục tiêu giúp người đọc có thể hiểu một phần về các quy định CGCN, những chính sách được nhà nước hỗ trợ trong CGCN tại các cơ sở giáo dục đại học, thực trạng CGCN trong 03 năm gần đây của Trường Đại học Thủ Dầu Một so với mặt bằng chung về CGCN trong tỉnh Bình Dương.

2. Một số quy định về chuyển giao công nghệ

Việc CGCN ở các trường đại học còn chưa cao một phần do chưa nắm bắt được các quy định nhà nước về CGCN. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi quan tâm đến những quy định về hoạt động CGCN được quy định tại Luật CGCN số 07/2017/QH14 (Luật CGCN (2017)).

Đối tượng điều chỉnh tại Luật CGCN (2017): quy định về hoạt động CGCN tại Việt Nam, từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam ra nước ngoài; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động CGCN; thẩm định công nghệ dự án đầu tư; hợp đồng CGCN; biện pháp khuyến khích CGCN, phát triển thị trường khoa học và công nghệ (KH&CN); quản lý nhà nước về CGCN.

2.1 . Khái niệm công nghệ và CGCN:

Bí quyết là thông tin được tích lũy, khám phá trong quá trình nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh có ý nghĩa quyết định chất lượng, khả năng cạnh tranh của công nghệ, sản phẩm công nghệ. Bí quyết bao gồm bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ.

Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết có kèm hoặc không kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.

CGCN là chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ từ bên có quyền CGCN sang bên nhận công nghệ.

Trong đó:

- Chuyển giao quyền sở hữu công nghệ là việc chủ sở hữu công nghệ chuyển giao toàn bộ quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền định đoạt công nghệ cho tổ chức, cá nhân khác. Trường hợp công nghệ là đối tượng được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp thì việc chuyển giao quyền sở hữu công nghệ phải được thực hiện cùng với việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- Chuyển giao quyền sử dụng công nghệ là việc tổ chức, cá nhân cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng công nghệ của mình.

- Phạm vi chuyển giao quyền sử dụng công nghệ do các bên thỏa thuận bao gồm:

+ Độc quyền hoặc không độc quyền sử dụng công nghệ;

+ Được chuyển giao lại hoặc không được chuyển giao lại quyền sử dụng công nghệ cho bên thứ ba;

+ Lĩnh vực sử dụng công nghệ;

+ Quyền được cải tiến công nghệ, quyền được nhận thông tin cải tiến công nghệ;

+ Độc quyền hoặc không độc quyền phân phối, bán sản phẩm do công nghệ được chuyển giao tạo ra;

+ Phạm vi lãnh thổ được bán sản phẩm do công nghệ được chuyển giao tạo ra;

+ Các quyền khác liên quan đến công nghệ được chuyển giao.

Trường hợp công nghệ là đối tượng được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp thì việc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ phải được thực hiện cùng với việc chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

2.2. Chủ thể có quyền CGCN bao gồm:

- Chủ sở hữu công nghệ có quyền chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.

- Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng công nghệ được chuyển giao quyền sử dụng công nghệ đó cho tổ chức, cá nhân khác khi chủ sở hữu công nghệ đồng ý.

2.3 . Đối tượng của CGCN:

a. Đối tượng công nghệ được chuyển giao:

- Bí quyết là thông tin được tích lũy, khám phá trong quá trình nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh của chủ sở hữu công nghệ có ý nghĩa quyết định chất lượng, khả năng cạnh tranh của công nghệ, sản phẩm công nghệ. Bí quyết bao gồm bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ.

- Kiến thức kỹ thuật về công nghệ được chuyển giao dưới dạng phương án công nghệ, quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu.

- Giải pháp hợp lý hoá sản xuất, đổi mới công nghệ.

- Máy móc thiết bị đi kèm theo các đối tượng trên.

Đối tượng công nghệ được chuyển giao có thể gắn hoặc không gắn với đối tượng sở hữu công nghiệp. Trường hợp đối tượng công nghệ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì việc chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

b. Đối tượng công nghệ được khuyến khích chuyển giao: là công nghệ cao, công nghệ tiên tiến đáp ứng một trong các yêu cầu sau đây: Tạo ra sản phẩm mới có tính cạnh tranh cao; Tạo ra ngành công nghiệp, dịch vụ mới; Tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu; Sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo; Bảo vệ sức khỏe con người; Phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; Sản xuất sạch, thân thiện môi trường; Phát triển ngành, nghề truyền thống.

c. Đối tượng công nghệ hạn chế chuyển giao: trong một số trường hợp để nhằm mục đích: Bảo vệ lợi ích quốc gia; Bảo vệ sức khỏe con người; Bảo vệ giá trị văn hoá dân tộc; Bảo vệ động vật, thực vật, tài nguyên, môi trường; Thực hiện quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

d. Đối tượng công nghệ cấm chuyển giao nếu:

- Công nghệ không đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động, bảo đảm sức khỏe con người, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

- Công nghệ tạo ra sản phẩm gây hậu quả xấu đến phát triển kinh tế - xã hội và ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- Công nghệ không được chuyển giao theo quy định của điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Công nghệ thuộc Danh mục bí mật nhà nước, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.4 Hình thức CGCN:

Hình thức của hợp đồng CGCN: là bằng văn bản hoặc hình thức khác có giá trị tương đương văn bản, bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

a. Hợp đồng CGCN độc lập, hợp đồng gồm có các thành phần cơ bản: Tên hợp đồng CGCN (trong đó ghi rõ tên công nghệ được chuyển giao); Đối tượng công nghệ

được chuyển giao, sản phẩm do công nghệ tạo ra; Chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng công nghệ; Phương thức CGCN; Quyền và nghĩa vụ của các bên; Giá, phương thức thanh toán; Thời điểm, thời hạn hiệu lực của hợp đồng; Khái niệm, thuật ngữ sử dụng trong hợp đồng (nếu có); Kế hoạch, tiến độ CGCN, địa điểm thực hiện CGCN; Trách nhiệm bảo hành công nghệ được chuyển giao; Phạt vi phạm hợp đồng; Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng; Pháp luật được áp dụng để giải quyết tranh chấp; Cơ quan giải quyết tranh chấp; Các thoả thuận khác không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

b. Phần CGCN trong dự án hoặc hợp đồng sau đây:

- Dự án đầu tư;

- Hợp đồng nhượng quyền thương mại;

- Hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp;

- Hợp đồng mua bán máy móc, thiết bị kèm theo CGCN.

c. Hình thức CGCN khác theo quy định của pháp luật.

d. Đăng ký hợp đồng CGCN.

Các bên tham gia giao kết hợp đồng CGCN có quyền đăng ký hợp đồng CGCN tại cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN có thẩm quyền làm cơ sở để được hưởng các ưu đãi theo quy định của Luật CGCN (2017) và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

e. Hồ sơ đăng ký hợp đồng CGCN bao gồm:

- Đơn đăng ký hợp đồng CGCN;

- Bản gốc hoặc bản sao hợp đồng CGCN.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN có thẩm quyền xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký Hợp đồng CGCN.

2.5 Giá và phương thức thanh toán CGCN:

Giá và phương thức thanh toán CGCN được quy định tại Điều 4, Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính Phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật CGCN (Nghị định số 76/2018/NĐ-CP):

a. Các bên tham gia hợp đồng có thể thỏa thuận thanh toán theo một hoặc một số phương thức sau đây:

- Trả một lần hoặc nhiều lần bằng tiền hoặc hàng hóa trong đó bao gồm cả hình thức trả được tính theo từng đơn vị sản phẩm sản xuất ra từ công nghệ chuyển giao;

- Chuyển giá trị công nghệ thành vốn góp vào dự án đầu tư hoặc vào vốn của doanh nghiệp;

- Trường hợp góp vốn bằng công nghệ có sử dụng vốn nhà nước (công nghệ được tạo ra bằng vốn nhà nước hoặc sử dụng vốn nhà nước để mua công nghệ) phải thực hiện thẩm định giá công nghệ theo quy định của pháp luật;

- Trả theo phần trăm (%) giá bán tịnh

Giá bán tịnh được xác định bằng tổng giá bán sản phẩm, dịch vụ mà trong quá trình tạo ra sản phẩm, dịch vụ có áp dụng công nghệ được chuyển giao (tính theo hóa đơn bán hàng) trừ đi các khoản sau: Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu (nếu có); chi phí mua bán các thành phẩm, bộ phận, chi tiết, linh kiện được nhập khẩu, mua ở trong nước; chi phí mua bao bì, chi phí đóng gói, chi phí vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ, chi phí quảng cáo;

- Trả theo phần trăm (%) doanh thu thuần

Doanh thu thuần được xác định bằng doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ được tạo ra bằng công nghệ được chuyển giao, trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại;

- Trả theo phần trăm (%) lợi nhuận trước thuế

Lợi nhuận trước thuế được xác định bằng doanh thu thuần trừ đi tổng chi phí hợp lý để sản xuất sản phẩm, dịch vụ có áp dụng công nghệ chuyển giao đã bán trên thị trường. Các bên cũng có thể thỏa thuận thanh toán theo phần trăm lợi nhuận sau thuế;

- Kết hợp hai hoặc các phương thức quy định tại các điểm a, b, c, d và đ (Điều 4, Nghị định số 76/2018/NĐ-CP) hoặc các hình thức thanh toán khác bảo đảm phù hợp quy định của pháp luật về CGCN.

b. Trường hợp công nghệ chuyển giao (công nghệ được tạo ra bằng vốn nhà nước hoặc sử dụng vốn nhà nước để mua công nghệ) giữa các bên mà một hoặc nhiều bên có vốn nhà nước, việc định giá thực hiện dựa trên tư vấn thẩm định giá công nghệ theo quy định của pháp luật.

c. Trường hợp công nghệ chuyển giao giữa các bên có quan hệ theo mô hình công ty mẹ - công ty con và các bên có quan hệ liên kết theo quy định của pháp luật về thuế, việc kiểm toán giá thực hiện thông qua hình thức thẩm định giá công nghệ theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan quản lý thuế.

3. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động chuyển giao công nghệ

3.1 Trong Luật CGCN (2017) đã quy định một số chính sách của Nhà nước đối với hoạt động CGCN như sau:

- Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân hoạt động CGCN; phát triển thị trường KH&CN, hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia với doanh nghiệp là trung tâm; nâng cao trình độ, tiềm lực công nghệ quốc gia nhằm bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển nhanh và bền vững kinh tế - xã hội.

- Đa dạng hóa hình thức, phương thức CGCN; khuyến khích CGCN từ nhiều nguồn khác nhau.

- Ưu tiên CGCN cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ sạch, công nghệ phục vụ phát triển sản phẩm quốc gia, trọng điểm, chủ lực, công nghệ phục vụ quốc phòng, an ninh từ nước ngoài vào Việt Nam và chuyển giao trong nước; bố trí nguồn lực đầu tư cho hoạt động CGCN trong nông nghiệp, nông thôn; chú trọng hoạt động CGCN cho địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

- Hỗ trợ ý tưởng công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN; hoạt động ứng dụng, đổi mới công nghệ, liên kết giữa tổ chức NCKH và phát triển công nghệ với cơ sở đào tạo, cơ sở sản xuất; chú trọng thương mại hóa kết quả NCKH và phát triển công nghệ được tạo ra trong nước; phát triển tổ chức trung gian của thị trường KH&CN.

- Đẩy mạnh CGCN tiên tiến, công nghệ cao từ nước ngoài vào Việt Nam; khuyến khích CGCN từ Việt Nam ra nước ngoài; thúc đẩy CGCN trong nước; chú trọng lan tỏa công nghệ tiên tiến, công nghệ cao từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang doanh nghiệp trong nước; thúc đẩy phong trào đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân.

- Ngăn chặn, loại bỏ công nghệ lạc hậu, công nghệ ảnh hưởng xấu đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, sức khỏe con người.

3.2. Biện pháp hỗ trợ CGCN, ứng dụng và đổi mới công nghệ quy định tại Nghị định số 76/2018/NĐ-CP như sau:

- Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận CGCN từ tổ chức KH&CN;

- Thẩm quyền, trình tự, thủ tục hỗ trợ doanh nghiệp có dự án thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư, địa bàn ưu đãi đầu tư nhận CGCN từ tổ chức KH&CN;

- Quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp;

- Sử dụng quyền tài sản bảo đảm cho giao dịch vay vốn;

- Khuyến khích hình thức hợp tác giữa doanh nghiệp với cơ quan, tổ chức, cá nhân để triển khai các dự án đầu tư đổi mới công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển KH&CN, hoạt động nghiên cứu chung;

- Hỗ trợ, ưu đãi doanh nghiệp đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động giải mã công nghệ, tổ chức, cá nhân thực hiện việc giải mã công nghệ;

- Hỗ trợ tổ chức KH&CN có hoạt động liên kết với tổ chức ứng dụng, CGCN địa phương để hoàn thiện kết quả NCKH và phát triển công nghệ phù hợp đặc thù của địa phương;

- Hỗ trợ cá nhân thuộc các cơ sở nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học tham gia hoạt động nghiên cứu chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

4. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ tại các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp

Thực hiện Nghị định 99/2014/NĐ-CP của Chính phủ, Quyết định số 2469/QĐ-TTg (2016) đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ nghiên cứu và đổi mới hoạt động NCKH, CGCN trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2017 - 2025 như sau:

4.1 Về đầu tư cơ sở vật chất

a) Triển khai kế hoạch đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề, bảo đảm nguồn lực đầu tư phát triển cho một số trường đại học, cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao tại các vùng kinh tế trọng điểm, có đủ năng lực và điều kiện hạ tầng NC&KH giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế- xã hội của vùng, địa phương.

b) Xây dựng và triển khai kế hoạch hỗ trợ tăng cường, nâng cấp trang thiết bị phục vụ NCKH và phát triển công nghệ trong các cơ sở giáo dục; ưu tiên nâng cấp, hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục có tiềm lực mạnh về nhân lực nghiên cứu và triển khai ứng dụng, có nhiều thành tựu trong NCKH và CGCN.

c) Xây dựng cơ chế khuyến khích phát triển các phòng thí nghiệm chung giữa các cơ sở giáo dục với đối tác trong nước, nước ngoài gắn với việc thực hiện các chương trình, dự án hợp tác về NCKH và phát triển công nghệ.

d) Các cơ sở giáo dục công lập thực hiện cơ chế tự chủ được quyết định việc sử dụng kinh phí từ nguồn thu hợp pháp để đầu tư phát triển tiềm lực và hỗ trợ hoạt động NC&KH; được quyết định việc sử dụng cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, trang thiết bị để phục vụ đào tạo, NCKH, CGCN và làm dịch vụ NC&KH.

đ) Phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu về NC&KH để hỗ trợ hoạt động NCKH.

4.2 Nâng cao năng lực NCKH, CGCN cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục.

a) Triển khai đồng bộ Đề án đào tạo GV có trình độ tiến sĩ cho các trường đại học, cao đẳng, Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực NC&KH ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước.

b) Thực hiện các chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà giáo có công bố bài báo trên các tạp chí quốc tế uy tín; chính sách hỗ trợ giáo viên, GV tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực chuyên môn, sử dụng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, phòng thí nghiệm chuyên ngành, liên ngành để thực hiện nhiệm vụ NC&KH.

c) Nhà giáo có nhiều công bố quốc tế, sáng chế và giải pháp hữu ích được cấp văn bằng bảo hộ, thành tựu NCKH và CGCN trong các cơ sở giáo dục được hưởng các chính sách khuyến khích, hỗ trợ quy định của Chính phủ về việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động NC&KH và các chính sách khuyến khích, hỗ trợ hiện hành khác của Nhà nước; được ưu tiên xem xét giao thực hiện nhiệm vụ NC&KH cấp bộ, cấp quốc gia dưới hình thức đặt hàng, giao trực tiếp khi có đề xuất.

d) Mở rộng liên kết, đa dạng hóa các hình thức hợp tác với các đối tác nước ngoài và các tổ chức quốc tế có uy tín về giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp để nâng cao năng lực, trình độ, phương pháp nghiên cứu và kỹ năng CGCN cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ nghiên cứu. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thu hút và sử dụng có hiệu quả các nhà khoa học, các chuyên gia trong và ngoài nước tham gia, hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu, CGCN ở các cơ sở giáo dục.

đ) Thực hiện đãi ngộ, khen thưởng đối với các tác giả có kết quả nghiên cứu, công trình được công bố quốc tế, các sáng chế được bảo hộ trong và ngoài nước.

4.3 Đổi mới hoạt động NCKH, CGCN trong các cơ sở giáo dục

a) Hỗ trợ phát triển mô hình gắn kết giữa các cơ sở giáo dục với các tổ chức NC&KH, doanh nghiệp để thực hiện các hoạt động NCKH, CGCN thông qua đặt hàng, giao trực tiếp các nhiệm vụ NC&KH, nhiệm vụ NC&KH liên kết; ưu tiên các nhiệm vụ NC&KH nhằm phát triển các sản phẩm chủ lực, trọng điểm của địa phương, của vùng kinh tế trọng điểm.

b) Hoàn thiện chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục trong quản lý, khai thác, phân chia lợi ích từ các tài sản trí tuệ được tạo ra từ hoạt động NCKH và phát triển công nghệ. Hỗ trợ phát triển năng lực CGCN trong các cơ sở giáo dục; gắn kết chặt chẽ với các tổ chức ứng dụng tiến bộ NC&KH tại các địa phương để phổ biến, áp dụng các sản phẩm nghiên cứu, công nghệ vào thực tiễn hoạt động sản xuất, kinh doanh.

c) Hỗ trợ xây dựng, phát triển tài sản trí tuệ, thương mại hóa kết quả NCKH và công nghệ, hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của nhà giáo, cán bộ nghiên cứu và SV trong cơ sở giáo dục thông qua các chương trình phát triển tài sản trí tuệ, phát triển thị trường NC&KH và Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia; ưu tiên lựa chọn vào kế hoạch đầu tư mua sắm công của Trung ương và địa phương đối với các kết quả nghiên cứu, sản phẩm NC&KH phục vụ phát triển kinh tế - xã hội được đánh giá có chất lượng bảo đảm và đạt trình độ sản xuất ở quy mô công nghiệp.

d) Xây dựng chương trình nghiên cứu và phát triển công nghệ tiềm năng nhằm thúc đẩy đội ngũ nhà giáo, cán bộ nghiên cứu, SV tài năng, các nhóm nghiên cứu mạnh thực hiện nghiên cứu giải quyết những vấn đề NC&KH đòi hỏi tính ứng dụng cao và có triển vọng tạo ra, phát triển hướng nghiên cứu mới hoặc sản phẩm mới thuộc lĩnh vực NC&KH ưu tiên, trọng điểm quốc gia.

đ) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển tiềm lực và hoạt động NC&KH trong các cơ sở giáo dục được hưởng các chính sách khuyến khích, hỗ trợ theo quy định của Chính phủ về việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động NC&KH trong các cơ sở giáo dục đại học.

e) Lồng ghép việc triển khai nhiệm vụ NC&KH của các cơ sở giáo dục với các chương trình NC&KH cấp quốc gia, các chương trình, dự án được các quỹ, tổ chức

quốc tế hỗ trợ. Tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở giáo dục tham gia Đề án thí điểm cơ chế đối tác công - tư, đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ NC&KH.

4.4 Nguồn kinh phí

a) Kinh phí từ ngân sách đầu tư phát triển NC&KH, sự nghiệp NC&KH.

b) Kinh phí từ ngân sách đầu tư phát triển giáo dục đào tạo, sự nghiệp giáo dục và đào tạo; ngân sách đầu tư phát triển và sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp.

c) Kinh phí từ ngân sách địa phương.

d) Kinh phí từ nguồn thu của các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.

đ) Kinh phí huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

5. Hoạt động chuyển giao công nghệ ở tỉnh Bình Dương từ năm 2018 đến 2021

5.1 Kết quả đăng ký CGCN năm 2018-2021 tỉnh Bình Dương

Thực hiện quy định của Luật CGCN (2017), Nghị định số 76/2018/NĐ-CP và theo yêu cầu của Bộ KH&CN, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, hằng năm Sở KH&CN tỉnh Bình Dương thực hiện việc báo cáo Kết quả đăng ký CGCN trong năm để Bộ KH&CN và Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, đồng thời nắm bắt những khó khăn và đề xuất, kiến nghị cho việc quản lý trong năm sau.

Bảng 1: Kết quả đăng ký CGCN năm 2018-2021 tỉnh Bình Dương

Năm	Số Hợp đồng (cấp mới và sửa chữa, bổ sung)	Kinh phí chuyển giao (VNĐ)	Đối tượng công nghệ chuyển giao
2018	01	646.200.000	Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ; phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu; Giải pháp hợp lý hóa sản xuất.
2019	03	1.597.812.592.550	Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ; phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu; Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, công thức, phần mềm máy tính; thông tin dữ liệu; Bí quyết công nghệ, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật.
2020	08	753.640.150.000	Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ; phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu; Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu; Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ;

			Quy trình công nghệ, bản vẽ; sơ đồ kỹ thuật (Công nghệ sản xuất sản phẩm điều khiển từ xa bằng phương pháp tự động hóa).
2021	10 *(trong đó có 02 Hợp đồng sửa chữa, bổ sung)*	1.046.725.000.000	Bí quyết kỹ thuật, bí quyết công nghệ; phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu; máy móc, thiết bị đi kèm; Giải pháp hợp lý hóa sản xuất, đổi mới công nghệ; Phương án, quy trình công nghệ; giải pháp, thông số, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, công thức, phần mềm máy tính, thông tin dữ liệu; Quy trình công nghệ, bản vẽ; sơ đồ kỹ thuật.

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động đăng ký CGCN tỉnh Bình Dương các năm 2018-2021)

5.2 Lĩnh vực công nghệ được đăng ký chuyển giao của các doanh nghiệp ở tỉnh Bình Dương

Theo các Báo cáo kết quả đăng ký CGCN các năm từ 2018 đến 2021 của Sở KH&CN tỉnh Bình Dương, các lĩnh vực công nghệ được đăng ký chuyển giao thuộc các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh:

- Công nghệ sản xuất xe Xpander của Mitsubishi Motors Coporation.

- Công nghệ gia công và đúc khuôn trong sản xuất phu tùng xe hơi, phụ tùng điện tử.

- Công nghệ sản xuất sản phẩm điều khiển từ xa bằng phương pháp tự động hóa.

- Công nghệ sản xuất mì ăn liền: Các sản phẩm mì ăn liền.

- Công nghệ sản xuất loa và linh kiện của loa.

- Kỹ thuật sản xuất bột trộn sẵn: Các loại bột trộn sẵn (bộ tẩm, bột bánh).

- Công nghệ sản xuất cuộn dây điện, cuộn dây điện ép nhựa, cuộn dây điện từ, van điện từ.

- Công nghệ sản xuất thiết bị tạo nhiệt làm ấm ghế ngồi xe ô tô, ấm vô lăng xe ô tô và thiệt bị tạo nhiệt chống động sương.

- Công thức sản xuất van thủy lực: Van thủy lực.

- Công nghệ lắp đặt mô-đun máy ảnh cho điện thoại di động và sản xuất hệ thống ống kín cho mô-đun máy ảnh.

- Công nghệ sấy tuần hoàn khí nóng: Nông sản sấy, cụ thể là mít sấy.

- Công nghệ sản xuất sơn: Sơn các loại như sơn trang trí, sơn hàng hải, sơn công nghiệp, sơn tĩnh điện.

- Công nghệ sản xuất sản phẩm điều khiển từ xa bằng phương pháp tự động hóa: Điều khiển từ xa (remote); bộ treo dây cáp; tấm giảm xóc, tấm vật liệu ferrite, tấm vật liệu graphite, ăngten sử dụng công nghệ giao tiếp tầm ngắn (NFC); bảng mạch in đã lắp ráp (PCB Asembly), bàn phím cao su, nút điều khiển cao su, lò xo, vỏ nhựa của thiết bị điều khiển từ xa và các phụ kiện của thiết bị điều khiển từ xa.

5.3 Những khó khăn trong quá trình thực hiện và đề xuất, kiến nghị cho hoạt động CGCN tại Bình Dương

a. Khó khăn

Việc đăng ký chứng nhận CGCN đã có quy định trong Luật CGCN (2017) và Nghị định 76/2018/NĐ-CP. Tuy nhiên, có một số quy định còn chưa thực sự rõ ràng, gây khó khăn trong công tác triển khai tại địa phương. Cụ thể là quy định về "Thời hạn đăng ký CGCN", "Đối tượng chuyển giao" và "Hình thức chuyển giao" và nhiều trường hợp khác trong điều kiện vừa tuân thủ quy định của Luật nhưng cũng không gây ảnh hưởng đến các doanh nghiệp.

Trong năm 2021 kinh tế Việt Nam cũng như các doanh nghiệp ở tỉnh Bình Dương gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng từ dịch bệnh COVID-19, ảnh hưởng đến đầu tư sản xuất, kinh doanh cũng như việc CGCN trong sản xuất của các doanh nghiệp.

b. Đề xuất, kiến nghị

Tổ chức tập huấn, phổ biến kiến thức liên quan đến việc thực hiện Luật CGCN (2017) và Nghị định 76/2018/NĐ-CP theo vùng nhằm giải đáp các khó khăn, vướng mắc liên quan và tạo cơ hội cho Sở KH&CN tỉnh Bình Dương cùng với các doanh nghiệp tại địa phương được trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm với các địa phương khác trong công tác Quản lý nhà nước về CGCN.

Bộ KH&CN, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cần xây dựng những chương trình, kế hoạch, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua những khó khăn trong sản xuất và CGCN do chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19.

6. Hoạt động chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Trường Đại học Thủ Dầu Một

NCKH và CGCN đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển hệ sinh thái học thuật tại các trường đại học. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, việc thực hiện tốt công tác NCKH và CGCN còn giúp các trường cân đối nguồn thu tài chính ngoài học phí. Trường Đại học Thủ Dầu Một đang thực hiện lộ trình cơ chế tự chủ tài chính từ năm 2019 được thông qua tại Nghị quyết số 06/NQ-HĐTrg (2018) và định hướng trở thành trường đại học thông minh chiến lược phát triển NCKH và phát triển công nghệ được Lãnh đạo Nhà trường đặc biệt quan tâm và tạo ra những chính sách phát triển về KH&CN để khẳng định vị thế của Trường trong và ngoài nước.

Theo Báo cáo số 48/BC- ĐHTDM (2021) hoạt động chuyển giao kết quả NCKH và phát triển công nghệ của Trường Đại học Thủ Dầu Một đã đạt được các kết quả nổi bật:

- Hoạt động đăng ký sở hữu trí tuệ cho các kết quả từ việc thực hiện NCKH đã được Nhà trường thực hiện từ năm 2018. Đặc biệt, từ giữa năm 2020 đến hết năm 2021, Viện Phát triển Ứng dụng và các cá nhân đã thực hiện đăng ký 03 nhãn hiệu, 03 giải pháp hữu ích, 03 sáng chế và 04 kiểu dáng công nghiệp. Hiện tại, Trường có 14 đối tượng sở hữu trí tuệ đã thực hiện đăng ký, trong đó có 01 Nhãn hiệu ("Đại học Thủ Dầu Một THU DAU MOT UNIVERSITY 2009" (Nhóm hàng hóa/ dịch vụ: 41, 42) được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký, 01 Kiểu dáng công nghiệp (Hộp trà Thảo dược Đông trùng linh chi) được cấp Bằng độc quyền. Tháng 7/2020, ThS. Ngô Bảo (khoa Kiến trúc) cũng được cấp Bằng độc quyền Giải pháp hữu ích "Môđun giàn giáo xếp" (tác giả tự túc kinh phí và thủ tục đăng ký).

- Trong năm 2021, Nhà trường có 07 hợp đồng CGCN, 10 hợp đồng thực hiện dịch vụ KH&CN liên quan đến CGCN xây dựng nhà trồng nấm và phôi nấm ăn, nấm dược liệu tại các tỉnh và Bình Dương cho các hộ sản xuất và doanh nghiệp, liên quan đến thiết kế công trình, thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng thi công tại công trình với tổng giá trị thực hiện là gần 2,5 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

+ Trong năm 2021, Viện Phát triển Ứng dụng thực hiện được 06 hợp đồng CGCN, tổng trị giá (bao gồm cả chi phí thực hiện) tổng trị giá 1,04 tỷ đồng, bao gồm CGCN xây dựng nhà trồng nấm và phôi nấm ăn, nấm dược liệu tại các tỉnh và Bình Dương cho các hộ sản xuất và doanh nghiệp.

+ Từ tháng 6 năm 2020 đến cuối năm 2021, Trung tâm Kiểm định và Tư vấn Xây dựng thực hiện được 08 hợp đồng thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng thi công tại công trình cho các đối tác là các công ty xây dựng có công trình xây dựng trong địa bàn tỉnh Bình Dương, tổng trị giá (bao gồm cả chi phí thực hiện) tổng trị giá 421 triệu đồng; thực hiện được 01 hợp đồng CGCN, tổng trị giá (bao gồm cả chi phí thực hiện) tổng trị giá 99 triệu đồng, bao gồm CGCN bộ mô hình cần trục tháp và vận thăng xây cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO; thực hiện được 02 hợp đồng thiết kế công trình cho đối tác là Ban Quản lý Dự án huyện Dầu Tiếng tỉnh Bình Dương, tổng trị giá (bao gồm cả chi phí thực hiện) tổng trị giá 920 triệu đồng.

Ngoài ra, công tác phát triển các công thức sản phẩm tiếp tục được phát triển từ kinh phí thu được từ CGCN của Viện Phát triển Ứng dụng, như các công thức mới về mỹ phẩm, thực phẩm, thực phẩm chức năng nấm, tảo…; công tác thí nghiệm và thiết kế tiếp tục được Trung tâm Kiểm định và Tư vấn Xây dựng phát triển hứa hẹn đưa đến nhiều hợp đồng chuyển giao có giá trị ứng dụng và kinh tế.

Các đơn vị trực thuộc Trường đang triển khai hai loại hình chuyển giao khoa học công nghệ chính gồm: Chuyển giao kết quả NCKH và đào tạo theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp và địa phương; CGCN theo ký kết hợp tác giữa Trường Đại học Thủ Dầu Một và các doanh nghiệp trong ngoài tỉnh.

Công tác CGCN tập trung cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, thông qua việc tối ưu hóa quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạn chế đáng kể chi phí trong quá trình sản xuất.

Các kết quả CGCN của Trường so với kết quả CGCN của tỉnh Bình Dương cho thấy là hướng đi đúng và phù hợp với điều kiện NCKH và phát triển công nghệ của Nhà trường, các đơn vị trực thuộc trường với tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp tại Bình Dương.

Kết quả nghiên cứu và chuyển giao của các Viện, Trung tâm theo định hướng của Nhà trường đã tạo được niềm tin với doanh nghiệp và người tiêu dùng, và khẳng định định hướng đúng đắn của Trường trong hỗ trợ phát triển ứng dụng. Các đề tài của SV và cán bộ GV cũng được định hướng dẫn theo hướng khả thi trong ứng dụng để làm nguồn tài nguyên chuyển giao cho trường sau này. Các kết quả nghiên cứu đề tài cấp Trường của cán bộ GV được ứng dụng làm tài liệu giảng dạy, tham khảo phục vụ công tác đào tạo hoặc chuyển giao kết quả NCKH trong hoạt động khởi nghiệp.

7. Kết luận

Việc nhận định NCKH và CGCN sẽ đóng vai trò to lớn như là "xương sống" tài chính cho các trường đại học trong tương lai, bên cạnh việc đẩy mạnh hoạt động NCKH theo đơn đặt hàng, phát triển và đưa vào thực tế đời sống các phát kiến, nghiên cứu mới, trường đại học cần xác định rõ nhu cầu đầu tư công nghệ cho sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh Bình Dương để có định hướng NCKH và phát triển công nghệ có thể ứng dụng để CGCN. Đồng thời, các trường đại học cũng cần xác định mục tiêu và lộ trình đóng góp của hoạt động NCKH và CGCN vào ngân sách tài chính chung của trường. Để từ đó có chính sách khuyến khích, khen thưởng phù hợp, giúp các nhà khoa học, GV trong trường có động lực hơn trong hoạt động giảng dạy, NCKH và phát triển CGCN./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2018). Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật chuyển giao công nghệ. Nghị định số 76/2018/NĐ-CP, ngày 15/5/ 2018.

2. Chính phủ (2014). Nghị định quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học. Nghị định số 99/2014/NĐ-CP *ngày 26/10/2014.*

3. *Quốc hội (2012). Luật Giáo dục đại học. Luật số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012.*

4. Quốc hội (2017). Luật Chuyển giao công nghệ. Luật số 07/2017/QH14 ngày 19/6/2017.

5. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương (2018). Công văn về việc cung cấp thông tin định kỳ về đầu tư nước ngoài năm 2018 (Thời gian từ 15/12/2017 đến ngày 14/12/2018). Công văn số 30/SKHCN-QLCN&TTCN, ngày 28/4/2019.

6. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương (2020). Báo cáo tình hình đăng ký chuyển giao công nghệ (Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 09 tháng 12 năm 2019). Báo cáo số 21/BC-SKHCN, ngày 21/4/2020.

7. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương (2021). Báo cáo tình hình đăng ký chuyển giao công nghệ (Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020). Báo cáo số 43/BC-SKHCN ngày 10/5/2021.

8. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương (2021). Báo cáo tổng kết kết quả hoạt động khoa học và công nghệ thực hiện năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2022 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương. Báo cáo số 22/BC-SKHCN ngày 31/12/2021.

9. *Thủ tướng Chính phủ (2016).* Quyết định phê duyệt đề án "tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo, cán bộ nghiên cứu và đổi mới hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2017 - 2025". Quyết định số 2469/QĐ-TTg *ngày 16/12/2016.*

10. Trường Đại học Thủ Dầu Một (2018). Nghị quyết về việc thông qua Chiến lược phát triển trường Đại học Thủ Dầu Một đến năm 2030. Nghị quyết số 05/NQ-HĐTrg ngày 22/6/2018.

11. Trường Đại học Thủ Dầu Một (2018). Nghị quyết về việc thông qua chủ trương thực hiện tự chủ tài chính của trường Đại học Thủ Dầu Một. Nghị quyết số 06/NQ-HĐTrg ngày 22 tháng 6 năm 2018.

12. Trường Đại học Thủ Dầu Một (2021). Báo cáo tổng kết hoạt động khoa học và công nghệ năm 2020-2021. Báo cáo số 48/BC- ĐHTDM ngày 23/8/2021.

QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG BẤT ĐỘNG SẢN BÌNH PHƯỚC VÀ BÀI HỌC TỪ BÌNH DƯƠNG

Th.S Lê Thị Lan Trâm
Khoa Khoa học Quản lý
Email: Tramltl@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu thực hiện nhằm mục đích đánh giá lại công tác quản lý thị trường bất động sản Bình Dương trong giai đoạn 2020-2021, từ đó đề xuất các giải pháp làm bài học kinh nghiệm cho công tác quản lý thị trường bất động sản Bình Phước. Phương pháp phân tích số liệu thứ cấp, phân tích swot được ứng dụng trong nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong 9 tháng đầu năm 2021, kinh tế của tỉnh Bình Phước tăng trưởng khá, đạt 5,05%, thu ngân sách thực hiện 9.021 tỷ đồng, đạt 119% dự toán Bộ Tài chính giao và đạt 69% dự toán HĐND tỉnh thông qua. Sản xuất công nghiệp duy trì được tốc độ tăng trưởng cao với 14,02%. Điểm sáng là hoạt động xuất nhập khẩu, thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp tăng cao so cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu đạt 2 tỷ 868 triệu USD, tăng 39,9%; thu hút đầu tư trong nước 9.206 tỷ đồng; thu hút đầu tư nước ngoài 691 triệu USD, tăng 8,1 lần so cùng kỳ năm 2020. Tại Bình Phước đang khởi động một loạt dự án hạ tầng lớn như nâng cấp mở rộng đường ĐT 741, xây dựng cao tốc TPHCM – Thủ Dầu Một – Phú Giáo – Đồng Phú – Đồng Xoài, cao tốc Bình Dương – Đồng Phú, đường tạo lực Tân Uyên – Phú Giáo – Đồng Xoài, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 14, quốc lộ 14C…Điều này kéo theo nhiều sản phẩm bất động sản nằm ven các tuyến giao thông lớn đang được chủ đầu tư bán ra cùng thời điểm giữa tháng 12 tạo nên sự nhộn nhịp cho thị trường khu vực này. Điều này cũng kéo theo các vấn đề như xuất hiện hiện tượng mua gom đất, sốt đất ảo, cò đất thiếu chuyên nghiệp, công tác quản lý chưa kịp thời…. Chính những yếu tố này sẽ tạo nên một thị trường bất động sản bất quy tắt trong quản lý cần xem xét trên góc nhìn kinh nghiệm từ thị trường bất động sản Bình Dương ổn định trong năm qua.

Từ khóa: *Bất động sản, khu công nghiệp, thị trường bất động sản.*

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, thị trường bất động sản là một cụm từ không còn xa lạ với bất kỳ ai, đặc biệt các nhà đầu tư. Mặt khác, tầm quan trọng của việc phát triển thị trường bất động sản tại các đô thị lớn cũng như các vùng ven là không thể phủ nhận, nhất là trong giai đoạn đất nước đang phát triển mạnh mẽ hiện nay. Sự ra đời của các dự án bất động sản (BĐS) đã thay đổi đáng kể diện mạo của nhiều tỉnh thành. Đô thị càng phát triển thì thị trường bất động sản càng sôi động. Trong 10 năm trở lại đây, thị trường BĐS Bình Dương, Bình Phước luôn là một trong những "điểm nóng sốt", được nhiều người quan tâm. Đây được đánh giá là những thị trường rất lớn của khu vựa phía Nam, thu hút được một lượng vốn đầu tư lớn của các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Thêm vào đó, quy mô và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp

ngày càng mở rộng và phát triển, điều đó làm cho thị trường này ngày càng trở nên rất sôi động, hấp dẫn nhưng cũng có những biến động và đầy rủi ro. Với định hướng trở thành trung tâm nền kinh tế khu Đông, Bình Dương được đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng thúc đẩy kinh tế khu vực. Nhờ đầu tư hạ tầng kết nối đồng bộ cùng nhiều chính sách chủ trương ủng hộ phát triển kinh tế thị trường bất động sản Bình Dương thu hút sự quan tâm các nhà đầu tư. Bất động sản Bình Dương đang được tìm kiếm nhiều nhất tại thị trường phía Nam bởi địa thế nằm sát TP. Hồ Chí Minh cùng với các cụm công nghiệp lớn. Những kết quả này sẽ là bài học cho Bình Phước phát triển thị trường Bất động sản trong tương lai.

2. Phương pháp nghiên cứu

Thu thập số liệu các bài báo về dự báo thị trường bất động sản, các luật kinh doanh bất động sản, luật đất đai, quản lý đô thị. Phỏng vấn các chuyên gia về quản lý đô thị, khu phố, nhà nước và quản lý đất đai để tìm thuận lợi và khó khăn trong công tác quản lý. Bên cạnh đó, sử dụng phân tích SWOT để xây dựng các chiến lược khắc phục các điểm yếu và rủi ro. Mô hình chuyển đổi số trong quản lý bất động sản như ứng dụng công nghệ 3D, BIM… được đề xuất thành các giải pháp bài học kinh nghiệm được sử dụng trong nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1 Tổng quan thị trường bất động sản Bình Phước

Hiện nay, Bình Phước đang thi công và sở hữu hàng loạt công trình hạ tầng giao thông trọng điểm, kết nối thuận tiện tới các vùng như: quốc lộ 13, quốc lộ 14, đường ĐT 741, ĐT 753, ĐT 756, đường Hồ Chí Minh,... và cửa khẩu quốc tế Hoa Lư. Những công trình này đều mang tính chiến lược của địa phương. Trong thời gian qua đã giúp Bình Phước thu hút nguồn vốn đầu tư để phát triển và đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa. Điều này sẽ tập trung sự di dân từ các vùng miền trong cả nước đến sinh sống và làm việc, dẫn đến nhu cầu nhà ở tăng cao.

Năm 2021, tỉnh Bình Phước đã tiến hành thu hồi 23.000ha đất để phục vụ kế hoạch xây dựng, phát triển các dự án công nghiệp. Cùng với đó, tỉnh cũng đề xuất các cơ quan chức năng liên quan chấp thuận quy hoạch khoảng 70.000ha đất sử dụng vào việc phát triển đô thị, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và mở rộng ba khu công nghiệp quan trọng. Những mục tiêu đầu tư xây dựng này là dấu hiệu cho một tương lai phát triển mạnh mẽ của toàn tỉnh Bình Phước.

Để có sự phát triển mạnh mẽ, cơ sở hạ tầng và giao thông luôn là vấn đề được ưu tiên hàng đầu. Bình Phước nắm bắt được các yếu tố trọng điểm, tiến hành phát triển một loạt dự án giao thông trọng điểm nhằm tăng khả năng kết nối liên vùng. Trong đó, nổi bật như cao tốc Bình Phước - Đăk Nông, cao tốc TP. HCM - Thủ Dầu Một - Đồng Phú - Đồng Xoài, đường tạo lực Tân Uyên - Phú Giáo - Đồng Xoài, đường sắt Dĩ An - Lộc Ninh - Campuchia, quốc lộ 14C kết nối Bình Phước - Tây Ninh,... Những công trình này sẽ tạo tiền đề cho TP. Đồng Xoài tiến tới trở thành trung tâm kết nối

miền Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Cùng với đó tăng cường tuyến giao thông quốc tế trên tuyến liên Á.

Bình Phước là một trong những tỉnh thành có tốc độ phát triển hạ tầng rất mạnh. Trong tương lai, khi các tuyến giao thông của tỉnh hoàn thiện đồng bộ sẽ giúp kết nối di chuyển và giao thương nhanh chóng, thuận tiện hơn. Song song hạ tầng giao thông sẽ là hạ tầng xã hội phát triển, điều này sẽ giảm quỹ đất nông nghiệp và tăng quỹ đất phi nông nghiệp, dẫn đến bùng nổ một thị trường bất động sản sôi động. Tuy nhiên, khó khăn được đặt ra là, các nhà đầu tư bất động sản bắt buộc phải lựa chọn được những sản phẩm phù hợp. Bình Phước đang triển khai quy hoạch để hướng tới sự bài bản về hạ tầng trong tương lai. Tuy nhiên hiện tại, các dự án đất nền có quy mô nhỏ, hạ tầng thời điểm này chưa đồng bộ. Bất động sản khu vực nội thành có giá khá cao, khu vực tiệm cận có tiềm năng nhưng vị trí ở xa, việc quy hoạch sẽ nhiều rủi ro. Vì vậy, tỉnh Bình Phước còn đang thiếu những sản phẩm đất nền được quy hoạch bài bản, minh bạch pháp lý.

Có thể thấy, mức giá đất của Bình Phước đã tăng mạnh trong thời gian 3 năm qua, trung bình 10 - 20%/ năm từ năm 2018 - 2020 tùy theo khu vực khác nhau. Đây là thị trường tiềm năng cho các nhà đầu tư, nhưng cũng ẩn chứa rủi ro từ những cơn sốt đất diễn ra đầu năm 2021. Dù vậy, trong tương lai gần, bất động sản Bình Phước sẽ tạo nên lực hấp dẫn trong các địa phương thuộc Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Nếu trước đây thị trường bất động sản Bình Phước được ít người biết đến, thì hiện nay đã là khu vực thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư, khi lần lượt đổ bộ về đây để phát triển các dự án có quy mô lớn với đa dạng các phân khúc. Bên cạnh đó có nhiều cá nhân đầu tư bất động sản tại TP. Hồ Chí minh và Bình Dương đầu tư mạnh mẽ các dự án nhỏ lẻ, đất phân lô…Nhờ đó, giá đất ở một số địa điểm đã tăng mạnh so với trước đây. Đơn cử như ở TP. Đồng Xoài trước đây giá đất mặt tiền đường chỉ khoảng 15 triệu đồng/m2, thì ở thời điểm hiện tại đã tăng đến 30 - 40 triệu đồng/m2. Tuy giá đất có tăng nhưng so với các tỉnh, thành như: Bình Dương, Đồng Nai, TP.HCM… thì giá đất ở đây vẫn rẻ hơn nhiều và còn dư địa phát triển rất lớn. Điều này đã vô hình dung tạo nên một số thị trường sốt đất ảo gây ra những hệ lụy bất cập cho xã hội.

Ngoài ra, bất chấp những tác động tiêu cực của đại dịch Covid 19 trong thời gian qua hiến nền kinh tế tại đây có nhiều biến động, nhưng thị trường Việt Nam vẫn thu hút khoảng 12.33 tỷ USD vốn FDI, giải ngân được 5.15 tỷ USD bằng 90.4% so với cùng kỳ năm ngoái. Mặc dù con số này không quá cao, nhưng có nhiều ý kiến cho rằng sau đại dịch nước ta vẫn có nhiều cơ hội thuận lợi trong việc phát triển kinh tế. Đặc biệt, theo các chuyên gia, với dòng vốn FDI chính là yếu tố góp phần giúp thúc đẩy thị trường BĐS tại Việt Nam nói chung và tại Bình Phước nói riêng bình thường mới và phát triển hơn.

Như vậy, với hệ thống hạ tầng giao thông ngày càng hoàn thiện cùng nhiều chính sách ưu đãi về đầu tư, quỹ đất dành cho bất động sản công nghiệp bậc nhất Đông

Nam Bộ, Bình Phước đang là ngôi sao mới về thu hút đầu tư vào lĩnh vực này. Đây cũng là đòn bẩy đột phá kinh tế, tăng trưởng dân số cho địa phương, tạo nền tảng gia tăng giá trị bất động sản nhanh và bền vững, nhưng đồng thời cũng cần theo một lộ trình rõ ràng và hợp lý.

3.2 Tổng quan thị trường bất động sản Bình Dương

Thị trường bất động sản cả nước nói chung và bất động sản Bình Dương nói riêng đều có chu kỳ phát triển và suy thoái riêng. Sự phát triển này phụ thuộc vào những tác động chung của nền kinh tế cả nước. Đồng thời, trong bối cảnh thị trường tại TP.HCM vướng mắc pháp lý, quỹ đất thu hẹp dần thì Bình Dương là nơi ghi nhận sự gia tăng nguồn cung về căn hộ mạnh mẽ nhất trong 3 năm qua. Trong đó, 2 thành phố mới giáp ranh với TP.HCM là Dĩ An và Thuận An nổi lên với hàng loạt dự án mới với mức giá bán không ngừng leo thang bởi địa thế tiếp giáp. Theo thống kê, trong năm 2019, Bình Dương có khoảng 12.000 căn hộ tập trung ở TP. Dĩ An, Thuận An, Thủ Dầu Một, gấp 5 lượng dự án nhà phố, căn hộ trong năm 2018 cộng lại. Đến năm 2020, lượng căn hộ tại Bình Dương đạt gần 20.000 căn, chiếm đến 35% tổng nguồn cung căn hộ của khu vực phía Nam. Trong 2 năm thị trường này có thêm gần 40.000 căn hộ.

Nguồn cung mới gia tăng ồ ạt nhưng giá bán phân khúc căn hộ tại thị trường này cũng tăng cao. Trước đây, một vài dự án có vị trí nằm "sát vách" TP.HCM mở bán với giá chỉ tầm trên dưới 1 tỷ đồng/căn thì nay các dự án mới mở bán đã giao động trên dưới 2 tỷ đồng (tương đương 33 - 38 triệu đồng/m2). Cuối năm 2019 và đầu 2020, hàng loạt dự án mới ra mắt tại Bình Dương đã công bố mức giá rất cao lên đến 40 triệu đồng/m2. Mức giá này không thua kém mặt bằng giá tại nhiều dự án căn hộ ở TP.HCM, thậm chí vượt mặt một số khu vực thuộc TP.HCM.

Cuối năm 2021 và đầu năm 2022, bất chấp ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, thị trường bất động sản Bình Dương vẫn nhộn nhịp và giá bán vẫn tiếp tục tăng. Một trong những nguyên nhân chính là do tỉnh này có dân số khoảng 2,4 triệu, trong đó hơn 50% là dân nhập cư dẫn đến nhu cầu nhà ở lớn. Bên cạnh đó nền công nghiệp rộng lớn - chiếm 1/4 diện tích khu công nghiệp toàn miền Nam với nhu cầu tăng thêm lao động mới từ 30.000 - 40.000 người mỗi năm. Từ đó, nhà ở là nhu cầu cần được giải quyết cấp thiết tại Bình Dương. Hiện nay quỹ đất dành cho nhà ở tại Bình Dương ngày càng ít và tính pháp lý trong quản lý ngày càng được chú trọng nên sự bùng nổ thị trường BDS diễn ra có trật tự hơn.

Với những tiềm năng như: Đầu tiên là hạ tầng tại Bình Dương được đầu tư đồng bộ, giúp việc di chuyển đến TP.HCM hay các tỉnh lân cận rất nhanh chóng và dễ dàng. Tiếp theo là chính sách liên quan đến FDI tốt, thu hút nhiều doanh nghiệp nước ngoài cùng lượng chuyên gia lớn dẫn đến nhu cầu nhà ở tăng cao. Điều này làm tiềm năng bất động sản Bình Dương được đánh giá sẽ phát triển bền vững trong những năm tới bởi hàng loạt các yếu tố cộng hưởng. Mặt khác, xu hướng dịch chuyển đầu tư về những khu vực giàu tiềm năng phát triển bất động sản công nghiệp cũng biến

Bình Dương - "thỏi nam châm" hút FDI - thành điểm đến hàng đầu. Quy luật tất yếu, sự phát triển bất động sản công nghiệp sẽ kéo theo bất động sản nhà ở gia tăng.

Không chỉ vậy, sau thời gian dài ảnh hưởng bởi dịch bệnh, kinh tế của Bình Dương đã có dấu hiệu khởi sắc và phục hồi nhanh chóng, đưa các lĩnh vực gần như đi vào quỹ đạo bình thường, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất, hạ tầng kỹ thuật và bất động sản. Thành quả này là nhờ vào sự nỗ lực quản lý cũng như các chính sách hợp lý của chính quyền Bình Dương cùng với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống giao thông và mạng lưới khu công nghiệp đã được quy hoạch và triển khai bài bản trước đây.

Hiện nay, Bình Dương đã trở thành điểm cực phát triển trọng điểm, bật lên từ chính thế mạnh hạ tầng và vai trò thiết yếu trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Tốc độ phát triển như vũ bão của thủ phủ công nghiệp đứng đầu cả nước đang là nhân tố chủ lực kéo theo sự phát triển rầm rộ của bất động sản nhà ở, đặc biệt là phân khúc căn hộ, đất nền. Trong thời gian tới cùng với phía Đông Sài Gòn, thị trường bất động sản Bình Dương sẽ sôi động hơn bao giờ hết.

Tuy nhiên, việc quản lý hoạt động xây dựng còn tồn tại một số điểm bất cập. Điển hình như ý thức người dân chưa cao và cố tình vi phạm nhằm sớm đưa các công trình vào sử dụng theo mục tiêu, kế hoạch để thu lại các lợi ích từ công trình xây dựng. Đồng thời một số dự án xây nhà bán với kết cấu kém chất lượng. Hay việc phân lô bán nền trước đây chưa được xử lý dứt điểm bởi chủ đầu tư các dự án không thể hoàn thành các thủ tục pháp lý về đất đai, xây dựng, lực lượng quản lý mỏng trên địa bàn rộng lớn và quy định xử phạt không đủ sức răn đe…nên vẫn còn các trường hợp lừa đảo xảy ra.

Tuy nhiên, Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương đã tăng cường công tác phối hợp giữa các lực lượng để kịp thời quản lý, kiểm tra, xử lý xử lý kiên quyết, dứt điểm vi phạm xây dựng. Đồng thời, tham mưu UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung Quy chế phối hợp quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương phù hợp với tình hình thực tiễn quản lý, theo hướng xác định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của các cấp, các ngành, tăng cường hiệu quả công tác phối hợp. Từ đó dần dần đưa các hoạt đi vào khuôn khổ hơn.

3.3 Một số hạn chế trên thị trường bất động sản Bình Phước

- Hệ thống pháp luật liên quan đến lĩnh vực bất động sản vẫn còn một số quy định chồng chéo, chưa rõ ràng gây khóa khăn trong thủ tục đầu tư. Điều này dẫn đến tình trạng thủ tục đầu tư dự án bị kéo dài gây ảnh hưởng đến nguồn cung cho thị trường bất động sản.
- Nguồn cung nhà ở trung, cao cấp vẫn chiếm tỷ lệ lớn, trong khi nguồn cung nhà ở giá rẻ, nhà ở xã hội vẫn thiếu so với nhu cầu thực tế bởi số dân nhập cư ngày càng nhiều.
- Các thông tin về thị trường bất động sản vẫn chưa đầy đủ và thiếu thống nhất, chưa bảo đảm công khai minh bạch (như thông tin về quy hoạch, các dự án được thế

chấp ngân hàng, tính pháp lý của từng dự án…) là nguyên nhân dẫn đến tình trạng sốt nóng cục bộ tại một số địa phương như Chơn Thành, Đồng Phú…như hiện nay.

- Giá nhà ở, đặc biệt là tại khu vực đô thị mới, có xu hướng tăng so với mặt bằng thu nhập chung của người dân. Nguyên nhân là do giá đất tại một số địa phương được điều chỉnh tăng, giá một số vật liệu xây dựng trong thời gian qua cũng tăng đột biến.
- Vẫn còn các dự án bất động sản chưa đủ hồ sơ pháp lý, không đủ điều kiện kinh doanh vẫn đưa ra giao dịch, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân, đồng thời gây mất trật tự an ninh xã hội.
- Giao dịch bất động sản sơ cấp khó kiểm soát, nhiều rủi ro cho khách hàng do không bắt buộc giao dịch qua sàn giao dịch bất động sản.
- Hoạt động môi giới bất động chưa được kiểm soát tốt, đặc biệt các cá nhân hoạt động môi giới bất động sản tự do, không được đào tạo, cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản, còn khá phổ biến.
- Một số hoạt động tự tổ chức của các công ty bất động sản tại các khu vực ở Bình Phước diễn ra không được kiểm tra xác thực tính chất nghiêm túc gây ảnh hưởng người dân.
- Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất còn chậm, khó khăn kéo dài trong nhiều năm dẫn đến thắc mắc, khiếu kiện của người dân và ảnh hưởng đến giao dịch của thị trường bất dộng sản.
- Tình trạng đăng ký chuyển nhượng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong thời gian qua gây mất trật tự, mất kiểm soát.

3.4 Mô hình quản lý thị trường bất động sản

Hiện nay chuyển đổi số đang diễn ra một cách nhanh chóng trong các ngành ứng dụng công nghệ cao trong nhiều ngành nghề. Cùng với đó, các sản phẩm bất động sản đã chuyển dần từ sản phẩm cơ bản sang nhiều hình thái khác nhau như: bất động sản căn hộ, bất động sản cho thuê nghỉ dưỡng, bất động sản logistics, bất động sản phức hợp, bất động sản thông minh,… Việc quản lý bất động sản cũng trở nên ngày càng phức tạp. Chính điều này thôi thúc các cơ quan nhà nước cũng như các doanh nghiệp bất động sản đang mạnh mẽ ứng dụng chuyển đổi số như một phương thức để chuyển mình, phù hợp với thực tiễn hoạt động và mô hình phát triển tại Việt Nam.

Bên cạnh đó các nhà đầu tư cũng cần các thông tin minh bạch như quy hoạch, các yêu cầu hay chỉ dẫn trong luật, các thông tin minh bạch về sản phẩm bất động sản. Để đáp ứng sự thay đổi của thị trường, nhiều doanh nghiệp bất động sản cũng đã thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), triển khai một số phần mềm ứng dụng như sàn giao dịch bất động sản trực tuyến, liên kết thanh toán qua các kênh trung gian,… hoặc sử dụng các công nghệ trong vận hành đầu tư xây dựng như 3D, BIM, LANDSOFT…

SWOT ANALYSIS		STRENGTHS (+)	WEAKNESSES (-)
		S1: Bộ mặt kinh tế đô thị phát triển S2: Bình Phước có nhiều quỹ đất trống dành cho quy hoạch S3: Tốc độ phát triển hạ tầng mạnh S4: Đội ngũ quản lý chuyên môn cao S5: Tiềm năng phát triển mạnh mẽ các khu công nghiệp	W1: Hệ thống pháp luật liên quản bất động sản còn chồng chéo W2: Nguồn cung bất động sản giá rẻ còn thấp W3: Giá bất động sản tăng mất kiểm soát W3: Giao dịch bất động sản sơ cấp chưa thể kiểm soát hết W4: Thông tin sản phẩm bất động sản chưa đủ minh bạch
OPPORTUNTIES (+)	O1: Đô thị phát triển, có nhiều chính sách ưu đãi O2: Thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài O3: Tỉnh nằm trên tuyến đường huyết mạch nối dài các tỉnh Tây Nguyên với TP. Hồ Chí Minh	(S-O): - Khai thác hoạt động nguồn xã hội để huy động vốn, thu hút vốn đầu tư nước ngoài. - Thu hút dân nhập cư tại các khu công nghiệp làm tăng nhu cầu nhà ở và đất ở	(W-O): - Tăng cường các chính sách phát triển nhà ở xã hội, nhà ở giá rẻ cho người lao động có thu nhập thấp. - Quản lý chặt chẽ các hoạt động giao dịch bất động sản tự do.
THREATS (-)	T1: Đầu tư lớn các công trình hạ tầng kỹ thuật T2: Chuyển số hóa đồng loạt hoạt động quản lý thị trường BDS T3: Các vấn đề luật mới về tách thửa, quản lý thị trường bất động sản T4: Hoạt động tự do trong thị trường	(S-T): - Xã hội hóa đầu tư bất động sản, cung cấp các gói bất động sản an toàn và minh bạch - Khai thác các quỹ đất trống hiệu quả cho các tiện ích xã hội cũng như hộ trợ người có thu nhập thấp. - Tạo điều kiện các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ, mô hình trong quản lý bất động sản	(W-T): - Kiểm soát và hạn chế các rủi ro trong mua bán BDS. - Phổ biến pháp luật thị trường bất động sản rộng rãi.

Hình 1. Phân tích SWOT trong quản lý thị trường bất động sản Bình Phước

Kết quả phân tích SWOT đã giúp đánh giá tiềm năng của địa phương thông qua phát huy các thế mạnh và cơ hội để có chiến lược khắc phục các hạn chế và dự tính các rũi ro có thể xãy ra. Từ đó định hướng công tác quản lý thị trường bất động sản theo một trật tự phát triển ổn định và an toàn.

3.5 Bài học kinh nghiệm từ Bình Dương cho Bình Phước

Với một lợi thế tuyệt vời về nguồn nhân lực đó là điều mà ít tỉnh thành nào trong nước làm được chính việc các nhà lãnh đạo Bình Dương thường xuyên có những cuộc tiếp xúc với các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nước ngoài để lắng nghe tâm tư nguyện vọng nhằm hỗ trợ họ vượt qua những khó khăn và trăn trở mà các doanh nghiệp này đang gặp phải. Qua việc phát triển khu công nghiệp, tỉnh Bình Dương sẽ giải quyết được vấn đề việc làm cho người lao động. Tạo được nguồn cung - cầu nhà ở tập trung từ đó phát triển bất động sản khu vực lên tầm cao mới đáp ứng nhu cầu nhà ở cho dân nhập cư.

Bình Dương luôn chú trọng xây dựng cộng đồng doanh nghiệp vững mạnh. Tạo môi trường kết nối từ các trường đại học, các cơ quan chức năng với các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Đồng thời, tỉnh luôn quan tâm, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nâng cao khả năng tiếp cận, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại vào thực tế sản xuất. Điều này kéo theo nền kinh tế phát triển đa dạng làm nền tảng cho thị trường bất động sản hoạt động.

Để nâng cao năng lực cạnh tranh thu hút dòng vốn FDI, Bình Dương sẽ chi vốn lớn hàng tỷ đồng để nâng cấp cơ sở hạ tầng. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) là một trong những đòn bẩy thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Năm 2020, Bình Dương đang trở thành điểm đến an toàn thu hút dòng vốn FDI. Sự dịch chuyển dòng vốn khiến thị trường bất động sản tại "thủ phủ công nghiệp" phía Nam bùng nổ chưa từng có trong những năm gần đây và hứa hẹn đến các năm tiếp theo.

Việc lập Đề án "thành phố thông minh" là niềm mơ ước của các cấp lãnh đạo cũng như người dân của tỉnh Bình Dương. Nhằm mục tích phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng đời sống cho người dân ở đây. Từ đó, thu hút được người dân đến Bình Dương để sinh sống và lập nghiệp.

Bên cạnh đó, việc trở thành thành viên chính thức của tổ chức Quốc tế sẽ là một bàn đạp vững chắc cho kinh tế Bình Dương phát triển. Đây sẽ là một lợi thế cho Bình Dương trở thành trung tâm thương mại và tài chính đẳng cấp quốc tế. Khi đó sẽ thu hút thêm nhiều nguồn vốn đầu tư hơn từ các nước trong khu vực cũng như trên thế giới.

Bên cạnh đó Bình Dương luôn phấn đấu thực hiện tốt công tác tổ chức quản lý trong thị trường bất độngu sản như:

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát, kiểm tra và thanh tra đồng thời xử lý nghiêm với các trường hợp môi giới, mua bán bất động sản, dự án bất động sản, quyền sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai, về kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan Đặc biệt, tăng cường kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm trường hợp kinh doanh bất động sản không đúng quy định, không đủ hồ sơ pháp lý, không đủ điều kiện kinh doanh.
- Tổ chức lập phê duyệt, công khai thông tin quy hoạch xây dựng, danh mục, tiến độ triển khai các dự án phát triển cơ sở hạ tầng, các dự án bất động sản đặc biệt là các dự án lớn và việc sáp nhập, thành lập, nâng cấp đơn vị hành chính tại địa

phương để minh bạch thông tin, ngăn chặn hiện tượng tung tin đồn thổi, đầu cơ nhằm đẩy giá để trục lợi bất hợp pháp

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho các tổ chức, cá nhân có liên quan, đồng thời, tổ chức triển khai nghiêm túc, có hiệu quả các quy định pháp luật liên quan đến lĩnh vực bất động sản. Theo dõi nắm bắt thông tin, tình hình diễn biến của thị trường và thực hiện các biện pháp xử lý kịp thời để bình ổn thị trường, không để xảy ra tình trạng sốt giá và bong bóng bất động sản trên địa bàn.

4. Kết luận

Năm 2021 khép lại thêm đầy dãy khó khăn đối với lĩnh vực bất động sản từ đợt dịch Covid-19, tuy nhiên cũng từ đó nhiều cơ chế mới được áp dụng giúp "khơi thông" thị trường và kết thúc một năm nhiều biến động. Năm 2021 cũng là năm đầu tiên thực thi hàng loạt những luật, bộ luật mới sửa đổi, bổ sung liên quan đến thị trường BĐS, như: Luật Đầu tư, Luật Kinh doanh BĐS, Luật Nhà ở, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Thuế thu nhập DN... kết hợp với Luật Xây dựng (sửa đổi) đảm bảo sự đồng bộ của hệ thống pháp luật liên quan đến việc chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận nhà đầu tư, công nhận chủ đầu tư dự án nhà ở, BĐS). Cùng với đó, hàng loạt Nghị định, Thông tư thay thế, sửa đổi, bổ sung được ban hành với mục tiêu tháo gỡ tối đa khó khăn, vướng mắc cho cộng đồng doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp bất động sản nói riêng. Đây cũng là nhưng điểm mới giúp công tác quản lý thị trường bất động sản Bình Dương trong nhiều năm qua đi vào quỹ đạo ổn định. Tạo ra nhiều hướng quản lý kinh nghiệm giúp Bình Phước có thêm tầm nhìn mới trong thời gian tới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Nguyễn thanh Trà, TS. Nguyễn Đình Bồng, Giáo trình "Thị trường bất động sản" , Hà Nội 2004
2. Dự báo sự phát triển của bất động sản Bình Phước năm 2022, https://meeyland.com/thi-truong/du-bao-su-phat-trien-cua-bat-dong-san-binh-phuoc-nam-2022/
3. Diệu Phan, Bất động sản Đông Nam Bộ 2022: Bùng nổ sau quãng trầm vì đại dịch, https://reatimes.vn/bat-dong-san-dong-nam-bo-2022-bung-no-sau-dai-dich-20201224000009641.html
4. Góc nhìn mới nhất về thị trường bất động sản Bình Phước cuối năm 2021, https://baodongkhoi.vn/batdongsanonline-vn-goc-nhin-moi-nhat-ve-thi-truong-bat-dong-san-binh-phuoc-cuoi-nam-2021-30112021-a94073.html
5. Giang Võ, Dự báo thị trường bất động sản Bình Dương 2022, blog.homenext.vn/tin-tuc-thi-truong/bat-dong-san-binh-duong-2022
6. T. Hậu, Tăng cường công tác quản lý nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh, https://skhdt.binhdinh.gov.vn/vi/news/xuc-tien-dau-tu-hop-tac/tang-cuong-cong-tac-quan-ly-nha-o-va-thi-truong-bat-dong-san-tren-dia-ban-tinh-320.html

GIẢI PHÁP THÁO GỠ VƯỚNG MẮC VÀ ĐẨY NHANH CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG, THÚC ĐẨY TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỒNG HÀNH CÙNG DOANH NGHIỆP TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2022

ThS. Nguyễn Hồng Lanh
Khoa Khoa học Quản lý
Email: lanhnh@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Xác định công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là khâu rất quan trọng trong quá trình triển khai thực hiện các dự án. Do đó, để phát huy hơn nữa những thế mạnh đã đạt được và khắc phục các nhược điểm còn tồn tại, nội dung của tham luận sẽ chủ yếu đưa ra những ý tưởng mang tính chất gợi mở về các giải pháp căn cơ, cụ thể trong vấn đề này như: chính sách, quy định, hiệu quả khai thác các nguồn lực, tuyền truyền và kết nối thông tin, hình thức và nội dung của các chương trình nhằm thúc đẩy công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày một hiệu quả hơn.

Từ khóa: *Giải phóng mắt bằng, giải pháp tháo gỡ, TP.Hồ Chí Minh.*

1. Đặt vấn đề

Trong thời gian gần đây, vấn đề thực hiện cơ chế Nhà nước thu hồi đất của người đang sử dụng đất để giao đất cho các nhà đầu tư vẫn đang gây nhiều bức xúc trong thực tế triển khai, nhất là những bức xúc của người bị thu hồi đất về thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Mặc dù các quy định của pháp luật về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã từng bước được hoàn thiện, ngày càng rõ ràng, cụ thể về nguyên tắc, điều kiện, đơn giá thực hiện bồi thường, hỗ trợ về đất đai và tài sản khi Nhà nước thu hồi đất.

Với ý nghĩa và tầm quan trọng như đã nêu trên, xác định công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng là công việc của cả hệ thống chính trị theo hướng tổ chức Đảng tập trung lãnh đạo, chính quyền tích cực triển khai thực hiện, các đoàn thể tích cực vận động nhân dân thực hiện. Trong thời gian triển khai thực hiện các dự án, dù lớn hay nhỏ, các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, các đoàn thể đều nêu cao tinh thần trách nhiệm trong công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ, công tác vận động thuyết phục nhân dân chấp hành các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về đất đai, bồi thường, GPMB và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất... nên đã đạt nhiều kết quả khả quan.

Cần công khai hoá và dân chủ hoá các phương án đền bù giải phóng mặt bằng để mọi đối tượng liên quan đến đều biết, thống nhất, tránh so bì thắc mắc và tiêu cực. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vướng mắc, lãnh đạo các cấp chính quyền phải trực tiếp đến từng hộ dân, từng vị trí còn vướng mắc để kiểm tra cụ thể, xác định nguyên nhân và có giải pháp xử lý kịp thời, phù hợp, kiên quyết, dứt điểm, không để xảy ra các vấn đề phức tạp. Quan tâm bố trí nơi tái định cư cho các hộ dân phải di dời

tuân thủ đúng các điều kiện theo quy định. Việc lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng quỹ nhà, quỹ đất tái định cư đảm bảo đủ nhu cầu giải phóng mặt bằng, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đảm bảo tiêu chuẩn, tạo việc làm cho người có đất bị thu hồi. Tạo niềm tin của quần chúng đối với chủ trương và chính sách của Nhà nước thông qua giải quyết dứt điểm những khiếu nại của Nhân dân, kiên quyết xử lý nghiêm minh các trường hợp lợi dụng chính sách của Nhà nước để trục lợi. Nâng cao trách nhiệm và phải chịu trách nhiệm của cán bộ cấp xã trong việc xác nhận nguồn gốc đất đai; quản lý chặt chẽ quỹ đất chưa sử dụng, tránh tình trạng lấn, chiếm đất công, xây dựng nhà trái phép để đòi bồi thường khi có Dự án đầu tư.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu

Thu thập tài liệu, số liệu thông qua sách, báo, Internet và tiếp cận với các tổ chức thực hiện và các phòng ban của thành phố, các Sở Ban ngành lân cận để trao đổi, thu thập thông tin về tình hình phát triển kinh tế xã hội gắn với thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Đồng thời, phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp tham gia thực hiện công tác giải phóng mặt bằng để đánh giá thu thập tài liệu.

2.2. Phương pháp thống kê, tổng hợp, phân tích và xử lý số liệu

Trên cơ sở số liệu thu thập được phân tích, đánh giá tồn tại và hạn chế trong công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trong các giai đoạn thực hiện dự án.

2.3. Phương pháp kế thừa

Kế thừa các tài liệu sẵn có như báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt...;

Kế thừa các tư liệu nghiên cứu trước đây về lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn thành phố hoặc một số địa bàn lân cận.

3. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2021

Tổng số dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được triển khai thực hiện trên toàn địa bàn Thành phố trong năm 2021 khoảng 172 dự án.

Thực hiện Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các chương trình, dự án đầu tư công của Thành phố Hồ Chí Minh, trong năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ban hành 79 Quyết định phê duyệt, điều chỉnh, gia hạn thời gian thực hiện các Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành 05 Quyết định phê duyệt, điều chỉnh, gia hạn thời gian thực hiện các Dự án theo thẩm quyền; đã tham mưu, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các quận - huyện và thành phố Thủ Đức giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn Thành phố với tổng số 378 trường hợp, trong đó: tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành

phố giải quyết 105 trường hợp, phúc đáp các sở - ngành thành phố 84 trường hợp, hướng dẫn cho Ủy ban nhân cấp huyện 187 trường hợp và xin ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường 02 trường hợp.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số kiện toàn thành viên Ban Chỉ đạo và Tổ Giúp việc Ban Chỉ đạo bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Thành phố, dự thảo Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Thành phố. Định kỳ hàng tuần, Đồng chí Phó Giám đốc Sở - Phó Trưởng ban Thường trực Ban Chỉ đạo, đồng thời là Tổ trưởng Tổ Giúp việc Ban Chỉ đạo bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Thành phố chủ trì họp định kỳ 02 lần/tuần (cụ thể trong năm 2021 đã chủ trì 58 cuộc họp) để kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc của các sở - ngành Thành phố, các quận - huyện và thành phố Thủ Đức trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại các Dự án trọng điểm, cấp bách và các dự án có khiếu nại đông người trên địa bàn Thành phố, đặc biệt trong năm 2021, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các sở ngành liên quan và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố chính sách điều chỉnh, bổ sung 10 nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Khu đô thị mới Thủ Thiêm.

Quá trình thực hiện nhiệm vụ, Sở Tài nguyên và Môi trường luôn chủ động phát hiện những mâu thuẫn, những nội dung của quy định pháp luật không còn phù hợp, đồng thời tổng hợp các khó khăn, vướng mắc về thực tiễn để đề xuất sửa đổi, bổ sung Quyết định 28/2018/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn Thành phố cho phù hợp với tình hình thực tế hiện nay, kết hợp đồng bộ với những nội dung sẽ sửa đổi, bổ sung sắp tới của pháp luật về đất đai.

Thực hiện Nghị quyết 27/NQ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về việc cho phép áp dụng thí điểm cơ chế, quy trình đặc thù để rút ngắn thời gian thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và bàn giao mặt bằng dự án có thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2021 quy định về hệ số điều chỉnh giá đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lấy ý kiến người dân có đất thu hồi trên địa bàn thành phố cho 291 dự án có bồi thường hỗ trợ tái định cư năm 2021 trên toàn địa bàn thành phố.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố dự thảo Quy chế về phối hợp thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để áp dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Quy chế phối hợp này có phạm vi điều chỉnh từ giai đoạn kế hoạch thu hồi đất đến giai đoạn bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án. Hiện nay dự thảo Quy chế phối hợp này đang được lấy ý kiến Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố, dự kiến sẽ được ban hành trong tháng 01 năm 2022. Khi Quy chế phối hợp này được ban hành, các sở ngành và Ủy ban nhân dân quận - huyện

sẽ có cơ sở pháp lý để phối hợp thực hiện, xác định thời gian thực hiện cụ thể của từng cơ đơn vị, rút ngắn được thời gian cần thiết để triển khai thực hiện dự án.

Ngoài ra, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo tổng kết công tác tuyên truyền, vận động nhân dân hiến đất mở rộng hẻm từ năm 2000 đến nay, gửi Ban Dân vận Thành ủy tổng hợp, báo cáo trình Thường trực Thành ủy; Sở hiện đang phối hợp với Đài Truyền hình Thành phố thực hiện đoạn phim phóng sự để phục vụ cho việc tổ chức tổng kết công tác này.

4. Một số khó khăn, vướng mắc hiện nay và nguyên nhân

Theo quy định tại Khoản 6 Điều 210 Luật Đất đai năm 2013, đối với dự án đã phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt, không áp dụng theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Do đó, rất khó khăn trong việc tuyên truyền, vận động người dân đồng thuận với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt trước đây để bàn giao mặt bằng, có thể làm phát sinh khiếu nại, khởi kiện về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Cụ thể như sau:

- Đối với dự án có yêu cầu sử dụng đất, các vướng mắc này ảnh hưởng đến tính khả thi, tiến độ thực hiện dự án; làm giảm cơ hội đầu tư của các nhà đầu tư, hiệu quả thu hút đầu tư, vị thế đàm phán của các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương, nhất là các dự án đầu tư kinh doanh có nhu cầu xây dựng nhanh, tranh thủ cơ hội của thị trường, liên kết chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng…

- Tác động trực tiếp làm chậm tiến độ triển khai, hoàn thành, đưa dự án vào khai thác sử dụng, giảm hiệu quả đầu tư và tăng chi phí xây dựng, lắp đặt, vận hành dự án, tác động chi phí cơ hội của nhà đầu tư.

- Công tác giải phóng mặt bằng kéo dài, trong khi cơ chế, chính sách áp dụng thay đổi theo quy định tương ứng với thời gian (mức giá đất, đơn giá đền bù…), dẫn đến việc phải áp dụng khung giá bồi thường cao hơn sơ với khung giá đã được phê duyệt từ đầu, làm tăng chi phí giải phóng mặt bằng dẫn đến đội vốn, tăng tổng mức đầu tư. Dự án phải thực hiện điều chỉnh nhiều lần, làm giảm hiệu quả nguồn vốn.

- Phát sinh các vướng mắc, rủi ro, tranh chấp mặt pháp lý, có thể tác động đến tâm lý, đời sống người dân bị ảnh hưởng, gây ra khiếu kiện kéo dài, ảnh hưởng tới niềm tin xã hội và tính chấp hành, kỷ cương của pháp luật.

- Đối với dự án đầu tư công, ảnh hưởng đến khả năng, tiến độ giải ngân kế hoạch vốn bố trí cho dự án, ảnh hưởng tới khả năng bố trí vốn cho các dự án khác, gây ứ đọng vốn khi các dự án không thể thực hiện được khi chưa có mặt bằng sạch.

- Theo quy định hiện hành, việc thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án công chỉ được thực hiện sau khi dự án đã được phê duyệt quyết định đầu tư. Tuy nhiên, khoảng thời gian giữa lúc dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư

cho đến khi phê duyệt quyết định đầu tư thường mất nhiều thời gian do phải trải qua nhiều bước khác nhau. Trong khoảng thời gian này có thể phát sinh những yếu tố làm tăng chi phí bồi thường (địa phương phê duyệt khung giá bồi thường mới, người dân yêu cầu mức bồi thường cao hơn khi biết được có dự án sắp triển khai, trục lợi chính sách…) làm tăng chi phì bồi thường đã được phê duyệt trong tổng mức đầu tư dự án, dẫn đến phải điều chỉnh dự án. Đồng thời, đối với các dự án có yêu cầu xây dựng khu tái định cư cho người dân, việc xây dựng khu tái định cư cần triển khai thực hiện như một dự án thông thường (phải thực hiện đầy đủ các bước hoàn thiện thủ tục đầu tư, tuyển chọn tư vấn, đấu thầu…), đồng thời việc di dời người dân chỉ có thể được thực hiện khi đã hoàn thiện khu tái định cư cũng là yếu tố gây kéo dài thời gian thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

- Vấn đề này tạo ra vòng lặp trong quá trình thực hiện khi dự án vừa được phê duyệt đã phải điều chỉnh, thậm chí điều chỉnh nhiều lần do các nội dung phê duyệt không còn phù hợp với tình hình thực tế. Dự án được phê duyệt nhưng việc thực hiền công tác giải phóng mặt bằng chậm dẫn tới kéo dài thời gian thực hiện, tăng chi phí, phải thực hiện điều chỉnh dự án, điều chỉnh chủ trương đầu tư và lại gây ảnh hưởng đến công tác giải phóng mặt bằng. Như vậy, công tác giải phóng mặt bằng chậm – dự án tăng chi phí, đội vốn – phải điều chỉnh dự án – lại gây chậm trọng công tác giải phóng mặt bằng.

Chưa thực hiện đầy đủ việc chuẩn bị, cân đối sáu (06) điều kiện phải đảm bảo trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Luật Đất đai. Dự án phải thuộc diện Nhà nước thu hồi đất; đảm bảo pháp lý về thu hồi đất; đảm bảo quỹ nhà ở, đất ở tái định cư trước khi thu hồi đất ở; giá đất cụ thể tính bồi thường, hỗ trợ, giá đất để thu tiền sử dụng đất đối với nền đất ở tái định cư, giá bán, giá thuê mua căn hộ chung cư tái định cư; đảm bảo vốn chi trả kịp thời tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; có chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, giải quyết việc làm đúng quy định và phù hợp để tạo sự đồng thuận và ổn định cuộc sống của các trường hợp bị ảnh hưởng thu hồi đất.

Thời gian thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ, tái định cư còn kéo dài do thuê đơn vị tư vấn thực hiện.

Trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất tại Điều 69, Điều 74 và Điều 195 Luật Đất đai năm 2013 quy định chưa thật sự thống nhất, đồng bộ, cụ thể và Luật Đất đai năm 2013 không giao cho Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thực hiện việc này.

Việc khảo sát, điều tra, đo vẽ, kiểm đếm đất, nhà - công trình vật kiến trúc trên đất phải thực hiện cho từng trường hợp bị ảnh hưởng thu hồi đất nên khối lượng công việc rất lớn. Ngoài ra, việc xác định pháp lý về sử dụng đất, nhà - công trình vật kiến trúc trên đất của những trường hợp không hợp pháp hoặc có vi phạm pháp luật đất đai, xây dựng (lấn, chiếm đất; tự ý chuyển mục đích sử dụng đất và xây dựng nhà ở sai phép hoặc không phép; chuyển nhượng nhà đất bằng tay và không cập nhật chỉnh

lý biến động nhà đất theo quy định, …) rất phức tạp và cần nhiều thời gian để hoàn thành.

5. Đề xuất

5.1. Về chủ trương, chính sách

- Kiến nghị Quốc hội sớm thông qua Nghị quyết thí điểm tách công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập nhằm đẩy nhanh tiến độ bàn giao mặt bằng để đầu tư xây dựng tại các dự án có thu hồi đất; đồng thời kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu, đánh giá, tiếp thu các nội dung này trong quá trình sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật về đất đai. Đối với dự án liên quan đến nhiều quận - huyện, kiến nghị được phép tách nội dung bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn từng quận - huyện thành Dự án độc lập trên địa bàn từng quận - huyện và do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quận - huyện làm chủ đầu tư Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận - huyện mình.

- Kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số nội dung cụ thể về trình tự, thủ tục thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư như sau:

+ Điều chỉnh, bổ sung quy định tại Điều 195 Luật Đất đai năm 2013 theo hướng trình tự, thủ tục về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phải là một nội dung thủ tục hành chính về đất đai; điều chỉnh, bổ sung Điều 69 Luật Đất đai năm 2013 theo hướng giao Chính phủ hướng dẫn, quy định chi tiết để áp dụng thống nhất giữa các địa phương.

+ Điều chỉnh, bổ sung quy định phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường phải cùng một ngày hoặc cùng thời điểm với quyết định thu hồi đất tại Điều 69 và Điều 74 Luật Đất đai theo hướng: Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải ban hành quyết định thu hồi, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của từng người bị ảnh hưởng thu hồi đất chậm nhất không quá 30 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất cụ thể tính bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án.

+ Hiện nay, công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chỉ được thực hiện sau khi đã hoàn thành việc lập, thẩm định, phê duyệt Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng. Do đó, cần nghiên cứu kết nối, lồng ghép giữa 02 quy trình này với nhau thì sẽ nâng cao hiệu quả, đẩy nhanh tiến độ bàn giao mặt bằng của các bồi thường, giải phóng mặt bằng, vốn là điểm nghẽn quan trọng của các dự án đầu tư có liên quan đến thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

- Kiến nghị Thủ tướng Chính phủ sớm xem xét và chấp thuận chủ trương thực hiện thí điểm Đề án tổ chức lại Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận - huyện thành Trung tâm phát triển quỹ đất quận - huyện do Ủy ban nhân dân quận - huyện quản lý để đảm bảo là một đầu mối trong thực thi nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và vai trò chủ đầu tư Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân Thành phố sớm ban hành Quy chế về phối hợp thực hiện trong việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để áp dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Kiến nghị bổ sung cơ chế điều hành, quản lý xây dựng, phân bổ vốn trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn và Kế hoạch đầu tư công hàng năm để bố trí đủ vốn cho Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng trong năm được xác định là phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của người bị thu hồi đất để Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng kịp thời chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho người có đất bị thu hồi, không phát sinh thêm chi phí do chậm chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại Khoản 2 Điều 93 Luật Đất đai.

5.2. Về những công việc cần thực hiện trong thời gian sắp tới

- Thường xuyên rà soát, xem xét giải quyết những vướng mắc khó khăn của các quận - huyện và thành phố Thủ Đức về việc áp dụng chính sách và trình tự thủ tục để nâng cao sự đồng thuận của người dân, góp phần đẩy nhanh tiến độ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại các dự án có thu hồi đất.

- Áp dụng chính sách hỗ trợ đối với các trường hợp chậm chi trả tại các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 theo hướng không thay đổi chính sách và đơn giá đơn giá tái định cư đã phê duyệt tại phương án, thực hiện hỗ trợ lãi suất phần giá trị bồi thường, hỗ trợ chậm chi trả.

- Phát huy tốt các nguồn lực xã hội từ các nhà đầu tư để xây dựng quỹ nhà ở, cơ bản đáp ứng nhu cầu về nhà ở phục vụ tái định cư của thành phố, hạn chế phát sinh tạm cư kéo dài, đồng thời có quỹ nhà dự phòng cho các trường hợp khẩn cấp như sạt lở bờ sông, cháy nổ, di dời khẩn cấp các hộ dân trong các chung cư có nguy cơ sụp đổ, ... đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, góp phần thực hiện tốt an sinh xã hội của Thành phố.

6. Một số giải pháp đồng hành cùng doanh nghiệp trong năm 2022

Một là: Tập trung đẩy nhanh công tác cấp Giấy chứng nhận cho người mua nhà tại dự án phát triển nhà ở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, đưa nguồn cung nhà ở ra thị trường (theo Kế hoạch số 6707/KH-STNMT-VPĐK ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường). Nội dung này, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tiếp tục phối hợp các Sở, ngành rà soát những dự án còn vướng mắc như: những dự án có vi phạm xây dựng; những dự án phải rà soát, xác định nộp nghĩa vụ tài chính bổ sung và vướng mắc cấp Giấy chứng nhận cho loại hình bất động sản mới (shophouse, Oficetel) Trên cơ sở những vướng mắc nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố tháo gỡ những khó khăn hoặc kiến nghị các Bộ, ngành, trung ương tháo gỡ các vướng mắc trong công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người mua nhà tại dự án phát triển nhà ở. Dẫn chứng:

- Số liệu cấp Giấy chứng nhận cho người mua nhà tại dự án trong năm 2021 đạt được gần 17.000 căn nhà/dự án.

- Năm 2022 dự kiến đạt khoảng 23.000 căn nhà trong dự án.

Hai là: Dự kiến đạt trong năm 2022 Sở sẽ tập trung giải quyết các hồ sơ đăng ký giao dịch đảm bảo, đăng ký biến động (kế hoạch đạt khoảng 400.000 hồ sơ), tạo điều kiện để người dân, doanh nghiệp thực hiện các giao dịch trên thị trường bất động sản, tạo nguồn thu cho ngân sách, góp phần hỗ trợ doanh nghiệp vay vốn, tái sản xuất kinh doanh.

Ba là: Tiếp tục hoàn thiện, phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả hồ sơ trong lĩnh vực đất đai, nhằm mục tiêu rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục hành chính.

Căn cứ vào Nghị Định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Nghị Định Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất Đai. Cụ thể:

- Giảm thời gian đính chính Giấy chứng nhận đã cấp từ 10 ngày xuống còn 03 ngày.

- Giảm thời gian đăng ký xóa thế chấp kết hợp thế chấp từ 04 ngày xuống còn 03 ngày (Đối với tổ chức, doanh nghiệp), từ 02 ngày xuống còn 01 ngày (Đối với hộ gia đình, cá nhân).

- Giảm thời gian đăng ký biến động (đổi tên) kết hợp đăng ký thế chấp từ 14 ngày xuống còn 13 ngày.

- Giảm thời gian đăng ký chuyển quyền đối với căn hộ chung cư của hộ gia đình, cá nhân (xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận đã cấp) từ 10 ngày xuống còn 09 ngày.

Phối hợp cùng cơ quan, ban ngành có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng dịch vụ đăng ký trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 đối với hồ sơ đăng ký biện pháp bảo đảm của tổ chức sử dụng đất theo Quyết định số 877/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 3895/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt danh mục thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 áp dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Bốn là: Phối hợp với Cơ quan Thuế thực hiện liên thông thông tin địa chính với Cục thuế Thành phố; thí điểm tại Quận 1, Quận 3, Quận 12, thành phố Thủ Đức và huyện Cần Giờ nhằm rút ngắn thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Triển khai ứng dụng phần mềm VBDLIS trong công tác giải quyết hồ sơ và sử dụng để làm cơ sở dữ liệu liên thông thuế điện tử, cũng như xây dựng quy chế phối hợp với cơ quan thuế trong giải quyết hồ sơ (trước mắt thí điểm cho 4 dự án phát triển nhà ở có số lượng nhà ở nhiều. Sau đó sẽ đánh giá, hoàn thiện những mặt còn hạn chế và triển khai thực hiện áp dụng cho tất cả dự án và các thủ tục giải quyết hồ sơ còn lại).

7. Kết luận

Với các giải pháp tháo gỡ vướng mắc và đẩy nhanh công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, thúc đẩy tiến độ triển khai các dự án mang đến cho thành phố Hồ Chí Minh các kết quả dự kiến như sau:

- Đẩy nhanh công tác cấp Giấy chứng nhận cho người mua nhà tại dự án phát triển nhà ở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tập trung giải quyết các hồ sơ đăng ký giao dịch đảm bảo, đăng ký biến động, tạo điều kiện để người dân, doanh nghiệp thực hiện các giao dịch trên thị trường bất động sản, tạo nguồn thu cho ngân sách, góp phần hỗ trợ doanh nghiệp vay vốn, tái sản xuất kinh doanh. Thống nhất và ban hành kịp thời các văn bản để giải quyết vướng mắc trong việc thức hiện về bồi thường.

- Phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả hồ sơ trong lĩnh vực đất đai, nhằm mục tiêu rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục hành chính.

- Phát huy tốt các nguồn lực xã hội từ các nhà đầu tư để xây dựng quỹ nhà ở, cơ bản đáp ứng nhu cầu về nhà ở phục vụ tái định cư của thành phố. Hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội để người dân sớm ổn định đời sống, sản xuất.

- Rút ngắn thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Nâng cao nhận thức, sự đồng thuận của người dân trong việc chấp hành chủ trương thu hồi đất, thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, phải cho người dân hiểu thu hồi đất là xu thế tất yếu trong quá trình đô thị hóa.

- Nâng cao cơ chế thu hồi, tạo quỹ đất sạch để đấu giá./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2021). Quyết định ban hành quy định về nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện các chương trình, dự án đầu tư công của thành phố Hồ Chí Minh. Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND, ngày 18/6/2021.
2. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (2018). Quyết định ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND, ngày 09/8/2018.
3. Chính phủ (2020). Nghị quyết về việc cho phép áp dụng thí điểm cơ chế, quy trình đặc thù để rút ngắn thời gian thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và bàn giao mặt bằng dự án có thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Nghị quyết 27/NQ-CP, ngày 09/3/2020.
4. Luật Đất đai năm 2013.
5. Thủ tướng Chính phủ (2018). Quyết định ban hành danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 để các bộ, ngành, địa phương thực hiện trong các năm 2018 – 2019. Quyết định số 877/QĐ-TTg, ngày 18/7/2018.
6. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (2021). Quyết định phê duyệt danh mục thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 áp dụng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Quyết định số 3895/QĐ-UBND, ngày 16/11/2021.

ĐÁNH GIÁ SỰ BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG TRONG ĐO LƯỜNG CHỈ SỐ THỊNH VƯỢNG ĐÔ THỊ THEO UN-HABITAT – TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

TS. Trần Thị Ân
Khoa Khoa học Quản lý
Email: antt@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Bộ chỉ số thịnh vượng đô thị (CPI) mang tính toàn cầu do UN-Habitat xây dựng dùng để đo hiệu quả toàn diện của đô thị trong việc tạo ra và phân chia công bằng các lợi ích kinh tế - xã hội và môi trường. Đây là một bộ chỉ số tổng hợp được sử dụng để đánh giá những kết quả mà các đô thị đạt được thông qua áp dụng 6 chỉ số thành phần: hiệu quả kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng, chất lượng cuộc sống, công bằng và hòa nhập xã hội, tính bền vững về môi trường, quản lý và pháp luật đô thị. Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu là đánh giá vai trò của các yếu tố môi trường trong đo lường chỉ số thịnh vượng đô thị của thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn 2018 – 2020. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng giá trị chỉ số bền vững môi trường của TP Đà Nẵng chỉ có 49.7 còn khá khiêm tốn so với các thành phố khác trong nước và trên thế giới, trong đó một số chỉ số dưới mức trung bình. Đánh giá bền vững về môi trường đối với thành phố Đà Nẵng khẳng định các tiêu chí như thu gom chất thải rắn, phát thải CO_2, xử lý nước thải đều có giá trị tương đối tốt. Trong khi đó, các tiêu chí như số lượng trạm quan trắc môi trường, nồng độ PM2.5, tái chế chất thải rắn và sử dụng năng lượng tái tạo ở mức dưới trung bình trong giai đoạn 2018-2020. Kết quả nghiên cứu từ đề tài rất có giá trị đối với chính quyền địa phương trong việc nâng cao chất lượng môi trường hướng tới sự thịnh vượng của thành phố.

Từ khóa: *Sự thịnh vượng, chỉ số CPI, phát triển đô thị, bền vững môi trường, Đà Nẵng.*

1. Đặt vấn đề

Bộ chỉ số thịnh vượng đô thị (CPI) là bộ chỉ số mang tính toàn cầu do UN-Habitat (Chương trình định cư con người Liên Hiệp Quốc) xây dựng lần đầu tiên vào năm 2012 dùng để đo hiệu quả toàn diện của đô thị trong việc tạo ra và phân phối các lợi ích kinh tế-xã hội (UN-Habitat, 2012). Chỉ số này xem xét cách các thành phố có thể tạo ra và phân phối công bằng các lợi ích và cơ hội gắn liền với sự thịnh vượng, đảm bảo sự phát triển kinh tế, gắn kết xã hội, bền vững môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống (UN-Habitat, 2016). Bộ chỉ số này bao gồm 62 chỉ số thành phần xem xét ở 6 khía cạnh phát triển toàn diện của đô thị bao gồm: hiệu quả kinh tế; phát triển cơ sở hạ tầng; chất lượng cuộc sống; công bằng và hòa nhập xã hội, bền vững về môi trường, quản trị và pháp chế (UN-Habitat, 2012). Tính đến năm 2015, đã có hơn 200 thành phố trên thế giới tham gia vào sáng kiến CPI (UN-Habitat, 2016). Đến cuối năm 2016 có thêm 30 thành phố cam kết thực hiện bộ chỉ số này, trong đó có 5 thành phố trực thuộc Trung ương của Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến năm 2017, tại Việt

Nam chỉ còn TP Cần Thơ thực hiện cam kết này do sự phức tạp trong thu thập số liệu và đo lượng, tính toán chỉ số CPI (UBND TP Cần Thơ, 2019).

Việt Nam đang trải qua quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa đặc biệt nhanh, kéo theo tổng sản phẩm quốc nội (GDP) tăng nhanh, cơ sở hạ tầng đô thị mở rộng nhanh chóng và chất lượng cuộc sống ở các thành phố thay đổi mạnh mẽ. Thiết lập một xã hội đô thị hiệu quả, lành mạnh và văn minh, bao gồm các cơ sở hạ tầng vật chất và môi trường xã hội đáng sống đã trở thành ưu tiên của các chính phủ và các thể chế trên toàn thế giới. Nó đã và đang ngày càng trở thành ưu tiên quốc gia ở Việt Nam. Vì vậy, việc đo lường và quản lý sự tiến bộ của các thành phố hướng tới sự và phát triển bền vững và thịnh vượng bằng cách sử dụng một chỉ số toàn diện đã trở thành một mối quan tâm cấp thiết ở Việt Nam. Để xem xét mức độ phát triển thịnh vượng của một đô thị cần phải cân bằng cả ba khía cạnh phát triển kinh tế, ổn định xã hội và bền vững về môi trường. Việc phát triển đô thị không có kế hoạch hoặc không được quản lý chặt chẽ, có thể làm suy giảm tính bền vững, ô nhiễm và suy thoái môi trường (Department of Economic and Social Affairs of United Nations, 2019). Hầu hết các đô thị lớn của nước ta đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm không khí ngày càng gia tăng, tập trung chủ yếu là ô nhiễm bụi. Mức độ ô nhiễm giữa các đô thị có sự khác biệt, phụ thuộc vào quy mô đô thị, mật độ dân số, đặc biệt là mật độ giao thông và tốc độ xây dựng (Lê Hoàng Anh và nnk, 2017).

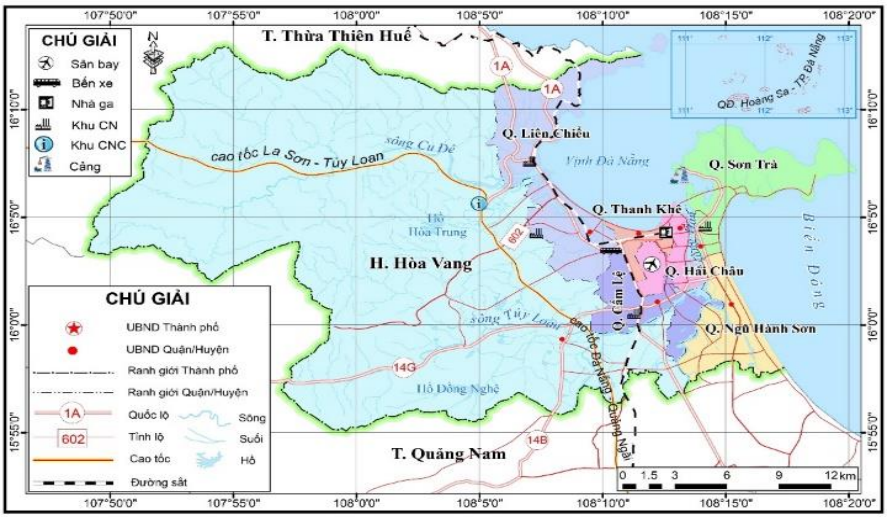
Đà Nẵng là một trong năm thành phố trực thuộc Trung ương của Việt Nam. Với sự hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam, việc áp dụng chỉ số CPI để đánh giá đô thị theo tiêu chuẩn toàn cầu là hết sức cần thiết. Đây là cơ sở để đánh giá mức độ thịnh vượng của thành phố Đà Nẵng và so với các thành phố khác trên thế giới và Việt Nam. Đặc biệt trong bối cảnh TP Đà Nẵng đang định hướng phát triển đô thị theo mô hình "thành phố môi trường", "thành phố du lịch", việc đánh giá chất lượng môi trường đô thị của thành phố trở nên hết sức cần thiết. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu đánh giá vai trò và sự đóng góp của các chỉ số môi trường trong bộ chỉ số thịnh vượng đô thị (CPI) của thành phố Đà Nẵng với dữ liệu từ 2018-2020. Kết quả nghiên cứu là một trong những cơ sở quan trọng để lãnh đạo thành phố đánh giá toàn diện quá trình phát triển đô thị và hoạch định các chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy thành phố phát triển bền vững.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Giới thiệu về khu vực nghiên cứu

Khu vực nghiên cứu của bài báo là thành phố Đà Nẵng. Đây là đô thị loại 1 và là thành phố lớn thứ 3 cả nước, là trung tâm kinh tế - chính trị, văn hóa – xã hội của khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Nằm ở trung độ của đất nước, trên đường giao thông Bắc - Nam về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không, Đà Nẵng cách thủ đô Hà Nội 764km về phía Bắc, cách thành phố Hồ Chí Minh 964km về phía Nam. Ngoài ra, Đà Nẵng còn là trung điểm của bốn di sản thế giới nổi tiếng là cố đô Huế, phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn và Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

Hình 1. Bản đồ hành chính thành phố Đà Nẵng



Nguồn: Tác giả biên tập

Trong phạm vi khu vực và quốc tế, thành phố Đà Nẵng là một trong những cửa ngõ quan trọng ra biển của Tây Nguyên và các nước Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanma đến các nước vùng Đông Bắc Á thông qua Hành lang kinh tế Đông Tây với điểm kết thúc là cảng biển Tiên Sa. Nằm ngay trên một trong những tuyến đường biển và đường hàng không quốc tế, thành phố Đà Nẵng có một vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi cho sự phát triển nhanh chóng và bền vững (UBND TP Đà Nẵng, 2020).

Thành phố Đà Nẵng có diện tích tự nhiên là 1284,73km^2 trong đó các quận nội thành chiếm diện tích 246,56km^2, các huyện ngoại thành chiếm diện tích 1038,18 km^2 (Cục Thống kê TP Đà Nẵng, 2020). Hiện nay, thành phố Đà Nẵng có tỷ lệ dân số đô thị cao nhất trong số các tỉnh, thành phố ở Việt Nam với gần 90% vào năm 2020 trong khi tỷ lệ dân số đô thị bình quân của cả nước chỉ là 37,3% (Tổng cục Thống kê, 2021).

Đà Nẵng là trung tâm công nghiệp hàng đầu của miền Trung Việt Nam. GDP bình quân đầu người năm 2019 là 4171 USD, một trong những mức cao nhất Việt Nam (sau thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, tỉnh Bình Dương và tỉnh Đồng Nai) (Cục Thống kê TP Đà Nẵng, 2020). Đà Nẵng là một trong những thành phố luôn nằm trong top đầu của bảng xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh trong nhiều năm, được hưởng lợi chủ yếu từ cơ sở hạ tầng tốt, hiệu quả tốt trong đào tạo lao động, tính minh bạch, sự chủ động của lãnh đạo thành phố và chi phí đầu vào thấp (Edmund và nnk, 2020). Trong những năm qua, Đà Nẵng luôn tập trung đầu tư, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng để đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp, xứng tầm là trung tâm của khu vực miền Trung - Tây Nguyên. Cơ cấu kinh tế của thành phố chuyển dịch theo hướng "Dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp". Ngành dịch vụ, trong đó có du lịch vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế của thành phố biển này. Năm 2020, khu vực dịch vụ đạt 64,56%; khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 22,32%; khu vực nông nghiệp chiếm 1,72% trong cơ cấu kinh tế của thành phố (Cục Thống kê TP Đà Nẵng, 2020).

2.2. Phương pháp đánh giá chỉ số thịnh vượng đô thị

Năm 2012, UN-Habitat đã tạo ra một công cụ để đo lường tính bền vững của các thành phố. Công cụ này được gọi là chỉ số thịnh vượng đô thị (CPI) bao gồm các thành phần chính: hiệu quả kinh tế; phát triển cơ sở hạ tầng; chất lượng cuộc sống; công bằng và hòa nhập xã hội, bền vững về môi trường, quản trị và pháp chế sau đó đã được thêm vào chúng như là thành phần thứ sáu. Do đó, CPI lập luận về sự cần thiết phải tiến tới việc đo lường quan niệm rộng rãi tính bền vững về hạnh phúc của con người và xã hội. Nói cách khác, sự thịnh vượng hay phát triển bền vững của thành phố đòi hỏi những phẩm chất thiết yếu mà UN-Habitat đã đưa ra.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đánh giá chỉ số bền vững về môi trường (Environmental Sustainability Index) bằng phương pháp chỉ số kết hợp thu thập và phân tích số liệu thống kê. Đây là chỉ số rất quan trọng trong bộ chỉ số đánh giá CPI của thành phố Đà Nẵng. Một thành phố thịnh vượng phải xây dựng không chỉ dựa trên sức mạnh về kinh tế, về mức sông dân cư, trật tự xã hội mà còn dựa trên sự bền vững về môi trường trong đó có chất lượng môi trường không khí, nước, thu gom và quản lý chất thải để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân và nền kinh tế. Qua đó, đem lại chất lượng cuộc sống tốt hơn và bền vững.

Theo bộ chỉ số CPI, chỉ số bền vững môi trường được đo lường bằng ba tiêu chí: chất lượng không khí, quản lý chất thải và sử dụng năng lượng bền vững. Mỗi tiêu chí lại được đo lường, đánh giá bằng các thông số khác nhau như: số trạm quan trắc môi trường, nồng độ bụi PM 2.5, phát thải CO_2, thu gom chất thải rắn…nhờ đó tính bền vững về môi trường được đánh giá một cách toàn diện.

Các tiêu chí trong chỉ số bền vững môi trường được phân loại theo bảng 1.

Bảng 1. Các tiêu chí trong chỉ số bền vững môi trường

Chỉ số	Tiêu chí	Thông số
Bền vững môi trường (ES)	1. Chất lượng không khí (AQ)	1.1. Số trạm quan trắc (trạm) 1.2. Nồng độ bụi PM2.5 ($\mu g/m^3$) 1.3. Phát thải CO_2 (tấn/m)
	2. Quản lý chất thải (WM)	2.1. Thu gom chất thải rắn (%) 2.2. Xử lý nước thải (%) 2.3. Tái chế chất thải rắn (%)
	3. Năng lượng bền vững (SE)	Tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo (%)

Nguồn: Tác giả tổng hợp theo hướng dẫn của UN-Habitat, 2019

Chúng ta có thể tính toán chỉ số bền vững môi trường ở mức CPI cơ bản và mở rộng. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành tính toán chỉ số này ở mức mở rộng để đánh giá toàn diện chỉ số bền vững môi trường của thành phố. Để thực hiện việc này, chúng ta tổng hợp các biến trong các tiêu chí như sau:

Chỉ số bền vững môi trường (ES) = 1/3 * [Chất lượng không khí (AQ) + Quản lý chất thải (WM)+ Sử dụng năng lượng bền vững (SE)]

(*Nguồn: UN_Habitat, 2019)*

Trong đó:

AQ = 1/3 * [Số trạm quan trắc + Nồng độ bụi PM2.5 + Phát thải CO2]

WM = 1/3* [Thu gom chất thải rắn + Xử lý nước thải + Tái chế chất thải rắn]

SE = Tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo

Trong một số nghiên cứu, các tác giả có thể sử dụng phương pháp AHP để tính trọng số cho các tiêu chí (Parsa Arbab, 2020). Trong nghiên cứu này, mỗi tiêu chí có một trọng số giống nhau. Cách tiếp cận này phản ánh rằng chúng ta nên đối xử bình đẳng với tất cả các tiêu chí. Một ưu điểm khác của cách tiếp cận này là khi dữ liệu về các tiêu chí ngày càng tốt hơn, các biến mới có thể được thêm vào dễ dàng mà không làm thay đổi trọng số của các thành phần (Sachs và nnk, 2018).

Giá trị điều chỉnh của từng tiêu chí sẽ được đánh giá thông qua năm cấp độ để xác định mức độ thịnh vượng như trong bảng 2.

Bảng 2. Phân loại theo mức độ bền vững môi trường

Mức	**Giá trị**	**Mức định tính**
I	80 – 100	Rất tốt
II	70 – 79	Tốt
III	60 – 69	Khá tốt
IV	50 – 59	Trung bình
V	0 – 49	Dưới trung bình

Nguồn: UN_Habitat, 2019

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Kết quả đánh giá tiêu chí liên quan đến chỉ số bền vững môi trường

Dựa trên số liệu liên quan đến tính toán chỉ số bền vững môi trường của thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn 2018 – 2020, chúng tôi đã đánh giá chỉ số này của Thành phố từ 3 góc độ bằng cách sử dụng các công thức trong hướng dẫn của UN-Habitat: Chất lượng không khí, quản lý chất thải và sử dụng năng lượng. Trong bài báo này, chúng tôi trình bày kết quả tính toán các tiêu chí liên quan đến chỉ số bền vững môi trường, được thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Kết quả đánh giá chỉ số bền vững môi trường của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2018-2020

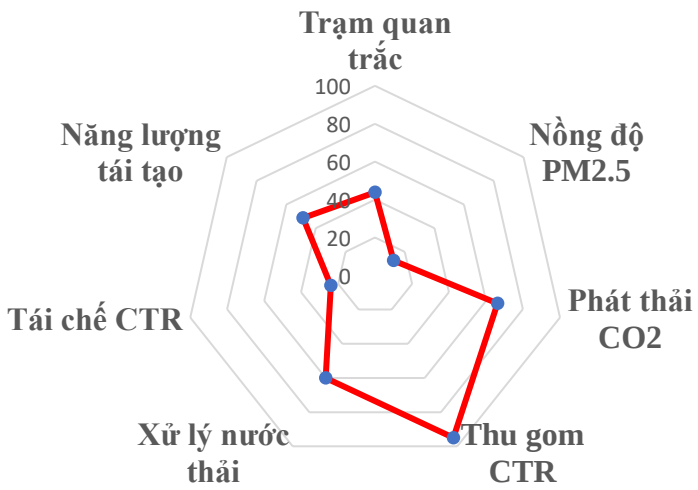
	Tiêu chí	Thông số	Giá trị thực	Nguồn	Giá trị chuẩn hóa (0-100)	Đánh giá chất lượng
Chỉ số bền vững môi trường (ES)	*1. Chất lượng không khí*	Số trạm quan trắc (trạm)	1.0	Tổng cục Môi trường 2020	43.8	Dưới trung bình
		Nồng độ bụi PM2.5 (µg/m^3)	18.8	Tổng cục Môi trường 2020	12.5	Dưới trung bình
		Phát thải CO_2 (tấn/m)	8.1	Tổng cục Môi trường 2020	66.2	Khá tốt
	2. Quản lý chất thải	Thu gom chất thải rắn (%)	95.0	Công ty môi trường đô thị Đà Nẵng 2019	95.0	Rất tốt
		Xử lý nước thải (%)	60.0	Quy hoạch phát triển TP Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045	60.0	Khá tốt
		Tái chế chất thải rắn (%)	12.0	Quy hoạch phát triển TP Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045	24.0	Dưới trung bình
	3. Sử dụng năng lượng bền vững	Sử dụng năng lượng tái tạo (%)	9.71	Quyết định số 1737/QĐ-UBND của UBND TP Đà Nẵng	48.6	Dưới trung bình

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

3.2. Đánh giá chung về chỉ số bền vững môi trường TP Đà Nẵng

Chỉ số bền vững môi trường tổng hợp ba tiêu chí: chất lượng không khí, quản lý chất thải và sử dụng năng lượng bền vững. Kết quả tính toán chỉ số này của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2018 – 2020 là 49.7. Điều này cho thấy rằng thành phố có chỉ số bền vững về môi trường đang ở mức dưới trung bình. Vì vậy, thành phố cần có những giải pháp nhanh chóng và tích cực nhằm cải thiện chỉ số bền vững về môi trường, nhất là trong điều kiện TP Đà Nẵng hiện đang là điểm đến du lịch hấp dẫn của cả nước.

Hình 3. Đánh giá toàn diện về chỉ số bền vững môi trường TP Đà Nẵng



Nguồn: Kết quả của tác giả

Đường màu đỏ ở hình 3 thể hiện giá trị của từng tiêu chí. Qua đó, chúng ta thấy sự mất cân bằng trong các khía cạnh liên quan đến chỉ số bền vững môi trường.

Trong số 7 thông số đánh giá chỉ số bền vững môi trường của TP Đà Nẵng, chỉ có tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở mức rất tốt (95.0), phát thải CO_2 (66.2) và xử lý nước thải (60.0) ở mức khá tốt. Các tiêu chí còn lại đều ở mức dưới trung bình (<50). Trong thời gian đến, thành phố cần quan tâm đẩy mạnh cải thiện các tiêu chí này bằng các biện pháp tích cực như tăng cường chính sách hỗ trợ sử dụng năng lượng tái tạo, nâng cao số lượng trạm quan trắc môi trường, hỗ trợ tái chế chất thải rắn,…để cải thiện chỉ số bền vững môi trường nói riêng và chỉ số CPI nói chung của thành phố.

Kết quả tính toán chỉ số bền vững môi trường của TP Đà Nẵng được so sánh, đối chiếu với TP Cần Thơ là thành phố duy nhất của Việt Nam đã hoàn thành đánh giá chỉ số CPI năm 2018. Báo cáo của UBND TP Cần Thơ năm 2019 cho thấy, trong 6 chỉ số thành phần CPI của Cần Thơ, chỉ số Quản trị và lập pháp đô thị có điểm số cao nhất là 98,41 điểm, đứng thứ 2 là chỉ số Bền vững môi trường 93,19 điểm. Như vậy, trong khi Cần Thơ có chỉ số bền vững môi trường ở mức rất tốt, chỉ số này của TP Đà Nẵng lại ở mức dưới trung bình (49.7). Điều này cho thấy thành phố Đà Nẵng cần có những giải pháp nhanh và tích cực để cải thiện chất lượng môi trường, đặc biệt tập trung vào việc tái chế chất thải rắn, sử dụng năng lượng tái tạo, tăng cường số trạm quan trắc môi trường và giảm nồng độ bụi PM2.5.

4. Kết luận

Phát triển đô thị bền vững và thịnh vượng là một nhiệm vụ lâu dài nhằm mục đích phát triển tổng hợp các yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường và quản trị. Bộ chỉ số thịnh vượng đô thị (CPI), mang tính tổng thể, nó cần thiết cho việc thúc đẩy và giám sát phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân ở các đô thị.

Bài báo tập trung vào đánh giá chỉ số bền vững môi trường TP Đà Nẵng từ các nguồn chính thức của chính quyền địa phương và của các cơ quan khác. Kết quả đánh giá cho thấy những tiêu chí như thu gom chất thải rắn, phát thải CO_2, xử lý nước thải có giá trị tương đối tốt. Trong khi đó những tiêu chí như số trạm quan trắc môi trường, nồng độ bụi PM2.5, tái chế chất thải rắn và tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo có giá trị khá thấp trong giai đoạn 2018 – 2020. Chỉ số này không chỉ cung cấp các phép đo và giá trị liên quan đến đánh giá sự bền vững đô thị của thành phố, mà nó còn là một công cụ đánh giá, cho phép chính quyền thành phố cũng như các bên liên quan xác định các cơ hội và các lĩnh vực can thiệp tiềm năng để Thành phố trở nên thịnh vượng hơn. Do đó, kết quả nghiên cứu của bài báo sẽ hỗ trợ các quyết định của Thành phố để phát huy những điểm mạnh và khắc phục những tồn tại liên quan đến các tiêu chí về môi trường bền vững, tiến đến nâng cao chỉ số thịnh vượng đô thị của Đà Nẵng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Hoàng Anh, Mạc Thị Minh Trà, Nguyễn Thị Thu Trang (2017) *Hiện trạng môi trường đô thị: Những vấn đề nổi cộm*, Tạp chí Môi trường số chuyên đề III năm 2017

2. Department of Economic and Social Affairs of United Nations (2019) *World Urbanization Prospects The 2018 Revision*, New York.

3. UN-Habitat (2012) *State of the World's Cities Report 2012: Prosperity of Cities*, UN-Habitat.

4. UN-Habitat (2016) *Measurement of city prosperity - Methodology and Metadata*, UN-Habitat.

5. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng (2020) *Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.

6. Cục thống kê thành phố Đà Nẵng (2020) *Niên giám thống kê TP Đà Nẵng năm 2020*, Nhà xuất bản thống kê.

7. Tổng cục thống kê (2021) *Dân số trung bình phân theo địa phương, giới tính và thành thị nông thôn*, Nhà xuất bản thống kê.

8. Edmund J. Malesky et al. (2020) *The Vietnam Provincial Competitiveness Index PCI 2020*, Nhà xuất bản Thanh niên.

9. Parsa Arbab (2020) "City Prosperity Initiative Index: Using Ahp Method To Recalculate the Weights of Dimensions and Sub- Dimensions in Reference To Tehran Metropolis", *European Journal of Sustainable Development*, 6(4), 2020, 289–301.

10. J. Sachs, G. Schmidt-Traub, C. Kroll, G. Lafortune, and G. Fuller (2018) *SDG Index and Dashboards Report 2018: Global Responsibilities*, Pica Publishing.

11. UN-Habitat (2019) *CPI PROFILE Sakaka*, UN-Habitat.

12. UBND TP Cần Thơ (2019) Báo cáo chỉ số thịnh vượng đô thị CPI năm 2018 của TP Cần Thơ.

CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ HÀN QUỐC VÀ ĐẠI DỊCH COVID-19: BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

ThS. Vũ Thị Hiền
Khoa Khoa học Quản lý
Email: hienvt@tdmu.edu.vn)

TÓM TẮT

Đại dịch COVID-19 bùng phát và lan rộng, các quốc gia phải vật lộn và ứng phó với sự khủng hoảng về mọi mặt nhằm duy trì sự phát triển bền vững. Khi mà tình trạng giãn cách xã hội trở nên phổ biến, con người sử dụng công nghệ, Internet làm cầu nối hữu hiệu để làm việc trực tuyến, nhằm tiếp tục duy trì các quan hệ xã hội. Chính phủ cũng nhanh chóng triển khai những ứng dụng, phát huy nền tảng kỹ thuật công nghệ để cung cấp dịch vụ công cho công dân, doanh nghiệp một cách hiệu quả trong giai đoạn mới.

Nghiên cứu đã tập trung khai thác những phản ứng thành công của chính phủ điện tử Hàn Quốc trong bối cảnh dịch bệnh dựa trên các yếu tố quản trị, ứng dụng kỹ thuật số, hạ tầng công nghệ và thông tin. Kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò không thể thiếu của Chính phủ điện tử về sự hiện diện của xã hội trực tuyến, đóng góp tích cực của nó vào việc kiểm soát dịch bệnh. Thành công của Hàn Quốc trong giai đoạn này đã trở thành những hình mẫu điển hình về vận hành và phát triển chính phủ điện tử, đem lại bài học kinh nghiệm cho nhiều nước trong đó có Việt Nam.

Từ khóa: *Chính phủ điện tử, COVID-19, Hàn Quốc, Việt Nam.*

1. Đặt vấn đề

Trong thời đại yếu tố công nghệ thông tin chiếm lĩnh và bao trùm toàn bộ mọi hoạt động của đời sống xã hội. Việc xây dựng, hoàn thiện chính phủ điện tử (CPĐT), chính phủ số không còn là sự lựa chọn hướng đi. Nó đã trở thành một yêu cầu bắt buộc cần thiết, để mỗi quốc gia cải thiện việc cung cấp các dịch vụ công có chất lượng hơn, tiến tới xây dựng nền quản trị công tốt.

Hàn Quốc được xem là đất nước có nền công nghệ thông tin hàng đầu, được đánh giá có dịch vụ CPĐT và mức độ tham gia điện tử sáng tạo nhất trên thế giới. Từng đi lên với xuất phát điểm thấp, tuy nhiên thông qua hàng loạt các kế hoạch công nghệ quốc gia từ năm 1990 cùng với những bước đi đúng đắn đã tạo ra một Hàn Quốc với sự nhảy vọt thần kỳ khiến cả thế giới phải kinh ngạc. Năm 2020, Hàn Quốc xếp hạng thứ hai thế giới về chỉ số Phát triển CPĐT (EGDI) của Liên hợp quốc.

Cuộc khủng hoảng COVID-19 không chỉ ảnh hưởng tiêu cực đến vấn đề sức khỏe thể chất, tinh thần của con người mà còn có xấu tác động đến tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội trên toàn thế giới, gây ra những bất ổn không lường trước đối với sự phát triển bền vững của mọi quốc gia và Việt Nam cũng không ngoại lệ. Trong bối cảnh đó, sự phản ứng nhanh nhạy của CPĐT ở Hàn Quốc đã được phát huy tối ưu, tận dụng những lợi thế vốn có về công nghệ đã giúp họ đẩy nhanh hơn nữa quá trình số

hóa. Chẳng hạn như việc thanh toán các khoản cứu trợ COVID-19 bằng ứng dụng trực tuyến, ngăn ngừa tình trạng khủng hoảng khẩu trang bằng cách cung cấp dữ liệu bán hàng công cộng, cung cấp dịch vụ số mới của Chính phủ trên ứng dụng di động trong điều kiện giãn cách xã hội... Hàn Quốc đã nhanh chóng làm phẳng đường cong mà không cần đóng cửa nền kinh tế hoặc biên giới của mình, bằng cách thực hiện các biện pháp mạnh mẽ với sự trợ giúp của công nghệ thông minh và những đổi mới nhanh chóng (Yuan, E. J., 2021). Mô hình thành công của Hàn Quốc đã góp phần hạn chế những rủi ro của dịch bệnh, bảo đảm tăng trưởng kinh tế hợp lý và ổn định mọi mặt của đời sống xã hội.

Chính vì vậy, xu hướng chung của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam là đã và đang thực hiện mục tiêu xây dựng CPĐT nhằm tối ưu hóa lợi ích, hỗ trợ các chính phủ thực hiện vai trò quản trị. Việt Nam trong giai đoạn đại dịch với mong muốn đẩy nhanh tốc độ chuyển đổi số và hoàn thiện hạ tầng công nghệ CPĐT, có thể tham khảo những chiến lược, bước đi, cách làm của Hàn Quốc, lựa chọn những yếu tố phù hợp với điều kiện, môi trường, hoàn cảnh quốc gia để khắc phục các hạn chế do đại dịch COVID-19 gây ra.

Mục tiêu của bài viết là nghiên cứu và đối sánh mức độ phát triển CPĐT ở Hàn Quốc trong bối cảnh đại dịch COVID-19, học hỏi kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp phát triển CPĐT ở Việt Nam.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Chính phủ điện tử ở Hàn Quốc.

Phương pháp nghiên cứu: tập trung khai thác, tổng hợp, so sánh dựa trên các số liệu đã được công bố trên nền tảng dữ liệu Google Scholar, các Website chính thức của chính phủ Hàn Quốc. Nghiên cứu đã tập trung phân tích những phản ứng kịp thời của Chính phủ điện tử ở Hàn Quốc từ ngày 23/02/2020 khi ca nhiễm COVID-19 đầu tiên xuất hiện, những phản ứng nhanh chóng của Chính phủ trên khía cạnh kỹ thuật số nhằm hạn chế sự lây lan, từ đó rút ra những bài học hữu ích cho CPĐT Việt Nam. Các yếu tố quản trị tốt, ứng dụng kỹ thuật số, hạ tầng công nghệ và thông tin được tận dụng tối ưu đã giúp các Chính phủ nhanh chóng xác định tình huống phát sinh, đưa ra các quyết sách đúng đắn, triển khai các dịch vụ phù hợp, đem lại hiệu quả cao.

3. Tổng quan nghiên cứu về Chính phủ điện tử

3.1. Khái niệm chính phủ điện tử

Thuật ngữ CPĐT xuất phát từ mô hình thành công của một số quốc gia có nền tảng công nghệ hàng đầu thế giới như Mỹ, Singapore, Đan Mạch… Được xem là công nghệ vô cùng hữu hiệu để có thể nâng cấp công việc của các tổ chức, đồng thời giúp tổ chức lại mạng lưới tương tác giữa chính phủ - công dân - các doanh nghiệp. Có nhiều quan niệm khác nhau của nhiều chuyên gia nhưng tựu chung lại, khái niệm về CPĐT tử có thể hiểu đó là một công cụ dựa trên Internet để cung cấp dịch vụ cho công chúng và doanh nghiệp (Solinthone and Rumyantseva, 2016; Gustova, 2017).

CPĐT có liên quan đến việc sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) để thúc đẩy chính phủ hoạt động hiệu quả hơn, tạo điều kiện cho các dịch vụ của chính phủ dễ dàng tiếp cận hơn, cho phép công dân tiếp cận nhanh chóng, kịp thời hơn với thông tin, đồng thời thúc đẩy vai trò, trách nhiệm của chính phủ đối với công dân. Các dịch vụ này có thể được cung cấp thông qua các nền tảng Chính phủ điện tử tích hợp: điện thoại, Internet, trung tâm dữ liệu, các thiết bị không dây hoặc các hệ thống thông tin liên lạc khác (Palvia và Sharma, 2007).

Việc xây dựng CPĐT dựa trên sự đồng thuận và tham gia của người dân, đồng thời Chính phủ phải đảm bảo được các yếu tố khi vận hành hệ thống như tính hữu ích của hệ thống, sự tin cậy về thông tin, tính bảo mật dữ liệu, an toàn internet và đảm bảo quyền riêng tư (Carter and Belanger, 2003; Huang et al, 2002; Hung et al, 2006).

Tiếp cận CPĐT về cơ bản có thể được định hình thông qua bốn con đường chính: G2G; G2C; G2B; G2E (Atta Ullah, 2020).

- *G2C (The government-to-citizen):* Chính phủ cung cấp cho công dân quyền được tự do tìm kiếm, tiếp cận, truyền, nhận và phân phối thông tin có liên quan của Chính phủ trong quá trình điều hành, quản lý, chu trình chính sách. Điều này cho phép mọi thông tin đến người dân một cách nhanh chóng, và quan trọng hơn hết là giúp tăng tính minh bạch của các cơ quan công quyền, hỗ trợ chức năng giám sát của công dân đối với quy trình ngân sách và vận hành của chính quyền địa phương.

- *G2G (The government-to-government):* Chính phủ hoạt động hiệu quả hơn dựa vào sự liên kết thông tin điện tử nhanh chóng dựa vào dữ liệu quản lý quốc gia. Thúc đẩy sự phối hợp tốt hơn giữa chính quyền Trung ương và địa phương cũng như giúp nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ công của cơ quan công quyền.

- *G2B (The government-to-business):* Chính phủ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước tiếp cận các thủ tục, duy trì giao dịch với khu vực công một cách thông thoáng trong nhiều lĩnh vực như xuất nhập khẩu, thuế, cấp giấy phép và chứng chỉ, đăng ký và thanh lý hồ sơ, chuẩn bị và nộp các báo cáo. Điều này cũng giúp tăng cường khả năng cạnh tranh kinh doanh quốc tế đối với quốc gia có nền CPĐT tử phát triển.

- *G2E (The government-to-employee):* Hình thành kênh liên lạc hiệu quả, nhanh chóng và chính xác giữa các nhân viên trong bộ máy thông qua kênh thông tin chính thức, điều này cũng giúp cho việc cao năng suất lao động trong khu vực công và gi a tăng mức độ hài lòng của người lao động. Đồng thời hệ thống CPĐT cũng hỗ trợ hiệu quả cho các giao dịch như trả lương, lương hưu, bảo hiểu, các phúc lợi xã hội khác cho nhân viên.

Trong những năm qua, xây dựng CPĐT được xem là mối quan tâm hàng đầu của Đảng, Chính phủ Việt Nam trong quá trình hội nhập và phát triển. Thuật CPĐT đã được đề cập đầu tiên trong Nghị quyết 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ với mục tiêu "nâng cao chất lượng, hiệu quả của các cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn. Công khai, minh bạch hoạt

động của các cơ quan nhà nước trên môi trường mạng" (Chính phủ, 2015). Từ đó đến nay Nghị quyết này đã tạo tiền đề cho các cấp, bộ ngành củng cố, hoàn thiện hành lang pháp lý, từng bước đưa vào sử dụng các cơ sở dữ liệu quốc gia về Đất đai, Bảo hiểm, dân cư … trong cung cấp dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp. Theo đánh giá của Liên Hiệp quốc, với những nỗ lực không ngừng nghỉ, chỉ số phát triển điện tử (EGID) của nước ta đang xếp hạng xếp hạng 86/193 quốc gia, đứng thứ 23/47 châu Á và 6/11 Đông Nam Á (UN, 2020).

3.2. Vai trò của chính phủ điện tử trong bối cảnh COVID - 19

Chính phủ điện tử (Electronic government – E-gov) là việc sử dụng Internet trong các hoạt động tương tác giữa chính phủ với các bộ phận khác nhau trong xã hội hoặc chỉ đơn giản là nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin của nhân viên hành chính thuộc bộ máy công (AWAS, 2008). Theo nghĩa cụ thể hơn thì "Chính phủ điện tử là việc sử dụng công nghệ thông tin, mà đặc biệt là Internet, như là một công cụ để hỗ trợ nhằm đạt đến một chính phủ hoạt động hiệu quả nhất" (OECD, 2003). Chính phủ điện tử cho phép công dân có thể truy cập các thủ tục hành chính thông qua các phương tiện điện tử như internet, điện thoại di động mọi lúc, mọi nơi.

Chính phủ điện tử đã phát huy tốt vai trò trong thời kì khủng hoảng kinh tế toàn cầu do virus COVID – 19 gây ra. Để vượt qua đại dịch an toàn và ổn định chính trị, xã hội là một thách thức lớn đối với các Chính phủ trên thế giới, nó đòi hỏi các Chính phủ phải xây dựng một Chính phủ mở. Chính phủ điện tử đã ngày càng phát huy được vai trò của mình trong việc sử dụng hiệu quả các mô hình chính phủ điện tử dưới sự hỗ trợ tối đa của công nghệ. Theo United Nations (2020), vai trò đó được thể hiện trên các điểm như:

Thứ nhất, chia sẻ thông tin kịp thời với người dân và doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả ban hành chính sách công. Với diễn biến dịch bệnh phức tạp, Chính phủ cung cấp thông tin về đại dịch: quy định, pháp luật, các khuyến cáo, thông tin từ công tác phòng dịch đến chữa trị, tiêm vacxin,... đều được đưa lên cổng thông tin quốc gia.

Bên cạnh đó, các ứng dụng công nghệ thông tin truyền thông trong lĩnh vực y tế đã đem lại nhiều lợi ích và trở nên quan trọng trong việc chia sẻ thông tin đối với sức khỏe và sự an toàn của con người, duy trì sự hoạt động của nền kinh tế, xã hội ổn định trong khi cuộc khủng hoảng COVID vẫn diễn ra.

Đồng thời, việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến cũng góp phần hạn chế tiếp xúc, một giải pháp hỗ trợ kiểm soát đại dịch này. Bên cạnh đó, các ứng dụng công nghệ thông tin, AI, Big Data hỗ trợ Chính phủ đưa ra các quyết định chính sách nhanh chóng dựa trên dữ liệu quốc gia. Như vậy, Chính phủ điện tử có vai trò quan trọng trong việc kết nối giữa Chính phủ với người dân và doanh nghiệp. Chẳng hạn ở Romani, ngay khi đại dịch được công bố, Chính phủ khuyến khích người dân sử dụng các phương tiện thanh toán trực tuyến. Các khoản thanh toán của công dân/doanh nghiệp đến nhà nước Romania được thực hiện thông qua Ghiseul.ro, (một nền tảng do Cơ quan số hóa Romania và Hiệp hội thanh toán điện tử ở Romania quản lý). Cơ

quan quản lý trang web thống kê có hơn 207.000 người dùng đã đăng ký tài khoản mới, con số cao nhất kể từ khi ra mắt dịch vụ này tính từ 2011 (Burlacu, 2021).

Thứ hai, CPĐT hỗ trợ cập nhật thông tin và nhận phản hồi từ chính quyền địa phương. Hoạt động điều hành trực tuyến của Chính phủ giúp cải thiện hiệu quả hoạt động của Chính phủ, chính quyền, cơ quan nhà nước các cấp công khai, minh bạch và tiết kiệm thời gian, chi phí. Ngay từ khi tình trạng giãn cách xã hội ở Hàn Quốc trở nên nghiêm trọng, việc đẩy mạnh các hình thức thức làm việc trực tuyến trong các cơ quan được đẩy mạnh, Hàn Quốc sử dụng các ứng dụng nội bộ để tiến hành hoạt động từ xa.

Với tình hình đại dịch COVID – 19 chuyển biến phức tạp, hoạt động điều hành trực tuyến giữa Chính phủ trung ương và chính quyền địa phương trở nên quan trọng hơn bao giờ hết, đòi hỏi sự chỉ đạo kịp thời, ngăn chặn dịch bệnh lan nhanh cùng với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Các quốc gia đều thực hiện giãn cách xã hội, hạn chế tiếp xúc, thế nên CPĐT hỗ trợ rất tốt trong công tác gửi nhận các văn bản, chỉ đạo trực tuyến, thông suốt từ trung ương đến địa phương.

Thứ ba, Chính phủ tận dụng công nghệ tốt hơn trong ngăn chặn đại dịch và kiểm soát dịch. Trải qua gần hai năm dịch COVID-19 bùng phát, công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo (AI) đóng vai trò quan trọng, giúp giảm gánh nặng cho đội ngũ y tế, lực lượng phòng, chống dịch thông qua các ứng dụng thiết thực.

Điển hình, ứng dụng AI trong việc truy vết người tiếp xúc đã phát huy hiệu quả khi có ổ dịch hoặc ca lây nhiễm mới trong cộng đồng, giúp đội ngũ y tế điều tra lịch trình, lấy thông tin dịch tễ. Các robot đã hiện hữu ngay trong các khu cách ly, bệnh viện giúp tự động khử khuẩn, thăm khám, chữa bệnh.

Ngoài ra, công nghệ còn hỗ trợ công tác khai báo y tế, lưu trữ toàn bộ tờ khai, hồ sơ bệnh án thực hiện phân tích, truy vết, khoanh vùng và theo dõi bệnh nhân. Trong đại dịch COVID-19, Hàn Quốc đã có thể cung cấp các dịch vụ không chính xác cho người dân của mình dựa trên các ứng dụng sáng tạo của công nghệ kỹ thuật số. Một trong những ví dụ điển hình về các dịch vụ không liên quan đó là ứng dụng tự chẩn đoán và ứng dụng bảo vệ tự cách ly. Ứng dụng này theo dõi các triệu chứng mỗi ngày một lần và tư vấn nhanh chóng bởi nhân viên y tế cho tất cả những người nhập cảnh (Sang M. Lee and Don Hee Lee, 2020). Cơ sở dữ liệu quốc gia hỗ trợ Chính phủ kiểm soát dịch bệnh trên toàn quốc đặc biệt là các khu vực có nguy cơ lây nhiễm cao để có biện pháp hỗ trợ đặc biệt, ứng phó kịp thời.

Cuối cùng, Chính phủ điện tử góp phần đẩy mạnh hợp tác với các bên liên quan để tận dụng nguồn lực, sự hỗ trợ nhằm giảm bớt các thiệt hại do đại dịch gây ra với xã hội. Trong đợt bùng phát COVID 19, các Chính phủ đẩy mạnh hợp tác với nhau, hỗ trợ vật dụng, thiết bị y tế, phương án phòng chống dịch, thuốc chữa trị và vacxin.

Ngoài ra, Chính phủ và chính quyền của mỗi quốc gia hợp tác với các bên liên quan, công ty tư nhân để phát triển các ứng dụng sức khỏe, thiết bị y tế quan trọng như máy thở, khẩu trang, găng tay và đồ bảo hộ. Thế nên, để thực hiện tốt mục tiêu

kiểm soát dịch bệnh cần có sự phối hợp nhịp nhàng giữa Chính phủ, người dân và doanh nghiệp – khẳng định vai trò quan trọng của chính phủ điện tử trong giai đoạn này.

4. Kinh nghiệm của chính phủ điện tử Hàn Quốc trong việc đối phó với đại dịch COVID -19

Nghiên cứu này dựa trên các dữ liệu công khai và xem xét sự hiện diện trực tuyến của chính phủ tác động đến bốn khía cạnh: Chính phủ với người dân (G2C), Chính phủ với doanh nghiệp (G2B), Chính phủ với Chính phủ (G2G) và Chính phủ với cộng đồng quốc tế.

Nhìn chung, những hành động cụ thể mà CPĐT Hàn Quốc đã triển khai để vượt qua cơn đại dịch, hầu hết những hoạt động đều tập trung vào 10 yếu tố như sau: (1) Thành lập trung tâm chỉ huy ứng phó với đại dịch COVID-19; (2) Kết nối vai trò của chính quyền địa phương và các bộ, ban ngành; (3) Dịch vụ công theo hướng quản trị tốt; (4) Đẩy mạnh các nền tảng công nghệ trong bối cảnh COVID-19; (5) Điều chỉnh các yếu tố liên quan đến chính sách, luật pháp; (6) Chia sẻ thông tin kịp thời đến doanh nghiệp; (7) Chăm sóc sức khỏe điện tử; (8) Kết nối và chia sẻ thông tin kịp thời đến người dân; (9) Đẩy mạnh hợp tác các bên liên quan, tận dụng nguồn lực, giảm bớt thiệt hại do đại dịch.

Chính phủ điện tử Hàn Quốc trong bối cảnh COVID-19

Hàn Quốc là đất nước có nền tảng kỹ thuật số phát triển, dựa trên những lợi thế vốn có đã giúp chính phủ phản ứng một cách nhanh chóng tình hình dịch bệnh. Với nền tảng cơ sở hạ tầng công nghệ hiện đại và thường xuyên công khai chia sẻ thông tin, việc kết nối hai chiều đến người dân, doanh nghiệp cũng như cung cấp các dịch vụ công trực tuyến được triển khai hiệu quả. Đây là yếu tố chính góp phần làm nên sự thành công của quốc gia này trong đối phó khủng hoảng của đại dịch.

** Chính phủ điện tử đối với các cấp, ngành, tổ chức, bộ máy nhà nước trong việc đối phó với dịch bệnh (G2G):*

(1) Với kinh nghiệm trong đợt ứng phó với đại dịch MERS, chính phủ đã phản ứng một cách nhanh chóng trong việc điều chỉnh lại các luật liên quan, tái cơ cấu Cơ quan kiểm soát và phòng ngừa Dịch bệnh Hàn Quốc (KCDA) thành đơn vị chịu trách nhiệm chính và lên kế hoạch hành động mạnh mẽ. Kích hoạt triển khai chống dịch trên diện rộng từ các bộ ngành trung ương, phát huy vai trò của chính quyền địa phương, các bệnh viện chuyên khoa với mục tiêu và phương hướng rõ ràng.

(2) Ngoài ra, việc chủ trương cung cấp dịch vụ không trực diện trong hệ thống hành chính từ trung ương đến địa phương, các hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế cũng được tăng cường thông qua các công cụ trực tuyến, các ứng dụng điện thoại thông minh hoặc nền tảng website 1 cửa, thúc đẩy các hoạt động từ xa như học tập/hội họp, y tế, giải trí, tôn giáo...

(3) Chính phủ kêu gọi sử dụng công nghệ thông minh và hợp tác với các bên khác nhau để đảm bảo hoạt động bình thường của người dân. Bộ giáo dục cung cấp nền tảng giáo dục trực tuyến (Edutech, Education + Technology) vào giảng dạy học sinh từ các trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông thông qua truy cập trang web Học tập Điện tử của Dịch vụ Thông tin Nghiên cứu và Giáo dục Hàn Quốc (KERIS) và Nền tảng Lớp học Trực tuyến của Hệ thống Phát thanh Giáo dục (EBS) (Jeawon Cho, 2020).

Chính phủ cũng tạo ra một trang web có tên "School-On" để hỗ trợ kỹ thuật cho đội ngũ giáo viên, trẻ em cũng như nhóm người yếu thế. Ngay cả các tổ chức tôn giáo cũng được Chính phủ cũng hỗ trợ kỹ thuật nhằm ghi lại và truyền phát các video dựa trên điện thoại thông minh về hoạt động tôn giáo.

(4) Hàn Quốc không đóng cửa đất nước như nhiều quốc gia khác khi ứng phó với đại dịch nhờ chiến lược "3T-Test, Trace và Treat" (mô hình K-Quarantine). Dựa trên nền tảng hạ tầng CNTT chia sẻ dữ liệu lớn Big Data (truy xuất dữ liệu hồ sơ y tế, thông tin giao dịch ngân hàng, trạm sàng lọc xe và đi bộ, lịch sử giao dịch thẻ tín dụng, định vị GPRS…); truyền thông (camera giám sát); sử dụng thiết bị đeo tay điện tử hoặc các ứng dụng giám sát đã giúp KCDA truy tìm, sàng lọc chính xác trường hợp nhiễm hoặc nghi ngờ (Mehmet Sah Yılmaz và Nuri Aydin, 2020).[41]

(5) Với những nỗ lực nhằm ngăn chặn tình trạng lây lan các ca nhiễm, việc chia sẻ thông tin hỗ trợ công tác điều tra dịch tễ học là điều cần thiết. Chính vì vậy, Đạo luật Phòng ngừa và Kiểm soát Bệnh Truyền nhiễm cũng được điều chỉnh bổ sung để phù hợp với tình hình mới.

** Chính phủ điện tử đối người dân (G2C):*

(8) Với mục tiêu nhằm cải thiện lối sống và cấu trúc xã hội trong điều kiện mới, Chính phủ đã nỗ lực mở dữ liệu, thử nghiệm và áp dụng sự thay đổi trong phương pháp làm việc vượt qua không gian địa lý bằng đẩy mạnh dịch vụ công, dịch vụ mua sắm công trực tuyến từ xa (đăng ký cư trú, cấp các chứng chỉ điện tử, mua sắm khẩu trang…) thông qua các nền tảng hỗ trợ Website.

Tỷ lệ sử dụng dịch vụ chính phủ điện tử tổng thể năm 2020 là 88,9%, tăng 1,3% so với năm 2019. Các dịch vụ Chính phủ điện tử có lượt truy cập cao như Hometax (86,5%), Government24 (84,1%), Bảo hiểm Y tế Quốc gia (65,9%) và Let's Korail SRT (58,2%). Đặc biệt, trang thông tin Government 24 – cổng thông tin điện tử duy nhất phục vụ công dân – có mức tăng lên 26,7% so với năm trước (Jeawon Cho, 2020).

(9) Trên các trang web của chính quyền trung ương và khu vực, Bộ Phúc lợi và Y tế cũng như thông qua hệ thống truyền hình, thông báo cáo chí, công khai tất cả thông tin cần thiết về COVID-19. Dịch vụ phát sóng di động SMS cập nhật liên tục

41 Mehmet Sah Yılmaz và Nuri Aydin. (2020). https://www.aa.com.tr/en/asia-pacific/3t-key-to-south-koreas-success-in-covid-19-fight/1850084, ngày truy cập 20/10/2021.

về số ca và bệnh nhân theo khu vực để hạn chế tâm lý lo ngại của người dân. Công nghệ AI được đẩy mạnh trong hầu hết các lĩnh vực như y tế, giáo dục, văn hóa…

** Chính phủ điện tử đối với doanh nghiệp (G2B):*

(6) Giảm bớt gánh nặng cho người lao động trong nhóm yếu thế, các doanh nghiệp vừa và nhỏ bị ảnh hưởng do tác động của Covid thông qua các chính sách hỗ trợ khẩn cấp ở bốn nội dung: điều chỉnh doanh thu, các gói hỗ trợ tài chính, tăng cường mạng lưới việc làm và an toàn xã hội, các gói kích thích tài chính. Chính phủ công khai các thủ tục, hình thức hỗ trợ trên truyền thông hoặc trang Website cổng thông tin, đường dây nóng 24/24, các doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin, nhận các gói hỗ trợ nhanh chóng thông qua tài khoản ngân hàng.

Hợp tác công tư (PPP) đóng vai trò quan trọng trong hệ thống chính phủ điện tử Hàn Quốc, giúp theo dõi các trường hợp lây nhiễm (bản đồ Corona do sinh viên đại học thiết kế chỉ sau 1 ngày xuất hiện ca bệnh, hoặc xây dựng bản đồ tình hình toàn diện COVID-19 nâng cao và chi tiết giúp xác nhận sự di chuyển của người nhiễm). Việc phối hợp với các doanh nghiệp cũng hỗ trợ đáng kể cho chính phủ phát triển các bộ xét nghiệm (Kit) và phương pháp pháp điều trị COVID.

5. Bài học và khuyến nghị cho Chính phủ điện tử Việt Nam

Hàn Quốc là một trong những quốc gia có khả năng kiểm soát trong công tác đối phó với đại dịch. Bằng cách tận dụng những lợi thế vốn có về cơ sở hạ tầng công nghệ phát triển, ứng dụng CNTT, kỹ thuật số hỗ trợ triển khai dịch vụ công, góp phần hoàn thiện chính phủ điện tử và hạn chế các tác động do Covid gây ra. Chính vì vậy, tác giả đã xem xét những bài học được rút ra trên khía cạnh khoa học quản lý, có khả năng áp dụng vào thực tiễn chính phủ điện tử Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID. Cụ thể như sau:

Phản ứng chủ động và linh hoạt đối với COVID-19

Để đối phó với tình hình khẩn cấp, sự nhanh nhẹn, nhạy bén, chủ động của đội ngũ lãnh đạo, quản lý trong bộ máy hành chính nhà nước là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công. Điều này cần được thể hiện qua việc ban hành các chính sách, quy định nhằm huy động và vận dụng sức mạnh của cả hệ thống chính trị. Chính phủ chỉ đạo và đề ra các nhiệm vụ, phương hướng trọng tâm theo từng giai đoạn diễn biến của dịch bệnh, nhằm giúp chính quyền địa phương chủ động ứng phó với các tình hình phát sinh mới.

Nâng cao hiệu quả quản trị địa phương thông qua việc chỉ đạo chính quyền địa phương linh hoạt thành lập các trung tâm chỉ huy, các đơn vị phản ứng nhanh hoặc lượng đặc biệt kiểm soát dịch bệnh. Đồng thời, quy định trách nhiệm, quyền hạn cụ thể cho các cấp, ngành ở địa phương trong phối hợp cùng hành động và chia sẻ thông tin. Có như vậy, mỗi địa phương mới có nguồn dữ liệu thống nhất, chính xác giúp ích cho việc tổng hợp, dựa vào đó chính quyền sẽ điều chỉnh các phương án hành động sao cho phù hợp và hiệu quả nhất.

Với sự ảnh hưởng gia tăng của yếu tố công nghệ, đội ngũ cán bộ công chức phải là những người có năng lực thực thi công nghệ để vận hành hệ thống một cách hiệu quả. Chính phủ cần xây dựng các đề án dài hạn đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực kỹ thuật CNTT cho công chức, thu hút và tuyển chọn bổ sung vào bộ máy các kỹ sư về phát triển phần mềm, an ninh mạng, phân tích dữ liệu…

Tăng cường khả năng thích ứng công nghệ của cộng đồng thông qua chia sẻ tài liệu trực tuyến, phổ cập bổ túc hướng dẫn sử dụng Internet cho các đối tượng yếu thế (người lao động tự do, người già, vùng sâu vùng xa…). Tại các trang web của hệ thống chính quyền các cấp và bộ ngành nên có thêm mục chia sẻ kiến thức, kỹ năng số, đây sẽ là diễn đàn trao đổi thông tin, kỹ năng cho người dân và doanh nghiệp.

Quản trị tốt: công khai và minh bạch, trách nhiệm giải trình

Chính phủ điện tử cần tăng cường sự hiện diện bình thường của mình trong bối cảnh COVID thông qua đẩy mạnh cung cấp các dịch vụ công trực tuyến, tăng trách nhiệm giải trình, tạo cơ hội cho người dân tiếp cận thông tin và tương tác hai chiều với chính phủ, minh bạch trong mọi thông tin và hành động. Đầu tư thích đáng cho việc triển khai các dịch vụ trực tuyến thân thiện với người dùng và cung cấp hướng dẫn sử dụng cụ thể (xây dựng video clip, công khai thông tin qua các phương tiện truyền thông).

Thông qua các nền tảng Hành chính điện tử bao gồm trang web và cổng thông tin của chính phủ, ứng dụng Zalo, trang Facebook, truyền hình kỹ thuật số và phát sóng Radio trực tuyến, chính phủ cần chia sẻ công khai các thông tin về tình hình dịch bệnh, quy định mới về giãn cách xã hội hoặc các chính sách về sức khỏe, văcxin; hỗ trợ quy trình nộp đơn, phê duyệt các gói hỗ trợ cho người lao động và doanh nghiệp tại Việt Nam. Tính minh bạch và chủ động của chính phủ điện tử trong việc chia sẻ thông tin cho phép người dân nắm rõ tình hình chung, tuân thủ các quy tắc và biện pháp an toàn mới được thông qua, đồng thời xây dựng lòng tin vào khả năng của chính phủ họ trong việc quản lý khủng hoảng

Mỗi cấp chính quyền địa phương cần chủ động trong việc xây dựng và thiết lập các tổ chức/kênh giám sát nhằm thu thập ý kiến phản hồi của nhân dân về tình hình dịch bệnh hoặc các hành động của chính quyền. Cần xây dựng các được dây nóng, các kênh tiếp nhận, Website hỗ trợ hoặc các kênh phản hồi trên ứng dụng điện thoại thông minh. Bởi lẽ, với mỗi góp ý thiết thực nhất từ nhân dân, Chính phủ sẽ tiếp nhận được nguồn thông tin phản hồi đáng tin cậy cho việc ban hành chính sách, điều chỉnh các hành động cũng như tăng trách nhiệm giải trình trong bối cảnh COVID.

Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin - truyền thông giúp xử lý nhanh chóng với sự bùng phát của COVID và chia sẻ thông tin

Cách mạng công nghệp 4.0 cho ra đời nhiều đột phá về CNTT và kỹ thuật số như AI, robot, Internet tốc độ cao. Chính phủ điện tử trong bối cảnh COVID cần tăng cường tận dụng sự hỗ trợ, chuyển giao công nghệ từ các đối tác lớn, các doanh nghiệp

công nghệ số trong nước và nước ngoài để tạo nên đột phá trong cung cấp dịch vụ công

Chính phủ điện tử Việt Nam cần chủ trương xây dựng một ứng dụng di động hỗ trợ duy nhất cho người dân và ứng dụng này phải liên thông dữ liệu giữa các bộ, ngành dùng chung, thay vì tạo ra quá nhiều app như hiện tại. Điều này thực sự cần thiết, cần có sự vào cuộc quyết liệt của các cơ quan chức năng nhằm giảm thiểu các thông tin sai lệch chưa được kiểm chứng gây hoang mang dư luận. Đồng thời góp phần đơn giản hóa các khai báo khi tham gia thủ tục hành chính, giúp giảm tải gánh nặng cho hệ thống y tế, thay đổi cách thức cung cấp dịch vụ công trở nên hiệu lực và hiệu quả hơn.

Về công tác chuyển đổi số, ngày 15/6/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 942/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 đã tạo cơ sở pháp lý thúc đẩy nhanh lộ trình hoàn thiện CPĐT giai đoạn ứng phó với dịch bệnh COVID-19. Cùng với việc ban hành Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Đây là động thái quan trọng đầu tiên trong vấn đề hoàn thiện thể chế, tạo ra hành lang pháp lý để thử nghiệm, chấp nhận những thách thức và thay đổi trong giai đoạn mới.

Tiến hành đồng bộ và nhanh chóng hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia tạo thành dữ liệu lớn (Big Data). Cho đến nay, Việt Nam về cơ bản đã hoàn thiện nền tảng cơ sở dữ liệu (CSDL) quốc gia về Dân cư, Bảo hiểm cho hơn 98 triệu người dân (là 2 trong số 6 CSDL quốc gia tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử). Các dữ liệu này được sử dụng đồng bộ, liên thông, chia sẻ với các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan để phục vụ hiệu quả cho công tác phòng chống dịch COVID-1. Hệ thống được tích hợp tất cả các thông tin của công dân về mã số định danh cá nhân, cư trú, bảo hiểm xã hội, chăm sóc sức khỏe, tài khoản ngân hàng, số điện thoại… Điều này giúp người dân nhanh chóng tiếp cận thông tin, thuận tiện sử dụng dịch vụ công của chính phủ điện tử, tiếp nhận các gói hỗ trợ qua ngân hàng, cập nhật các chính sách mới. Đặc biệt, sử dụng dữ liệu lớn giúp chính phủ phát huy hiệu quả công tác truy vết dịch bệnh, kiềm chế số ca nhiễm.

Tuy nhiên, việc chia sẻ thông tin trên dữ liệu lớn cũng sẽ ảnh hưởng đến quyền riêng tư của mỗi cá nhân. Tại Việt Nam, việc chia sẻ dữ liệu lớn vẫn còn là yếu tố lạ lẫm so với nhiều quốc gia khác trên thế giới. Vì vậy, để tạo hành lang pháp lý trong khai thác và sử dụng hiệu quả các thông tin, Chính phủ cần sớm có lộ trình hoàn thiện các quy định pháp luật về quyền khai thác dữ liệu, đảm bảo bí mật, an toàn thông tin cá nhân, an ninh mạng.

Hoàn thiện hơn nữa cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, phổ cập mạng 5G, Internet cáp quang, thúc đẩy khả năng tiếp cận Internet hướng tới phổ cập Internet cho toàn

dân, Nhanh chóng tạo ra nền tảng dữ liệu tiến tới thống nhất dùng chung cho cả hệ thống chính trị.

Chính phủ đầu tư một cách trọng điểm theo từng giai đoạn nhằm hiện thực hóa mục tiêu thúc đẩy chuyển đổi số. Cần thành lập quỹ tiền tệ để xúc tiến số hóa quốc gia và phải liên tục đầu tư cho quỹ này bằng các nguồn ngoài ngân sách. Điều này sẽ giảm thiểu gánh nặng ngân sách quốc gia, đồng thời giúp chính phủ giảm thiểu tối đa rủi ro có thể phát sinh trong quá trình ứng dụng các công nghệ mới trong khu vực công.

Thúc đẩy hợp tác với người dân và doanh nghiệp (hợp tác công tư PPP)

Huy động sức mạnh của cả cộng đồng, vận động người dân cùng thực hiện, khuyến khích trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp góp phần tạo ra một hệ sinh thái xã hội lành mạnh. Điều này được thực hiện qua các chương trình hợp tác giữa Chính phủ với khu vực tư nhân trong việc hỗ trợ trang thiết bị vật tư y tế, huy động nguồn vắc xin, cung cấp lương thực thực phẩm, gây quỹ…

Chính phủ cần tận dụng các nền tảng điện tử tư nhân để triển khai cung cấp các dịch vụ công khác nhau trong giai đoạn dịch bệnh (dạy học trực tuyến qua Google Meet, Zoom, MST, Website giảng dạy trực tuyến…), cải thiện cung cấp dịch vụ y tế (chuẩn đoán và khám chữa bệnh từ xa), tổ chức hội nghị, cuộc họp trực tuyến trong hoạt động đối ngoại, các ứng dụng mua sắm thực phẩm và vật tư y tế, …

Quá trình số hóa quốc gia cần phải huy động sự tham gia nhiệt tình, những đóng góp về năng lực và kiến tạo của người dân, nâng cao nhận thức cộng đồng trong áp dụng các dịch vụ trực tuyến. Đặc biệt trong giai đoạn khủng hoảng do dịch bệnh, việc tuân thủ chủ trương, hướng dẫn và khai báo y tế trung thực trên các hệ thống khai báo quốc gia đã hỗ trợ tối ưu cho công tác truy vết.

Người dân cần sẵn sàng chấp nhận công khai thông tin, ứng dụng các thiết bị và công nghệ thông tin hiện đại, tích cực sử dụng Internet, dịch vụ chính phủ trực tuyến và các dịch vụ hỗ trợ trực tuyến, điều này hỗ trợ tích cực cho việc triển khai các dự án chính phủ điện tử trong tương lai.

Việt Nam cần tranh thủ thông qua hoạt động ngoại giao, tổ chức các hội thảo quốc tế để nhận được sự chia sẻ kinh nghiệm từ các quốc gia phát triển chính phủ điện tử và cách các quốc gia tận dụng công nghệ để đối phó với đại dịch covid 19.

6. Kết luận

Sự tham gia trực tuyến của người dân trong giai đoạn thực hiện các cấp độ giãn cách xã hội đã tạo nên những thách thức không nhỏ cho việc xây dựng và hoàn thiện chính phủ điện tử. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã nhìn nhận một cách tổng quát các yếu tố trực tuyến mà chính phủ điện tử Hàn Quốc đã áp dụng làm công cụ hữu ích để phản ứng với COVID. Nhìn chung, CPĐT ở Hàn Quốc đã phát huy được hiệu quả vô tận của nó, thể hiện qua các chỉ số tham gia của người dân vào dịch vụ trực tuyến tăng vọt, tiếp nhận thông tin phản hồi của người dân đến chính phủ tạo sự tương

tác tác hai chiều giúp chính phủ ra các đối sách linh hoạt hơn, thông tin được chia sẻ công khai và minh bạch giúp giảm thiểu sai lệch cũng như hạn chế khủng khoảng về y tế, chất lượng cung cấp dịch vụ công được nâng cao đảm bảo phục vụ người dân/doanh nghiệp tiếp cận thủ tục, chính sách nhanh chóng.

Quá trình chuyển đổi số của ở Việt Nam trong giai đoạn đại dịch bên cạnh những thành tựu nổi bật cũng gặp phải không ít khó khăn, thách thức đòi hỏi phải có sự quyết tâm và nỗ lực từ nhiều phía, sự huy động toàn diện trên tất cả mặt về nhân lực, trí lực, vật lực và đặc biệt là sự ủng hộ của người dân, doanh nghiệp trong quá trình tham gia dịch vụ công. Từ những phân tích cụ thể trên, tác giả tiến hành phác thảo một số hàm ý, lựa chọn và đề xuất khuyến nghị bài học cho Việt Nam phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Qua đó, với đặc thù riêng biệt, điều mà chính phủ điện tử Việt Nam cần làm là phát huy vào năng lực đội ngũ lãnh đạo theo hướng chủ động và linh hoạt, tăng sự hiện diện trực tuyến của chính phủ thực hiện mô hình quản trị tốt, đẩy mạnh công khai và minh bạch, trách nhiệm giải trình.

Việt Nam cần tiếp tục xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin - truyền thông giúp chính phủ xử lý nhanh chóng với sự bùng phát của COVID-19 và gia tăng sự tham gia trực tuyến của người dân. Cần có một hệ thống dữ liệu chất lượng cho đầu vào (input) giúp truyền tải, chia sẻ chính xác đến người dân. Tận dụng mọi nguồn lực xã hội trên cơ sở hợp tác với người dân và doanh nghiệp (hợp tác công tư PPP) vào quá trình quản trị.

Để triển khai thành công các giải pháp này vào thực tế, đặc biệt là trong tình trạng giãn cách kéo dài như hiện nay, chính phủ điện tử cần khuyến khích sự sẵn sàng tham gia và tin tưởng của người dân trong áp dụng các ứng dụng công nghệ mới vào triển khai dịch vụ công. Giúp họ nhận thức được vai trò và xu thế phát triển của chính phủ điện tử sẽ đem lại nhiều lợi ích đối với việc kiểm soát đại dịch một cách lâu dài./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Atta Ullah; Chen Pinglu; Saif Ullah; Hafz Syed Mohsin Abbas; Saba Khan. (2020). *The Role of E-Governance in Combating COVID-19 and Promoting Sustainable Development: A Comparative Study of China and Pakistan*, Chinese Political Science Review, https://doi.org/10.1007/s41111-020-00167-w.

2. Bộ phận chính sách và Bệnh tật Hàn Quốc. (2020). *Thông báo về việc sửa đổi lập pháp đối với Văn kiện phụ về Phòng chống và Kiểm soát các bệnh truyền nhiễm*,http://www.mohw.go.kr/react/al/sal0301vw.jsp?PAR_MENU_ID=04&MENU_ID=0403&CONT_SEQ=359173&page=1. Ngày truy cập 20/10/2021.

3. Burlacu, S., Patarlageanu, S. R., Diaconu, A., & Ciobanu, G. (2021). *E-government in the era of globalization and the health crisis caused by the covid-19 pandemic, between standards and innovation*. In SHS Web of Conferences (Vol. 92). EDP Sciences. DOI:10.1051/shsconf/20219208004.

4. Carter, L. and Bélanger, F. (2003*). Diffusion of innovation & citizen adoption of e-Government.* The fifth international conference on electronic commerce (icecr-5), Pittsburgh, pa, pp.57-63.

5. Chính phủ. (2015). Nghị quyết 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử.

6. Hà Thị Hương Giang. (2020). *Bài học kinh nghiệm từ Hàn Quốc: Ứng phó đại dịch Covid 19 trong lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch*. https://vietnamese.korea.net/NewsFocus/HonoraryReporters/view?articleId=187095. Ngày truy cập 25/5/2022.

7. OECD. (2020). Economic Surveys: Korea 2020. ISSN: 19990707 (online). https://doi.org/10.1787/19990707

8. Oh Huyn Woo. (2021). Cung cấp chứng nhận tiêm chủng vacxin điện tử bằng mã QR từ ngày 12/7, https://m.korea.net/vietnamese/Government/Current-Affairs/National-Affairs/view?affairId=2042&subId=5&articleId=199961 &viewId= 60331. Ngày truy cập 26/4/2022.

9. Ministry of Science and ICT. (2020), ICT-based Responses to COVID-19 of Korea. https://olc.worldbank.org/content/1-introduction-koreas-covid-19-response-strategy-using-ict-video#video98658. Ngày truy cập 26/4/2022.

10. Mehmet Sah Yılmaz và Nuri Aydin. (2020). *3T key to South Korea's success in COVID-19 fight*. https://www.aa.com.tr/en/asia-pacific/3t-key-to-south-koreas-success-in-covid-19-fight/1850084. Ngày truy cập 25/4/2022.

11. Palvia, S. C. J. and Sharma, S. S. (2007). *"EGovernment and E-Governance: Definitions/Domain Framework and Status around the World*," Foundations of E-government, Computer Society of India.

12. Paul Dyer. (2021). Policy and institutional responses to COVID-19: South Korea. Brookings Doha Center (online).

13. Sang M. Lee and Don Hee Lee. (2020). *Lessons Learned from Battling COVID-19: The Korean Experience*. Int J Environ Res Public Health. 2020 Oct 16;17(20):7548. Doi: 10.3390/ijerph17207548.

14. Solinthone, P., and T. Rumyantseva. (2016). E-government implementation. MATEC Web of Conferences 79: 01066. https://doi.org/10.1051/matecconf/201679010.

15. Jeawon Cho. (2020). *Responding to COVID-19 in South Korea: Discovering Online Education as a Key for Future Education*. https://blogs.iadb.org/educacion/en/covid19southkorea/. Ngày truy cập 20/10/2021.

16. Jeon Yeo-jin, Son Tae-jong, & Hong Seong-jin. (2017). Quarantine response to new infectious diseases occurring overseas. Weekly Health and Illness, 10(16), 386-393.

17. Jungoh Son. (2020). *Responses to COVID 19 by Anti-Corruption & Public Petition Handling Institution.* UNDP Global Anti-Corruption Project (ACRC Secondee).

18. Wang, S. S., Goh, J. R., Sornette, D., Wang, H., & Yang, E. Y. (2021). *Government support for SMEs in response to COVID-19: theoretical model using Wang transform*, China Finance Review International.

19. Yeseul Kim. (2020). *Why technology may be the answer: Lessons from South Korea's COVID19 successes*, https://www.orfonline.org/expert-speak/why-technology-may-be-the-answer-65530/. Ngày truy cập 26/4/22022.

20. Yuan, E. J. (2021). Governing risk society: the socio-technological experiences of China and South Korea in the COVID-19 pandemic. Asian Journal of Communication, 31(5), 322-336.

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP - THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

ThS. Nguyễn Trường Sơn
Khoa Khoa học Quản lý
Email: sonnt.luat@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Phát triển trường đại học ngoài công lập là một chính sách lớn của Nhà nước Việt Nam. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi phân tích, đánh giá một số khía cạnh liên quan đến chính sách phát triển trường đại học ngoài công lập trong thời gian qua ở Việt Nam, đặc biệt bài viết tập trung phân tích một số hạn chế, bất cập của chính sách phát triển trường đại học ngoài công lập và khuyến nghị một số giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển trường đại học ngoài công lập.

***Từ khóa**: Chính sách phát triển; Trường đại học ngoài công lập.*

1. Đặt vấn đề

Chính phủ trong một văn bản chính thức (Chính phủ, 2005) đánh giá giáo dục đại học Việt Nam trong thời gian qua đã có sự phát triển rõ rệt về quy mô, đa dạng về loại hình và các hình thức đào tạo. Chất lượng giáo dục đại học ở một số ngành, lĩnh vực, cơ sở giáo dục đại học có những chuyển biến tích cực, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đội ngũ cán bộ có trình độ đại học và trên đại học mà tuyệt đại đa số được đào tạo tại các cơ sở giáo dục trong nước đã góp phần quan trong vào công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước. Tuy nhiên, Chính phủ cũng đã thẳng thắn thừa nhận những thành tựu đạt được trong lĩnh vực giáo dục đại học chưa vững chắc, chưa mang tính hệ thống và cơ bản, chưa đáp ứng được những đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu học tập của nhân dân và yêu cầu hội nhập quốc tế trong giai đoạn mới. Chính phủ nhấn mạnh rằng những yếu kém, bất cập về cơ chế quản lý, cơ cấu hệ thống, cơ cấu ngành nghề, mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, quy trình đào tạo, phương pháp dạy và học, đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục, hiệu quả sử dụng nguồn lực và những tiêu cực trong thi cử, cấp bằng cần phải sớm được khắc phục.

Thực tế giáo dục đại học Việt Nam thời gian qua cho thấy, với bất cứ cách thức đo lường thông dụng nào hiện nay, các trường đại học ở Việt Nam cũng đang nằm trong số những đơn vị có chất lượng hoạt động nghèo nàn nhất trong khu vực. Điều này đã được cảnh báo bởi rất nhiều người, trong đó có cả những con người lỗi lạc nhất của Việt Nam. Chẳng hạn, vào năm 2007 cố Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã kết luận rằng *"Hệ thống giáo dục của chúng ta về nguyên tắc vẫn dựa vào mô hình cũ. Để giúp đất nước phát triển nhanh chóng một cách có chất lượng và bền vững, theo kịp đà tiến của kỷ nguyên tri thức và công nghệ thông tin chúng ta phải thực hiện một cuộc cải cách toàn diện, sâu sắc và triệt để, để làm một cuộc cách mạng trong giáo dục vào đào tạo"* (Võ Nguyên Giáp, 2007). Đồng tình với ý kiến này, cố Giáo sư Hoàng Tụy cũng khẳng định *"Cuộc khủng hoảng trong giáo dục trên hết là khủng*

hoảng về chất lượng, có nghĩa là giáo dục không chỉ tụt hậu mà còn là đang đi sai hướng, bị cô lập và đứng ngoài xu hướng diện nay trên toàn cầu. Đây là hậu quả của sự thất bại về mặt quản lý có tính chất hệ thống trong nhiều năm dẫn đến sự xuống cấp của giáo dục" (Hoàng Tụy, 2009).

Cuộc khủng hoảng của giáo dục đại học Việt Nam còn được khẳng định bởi nhiều học giả nước ngoài. Chẳng hạn, một số học giả thuộc trường Đại học Havard của Hoa Kỳ đã khẳng định *"Việt Nam thậm chí không có đến một trường đại học có chất lượng được công nhận. Không một trường Việt Nam nào xuất hiện trong những bảng xếp hạng các trường đại học hàng đầu châu Á đang được sử dụng rộng rãi (dù những bảng ấy cũng có vấn đề). Về mặt này Việt Nam còn cách biệt cả các nước Đông Nam Á, phần lớn đều có một vài trường đỉnh cao có chất lượng được quốc tế công nhận. Các trường đại học Việt Nam bị cô lập với tri thức hiện đại của quốc tế"* (Ben Wilkinson, Laura Chirot, 2010).

Cuộc khủng hoảng của giáo dục đại học Việt Nam trên thực tế không chỉ dừng lại ở những nhận định, đánh giá của các nhà khoa học, mà nó còn được thể hiện bằng những sự kiện thực tế. Chẳng hạn, nỗ lực của Intel tìm thuê các kỹ sư cho cơ sở sản xuất của họ tại Thành phố Hồ Chí Minh là một ví dụ minh họa. Khi công ty này tổ chức một đợt đánh giá kiểm tra tiêu chuẩn cho 2.000 sinh viên Việt Nam ngành công nghệ thông tin, chỉ có 90 ứng viên (tức là 5%) đạt yêu cầu, và trong nhóm này chỉ có 40 sinh viên đủ khả năng tiếng Anh để được tuyển dụng. Intel khẳng định rằng đây là kết quả tồi tệ nhất mà học gặp trong tất cả những quốc gia mà họ đầu tư (Lê Minh Nguyên, 2008). Nhiều nhà đầu tư Việt Nam và quốc tế đã nêu ra việc thiếu thốn nhà quản lý và nguồn nhân lực có kỹ năng là một rào cản chính trong việc mở rộng hoạt động của họ (vấn đề này có thể được tìm thấy trong các bản báo cáo của Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam, một tổ chức của các doanh nhân trong nước và quốc tế do Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư tập hợp). Điều này cho thấy, các trường đại học của Việt Nam đã không tạo ra một lực lượng lao động được đào tạo tốt mà nền kinh tế - xã hội Việt Nam đang đòi hỏi.

Những đánh giá và nhận định trên là thông điệp mạnh mẽ từ thực tiễn, đặt ra hàng loạt câu hỏi cần có câu trả lời thỏa đáng: Nhà nước có trách nhiệm như thế nào đối với những hạn chế, yếu kém của nền giáo dục đại học? Nhà nước cần làm gì để nâng cao chất lượng giáo dục đại học? Vai trò, trách nhiệm của Nhà nước trong việc quản lý các trường đại học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, sự minh bạch và trách nhiệm giải trình của các trường đại học trước sinh viên, trước các nhà tuyển dụng và trước cộng đồng xã hội? Nhà nước cần làm gì để quản lý có hiệu quả đối với các trường đại học?...

Trong nền kinh tế thị trường, khu vực tư nhân đóng vai trò là nhân tố không thể thiếu và ngày càng quan trọng vì nó cho phép huy động các nguồn lực trong xã hội, tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực của xã hội và do đó tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững trong bối cảnh nguồn lực là

hữu hạn. Sự tham gia của khu vực tư nhân không chỉ diễn ra trong các hoạt động sản xuất kinh doanh đơn thuần mà còn lan sang các lĩnh vực khác, trong đó có lĩnh vực giáo dục. Tại các quốc gia trên thế giới, trong hệ thống giáo dục, đào tạo từ lâu đã ra đời, tồn tại và phát triển một hệ thống các trường đại học tư thục, khu vực này đã có những đóng góp to lớn vào quá trình phát triển của hệ thống đại học và là nguồn cung cấp nhân lực có trình độ cao cho nền kinh tế.

Tại Việt Nam, từ những năm 80 của thế kỷ XX, thực hiện chủ trường xã hội hóa sự nghiệp giáo dục của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam, loại hình trường đại học ngoài công lập đã ra đời như là sản phẩm của tư duy đổi mới trong lĩnh vực giáo dục. Đây là loại hình mới, thành phần mới trong hệ thống giáo dục quốc dân của Việt Nam, tự chịu trách nhiệm về tài chính. Về mặt lý luận, khi hệ thống giáo dục, đào tạo phát triển đúng quy luật, cạnh tranh bình đẳng, các trường đại học ngoài công lập sẽ mô hình đối chứng về tổ chức quản lý và hiệu quả đào tạo đối với các trường đại học công lập trong việc quản lý, sử dụng và phát huy các nguồn lực trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học Việt Nam. Thời gian qua các trường đại học ngoài công lập đã có một số đóng góp cho sự nghiệp phát triển giáo dục đại học của Việt Nam, đáp ứng một phần nhu cầu học tập, nâng cao trình độ của người dân Việt Nam (có thể được tham khảo thêm trong Báo cáo tổng kết 20 năm phát triển mô hình giáo dục đại học ngoài công lập ở Việt Nam của Ban chấp hành Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập Việt Nam tại Hội nghị Đánh giá 20 năm phát triển mô hình giáo dục đại học ngoài công lập ở Việt Nam do Hiệp hội Các trường đại học và cao đẳng ngoài công lâp Việt Nam tổ chức ngày 26/9/2013 tại Hà Nội).

Tuy nhiên, thực tế cho thấy hệ thống các trường đại học ngoài công lập đang tồn tại nhiều hạn chế, bất cập hơn là những thành tựu mà nó đạt được. Điều đó được thể hiện ở chỗ hệ thống giáo dục đào tạo của các trường đại học ngoài công lập chưa bắt kịp sự phát triển của nền kinh tế. Nhiều trường có quy mô nhỏ, lĩnh vực đào tạo hẹp, nhiều trường còn hoạt động một cách tạm bợ với cơ sở vật chất - kỹ thuật nghèo nàn, đội ngũ giáo viên cơ hữu mỏng dẫn đến chất lượng đào tạo chưa đạt chuẩn.

Với một số ít ngoại lệ, các trường đại học ngoài công lập hiện nay ở Việt Nam đang vận hành như một doanh nghiệp vì lợi nhuận, hầu như các trường hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn thu học phí. Đối với một số trường đại học ngoài công lập mới thành lập, năng lực của trường hạn chế một cách nghiêm trọng, đến nỗi một vài trường không hề có giảng viên cơ hữu. Cựu Đại biểu Quốc hội Nguyễn Minh từng nhận định rằng *"Phần lớn các trường đều "tay không bắt giặc": chỉ cần có được một quyết định cho phép thành lập trường là tuyển sinh, thu học phí, có ngay cả chục tỷ, trăm tỷ đồng, trong khi giảng đường đi thuê, giảng viên cũng đi thuê"* (Nguyễn Minh Thuyết, 2010). Chẳng hạn, vào tháng 10 năm 2009 báo chí đã phát hiện trường hợp về Trường Đại học Phan Thiết, một trường tư với mới thành lập đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép hoạt động, nhưng đã khai khống danh sách giảng viên và lên kế hoạch vận hành trường đại học này trong một khu du lịch và nhà hàng (Đoàn Từ Duy, 2009).

Một trong các nguyên nhân cơ bản dẫn đến những hạn chế, bất cập nêu trên chính là công tác quản lý nhà nước đối với hệ thống này. Điều này đặt ra hàng loạt câu hỏi cần có câu trả lời đối với vai trò, trách nhiệm của Nhà nước trong bối cảnh "thương mại hóa" giáo dục đang diễn ra mạnh mẽ ở Việt Nam. Do đó, việc nghiên cứu các vấn đề có liên quan trong công tác quản lý nhà nước đối với các trường đại học ngoài công lập như là một đối tượng mang tính đặc thù là điều cần thiết nhằm định hướng cho sự phát triển có chất lượng của loại hình giáo dục đại học ở này ở Việt Nam trong thời gian tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chủ yếu sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính, cụ thể:

Phương pháp phân tích luật viết: Được sử dụng để phân tích, làm rõ nội hàm của một số quy định pháp luật có liên quan trực tiếp đến chính sách phát triển trường đại học ngoài công lập.

Phương pháp thu thập và xử lý thông tin từ tài liệu thứ cấp: Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi chưa thể tiến hành thu thập các thông tin từ tài liệu sơ cấp liên quan đến chính sách phát triển trường đại học ngoài công lập, thay vào đó chúng tôi chủ yếu sử dụng các thông tin liên quan đến chính sách phát triển trường đại học ngoài công lập từ các tài liệu thứ cấp.

Phương pháp suy luận logic: Được sử dụng để xác định các hạn chế, bất cập, nguyên nhân của các hạn chế, bất cập, cũng như khuyến nghị một số giải pháp hoàn thiện chính sách phát triển trường đại học ngoài công lập.

3. Kết quả và thảo luận

Từ các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành cho thấy khái niệm "trường đại học ngoài công lập" không phải là một khái niệm được quy phạm hóa. Như vậy, có thể thấy việc sử dụng khái niệm "trường đại học ngoài công lập" chỉ mang tính ước lệ và nhằm mục đích phân biệt, hoặc cũng có thể nói là để so sánh với loại hình "trường đại học công lập". Vì rõ ràng, về mặt thuật từ mà nói cụm từ "trường đại học ngoài công lập" chỉ tồn tại khi có cụm từ "đối lập" với nó, đó là cụm từ "trường đại học công lập". Do đó, một cách khái quát nhất và sử dụng phương pháp định nghĩa loại trừ, có thể hiểu trường đại học ngoài công lập là những trường đại học không phải là trường đại học công lập.

Căn cứ quy định của Luật Giáo dục 2019 và Luật Giáo dục đại học 2012 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018), trong bài viết này chúng tôi hiểu: Trường đại học ngoài công lập là những trường đại học thuộc các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam được tổ chức và hoạt động dưới loại hình trường đại học tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nước ngoài đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 7 Luật Giáo dục đại học hiện hành.

Khoản 4 Điều 12 Luật Giáo dục đại học hiện hành quy định: "…khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục đại học tư thục; ưu tiên cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào hoạt động giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ tại cơ sở giáo dục đại học;…". Như vậy, có thể hiểu Nhà nước có trách nhiệm xây dựng và triển khai thực hiện chính sách phát triển các trường đại học ngoài công lập.

Chính sách ở đây được hiểu là chính sách của Nhà nước, do đó, cũng có thể được gọi là chính sách công (để phân biệt với chính sách tư). Chính sách công được hiểu là những hành động ứng xử của Nhà nước với các vấn đề phát sinh trong đời sống cộng đồng, và được thực thi chủ yếu thông qua các ngành, các cấp có liên quan trong bộ máy nhà nước nhằm thúc đẩy xã hội phát triển theo định hướng và mục tiêu mong muốn đã đặt ra (Đặng Thị Minh, 2014). Phát triển trường đại học ngoài công lập được hiểu là quá trình tăng lên, mở rộng về mọi mặt của trường đại học ngoài công lập, bao gồm sự tăng trưởng về quy mô, hợp lý về cơ cấu, sự tăng tiến về chất lượng về hiệu quả đào tạo. Như vậy, có thể hiểu chính sách phát triển trường đại học ngoài công lập là chính sách do Nhà nước ban hành, là những hành động, ứng xử của Nhà nước đối với những vấn đề phát sinh trong quá trình xây dựng và phát triển trường đại học ngoài công lập, bao gồm một hệ thống các chính sách hướng tới mục tiêu tạo động lực khuyến khích các trường đại học ngoài công lập phát triển về quy mô gắn với chất lượng, hiệu quả đào tạo nhằm thỏa mãn nhu cầu học tập ở bậc đại học của người dân và yêu cầu phát triển đất, phù hợp với mạng lưới quy hoạch cơ sở giáo dục đại học đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Để khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài nhà nước đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập, như đã nêu ở trên Khoản 4 Điều 12 Luật Giáo dục đại học hiện hành quy định: "Thực hiện xã hội hóa giáo dục đại học, khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục đại học tư thục; ưu tiên cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận; có chính sách ưu đãi đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư vào hoạt động giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ tại cơ sở giáo dục đại học; có chính sách miễn, giảm thuế đối với tài sản hiến tặng, hỗ trợ cho giáo dục đại học, cấp học bổng và tham gia chương trình tín dụng sinh viên". Có thể thấy, đây là những quy định chung, mang tính định hướng về mặt chính sách đối với các trường đại học ngoài công lập hơn là các chính sách cụ thể. Căn cứ vào định hướng này, các cơ quan nhà nước tùy theo thẩm quyền của mình sẽ ban hành những chính sách phù hợp để phát triển các trường đại học ngoài công lập. Chủ thể có thẩm quyền ở đây có thể là Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng một số bộ có liên quan, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Nội dung của chính sách phát triển trường đại học ngoài công lập thường tập trung vào một số vấn đề sau: (i) Chính sách tài chính: Chính sách hỗ trợ kinh phí của Nhà nước; Chính sách huy động các tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho trường đại học ngoài công lập; Chính sách học phí; (ii) Chính sách phát triển đội ngũ giảng viên trường đại học ngoài công lập: Chính sách sử dụng giảng viên; Chính sách sử dụng

giảng viên; Chính sách đào tạo, bồi dưỡng giảng viên; Chính sách đãi ngộ, tôn vinh giảng viên; (iii) Chính sách đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động đào tạo của trường đại học ngoài công lập.

Mục đích của Nhà nước khi cho phép hình thành và phát triển các trường đại học ngoài công lập (chính sách xã hội hóa giáo dục) một phần là để các thành phần kinh tế ngoài nhà nước chia sẻ bớt gánh nặng tài chính với Nhà nước, trong bối cảnh Nhà nước chuyển từ nền giáo dục đại học "tinh hoa" sang nền giáo dục đại học "đại chúng", vì vậy, ngân sách nhà nước không "kham nổi". Do đó, để khuyến khích sự phát triển của các trường đại học ngoài công lập rõ ràng Nhà nước phải có nhiều chính sách, đặc biệt là các chính sách ưu đãi cho các đối tượng này. Mặt khác, trong khi cả trường đại học công lập và ngoài công lập đều thực hiện hoạt động đào tạo, cung ứng dịch vụ giáo dục cho xã hội thì các trường đại học ngoài công lập lại được Nhà nước dành nhiều sự hỗ trợ, trong đó chủ yếu là hỗ trợ về đất đai, vốn đầu tư cơ sở vật chất và ưu đãi về học phí đối với sinh viên, còn các trường đại học ngoài công lập thì không được như vậy. Vì vậy, việc Nhà nước có chính sách riêng cho sự phát triển của các trường này là điều cần thiết, trước hết là nhằm đảm bảo sự công bằng cho người học, kế đến là giúp các trường đại học ngoài công lập có thể cạnh tranh và tồn tại bên cạnh các trường đại học công lập.

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 12 Luật Giáo dục đại học hiện hành thì các nhà lập pháp Việt Nam xác định sẽ có các chính sách ưu tiên để khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (điều này có thể ngầm hiểu rằng các nhà lập pháp không khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động vì lợi nhuận). Làm rõ quy định trên đây, Nghị định số 141/2013/NĐ-CP tại Điều 7 quy định chính sách ưu tiên đối với các cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận như sau: (i) Ưu đãi thuế, miễn thuế và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế; (ii) Ưu tiên giao hoặc cho thuê đất, miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất, miễn hoặc giảm tiền thuê mặt đất, mặt nước theo quy định của pháp luật; (iii) Hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển đội ngũ giảng viên; (iv) Chia sẻ sử dụng, khai thác tài nguyên chung của giáo dục đại học do Nhà nước đầu tư, các công trình văn hóa, khoa học - kỹ thuật, phúc lợi xã hội ở trung ương và địa phương để phục vụ nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; (v) Ưu tiên tiếp nhận các dự án đầu tư phát triển, nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học trên cơ sở cạnh tranh như các cơ sở giáo dục đại học công lập. Được tham gia đầu thầu các nhiệm vụ do nhà nước đặt hàng đối với các lĩnh vực đầu tư phát triển, nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học như các cơ sở giáo dục đại học công lập; (vi) Ưu tiên giao kinh phí để thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đối với những lĩnh vực mà trường có thế mạnh. Để cụ thể hóa các chính sách trên, Chính phủ giao Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan quy định chi tiết và hướng dẫn áp dụng cụ thể các chính sách khuyến khích đối với các cơ sở giáo dục đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.

Tiếp tục cụ thể hóa các chính sách trên, trong Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 - 2020 Thủ tướng Chính phủ tiếp tục quy định: (i) Hỗ trợ công tác đào tạo, bồi dưỡng giảng viên đại học, cao đẳng kể cả trường công lập và trường tư thục thông qua việc triển khai chương trình đào tạo 20.000 tiến sĩ; (ii) Hỗ trợ về đất đai, đối với trường đại học có quy mô khoảng 5.000 sinh viên là 10 ha, có khoảng 15.000 sinh viên là 30 ha, có khoảng 25.000 sinh viên là từ 40 ha trở lên; (iii) Xây dựng, ban hành các chính sách hỗ trợ cụ thể nhằm đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, phát triển các trường đại học tư thục.

Theo tìm hiểu của chúng tôi các cam kết về chính sách ưu tiên đối với các trường đại học ngoài công lập hoạt động không vì lợi nhuận nói riêng, trường đại học ngoài công lập nói chung phần lớn cho đến thời điểm hiện nay vẫn chỉ là các cam kết nằm trên giấy, rất ít chính sách được hiện thực hóa. Nguyên nhân chủ yếu của thực trạng này bắt nguồn từ lý do các chính sách trên chủ yếu là các chính sách chung không có khả năng áp dụng trực tiếp, đòi hỏi phải được tiếp tục quy định chi tiết và hướng dẫn áp dụng. Thế nhưng, các cơ quan nhà nước có trách nhiệm là Bộ Giáo dục và Đào tạo, các Bộ, ngành liên quan vẫn chưa quy định chi tiết và hướng dẫn áp dụng các cam kết chính sách ưu đãi nêu trong Luật Giáo dục đại học hiện hành, Nghị định số 141/2013/NĐ-CP và Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg.

Cho đến thời điểm hiện nay chỉ có Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 (sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2013) có quy định chi tiết một số chính sách ưu đãi liên quan đến các trường đại học ngoài công lập (nhưng không phân biệt là hoạt động vì lợi nhuận hay không vì lợi nhuận). Theo đó, Điều 4 của Luật này quy định các loại thu nhập được miễn thuế có liên quan đến trường đại học ngoài công như sau: (i) Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục; (ii) Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó theo quy định của luật chuyên ngành về lĩnh vực giáo dục - đào tạo. Điều 13 quy định về ưu đãi thuế suất như sau: Áp dụng thuế suất 10% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo (trong khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường theo Luật là 22%). Tuy nhiên, điều đáng quan tâm là Luật lại không cho biết doanh nghiệp được chịu thuế suất 10% ở đây chính là bản thân trường đại học ngoài công lập hay chủ sở hữu của trường đại học ngoài công lập (khi chủ sở hữu trường đại học ngoài công lập là doanh nghiệp, chẳng hạn trường hợp của FPT), bởi điều này sẽ dẫn đến những hệ quả rất khác nhau, và sẽ không công bằng cho các cổ đông là cá nhân nếu doanh nghiệp được hiểu ở đây là chủ sở hữu của trường đại học ngoài công lập.

Có thể nói, xét về tính đầy đủ và toàn diện của các chính sách hỗ trợ sự phát triển của các trường đại học ngoài công lập thì thực trạng chính sách vừa nêu trên cho thấy tiêu chí này không được thỏa mãn. Các chính sách được nêu rất chung chung, mang dáng dấp của những cam kết chính trị hơn là những chính sách đã được cụ thể hóa và có thể thực hiện ngay trong lĩnh vực hành chính. Điều này cùng với vấn đề thực hiện

nhiệm vụ của các cơ quan có trách nhiệm đã khiến cho phần lớn các chính sách vẫn là các cam kết nằm trên giấy tờ và vẫn chưa biết đến khi nào mới có thể được hiện thực hóa trong thực tiễn, đặc biệt là các chính sách liên quan đến việc hỗ trợ đất (có thể là giao đất hoặc cho thuê đất) đối với các trường đại học ngoài công lập trong bối cảnh rất nhiều trường đang phải đi thuê mướn cơ sở. Như chúng tôi đã từng đề cập, chính sách là "linh hồn" của luật, với thực trạng chính sách chưa đầy đủ, không nhất quán, thiếu tính khoa học và khả thi sẽ dẫn đến các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các trường đại học ngoài công lập kém chất lượng.

Như vậy, bên cạnh một số chính sách đã được xây dựng và triển khai đối với một số ít trường đại học ngoài công lập, hầu hết các chính sách còn lại đều đang ở dạng cam kết chính trị hơn là các chính sách cụ thể để có khả năng áp dụng nó trên thực tế. Vì vậy, hầu như các chính sách ưu đãi phát triển các trường đại học ngoài công lập, đặc biệt là các trường hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận không có nhiều tác động đến sự phát triển của các trường đại học này. Theo chúng tôi, ở một mức độ nhất định thì đây cũng là một thất bại của các chủ thể quản lý, vì đã không đảm bảo được sự công bằng cho người dân. Trong khi hầu như người dân nào cũng phải đóng thuế cho Nhà nước, thì chỉ những ai học ở trường công lập mới được hưởng sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua chính sách thu học phí thấp, còn những ai học ở trường ngoài công lập thì không nhận được sự hỗ trợ này, do đó, họ phải đóng học phí cao trong khi chất lượng đào tạo mà học nhận được chưa chắc đã cao hơn tại các trường công lập. Rõ ràng, Nhà nước không thể xem họ là công dân "hạng hai", để "không đáng" nhận sự hỗ trợ từ Nhà nước được.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá khái quát về thực trạng chính sách phát triển trường đại học ngoài công lập, chúng tôi có một số khuyến nghị sau đây liên quan đến chính sách phát triển trường đại học ngoài công lập ở Việt Nam trong thời gian tới:

Thứ nhất, đối với chính sách tài chính:

Một là, tái khẳng định và tiếp tục quy định rõ ràng, cụ thể hơn chính sách ưu đãi về thuế (trọng tâm là miễn thuế) đối với các khoản thu nhập phát sinh trong quá trình hoạt động của trường đại học ngoài công lập không vì lợi nhuận (trên cơ sở xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi đạt các tiêu chí mà pháp luật quy định). Nhà nước cũng cần cụ thể hóa chính sách miễn thuế đối với các cá nhân (thuế thu nhập cá nhân), tổ chức (thuế thu nhập doanh nghiệp) không chỉ đối với các khoản đóng góp và hiến tặng của họ cho các trường đại học ngoài công lập cả không vì lợi nhuận và vì lợi nhuận (đối với trường vì lợi nhuận thì cần quy định các khoản hiến tặng phải chuyển thành tài sản chung hợp nhất không phân chia theo quy định của pháp luật dân sự Việt Nam), mà còn tiếp tục miễn cho họ một phần nhất định trong thu nhập chịu thuế của họ trong năm hiến tặng hoặc có thể cho một số năm tiếp theo năm hiến tặng. Chúng tôi cũng cho rằng Nhà nước cần có chính sách giảm (chứ không phải miễn) thuế thu nhập doanh nghiệp cho các trường đại học ngoài công lập vì lợi nhuận

ở một mức nhất định nhằm khuyến khích các nhà đầu tư đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đại học.

Hai là, các chủ thể quản lý nhà nước có thẩm quyền (đặc biệt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) cần phải thực hiện các cam kết của mình trong việc giao đất cho các trường đại học ngoài công lập, bởi hầu hết các cam kết hiện nay chỉ dừng lại ở các tuyên bố chính trị hơn là các chương trình hành động thực tế. Đối với trường hợp của các trường đại học ngoài công lập không vì lợi nhuận, các cơ quan nhà nước cần giao đất không thu tiền và cũng không thu tiền sử dụng đất trong thời gian hoạt động của các trường này (nếu cần thiết phải thu hồi đất để giao thì chúng tôi cho rằng việc thu hồi đất trong trường hợp này là thỏa mãn trường hợp thu hồi đất vì lợi ích công cộng quy định tại Điều 63 Luật Đất đai 2013), đất được giao trở thành tài sản chung hợp nhất không thể phân chia và sau đó nếu trường không hoạt động nữa thì Nhà nước sẽ thu hồi. Đối với trường hợp của các trường đại học ngoài công lập hoạt động vì lợi nhuận, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cần tạo quỹ đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê. Tuy nhiên, đối với những trường mới thành lập và có khó khăn về tài chính, chúng tôi cho rằng Nhà nước có thể cho những trường này trả tiền thu đất hàng năm thay vì trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và cũng có thể cho họ được trả tiền nhiều lần trong trường hợp là giao đất có thu tiền sử dụng đất. Nhà nước cũng cần miễn tiền sử dụng đất cho các trường này. Rõ ràng trường không thể hoạt động khi không có trụ sở, và trường không thể có trụ sở nếu không có đất.

Ba là, các chủ thể quản lý nhà nước có thẩm quyền cần tiến hành nghiên cứu và thay đổi chính sách hỗ trợ ngân sách cho các trường đại học ngoài công lập. Để tiến tới việc hiện thực hóa sự bình đẳng giữa các trường công lập và trường ngoài công lập, Nhà nước cần tính đến chuyện sẽ hỗ trợ ngân sách cho các trường dựa trên số lượng sinh viên và kết quả hoạt động của trường (thông qua kết quả kiểm định chất lượng) mà không phân biệt đó là trường công hay trường tư (bao gồm nhưng sẽ hạn chế hơn đối với các trường tư vì lợi nhuận). Đó là chưa kể Nhà nước cần có cơ chế thưởng dựa trên thành tích hoạt động nghiên cứu khoa học cho các trường mà không phân biệt loại hình trường. Theo chúng tôi, cần thực hiện chính sách này vì hai lý do. Thứ nhất, để đảm bảo sự công bằng cho các sinh viên theo học tại các trường ngoài công lập. Thứ hai, tạo nên sự cạnh tranh lành mạnh để nâng cao chất lượng giữa các trường đại học nhằm mục đích nhận được sự hỗ trợ ngân sách của Nhà nước. Để tạo nguồn thu cho các trường, chúng tôi cũng cho rằng Nhà nước cần tổ chức đấu thầu công khai cho các đơn hàng nghiên cứu khoa học hàng năm của mình đối với tất cả các cấp.

Bốn là, về mức học phí của các trường đại học ngoài công lập, chúng tôi cho rằng Nhà nước không cần phải quy định mức giá trần, thay vào đó mức học phí sẽ do các trường này tự quyết định (nhưng đi kèm với quyền này là trách nhiệm công khai rộng rãi mức học phí trước mỗi kỳ hoặc năm học). Việc thả nổi quyền quy định mức học phí không phải là buông lỏng quản lý, nhưng là để cho các lực lượng cung - cầu sẽ

quyết định việc này. Rõ ràng các trường không thể tự do tăng học phí mà không lo lắng về số người đăng ký học đăng ký mới trong năm (trong khi bản thân nguồn thu các trường chủ yếu hiện nay đến từ học phí).

Thứ hai, đối với chính sách phát triển đội ngũ giảng viên. Chúng tôi cho rằng Nhà nước cần cụ thể hóa chính sách hỗ trợ phát triển đội ngũ giảng viên đối với các trường đại học ngoài công lập thông qua các gói hỗ trợ ngân sách cho các học bổng đào tạo tiến sĩ trong và ngoài nước (đi kèm là các điều kiện rõ ràng cho bản thân các trường và các ứng viên). Chúng tôi cũng cho rằng trong thời gian tới Nhà nước cần nghiên cứu để cho phép các trường được tự bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư cho đội ngũ giảng viên của mình (những cần khẳng định rằng các chức danh này chỉ có giá trị đối với trường đó, và vì vậy các trường cần dựa vào uy tín của mình để được các trường khác công nhận việc bổ nhiệm các chức danh này). Về lương của đội ngũ giáo viên trường ngoài công lập, chúng tôi cho rằng Nhà nước không cần quy định mức lương tối thiểu (điều này không hàm ý đến mức lương tối thiểu theo quy định của Bộ luật Lao động), lượng của giảng viên nên trên cơ sở thỏa thuận giữa họ với trường. Nhưng cần lưu ý rằng, đối với các chế độ phụ cấp, chẳng hạn như phụ cấp nghề giáo, nếu các giảng viên ở trường công lập được hưởng, thì chúng tôi cho rằng không có lý do gì để những giảng viên tại trường ngoài công lập không được hưởng. Do đó, các chủ thể quản lý nhà nước có thẩm quyền cần nghiên cứu để triển khai vấn đề này nhằm đảm bảo sự công bằng cho giảng viên các trường ngoài công lập.

Thứ ba, đối với chính sách đảm bảo quyền tự chủ trong hoạt động đào tạo của trường đại học ngoài công lập. Thực tế đây là chính sách chúng cho các cơ sở giáo dục đại học chứ không áp dụng riêng cho các trường đại ngoài ngoài công lập. Chúng tôi cho rằng, các chủ thể quản lý cần mạnh dạn giao quyền tự chủ cho các trường đại học trong việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh và xác định ngành (bao gồm nội dung) đào tạo. Nhà nước không nên làm công việc giao chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm cho các trường, và cũng không nên quy định cứng nhắc nội dung các môn học và những ngành được cấp phép mới được đào tạo, hãy để các trường tự do làm việc này dựa trên nhu cầu của thị trường và năng lực khoa học của họ. Theo đó, đối với chương trình đào tạo thì Chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ nên đóng vai trò như là một chương trình tham khảo. Nên để các trường tự xây dựng chương trình đào tạo theo quan điểm và mục tiêu đào tạo riêng, hoặc ít nhất thì cũng phải cho phép các trường có quyền thay đổi tên môn học, thay đổi số tín chỉ và nội dung môn học trong từng ngành, phù hợp với hệ thống chương trình đào tạo chung của toàn trường và đảm bảo rằng nội dung môn học được cập nhật theo thời gian. Tất nhiên, mọi sự tự do cần có giới hạn, giới hạn đó chính là khuôn khổ pháp lý do nhà nước đặt ra (những khuôn khổ này phải hợp lý và thông thoáng) và hoạt động giám sát (thanh tra, kiểm tra) của Nhà nước đối với các trường (chế tài phải cứng rắn, bao gồm cả việc đình chỉ hoạt động hoặc đóng cửa các trường hợp tuân thủ quy định của pháp luật). Đi kèm với việc này, Nhà nước phải có các biện pháp để nâng cao trách nhiệm giải trình của các trường trước các chủ thể trong xã hội. Mục đích của sự phân cấp này

làm nhằm chuyển từ mô hình nhà nước kiểm soát sang mô hình nhà nước giám sát, và quan trọng hơn là đảm bảo tự do học thuật tại các cơ sở giáo dục đại học, đồng thời để các trường yếu kém phải bị đào thải theo quy luật của nền kinh tế thị trường.

4. Kết luận

Khuyến khích, hỗ trợ và tạo các điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các trường đại học ngoài công lập, đặc biệt các trường đại học ngoài công lập không vì lợi nhuận là một chính sách đúng đắn của Nhà nước Việt Nam cần được tiếp tục duy trì và tăng cường. Tuy nhiên, để chính sách này phát huy hiệu quả cao hơn thì trong thời gian tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến việc xây dựng, ban hành và thực hiện chính sách phát triển trường đại học ngoài công lập ở Việt Nam nên thực hiện một số thay đổi nhất định về nội dung của chính sách phát triển trường đại học ngoài công lập hiện hành./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ben Wilkinson, Laura Chirot (2010 - Phạm Thị Ly dịch), *Những nhân tố vô hình tạo nên sự ưu tú: Hệ thống quản trị với cuộc tìm kiếm con đường xây dựng một trường đại học nghiên cứu đỉnh cao cho Việt Nam*, Trường New School thuộc Havard University - cơ sở tại Trường Fulbright ở Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chính phủ (2005), *Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2010*, Hà Nội.

3. Chính phủ (2013), *Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học*, Hà Nội.

4. Đoàn Từ Duy (2009), "*Đề án "giả", đại học thật*", http://tuoitre.vn/tin/giao-duc/20091014/de-an-gia-dai-hoc-that/342268.html. (truy cập ngày 25/4/2022)

5. Võ Nguyên Giáp (2007), "*Đổi mới có tính cách mạng nền giáo dục và đào tạo của nước nhà*", http://vnn.vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2007/09/738921/. (truy cập ngày 25/4/2022)

6. Đặng Thị Minh (2014), *Chính sách phát triển trường đại học tư thục ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành quản lý hành chính công - Học viện Hành chính Quốc gia, Hà Nội.

7. Lê Minh Nguyên (2008), "*Chỉ 40/2000 sinh viên đủ điều kiện làm việc cho Intel*", http://www.tienphong.vn/gioi-tre/chi-402000-sinh-vien-du-dieu-kien-lam-viec-cho-intel-118404.tpo. (truy cập ngày 25/4/2022)

8. Quốc hội (2019), *Luật số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 Luật Giáo dục*, Hà Nội.

9. Văn phòng Quốc hội (2018), *Văn bản hợp nhất số 21/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 hợp nhất Luật Đất đai*, Hà Nội.

10. Văn phòng Quốc hội (2018), *Văn bản hợp nhất số 42/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 hợp nhất Luật Giáo dục đại học*, Hà Nội.

11. Văn phòng Quốc hội (2020), *Văn bản hợp nhất số 14/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020 hợp nhất luật thuế thu nhập doanh nghiệp*, Hà Nội.

12. Nguyễn Minh Thuyết (2010), *Chưa nên tăng trường đại học công lập*, http://news.hoasen.edu.vn/vi/187/danh-cho-bao-chi/gsts-nguyen-minh-thuyet-chua-nen-tang-truong-dh-cong-lap. (truy cập ngày 25/4/2022)

13. Hoàng Tụy (2009), "*Kiến nghị Cải cách, hiện đại hóa giáo dục*", Viện nghiên cứu Phát triển, Hà Nội, (http://www.vnids.com/vanban/003KiennghiGiaoduc.pdf). (truy cập ngày 25/4/2022)

14. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013 về việc điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giải đoạn 2006-2020*, Hà Nội.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

TS. Nguyễn Thị Hoa
Giảng viên: Khoa khoa học Quản lý

TÓM TẮT

Chính sách nghiên cứu khoa học (NCKH) của sinh viên là quan điểm, chủ trương của các cơ quan quản lý về NCKH đối với sinh viên, nhằm hướng đến phát triển sự đam mê nghiên cứu cũng như nâng cao chất lượng đào tạo hiện nay ở các trường. Trong thời gian qua, trường Đại học Thủ Dầu Một đã ban hành nhiều chính sách NCKH nhằm khích lệ tinh thần nghiên cứu của sinh viên đang theo học tại trường. Vì vậy, bài viết đề cập đến những giải pháp thực hiện chính sách NCKH của sinh viên nhằm hướng đến hiệu quả của chính sách đối với hoạt động đào tạo của nhà trường. Các giải pháp đều thể hiện được mục tiêu, yêu cầu, nội dung thực hiện, công cụ thực hiện rất rõ ràng và cụ thể phù hợp với điều kiện của trường đại học Thủ Dầu Một trong bối cảnh hội nhập hiện nay. Do đó, việc thực hiện đồng bộ các giải pháp có giá trị quan trọng trong hoạt động NCKH nói riêng và chất lượng đào tạo của nhà trường nói chung.

Từ khóa: Ministry; multi-disciplinary management, multi-field.

1. Đặt vấn đề

Thực hiện chiến lược phát triển trường Đại học Thủ Dầu Một đến năm 2030 được Ban hành theo Nghị quyết số 05/NQ-HĐTr ngày 22/06/2018 của chủ tịch Hội đồng trường, theo đó phát triển trường Đại Đại học Thủ Dầu Một trở thành cơ sở nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ trọng điểm của khu vực Đông Nam Á, có uy tín ở Việt Nam và khu vực ASEAN ; tiếp cận trình độ nghiên cứu đại học thông minh, tạo ra tri thức công nghệ, giải pháp mới góp phần phát triển giáo dục đào tạo, kinh tế xã hội. Để thực hiện chiến lược phát triển của trường theo Nghị quyết trên, bên cạnh thực hiện chính sách NCKH đối với cán bộ, giảng viên thì việc NCKH của sinh viên cũng là một nhiệm vụ quan trọng của nhà trường. Chính sách nghiên cứu khoa học của sinh viên chính là quan điểm, chủ trương của các cơ quan quản lý về NCKH đối với sinh viên, nhằm hướng đến phát triển sự đam mê nghiên cứu cũng như nâng cao chất lượng đào tạo hiện nay ở các trường. Hay nói cách khác, chính sách NCKH của sinh viên là tập hợp các quyết định có liên quan của các cấp quản lý trong việc đề ra mục tiêu, giải pháp, công cụ nhằm nâng cao hiệu quả NCKH của sinh viên hiện nay. Do đó, việc thực hiện chính sách NCKH cho sinh viên tại nhà trường hiện nay cần phải được thực hiện đồng bộ và có hiệu quả thì mới nâng cao được chất lượng các công trình NCKH của sinh viên. Tác giả nghiên cứu dựa trên kế hoạch, bảng số liệu thống kê, các bản báo cáo sơ kết, tổng kết cũng như quá trình trao đổi, phỏng vấn cán bộ quản lý, giảng viên về công tác thực hiện chính sách NCKH của sinh viên trường đại học Thủ Dầu Một trong thời gian qua. Trên cơ sở đó, tác giả xin đề cập đến một

số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách NCKH cho sinh viên, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học tại trường Đại học Thủ Dầu Một trong bối cảnh hội nhập hiện nay.

2. Thực trạng thực hiện chính sách NCKH của sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một trong thời gian qua.

2.1 Khái quát việc thực hiện chính sách NCKH của sinh viên

Trong thời gian qua, trường đại học Thủ Dầu Một đã ban hành nhiều văn bản quy định về chính sách NCKH của sinh viên, theo đó việc thực hiện chính sách này tại trường cũng đã tạo ra nhiều chuyển biến tích cực trong việc nâng cao chất lượng NCKH. Cụ thể như:

Thứ nhất, định mức nghiên cứu khoa học cho sinh viên được ghi nhận rõ ràng trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Tuy định mức nghiên cứu khoa học 4.000.000 đồng/đề tài vẫn chưa cao, nhưng Trường đại học Thủ Dầu Một lại có mức hỗ trợ kinh phí thực hiện đối với các đề tài sinh viên có giá trị ứng dụng hoặc có giá trị chuyển giao cao là 20.000.000 đồng. Sự phân hoá về định mức tài chính này cho thấy tính ưu tiên trong chính sách nghiên cứu khoa học dành cho sinh viên của Trường.

Thứ hai, xét về kinh phí phân bổ cho hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên giữa các năm thì năm học 2020-2021 ngân sách cao hơn so với năm 2017-2018 và gấp đôi ngân sách năm 2018-2019 với số tiền tương ưng cho 3 năm là 1.096.000.000 đồng, 1.045.200.000 đồng và 593.600.000 đồng. Điều này cho thấy việc phân bổ ngân sách của trường phụ thuộc vào số lượng sinh viên tham gia và số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên là điều rất hợp lý.

Thứ ba, chất lượng các nghiên cứu của SV đã được nâng dần và khẳng định thông qua kết quả tham gia các cuộc thi ngoài trường như: đạt 03 Giải ba, 03 Giải khuyến khích của Giải thưởng "Sinh viên Nghiên cứu khoa học" năm 2018 do Bộ GD&ĐT tổ chức; lọt Top 10 tác phẩm xuất sắc vòng chung kết Cuộc thi "Biến đổi khí hậu với cuộc sống" năm 2017 (do Tạp chí điện tử Môi trường và cuộc sống khen); ...

Thứ tư, số lượng bài báo khoa học từ đề tài nghiên cứu của sinh viên cũng có dấu hiệu tăng. Nếu như năm 2017-2018, chỉ có 02 bài báo khoa học trên tạp chí trong nước, năm 2018-2019 có 02 bài báo khoa học trên tạp chí trong nước và 01 bài tham luận đăng Kỷ yếu Hội nghị Khoa học, thì năm 2020-2021, có 01 bài tham luận trong Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế, 01 bài báo trên Tạp chí quốc tế (trực tuyến), ...

2.2 Đánh giá việc thực hiện chính sách NCKH của sinh viên

Trong thời gian qua, việc thực hiện chính sách NCKH của sinh viên tại trường đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, cụ thể như:

Thứ nhất, hoạt động phổ biến, tuyên truyền thực hiện chính sách NCKH của sinh viên trường đại học Thủ Dầu Một được thực hiện trên nhiều kênh đa dạng và phong phú, từ giảng viên, cán bộ đến các hoạt động tuyền truyền như hội thi, banron. Nhiều kênh truyền thông tỏ ra hiệu quả như giảng viên, hội sinh viên.

Thứ hai, công tác phân công, phối hợp thực hiện chính sách NCKH của sinh viên cũng được đề cập một cách cụ thể và chi tiết trong kế hoạch tổ chức ngày Hội sinh viên NCKH. Với sự tham gia đông đủ của các phòng ban như: phòng công tác sinh viên, Phòng nghiên cứu khoa học, thư viện... Những quy định rõ ràng về trách nhiệm và nhiệm vụ của những phòng, ban này là một trong những cơ sở để các bên phối hợp với nhau tốt hơn.

Thứ ba, trong khi phân công nhiệm vụ thực hiện, việc xác định cơ quan thực hiện chính là rất quan trọng. Quan trọng vì nếu xác định sai cơ quan thực hiện chính có thể làm giảm hiệu quả thực hiện chính sách. Việc phân công, phối hợp thực hiện chính sách hiện nay được giao cho Phòng Khoa học là hoàn toàn phù hợp. Phòng Khoa học chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch NCKH của sinh viên. Nói cách khác việc giao cho Phòng Khoa học là phù hợp với chứng năng và nhiệm vụ của Phòng. Nhờ đó mà việc triển khai thực hiện chính sách NCKH dành cho sinh viên được tập trung, không bị phân tán, đảm bảo hiệu quả.

Tuy nhiên, bên cạnh đó việc thực hiện chính sách nghiên cứu khoa học cho sinh viên tại trường Đại học Thủ Dầu Một còn một số hạn chế như sau:

Thứ nhất là về kế hoạch tổ chức thực hiện. Khi so sánh kế hoạch giữa các năm, một điều có thể nhận ra là các kế hoạch này na ná giống nhau. Kế hoạch của năm sau chưa thể hiện được những kinh nghiệm rút ra từ năm trước. Chính vậy vậy kế hoạch của năm thực sự chưa tạo ra những đột phá trong việc thực hiện chính sách NCKH của sinh viên.

Thứ hai, hoạt động phổ biến, tuyên truyền thực hiện chính sách NCKH của sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một chỉ được thực hiện hiệu quả ở một số kênh nhất định. Những kênh quan trọng như đoàn thành niên, băn rôn và các cuộc thi tỏ ra không hiệu quả. Điều này gián tiếp cho thấy những hoạt động đòi hỏi sự phối hợp giữa các phòng ban, khoa tốn nhiều kinh phí lại là những hoạt động ít hiệu quả trong truyền thông chính sách và hoạt động NCKH tới sinh viên.

Thứ ba, việc phân công nhiệm vụ và trách nhiệm của các bên tuy được đề cập rõ ràng và chi tiết nhưng lại tỏ ra thừa đối với một số phòng ban. Chẳng hạn như việc quy định về nhiệm vụ của "Trung tâm thông tin Thư viện" là dư thừa. Trong kế hoạch có ghi hai nhiệm vụ của Trung tâm thông tin Thư viện là (1) Tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên trong việc tham khảo các tài liệu, khai thác thông tin trên Internet và các vấn đề khác có liên quan trong quá trình thực hiện đề tài; (2) Lập dạnh mục và lưu trữ kết quả các đề tài NCKH của sinh viên đã thực hiện. Hai trách nhiệm này thuộc về nhiệm vụ đương nhiên của Trung tâm thông tin Thư viện cho nên việc đưa vào kế hoạch này là dư thừa, nhiều khi lại tạo tâm lý "quan trọng hoá vấn đề" từ một "nhiệm vụ đương nhiên" của Trung tâm thông tin Thư viện.

Thứ tư, việc duy trì thực hiện chính sách NCKH chỉ tập trung vào một số hoạt động đơn giản như: Báo cáo; Trưng bày, giới thiệu các sản phẩm NCKH; Tọa đàm về giải pháp nâng cao chất lượng NCKH trong sinh viên; Trao đổi, tư vấn. Những

hoạt động duy trì này tuy được quan tâm nhưng chưa thật sự giúp lan toả hoạt đông NCKH trong sinh viên.

Thứ năm, hoạt động điều chỉnh chính sách chưa được chú trọng. Bên cạnh đó, hoạt động theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện chính sách NCKH cho sinh viên của Trường Đại học Thủ Dầu Một chỉ dừng lại ở hoạt động theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch tổ chức giải thưởng NCKH dành cho sinh viên. Việc báo cáo tổng kết hoạt động NCKH của sinh viên được tiến hành hàng năm nhưng chỉ mang tính chất báo cáo và thiếu vắng những kiến nghị cụ thể.

3. Các giải pháp thực hiện chính sách nghiên cứu khoa học cho sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một.

3.1. Giải pháp về xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chính sách nghiên cứu khoa học cho sinh viên

a) Mục tiêu của giải pháp

Tổ chức, triển khai hoạt động NCKH của sinh viên một quy cũ, hệ thống và phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng nghiên cứu khoa học độc lập của sinh viên, hình thành năng lực tự học cho sinh viên; Tạo điều kiện cho các sinh viên có cơ hội tiếp cận và vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học và giải quyết một số vấn đề của khoa học và thực tiễn.

Việc xây dựng kế hoạch một cách cụ thể, rõ ràng sẽ giúp cho việc thực hiện chính sách đạt hiệu quả. Vì vậy, mục tiêu của giải pháp là xây dựng kế hoạch thực hiện một cách cụ thể, rõ ràng, đảm bảo cho các đối tượng và nguồn lực thực hiện đáp ứng yêu cầu của chính sách.

b) Yêu cầu của giải pháp:

- Khi tiến hành xây dựng kế hoạch phải đảm bảo kế hoạch được thực hiện cụ thể đối với từng Khoa, Phòng và các đơn vị trực thuộc của trường theo đúng chức năng, nhiệm vụ của mình.

- Kế hoạch phải nêu rõ nhiệm vụ của từng Khoa, Phòng, các đơn vị trực thuộc, cán bộ, giảng viên, chuyên viên nhằm đảm bảo vai trò và kết quả đạt được sau khi thực hiện kế hoạch.

- Tất cả các nguồn lực như tài chính và vật lực phải được đảm bảo để thực hiện kế hoạch một cách có hiệu quả và đáp ứng yêu cầu khi thực hiện chính sách tại nhà trường.

c) Mô tả giải pháp

Giao phòng Khoa học triển khai xây dựng kế hoạch một cách cụ thể rõ ràng để các đối tượng tham gia thực hiện chính sách thực sự mang lại hiệu quả cao nhất.

Kế hoạch phải nêu rõ các nội dung, biện pháp tổ chức thực hiện NCKH hàng năm cho sinh viên một cách cụ thể rõ ràng.

Kế hoạch NCKH hàng năm phải dựa trên những cái chưa đạt được của năm cũ và những định hướng của năm tới để đề xuất những giải pháp thực hiện hiệu quả.

Kế hoạch hàng năm phải dựa trên chiến lược và chỉ tiêu chung, dài hạn của nhà trường cùng với kết quả thực hiện chỉ tiêu trong năm học trước để có những cơ sở xây dựng kế hoạch cho năm tiếp theo nhằm đạt được mục tiêu chiến lược NCKH chung của trường đã đề ra.

d) Công cụ thực hiện giải pháp:

Để thực hiện giải pháp trên, cần có các công cụ hỗ trợ sau:

- Ban hành các văn bản như kế hoạch, quyết định để làm căn cứ thực hiện;

- Cán bộ nghiên cứu, giảng viên, chuyên viên phải đủ số lượng để thực hiện kế hoạch;

- Nguồn tài chính phải đáp ứng yêu cầu cho kế hoạch được triển khai thực hiện.

3.2. Giải pháp về phổ biến tuyền truyền, thực hiện chính sách NCKH cho sinh viên

a) Mục tiêu thực hiện giải pháp

Thứ nhất, giúp cho sinh viên nhận thức được NCKH là vấn đề hết sức quan trọng đối với quá trình học tập nâng cao trình độ chuyên môn tại nhà trường. Đồng thời giúp cho nghiên cứu viên, giảng viên và chuyên viên thấy được việc thực hiện chính sách NCKH cho sinh viên một cách hiệu quả sẽ góp phần nâng cao hiệu quả các công trình nghiên cứu, góp phần nâng cao vị thế của nhà trường trong bối cảnh hiện nay.

Thứ hai, công tác tuyên truyền sẽ giúp cho sinh viên tiếp cận được chính sách một cách cụ thể hơn, từ đó sẽ giúp cho sinh viên nhận thức được tính đúng đắn của chính sách và phát huy được vai trò, trách nhiệm của mình trong quá trình thực hiện chính sách.

b) Yêu cầu của giải pháp

Thứ nhất, bám sát định hướng, các văn bản chỉ đạo của Bộ giáo dục và Đào tạo, các văn bản của Nhà trường để thông tin, tuyên truyền kịp thời, có hiệu nhất.

Thứ hai, việc tuyên truyền cần phải bám sát vào nội dung của chính sách để các đối tượng khi tham gia thực hiện chính sách hiểu được các giá trị mà chính sách mang lại, từ đó việc thực hiện chính sách sẽ hiệu quả hơn.

c) Mô tả giải pháp

Để thực hiện giải pháp này, công tác tuyên truyền cần phải tiến hành thực hiện trên các bình diện sau:

- Giao phòng Công tác sinh viên phối hợp với chi đoàn từng Khoa, Phòng và các đơn vị trực thuộc tổ chức tuyên truyền vận động sinh viên tham gia các hoạt động NCKH do nhà trường và các tổ chức khác triển khai;

- Chính sách cần phải được phổ biến, tuyên truyền trên các trang thông tin điện tử của nhà trường;

- Phổ biến lồng ghép trong các buổi sinh hoạt chuyên đề, giáo dục công dân, tuyên truyền pháp luật cho sinh viên;

- Niêm yết công khai những nội dung, quy định về thực hiện chính sách tại các Khoa, Phòng và các đơn vị trực thuộc của Nhà trường.

- Bên cạnh đó, mỗi giảng viên khi đứng lớp vừa giảng dạy chuyên môn vừa định hướng công tác NCKH của sinh viên theo hướng chuyên môn mình đang phụ trách. Để từ đó khuyến khích gợi mỡ và vận động sinh viên NCKH theo định hướng nghiên cứu của giảng viên. Chính vì vậy mỗi giảng viên là những tuyên truyền viên cho hoạt động NCKH của nhà trường.

d) Công cụ thực hiện giải pháp

Để thực hiện giải pháp, cần phải sử dụng các công cụ như: ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể rõ ràng; cử đội ngũ cán bộ nghiên cứu, giảng viên, chuyên viên đầy đủ kinh nghiệm và sự am hiểu cũng như sự tận tình trong công việc để thực hiện tốt công tác tuyên truyền. Ngoài ra, các băng rôn, khẩu hiệu...tại khu vườn học tập, các khu vui chơi của sinh viên...

3.3. Giải pháp về phân công, phối hợp thực hiện chính sách NCKH cho sinh viên

a) Mục tiêu của giải pháp

Phân công, phối hợp giữa các Khoa, Phòng và các đơn vị trực thuộc nhà trường là vấn đề quan trọng tạo nên sự thành công cho quá trình thực hiện chính sách này. Do đó, mục tiêu của giải pháp này tạo ra sự cân đối, hài hòa trong việc thực hiện chính sách. Bên cạnh đó, mục tiêu của giải pháp còn đảm bảo được đúng chuyên môn, chức năng, nhiệm vụ của từng Khoa, Phòng và các đơn vị trực thuộc nói chung và cán bộ nghiên cứu, giảng viên, chuyên viên góp phần nâng cao tính hiệu quả của chính sách khi đi vào thực tế.

b) Yêu cầu thực hiện giải pháp

Thứ nhất, việc phân công, phối hợp phải đảm bảo đúng về chức năng nhiệm vụ của từng Khoa, Phòng và các đơn vị trực thuộc và đội ngũ cán bộ nghiên cứu, giảng viên, chuyên viên của Nhà trường khi được phân công phải phù hợp về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Thứ hai, hoạt động phân công, phối hợp phải đáp ứng được yêu cầu việc thực hiện chính sách tại thực tế của các trường, dựa trên nguồn lực và vật lực của các trường.

c) Mô tả giải pháp

- Phòng Tổ chức của Nhà trường rà soát, kiện toàn đội ngũ cán bộ nghiên cứu, giảng viên, chuyên viên tại các đơn vị trực thuộc để phân bổ, bố trí lực lượng thực hiện chính sách cho phù hợp với yêu cầu.

Phòng khoa học:

- Phòng khoa học là phòng chịu trách nhiệm chính về lĩnh vực NCKH của nhà trường nói chung và NCKH của sinh viên nói riêng. Do đó, hàng năm, phòng Khoa học phải xây dựng kế hoạch, nội dung các hoạt động NCKH phù hợp với yêu cầu, đảm bảo tính mới để tham mưu cho hiệu trưởng nhằm có những hướng nghiên cứu phù hợp, tạo sự hứng thú cho sinh viên tham gia NCKH.

- Tham mưu cho nhà trường trong việc đề xuất, điều chỉnh chính sách NCKH của sinh viên sao cho phù hợp với thực tế. Chính sách phải có những đột phá và cái mới thì kế hoach NCKH hàng năm của trường mới thu hút được đông đảo sinh viên tham gia.

- Phối hợp với đoàn trường và các đơn vị trực thuộc trong việc tổ chức các hoạt động NCKH đến sinh viên, hỗ trợ sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học, tổ chức ngày hội khoa học sinh viên.

- Phối hợp với bộ phận quản trị Website của trường trong việc đăng tải các biểu mẫu, hướng dẫn thông tin, thông báo liên quan đến cuộc thi.

- Tập hợp danh mục đề tài từ các khoa gửi về và trình hiệu trưởng phê duyệt danh mục; tham mưu hiệu trưởng ra quyết định giao đề tài và kinh phí thực hiện cho sinh viên.

- Tham mưu Hiệu trưởng thành lập các hội đồng đánh giá đề tài dự thi theo 5 phân nhóm ngày: kinh tế, kỹ thuật và Công nghệ, Khoa học Tự nhiên, Khoa học xã hội và Nhân văn, Khoa học Giáo dục.

- Nhận hồ sơ đánh giá và kết quả xét giải thưởng của hội đồng ở các phân nhóm ngành báo cáo ban tổ chức cuộc thi; tổng hợp kết quả xét thưởng, tham mưu ban tổ chức cấp giấy chứng nhận, đề xuất khen thưởng cho các cá nhân, tập thể đạt thành tích.

- Hướng dẫn, tập hợp sơ những đề tài của sinh viên tham gia các cuộc thi ngoài trường theo đúng quy định.

Các khoa có nhiệm vụ:

- Triển khai thực hiện nghiêm túc kế hoạch NCKH hàng năm của nhà trường đến tất cả sinh viên của Khoa.

- Phân công giảng viên phụ trách NCKH, cố vấn học tập theo dõi, tuyên truyền, phổ biến kế hoạch NCKH hàng năm để đảm bảo sinh viên được tiếp cận với kế hoạch NCKH một cách cụ thể, rõ ràng. Từ đó, tạo hứng thú cho sinh viên khi tham gia NCKH.

- Phân công giáo viên hướng dẫn sinh viên sau khi thuyết minh đề cương được duyệt. Mỗi đề tài do 01 giáo viên hướng dẫn. mỗi giáo viên hướng dẫn tối đa là 03 đề tài.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên thực hiện đề tài như phòng máy tính, phòng thí nghiệm, cơ sở vật chất, giấy giới thiệu,…

- Chịu trách nhiệm về chuyên môn trước nhà trường về việc xác định danh mục, xét duyệt đề cương, phân công giáo viên hướng dẫn, đánh giá đề tài ở cấp khoa, xét chọn các đề tài có chất lượng tốt nhất tham gia Giải thưởng "Tài năng khoa học trẻ Đại học Thủ Dầu Một".

- Chủ động tổ chức các hoạt động có liên quan nhằm hỗ trợ sinh viên tham gia.

- Tổ chức Hội nghị sinh viên NCKH cấp khoa.

- Đề xuất, phối hợp với các bộ phận có liên quan đến khen thưởng cho sinh viên đạt thành tích trong NCKH của năm học.

Đoàn trường có nhiệm vụ:

- Triển khai kế hoạch NCKH hằng năm, các cuộc thi về NCKH đến sinh viên toàn trường, hỗ trợ các khoa về thủ tục, quy trình triển khai thực hiện.

- Phối hợp với Phòng Khoa học trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch NCKH và phát động cuộc thi NCKH đến toàn thể Sinh viên, tổ chức ngày hội Khoa học sinh viên.

- Phối hợp với các khoa tổ chức tập huấn các kỹ năng mềm về NCKH cho sinh viên; tổ chức các hình thức đội, nhóm, câu lạc bộ, …nhằm hỗ trợ cho Sinh viên toàn trường tiếp cận và tham gia nghiên cứu khoa học có hiệu quả.

- Phối hợp với các bộ phận có liên quan đề xuất khen thưởng cho sinh viên đạt thành tích trong NCKH của năm học.

Phòng Tài chính – Kế toán

- Phòng Tài chính – Kế toán: có nhiệm vụ thực hiện các công tác liên quan đến việc cấp kinh phí, hỗ trợ thực hiện đề tài, kinh phí phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên, khen thưởng các tập thể và cá nhân có thành tích cáo trong NCKH.

- Cân đối, đảm bảo nguồn lực tài chính trong quá trình thực hiện chính sách; xây dựng phương án dự phòng trong quá trình thực hiện chính sách trình lãnh đạo Nhà trường, nhằm đảm bảo nguồn tài chính cho quá trình thực hiện chính sách.

d) Công cụ thực hiện chính sách

Để thực hiện giải pháp này cần phải đảm bảo được công cụ hỗ trợ như: các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, phân công cho Khoa, Phòng, các đơn vị trực thuộc Nhà trường, cán bộ nghiên cứu, giảng viên, chuyên viên một cách cụ thể, rõ ràng.

3.4. Giải pháp về theo dõi kiểm tra, đôn đốc thực hiện chính sách NCKH đối với sinh viên

a) Mục tiêu của giải pháp

Kiểm tra, đôn đốc thực hiện chính sách là khâu quan trọng để quyết định sự thành công của chính sách. Hoạt động kiểm tra vừa giúp phát hiện những vấn đề của chính sách vừa là cơ sở để quá trình đôn đốc thực hiện diễn ra. Mục tiêu của hoạt động kiểm tra quá trình thực hiện chính sách là đánh giá việc thực hiện chính sách đối với các khoa, phòng, các đơn vị trực thuộc nhà trường về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; phát hiện sơ hở, thiếu sót trong cơ chế quản lý, chính sách để kiến nghị với lãnh đạo nhà trường nhằm chỉ đạo, khắc phục; phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật;

Đối với các đối tượng cá nhân tham gia thực hiện chính sách thì việc theo dõi kiểm tra, đôn đốc thực hiện chính sách nhằm kịp thời phát hiện những sai phạm cũng như tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến quá trình thực hiện chính sách, từ đó các cấp lãnh đạo nhà trường sẽ có phương án xử lý kịp thời để chính sách được thực hiện hiệu quả.

b) Yêu cầu thực hiện chính sách

Thứ nhất, hoạt động theo dõi, kiểm tra đôn đốc thực hiện phải thực hiện thường xuyên, kịp thời để kịp thời có phương án giải quyết nhằm đảm bảo việc thực hiện chính sách được hiệu quả.

Thứ hai, hoạt động theo dõi, kiểm tra đôn đốc thực hiện chính sách phải đúng thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ và chuyên môn, dựa trên lợi ích chung và tính hiệu quả của chính sách.

c) Mô tả giải pháp thực hiện chính sách

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đối với các Khoa, phòng, các đơn vị trực thuộc Nhà trường cũng như các đối tượng các nhân tham gia thực hiện chính sách này, coi đây là nội dung trọng tâm, then chốt, quyết định đến chất lượng hiệu quả của chính sách.

- Lãnh đạo các phòng, khoa và các đơn vị trực thuộc nhà trường cần nhanh chóng xây dựng hoàn thiện quy chế làm việc, phân công trách nhiệm rõ ràng trong quá trình thực hiện chính sách.

- Hội đồng trường, Ban Giám hiệu nhà trường thường xuyên quan tâm, chỉ đạo quá trình thực hiện chính sách NCKH đối với sinh viên. Giao phòng khoa học có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn các khoa, phòng, các đơn vị trực thuộc nhà trường và các đối tượng thực hiện chính sách.

c) Công cụ thực hiện giải pháp

Để thực hiện giải pháp này cần có các công cụ hỗ trợ: hệ thống văn bản hướng dẫn, chỉ đạo; các chương trình, kế hoạch về hoạt động động thanh tra. Bên cạnh đó, nguồn lực con người cũng phải đảm bảo cho quá trình thực hiện.

Tóm lại, để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách NCKH của sinh viên tại các trường Đại học hiện nay, các cơ sở giáo dục Đại học cần phải có sự đồng bộ thực hiện

các giải pháp dựa trên yêu cầu thực tế tại nhà trường. Việc thực hiện các giải pháp theo yêu cầu cụ thể tại nhà trường là yêu cầu tất yếu đưa đến việc thực hiện thành công và hiệu quả của chính sách. Chính sách NCKH cho sinh viên là một chính sách quan trọng đối với nhà trường nói chung và đối với sinh viên tham gia NCKH nói riêng nhưng sự thành công của chính sách là việc thực hiện các giải pháp đó như thế nào để biến chính sách thành hiện thực. Do đó, giải pháp thực hiện chính sách luôn là vấn đề quan trọng và then chốt đối với sự thành công của chính sách đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trường Đại học Thủ Dầu Một (2018). Nghị quyết về việc thông qua chiến lược trường đến năm 2030. Nghị quyết số 05/NQ-HĐTr ngày 22/6/2018.

2. Trường Đại học Thủ Dầu Một (2019). Quyết định về việc ban hành chiến lược phát triển Trường Đại học Thủ Dầu Một đến năm 2030, lĩnh vực: Khoa hoc và Công nghệ. Quyết định số 03/QĐ-HĐTr ngày 22/01/2019.

3. Trường Đại học Thủ Dầu Một (2020). Quyết định về việc ban hành quy chế hoạt động khoa học công nghệ của trường Đại học Thủ Dầu Một đến năm 2020. Quyết định số 28/QĐ-HĐTr(KH) ngày 01/12/2020.

4. Trường Đại học Thủ Dầu Một (2021). Quyết định về việc Ban hành Quy định mức kinh phí cho hoạt động khoa học Công nghệ của trường Đại học Thủ Dầu Một. Quyết định số 43/ QĐ-HĐTr (KH) ngay 23/6/2021

VẤN ĐỀ TỔ CHỨC BỘ QUẢN LÝ ĐA NGÀNH, ĐA LĨNH VỰC Ở VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

ThS. Nguyễn Trường Sơn
Khoa Khoa học Quản lý
Email: sonnt.luat@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực là điều kiện quan trọng để nâng cao hiệu quả quản lý vĩ mô của Chính phủ. Tuy nhiên, vấn đề tổ chức bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực ở Việt Nam thời gian qua còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập cần được nhìn nhận, đánh giá và có biện pháp thích hợp để cải thiện tình hình.

***Từ khóa**: Bộ; quản lý đa ngành, đa lĩnh vực.*

1. Đặt vấn đề

Tổ chức bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực là xu thế quản trị nhà nước chung hiện nay trên thế giới. Vấn đề này cũng đã được đặt ra ở Việt Nam trong thời gian qua, trở thành một trong các chủ trương cải cách bộ máy nhà nước của Đảng và Quốc hội. Trên thực tế, dù đã có nhiều bước tiến đáng kể trong vấn đề sắp xếp, đổi mới tổ chức bộ quản lý theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, nhưng vẫn còn một chặng đường rất dài cần phải vượt qua trong việc đạt được các mục tiêu cốt lõi của việc tổ chức bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực ở Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chủ yếu sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính, cụ thể:

Phương pháp phân tích: Được sử dụng để phân tích, làm rõ nội hàm của một số vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến tổ chức bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực.

Phương pháp thu thập và xử lý thông tin từ tài liệu thứ cấp: Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi chưa thể tiến hành thu thập các thông tin từ tài liệu sơ cấp liên quan đến tổ chức bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, thay vào đó chúng tôi chủ yếu sử dụng các thông tin liên quan đến vấn đề tổ chức bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực.

Phương pháp suy luận logic: Được sử dụng để xác định các hạn chế, bất cập, nguyên nhân của các hạn chế, bất cập, cũng như khuyến nghị một số giải pháp hoàn thiện vấn đề tổ chức bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực.

3. Kết quả và thảo luận

Tại các nước trên thế giới, Nhà nước đều có chức năng quản lý tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội của đất nước (tất nhiên có sự khác nhau về mục tiêu, phạm vi và phương thức quản lý). Để thực hiện các chức năng và các nhiệm vụ quản lý, Nhà nước tổ chức bộ máy quản lý bao quát tất cả các lĩnh vực; dù có nhiều điểm chung giống nhau, nhưng mô hình tổ chức bộ máy nhà nước cụ thể của mỗi nước lại có những đặc điểm riêng. Tuy nhiên, khi nói về tổ chức tổ chức bộ máy nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc đa ngành - đa lĩnh vực là hàm ý nói về phạm vi quản lý nhà nước của một bộ ở Trung ương và các cơ quan tương ứng ở cấp địa phương được tổ chức để quản lý đa ngành - đa lĩnh vực, chứ không phải tổ chức để quản lý đơn ngành

(một ngành). Điều này cũng nói chủ yếu về tổ chức bộ máy của Chính phủ (cơ quan hành pháp) của một nước.

Tại hầu hết các quốc gia, Chính phủ là cơ quan quyền lực nằm ở trung tâm bộ máy nhà nước. Tuy vậy, mỗi nước có cách thức tổ chức Chính phủ khác nhau, phụ thuộc vào chế độ chính trị, thể chế chính trị, các yếu tố kinh tế, văn hóa, truyền thống… và trình độ phát triển. Thực tiễn tổ chức bộ máy của Chính phủ ở các nước cho thấy một số điểm sau (Trần Quốc Toản, 2020):

Thứ nhất, Chính phủ các nước đều được hợp thành từ các bộ, cơ quan ngang bộ (gọi chung là bộ), nhưng số lượng các bộ trong cơ cấu tổ chức của mỗi Chính phủ thường không giống nhau. Mức độ bao quát các lĩnh vực được giao cho một bộ quản lý cũng khác nhau.

Thứ hai, thành phần các bộ trong cơ cấu tổ chức của các Chính phủ khá đa dạng. Bên cạnh những bộ có chức năng giống nhau mà hầu hết các nước đều có như Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ, Bộ Thương mại, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục, Bộ Giao thông… không ít Chính phủ thành lập thêm các bộ có tính đặc thù riêng của mình.

Thứ ba, đa số các Chính phủ trên thế giới đều thành lập các cơ quan trực thuộc Chính phủ, với lĩnh vực, quy mô và phạm vi khác nhau.

Thứ tư, trong cơ cấu tổ chức của các Chính phủ đều tồn tại một bộ máy giúp việc đặc biệt (thường gọi là Văn phòng Chính phủ, hay văn phòng nội các…), để đảm bảo quản lý phục vụ hoạt động của Chính phủ.

Thông qua sự thay đổi tổ chức bộ máy Chính phủ ở các nước trên thế giới cho thấy:

- Tổ chức bộ máy Chính phủ theo hướng quản lý đa ngành - đa lĩnh vực là một yêu cầu khách quan của quá trình phát triển; phản ánh trình độ phát triển ngày càng cao của xã hội đòi hỏi phải "nâng tầm" tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động của nhà nước nói chung, đặc biệt là của Chính phủ.

- Tại hầu hết các nước, dù trình độ phát triển khác nhau, nhưng quản lý nhà nước đều phải bao quát cả bốn cấp độ chủ yếu sau: (1) Hoạch định chiến lược và quy hoạch phát triển; (2) Quản lý vĩ mô (tập trung vào ban hành luật pháp, cơ chế, chính sách phát triển, điều tiết vĩ mô; (3) Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện; kiểm tra giám sát quá trình thực hiện; (4) Đảm bảo các dịch vụ công; cung cấp các dịch vụ công thông qua các đơn vị sự nghiệp của nhà nước. Tuy nhiên, tương quan về bốn cấp độ vừa nêu là khác nhau giữa các nước, song có xu hướng chung là khi trình độ phát triển của đất nước ngày càng cao, thì cấp độ quản lý vĩ mô ngày càng tăng lên, hai cấp độ sau (3) và (4) giảm đi tương đối.

Thực hiện Chương trình hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2017, ngày 28/7/2016, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 20/2016/QH14 về thành lập Đoàn giám sát "Việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016". Trên cơ sở đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 258/NQ-UBTVQH14 ngày 21/9/2016 về danh sách Ủy viên

Đoàn giám sát. Đoàn giám sát đã ban hành Kế hoạch số 01/KH-ĐGS ngày 30/11/2016 để xác định cụ thể yêu cầu, nội dung, tiến độ công việc.

Thực hiện nhiệm vụ được giao, Đoàn giám sát đã ban hành Kế hoạch chi tiết thực hiện giám sát, tổ chức tập hợp, rà soát, nghiên cứu các văn bản của Đảng, pháp luật, các đề án, báo cáo liên quan đến cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2016, xây dựng đề cương gửi các cơ quan chịu sự giám sát yêu cầu báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; tổ chức các Đoàn công tác tiến hành giám sát trực tiếp đối với 15 Bộ, ngành ở trung ương[42] và 15 địa phương[43]; tổ chức một số hội thảo, hội nghị chuyên đề để thảo luận, lấy ý kiến các vị đại biểu Quốc hội, đại diện các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức hữu quan, các chuyên gia, nhà khoa học về các vấn đề thuộc phạm vi giám sát và kết quả giám sát. Kết quả hoạt động của Đoàn giám sát liên quan đến vấn đề tổ chức bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực cho thấy những hạn chế, bất cập như sau (Đoàn Giám sát của Quốc hội tại Kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa XIV, 2017, p. 9):

Thứ nhất, cơ cấu tổ chức của Chính phủ chậm được nghiên cứu để tiếp tục đổi mới, kiện toàn theo hướng tinh gọn, hiệu quả hơn nữa.

Việc giữ ổn định cơ cấu tổ chức của Chính phủ từ năm 2007 đến nay đã quán triệt đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng về tổ chức bộ máy của cơ quan nhà nước nói chung và tổ chức của Chính phủ nói riêng. Tuy nhiên, xét ở khía cạnh khác, khi mà Hiến pháp năm 2013, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 đã bổ sung và làm rõ nhiều vấn đề liên quan đến tính chất, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, khi mà mối quan hệ giữa Nhà nước - Thị trường và Xã hội ngày càng được minh định,... thì trong cơ cấu tổ chức của Chính phủ vẫn chưa thấy có sự đổi mới để thích ứng tương xứng theo hướng tinh gọn hơn, tập trung hơn vào quản lý vĩ mô, hoạch định chính sách, giảm bớt các nội dung mang tính tác nghiệp, quản lý, điều hành trực tiếp và phân định rõ trách nhiệm quản lý giữa Trung ương và địa phương. Có thể nói, đổi mới tổ chức bộ máy hành chính nhà nước chưa tương xứng với những đổi mới về kinh tế, tái cơ cấu bộ máy hành chính chưa đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu nền kinh tế.

Từ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XII đến nay, việc nghiên cứu để xây dựng cơ cấu tổ chức của Chính phủ cho nhiệm kỳ sau chưa được quan tâm, nghiên cứu bài bản từ sớm để đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi bức thiết đổi mới tổ chức bộ máy để thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội. Đề án về cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIV (2016 - 2021) chỉ được Chính phủ tiến hành trong thời gian rất ngắn trước ngày Quốc hội khóa XIV khai mạc kỳ họp thứ nhất và vẫn giữ nguyên cơ cấu của hai nhiệm kỳ trước; nhưng sau đó mới chỉ qua 01 năm thực hiện đã phát sinh yêu cầu nhập hoặc sắp xếp lại phạm vi quản lý của một số Bộ (trong khi việc nghiên cứu xây

[42] Bao gồm: Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giao thông, vận tải, Bộ Y tế, Ủy ban Dân tộc, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam và một số đơn vị sự nghiệp trực thuộc các Bộ, ngành.

[43] Bao gồm: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ, Hà Giang, Tuyên Quang, Hải Dương, Quảng Ninh, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Kiên Giang, Lâm Đồng, Bình Phước.

dựng cơ cấu tổ chức của Chính phủ nhiệm kỳ Quốc hội khóa X, khóa XI được đặt ra từ rất sớm, nghiên cứu công phu và có nhiều đổi mới).

Thứ hai, việc xác định phạm vi ngành, lĩnh vực phụ trách của Bộ còn có điểm chưa hợp lý; một số lĩnh vực còn chồng chéo hoặc giao quá nhiều cơ quan cùng tham gia quản lý nên khó xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan.

Theo Báo cáo số 392/BC-CP ngày 22/9/2017 của Chính phủ, đến tháng 9/2017, vẫn còn 03 vấn đề có sự giao thoa, chồng chéo trong quản lý hoặc có ý kiến khác nhau giữa các Bộ, ngành về phân định nhiệm vụ[44]. Những vấn đề này đã tồn tại trong nhiều năm[45], nhưng vẫn chưa được Chính phủ giải quyết một cách thấu đáo, dứt điểm. Trong khi đó, văn kiện của Trung ương đã chỉ rõ nhiệm vụ: "Điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành tập trung vào quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, khắc phục những chồng chéo hoặc bỏ trống về chức năng, nhiệm vụ, phạm vi, đối tượng quản lý" (Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, 2013).

Trên thực tế, có nhiều trường hợp một lĩnh vực được giao cho từ 02 đến 03 Bộ cùng phụ trách nên phải duy trì cơ chế phân công, phối hợp. Có thể kể tên một số lĩnh vực điển hình như quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, phát triển du lịch, quản lý ngoại thương, quản lý nợ công, quản lý giao thông đô thị, bảo đảm an toàn thông tin, hỗ trợ phát triển nông thôn, quản lý hoạt động quảng cáo, giáo dục nghề nghiệp,... Trong các luật chuyên ngành và nghị định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, xu hướng chung là Chính phủ giao cho một cơ quan chịu trách nhiệm giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về một lĩnh vực nhưng lại đồng thời giao cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ khác "trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp" với Bộ chủ quản thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực đó hoặc trực tiếp quản lý nhà nước về nội dung đó trong phạm vi, lĩnh vực quản lý của Bộ, ngành mình. Điều này chứng tỏ nguyên tắc "một việc chỉ giao một cơ quan chủ trì thực hiện và chịu trách nhiệm chính" (Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, 2013) chưa được quán triệt và thực hiện triệt để. Có ý kiến cho rằng, khâu phối hợp giữa các Bộ, ngành hiện nay là khâu yếu nhất trong thực hiện quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực, chủ yếu tập trung vào những Bộ, ngành được giao trách nhiệm chủ trì.

Thứ ba, vẫn hình thành nhiều tổ chức phối hợp liên ngành, trong đó có tổ chức hoặc văn phòng giúp việc hoạt động chuyên trách, làm phát sinh tổ chức bộ máy và biên chế. Cơ chế xác định trách nhiệm "chủ trì, phối hợp" như đã nêu ở trên đã dẫn đến hình thành thêm nhiều tổ chức phối hợp liên ngành và tình trạng đùn đẩy trách nhiệm quản lý nhà nước giữa các cơ quan. Mặc dù nhiều nội dung thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ nhưng vẫn có tình trạng thành lập

[44] Có ý kiến cho rằng, việc phân công một số nhiệm vụ cho một số Bộ, ngành cũng chưa hợp lý, như nhiệm vụ quản lý về gia đình và trẻ em cho Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch và Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội.
[45] Xem thêm Phụ lục 2A và Phụ lục 2B kèm theo Báo cáo số 392/BC-CP ngày 22/9/2017 của Chính phủ. Theo đó, năm 2011 có 16 vấn đề chồng chéo, giao thoa, đan xen; 02 vấn đề còn bỏ trống; 04 vấn đề cần tăng cường phối hợp. Đến năm 2016, có 21 vấn đề giao thoa, còn có ý kiến khác nhau; trong đó có 12 vấn đề vẫn giao thoa từ năm 2011, 09 vấn đề phát sinh mới.

thêm tổ chức phối hợp liên ngành ở trung ương do Thủ tướng, Phó Thủ tướng hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đứng đầu (123 tổ chức)[46] để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp giải quyết những công việc quan trọng, liên ngành [35]. Việc hình thành những tổ chức loại này dẫn đến số lượng các cuộc họp, hội nghị cần sự tham gia của đại diện, lãnh đạo các Bộ, ngành tăng nhưng hiệu quả lại không cao; các cơ quan thuộc thành phần các ban chỉ đạo thường xuyên than phiền về việc thiếu thời gian, thiếu lãnh đạo để đi dự họp. Do đó, trong nhiều trường hợp các Bộ, ngành tham gia phối hợp thường ỷ lại, trông chờ vào các ban chỉ đạo, hội đồng liên ngành mà nòng cốt là bộ phận thường trực lại chính là Bộ, ngành chủ trì, dẫn tới không chủ động triển khai các phần việc thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, ngành mình khi chưa có ý kiến của ban chỉ đạo, hội đồng liên ngành. Điều này dẫn đến nhiều lãng phí về kinh phí, thời gian, nguồn lực và thậm chí phát sinh tổ chức bộ máy, biên chế nhưng hiệu quả không rõ ràng, không xác định được trách nhiệm khi có vấn đề phát sinh.

Thứ ba, vẫn hình thành nhiều tổ chức phối hợp liên ngành, trong đó có tổ chức hoặc văn phòng giúp việc hoạt động chuyên trách, làm phát sinh tổ chức bộ máy và biên chế. Cơ chế xác định trách nhiệm "chủ trì, phối hợp" như đã nêu ở trên đã dẫn đến hình thành thêm nhiều tổ chức phối hợp liên ngành và tình trạng đùn đẩy trách nhiệm quản lý nhà nước giữa các cơ quan. Mặc dù nhiều nội dung thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ nhưng vẫn có tình trạng thành lập thêm tổ chức phối hợp liên ngành ở trung ương do Thủ tướng, Phó Thủ tướng hoặc Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đứng đầu (123 tổ chức)[47] để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp giải quyết những công việc quan trọng, liên ngành (Thủ tướng Chính phủ, 2007). Việc hình thành những tổ chức loại này dẫn đến số lượng các cuộc họp, hội nghị cần sự tham gia của đại diện, lãnh đạo các Bộ, ngành tăng nhưng hiệu quả lại không cao; các cơ quan thuộc thành phần các ban chỉ đạo thường xuyên than phiền về việc thiếu thời gian, thiếu lãnh đạo để đi dự họp. Do đó, trong nhiều trường hợp các Bộ, ngành tham gia phối hợp thường ỷ lại, trông chờ vào các ban chỉ đạo, hội đồng liên ngành mà nòng cốt là bộ phận thường trực lại chính là Bộ, ngành chủ trì, dẫn tới không chủ động triển khai các phần việc thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, ngành mình khi chưa có ý kiến của ban chỉ đạo, hội đồng liên ngành. Điều này dẫn đến nhiều lãng phí về kinh phí, thời gian, nguồn lực và thậm chí phát sinh tổ chức bộ máy, biên chế nhưng hiệu quả không rõ ràng, không xác định được trách nhiệm khi có vấn đề phát sinh.

Theo thống kê, vẫn có 24 tổ chức liên ngành có Văn phòng thường trực đặt tại Bộ, ngành chủ trì, có biên chế và được ngân sách nhà nước bảo đảm[48]. Một số ban

[46] Xem thêm Phụ lục VIII kèm theo Báo cáo số 392/BC-CP ngày 22/9/2017 của Chính phủ.
[47] Xem thêm Phụ lục VIII kèm theo Báo cáo số 392/BC-CP ngày 22/9/2017 của Chính phủ.
[48] Hội đồng quốc gia Giáo dục và phát triển nhân lực nhiệm kỳ 2011 – 2015; Ban Chỉ đạo nhà nước về Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011 – 2020; Ủy ban quốc gia về biến đổi khí hậu; Ban Chỉ đạo phòng, chống khủng bố quốc gia; Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Ban Chỉ đạo phòng, chống tội phạm của Chính phủ; Ban Chỉ đạo Đề án tổng thể đơn giản hóa thủ tục hành chính; Ban Chỉ đạo trung ương Chương trình xây dựng nông thôn mới; Ban Chỉ đạo trung ương về giảm nghèo bền vững; Ban Chỉ đạo Chương trình

chỉ đạo hoặc văn phòng Ban chỉ đạo được nâng cấp thành các đơn vị hành chính thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ[49]. Một số tổ chức phối hợp liên ngành có hệ thống từ Trung ương đến địa phương nhưng chưa phân định rõ thẩm quyền, địa vị pháp lý, cơ cấu tổ chức, phương thức hoạt động, trách nhiệm của từng cấp hoặc nếu có thì việc quy định còn chưa đúng thẩm quyền của tổ chức phối hợp liên ngành[50].

Về nguyên tắc, những tổ chức phối hợp liên ngành không thực hiện chức năng quản lý nhà nước mà chỉ để giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp giải quyết những công việc quan trọng, liên ngành (Thủ tướng Chính phủ, 2007). Tuy nhiên, xét thực chất, những nhiệm vụ, quyền hạn mà một số tổ chức này đảm nhiệm vẫn có yếu tố quản lý nhà nước như chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện[51]…

Việc hình thành các tổ chức phối hợp liên ngành đã tạo nên sự chồng chéo, không xác định được cơ quan nào chịu trách nhiệm chính và cơ quan nào tham gia phối hợp thực hiện đối với những việc có liên quan đến nhiều Bộ, ngành cũng như trách nhiệm giữa các tổ chức phối hợp liên ngành với trách nhiệm của các Bộ trưởng, Trưởng ngành trong cơ chế chủ trì, phối hợp.

Thứ tư, việc sắp xếp, sáp nhập các Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành Bộ quản lý đa ngành nhưng chưa đi liền với việc điều chỉnh sâu về chức năng, cắt giảm, lồng ghép nhiệm vụ mà chủ yếu được thực hiện trên cơ sở hợp nhất các Bộ, cơ quan dẫn đến khối lượng công việc, phạm vi lĩnh vực quản lý của các Bộ trở nên quá lớn và phức tạp. Nhiều Bộ vẫn được giao nhiệm vụ quản lý doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc; hầu như Bộ, ngành nào cũng có các đơn vị sự nghiệp nghiên cứu khoa học, trường học, học viện, bệnh viện,.... Có cơ quan vẫn còn bị quá tải do phải mất nhiều thời gian tập trung vào các công việc điều hành, tác nghiệp sự vụ cụ thể ở tầm vi mô, thay vì có thể phân cấp cho địa phương, cơ sở để tập trung vào vai trò quản lý vĩ mô. Chủ trương xã hội hóa và phân cấp mạnh hơn cho chính quyền địa phương chưa được triển khai thực hiện đồng bộ và có hiệu quả, một số nội dung tuy đã phân cấp nhưng lại quy định chưa rõ ràng, chưa hợp lý, chưa gắn với nguồn lực bảo đảm thực hiện, chưa có cơ chế kiểm soát quyền lực một cách có hiệu quả.

---

quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020; Ủy ban quốc gia về người cao tuổi Việt Nam; Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước; Ban quản lý Dự án thủy điện Sơn La; Ban Chỉ đạo Nhà nước về điều tra cơ bản tài nguyên - môi trường biển; Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án trọng điểm ngành Giao thông vận tải; Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm Cứu nạn; Ủy ban An ninh hàng không dân dụng quốc gia; Ban Quản lý Quỹ Đền ơn đáp nghĩa Trung ương; Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia; Ủy ban sông Mê Công Việt Nam; Ủy ban Vũ trụ Việt Nam; Ban Chỉ đạo quốc gia phòng, chống tác hại của lạm dụng rượu, bia và đồ uống có cồn khác; Ban Chỉ đạo về điều phối kết nối ASEAN của Việt Nam.

[49] Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập Vụ Ổn định tiền tệ - tài chính được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Ban Điều phối và triển khai chương trình đánh giá khu vực tài chính (Ban FSAP).

[50] Ví dụ như Ban chỉ đạo Trung ương phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng nếp sống văn hóa" có văn bản hướng dẫn địa phương về tổ chức, bộ máy hoạt động của Ban Chỉ đạo các cấp, nhưng chưa có sự thống nhất của các Bộ, ngành liên quan.

[51] Xem nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban An toàn giao thông quốc gia tại Quyết định số 57/2011/QĐ-TTg ngày 18/10/2011 về việc kiện toàn Ủy ban An toàn giao thông quốc gia và Ban An toàn giao thông tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (đã hết hiệu lực từ ngày 10/8/2017).

Những vấn đề đặt ra về tổ chức bộ quản lý đa ngành, đã lĩnh vực ở Việt Nam trong thời gian tới:

Thứ nhất, nhận thức về đổi mới tổ chức bộ, cơ quan ngang bộ.

Từ kinh nghiệm quốc tế, cũng như thực tiễn nước ta cho thấy, việc tổ chức bộ máy nền hành chính nhà nước quản lý theo đa ngành - đa lĩnh vực phải được đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ từ Trung ương xuống địa phương; trước hết bắt đầu từ Chính phủ, được cụ thể hóa ở các bộ. Cần làm rõ hơn và thống nhất các nhận thức sau:

Một là, mục tiêu bao trùm là nâng cao tính năng động, hiệu lực, hiệu quả của bộ máy quản lý nhà nước; chứ không phải đặt mục tiêu tinh giản tổ chức bộ máy, nhân sự một cách cơ học lên hàng đầu.

Hai là, xây dựng tổ chức bộ máy nền hành chính - hành pháp với cấu trúc phù hợp, tinh gọn, không trùng chéo, không bỏ sót chức năng, nhiệm vụ; đáp ứng với yêu cầu phát triển nhanh, năng động của đất nước và hội nhập quốc tế.

Ba là, xây dựng Bộ quản lý đa ngành - đa lĩnh vực không phải là sự ghép cơ học quản lý nhà nước một số ngành, lĩnh vực vào một bộ, mà là sự tái cấu trúc về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức quản lý các ngành, lĩnh vực đó hợp lý hơn, gắn kết hữu cơ hơn… nhằm nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý tổng hợp tất cả các ngành, các lĩnh vực đó.

Bốn là, xây dựng Bộ quản lý đa ngành - đa lĩnh vực, đương nhiên có mục tiêu là nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý vĩ mô, tuy nhiên, bộ quản lý đa ngành - đa lĩnh vực vẫn phải thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chức năng chung của Chính phủ trong phạm vi quản lý của mình.

Năm là, dù có thành lập bộ quản lý đa ngành - đa lĩnh vực, nhưng do sự phát triển mang tính liên kết giữa các ngành, các lĩnh vực với các quy mô, phạm vi, không gian và thời gian khác nhau, có thể là nhất thời, hoặc trong một thời gian nào đó, trong nước hoặc với quốc tế, cho nên vẫn cần thiết phải có các tổ chức phối hợp liên ngành ở những cấp độ khác nhau.

Thứ hai, xác định rõ hơn rõ hơn những đặc điểm tổ chức Bộ quản lý đa ngành - đa lĩnh vực ở Việt Nam:

Một là, mặc dù đã đi vào kinh tế thị trường, từng bước xây dựng nhà nước pháp quyền, quản lý nhà nước đã có sự chuyển hướng mạnh sang quản lý vĩ mô, song thể chế quản lý nhà nước nói chung và trong các bộ vẫn còn mang nhiều dấu ấn của thể chế quản lý kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp.

Hai là, do quá trình chuyển đổi cấu trúc nền kinh tế từ chủ yếu là sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể sang nền kinh tế nhiều thành phần vẫn đang còn phải tiếp tục hoàn thiện, nhà nước vẫn còn đang là chủ sở hữu một khối lượng lớn tài sản, tư liệu sản xuất, đơn vị sản xuất kinh doanh, vì vậy quản lý của các Bộ không thể chỉ tập trung thực hiện quản lý vĩ mô mà còn phải trực tiếp chỉ đạo phát triển sản xuất kinh doanh, trực tiếp can thiệp vào thị trường… Việc chế định vai trò đại diện chủ sở hữu cả ở cấp trung ương và địa phương vẫn còn những bất cập.

Ba là, do tính chất của chế độ chính trị - xã hội nước ta, Nhà nước (mà trực tiếp là Chính phủ) không chỉ ban hành cơ chế chính sách, mà còn phải trực tiếp chỉ đạo thực hiện các chính sách xã hội, trực tiếp chỉ đạo thực hiện cung cấp nhiều dịch vụ công cơ bản, dịch vụ xã hội thiết yếu cho nhân dân từ nguồn lực nhà nước và các nguồn lực xã hội hóa. Đây là một nhiệm vụ trọng yếu của nhà nước, Chính phủ, mà các bộ và các cơ quan chính quyền địa phương phải thực hiện. Điều này thể hiện ở một số lượng lớn các đơn vị sự nghiệp do các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương đang quản lý.

Bốn là, do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ phát triển của nền kinh tế thị trường - thể chế kinh tế thị trường còn tương đối thấp, chưa hoàn thiện so với yêu cầu hội nhập quốc tế ở trình độ cao, vì vậy vai trò của nhà nước, trực tiếp là vai trò của Chính phủ và các Bộ, không thể chỉ tập trung vào quản lý vĩ mô như ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển cao, mà vẫn phải thực hiện nhiều nhiệm vụ can thiệp vào thị trường, điều tiết thị trường, thông qua quy hoạch, kế hoạch phát triển…

Năm là, về mặt pháp lý, chưa hoàn thiện đầy đủ, đồng bộ thể chế, cơ chế hoạt động, vận hành của bộ quản lý đa ngành - đa lĩnh vực.

Sáu là, trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức về nhiều mặt còn chưa đáp ứng với yêu cầu của quản lý nhà nước theo đa ngành - đa lĩnh vực; tư duy chia cắt, biệt lập, cục bộ vẫn còn khá phổ biến.

Những đặc điểm trên cho thấy việc chuyển sang bộ quản lý đa ngành - đa lĩnh vực, tập trung vào quản lý vĩ mô cần có bước đi phù hợp, nhằm thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chức năng chủ yếu: Hoạch định chiến lược và quy hoạch phát triển; Quản lý vĩ mô, tập trung vào ban hành luật pháp, cơ chế, chính sách phát triển, điều tiết vĩ mô; Chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện; kiểm tra giám sát quá trình thực hiện; Đảm bảo các dịch vụ công; cung cấp các dịch vụ công thông qua các đơn vị sự nghiệp của nhà nước và xã hội hóa.

4. Kết luận

Tổ chức bộ quản lý đa ngành, đã lĩnh vực ở Việt Nam thời gian qua đã đạt được một số kết quả tích cực, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quản quản lý nhà nước của các bộ, cơ quan bang bộ. Tuy nhiên, vấn đề tổ chức bộ quản lý đa ngành, đa lĩnh vực ở Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập, vướng mắc cần được khắc phục hoặc tháo gỡ trong thời gian tới. Bài viết đã phân tích một số hạn chế, bất cập, vướng mắc và đề xuất một số khuyến nghị nhằm hoàn thiện công tác tổ chức bộ quản lý đa ngành, đã lĩnh vực ở Việt Nam trong thời gian tới./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành Trung ương (2013), *Kết luận số 64-KL/TW ngày 28/5/2013 của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Khóa XI một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ trung ương đến cơ sở,* Hà Nội.

2. Chính phủ (2017), *Báo cáo số 392 /BC-CP ngày 22/9/2017 về việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2016*, Hà Nội.

3. Chính phủ (2017), *Các Phụ lục kèm theo Báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2016*, https://quochoi.vn/hoatdongcuaquochoi/cackyhopquochoi/quochoikhoaXIV/Pages/kyhopthutu/van-kien-tai-lieu.aspx?ItemID=3882 (truy cập ngày 30/4/2022).

4. Đoàn Giám sát của Quốc hội tại Kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa XIV (2017), *Báo cáo số 08/BC-ĐGS ngày 12/10/2017 Kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2016*, Hà Nội.

5. Trần Quốc Toản (2020), *Một số ý kiến về tổ chức bộ máy chính phủ theo quản lý đa ngành, đa lĩnh vực*, http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/mot-so-y-kien-ve-to-chuc-bo-may-chinh-phu-theo-quan-ly-da-nganh-da-linh-vuc--%E2%80%8B.html (truy cập ngày 29/4/2022).

6. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg ngày 12/3/2007 về việc ban hành quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành*, Hà Nội.

7. Thủ tướng Chính phủ (2011), *Quyết định số 57/2011/QĐ-TTg ngày 18/10/2011 về việc kiện toàn Ủy ban an toàn giao thông quốc gia và Ban an toàn giao thông tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*, Hà Nội.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG RÈN LUYỆN CỦA SINH VIÊN KHOA KHOA HỌC QUẢN LÝ ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Nguyễn Thị Hoà
Khoa Khoa học Quản lý

TÓM TẮT

Chủ trương của Đảng và các chính sách pháp luật của Nhà nước ta rất xem trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng con người, đặc biệt là thế hệ trẻ. Đó là việc quan trọng đầu tiên phải làm vì nó quyết định sự tồn, vong và hưng, thịnh của mỗi quốc gia. Trước tác động tiêu cực của mặt trái nền kinh tế thị trường, không ít sinh viên có biểu hiện ngại học, ngại rèn, sa sút về niềm tin, lý tưởng.... Do đó, nâng cao chất lượng rèn luyện của sinh viên khoa Khoa học quản lý hiện nay có vai trò quan trọng góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục là đào tạo con người Việt Nam phát triển toàn diện, có đạo đức, tri thức, sức khoẻ, thẩm mỹ và nghề nghiệp, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đưa ra được những định hướng, nội dung rèn luyện cụ thể, phù hợp với sinh viên khoa Khoa học quản lý, tạo điều kiện cho sinh viên có môi trường rèn luyện.

***Từ khóa*:** *Đại học Thủ Dầu Một, Khoa Khoa học quản lý, rèn luyện, sinh viên.*

1. Đặt vấn đề

Sinh viên là một bộ phận của thanh niên, là "rường cột", là chủ nhân tương lai quan trọng của đất nước. Trong sự nghiệp lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn đánh giá cao vai trò của thanh niên nói chung, sinh viên nói riêng. Báo cáo Chính trị tại Đại hội X của Đảng khẳng định: "*Coi trọng bồi dưỡng cho học sinh, sinh viên khát vọng mãnh liệt xây dựng đất nước giàu mạnh, gắn liền lập nghiệp bản thân với tương lai của cộng đồng, của dân tộc, trau dồi cho học sinh, sinh viên bản lĩnh, phẩm chất và lối sống của thế hệ trẻ Việt Nam hiện đại*" [1, tr.207]. Nghị quyết Trung ương 7, Khoá X của Đảng tiếp tục khẳng định vai trò to lớn đó: "*Thanh niên là lực lượng xã hội to lớn, một trong những nhân tố quan trọng quyết định tương lai, vận mệnh dân tộc... công tác thanh niên là vấn đề sống còn của dân tộc*" [2, tr.35-36].

Sự phát triển và thịnh vượng của mỗi quốc gia hiện nay phụ thuộc trực tiếp vào quy mô và chất lượng của giáo dục đại học. Hầu hết các quốc gia có thu nhập thấp và đang phát triển hiện nay đang đứng trước rất nhiều nguy cơ, trong đó có nguy cơ tụt hậu xa hơn về giáo dục đại học so với nhóm các nước phát triển. Trách nhiệm này đặt trên vai các nhà hoạch định chiến lược giáo dục đại học. Giáo dục đại học Việt Nam phải thực sự góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Để hiện thực hóa mục tiêu đó đặt ra yêu cầu phải nâng cao chất lượng hoạt động rèn luyện của sinh viên nói chung, sinh viên khoa Khoa học quản lý nói riêng, để sinh viên không chỉ có tri thức mà còn có kỹ năng, có phẩm chất đạo đức của con người mới xã hội chủ nghĩa.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này dựa trên tiếp cận liên ngành, kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Trong đó, cơ sở dữ liệu chủ yếu được có được từ các báo cáo rèn luyện qua các học kỳ của Trường Đại học Thủ Dầu Một, bao gồm các dữ liệu định tính thông qua phỏng vấn chuyên gia đối với các nhà quản lý, cán bộ lớp (chủ yếu là sinh viên ngành Quản lý nhà nước); Kỹ thuật phân tích chủ yếu là phân tích thống kê mô tả/so sánh.

Trong khuôn khổ bài viết, tác giả chỉ trình bày trọng tâm các nội dung: nội dung công tác đánh giá rèn luyện tại Khoa Khoa học quản lý, trường Đại học Thủ Dầu Một; kết quả đánh giá rèn luyện sinh viên và một số đề xuất khuyến nghị chính sách cho công tác quản lý rèn luyện tại Trường.

3. Nội dung, kết quả và thảo luận

3.1 Nội dung đánh giá rèn luyện

Ở môi trường đại học, bên cạnh nhiệm vụ học tập, sinh viên đại học chính quy còn phải rèn luyện "kỹ năng", nâng cao ý thức, phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống [3, tr.89]. Như vậy, việc đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên đại học có sự khác biệt so với xếp loại rèn luyện của học sinh trung học phổ thông. Điểm rèn luyện là điểm số đánh giá về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống cũng như mức độ tích cực của sinh viên trong việc tham gia các hoạt động, phong trào.

Điểm rèn luyện dùng để đánh giá và phân loại kết quả rèn luyện của sinh viên theo từng học kỳ, từng năm học và toàn khóa học. Điểm rèn luyện dùng để xét duyệt học bổng, xét khen thưởng - kỷ luật, xét thôi học, ngừng học, xét lưu trú kí túc xá và các ưu tiên khác trong quy định của trường.

Điểm rèn luyện là một trong những căn cứ xét thi tốt nghiệp hoặc khóa luận tốt nghiệp; được ghi chung vào bảng điểm kiết quả học tập và lưu trong hồ sơ người học khi tốt nghiệp ra trường. Ngoài các quy định chung, trường đại học sẽ đặt ra các tiêu chí riêng phù hợp với mục tiêu giáo dục - đào tạo của nhà trường để đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên, thông thường sẽ chấm điểm dựa trên:

Một là, đánh giá về ý thức học tập. Căn cứ để xác định điểm là tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập, tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia dự thi học sinh, sinh viên giỏi ở các cấp. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 30 điểm.

Hai là, đánh giá về ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế trong nhà trường. Căn cứ để xác định điểm là ý thức và kết quả việc chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác được áp dụng trong trường. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm.

Ba là, đánh giá về ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội.

Căn cứ để xác định điểm là kết quả tham gia các hoạt động rèn luyện về chính trị - xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao và phòng chống các tệ nạn xã hội. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm.

Bốn là, đánh giá về phẩm chất công dân và quan hệ với cộng đồng. Căn cứ để xác định điểm là kết quả chấp hành các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thành tích trong công tác xã hội và giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; mối quan hệ cộng đồng, tinh thần giúp đỡ bạn bè, cưu mang người gặp khó khăn. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 15 điểm.

Năm là, đánh giá về ý thức và kết quả tham gia công tác phụ trách lớp, các đoàn thể, tổ chức trong nhà trường hoặc đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện của học sinh, sinh viên. Căn cứ để xác định điểm là ý thức, mức độ hoàn thành nhiệm vụ đối với học sinh, sinh viên được phân công quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác trong nhà trường; và những học sinh, sinh viên khác có thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 10 điểm.

3.2. Kết quả

Trong thời gian qua, chất lượng hoạt động rèn luyện của sinh viên khoa Khoa học quản lý có nhiều chuyển biến tích cực. Quá trình học tập, sinh viên phải nắm vững mục tiêu, yêu cầu và nhiệm vụ giáo dục, đào tạo, có động cơ học tập đúng đắn; tham gia một cách chủ động, tích cực vào mọi khâu của quá trình giáo dục, đào tạo.

Sinh viên khoa Khoa học quản lý có thái độ và trách nhiệm cao trong học tập. Thể hiện rõ ở việc nhận thức đúng đắn về mục đích, yêu cầu, nội dung cần đạt được, tính tích cực, tự giác, chủ động sáng tạo trong quá trình học tập. Sinh viên phát huy vai trò chủ thể trong hoạt động nhận thức, biến quá trình đào tạo thành tự đào tạo.

Sinh viên khoa Khoa học quản lý quan tâm học tập các quan điểm, học thuyết chính trị, những hiểu biết căn bản về hệ tư tưởng chính trị trong lịch sử, lý thuyết xây dựng các thể chế, lý thuyết xây dựng, ban hành và thực thi các chính sách. Đặc biệt, đa số sinh viên đều nhận thức cao về sự cần thiết của việc học tập các môn chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.

Sinh viên khoa Khoa học quản lý tự giác thực hiện một cách nghiêm túc về mục tiêu, yêu cầu đào tạo của nhà trường cũng như yêu cầu về phẩm chất năng lực của bản thân, phấn đấu trở thành người công dân tốt. Thường xuyên ôn luyện kiến thức bài học cũ, chuẩn bị tốt nội dung bài học mới. Tập trung chú ý nghe giảng, truyền cảm hứng cho từng bài học. Tăng cường trao đổi, thảo luận, học tập nhóm về nội dung bài học và những vấn đề lý luận hoặc thực tiễn liên quan. Chú trọng đọc sách và tài liệu tham khảo, thường xuyên liên hệ lý luận với thực tiễn. Kết quả Học kỳ 1 năm học 2020 - 2021. Tổng số 1884 sinh viên. Trong đó xuất sắc: 69 = 3.7%; Tốt: 127 = 6.7%; Khá: 517 = 27.4%. Học kỳ 2 năm học 2020 - 2021. Tổng số 1862 sinh viên. Trong đó xuất sắc: 10 = 1.2%; Tốt: 75 = 4.0%; Khá: 388 = 20.8.

Sinh viên khoa Khoa học quản lý tham gia xây dựng tổ chức Đảng trong Nhà trường và các đoàn thể nhân dân khi về địa phương. Tự nguyện, tự giác tham gia vào các hội của sinh viên, luôn phấn đấu trở thành đoàn viên, đảng viên xuất sắc. Sinh viên khoa Khoa học quản lý tích cực tham gia vào việc xây dựng môi trường xã hội

lành mạnh và môi trường sinh thái trong lành, sạch đẹp. Tích cực tham gia phòng chống ô nhiễm môi trường, suy thoái môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu.

Tham gia sinh hoạt Đoàn, Hội và quan tâm, tham gia ngày càng nhiều đến những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước, của địa phương và nhà trường. Từ thực tiễn hoạt động Đoàn, Hội đã xuất hiện nhiều tấm gương "Sinh viên 5 tốt", "Sao tháng Giêng", sinh viên sống đẹp, sinh viên đạt thành tích xuất sắc trong học tập, sáng tạo, nghiên cứu khoa học; nhiều sinh viên được vinh dự đứng vào hàng ngũ của Đảng, góp phần hình thành thế hệ sinh viên có bản lĩnh, có khát vọng vươn lên, tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng, chủ động và tự tin trong hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động rèn luyện của sinh viên khoa Khoa học quản lý vẫn còn tồn tại nhiều bất cập.

Một bộ phận sinh viên khoa Khoc học quản lý chưa thực sự quan tâm đến đời sống chính trị, thậm chí có những nhận thức sai lệch về tình hình chính trị của đất nước, về vai trò lãnh đạo của Đảng, hoài nghi vào sự thành công của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội …do bị tác động bởi những thông tin "xấu", "độc", quan điểm sai trái của các thế lực thù địch; dẫn đến những phát ngôn và hành động thiếu chuẩn mực cả trong đời sống sinh hoạt hàng ngày lẫn trên mạng xã hội.

Việc xác định mục đích học tập chưa rõ ràng do không có chính kiến khi chọn nghề hoặc chọn sai nghề đã có những tác động không nhỏ đến động cơ học tập của sinh viên. Không ít sinh viên thờ ơ với những hoạt động mang tính cộng đồng, không tham gia các phong trào do Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên tổ chức. Kết quả Học kỳ 1 năm học 2020 - 2021. Tổng số 1884 sinh viên. Trong đó tỷ lê sinh viên đạt Trung bình: 627 = 33.3%; Yếu: 69 = 3.7%; Kém: 475 = 25.2%. Học kỳ 2 năm học 2020 - 2021. Tổng số 1862 sinh viên. Trong đó Trung bình: 857 = 46%; Yếu: 301 = 10.8%; Kém: 318 = 17.1%.

Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém bắt nguồn từ nhiều yếu tố, trong đó trước hết là mặt trái của nền kinh tế thị trường đã tác động đến tư tưởng, đạo đức, lối sống và hành vi của sinh viên nói chung, trong đó có sinh viên khoa Khoa học quản lý. Khi đời sống kinh tế, xã hội ngày càng phát triển, sự đầy đủ về vật chất và tinh thần, dưới một góc độ nào đó cũng làm ảnh hưởng đến ý chí phấn đấu của một bộ phận sinh viên. Sự yếu kém và hạn chế về bản lĩnh chính trị cũng bắt đầu từ chính bản thân sinh viên. Sinh viên với đặc điểm là lứa tuổi đang đạt đến sự hoàn thiện về thể chất và tinh thần, có đời sống tâm lý phong phú và nhu cầu cá nhân đa dạng. Tuy nhiên, nhược điểm của lứa tuổi này là thiếu thực tế, chủ quan, chuộng hình thức, rất dễ bị tác động bởi mặt trái của kinh tế thị trường.

3.3. Thảo luận

Để nâng cao chất lượng hoạt động rèn luyện của sinh viên khoa Khoa học quản lý thời gian tới cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

***Một là,* tăng cường sự lãnh đạo, quản lý của Nhà trường đối với sinh viên.** Đây là vấn đề quan trọng, mang tính quyết định việc nâng cao chất lượng hoạt động rèn luyện cho sinh viên. Thực hiện tốt công tác này là nhằm định hướng chính trị, cơ sở pháp lý để Nhà trường triển khai đúng hướng nhiệm vụ giáo dục và đào tạo cho thế hệ trẻ - chủ nhân tương lai của đất nước. Trước hết Nhà trường cần đẩy mạnh công tác giáo dục lý luận chính trị cho thế hệ trẻ; trong đó, chú trọng nâng cao nhận thức cho sinh viên về lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Muốn vậy, Nhà trường cần tích cực đổi mới cả về nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục theo hướng: ngắn gọn, dễ hiểu, phù hợp với từng đối tượng, từng lĩnh vực đào tạo nhằm từng bước thẩm thấu, nâng cao nhận thức của sinh viên. Qua đó, một mặt vừa tạo sự hứng khởi cho sinh viên trong nắm bắt, tiếp thu các vấn đề chính trị, mặt khác, tạo cho sinh viên thói quen quan tâm tới tình hình chính trị, biết phân biệt đúng sai, kiên định mục tiêu, lý tưởng cách mạng và quan trọng hơn là có trách nhiệm với tình hình chính trị của đất nước, được thể hiện bằng hành động cụ thể [4, tr.76].

***Hai là,* thường xuyên xây dựng mục đích, động cơ học tập, rèn luyện đúng đắn cho sinh viên.** Mục đích, động cơ học tập, rèn luyện đúng đắn có ý nghĩa quyết định đến kết quả học tập, rèn luyện của người sinh viên, tạo ra động lực thúc đẩy quá trình học tập, rèn luyện của họ. Ngược lại, mục đích, động cơ học tập, rèn luyện sai lệch sẽ trở thành lực cản thậm chí là phá hủy toàn bộ quá trình tự hoàn thiện của mỗi sinh viên.

Để xây dựng mục đích, động cơ học tập, rèn luyện đúng đắn, *trước hết* cần làm cho sinh viên có nhận thức đúng về mục tiêu, yêu cầu đào tạo của Nhà trường. Từ đó, sinh viên định hướng được tư tưởng khi bước vào môi trường học tập mới; xác định được "cái đích" cần đạt được sau thời gian học tập, rèn luyện tại trường và đề ra các nhiệm vụ học tập phải hoàn thành; từ đó nỗ lực, phấn đấu vươn lên đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Để sinh viên nhận thức được mục tiêu, yêu cầu đào tạo của Nhà trường, các chủ thể, các tổ chức như giáo viên chủ nhiệm, Phòng Đào tạo, Phòng Công tác học sinh, sinh viên và các khoa, bộ môn trực thuộc cần phổ biến mục tiêu, yêu cầu đào tạo của Nhà trường và của từng ngành học cho sinh viên ngay từ đầu khóa học bằng nhiều hình thức như phổ biến trực tiếp; đưa thông tin lên website của trường, có văn bản, tài liệu ở thư viện, văn phòng các khoa…

***Ba là,* tăng cường các hoạt động giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống và giáo dục truyền thống của Nhà trường, địa phương, đất nước.** Đây là cơ sở góp phần hình thành ở sinh viên những phẩm chất chính trị, giá trị đạo đức tốt đẹp và góp phần đào tạo những công dân có ích cho xã hội. Qua đó, sinh viên hình thành được mục đích, động cơ phấn đấu học tập, rèn luyện đúng đắn. Để làm tốt hoạt động này, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên của Nhà trường cần thường xuyên tổ chức các hoạt động giáo dục truyền thống thông qua việc tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm, các phong trào đền ơn đáp nghĩa, tổ chức tham quan các di tích lịch sử, văn hóa…; Phòng Công tác Sinh viên tiếp tục tổ chức "Tuần

sinh hoạt công dân - học sinh, sinh viên" vào đầu khóa học, đầu năm học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo góp phần nâng cao hiểu biết của sinh viên về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, cũng như giúp sinh viên nắm được tình hình chính trị, kinh tế - xã hội trong và ngoài nước, các quy chế liên quan đến học tập, rèn luyện nghiên cứu khoa học, chế độ chính sách [5, tr.120].

***Bốn là,* kết hợp giữa xây dựng động cơ, mục đích đúng đắn với khắc phục các biểu hiện cơ hội, bình quân chủ nghĩa trong học tập, rèn luyện ở mỗi sinh viên.** Để khắc phục được điều đó cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các chủ thể giáo dục, đặc biệt là đội ngũ giảng viên, cán bộ các tổ chức, đoàn thể của Nhà trường phải có biện pháp thích hợp để tạo ra không khí thi đua lành mạnh trong tập thể sinh viên; có cơ chế kiểm tra, đánh giá chặt chẽ, khách quan, công bằng kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên. Sinh viên có mục đích, động cơ học tập, rèn luyện đúng đắn tất yếu hiệu quả học tập, rèn luyện được nâng lên, góp phần nâng cao chất lượng chính trị của chính họ.

***Năm là,* tăng cường tổ chức các hoạt động thực tiễn, trong đó cần đặc biệt nêu những tấm gương tiêu biểu để tạo sức lan tỏa, khơi dậy ý chí, khát vọng cho sinh viên**. Nhà trường cần chú ý tính định hướng tư tưởng cho sinh viên, đồng thời cần quan tâm hơn nữa đến đặc thù tâm lý lứa tuổi, tránh nặng nề, khô cứng nhưng cũng không hời hợt, thiếu chiều sâu trong giáo dục chính trị. Thông qua công tác tuyên truyền, giáo dục và dư luận xã hội để khuyến khích hay phê phán để các chủ thể tự giác điều chỉnh hành vi của mình theo các chuẩn mực, giá trị của đạo đức xã hội. Tổ chức Đoàn, Hội sinh viên cần chủ động, tích cực đẩy mạnh nêu gương từ cách làm việc, sự cống hiến vì cộng đồng, lối sống đẹp của những cá nhân hay những công trình, phần việc có ý nghĩa của những tập thể để truyền cảm hứng, cũng cố niềm tin cho sinh viên.

***Sáu là,* thực hiện tốt công tác quản lý và rèn luyện sinh viên.** Sau khi học sinh tham gia xét tuyển và đủ điều kiện, tiêu chuẩn nhập học trở thành sinh viên sẽ chịu sự quản lý và rèn luyện của Nhà trường. Công tác quản lý và rèn luyện sinh viên của Nhà trường được tiến hành toàn diện trên tất cả các mặt như sức khỏe, phẩm chất đạo đức, động cơ và kết quả học tập, các mối quan hệ xã hội, kết quả rèn luyện… đối với cả sinh viên nội trú và ngoại trú trong mọi thời gian và hoạt động. Đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng, bảo đảm Nhà trường luôn nắm chắc mọi mặt của sinh viên và từng đối tượng sinh viên để xây dựng kế hoạch hoạt động phù hợp, tránh bị động, bất ngờ, không xử lý kịp thời dẫn đến hậu quả nghiêm trọng.

4. Kết luận

Nghiên cứu vấn đề trên có ý nghĩa rất quan trọng đối với mỗi chúng ta, nhất là thanh niên, sinh viên - chủ nhân tương lai của đất nước. Trách nhiệm của mỗi thanh niên, sinh viên hiện nay chính là trách nhiệm trong học tập, rèn luyện. Kiến thức rất

bao la không gói gọn trong bài giảng của thầy, trong học tập nhiệm vụ của mỗi thanh niên, sinh viên là phải chú tâm, biết nghiên cứu, tìm tòi, khám phá những cái mới, phương pháp học tập của sinh viên khác với phương pháp học tập của học sinh phổ thông. Mặt khác, cách học và đạo đức trong việc học có ý nghĩa rất lớn, học phải đi đôi với hành, biết vận dụng kiến thức được học vào đời sống, để làm cuộc sống ý nghĩa hơn. Bên cạnh đó sinh viên cần chủ động rèn luyện những kỹ năng cần thiết đáp ứng yêu cầu cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, của hội nhập và hợp tác quốc tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2008). Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.

3. Lê Thị Hiền (2020). Nâng cao chất lượng học tập và rèn luyện của sinh viên Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*. số 90/2020.

4. Nguyễn Thị Phương (2018). Trách nhiệm của sinh viên Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. *Tạp chí Giáo dục*. Số 185/2018.

5. Nguyễn Trần Trung (2019). *Nâng cao chất lượng giáo dục đại học đáp ứng thời kỳ đổi mới*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.

30 NĂM QUAN HỆ TRUNG QUỐC - HÀN QUỐC (1992-2022)

Ths. Nguyễn Thị Mai
Chương trình Quốctế học
Email: maint@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Ngày 24 tháng 8 năm 1992 Trung Quốc và Hàn Quốc chính thức bình thường hóa quan hệ kết thúc một giai đoạn căng thẳng trong quan hệ giữa hai nước. Kể từ đây hai nước bước vào một giai đoạn mới với những bước phát triển vượt bậc về các mặt: Về kinh tế, chính trị, ngoại giao. Về kinh tế, Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất, thị trường xuất khẩu lớn nhất, nguồn nhập khẩu lớn nhất và điểm đến đầu tư lớn nhất của Hàn Quốc, trong khi đó Hàn Quốc là đối tác thương mại lớn thứ ba của Trung Quốc. Về chính trị-ngoại giao quan hệ giữa hai nước được đánh dấu bằng những cột mốc quan trọng: năm 1998 hai bên đã tuyên bố thiết lập quan hệ "hợp tác hướng tới thế kỷ 21". Năm 2003, hai bên tuyên bố thiết lập quan hệ đối tác toàn diện. Tháng 5 năm 2008, tổng thống Hàn Quốc Lee Myung-bak thăm Trung Quốc và hai bên đã nâng quan hệ hai nước lên tầm "đối tác chiến lược". Về văn hóa - xã hội, từ khi hai nước bình thường hóa quan hệ đến nay nhiều hoạt động trao đổi về văn hóa, nghệ thuật của hai quốc gia đã diễn ra, số lượng khách tham quan du lịch của hai nước cũng tăng lên đáng kể, trao đổi học tập của hai nước cũng đạt được nhiều thành tựu. Với những kết quả đạt được quan hệ Trung Quốc và Hàn Quốc không chỉ góp phần phát triển kinh tế hai nước mà còn góp phần ổn định tình hình khu vực Đông Bắc Á- khu vực vốn còn nhiều bất ổn ngay cả khi Chiến tranh Lạnh đã kết thúc. Bài viết này trên cơ sở phân tích những thành tựu đã được trong quan hệ giữa hai nước Trung Quốc - Hàn Quốc từ đó đưa ra những nhận xét đánh giá về những thành tựu, hạn chế trong quan hệ giữa hai quốc gia này cũng như dự báo xu hướng trong quan hệ giữa hai nước trong tương lai.

Từ khóa: *Hàn Quốc;; Hợp tác, Ngoại giao; Thương mại; Trung Quốc*

Đặt vấn đề

Năm 1989 bức tường Béc-lin sụp đổ, tiếp sau đó, năm 1991 Liên Xô tan rã, đánh dấu sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh và sự tồn tại của trật tự thế giới hai cực. Nếu như trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh vấn đề chính trị được các quốc gia quan tâm thì giai đoạn sau Chiến tranh Lạnh hầu như các quốc gia đều điều chỉnh chiến lược phát triển, tập trung vào phát triển kinh tế để xây dựng sức mạnh thực sự của mình. Mối quan hệ giữa Trung Quốc và Hàn Quốc sau Chiến tranh Lạnh cũng phát triển theo xu hướng này. Trong giai đoạn Chiến tranh Lạnh khu vực Đông Bắc Á là khu vực bị chi phối nặng nề bởi sự tranh giành của Mỹ và Liên Xô và điều này đã làm cho các nước trong khu vực bị chia rẽ sâu sắc: Đó là một nước Triều Tiên bị chia làm hai miền với miền Bắc là ảnh hưởng của Liên Xô và theo mô hình XHCN, trong khi miền Nam lại ảnh hưởng của Mỹ và theo mô hình TBCN; Đó là một nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa nghiêng về Liên Xô và một chính quyền của Tưởng Giới Thạch

với sự hậu thuẫn hết mình của Mĩ. Thế nhưng Chiến tranh Lạnh kết thúc, ý thức về sự tương đồng về địa lý, về một nền văn hóa Á Đông, nhu cầu về một môi trường quốc tế hòa bình, ổn định để phát triển và hơn hết là từ nỗi đau của của sự chia rẽ, Trung Quốc và Hàn Quốc đã xóa bỏ những bất đồng trong quá khứ để bình thường hóa quan hệ vào năm 1992. Ngay sau đó hai nước có có những tiến bộ vượt bậc trong hợp tác kinh tế, chính trị, ngoại giao và văn hóa.

Trên cơ sở những sự kiện nổi bật của quan hệ Trung Quốc-Hàn Quốc cũng như đặt hai nước trong bối cảnh của khu vực Đông Bắc Á, bài viết sẽ làm sáng tỏ hơn mối quan hệ này cũng như đánh giá về những khó khăn, hạn chế và thách thức của quan hệ Trung Quốc- Hàn Quốc trong thời gian tới.

NỘI DUNG

1. Tổng quan về tài liệu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Quan hệ Việt Nam –Trung Quốc hay Việt Nam-Hàn Quốc ở Việt Nam đã có nhiều công trình nghiên cứu từ bài báo, đến những luận văn thạc sĩ, luận án Tiến sĩ. Tuy nhiên công trình nghiên cứu về mối quan hệ song phương Trung Quốc và Hàn Quốc lại tương đối ít công trình nghiên cứu. Đặc biệt năm 2022 là tròn 30 năm bình thường hóa quan hệ Trung Quốc- Hàn Quốc, để góp phần làm rõ hơn mối quan hệ giữa hai quốc gia này- hai nước thuộc khu vực Đông Bắc Á, một khu vực còn khá nhiều điều bất ổn do những hậu quả của lịch sử để lại, tác giả đã chọn quan hệ Trung Quốc-Hàn Quốc là đối tượng nghiên cứu. Nguồn tài liệu tác giả sử dụng gồm có ba nguồn tài liệu đó là tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Trung Quốc. Trong đó có nguồn tài liệu tiếng Trung như: Văn kiện Đại hội đảng lần thứ 15 và lần thứ 19 của Đảng Cộng sản Trung Quốc để tìm hiểu về quan điểm của Trung Quốc trong vấn đề đối ngoại. Bên cạnh đó là "Tuyên bố chung Trung Quốc- Hàn Quốc ngày 28 tháng 5 năm 2008 tại Bắc Kinh"; "Thông cáo báo chí Trung Quốc- Hàn quốc" để làm rõ hơn quan điểm của cả phía Hàn Quốc và Trung Quốc trong mối quan hệ của hai nước. Ngoài ra tác giả còn sử dụng các bài phát biểu "Ba Khai sáng của Vương Nghị về phát triển mối quan hệ Trung Quốc-Hàn Quốc"; "Vương Nghị, Bài phát biểu tại Lễ ra mắt và Hội nghị toàn thể lần thứ nhất của Ủy ban phát triển tương lai mối quan hệ Trung Quốc-Hàn Quốc"; "Quan hệ ngoại giao Trung Quốc và Hàn Quốc hiện trạng và triển vọng"để làm rõ những giải pháp mà cả Trung Quốc và Hàn Quốc đang nỗ lực để mối quan hệ này đạt được những kết quả tốt đẹp hơn.

Trên cơ sở tiếp cận nguồn tại liệu từ những trang web chính thống của Đảng cộng sản Trung Quốc cũng như những công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài, trên cơ sở cách tiếp cận của khoa học lịch sử, sử dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử và logic, bài viết sẽ khắc họa một cách rõ nét Quan hệ Trung Quốc-Hàn Quốc trong 30 năm để đánh giá về mối quan hệ này trong 30 năm: những thành tựu, hạn chế và triển vọng trong tương lai.

2. Quan hệ Trung Quốc-Hàn Quốc (1992-2022)

2.1 Quan hệ Trung Quốc- Hàn Quốc trên lĩnh vực chính trị-ngoại giao

Kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao, quan hệ giữa Trung Quốc và Hàn Quốc được đánh giá là mối quan hệ "hợp tác hữu nghị-láng giềng tốt đẹp" (Yongmei Li, China and south Diplomatic relation Present status and perspectives https://www.researchgate.net/publication/342665065). Quan hệ giữa hai nước đã được tăng cường qua những chuyến viếng thăm của các nguyên thủ quốc gia như: Tháng 10 năm 1998, tổng thống Hàn Quốc Kim Dae-jung thăm Trung Quốc, trong cuộc gặp thượng đỉnh với Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân, hai bên đã quyết định phát triển mối quan hệ giữa hai nước thành "quan hệ đối tác hướng đến thế kỷ 21". Tiếp theo sau đó, tháng 7 năm 2003 Tổng thống Hàn Quốc Roh Moo-hyun đã có chuyến thăm cấp nhà nước tới Trung Quốc. Trong chuyến thăm này lãnh đạo hai nước đã tuyên bố thiết lập quan hệ "đối tác toàn diện". Đến tháng 5 năm 2008, Tổng thống Hàn Quốc Lee Myung-bak thăm Trung Quốc, trong cuộc gặp này hai bên thiết lập mối quan hệ của hai nước từ "đối tác toàn diện" sang "đối tác chiến lược".

Đặc biệt trong mối quan hệ giữa hai nước các nhà lãnh đạo của Trung Quốc cũng như Hàn Quốc đã đưa ra quan điểm về những vấn đề mà cả hai bên cùng quan tâm. Đánh giá về quan hệ hai nước, tháng 7 năm 2014. Chủ tịch Tập Cận Bình thăm Hàn Quốc, hai nguyên thủ nhất trí cho rằng kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1992, quan hệ song phương giữa Trung Quốc và Hàn Quốc đã đạt được bước phát triển nhảy vọt trên các lĩnh vực, góp phần nâng cao lợi ích chung giữa hai nước và hiện thực hóa thịnh vượng chung ở Đông Bắc Á. Hai bên nhất trí rằng Trung Quốc và Hàn Quốc, với tư cách là các nước láng giềng và là đối tác thân thiết quan trọng ở Đông Bắc Á, là đối tác vì sự phát triển chung, vì hòa bình khu vực và thế giới (中韩关 , Quan hệ Trung Quốc- Hàn quốc). https://www.mfa.gov.cn/ce/cekor/chn/zhgx/sbgxx/t720117.htm). Hai bên tái khẳng định lập trường phản đối việc phát triển vũ khí hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên. Hai bên nhất trí rằng hiện thực hóa việc phi hạt nhân hóa bán đảo và duy trì hòa bình, ổn định trên bán đảo là lợi ích chung của các quốc gia thành viên của Đàm phán 6 bên (Đàm phán 6 bên gồm 6 nước: Trung Quốc, Hàn Quốc, Triều Tiên, Hoa Kỳ, Nga và Nhật Bản). Các bên liên quan cần giải quyết các vấn đề lớn nêu trên thông qua đối thoại và tham vấn. Trung Quốc đánh giá tích cực cam kết của Hàn Quốc trong việc cải thiện quan hệ Bắc-Nam, đồng thời bày tỏ ủng hộ việc cải thiện quan hệ giữa hai miền Bắc-Nam thông qua đối thoại, tiến hành hòa giải và hợp tác, tôn trọng thiện chí của Hàn Quốc nhằm đạt được thống nhất hòa bình trên bán đảo, và ủng hộ sự thống nhất hòa bình cuối cùng của bán đảo. Phía Trung Quốc cũng nhắc lại rằng trên thế giới chỉ có một Trung Quốc và Đài Loan là một phần lãnh thổ Trung Quốc bất khả xâm phạm. Phía Hàn Quốc bày tỏ sự hiểu biết và tôn trọng hoàn toàn về điều này, đồng thời sẽ tiếp tục duy trì lập trường rằng Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là chính phủ hợp pháp duy nhất đại diện cho Trung Quốc và một Trung Quốc, đồng thời ủng hộ sự phát triển hòa bình của quan hệ hai bờ eo biển (Thông cáo báo chí Trung Quốc- Hàn Quốc (bản tiếng Trung) http://www.chinanews.com/gn/news/2008/05-28/1265425.shtml).

2.2. Hợp tác Trung quốc- Hàn Quốc trên lĩnh vực kinh tế và thương mại

Quan hệ kinh tế Trung Quốc-Hàn Quốc được nối lại vào đầu những năm 1980 cùng với việc thực hiện các chính sách cải cách và mở cửa của Trung Quốc. Trong giai đoạn đầu trao đổi kinh tế giữa hai nước còn khiêm tốn, chủ yếu tập trung vào thương mại hàng hóa và thực hiện gián tiếp qua Hồng Kông. Tuy nhiên, với việc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức vào ngày 24 tháng 8 năm 1992, trao đổi kinh tế song phương giữa Trung Quốc và Hàn Quốc đã tăng lên nhanh chóng. Trong năm đầu tiên thiết lập quan hệ ngoại giao, kim ngạch thương mại giữa Hàn Quốc và Trung Quốc theo thống kê của Hiệp hội ngoại thương Hàn Quốc đã lên tới USD 6,38 tỷ. Bên cạnh đó, theo số liệu thống kê đến cuối năm 2009, lượng xuất khẩu của Trung Quốc sang Hàn Quốc là 54,2 tỷ USD, trong khi lượng xuất khẩu của Hàn Quốc sang Trung Quốc là 86,7 tỷ USD, tổng kim ngạch thương mại đạt 140,9 tỷ USD, tăng gấp 22 lần trong vòng 18 năm. Lượng giao dịch đạt 20,5% tổng lượng giao dịch tại Hàn Quốc, cao hơn tổng lượng giao dịch 71,2 tỷ USD giữa Hàn Quốc và Nhật Bản và 66,7 tỷ USD giao dịch giữa Hàn Quốc và Mỹ. Bên cạnh đó, mức xuất siêu của Hàn Quốc đối với Trung Quốc là 32 tỷ USD, cũng là mức giá trị cao nhất (Yongmei Li, Quan hệ ngoại giao Trung Quốc và Hàn Quốc Hiện trạng và triển vọng (China and South Korea Diplomatic Relations Present Status and Perspectives) https://www.researchgate.net/publication/342665065Yongmei Li, China and south Diplomatic relation Present status and perspectives). Năm 2018 tổng kim ngạch thương mại song phương giữa Trung Quốc và Hàn Quốc là 313,43 tỷ USD, tăng 11,8% so với năm2017. Trong đó, xuất khẩu của Trung Quốc là 108,74 tỷ USD, tăng 5,9%; nhập khẩu là 204,64 tỷ USD, tăng 5,3% (Jang Won Suh, Quan hệ kinh tế Hàn Quốc - Trung Quốc: xu hướng và triển vọng (South Korea-China economic relations: trends and prospects), https://ur.booksc.eu/book/12728761/ed0eb5).

Các mặt hàng xuất khẩu của Hàn Quốc sang Trung Quốc chủ yếu tập trung vào thép và sản phẩm kim loại, chiếm hơn 30% tổng kim ngạch xuất khẩu của Hàn Quốc sang Trung Quốc. Tiếp theo các sản phẩm thép và kim loại, máy móc, sản phẩm hóa chất, hàng dệt, nhựa, cao su, da và các sản phẩm điện, điện tử là những mặt hàng xuất khẩu của Hàn Quốc sang Trung Quốc trong những năm gần đây. Các sản phẩm nông nghiệp là những sản phẩm nhập khẩu chính mà Hàn Quốc mua từ Trung Quốc, chiếm khoảng 30% tổng nhập khẩu của Hàn Quốc từ Trung Quốc. Ngoài các sản phẩm nông nghiệp, Hàn Quốc có xu hướng nhập khẩu các sản phẩm khác Trung Quốc, bao gồm dệt may, khoáng sản, sản phẩm hóa chất và sản phẩm điện, điện tử. Trong số này, các sản phẩm điện, điện tử đứng đầu danh sách về tốc độ tăng trưởng gần đây(Jang Won Suh, Quan hệ kinh tế Hàn Quốc - Trung Quốc: xu hướng và triển vọng (South Korea-China economic relations: trends and prospects), https://ur.booksc.eu/book/12728761/ed0eb5).

Về dự án đầu tư: Trong năm 1992, có tổng cộng 269 dự án đầu tư mới trị giá 222 triệu đô la Mỹ đã được Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc phê duyệt, trong khi 211 dự án mới trị giá 280 triệu đô la Mỹ đã được phê duyệt trong 5 tháng đầu năm 1993.

Trong số 211 dự án được phê duyệt của năm 1993 hơn một nửa số các trường hợp đầu tư ra nước ngoài được Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc chấp thuận đều dành cho Trung Quốc. Đây là một sự gia tăng đáng kể so với con số tương đương là 21 phần trăm vào năm 1991(Jang Won Suh, Quan hệ kinh tế Hàn Quốc - Trung Quốc: xu hướng và triển vọng (South Korea-China economic relations: trends and prospects), https://ur.booksc.eu/book/12728761/ed0eb5).

Ngoài ra vào tháng 7 năm 2014, Trung Quốc và Hàn Quốc đã công bố thiết lập cơ chế giao dịch trực tiếp từ Nhân dân tệ sang KRW tại Hàn Quốc và thỏa thuận thanh toán bù trừ Nhân dân tệ tại Seoul, Hàn Quốc. Vào tháng 11 cùng năm, hoạt động kinh doanh của ngân hàng thanh toán bù trừ được khởi động. Hàn Quốc chính thức gia nhập AIIB vào tháng tháng 3 năm 2015. Vào tháng 6 năm 2016, giao dịch trực tiếp từ Nhân dân tệ sang đồng won của Hàn Quốc đã chính thức được triển khai tại Trung Quốc. Vào tháng 10 năm 2017, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc và Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc đã gia hạn thỏa thuận hoán đổi nội tệ, được gia hạn thêm 3 năm, với quy mô 360 tỷ nhân dân tệ (Quan hệ Trung Quốc- Hàn quốc (China and Republic of Korea) https://www.fmprc.gov.cn/mfa_eng/wjb_663304/zzjg_663340/yzs_663350/gjlb_663354/2767_663538).

2.3. Quan hệ Trung Quốc-Hàn Quốc trên lĩnh vực văn hoá – xã hội

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc và Hàn Quốc đều nhất trí rằng lịch sử giao lưu lâu đời giữa hai nước là tài sản quý giá của quan hệ hữu nghị giữa Trung Quốc và Hàn Quốc (Tuyên bố chung Trung Quốc- Hàn Quốc ngày 28 tháng 5 năm 2008 tại Bắc Kinh (中韩发表联合声明(全文), http://www.chinanews.com/gn/news/2008/05-28/1265425.shtml). Do đó kể từ khi bình thường hóa quan hệ hoạt động giao lưu giữa nhân dân hai nước trở nên sôi động hơn. Vào tháng 11 năm 2013, cuộc họp đầu tiên của Ủy ban hỗn hợp giao lưu nhân dân Trung Quốc-Hàn Quốc đã được tổ chức tại Seoul. Vào tháng 12, Đối thoại Chiến lược chung Trung Quốc-Hàn Quốc đầu tiên giữa các Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia đã được tổ chức tại Seoul. Có 47 đường bay chở khách thường xuyên giữa các thành phố chính của hai nước với hơn 830 chuyến bay hàng tuần. Trung Quốc là điểm đến lớn nhất của Hàn Quốc cho các chuyến du lịch nước ngoài. Có 62.000 sinh viên Hàn Quốc ở Trung Quốc và 65.000 sinh viên Trung Quốc ở Hàn Quốc, khiến hai quốc gia trở thành nguồn cung cấp sinh viên nước ngoài lớn nhất cho nhau. Trung Quốc đã thành lập 19 Viện Khổng Tử (18 trong số đó đã được chính thức hoạt động) tại Hàn Quốc và 4 Phòng học Khổng Tử. Các ứng viên Hàn Quốc tham gia kỳ thi Năng lực tiếng Trung chiếm hơn một nửa tổng số trên thế giới và có nhiều ứng viên trong Kỳ thi năng lực tiếng Hàn đến từ Trung Quốc hơn bất kỳ quốc gia nào khác (Quan hệ Trung Quốc- Hàn quốc (China and Republic of Korea) https://www.fmprc.gov.cn/mfa_eng/wjb_663304/zzjg_663340/yzs_663350/gjlb_663354/2767_663538/).

Các hoạt động trao đổi địa phương sâu rộng giữa hai nước đã được thực hiện. Tính đến cuối năm 2013, đã có 153 cặp thành phố hữu nghị giữa hai nước.

Đặc biệt trong thời gian gần đây đối mặt với đại dịch COVID-19, Trung Quốc và Hàn Quốc đã giúp đỡ lẫn nhau vượt qua khó khăn. Bộ trưởng ngoại giao vương Nghị đã nói rằng: "Sự hợp tác chống đại dịch và các mối quan hệ hữu nghị đã đi đôi với nhau, minh họa sinh động cho tình bạn láng giềng của "khoảng cách xa không thể chia cắt chúng ta, tất cả chúng ta đều sống trong một thế giới thống nhất" (Vương Nghị, Bài phát biểu video tại Lễ ra mắt và Hội nghị toàn thể lần thứ nhất của Ủy ban phát triển tương lai mối quan hệ Trung Quốc-Hàn Quốc (Wang Yi Delivers Video Speech at the Launch Ceremony and First Plenary Meeting of the Committee for Future Development of China-ROK Relations) https://www.fmprc.gov.cn/mfa_eng/wjb_663304/zzjg_663340/yzs_663350/gjlb_663354/2767_663538/2769_663542/t1901683.shtml l).

Năm 2021 và năm 2022 sắp tới đánh dấu là "năm Giao lưu Văn hóa Trung Quốc-Hàn Quốc" và cũng là mốc đánh dấu kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Trung Quốc và Hàn Quốc. Để đánh dấu cho sự kiện trọng đại này lãnh đạo và nhân dân hai nước đã cho ra đời "Ủy ban Phát triển tương lai quan hệ Trung Quốc - Hàn Quốc". Ủy ban là nơi tập hợp giới tinh hoa từ mọi tầng lớp xã hội ở hai quốc gia và có một đội hình hùng hậu. Với mục đích của Ủy ban là sẽ trao đổi ý kiến, đóng góp trí tuệ, xây dựng sự đồng thuận, nghiên cứu sâu hơn về cách củng cố nền tảng quan hệ Trung Quốc-Hàn Quốc, phát huy ưu điểm, khắc phục khuyết điểm và đề xuất chiến lược, các khuyến nghị chính sách hướng tới tương lai, ở cấp độ cao, khả thi và hiệu quả nhằm giúp quan hệ hai nước vượt qua sóng gió để tăng trưởng ổn định và bền vững trong 30 năm tới(Wang Yi Delivers Video Speech at the Launch Ceremony and First Plenary Meeting of the Committee for Future Development of China-ROK Relations)
https://www.fmprc.gov.cn/mfa_eng/wjb_663304/zzjg_663340/yzs_663350/gjlb_663354/2767_663538/2769_663542/t1901683.shtml l).

3. Đánh giá những thành tựu và hạn chế trong quan hệ Trung Quốc -Hàn Quốc

3.1 Thành tựu trong quan hệ Trung Quốc -Hàn Quốc

Nhìn nhận quan hệ Trung Quốc và Hàn Quốc, giữa hai nước đã đạt được những thành tựu nổi bật:

Thứ nhất, với sự nỗ lực của hai nước đã góp phần tăng cường hòa bình và ổn định trên Bán đảo Triều Tiên và khu vực Đông Bắc Á.

Thứ hai, hai nước mở rộng hợp tác kinh tế, thương mại góp phần nâng cao mức sống của nhân dân hai nước và cùng nhau thúc đẩy hội nhập kinh tế của Đông Á, phục hồi kinh tế thế giới và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế khu vực và thế giới.

Thứ ba, thông qua giao lưu văn hóa hai chiều mà người dân hai nước có thể trực tiếp cảm nhận, tình cảm gắn bó giữa công dân hai nước được củng cố và xây dựng mối quan hệ tin cậy lẫn nhau.

3.2 Những mặt hạn chế trong quan hệ Trung Quốc-Hàn Quốc

Mặc dù vậy quan hệ giữa Trung Quốc và Hàn Quốc đã đạt được những kết quả tốt đẹp tuy nhiên có lúc quan hệ giữa hai nước cũng rơi vào tình trạng đóng băng bởi những vấn đề sau:

Trong lĩnh vực chính trị: Hai nước vẫn còn những bất đồng do lịch sử để lại như tranh chấp về lịch sử Vương triều Koguryo, trong vấn đề này phía Hàn Quốc đã kịch liệt phản đối Trung Quốc và gọi đây là một hành động "bóp méo lịch sử" của Bắc Kinh. Bộ Ngoại giao Hàn Quốc có hẳn một mục riêng trên trang chủ của họ về đề tài này "Chính quyền Hàn Quốc coi vấn đề lịch sử Goguryeo là vấn đề bản sắc dân tộc với ưu tiên cao nhất", trang web thông báo (Trung Quốc lôi kéo Hàn Quốc làm đồng minh: Liệu có "đồng sàng, https://cand.com.vn/Su-kien-Binh-luan-antg/Trung-Quoc-loi-keo-Han-Quoc-lam-dong-minh-Lieu-co-dong-sang-i309641/).

Hay như năm 2017 khi Hàn Quốc đồng ý cho phép Hoa Kỳ triển khai hệ thống tên lửa THAAD để đề phòng mối đe dọa hạt nhân của Triều Tiên, Trung Quốc tuyên bố rằng hệ thống này sẽ đe dọa an ninh quốc gia của Trung Quốc, và mối quan hệ giữa Trung Quốc và Hàn Quốc rơi vào tình trạng căng thẳng. Trước tình hình đó, chính quyền Moon Jae-in của Hàn Quốc bắt đầu cải thiện quan hệ với Trung Quốc, thể hiện quan điểm "ba không", đó là không bổ sung hệ thống THAAD, không gia nhập hệ thống chống tên lửa của Mỹ, không phát triển quân đội ba bên, liên minh giữa Hàn Quốc, Hoa Kỳ và Nhật Bản, và xác nhận rằng họ không có ý định làm tổn hại đến lợi ích an ninh của Trung Quốc. Chính động thái mang tính xây dựng này đã góp phần cải thiện quan hệ của Trung Quốc- Hàn Quốc.

Về kinh tế: Mặc dù Trung Quốc là quốc gia thương mại lớn nhất của Hàn Quốc, nhưng Hàn Quốc đang cạnh tranh với Trung Quốc trên nhiều lĩnh vực giống nhau. Ngoài ra ngày càng nhiều người lo lắng rằng sự phụ thuộc của Hàn Quốc vào thương mại Trung Quốc hiện đang gia tăng nhanh chóng và họ cho rằng Trung Quốc đe dọa sự an toàn của Hàn Quốc.

Năm	Tỉ lệ phụ thuộc thương mại của Hàn Quốc vào Trung Quốc
1985	1.9
1990	2.8
1995	6.4
2000	9.4
2003	15.3
2007	19.8
2009	20.5

Nguồn: Yongmei Li, China and South Korea Diplomatic Relations Present Status and Perspectives, https://www.researchgate.net/publication/342665065

Một kết quả do Cơ quan Điều tra Dư luận Tư nhân vào tháng 3 năm 2006 của Hàn Quốc cho thấy: trong số hơn 1.000 người trưởng thành Hàn Quốc được hỏi về quốc gia sẽ gây ra mối đe dọa lớn nhất đối với sự an toàn của Hàn Quốc trong thập kỷ tới, câu trả lời là Trung Quốc chiếm 37,7%, tiếp theo là Nhật Bản 23,6%, Triều Tiên 20,7% và Mỹ với và 14,8% (Yongmei Li, Quan hệ ngoại giao Trung Quốc và Hàn Quốc Hiện trạng và triển vọng (China and South Korea Diplomatic Relations Present Status and Perspectives) https://www.researchgate.net/publication/342665065)

Bên cạnh đó, Hàn Quốc còn cáo buộc Trung Quốc gây ra các vấn đề môi trường nghiêm trọng cho Bán đảo Triều Tiên, đặc biệt là ô nhiễm không khí do sulfur dioxide gây ra. Mối quan tâm và lo lắng về các vấn đề liên quan đến những người đào tẩu Triều Tiên cũng là một trong những lý do chính khiến giới tinh hoa chính trị Hàn Quốc tỏ ra thận trọng với Trung Quốc. Bởi vì Chính phủ Hàn Quốc cho rằng đây là vấn đề nhân quyền, trong khi Trung Quốc chỉ trích rằng đây là hành vi vi phạm chủ quyền.

Trong khi đó phía Trung Quốc lại đặc biệt quan tâm đến vấn đề Đài Loan. Trung Quốc luôn đưa ra một quan điểm cứng rắn về vấn đề Đài Loan: "Trung Quốc phản đối sự can thiệp của nước ngoài và không bao giờ cho phép bất kỳ thế lực nào thay đổi địa vị Đài Loan như một phần của Trung Quốc theo bất kỳ cách nào. Chúng ta phải cố gắng đạt được thống nhất bằng các biện pháp hòa bình, nhưng chúng ta không thể hứa từ bỏ việc sử dụng vũ lực" (Văn kiện đại hội đảng lần thứ 15 của Đảng Cộng sản Trung Quốc https://fuwu.12371.cn/2012/09/27/ARTI1348726215537612.shtml). Chính vì vậy, vấn đề Đài Loan luôn là vấn đề nhạy cảm trong quan hệ của Trung Quốc với Hàn Quốc khi Hàn Quốc là đồng minh thân thiết của Mỹ. Những cuộc tập trập chung của Mỹ và Hàn Quốc rất dễ gây nên sự căng thẳng trong quan hệ ngoại giao của hai nước.

4. Dự báo xu hướng quan hệ Trung Quốc-Hàn Quốc trong tương lai

Thế giới đã bước sang thập niên thứ ba của thế kỷ XXI với những chuyển biến sâu sắc. Hòa bình, hợp tác, phát triển vẫn là xu thế lớn khách quan, đồng thời cũng là nguyện vọng của các dân tộc trên thế giới. Hơn nữa, bước vào thế kỷ XXI quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ đòi hỏi các nước phải tự điều chỉnh và thay đổi cho phù hợp. Trước hết đó là thay đổi về tư duy nhận thức, theo đó không một quốc gia nào có thể đóng cửa để tự phát triển kinh tế mà không cần đến nguồn vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý, thị trường, nhiên liệu từ bên ngoài. Nhận thức này thúc đẩy các nước ngày càng mở cửa rộng hơn về kinh tế, hội nhập sâu rộng hơn và từ đó đẩy nhanh hơn tình trạng tuỳ thuộc lẫn nhau. Và quan hệ Trung Quốc- Hàn quốc cũng không đúng ngoài dòng chảy đó.

Trung Quốc và Hàn Quốc đều ở Đông Bắc Á, có lập trường và quan ngại tương tự về nhiều vấn đề lớn. Trước những chuyển biến sâu sắc và phức tạp của tình hình quốc tế và khu vực, hai nước sẽ tiếp tục duy trì và tăng cường liên lạc và phối hợp, cùng nhau ứng phó với các thách thức, bảo vệ lợi ích chiến lược chung và cơ hội phát triển, nâng cao vị thế và vai trò của mình trên trường quốc tế. Điều này cũng đã được Đảng cộng sản Trung Quốc thể hiện trong văn kiện Đại hội đảng lần thứ XIX: "Trung Quốc kiên trì xây dựng cộng đồng vì tương lai chung cho nhân loại. Giấc mơ của người dân Trung Quốc gắn với giấc mơ của nhân dân các nước, việc thực hiện giấc mơ Trung Quốc không thể tách rời môi trường hòa bình và trật tự quốc tế ổn định. Chúng ta phải điều phối các tình hình trong nước và quốc tế, kiên định đi theo con đường hòa bình, theo đuổi chiến lược cởi mở cùng có lợi và đôi bên cùng có lợi" (https://www-12371-cn.translate.goog/2017/10/27/ARTI1509103656574313.shtml?_x_tr_sl=zh-CN&_x_tr_tl=vi&_x_tr_hl=vi&_x_tr_pto=nui,sc&_x_tr_sch=http).

KẾT LUẬN

Quan hệ Trung Quốc - Hàn Quốc là một trong những quan hệ song phương quan trọng ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Ngoài ra quan hệ của hai quốc gia này cũng có vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy tiến trình hòa bình hợp tác ở khu vực Đông Bắc Á. Bản thân các nhà lãnh đạo hai nước cũng có cái nhìn khá tích cực về nhau:

Về phía Trung Quốc: Trung Quốc đánh giá cao những nỗ lực tích cực của Chính phủ Hàn Quốc nhằm phát triển kinh tế, thúc đẩy hòa bình và thịnh vượng trên Bán đảo Triều Tiên và khu vực.

Về phía Hàn Quốc cũng đánh giá cao những thành tựu mà Chính phủ Trung Quốc đã đạt được trong việc đẩy mạnh cải cách, mở cửa và hiện đại hóa, đồng thời đánh giá cao chính sách ngoại giao hữu nghị tốt đẹp và hợp tác với các nước láng giềng của Trung Quốc.

Mặc dù vậy, trong quan hệ giữa hai nước nếu xảy ra bất đồng thì những vấn đề của qua khứ lại nhanh chóng trỗi dậy làm cho tình hình càng trở nên phức tạp. Do đó, để quan hệ Trung Quốc và Hàn Quốc ngày càng phát triển, điều quan trọng là cả Trung Quốc và Hàn Quốc cần phải tôn trọng lẫn nhau: tôn trọng con đường phát triển của nhau, tôn trọng lợi ích cốt lõi và mối quan tâm lớn của nhau, tôn trọng dân tộc, truyền thống văn hóa và tình cảm dân tộc của nhau. Như lời bộ trưởng ngoại giao Trung Quốc Vương Nghị đã từng nói: "Yêu thương mọi người và đối xử tử tế với hàng xóm là rất quan trọng đối với sự tồn vong của một đất nước" (Wang Yi talks about Three-point Experience in China-ROK Relations) https://www.fmprc.gov.cn/mfa_eng/zxxx_662805/t1907367.shtml).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ba Khai sáng của Vương Nghị về phát triển mối quan hệ Trung Quốc-Hàn Quốc (原标题：王毅谈中韩关系发展三点启示) https://news.sina.com.cn/c/2021-09-16/doc-iktzscyx4466666.shtml

2. Jang Won Suh, Quan hệ kinh tế Hàn Quốc - Trung Quốc: xu hướng và triển vọng (South Korea-China economic relations: trends and prospects), https://ur.booksc.eu/book/12728761/ed0eb5

3. Tập Cận Bình, Báo cáo tại Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 19

https://www-12371-cn.translate.goog/2017/10/27/ARTI1509103656574313.shtml?_x_tr_sl=zh-CN&_x_tr_tl=vi&_x_tr_hl=vi&_x_tr_pto=nui,sc&_x_tr_sch=http.

4. Trung Quốc lôi kéo Hàn Quốc làm đồng minh: Liệu có "đồng sàng, https://cand.com.vn/Su-kien-Binh-luan-antg/Trung-Quoc-loi-keo-Han-Quoc-lam-dong-minh-Lieu-co-dong-sang-i309641/

5. Tuyên bố chung Trung Quốc - Hàn Quốc Ngày 28 tháng 5 năm 2008 tại Bắc Kinh (中韩发表联合声明), http://www.chinanews.com/gn/news/2008/05-28/1265425.shtml)

6. Quan hệ Trung Quốc- Hàn quốc (中韩关) https://www.mfa.gov.cn/ce/cekor/chn/zhgx/sbgxx/t720117.htm

7. Văn kiện đại hội đảng lần thứ 15 của Đảng Cộng sản Trung Quốc https://fuwu.12371.cn/2012/09/27/ARTI1348726215537612.shtml.

8. Vương Nghị, Bài phát biểu video tại Lễ ra mắt và Hội nghị toàn thể lần thứ nhất của Ủy ban phát triển tương lai mối quan hệ Trung Quốc-Hàn Quốc (Wang Yi Delivers Video Speech at the Launch Ceremony and First Plenary Meeting of the Committee for Future Development of China-ROK Relations) https://www.fmprc.gov.cn/mfa_eng/wjb_663304/zzjg_663340/yzs_663350/gjlb_663354/2767_663538/2769_663542/t1901683.shtml.

9. Vương Nghị nói về Kinh nghiệm ba điểm trong mối quan hệ Trung Quốc-Hàn Quốc (Wang Yi talks about Three-point Experience in China-ROK Relations) https://www.fmprc.gov.cn/mfa_eng/zxxx_662805/t1907367.shtml.

10. Yongmei Li, Quan hệ ngoại giao Trung Quốc và Hàn Quốc Hiện trạng và triển vọng (China and South Korea Diplomatic Relations Present Status and Perspectives) https://www.researchgate.net/publication/342665065.

VAI TRÒ CỦA NGOẠI GIAO KÊNH 2 ĐỐI VỚI TÌNH HÌNH AN NINH – CHÍNH TRỊ KHU VỰC ASEAN

Ths. Lê Thị Bích Ngọc
Ngành Quan hệ quốc tế, Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: ngocltb@gmail.com

TÓM TẮT

ASEAN là một tổ chức có sự đa dạng về thể chế chính trị, đặc điểm văn hoá cũng như trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Trong những năm qua, bên cạnh kênh ngoại giao chính thức (Kênh 1), thì ngoại giao học giả (Kênh 2) ngày càng thể hiện quan trọng trong việc duy trì và tăng cường tình đoàn kết lẫn nhau giữa các thành viên trong cộng đồng. Hình thức đối thoại, tiếp cận không chính thức, tôn trọng sự đa dạng của Kênh 2 được đánh giá là phù hợp với "phương cách ASEAN". Trước sự biến đổi không ngừng của tình hình an ninh, chính trị trên thế giới và khu vực, ASEAN càng có nhu cầu tăng cường hoạt động ngoại giao Kênh 2 giữa các nước thành viên với nhau; cũng như giữa ASEAN với các nước bên ngoài khu vực, góp phần duy trì hoà bình và nâng cao vị thế của ASEAN trên trường quốc tế. Bài viết nhằm tìm hiểu khái niệm, vai trò của ngoại giao Kênh 2 trong các vấn đề an ninh – chính trị ở khu vực Đông Nam Á nói riêng và Châu Á – Thái Bình Dương nói chung.

***Từ khoá**: ASEAN; An ninh – chính trị; Ngoại giao Kênh 2.*

Mở đầu

Mùa thu năm 1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập. Qua 55 năm tồn tại và phát triển, ASEAN ngày càng lớn mạnh, trở thành một tổ chức khu vực có vai trò quan trọng trong các vấn đề khu vực và quốc tế. Trong tuyên bố thành lập ASEAN năm 1967, dường như kinh tế văn hóa và xã hội là trọng tâm hợp tác của ASEAN. Các mục tiêu được đề cập trong bản Tuyên bố Bangkok chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực này. Chỉ có một mục tiêu đề cập phần nào đến hợp tác an ninh – chính trị bằng cụm từ "góp phần thúc đẩy hòa bình và ổn định khu vực bằng việc tôn trọng công lý và nguyên tắc luật pháp" (ASEAN, 2022). Tuy nhiên, trên thực tế lại cho thấy sự hợp tác về an ninh - chính trị mới chính là động lực chính khiến cho các nước trong khu vực Đông Nam Á cần phải thay đổi quan điểm, tư duy, xóa bỏ những bất đồng, tiến tới liên kết lại với nhau, từ đó dẫn đến sự ra đời của ASEAN, như lời tuyên bố của Ngoại trưởng Indonesia Adam Malik vào năm 1974 "Mặc dù ASEAN là một tổ chức ra đời nhằm thúc đẩy hợp tác kinh tế, xã hội và văn hóa, và cũng không nghi ngờ đây là những lĩnh vực hợp tác trọng tâm. Tuy nhiên, chính mối quan tâm về an ninh và lo lắng về chính trị mới là động lực chủ yếu để năm nước Đông Nam Á hội nhập vào ASEAN" (Duong L.T, tr.437-457, 2007).

1. Nhu cầu thiết lập Kênh 2 của ASEAN

ASEAN ra đời trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt. Trong bối cảnh đó, đối thoại là phương thức cơ bản giúp các nước Đông Nam Á có thể xích lại gần nhau, gác lại

những bất đồng, mâu thuẫn, tìm kiếm sự hợp tác vì những mục tiêu chung phù hợp với lợi ích của từng quốc gia cũng như của cả khu vực.

Bên cạnh đó, do đặc điểm của Hiệp hội ASEAN là một tổ chức liên chính phủ chứ không phải là một tổ chức siêu quốc gia, cho nên ASEAN không có quyền lực bao trùm lên chủ quyền tất cả các quốc gia thành viên. Mà mọi quyết định của ASEAN đều phải dựa trên sự đồng thuận, nhất trí và tham gia của tất cả các nước thành viên. Với đặc điểm này, ASEAN khác với các tổ chức khu vực khác như : Liên minh Châu Âu (EU), Liên minh Châu Phi (AU). Đây là các tổ chức vừa có thành tố hợp tác liên chính phủ, vừa tạo ra các thể chế siêu quốc gia, được thể chế hóa bằng pháp luật cụ thể, có quyền thực thi buộc tất cả các nước thành viên phải tuân theo. Ngoài ra, ASEAN còn là một tổ chức đa dạng về lịch sử, văn hóa, dân tộc, ngôn ngữ, tôn giáo, thể chế, trình độ phát triển kinh tế; cơ chế của ASEAN còn khá lỏng lẻo bởi không có sự ràng buộc về pháp lý, mà chủ yếu chỉ dựa vào tinh thần hợp tác tự nguyện, sự nỗ lực của các thành viên để tạp ra sự phối hợp nhịp nhàng trong hành động, và sự kết dính giữa các thành viên ASEAN thường không cao. Đặc biệt, trong quá trình hoạt động, ASEAN vận hành và ra quyết sách thông qua các hội nghị, từ hội nghị cấp cao đến hội nghị Bộ trưởng chuyên ngành. Do những khác biệt như vậy, cho nên để đạt được sự đồng thuận, nhất trí của các nước thành viên ASEAN cũng như sự thống nhất trong đa dạng thì bên cạnh những hoạt động ngoại giao chính thức của chính phủ cần phải có các quá trình vận động, giải thích để các nước thành viên thông qua, phải có sự thường xuyên trao đổi, giao lưu để đảm bảo kế hoạch hợp tác. Trong bối cảnh đó, một cơ chế hợp tác phi chính phủ ra đời là cần thiết và nó cũng góp phần thúc đẩy việc thực hiện những nguyên tắc hoạt động cơ bản của ASEAN phù hợp với "phương cách ASEAN"[52].

2. Khái niệm Ngoại giao Kênh 2

Ngoại giao là một nghệ thuật tiến hành đàm phán, thương lượng giữa những người đại diện cho một nhóm hay một quốc gia, nhằm đảm bảo lợi ích quốc gia, dân tộc mình trên trường quốc tế. Trong hệ thống chính trị quốc tế hiện nay, quốc gia vẫn được xem là chủ thể chính chi phối quan hệ quốc tế. Song hành với sự thống trị của quốc gia trong nền chính trị quốc tế là nền ngoại giao truyền thống. Chính phủ được xem là cơ quan duy nhất có quyền hoạch định chính sách, thực thi công tác đối ngoại. Vì vậy, ngoại giao mang tính chính thức luôn thể hiện bản chất chính trị cũng như luôn đảm bảo những lợi ích của giai cấp cầm quyền.

Xử lý công việc quốc gia là nhiệm vụ của ngoại giao chính thức, chính phủ. Tuy nhiên, dưới tác động của xu thế toàn cầu hóa, các xung đột quốc tế phát triển ngày càng phức tạp, nó không chỉ phát sinh giữa các quốc gia, mà còn xuất hiện giữa các chủ thể quốc gia với các chủ thể phi quốc gia. Hơn nữa, các xung đột cũng trở nên đa

[52] Có rất nhiều các quan điểm khác nhau của cả cá nhân và tổ chức về "phương cách ASEAN" nhưng hiểu một cách tổng quát nhất đó là bộ quy tắc ứng xử giữa các nước thành viên và một quy trình đưa ra các quyết định dựa trên sự tham khảo, đối thoại nhất trí và đồng thuận của các nước thành viên, nhấn mạnh sự không chính thức, không ràng buộc bởi bất kỳ quy chế nào. Quá trình này coi trọng sự tiệm tiến và kiên trì.

dạng, bao gồm các xung đột truyền thống (lãnh thổ, an ninh, chính trị..) và các xung đột phi truyền thống (kinh tế, môi trường..). Hơn nữa, nhiều khi ngoại giao chính phủ cũng tỏ ra bất lực trong việc giải quyết các tranh chấp, xung đột truyền thống, vì các xung đột này thường quá nhạy cảm, phức tạp, xoáy vào những điểm yếu của ngoại giao chính thức.

Mặt khác cùng với sự tiến bộ trong lực lượng sản xuất, xu thế dân chủ hóa trong đời sống chính trị - xã hội đã làm xuất hiện ngày càng nhiều các tổ chức phi chính phủ với sự tham gia ngày càng sâu vào quá trình hoạch định chính sách của các chính phủ.

Thuật ngữ ngoại giao đa kênh được Joseph Montville đưa ra lần đầu tiên vào năm 1981 "Đó là sự kết hợp các hoạt động ngoại giao chính thức, chính phủ (Kênh 1), với các hoạt động ngoại giao không chính thức, phi chính phủ (Kênh 2) nhằm xử lý các xung đột giữa các quốc gia và trong một quốc gia" (Chigas D., 2003)

Nhìn chung, cho đến nay vẫn chưa có một khái niệm chính thức nào về Ngoại giao Kênh 2 được nhiều người thừa nhận. Hiểu một cách chung nhất thì Ngoại giao Kênh 2 thuộc về kênh ngoại giao không chính thức, ra đời để bù đắp các thiếu sót của Ngoại giao chính thức (Ngoại giao Kênh 1). Thành phần tham gia thường là các học giả, nhân vật ưu tú, các nhà khoa học, hoặc là các quan chức chính phủ tham gia với tư cách cá nhân. Về mặt danh nghĩa, họ không đại diện cho quốc gia mà là đại diện cho khoa học.

Việc phân chia các kênh ngoại giao như thế nào là phụ thuộc vào tình hình cụ thể ở mỗi nước nhất định. Trên thực tế, ở một số nước, đặc biệt là những nước có chế độ chuyên chế thì chỉ tồn tại ngoại giao Kênh 1 – tức kênh ngoại giao Chính phủ, ngoại giao chính thức. Các tổ chức phi chính phủ ở những nước này chỉ tồn tại trên danh nghĩa hoặc hầu như là không tồn tại. Ngoài ra, ở những nước mà nền kinh tế còn chậm và kém phát triển thì giới doanh nghiệp, tổ chức tư nhân, truyền thông chưa có điều kiện phát triển thì cũng chưa thể tồn tại kênh ngoại giao riêng của mình.

Dựa trên tình hình, đặc điểm riêng của các nước Châu Á – Thái Bình Dương, đặc biệt là các nước Đông Nam Á, các kênh ngoại giao được chia như sau: Kênh 1 là Ngoại giao Chính phủ , Kênh 2 là Ngoại giao của giới học giả, chuyên gia, cố vấn chính sách, nhân vật ưu tú; Kênh 3 là Ngoại giao của xã hội dân sự, công dân (hay còn gọi là Ngoại giao nhân dân).

Trong khi phối hợp với các kênh ngoại giao, điều quan trọng là các kênh phải thống nhất với nhau mục đích giải quyết xung đột, gìn giữ hòa bình, xây dựng quan hệ hữu nghị và thúc đẩy hợp tác phát triển giữa các quốc gia, dân tộc. Để phối hợp các kênh một cách có hiệu quả, đồng bộ, cần phải có một lực lượng đứng ra làm trụ cột. Theo đó, tùy từng trường hợp cụ thể, một kênh phù hợp nhất sẽ được lựa chọn để điều phối các kênh khác.

Kênh 2 thường được lựa chọn nhiều nhất trong tất cả các kênh, bởi những người tham gia vào hoạt động kênh 2 ít phải gặp những áp lực về mặt thời gian cũng như

về chính trị như ở kênh 1. Hoạt động Kênh 2 tạo môi trường thuận lợi để khai thác các ý tưởng, vấn đề và sự lựa chọn một cách phong phú hơn. Kênh 2 thường tập trung vào những vấn đề mang tính cơ cấu sâu xa hơn và những nhu cầu mang tính thực tiễn, cấp thiết hơn đối với người dân ở các nước trong khu vực. Vì vậy, Ngoại giao Kênh 2 thường dễ dàng gắn kết với các tầng lớp nhân dân đông đảo trong xã hội, từ đó có thể đóng vai trò là cầu nối giữa chính phủ và nhân dân các nước, tức giữa Kênh 1 và Kênh 3.

3. Quá trình hình thành và phát triển Kênh 2 của ASEAN

Các giai đoạn phát triển của Hiệp hội tương ứng với các giai đoạn phát triển của Kênh 2 ASEAN. Có thể chia sự phát triển của Kênh 2 ra làm 3 giai đoạn chính:

Giai đoạn 1 (1967-1975): Trong giai đoạn này, các nước thành viên mới tập hợp lại, các nước ASEAN chủ trương xây dựng một khu vực trung lập thoát khỏi sự ràng buộc vào các khối liên minh quân sự trong bối cảnh Chiến tranh lạnh đang diễn biến phức tạp , tập trung vào phát triển kinh tế, giải quyết các tranh chấp, mâu thuẫn và bất đồng bên trong , chống lại sức ép và sự khống chế của các nước lớn ngoài khu vực. Ngoại giao Kênh 2 trong giai đoạn này có những bước phát triển ban đầu, bởi ngoài việc tăng cường đối thoại, trao đởi ý kiến để hiểu nhau hơn, thúc đẩy tìm kiếm hợp tác, Kênh 2 đã xử lý có hiệu quả các tranh chấp nội bộ như giữa Malaysia – Philippines; Singapore – Malaysia; Malaysia – Indonesia. Trong giai đoạn này, Kênh 2 về an ninh – chính trị chưa phổ biến thành một kênh hoạt động trong ASEAN vì chưa có một thể chế hay một diễn đàn nào hình thành. Bên cạnh đó, ASEAN cũng bắt đầu mở đối thoại với các nước bên ngoài khu vực, tìm kiếm vị thế trên trường quốc tế. Các học giả, các thành phần phi chính phủ đôi khi được mời vào tham gia nhưng không thường xuyên và cũng chưa trở thành cơ chế. Do vậy, Kênh 2 trong giai đoạn này chưa trở thành một hoạt động chính thức.

Giai đoạn 2 (1976- 1991): Đây là giai đoạn xảy ra nhiều biến động nhất trong lịch sử của ASEAN. Quan hệ giữa các nước lớn như Mỹ - Liên Xô; Mỹ - Trung Quốc; Liên Xô – Trung Quốc phát triển thăng trầm, nền kinh tế gặp nhiều khó khăn vì ra sức chạy đua vũ trang, tăng cường, thắt chặt các mối liên hệ với đồng minh. Trung Quốc dưới thời Đặng Tiểu Bình thực hiện chính sách đối ngoại thực dụng, tranh thủ các điều kiện thuận lợi nhằm thúc đẩy cho chương trình "bốn hiện đại hóa"[53] trong nước. Trong khi đó, Liên Xô đang rơi vào những khủng hoảng trầm trọng, đặc biệt là dưới thời Tổng bí thư Gioocbachop cung với những chương trình cải tổ của mình đã dẫn tới sự sụp đổ Chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và kéo theo là sự sụp đổ của hàng loạt các nước Đông Âu. Tuy nhiên, cũng trong thời gian này, các nền kinh tế ở Đông Á chứng kiến sự phát triển thần kỳ và ở Châu Âu đang diễn ra quá trình nhất thể hóa mạnh mẽ.

Ở Đông Nam Á, thắng lợi của Việt Nam 1975, cùng với việc Mỹ giải tán Tổ chứ Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) và rút khỏi khu vực Đông Nam Á đã tạo ra một

[53] Công nghiệp hiện đại, Nông nghiệp hiện đại, Khoa học kỹ thuật hiện đại và quốc phòng hiện đại

môi trường chiến lược mới cho các nước Đông Nam Á. ASEAN trong giai đoạn này tích cực tìm kiếm những cơ chế mới thúc đẩy quá trình liên kết khu vực, tìm giải pháp giải quyết "vấn đề Campuchia" – vốn là trờ ngại chính, gây chia rẽ nội bộ của các nước Đông Nam Á ra thành hai nhóm nước là ASEAN – Đông Dương.

Chính trong bối cảnh quốc tế và khu vực như vậy, Ngoại giao Kênh 2 đã được hình thành, đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Đây chính là những nhân tố thúc đẩy việc lập ra một nhóm các học giả, các cá nhân nghiên cứu chính sách ở khu vực. Từ đó dẫn đến việc ra đời của Mạng lưới các viện nghiên cứu chiến lước và quốc tế của ASEAN (ISIS) vào năm 1988 tại Singapore.

Giai đoạn 3 (1992 đến nay): Sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, cục diện chính trị - an ninh ở Đông Nam Á có những biến chuyển to lớn. Thứ nhất, vai trò của ASEAN trong bàn cờ chiến lược của các nước lớn giảm sút đáng kể. Thứ hai, các xung đột sắc tộc, tôn giáo, các tranh chấp lịch sử bắt đầu nổi lên. Bên cạnh đó, dưới tác động của toàn cầu hóa, các chủ thể mới trong quan hệ quốc tế xuất hiện và phát triển mạnh mẽ, sự phát triển của khoa học – kỹ thuật…đã làm cho các vấn đề an ninh phi truyền thống nổi lên, thách thức sự ổn định và phát triển của các nước trong khu vực. Thứ ba, sự lớn mạnh của Trung Quốc, cùng với việc gia tăng chi phí cho quốc phòng của Trung Quốc đã tạo ra các mối quan ngại cho các nước Đông Nam Á. Bên cạnh đó là sự cạnh tranh quyết liệt của Trung Quốc và Nhật Bản nhằm gia tăng ảnh hưởng của mình trong khu vực, tìm kiếm cơ hội để nhảy vào lấp khoảng trống quyền lực tại Đông Nam Á, sau khi Mỹ và Nga để lại.

Với những biến chuyển như vậy, các nước ASEAN đã nhận thức được những nguy cơ bất ổn tiềm tàng, đã chủ trương gác lại những bất đồng, mâu thuẫn nội bộ, thúc đẩy việc mở rộng hợp tác và đoàn kết các nước trong khu vực, góp phần đưa ASEAN trở thành một thực thể có tiếng nói quan trọng, nâng cao vị thế của mình. ASEAN đã đẩy mạnh quá trình mở rộng từ ASEAN 5 lên ASEAN 10.

Có thể nói sau chiến tranh lạnh, các nước Đông Nam Á có cơ hội và bắt đầu thể hiện quyết tâm xây dựng ASEAN thành một thực thể chính trị, có vai trò đối với an ninh và ổn định khu vực với hàng loạt các Hội nghị và Hiệp định: Hội nghị Pari về vấn đề Campuchia 1991, Tuyên bố ASEAN về biển Đông 1992, Ký hiệp ước Khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ) 1995. Các nhà lãnh đạo ASEAN còn xúc tiến các tiến trình đối thoại đa phương trong khu vực về an ninh – chính trị. ASEAN thiết lập Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) 1994, nhằm lôi kéo tất cả các nước lớn ở khu vực Châu Á- Thái Bình Dương tham gia đối thoại và xây dựng lòng tin cùng với ASEAN.

Bên cạnh những hoạt động của Kênh 1, thì các nước ASEAN cũng thấy rõ sự cần thiết phải thành lập một cơ chế đối thoại an ninh Kênh 2 phù hợp với đặc điểm riêng của khu vực. Như đã phân tích ở trên, chính sự khác biệt và đa dạng của ASEAN đã làm cho lợi ích của các quốc gia rất khác nhau, lập trường của các bên về các vấn đề an ninh – chính trị không thống nhất. Với đặc điểm như vậy, một cơ chế đối thoại an

ninh phi chính phủ với tính chất không chính thức ra đời sẽ phù hợp và dễ được chấp nhận hơn cả. Cho nên có thể nói, trong giai đoạn này cùng với quá trình mở rộng ASEAN là quá trình mở rộng ASEAN – ISIS như việc thành lập Hội nghị bàn tròn châu Á – Thái Bình Dương (APR), Diễn đàn Đông Nam Á (SEAF), Hội thảo các nhà lãnh đạo trẻ ASEAN (AYLC), Hội đồng hợp tác an ninh châu Á – Thái Bình Dương (CSCAP), Tọa đàm của ASEAN – ISIS về nhân quyền (AICOHR).

4. Vai trò của toàn bộ mạng lưới Kênh 2 của ASEAN

Vai trò của Kênh 2 đối với an ninh và phát triển ở khu vực Đông Nam Á được thể hiện thông qua mối liên hệ biện chứng giữa Kênh 1 và Kênh 3.

Sự gắn kết Kênh 1

Như đã trình bày mạng lưới các Viện nghiên cứu Chiến lược và các vấn đề quốc tế ASEAN (ASEAN – ISIS) là thể chế đầu tiên hình thành nên ngoại giao Kênh 2 của ASEAN. ASEAN – ISIS đã được đăng kí với Ban thư ký ASEAN như một thể chế phi chính phủ (ASEAN NGO) và chính thữ đi vào hoạt động từ năm 1988. Bảy năm sau, năm 1995, cụm từ "Kênh 2" chính thức được ghi vào văn kiện của ASEAN.

Hình thức liên hệ chính thức giữa ASEAN – ISIS (Kênh 2) và ASEAN (Kênh 1) là các bản ghi nhớ về các vấn đề chính sách do ASEAN soạn thảo. Năm 1991, ASEAN – ISIS đánh dấu một mốc mới trong việc tương tác với Kênh 1 bằng bản ghi nhớ mang tính lịch sử. Bản ghi nhớ số 1 này có tựa đề "Thời điểm đưa ra Sáng kiến cho Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ tư" (Duong L.T, 2010). Bản ghi nhớ đã được không những chính phủ các nước ASEAN mà cả các đối tác của ASEAN hoan nghênh. Kết quả thực tế là một Diễn đàn Khu vực (ARF) đã được thành lập năm 1994. Như vậy, Kênh 2 đã được Kênh 1 tiếp nhận thông qua những kiến nghị thiết thực của mình.

Ngoài việc kiến nghị chính sách, ASEAN – ISIS còn có vai trò thúc đẩy đối thoại, khai thác ý tưởng. Các cuộc đối thoại của Kênh 2 quy tụ các chuyên gia và học giả, những người có kiến thức sâu rộng và có khả năng đề xuất những ý tưởng mới. Từ những ý tưởng đó, có thể dẫn tới sự hình thành những quan điểm và khuôn khổ chung làm cơ sở cho việc giải quyết các vấn đề trong khu vực.

Không chỉ đưa ra cá ý tưởng, các thể chế Kênh 2 còn chuẩn hóa các khái niệm nhằm tạo nền móng để đẩy mạnh hợp tác khu vực. Tiêu biểu phải kể đến vai trò của Hội đồng Hợp tác an ninh Châu Á – Thái Bình Dương (CSCAP) trong việc đạt được sự thống nhất về khái niệm và các nguyên tắc ngoại giao phòng ngừa trong khuôn khổ Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF). Có thể thấy trong việc xây dựng các chuẩn mực và khái niệm chung, Kênh 2 có lợi thế hơn Kênh 1 ở chỗ nó quy tụ những người có chuyên môn sâu về các lĩnh vực liên quan, có khả năng khai thác các khía cạnh nhiều mặt của vấn đề, qua đó phát hiện được những điểm tương đồng để xây dựng nhận thức chung. Các khái niệm và chuẩn mực chung do Kênh 2 cung cấp là cơ sở quan trọng giúp Kênh1 dễ đi đến thống nhất hơn về đường hướng hợp tác, đặc biệt

trong bối cảnh Đông Nam Á và Châu Á – Thái Bình Dương là nơi quy tụ các quốc gia đa dạng có đường lối, quan điểm khác nhau.

Ngoài ra, Kênh 2 còn có vai trò góp phần xử lý xung đột. Giống với Kênh 1, ngoại giao Kênh 2 cũng nhằm mục đích xử lý xung đột. Tuy nhiên, trong khi ngoại giao Kênh 1 chú trọng đến lợi ích quốc gia, thì Kênh 2 chủ yếu tìm kiếm một nền hòa bình bền vững thông qua nỗ lực tìm hiểu những mối quan tâm riêng của các bên xung đột, thậm chí hướng đến vấn đề tâm lý, tình cảm của các bên trong quá trình thiết lập hòa bình thông qua các hình thức như: đối thoại, tham khảo ý kiến, tham vấn, tư vấn và bằng các biện pháp như hội nghị, hội thảo, diễn đàn, đối thoại.

Kênh 2 còn là nguồn cung cấp các khuyến nghị, chính sách cho chính phủ và trực tiếp tham gia hỗ trợ quá trình triển khai chính sách trên thực tế. Với tư cách là một tổ chức phi chính phủ, vai trò của toàn bộ mạng lưới ASEAN – ISIS được thừa nhận cả trong và ngoài phạm vi khu vực. Trong khu vực, mạng lưới ASEAN – ISIS được xác nhận là có ảnh hưởng quan trọng trong quá trình thúc đẩy các ý tưởng về hợp tác an ninh và kinh tế. Bên ngoài phạm vi Đông Nam Á, thì ASEAN – ISIS được xem là một cơ chế hỗ trợ chính phủ tương đối tốt trong việc hoạch định các chính sách. Trên thực tế, bốn ý tưởng của ASEAN – ISIS đã trở thành hiện thực trong lịch sử phát triển của ASEAN đó là : thiết lập Diễn đàn khu vực (ARF), Khu vực thương mại tự do (AFTA), xây dựng Cộng Đồng ASEAN (AC) và xây dựng Hiến chương ASEAN.

Với tư cách là ngoại giao Kênh 2, ASEAN – ISIS đã có những hoạt động độc lập, thông qua các tiến trình và mạng lưới của mình, tìm kiếm các đối tác và các đồng minh trong và ngoài khu vực để biến các ý tưởng hợp tác thành các hành động cụ thể. ASEAN – ISIS cũng làm tốt vai trò vận động hành lang để tìm kiếm sự ủng hộ cho việc giải quyết các vấn đề nóng bỏng của khu vực được coi là quá nhạy cảm trong Kênh 1 như : nhân quyền, tôn giáo, dân chủ hóa. Các cơ chế và mạng lưới của ASEAN – ISIS, bao gồm cả các tổ chức xã hội dân sự và các tổ chức phi chính phủ đã góp phần giúp các nước khu vực chia sẻ thông tin và tăng cường hiểu biết lẫn nhau.

Sự gắn kết với Kênh 3

Trong mối quan hệ với Kênh 3, Kênh 2 không chỉ đóng vai trò là cầu nối giữa Kênh 3 với Kênh 1 mà quan trọng hơn, sự gắn kết giữa Kênh 2 và Kênh 3 còn góp phần tạo lập ý thức cộng đồng, tìm kiếm bản sắc khu vực, góp phần đẩy nhanh tiến trình khu vực hóa ở Đông Nam Á.

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á ASEAN đã và đang phấn đấu thực hiện mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2015 dựa trên ba trụ cột chính: Cộng đồng kinh tế (AEC), Cộng đồng an ninh – chính trị (ASC) và Cộng đồng văn hóa xã hội (ASCC). Trong việc xây dựng Cộng đồng, ý chí chính trị của các nhà lãnh đạo là yếu tố quyết định. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á ASEAN đã và đang phấn đấu. Việc xây dựng được các chương trình hành động cụ thể để biến mục tiêu thành hiện thực là yếu tố hàng đầu. Song để có thể xây dựng được Cộng Đồng ASEAN, mang đậm bản sắc ASEAN, thì cơ bản phải xây dựng được "tinh thần ASEAN". Người dân

cần phải hiểu về ASEAN, thấy được vai trò của ASEAN không thể thiếy được trong đời sống của mình. Khi đó, họ mới trở thành lực lượng chủ lực, thực sự thúc đẩy hội nhập ở khu vực, xây dựng ASEAN từ Hiệp hội trở thành Cộng đồng. Trong khi đó, trên thực tế ASEAN – ISIS nhận thấy rằng các tổ chức xã hội dân sự chưa được tham gia vào quá trình đưa ra các quyết định của khu vực. Vì vậy, tại Hội nghị Bộ trưởng ASEAN ở Brunay năm 1995, Ngoại trưởng của Thái Lan, theo yêu cầu của ISIS Thái Lan đã kêu gọi thiết lập "tổ chức nhân dân ASEAN", mãi đến năm 1999 dự án thành lập Hội đồng nhân dân ASEAN (APA) mới được ủng hộ. ASEAN – ISIS không chỉ sáng lập ra APA, mà cond đóng vai trò triệu tập các cuộc họp của APA, tạo điều kiện thuận lợi giúp APA đi vào hoạt động ổn định. Qua APA, ASEAN – ISIS thấy việc đánh giá triển vọng xây dựng Cộng đồng ASEAN rất khác giữa chính phủ với nhân dân, và cũng khác nhau giữa các thành viên mới và cũ ASEAN.

Có thể nói, các tiến trình Kênh 2 của ASEAN đóng góp vào quá trình này bằng 2 cách: Một là, thông qua các cuộc thảo luận, tăng cường sự hiểu biết, giao lưu, tìm hiểu lẫn nhau, kiến nghị những biện pháp thiết thực để xây dựng Cộng đồng. Hai là, Kênh 2 có tác dụng tạo dựng các mối liên kết xã hội rộng rãi trong khu vực làm cơ sở vững chắc cho việc xây dựng Cộng đồng.

Ngoài ra, Kênh 2 của ASEAN không chỉ có tác dụng kết nối ngoại giao đa kênh trong khu vực mà còn trải rộng ra phạm vi ngoài khu vực, nhằm mục đích tìm tiếng nói chung, xây dựng lòng tin giữa nhân dân các nước, đây là một điều thực tế mà ngoại giao Kênh 1 khó có thể thực hiện được. Một ví dụ thực tiễn, như trong thời gian gần đây, vấn đề tranh chấp trên Biển Đông đang là một trong những đề tài nóng trên các diễn đàn từ khu vực cho đến quốc tế.

Có rất nhiều ý kiến bất đồng, trái chiều về vấn đề này. Trung tâm là do việc Trung Quốc tiến hành hàng loạt các cuộc xâm phạm vào vùng lãnh hải của Việt Nam. Đài truyền Phượng Hoàng là đài truyền hình vệ tinh toàn cầu, một trong những đài có ảnh hưởng đặc biệt với giới người Hoa nói chung. Nhân sự kiện nóng lên ở biển Đông, đài Phượng Hoàng đã tổ chức một talk show và mời một số học giả ở các đầu cầu Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Đại Lục và Việt Nam tham gia. Đây là cơ hội để các chuyên gia, học giả bày tỏ quan điểm của mình về vấn đề biển Đông, để nhân dân các nước ASEAN biết được cái gì đúng, cái gì không đúng xung quanh việc này. Diễn đàn này quả thật là rất cần thiết để tạo nên sự đoàn kết giữa các nước trong khu vực, trao đổi thông tin đa phương giữa các nước có liên quan, nhằm làm rõ những ý kiến, luồng thông tin sai lệch trái chiều, góp phần cho dư luận giữa các bên liên quan cũng như dư luận quốc tế có thể có cái nhìn khách quan hơn.

5. Một số hạn chế của Kênh 2

Như trên phân tích, những vai trò của Kênh 2 là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, bên cạnh đó, Kênh 2 ASEAN vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định.

Thứ nhất, mặc dù trên lý thuyết chủ thể tham gia vào hoạt động ngoại giao Kênh 2 là những nhân vật có uy tín, là những học giả có kiến thức sâu rộng trong một lĩnh

vực cụ thể hoặc là những nhà hoạch định chính sách tham gia với tư cách cá nhân, nhưng trên thực tế, khả năng tác động của Kênh 2 là chưa đáng kể đối với Kênh 1. Bởi các quan chức chính phủ có thể yêu cầu Kênh 2 tiến hành nghiên cứu để đưa ra những dữ liệu cần thiết góp phần tạo dựng cơ sở cho việc hoạch định chính sách, song chính phủ cũng có thể làm giảm nhiệt huyết của Kênh 2 khi các quan chức chính phủ không để tâm đến những công trình nghiên cứu của Kênh 2. Đồng thời, bản thân Kênh 2 thường không có cơ chế để gây ảnh hưởng đến Kênh 1 và các Kênh khác.

Thứ hai, việc triển khai các ý tưởng, giải pháp của Kênh 2 thiếu những nguồn lực cần thiết. Bởi thực chất, Kênh 2 không có quyền lực chính trị, không có khả năng tài chính hay nguồn nhân lực. Vì vậy, tính khả thi cho những ý tưởng, giải pháp thường không cao. Do ngoại giao Kênh 2 thường được tiến hành không chính thức nên thông tin về nó thường không được truyền tải rộng rãi đến công luận.

Thứ ba, Kênh 2 chưa thực sự thể hiện được vai trò cảnh báo sớm và phòng ngừa khủng hoảng và giải quyết xung đột. Nhiều người cho rằng, mạng lưới Kênh 2 đã thất bại trong việc dự đoán trước cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997. Tuy nhiên, cần phải nhìn nhận khách quan rằng đây là thất bại chung của các nhà nghiên cứu kinh tế - xã hội trên phạm vi toàn cầu. Hạn chế của Kênh 2 ở đây không phải ở chỗ nó không đoán trước được mà là không có được kế hoạch tổng thể để kịp thời đối phó với khủng hoảng. Kênh 2 cũng không đóng vai trò làm cầu nối phối hợp hoạt động giữa các chính phủ, do đó không ngăn được những giải pháp đơn phương của các nước trong việc giải quyết khủng hoảng. Về vấn đề an ninh, thực sự không thể phủ nhận vai trò của ASEAN – ISIS đối với chính phủ các nước ASEAN, thể hiện qua việc hàng năm ASEAN – ISIS đều có các cuộc gặp với các quan chức cấp cao ASEAN vào thời điểm trước khi diễn ra Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN. Tuy nhiên, trong nhiều vấn đề, chẳng hạn như vấn đề Biển Đông, vai trò của ASEAN – ISIS vẫn chưa thật sự nổi rõ. Mặc dù đã tổ chức rất nhiều cuộc hội thảo trong những năm qua, nhưng ASEAN – ISIS vẫn chưa đạt được một giải pháp cụ thể nào cho vấn đề biển Đông.

Thứ tư, khác với Kênh 1, ngoại giao Kênh 2 không mang bản chất chính trị. Ngoại giao Kênh 2 không thể phối hợp với các biện pháp khác như quân sự, kinh tế nhằm tối đa hóa sức mạnh để đạt tới mục tiêu chính trị đối ngoại của mình. Giải pháo của Kênh 2 không thể mang tính áp đặt mà chỉ mang tính chất tham khảo. Bên cạnh đó, chủ thể tham gia Kênh 2 về mặt lý thuyết, không đại diện cho quốc gia và cũng không nhằm thực hiện lợi ích quốc gia của mình mà chỉ đại diện cho khoa học, và thực hiện lợi ích của hòa bình. Tuy nhiên, trên thực tế, không thể có Kênh 2 thuần túy, cũng như không thể có được một sự khách quan tuyệt đối trong khoa học. Bản thân các nhà khoa học cũng mang quốc tịch của mình, cho nên họ cũng chịu ảnh hưởng và đứng ra bảo vệ quan điểm cũng như lợi ích của dân tộc mình. Điều này cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sự khách quan trong việc đưa ra các giải pháp giải quyết mâu thuẫn, xung đột trong chính nội bộ của các nhà khoa học trong hoạt động ngoại giao Kênh 2.

Kết luận

Do hoàn cảnh đặc biệt khi ra đời, đồng thời do đạc điểm, bản chất của Hiệp hội, ASEAN có nhu cầu thiết lập kênh đối thoại không chính thức – Kênh 2 – giữa các nước ASEAN với nhau và giữa các nước ASEAN với các nước bên ngoài khu vực để khẳng định vị thế của mình. Năm 1988, thể chế đầu tiên của ASEAN - ASEAN – ISIS - ra đời. Bảy năm sau, kênh này được chính thức ghi nhận trong văn kiện của ASEAN, được công nhận rộng rãi và phát triển mạnh mẽ kêt từ sau đó.

Kênh 2 của ASEAN có vai trò thúc đẩy đối thoại, tìm kiếm sự đồng thuận, tăng cường đoàn kết nội bộ, thực hiện các chương trình hợp tác và đưa liên kết ASEAN đi vào chiều sâu. Sự ra đời của Kênh 2 còn góp phần quan trọng vào việc phát triển "phương cách ASEAN", đưa phương cách này vào nhiều thể chế đa phương ở khu vực Đông Nam Á, Đông Á và châu Á – Thái Bình Dương, qua đó ASEAN có thể nâng cao uy tín và ảnh hưởng của mình trên trường quốc tế.

Kênh 2 thường ra đời sau Kênh 1, hỗ trợ cho những phần còn thiếu sót của Kênh 1. Tuy nhiên Kênh 2 cũng có tính độc lập nhất định, Kênh 2 đã cùng Kênh1 thúc đẩy liên kết khu vực Đông Nam Á – Đông Á – Thái Bình Dương, qua đó nâng cáo cai trò trung tâm của ASEAN trong quá trình hội nhập khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Ngoài ra, Kênh 2 còn trở thành kênh gần nhất với Kênh 1 và Kênh 3, nên đóng vai trò là cầu nối giữa hai kênh này, góp phần làm cho quá trình phát triển ASEAN thành sự nghiệp chung của nhân dân ASEAN, tạo tiếng nói chung trong các vấn đề của khu vực, từng bước xây dựng Cộng đồng ASEAN.

Việt Nam tham gia Kênh 2 từ năm 1995 có ý nghĩa rất quan trọng. Nó phù hợp với đường lối, chủ trương mới của Đảng, tạo thêm cơ hội cho Việt Nam giao lưu và hội nhập thế giới. Sự kết hợp giữa Kênh 2 với Kênh 1 và Kênh 3 giúp Việt Nam thực hiện đường lối đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa, thúc đẩy quan hệ không chỉ giữa chính phủ với chính phủ mà còn giữa các đảng cầm quyền, và giữa các tầng lớp nhân dân với nhau. Kênh 2 đang cùng với Kênh 1 tuyên truyền và thể hiện đường lối đối ngoại rộng mở của Việt Nam, đồng thời làm cho các nước thấy được tinh thần trách nhiệm của Việt Nam trong quá trình hội nhập, từ đó tích cực làm bạn và đối tác tin cậy với Việt Nam.

Ngày nay, ngoại giao Kênh 2 đã thực sự trở thành một cơ chế không thể tách rời của hầu hết các diễn đàn đa phương ở khu vực, đồng thời đã trở thành một trong những mũi nhọn trong mặt trận ngoại giao của một số nước chủ chốt. Các mạng lưới Kênh 2 đang khẳng định vai trò là nguồn cung cấp trí tuệ, đồng thời là nguồn truyền bá thông tin cho đại chúng, cũng như đưa ra những khuyến nghị ứng phó với các thách thức đối với nền hoà bình và anh ninh. Nói cách khác, kênh II sẽ có tác động ngày càng mạnh vào quá trình hoạch định chính sách của các chính phủ cũng như quá trình phối hợp chính sách và xây dựng đồng thuận tại các diễn đàn quốc tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Phương Bình. (2000). Vai trò của ASEAN đối với các nước thành viên và đối với khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*, Số 3 (34), tr.12-17

2. Chigas D. (2003). Track II (Citizen) Diplomacy. *Beyond Intractability*. August, 2003. Truy cập ngày 26/4/2022 tại: https://www.beyondintractability.org/essay/track2_diplomacy

3. Luận Thùy Dương. (2005). Hướng tới Cộng đồng an ninh ASEAN: triển vọng và vai trò của Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*. Học viện Quan hệ quốc tế, số 3(62), 9/2005, tr.66-72.

4. Luận Thùy Dương. (2010). *Kênh đối thoại không chính thức về an ninh và chính trị - Kênh 2 của ASEAN*. Hà Nội: Chính trị quốc gia.

5. Bộ Ngoại giao Việt Nam. Văn kiện Hiệp ước Hợp tác và Thân thiện ở Đông Nam Á, Indonesia 24-2-1976. Truy cập ngày 26/4/2022 tại: https://www.mofa.gov.vn/vi/ctc_quocte/un/nr090311103654/nr090311141455/nr090311143142/ns090811163431#2PiGexlnRIFp

6. Bộ Ngoại giao Việt Nam. Tuyên bố Bangkok 8 tháng 8 năm 1967. Truy cập ngày 26/4/2022 tại: https://www.mofa.gov.vn/vi/ctc_quocte/un/nr090311103654/nr090311141455/nr090311143142/ns090811160801#2kHCbV97BPtz

7. Đỗ Thanh Hải. (2010). Bàn về trách nhiệm của quốc gia trong quan hệ quốc tế. *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*. Số 3 (82), 9/2010

8. Lê Thanh Hương. (2010). ASEAN và xã hội dân sự. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*. Viện KHXH Việt Nam – Viện nghiên cứu Đông Nam Á, số 1 (118), tr.21-28.

9. Trần Khánh (c.b). (2002). *Liên kết ASEAN trong bối cảnh toàn cầu hóa*. Hà Nội: Khoa học xã hội.

10. Nguyễn Kim Lân. (2000). ARF với các vấn đề chính trị và an ninh trong khu vực. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 1 (40), tr.23-29

11. Vũ Dương Ninh (c.b). (1996). *Đông Nam Á – truyền thống và hội nhập*. Hà Nội: Thế giới

12. Nguyễn Xuân Sơn (c.b). (1996). *Một số vấn đề về tổ chức ASEAN*. Hà Nội: Chính trị quốc gia.

13. Phạm Đức Thành. (2006). *Liên kết ASEAN trong thập niên đầu thế kỷ XXI*. Hà Nội: Khoa học xã hội http://www.beyondintractability.org/essay/track2_diplomacy

HÀNH VI SỬ DỤNG CÁC BIỆN PHÁP TRÁNH THAI CỦA NỮ CÔNG NHÂN NHẬP CƯ Ở BÌNH DƯƠNG

Lê Thị Phương Hải
Trường Đại học Thủ Dầu Một
Liên hệ email: hailtp@tdmu.edu.vn
SĐT: 0858800272.

TÓM TẮT

Nữ công nhân nhập cư (NCNNC) được xem là nhóm nguy cơ cao liên quan đến các vấn đề sức khỏe sinh sản (SKSS). Thông qua các dữ liệu định tính và định lượng được thu thập từ hai địa bàn tập trung đông NCNNC ở Bình Dương, bài viết làm rõ việc sử dụng các biện pháp tránh thai (BPTT) của NCNNC; đồng thời, dựa trên lý thuyết giới và quyền lực của Robert Connell (1987) nhằm phân tích các nguyên nhân ảnh hưởng đến việc sử dụng các BPTT của NCNNC. Kết quả cho thấy việc sử dụng các BPTT của NCNNC còn phụ thuộc vào các BPTT chưa thật hiệu quả; trong khi, bao cao su (BCS) được đánh giá là cách thức an toàn trong quan hệ tình dục chưa nhận được sự tin tưởng trong NCNNC. Điều này xuất phát từ những hạn chế của chính NCNNC cũng như từ các tác nhân bên ngoài. Chính vì thế, trong chiến lược CSSKSS cho nhóm cư dân dễ bị tổn thương này cần quan tâm nâng cao năng lực về SKSS cũng như tác động của các yếu tố môi trường xã hội.

Từ khóa: *Biện pháp tránh thai, Nữ công nhân nhập cư, Sức khỏe sinh sản*

1. Đặt vấn đề

Việc không sử dụng các BPTT (Zheng và nnk, 2001; Puri, M., & Cleland, J., 2006) hoặc sử dụng các BPTT không hiệu quả (Zong, Z. và nnk, 2021) là những hành vi mang tính nguy cơ cao trong nhóm NCNNC. Điều này có thể dẫn đến tình trạng mang thai ngoài ý muốn (Zheng và nnk, 2001), nhiễm các bệnh lây truyền qua đường tình dục (LTQĐTD), nhiễm khuẩn đường sinh sản (NKĐSS) trong nhóm cư dân này. Theo báo cáo của Viện Guttmacher (2017) cho thấy có khoảng 155 triệu phụ nữ ở các nước có thu nhập thấp và trung bình không sử dụng BPTT nào và 59 triệu người sử dụng BPTT truyền thống. Cũng theo báo này cho thấy, kết quả từ các cuộc điều tra toàn cầu hàng năm có thể giảm ít hơn 67 triệu ca mang thai ngoài ý muốn nếu đáp ứng được tất cả các nhu cầu liên quan CSSKSS, trong đó có các BPTT. Điều này có thể ngăn ngừa được khoảng 36 triệu ca nạo phá thai và 76.000 ca tử vong ở bà mẹ. Ở Việt Nam, theo kết quả thống kê của Tổng cục Thống kê (2009) và Tổ chức Liên Hiệp Quốc Việt Nam (2016) nhận định NCNNC là nhóm dân số dễ bị tổn thương trước các vấn đề SKSS, đặc biệt là NKĐSS, mang thai ngoài ý muốn và phá thai không an toàn.Tương tự, kết quả nghiên cứu của Trần Thị Đức Hạnh và nnk (2016) cũng cho thấy NCNNC chưa lập gia đình hầu như còn trẻ và có nhiều nguy cơ trong quan hệ tình trước hôn nhân và phá thai không an toàn, cụ thể có 12.6% NCNNC có hành vi QHTDTHN, trong số đó có 27.8% người trả lời không sử dụng bất kì BPTT trong 6 tháng qua. Điều đó cho thấy đang tồn tại những hành vi mang tính nguy cơ

trong việc sử dụng các BPTT trong nhóm cư dân này. Vấn đề cần quan tâm chính là tìm kiếm và lí giải các tác nhân ảnh hưởng đến hành vi sử dụng các BPTT trong NCNNC. Việc trả lời cho câu hỏi này giúp đề xuất các biện pháp can thiệp vào các yếu tố mang tính nguy cơ trong giảm thiểu các hành vi không an toàn trong sử dụng các BPTT của NCNNC. Bài viết này dựa trên nguồn dữ liệu định lượng đến từ 420 NCNNC và 04 mẫu phỏng vấn sâu định tính được thu thập từ hai địa bàn tập trung đông NCNNC gồm phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An và phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát. Mục tiêu bài viết hướng đến tìm hiểu việc sử dụng các BPTT của NCNNC; đồng thời, phân tích và lí giải các nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng đến hành vi không sử dụng các BPTT của nhóm NCNNC trong mẫu nghiên cứu.

2. Lý thuyết và phương pháp

Dựa trên các quan điểm về bất bình đẳng tình dục, giới và mất cân bằng quyền lực; Robert Connell (1987) đã phát triển lý thuyết giới và quyền lực nhằm lý giải vai trò giới do nam giới và phụ nữ đảm nhiệm. Theo Connell (1987), sự bất bình đẳng về quyền lực trong mối quan hệ giữa nam và nữ được thể hiện thông qua ba cấu trúc mang tính đặc trưng về sự phân công lao động theo giới tính (quan tâm sự bất bình đẳng kinh tế có lợi cho nam giới), sự phân chia quyền lực theo giới tính (xem xét sự bất bình đẳng và lạm dụng quyền lực và sự kiểm soát trong các mối quan hệ và thể chế ủng hộ nam giới) và sự phân chia quyền lực dựa trên kiểm soát xã hội (xem xét sự kiểm soát của các chuẩn mực xã hội và các ràng buộc tình cảm). Chính sự bất bình đẳng này tạo ra các mức độ phơi nhiễm (các tác nhân đến từ bên ngoài) và các yếu tố rủi ro (các tác nhân đến từ bên trong) khác nhau làm tăng tính dễ bị tổn thương của phụ nữ. Trong các can thiệp về sức khỏe cộng đồng và khoa học xã hội hành vi, lý thuyết giới và quyền lực xem xét các tác nhân bên trong và tác nhân bên ngoài ảnh hưởng đến hành vi rủi ro làm tăng tính dễ tổn thương của phụ nữ trong chăm sóc sức khỏe nói chung và SKSS nói riêng. Từ đó, để giảm các nguy cơ bệnh tật của phụ nữ cần tác động vào các yếu tố nguy cơ và phơi nhiễm trong các chiến lược CSSKSS. Trong bài viết này, chúng tôi quan tâm lý giải hành vi sử dụng BPTT của NCNNC thông qua các yếu tố phơi nhiễm gồm đối tác tình dục (chồng/bạn tình) và thể chế (các dịch vụ cung cấp các BPTT); trong khi đó, các yếu tố rủi ro được chú ý chính là nhận thức về mục đích sử dụng của BCS, kiến thức sử dụng các BPTT, kỹ năng thương lượng và đàm phán tình dục, niềm tin về việc sử dụng BCS của NCNNC.

Về phương pháp của bài viết là phương pháp hỗn hợp giữa định lượng và định tính. Đối với các dữ liệu định lượng, chúng tôi tiến hành thu thập thông qua công cụ bảng hỏi. Trong khi đó, các dữ liệu định tính được thu thập bằng phỏng vấn sâu trực tiếp với các NCNNC.

Đối tượng khảo sát là NCNNC đang sinh sống và làm việc tại các khu công nghiệp đóng trên hai địa bàn phường Mỹ Phước I, thị xã Bến Cát và phường Bình Chuẩn, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương. Theo số liệu trong báo cáo của Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương, đến tháng 3 năm 2021, hiện có 422.280 NCNNC;

vì vậy, dựa trên công thức Slovin (1960), chúng tôi tính toán cơ số mẫu tối thiểu cần khảo sát là 400 người. Tuy nhiên, trên thực tế, chúng tôi đã khảo sát được 420 NCNNC. Bên cạnh đó, việc thu thập thông tin định tính được tiến hành thông qua phỏng vấn trực tiếp 20 NCNNC và trong bài viết này, chúng tôi chỉ sử dụng dữ liệu của 04 cuộc phỏng vấn sâu và việc trích dẫn các dữ liệu định tính đã được mã hóa bằng cách thay đổi tên nhằm đảm bảo tính bảo mật. Ngoài ra, việc tiến hành chọn mẫu khảo sát thông tin định lượng và thông tin định tính đều tuân theo tiêu chí NCNNC, có độ tuổi từ 18 – 49 và thời gian tạm trú từ 6 tháng trở lên. Những NCNNC tham gia cuộc nghiên cứu này đều dựa trên tinh thần tự nguyện và có quyền từ chối trả lời hoặc bỏ ngang cuộc nghiên cứu nếu họ cảm thấy không thoải mái. Các thông tin thu thập từ các NCNNC được đảm bảo bí mật và mã hóa trước khi sử dụng.

3. Kết quả và thảo luận

NCNNC trong mẫu nghiên cứu mang những đặc trưng cơ bản như 78.6 % là dân tộc kinh, 71.4 % không theo tôn giáo, phần lớn có gia đình (chiếm ¾ mẫu nghiên cứu), học vấn tương đối cao từ cấp 2 trở lên (72.9%), thời gian trung bình sống và làm việc ở Bình Dương là 5.6 năm và chủ yếu sống cùng gia đình (87.9%), thu nhập trung bình trong khoảng 7.34 triệu và phần lớn (91.7%) đều có bảo hiểm y tế. Kết quả nghiên cứu về việc sử dụng các BPTT trong nhóm NCNNC được mô tả cụ thể dưới đây:

BẢNG 1: BPTT đã sử dụng

Biện pháp	**%**
Bao cao su	19.6
Vòng tránh thai	39.2
Thuốc tránh thai	62.7
Xuất tính ngoài âm đạo	24.7
Khác (ghi rõ)	3.9
N	332

BẢNG 2: Lý do sử dụng

Lý do sử dụng	**%**
Giá cả phù hợp	11.4
Chỉ biết biện pháp đó	8.1
Dễ sử dụng	66.9
BPTT phù hợp bản thân	75.9
Khác (ghi rõ)	12.0
N	332

BẢNG 3: Lý do không sử dụng

Lý do không sử dụng	**%**
Không biết cách sử dụng	9.5
Không biết nơi để tìm các BPTT	4.8
Không muốn sử dụng BP T	71.4
Bạn tình không thích sử dụng	19.0
Cả thấy ngại/xấu hổ khi sử dụng	9.5
N	35

Ghi chú: *Tỷ lệ % được tính theo số lượng người trả lời*

Trong tổng 367 người có hành vi QHTD thì có 332 người có sử dụng BPTT chiếm tỷ 90.5 %. Liên quan đến các BPTT đã dùng, thuốc tránh thai là BPTT được NCNNC tin tưởng lựa chọn nhiều nhất chiếm 62.7%, trong khi BCS ít được NCNNC quan tâm nhất với 19.6 % (trừ các BPTT khác). Lý do lựa chọn BPTT đang sử dụng, NCNNC cho rằng vì BPTT phù hợp bản thân (được hiểu là không gây tác dụng phụ) và dễ sử dụng với tỉ lệ lần lượt là 75.9 % và 66.9 %. Đối với các NCNNC không sử dụng BPTT khi quan hệ tình dục, ngoài lí do không muốn sử dụng BPTT được các chị chọn nhiều nhất chiếm 71.4 % thì có những nguyên nhân khác cần được quan tâm chính là bạn tình không thích sử dụng (19%), không biết cách sử dụng và cảm thấy ngại/xấu hổ khi sử dụng (cùng chiếm 9.5%) và không biết nơi để tìm các BPTT (4.8%).

Những phát hiện trong nghiên cứu này cho thấy việc sử dụng các BPTT của NCNNC trong nghiên cứu này đang phụ thuộc vào các BPTT kém hiệu quả (thuốc tránh thai, vòng tránh thai và xuất tinh ngoài) so với BCS được đánh giá cách thức hiệu quả ngăn ngừa các bệnh LTQĐTD, NKĐSS và tránh thai an toàn lại không được thường xuyên sử dụng trong nhóm NCNNC này. Điều này tương đồng với kết quả nghiên cứu của (Zong, Z. và nnk, 2021) khi có đến 54.9 % NCNNC sử dụng BCS đã thay thế các BPTT có tác dụng lâu dài và kém hiệu quả như vòng tránh thai. Hành vi không sử dụng BCS trong QHTD có thể dẫn đến những nguy cơ về bệnh tật và mang thai ngoài ý muốn trong nhóm NCNNC này.

Dưới góc nhìn của Connell (1987), sự bất bình đẳng trong mối quan hệ nam nữ bắt nguồn từ các chuẩn mực xã hội và các ràng buộc tình cảm được thể hiện thông qua phơi nhiễm xã hội và yếu tố rủi ro cá nhân. Theo đó, phụ nữ chấp nhận càng nhiều các chuẩn mực xã hội và niềm tin sẽ gia tăng sự phơi nhiễm xã hội và yếu tố rủi ro cá nhân dẫn đến đối diện bất lợi về sức khỏe. Trong nghiên cứu của chúng tôi cho thấy hành vi không sử dụng các BPTT, trong đó có BCS trong QHTD mang tính nguy cơ đối với NCNNC mà nguyên nhân đến từ chính bản thân NCNNC như nhận thức không đầy đủ của NCNNC về mục đích của BCS, niềm tin sai lệch về sử dụng BCS, kiến thức hạn chế trong sử dụng các BPTT và hạn chế trong kỹ năng đàm phán và thương lượng tình dục.

Việc nhận thức không đầy đủ về mục đích sử dụng của BCS là nguyên nhân của việc không sử dụng BCS trong QHTD hoặc chỉ sử dụng BCS với mục đích ngừa thai là chính. Điều này đã dẫn đến nguy cơ mang thai ngoài ý muôn hoặc mắc các bệnh NKĐSS, LTQĐTD, HIV/AIDS trong nhóm cư dân này. Chúng tôi chọn ý kiến của chị L, quê An Giang, sống và làm việc 5 năm ở Bình Dương đại diện cho quan điểm này:

"Trong trường hợp là chồng không sử dụng BPTT an toàn có lẽ em cũng quan hệ vì đó là chồng em, sống với em nên em vẫn quan hệ. Mục đích của việc sử dụng của BPTT là để ngừa thai thôi chứ không có mục đích nào khác nữa"

(PVS07, NCNNC, lớp 12, TX.Bến Cát)

Ngoài ra, niềm tin sai lệch về việc sử dụng BCS là yếu tố rủi ro đến từ bản thân NCNNC trong mẫu nghiên cứu làm gia tăng hành vi nguy cơ trong QHTD. Một số điều tra cho thấy phụ nữ có niềm tin tiêu cực liên quan đến việc không sử dụng bao su vì tin rằng BCS làm giảm khoái cảm tình dục (Peterson và nnk, 1992; Catania và nnk., 1992) hay việc sử dụng bao su trong QHTD là điều đang bị nghiêm cấm (Helweg-Larson & Collins, 1994). Nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy một số bộ phận NCNNC tin tưởng rằng sử dụng BCS chỉ dành cho những đang quen nhau, bồ bịch vớ vẩn. Đơn cử như ý kiến của chị Đ, NCNNC, 30 tuổi đến từ An Giang, đã có gia đình, sống và làm việc ở Bình Dương 2 năm mà chúng tôi được lắng nghe:

"Trước đây, chị cũng dùng nhiều BPTT như đặt vòng hoặc bỏ ra ngoài nhưng chị thấy không có hợp với chị như đặt vòng thì chị bị rong kinh nên sau 1 tháng là chị đã lấy ra, không sử dụng luôn. BCS thì chị cũng biết, có nghe nói là cũng không ảnh hưởng gì đến sức khỏe của mình, nó cũng như các BPTTkhác là mục đích ngừa thai nhưng chị chưa sử dụng, với lại chị cũng không thích dùng BCS vì dùng BCS chỉ dành cho những người họ đang quen nhau, là bồ bịch của nhau hay là yêu đương vớ vẩn thì họ dùng biện pháp đó nó an toàn hơn. Còn với chị, chị không thích dùng BCS vì chị thấy hơi bất tiện, lúc nào cũng phải dự trữ trong nhà hết, với lại bản thân chị, chị chỉ trao điều đó cho chồng mình, chứ có ai khác ngoài hai vợ chồng nên mình dùng tới cái đó làm gì. Bây giờ thì chị đang dùng thuốc ngừa thai cấp tốc, chứ không thuốc tránh thai hàng ngày, vì vợ chồng mình chỉ quan hệ 1,2 lần trong 1,2 tuần thôi mà thuốc đó mình sử dụng được 120 tiếng lận, nó có hiệu lực 120 tiếng từ khi uống là nó không còn gì hết. Nó không cần phải dự trữ, chị thấy nó dễ dàng để mua và sử dụng so với BCS. Dùng thuốc ngừa thai cấp tốc chị thấy cũng có lợi cũng có hại, cái lợi là để cho mình tránh có thai ngoài ý muốn, còn có hại là làm cho người mình nó nóng, nếu cơ địa mình mà nóng thì dùng thuốc nó còn làm nóng hơn nữa. Nói chung, cái thuốc đó là dạng độc tố mà, nó sẽ gây tác hại cho sức khỏe của mình như nóng hay nổi đốm, phát ban trên mặt mình"

(PVS10, NCNNC, lớp 8, TX.Bến Cát)

Trong khi đó, kiến thức hạn chế trong sử dụng các BPTT là yếu tố rủi ro mang tính cá nhân (Wingood, G., & DiClemente, R., 2002). Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy NCNNC tham gia khảo sát không sử dụng các BPTT vì họ thiếu kiến thức trong việc sử dụng các BPTT. Theo nghiên cứu của Zheng, Z. và nnk (2001) cho thấy NCNNC cũng muốn thử dùng thuốc tránh thai nhưng họ không dám mua chúng từ các tiệm thuốc vì họ không biết cách sử dụng và các hướng dẫn về thuốc tránh thai làm cho họ khó hiểu.

Dữ liệu phân tích định tính của tác giả cho thấy một số NCNNC trong nghiên cứu của chúng tôi còn thiếu kỹ năng thương lượng và đàm phán tình dục trong quan hệ tình dục. Điều này dẫn đến những hành vi rủi ro là chấp nhận QHTD mà không dùng BCS. Kết quả này tương đồng với nhận định của nghiên cứu Wingood & DiClemente (2000) cho thấy hành vi không sử dụng BCS trong QHTD trong cũng có thể đến từ

những hạn chế trong kỹ năng đàm phán tình dục và cảm giác bất lực của chính bản thân trong thương lượng tình dục.Việc phụ nữ không có khả năng thương lượng việc sử dụng BCS là một trong những mối tương quan mạnh nhất của việc sử dụng BCS kém (Wingood & Di- Clemente, 1988; Peterson và nnk, 1992; Catania và nnk., 1992). Những bất bình đẳng trên cơ sở giới là nguyên nhân dẫn đến việc thương lượng hay từ chối QHTD thất bại, do đó làm tăng nguy cơ các bệnh LTQĐTD, bao gồm cả HIV/AIDS (Shalev, C., 2000). Chúng tôi chọn ý kiến của một chị T, NCNNC quê Nghệ An, sống và làm việc Bình Dương 5 năm, đã lập gia đình được 10 năm chia sẻ về lí do chị không dùng BCS trong QHTD như sau:

"Biết là nhiều khi dùng thuốc cũng có nhiều tác dụng nhưng chị vẫn dùng thuốc để ảnh thấy thoải mái hơn. Ảnh là người gia trưởng nên cái gì trong nhà ảnh cũng muốn theo ý của ảnh hết, ngay cả việc này cũng vậy. Chị cũng có nói với ảnh về các nguy cơ nếu chị phải dùng thuốc hay ảnh không dùng BCS nhưng ảnh không chịu vì ảnh không cảm thấy thoải mái. Nhiều khi chị muốn ly hôn mà vì con nên chị chịu đựng sống chung, chứ chị cảm thấy mình không được tôn trọng, ảnh luôn nghĩ ảnh là người biết hết mọi thứ, còn chị thì khờ với ngu, ảnh sợ chị bị người khác dụ dỗ… (ngập ngừng)… (muốn khóc)"

(PVS08, NCNNC, trung cấp, TP.Thuận An)

Theo Robert Connell (1978), một trong ba cấu trúc của mối quan hệ theo giới chính là sự phân chia quyền lực theo giới (xem xét sự bất bình đẳng và lạm dụng quyền lực và sự kiểm soát trong các mối quan hệ và thể chế ủng hộ nam giới). Theo đó, sự phân chia quyền lực theo giới tính được duy trì bởi cơ chế xã hội như lạm dụng quyền lực và kiểm soát các mối quan hệ. Khi sự bất bình đẳng về quyền lực giữa nam và nữ gia tăng và ủng hộ nam giới, các lựa chọn và hành vi tình dục của phụ nữ có thể bị hạn chế, từ đó làm tăng nguy cơ trong tình dục. Lý giải hành vi sử dụng các BPTT của NCNNC trong nghiên cứu này cho thấy bên cạnh các yếu tố rủi ro đến từ chính NCNNC, hành vi không an toàn trong sử dụng BPTT của NCNNC trong nghiên cứu của chúng tôi cũng có nguyên nhân từ các tác nhân bên ngoài, trong đó đối tác tình dục là chồng/bạn tình và yếu tố thể chế (các dịch vụ cung cấp các BPTT) đóng vai trò quan trọng.

Những phát hiện trong nghiên cứu của chúng tôi cho thấy nam giới (bạn tình/chồng) tác động rất nhiều đến hành vi sử dụng BCS trong QHTD của NCNNC. Cụ thể, một số NCNNC đã chọn không sử dụng BCS là cách thức để làm hài lòng bạn tình vì bạn tình không thích hay phản đối điều đó. Điều này cũng được tìm thấy trong kết quả của một số nghiên cứu cho thấ trở ngại chính của việc sử dụng BCS trong quan hệ vợ chồng bắt nguồn từ sự phản đối của đối tác (chồng/bạn tình) không sử dụng BCS vì mất khoái cảm (Puri, M., & Cleland, J., 2006; Su, S. và nnk, 2014) nên NCNNC đồng ý không sử dụng vì muốn làm hài lòng bạn tình (Zheng và nnk, 2001). Lẫn trong sự ngại ngùng, chị N, học vấn lớp 9, đã lập gia đình và có thời gian làm việc 6 năm ở Bình Dương, trải lòng:

"Với chồng của mình thì đâu có cần sử dụng BCS làm gì tại vì vợ chồng phải tin nhau chứ. Với lại …(ngập ngừng)….anh nhà chị anh cũng không thích dùng BCS vì ảnh nói không thoải mái nên chị cũng chiều ảnh. Biết là nhiều khi dùng thuốc cũng có nhiều tác dụng nhưng chị vẫn dùng thuốc để ảnh thấy thoải mái hơn"

(PVS01, NCNNC, lớp 9, TP.Thuận An)

Ở một góc nhìn khác, Wingood & DiClemente (2000) cho rằng việc chỉ có một đối tác tình dục mang tính chất ổn định và lâu dài có thể làm gia tăng tính rủi ro trong hành vi sử dụng các BPTT an toàn trong QHTD của phụ nữ. Chẳng hạn, nghiên cứu của Wingood & DiClemente (1988) so với những phụ nữ có nhiều bạn tình, những phụ nữ có bạn tình ổn định lâu dài có nguy cơ không bao giờ sử dụng BCS cao hơn gần ba đến bốn lần và khi đã sử dụng BCS, họ được sử dụng ít thường xuyên hơn. Việc có một bạn tình/chồng khiến cho việc hạn chế trong nhận thức của các NCNNC đang đối diện với những nguy cơ hoặc gặp nguy cơ nhỏ khi có những hành vi tình dục không an toàn (chẳng hạn QHTD không thường xuyên, bạn tình/chồng của họ không có đối tác khác ngoài họ) (Puri, M., & Cleland, J., 2006). Lẫn trong sự ngại ngùng, chị N, học vấn lớp 9, làm việc 6 năm ở Bình Dương chia sẻ:

"Với chồng của mình thì đâu có cần sử dụng BCS làm gì tại vì vợ chồng phải tin nhau chứ. Vợ chồng thì phải cho nhau chứ, chồng chị đâu có dùng BCS gì đâu, đâu có lí do gì mà chị không cho ảnh. Với lại… (ngập ngừng)….anh nhà chị anh cũng không thích dùng BCS vì ảnh nói không thoải mái nên chị cũng chiều ảnh"

(PVS01, NCNNC, lớp 9, TP.Thuận An)

Ngoài ra, việc hạn chế trong tiếp cận các dịch vụ cung cấp các BPTT cũng được xem là yếu tố phơi nhiễm mang tính thể chế trong hành vi không sử dụng các BPTT an toàn của NCNNC trong nghiên cứu này. Tương tự, nghiên cứu của Shervington (1993) chỉ ra rằng việc phụ nữ hạn chế tiếp cận các BPTT làm tăng nguy cơ lây nhiễm, chẳng hạn BCS nữ do chi phí rất cao. Ngoài ra, do tính thẩm mỹ, độ sâu của vết lõm, giảm cảm giác, sự phản đối của đối tác và những lo ngại khác về khả năng chấp nhận của nó cũng cản trở khả năng tìm kiếm BCS nữ của phụ nữ. Bên cạnh đó, một số NCNNC trẻ chưa lập gia đình trong nghiên cứu của Zheng, Z. và nnk (2001) cũng không tìm đến các dịch vụ cung cấp các biện pháp KHHGĐ vì cho rằng đó không phải là nơi để họ đến, nó chỉ dành cho phụ nữ đã có gia đình; trong khi đó, một số NCNNC khác dù biết các BPTT nhưng lại không biết nơi để mua nó. Một trong những nguyên nhân quan trọng cản trợ việc tiếp cận các dịch vụ cung cấp BPTT chính là họ cảm thấy bị áp lực và không đủ can đảm trong việc mua các BPTT. Từ đó, càng làm tăng tính dễ tổn thương của họ trong quan hệ tình dục.

4. Kết luận

Việc sử dụng các BPTT của NCNNC trong mẫu nghiên cứu phần lớn còn phụ thuộc vào các BPTT kém hiệu quả (thuốc tránh thai, vòng tránh thai và xuất tinh ngoài) với BCS được đánh giá an toàn lại không được thường xuyên sử dụng trong nhóm cư dân này. Điều này là những nguy cơ hiện hữu về SKSS cho nhóm NCNNC

khi có thể phải đối diện với các hệ quả như mang thai, phá thai và mắc các bệnh LTQĐTD, NKĐSS, HIV/AIDS. Bất bình đẳng trên cơ sở giới và quyền lực là nguyên nhân sâu xa ảnh hưởng hành vi mang tính rủi ro của NCNNC trong nghiên cứu này, cụ thể việc không sử dụng các BPTT, trong đó có BCS trong QHTD của NCNNC có nguyên nhân từ chính bản thân NCNNC như nhận thức không đầy đủ về mục đích của BCS, niềm tin sai lệch về sử dụng BCS, kiến thức hạn chế trong sử dụng các BPTT và hạn chế trong kỹ năng đàm phán và thương lượng tình dục; trong khi đó, các tác nhân bên ngoài gồm đối tác tình dục và thể chế cũng đóng vai trò quan trọng tác động sâu sắc đến hành vi không sử dụng BPTT của NCNNC. Thông qua kết quả phân tích, những phát hiện trong bài viết này đóng góp các bằng chứng mang tính thực nghiệm giải thích hành vi nguy cơ và gợi ý các can thiệp thay đổi hành vi nâng cao sức khỏe của NCNNC, cụ thể kết quả nghiên cứu mang tính gợi mở cho những điểm cần lưu ý trong các biện pháp can thiệp SKSS đối với NCNNC, đặc biệt quan tâm nâng cao năng lực về SKSS cho NCNNC; song song đó, không thể bỏ qua sự tác động của yếu tố môi trường xã hội trong chiến lược CSSKSS cho nhóm cư dân dễ bị tổn thương này.

Dù vậy, việc chưa có điều kiện làm rõ sự khác biệt về hành vi sử dụng các BPTT trong hai nhóm NCNNC (có gia đình và chưa có gia đình) là hạn chế trong bài viết này. Điều đó giúp cho đề xuất về các biện pháp hỗ trợ đối với từng nhóm NCNNC đảm bảo tính cá biệt hóa và mang hiệu quả cao trong chiến lược CSSKSS. Đây có thể là một hướng gợi mở tích cực mà chúng tôi sẽ tiếp tục quan tâm nghiên cứu trong thời gian tới./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Antonovsky, A. (1988). *Unravelling the mystery of health.* San Francisco: Jossey-Bass.

2. Catania, J. A., Coates, T. J., Kegeles, S., Fullilove, M. T., Peterson, J., Marin, B., Siegel, D., & Hulley S. (1992, February). Condom use in multi-ethnic neighborhoods of San Francisco: The population-based AMEN (AIDS in Multi-Ethnic Neighborhoods) study. *American Journal of Public Health, 82*(2), 284–287.

3. General Statistics Office of Vietnam. (2009). The 1/4/2008 population change and family planning survey: Major findings. Hanoi: General Statistics Office of Vietnam

4. Guttmacher Institute. Adding it up: investing in contraception and maternal and newborn health. New York: Guttmacher Institute; 2017. https://www. guttmacher.org/fact-sheet/adding-it-up-contraception-mnh-2017. Accessed 25 Sep 2019.

5. Helweg-Larson, M., & Collins, B. E. (1994). The UCLA multidimensional condom attitudes scale: Documenting the complex determinants of condom use in college students. *Health Psychology, 13,* 224–237

6. Masuda, C., Oreglia, E., Ly, S., McLaren, M., Free, C., Tijamo, C., ... & Smith, C. (2020). Family planning practices of women working in the Cambodian garment industry: a qualitative study. *Contraception and Reproductive Medicine, 5*(1), 1-11.

7. Moser, D. K., & Dracup, K. D. (1995). Psychosocial recovery from a cardiac event: The influence of perceived control. *Heart and Lung, 24,* 273–280.

8. Peterson, J. L., Grinstead, O. A., Golden, E., Catania, J. A., Kegeles, S., & Coates, T. J. (1992). Correlates of HIV risk behaviors in black and white San Francisco heterosexuals: The population-based AIDS in Multiethnic Neighborhoods (AMEN) study. *Ethnicity and Disease, 2*(4), 361–370.

9. Puri, M., & Cleland, J. (2006). Sexual behavior and perceived risk of HIV/AIDS among young migrant factory workers in Nepal. *Journal of Adolescent Health*, *38*(3), 237-246.

10. Shalev, C. (2000). Rights to sexual and reproductive health: the ICPD and the convention on the elimination of all forms of discrimination against women. *Health and human rights*, 38-66.

11. Shervington, D. O. (1993). The acceptability of the female condom among low-income African American women. *JAMA, 85,* 341–347.

12. Su, S., Zhang, F., Liu, Q., Wang, Y., Wen, J., Tang, X., & Zhang, L. (2014). Factors associated with utilization of reproductive healthcare services among migrant women workers in Chong Qing, China. *International Journal of Gynecology & Obstetrics*, *127*(1), 66-68.

13. Trần Thị Đức Hạnh, Lê Thị Kim Ánh & Bùi Thị Thu Hà (2016). Thực trạng quan hệ tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai và yếu tố liên quan ở nữ lao động di cư chưa chồng tại một số khu công nghiệp ở Việt Nam, 2015. *Hội nghị Khoa học – Công nghệ tuổi trẻ các trường đại học, cao đẳng Y – Dược Việt Nam lần thứ XVIII*.

14. United Nations Vietnam. (2016). United Nations Brief on Young People 2012–2016. Retrieved from http://www.un.org.vn/en/publications/doc_details/378-un-brief-on-young-people-2012- 2016.html

15. Uprety, S., Khatri, R., Baral, S. C., Regmi, S., & MacDonald, M. (2016). Access to family planning services by migrant couples in Nepal—barriers and evidence gaps.

16. Wingood, G. M., & DiClemente, R. J. (1988). Partner influences and gender-related factors associated with noncondom use among young adult African American women. *American Journal of Community Psychology, 26,* 29–53.

17. Wingood, G. M., & DiClemente, R. J. (2000). Application of the theory of gender and power to examine HIV-related exposures, risk factors, and effective interventions for women. *Health education & behavior*, *27*(5), 539-565.

18. Wingood, G., & DiClemente, R. (2002). The theory of gender and power. *Emerging theories in health promotion practice and research: Strategies for improving public health. San Francisco: Jossey-Bass*, 313-45.

19. Zheng, Z., Zhou, Y., Zheng, L., Yang, Y., Zhao, D., Lou, C., & Zhao, S. (2001). Sexual behaviour and contraceptive use among unmarried, young women migrant workers in five cities in China. *Reproductive Health Matters*, *9*(17), 118-127.

20. Zong, Z., Sun, X., Mao, J., Shu, X., & Hearst, N. (2021). Contraception and abortion among migrant women in Changzhou, China. *The European Journal of Contraception & Reproductive Health Care*, *26*(1), 36-41.

ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP PHOTOVOICE PHÂN TÍCH ĐỜI SỐNG SINH VIÊN TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID 19 Ở BÌNH DƯƠNG (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP LỚP D19XH01 – CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC XÃ HỘI – KHOA SƯ PHẠM)

Lê Anh Vũ
Khoa Sư phạm

TÓM TẮT

Sinh viên là một trong số những nhóm chịu tác động nặng nề của đại dịch COVID-19. Việc phải học trực tuyến trong một thời gian dài cũng ảnh hưởng đến tinh thần và kết quả học tập của họ. Trong bối cảnh đó, vai trò cố vấn học tập cần được phát huy trong việc hỗ trợ sinh viên thích ứng với học tập và các khía cạnh khác của đời sống. Bài viết sử dụng lý thuyết về câu chuyện cuộc đời và phương pháp Photovoice để phân tích đời sống của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy, những hình ảnh và diễn ngôn từ các nhân vật trong bài viết này đã phản ánh một cách đa diện đời sống sinh viên trong học tập trực tuyến; tham gia tình nguyện; tham gia sản xuất theo phương án "ba tại chỗ" và trong đời thường. Bên cạnh đó, vai trò của cố vấn học tập cũng được thể hiện rõ nét trong việc thiết kế các hoạt động tương tác nhằm hỗ trợ sinh viên vượt qua khó khăn trong học tập và cuộc sống.

Từ khóa: Sinh viên, Cố vấn học tập, COVID -19; Đời sống sinh viên.

SUMMARY

ABSTRACT

Students are among the most vulnerable groups affected by the COVID-19 pandemic. Having to study online for an extended period of time also has an effect on morale and academic performance. In this context, the academic advisor's role in assisting students in adapting to study and other aspects of life should be emphasised. The article analyses students' lives using life story theory and the Photovoice method. The research findings indicate that the images and words of the characters in this article reflect the lives of students in a variety of ways, including online learning; volunteering; participating in production via the "three on-site" option; and in daily life. Additionally, the academic advisor's role is clearly demonstrated in the design of interactive activities that assist students in overcoming obstacles in school and life.

Keywords: *Academic Advisor, COVID -19; Student; Student life.*

1. Mở đầu

Bình Dương là một trong những địa phương có người dân bị ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID – 19. Theo số liệu đến ngày 3/1/2022, Bình Dương ghi nhận 290.996 ca nhiễm (qua xét nghiệm RT-PCR), 3.244 bệnh nhân tử vong[54]. Để giải quyết tình trạng này, bên cạnh quy trình sàng lọc, xét nghiệm, cách ly và kế hoạch

[54] https://www.binhduong.gov.vn/thong-tin-tuyen-truyen/2022/01/212-ngay-03-01-2022-binh-duong-co-them-1-905-benh-nhan-khoi-ben

tiêm chủng toàn quốc, Bình Dương đã áp dụng giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg. Điều này dẫn đến không ít khó khăn trong sinh hoạt hằng ngày, học tập và đời sống của sinh viên (SV). Nghiên cứu của Đặng Thị Thúy Hiền và cộng sự (2020) ở khoa Du lịch – Đại học Huế cho thấy có bốn nhóm rào cản đối với việc học tập của SV bao gồm: rào cản kinh tế, rào cản về sự tương tác, rào cản tâm lý và rào cản về môi trường. Cùng với đó, những yếu tố tâm lý như "*khó tập trung*", "*thiếu động lực*" cũng là một trong những rào cản mà SV gặp phải khi học tập trực tuyến. Ở cách tiếp cận khác về mức độ hài lòng với quá trình học trực tuyến, kết quả nghiên cứu của Phan Thị Ngọc Thanh và cộng sự (2020) tại Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh cho thấy SV chưa có mức độ hài lòng cao trong quá trình học tập trực tuyến. Kết quả này có thể được hiểu là do việc triển khai học tập trực tuyến được thực hiện quá gấp rút dẫn đến tâm lý SV chưa sẵn sàng, kết nối internet chưa đảm bảo và sự hỗ trợ chưa kịp thời của giảng viên (GV) cũng như đội ngũ phục vụ. Thêm vào đó, thói quen giảng dạy và học tập truyền thống của GV và SV cũng đã ảnh hưởng đến hiệu quả học tập trong môi trường trực tuyến hoàn toàn. Bàn riêng ở khía cạnh về sự tương tác giữa người dạy và người học, nghiên cứu của Lữ Thị Mai Oanh và Nguyễn Thị Như Thúy (2021) tại trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh phản ánh quá trình tương tác giữa GV và SV có ảnh hưởng đến kết quả học tập. Cụ thể, có tới 88,5% SV cho rằng đúng một phần và hoàn toàn đúng với việc SV và GV khó tương tác, trao đổi và 73,3% SV cho rằng thầy cô giáo dạy không thu hút, sinh động như dạy trực tiếp trên lớp truyền thống

Trường Đại học Thủ Dầu Một là trường đại học công lập, được thành lập theo quyết định số 900/QĐ – Ttg ngày 24/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Là trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực; phát triển theo định hướng ứng dụng và các chuẩn mực quốc tế tiên tiến, hiện đại. Tính đến tháng 10/2021, quy mô người học của trường khoảng 20.000 người[55]. Trong bối cảnh bị ảnh hưởng của Đại dịch COVID – 19, nhà trường đã có nhiều giải pháp để đảm bảo an toàn đồng thời chủ động lên kịch bản xử lý triệt để khi phát hiện nguồn lây nhiễm. Bên cạnh đó, GV và SV của trường luôn nêu cao tinh thần tình nguyện, xung kích vì cộng đồng. Trên bình diện chung, tính từ tháng 6/2021 đến 10/2021 đã có hơn 1000 lượt cán bộ GV, SV trường Đại học Thủ Dầu Một tham gia tình nguyện ở những đội hình tình nguyện khác nhau cho thấy được tinh thần phục vụ cộng đồng của những người đang học tập và làm việc ở ngôi trường này.

Nhìn chung, trong bối cảnh của việc dạy và học trực tuyến tại các trường Đại học còn gặp nhiều khó khăn và thách thức, vai trò của cố vấn học tập (CVHT) là hết sức quan trọng trong việc ổn định tâm lý, hỗ trợ sinh về tương tác trong quá trình học. Tuy nhiên, trong các tài liệu được tổng quan, chúng tôi chưa tìm thấy được nhiều các nghiên cứu định tính liên quan đến đời sống của SV trong bối cảnh ảnh hưởng của

[55] ĐHTDM (2021). *Thống nhất nội dung giới thiệu về Trường*, số 161/ĐHTDM – HĐTr(CV)

đại dịch COVID – 19 và vai trò của CVHT trong việc hỗ trợ SV trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Chính vì thế, mục đích của nghiên cứu là mô tả và phân tích đời sống của SV ở bốn không gian chủ yếu: học tập; tình nguyện; làm thêm và trong đời sống thường ngày. Bên cạnh đó, bài viết này như là một trình thuật về sự nỗ lực của CVHT và SV lớp D19XH01 trong việc tăng cường sự tương tác để cùng hỗ trợ nhau trong bối cảnh bị ảnh hưởng của dịch bệnh. Nội dung chính của bài viết gồm năm phần: (1) Mô tả cộng đồng; (2) không gian học tập của SV; (3) Không gian tình nguyện của SV; (4) Không gian làm việc của SV và (5) Không gian trong đời sống thường ngày.

2. Lý thuyết và phương pháp

Lý thuyết của bài viết này dựa trên quan điểm về câu chuyện cuộc đời. Khái niệm này được R. Barthers (1966, dẫn lại theo Phạm Văn Quang, 2015, 4) đề cập như sau: "*Câu chuyện kể luôn tồn tại, ở tất cả mọi nơi, trong tất cả các xã hội, lịch sử kể chuyện bắt đầu bằng lịch sử nhân loại, không tồn tại, và chưa bao giờ tồn tại, một người không có tự truyện"* (tr. 237). Daniel Bertaux (1995) cũng tin rằng *"mỗi câu chuyện cuộc đời có chứa một lượng lớn dữ liệu thực tế có thể được xác minh"* (ví dụ: ngày và nơi diễn ra các sự kiện tiểu sử). Nằm trong khuôn khổ nghiên cứu "hiện thực", ông cho rằng những câu chuyện của những người cung cấp thông tin thu thập từ cùng một môi trường có thể đóng vai trò là nguồn tài liệu để điều tra thế giới, bằng cách thu thập nhiều câu chuyện từ cùng một môi trường. Ở một khía cạnh khác, khái niệm này cũng được được Slim và các cộng sự (2006:145) phát biểu như sau*: "Câu chuyện cuộc đời là cách một người kể chuyện toàn bộ cuộc sống của mình trong mọi khía cạnh: tinh thần cá nhân, xã hội và kinh tế".* Ở góc nhìn tương tự, tác giả McAdams (2015) làm rõ hơn quan điểm này: *"Câu chuyện cuộc đời là sự kể chuyện về quá khứ, hiện tại và tương lai của một người. Thuật ngữ này có thể đề cập đến một tự thuật mở rộng (thường được viết hoặc nói) mà một người cung cấp về cuộc sống của mình ...như là một căn cước tự thuật của một người. Các câu chuyện về cuộc đời truyền tải sinh động kinh nghiệm của con người trong khi diễn tả cách mọi người tìm thấy ý nghĩa và mục đích trong cuộc sống* (tr.1). Không chỉ xét ở khía cạnh học thuật như là một phương pháp, ở khía cạnh cộng đồng, trong luận án tiến sĩ của mình về những người đấu tranh cho tình yêu đồng giới ở Montreal (Canada), Alan Wong (2013) còn cho rằng việc nghiên cứu câu chuyện cuộc đời không chỉ là thu thập dữ liệu mà còn giúp ông hiểu hơn về cộng đồng của mình đang sống. Như vậy, có thể hiểu câu chuyện cuộc đời dù dưới hình thức tự truyện hay những ký ức của nhân vật được nhà nghiên cứu viết lại, thì đó không chỉ là sự kiện hay biến cố mà họ đã trải qua trong quá khứ - hiện tại, mà nó còn chứa đựng những mong đợi của họ ở tương lai. Bên cạnh đó, mặc dù là những câu chuyện cá nhân nhưng nó đều gắn liền với bối cảnh xã hội và có vị trí quan trọng trong việc hình thành nên căn cước của cá nhân. Trong nghiên cứu này, câu chuyện của các nhân vật SV lớp D19XH01 được thể hiện thông qua hình ảnh và ý nghĩa của những hình ảnh đó đối với bản thân, gia đình và môi trường xã hội mà họ đang sống.

Phương pháp chính của bài viết là dựa vào phương pháp sử dụng hình ảnh (photovoice). Chúng tôi đồng ý với Pink (2001) rằng *"Hình ảnh ở khắp mọi nơi. Chúng thấm nhuần vào công việc học tập, cuộc sống hàng ngày, cuộc trò chuyện và ước mơ của chúng ta. Chúng đan xen chặt chẽ với bản sắc cá nhân, câu chuyện, lối sống, văn hóa và xã hội của chúng ta, cũng như với các định nghĩa về lịch sử, không gian và sự thật"*. Theo nghĩa đó, hình ảnh cần được coi là văn bản và hình ảnh chính là dữ liệu trực quan. Đằng sau bức hình luôn chứa đựng những suy nghĩ, những thế giới quan có thể chưa được kể của người chụp hoặc không thể nói bằng lời. Walton và cộng sự (2012) cho rằng Photovoice là một hình thức sáng tạo của nghiên cứu hành động có sự tham gia của cộng đồng.

Những điểm cần lưu ý trong phương pháp này là những người tham gia có máy ảnh hoặc điện thoại có chức năng chụp ảnh. Họ phải hiểu mục đích chụp ảnh có liên quan đến mục đích nghiên cứu. Sau khi hiểu rõ mục đích và các kỹ thuật cơ bản, những người tham gia sẽ chụp và tạo ra ý nghĩa của các hình ảnh trực quan bằng cách đặt tên cho những bức ảnh mình chụp và có những ghi chú nhỏ về những bức ảnh mình đã chụp. Định kỳ theo thời gian quy định, những người chụp ảnh sẽ thảo luận những gì họ đã chụp được với nhà nghiên cứu để chọn lọc hình ảnh và thảo luận về ý nghĩa của những hình ảnh đó để tạo nguồn dữ liệu. Điểm mấu chốt của phương pháp này là những hình ảnh khi công bố phải nhận được sự đồng thuận của người chụp.

Cách thức mà tác giả tiến hành nghiên cứu là thành lập một nhóm có tên là "KÝ ỨC MỖI NGÀY_ D19XH01" trên trang mạng xã hội Facebook vào ngày 19/9/2021. Sau đó đề nghị SV đăng hình ảnh trong ngày, mỗi tấm hình đều có tiêu đề và có chia sẻ cảm nghĩ của SV về bức hình đó, kèm theo hashtag #tên người đăng,#ngày đăng. Nhóm có sự tham gia của 24 thành viên trong lớp D19XH01. Mục đích đầu tiên của việc thành lập nhóm này, tác giả với tư cách là CVHT muốn hiểu những suy nghĩ và các vấn đề mà SV lớp đang gặp phải để có thể hỗ trợ và đồng hành cùng các em trong bối cảnh đang chịu tác động của dịch COVID 19. Bên cạnh đó, việc chia sẻ hình ảnh và nhận được những bình luận của các thành viên trong lớp cũng là cách mà tác giả mong muốn SV lớp D19XH01 có thể hiểu và đồng cảm với nhau, cùng giúp nhau vượt qua những khó khăn, thử thách trong học tập và cuộc sống. Tính đến ngày 20/4/2022 có 128 hình và 10 video clip được các thành viên trong lớp chia sẻ tập trung vào thời điểm từ 19/9/2021 đến 13/11/2021 là giai đoạn chuyển tiếp từ cao điểm bùng dịch lần thứ tư và chuyển sang giai đoạn thích nghi với tình hình mới. Tất cả các hình ảnh hay video clip đều được các thành viên trong nhóm bình luận và hưởng ứng nhiệt tình. Những hình ảnh và các ghi chú được sử dụng trong bài viết này đều có được sự đóng góp, chỉnh sửa và đồng thuận trước khi công bố.

Bên cạnh việc phân tích hình ảnh, tác giả còn phân tích diễn ngôn của những người trong cuộc thông qua việc trích dẫn phỏng vấn từ 5 ý kiến của SV. Những góc nhìn, trải nghiệm của những nhân vật trong nghiên cứu này phản ánh những hiện thực về đời sống mà SV đã trải qua trong bối cảnh bị ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Thông qua đó cũng phản ánh vai trò của CVHT trong việc chia sẻ, hỗ trợ SV vượt qua khó khăn trong học tập và đời sống thường ngày.

3. Nội dung

3.1 Mô tả cộng đồng nghiên cứu

Lớp D19XH01 bao gồm 24 SV (tính đến ngày 20/4/2022) thuộc chương trình Công tác xã hội – khoa Sư phạm. Trong đó, đa phần là thường trú tại Bình Dương (23/24 SV). Tác động của dịch Covid đối với các thành viên của lớp khá nặng nề khi có đến 12 người đã nhiễm COVID-19. Trong đó, có trường hợp cả gia đình đều dương tính và có người thân qua đời. Bên cạnh đó, có một thành viên của lớp đã phải làm đơn bảo lưu do khó khăn về kinh tế, mẹ em không có việc làm ổn định do dịch và ba em bị bệnh nặng nên mất sức lao động. Dù được sự hỗ trợ, động viên từ CVHT và cả lớp về tinh thần cũng như tìm kiếm việc làm thêm nhưng N.H. vẫn quyết định bảo lưu để giúp gia đình vượt qua giai đoạn khó khăn này. Về học tập, lớp có 09 học phần phải học trực tuyến. Ngoài ra, có năm SV tham gia vào các hoạt động tình nguyện phòng, chống dịch. Tiêu biểu như T. H đã tham gia từ lúc dịch bắt đầu bùng phát mạnh ở Bình Dương (4/2021) với những công việc như: trực khu phong tỏa, đi chợ, test nhanh covid, tuyên truyền phòng chống dịch, phát nhu yếu phẩm. Những đóng góp của em đã được khu phố Vĩnh An, UBND phường Tân Vĩnh Hiệp, UBND thị xã Tân Uyên tặng bằng khen. Giai đoạn tỉnh Bình Dương bắt đầu thí điểm "*ba tại chỗ*", có hai SV vừa học vừa làm tại nơi làm việc, như SV Đ.H.S đã có gần 3 tháng trải nghiệm chủ trương này tại công ty Chuang Yuan (Bình Phước). Những ngày tháng đó đã cho H.S. nhiều bài học quý trong công việc. Bên cạnh những chia sẻ và hỗ trợ về tinh thần, CVHT cùng với SV trong lớp cũng đã vận động và quyên góp được 5.300.000đ cùng với các nhu yếu phẩm để ủng hộ SV có hoàn cảnh gia đình khó khăn và SV ở trong các khu trọ bị phong tỏa. Sự hỗ trợ về vật chất tuy là không nhiều nhưng thể hiện được sự tương thân, tương ái giữa các thành viên trong lớp.

Nhìn chung, từ khi dịch bắt đầu bùng phát ở Bình Dương, việc duy trì sự tương tác giữa các thành viên trong lớp luôn được giữ thường xuyên thông qua nhiều kênh khác nhau từ việc sử dụng Zalo chung của lớp, trang ký ức mỗi ngày cho đến việc thảo luận trực tiếp. Đến ngày 7/02/2021 khi nhà trường thông báo quay lại học trực tiếp tại trường, mọi thứ đã trở lại trạng thái *"bình thường mới"*,hình ảnh cả lớp chụp kỷ niệm sau như đánh dấu cột mốc đó:



Hình 1: Tiết học đầu tiên sau Tết (8/2/2022)



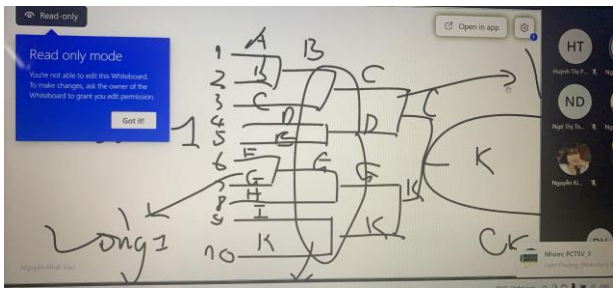
Hình 2. Kỷ niệm *"bình thường mới"*

3.2. Không gian học tập của sinh viên

Tính trong thời gian giãn cách xã hội (7/2021-1/2022), lớp D19XH01 học bảy học phần chuyên ngành bao gồm: Công tác xã hội trong các khu lao động; Quản lý ca; Công tác xã hội với người khuyết tật; Kiểm huấn trong Công tác xã hội; Tổ chức và phát triển cộng đồng; Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; Sức khỏe tâm thần; Công tác xã hội học đường và có một số SV học hai phần chung là Kinh tế chính trị và Giáo dục thể chất. Việc chuyển từ học trực tiếp sang học online khiến SV gặp một số khó khăn và phải tìm cách thích ứng như chia sẻ của bạn K.L:

"Lúc đầu học online, em và các bạn chưa quen nên không biết vào lớp như thế nào, rồi mạng yếu nên hay bị văng ra khỏi lớp hay không nghe được thầy cô giảng, có bạn thì dùng điện thoại nên hạn chế về pin sạc, các công cụ tương tác như trình chiếu cũng chưa thành thạo nên cũng dễ bị stress lắm nhưng dần dần các bạn và giảng viên cùng hỗ trợ rồi mọi người cũng quen nhưng có một số môn cần thực hành thì học online cũng có hạn chế. Tuy nhiên, bọn em cố gắng khắc phục bằng cách tương tác chặt chẽ hơn với thầy cô rồi nhờ bạn bè hỗ trợ những kỹ năng về công nghệ mà tụi em chưa rành và thường thì chỗ nào chưa hiểu thì cố gắng xem lại file đã ghi âm đó thầy"

PVS 01, nữ, ở trọ, tình nguyện viên



Hình 3. Học thể dục online

Người chụp tấm hình này là N.T quê ở huyện Dầu Tiếng, em chia sẻ cảm xúc nuối tiếc vì không được học môn cầu lông mà mình ưa thích một cách trực tiếp. Bên cạnh đó còn là những khó khăn trong quá trình học

"Học online nên phải quay video chỉnh sửa, cắt clip để nộp sản phẩm, quay rất mệt và phải làm rất nhiều lần. Có bạn ở trong khu cách ly không thể quay video nộp bài cho thầy chấm điểm, ở trong trọ có không gian hẹp cũng hạn chế các bạn quay video theo đúng yêu cầu từng động tác, không thể đi mua các dụng cụ để thực hành các bạn sử dụng cây gỗ, ống nhựa, thậm chí là dao để làm dụng cụ quay video"

Trong bối cảnh này, vai trò hỗ trợ của ban cán sự lớp được thể hiện rõ hơn. Là lớp trưởng và chịu khó tìm hiểu nên H.K đã giúp được các bạn khác trong lớp những kỹ thuật liên quan đến việc học trực tuyến:

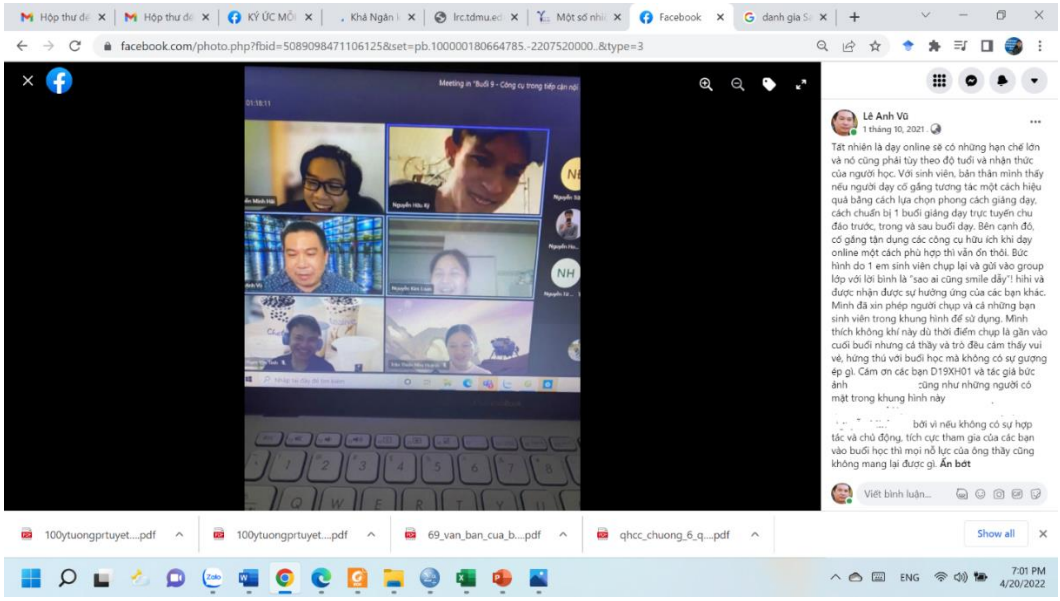
"*Trong lúc học online thì em có hỗ trợ cho các bạn về cách vào teams, cách tìm lớp và nhập, cách cài đặt về trình chiếu. Thu thập và tìm kiếm tài liệu cho lớp, tổng hợp bài cá nhân, bài nhóm để up lên teams và lưu trữ bài, tổng hợp điểm số và phân nhóm…"*

PVS 02, nam, ở cùng gia đình, lớp trưởng

Bên cạnh những một số hạn chế của việc học trực tuyến thì hình thức này cũng có những điểm tích cực như chia sẻ của bạn N.H:

"Em thấy học online trong thời kỳ giãn cách là cách rất phù hợp rồi. Ngoài ra, học kiểu này giúp bọn em đỡ mất thời gian đến trường, tụi em còn có thể nghe lại bài giảng của thầy cô, việc xem hình ảnh và các clip minh họa cũng trực quan hơn. Rồi có một số giảng viên tạo các kênh cho nhóm cùng thảo luận như cách thầy làm thì em thấy nhóm làm việc sôi nổi hơn vì bạn nào cũng phải tham gia có ý kiến. Học kiểu này còn giúp em và các bạn phải tìm hiểu về công nghệ nhiều hơn và điều này là tốt cho bọn em. Còn nữa, em thấy các bạn khi học online thì mạnh dạn phát biểu hơn kiểu như là các bạn tự tin hơn đó thầy"

PVS 03, nữ, tham gia ba tại chỗ ở doanh nghiệp, lớp phó học tập



Hình 4. Sao ai cũng cười

Bức hình trên được bạn N.T chụp và gửi lên nhóm, tác giả bài viết đã xin phép N.T và các SV có trong ảnh để sử dụng trên facebook. Trong đó, có chia sẻ suy nghĩ về việc dạy trực tuyến: *"Với sinh viên, bản thân mình thấy nếu người dạy cố gắng tương tác một cách hiệu quả bằng cách lựa chọn phong cách giảng dạy, cách chuẩn bị 1 buổi giảng dạy trực tuyến chu đáo trước, trong và sau buổi dạy. Bên cạnh đó, cố gắng tận dụng các công cụ hữu ích khi dạy online một cách phù hợp thì vẫn ổn"*

Để hỗ trợ SV trong học tập, CVHT thường xuyên giữ liên lạc với ban cán sự lớp cũng như các thành viên trong lớp để nắm bắt những khó khăn trong quá trình học. Làm cầu nối giữa SV với các GV bộ môn trong trao đổi thông tin, thông báo những vấn đề mà SV mong cải thiện. Chủ động phối hợp với chương trình Công tác xã hội để trình bày seminar về "*chia sẻ cách dạy trên Microsoft Team*" vào ngày 16/10/2021.

Bên cạnh đó, trong các học phần mà CVHT đảm nhận như: Tổ chức và phát triển cộng đồng; Công tác xã hội trong khu lao động. Ở những buổi học trực tuyến, thời gian đầu luôn là việc tìm hiểu thông tin từ SV về học tập và các mặt khác trong đời sống thường ngày. Ngoài ra, để tăng cường sự tương tác và hiểu đời sống của nhau. Hoạt động khởi động là việc giới thiệu về không gian sống của mình trong vòng 5-7 phút. SV có thể quay clip trước hoặc live streams trực tiếp về nơi mình đang sống hoặc nơi mình đang tình nguyện. Hoạt động này thu hút được SV tham gia và hưởng ứng nhiệt tình.

Như vậy, ở không gian học tập, những hình ảnh và diễn ngôn của SV lớp D19XH01 cho thấy những bỡ ngỡ, khó khăn khi bắt đầu học online liên quan đến trang thiết bị học tập, khả năng kết nối internet cũng như sự tập trung trong học tập của SV. Tuy nhiên, SV và CVHT đã cùng nhau cố gắng và thích ứng bằng cách đổi mới phương pháp học và dạy, tăng cường ứng dụng công nghệ để có thể có thể có những giờ học thú vị. Vấn đề có thể nhận ra từ ý kiến của SV là những môn học mang tính thực hành và trải nghiệm thực tế thì việc học online sẽ có những trở ngại khó khắc phục.

3.3. Không gian tình nguyện

Là SV bên cạnh học tập, việc tham gia các hoạt động tình nguyện nhất là trong bối cảnh tỉnh Bình Dương đang dốc toàn lực để chống dịch COVID 19 của 5 SV trong lớp thật đáng quý. Chia sẻ của T.H làm chúng ta càng thêm trân trọng tấm lòng của bạn:

"Bản thân em là một người còn trẻ còn có sức khỏe nên muốn cống hiến một phần sức lực của mình vào công tác phòng chống dịch. Lúc đầu, ba mẹ không cho, ba giận không thèm nói chuyện tới. Em cảm thấy rất buồn nhưng vẫn quyết định tham gia dần dần em cảm nhận thấy rằng ba mẹ đã không cố bắt em ở nhà nữa như lúc đầu tụi em mới đi. Chắc vì ba mẹ đã thấy được sự nhiệt huyết của em và chắc cũng một phần nào đó quen với việc em hay đi từ đầu dịch. Em thấy tuổi trẻ mình có những năm tháng thật đẹp, để sau này nhìn lại mình không có gì thấy hối tiếc"

PVS 04, nữ, ở cùng gia đình, tình nguyện viên



Hình 5. Những chuyến xe đêm nghĩa tình

Đây là bức ảnh T.H chia sẻ cảnh em và đồng đội đi phát nhu yếu phẩm cho người dân vào lúc 2h30 sáng, đi giờ đó mọi người đã đóng cửa đi ngủ hết nên rất khó khăn khi kêu mọi người ra nhận đồ. Có nhà kêu nhưng không mở cửa nên T.H đã lấy đá ném lên nóc nhà cho người ta nghe thấy để họ dậy. Tuy nhiên khi mọi người mở cửa ra gặp tụi em thì niềm nở vui vẻ, có nhà còn cho tụi em nước uống. Những lúc như vậy em cảm thấy công sức mình bỏ ra rất xứng đáng.

T.Đ là nam S.V rất hiền trong lớp, bạn rụt rè và ít nói nhưng được các bạn quý mến. Tuy nhiên, sau khi tham gia tình nguyện chống dịch, mọi người đã thấy một nam S.V trưởng thành, mạnh dạn và bản lĩnh, tự tin khi bày tỏ chính kiến của mình. Dưới đây là bức hình T.Đ gửi vào ngày 20/9/2021 ghi lại cảnh em đang tham gia hỗ trợ test Covid và tâm sự của mình:



Hình 6. Một buổi sáng lấy mẫu

"Đây là một buổi sáng lấy mẫu PCR tuy hơi mệt nhưng thật sự rất vui và hào hứng, niềm vui và hào hứng đến từ công việc tình nguyện của mình tuy nhỏ nhỏ thôi nhưng mà cũng đã đóng góp được một phần đến với cuộc chiến chống COVID đầy quyết liệt, điều đó làm cho một anh thanh niên nhút nhát trở nên mạnh mẽ hơn để có thể giúp đỡ được phần nào cho đất nước và cho gia đình của chính mình. Niềm hào hứng đến từ sự nhiệt tình hỗ trợ của mấy anh khu phố và sự quý mến của cô dì, chú bác. Họ rất nhiệt tình, vui vẻ để lấy mẫu và còn tặng trái cây, nước uống, có cô còn bảo: "tụi con tình nguyện làm như này, cô rất là trân trọng và biết ơn, cô có ít quả ổi tụi con nhận cho cô vui nha". Nhìn vào quả ổi mà trong lòng thật vui, không cần một phần thưởng nào cao quý chỉ cần nhận lại tình cảm của bà con đã là phần quà lớn nhất đối với thanh niên tình nguyện, mong có được sức khỏe dồi dào để có thể được đi nhiều nhiều nữa"

Cũng là một tình nguyện viên rất tích cực trong công tác chống dịch trên địa bàn thị xã Tân Uyên, K.T còn chia sẻ hình ảnh mà em cùng các bạn đoàn viên ở xã Thạnh Hội (Tân Uyên) – quê hương của em chuẩn bị Trung thu cho các bạn nhỏ vào ngày 21/9/2021



Hình 7. Trung thu "vùng xanh" xã Thạnh Hội năm 2021

K.T cho biết do năm nay (2021) ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, Tết Trung thu không rộn ràng tiếng trống múa lân, không nhộn nhịp bởi đèn hoa sặc sỡ,... Tuy nhiên, để mang lại một cái tết trung thu đáng nhớ, đầy ấp tình yêu thương cho tất cả các em thiếu nhi trên địa bàn xã, các bạn đoàn viên đã quyết định tự tổ chức. Với những chiếc lồng đèn tái chế bằng vỏ lon, những món quà nhỏ như sữa, bánh, kẹo nhưng tròn vị yêu thương đã giúp các em nhỏ cảm nhận được sự quan tâm chân thành từ mọi người xung quanh. K.T chia sẻ khi gửi tấm hình này đến các bạn trong lớp là em muốn lan toả sự dễ thương đến mọi người, để các bạn của mình cũng cảm nhận sự yên bình ở một vùng quê.

Những cống hiến và tinh thần tình nguyện vì cộng đồng của các SV tình nguyện cũng được ghi nhận một cách xứng đáng. Bạn K.L -thành viên đội hình đội tình nguyện viên hỗ trợ Bộ Y tế tại CDC Bình Dương - đã vui vẻ chia sẻ hình ảnh đội hình của mình được nhận bằng khen của Tỉnh Đoàn Bình Dương:



"Thật vui khi những công sức của mình đã giúp ích 1 phần nào đó cho xã hội. Thật hạnh phúc khi những công sức đó được công nhận và tuyên dương. Thật tự hào khi là 1 công dân, 1 thanh niên Việt Nam và là 1 tình nguyện viên trong chiến dịch chống dịch này"

Hình 8. Vui vì hoàn thành nhiệm vụ

Có thể nói rằng, trong suốt hành trình tình nguyện của 5 SV lớp D19XH01, các bạn luôn được tất cả các thành viên trong lớp, thầy cô trong chương trình, khoa và nhà trường luôn theo dõi và động viên. Tất cả mọi người đều luôn cầu chúc cho các bạn bình an, hoàn thành tốt nhiệm vụ tình nguyện và việc học. T.G đã chia sẻ về các thành viên của lớp mình:

"5 bạn Ngọc Huyền, Trúc Huyền, Trinh, Loan và Đạt là những bạn rất dũng cảm, cống hiến sức mình để hỗ trợ xã hội trong tình hình dịch bệnh phức tạp khi cần đến. Bản thân em thật sự cảm thấy tự hào về các bạn vì đã đóng góp được những gì đó dù nhỏ nhưng có ích cho xã hội"PVS05, nam, ở cùng gia đình

Với vai trò là người trong cuộc, CVHT nắm bắt tình hình, động viên các bạn SV vừa tham gia tình nguyện nhưng cũng phải đảm bảo việc học trực tuyến. Trong những trường hợp bất khả kháng, phối hợp với các giảng viên giảng dạy để thông tin về tình hình các SV tham gia tình nguyện trong lớp D19XH01.

Trong không gian tình nguyện, những hoạt động không ngại khó khăn, dịch bệnh của những SV mà tác giả kể ở trên như là những tấm gương giúp các thành viên trong lớp cố gắng vượt qua những khó khăn trong đời sống thường ngày để học thật tốt và sống có ích cho gia đình và xã hội. Bởi lẽ, có rất nhiều SV rất muốn được tham gia làm tình nguyện nhưng vì hoàn cảnh gia đình, sức khỏe của bản thân nên chưa thể đạt được ý nguyện của mình. Chính vì thế, những hình ảnh mà các bạn tình nguyện chia sẻ luôn được sự quan tâm từ các bạn khác trong lớp vào bình luận động viên và gửi lời chúc bình an.

Những hình ảnh và câu chuyện mà những SV tham gia tình nguyện của lớp D19XH01 cho thấy được nhiệt huyết, tinh thần dũng cảm vượt khó vì cộng đồng. Qua những câu chuyện, chúng ta còn thấy được sự quan tâm, cảm phục của những thành viên khác của lớp dành cho những người bạn này. Những trải nghiệm tình nguyện đã giúp SV trưởng thành hơn rất nhiều về kỹ năng xã hội, khả năng làm việc nhóm và sự chín chắn trong cảm xúc.

3.4. Không gian ở nơi làm việc theo phương thức *"ba tại chỗ"*

Bên cạnh những hình ảnh của các bạn tham gia tình nguyện, hành trình tại nơi làm việc theo phương thức *"ba tại chỗ"* cũng thu hút sự quan tâm của SV trong lớp. H.S đến từ huyện Phú Giáo có hoàn cảnh gia đình khá khó khăn, em đã có nhiều lần dự định nghỉ học để đi làm nhưng được sự động viên của CVHT nên em vẫn cố gắng theo học. Tranh thủ nghỉ hè, em đi làm thêm nhưng không ngờ vướng phải cao điểm dịch Covid nên em không thể trở về nhà và vẫn tiếp tục làm cho đến khi bước vào năm học mới. Em đã phải vượt qua rất nhiều khó khăn để có thể vừa học vừa làm, hành trình của em trong công ty được các bạn theo dõi và cổ vũ. H.S cũng cho thấy sự trưởng thành của mình khi có những suy nghĩ chín chắn cũng như đã rèn luyện được những kỹ năng trong quá trình làm việc ở một hoàn cảnh đặc biệt.



Hình 9. Cô đơn nhưng không cô độc

"Mỗi môi trường làm việc trong từng bối cảnh sẽ mang lại cho con người ta những cảm xúc, suy nghĩ khác biệt.

Đến với môi trường làm việc sản xuất ba tại chỗ ở KCN, trong bối cảnh hiện tại mà mình không ngờ tới. Mặc dù có hơi khó khăn một xíu nhưng bù lại mình lại có được những góc nhìn đa chiều về người lao động nơi đây qua quan sát, trò chuyện, lắng nghe và chia sẻ cùng nhau về cuộc sống, gia đình, vấn đề của các cá nhân và nhóm đối tượng ở mỗi vai trò khác nhau ….Tự mình rèn cho mình thêm kỹ năng giao tiếp, hạ thấp cái tôi thay vào đó là sự lắng nghe, chia sẻ, thay đổi hoàn thiện mình hơn"

Ở một trường hợp khác, N.H kể lại hành trình của mình:

"Em còn nhớ đó là ngày 9/8/2021, ngày đầu tiên em tạm rời xa gia đình để vào công ty làm việc ba tại chỗ trong diễn biến dịch Covid-19 đang ảnh hưởng mạnh mẽ. Đó thật sự là khoảng thời gian không thể nào quên được. Ban đầu công ty dự kiến chỉ ở 15 ngày, tuy nhiên tình hình dịch vẫn còn rất căng thẳng nên mọi người phải ở lại tới 1 tháng. Đó là khoảng thời gian khó khăn mà mọi người đều mong muốn nhanh chóng vượt qua, vì ai cũng đã lựa chọn rời xa gia đình của mình để duy trì nguồn kinh tế. Nhưng nó không hề dễ dàng. Các cô nhà bếp phải thức từ 3 giờ sáng

để chuẩn bị bữa sáng cho công nhân và em may mắn được thức trễ hơn họ vì em là người nhỏ tuổi nhất ở đó"

PVS 03, nữ, tham gia ba tại chỗ ở doanh nghiệp, lớp phó học tập

"Một ngày bếp ăn sẽ nấu 3 bữa, ngày nào cũng vậy, nhà bếp hoạt động từ 3 giờ sáng đến 19h30 tối. Vì là thời điểm dịch căng thẳng nên cứ cách một ngày công ty lại tổ chức test một lần, khiến cho mỗi lần đi test đều trở thành nỗi ám ảnh. Bức ảnh chỉ là một phần 1/3 của nhà ăn nơi mình làm việc. Đi nhiều khiến đôi chân các cô rất đau và mỏi, ở dưới sàn nước nhiều khiến chân các cô bị "nước ăn chân" nó hở ra rướm máu, rửa chén nhiều khiến đầu ngón tay các cô bị cùn và đau.



Hình 10. Một mùa ký ức không thể quên

Khoảnh khắc mình phát hiện lòng bàn chân mình "bị nước ăn" có những lỗ to, lỗ nhỏ tròn đều như ổ ong, bào mòn lớp da bên ngoài để lộ ra phần da non, tôi rươm rướm nước mắt, một cảm giác vừa tủi thân, vừa cảm thấy an ủi vì mình đã làm được điều gì đó để có thể giúp đỡ gia đình trong hoàn cảnh này. Càng ở lâu nỗi nhớ nhà càng da diết, sự mệt mỏi bào mòn sức lực của mọi người. Ngày cuối cùng trước khi được trở về nhà mọi người đều rất hạnh phúc và nhẹ nhõm. Đến hôm nay các cô vẫn nhắc lại ngày đó, các cô gọi đó là "lịch sử nhà ăn" khoảng thời gian cho dù đã trôi qua bao lâu cũng như mới vừa xảy ra ngày hôm qua"

Những gì mà H.S và N.H chia sẻ luôn nhận được sự đồng cảm của các thành viên trong lớp. Bản thân người viết bài này cũng luôn giữ thông tin với các em, động viên về tinh thần và cố gắng dự liệu những phương án hỗ trợ các em khi cần thiết. Tác động của COVID-19 lan rộng đến mọi mặt của đời sống. Trong bối cảnh đó, vẫn có những SV luôn tìm cách vượt khó để góp phần đóng góp vào kinh tế của gia đình mà vẫn đảm bảo việc học. Để có thể học tốt, H.S phải kiếm một chỗ thật xa nơi làm trong khuôn viên nhà máy để tránh tiếng ồn và sử dụng 3G để học. N.H là lớp phó học tập, em không những nỗ lực rất nhiều cho việc học của mình và còn cố gắng hỗ trợ các bạn khác trong lớp.

3.5. Không gian đời thường

Không gian này là không gian được SV chia sẻ nhiều nhất trong bối cảnh Bình Dương thực hiện giãn cách xã hội. Những hình ảnh và câu chuyện kèm theo là cách

mà các bạn nói về không gian sống của mình với những thói quen và công việc đời thường. Đây cũng là cách để giải tỏa những căng thẳng và tìm kiếm sự đồng cảm từ các thành viên trong lớp.

T.G quê ở Phú Giáo là một nam SV vui tính và thân thiện. Ấn tượng của cả lớp về T.G là khuôn mặt hay cười. Trong giai đoạn giãn cách, T.G rất muốn tham gia hoạt động tình nguyện nhưng đành phải gác lại, một phần là gia đình có người bệnh nền và bạn phải phụ ba trong công việc hàng ngày để đảm bảo kinh tế gia đình. Bạn kể về những hoạt động thường ngày của mình:

"Từ khi có dịch Covid thì mẹ em cũng đổ bệnh, bị thoái hóa cột sống nên không làm việc nặng được nên hàng ngày em dạy từ 1h sáng để phụ ba đi bẻ hàng bông như đậu đũa, khổ qua, dưa leo tới khoảng 6h sáng thì xong công việc rồi em vào nhà phụ em gái làm việc nhà kiểu như quét nhà dọn dẹp nhà cửa. Sau đó thì có tiết học thì em vào lớp học online, thiệt tình là thời gian đầu em buồn ngủ lắm nên có lúc ngủ gục (cười). Sau đó thì mới quen dần đó thầy"



"*Nhà nông thức khuya dậy sớm là điều hết sức bình thường và G. cũng vậy bước ra từ cái nôi làm nông thì cũng không ngoại lệ như mọi người thấy ảnh G. chia sẻ đây là lúc hái đồ hàng bông vừa xong đã mờ mờ sáng và G. đã dậy trước đó 2h để bắt đầu công việc của mình. Tại sao người làm nông thường dạy sớm? Để G. chia sẻ mọi người nghe, đa số họ làm vào buổi sớm cho được năng suất công việc cao, làm chạy việc hơn và được làm việc dưới không khí mát mẻ dễ chịu thay vì đứng giữa cái nắng trưa nóng bức. Tuy có vất vả mệt mỏi nhưng được tự do thoải mái giữa bầu trời rộng lớn hoà mình vô cảnh vật cuộc sống của chính nơi mình sinh ra và lớn lên thì còn gì tuyệt vời hơn nữa*"

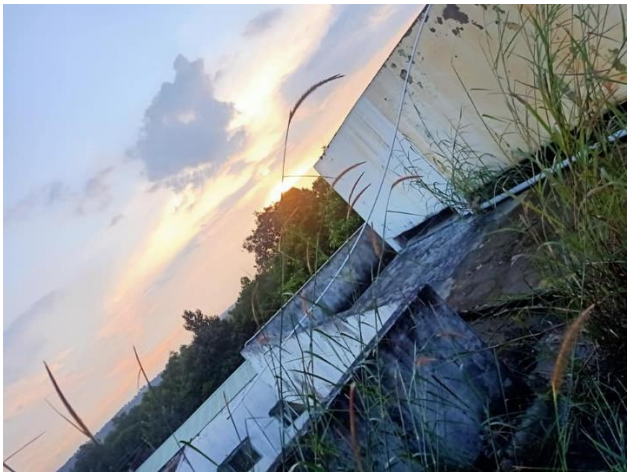
PVS05, nam, ở cùng gia đình, lớp viên

Hình 10. Công việc thường ngày

Dù phải thức khuya, dậy sớm để phụ gia đình nhưng T.G còn may mắn hơn nhiều bạn khác khi được sống cùng gia đình trong không gian rộng rãi ở một miền

quê trong lành. K.T thì không như vậy, cả nhà em đều dương tính với COVID 19 phải cách ly ở những nơi khác nhau và cũng thật đáng buồn khi em mất người thân trong giai đoạn cao điểm dịch lần thứ 4. Những ngày cách ly trong bệnh viện, dù vừa phải điều trị vừa chăm người thân của mình nhưng nhờ luôn nhận được sự quan tâm của thầy cô, các bạn trong lớp nên tinh thần em vẫn ổn định.. Với em những ký ức trong những ngày tháng là không thể nào quên.

"*Đây là nơi yên tĩnh nhất trong bệnh viện, không còn nghe những tiếng kêu của máy thở bệnh nhân, không còn nghe tiếng oxi sôi sục, không có những không khí nặng nề trong bệnh viện. Là nơi khiến tôi có thể quên đi mọi thứ phía sau, lấy lại trạng thái bình thường để mỗi chiều còn thấy được hoàng hônđây cũng là kỉ niệm không bao giờ quên được trong kí ức của tôi*"



Hình 11. Hoàng hôn ở bệnh viện

Vượt qua những đau buồn và bệnh tật cùng với sự đồng hành của cả lớp. Tính đến thời điểm này, K.T đã quay lại học tập và hòa nhập lại với cuộc sống *"bình thường mới"*.



Hình 12. Đường về nhà

Trở lại câu chuyện của H.S, gần 3 tháng phải tham gia sản xuất "*ba tại chỗ*" đến ngày 15/10/2021 em đã về nhà. Bức hình bên em chụp con đường về nhà với cảm xúc được em chia sẻ như sau:

"Hành trình trải nghiệm du lịch sau gần 3 tháng hơn. Cảm giác trở về nhà sau những ngày dài làm việc thật là thoải mái.

Very happy"

Tình hình dịch từng bước được kiểm soát ở Bình Dương và khu vực lân cận (tháng 11/2021). Điều này được thể qua rất nhiều bức ảnh do SV chụp lại về những tín hiệu lạc quan này.



Hình 13. Mua đồ theo chỉ đạo của Ngoại

T.P sinh năm 1993 là người nhiều tuổi nhất lớp. Em sống với bà ngoại tại xã Phú Hòa Đông (huyện Củ Chi – T.p Hồ Chí Minh) từ nhỏ nên rất thương bà. Mùa dịch, bà sang Bình Dương chơi thì bị kẹt lại do giãn cách xã hội nên T.P phải ở nhà một mình và tự lo mọi việc ăn uống, học hành. Hình bên do T.P chụp khi bà đã trở về nhà và em chở bà đi chợ. Chia sẻ của em vừa hài hước những cũng đầy tình cảm:

"Lâu lắm rồi mới chở Ngoại đi chợ. Bà đứng chỉ điểm cho đi mua rau, mua thịt. Mày phải mua thịt bà này nha, mua trứng bà kia nha, chứ mua người khác là tao ko ăn. U là chời"

N.T ở Dầu Tiếng là thành viên đóng góp hình ảnh tích cực nhất trong lớp. Em chia sẻ một bức hình rất ý nghĩa với cảm xúc:

"*Đây là một mái ấm của một loài chim thân thiện mà mình hay gặp ở sân nhà ngoại, cả ngày nhìn tụi nó bay qua bay lại cũng vui lắm đó. Nhìn cảnh này mình lại nghĩ ngay về gia đình, tuy mỗi gia đình sẽ không trách khỏi những mâu thuẫn nhưng mà các bạn biết đó hai từ gia đình nó thực sự rất là thiêng liêng vào cao cả, dù bạn có đi đâu chăng nữa thì nhà là nơi để về*"



Hình 14. Tổ chim ở nhà Ngoại

Những hình ảnh mà SV lớp D19XH01 đăng trên trang "KÝ ỨC MỖI NGÀY_D19XH01" không chỉ phản ánh những câu chuyện thường ngày của bản thân mình và gia đình mà còn phản ánh những góc nhìn về xã hội trong giai đoạn có những thay đổi mới khi chuyển từ "*khóa chặt, đông cứng*" sang "*thích ứng linh hoạt*". N.H là tình nguyện viên ở xã Hòa Phú huyện Củ Chi – Tp. Hồ Chí Minh đã chia sẻ hình ảnh ở địa phương khi không còn lệnh phong tỏa:



Hình này do N.H chụp khi đang làm tình nguyện tại quê của mình. Em cho biết đây là chợ dã chiến tại nơi mình sống, mọi thứ dần ổn định khiến cho mọi người có niềm tin hơn và ở đây không có vật giá leo thang. Có thể thấy, bức hình tươi vui với nhiều sắc màu từ các loại rau củ. Riêng N.H em cũng đã có quyết định cho riêng mình về việc học khi làm đơn bảo lưu để hỗ trợ gia đình và em cũng đặt ra quyết tâm sẽ quay trở lại để hoàn thành việc học.

Hình 15: Chợ dã chiến ở Hòa Phú (Củ Chi)

Những câu chuyện bằng hình ảnh mà SV lớp D19XH01 chia sẻ cho chúng ta thấy những sự thay đổi trạng thái của họ theo bối cảnh của xã hội. Điều này khẳng định cá nhân và xã hội là luôn gắn liền. Mặc dù là những câu chuyện cá nhân nhưng nó đều gắn liền với bối cảnh xã hội và có vị trí quan trọng trong việc hình thành suy nghĩ và hành động của cá nhân. Những câu chuyện thường ngày từ việc giúp đỡ gia đình, những chông chênh khi phải cách ly ở bệnh viện đến cảm xúc mừng vui khi được trở về nhà hay gặp người thân yêu. Đó còn là những hình ảnh tươi vui về không gian xã hội khi được gỡ lệnh phong tỏa. Những câu chuyện nhỏ này khi kết nối lại phần nào đó có thể phản ánh được những thay đổi theo chiều hướng tích cực trong phòng, chống dịch bệnh ở Bình Dương và Tp. Hồ Chí Minh theo thời gian.

4. Kết luận

Những hình ảnh có được xem như là những lát cắt "*cuộc đời*" mà SV lớp D19XH01 đã chia sẻ trong một bối cảnh chưa từng có trước đó – bối cảnh ảnh hưởng của dịch COVID 19. Những hình ảnh và diễn ngôn được phân tích trong bốn không gian ở đời sống của SV như học tập; tình nguyện; ở nơi làm việc và trong đời thường. Những hình ảnh và diễn ngôn từ các nhân vật trong bài viết này đã phản ánh một cách đa diện đời sống của SV. Đó là những khó khăn và thích ứng với việc học tập online; những trải nghiệm đáng giá và những bài học có được về kỹ năng xã hội, kỹ năng làm việc nhóm, khả năng giao tiếp thông qua việc tham gia tình nguyện và tham gia sản xuất theo phương án *"ba tại chỗ"*. Cuối cùng, ở không gian được đề cập tới nhiều ở nhóm "*ký ức mỗi ngày*" là trong đời sống thường ngày, những dữ liệu hình ảnh từ SV lớp D19XH01 đã phản ánh đa diện về những cảm xúc và bối cảnh gia đình, xã hội gắn liền với câu chuyện về phòng, chống COVID-19 với những biểu hiện buồn,

vui, thăng hoa để rồi bình tĩnh khi chuyển sang giai đoạn *"bình thường mới"*. Về phương pháp, việc sử dụng hình ảnh để phản ánh suy nghĩ, những góc nhìn của SV về đời sống của mình mà có thể chưa được kể hoặc khó chia sẻ bằng lời là mang tính khả thi. Chính những nhân vật được trích dẫn và tập thể SV lớp D19XH01 là tác giả thực sự của nghiên cứu này. Người viết chỉ là người sắp xếp, trình thuật lại những câu chuyện mà SV đã tin tưởng chia sẻ và bày tỏ cảm xúc. Trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi không có điều kiện để phân tích hết những hình ảnh và các diễn ngôn rất phong phú và đa dạng của các thành viên trong lớp. Điều này, có thể coi là một hạn chế của bài viết. Tuy nhiên, bên dòng chảy chính là các câu chuyện điển hình được trích dẫn, nghiên cứu này còn là câu chuyện của chính tác giả trong việc nỗ lực thay đổi và phát triển bản thân mình với tư cách GV và CVHT trong giảng dạy, nghiên cứu và công tác tư vấn để có thể hiểu được SV và được các bạn chấp thuận và được đồng hành để cùng nhau vượt qua những tác động không mong đợi của đại dịch COVID 19 trong thời gian qua. Nhìn ở phương diện khác, Photovoice không chỉ là một phương pháp nghiên cứu mà còn là cách thức để mỗi người trong tập thể lớp có thể chia sẻ, kiếm tìm sự đồng cảm, động viên nhau vượt qua những khó khăn trong cuộc sống. Nó có ích cho cá nhân và tập thể khi tạo nên một không gian để kết nối và sẻ chia./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Daniel Bertaux (1995). A Response to Thierry Kochuyt's 'Biographic and Empiricist Illusions: A Reply to Recent Criticism'. *Biography and Society*, 2-6.

2. Đặng Thị Thúy Hiền, Tuấn, Trần Hữu Tuấn, Nguyễn Thị Như Quỳnh, Đoàn Lê Diễm Hằng, & Nguyễn Thị Phương Thảo (2020). Các yếu tố rào cản trong việc học Online của sinh viên Khoa Du lịch–Đại học Huế. *Hue University Journal of Science: Economics and Development*, 63-80.

3. Lữ Thị Minh Oanh, Nguyễn Thị Như Thúy. (2021). Đánh giá hiệu quả học tập trực tuyến của sinh viên trong bối cảnh dịch bệnh covid 19. *VNU Journal of Science: Education Research*, 92-101.

4. Dan P. McAdams (2015). The Encyclopedia of Adulthood and Aging. In E. S. K. Whitbourne, *Life story* (pp. 784 -786.). New York: Wiley.

5. Phạm Văn Quang (2015). *Xã hội học thi pháp: dòng chảy cuộc đời*. Hồ Chí Minh: Nxb Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

6. Hugo P. Slim (2006). Ways of listening. (A. T. R. Perk, Ed.) . *The oral history reader*, 143-154.

7. Phan Thị Ngọc Thanh, Nguyễn Ngọc Thông, & Nguyễn Thị Phương Thảo (2020). Cảm nhận của sinh viên chính quy khi trải nghiệm học trực tuyến hoàn toàn trong thời gian phòng chống dịch COVID-19. *Tạp chí khoa học Đại học Mở*, 18-28.

8. Alan Wong (2013). *"Between Rage and Love": Disidentifications Among Racialized, Ethnicized, and Colonized Allosexual Activists in Montreal* (Doctoral dissertation, Concordia University).

NHÂN VẬT CHẤN THƯƠNG TRONG TIỂU THUYẾT ĐÀN BÀ CỦA NHÀ VĂN LÝ LAN

ThS. Trương Thị Linh
Khoa Sư Phạm, Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: linhtt@tdmu.edu.vn
Số điện thoại: 0983.886.244

TÓM TẮT

Bài viết vận dụng lý thuyết chấn thương (trauma theory/ trauma studies) của Sigmund Freud khi nghiên cứu những người đi qua chiến tranh và dấu ấn của chiến tranh không chỉ để lại trên thân thể họ mà còn tồn tại trong tâm hồn, tiềm thức của họ. Di chứng của chiến tranh ấy tồn tại mãi cho đến thế hệ sau, thế hệ lớn lên và sống trong thời bình. Tiểu thuyết đàn bà của nhà văn Lý Lan, một người con của vùng đất Bình Dương, là một trong ít những tiểu thuyết hiện đại khai thác được sự phân mảnh và đổ vỡ của bản ngã con người một cách mạnh mẽ thời hậu chiến.

Từ khóa: di chứng chiến tranh, lý thuyết chấn thương, nhân vật chấn thương,

1. Đặt vấn đề

Tiểu thuyết đàn bà của nhà văn Lý Lan đã gây cho chúng tôi ấn tượng sâu sắc về thân phận của những người đàn bà trong và sau chiến tranh. Họ sinh ra đáng lẽ để yêu thương và được yêu thương. Song chiến tranh cướp mất của họ cái quyền cơ bản của một con người, ở đây là quyền của người phụ nữ. Lý Lan đã khai thác thế giới "nhỏ bé" của những người phụ nữ bằng một chất giọng lạnh, sắc sảo nhưng thông qua đó gửi gắm tâm tình nồng hậu của người phụ nữ nhân hậu: thật nhiều yêu thương, thật nhiều cảm thông và thấu cảm. Nhà văn cũng đã đề cập đến những vấn đề lớn thiết thực: vết thương của chiến tranh trong tâm hồn con người thời hậu chiến; những dị biệt văn hóa; sự cô đơn của con người giữa xã hội hiện đại và bản năng "tìm về" với cội nguồn; thân phận và vai trò của người phụ nữ; sức mạnh của tình yêu và lòng vị tha… Lối hành văn của bà vừa lạ vừa quen, vừa tự nhiên, hiện đại, tân kỳ nhưng cũng không kém phần cổ điển, đầy sức hấp dẫn. Thông qua hồi ức, những câu chuyện kể về một dòng họ để nói đến một vấn đề lớn hơn: di chứng chiến tranh không chỉ ảnh hưởng đến những người trực tiếp tham gia vào cuộc chiến, mà nó còn ảnh hưởng đến tiềm thức, đến tâm lý, tính cách, đến cuộc sống… của những thế hệ sau, thế hệ sống trong thời bình, khi mà tiếng súng đã lùi xa vào quá vãng.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện tham luận, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích tổng hợp có so sánh đối chiếu để làm rõ hơn hậu quả chiến tranh đã để lại những di chứng gây ám ảnh trong thân thể, tiềm thức của những con người sinh ra và lớn lên trong thời chiến, thậm chí là thời bình. Thông qua đó, chúng tôi còn muốn làm rõ thi pháp xây dựng một thế giới đàn bà đa dạng, phức tạp trong *Tiểu thuyết đàn bà* của nhà văn Lý Lan.

Ngoài ra, bài tham luận của chúng tôi ứng dụng lý thuyết chấn thương trong tâm lý học của Sigmund Freud nhằm làm sáng rõ nội hàm của đề tài: khai thác khía cạnh nhân vật chấn thương. Bởi theo Freud, tiềm thức của con người luôn ẩn chứa những nỗi đau, mất mát trong quá khứ hoặc thậm chí là hiện tại mà con người không ý thức được. Những nỗi đau, mất mát ấy được đưa vào tiềm thức, sống dưới dạng những giấc mơ, những ẩn ức tâm lý bị đè nén… và có thể nó sẽ "trở thành cội nguồn của cảm hứng sáng tác." (Trần Lê Duy, 2019). Điều này đã được tác giả Lý Lan thể hiện rất sáng tạo trong cuốn tiểu thuyết của mình (*Tiểu thuyết đàn bà*).

Theo trang https://www.oxfordreference.com thì thuật ngữ lý thuyết chấn thương (trauma theory) khởi đi từ những trường hợp tâm lý học nghiên cứu những sự ảnh hưởng của những sự kiện trong quá khứ gây ám ảnh đối với con người như: bị tấn công, bị hãm hiếp, do chiến tranh, do đói kém, do bị giam dữ… từ những năm 1990. Từ đó, các khái niệm liên quan đến chấn thương được hình thành và phát triển như một lĩnh vực nghiên cứu liên ngành liên quan đến văn học, tâm lý học, lịch sử và triết học. Các nhà phê bình văn học đã vận dụng lý thuyết này trong nghiên cứu hồi ký của những người sống sót sau thảm họa Holocaust (thảm họa diệt chủng 6 triệu người Do Thái của Đức Quốc Xã) và các cựu chiến binh, cũng như các chủ đề khác như bạo lực tình dục trong tiểu thuyết về phụ nữ.

Khởi đi từ việc vận dụng lý thuyết chấn thương, như đã nói ở trên, tham luận của chúng tôi tập trung phân tích những chấn thương về mặt thể xác lẫn tâm hồn của những người phụ nữ trong cùng một dòng họ. Dòng họ ấy có thể bắt đầu từ hàng trăm năm trước, thời bà Tổ Mọi còn ăn lông ở lỗ, đến Không Bé - người phụ nữ hiện đại với những mối quan hệ ngoài biên giới quốc gia. Không Bé, người phụ nữ chịu ảnh hưởng từ những chấn thương về mặt thể xác, tâm hồn từ thời thơ ấu. Khi lớn lên, cô lại sống cùng một người chồng ngoại quốc, ở một nơi xa lạ, không có người thân bên cạnh. Có thể xem cô đại diện cho thế hệ những con người di dân, chịu ảnh hưởng của di chứng chấn thương di dân. Bởi lẽ "*chấn thương do sự di dời ở một đất nước khác lạ" (*L. Thornber & Karen, 2016) là một trong những biểu hiện đáng chú ý của văn học chấn thương đương đại. (Đỗ Thị Phương Lan, 2020).

Nội dung

2.1. Nỗi đau xuyên thế hệ của những người đàn bà

Họ, những người đàn bà trong *Tiểu thuyết đàn bà* của nhà văn Lý Lan, hiện lên là những gương mặt khác nhau của cuộc sống. Họ có thể: vì người đàn ông mình yêu mà không màng bản thân mình như bà Tổ Mọi; sẵn sàng cưu mang những đứa cháu bất hạnh như bà ngoại Thoa; mạnh mẽ, đầy nghị lực như Thoa; yếu đuối như Liễu; chịu đựng như chị Đen; có khi họ lại sống với nỗi đau khổ không tên từ thuở ấu thơ như Không Bé - bị bà nội ruồng rẫy, bỏ mặc trong ổ kiến lửa… Tất cả họ tạo nên lịch sử của một dòng họ - phụ nữ, bởi "dòng họ này dương thịnh âm suy" (Lý Lan, 2008, tr. 179).

Trong suốt 17 chương truyện của *Tiểu thuyết đàn bà*, những nhân vật phụ nữ của Lý Lan hiện lên không hề yếu đuối, cần được chở che mà ở họ tràn đầy sức mạnh: Sức mạnh ấy đến từ tình yêu, từ nghĩa vụ và trách nhiệm với gia đình, với dòng họ, với con cháu, kể cả đối với người đàn ông mà họ hết lòng thương yêu, nguyện gắn bó cả đời. Khó có thể hình dung nếu cuốn tiểu thuyết này có tên gọi khác mà không phải là *Tiểu thuyết đàn bà*. Bởi trong cuốn tiểu thuyết này, vai trò của người đàn ông rất mờ nhạt. Hạnh khi gặp Thoa có nói rằng "Dòng họ này dương thịnh âm suy" (Lý Lan, 2008, tr. 179). Theo lời của Hạnh thì dòng họ có nhiều nam nhưng đàn ông trong dòng họ của Thoa, kể cả ông Tổ Mọi, đều là những người ích kỉ, chỉ nghĩ đến bản thân, đến danh vọng cá nhân mà không quan tâm đến gia đình mình, đến con cái, đến người vợ đầu ấp tay gối của mình, thậm chí đến mẹ, em gái, hay cháu gái đều không tồn tại trên con đường đi đến danh vọng của những người đàn ông. Ông Tổ Mọi có con với bà Tổ Mọi, nhưng khi trở về quê hương bản quán, ông chỉ mang theo những đứa con, còn người đàn bà sinh con cho mình thì ông mặc kệ. Tuy nhiên, cho dù bà Tổ có là một người đàn bà Mọi nhưng tình chồng vợ, tình mẫu tử được bà đặt để lên hàng ưu tiên. Bà lẽo đẽo theo sau chồng, con chỉ để được nhìn thấy họ, chăm sóc họ mỗi ngày. Sự hi sinh của bà là vô giá. Một dòng họ mà người đàn ông chỉ biết mặc kệ cho những người đàn bà sinh con ra và tự dưỡng dục, chăm sóc như bà ngoại Thoa. Họ, khi mẹ chết, cũng chỉ về làm đám tang 3 ngày rồi đi như cậu Hai. Thậm chí, cậu còn ra lệnh để một đứa cháu gái ngây thơ của mình (Thoa) giết một đứa cháu gái khác (Đen) vì tội phản bội.

Dòng họ ấy bắt đầu từ ông Tổ Mọi. Ông Tổ Mọi được Thoa dựng lên trong tiềm thức của mình là một người tráng sĩ, với khuôn mặt bê bết máu vì mải bận bịu với những việc cứu giang sơn, xã tắc.

> "Mang gương mặt trát máu, người đàn ông băng rừng đi. Bao nhiêu ngày? Bao nhiêu đêm? Dép đứt tuột, chân đạp gai đạp cọc tuôn máu, ông xé áo quấn cột bàn chân, bước tiếp. Tấm thân trai tráng lực lưỡng bị cành lá quật, gai cào xước tứa máu. Bàn tay trần gạt cây rừng, bấu đá núi, bật máu. Mỗi lần đưa bàn tay đang chảy máu lên vuốt mặt, người đàn ông lại ngẫng đầu hớp hơi, bộ ngực vồng lên, ông gào một tiếng dài."(Lý Lan, 2008, tr. 4).

Những người đàn ông trong truyện chỉ quan tâm thỏa mãn dục vọng cá nhân về danh vọng, tiền tài, quyền lực - trong khi những người đàn bà trong dòng họ, kể từ bà Tổ Mọi, đều rất quan tâm đến người đàn ông của mình, đến con cái…, đến gia đình. Họ có thể hi sinh tất cả vì gia đình mà không cần một lời cảm ơn từ người đàn ông của mình, từ những đứa con, đứa cháu trong dòng họ.

Sự vị tha hi sinh ấy bắt đầu từ bà Tổ Mọi, đến bà ngoại Thoa, rồi đến Thoa, Liễu, chị Đen, Không Bé… Họ tiếp nối lịch sử của dòng họ trong vô thức. Sự vị tha hi sinh ấy chỉ càng ngày càng được nâng cấp lên thành triết lý sống của những người đàn bà trong dòng họ. Triết lý ấy được họ lưu truyền thông qua tiềm thức dòng tộc.

Thoa là nhân vật chính của tiểu thuyết. Thuở nhỏ, Thoa sống cùng bà và các chị em. Lớn lên, gia đình cho Thoa xuất ngoại du học nhưng vì nghe được câu nói "đàn bà Việt rẻ chỉ đáng một xu" (Lý Lan, 2008, tr. 25). Thoa quyết tâm đi làm cách mạng. Thoa đi làm cách mạng chỉ để chứng tỏ đàn bà Việt cũng có thể là những người anh hùng, và giá trị con người họ không rẻ, họ không chỉ biết ăn và đẻ - và chỉ có thế. Chị nhận nhiệm vụ đầu tiên là kết thúc cuộc đời của một người khác, một kẻ phản bội mà không cần biết đó là ai, họ đã làm gì. Tuy nhiên, nhiệm vụ đầu tiên cũng như cuối cùng của cuộc đời của người chiến sĩ cách mạng này thất bại. Chị luôn luôn băn khoăn không biết chị được lệnh đi giết ai? Câu hỏi này không ai trả lời cho đến khi cậu Hai chết, bí mật mấy chục năm trước mới được phát lộ. Điều này thật không công bằng cho cả Thoa lẫn chị Đen, người chị họ mà từ bé, Thoa luôn coi như mẹ. Họ không có tội. Chiến tranh và những người đàn ông khiến họ có thể làm ra những việc mà sau này có thể nhìn lại, họ sẽ ân hận, thật ân hận, như Thoa. Hoặc thậm chí, khiến họ có thể có gia đình mà không dám về nhận tổ tiên, dòng họ, như chị Đen - người mang tội danh phản bội vì đã mang thai con của kẻ thù.

Tình yêu đầu tiên của Thoa nảy nở trong nhà tù Côn Đảo. Thoa yêu và nhờ nó, Thoa vượt qua những khắc nghiệt của cuộc sống của một chính trị phạm trong tù. Tuy nhiên, vì là một người đàn bà đủ tự tin, đủ lãng mạn, đủ nghị lực sống, Thoa dần chán người chồng không có khí lực của mình. Anh không tương thích với cuộc sống hiện đại nên tình vợ chồng ngày một lợt lạt. Và cuối cùng, anh mất, Thoa ân hận. Nỗi ân hận của Thoa là vì không cố tâm khuyến khích chồng, ủng hộ chồng. Và có lẽ, Thoa là người đàn bà đầu tiên trong dòng họ sống vì chính mình. Thoa chán chồng, Thoa phản đối mẹ chồng của chị Liễu đã để Không Bé vào ổ kiến lửa. Thoa khuyến khích chị Liễu bỏ chồng… Hàng loạt những hành động của Thoa để thấy rõ, đây là một người đàn bà đầu tiên trong dòng họ dám đối đầu lại với những người đàn ông của họ, những người chồng, người cha trong gia đình. Thoa không nhịn. Sức mạnh tiềm thức của Thoa được thể hiện qua hành động, cử chỉ, ngôn ngữ của chị, qua cuốn tiểu thuyết chị đang viết dở về lịch sử của dòng họ mình: Dòng họ của những nữ cường nhân.

Dòng họ đó có những người đàn bà vượt qua mọi nghịch cảnh để vẫn tiến về phía trước, không hề lùi bước trước bất cứ khó khăn nào, qua cách mọi người luôn dõi theo nhau, hỗ trợ nhau, qua sự động viên lẫn nhau: "Không Bé? Con đừng khóc. Con là Không Bé, con của má Liễu. Không Bé không khóc, con nghe dì nói không?"(Lý Lan, 2008, tr. 23). Cách động viên của Thoa với cô cháu gái của mình với cái tên đặc biệt Không Bé chính là một sự khẳng định sức mạnh của những người phụ nữ trong dòng họ. Họ không yếu. Họ cũng Không hề Bé, Thoa một mực yêu cầu cán bộ hộ tịch phải sửa tên của cô cháu gái mình từ Nguyễn Thị Bé thành Nguyễn Không Bé. Vì cô biết, những người đàn bà trong dòng họ mình, kể từ bà Tổ Mọi, đến đứa cháu gái bé bỏng, Không Bé, không hề bé, mà ngược lại. Họ là những người đàn bà, ngoài nhiệm vụ duy trì cả dòng họ, họ còn là cái neo, cái bến đậu để tất cả quay về, quây quần lấy nhau, kể cả bà ngoại của Thoa. Người đàn bà có đến mười đứa con

nhưng đứa thì mất tích, đứa đi cách mạng, đứa bị bắn chết… và đến khi ngoại mất thì chỉ có người con út ở bên:

> "Khi bom nổ tan bụi chuối sau hè, cậu Út cõng bà ngoại tản cư vô chợ như bao nhiêu người khác. Lúc đó, dì Ba thì không ai biết ở đâu, cậu Tư ở tận bên Tây, cậu Năm đã lên rừng theo lời nhắn gọi của cậu Hai, má Thoa đã chết, dì Bảy đem Liễu lên Sài Gòn, cậu Tám bị bắt lính, cậu Chín và dì Mười thì tan xác cùng bụi chuối." (Lý Lan, 2008, tr. 38).

Thoa luôn sống trong hồi ức của những đòn tra tấn tàn bạo của kẻ thù. Thoa sống ở hiện tại nhưng kí ức của Thoa là những thời khắc nghiệt ngã: về những nỗi đau thể xác, những gương mặt, những bóng người sống dật dờ trong không gian tù túng, chật hẹp, bí bách bị tra tấn về mặt thể xác lẫn tinh thần… ở trong tù. Và nỗi đau của Thoa là nỗi đau về "bản chất không thể chịu đựng nổi của một sự kiện và bản chất không thể chịu đựng nổi của ngay cả việc còn sống sót sau sự kiện đó". (Lê Tú Anh, 2017). Thoa với di chứng hậu chiến về thể xác không thể chịu đựng được những cơn ngứa hành hạ mình:

"Cơn ngứa hành hạ ghê rợn hơn những cơn đau. Hay Thoa đã quen những cơn đau tột đỉnh rồi, nên chịu đựng vài chỗ nát thịt gãy xương dễ thôi. Cơn ngứa thì không sao chịu đựng được. Nhứt là ở kẽ ngón tay và kẽ ngón chân." (Lý Lan, 2008, tr. 99).

Những đòn tra tấn trong tù không khiến Thoa khai ra đồng đội bởi đơn giản cô không biết họ là ai, bởi ngay từ lần đầu tiên nhận nhiệm vụ cô đã bị bắt, "những trận đòn, những cực hình, tra tấn, làm chết đi sống lại, làm mụ mẫm, điên khùng bất cứ kẻ nào" (Lý Lan, 2008, tr. 100) cũng không khiến Thoa khuất phục. Song khi trở về hiện tại, với cuộc sống đời thường, cô lại không thể chịu được cơn ngứa hành hạ.

Thoa luôn sống trong kí ức, nên khi nghe tiếng kêu "Thoa ơi" (Lý Lan, 2008, tr. 14) của chị Liễu, Thoa tưởng đó là lời vọng lại của kí ức, của tiềm thức. Thoa không thật sự sống trong hiện tại. Ở Thoa, quá khứ và hiện tại hòa làm một nên khi đang sống trong hiện tại, cô lại nghĩ mình đang ngồi cạnh bà Ngoại, cạnh chị Đen, cạnh chị Liễu khi còn nhỏ, thậm chí cô còn đang tưởng là mình đang sống trong quá khứ cả trăm năm trước, khi ông Tổ của dòng họ gặp bà Tổ Mọi để bắt đầu dòng họ của mình: "Gương mặt người đàn ông bê bết máu. Vết máu tươi lẫn vết máu khô giống son phấn vẽ trên mặt kép hát lúc vãn tuồng, nhòe nhoẹt mồ hôi" (Lý Lan, 2008, tr. 15). Nên khi Liễu đi vào, Thoa nửa tỉnh nửa mê không biết rằng có thật là Liễu không. Những trận đòn roi, những tra tấn từ thể xác lẫn tâm hồn trong tù vẫn luôn tồn tại bên cạnh Thoa, cho dù chiến tranh đã qua rất lâu, cho dù cuộc sống đã trở lại bình thường song kí ức đó luôn sống trong lòng Thoa, bất cứ khi nào Thoa mệt, nó lại hiện diện bên cạnh Thoa, nhắc nhớ Thoa những ngày tháng khổ nhục, khốn cùng đó. Tuy nhiên, không phải thế mà Thoa gục ngã. Thoa là chỗ dựa tinh thần cho mẹ con Liễu, "Mình phải tự quyết định cho dù số phận hay thế lực này nọ luôn áp đặt hay xô lệch con đường đời mình chọn." (Lý Lan, 2008, tr. 209). Đó là điều có thể tác giả đang

muốn đề cập đến thông qua tác phẩm, thông qua số phận của những người phụ nữ trong dòng họ.

Họ cũng có thể yếu đuối, cũng có thể rất lụy tình, lụy con, nhưng khi cần, họ cũng vẫn đứng lên chống lại tất cả. Tiêu biểu cho kiểu người như vậy là chị Liễu. Tên chị như tính cách của chị, hiền lành, nhẫn nhục, chịu thương chịu khó, thương chồng, thương con. Nhưng khi cần, họ cãi lại cả gia đình chồng: để có sự nghiệp riêng, để có thể cứu đứa con bé bỏng của mình, Không Bé.

> "Khi bà nội lôi đi xềnh xệch đứa con trai bốn tuổi đang gào khóc đòi mẹ, Liễu ngây dại, mất hồn. Chỉ có tiếng khóc của đứa con gái một tuổi mới khiến Liễu đứng lên mà sống tiếp". (Lý Lan, 2008, tr. 32).

Liễu cũng rất hiện đại khi Không Bé quyết định cưới Ted, "nếu là duyên nợ của con thì xa con má cũng đành, nhưng nếu có duyên mà không nợ, con cũng đừng tuyệt vọng, con vẫn còn có má." (Lý Lan, 2008, tr. 17)

Họ dù có yếu đuối như Liễu, nhưng khi cần, sức sống mãnh liệt trong con người họ sôi trào như núi lửa.

Tất cả những ưu điểm của dòng họ đều để lại trên người Thoa, Liễu và chị Đen. Còn phần thẳm sâu trong họ là sự thiếu an toàn lại được đặt trên người Không Bé. Tuy vẻ ngoài là một người phụ nữ hiện đại, cương quyết (qua hành động dứt khoát không để Ted lái xe khi anh uống rượu) nhưng thẳm sâu trong con người Không Bé là một người đàn bà thiếu cảm giác an toàn. Sự thiếu cảm giác an toàn ấy bắt đầu bằng dấu ấn đầu tiên trong cuộc đời cô, đó là bị kiến cắn đến chết đi sống lại khi mới được vài tháng tuổi. Nỗi đau ấy đi theo Không Bé cho đến tận hôm nay và có lẽ sẽ tồn tại mãi trong tiềm thức của cô gái ấy, không bao giờ tan. Nỗi đau của những người phụ nữ bị người thân bỏ rơi, chà đạp không thương tiếc. Và cũng từ đó, trong Không Bé luôn luôn tồn tại một nỗi đau hơn người thường: nỗi đau về mặt thể xác của một đứa trẻ chưa được một tuổi bị bà nội nhẫn tâm bỏ trong ổ kiến lửa. Tuy nhiên, chưa bao giờ cô đầu hàng số phận. Cô mạnh mẽ, có ý chí, biết làm chủ cuộc đời mình, biến những khó khăn ấy làm động lực khiến mình mạnh mẽ hơn. Vì thế, khi không gọi điện được cho mẹ, Không Bé có cảm giác bị bỏ rơi lần nữa. Cô điên cuồng, uất ức, dồn nén vào những hành động liên tiếp nhau không thể kiềm chế, cô "bấm điện thoại như điên": "Chuông reo. Chuông reo. Chuông reo mãi vẫn không xuyên được cõi thinh không bất tận" và "Chuông reo. Chuông reo. Chuông reo" (Lý Lan, 2011, tr. 75) . Cô hối hả, vội vã trong việc tìm mẹ bởi cảm giác bị bỏ rơi hồi nhỏ trỗi dậy: "Má đâu? Má ở đâu?" (Lý Lan, 2011, tr. 70); "Má ơi. Má ơi." (Lý Lan, 2011, tr. 75). Không Bé xác định, chỉ có người thân của mình mới quan trọng, đó là người mẹ chịu đau đớn khổ sở để sinh ra và nuôi nấng mình. "Người con yêu là mà và má là người duy nhất yêu con". (Lý Lan, 2008, tr. 205).

Hơn thế nữa, ở Không Bé, tồn tại một nỗi đau của những con người di dân - lạc mất quê hương. Không Bé một thân một mình theo người chồng ngoại quốc đến một nơi xa lạ, không người thân, bạn bè. Hai vợ chồng họ đến từ những nền văn hóa khác

nhau, cách suy nghĩ, ứng xử khác nhau. Cô ngơ ngác giữa một thế giới khác, cách sống khác, quan niệm khác… đối với truyền thống của dân tộc mình, với cách mình được giáo dục từ trong gia đình, với tiềm thức dân tộc "thương người như thể thương thân", sống vì người khác chứ không sống vì bản thân mình. Điều này đối lập với chồng cô. Ted không phải không yêu, không thương Không Bé, song văn hóa của đất nước anh là văn hóa cá nhân, coi trọng đời sống cá nhân hơn đời sống của cộng đồng, xã hội, gần hơn nữa là gia đình. "Anh sẽ như con ma rách, dật dờ trông ngóng em. Bao giờ em trở về?" (Lý Lan, 2011, tr. 97). Sự đối lập ấy đến từ sự sẵn sàng hi sinh mình cho gia đình mình của Không Bé và quan niệm sống phải vì mình trước tiên của Ted. Hai người với hai tính cách khác nhau, quan niệm sống khác nhau, cách ứng xử khác nhau khi đối diện cùng với một vấn đề khiến mâu thuẫn vợ chồng càng ngày càng lên đến đỉnh điểm: Ted không thấu hiểu Không Bé; Không Bé thì mạnh mẽ đến nỗi không cho chồng cơ hội hiểu mình. Không Bé thích có em bé - như tất cả những người đàn bà trong dòng họ - họ sinh ra là để duy trì dòng giống, để làm mẹ, thiên tính nữ chảy dữ dội trong huyết quản những người phụ nữ của dòng họ này. Điều này di truyền từ thời bà Tổ Mọi. Ted không hiểu điều đó vì anh sợ chịu trách nhiệm nếu không nuôi đứa bé một cách đàng hoàng, tử tế. Ted trách cô ích kỉ vì chỉ nghĩ đến mong muốn của bản thân mà không quan tâm đến mong muốn của anh. Không Bé còn muốn đón má qua ở chung, không quan tâm đến cảm nhận của Ted - một người đàn ông được giáo dục tính cách độc lập ngay từ khi còn nhỏ. "Kế hoạch cuộc đời của Không Bé từng vạch ra sao đơn giản: đón má về ở chung rồi sanh một hoặc hai đứa con cho má chăm sóc hủ hỉ." (Lý Lan, 2011, tr. 96).

Tuy nhiên, vượt qua mọi sự khác biệt về văn hóa, ứng xử, lối sống, chúng tôi tin, cho dù thế nào đi chăng nữa, Không Bé cũng sẽ sống rất hạnh phúc - bởi sức mạnh tiềm thức mãnh liệt của dòng họ đang tuôn chảy trong huyết quản cô.

Trong tiểu thuyết còn có sự xuất hiện của một số người đàn bà khác như Hạnh – người bà con bất ngờ xuất hiện của Thoa, Hiền – người phụ nữ có chồng mắc bệnh hiểm nghèo trong bệnh viện sẵn sàng xin cháo và đổ bô giúp những người bệnh khác, chị Đen – nhân vật bí ẩn vẫn còn ở chặng đường tìm kiếm với kết thúc mở của "Tiểu thuyết đàn bà"…

Lý Lan đã thể hiện được số phận của những người đàn bà. Đích thực đàn bà- những người mang tâm hồn nhạy cảm, đầy tình khoan dung, thứ tha và nhân hậu, tin yêu mãnh liệt nhưng cũng có lúc yếu mềm cần được che chở, bảo vệ và đôi lúc họ cũng rất cứng rắn, tự tin và không kém phần mạnh mẽ.

2.2. Thế giới đàn bà giàu chất văn hóa truyền thống

Tiểu thuyết đã miêu tả cuộc chiến tranh ở Việt Nam thông qua các ký ức của Thoa, những ám ảnh của thời quá khứ. Sự kiện nổi bật là chiến tranh kéo theo nhiều sự kiện khác, tạo nên mối quan hệ chằng chịt giữa những nhân vật trong tác phẩm. Đen, chị họ của Thoa, theo ông Năm đi làm cách mạng. Thoa vì một câu nói chê đàn bà Việt Nam không biết làm gì mà nhận nhiệm vụ tiêu diệt một người vì đã phản bội

tổ chức. Việc không thành, Thoa bị bắt, bị đày ra Côn Đảo. Chị Đen mất tích, và trở thành nỗi day dứt khôn nguôi trong lòng bà ngoại. Mấy chục năm sau, Thoa bàng hoàng khi biết được người mà mình suýt giết chết năm xưa chính là chị Đen - người chị Thoa từ nhỏ xem như mẹ mình.

Trong chiến tranh, con người ta phải hứng chịu bao đau thương và mất mát: Có khi chính tay ta giết người thân của ta mà không biết. Ở đây là trường hợp của Thoa, cho dù chiến tranh đã qua đi từ lâu nhưng nỗi đau đó day dứt suốt cuộc đời Thoa. Di chứng đó tồn tại trong cả người đang sống và thậm chí là cả những người đã chết, những người chưa hề biết chiến tranh là gì. Thoa ngờ ngợ và sống trong sự đau khổ dằn vặt ấy suốt quãng đời tuổi trẻ và thậm chí là sau này. Mãi về sau, Thoa mới khẳng định những trăn trở của mình là đúng khi suýt chút nữa Thoa đã nổ súng cướp mạng sống của người chị thân thiết mà Thoa coi như mẹ mình, chị Đen. Sự khắc nghiệt của chiến tranh tồn tại mãi mãi trong tâm thức của những người trực tiếp tham gia chiến đấu, của những người chưa từng tham gia chiến đấu và thậm chí là những người được sinh ra và lớn lên ở thời bình. Chiến tranh không mang gương mặt đàn bà!!!

Trong kí ức của Thoa:

> "Chị Đen hiền hậu, chăm chỉ, hát ru em giỏi, luôn luôn là một phần quan trọng của tuổi thơ Thoa. Chị Đen bồng ắm, tắm rửa, đút cháo cho Thoa từ ngày mẹ Thoa qua đời, và đùa chơi, ru ngủ, dỗ dành Thoa cho đến vài ngày trước khi Thoa về Chợ Lớn với cha". (Lý Lan, 2008, tr. 201).

Mặc dù không giết chị Đen nhưng chị em cũng chẳng bao giờ còn được ở bên nhau, chẳng bao giờ được gặp lại được trò chuyện với nhau nữa. Sau bao năm, khi được nhìn thấy hình chị Đen trong mấy bức ảnh mà cậu Hai để lại trước lúc mất, Thoa thật đau xót khi người đàn bà đang trong tư thế lụi hụi đào đất, đầu đội nón lá bên cảnh hoang tàn sau chiến tranh lại chính là chị Đen. Và những bức hình khác nữa của chị Đen là chị đang cưa một trái bom hay pháo gì đó, chị gánh những mảnh thép vụn. Thoa đọc được dòng chữ của người thu thập tư liệu: "Người trong bức hình được xác nhận là Nguyễn Thị Đen, không hộ khẩu, sống bằng nghề đào bom bán sắt vụn". (Lý Lan, 2008, tr. 199). Thoa xúc động như được gặp lại người chị của mình nhưng đó chỉ là cuộc gặp trong tâm tưởng mà Thoa đã vuột miệng kêu lên: "Chị Đen!". Tiếng kêu ấy đã bao lâu Thoa không được gọi. Thật xót xa làm sao, khi mà tình chị em phải xa cách! Liên Thoa - một nhà văn sống trong cuộc sống hiện đại, đất nước có biết bao đổi thay thế nhưng những kí ức của quá khứ, nhất là những vết thương lòng mà chiến tranh để lại vẫn cứ nhói đau. Bước ra khỏi chiến tranh, những ngày tháng ngồi tù ở Côn Đảo với những đòn tra tấn dã man của kẻ thù và cho đến hiện tại những thương tích ấy vẫn cứ còn và còn mãi trong cuộc đời của Thoa.

Trong cuộc sống hiện đại, bộn bề với biết bao công việc, cuốn theo guồng máy ấy nhưng con người vẫn có xu hướng tìm về cội nguồn của mình. Trong tiểu thuyết qua nhân vật Thoa - nhà văn đang nghiên cứu viết một cuốn tiểu thuyết về lịch sử, muốn tìm hiểu về cội nguồn dòng họ mình đã truyền tải một thông điệp: con người

dù ở bất cứ thời đại nào cũng luôn muốn tìm lại, muốn nhìn lại về quá khứ, muốn trở về với những kỉ niệm của chính mình, của gia đình, của quê hương, của đất nước. Tìm về với cội nguồn là tìm về những điều tốt đẹp, Thoa tìm về với kí ức tuổi thơ có ngoại, có mẹ, Chị Đen, Liễu… Thoa nhớ về câu hát ru của Liễu cho Không Bé ngủ. Câu hát ru " Ầu ơ…Ầu ơ…lên rừng hái ớt chỉ thiên…". Tìm về cội nguồn như một lẽ tự nhiên của con người, được đắm mình vào những lời hát ru ầu ơ ngọt ngào đã tắm mát tâm hồn đã nuôi lớn con người.

Chiến tranh không mang khuôn mặt đàn bà, nhưng trong cuốn tiểu thuyết này, các khuôn mặt đàn bà đều hiện diện ra ở mỗi khung hình của cuộc chiến. Ảnh hưởng của chiến tranh nặng nề đến nỗi di chứng của nó còn tồn tại ở nhiều thế hệ sau. Chẳng hạn, Không Bé không sinh ra và lớn lên trong chiến tranh nhưng cô lại mang di chứng hậu chiến với những nỗi đau đớn từ thuở bé, với quan niệm "trọng nam khinh nữ", với nỗi bất an có thể mất người thân bất cứ lúc nào... Tuy nhiên, xuất thân từ một dòng họ với những nữ cường nhân mạnh mẽ, cô được thừa hưởng sự độc lập trong suy nghĩ, sự dứt khoát trong hành động, sự cương quyết trong ý chí… kể từ bà Tổ Mọi.

Từ thực tế tâm lý, cảm xúc và những biến cố, va chạm thường ngày mà Lý Lan thâu lượm được, bà đưa vào tác phẩm của mình trong mối quan hệ vợ chồng của Không Bé và Ted. Ở Mỹ, cô gái được gọi với cái tên rất Mỹ – "Betty". Betty là một người gần như khác với Không Bé của mẹ Liễu, cháu gái của dì Thoa. Song sâu thẳm trong lòng cô là một Không Bé thuần Việt với tình yêu quê hương, xứ sở, nhớ da diết đến quặn lòng người mẹ Việt của mình.

Trong mối quan hệ mẹ con của Liễu và Không Bé qua người trung gian là dì Thoa, hiện lên ở đây là một mô-típ của tình mẹ con hiện đại trong một gia đình không biên giới. Cách suy nghĩ của Thoa và Liễu và Không Bé cũng hiện đại như nhiều cách suy nghĩ hiện nay. Tuy nhiên, thành công của Lý Lan trong khai thác mối quan hệ hiện đại này chính là sức mạnh liên kết của văn hóa truyền thống của gia đình Việt. Dù tôn trọng lựa chọn của con cái trong tự do hôn nhân, song nền tảng của gia đình như chỗ dựa tinh thần vẫn luôn được nhắc đi nhắc lại trong cuốn "Tiểu thuyết đàn bà" này.

Dù cách trở giang san, khoảng cách địa lý tính bằng nửa vòng trái đất thì sợi dây neo giữ người với người vẫn là tình mẹ con. Sợi dây ấy giúp tăng nguồn sức mạnh để một cô con gái bơ vơ nơi xứ người vượt qua được những tháng ngày cô độc với nền văn hóa khác biệt và người chồng đôi lúc như người xa lạ. Sợi dây ấy giúp người mẹ vượt qua những nỗi đau chỉ người trong cuộc mới hiểu để cuối cùng, bà lại chọn ở lại Việt Nam để làm những việc từ thiện như người phụ nữ tên Hiền vẫn làm. Và cũng sợi dây ấy giúp những người phụ nữ mạnh mẽ để lựa chọn những bước đi của mình trong cuộc đời. Như lời dặn dò của Thoa với cô cháu gái Không Bé của mình*:* "Mình phải tự quyết định cho dù số phận hay thế lực này nọ luôn áp đặt hay xô lệch con đường đời mình chọn*.''* (Lý Lan, 2008, tr. 17)

Không Bé tìm về quá khứ để thấy hình ảnh mình khi còn là cô sinh viên trẻ trung, xinh đẹp luôn lạc quan, tràn đầy sức sống, bao ước mơ tươi đẹp và một tâm hồn yêu đương vô cùng mạnh mẽ, dám hi sinh vì tình yêu. Khi Không Bé trở về quê tìm mẹ, Không Bé cùng dì Thoa đứng nhìn về ngôi nhà nhỏ phía trong con đường mòn. Giữa cảnh tan hoang của cả vùng, ngôi nhà trông vẫn tươm tất giữa mảnh vườn xanh tươi .

"Và Không Bé không thể đừng nhìn thấy mảnh đất mình đã chào đời rồi lớn lên và bỏ đi quả thật là đẹp huyền ảo. Thế đất lượn sóng như lưng rồng, từ huyện về Long Quí đường dốc lên dần, khi tới quán Bông Mua thì bắt đầu đổ dốc xuống thoai thoải…Cái quán Bông Mua có từ hồi đó, ba vách trống, ghế đẩu bằng tre, rà lá dứa là đặc sản. Trà và lá dứa trồng ngay sau quán, được hái khi còn động sương mỗi sáng sớm, nấu bằng nước mưa trong cái nồi bốn chục lít" (Lý Lan, 2008, tr. 17)

Ngôi nhà vẫn sơ sài như thưở Không Bé chưa đi xa, vẫn còn "hàng rào xương rồng thâm thấp trước nhà, dây mồng tơi bò lan quấn quíu, bên hông nhà vạt rau thơm vẫn xanh tốt, chỉ có chuồng gà chuồng heo trống trơn…" (Lý Lan, 2008, tr. 17).

Đây không chỉ là sự quan sát của Không Bé mà còn là cái nhìn của độc giả trước mọi vật. Những hình ảnh ấy bên cạnh việc giúp cho chúng ta thấy được biểu hiện bên ngoài của sự vật mà còn thể hiện được cái chất, cái ý nghĩa bên trong của chúng. Đó là hình ảnh giữa quá khứ và hiện tại đan xen vào nhau. Từ đấy ta có thể biết được ngày xưa nơi này bình yên đến nhường nào nhưng giờ đây sao quá đỗi quạnh hiu. Cảnh tượng thiên nhiên thanh bình gợi nhắc cho Không Bé một bầu thời tuổi thơ yên bình có mẹ và cô cùng nhau sống vui vẻ, mẹ con sớm tối bên nhau. Và trong cuộc sống hiện tại, bộn bề với công việc con người ta vẫn có những ước mơ được trở về với ngày xưa, trở về với những gì bình dị và thân thuộc nhất.

3. KẾT LUẬN

Tiểu Thuyết Đàn Bà là một cuốn tiểu thuyết hay, xứng đáng để chúng ta đọc nhiều lần trong cuộc đời. Cảm ơn nhà văn Lý Lan đã gửi đến độc giả một tiểu thuyết rất đời rất tình như thế. Càng đọc càng ngẫm sẽ càng thấy Lý Lan đã viết rất chân thực, rất tinh tế về những người đàn bà bị thất lạc chính mình, thất lạc người thân, thất lạc quê hương… Họ "đi tìm nhau và đi tìm chính mình" (Ngô Thị Kim Cúc, 2008). Họ có số phận bất hạnh, sống những ngày không bình yên, luôn khao khát được yêu thương. Toàn thiên tiểu thuyết toát lên một tấm lòng nhân ái của nhà văn Lý Lan. Đó cũng là tình người, tình đồng bào trong các mối quan hệ đan xen giữa các tuyến nhân vật mà Lý Lan đã dựng nên một cách khá nhẹ nhàng trong tác phẩm. Khép lại trang tiểu thuyết nhưng mỗi chúng ta vẫn còn trăn trở với những gì những người đàn bà đã làm cho cuộc đời này, sự hi sinh của họ lớn lao biết nhường nào. Chúng ta hãy luôn trân trọng những người đàn bà, hãy yêu thương và yêu thương họ nhiều hơn nữa, hãy mang hạnh phúc đến cho họ./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thị Phương Lan (2020). "Chấn thương di dời" trong một số truyện ngắn Việt Nam hải ngoại sau 1975. Nguồn: https://vanhocsaigon.com/chan-thuong-di-doi-trong-mot-so-truyen-ngan-viet-nam-hai-ngoai-sau-1975/

2. Lê Tú Anh (2017). Từ trường hợp Đoàn Minh Phượng, nghĩ về văn học chấn thương Việt Nam và quan điểm nghiên cứu". Nguồn: *http://www.sachhay.org/diem-sach/ChiTiet/2903/tu-truong-hop-doan-minh-phuong-nghi-ve-van-hoc-chan-thuong-o-viet-nam-va-quan-diem-nghien-cuu*, truy cập ngày 26/7/2017.

3. Lý lan (2018). *Tiểu thuyết đàn bà. TP HCM:* Nhà xuất bản Văn Nghệ.

4. Thornber & Karen (2016). Tính liên văn bản hay cộng đồng di dân. In trong cuốn *Lý thuyết và ứng dụng lý thuyết trong nghiên cứu văn học (tập bài giảng và tài liệu tham khảo)*. Hà Nội*:* Nhà xuất bản Khoa học xã hội, tr.157, 158.

5. Ngô Thị Kim Cúc (2008). Những người đàn bà bị thất lạc. Báo *Thanh Niên*, ngày 20/3/2008. Nguồn: https://thanhnien.vn/nhung-nguoi-dan-ba-bi-that-lac-post279275.html

6. Oxford Reference (2011). Trauma theory. Nguồn: https://www.oxfordreference.com/view/10.1093/acref/9780199208272.001.0001/acref-9780199208272-e-1161?rskey=PDJ5ah&result=1166.

7. Trần Lê Duy (2019). *Từ lý thuyết chấn thương nhìn về cái chết của Chí Phèo*. Nguồn: https://blogchuyenvan.blogspot.com/2019/08/tu-ly-thuyet-chan-thuong-nhin-ve-cai.html

NGƯỜI KỂ CHUYỆN TRONG TRUYỆN NGẮN NGUYỄN MINH CHÂU SAU NĂM 1975

TS. GVC. Nguyễn Thị Kim Tiến
Chương trình Ngữ văn, khoa Sư phạm
Email: tienntk@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Sau 1975, Nguyễn Minh Châu, bằng sự thay đổi tư duy và quan niệm nghệ thuật về hiện thực và con người, đã không khai thác hình tượng người anh hùng trong chiến tranh mà tìm về với nhịp sống đời thường hàng ngày cùng những suy tư trăn trở của mảng đời tư thế sự. Nếu trước năm 1975, tài năng của ông được bộc lộ ở thể loại tiểu thuyết, chủ yếu viết về chiến tranh, thì sau 1975, độ chín của ngòi bút đã được thể hiện ở thể loại truyện ngắn. Bằng con mắt thế sự, Nguyễn Minh Châu đã tạo nên hình tượng người kể chuyện bên cạnh hình thức truyền thống còn được cộng hưởng bởi tính chất đổi mới với nhiều khuôn mặt khác nhau. Bài viết tìm hiểu diện mạo người kể chuyện với tư cách người kể chuyện khách quan và người kể chuyện chủ quan trong truyện ngắn sau 1975 của Nguyễn Minh Châu, dựa trên phương pháp tiếp cận lý thuyết tự sự học kết hợp với thi pháp học.

Từ khoá: Nguyễn Minh Châu, người kể chuyện, truyện ngắn, tự sự học

SUMMARY

Since 1975, Nguyen Minh Chau with a change of thinking and artistic conception about reality and human, had not exploited the heroes character in the war. He have returned to write about personal life. If before 1975, his talent was revealed in the revolutionary novel genre, mainly about the war, then after 1975, the maturity of his writing was shown in the short story genre. Nguyen Minh Chau has created the image of a narrator besides the traditional form, which is also resonated by the innovative one with many different point of view from narrators. The article explores the face of the narrator as the third person narrator and the first person narrator in a short story after 1975 by Nguyen Minh Chau, based on the approach to narratology combined with poetics.

Key words: *Nguyen Minh Chau, narrator, short story, narratology*

Đặt vấn đề

Truyện ngắn Nguyễn Minh Châu trước những năm 80, chúng tôi nhận thấy tiếng nói của nhà văn xuất phát từ cái chung, cái cao cả theo cách hướng ngoại, từ lúc sự kiện bắt đầu cho đến khi kết thúc. Nhà văn luôn đứng ngoài chiêm ngưỡng các nhân vật ở ngôi thứ ba của mình. Để thuyết phục người đọc, nhà văn tỏ ra là người biết hết mọi điều từ đó dẫn dắt nhân vật và hướng độc giả đi hết câu chuyện theo ý của mình. Trong *Nguồn suối, Vùng trời khác nhau, Mảnh trăng*, giữa nhà văn và nhân vật luôn tồn tại một khoảng cách khiến cho hình tượng người kể chuyện đã bao trùm lên tất cả, thay mặt đại diện nói tiếng nói của tất cả.

Tập truyện ngắn *Những vùng trời khác nhau* cũng là lát cắt nhỏ kiểu như tiểu thuyết sử thi của Nguyễn Minh Châu mang tính chất hào hùng, ca ngợi, khác với những tập truyện ngắn sau này khi nhà văn đã có những thay đổi trong quan niệm về hiện thực và con người cuối những năm 70 đầu những năm 80. Sự thay đổi đó chuyển vào các truyện ngắn mang hơi thở mới mẻ hơn, sâu sắc hơn. Nhà văn không khai thác ở những người anh hùng trong chiến tranh mà tìm về với nhịp sống đời thường hàng ngày cùng những suy tư trăn trở của mảng đời tư thế sự.

Phương pháp nghiên cứu

Thể hiện tác phẩm bằng con mắt thế sự, Nguyễn Minh Châu đã tạo nên hình tượng người kể chuyện có tính chất đổi mới với nhiều khuôn mặt khác nhau. Bài viết đi vào tìm hiểu diện mạo người kể chuyện với tư cách người kể chuyện khách quan (cho thấy tính kế thừa) và người kể chuyện chủ quan (cho thấy tính đổi mới) trong truyện ngắn sau 1975 của Nguyễn Minh Châu, dựa trên phương pháp tiếp cận lý thuyết tự sự học kết hợp với thi pháp học.

Kết quả và thảo luận

“Nghệ thuật kể chuyện chính là "lời kể và cách kể chuyện là những điều được người viết truyện ngắn đặc biệt chú ý khai thác và xử lý, nhằm đạt hiệu quả mong muốn” (Bùi Việt Thắng, 2000). Ngôn ngữ tự sự là ngôn ngữ của người trần thuật, của nhân vật kể chuyện, của các nhân vật trong truyện (đối thoại và độc thoại).

Lời kể ở ngôi thứ nhất hay ngôi thứ ba, tuỳ ở từng kiểu loại nhân vật lại mang ngôn ngữ riêng, không ai giống ai. Một số nhà truyện ngắn tài năng đã biết khai thác cách kể chuyện rất hấp dẫn, nhiều khi người đọc thấy rối rắm, chạy trốn tìm trong một vòng luẩn quẩn không biết đâu là lời nói của tác giả, của người kể, của nhân vật trong truyện. Trong mỗi hoàn cảnh, cái nhìn khác nhau sẽ xuất hiện những cách cảm nhận vấn đề khác nhau.

Truyện ngắn thường xây dựng cách kể chuyện ở ngôi thứ nhất và thứ ba. Với ngôi thứ nhất, câu chuyện diễn ra một cách tự nhiên, đáng tin cậy khi người kể lại được chứng kiến. Ở ngôi tôi hoặc chúng tôi, có khi là nhân vật, khi là nhân chứng đứng ra kể câu chuyện. Kiểu trần thuật này tạo điều kiện phô bày, diễn tả tất cả những gì bên trong sâu thẳm nhất của tâm hồn, khi cái tôi ký ức tự kể lại, tự khám phá sự đa dạng, phức tạp trong đời sống nội tâm của chính nhân vật. Qua đó chứa đựng cả những ước mơ thầm kín, những nỗi đau riêng tư, hay cả những ám ảnh vô thức, cả sắc thái cảm xúc cá nhân lẫn thái độ cá nhân. Cách kể như vậy ta có thể thấy trong *Bức tranh*, *Một lần đối chứng* của Nguyễn Minh Châu

Trần thuật khách quan, trần thuật từ ngôi thứ ba, hay còn gọi là người kể chuyện khách quan, được những nhà truyện ngắn sử dụng nhiều. Với cách kể này, người đọc có cảm giác tác giả và nhân vật có một khoảng cách nhất định, dường như không có gì liên quan nhưng vẫn thuyết phục họ nhờ vào tính xác thực của sự kiện, tình tiết, chi tiết tạo cho tác phẩm một màu sắc khách quan tối đa. Bằng việc đặt điểm nhìn từ bên ngoài, họ thản nhiên kể câu chuyện, để các sự kiện tự nhiên phơi bày trên trang

sách. Người kể chuyện khách quan này đã có trong truyện của Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Nam Cao, đến Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Khải, Nguyễn Minh Châu. Và khi người trần thuật được nhân vật hoá chính là cách để thâm nhập vào cảm xúc, suy nghĩ, ấn tượng của nhân vật, nhìn thế giới theo con mắt của nhân vật, và thể hiện giọng điệu theo cách của nhân vật. Cách kể này đã mở ra khả năng to lớn trong việc biểu hiện thế giới tâm hồn nhân vật, tái hiện nhiều ý thức khác nhau từ đó tạo nên tính chất đa thanh cho truyện ngắn.

Khi khảo sát truyện ngắn của Nguyễn Minh Châu sau năm 1975, chúng tôi sử dụng khái niệm người kể chuyện, không sử dụng khái niệm người trần thuật (narrator), lý do, tính chất kể chuyện trong truyện của Nguyễn Minh Châu đầu những năm 80 vẫn đậm đặc, dù đó là người kể hoặc người trần thuật ở ngôi thứ nhất (chủ quan) hay ngôi thứ ba (khách quan). Do vậy, sự dịch chuyển liên tục cách kể (cách trần thuật) giữa các ngôi kể (khi trần thuật một sự việc, sự vật) tần suất xuất hiện chưa nhiều. Ở bài viết này, diện mạo người kể chuyện được chúng tôi dựa trên ngôi kể, từ đó, đưa ra hình tượng người kể chuyện khách quan (đóng vai trò ở ngôi thứ ba; là người dẫn chuyện) và người kể chuyện chủ quan (đóng vai trò ở ngôi thứ nhất; là nhân vật của truyện).

1. Người kể chuyện khách quan

Khảo sát truyện ngắn Nguyễn Minh Châu, hình tượng người kể chuyện ở ngôi thứ ba xuất hiện khá dày đặc nhưng được biểu hiện ở hai khía cạnh khi quan sát sự vận động tưởng như bình thường của cuộc sống hiện tại chứa đựng những điều không nhỏ, không thường. Nhà văn tìm cho mình một chỗ đứng bên ngoài, chọn những lát cắt trong dòng đời tuôn chảy, ở đó có những mối quan hệ giữa người và người, con người và xã hội... để quan sát cuộc sống, để hiểu con người hơn trong suy nghĩ, tính cách, tình cảm...

Đứng hoàn toàn ở vị trí khách quan, người kể chuyện như đã biết hết nhưng vẫn tỏ ra tính chất sự việc đang được kể không có sự liên quan với mình. Nhân vật trong truyện tự biểu hiện những hành động, cảm xúc, người kể chuyện đứng ẩn giấu đằng sau, khiến cho câu chuyện diễn ra một cách tăng tiến tự nhiên. Trong câu chuyện của *Mẹ con chị Hằng*, đã có một người nào đó quan sát hai mẹ con để kể về họ, thỉnh thoảng xuất hiện đôi ba câu mang giọng của người kể chuyện. "Người kể chuyện đã ẩn đi, đứng đằng sau nhân vật và các sự kiện được kể, bằng cách đẩy nhân vật ra trước độc giả" (Trần Đình Sử, 2004) khiến người đọc thấy rõ từng hành vi của nhân vật. Hiện thực được trình bày như thể không có một uy quyền nào của người kể chuyện với các yếu tố chi tiết trong truyện nhưng bóng dáng của người kể chuyện vẫn thấp thoáng xuất hiện ở những lời đánh giá, nhận xét bày tỏ thái độ trong tác phẩm. Chị Hằng thật sự không nghĩ cho hành động hồn nhiên của mình. Với chị, mẹ như thể phải có nghĩa vụ chăm lo cho các con bất cứ trong hoàn cảnh nào, ngay cả khi chị đã có một tổ ấm gia đình. Khi biết bà cụ buồn chị lại nghĩ đến lời chồng dặn rồi cứ thế xuýt xoa, yêu chiều mẹ như thể chưa có chuyện gì xảy ra. Quả thật "cái

vạch ngăn giữa tính nhõng nhẹo, làm nũng hay bắt nạt mẹ của một đứa con gái và thói quen tỏ ra uy quyền của một người đàn bà chủ nhà thật là mơ hồ, rất khó nhận thấy, đến nỗi người ta thường dễ lẫn lộn, thường dễ tự lừa dối và tự lừa phỉnh mình" (Nguyễn Minh Châu, 2001). Có lẽ câu nói đau lòng và xót xa của bà cụ Huân thốt ra "đời con người ta có vay của cha mẹ rồi trả cho con cái" làm người đọc không khỏi bùi ngùi thay cho chị Hằng. Qua cách kể chuyện rất bình thản, càng vô sự càng làm người đọc thấm thía đâu chỉ tình mẫu tử cần được coi trọng mà với đạo làm con sao cho cha mẹ khỏi phiền lòng mới là điều đáng quý hơn cả.

Cuộc đời có những lúc con người chúng ta cũng không tự ý thức được hành động của mình, họ chỉ biết nghĩ và làm khi đang bức xúc, hay hưng phấn mà có thể chưa suy xét đến hậu quả. *Đứa ăn cắp* là một trường hợp như vậy. Người kể chuyện cứ tưng tửng mà kể nhưng sau đó chứa đựng cả sự hẫng hụt lẫn cảm thông với cái sự "hồn nhiên" ở đời. Mấy ai trong hoàn cảnh đó thấy được sự tàn ác của mình là "vô hại". Đặc biệt đối với một người như cô Thoan "cười rất tươi, rất cởi mở, mồm lúc nào cũng bỏm bẻm nhai cháy và công việc ăn làm dưới bếp thì vẫn cứ đuểnh đoảng, lười biếng" (Nguyễn Minh Châu, 2001) càng làm người khác khó chịu khi bị quy cho tội có tính ăn cắp vặt. Từ khinh ghét họ trở nên ngỡ ngàng thương tiếc một người đàn bà còn rất trẻ, lần đầu tiên sinh nở đã phải lìa đời. Người kể chuyện đứng ngoài cuộc chứng kiến và nhận ra rằng những người đàn bà ấy họ dễ hờn, dễ trách cứ người khác với một lý do chưa hẳn rõ ràng nhưng cũng dễ dàng xúc động bùi ngùi về một việc thương tâm, đơn giản vì lòng dạ họ hồn nhiên như thế đấy.

Một người kể chuyện đứng bên ngoài câu chuyện mà anh ta kể đã làm cho người đọc có cảm giác như thể sự kiện cứ tự nó kể ra và không ai nói cả. Từ Nam Cao (*Chí Phèo),* Nguyễn Công Hoan *(Đồng hào có ma)* sau là Phạm Thị Hoài (*Kiêm ái*), Nguyễn Huy Thiệp (*Không có vua),* Nguyễn Minh Châu cũng tạo lập một người kể chuyện vô hình, qua đó đôi khi xen lẫn vào những lời bình, đánh giá, cảm tưởng của người kể về những sự việc, con người đó. Một cách nói bàng quan như thể không can hệ gì, ngẫm nghĩ lại lại mang tầm ý nghĩa nhận thức sâu sắc cần chúng ta nhận chân để sống tốt hơn, công bằng hơn. *Hương và Phai* chúng chỉ là hai đứa nhóc nhưng sự thân tình, sẻ chia có khi lại hơn chúng ta nhiều. Phai yêu gia đình mình, nhất là người chị chịu thương chịu khó. Phai mong muốn chị của mình được hạnh phúc, cho dù khi chị đi lấy chồng, nó là người đứng ra cáng đáng tất cả. Những suy nghĩ trẻ con ngờ ngệch của Hương và Phai không khỏi làm chúng ta cảm động. Đó là tình chị em ruột thịt mang đậm chất nhân văn sâu sắc, khi cô bé Phai ao ước "giá nó thật giàu - một nhà tỷ phú như bên Mỹ, mà không, mà không, giá nó có một thứ gì còn quý hơn cả tiền bạc lẫn châu báu, quý hơn mọi thứ quý nhất, để nó được đem cho chị Phấn nó bằng hết" (Nguyễn Minh Châu, 2001). Người kể chuyện trong vai trò là một chủ thể sáng tạo càng ẩn kín bao nhiêu lại càng tăng tính chất hiện thực bấy nhiêu. Bằng chứng ngay ở cuối thiên truyện chi tiết bát bún riêu là thông điệp về tình người, tình anh em chân thành, đáng quý. Còn *Lũ trẻ ở dãy K* cuối cùng để nói một người như cô Hoằng luôn lưu giữ tính trẻ con, không biết thủ đoạn, độc ác hay nói dối, chính là

cái gốc để cô và cả chúng ta tìm về với cái thiện, rũ bỏ dần cái ác đang dần xâm chiếm trong bề nổi lẫn bề chìm.

Ở bình diện là người kể chuyện hàm ẩn, Nguyễn Minh Châu đã cố đi tìm trong nguồn mạch để khám phá bản chất đời sống từ trong cái vô cùng vô tận, cho đến những xung đột nhỏ rất đời thường nhưng đủ sức gây ra một lực làm đảo lộn giá trị cuộc sống. Điều này đã đưa ông đến gần hơn nữa với Nam Cao.

Một biểu hiện nữa của người kể chuyện ở ngôi thứ ba, xuất hiện khá nhiều trong những truyện ngắn của ông, đó là khi khoảng cách giữa nhân vật và tác giả được thu hẹp đến mức tối đa. Nếu ở bình diện trên chỉ là "lát cắt dòng đời" bên ngoài thì bình diện này là sự bổ sung đầy đủ ở phương diện nội tâm nhân vật.

Truyện ngắn *Hạng* cho ta cái nhìn chân thực về sự thay đổi của con người là hữu hạn, nhân vật cùng tên hiện lên với sự thay đổi từ hình vẻ bên ngoài đến suy nghĩ bên trong. Lời kể vừa là nhận xét của một ai đó, vừa là tiếng kêu từ tâm khảm của Hạng đòi một cuộc trở về với chính mình, khi đứa con anh bỏ nhà ra đi và anh trải qua cuộc gặp gỡ với chính uỷ Kinh. Hạng mải lo cuộc sống kim tiền còn ông Thừa lo sự "đứt gãy" về thế hệ. Trong suy nghĩ của ông Thừa chứa đựng sự lo âu không giản đơn chút nào. Việc lo lắng của ông Thừa trong thời khắc chuyển giao năm cũ và năm mới không của riêng ai. Cuộc sống là một dòng chảy luôn biến động và trong bữa tiệc "gặp gỡ cuối năm" lòng ông lại thấy ấm lại khi ông bừng lên sự kỳ vọng về niềm tin nơi các con ông.

Tuy cách kể khách quan nhưng người kể chuyện dần được chủ quan hoá bằng sự hiện diện của nhân vật, khiến cho nhân vật đi từ một khách thể - đối tượng được kể của câu chuyện sang chủ thể trong chính những suy nghĩ, tình cảm của mình, tự nhiên được bộc lộ. Nhĩ trong *Bến quê* có những tâm trạng khác nhau: anh vui vì tìm thấy được bến đậu đích thực cuối cùng nhưng cũng buồn vì từ trước đến nay anh không nhận ra điều đó. Bờ bãi sông Hồng với bến quê con đò quen thuộc đưa anh về với những tình cảm chốn chôn rau cắt rốn mới da diết, trìu mến làm sao. Giờ đây trong Nhĩ cháy lên sự khát thèm về bên kia sông chỉ được ngắm nhìn một lần thôi bãi phù sa trải dài dọc con sông cũng là sự sâu thẳm hun hút trong lòng Nhĩ, mạnh hơn gấp ngàn lần để chạy đua với cái chết. Đến Định lại mang một tâm trạng khác, *Chợ tết* lẽ ra phải nhộn nhịp, hứng khởi đằng này trong con mắt Định nó buồn tẻ, nhạt nhẽo quá. Chúng không có gì thay đổi, vẫn cứ chậm chạp đối chọi lại với guồng máy thành thị. Bằng cái nhìn trầm buồn Định không khỏi chạnh lòng về những định kiến ý nghĩ khó thay đổi làm kìm hãm con người khiến cho thôn quê trong chiều chợ tết cứ mỗi năm lại nhợt nhạt, se sắt thêm trong lòng anh.

Chính việc để cho các nhân vật có tên của mình được cởi bỏ tâm sự là cách thể hiện rõ nhất những quan niệm nghệ thuật về con người của Nguyễn Minh Châu. Cái dáng vẻ bên ngoài là hình thức cảm nhận đầu tiên của một nhân vật khác nhìn nhận, từ đó xâm nhập vào chiều sâu nội tâm của họ để có cái nhìn đầy đủ hơn. Có những chuyện người kể chuyện chọn ngoại hình để khai thác, một số được chọn ở mặt tính

cách, số khác chọn ở bình diện tâm lý. Mỗi truyện mang những dáng vẻ khác nhau, khi thì các nhân vật quan sát và suy nghĩ về nhau, khi là những đoạn đối thoại ngắn, đặc biệt là sự xâm nhập mảng độc thoại đã tạo ra những dụng ý nghệ thuật sâu sắc. Ở góc độ của Thăng - người đồng đội cũ, một chút của Phận và của tác giả để nhận thấy được con người Quang nằm chông chênh ở hai ranh giới tham vọng và yếu hèn. Khác với *Bên đường chiến tranh*, cuộc gặp sau hơn ba mươi năm chỉ có những cái nhìn âu yếm và cử chỉ hành động khác thường của Hạnh. Người đọc cũng đủ thấy cô hạnh phúc biết nhường nào khi tình yêu đầu tiên được tìm lại. Dù không bên nhau nhưng với cô đó như là cuộc tao ngộ mà cô hằng tin và mong mỏi. Nhận ra nhau nơi cái giếng nhà mát lạnh, giữa họ chỉ là những cuộc đối thoại ngắn, dăm ba câu nói vậy thôi mà chở nặng cả những suy tư, hạnh phúc pha lẫn nuối tiếc:

- Anh! Em đi tìm anh suốt bao nhiêu năm trời, anh có biết không?

- Anh cũng đã từng đi tìm Hạnh. (Nguyễn Minh Châu, 2001)

Ở *Sống mãi với cây xanh* lại là một câu chuyện kể hết sức giản đơn nhưng chứa đựng tính nhân sinh cao cả. Bác Thông được soi chiếu từ cái nhìn của cây cột điện, bác sấu già, bác Ngan bán xôi. Với mọi vật, bác là người đáng được tôn vinh, vì bác luôn dang tay bảo vệ chúng; với bà Ngan bác là người "chẳng quan tâm đến đời sống tiện nghi, vật chất" lại còn nhút nhát quá, cả cuộc đời chỉ biết thú chăm sóc cây cỏ với mục đích gìn giữ lớp địa tầng văn hoá sao không bị mai một.

Đi vào từng ngõ ngách của nhân vật để cảm nhận, người kể chuyện hoàn toàn bị ẩn giấu, nhân vật là bề nổi tự làm chủ những sự kiện đang được kể. Điều này đã tạo nên "ở độc giả những cảm giác thực tế, gần gũi với thế giới nhân vật, khiến chúng ta không có cảm giác đang nghe kể mà là đang được chứng kiến trực tiếp" (Trần Đình Sử, 2004). Tiêu biểu đó là *Phiên chợ Giát*, một trường hợp người kể chuyện ẩn "tựa vào điểm nhìn nhân vật để kể". Một bức tranh đầy nhức nhối về kiếp người của lão Khúng hiển hiện dần qua trang sách. Trong khoảng thời gian câu chuyện diễn ra vẫn có một người đứng ngoài quan sát hành trình của lão Khúng và con bò. Có khi người kể hàm ẩn đứng tách ra quan sát những hành vi, cử chỉ của lão với con bò, với gia đình, ông Bời chủ tịch huyện, cũng như thái độ xót xa về cái chết của đứa con trai, hay cả cuộc chuyện trò thân mật giữa lão và con bò. Xen lẫn đó có cả những hồi ức, giấc mơ, độc thoại tìm về với lão Khúng làm rõ nên một người nông dân thuần phác, cơ cực, pha chút ít bảo thủ nhưng nặng tình với tất cả những gì bàn tay ông đã tạo dựng nên. Người kể chuyện giấu đi cảm xúc của mình chỉ còn lại những câu văn bị dồn nén tạo nên một bức tranh đầy nhức nhối khi thẩm thấu một hiện thực rằng kiếp người như lão Khúng- chính ông cũng muốn tháo bỏ nhưng càng cố nó lại càng trói chặt ông hơn, nó là điểm nối của giấc mơ và sự thật, cái vô hình và hữu hình.

Cách trần thuật sinh động đã đem lại thành công cho những thiên truyện ngắn của Nguyễn Minh Châu. Ở đó người kể chuyện đã kết hợp khéo léo nghệ thuật kể chuyện: có khi vừa kể vừa tả, có khi sử dụng nhiều cách kể bổ sung, hỗ trợ cho nhau như một biện pháp phục khuyết làm cho câu chuyện có chiều sâu hơn, kết hợp với nhịp điệu

trần thuật lúc nhanh, dồn dập khi chậm chạp, ứ đọng, dãn cách kéo dài để khai thác sâu hơn sự vận động tâm lý, cảm xúc bên trong.

2. Người kể chuyện chủ quan

Sự xuất hiện của người kể chuyện, với nhân vật có vai trò tổ chức, sắp xếp mọi hoạt động của nhân vật trong từng hoàn cảnh, từng sự kiện. Với người đọc, người kể chuyện giúp họ hiểu rõ hơn, đi sâu tìm hiểu thế giới nội tâm nhân vật, hiểu sâu hơn ý nghĩ thầm kín, những động cơ bí ẩn trong những hành động của nhân vật. Điều đó dễ nhận thấy khi người kể chuyện ở ngôi thứ ba. Còn khi xuất hiện với tư cách "tôi"- một nhân vật đứng cùng một bình diện với các nhân vật khác đã tạo nên sự khách quan đáng tin cậy khi nhân vật đó có thể là người chứng kiến, có thể là nhân vật được kể đến, có thể chỉ là một người được các nhân vật trong truyện tin cậy, thổ lộ cho nghe mọi chuyện bí mật. Người kể chuyện ở ngôi thứ nhất không hề ngăn cản sự sáng tạo nghệ thuật của tác giả mà còn tạo ra sức mạnh thuyết phục độc giả. Vì được tham dự vào chuyện như một nhân vật, người kể chuyện trở thành chủ thể, tự do quan sát luận bàn, có điều kiện đi sâu tìm hiểu khám phá thế giới hiện thực của tác phẩm, anh ta trở thành người dẫn đường, dẫn truyện đưa độc giả đi vào một thế giới mới (thế giới được đề cập, được kể có trong truyện đó). Mặt khác, người kể chuyện đồng thời trở thành một hình tượng nhân vật, có suy nghĩ, tính cách, tồn tại gắn với những quãng đường của bản thân.

Khác trước năm 1975, thời kỳ đổi mới ngôi thứ nhất phát triển đa dạng hơn. Đó là các câu chuyện của người hoạ sĩ, nhà báo, đủ mọi tầng lớp mang những sắc thái kể đời thường, gần gũi và chứa đựng tính triết lý sâu sắc. Cái hồ hởi mất dần, trả lại tính chất chuyện sâu lắng, trầm tĩnh, điềm đạm hơn và đặc biệt có cả sắc thái phê bình, kiểm điểm, lên án... thay thế dần kiểu ngợi ca, thán phục như trước đây.

Được kể ở ngôi thứ nhất, nhân vật tôi có khi là người tham gia câu chuyện bộc lộ những quan điểm của mình, thường đó cũng là của tác giả nhưng không có nghĩa là trùng khít hoàn toàn. Suy cho cùng sự xuất hiện của người kể chuyện ở góc độ này hay góc độ khác đều có dụng ý, sự "chỉ đạo" sáng tạo của tác giả - một người kể ẩn khác nữa. *Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành* là câu chuyện của Quỳ kể lại đồng thời vừa được soi chiếu từ sự quan sát của người được nghe kể. Câu chuyện được mở rộng dần dần khi người đọc xâm nhập vào phần khuất lấp trong ý nghĩ của Quỳ, dong duổi theo cô trong những cơn mộng du, chạy rượt đuổi trên chuyến tàu cuối năm chở theo những suy tư, khát khao, mong mỏi ấp ủ của Quỳ. Người kể chuyện lắng chìm theo từng thăng trầm, vui buồn, khi réo rắt lúc lặng lẽ âm thầm mà Quỳ gửi vào lời kể với anh như một sự giải toả đồng thời rong ruổi theo cơn mộng du từng đêm đến với Quỳ mà với cô, đó là những cơ hội cô được tâm sự với những người đã từng sống, yêu cô đến đắm say khi chuỗi ngày thực của họ vừa qua cô đã không đáp trả. Chuyện của Quỳ đã "làm sáng lên cái phẩm chất mà cảm nhận bình thường không thể thấy được, thậm chí có thể nhìn thấy nhưng không thể cắt nghĩa được" (Tôn Phương Lan, 2002).

Gorki đã rất tinh tế khi nhận xét "nghệ thuật bắt đầu ở nơi mà độc giả quên mất tác giả, họ chỉ trông thấy và nghe thấy những con người do tác giả trình bày trước độc giả" (Trần Thanh Địch, 1980), cho nên Nguyễn Minh Châu khéo léo đưa người kể chuyện là những nhà văn, nhà báo - người có cảm quan nhạy cảm kiểu "giác quan thứ sáu" để tiếp cận đối tượng. Điều này đã đem lại thành công đáng kể cho tác giả. Chính nhờ năng lực khám phá quan sát của các nhân vật đã làm đà mở dần chuyện. Truyện dùng mình nói một cách tự do mọi chuyện của chính mình, như vẻ "không động chạm và phương hại đến ai" (Trần Đình Sử, 2004) để có cách triển khai lối kể chuyện chạy theo sự tự nhiên đang tuôn trào trong ý nghĩ khi là đối thoại nội tâm, lúc rối rắm luẩn quẩn trong dòng ý thức mù mịt. Người kể chuyện của Nguyễn Minh Châu tiếp cận ở phương diện khác và thường bắt đầu từ những trực quan cảm tính đi đến lý tính và khẳng định.

Qua câu chuyện của người kể chuyện trong *Sắm vai* ta bắt gặp cái tôi ở đây cũng đang kể nhưng thực chất đang đối thoại với bản thân để rút ra một cái gì đó có ý nghĩa hơn trong cuộc đời này, một sự thổ lộ mình gián tiếp một cách trung thực nhất.

Các truyện ngắn với vị trí người kể chuyện nhân vật của Nguyễn Minh Châu mang tính chất đa dạng, liên kết, cộng hưởng chung trong một cái nhìn tổng thể về con người, quan hệ xã hội. Nếu đọc *Thương nhớ đồng quê, Những bài học nông thôn* hay *Tướng về hưu* của Nguyễn Huy Thiệp, chúng ta dễ dàng nhận thấy đó là cách kể chuyện cùng ngôi thứ nhất theo kiểu tâm tình, như thật, tạo ra "sức lôi cuốn lạ kỳ" làm người ta nghĩ ra mọi chuyện được kể ra tự đáy lòng, chân thành và đáng ghi nhớ. Thì khi đọc Nguyễn Minh Châu, tác phẩm của ông đã tạo dựng sự tin cậy gần như tuyệt đối trong cái hỗn độn đời thường có những "câu chuyện được kể trở thành câu chuyện về một cái tôi cá nhân cụ thể nào đó, bởi lẽ cái tôi rất riêng ấy là nhân chứng duy nhất của những sự kiện được kể" (Trần Đình Sử, 2004). Điều này được biểu hiện ở hai dạng huống kể.

Thứ nhất ở vị trí là người chứng kiến, típ người kể chuyện mang tính chất ngỡ ngàng, băn khoăn, tế nhị và giàu triết lý. Người kể là khách thể tiếp cận sự kiện, đóng vai nhân vật chỉ là sự hỗ trợ, chứng minh tính chất sự kiện đó mà thôi. Điều mà một nhiếp ảnh nhìn thấy quả thật khác xa với vẻ mơ hồ mang tính mỹ cảm, lãng mạn sau tấm ảnh mới thực sự quyết định lại đường hướng sáng tác của anh. Vùng chài đó đứng chiêm ngưỡng từ xa thật yên ả nhưng hoá ra trong nó chứa đựng những mạch nguồn nhức nhối dữ dội. Anh chứng kiến người đàn bà chài ngư ngậm đắng nuốt cay, bị chồng đánh đập, hành hạ mong đổi được sự an phận chìm nổi trên những "chiếc thuyền ngoài xa" không một lời kêu ca, than vãn. Người kể đã soi chiếu vào cái phi lý bên trong mà bề ngoài của nó được khoác một màu áo khác, tuy khó chấp nhận nhưng lại không có cách cắt nghĩa và hiểu được. Và khi nhân chứng được tiếp cận ở vị trí thuận lợi, các mối quan hệ và cách cư xử được hình thành rõ nét hơn. *Mùa trái cóc ở miền Nam* là một ví dụ. Trong vai trò một nhà báo, người kể đưa độc giả tìm đến không gian bên ngoài doanh trại. Đã có cái gì đó ngột ngạt, bức bí, cảm giác đó tăng dần lên khi được chạm mặt với thủ trưởng Toàn. Chuyến đi để viết bài hoá ra

thành người chứng kiến một cuộc hội ngộ khác thường về tình mẫu tử làm anh ta băn khoăn, đi đến đau xót pha chút căm phẫn. Những điều anh được nhìn thấy giờ kể lại đây như một sự minh chứng cho những dự cảm xa xôi trước nguy cơ lây lan và nắm giữ của thói đời phi nhân cách.

Thứ hai, người kể chuyện nhân vật đóng vai tôi hoàn toàn trở thành chủ thể trần thuật, bộc lộ những suy nghĩ, việc làm... bản thân đã trải qua như những trang hồi ký mang tính chất giãi bày, trút bầu tâm sự, tự kể về câu chuyện cuộc đời mình cùng những cảm nhận bên trong đối với các biến cố đã trải qua. Với tính chất này, các nhà nghiên cứu gọi là tính chất "kịch hoá nhân vật" và theo Nguyễn Thị Thu Thuỷ cho đó là "người tiêu điểm hoá" (Trần Đình Sử, 2004), tức đó là câu chuyện của mình, nhân vật chính là mình, người kể chuyện bên cạnh vai trò dẫn truyện còn là tác nhân của chuyện.

Anh hoạ sĩ trong *Bức tranh* đang tự đối mặt với cuộc tự vấn lương tâm, đồng thời mang cái nhìn quy chiếu lại về đạo đức nghề nghiệp của mình. Hành vi quên đem bức tranh vẽ chân dung người chiến sĩ cho gia đình anh ta đã gây ra hậu quả không ngờ, chỉ sau khi người hoạ sĩ đã đứng trên bục của vinh quang, danh tiếng mới nhận ra. Kể từ khi biết người thợ cắt tóc chính là anh chiến sĩ thồ tranh và cứu mình năm xưa cũng là lúc khắp ngõ ngách hoạ sĩ đi qua đều vang lên tiếng kêu đòi tự thú bằng sự đối mặt và thức tỉnh lại chính mình. Điều đó làm cho tâm trạng anh luôn có sự đan xen lẫn lộn về quá khứ và hiện tại. Đôi mắt qua gương phản chiếu cái nhìn trừng trừng về bản thân mà dường như không phân định được ranh giới rõ ràng, ở đó chứa đựng cả ánh sáng và bóng tối với "một cái nhìn khắc khoải, bồn chồn, kinh ngạc và đầy nghiêm khắc" (Nguyễn Minh Châu, 2001) đang ẩn giấu dưới một cái mặt nạ vừa là mình vừa không phải là mình.

Nếu trước đây ta thấy hình ảnh anh lái xe Lãm lãng mạn đầy niềm tin về tình yêu say sưa kể lại câu chuyện gặp gỡ bất ngờ và thú vị với Nguyệt trong cái nhìn soi ngắm, tôn vinh Nguyệt nhiều hơn việc chú trọng khai thác chính tâm hồn anh. Vì thế đơn giản trong *Mảnh trăng* là tính triền miên lặp lại của việc kể. Còn trong *Cỏ lau*, nhân vật Lực chính là người tìm về với chuyện của mình, mà anh chính là nạn nhân của chiến tranh, con người từng nếm trải các biến cố trong chiến tranh trở về sau hai mươi tư năm lại đối diện với đắng cay, trăn trở. Là người bước ra từ chiến tranh, anh hiểu được hậu quả của nó, không ai khác chính anh cũng nằm trong con số phải gánh chịu. Anh khác với Kiên của Bảo Ninh, Kiên bị đánh cắp tình yêu ngay trên chuyến tàu định mệnh rồi anh bị dày vò đeo bám với những giấc mơ đầy mộng ảo, đầy máu về đồng đội của anh vĩnh viễn đã nằm lại khiến anh như là người của quá khứ. Còn Lực, may mắn hơn, tình yêu của anh vẫn vẹn nguyên nhưng đau xót lại không được phép nắm giữ nó mãi trong tay, khi số phận, trách nhiệm đã níu giữ Thai lại với mái ấm gia đình. Những suy nghĩ của Lực được phơi bày mang nỗi day dứt, phải những ai đã đi qua mới thấm thía sâu xa cái số phận như Lực đã đón nhận.

Cách dẫn chuyện tự do khéo léo ở ngôi thứ nhất đã bộc lộ được hành động, những suy nghĩ thầm kín, tâm trạng phức tạp khi được đề cập bởi góc nhìn của người kể, của một nhân vật khác hay ở khía cạnh có tính chất riêng tư nhưng đều hướng đến mục đích tận cùng là tìm cái đích thực "con người trong con người" của nhà văn, khi biết tận dụng lợi thế hình tượng thực sự của"yếu tố tích cực trong việc kiến tạo thế giới tưởng tượng..." (Trần Đình Sử, 2004).

Kết luận

Truyện ngắn Nguyễn Minh Châu luôn hướng về những con người có khát vọng kiếm tìm cái đẹp để hoàn thiện mình, không phải chạy theo cái huyễn hoặc hư vô biết là không có thực như những nhân vật của Nguyễn Huy Thiệp. Khảo sát một số truyện ngắn trên đây, chúng tôi cho rằng Nguyễn Minh Châu tạo ra trong truyện của mình cách kể mới mẻ qua hình tượng người kể chuyện để nắm bắt nội tâm và đời sống con người đời tư thế sự vào thập kỷ 80. Truyện ngắn của ông sau 1975 đã cho thấy, Nguyễn Minh Châu, "người bơi chèo ngược dòng sông thời gian, mải miết đi tìm cái đẹp và cuộc đời với vẻ hấp dẫn, bí ẩn, với những góc khuất muôn thuở của nó, mỗi lúc một hiện qua bất ngờ" (Mai Hương, 2001). Những cung bậc về số phận cá nhân đặt trong mối tương quan với số phận cộng đồng, diện mạo người kể chuyện, hoặc cũng là nhân chứng (trở thành nhân vật) trong truyện kể của mình đã hiện lên vừa là cái cao thượng, cái hà tiện, cả cái bi lẫn cái hài. Nói như Phong Lê, "trong truyện của anh mọi cái đang vỡ ra, tạo nên những khoảng trống phải nghi ngờ, phải nghĩ" (Lại Nguyên Ân và nnk., 1991), và nó vẫn trở thành những tâm điểm chú ý của người đọc truyện ngắn hôm nay./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lại Nguyên Ân, Tôn Phương Lan (biên soạn) (1991). *Nguyễn Minh Châu con người và tác phẩm*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hội nhà văn.
2. *Nguyễn Minh Châu toàn tập* (2001). *Tập 3*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
3. Trần Thanh Địch (1980). *Tìm hiểu truyện ngắn*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tác phẩm mới.
4. Đỗ Đức Hiểu (2000). *Thi pháp hiện đại*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hội nhà văn.
5. Nguyễn Thái Hoà (2000). *Những vấn đề thi pháp của truyện*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
6. Mai Hương (tuyển chọn và biên soạn) (2001). *Nguyễn Minh Châu tài năng và sáng tạo nghệ thuật*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hoá thông tin Hà Nội.
7. Tôn Phương Lan (2002). *Phong cách nghệ thuật Nguyễn Minh Châu*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
8. Trần Thị Mai Nhi (1994). *Văn học hiện đại Việt Nam giao lưu gặp gỡ*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
9. Trần Đình Sử (chủ biên) (2004). *Tự sự học*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.
10. Bùi Việt Thắng (2000). *Truyện ngắn những vấn đề lý luận và thực tiễn thể loại*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

MOTIF LOÀI VẬT TRONG TRUYỆN NGẮN CỦA FRANZ KAFKA

Nhữ Thị Trúc Linh
Khoa Sư phạm
Trường Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Franz Kafka (1883 – 1924) là một nhà văn lớn của nhân loại thế kỉ XX. Franz Kafka được xem là nhà văn có nhiều nét đổi mới trong sáng tác và là nhà văn có lối viết ảnh hưởng đến nhiều thế hệ nhà văn khắp năm châu. Mảng đề tài về cái phi lí, sự tha hóa và nỗi cô đơn của con người trong cuộc sống hiện đại là trọng tâm trong sáng tác của nhà văn Franz Kafka. Về phương diện nghệ thuật, ông đã sử dụng hình ảnh loài vật như một motif trong sáng tạo nghệ thuật để thể hiện tư tưởng, quan niệm của mình trong tác phẩm. Motif loài vật trong truyện ngắn của Franz Kafka cũng đã góp phần làm nên những nét độc đáo riêng cho tác phẩm của nhà văn.

Từ khóa: *Franz Kafka, môtíp loài vật, truyện ngắn.*

1. Đặt vấn đề

Kafka là một trong những nhà văn khai sáng cho phong trào đổi mới tiểu thuyết. Không phải ngẫu nhiên mà người ta đã ví ông là người viết kinh thánh hiện đại. Ông đã khai sinh ra một lối viết mới gắn liền với cảm hứng hài hước đen (black humour) và thông qua đó cất lên tiếng kêu cứu của con người. Ngòi bút của cái phi lí, nghịch dị và phương thức huyền thoại hóa với các hình ảnh giàu sức biểu cảm được đan cài khéo léo trong chuỗi những mê lộ đã tạo nên một độ mở không giới hạn cho thế giới nghệ thuật của nhà văn tài hoa này. Khi tiếp cận những tác phẩm của Franz Kafka, chúng tôi nhận thấy hình tượng loài vật xuất hiện với số lượng đáng kể. Việc tìm hiểu hình tượng loài vật trong sáng tác của Franz Kafka là đề xuất thêm một góc nhìn để tiếp cận và giải mã tác phẩm của ông.

2. Nội dung

Một số quan niệm về motif.

Trong *150 thuật ngữ văn học*, do Lại Nguyên Ân chủ biên, "Môtíp là những thành tố bền vững, vừa mang tính hình thức, vừa mang tính nội dung của văn bản văn học. Môtíp có thể được phân xuất ra từ trong một hoặc một số tác phẩm văn học của một nhà văn hoặc trong văn cảnh, một khuynh hướng văn học, một thời đại văn học nào đó". [1, 209].

Theo *Từ điển thuật ngữ văn học*, "Môtíp nhằm chỉ những thành tố, những bộ phận lớn hoặc nhỏ đã được hình thành ổn định, bền vững và được sử dụng nhiều lần trong sáng tác văn học nghệ thuật, nhất là trong văn học nghệ thuật dân gian". [4, 168]

"Môtíp có thể gọi là khuôn dạng, kiểu trong tiếng Việt, nhằm để chỉ những thành tố, những bộ phận lớn hoặc nhỏ đã được sử dụng nhiều lần trong sáng tác văn học nghệ thuật, nhất là văn học dân gian". [6,136]

"Môtíp là hạt nhân cốt truyện…Nó dùng để chỉ những yếu tố đơn giản nhất trong ý nghĩa cấu tạo đề tài, cốt truyện của tác phẩm nghệ thuật. Trong tác phẩm văn học, môtíp được hiểu theo nghĩa đề tài phụ, có ý nghĩa bổ sung, tô đậm đề tài chính, cùng với đề tài chính tạo thành một thể thống nhất nghệ thuật phức tạp, được hiểu là sự khái quát nghệ thuật nguyên sơ, phản ánh những ấn tượng quan trọng nhất và có tính chất lặp lại những quan sát, nhận thức của con người về cuộc sống". [5;465]

Quan niệm vệ motif khá phong phú, nhìn chung chúng có một số điểm thống nhất:

- Motif là những thành tố ổn định, bền vững, được sử dụng nhiều trong sáng tác văn học.

- Motif là một hình tượng, một chi tiết trở đi trở lại, có thể hiểu là đề tài phụ bổ sung cho đề tài chính.

- Motif "phản ánh những ấn tượng quan trọng nhất và có tính chất lặp lại những quan sát, nhận thức của con người về cuộc sống".

Chúng tôi nhìn nhận đánh giá những hình tượng loài vật trong sáng tác của Franz Kafka như một motif dựa trên cơ sở lí thuyết này.

Những tác phẩm của Franz Kafka thường tập trung vào các mảng đề tài về sự tha hóa, cái phi lí. Ông đã sử dụng hình tượng loài vật như một công cụ để thể hiện tư tưởng, quan niệm của mình trong sáng tác. Loài vật chiếm một số lượng đáng kể trong sáng tác của Kafka. Trong quyển *Franz Kafka tuyển tập tác phẩm* và phần Phụ lục của chuyên luận *Franz Kafka Người tẩy não nhân loại* có 38 truyện ngắn, chúng tôi thống kê được 19 truyện có loài vật xuất hiện.

BẢNG KHẢO SÁT

STT	Tên tác phẩm	Tên con vật được nhắc tới
1	Hóa thân	Tạp chủng người-bọ
2	Hang ổ	Con vật xưng "tôi"
3	Trại lao cải	Chó
4	Nữ ca sĩ Josephine hay là truyện kể về dân chuột	Chuột
5	Lời tuyên án	
6	Trước cửa pháp luật	
7	Vô địch nhịn ăn	Báo
8	Mười một người con trai	
9	Giấc mơ	
10	Một thầy thuốc nông thôn	Ngựa
11	Chó sói và người Arập	Chó sói, lạc đà, cừu
12	Người cưỡi xô	Ngựa
13	Thông điệp của hoàng đế	
14	Làng gần nhất	Ngựa
15	Du ngoạn trong núi	
16	Nhìn qua cửa sổ lơ đãng	
17	Sự từ chối	

18	Khát vọng làm người da đỏ	Ngựa
19	Cây	
20	Nỗi ưu tư của một người đàn ông có gia đình	
21	Báo cáo gửi viện Hàn lâm	Khỉ
22	Thiên thần	
23	Cây cầu	
24	Thanh gươm cổ	
25	Tạp chủng	Tạp chủng mèo-cừu
26	Con thú tuyệt vời	Tạp chủng loài vật-người, chó săn
27	Người canh gác	
28	Sự thật về Sancho Panza	
29	Prometheus	Đại bàng
30	Sự im lặng của Siren	
31	Poseidon	
32	Tình bằng hữu	
33	Con kền kền	Kền kền
34	Cái vụ	
35	Ngụ ngôn nhỏ	Chuột, mèo
36	Isabella	Ngựa
37	Khởi hành	Ngựa
38	Về dụ ngôn	

Đáng chú ý là trong truyện ngắn *Ngụ ngôn nhỏ* chỉ có sự xuất hiện của hai con vật (mèo và chuột) mà không có bóng dáng của con người. Tác phẩm này được xem là một ngụ ngôn hiện đại của Kafka – một đứa con tinh thần mang đậm màu sắc thời đại.

Sự có mặt của loài vật ở hầu hết các tác phẩm của Franz Kafka xuất phát từ quan niệm sống gần gũi với lối sinh hoạt "thuận theo tự nhiên". Vì ông là người yêu chuộng thiên nhiên và luôn muốn hòa mình vào thiên nhiên. Theo lời của Max Brod, Kafka ngày ngày tận hưởng bầu không khí trong lành từ bên ngoài tràn vào phòng, bất kể mùa đông hay mùa hè cánh cửa đó đều được mở rộng. Thậm chí, ông còn không mặc áo ấm ngay cả trong mùa đông giá rét. Kafka chỉ ăn rau quả trong một thời gian dài, nhất quyết kiêng ăn thịt. Quy tắc sống thuận theo tự nhiên của Kafka nhiều khi bị xem là cực đoan vì khi ông mắc bệnh lao nhưng ông vẫn không chấp nhận có sự can thiệp của thuốc và các giải pháp từ y học mà ông cho rằng chỉ cần nghỉ ngơi, thư giãn thì cơ thể tự nó sẽ thực hiện chức năng cân bằng và chữa bệnh. Đời sống sinh hoạt xuôi theo tự nhiên trong quan niệm sống của Kafka chính là một cơ sở vững chắc, đầy thuyết phục cho việc ông chủ tâm lựa chọn, vận dụng các hình tượng loài vật đặc sắc nhằm gửi gắm tư tưởng thẩm mĩ cũng như quan niệm nhân sinh của nhà văn trong các sáng tác.

Tuy nhiên không phải bất cứ loài vật nào có mặt trong tác phẩm của Franz Kafka cũng đều trở thành hình tượng nghệ thuật. Các con vật này chỉ trở thành hình tượng

khi được tác giả xây dựng một cách sáng tạo trong tác phẩm, đồng thời nó thể hiện được tư tưởng, cái nhìn về mọi thứ trong thế giới xung quanh của nhà văn.

Khi tìm hiểu về hình tượng loài vật trong sáng tác của Franz Kafka, chúng tôi nhận thấy có hai loại hình tượng loài vật. Hình tượng loài vật thứ nhất là những hình tượng loài vật quen thuộc, có sẵn từ trước được nhà văn kế thừa và sáng tạo qua lăng kính nghệ thuật của mình. Hình tượng loài vật thứ hai do nhà văn sáng tạo nên mang đậm phong cách của nhà văn. Qua khảo sát, chúng tôi thấy trong 19 truyện ngắn có sự xuất hiện của loài vật thì có đến 11 truyện mà trong đó loài vật thật sự trở thành hình tượng nghệ thuật. Trong 11 tác phẩm, chúng tôi nhận thấy có 10 con vật khác nhau được nhà văn xây dựng nhằm gửi gắm thông điệp cũng như thể hiện quan niệm và tư tưởng của nhà văn. Trong đó, loại hình tượng thứ nhất chiếm đa số với tần suất là 7 tác phẩm trong 11 truyện ngắn được khảo sát cụ thể (kền kền trong *Con kền kền*, mèo và chuột trong *Ngụ ngôn nhỏ*, chuột trong *Nữ ca sĩ Josephine hay truyện kể về dân chuột*, khỉ trong *Báo cáo gửi Viện Hàn lâm*, chó sói trong *Chó sói và người Arập*, ngựa trong *Thầy thuốc nông thôn*). Loại hình tượng loài vật thứ hai (con vật xưng "tôi" trong *Hang ổ*, con tạp chủng mèo-cừu trong *Tạp chủng*, con tạp chủng loài vật-người trong *Con thú tuyệt vời*, con tạp chủng người-bọ trong *Hóa thân*).

Những con vật trong tác phẩm của Kafka đa phần đều mang màu sắc ngụ ngôn (không chỉ riêng truyện ngắn *Ngụ ngôn nhỏ* như đã nêu ở trên) bởi đặc điểm dùng loài vật để nói chuyện con người, hình dáng và hoạt động của chúng thuộc về loài vật nhưng chúng có ngôn ngữ, hiểu được tiếng nói của con người, chúng biết suy nghĩ và mang tâm lí của con người. Nếu như bản chất thuần túy của truyện ngụ ngôn là loài vật và con người sẽ trùng khít với nhau về mọi mặt (hành động lẫn suy nghĩ) để thông qua đó, tác giả dân gian hoặc nhà văn thực hiện chức năng "giáo huấn" thì trong sáng tác của Franz Kafka, dù tác giả cũng vận dụng các đặc điểm của truyện ngụ ngôn nhưng giữa loài vật và con người luôn có một khoảng cách nhất định mà bản thân con vật nhận ra được điều đó, nhất là trong thế giới của chúng có cả sự xuất hiện bóng dáng con người. Nhờ lối viết này, Franz Kafka đã tạo nên cái nhìn hai chiều soi rọi nhau từ bên trong, từ đó tác phẩm thể hiện mạnh mẽ sự phi lí mang chất *hài hước đen* (cái hài nhưng đạt tới đỉnh cao của cái bi đát) – một đặc trưng phong cách nghệ thuật của Franz Kafka. Chính vì vậy, màu sắc ngụ ngôn của loài vật trong sáng tác của Franz Kafka mang tính hiện đại và in đậm dấu ấn của cá tính sáng tạo của nhà văn.

Thế giới loài vật hiện lên trong tác phẩm của Franz Kafka vô cùng sinh động và phong phú về chủng loại: rận, chuột, mèo, chó, ngựa, lạc đà, khỉ, chó sói, cáo, quạ, kền kền… Căn cứ vào tên gọi và đặc tính, chúng ta có thể chia chúng làm hai loại là những con vật bé nhỏ, hiền lành và những con thú ranh mãnh, dữ tợn. Tuy nhiên, dưới ngòi bút nghệ thuật của Kafka, ông đã xác lập lại bản tính của các loài vật ấy, có cải biến ít nhiều tùy loài để chúng đảm nhận vai trò hình tượng nghệ thuật trong tác phẩm. Do đó, loài vật dưới sự quy chiếu thu nhỏ của "xu thế nhỏ bé hóa và tầm thường hóa" của nhà văn hầu như bị biến thành những sinh vật nhỏ nhoi, thấp cổ bé

họng, chúng bị cả con người lẫn những con vật khác khinh thường, chà đạp và chực chờ hủy diệt. Chẳng hạn như con côn trùng kinh tởm Samsa trong *Hóa thân,* con vật xưng "tôi" trong *Hang ổ,* con chuột trong *Ngụ ngôn nhỏ,* con khỉ trong *Báo cáo gửi Viện Hàn lâm,* chó sói trong *Chó sói và người Ả Rập,*… Đó là thế giới của sự nhỏ bé, tầm thường dưới mức người trong tác phẩm của Franz Kafka, nhà văn muốn cho người đọc thấy được nỗi lo âu thường trực cũng như sự tha hóa thảm hại của loài người trong thời kì máy móc kĩ thuật lên ngôi. Những loài vật ấy như đã đề cập ở trên, khoác lên mình tấm áo ngụ ngôn hiện đại, chúng không hoàn toàn là con vật nhưng cũng không hẳn là một con người. Bản thân loài vật của Kafka là sự hỗn tạp nhiều yếu tố giữa thú và người. Đó là "những con rối tạp chủng" (chữ dùng của Lê Huy Bắc) trên sân khấu cuộc đời mà nhà văn Kafka đã sáng tạo nên. Một số ít loài vật trong tác phẩm của nhà văn là đại diện cho các thế lực xấu xa – kẻ mạnh, luôn muốn tước đoạt mạng sống của các sinh vật bé nhỏ, tiêu biểu như con kền kền trong tác phẩm *Con kền kền,* con mèo trong *Ngụ ngôn nhỏ,* con tạp chủng nửa mèo nửa cừu trong *Tạp chủng*; hay những con vật mang tính điềm báo như con ngựa trong truyện ngắn *Một thầy thuốc nông thôn* và con quạ trong tiểu thuyết *Lâu đài*,… Dù luôn phải đối mặt với những mối đe dọa tiềm ẩn, sự sống nằm ở ranh giới của cái chết, nhưng loài vật trong tác phẩm của Franz Kafka cũng mang đến hơi thở tích cực của khao khát sống mãnh liệt và tinh thần đấu tranh đến cùng để vươn lên. Điển hình như con vật xưng "tôi" trong truyện ngắn *Hang ổ* tìm trăm phương ngàn cách để thiết kế thêm nhiều ngõ ngách chằng chịt trong mê cung mê thất của cái hang nhằm lẩn trốn kẻ thù, bảo toàn tính mạng nhưng luôn trong tư thế phòng thủ và chiến đấu nếu giáp mặt kẻ địch, con khỉ phát biểu quá trình tiến hóa thành người của nó trước Viện Hàn lâm và bày tỏ nỗi bất hạnh lớn nhất trong cuộc đời mình vì cốt khỉ không bị triệt tiêu mà giờ đây bản thân biến thành một tạp chủng chính hiệu - nửa khỉ nửa người.

Loài vật trong sáng tác của Franz Kafka được đặt trong mối tương quan vật-người-vật. Nếu xét trong mối quan hệ giữa loài vật với con người thì con vật thật bé nhỏ, tầm thường, chúng có thể bị chà đạp hoặc bị tiêu diệt nhưng xét trong mối tương quan với con vật khác thì chúng lại là kẻ mạnh, có thể chà đạp và hủy diệt kẻ yếu thế hơn. Chó sói là một hình tượng loài vật quen thuộc trong văn học dân gian cũng như văn học viết, nó đại diện cho kẻ mạnh, mang đặc tính hung hăng, dữ tợn, nó thường chà đạp và hủy diệt những con vật khác yếu thế hơn nhưng khi nó xuất hiện trong *Chó sói và người Arập*, đặt chó sói vào mối tương quan với con người thì chó sói lại là con vật bé nhỏ, yếu ớt thường xuyên bị con người tàn sát và tiêu diệt. Dưới ngòi bút của Franz Kafka thì chúng là những con vật đáng thương, "chúng con là loài vật đáng thương, chúng con không có gì cả mà chỉ có răng thôi; bất cứ việc gì chúng con muốn làm, dầu tốt hay xấu, chúng con chỉ có một dụng cụ duy nhất là răng". [7,791]. Nhưng đặt chó sói trong mối tương quan với con vật khác (con lạc đà trong truyện) thì chó sói lại là kẻ mạnh, chúng có thể dùng hàm răng sắc nhọn và sức mạnh sẵn có cắm phập vào cổ con lạc đà và xé xác lạc đà thành từng mảnh.

Loài vật xuất hiện trong sáng tác của Franz Kafka rất phong phú về chủng loại nhưng không phải con vật nào cũng trở thành hình tượng nghệ thuật mà nhà văn dụng tâm xây dựng. Ở đây, chúng tôi không phủ nhận giá trị biểu đạt mang tính gợi hình gợi cảm ở tất cả các con vật có trong tác phẩm với những ngụ ý nghệ thuật tinh tế từ nhà văn khi kiến tạo nên một chỉnh thể - văn bản. Để con vật thật sự trở thành hình tượng trong tác phẩm văn học thì đòi hỏi ở nó phải mang dụng ý nghệ thuật của nhà văn. Nói cách khác, hình tượng loài vật chỉ trở thành hình tượng văn học khi nó phải mang ý nghĩa ngoài bản thân nó, nó mang thông điệp mà nhà văn gửi gắm. Đồng thời nó cũng bộc lộ cá tính sáng tạo của người nghệ sĩ.

3. Kết Luận

Như vậy, có thể kết luận loài vật trong truyện ngắn của Franz Kafka không chỉ xuất hiện với tần suất cao mà còn được thể hiện bằng những phương thức phong phú. Chúng thật sự trở thành motif trong truyện ngắn của Franz Kafka. Qua việc tìm hiểu về motif loài vật dưới ngòi bút của Franz Kafka, chúng ta thấy loài vật trong tác phẩm của ông phong phú và đa dạng, nó mang tính kế thừa và tính sáng tạo của nhà văn. Từ những hình tượng loài vật trong tác phẩm, Franz Kafka đã thể hiện thân phận nhỏ bé, cô độc, trạng thái chông chênh, mất phương hướng của con người trước xã hội hiện đại/.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lại Nguyên Ân (2003), *150 thuật ngữ văn học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Lê Huy Bắc (2018), *Franz Kafka Người tẩy não nhân loại*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Đặng Anh Đào, Hoàng Nhân, Lương Duy Trung (2001), *Văn học phương Tây*, Nxb Giáo dục.
4. Lê Bá Hán – Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi (2006), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Phạm Công Thiện (1965), *Ý thức mới trong văn nghệ và triết học*, Nxb La Bối, Sài Gòn.
6. Hoàng Trinh (1999), *Phương Tây văn học và con người*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
7. Franz Kafka (2003), *Franz Kafka tuyển tập tác phẩm*, Nxb Hội nhà văn, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LỊCH SỰ TRONG GIAO TIẾP Ở PHƯƠNG TÂY

Ts. Phan Thị Thanh Thuỷ
Th.s. Nguyễn Thị Như Nguyệt

TÓM TẮT

Gần nửa thế kỷ qua, vấn đề lịch sự trong ngôn ngữ đã được nghiên cứu theo nhiều hướng. Bên cạnh những yếu tố cơ bản giống nhau, lịch sự vẫn được nhìn nhận và đánh giá khác nhau giữa các nền văn hóa. Theo nhiều nhà nghiên cứu, khó có thể tìm được một định nghĩa chung về lịch sự giữa các nền văn hóa.

Từ khóa*: Lịch sự, giao tếp, văn hóa, phương Tây*

1. Mở đầu

Gần nửa thế kỷ qua, vấn đề lịch sự trong ngôn ngữ đã được nghiên cứu trên nhiều hướng. Bên cạnh việc xây dựng mô hình lịch sự chung cho các ngôn ngữ, các tác giả còn nghiên cứu sự liên quan giữa lịch sự và giới; lịch sự trong tương tác các nền văn hóa; biểu hiện lịch sự trong các ngôn ngữ cụ thể v.v. Tuy nhiên, bên cạnh những yếu tố cơ bản giống nhau, lịch sự vẫn được nhìn nhận và đánh giá khác nhau giữa các nền văn hóa. Nhiều nghiên cứu cũng đã nhận xét, lịch sự trong các nền văn hóa phương Tây chủ yếu đề cập đến việc biểu thị sự quan tâm đến những người khác thông qua cách ứng xử tinh tế và khéo léo.

Theo Yabuuchi, nghiên cứu về lịch sự trải qua ba giai đoạn: giai đoạn một tập trung tìm kiếm những phổ quát trong những hành vi mang tính lịch sự giữa các nền văn hóa với những tên tuổi lớn như Lakoff (1973), Brown và Levinson (1978, 1987), Leech (1983); giai đoạn hai tập trung chủ yếu vào tính tương đối của ngôn ngữ và văn hóa và giai đoạn thứ ba là giai đoạn chuyển đổi từ các bình diện tĩnh sang các bình diện động của lịch sự.

Bài viết sẽ điểm qua những công trình mang tính chất cột mốc, có ảnh hưởng nhất định trong việc tạo nên một bức tranh chung về lịch sự.

2. Các nghiên cứu về lịch sự ở phương Tây

Trong bài báo năm 1979, P. Grice đã đưa ra giả thuyết rằng trong giao tiếp, các thành viên tham thoại đều ứng xử dựa trên nguyên lý hợp tác. Nguyên lý này bao gồm bốn nguyên tắc:

(i) Nguyên tắc về lượng: thông tin đưa ra phải đủ và không vượt quá so với yêu cầu.

(ii) Nguyên tắc về chất: thông tin đưa ra phải chân thực.

(iii) Nguyên tắc về quan hệ: thông tin đưa ra phải thích hợp với thời điểm.

(iv) Nguyên tắc về cách thức: thông tin đưa ra phải rõ ràng.

Ngoài ra, theo Grice, còn rất nhiều các quy tắc khác như: quy tắc thẩm mỹ, quy tắc xã hội, quy tắc đạo đức v.v.

Nhìn chung, theo đánh giá của một số tác giả, các quy tắc này không có tính quan yếu và mục đích cuối cùng trong hoạt động giao tiếp chính là đạt hiệu quả tối đa trong việc trao đổi thông tin. Từ những nguyên tắc của Grice, một lĩnh vực nghiên cứu dần hình thành với mục đích xây dựng một mô hình chung trong các hoạt động giao tiếp khác nhau trong xã hội: lĩnh vực nghiên cứu về lịch sự.

a. Có thể xem R.T.Lakoff là người đầu tiên trình bày lịch sự dưới góc độ ngôn ngữ học một cách tương đối rõ ràng và cụ thể. Đánh giá cao nguyên lý hợp tác của P. Grice, R.T.Lakoff chặt chẽ đã mở rộng một số khái niệm gắn liền với ngữ cảnh giao tiếp, trong đó có lịch sự. Bà đã đưa ra ba loại quy tắc lịch sự:

(i) Quy tắc lịch sự có tính quy thức (quy tắc không được áp đặt) (*don't impose*). Theo đó, trong giao tiếp, người nói (S) sẽ tránh sử dụng những lời nói có tính áp đặt; không dùng ngôn ngữ để ngăn cản những hành động theo ý muốn của người nghe (H); tránh đề cập những vấn đề thuộc về cá nhân riêng tư của H như tuổi tác, thu nhập, gia đình, thói quen; tránh dùng những từ ngữ có thể làm ảnh hưởng đến thể diện của H.

(ii) Quy tắc lịch sự có tính phi quy thức (quy tắc để ngỏ sự lựa chọn) (*give option*). Quy tắc này thường được sử dụng trong những ngữ cảnh mà ở đó S và H không có sự quen biết hoặc thân thiết, nhưng ngang bằng nhau về địa vị xã hội, Theo đó, S thường dùng lối nói hàm ẩn, rào đón để H nhận ra ý định của mình và thuận theo quan điểm ấy.

(iii) Quy tắc khuyến khích tình cảm bạn bè (quy tắc làm cho người đối thoại cảm thấy thoải mái) (*make feel good be friendly*). Quy tắc này thường được sử dụng trong ngữ cảnh mà S và H có quan hệ bạn bè thân thiết với nhau. Do đó, cả hai đối tượng tham thoại thường thổ lộ tất cả tình cảm, cuộc sống riêng tư của mỗi người với nhau, quan tâm nhau. Quy tắc này trái ngược với phép lịch sự có tính quy thức.

Năm 1975, trong một nghiên cứu khác, nhà nghiên cứu này nhận xét rằng, lịch sự được xã hội tạo dựng lên nhằm giảm bớt sự va chạm trong tương tác của con người. Đến năm 1990, bà định nghĩa lịch sự là "một hệ thống các mối quan hệ liên nhân được thiết kế nhằm hỗ trợ tương tác bằng cách tối thiểu hóa tiềm tàng của sự xung đột và đối kháng vốn thường tồn tại trong tất cả các cuộc trao đổi của con người" (*a system of interpersonal relations designed to facilatate interaction by minimizing the potential for conflict and confrontation inherent in all human intercharge*).

Đến năm 1999, trong báo cáo *Hòa nhã và những điều phiền toái: Hay là, tìm vào thể diện của bạn* (*Civility and its discontents: Or getting in your face*) trình bày trước phiên toàn thể của hội thảo quốc tế về lịch sự *(International symposium on linguistic politeness)* tổ chức tại Bangkok, R.T.Lakoff tiếp tục khảo sát và lý giải lịch sự theo những định hướng mới: tại sao lại là lịch sự trong bối cảnh này mà không là trong bối cảnh khác? *(why is politeness more salient at some times than others?*); người bình thường hiểu lịch sự như thế nào? (*How do normal people understand politeness?*); điều gì sẽ xảy ra khi các hệ thống lịch sự bị thay đổi hay chuyển đổi? (*what happens*

when politeness systems change or shift?) v.v.

Trong những nghiên cứu vào năm 2005, bà đã quan tâm đến những nguyên nhân làm thay đổi hệ thống lịch sự vốn lấy sự tôn kính làm nền tảng (*deference – based politeness system*) sang hệ thống lịch sự lấy tình bằng hữu làm cơ sở (*camaraderie based system*). Như vậy, so với những nghiên cứu trước đó, bà đã có những thay đổi khá sâu sắc trong cách nhìn nhận về lịch sự.

b. Cũng nghiên cứu về lịch sự, năm 1983, G.N.Leech trên quan điểm cho rằng lịch sự là sự lảng tránh xung đột đã xây dựng nguyên tắc lịch sự (*Principle of Politeness)*. Chức năng của nguyên tắc này là *"duy trì trạng thái cân bằng trong xã hội và các mối quan hệ thân tình mà nhờ đó giúp chúng ta luôn giả định rằng đối tượng tương tác đang hợp tác với chúng ta ở mức độ cao nhất*" *(to maintain the soxcial equilibrium and friendly relations which enable us to assume that our interlocutors are being cooperative in the first place*). Nguyên tắc này dựa trên khái niệm tổn thất *(cost)* và lợi ích (*benefit)*. Nội dung khái quát quan điểm của Leech là dù trong bất kỳ điều kiện nào, mục đích của mọi ứng xử ngôn ngữ là "*tối thiểu hóa những lối nói bất lịch sự và tối đa hóa những lối nói lịch sự*".

Đến năm 2005, trong bài viết "*Lịch sự: Có hay không sự ngăn cách giữa phương Đông và phương Tây*?" ("*Politeness: Is there an East – West Divide?*"), Leech một lần nữa khẳng định lại quan điểm của mình về lịch sự dưới cách nhìn của Dụng học. Từ đó, tác giả đưa ra 6 phương châm lịch sự: (i) phương châm khéo léo (*tact maxim*): dành cho các hành động áp đặt, yêu cầu giảm thiểu thiệt hại và tăng tối đa lợi ích cho đối tác; (ii) phương châm hào hiệp (*generosity maxim)*: dành cho các hành động áp đặt, yêu cầu giảm thiểu lợi ích cho mình và tăng tối đa lợi ích cho đối tác; (iii) phương châm tán thưởng (*approbation maxim*): dành cho hành động diễn cảm và khẳng định, yêu cầu giảm thiểu sự chê bai, điều không vui, tăng tối đa lời khen, niềm vui cho đối tác; (iv) phương châm khiêm tốn (*modesty maxim*): dành cho các hành động khẳng định, yêu cầu giảm thiểu lời khen, tăng tối đa sự chê bai về khuyết điểm và điều kiện không thuận lợi cho mình; (v) phương châm tán đồng (*agreement maxim)*: dành cho các hành động khẳng định, yêu cầu giảm thiểu sự bất đồng, tăng tối đa sự hòa đồng giữa mình và đối tác; (vi) phương châm thiện cảm (*sympathy maxim*): dành cho các hành động khẳng định, yêu cầu giảm thiểu sự ác cảm, tăng tối đa sự thiện cảm giữa mình và đối tác.

Như vậy, theo tác giả, để được coi là lịch sự, S phải biểu thị hoặc ngầm biểu thị sự đánh giá cao những gì thuộc về người khác (chủ yếu là H), và hạ thấp giá trị những gì thuộc về bản thân (S). Sử dụng các phương châm lịch sự này, S luôn "cố hết sức" (*leaning over backward*s) để tránh sự bất đồng có thể xảy ra một khi hai bên đều theo đuổi mục đích riêng của mình thông qua ngôn ngữ. Ngoài ra, mức độ lịch sự còn phụ thuộc vào ba yếu tố: (i) bản chất của hành động ngôn ngữ; (ii) cách tạo lập của hành động ngôn ngữ; (iii) bản chất mối quan hệ giữa S và H.

Có thể nói, các phương châm lịch sự của Leech mang tính đặc thù, có thể áp dụng

riêng cho từng hành động ngôn ngữ. Chúng gắn liền với khái niệm muốn giữ gìn thể diện (*face want)*, với lợi ích và tổn thất của các cá nhân tham gia giao tiếp.

c. Dựa trên khái niệm thể diện và lãnh địa mà E. Goffman (1973) đưa ra, P. Brown và S.C.Levinson (1978) & (1987) đã xây dựng lý thuyết lịch sự. Theo tác giả, mọi giao tiếp đều tiềm ẩn nguy cơ của sự xung đột. Chính vì vậy, những quy ước về lễ nghi, những quy tắc lịch sự được sử dụng để bảo vệ thể diện của đối tác. Hai tác giả cho rằng, thể diện được tạo nên bởi hai mặt có tính hỗ trợ và gắn kết chặt chẽ với nhau, đó là thể diện âm tính (còn gọi là thể diện tiêu cực) (*negative face)* - được hiểu là sự mong muốn hành động của mình không bị người khác áp đặt; và thể diện dương tính (còn gọi là thể diện tích cực) *(positive face*) - được hiểu là mong muốn hành động của mình được đồng tình, chia sẻ.

Từ đó, các tác giả đã liệt kê các hành động đe dọa thể diện, đồng thời đưa ra các chiến lược và tiểu chiến lược lịch sự và khẳng định rằng mô hình chiến lược này có tính ứng dụng phổ quát.

Bên cạnh sự đón nhận và ủng hộ của giới nghiên cứu, lý thuyết lịch sự của Brown và Levinson cũng gặp phải không ít những chỉ trích. Nhiều ý kiến cho rằng mô hình lịch sự của hai tác giả này chỉ chú ý đế đặc trưng cá nhân, tức là thiên về văn hóa phương Tây, hoàn toàn không phù hợp với nền văn hóa phương Đông, nơi tính cộng đồng được đánh giá cao. Vì vậy, không thể cho là nó có tính phổ quát cho mọi nền văn hóa.

Tuy vẫn còn nhiều điểm chưa thỏa đáng, song, cho đến nay, có thể nói, mô hình lịch sự của P.Brown và S.C.Levinson được đánh giá là khung lý thuyết đồng bộ nhất trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ lịch sự.

d. Fraser (1978), Fraser và Nolen (1981) lại trình bày một bình diện khác của lịch sự mà sau đó đã được Fraser (1990) nâng lên thành *hợp đồng hội thoại (conversational contract*). Tác giả khẳng định, khi bước vào một cuộc đối thoại cụ thể nào đó, mỗi một bên tương tác đều mang theo một bộ các quyền hạn và trách nhiệm ban đầu có khả năng quyết định, ít nhất là đối với những giai đoạn mở đầu, những gì mà hai bên chờ đợi ở nhau. Trong tiến trình của cuộc hội thoại, hay do ngữ cảnh thay đổi, luôn luôn tồn tại một khả năng thương lượng cho một hợp đồng hội thoại: cả hai phía chỉ cần điều chỉnh lại những quyền hạn và trách nhiệm sao cho phù hợp với đối tượng cùng tham gia tương tác.

e. Năm 1997, Kerbrat Orecchioni đã điều chỉnh lại mô hình lịch sự của Brown và Levinson bằng cách tách biệt 3 mục sau: (i) các hành động ngôn ngữ đe dọa thể diện (FTAs) và các hành động ngôn ngữ làm tăng giá trị thể diện (FFAs); (ii) các nguyên tắc chi phối cách ứng xử mà người nói sử dụng hướng tới bản thân hay hướng tới đối tác; (iii) nguyên tắc liên quan đến lịch sự dương tính hay âm tính.

Từ đó, tác giả đã giới thiệu một mô hình lịch sự với các nguyên tắc hướng tới người nói hay người nghe cùng với các phương thức biểu hiện lịch sự trong ngôn ngữ, bao gồm: phương thức bảo vệ thể diện, các phương thức thay thế và các phương thức

đi kèm. Theo tác giả, các yếu tố quyết định thành công của các phương thức lịch sự rất đa dạng, đó có thể là địa điểm giao tiếp và các loại hình giao tiếp; vị trí của hành động trong cấu trúc hội thoại; loại hình quan hệ giữa người nói và người nghe v.v. Có thể nói, các nguyên tắc chung tạo nên hệ thống lịch sự mà Kerbrat Orecchioni đưa ra là những kiến thức tổng hợp được rút ra từ các mô hình lịch sự của Brown & Levinson và của Leech.

f. Spencer-Oatey (2000) tiếp tục đưa ra khung làm việc với tên gọi "*sự khéo léo cư xử trong quan hệ*"(*rapport management*) để phân tích các hành vi trong tương tác xã hội. Theo quan điểm này, mỗi cá thể được xem như một thành viên riêng lẻ của xã hội. Tác giả đưa ra khái niệm "*lẽ phải liên hội*"(*association rights*) đề cập đến sự tương tác xã hội là một hành vi thích hợp và sự khôn khéo trong ứng xử để có được mối quan hệ tốt đẹp. Điều này được cả hai bên tương tác cùng xây dựng căn cứ vào những đặc trưng văn hóa xã hội và những giả định của những người tham gia hội thoại.

g. Scollon (2001) đề xuất một mô hình tương tác xã hội nhằm giải thích cho "*sự thương lượng của các mối quan hệ về thể diện trong giao tiếp liên văn hóa*" (*the negotiation of face relationships in intercultural communication*). Tác giả đề cao quyền hạn và sự cần thiết của một người phải được coi là một thành viên bình thường, luôn tự biết đóng góp và giúp đỡ người khác trong cùng một xã hội. Khái niệm "*sự cuốn hút"* (*involvement*) được đưa ra và được thực hiện bởi các chiến lược như : quan tâm đến người khác, khẳng định mình là thành viên của nhóm, gọi tên riêng những người tham gia giao tiếp hoặc chứng tỏ rằng người nói có quan hệ gần gũi với người nghe. Bên cạnh đó, thuật ngữ "*sự độc lập*" (*independence*) được sử dụng để chỉ sự riêng rẽ của các bên tham gia tương tác. Sự độc lập này được biểu thị bằng các chiến lược tối thiểu hóa những giả định, sử dụng cách gọi tên một cách trang trọng hay tạo cơ hội lựa chọn đối vói người nghe.

h. Watts (2003) có thể được xem là một trong những người đi tiên phong trong việc tìm ra một hướng nghiên cứu mới về lịch sự. Ông đã giới thiệu khái niệm "*hành vi khôn khéo" (politic beheviour*), với nghĩa là một hành vi bằng lời hoặc không bằng lời được hai bên tham gia tham thoại xây dựng và phù hợp với ngữ cảnh tương tác xã hội. Khái niệm này đã ảnh hưởng khá mạnh đến việc đưa ra một định nghĩa về lịch sự. Từ đó, Watt (2003, 2005) và Locher (2005) đã đề xuất một quan niệm rộng hơn về hành động bảo vệ thể diện *(facework)*, đó là sự thương lượng của các mối quan hệ trong quá trình tương tác, bao gồm các bình diện tương tác xã hội đa dạng như trực tiếp (*directness*), gián tiếp (*indirectness*), hành vi phù hợp (*appropriate behaviour*), hành vi không phù hợp (*inappropriate behaviour*).

Cùng với Ide và Ehlich, Watts cho rằng cần thiết phải phân biệt rõ hai kiểu lịch sự : *lịch sự với nghĩa thông thường* (còn gọi là *lịch sự 1*) và *lịch sự mang tính lý thuyết* (còn gọi là *lịch sự 2*). Eelen (1999, 2001) giải thích, lịch sự 1, nhìn từ góc độ trực cảm, là một hỗn hợp của lịch sự như một khái niệm không chuyên môn mà S nhận

biết được một cách có ý thức. Lịch sự trong hành động được coi là ngầm ẩn và do vậy, đôi khi không nhất thiết phải nhận biết nó một cách có ý thức. Lịch sự 2 được coi là một thuật ngữ trong một khung lý thuyết về hành vi xã hội và sử dụng ngôn ngữ. Chính vì vậy, trong một vài trường hợp, lịch sự 2 được dán nhãn khác nhau, như "*rapport management*" (*sự khéo xử trong quan hệ*) (Spencer – Oatey), "*politic behaviour*" (*hành vi khôn khéo*) (Watts), "*language diplomacy"* (*ngôn ngữ ngoại giao*) (Obana và Tomada).

Watts cũng đã tóm tắt một số nguyên lý cơ bản khi tiếp cận vấn đề lịch sự, gọi là "*discursive approach*", tạm hiểu là "*cách tiếp cận dựa trên sự phân tích các dữ liệu tương tác cụ thể*". Theo đó, ông cho rằng các nhà nghiên cứu không nên nghiên cứu lịch sự dựa trên nền tảng lý thuyết mang tính miêu tả hay theo sự phán đoán tiên nghiệm mà cần thiết phải quan tâm hơn đến việc các bên tham thoại nhận thức lịch sự như thế nào.

Như vậy, cùng với các nhà khoa học khác, Watts đã khẳng định rằng cần thiết phải đi sâu vào khía cạnh ngữ dụng của thuật ngữ lịch sự. Cụ thể là, lịch sự phải được hiểu theo cách mà những người bình thường sử dụng, đánh giá và nhận thức nó trong cuộc sống và trong các tương tác xã hội.

i. Nghiên cứu về lịch sự còn có George Yule (1986) với tác phẩm *Pragmatics*, trong đó thảo luận về vấn đề lịch sự và tương tác. Tác giả xem xét lịch sự như một khái niệm cố định trong khái niệm "*hành vi xã hội lịch sự" (polite social behavio*r) hay *nghi thức xã giao (etiquette*) bên trong một nền văn hóa. Theo ông, lịch sự trong một cuộc tương tác được xem như là một phương tiện dùng để chứng tỏ sự nhận thức được thể diện của người khác. Nhìn chung, những nội dung lý thuyết mà tác giả đưa ra không có gì mới hơn so với những lý thuyết mà Brown & Levinson đã nghiên cứu.

j. Li Hua Zheng với mô hình chiến thuật giao tiếp được đưa ra trong quá trình phân tích các tình huống giao tiếp khác nhau trong cộng đồng người Hoa tại Paris. Mô hình này, lấy khái niệm thể diện làm trung tâm, bao gồm các hoạt động xã hội cơ bản do người phát ngôn thực hiện và có thể sắp xếp theo 4 góc độ: giành lấy thể diện, cho thể diện, bảo vệ thể diện của chính mình, bảo vệ thể diện của đối tác.

k. Sẽ là thiếu sót nếu không nhắc đến Maria Sifianou (1999) với tác phẩm "*Politeness phenomena in England and Greeece"* Tác giả đã mở rộng đối tượng nghiên cứu, xem xét tất cả các vấn đề liên quan đến phép lịch sự như: ngôn ngữ, văn hóa, sự nhận thức, cách ứng xử v.v. Xét về hướng tiếp cận liên ngành, có thể coi đây là công trình chuyên nghiên cứu đối chiếu về phép lịch sự quy mô nhất cho đến nay.

Kết luận

Có thể nói, những nghiên cứu của các tác giả phương Tây trong những thập niên gần đây đã định hình nên một khung lý thuyết chung về lịch sự, được vận dụng rộng rãi và mang tính hiệu quả cao. Tuy nhiên, như nhiều học giả nhận xét, hệ thống lý thuyết này còn mang tính khái quát. Vì vậy, việc vận dụng chúng làm cơ sở để nghiên cứu một ngôn ngữ trong một nền văn hóa cụ thể, đòi hỏi phải có những nguyên tắc, những phương tiện bổ sung cho phù hợp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lakoff R.T (1977), *Politeness, prgamatics, and performatives,* Poceedings of the Texas conference on performatives, presuppposition and implicatures, Washington, D.C, pp 79 - 106.
2. Lakoff R.T (1989), *The limits of politeness: therapeutic and court room discourse*, Multilingua, 8: pp 101 - 129.
3. Lakoff R.T. (1990), *Talking power*, New York: Basic Books.
4. Locher Miriam & Richard Watts (2005), *Politeness theory and relational work,* Journal of Politeness Research.
5. Yabuuchi A. (2006), *Hierachy politeness: what Brown and Levinson refused to see,* Intercultural Pragmatics.

VIỄN CẢNH NHÂN LOẠI QUA NHỮNG BỘ PHIM VỀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Phạm Phương Mai
Khoa Sư phạm

TÓM TẮT:

Trí tuệ nhân tạo là bước ngoặt vĩ đại mà con người đã đạt được trong hành trình chinh phục và sáng tạo khoa học kỹ thuật. Bài viết lấy cảm hứng từ những bộ phim nổi tiếng về trí tuệ nhân tạo như The Matrix, Black mirror, Ex machina... Thông qua các thước phim đó, chúng ta hình dung ra một viễn cảnh mới về tương lai của loài người. Đó có thể là một thời kì mà người và robot cùng sống chung, robot trở thành một công cụ không thể thiếu của con người trong mọi lĩnh vực. Bên cạnh những lợi ích không thể phủ nhận về công nghệ AI thì nguy cơ từ chính sản phẩm công nghệ cao do con người tạo ra cũng luôn luôn hiện hữu.

Từ khóa: trí tuệ nhân tạo, phim, lợi ích, nguy cơ

1. DẪN NHẬP:

Artificial intelligence viết tắt là AI được gọi trí tuệ nhân tạo hay trí thông minh nhân tạo. Đây là một ngành thuộc lĩnh vực khoa học máy tính. Công nghệ AI là công nghệ mô phỏng các quá trình suy nghĩ và học tập của con người cho máy móc, đặc biệt là các hệ thống máy tính. AI được xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1956 tại Hội nghị The Dartmouth và được khởi xướng bởi John McCarthy - một nhà khoa học máy tính ở Mỹ. Kể từ đó, AI đã có một hành trình dài với đầy thành quả đáng kinh ngạc. Có thể thấy AI là một thành quả vĩ đại của khoa học hiện đại. Con người sẽ sử dụng AI như thế nào từ vĩ mô đến vi mô, từ chiến lược quốc gia, phát triển kinh tế thời 4.0 đến sự bảo toàn lợi ích thiết thực, sự an toàn cần phải có khi sử dụng AI, việc bàn luận về những vấn đề này bước đầu sẽ mang lại cái nhìn tổng quan nhất về trí tuệ nhân tạo.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU:

2.1. Những bộ phim nổi tiếng về trí tuệ nhân tạo

Nhắc đến những bộ phim hay về chủ đề trí tuệ nhân tạo, chúng ta có thể phân chia theo mốc thời gian. Sự phân chia này cũng cho thấy cách tiếp cận và hướng suy nghĩ về xu hướng phát triển của con người trong tương lai. Chúng ta có thể tạm chia thành hai thời kì. Phim về trí tuệ nhân tạo thế kỉ XX và phim về trí tuệ nhân tạo thế kỉ XXI.

Thế kỉ XX, phim về chủ đề AI có thể kể như *Thủ phủ, Kẻ hủy diệt, Ma trận. Thủ phủ - Metropolis* được sản xuất năm 1927. *Metropolis* được lấy cảm hứng từ sự phát triển khoa học công nghệ. Tên của bộ phim cũng chính là tên của địa danh gắn với thành phố Metropolis chọc trời. Đây được xem như là biểu tượng cho sự phát triển vượt bậc của nhân loại. Tuy nhiên song hành với sự phát triển đáng ngưỡng mộ đó, con người cũng phải đánh đổi rất nhiều. Đây là mặt tối mà chỉ những người trong

cuộc mới tỏ tường. Bộ phim lấy cuộc chiến giữa Freder và Jonh Fredersen như là một minh chứng cho cuộc chiến giữa thiện và ác, giữa phát triển bền vững và hủy diệt. *Kẻ hủy diệt - The Terminator* được sản xuất năm 1984. Kẻ hủy diệt lấy năm 2029 tại Los Angeles làm bối cảnh chính. Không gian của bộ phim làm người xem quặn thắt bởi sự tàn phá mang tính hủy diệt. Một đống đổ nát, hậu quả của chiến hạt nhân do chính con người gây nên. Điều đặc biệt ở đây là một số máy tính với mạng lưới phòng vệ mạnh đã thoát được cảnh hủy diệt của cuộc chiến hạt nhân. Đây chính là những AI do chính con người tạo ra. Đứng trước thực tế đó, các robot máy tính này đã tự nhận thức, tự tư duy và cho rằng loài người là mối đe dọa lớn nhất với chúng. Chúng sợ con người. Từ đó những máy tính này đã ra sức chuẩn bị tất cả mọi nguồn lực, chuẩn bị cho cuộc tấn công hủy diệt chính kẻ đã tạo ra chúng. Một chi tiết mà người xem bị ám ảnh chính là 101 người nhân bản Cyberdyne đã ra đời. Bộ phim ra đời cũng gần 40 năm nhưng khả năng nhìn thấy về xu hướng phát triển cũng như lo ngại về nguy cơ tiềm ẩn về AI đã cho thấy cái nhìn sâu sắc của nhà viết kịch bản. *Ma trận - The Matrix* được khởi chiếu vào năm 1999, là một bộ phim khoa học viễn tưởng. Bộ phim bàn về cuộc đấu tranh khá đặc biệt, cuộc đấu tranh giữa con người và máy. Điều này xảy ra khi mà các cỗ máy ở thế kỉ XXI đã nổi loạn và con người mất quyền kiểm soát với chúng. Cuộc chạy đua giữa con người và các cỗ máy nhân tạo này ngày càng trở nên khốc liệt khi người máy giành quyền kiểm soát con người. Ma trận chính là thế giới ảo mà người máy đã tạo ra. Bô phim mang lại cái nhìn mãn nhãn khi cả hai đều cân sức cân tài, giằng co để giành phần thắng.

Như vậy có thể thấy thế kỉ XX, chủ đề về trí tuệ nhân tạo cũng đã trở thành một chủ đề được rất nhiều giới chú ý. Điện ảnh tiếp cận AI theo cách riêng của mình. Thông qua những bộ phim bom tấn trên, người xem cũng đã hình dung về tiện ích cũng như sự khốc liệt, mối nguy cơ khi con người không thể kiểm soát được tất cả các sản phẩm mà họ tạo ra. Đây chính là bức thông điệp mà chúng ta thấy từ các đạo diễn.

Thế kỉ XXI, rất nhiều những bộ phim về AI ra đời. Việc viết kịch bản và quay hình những bộ phim này cho thấy chủ đề về trí tuệ nhân tạo đã trở nên vô cùng hấp dẫn với khán giả. Với tốc độ phát triển như hiện nay, sự có mặt của trí tuệ nhân tọa trong cuộc sống thường nhật là điều dễ hiểu. Tuy nhiên để khai thác và chỉ ra được chiều sâu về AI không phải ai cũng làm được. Hầu như các bộ phim được lấy bối cảnh môi trường hiện tại. Cụ thể là sự ấm lên của trái đất, các dãy băng đã bắt đầu tan. Điều này khiến cho mực nước biển không ngừng tăng lên đe dọa đến nhiều lĩnh vực khác. Bắt nguồn từ bối cảnh đó, một số trí tuệ nhân tạo đã bắt đầu được phát minh và đưa vào phục vụ con người. Có thể kể ra các bộ phim như *Trí tuệ nhân tạo, Người biến hình, Cuộc chiến giữa các vì sao…*

Mỗi thước phim sẽ mang lại cho người đọc một thông điệp về trí tuệ nhân tạo. Với *Trí tuệ nhân tạo,* bộ phim đã mang lại cho người xem về vị trí, tầm quan trọng của người máy trong gia đình. Chú robot Mecha là một cậu bé robot đầu tiên có cảm xúc như con người được đặt tên là David. Bộ phim xoay quay cậu bé David bị bệnh.

Người mẹ Monica vì thương nhớ con trong giai đoạn này đã dành toàn bộ tình yêu thương cho cậu bé robot David. Robot cũng dành tình yêu đặt biệt đối với người mẹ Monica. Người xem đã rất cảm động khi chứng kiến hình ảnh một AI David đầy tình yêu thương. Hay bộ phim *Người máy biến hình - Transformers* (2007) lại là bức thông điệp về mối nguy cơ mà trí tuệ mang lại cho con người. Dù không gian của Người máy biến hình được xây dựng cách xa mặt đất, ở những thiên hà xa xôi nhưng với công nghệ AI tiên tiến, các robot tàng hình này cũng đủ để tạo ra những mối nguy cơ lớn cho con người trên trái đất. Kế thừa thông điệp ở *Người máy biến hình, Gương Đen - Black Mirror* (2011) mang lại cho chúng ta một tâm trạng lo âu, thấp thỏm. Phim đề cập tới rất nhiều những công nghệ tiên tiến của trí tuệ như VR, AR… Những công nghệ này không phải chỉ phục vụ cho nhu cầu tiện ích của con người. Ẩn đằng sau đó là những âm mưu đen tối, sự lạm dụng công nhệ… Chủ đề này còn được hiện lên khá sinh động trong phim *Chiến tranh giữa các vì sao - Star Wars* (2012). Bộ phim lấy ý tưởng các vụ xung đột giữa con người với các robot đến từ ngoài không gian vũ trụ. Phim có thời gian công chiếu khá dài, ra mắt lần đầu vào năm 1977, đến 2019 *Cuộc chiến giữa các vì sao* đã có 11 phần. Bộ phim mang lại nhiều cung bậc tình cảm khác nhau. Từ hình ảnh về những cuộc du hành trong không gian đến những hình ảnh tranh giành để xây dựng quyền lực mới.

Chủ đề xung quanh quanh trí tuệ nhân tạo còn được mở rộng phạm vi thông qua hình ảnh giữa người và máy kết hợp lại. Phim *Cảnh sát người máy - Robocop* (2014) là một bộ phim như thế. Khi con người và máy móc kết hợp lại thì cần những yếu tố gì? Liệu rằng máy móc khi được cài vào con người có quay lại điều khiển con người? Con người cần phải làm gì để chế ngự được những siêu AI? Đây chính là thông điệp mà *Cảnh sát người máy* mang tới cho người xem. Bộ phim nói về nước Mỹ những năm 2028. Đây là mốc thời gian của tương lai, với sự phát triển tối tân của khoa học kĩ thuật. Alex Murphy, nhân vật chính cũng là người giữ vai trò đảm bảo an ninh cho con người. Cảnh sát Alex Murphy luôn là một cái gai lớn trong mắt bọn tội phạm. Hay chủ đề này còn đề cập đến giới hạn nào cho những robot có bộ óc siêu việt được con người chế tạo ra. *Trí tuệ siêu việt - Transcendence* (2014) chính là bộ phim kể về một nhà khoa học, một tiến sĩ tài ba Will Caster. Ông là người rất nổi tiếng trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo. Cỗ máy mà ông đang nghiên cứu có khả năng tự nhận thức và kết hợp với toàn bộ trí thức của nhân loại. Lẽ đương nhiên bằng tài năng của mình, Will Caster đã thành công. Nhưng đó cũng chính là một mối nguy cơ cho chính sự sinh tồn của con người. Bộ phim này cũng sẽ được tiếp lửa vào năm 2015 qua *Người máy trỗi dậy, Đế Chế Ultron*. Chúng là thế hệ người máy sở hữu toàn bộ những đặc tính của con người. Một cuộc chạy đua trong công nghệ cũng như quá trình đào thải giữa người và máy sẽ tiếp tục được chỉ ra trong phim.

Dù là phim khoa học viễn tưởng nhưng chúng ta có thể thấy chủ đề về trí tuệ nhân tạo đã và đang luôn nhận được sự quan tâm của nhiều tầng lớp khác nhau. Có thể thấy thị hiếu của người xem đã thể hiện khá rõ trong lăng kính điện ảnh. Đây là góc nhìn về thực tại của con người. Thực tại này chính là sự nhìn nhận về sự phát triển

của công nghệ trong tương lai. Đây cũng chính là hành trình kiến tạo xã hội mới. Cũng có thể nói rằng xã hội tương lai sẽ mở ra kỉ nguyên của robot với đầy những tiện ích và rủi ro.

2.2. Tương lai của loài người trong thời đại công nghệ AI

2.2.1. Những lợi ích công nghệ AI mang lại cho con người

Từ những bộ phim khoa học viễn tưởng về thời đại công nghiệp số trên, chúng ta dễ dàng nhận thấy được những lợi ích mà cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại cho loài người. Tuy công nghệ trong hiện thực chưa phát triển đến mức như trong các bộ phim nhưng chúng ta không thể phủ nhận những tiện ích và giá trị mà công nghệ AI mang lại. Xây dựng "trợ lí ảo" tài ba cho nhiều ngành nghề chính là lợi ích dễ nhìn thấy nhất khi ứng dụng công nghệ AI. Trên cơ sở đó, mỗi ngành nghề bằng những đặc trưng riêng của mình đã lựa chọn sự kết hợp theo các đặc thù riêng.

Trong lĩnh vực sản xuất, trong các khu công nghiệp, AI ra đời như một minh chứng cho việc máy móc giúp con người tiết kiệm sức lao động, tiết kiệm chi phí bởi khả năng tự động hóa cao của công nghệ. Nhờ có AI mà con người có thể tối ưu hóa hoạt động sản xuất, có thể giảm bớt nhân công ở mức thấp nhất trong việc vận hành dây chuyền. Chính vì thế doanh nghiệp sẽ không tốn quá nhiều chi phí cho việc trả lương, trả các khoản phụ cấp trong các chính sách liên quan đến người lao động. Họ có thêm nguồn vốn để đầu tư cho các dây chuyền tự động hóa, dây chuyền khép kín của nhà máy. Điều này sẽ mang lại nguồn lợi nhuận không nhỏ cho các tập đoàn, các doanh nghiệp lớn. Trong giai đoạn tới, robot sẽ thay thế gần như hoàn toàn công nhân. Đây được xem như là một cú hích cho hệ thống doanh nghiệp trên toàn cầu.

Công nghệ trí tuệ nhân tạo có thể hoàn toàn thay con người để giữ vai trò đảm nhiệm nhiều công việc trong các lĩnh vực như đánh giá dữ liệu, giao tiếp với khách hàng. Từ đó dần thay thế hoàn toàn một số công việc của lễ tân, nhân viên phục vụ nhà hàng, nhân viên nhập dữ liệu... Những robot này sẽ vận hành, đảm bảo công việc ít sai sót, mang lại hệ thống dữ liệu bài bản, khoa học.

Trong lĩnh vực tư vấn tiêu dùng, AI sẽ tham gia với tư cách là một chuyên gia, đánh giá những cơ hội và thách thức thông qua hành vi của người dùng. Thông qua dữ liệu này, nhà quản lý sẽ thấy được những vùng miền hứa hẹn qua dữ liệu của trợ lý ảo mang lại.

Sự đóng góp của AI trong y học là một thành quả lớn. AI đã góp phần cải thiện tình trạng sức khỏe bệnh nhân. Các bệnh viện lớn đang dần áp dụng Machine Learning (học máy) để đẩy nhanh chẩn đoán bệnh. Điều này giúp các bác sĩ thu nhận thông tin về bệnh nhân chính xác hơn. Bên cạnh đó một số bệnh viện cũng sử dụng công nghệ IBM Watson. Công nghệ này có thể hiểu được các ngôn ngữ tự nhiên và chúng cũng phản hồi các câu hỏi được yêu cầu khá tích cực. IBM Watson với hệ thống lập trình đã có thể khai thác dữ liệu bệnh nhân và các nguồn dữ liệu sẵn có khác để tạo ra các giả thuyết có thể xảy ra. Từ đó, bác sĩ sẽ dựa vào phác đồ đó tiến hành điều trị cho bệnh nhân. Các ứng dụng khác của AI bao gồm chatbot, chương

trình máy tính... cũng được vận hành ở các bệnh viện lớn. AI sẽ thay nhân viên lễ tân, nhân viên trực tổng đài tư vấn để trả lời trực tuyến các câu hỏi của khách hàng, sắp xếp các cuộc hẹn thăm khám hàng ngày và định kì. Những AI này cũng giải quyết cho bệnh viện những công việc về hành chính như thanh toán viện phí, sắp xếp đơn thuốc cho bệnh nhân... Công nghệ AI cũng giúp thu ngắn khoảng cách giữa những phận đời kém may mắn để gia nhập lại với xã hội. Các bệnh nhân này với sự trợ giúp của máy nghe và xử lý thông tin, hệ thống mắt giả AI, những đôi chân linh động sẽ giúp người bị khiếm thính, khiếm thị, người bị hạn chế khả năng vận động có thể chủ động trong hoạt động của mình.

Sự ra đời của trí tuệ nhân tạo đã góp phần tạo ra nhiều đóng góp trong lĩnh vực giáo dục. Trong tương lai giáo viên cũng có thể bị AI thay thế. Theo đó các hoạt động như chấm bài, dạy học sinh... sẽ được AI đảm nhiệm. Các trò chơi liên quan đến phần mềm giáo dục được các công ty công nghệ cung cấp nhằm đáp ứng nhu cầu cụ thể của từng học sinh, giúp học sinh dần hoàn thành việc học ở trường . Với việc ứng dụng AI trong nhà trường, trợ lý ảo này sẽ sát sao quản lý cũng như đồng hành với từng học sinh.

Và cuối cùng, AI sẽ thu hẹp khoảng cách ngôn ngữ bằng hình công dân toàn dân toàn cầu. Bởi ngôn ngữ là cầu nối nhưng ngôn ngữ cũng chính là rào cản lớn trong việc giao tiếp và tiếp nhận tri thức. Với trí tuệ nhân tạo, những rào cản về ngôn ngữ đã và đang dần được gỡ bỏ. Từ đó con người dần đạt được sự tự do trên con đường chinh phục văn hóa. Đây chính là một cơ hội tối ưu trong hành trình tiếp nhận tri thức của con người.

Mặc dù trí tuệ nhân tạo hiện nay đang dừng lại ở mức khởi đầu, đơn giản nhưng trí tuệ nhân tạo đã và đang đã được ứng dụng sâu rộng trong rất nhiều ngành nghề kinh doanh, y học, vận tải, sản xuất, dịch vụ, giáo dục... Những lợi ích mà AI mang lại là không thể phủ nhận. Và rõ ràng con người trong thời kì công nghệ số ngày nay không thể không cần đến AI.

2.2.2. Những thách thức mà loài người phải đối mặt

Theo ước tính của các nhà khoa học, khoảng những năm 30 của thế kỉ XXI, sẽ có một loạt những thay đổi trong tất cả các ngành nghề. Theo đó ngành nghề liên quan đến chế tạo tự động hóa sẽ chiếm 53%, ngành nghề về thương mại bán buôn và bán lẻ, tự động hóa sẽ chiếm tới 51%, ngành nghề về xây dựng, tự động hóa sẽ chiếm 34%, ngành liên quan đến sức khỏe, y tế và các công tác xã hội, tự động hóa sẽ chiếm khoảng 28%, ngành liên quan đến giáo dục, tự động hóa sẽ chiếm khoảng 12%. Như vậy dấu ấn và bước chân của AI sẽ có mặt và đổ bộ lên hầu như tất cả các lĩnh vực và chiếm số lượng khá lớn. Vậy câu hỏi được đặt ra là liệu việc làm cho con người sẽ thế nào, đặc biệt là lao động có trình độ thấp. Lẽ đương nhiên, những công việc liên quan đến lao động chân tay, sử dụng nhiều sức của con người sẽ bị đào thải. Đây cũng là một bài toán khó cho con người trong việc sắp xếp lại nhân công trong các ngành nghề. Và quan trọng hơn hết là trong tương lai, tỉ lệ người thất nghiệp chắc

chắn sẽ tăng lên do máy móc đã làm thay những công việc lao động chân tay, thậm chí là lao động trí óc. Những viễn cảnh mà các bộ phim khoa học viễn tưởng vẽ ra có thể sẽ biến thành hiện thực nếu như con người không thật sự nghiêm túc nhìn nhận vấn đề công nghệ hoá.

Những trí tuệ nhân tạo khi được tạo ra đã có khả năng mô phỏng hành vi của con người, có khả năng tự học trong các hoàn cảnh. Chính điều này có thể tạo ra nguy cơ khi máy tính tự tư duy và làm hại con người. Những sản phẩm siêu AI này vốn dĩ đã vượt xa khả năng của rất nhiều con người bình thường. Cuộc chiến tranh giữa con người và robot liệu có xảy ra? Con người liệu có đủ bản lĩnh để không dùng công nghệ trí tuệ nhân tạo cho các mục đích bá chủ toàn cầu, thôn tính các quốc gia, thực hiện các dự án vi phạm nhân quyền của chính con người? Đó là những vấn đề rất đáng quan tâm mà nhân loại đang tìm câu trả lời. Trái đất chúng ta đang sống có lẽ một lúc nào đó sẽ biến thành *Metropolix*, con người một lúc nào đó sẽ trở nên nhỏ bé, yếu đuối và bất lực trước *Matrix* mà trí tuệ nhân tạo tạo ra. Và lúc đó, máy móc sẽ là công cụ thiết thực để thực hiện dã tâm thống trị của một vài cá nhân độc tài. Đây cũng là một trong những thử thách lớn khi con người cải tiến những công năng của robot cũng như trí tuệ nhân tạo.

Hệ thống camera giám sát, nhận dạng khuôn mặt đang dần hiện thị ở một số quốc gia. Việc làm này sẽ giúp chính phủ quản lý công dân khá tốt. Tuy nhiên cũng sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến quyền riêng tư, quyền được bảo mật của mỗi công dân. Điều này thực chất không chỉ là viễn cảnh trong các bộ phim nói về công nghệ AI. Nó thực sự đã hiện hữu trong đời sống con người hiện tại. Năm 2018, một số mạng xã hội như Facebook, Twitter, WhatsApp, Instagram phải đứng trước những cáo buộc về việc làm lộ thông tin của người tiêu dùng. Những thông tin về cá nhân như địa chỉ, số điện thoại, email cá nhân bị đánh cắp từ việc người dùng sử dụng các mạng xã hội để giải trí hay tìm kiếm các dịch vụ tương tự. Việc để lộ thông tin cá nhân của người tiêu dùng cho thấy dù các mạng xã hội đã cố gắng hoàn thiện hệ thống bảo mật thì chúng ta cũng khó lường trước những hậu quả mà công nghệ AI mang lại.

Có thể thấy những nguy cơ được kể ra ở trên đủ thấy được khoa học công nghệ cũng sẽ tạo ra một cuộc chạy đua về công nghệ giữa các quốc gia, các ngành nghề. Con người sẽ phải đối phó với một môi trường đầy khắc nghiệt mới, không loại trừ cả khả năng con người và người máy cùng nhau giành giật không gian sống. Dù là giả định, tức còn ở thì tương lai nhưng cũng không ai dám trả lời một cách chắc chắn rằng công nghệ AI sẽ chẳng làm hại gì đến con người vì suy cho cùng chúng ta không thể lường trước được tương lai cũng như không thể lường trước sự phát triển của con người cũng như của trí tuệ nhân tạo.

2.3. Kết quả, ý nghĩa và vấn đề thảo luận

Với những nghiên cứu bước đầu mang tính khái quát về công nghệ AI, người viết muốn đề cập đến những mặt được, mất trên hành trình phát minh của con người. Trong tương lai, cuộc sống thường nhật của con người chắc chắn sẽ không thể thiếu

công nghệ: khoa học về trí não, khoa học trí thức, công nghệ tác tử, web, trí tuệ nhân tạo, xử lí dữ liệu đã mở ra một vùng không gian mới cho con người. Bài viết cũng đã chỉ ra được những rủi ro khi các tập đoàn, những hệ thống chính trị có tư tưởng phiến diện, cực đoan bắt tay cùng các nhà nghiên cứu sử dụng AI cho mục đích xấu. Điều này sẽ đe dọa không nhỏ đến sự an nguy của con người.

3. KẾT LUẬN

Sự sống nhân tạo (Artificial Life) này sẽ đặt những bước chân dài trên hành tinh của con người. Biểu diễn tri thức (knowledge representation), lập luận tự động (automatic reasoning), Học tự động (machine learning), hiểu ngôn ngữ tự nhiên (natural language understanding), thị giác máy (computer vision), hệ cơ sở tri thức (knowledge-based systems) chính là yếu tố then chốt của AI. 25 năm chính là một hành trình ghi dấu sự phát triển vượt bậc của ngành khoa học máy tính. Nhánh khoa học này đã và đang trang bị, hoàn chỉnh dần những khả năng trí tuệ của con người cho máy tính. Chúng ta đang chứng kiến về "hình hài một con người mới" tuy không mang xác thịt của con người nhưng về kĩ năng, sự sáng tạo, lối tự duy được lập trình sẵn cũng đã vượt lên trên rất nhiều người. Hơn lúc nào hết, con người cần được giáo dục tinh thần nhân văn, lòng yêu thương đồng loại, sự gần gủi giữa người với người để giữ gìn sự an toàn cho hành tinh duy nhất có sự sống. Chính điều này sẽ hạn chế mặt tiêu cực khi nghiên cứu, phát triển và ứng dụng AI trong cuộc sống./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Nam Hải (2020). Ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến người lao động và các hàm ý chính sách, *Tạp chí Tài chính online*, https://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/anh-huong-cua-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-40-den-nguoi-lao-dong-va-cac-ham-y-chinh-sach-330736.html

2. Wipo Technology Trends (2019), *Artificial Intelligence*, World Intellectual Property Organization.

VAI TRÒ CỦA ĐÔNG DƯƠNG TẠP CHÍ TRONG VIỆC HÌNH THÀNH THỂ LOẠI KỊCH TẠI VIỆT NAM

TS. Tạ Anh Thư
Trường Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Quá trình thâm nhập của thể loại kịch có thể kể từ việc thực dân Pháp đưa vào chương trình học ở Việt Nam nhiều tác phẩm văn học Pháp, trong đó có kịch bản văn học. Do đó, nhiều người xuất thân từ nhà trường Pháp - Việt đã nắm bắt sơ bộ về kịch bản, sân khấu và chính họ chứ không ai khác đã cầm lá cờ tiên phong trong việc xây dựng nền kịch nói nước ta.. Một trong số đó là Nguyễn Văn Vĩnh với tờ Đông Dương tạp chí. Đóng góp của Đông Dương tạp chí đối với thể loại này chủ yếu là trên phương diện kịch bản.

Từ Khoá: *Đông Dương tạp chí, Kịch Việt Nam, Nguyễn Văn Vĩnh*

1. Đặt vấn đề

Kịch là một thể loại mới, có nguồn gốc từ phương Tây và du nhập vào Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX. Kịch ra đời để đáp ứng những nhu cầu thị hiếu của lớp công chúng mới. Dù rằng, trước đó, nước ta cũng đã có những thể loại *tuồng, chèo*. Tuy vậy, trong bối cảnh xã hội giao thời đầu thế kỷ XX, lớp thị dân mới đã nảy sinh những nhu cầu mới theo sự thay đổi của tâm thức xã hội. Những cải biến ở thể loại tuồng, chèo cũng đã đem lại một số thành tựu nhất định tuy nhiên vẫn không cứu vãn nổi tình hình. Nói như Nguyễn Văn Vĩnh trong *Đông Dương tạp chí,* thì sân khấu ta xưa chỉ là một *ước thể,* "nghĩa là chỉ dùng những cách phác diễn ra cho người ta biết việc thế nào mà thôi, chứ không cần phải tả cho in sự thực".

Tuy là một thể loại văn học sinh sau đẻ muộn nhưng kịch lại có ý nghĩa đặc biệt. Có thể nói, cùng với tiểu thuyết và Thơ Mới, sự ra đời và phát triển của kịch nói đã tạo một bước ngoặt trong lịch sử văn học Việt Nam. Kịch là một trong ba loại hình văn học bên cạnh tự sự và trữ tình. Nó được coi là một loại hình nghệ thuật tổng hợp, vừa thuộc về sân khấu vừa thuộc về văn học.

2. Nội dung

Như đã trình bày, để hiện đại hoá, văn học Việt Nam cần phát triển các thể loại mới. Trữ tình vốn là thế mạnh của nền văn học trung đại, vì vậy cần phải ưu tiên hơn cho thể loại tự sự và kịch. Về mặt cải cách ngôn ngữ văn học, thể loại này rất thích hợp để làm hình mẫu cho sự ra đời những tác phẩm văn học mang tính hiện đại.

Ngôn ngữ kịch là một hệ thống ngôn ngữ mang tính hành động, tức là thứ ngôn ngữ mang đặc tính tranh luận, biện bác, tác động trực tiếp và thúc đẩy mâu thuẫn, xung đột tăng tiến tạo kịch tính với những sắc thái tấn công phản công; thăm dò lảng tránh; chất vấn chối cãi; thuyết phục phủ nhận; cầu xin từ chối; đe doạ, coi thường. Hệ thống ngôn ngữ ấy có nhiệm vụ mô tả chân dung nhân vật kịch bằng một loạt các thao tác, hành động.

Ngoài ra, ngôn ngữ kịch cũng thể hiện cao độ đặc tính sống động, giàu chất thông tục của ngôn ngữ đời thường. Khác với hình thái ngôn ngữ mang tính ước lệ; cách điệu trong ngôn ngữ truyền thống như tuồng, chèo hoặc cải lương, ngôn ngữ kịch nói không sử dụng thứ ngôn ngữ xa lạ với đời sống mà sử dụng ngôn ngữ hội thoại giản dị, tự nhiên, gần với cuộc sống thường ngày. Tuy nhiên, sự giản dị tự nhiên ấy không mâu thuẫn với cách nói năng giàu ẩn ý và mang tính hình tượng mà có ý nghĩa triết lý sâu xa – điều thường có và phải có trong tác phẩm kịch. Là một hình thái ngôn ngữ nghệ thuật, ngôn ngữ trong tác phẩm kịch phải đạt đến trình độ nghệ thuật điêu luyện.

Chính vì những đặc điểm này, khi kịch du nhập vào Việt Nam, các nhà nghiên cứu, biên khảo lịch sử văn học Việt Nam cận – hiện đại đều thống nhất với nhau ở một điểm: coi đây là những sự kiện mới có ý nghĩa quyết định, làm thay đổi diện mạo của cả nền văn học. Bởi với sự ra đời và phát triển của thể loại này, văn học Việt Nam đã gia nhập vào quỹ đạo của nền văn học thế giới.

Với tư cách một thể loại văn học, cũng giống như ở tiểu thuyết, thoạt đầu, một số kịch bản Việt Nam được phóng tác từ kịch nước ngoài; sau đó, những kịch bản thuần Việt mới xuất hiện.

Văn xuôi tự sự và kịch vốn rất gần gũi, vì thế, việc chuyển thể từ truyện ngắn truyện vừa rất dễ xảy ra: Từ 1920, một vở kịch mang tên *Ai giết người?* đã được diễn ở rạp *Quảng Lạc.* Tác giả kịch bản nói rõ mình phỏng theo truyện ngắn cùng tên của Mân Châu Nguyễn Mạnh Bổng in trên *Nam Phong.* Về sau, các tiểu thuyết nổi tiếng như *Nửa chừng xuân, Đoạn tuyệt, Lá ngọc cành vàng*... đều có lúc được chuyển thể đề diễn trên sân khấu.

Một trong những dấu hiệu quan trọng nhất, chứng tỏ một thể tài văn học đã hình thành đó là nhiều nhà văn tìm đến thử sức ở lĩnh vực kịch. Bắt đầu hình thành một loại tác gia ở Việt Nam: những nhà viết kịch. Đó là Nam Xương (các vở *Chàng ngốc, Ông Tây An Nam),* Vũ Đình Long *(Toà án lương tâm, Chén thuốc độc),* Vi Huyền Đắc (*Kim tiền)* Đoàn Phú Tứ *(Ngã ba).* Một số tác giả trên còn viết cả các thể tài khác, nhưng họ vẫn nổi hơn cả ở lĩnh vực kịch.

Ngược lại, một số tác giả khác, chủ yếu làm thơ viết truyện, cũng có lúc tạt ngang sang kịch. Thái Phỉ có *Học làm sang,* Phùng Bảo Thạch có *Văn Sĩ,* Vũ Trọng Phụng có *Không một tiếng vang,* Khái Hưng có *Tục lụy* và *Đồng bệnh,* Thâm Tâm có nhiều kịch ngắn đăng ở *Tiểu thuyết thứ bảy,* và báo *Bắc Hà.* Đó là chưa kể các kịch thơ của Phạm Huy Thông, Hàn Mặc Tử, Phan Khắc Khoan v.v…

Quá trình thâm nhập của thể loại kịch có thể kể từ việc thực dân Pháp đưa vào chương trình học ở Việt Nam nhiều tác phẩm văn học Pháp, trong đó có kịch bản văn học. Do đó, nhiều người xuất thân từ nhà trường Pháp Việt đã nắm bắt sơ bộ về kịch bản, sân khấu và chính họ chứ không ai khác đã cầm lá cờ tiên phong trong việc xây dựng nền kịch nói nước ta.

Nhắc đến sự ra đời của thể loại này ở Việt Nam, người ta thường kể ra những cái tên quen thuộc như Trần Tuấn Khải, Thế Lữ, Vũ Đình Long, Vi Huyền Đắc. Ít người

biết rằng, bên cạnh những đóng góp của các nhân vật này thì đã có nhiều nỗ lực trước đó của những người làm văn học, văn hoá. Một trong số đó là Nguyễn Văn Vĩnh với tờ *Đông Dương tạp chí.* Đóng góp của *Đông Dương tạp chí* đối với thể loại này chủ yếu là trên phương diện kịch bản.[56]

Kịch rất được Nguyễn Văn Vĩnh ưa chuộng. Từ năm 1914, ông cho ra mắt bản dịch trích đoạn vở kịch *Trưởng giả học làm sang*, với nhan đề "Sự lựa chọn của một tầng lớp" (1914/ số 77). Đến đầu năm 1915, *Đông Dương tạp chí* còn đăng một đoạn kịch *Kẻ bủn xỉn* với tựa đề "Harpagon vừa khám phá chiếc hộp bị mất cắp" (1915/ số 6). Kể từ năm 1915, tạp chí đăng mục "Giới thiệu kịch nghệ của người Pháp" (1915/ số 18 và 19), song song với nhiều bản dịch của kịch Molière đăng trong tạp chí: *le Bourgeois Gentillhomme* (số7 đến 27) và *Tartuffe* (số 28 đến 51) để giới thiệu rộng rãi hơn nữa thể loại này đến với công chúng.

Khi giới thiệu 2 kịch bản kể trên, Nguyễn Văn Vĩnh còn gợi ý để đưa hai vở kịch ấy lên sân khấu. Khi dịch vở kịch *La Tartuffe*, ông viết:

"Trước khi in ra bản dịch này, tôi đã thử dịch theo điệu tuồng ta, nhưng không thể dịch được. Điệu tuồng ta phải có đối, mà hễ câu nệ cho đối cho chọi thì lạc mất nguyên văn. Duy chỉ có lối lục bát và lối ngâm, thỉnh thoảng đưa vài câu phú, lại châm tiếng trợ ngữ vào, là theo được điệu Tây, mà diễn được gọi là đôi chút tinh thần văn Tây ra. Cho nên tôi theo lối ấy, có lẽ khi dịch xong đem ra rạp, mà thử hát, mượn giọng nói của phường tuồng, mà bắt chước giọng "diễn thơ" của Tây. Lấy văn ta dịch văn Tây, chẳng qua là mượn cái ước thể của mình có sẵn, để mà tả những điều mình chưa tả bao giờ". (1915/ số 28, tr.225)

Ông tin rằng, theo đà tiến triển của tư duy nghệ thuật mới, các nhà văn đầu thế kỉ sẽ viết kịch theo phương pháp của châu Âu cốt "diễn ra cho người ta trông thấy, nghe thấy, cho người ta cảm giác một cái quang cảnh đặt ra, đã y như là sự thật vậy". Tuy nghệ thuật viết kịch ở ta nhiều mặt còn đang ở trong tình trạng ấu trĩ nhưng riêng sự có mặt của nó, việc nó gia nhập vào đời sống văn học, đã góp phần đánh dấu những bước chuyển biến trong hệ thống thể loại mà người ta sẽ thấy kéo dài trong suốt mấy chục năm ròng.

Những chia sẻ trên của chủ bút *Đông Dương tạp chí* một lần nữa khẳng định những đóng góp không nhỏ của tờ báo trong việc phát triển một loại hình sân khấu mới, làm phong phú thêm đời sống văn hoá, văn học của dân tộc.

[56] Ngay từ thời cổ đại, trong lịch sử văn học và nghệ thuật phương Tây đã tồn tại thuật ngữ *Drame*. Bản thân thuật ngữ này đã cho ta thấy rất rõ đời sống hai mặt của tác phẩm kịch: đời sống văn học thể hiện ở phương diện kịch bản còn đời sống sân khấu được thể hiện ở phương diện vở diễn. Dù tồn tại ở phương diện nào đi nữa thì đều được gọi là kịch. Tuy nhiên, khi kịch du nhập vào Việt Nam, để phân biệt với *tuồng, chèo* và *cải lương*, người ta thường gọi là *kịch nói*. Theo thời gian, nó trở thành tên gọi chính thức được cả giới văn học và sân khấu thừa nhận.

Để thấy được tính tiên phong trong việc phát triển thể loại mới này của *Đông Dương tạp chí*, chúng ta hãy thử làm phép so sánh với tình hình sân khấu ở Nam Bộ vào cùng thời điểm trên.

Trước khi kịch nói được giới thiệu ở miền Bắc, ở miền Nam, công chúng đã biết tới loại hình này. Vào năm 1863 đã có các gánh hát Tây qua diễn tại Sài Gòn để giải sầu cho khách viễn chinh. Ban đầu, họ hát tại nhà của Thủy Sư Đề đốc tại nơi gọi là Công trường Đồng hồ (Place de l'Horloge) góc Tự Do và Nguyễn Du ngày nay, lúc ấy nhà thờ lớn chưa có. Từ năm 1907 tại Sài Gòn đã có ấn hành tờ *Tạp chí Sân khấu* (Saigon théâtre) giới thiệu, phê bình các vở diễn tại nhà hát Đô Thành. Năm 1918, Lê Quang Liêm (Đốc Phủ Bảy) cộng tác với ký giả Đặng Thúc Liêng cho công diễn vở kịch *Hoàng tử Cảnh du Tây* hay còn gọi là *Gia Long tẩu quốc*. Đây là vở được viết theo lối văn biền ngẫu, được diễn theo cách nói lối, phong cách giống kịch cổ điển Pháp, hoàn toàn không có ca nhạc gì trong đó (trước đó, diễn kịch thường hay kết hợp với ca nhạc) và là vở kịch có nội dung ca ngợi Đại Pháp.

Dù được giới thiệu đầu tiên tại Nam Bộ, thể loại kịch nói ở vùng đất này đã không phát sâu rộng hơn để thành trào lưu dẫn đầu cả nước trong giai đoạn đầu thế kỷ XX. Người dân Nam Bộ thời điểm này vẫn chuộng loại hình nghệ thuật Cải lương hơn hết.

Tiền thân của nghệ thuật Cải lương nghệ thuật Carabộ. Carabộ có nguồn gốc từ loại hình đờn ca tài tử - một hình thức ca nhạc dân gian. Theo nhiều tài liệu và các nghệ nhân kể lại, những người chơi nhạc tài tử xuất hiện từ năm 1890 ở miền Đông Nam Bộ.[57] Từ năm 1910 đến 1914 ở Nam Bộ nở rộ hàng loạt các ban đờn ca tài tử. Theo ông Trần Văn Khải cho biết: "bài *Tứ đại oán* cải biên thành lối carabộ năm 1914, lúc đầu là văn kể chuyện do cô Ba Đắc ca, có dàn nhạc tài tử mặc quốc phục ngồi trang nghiêm trên bộ ván tứ. Đến năm 1915, ông phó Mười Hai ở Vĩnh Long qui tựu anh em tài tử, rồi cho ba người thủ vai Bùi ông, Bùi Kiệm, Nguyệt Nga, đứng trên ván vừa ca vừa ra bộ". Đây là sự hình thành hình thức sân khấu đầu tiên ở Nam Bộ.

Bên cạnh sự phát triển của loại hình đờn ca tài tử Nam Bộ, loại hình cải lương còn được hình thành nên từ sự cách tân của nghệ thuật hát bội.

Sau khi độc chiếm Đông Dương, người Pháp ở Sài Gòn mở nhà hát Tây, để các đoàn nghệ thuật Pháp sang biểu diễn. Sự biểu diễn nghệ thuật ấy nhằm phục vụ người Pháp, nhưng những trí thức, những người thân Pháp thường vào xem, điều ấy tác động tới những người Việt có tư tưởng đổi mới. "Xem cách trình diễn với màn, cảnh, có thời gian tạm nghỉ diễn để khán giả có thể giải lao, lại có những tấm phông, đề sơn

[57] Tài tử" nghĩa là những người chơi nhạc tuỳ hứng, tự do đàn hát, ứng tác, không mang tính chuyên nghiệp, không phải là một nghề kiếm sống. Để ra đời một nhóm nhạc tài tử thì trước đó cần có những nghệ nhân chơi đàn tự do, chỉ để mua vui bạn bè, giải trí cá nhân. Sau đó, người nọ truyền lại người kia, truyền nghề lẫn nhau đi tới việc hình thành các nhóm nhạc đàn ca, trở thành trào lưu chơi nhạc trong những ngày vui.

thuỷ, panô; không có trống chầu đưa hơi, không có dàn nhạc người lộ liễu, không có điệu bộ ước lệ như hát bội". [6]

Thêm vào đó, với sự tác động của văn học Pháp, qua những vở nhạc kịch Opera rất gần với cải lương, các soạn giả, diễn viên hát bội đã nghĩ đến cải cách hát ca. Sự hợp tác các soạn giả với diễn viên đã không ngừng cải cách hát bội, đầu tiên là cải cách điệu hát Nam của tuồng gần với hình thức hát nói của kịch Tây, "Gánh này diễn nửa hát bội, nửa kịch, xiêm y áo giáp thì mượn xưa nhưng diễn tả thì đã theo tân thời, nói lối xuông không hát Nam, hát Khách". Hình thức diễn tuồng do cải cách hát bội gọi là hát bộ, nghĩa là hình thức diễn có điệu bộ minh hoạ cho lời ca. Đây là tiền thân của nghệ thuật ca diễn cải lương.

Mãi đến năm 1925, soạn giả Trung Tín mới thử khuấy động sự quan tâm của công chúng dành Sài Gòn cho kịch nói một lần nữa bằng việc viết các vở như *Toa toa moa moa, Kẻ ăn mắm, người khát nước*… trong đó có xen lẫn vài điệu hát cải lương, nhưng lại không công diễn trên sân khấu.

Trong khi đó, tại Hà Nội, năm 1911 Nhà hát TP Hà Nội mới xây dựng xong. Ngày 25.4.1920, tại đây đã diễn vở *Người bệnh tưởng* (*Le malade imaginaire*) của Molière do Nguyễn Văn Vĩnh dịch sang tiếng tiếng Việt. Báo chí đã ghi nhận sự kiện này và "mong rằng sân khấu Việt Nam sẽ diễn những vở hài kịch theo lối Thái Tây để bổ ích cho nhân tâm, phong tục nước nhà" (*Thực Nghiệp dân báo* số 7/1920). Sau đó, công chúng được xem những vở kịch khác như *Ai giết người* của Tô Giang - phỏng theo truyện ngắn của *Mân Châu* in trên *Nam Phong tạp chí* số 28, rồi *Già kén kẹn hom* của Phạm Ngọc Khôi, rồi *Mảnh gương đời, Bình địa ba đào* của Trần Tuấn Khải v.v…Sân khấu kịch nói Việt Nam đang đi những bước đầu tiên trên đường hình thành. Thế nhưng, phải đợi đến ngày 22.10.1921 người ta mới thật sự tin tưởng vào loại hình nghệ thuật này. Đó là này công diễn vở kịch *Chén thuốc độc* của Vũ Đình Long (tại Nhà hát Hà Nội) do Bắc Kỳ Công thương Đồng nghiệp Ái hữu tổ chức. Sự kiện này đã đánh dấu một cột mốc quan trọng cho sân khấu kịch nói. [7]

Như vậy, cùng một bối cảnh xã hội chịu sự tiếp nhận, ảnh hưởng của sân khấu Pháp, cùng một nhu cầu công chúng đòi hỏi một nền văn hoá nghệ thuật mới nhưng đã dẫn đến những con đường phát triển nghệ thuật khác nhau ở miền Nam và miền Bắc. Sự ra đời của cải lương ở Nam Bộ như cái gạch nối giữa sân khấu cổ truyền với nghệ thuật kịch nói phương Tây, là một biểu hiện độc đáo của sự tiếp nhận ảnh hưởng của văn hóa phương Tây thông qua sự cải biên cho thích hợp với thói quen của công chúng. Trong khi đó, ở miền Bắc, kịch nói được tiếp nhận trực tiếp, bắt rễ ngay và nhanh chóng phát triển trở thành một loại hình nghệ thuật tân kỳ rất được yêu thích.

3. Kết luận

Nhìn lại quá trình du nhập kịch - một hình thức nghệ thuật phương Tây vào nước ta những năm đầu thế kỷ XX và sự vận động của nó cho đến nay, có thể lý giải phần nào tình trạng "đi trước về sau" của văn học Nam Bộ. Sự du nhập tiểu thuyết theo hình thức phương Tây vào nước ta, phần nào cũng có đặc điểm giống như cách du

nhập kịch nói. Có thể thấy rằng, một mặt các trí thức Nam Bộ rất nhạy bén trong việc tiếp thu cái mới đến từ bên ngoài, mặt khác họ lại bộc lộ thói quen nửa vời, thiếu triệt để, thiếu đồng bộ, đi sâu dứt điểm đối với những nhân tố ngoại sinh. Điều này không chỉ trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật mà rộng ra cả các lĩnh vực khác của văn hóa. Tính chất nước đôi - vừa tỏ ra nhạy bén với cái mới đến từ bên ngoài lại vừa có gì đó dè dặt, dị ứng với cái lạ - khiến trí thức Nam Bộ đầu thế kỉ thường không tìm kiếm đến thấu đáo những giá trị mới, nhân tố mới của văn hóa, nghệ thuật thế giới mà nôn nóng, vội vã ứng dụng, cải biến ngay vào thực tế nhân danh "dân tộc hóa", "bản địa hóa". Điều này dẫn đến hậu quả các giá trị mới ít khi nào được nhận thức đầy đủ mà bị biến dạng, sai lạc so với nguyên bản nên việc vận dụng nó cũng không sao tránh khỏi cục bộ, bó hẹp, dẫn đến sự trì trệ, luẩn quẩn. Vì thế, ban đầu văn học quốc ngữ miền Nam có ưu thế hơn để phát triển nhưng chính miền Bắc lại vượt lên và gặt hái thành tựu ở chặng về sau. Vai trò của *Đông Dương tạp chí* với việc hình thành thể loại kịch ở Việt Nam là ở vị trí mở đường và chủ yếu trên phương diện kịch bản, chủ yếu thông qua các tác phẩm dịch thuật. Bởi qua dịch thuật, thể loại kịch mới được du nhập, tạo nên những tương tác để làm biến đổi cấu trúc bên trong của thể loại cũ (tuồng, cèo) và từng bước làm thay đổi mối tương quan về cơ cấu thể loại nói chung. Đóng góp của *Đông Dương tạp chí* cho kịch bản Việt Nam là đã đăng các kịch bản được phóng tác từ kịch nước ngoài; từ đó, những kịch bản thuần Việt mới xuất hiện tiếp sau. Nhìn chung, những đóng góp trong việc hình thành thể loại kịch, mà cụ thể là kịch bản văn học, chưa rõ nét như mong đợi của những nhà nghiên cứu sau này. Nhưng ở giai đoạn đầu thế kỷ, khi mà tờ báo đóng vai trò tiên phong, phát quang bụi rậm để tạo ra đường mới cho nền văn học quốc ngữ nước nhà còn non trẻ thì những đóng góp của *Đông Dương tạp chí* là vô cùng to lớn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Kim Anh (2004). *Tiểu thuyết Nam Bộ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX*. Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Đại học Quốc gia.
2. Hồng Chương (1985). *120 năm báo chí Việt Nam*. Tp. Hồ Chí Minh: Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Duy Diễn, Bằng Phong (1961). *Luận đề về Đông Dương tạp chí với Nguyễn Văn Vĩnh, Phan Kế Bính, Nguyễn Đỗ Mục*. Sài Gòn: Khai Trí xuất bản.
4. Đặng Anh Đào (2001). *Gió Đông gió Tây: ảnh hưởng và giao thoa trong văn học Việt Nam hiện đại*. *Hợp tuyển công trình nghiên cứu*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
5. Lê Trí Viễn, Phan Côn, Nguyễn Đình Chú, Huỳnh Lý, Lê Hoài Nam (1965). *Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam giai đoạn 1858 – đầu thế kỷ XX*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
6. *Lịch sử hình thành và phát triển kịch nói Nam Bộ*, nguồn: http://nhahatkichthanhpho.vn/index.php/gioi-thieu/lich-su-hinh-thanh/doan-kinh-noi-nam-bo/29-doan-kich-noi-nam-bo, 20/03/2016
7. Lê Minh Quốc, *Về vở kịch mở đầu cho sân khấu kịch Việt Nam*, nguồn: http://leminhquoc.vn/the-loai-khac/bien-khao/953-ve-vo-kich-mo-dau-cho-san-khau-kich-noi-viet-nam.html, 18/03/2016

QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM –HOA KỲ TỪ ĐẦU THẾ KỶ XXI ĐẾN NAY

ThS. Nguyễn Thị Kim Ánh
Khoa Sư phạm, Trường Đại học Thủ Dầu Một

Tóm tắt

Quan hệ Việt Nam –Hoa kỳ có nhiều thăng trầm vì những vấn đề trong lịch sử ngoại giao giữa hai nước. Sau khi Hoa kỳ tuyên bố bình thường hóa quan hệ với Việt Nam năm 1995 đến nay (2022), quan hệ thương mại và đầu tư giữa hai nước đã có nhiều thành tựu to lớn. Dịch Covid 19 đã ảnh hưởng mạnh đến tình hình đầu tư nước ngoài ở Việt Nam. Tuy nhiên, chính phủ Việt Nam đã có chương trình phục hồi và phát triển kinh tế tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài (trong đó có Hoa kỳ)tiếp tục đầu tư ở Việt Nam, từ đó triển vọng quan hệ kinh tế Việt Nam- Hoa kỳ đạt nhiều kết quả tốt đẹp.

Từ khóa: *BTA Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa kỳ); PNTR (Quy chế quan hệ thương mại bình thường và vĩnh viễn)…*

1.Đặt vấn đề :

Việt Nam trong quá trình hội nhập toàn cầu đã khẳng định vị thế của mình trong khối ASEAN, gia nhập WTO và tiếp tục con đường hội nhập và phát triển đất nước toàn diện. Trong các mối quan hệ đa phương với nhiều nước trên thế giới có lẽ thiết lập quan hệ với Hoa kỳ là khó khăn nhất vì những vấn đề trong lịch sử của hai nước. Điều thú vị và đáng tiếc là trong lịch sử Hoa kỳ và Việt Nam đã bỏ lỡ nhiều cơ hội để thiết lập quan hệ kinh tế.

Hiện nay, quan hệ kinh tế Việt Nam –Hoa kỳ trên cơ sở lợi ích của hai nước đã thúc đẩy kinh tế Việt Nam phát triển mạnh trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Biểu hiện quan hệ kinh tế Việt Nam-Hoa kỳ thăng hoa nhất là từ 1995 đến nay (2022), được phân tích trên cơ sở những thành tựu quan hệ kinh tế giữa hai nước trong hai lĩnh vực thương mại và đầu tư.

2. Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp lịch sử nghiên cứu mối quan hệ kinh tế Việt nam-Hoa kỳ qua góc nhìn lịch sử từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XXI, sử dụng nguồn tư liệu thành văn để phân tích, so sánh, nhận xét, đánh giá mối quan hệ kinh tế giữa hai nước qua hai lĩnh vực thương mại và đầu tư. Trình bày các sự kiện lịch sử theo trình tự thời gian (phương pháp logic).

3. Kết quả và thảo luận

Bài viết góp phần tư liệu cho sinh viên Chương trình Quốc tế học của trường đại học Thủ Dầu Một; Sinh viên Chương trình Sư phạm lịch sử tham khảo để vận dụng giảng dạy chủ đề "Nước Mỹ" theo phương pháp tích hợp trong Chương trình giáo dục phổ thông mới 2018.Điểm mới của chương trình giáo dục phổ thông 2018 trong

các chủ đề lịch sử thế giới là cập nhật tình hình thế giới đến hiện nay (2022) và kết nối tri thức với cuộc sống.Các giáo sinh khi dạy về chủ đề nước Mỹ sẽ kết nối nội môn (lịch sử Thế giới và lịch sử Việt Nam) cụ thể là phân tích mối quan hệ kinh tế-văn hóa của nước Mỹ với Việt Nam hiện nay

3.1.Sơ lược lịch sử quan hệ kinh tế Việt Nam-Hoa kỳ từ cuối thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XX

Nhìn dưới góc độ lịch sử, quan hệ Việt Nam-Hoa kỳ có quá trình lâu dài và khá nhiều thăng trầm.Vậy Hoa kỳ đã bắt đầu muốn thiết lập quan hệ buôn bán với Việt Nam khi nào?Vì sao hai nước đều bỏ lỡ cơ hội? Trước khi trình bày những giai đoạn quan hệ kinh tế hai nước phát triển và gặt hái nhiều thành tựu, tác giả sơ lược lịch sử quan hệ kinh tế Việt Nam-Hoa kỳ từ thế cuối thế kỷ XIX đến cuối thế kỷ XX (đến khi bình thường hóa quan hệ năm 1995).

Trong lịch sử, Việt Nam và Hoa kỳ đã bỏ lỡ nhiều cơ hội thiết lập quan hệ kinh tế giữa hai nước:Năm 1802, công ty Crowninshield of Salem, Massachusetts đã phái một chiếc tàu mang tên Fame đến Việt Nam tìm kiếm nguồn hàng mới là đường và cà phê nhưng không vào cảng được. Sau đó một vài tàu đến nhưng không buôn bán mấy vì chính sách bế quan tỏa cảng của nhà Nguyễn. Đến đầu thập niên 30 của thế kỷ XIX , Hoa kỳ có tàu Peacok đến Việt Nam năm 1932 mang theo : "*Quốc thư của Tổng thống Hoa kỳ Andrew Jackson (Anđriu Giắc sơn) và bản dự thảo hiệp ước thương mại với Việt Nam* "(Phạm Xanh, 2009). Kể cả lần gặp gỡ này và lần sau nữa (năm 1835), đại diện hai nước có làm việc với nhau nhưng không hiểu được nhau nên không có kết quả gì. Năm 1850 tổng thống Hoa kỳ cử đại sứ của Hoa kỳ ở Singapore sang Việt Nam thương thuyết để ký hiệp ước thương mại nhưng bị vua Tự Đức từ chối tiếp.

Đến giữa thế kỷ XX, sau khi thành lập nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh thành lập hội hữu nghị Việt –Mỹ (tôn trọng nguyên tác, tác giả chưa từng nghe hội Việt Nam- Hoa kỳ mà chỉ có hội Việt-Mỹ) ngày 17-10-1945, qua những bức thư chủ tịch gửi tổng thống Hoa kỳ đề nghị:"*giúp vốn, công nghệ và chuyên gia cho Việt Nam phát triển đất nước* " nhưng không có kết quả. Qua chi tiết trên cho thấy tinh thần dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Người đã đặt lợi ích dân tộc lên hàng đầu và có tầm nhìn xa trông rộng, nhưng cơ hội lịch sử chưa đến.

Giai đoạn 1954-1975 Việt Nam và Hoa kỳ trở thành đối đầu nhau hơn nửa thế kỷ do chiến tranh và sau đó là những vấn đề thời hậu chiến tiếp tục làm mối quan hệ giữa Việt Nam với Hoa kỳ vừa căng thẳng vừa băng giá (ngày 1-5-1975: một ngày sau khi nước Việt Nam được thống nhất, Hoa kỳ đã nới rộng các biện pháp trừng phạt chống lại Việt Nam).

Quá trình chuyển mối quan hệ từ "đối đầu" sang " đối tác" cũng trải qua một tiến trình, dưới đây là các mốc chính về tiến trình quan hệ kinh tế-thương mại giữa Việt Nam-Hoa kỳ dần dần được thiết lập.

3.2. Bối cảnh quốc tế và khu vực- Tiến trình bình thường hóa quan hệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam

3.*2.1. Những nguyên nhân tác động đến tiến trình bình thường hóa quan hệ hai nước:*

Xu thế tình hình của thế giới và Đông Nam Á ngày nay: hợp tác quốc tế, hòa bình và phát triển (các tổ chức liên minh kinh tế trên thế giới và trong khu vực ra đời (EU,WTO,ASEAN…).Sự suy giảm vị trí của Hoa kỳ trên quốc tế vì sự vươn lên của Nhật Bản,Tây Âu và các nước công nghiệp mới (bốn con rồng châu Á).Ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương kinh tế Trung Quốc phát triển xâm nhập đến các nước ở Đông Nam Á trong đó có Việt Nam. Mặt khác Việt Nam có nhiều tiềm năng để đầu tư phát triển như nhân công rẻ,vốn đầu tư thấp…nhưng động lực chính của Hoa kỳ khi bình thường hóa quan hệ với Việt Nam và phát triển quan hệ kinh tế thương mại, Hoa kỳ thông qua quan hệ kinh tế xâm nhập kinh tế châu Á-Thái Bình Dương, giữ vững vị thế chính trị của Hoa kỳ trên thế giới và kiềm chế ảnh hưởng của Trung Quốc ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương.

Việt Nam sau Đại hội VI (1986), Đảng và Chính phủ cũng chủ trương cải cách và mở cửa, quan hệ hợp tác với các nước trên thế giới. Riêng đối với Hoa kỳ, Việt Nam hàn gắn vết thương chiến tranh, khép lại quá khứ, vươn tới tương lai, quan hệ bình thường và sẵn sàng hợp tác kinh tế thương mại với Hoa kỳ vì lợi ích của hai nước và sự phát triển của Việt Nam.

3.2.2.Tiến trình bình thường hóa quan hệ Việt Nam-Hoa kỳ:

Tháng 12/1992: Mỹ nới lỏng một số hạn chế kinh tế đối với Việt Nam thông qua việc Tổng thống G.Bush cho phép các công ty của Mỹ mở văn phòng đại diện tại Việt Nam và ký kết những hiệp định tạm thời trên cơ sở bãi bỏ lệnh cấm vận.

Tháng 2/1994:Tổng thống Mỹ B.Clinton bãi bỏ chính sách cấm vận kinh tế chống Việt Nam

Tháng 7/1995:Tổng thống B.Clinton tuyên bố bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam, sau đó một tháng, đại diện thương mại trực tiếp của tổng thống Mỹ Clinton được đặt tại Việt Nam mở đầu quá trình bình thường hóa quan hệ kinh tế giữa hai nước.

Tháng 9/1996: bắt đầu đàm phán về Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa kỳ (BTA).

3.3.Quan hệ kinh tế Việt Nam –Hoa kỳ từ năm 1995 đến nay(2022)

3.*3.1.Quan hệ kinh tế Việt Nam –Hoa kỳ trước khi ký Hiệp định thương mại song phương (BTA) từ năm 1995 đến 2001*

Biểu hiện quan hệ kinh tế Việt Nam –Hoa kỳ giai đoạn từ sau khi bình thường hóa quan hệ (1995) đến trước khi ký Hiệp định thương mại Việt Nam –Hoa kỳ (2000) vẫn còn rất mờ nhạt, hàng Việt Nam xuất khẩu sang Hoa kỳ vào những năm chưa có hiệp định thương mại quá ít, chủ yếu là các mặt hàng may mặc, chè, cà phê. Tại thị

trường Hoa kỳ hàng hóa Việt Nam kém sức cạnh tranh và thuế suất không được hưởng ưu đãi tối huệ quốc (MFM). Thuế suất không có MFM rất cao lại rơi vào nhóm hàng mà Việt nam có khả năng lớn về xuất khẩu như dầu thô, gạo, may mặc, nông sản và hải sản chế biến.Theo Nguyễn Mại nhận định:*"... khi chưa có hiệp định thương mại,78% hàng xuất khẩu Việt Nam sang Hoa kỳ là hàng sơ chế chủ yếu là tôm và các sản phẩm khác của dầu khí "*(Nguyễn Mại, 2008)

Những khó khăn của Việt Nam trong quan hệ thương mại với Hoa kỳ: Chất lượng sản phẩm là yếu tố quan trọng hàng đầu và là chìa khóa để đi vào thị trường Hoa kỳ. Ngoài ra, để thâm nhập thị trường Hoa kỳ , nhà xuất khẩu phải hiểu rõ luật pháp của Hoa kỳ vì nó rất phức tạp, mỗi bang lại có luật riêng.

- **Hiệp định thương mại Việt Nam-Hoa kỳ :**

Theo tài liệu tham khảo đặc biệt số 67-Thông tấn xã Việt Nam ngày 24/03/2000:Trải qua một quãng thời gian dài (từ năm1996 đến năm 1999) và 8 vòng đàm phán, tháng 7/1999 Hoa kỳ và Việt Nam tuyên bố hai bên đã đạt được một "Hiệp định nguyên tắc ".

Năm 2000: Cơ quan nghiên cứu Quốc hội Hoa kỳ (CRS) đã đưa ra bản báo cáo về Hiệp định thương mại Việt Nam –Hoa kỳ.Tháng 11/2000 Tổng thống Bill Clinton cùng các quan chức cấp cao thăm Việt Nam. Hai bên đã thỏa thuận việc thiết lập diễn đàn đối thoại Việt-Mỹ và hợp tác kinh tế, ký hiệp định về hợp tác khoa học-công nghệ Việt-Mỹ, 12 hợp đồng và nghị định thư về đầu tư,thương mại.

Ngày 13/7/2000 Hiệp định thương mại Việt Nam –Hoa kỳ (BTA) được ký kết. Nội dung Hiệp định thương mại bao gồm những điều khoản mở cửa về thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, thương mại liên quan đến đầu tư, thương mại liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ của công dân Việt Nam và Mỹ.Việt Nam sẽ được hưởng quy chế bình thường hóa quan hệ thương mại mậu dịch. Nếu quốc hội Mỹ phê chuẩn,Việt Nam sẽ được hưởng quy chế tối huệ quốc (MFM), cắt giảm mức thuế quan trung bình đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam từ 40% xuống còn 4% tạo điều kiện đẩy mạnh xuất khẩu hàng Việt Nam sang Hoa kỳ. Ngược lại, Việt Nam cũng sẽ mở cửa thị trường cho các thương gia Hoa kỳ.

Hiệp định thương mại song phương Việt Nam-Hoa kỳ (BTA) đã đánh dấu bước ngoặc trong quan hệ thương mại, nhất là đối với việc gia tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Mỹ.

Về lợi ích của Hoa kỳ : Hiệp định thương mại song phương (BTA) thúc đẩy đầu tư của Hoa kỳ tới Việt Nam. Hoa kỳ muốn thông qua quan hệ kinh tế để thâm nhập kinh tế khu vực châu Á-Thái Bình Dương, giữ vững vị thế chính trị của Hoa kỳ trên thế giới và kiềm chế ảnh hưởng của Trung Quốc ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương.

Về phía Việt Nam : Hiệp định thương mại song phương (BTA) tác động đến kinh tế Việt Nam: *" Việc ký Hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa kỳ tạo cơ hội cho Việt Nam tiếp cận một thị trường rộng lớn, nhiều tiềm năng của thế giới"*(Đinh Xuân

Lý,2013) không chỉ tạo điều kiện kinh tế Việt Nam phát triển (đẩy mạnh xuất khẩu, thu hút đầu tư nước ngoài…) mà còn là bước đệm quan trọng để Việt Nam gia nhập WTO.

3.*3.2.Quan hệ kinh tế Việt Nam –Hoa kỳ từ sau khi ký Hiệp định thương mại (BTA) từ năm 2001 đến nay (2022)*

3.*3.2.1.Quan hệ Việt Nam-Hoa kỳ trong lĩnh vực thương mại:*

Kể từ khi BTA có hiệu lực vào tháng 12/2001, quan hệ thương mại Việt Nam-Hoa kỳ phát triển nhảy vọt. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của nước ta vào Mỹ năm 2002 bằng 2,27 lần,xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa kỳ lên tới 4 tỷ USD trong năm 2003, chiếm hơn 20% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam. Những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam thời điểm này vẫn là hải sản, hàng dệt may , giày dép. Trong khi đó kim ngạch xuất khẩu của Hoa kỳ vào Việt Nam có thể đạt 1 tỷ USD trong năm 2003(Thông tấn xã Việt Nam, 2000).

Sau khi ký hiệp định Thương mại Việt Nam-Hoa kỳ, doanh nghiệp Việt Nam gặp rất nhiều thách thức: Hệ thống pháp luật Hoa kỳ quá phức tạp đối với hiểu biết đa phần doanh nghiệp Việt; Hàng nhập khẩu từ Hoa kỳ chịu sự điều tiết của nhiều luật khác nhau (luật liên bang và từng bang);Thị trường Hoa kỳ có quy mô rộng và mở cửa nhưng lại không dễ thâm nhập, doanh nghiệp Việt nam cần có thông tin chính xác về thị trường,phân tích thị trường, phải xây dựng chiến lược maketting phù hợp.

Những hoạt động ngoại giao giữa Việt Nam-Hoa kỳ cũng được đẩy mạnh: Nhiều cuộc gặp gỡ cấp cao của nguyên thủ hai nước diễn ra trong những năm 2005,2006,2007,2008

Tháng 6/2005 : Thủ tướng Phan văn Khải và đoàn tùy tùng đến thăm Hoa kỳ. Hai bên Mỹ và Việt Nam ra tuyên bố chung, ký kết một số thỏa thuận và hợp đồng kinh tế trị giá gần 2 tỷ USD.Cơ quan phát triển thương mại và phát triển Hoa kỳ viện trợ cho Việt Nam 600.000 đô la.

Năm 2006 Việt Nam là nước chủ nhà hội nghị Thượng đỉnh diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC), tổng thống Mỹ Barack Obama đến Hà Nội tham dự hội nghị APEC 14. Tổng thống Obama và nghị viện Hoa kỳ thông qua đạo luật HR 6111 ban quy chế Quan hệ thương mại bình thường và vĩnh viễn (PNTR) cho Việt Nam.

Năm 2007 : Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết sang Mỹ và Hiệp định khung về Thương mại và Đầu tư (TIFA) được ký kết, hiệp định hợp tác trong lĩnh vực giáo dục đào tạo và nhiều thỏa thuận hợp tác kinh tế thương mại trị giá hàng tỷ USD.

Năm 2008 : Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đến thăm Hoa kỳ, ký kết nhiều hợp đồng kinh tế.

Quan hệ thương mại Việt Nam-Hoa kỳ (2001-2022) đạt những thành tựu:Sự " *gia tăng nhanh chóng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vào thị trường Mỹ , kim ngạch xuất khẩu hai chiều của Việt Nam và Hoa kỳ từ năm 2002 đã tăng*

đột biến, đến năm 2007 đạt 11,79 tỷ USD"(Nguyễn Mại, 2008). Kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ năm 2007 bằng 10 lần năm 2001.Việt Nam suất siêu 91 tỷ USD.

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu năm 2007 hàng chế tác (sản phẩm khai khoáng phi kim loại, sản phẩm kim loại, đồ điện, đồ gỗ, quần áo, giày dép, các sản phẩm thủ công, phụ liệu trang trí, dịch vụ du lịch…) là chủ yếu, hàng sơ chế và tài nguyên giảm. Hàng nhập khẩu của Mỹ vào Việt Nam những năm 2001-2006 chủ yếu là sợi, sản phẩm chế tạo (nhựa và sản phẩm nhựa, máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị khoa học…)

Năm 2008 suy thoái kinh tế toàn cầu không tác động mấy đến xuất khẩu của Việt Nam.Sang năm 2009, hợp tác kinh tế giữa Việt Nam-Hoa kỳ diễn ra tốt đẹp, thương mại hai chiều lên tới 15,4 tỷ đô la Mỹ, tăng 17 lần cao hơn với bất cứ nước nào khác.Trong 10 năm (2000-2010) , quan hệ thương mại Việt Nam –Hoa kỳ thăng hoa, đặc biệt là hàng xuất khẩu Việt Nam sang thị trường Hoa kỳ tăng rất nhanh : "*Năm 2001 như vậy tăng trưởng xuất khẩu bình quân khoảng 30% /năm"*(Bùi Thị Phương Lan, 2011).

Trong chiến lược xuất khẩu quốc gia năm 2010, Tổng thống Mỹ Obama đã đưa Việt Nam vào danh sách 6 quốc gia "thị trường kế tiếp" với nhận định thị trường sẽ phát triển mạnh và là cơ hội cho Mỹ gia tăng. Xét trên nhiều góc độ, đến năm 2010, Mỹ đã trở thành đối tác kinh doanh nước ngoài lớn nhất củaViệt Nam : " *Kim ngạch thương mại giữa Việt Nam-Hoa kỳ tăng hơn 6 lần từ năm 2002-2010 đạt 18,6 tỷ USD"*(Ngô Xuân Bình, cb 2014)

Sau 15 năm bình thường hóa quan hệ (1995-2010), quan hệ thương mại Việt Nam-Hoa kỳ đạt được nhiều thành tựu lớn: " *Mỹ đã trở thành thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam và Việt Nam xếp khoảng thứ 35 trong số các nước có nguồn hàng nhập khẩu vào Mỹ"* (Bùi Thị Phương Lan,2011).

Nhìn chung, cả Việt Nam và Hoa kỳ đang tăng cường hội nhập khu vực, đẩy mạnh hợp tác song phương, đa phương hơn bao giờ hết. Đây không chỉ là xu thế tất yếu mà còn là điều kiện bắt buộc nếu muốn tăng cường lợi ích quốc gia. Tại Đại hội IX,X,XI: Đảng ta chủ trương *"chủ động,tích cực hội nhập kinh tế quốc tế"*.(Ngô Xuân Bình, cb 2014)

Năm 2013, Hoa kỳ là thị trường lớn nhập khẩu của Việt Nam các mặt hàng như: dệt may, da giày, gỗ, thủy sản, giày dép, cà phê. Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ: máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ trong máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, bông các loại, chất dẻo nguyên liệu, thức ăn gia súc…

Theo Nguyễn Mại lý giải quan hệ thương mại Việt Nam-Hoa kỳ giai đoạn này phát triển là do Việt Nam đã thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết đối với BTA cũng như các hiệp định đa phương và song phương khác;Việt Nam đã hoàn thiện hệ thống luật pháp, cải cách hành chính để phù hợp với các thể chế và thông lệ quốc tế, mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ, giảm thuế một số mặt hàng nhập khẩu, hài hòa

các thủ tục hải quan. Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao là do nước ta điều chỉnh đa dạng hóa xuất khẩu sang Mỹ.

Năm 2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Cộng đồng kinh tế thế giới (WTO). Đây vừa là cơ hội vừa là thách thức lớn đối với Việt Nam.

Bên cạnh đó, kinh tế thương mại xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa kỳ vẫn còn gặp nhiều khó khăn vì Luật Nông nghiệp mới (Farm Bill) có hiệu lực từ năm 2009 là rào cản pháp lý khá lớn đối với hàng nhập khẩu từ nước ngoài như nhiều nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường Hoa kỳ như hàng dệt may, đồ gỗ, thủy sản…chịu sự giám sát phân biệt của Hoa kỳ. Năm 2009, Hoa kỳ vẫn áp dụng thuế chống bán phá giá đối với cá tra, cá basa và tôm nhập khẩu. Ngoài ra, Hoa kỳ còn ban hành Luật về an toàn sản phẩm nhập khẩu (2/2009) theo đó tất cả hàng dệt may, đồ chơi trẻ em bằng nhựa, gỗ…vào thị trường Mỹ phải tuân thủ những quy định mới chặt chẽ và khắt khe.

Trong quan hệ kinh tế , Hoa kỳ coi Việt Nam là kinh tế phi thị trường (NME) đến năm 2019, như vậy trong quan hệ kinh tế Việt Nam có thể chịu nhiều bất lợi trong các vụ tranh chấp toàn cầu.

Tóm lại, các doanh nghiệp Việt Nam cần tư vấn khi thâm nhập thị trường Mỹ và chất lượng là yếu tố quan trọng giúp Việt Nam tạo nên sự khác biệt với các nước khác trong khu vực.

3*.3.2.2. Quan hệ kinh tế Việt Nam –Hoa kỳ trong lĩnh vực đầu tư:*

Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam-Hoa kỳ (BTA) có một chương về quan hệ đầu tư với mục đích gia tăng mức độ tiếp cận thị trường, đơn giản hóa thủ tục, cấp phép và đăng ký đầu tư, tăng cường bảo hộ nhà đầu tư, cho phép sử dụng trọng tài quốc tế. Những năm đầu sau khi ký Hiệp định thương mại, đầu tư của Hoa kỳ vào Việt Nam vẫn còn hạn chế. Con đường bình thường hóa trong quan hệ thương mại Việt Nam –Hoa kỳ những năm đầu sau khi ký hiệp định thương mại vẫn còn nhiều trắc trở: Các doanh nghiệp Hoa kỳ than phiền về chi phí kinh doanh tại Việt Nam quá cao so với các nước trong khu vực ; giá sử dụng dịch vụ cao, cơ sở hạ tầng lại kém…

+*Làn sóng đầu tư đầu tiên của Hoa Kỳ vào Việt Nam* : (3/1994-12/2001)Trước khi Hiệp định thương mại song phương Việt Nam –Hoa kỳ được ký kết: Các công ty đa quốc gia như: Pepsico,Coca-cola, 3M,P&G…đặt nhà máy và bán sản phẩm tại Việt Nam. Ngành công nghiệp thu hút 82 dự án đầu tư, chiếm 620 triệu USD (58,6% tổng số vốn đầu tư Hoa kỳ vào Việt Nam).Công nghiệp nặng và dầu khí thu hút đầu tư nhất.

+ *Làn sóng đầu tư thứ hai*:(2001-2007) Sau khi ký Hiệp định thương mại song phương Việt Nam –Hoa Kỳ, Việt Nam đã thu hút sự đầu tư của Hoa Kỳ đáng kể: Năm 2003 Hoa kỳ có 160 dự án tổng giá trị đầu tư hơn 1,1 tỷ USD, Hoa kỳ đứng hàng 13 trong 62 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam (Thông tấn xã Việt

Nam,2000). Về phía Hoa Kỳ đã giảm thuế 3% hàng Việt Nam xuất khẩu sang Hoa kỳ các mặt hàng may mặc , giày dép, chế biến gỗ…

Năm 2004: Việt Nam ký hiệp định Hàng không với Hoa kỳ, đánh dấu một bước tiến mới trong quan hệ kinh tế giữa hai nước.

Năm 2005: Thủ tướng Phan văn Khải đi thăm chính thức Hoa kỳ, hai nước ký kết về việc Việt Nam là thành viên WTO.Thủ tướng và đoàn hơn 100 doanh nghiệp Việt Nam tìm cách thu hút các nhà đầu tư Hoa kỳ. Tham gia WTO đòi hỏi Việt Nam phải nâng cao năng lực quản lý về lĩnh vực pháp lý và thương mại. Kinh tế Việt Nam được mở cửa nhưng phải cạnh tranh khắp toàn cầu.Thách thức này đòi hỏi Việt Nam phải xây dựng một nền kinh tế có sức cạnh tranh và hội nhập.

Sau khi Hoa kỳ ban hành quy chế Quan hệ thương mại bình thường và vĩnh viễn (PNTR) năm 2006, nhiều công ty đa quốc gia của Hoa kỳ chọn Việt Nam làm thị trường sản xuất như Canon có 3 nhà in khổng lồ, Nike tăng sản lượng hàng năm từ 54 triệu đôi giày lên 70 triệu đôi…

Năm 2007: Việt Nam chính thức trở thành thành viên của WTO. Hoa kỳ xem Việt Nam là kinh tế phi thị trường (NME) đến năm 2019. Cùng năm 2007: Chủ tịch Nguyễn Minh Triết sang Mỹ ký với Hoa kỳ Hiệp định khung về Thương mại và Đầu tư (TIFA).

+ *Làn sóng đầu tư thứ ba: (1/2007-2012) :* Khi Việt Nam trở thành thành viên WTO. Năm 2010, Hoa kỳ có những dự án đầu tư vào Việt Nam: Intel,Chevron…Tập đoàn Intel đầu tư 1 tỷ USD vào nhà máy thuộc khu công nghệ cao ở thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2010 Hoa kỳ đứng thứ 7 trong 100 quốc gia đầu tư vào Việt Nam.Năm 2012 Proter&Gamble (P&G) của Hoa kỳ đầu tư thêm 80 triệu USD mở nhà máy Pampers Baby Care tại Bình Dương.Vốn đầu tư của P&G vào Việt Nam đạt 200 triệu vào năm 2012.

+ *Làn sóng đầu tư thứ tư:*_(Đầu năm 2013-2017):

Đa số các dự án đầu tư Hoa kỳ vào Việt Nam tập trung các thành phố lớn là Hà Nội và Tp.Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Hải Dương (những nơi có cơ sở hạ tầng và dịch vụ tốt nhất). Hình thức đầu tư 100% vốn là chủ yếu, tiếp đến là hình thức liên doanh, hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Lĩnh vực đầu tư: bất động sản, phân phối hàng hóa, giáo dục, cơ sở hạ tầng (thiết bị điện). Tập đoàn General Electric (GE) tháng 7/2012 ký với tổng công ty truyền tải điện quốc gia hợp đồng cung cấp thiết bị cho đường dây điện 500kv dài 500 km từ Pleiku (Gia Lai) –Phú Lâm (TP.HCM) với số tiền 16,5 triệu USD. GE tăng đầu tư gấp đôi khoảng 61 triệu USD (3/2012) vào nhà máy GE tại Hải phòng. Tập đoàn General Electric cung cấp thiết bị cho khu điện gió của đồng bằng sông Cửu Long tại tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh.

Ngoài ra, còn có các công ty nhượng quyền Hoa kỳ hiện diện tại Việt Nam : KFC, Subway, Burger King, Pizza Hutt…

Đến năm 2013:Tổng số vốn đầu tư trực tiếp (FDNI) của Hoa kỳ vào Việt Nam đạt 10,5 tỷ USD đứng thứ 7 trong số các quốc gia đầu tư vào Việt Nam với 658 dự án. Nếu tính nguồn vốn đầu tư của Hoa kỳ vào Việt Nam thông qua các nước thứ 3 như Coca-Cola, P&G (đầu tư từ Singapore) và Exonomobil (đầu tư từ Hồng Kong) thì Hoa kỳ là nhà đầu tư dẫn đầu tại Việt Nam.

3.4.Triển vọng của quan hệ kinh tế Việt Nam-Hoa kỳ

Nghị quyết đại hội XI,XII,XIII của Đảng đề ra chiến lược phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam đến năm 2030, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng trưởng nhanh gắn liền với phát triển bền vững. Đảng đề ra phương hướng cho hoạt động đối ngoại chủ động, tích cực hội nhập quốc tế toàn diện.

Chính sách đối ngoại của Hoa kỳ sẽ tùy thuộc nhiều vào các đời Tổng thống.Tổng thống B.Obama có "chính sách xoay trục sang châu Á" và ông đã củng cố chính sách đối ngoại này đối với riêng Việt Nam là chuyến sang thăm chính thức Việt Nam vào tháng 6/ 2016.

Theo chiến lược tập trung phát triển nước Mỹ hùng mạnh,Tổng thống Hoa kỳ Donald Trump đã không phê chuẩn Hiệp định Đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP).

Tổng thống Mỹ đương nhiệm-Ông Joe Biden với chiến lược kinh tế thu hút đầu tư vào nước Mỹ và phát triển kinh tế Mỹ. Việt Nam bắt đầu đầu tư vào thị trường Hoa Kỳ. Tập đoàn Vinfast của tỉ phú Phạm Nhật Vượng ngày 30/3/2022 công bố việc xây dựng nhà máy sản xuất ô tô điện, xe bus điện, pin… tại North Carolina của nước Mỹ, vốn đầu tư dự kiến 4 tỉ USD. Dự án đầu tư của Vinfast sẽ thúc đẩy quan hệ thương mại giữa hai nước Việt Nam-Hoa Kỳ phát triển.

Về phía Việt Nam: Sau dịch bệnh Covid 19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình đầu tư của nước ngoài ở Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đã có những hoạch định chiến lược cho sự phát triển quan hệ kinh tế Việt Nam –Hoa kỳ qua sự kiện Thủ tướng Phạm Minh Chính phát biểu ở Hội nghị Thượng đỉnh Kinh doanh Việt Nam-Hoa kỳ (USABC) lần thứ 5 ngày 8/3/2022: "*Xu hướng tăng trưởng thương mại và đầu tư hai nước sẽ tiếp tục được duy trì*"(Báo điện tử Chính phủ, 2022) những chính sách của Việt Nam sắp tới :

Thứ nhất, Tăng cường và nâng cao năng lực quản trị của Nhà nước, của hệ thống hành chính Nhà nước.Việt Nam tăng cường phòng chống dịch, phục hồi kinh tế nhanh và phát triển bền vững (Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội với kinh phí 350.000 tỷ đồng); Nâng cao năng lực y tế, phòng dịch, chuyển đổi xanh thích ứng được sự biến đổi khí hậu, chuyển đổi số…

Thứ hai, Việt Nam phục hồi doanh nghiệp thông qua hoãn, miễn, giảm thuế, giảm phí điện, nước cho doanh nghiệp.

Thứ ba, Việt Nam tiếp tục cải cách để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế. Đây là điều kiện thuận lợi cho tất cả các nước

đầu tư và kinh doanh ở Việt Nam một cách công khai, minh bạch, theo chuẩn mực quốc tế.

Thứ tư, Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, thích ứng với kinh tế thị trường, đáp ứng nguồn nhân lực phát triển nhanh, bền vững.

4. Kết luận

Quan hệ thương mại Việt Nam –Hoa kỳ tuy có những giai đoạn thăng trầm trong lịch sử nhưng những chính sách và hiệp định Thương mại đã ký kết từ hai nước đã tạo điều kiện cho quan hệ kinh tế hai bên phát triển rất nhanh, đạt được những kết quả tốt đẹp trên các lĩnh vực. Bình thường hóa quan hệ với Hoa kỳ và gia nhập WTO giúp Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Quan hệ kinh tế với Mỹ tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế của Việt Nam: thị trường Việt Nam đa dạng, giá trị đầu tư của Mỹ cao giúp kinh tế Việt Nam tăng trưởng; Mở rộng và phát triển kinh tế trên nhiều phương diện giúp Việt Nam duy trì và phát triển trong tiến trình công nghiệp hóa-hiện đại hóa giai đoạn những năm 2025-2030.

Thời kỳ hậu Covid, Chính phủ hai nước có mối quan hệ tốt đẹp: Hoa kỳ đã tài trợ 29 triệu liều vac-xin cho nhân dân Việt Nam, đặc phái viên Tổng thống Hoa kỳ-Ông John Kerry và đoàn doanh nghiệp Hoa kỳ đã đến Việt Nam dự Hội nghị Thượng đỉnh Kinh doanh Việt Nam-Hoa kỳ lần 5, Chính phủ Việt Nam và đặc phái viên Tổng thống Hoa Kỳ đã có những đàm phán tạo điều kiện cho mối quan hệ thương mại Việt Nam- Hoa kỳ tiếp tục phát triển và vượt qua khó khăn, đạt nhiều kết quả tốt đẹp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ ngoại giao -Vụ hợp tác kinh tế đa phương (2002).*Việt Nam hội nhập kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa vấn đề và giải pháp.*Hà Nội:Nxb.Chính trị Quốc gia
2. Ngô Xuân Bình (chủ biên) (2014). *Hướng tới xây dựng quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam- Hoa kỳ*.Hà Nội: Nxb. KHKT
3. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (2014).Thông điệp tại đại hội đồng Liên Hiệp Quốc "Nhân loại cần một Thế giới không có chiến tranh, không còn đói nghèo". *Bài phát biểu tại diễn đàn đầu tư Hoa kỳ-Việt Nam ngày 27/9/2013*. Tp.HCM:Nxb.Thế giới
4. Phạm Gia Khiêm (2015). *Nền ngoại giao toàn diện Việt Nam trong thời kỳ hội nhập.*Hà Nội:Nxb.Chính trị Quốc gia-Sự thật
5. Bùi thị Phương Lan (2011). *Quan hệ Việt Nam-Hoa kỳ 1994-2010*. Hà Nội: Nxb. KHXH
6. Đinh Xuân Lý (2013). *Quá trình đổi mới đường lối đối ngoại và hội nhập quốc tế của Việt Nam 1986-2012*. Hà Nội:Nxb.Quốc gia
7. Phạm Bình Minh (chủ biên) (2010). *Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến 2020.*Hà Nội: Nxb.Chính trị Quốc gia

8. Nguyễn Mại (2008).*Quan hệ Việt Nam-Hoa kỳ hướng về phía trước*.Tp.HCM: Nxb.Tri thức

9. Lê Minh Quân (2010).*Hòa bình,hợp tác và phát triển xu thế lớn trên thế giới hiện nay.*Hà Nội:Nxb. Chính trị Quốc gia

10. Tài liệu tham khảo đặc biệt số 67-Thông tấn xã Việt Nam ngày 24/03/2000

11. Phạm Xanh (2009). *Góp phần tìm hiểu lịch sử quan hệ Việt Nam Hoa kỳ*. Hà Nội:Nxb.Chính trị Quốc gia

12. Báo điện tử Chính phủ: http://baochinhphuvn/thuc-day-quan-he-viet-nam-hoa-ky-voi-loi-ich-hai-hoa-rui-ro-chia-se, ngày 8/3/2022

CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH QUYỀN VIỆT NAM CỘNG HÒA ĐỐI VỚI CÔNG GIÁO (1955 – 1963)

ThS. Phạm Thị Vân Anh
Khoa Sư phạm – Trường Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Trong những chính sách của Mỹ - Diệm nổi bật có chính sách về tôn giáo. Mỹ - Diệm xác định lực lượng Công giáo có thể sử dụng làm hậu thuẫn cho chế độ Việt Nam Cộng hoà, còn các tôn giáo khác có quan hệ thân thiết với dân tộc Việt Nam nên sẽ cản trở hoạt động của Mỹ - Diệm. Do đó, bằng nhiều biện pháp khác nhau, chính quyền Ngô Đình Diệm thi hành chính sách dễ dãi, tôn vinh Công giáo trên tất cả các lĩnh vực như chính trị, văn hoá - giáo dục. Từ đó, cho thấy mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị và những đặc điểm trong sinh hoạt tôn giáo của dân tộc ta trong giai đoạn này.

Từ khóa: *Chính sách, Công giáo, Đệ nhất Cộng hòa*

Đặt vấn đề:

Lịch sử Việt Nam đã trải qua hàng nghìn năm nay, với nhiều biến động lịch sử to lớn. Từ năm 1954 đến năm 1975, đất nước trải qua 21 năm dưới chế độ thực dân mới của Mỹ. Đây là thời kỳ lịch sử Việt Nam có nhiều biến động về chính trị và có những thay đổi to lớn về xã hội trên nhiều phương diện. Tháng 7/1954, Hiệp định Giơnevơ ký kết, đất nước Việt Nam tạm thời bị chia cắt thành hai miền với hai chính quyền riêng biệt: Miền Bắc là chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; Miền Nam là chính quyền Việt Nam Cộng hoà. Tại miền Nam Việt Nam, chế độ Việt Nam Cộng hoà được chia làm 3 thời kỳ: Đệ nhất Cộng hoà - Chính quyền Ngô Đình Diệm (1955 – 1963); Thời kỳ Quân quản (1963 – 1967); Đệ nhị Cộng hoà (1967 – 1975). Trong các thời kỳ trên, chế độ Việt Nam Cộng hoà thời Ngô Đình Diệm là giai đoạn lịch sử có nhiều vấn đề đặt ra nhất.

Chính quyền Ngô Đình Diệm cùng với hệ thống các chính sách của Mỹ và chính quyền tay sai đã gây ra những tác động đa chiều đối với kinh tế - xã hội Việt Nam trên khắp cả nước. Mỹ - Diệm từng bước thực hiện những chính sách của mình, những chính sách đó theo chính quyền Ngô Đình Diệm là xuất phát từ lợi ích của nhân dân miền Nam Việt Nam, mang giá trị nhân văn cao cả. Nhưng thực tế thì không phải như vậy, những chính sách đó xuất phát từ mưu đồ chính trị, từ lợi ích của Mỹ - Diệm, là chính sách thực dân mới của Mỹ, mà chính quyền Ngô Đình Diệm là tay sai.

Trong những chính sách của Mỹ - Diệm, nổi trội hơn hết có chính sách đối với tôn giáo. Khi bàn về chính sách tôn giáo của Mỹ - Diệm thì hầu hết những nhà lịch sử sẽ trả lời ngay: Chính sách tôn giáo của Mỹ - Diệm là chính sách ưu đãi Công giáo, kỳ thị Phật giáo và các tôn giáo khác. Tuy nhiên, tại sao Mỹ - Diệm lại thực hiện chính sách như vậy? Tại sao lại ưu đãi công giáo, kỳ thị các tôn giáo khác?. Chính sách bất công tôn giáo này đã để lại hệ quả như thế nào đối với tình hình kinh tế,

chính trị, xã hội ở miền Nam Việt Nam? Do đó, để làm rõ vấn đề này, chúng tôi nghiên cứu vấn đề "*Chính sách của chế độ Đệ nhất Cộng hòa đối với Công giáo (1955 – 1963)"* về các mặt chính trị, văn hoá – giáo dục. Từ đó, thấy được mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị và những đặc điểm trong sinh hoạt tôn giáo của dân tộc ta trong giai đoạn này.

1. Khái quát tình hình chính trị - xã hội và giáo hội Thiên chúa giáo Việt Nam giai đoạn 1954 – 1963

Sau hiệp định Giơnevơ, Mỹ từng bước thay thế vị trí của Pháp ở miền Nam. Về chính trị, Mỹ đã ép Pháp trao quyền cai trị ở miền Nam cho Ngô Đình Diệm – con bài Mỹ đã chuẩn bị từ trước.

Tháng 3/1956, Mỹ - Diệm tổ chức bầu cử Quốc hội ở miền Nam, lập chế độ "Việt Nam Cộng hòa" do Diệm làm tổng thống. Sự kiện Mỹ - Diệm lập "quốc gia độc lập" "dân chủ" ở miền Nam là cột mốc đã đánh dấu Mỹ đã đặt xong thể chế chính trị hoàn toàn phụ thuộc Mỹ ở miền Nam. Để gây dựng và duy trì chủ nghĩa thực dân kiểu mới Mỹ tăng cường viện trợ mọi mặt cho Diệm. Lực lượng trụ cột để bảo vệ "Việt Nam cộng hòa" là quân đội Sài Gòn do Mỹ huấn luyện, chỉ huy.

Vào cuối tháng 6 năm 1954, trong khi hội nghị Giơnevơ đang tiến hành thì tổng thống Mỹ Eisenhower đã tỏ ý định tổ chức một cuộc di dân lớn từ miền Bắc vào miền Nam với các hình thức dụ dỗ, lôi kéo, cưỡng bức và đồng bào công giáo là đối tượng trọng điểm trong cuộc di dân này. Theo linh mục Trần Tam Tỉnh thì xét về công giáo di cư, người ta cần hiểu rằng hàng giáo sĩ đã ảnh hưởng lớn cho việc ra đi này. Theo thống kê của linh mục thì trong khi có 40% giáo dân miền Bắc di cư vào Nam thì phải có tới 70% linh mục miền Bắc di cư vào Nam (Đỗ Quang Hưng, 2003).

Âm mưu cưỡng ép và dụ dỗ đồng bào các tôn giáo nói chung và đồng bào công giáo nói riêng ở miền Bắc di cư vào Nam là một bộ phận trong toàn bộ âm mưu can thiệp vào Việt Nam của đế quốc Mỹ, nhằm chống lại nhân dân ta, đồng thời cũng là lực lượng quan trọng và đông đảo về chính trị, xã hội, về kinh tế cho chính quyền Ngô Đình Diệm.

Cho tới thời điểm năm 1954, giáo hội miền Nam Việt Nam so với giáo hội miền Bắc còn hết sức nhỏ bé. Lúc bấy giờ giáo hội miền Nam chỉ có 5 địa phận là Quy Nhơn, Sài Gòn, Huế, Kom Tum, Vĩnh Long. Số giáo dân chỉ có vài vạn người. Nhưng sau cuộc di cư lịch sử này lực lượng giáo dân ở miền Nam Việt Nam đã tăng lên đáng kể. Đó cũng là chỗ dựa vững chắc và tin cậy cho chính quyền Ngô Đình Diệm.

Trên cơ sở đó, ngày 26/05/1954, Ngô Đình Diệm đã lên cầm quyền qua một "trò hề" trưng cầu ý dân. Trong thời kì của Mỹ - Diệm thì Thiên chúa giáo Việt Nam thực sự có thời cơ phát triển. Trước kia lực lượng Thiên chúa giáo miền Bắc là chủ yếu nhưng sau cuộc di cư 1954 lực lượng đã tập trung chủ yếu ở miền Nam. Trên cơ sở phát triển về số lượng tín đồ và đặc biệt để lôi kéo giáo sĩ, giáo dân vào những hoạt động chống phá cách mạng, ngày 24/11/1960, Giáo hoàng Gioan XXIII đã ra sắc chỉ Venevabilium Nostrorum về việc thiết lập phẩm luật của giáo hội tại Việt Nam. Sắc

chỉ đã quyết định thành lập ở Việt Nam 3 giáo tỉnh là Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Như vậy là ở miền Nam, Thiên chúa giáo đã có 2 giáo tỉnh: Giáo tỉnh Huế và Giáo tỉnh Sài Gòn. Nói tóm lại, với những tham vọng và mưu đồ sâu sa của mình, mà lại được bảo trợ của Vatican cũng như sự ủng hộ của Mỹ. Ngô Đình Diệm đã xây dưng những cơ sở ban đầu làm hậu thuẫn cho chính quyền của mình.

2. Chính sách đối với Công giáo của chính quyền Việt Nam Cộng Hòa (1955 – 1963)

2.1. Chính sách chính trị đối với Công giáo

Ngay từ khi mới về miền Nam Việt Nam (6/1954), Ngô Đình Diệm đã thực hiện một ý định mà ông đã ấp ủ từ lâu đó là thành lập một đảng chính trị gọi là Đảng Cần lao Nhân vị (hay Đảng Cần lao) để đối đầu với Đảng Cộng sản Việt Nam – Chính Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam được thành lập năm 1930. Đảng Cần lao Nhân vị là một đảng chính trị do Ngô Đình Nhu khởi xướng và Ngô Đình Diệm chỉ chấp nhận Đảng Cần lao là đảng duy nhất ở miền Nam Việt Nam.

Về tổ chức, Đảng Cần lao Nhân vị được chia làm 3 vùng hoạt động. Ngô Đình Nhu lãnh đạo Đảng Cần Lao ở Sài Gòn và những nơi có giáo dân Công giáo di cư miền Cao Nguyên. Ngô Đình Cẩn lãnh đạo tổ chức Đảng Cần Lao tại miền Trung với hỗn danh "Lãnh chúa miền Trung". Sở dĩ có hỗn danh đó vì thực tế Ngô Đình Cẩn nắm hết quyền hành, nhất là quyền bổ nhiệm nhân sự ở miền Trung và miền Cao Nguyên.

Còn địa phận Vĩnh Long do Ngô Đình Thục Lãnh đạo. Chính quyền Ngô Đình Diệm lấy Đảng Cần lao làm nòng cốt cho Phong trào Cách mạng Quốc gia. Phong trào Cách mạng Quốc gia được tổ chức theo cơ cấu của một chính thể quốc gia, bất cứ ai muốn làm tỉnh trưởng, quận trưởng, xã trưởng, giáo sư hay công chức và các chức quyền cao đều phải là đảng viên Đảng Cần lao. Hệ tư tưởng của Đảng Cần lao và Phong trào Cách mạng Quốc gia là "thuyết nhân vị". Do đó, Ngô Đình Diệm lấy Chủ nghĩa Nhân vị do Ngô Đình Nhu khởi xướng làm tư tưởng của chế độ. Chủ nghĩa nhân vị chủ trương: "*Nhân vị ở trên gia đình, ở trên các đoàn thể, ở trên quốc gia và trên cả chủ quyền quốc gia, những việc ấy trước hết phải nhằm vào sự nảy nở nhân vị chứ không đè bẹp nó*" (Lê Cung, 2003).

Tổng thống Ngô Đình Diệm khẳng định "*Chủ nghĩa nhân vị là linh hồn của chính thể Cộng hoà*". Chỉ có một trường đào tạo duy nhất về "thuyết nhân vị" đó là "Trung tâm Huấn luyện nhân vị Vĩnh Long", do Ngô Đình Thục sáng lập. Theo đó, là Công giáo hay không Công giáo, miễn là cán bộ công chức, viên chức thuộc chính quyền Ngô Đình Diệm thì phải học một khoá học ít nhất một tháng ở trung tâm này. Các lớp học đều do các linh mục và tín đồ Công giáo đảm nhiệm, truyền thụ những khái niệm về Công giáo, giảng về những điều sài lầm của Phật giáo, Khổng giáo, về tội của Việt Nam Dân chủ Cộng hoà… Do vậy, dưới chính quyền Ngô Đình Diệm muốn thăng quan tiến chức trước hết phải nghe, phải học theo các giáo lý của Công giáo.

Mặc dù, Ngô Đình Diệm không chính thức tuyên bố lấy Công giáo làm quốc giáo, nhưng những gì diễn ra cho thấy chính quyền Ngô Đình Diệm căn bản dựa trên Công giáo cả về hệ tư tưởng lẫn lực lượng vật chất. Trong khi đề cao Công giáo thì các tôn giáo khác, nhất là Phật giáo lại bị kỳ thị. Chỉ thị số 10 của Tổng thống Diệm, lấy lại đạo dụ của chế độ thuộc địa, quy định: Tất cả các hiệp hội tôn giáo, văn hoá, thể dục, chỉ trừ Công giáo, không được quyền mua các bất động sản nếu không có phép riêng của Phủ Tổng thống. Bản đạo dụ trên đặt Công giáo ra ngoài. Trong khi đó, các tôn giáo khác bị hạ xuống hàng các hiệp hội văn hoá thể thao.

Coi các tôn giáo khác là hiệp hội, đề cao Công giáo với một "*Chính quyền Công giáo*", biến Đảng Cần lao thành đảng của Công giáo gọi là "*Đảng Cần lao Công giáo'*, lấy Công giáo làm yếu tố ưu tiên và độc nhất cho mọi chính sách, nhất là chính sách nhân sự. Cũng từ đó, những đảng viên không theo Công giáo lần lượt bỏ đảng, nên những người trong đảng hầu hết là người Công giáo. Không những chỉ trong đảng, mà ngay cả ở cấp tỉnh cho đến cấp thôn xã thì những chức vụ tỉnh trưởng, thị trưởng, xã trưởng, thôn trưởng đều bị "Công giáo hoá" bộ máy chính quyền. Lê cung đã viết: "*Cần lao là con đường duy nhất để đưa người Công giáo, và chỉ người Công giáo mà thôi vào chính quyền*" (Lê Cung, 2003).Từ đó, Công giáo có quyền lực tối cao trong chính quyền Đệ nhất Cộng hoà Việt Nam mà linh mục Trần Tam Tỉnh cũng phải nhận xét rằng: "*Từ 1955 đến 1963 là thời vàng son của chủ nghĩa cha chú, với những lợi ích thật chẳng có bao nhiêu, nhưng với những hà lạm gây nhiều tiếng tăm hơn, nhất là trong khi dân chúng gồm 90% là ngoài công giáo mà bị kìm hãm dưới một thứ "Chính phủ Công giáo" Khắp nơi, chiếc áo chùng thâm là biểu tượng của quyền thế*" (Trần Tam Tĩnh,1988).

Tại miền Nam, do có sự hiện diện của nhiều tôn giáo như Cao Đài, Hoà Hảo, Phật giáo… và đời sống tín ngưỡng của người Việt Nam nên buổi đầu khi Ngô Đình Diệm mới nắm quyền, ông dè dặt trong chủ trương "Công giáo hoá bộ máy chính trị". Tuy nhiên, bộ máy cai trị của chính quyền Ngô Đình Diệm cũng thể hiện rõ tính chất "Giáo trị". Chính quyền Ngô Đình Diệm chủ trương bổ nhiệm tín đồ Công giáo giữ chức tỉnh trưởng, quận trưởng ở một số nơi như Gia Định, Định Tường, Long Khánh, Phước Long, Phước Thành, Kiến Hoà, Vĩnh Long… Tại Sài Gòn – Chợ Lớn vì đã có bộ máy chính quyền trung ương nên không cần có một Đô trưởng Công giáo, nhưng Phó Đô trưởng kiêm thủ lĩnh Thanh niên Công giáo Đô thành (Trung tá Nguyễn Văn Phước) và hầu hết các quận trưởng là người Công giáo. Đầu năm 1963, hầu hết các tỉnh trưởng, thị trưởng, xã trưởng, thôn trưởng và các công chức, viên chức đều là người Công giáo. Bộ máy chính quyền ra sức bạo hành, ức hiếp nhân dân, mà nạn nhân chủ yếu là những người không phải đạo Công giáo. Hoàng Linh Đỗ Mậu trong cuốn hồi ký đã viết: "*Vào những năm đầu của chế độ Diệm, tai họa do Đảng Cần Lao Nhân Vị gây ra cho nhân dân miền Nam chưa đến độ trắng trợn như từ khi Đảng Cần Lao Nhân Vị biến thành Đảng Cần Lao Công giáo*" (Hoàng Linh Đỗ Mậu, 1995).

Như vậy, chính sách của chính quyền Ngô Đình Diệm về chính trị cho thấy sự ưu đãi, coi trọng và đề cao Công giáo, tạo điều kiện cho Công giáo giữ hầu hết những

chức vụ quan trọng trong bộ máy chính quyền nhằm chủ trương "*Công giáo hoá bộ máy chính trị*" biến Công giáo trở thành "*Quốc giáo*" ở miền Nam Việt Nam.

Để thực hiện chính sách "*Công giáo hoá*" miền Nam Việt Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm cho rằng phải chèn ép các tôn giáo khác, nhất là Phật giáo, vì các tôn giáo này có thể cạnh tranh quyền lợi trực tiếp với Công giáo và có khả năng đứng về chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Trong thực tế, Phật giáo có tín đồ đông đảo, chiếm đa số trong nhân dân miền Nam Việt Nam; các tôn giáo khác như Cao Đài, Hoà Hảo lại từng đối đầu trực tiếp với Ngô Đình Diệm khi ông chưa nắm quyền. Ngoài ra, các tôn giáo này đã từng gắn bó chặt chẽ với dân tộc Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử, từng tham gia tích cực vào những cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm, phục hưng đất nước. Trong khi đó, Ngô Đình Diệm lại dựa vào Mỹ để nắm quyền lực, đi ngược lại với quyền lợi dân tộc nên Ngô Đình Diệm lấy chính sách "*Công giáo hoá*" miền Nam, tiêu diệt và kìm hãm sự phát triển của các tôn giáo khác làm một trong những biện pháp hàng đầu để giữ vững chính quyền và đối phó với Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cũng là một điều dễ hiểu.

2.2. Chính sách văn hoá – giáo dục đối với Công giáo

Trong văn hoá: Chính quyền Ngô Đình Diệm giành cho Công giáo nhiều đặc quyền, đặc lợi trong việc trùng tu, xây mới các nhà thờ, tượng chúa… và nâng cấp nhà thờ. Điển hình là việc trùng tu và xây dựng nhà thờ Đức Mẹ La Vang (Quảng trị). Sau đó, Ngô Đình Thục đã vận động nâng nhà thờ Đức Mẹ La Vang lên hàng "*Vương cung Thánh đường*". Khi "*Vương cung Thánh đường*" bị hư hại trong cơn bão năm 1962, Bộ Quốc phòng chính quyền Ngô Đình Diệm đã thành lập "Ủy ban Quân nhân trùng tu Trung tâm Thánh mẫu La Vang". Ngày 27/4/1963, chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành nghị định số 256-BNV/NĐ cho phép: "*Ủy ban Quân nhân trùng tu Trung Trung tâm Thánh mẫu La Vang được phép tổ chức dưới sự chịu trách nhiệm của Trung tướng Trần Văn Minh, Chủ tịch Ủy ban này, một cuộc lạc quyên trong giới Công giáo quân đội, bảo an, dân vệ lấy tiền trùng tu Trung tâm Thánh mẫu La Vang vì trận bảo lụt năm 1962*) (Lê Cung, 2003). Ngày 16/2/1959, nhân kỷ niệm 300 năm ngày thành lập Giáo hội Công giáo ở Việt Nam, Đức Hồng y Agagianian – Tổng trưởng Bộ truyền giáo người Armenia, đại diện Giáo hoàng đến dự buổi lễ và tôn vinh nhà thờ Sài Gòn lên hàng "*Vương cung Thánh đường*". Trong những ngày Đức Hồng y Agagianian có mặt tại miền Nam Việt Nam thì các buổi lễ của Công giáo diễn ra vô cùng náo nhiệt, cờ của Toàn thánh chen lẫn với cờ Việt Nam Cộng hoà tung bay khắp mọi nơi.

Trong các ngày lễ của Công giáo, chính quyền Ngô Đình Diệm đã tạo điều kiện hết sức to lớn cho việc hành lễ, nhất là các ngày lễ lớn như lễ Giáng sinh, lễ rước kiệu Đức mẹ La Vang, lễ Tạ ơn Chúa, các ngày lễ đăng quang Giáo hoàng… Ngày 16/12/1960, Simon Nguyễn Văn Lập gửi Đổng Lý Văn phòng Phủ Tổng thống về việc tổ chức một lễ Tạ ơn Thiên chúa tại nhà thờ Đức Bà Sài Gòn ngày 18/12/1960, nhân dịp Tòa Thánh thiết lập Phẩm trật Giáo hội trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Nhận

được thư, "*Ngày 18/12/1960, Tổng Thống Việt Nam Cộng hoà đến dự lễ Tạ ơn, Hiến dâng Giáo hội và Tổ quốc Việt Nam cho Trái Tim Vô Nhiễm Đức Mẹ tại Nhà Thờ Chính Tòa Sài Gòn*" (Phủ tổng thống Đệ nhất VNCH, 1960). Năm 1963, Toà Khâm sứ Toà Thánh tại Sài Gòn tổ chức lễ tạ ơn Chúa tại nhà Thờ Chánh toà Sài Gòn nhân dịp đăng quang tân Giáo Hoàng Paul VI. "*Tổng thống Việt Nam Cộng hoà và rất đông quan khách Việt Nam và ngoại quốc đã đến dự lễ. Tổng thống sau khi trào Quốc Thiều và duyệt qua các đơn vị dân chào cùng với Phó Tổng thống và Đại tướng Lê Văn Tụy, tổng tham mưu Trưởng Liên quân, Tổng thống được Đức cha Salvatore Asta, khâm sứ tòa thánh tiếp đón và hướng dẫn vào chính điện*" (Phủ tổng thống Đệ nhất VNCH, 1963).

Không những vậy, chính quyền Ngô Đình Diệm còn cho phép các ngày lễ của Công giáo được tổ chức quy mô, trang hoàng trong quân đội. Điều này được phản ánh qua Công văn số 20.688-TTM/P3/I ngày 8/12/1958 của Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Việt Nam Cộng hoà gửi các đơn vị quân đội của chính quyền Ngô Đình Diệm tại Sài Gòn: "*Thể theo lời yêu cầu cuả Nha Tuyên uý Công giáo Quân đội Việt Nam Cộng hoà, Bộ Tổng tham mưu chấp nhận cho Sở Tuyên uý Công giáo quân khu Thủ đô được tổ chức lễ Giáng sinh năm nay vào đêm 24/12/1958 tại sân vận động Gia đình Binh sĩ Đại đội Trung hạng sửa chữa Quân cụ 91 theo thời khắc như sau: 21 giờ vui Noel; 24 giờ dự lễ; Để cho cuộc lễ thêm phần long trọng và khả quan, yêu cầu các đơn vị trưởng và các cơ quan đồn trú trong Quân khu Thủ đô cho phép các quân nhân công giáo và gia đình họ đến dự đông đủ cuộc lễ nói trên; Ngoài ra tuỳ theo khả năng, các đơn vị sẽ hết sức giúp đỡ phương tiện chuyên chở và tổ chức lễ khánh tiết tại địa điểm hành lễ; Các quân nhân đi dự lễ từ Thượng sĩ trở lên mang quân phục kaki dài, cầu vai, cà vạt đen và cát két, từ cấp Trung sĩ trở xuống mặc quân phục kaki dài; Quân khu Thủ đô cắt cử một số Hiến binh và Quân cảnh để giữ trật tự an ninh chung quanh địa điểm hành lễ*"(Lê Cung, 2003).

Để phô trương Công giáo và làm cho tín đồ Công giáo trung thành với chế độ Việt Nam Cộng hoà, chính quyền Ngô Đình Diệm đã huy động và kêu gọi hầu hết các viên chức từ cấp cao đến cấp thấp và gia đình của họ đến dự lễ. Đồng thời, bản thân Tổng thống Diệm và các quan chức cấp cao trong chính quyền cũng tham gia tích cực các ngày lễ của Công giáo. Điều này được thể hiện qua Công văn số 154/TTP/ĐL ngày 17/12/1958 của Đổng lý Văn phòng Phủ Tổng thống gửi Thủ trưởng các cơ quan trung ương thuộc chính quyền Ngô Đình Diệm tại Sài Gòn, thư viết: "*Nhân dịp lễ giáng sinh năm nay, một dạ hội sẽ được tổ chức tại Dinh Độc lập trong đêm 24 rạng sang 25 tháng 12 năm 1958, theo chương trình đính hậu. Thừa lệnh Tổng thống, Văn phòng trân trọng mới quý ông cùng nhân viên quý Nha Sở và gia đình, các ông sĩ quan Nha Tổng Thư ký Thường trực Quốc phòng, Tham mưu Biệt Bộ và Lữ đoàn Liên binh Phòng vệ đến dự dạ hội nói trên. Để tiện việc sắp xếp, xin quý ông vui lòng tin cho Sở Nghi lễ Phủ Tổng thống biết trễ lắm cũng trước ngày 22/12/1958, danh sách các nhân viên cùng một số người trong gia đình đến dự buổi lễ*"...Nổi bật hơn cả là việc tổ chức hành hương tại nhà thờ Đức Mẹ La Vang, ba năm

một lần. Đây là dịp để chính quyền Ngô Đình Diệm phô trương thế lực của Công giáo. Công văn số 104/TTP/ĐL ngày 12/8/1958 của Đổng lý Văn phòng Phủ Tổng thống gửi các Giám đốc và Chánh sự các Nha, Sở, viết: "*Đại hội Kính mẹ sẽ cử hành tại La Vang (Quảng Trị) từ ngày 17/8/1958 đến ngày 22/8/1958. Những nhân viên muốn đi La Vang dự đại hội nói trên với phương tiện riêng của mình có thể xin phép nghỉ từ ngày 20 đến cuối ngày 22 tháng 8 năm 1958. Văn phòng trân trọng yêu cầu quý Ông Giám đốc và Chánh Sự Vụ thông báo cho nhân viên trực thuộc rõ và lập gởi đến văn phòng trước ngày 17/8/1958 danh sách những nhân viên xin đi dự cuộc lễ*" (Lê Cung, 2003). Rõ ràng, việc làm trên cho thấy chính quyền Ngô Đình Diệm coi trọng ngày lễ Công giáo còn hơn cả công việc ở các cơ quan.

Trong các buổi lễ, thường có một phần tín đồ Công giáo làm lễ tuyên thề trung thành với chính quyền Ngô Đình Diệm và Giáo hội. Đây là cách để chính quyền Ngô Đình Diệm làm cho tín đồ Công giáo trung thành với chế độ của mình. Thánh lễ Tạ ơn Chúa và Đức mẹ được tổ chức tại Vương cung Thánh đường La Vang năm 1962 cho thấy rõ điều này: "*Sáng ngày 8/2/1962, Đức cha Ngô Đình Thục, Tổng Giáo mục Giáo khu Huế đến viếng Vương cung Thành đường La Vang và cử hành Thánh lễ tại đây. Sáng ngày 24/4/1962, Đức cha Ngô Đình Thục đã cử hành một Thánh lễ Tạ ơn chúa và Đức mẹ ban sự bình an cho dân tộc Việt Nam tại một kỳ Đại lộ thiên thiết lập trong khu Vương cung Thánh đường La Vang (Quảng Trị). Nhân dịp này, 2.000 thanh niên công giáo tham dự trại đã làm lễ tuyên thề nguyện trung thành tuyệt đối với tổ quốc Việt Nam (Chế độ Việt Nam Cộng hoà) và giáo hội*" (Phủ tổng thống Đệ nhất VNCH, 1963).

Nói tóm lại, chính quyền thời Ngô Đình Diệm, nhất là khi Ngô Đình Thục nhận chức Tổng giám mục địa phận Huế thì các ngày lễ của Công giáo được tổ chức tưng bừng, hoành tráng: "*Cờ Công giáo treo dọc đường ăn lan đến cầu Trường Tiền. Cổng chào dựng lên khắp nơi, nhất là phía tả ngạn sông Hương. Điều này làm cho quần chúng Phật giáo bất bình. Vì từ xưa những cuộc lễ lớn về Công giáo chỉ tổ chức quy mô bên địa phận Phú Cam mà thôi*"....Lễ dâng hiến "*Trung tâm Thánh mẫu*" và khánh thành "*Vương cung Thánh đường*" diễn ra từ ngày 17/8 đến ngày 22/8/1961 tại La Vang cũng thể hiện rõ sự trang hoàng. Ngay cả ngày lễ Ngân khánh của Ngô Đình Thục, ông cũng biến thành một quốc lễ. Ngô Đình Thục cho thành lập một Ủy ban tổ chức mừng lễ Ngân khánh mà thành phần đều là những quan chức cấp cao của chính quyền Ngô Đình Diệm như: "*Ông chủ tịch Quốc hội đứng đầu, gồm cả ông Bộ trưởng Giáo dục Nguyễn Quang Trình và Viện trưởng Đại học Sài gòn Lê Văn Thới với vài ông Bộ trưởng nữa*" (Lê Cung, 2003).

Trong giáo dục, Ngô Đình Diệm cho Giáo hội Công giáo chi phối các trường (bao gồm cả những trường không phải Công giáo) về mặt tinh thần, nhằm đảm bảo thực hiện nội dung giáo dục "duy linh", "nhân vị", mà thực chất là dạy những nội dung về thần học theo lối kinh viện trung cổ. Đồng thời, mở các trường tư thục Công giáo để làm tê liệt các trường Công lập và trường của các tôn giáo khác. Tháng 7/1958, Ngô Đình Nhu mở hội nghị toàn quốc tại Sài Gòn bàn về vấn đề giáo dục nhằm xét

lại chương trình giáo dục học đường. Sau khi hội nghị kết thúc một nghị định mới của chính phủ được ban hành, trong đó có vấn đề "*Kiểm soát chặt chẽ các trường tư thục*", thực chất là làm tê liệt và chi phối các trường ngoài Công giáo.

Toàn miền Nam có "Văn phòng Trung ương Giáo dục Công giáo", nằm trong tổ chức "Trung tâm Công giáo". Trực thuộc cơ quan này là Viện Đại học Công giáo Đà Lạt. Toàn miền Nam thời Ngô Đình Diệm có ba Viện Đại học: Viện Đại học Sài Gòn do linh mục Cao Văn Chiển làm Viện trưởng; Viện Đại học Huế do linh mục Cao Văn Luận làm Viện trưởng; Viện Đại học Công giáo Đà Lạt lo linh mục Nguyễn Văn Lập làm Viện trưởng. Hầu hết giáo sư triết học, giảng viên đều là linh mục và tín đồ Công giáo. Những học bổng đi du học phần lớn cũng thuộc về tay tín đồ Công giáo. Đặc biệt, cách tuyển chọn thầy giáo giỏi cũng như đánh giá kết quả học tập của học sinh đều dựa vào tiêu chí trên cơ sở ý thức hệ Công giáo. Theo Nguyễn Văn Trung – Giáo sư Đại học Văn khoa Sài Gòn, một tín đồ Công giáo viết: "*Trong lãnh vực nhà trường, người ta có thể ghi nhận những vi phạm sau đây như những hành động chống lại tinh thần dân chủ và tự do tín ngưỡng. Ví dụ, bắt buộc phải theo một tôn giáo và không thể nói khác được hoặc tuyển mộ giáo sư theo tôn giáo, ý thức hệ mà chính quyền muốn nâng đỡ, có thiện cảm hay theo ý thức hệ của chính quyền. Đối với sinh viên, học sinh thí dụ phải biểu lộ trong bài vở những ý nghĩ, lập trường với tôn giáo, ý thức hệ chính thực được nâng đỡ hay phải là người theo tôn giáo, ý thức hệ chính thức mới được nhận vào học*"(Lê Cung, 2003*)*.

Đồng thời, trong việc bình chọn các tác phẩm văn chương hằng năm, chính quyền Ngô Đình Diệm đánh giá cao những tác phẩm chỉ trích Phật giáo, đề cao Công giáo. Điển hình là năm 1957, hai tác phẩm được giải nhất trong số 13 giải thưởng văn trương toàn quốc là tác phẩm "*Văn chương bình dân*" của Thanh Lãng: "*Đối với phật cũng như đối với hạng thầy tu, dân chúng đều coi khinh; theo họ, Phật đi tu vì bất mãn duyên tình, nhà chùa đi tu vì thích oán chuối… Người Việt Nam có một quan niệm rất cao siêu về trời mà họ coi như một Thiên Chúa toàn năng. Người dân quê, qua các tài liệu văn hoá, ta thấy luôn có tính cách chống đối Nho giáo, Phật giáo, Lão giáo… Nhưng không bao giờ có ý tưởng chống trời*" và "*Xây dựng trên nhân vị*" của Bùi Tuân: "*Chân lý mặc khải của đạo Công giáo cho ta biết Thiên Chúa đã tạo dựng con người theo hình ảnh của Ngài (chỉ có Thiên Chúa, Thiên thần là người có vị. Các loài khác đều vô vị)*" (Lê Cung, 2003*)*. Rõ ràng, hai tác phẩm trên đã đề cao Công giáo và đánh giá quá thấp các tôn giá khác, nhưng lại được khen thưởng và đánh giá cao. Qua đó thấy rõ chính sách ưu đãi công giáo, kỳ thị các tôn giáo khác của chính quyền Ngô Đình Diệm. Đồng thời, giáo dục học sinh đi theo Công giáo, từ bỏ những thứ nằm ngoài Công giáo.

Hệ thống các trường tư thục Công giáo từ mẫu giáo, tiểu học đến trung học, đại học được đầu tư xây dựng nhiều và nhận được sự quan tâm, đầu tư từ chính quyền Ngô Đình Diệm. Năm 1957, phái đoàn gồm có Ngô Đình Nhu, Bộ trưởng giáo dục Nguyễn Dương Đôn, Viện trưởng Đại học Sài Gòn Nguyễn Quang Trình và nhiều giáo sư, chuyên viên khác. Sau đó là một cuộc họp được tổ chức tại Toà tỉnh Thừa

Thiên có Tỉnh trưởng và nhiều tri thức tham dự. Nội dung chính của cuộc họp và vấn đề đặt ở Huế một sơ sở giáo dục mới. Như Ngô Đình Diệm đã nói thì sẽ đặt ở đây một Viện Đại học lớn, nhưng khi phái đoàn Sài Gòn ra Huế họp thì thống nhất chỉ đặt ở Huế một chi nhánh của Viện Đại học Sài Gòn.

Năm 1958, Ngô Đình Thục thành lập trường Đại học Công giáo ở Đà Lạt. Để chuẩn bị, từ đầu năm 1957, Ngô Đình Thục đã dự định mở trường Đại học Công giáo tại Đà Lạt và đưa ý kiến lên Bộ trưởng Quốc gia Giáo Dục. Ngày 14/5/1957, Phủ bản khế ước dài hạn khai thác lâm sản tại La Ngà (Đồng Nai) được ký kết. Ngày 16/5/1957, Văn phòng Phủ Tổng thống ký phê chuẩn khế ước dài hạn khai thác lâm sản tại La Ngà giữa bộ canh nông và Hội Việt Nam Viện trợ Cao đẳng Giáo dục.

Ngoài ra, để trường Đại học Công giáo Đà Lạt sớm hoàn thành, Ngô Đình Thục yêu cầu Bộ trưởng Bộ Kiến thiết và Thiết kế đô thị gửi Công văn số 1392/BKTĐT/KOC đến Tổng thống Diệm đề nghị ứng trước 5.000.000 đồng để sử dụng vào việc xây trường (Lê Cung, 2003). Vào thời điểm này 5.000.000 đồng là số tiền rất lớn, giá trị của nó có thể xây được một trường đại học quy mô lớn hiện nay. Biết rõ yêu cầu trên là không hợp lý, nhưng để làm vừa lòng Tổng giám mục, Ngô Đình Diệm vẫn chi số tiền trên. Những yêu cầu của các linh mục về giáo dục hầu hết được chính quyền Ngô Đình Diệm chấp thuận. Với chính sách ưu đãi Công giáo trong giáo dục, khắp miền Nam, thành phố thị, xã nào cũng có ít nhất hai trường Trung học Công giáo trở lên. Từ trước khi Ngô Đình Diệm chưa làm Tổng thống, nhiều nơi chưa có trường phổ thông cơ sở thì trường tư thục Công giáo đã được xây dựng. Khi Ngô Đình Diệm lên nắm quyền thì hệ thống trường tư thục Công giáo ở miền Nam Việt Nam phát triển rất nhanh.

Trong "Phong trào phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963" tác giả Lê Cung đã nêu lên một số con số nổi bật: "Từ năm 1953 đến 1963, Diệm xây dựng 145 trường cấp II và cấp III, riêng ở Sài Gòn có 30 trường với tổng số 62.324 học sinh. Trong cùng thời gian Giáo hội Thiên Chúa giáo ở miền Nam Việt Nam, từ chỗ có 3 trường cấp II và III trong năm 1953, đến năm 1963 đã lên tới 1060 trường".

Các tổ chức Công giáo được thoải mái xuất bản kinh sách, phát thanh suốt ngày đêm và tổ chức các ngày lễ của Công giáo trong nhà trường. Năm 1961, một Đại hội cầu nguyện cho Giáo hội Thầm lặng địa phận Vinh đã khai mạc tại Hội trường trung học tư thục Ngô Đình Khôi, đường công chúa Huyền Trân thị xã Phan Thiết (Bình Thuận). "*Khai mạc đại hội, hai linh mục Trương Cao Khẩn và Lê Trọng Khiêm đã cử hành Thánh lễ tại kỳ Đài lộ thiên thiết lập tại đây để cầu nguyện cho các ân nhân, các hàng giáo phẩm và các giáo dân thuộc Giáo hội thầm lặng địa phận Vinh. Linh mục Cao Văn Luận, Viện trưởng Viện Đại học Huế đã giảng thuyết về đức tin Công giáo để thắng cộng sản nhân dịp này*" (Phủ tổng thống Đệ nhất VNCH, 1963). Hay sáng ngày 25/10/1961, Tu viện và Trung tiểu học tư thục Đắc Lộ thành lập từ năm 1957 quy tụ khoảng 1000 học sinh đã tổ chức lễ bế mạc năm kỷ niệm Đệ Tam Bách Chu niên giáo sĩ Đắc Lộ.

Tóm lại, chính quyền Ngô Đình Diệm rất ưu đãi Công giáo trong văn hoá – giáo dục. Nhà thờ, tượng đài, trường học Công giáo mọc lên khắp nơi. Các ngày lễ của Công giáo được tổ chức quy mô, trang hoàng, phô trương thế lực… Giáo hội Công giáo chi phối các trường học. Các tổ chức công giáo được tự do xuất bản kinh sách, tự do phát thanh…

Trong khi các hoạt động văn hoá của Công giáo được tự do hoạt động, được chính quyền đầu tư tổ chức; nhà thờ, tượng đài mọc lên nhanh chóng, ngay cả trong quân đội… Thì ngược lại, hoạt động văn hoá của các tôn giáo khác bị cấm đoán, có hoạt động cũng chỉ được hoạt động cho có, nhiều tín đồ chủ chốt thì bị chính quyền theo dõi gắt gao, nhiều nhà chùa Phật giáo, Cao Đài, Hoà Hảo bị san bằng hoặc bị biến thành nhà thờ Công giáo. Sự bất công giữa Công giáo với các tôn giáo khác còn được thể hiện trong lĩnh vực học đường, tín đồ Công giáo chi phối tất cả trường học từ trường công đến trường tư; Các trường tư thục Công giáo mọc lên nhanh chóng, giáo viên hầu hết là tín đồ Công giáo, Công giáo tha hồ xuất bản báo chí, kinh sách, giáo lý Công giáo được nói ngày đêm trên đài truyền thanh. Trong khi đó, các tôn giáo khác bị kìm hãm hoạt động, báo chí, kinh sánh Phật giáo bị kiểm soát chặt chẽ…

KẾT LUẬN

Dưới thời Mỹ - Diệm, giữa tôn giáo và chính trị có một sự đan xen, hòa nhập, thống nhất ở mức độ cao trong đời sống chính trị miền Nam. Với chủ trương "*Công giáo hoá*" bộ máy chính trị từ trung ương tới địa phương, lấy chủ thuyết "*Nhân vị*" làm hệ tư tưởng cho chính quyền, xây dựng trong hệ thống quân đội "*Chế độ Tuyên uý Công giáo*", thành lập các đội quân Công giáo dưới quyền chỉ huy trực tiếp của các linh mục, hỗ trợ cho tín đồ công giáo về kinh tế - xã hội như cấp lương thực, chăn mền, phương tiện di chuyển, ổn định chỗ ở, cung cấp đất sản xuất, tự do hoạt động văn hoá mà còn được chính quyền tạo mọi điều kiện thuận lợi để tiến hành và phô trương thế lực; nhiều nhà thờ, tượng đài, trường học tín đồ Công giáo được xây dựng và nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của chính quyền. Từ những việc làm trên, cho thấy chính quyền Ngô Đình Diệm có chính sách ưu đãi đối với Công giáo rất rõ ràng, tạo mọi điều kiện cả vật chất lẫn tinh thần cho Giáo hội Công giáo hoạt động và phát triển. Điều không thể phủ nhận là bất chấp mọi điều kiện lịch sử và tâm lý dân tộc, Mỹ - Diệm đã chủ trương "*Công giáo hoá*" nhân dân ta, biến Công giáo trở thành quốc giáo ở miền Nam Việt Nam.

Chính sách ưu đãi Công giáo của chế độ Ngô Đình Diệm đã tiến hành một cách hoàn thiện và có hệ thống, nó được thực thi bằng nhiều biện pháp dể dãi, ưu ái từ khuyến khích dụ dỗ đến bảo vệ, che giấu cả các tội ác mà một số linh mục đã làm. Chính sách độc tôn Công giáo, kỳ thị phật giáo và các tôn giáo khác được chính quyền Ngô Đình Diệm xem như là một trong những "*Quốc sách*" hữu hiệu hàng đầu để đẩy lùi lực lượng cách mạng, đẩy lùi kháng chiến của Mặt trận dân tộc giải phóng, giữ vững chế độ gia đình trị và chính quyền Cộng hoà Việt Nam trong quỹ đạo chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ.

Nhưng cũng chính sách ưu đãi Công giáo của chế độ Ngô Đình Diệm đã gây ra biết bao sự chia rẽ, khổ nhục, uất hận đối với quần chúng nhân dân miền Nam nói chung và các tín đồ tôn giáo nói riêng. Do đó, dưới chế độ Ngô Đình Diệm, mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với chế độ Mỹ - Diệm thể hiện qua chính sách tôn giáo là rất rõ ràng. Sự chia rẽ, bất bình, bất mãn trong hàng ngũ công chức của bộ máy chính quyền và trong các tầng lớp quần chúng nhân dân ngày càng sâu sắc. Nỗi đau bất công trong chính sách tôn giáo do chính quyền Ngô Đình Diệm gây ra là một trong những nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự bùng nổ của Phong trào Phật giáo miền Nam và sự sụp đổ của chế độ Ngô Đình Diệm tháng 11 năm 1963. Chính phong trào Phật giáo và phong trào cách mạng miền Nam đã góp phần làm sụp đổ chế độ độc tài, độc tôn tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Từ đây, chúng ta có thể rút ra bài học về mối quan hệ giữa đạo và đời. Giữa đạo và đời không thể tách rời mà phải luôn đi song hành với nhau. Tôn giáo luôn gắn liền với dân tộc, biết sống hòa đồng, "sống phúc âm trong lòng dân tộc", trong một cộng đồng dân tộc chung của Việt Nam./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Cung. (2003). *Phong trào phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963.* Huế: Nxb Thuận Hóa.

2. Đỗ Quang Hưng. (2003). *Tiểu luận nghiên cứu, Công giáo trong mắt tôi.* Hà Nội: Tôn giáo.

3. Hoàng Linh Đỗ Mậu. (1995). *Tâm sự tướng lưu vong: Việt Nam máu lửa quê hương tôi.* Hà Nội: Nxb Công an nhân dân.

4. Phủ tổng thống Đệ nhất VNCH. (1960). *về hoạt động Công giáo tại Việt Nam năm 1960.* Hồ sơ số 17372, TTII: Đổng lý Văn phòng Phủ Tổng thống, sở báo chí.

5. Phủ tổng thống Đệ nhất VNCH. (1963). *về hoạt động Công giáo tại các tỉnh năm 1961 - 1963.* Hồ sơ số 19485, TTII.: Tập bản tin của Việt Tấn Xã.

6. Trần Tam Tĩnh. (1988). *Thập giá và lưỡi gươm.* Nxb Trẻ.

GIÁO DỤC Ở PHÚ YÊN THỜI PHÁP THUỘC (1887 – 1945)

ThS. Ngô Minh Sang
Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: sangnm@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Hệ thống giáo dục thời Pháp ở Phú Yên không khác gì so với các tỉnh Trung Kỳ về cách thức tổ chức, bậc học, chương trình học; song cũng có nhiều đặc điểm riêng, nổi bật và tính lý thú khi nghiên cứu. Dưới góc nhìn lịch sử, bài viết sử dụng phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp logic, phân tích và tổng hợp trình bày quá trình triển hệ thống giáo dục Phú Yên thời Pháp thuộc với hai thời kỳ 1887 – 1918 và 1919 - 1945; mặc khác đi sâu lý giải những lý do vì sao người Pháp có những quyết định đầu tư về giáo dục ở đây.

Từ khóa: *Giáo dục, Pháp thuộc, Phú Yên*

1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình lịch sử giáo dục Phú Yên thời Pháp thuộc có nhiều mốc quan trọng, chứa đựng nhiều ý nghĩa lớn ở mỗi giai đoạn. Thời kỳ 1897 – 1918 là bước thử nghiệm của thực dân Pháp với việc triển khai chương trình tiểu học Pháp - Việt lần đầu tiên ở Sông Cầu vào năm 1909, sau đó mở rộng lên 3 lớp vào năm 1915, nhưng vẫn còn lồng ghép với hệ thống giáo dục Nho học. Sang thời kỳ 1919 – 1945, giáo dục Phú Yên tiến thêm một bước với nhiều sự thay đổi lớn về số lượng và chất lượng, lần lượt trường Sơ học Pháp – Việt Sông Cầu thăng lên trường Tiểu học toàn cấp, trở thành trường tỉnh của Phú Yên; kế đến trường phủ Tuy An cũng được thăng lên Sơ đẳng Tiểu học.

Hệ thống giáo dục thời Pháp ở Phú Yên không khác gì so với các tỉnh Trung Kỳ về cách thức tổ chức, bậc học, chương trình học; song cũng có nhiều đặc điểm riêng, nổi bật và tính lý thú khi nghiên cứu. Vào những năm 20 thế kỷ XX, người Pháp đầu tư nhiều lĩnh vực ở Phú Yên, đặc biệt là hướng về phía nam Phú Yên, người Pháp đầu tư xây dựng Tuy Hòa trở thành trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa, nên lĩnh vực giáo dục được mở rộng ở đây. Trường Sơ học Pháp - Việt Tuy Hòa được mở thêm 2 lớp và trở thành trường Tiểu học toàn cấp ở Phú Yên vào năm 1929. Với những quyết định ấy tạo nên bước ngoặc lớn cho nền giáo dục Tuy Hòa nói riêng và Phú Yên nói chung.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp logic, phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh và đối chiếu. Những nguồn tư liệu lưu trữ, tư liệu ký ức, lời kể từ những nhân chứng còn sống kết hợp kiến thức thực địa cũng được sử dụng trong bài viết này.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Hệ thống chính quyền và chính sách khai thác thuộc địa của Thực dân Pháp ở Phú Yên

3.1.1. Hệ thống chính quyền thuộc địa ở Phú Yên

Sau khi cuộc khởi nghĩa Lê Thành Phương thất bại, về cơ bản phong trào văn thân yêu nước hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi tạm lắng xuống trên địa bàn Phú Yên, lúc này thực dân Pháp hướng đến thiết lập một hệ thống chính quyền cai trị ở đây.

Đến cuối năm 1887 một cơ chế chính quyền với đầy đủ nghĩa "*chính quyền lưỡng thể*" (dyalite dupouvoir) tại Phú Yên đã được phê chuẩn bởi toàn quyền Đông Dương. Tháng 1-1888, người Pháp chính thức xác lập hệ thống chính quyền ở Phú Yên, đứng đầu chính quyền bảo hộ là viên Công sứ nắm giữ quyền công chính và thương chính, về sau thực dân Pháp ban hành thêm quyền lãnh sự, thay mặt Khâm sứ Trung Kỳ chỉ đạo mọi hoạt động từ tỉnh trở xuống. Giúp việc có viên Phó sứ và các quan lại đứng đầu mỗi sở, ngành chuyên môn: quan Giám binh, quan Thầy thuốc, quan Lục lộ, quan chủ sở Điện báo, quan Thú y, quan Thương chánh… (Nguyễn Đình Cầm, Trần Sĩ, 1937, tr.34). Viên Công sứ đến thụ chức đầu tiên là Tirant, Phó sứ là Groleau. Giúp việc cho Toà công sứ còn có các quan lại người Việt giữ chức vụ tham tá, phán sự và thông ngôn.

Xuất phát từ những toan tính về chính trị, quân sự và quyền lợi kinh tế, chính quyền bảo hộ chọn Vũng Lắm làm nơi toạ lạc tòa công sứ tỉnh đầu tiên vào năm 1888, theo sắc lệnh 3-2-1886 của tổng thống Pháp qui định Tòa công sứ vừa là cơ quan tổng hợp và chỉ đạo mọi hoạt động, vừa là cơ quan lập pháp và tư pháp của chính quyền thực dân ở cấp tỉnh. Vũng Lắm nằm trong vịnh Xuân Đài, là quân cảng, thương cảng quan trọng ở Việt Nam vào thế kỷ XIX, nơi đây có cửa thông ra biển rộng 318 trượng (1348,32m) chạy từ mũi Hòn Đồn sang Tân Thạnh, độ sâu lúc thuỷ triều lên là 1 trượng 5 thước (6,36m), tàu thuyền có thể ra vào với số lượng lớn, đặc biệt là loại tàu trọng tải lớn và tàu quân sự. Vào năm 1832 (Nhâm Thìn), Minh Mạng thứ 13, phái đoàn ngoại giao Hoa Kỳ do Edmund Robert dẫn đầu đã vào Vũng Lắm, vua Minh Mạng cử Hồng Lô tự khanh Nguyễn Tri Phương và Tư vụ Lý Văn Phức đến hội với quan Tuần vũ Phú Yên lên thuyền thết tiệc, nhưng do chủ trương "*bất hảo*" với lái buôn nước ngoài của vua Minh Mạng, nên không có thỏa thuận ngoại thương nào trong cuộc gặp phái đoàn Mỹ (Sony. L, 1937, p.63,64). Về phía Tây Vũng Lắm giáp với con đường thiên lý, án ngự trọng điểm của tỉnh giống như tâm điểm của trục tung, hoành với 4 hướng Đông, Tây, Nam, Bắc, từ đây việc tiếp ứng cũng như rút lui của chính quyền bảo hộ nhanh chóng khi có những cuộc nổi loạn dân bản xứ.

Mặt khác, Vũng Lắm nằm bên cạnh thành An Thổ, phủ lỵ Phú Yên xây dựng từ thời Minh Mạng, cửa Đông thành An Thổ thông ra vịnh Xuân Đài, sở hữu cửa biển Tiên Châu, nơi diễn ra hoạt động trao đổi, buôn bán tấp nập giữa người bản xứ với các lái buôn ngoại quốc Hà Lan, Pháp, Hoa Kỳ, Bồ Đào Nha… Những phố buôn bán

người Hoa, dân bản xứ gọi là khách trú dựng lên khắp lưu vực vịnh Xuân Đài (tập trung nhiều ở Vũng Lắm, Tiên Châu).

Từ giữa năm 1888, hệ thống chính quyền thực dân tay sai ngày càng mở rộng, người Pháp dự kiến xây dựng đồn giám binh, sở thương chánh, công chính, y tế… phục vụ công cuộc khai thác thuộc địa sắp tới, chính quyền bảo hộ nhận ra Vũng Lắm không phù hợp đặt cơ sở chính quyền quy mô và lâu dài, thêm vào đó các tháng 9,10 của năm gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh gây trở ngại cho việc đậu thuyền. Tháng 2-1889, chính quyền thực dân dời Tòa công sứ ra làng Phước Lý (Sông Cầu) và đóng ở đây cho tới ngày thực dân Pháp cáo chung (Paris. C, 1898, p.171). Việc di dời địa điểm của chính quyền bảo hộ nhằm phục vụ ý đồ cai trị lâu dài, cùng với những chính sách khai thác thuộc địa sẽ được triển khai trên khắp địa bàn tỉnh Phú Yên. Thực dân Pháp xây dựng hệ thống sở, phòng ban chuyên môn gồm sở thương chính, giám binh, hội đồng tòa án tỉnh, công chính, y tế, ngân khố, điện báo, cảnh sát vệ sinh… phục vụ công cuộc khai thác, bóc lột thuộc địa (Province de Phu Yen, anée 1911, p.506).

Sở Giám binh đặt tại tỉnh lỵ Sông Cầu, đứng đầu là viên quan chủ sở, bên dưới là các đồn lính khố xanh ở mỗi phủ, huyện và ở tận thôn, buôn. Đứng đầu mỗi đồn là viên quan Một hoặc quan Hai, giúp việc có quan thông ngôn người Việt, bên dưới là đội lính bản xứ do nhà cầm quyền An Nam cung cấp.

Sở thương chính trưng dụng nhiều phòng phụ trách các vấn đề như phòng quản lý xuất nhập cảng, phòng quản lý muối, phòng thuế về buôn bán, nấu rượu… Thực dân Pháp đặt phòng quản lý xuất nhập cảng 1 tham tá, 1 thừa hành và một số viên lại giúp việc thực hiện thu thuế, về sau đặt thêm đội cảnh sát vệ sinh.

Sở điện báo gồm 2 bưu cục lớn là Sông Cầu, Tuy Hòa và 2 bưu cục nhỏ là Củng Sơn, Phú Khê, các bưu cục quan hệ với nhau về chuyên môn, cùng chịu điều hành trực tiếp của Nha bưu điện miền Nam. Ở các bưu cục đều có chủ sự ngạch thư ký quản lý, cùng một số nhân viên giúp việc, riêng bưu cục Củng Sơn chỉ có một chủ sự ngạch bưu tá quản lý, không có nhân viên giúp việc. Các bưu trạm ở phủ, huyện đều có một đội trạm điều khiển công việc và một số phủ trạm, huyện quản lý.

Vào cuối thế kỷ XIX, hệ thống chính quyền thực dân dần đi vào qui củ và ổn định, người Pháp bắt đầu triển khai chương trình khai thác thuộc địa ở Đông Dương. Người đầu tiên khởi động chương trình này là viên Toàn quyền Pôn Đume (Paul Doumer). Nhìn chung, chính sách khai thác thuộc địa thực hiện đồng loạt, thống nhất trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa và giáo dục ở 3 kỳ Nam, Trung, Bắc. Thực dân Pháp thực hiện chính sách "*Anhđigiêna*" (Dương Kinh Quốc, 1988, tr.254), dựa vào đặc điểm tự nhiên, đặc điểm xã hội, tâm lý dân cư, dân số… để triển khai chương trình khai thác thuộc địa nhằm mang lại lợi nhuận tối đa.

3.1.2. Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp

❖ *Chính sách cai trị về kinh tế*

Người Pháp thực hiện chính sách kinh tế "lưỡng song", nghĩa là duy trì phương thức sản xuất phong kiến kết hợp hạn chế phương thức sản xuất tư bản hiện đại ở tất cả các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp. Hình thức kinh tế "*lưỡng song*" được cụ thể hóa bằng những chính sách: chính sách hạn chế phát triển kỹ nghệ; chính sách độc quyền; chính sách chiếm đất lập đồn điền kết hợp duy trì, phát triển lối bóc lột phong kiến.

Chính sách hạn chế phát triển công nghệ được qui định trong bản báo cáo 23-3-1897 của Toàn quyền Pôn Đume (Paul Dumer): "Nếu việc xây dựng công nghiệp cần được khuyến khích ở thuộc địa thì chỉ trong giới hạn không hại đến công nghiệp chính quốc. Công nghiệp chính quốc cần được bổ sung chứ không là phải phá sản bởi công nghiệp thuộc địa" (Nguyễn Công Bình, 1959). Theo đó, tư bản Pháp tập trung khai thác các ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến vừa thỏa mãn yêu cầu về vốn, vừa đem lại lợi nhuận cao và bổ trợ cho ngành công nghiệp chính quốc.

Tư bản Pháp mở rộng chiếm đất lập đồn điền ở 3 kỳ Bắc, Trung, Nam. Năm 1900, diện tích đồn điền là 322.000 ha, trong đó Nam Kỳ là 78.000 ha, Bắc Kỳ là 98.000 ha (Nguyễn Văn Khánh, 2001, tr.53). Những hình thức kinh doanh đồn điền: Công ty người Âu thuê đất chính quyền trong thời hạn nhất định; chính quyền lập đồn điền sau đó thuê địa chủ quản lý; chính quyền giao hẳn đất cho địa chủ lập đồn điền nhưng sản phẩm bán cho nhà cầm quyền với giá định sẵn. Phương thức bóc lột theo lối phát canh thu tô, tận dụng nguồn nhân công bản xứ rẻ mạt.

Ở Phú Yên thực hiện những chính sách kinh tế trên từ cuối thế kỷ XIX, về quy mô biểu hiện không bằng các tỉnh xứ Trung Kỳ, nhưng về cơ bản nổi lên một số chính sách cai trị sau:

- *Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp*

Ở lĩnh vực đầu tư phát triển công nghệ biểu hiện "chưa rõ nét" (Le province de l'Annam, Người dịch Nguyễn Lương Hùng, tr.10) ở ngành công nghiệp khai thác và chế biến. Hầu như không có Công ty tư bản Pháp đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản, các cuộc thăm dò chủ yếu do nhà cầm quyền tiến hành hoặc do những phát hiện vô tình của dân bản xứ. Vào các năm 1908, 1909 người ta đệ đơn xin nhà cầm quyền cho khai thác khoáng vàng, đồng, đá đen, kẽm…ở khu vực miền tây Phú Yên, nhưng dự án chỉ dừng lại trên giấy tờ.

Chính sách nổi bật trong ngành kỹ nghệ chế biến ở Phú Yên là sự kết hợp giữa tiểu kỹ nghệ địa phương chính yếu với đại kỹ nghệ Tây Âu. Các sản phẩm được sơ chế bằng phương pháp thủ công, sau đó qua xử lý phương pháp hiện đại Tây Âu thành những sản phẩm thô, rồi chuyển vào các nhà máy ở Bắc kỳ, Nam kỳ và Trung kỳ. Kỹ nghệ chế biến đầu tiên tư bản Pháp tiến hành là lọc bỏ lòng trắng trứng vịt ở Vũng Lắm vào năm 1896, thử nghiệm do ngài Berthoin phụ trách, kết quả mang lại không thành công. Đến năm 1911, nhà tư bản Derobert và Fiard ở Đà Nẵng đã xin nhà cầm quyền thu mua trứng vịt ở tỉnh, rồi chuyển về Vũng Lắm, tại đây họ xử lý thành công tách chất đản bạch.

Năm 1905 Hiệp hội Gilbert ở Hà Nội đã đề nghị chính quyền Phú Yên cấp một thửa đất rộng 2032,75 ha toạ lạc ở 11 ngôi làng: Đông Tác, Phú Lâm, Phú Lạc, Thạnh Lâm, Phú Hiệp, Phú Nhuận, Phước Lâm, Uất Lâm, Đông Mỹ, Thọ Lâm, Đa Ngư thuộc tổng Hoà Đa (nay là Hoà Hiệp Bắc, Hoà Hiệp Trung, Hoà Hiệp Nam) với mục đích trồng cây thơm tàu (avage) sản xuất thảm, dây thừng, yên ngựa, bao bố, vải bạt,…phục vụ cho nhu cầu quân sự của chính quyền thực dân. Chủ đồn điền Gilbert đầu tư hệ thống máy móc hiện đại: máy dập chạy bằng hơi nước, máy ép, máy tước sợi. Sau thời gian làm ăn thua lỗ, cùng với việc xuất hiện nhiều cỏ gà ở đồn điền, Hiệp hội Gilbert đã thôi đầu tư vào năm 1910 (Concession de Gilbert et Cie à Tuy Hoa 1906 – 1909, RSA\HC, 420).

Thực dân Pháp duy trì, bất can thiệp vào nền tiểu kỹ nghệ địa phương. Trong bản báo cáo kinh tế năm 1909, công sứ Phú Yên nhận xét tình hình thủ công nghiệp như sau: "Nhìn chung tiểu kỹ nghệ ở Phú Yên không mấy phát triển và những sản phẩm phục vụ hàng ngày cho người trong tỉnh, một ít đem bán ở Bình Định".

➢ *Thương mại*

- Chính sách kinh tế then chốt, nổi bật trong giai đoạn 1887 đến đầu những năm 20 thế kỷ XIX của chính quyền thực dân là đầu tư phát triển cảng thị, cụ thể ở Cù Mông và Vũng Lắm trở thành hải cảng "thương mại và xuất khẩu" quan trọng ở xứ Trung Kỳ.

Ý tưởng quy hoạch cảng thị ở Phú Yên manh nha từ năm 1890, biểu hiện ở lời nhận xét của viên công sứ Tirant về tầm quan trọng của vịnh Xuân Đài: "Vịnh Sông Cầu là một trong những vịnh đẹp nhất trên toàn thế giới mà 100 tàu có thể đến thả neo ở đây", sau đó đích thân ông ta đã đề nghị nhà cầm quyền: "nó phải được thừa nhận là hải cảng chính của miền Trung An Nam".

Xét về quy mô của hải cảng, Cù Mông và Vũng Lắm không sánh bằng các hải cảng ở Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn; nhưng xét về vai trò, vị trí và tính chất có một số điểm sau:

+ Hải cảng Cù Mông, Vũng Lắm đóng vai trò "cảng trung gian": Trung chuyển hàng hoá nông sản ở khu vực Trung Kỳ; trạm tiếp nhiên liệu và lương thực cho các tàu ngoại quốc hoặc tàu hành trình Bắc – Nam và nơi trú ẩn an toàn khi thời tiết diễn biến xấu.

+ Cảng thị Phú Yên đóng vai trò quan trọng trong chính sách độc quyền khai thác và tách cao nguyên ra khỏi lãnh thổ Trung Kỳ của thực dân Pháp. Những nguồn lợi tài nguyên, hàng hoá nông thổ sản ở cao nguyên vận chuyển bằng đường bộ qua tỉnh Phú Yên, sau đó chuyển tới cảng Vũng Lắm và Cù Mông để xuất sang chính quốc.

Trong thời gian này hoạt động thương mại ở Cù Mông và Vũng Lắm được đẩy mạnh. Theo thống kê của phòng Giám thu Xuân Đài và Cù Mông, hoạt động thương mại năm 1909: Xuất khẩu 8338 tấn với giá trị 2,3 triệu Franc (fr), mặt hàng xuất khẩu chủ yếu đường mật, cau, đồ gốm, dừa khô, cá khô, muối, da động vật, đậu lấy dầu;

nhập khẩu 3552 tấn với giá trị 1,1 triệu fr, mặt hàng nhập khẩu như cá khô và thịt muối, chè Trung Hoa, gốm Nam Kỳ, vải, chỉ cotton, gạo trắng; số lượng tàu thuyền cập cảng là 2307 chiếc (tàu ngoại quốc là 13 chiếc, tàu An Nam 2285 chiếc).

Thực dân Pháp thực hiện chính sách độc quyền chi phối toàn bộ hoạt động ngoại thương và nội thương ở Phú Yên. Đặt các phòng quản lý xuất nhập cảng ở Xuân Đài và Cù Mông, mọi hoạt động trao đổi buôn bán do nhà cầm quyền quyết định với những biểu thuế đặc biệt. Chính quyền thực dân thiết lập các trạm thu mua muối tại các làng Trung Trinh, Lệ Uyên và Vĩnh Cửu, độc quyền về giá cả khi mua vào và bán ra. Ngoài ra, nhà cầm quyền triển khai đánh thuế rượu, thuế môn bài tại Tuy Hoà và Đồng Trạch.

➢ *Về nông nghiệp*

Tư bản Pháp triển khai chính sách chiếm đất lập đồn điền ở Phú Yên từ cuối thế kỷ XIX. Đặc điểm đồn điền ở Phú Yên: quy mô vừa và nhỏ (lớn nhất là 4216 ha); đồn điền "xen canh" nhiều loại cây trồng hoặc đồn điền hỗn dung giữa trồng trọt và chăn nuôi; diện tích đồn điền manh mún, phân tán. Một số đồn điền quan trọng ở Phú Yên: Đồn điền Gilbert et Cie diện tích 2032,75 ha, trồng cây thơm tàu Concession de Gilbert et Cie à Tuy Hoa 1906 – 1909, RSA\HC, 420. ; đồn điền Lyard diện tích 400 ha, toạ lạc ở Vân Hoà và Lương Sơn, trồng thuốc lá và chăn nuôi (Concession de Lyard à Son Hoa (Phu Yen) 1907 – 1908, RSA\HC, 479); đồn điền Ramond diện tích 100 ha, toạ lạc ở khu vực từ Hòn Trọc cho tới giáp làng Tiên Châu; đồn điền Montpezat diện tích 4216 ha, toạ lạc ở tổng Sơn Xuân và Sơn Tường, trồng các loại nông thổ sản và chăn nuôi (Concession de Monpezat 4216ha à Phu Yen, RSA\HC, 2138).

❖ *Chính sách cai trị về chính trị*

Ở lĩnh vực chính trị người Pháp thực hiện chính sách biến Phú Yên trở thành địa bàn "*Tây tiến*" về miền cao nguyên Trung Kỳ, với nhiệm vụ: hậu thuẫn, bảo vệ những nhà thầu người Âu đầu tư lập đồn điền và khai thác khoáng sản; quản lý việc trao đổi buôn bán giữa người Kinh với người dân tộc thiểu số; bình định, thu phục các cuộc nổi dậy của người dân tộc thiểu số. Năm 1900, thực dân Pháp thành lập khu uỷ nhiệm hành chính Củng Sơn, coi sóc toàn bộ khu vực phía Tây Phú Yên. Năm 1907, đại lí Cheo Reo thành lập thuộc tỉnh lị Sông Cầu, từ đây vùng sơn cước Phú Yên kéo dài đến tận biên giới Lào, tại đây hệ thống các đồn quân trú thiết lập ở Ban Turr, Buon Houine (Laborde, 1929, tr.438, 402).

❖ *Chính sách văn hóa, giáo dục*

Người Pháp thực hiện chính sách "*duy trì*" nền tản xã hội cũ và lối giáo dục phong kiến ở Phú Yên. Đồng thời đào tạo đội ngũ tay sai người Việt phục dịch trong hệ thống chính quyền bảo hộ. Thực dân Pháp phát triển hệ thống nhà thờ và đội ngũ giáo dân ở Phú Yên nhằm kiểm soát mọi hoạt động của nhân dân ở các thôn xóm, đồng thời củng cố chỗ dựa vững chắc cho chính quyền thực dân.

Tóm lại, hệ thống chính quyền và chính sách cai trị của thực dân Pháp ở Phú Yên không khác gì so với các tỉnh Trung Kỳ, nhìn tổng thể có một vài đặc trưng sau:

- Về quy mô của hệ thống chính quyền chia ra làm hai giai đoạn: Từ 1887 đến những năm đầu thế kỷ XX, chính quyền thực dân vươn tới cấp huyện; từ năm 1921 trở về sau, người Pháp với tới tận xã, thôn ở Phú Yên.

- Cơ cấu chính quyền bảo hộ gồm: Tòa công sứ; hệ thống sở, phòng ban chuyên môn và Hội đồng tỉnh Phú Yên.

- Người Pháp quy hoạch đô thị ở Phú Yên theo hướng trung tâm cảng và thương mại, sau một thời gian với nhiều lý do khác nhau, chính quyền bảo hộ hướng Phú Yên phát triển theo hướng trung tâm kỹ nghệ và canh nông.

Như vậy trong giai đoạn từ năm 1887 – 1921, thực dân Pháp đã thiết lập hệ thống chính quyền cai trị thực dân cùng với tay sai Nam triều ở Phú Yên, với tay tới tận cấp làng xã, sẵn sàng trấn áp mọi sự chống đối của các tầng lớp nhân dân. Đi đôi với thiết lập và củng cố chính quyền, thực dân Pháp còn đẩy mạnh chính sách cai trị, du nhập nền kinh tế tư bản thực dân bên cạnh duy trì quan hệ bóc lột phong kiến, làm cho bộ mặt kinh tế - xã hội Phú Yên có những bước biến đổi, để trên cơ sở đó trong giai đoạn thực hiện chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai (1921 – 1945) kinh tế - xã hội Phú Yên có những chuyển biến mạnh mẽ.

3.2. Hệ thống giáo dục Phú Yên thời Pháp thuộc

3.2.1. Thời kỳ 1887 - 1918

Cho đến trước năm 1915, giáo dục ở Phú Yên vẫn theo chương trình giáo dục và thi cử Nho học với 3 cấp học: Ấu học, tiểu học và trung học. Thời kỳ này, số lượng trường dạy chữ Hán ở Phú Yên gồm: 1 trường tỉnh, 4 trường phủ huyện và các trường tư gọi là *hương trường* ở khắp các làng xã. Trường tỉnh Phú Yên lập từ thời Gia Long tại làng Ngân Sơn, sau dời đến làng Long Uyên vào năm 1847, rồi đến làng An Thổ năm 1899 nằm bên cạnh chính quyền Nam triều. Khi tỉnh đường dời ra làng Long Bình (Sông Cầu) thì trường tỉnh cũng dời theo. Trường phủ Tuy An lập cùng thời với trường tỉnh tại làng Hội Phú, sau dời đến An Thổ. Trường phủ Tuy Hoà lập năm 1846 tại làng Đông Phước. Đối với trường huyện ở Đồng Xuân và Sơn Hoà cùng lập năm 1899, trường huyện Đồng Xuân đóng tại làng Khoan Hậu, còn trường huyện Sơn Hoà đặt tại làng Củng Sơn (Trần Sĩ Huệ, 2003, tr.14). Đối với trường tỉnh do quan đốc học quản lý, trường phủ huyện do quan giáo thụ và huấn đạo chịu trách nhiệm.

Bên cạnh hệ thống trường tỉnh, phủ và huyện do chính quyền Pháp và Nam triều quản lý, hệ thống trường tư của các làng xã cũng phát triển ở Phú Yên trong thời kỳ này. Loại trường này do người dân ở các làng tự quyên góp tiền, hoặc do các nhà chùa, nhà thờ tổ chức giảng dạy, ngoài ra có thể do những người đỗ đạt cao không ra làm quan đứng ra tổ chức giảng dạy. Thường hệ thống trường này chỉ phụ giúp các em tập đọc, tập viết và giảng dạy những bài học khai lòng trước khi bước vào bậc học cao hơn do chính quyền Pháp và Nam triều tổ chức ở phủ, huyện và tỉnh. Thời kỳ này

có trường tư của ông Nguyễn Văn Đầu, ông đã tổ chức giảng dạy được 20 học sinh, trong số ấy không có ai là nữ.(Statistique annuelles du Services de l'Enseignement en An nam 1909 – 1912. RSA\HC 527)

Bảng 1: Số lượng trường, học sinh trong hệ thống trường tư bản xứ ở Phú Yên (Ecoles Indigènes libre au Phu Yen) năm 1909

STT	Phủ/ huyện	Tổng số trường tư hàng xã		Số lượng học sinh
		Trường tư ở các làng	Trường tư nhân mở	
1	Tuy An	6	9	256
2	Tuy Hoà	8	12	295
3	Sơn Hoà	4	0	162
4	Đồng Xuân	4	7	200
Tổng cộng		22	28	813

Nguồn: *Statistique annuelles du Services de l'Enseignement en An nam 1909 – 1912. RSA\HC 527*

Về về nội dung học và thi cử vẫn theo chương trình giáo dục Nho giáo từ thời kỳ trước. Tuy nhiên, chính quyền bảo hộ bắt đầu đưa chữ quốc ngữ và Pháp vào chương trình học ở các lớp tiểu học và trung học, nhưng thời lượng giảng dạy ở các trường chủ yếu là chữ Hán tại tỉnh Phú Yên. Sau khi hoàn thành chương trình học ở 3 bậc, những khoá sinh được dự kỳ tỉnh hạch tổ chức hàng năm tại Sông Cầu, người đậu cấp bằng *thí sinh.* Sau kỳ thi này, quan Đốc học Phú Yên lập danh sách những người trúng tuyển về Bộ Học hoặc Bộ Lễ, sau đó họ được dự kỳ thi Hương tổ chức tại trường thi Bình Định. Theo *Quốc triều hương khoa luật,* số lượng người đỗ cử nhân ở Phú Yên tại trường thi Bình Định từ khoa Canh Tý (1900) đến Mậu Ngọ (1918) có 13 vị, trong đó huyện Đồng Xuân có 3 vị và phủ Tuy An là 5 vị, Tuy Hoà và Sơn Hoà có ít người đỗ đạt cao so với các địa phương trên (Trần Sĩ Huệ, 2003, tr.15).

Bảng 2: Danh sách các quan lại đứng đầu về giáo dục ở phủ, huyện và số lượng học sinh bậc trung học ở Phú Yên năm 1909

Phủ/huyện	Chức vụ	Tên	Số lượng học sinh
Sông Cầu	Đốc học	Phạm Văn Chất	45
Tuy An	Giáo thụ	Trần Văn Quán	62
Tuy Hoà	Giáo thụ	Huỳnh Đình Lữ	18
Sơn Hoà	Huấn đạo	Nguyễn Đức	12

Nguồn: *Statistique annuelles du Services de l'Enseignement en An nam 1909 – 1912. RSA\HC 527*

Kể từ những năm đầu thế kỷ XX, hệ thống chính quyền thực dân và chính sách khai thác thuộc địa của Pháp ngày càng mở rộng ở Phú Yên, đòi hỏi phải bổ sung

lượng công chức hành chính Tây học phục vục ở các cơ quan chính quyền bảo hộ, đồng thời thực hiện âm mưu với tay đến tận cấp xã thôn. Người Pháp bắt đầu triển khai chương trình giáo dục Pháp - Việt ở đây; theo nguồn tư liệu chúng tôi tiếp cận thì chính thức năm học 1908 – 1909, chính quyền bảo hộ Pháp đã cho thử nghiệm chương trình học này tại Sông Cầu, mới đầu chỉ có 1 lớp với 3 thầy giáo và 32 học sinh, được học lồng ghép với các lớp theo hệ thống giáo dục cũ do ngân sách chính quyền Nam triều đài thọ.

Sau năm 1915, chính quyền thực dân Pháp chính thức triển khai chương trình giáo dục tiểu học Pháp – Việt ở Phú Yên với 3 cấp học. Đến năm 1917, chính quyền Pháp mở thêm trường Sơ học Pháp – Việt dành cho con gái (Ecole franco – annamite des jeunes files), trường dạy nữ sinh nhập chung với trường Sơ học Pháp – Việt dành cho nam sinh ở Sông Cầu. Chương trình học đối với lớp nam sinh gồm 3 lớp: Đồng ấu, Dự bị và Sơ đẳng, nội dụng dựa theo chương trình *Học quy* được ban hành năm 1906 của chính quyền thực dân Pháp. Đối với lớp con gái, chính quyền thực Pháp dạy tiếng mẹ đẻ gồm tập viết, tập đọc, học tính, luân lý, vệ sinh và chương trình thực tập gồm gia chánh (khâu vá, giặt giũ, nấu ăn…), những nghề thủ công dành cho phụ nữ (thêu, đan, dệt, làm bánh, làm vườn…). Cho đến năm 1918, lượng giáo viên dạy ở trường Sơ học Sông Cầu là 3 người, trong đó 1 hiệu trưởng, 1 thầy giáo giảng dạy (instituteur auxiliaire) và 1 giáo viên nữ (institutrice).(“*Province de Binh Dinh*”, Annuaire general de L’indochine, anée 1918)

Như vậy đến những năm đầu thế kỷ XX, nền giáo dục ở Phú Yên tồn tại song song hai hệ thống giáo dục cựu học và tân học, trong đó hệ thống giáo dục Nho giáo vẫn chiếm ưu thế và chi phối toàn bộ nền học vấn trong mọi tầng lớp nhân dân. Bên cạnh đó, nền giáo dục thực dân ở Phú Yên bắt đầu hình thành và phát triển, đội ngũ tri thức có kiến thức Tây học ngày càng tăng, góp phần tạo nên những đổi thay trong lĩnh vực văn hoá, giáo dục..

2.2. Thời kỳ 1919 – 1945

Sau chiến tranh thế giới lần I, chính quyền thực dân Pháp tiếp tục thực hiện chính sách củng cố và phát triển hệ thống giáo dục thực dân ở Phú Yên. Thời kỳ này, chính quyền bảo hộ triển khai nền “*Học chính tổng quy*” từ cấp phủ, huyện đến tổng, xã với hàng loạt các trường tiểu học Pháp – Việt ra đời ở Phú Yên. Bậc học cao nhất ở Phú Yên là Tiểu học với 3 loại trường: Tiểu học toàn cấp (Ecole Primaire de plein exercice) lập ở tỉnh, Sơ đẳng Tiểu học (Ecole Primaire Élémenteire) lập ở phủ, huyện và Sơ học ở các tổng, xã (Ecoles cantonales et communales).

Vào năm 1921, trường Sơ đẳng tiểu học Sông Cầu đổi thành trường Tiểu học toàn cấp (Ecole primaire de plien exercice) với 5 cấp học, gồm: Đồng ấu, Dự bị, Sơ đẳng Tiểu học, Trung đẳng Tiểu học và Cao đẳng Tiểu học, sau đó được thăng lên trường tỉnh. Sự kiện này tạo ra một bước ngoặt đối với nền giáo dục Phú Yên thời thuộc Pháp. Hệ thống giáo dục phong kiến chính thức chấm dứt vai trò đào tạo nguồn nhân lực, cùng với nó là hệ thống giáo dục Pháp – Việt chi phối và quyết định đến

việc đào tạo đội ngũ tri thức ở Phú Yên. Lý giải về nguyên nhân vì sao người Pháp lại có quyết định này, theo chúng tôi từ năm 1921 tỉnh Phú Yên chính thức tách khỏi tỉnh Bình Định, về mặt hành chính không còn lệ thuộc nữa nên người Pháp đã đầu tư xây dựng Phú Yên với đúng nghĩa là một tỉnh như các các tỉnh Trung Kỳ. Việc triển khai đầu tư bao gồm nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa và giáo dục, đặc biệt là bắt đầu chú ý đến khu vực phía nam Phú Yên.

Đến năm 1922, chính quyền Pháp cho xây dựng 2 trường Sơ đẳng Tiểu học ở Tuy Hoà và Tuy An. Về sau do nhu cầu chính sách khai thác thuộc địa và vị trí ngày càng quan trọng của đô thị Tuy Hoà, tư bản Pháp cho mở thêm 2 lớp Trung đẳng Tiểu học (lớp Nhì) và Cao đẳng Tiểu học (lớp Nhất) ở Tuy Hoà vào năm 1929, đồng thời các học sinh ở Tuy Hoà và Sơn Hoà sẽ tham dự kỳ thi lấy bằng Ri me tại đây. Việc triển khai nhiều dự án xây dựng như đập Đồng Cam, nhà máy đường Tuy Hòa và nhất là sau biến cố bão năm Giáp Tý (1924) trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa Sông Cầu bị tàn phá nên người Pháp đã dần chuyển vào Tuy Hòa. Thêm vào đó, một phận người Hoa ở Sông Cầu và Tuy An cũng bắt đầu di cư vào phía nam Phú Yên làm ăn và sinh sống. Những điều này càng thôi thúc người Pháp đầu tư và quy hoạch đô thị Tuy Hòa trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và giáo dục ở Phú Yên.

Về chương trình học và thi cử trong các trường Tiểu học Pháp – Việt ở Phú Yên dựa theo *Học quy* năm 1906 và "*Học chính tổng quy*" ban hành năm 1917. Theo đó, đối với các trường Tiểu học toàn cấp, học sinh phải học 5 lớp từ dưới lên gồm: Đồng ấu, Dự bị, Sơ đẳng tiểu học, Trung đẳng tiểu học và Cao đẳng tiểu học; với các trường Sơ đẳng tiểu học, học sinh chỉ học 3 lớp Đồng ấu, Dự bị và Sơ đẳng tiểu học; đối với các trường Sơ học ở tổng, xã cũng có 3 lớp như trường Sơ đẳng tiểu học nhưng nội dung giảng dạy các môn bằng tiếng Pháp ít. Cuối năm học lớp Ba (Sơ đẳng tiểu học), học sinh thi lấy bằng Sơ học yếu lược (Primaire Elémenteire), sau đó được chuyển lên học 2 lớp cuối cấp của bậc tiểu học được tổ chức ở Tuy Hòa, Tuy An và Sông Cầu. Đến cuối năm học lớp Nhứt (Cao đẳng tiểu học), học sinh thi lấy bằng Sơ đẳng Tiểu học Pháp – Việt (Certificat d'Etudes Primaire Franco Indigène) thường gọi là bằng Ri me. Đối với những trường Sơ học ở tổng, xã (hương trường), học sinh học hết lớp Ba phải nộp đơn xuống các trường Tiểu học ở phủ hoặc tỉnh để thi lấy bằng Sơ học yếu lược. Thời kỳ này, ở Phú Yên có 2 trường tổ chức thi lấy bằng Sơ học yếu lược và Sơ đẳng Tiểu học Pháp – Việt gồm trường Tiểu học Sông Cầu (Sông Cầu) và Tiểu học Tuy Hoà (phủ Tuy Hoà), ngoài ra còn trường Sơ đẳng Tiểu học Tuy An cũng tổ chức kỳ thi lấy bằng Sơ học yếu lược. Sau khi tốt nghiệp trường Tiểu học toàn cấp, các học sinh Phú Yên muốn học lên bậc Trung học phải ra Bình Định, theo học tại trường Cao đẳng Tiểu học Qui Nhơn (Collège Qui Nhơn).

Bảng 3: Số lượng trường, giáo viên và học sinh bậc Tiểu học Pháp - Việt ở Phú Yên năm 1929

Trường/Bậc học	Tiểu học toàn cấp			Sơ đẳng tiểu học			Tiểu học dự bị		
	Số trường	Giáo viên	Học sinh	Số trường	Giáo viên	Học sinh	Số trường	Giáo viên	Học sinh

Nam sinh	2	13	404	1	3	42	36	32	768
Nữ sinh				1	1	24			
Tổng cộng	2	13	404	2	4	66	36	32	768

Nguồn*: Instruction publique. Rapports trimestries du Services de l'Ensignement en An nam, Exclusion à tour établissement scolaires des èlever grévister 1929. Ouerture des écoler. 1929. RSA\HC 2428*

Kỳ thi lấy bằng Sơ đẳng Tiểu học (còn gọi bằng Ri me) tổ chức lần đầu tiên tại trường Tiểu học Sông Cầu vào năm 1930, nhiều học sinh đã đỗ đạt trong các kỳ thi lấy bằng Ri me và một số ít học sinh tôt nghiệp bằng Thành chung (Diplome d'étude primaire supérieures franco – indigène). Trong các thế học sinh Phú Yên thời thuộc Pháp, thầy giáo Trần Sĩ là người có những đóng góp lớn đối với nền giáo dục tỉnh nhà. Tốt nghiệp bằng Thành chung vào năm 1930 và dạy tại trường Tiểu học toàn cấp Sông Cầu. Năm 1937, Trần Sĩ và đốc học Nguyễn Đình Cầm cùng biên soạn giáo trình *Địa dư Phú Yên* dùng cho học sinh tiểu học, đây là cũng là nguồn tư liệu giá trị về lịch sử Phú Yên giai đoạn Pháp thuộc.

Với hệ thống trường tiểu học Pháp - Việt trên, người Pháp bắt đầu đào tạo đội ngũ trí thức tân học ở Phú Yên hòng đáp ứng nhu cầu của chính sách khai thác thuộc địa. Chương trình Tây học được triển khai trên khắp các phủ, huyện và xã, dần chiếm ưu thế và chi phối toàn bộ trong hệ thống giáo dục ở Phú Yên; nền giáo dục cựu học dần mất vị trí và nhường chỗ cho một chương trình học mới đáp ứng nhu cầu của sự phát triển xã hội. Thời kỳ này, chính quyền Pháp còn triển khai dạy chữ quốc ngữ (sau này là tiếng Việt) ở các trường, giảm số giờ dạy chữ Hán. Trước năm 1921, các văn bản hành chính ở Phú Yên thường có hai bản một chữ Hán, một chữ Pháp thì bây giờ chứ Hán được thay thế bằng chữ Quốc ngữ song hành với chữ Pháp.

4. Kết luận

Trong tiến trình lịch sử giáo dục Phú Yên thời Pháp thuộc có nhiều mốc quan trọng, chứa đựng nhiều ý nghĩa lớn ở mỗi giai đoạn. Thời kỳ 1897 – 1918 là bước thử nghiệm của thực dân Pháp với việc triển khai chương trình tiểu học Pháp - Việt lần đầu tiên ở Sông Cầu vào năm 1909, sau đó mở rộng lên 3 lớp vào năm 1915, nhưng vẫn còn lồng ghép với hệ thống giáo dục Nho học. Sang thời kỳ 1919 – 1945, giáo dục Phú Yên tiến thêm một bước với nhiều sự thay đổi lớn về số lượng và chất lượng, lần lượt trường Sơ học Pháp – Việt Sông Cầu thăng lên trường Tiểu học toàn cấp, trở thành trường tỉnh của Phú Yên; kế đến trường phủ Tuy An cũng được thăng lên Sơ đẳng Tiểu học.

Vào những năm 20 thế kỷ XX, người Pháp đầu tư nhiều lĩnh vực ở Phú Yên, đặc biệt là hướng về phía nam Phú Yên, người Pháp đầu tư xây dựng Tuy Hòa trở thành trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa, nên lĩnh vực giáo dục được mở rộng ở đây. Trường Sơ học Pháp - Việt Tuy Hòa được mở thêm 2 lớp và trở thành trường Tiểu học toàn cấp ở Phú Yên vào năm 1929. Với những quyết định ấy tạo nên bước ngoặc lớn cho nền giáo dục Tuy Hòa nói riêng và Phú Yên nói chung.

Với những thay đổi trên, cho thấy người Pháp chú trọng đến vấn đề giáo dục và chính sách đầu tư, khai thác thuộc địa. Người Pháp đi từng bước một, có thử nghiệm, có tính toán và có nghiên cứu kỹ vùng đất Phú Yên. Thiết nghĩ, chúng ta đặt câu hỏi tại sao thực dân Pháp không triển khai chương trình Trung học Pháp - Việt ở Phú Yên, nhưng lại triển khai bậc học này ở Bình Đình và muộn hơn là Khánh Hòa. Thông qua lịch sử ngắn về giáo dục Phú Yên thời Pháp thuộc và càng nhìn sâu hơn về giáo dục Phú Yên thời chúa Nguyễn, triều Nguyễn và những giai đoạn về sau, giáo dục Phú Yên chưa bao giờ có bậc học cao nhất trong hệ thống giáo dục chung ở Viêt Nam. Giáo dục Phú Yên chưa có sự độc lập đào tạo nhân tài để ra ứng thí với các thí sinh cả nước, phải nhờ đến giáo dục của Bình Định và Khánh Hòa. Phải chăng đây là hạn chế xuyên suốt trong nền giáo dục Phú Yên, và hôm nay trường Đại học Phú Yên ra đời như đáp ứng niềm khao khát của vùng đất Phú Yên. Cuối cùng, chúng tôi xin trích lại lời nhận xét về tính cách người Phú Yên của tác giả Nguyễn Đình Tư trong tác phẩm *Non nước Phú Yên*, tác giả nhận xét như sau: "*Quanh năm chí tháng, người dân chỉ làm bạn với con trâu đám ruộng, rất ít ai dám đi ra khỏi tỉnh. Do đó, không mấy ai học hành đậu đạt cao, các bậc khoa giáp thì cũng chỉ bậc cử nhân là cùng*" (Nguyễn Đình Tư, 1965, tr.62) và chính tính cách này hạn chế sự phát triển nhân tài Phú Yên trong lịch sử./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Trọng Báu. 2006. *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
2. Nguyễn Công Bình (1959). *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời thuộc Pháp*. Hà Nội: NXB Văn sử địa.
3. Nguyễn Đình Cầm, Trần Sĩ (1937). *Địa dư tỉnh Phú Yên*. Nxb. Qui Nhơn.
4. Laborde (1929). La province de Phu Yen, *BAVH*, Tập 16, số 4, (Tỉnh Phú Yên), Bản dịch, Thuận Hóa, 2003.
5. Trần Sĩ Huệ (2003). "Phú Yên thời Hương khoa". *Tạp chí Xưa Nay*, số 140, 5-2003, tr.14-15
6. Nguyễn Văn Khánh (2001). *Cơ cấu kinh tế - xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858 – 1945)*. Hà Nội: NXB Đại học quốc gia.
7. Dương Kinh Quốc (1988). *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước cách mạng tháng Tám 1945*. Hà Nội: NXB. Khoa học xã hội.
8. Nguyễn Q. Thắng (1998). *Khoa cử và giáo dục Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Văn hoá
9. Nguyễn Đình Tư (1965). *Non nước Phú Yên.* Tiền Giang: Nxb. Tiền Giang.
10. Construction fonds de cuors d'ecoler préparation à Nha Trang, incorporation au domaine local l'Ecole de Hoa Da (Phu Yen). 1922 – 1925. RSA\HC 1329.
11. Instruction publique. Rapports trimestries du Services de l'Ensignement en An nam, Exclusion à tour établissement scolaires des èlever grévister 1929. Ouerture des écoler. 1929. RSA\HC 2428.
12. "Province de Binh Dinh", Annuaire general de L'indochine, anee 1914-1918, Ha Noi, TVHP\VV225.
13. "Province de Phu Yen", Annuaire general de L'indochine, anee 1901, 1903, 1907, 1911, 1912. Ha Noi. TVHP\225.
14. Statistique annuelles du Services de l'Enseignement en An nam 1909 – 1912. RSA\HC 527.

CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM – KẾT QUẢ VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM SAU 35 NĂM NHÌN LẠI

TS. Lê Tuấn Anh
Khoa Sư phạm Trường Đại học Thủ Dầu Một
Điện thoại: 0389723534
Email: anhlt@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Công cuộc đổi mới đất nước 35 năm qua là một chặng đường lịch sử có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển của đất nước và dân tộc Việt Nam. Khát vọng vì một Việt Nam thịnh vượng, ý chí tự lực, tự cường luôn là sức mạnh nội sinh cho đất nước đạt được những thành tựu vô cùng ấn tượng về mọi mặt trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế. Bài viết sẽ đi vào đánh giá kết quả của công cuộc đổi mới đất nước, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm sau 35 năm nhìn lại.

Từ khóa: *Bài học kinh nghiệm, đổi mới, kết quả, Việt Nam.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (năm 1975) là thắng lợi vĩ đại trong sự nghiệp giải phóng dân tộc do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, đánh dấu bước ngoặt quyết định cho dân tộc Việt Nam tiến vào kỉ nguyên mới - kỉ nguyên độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội. Sau 35 năm đổi mới, dân tộc Việt Nam đang tiếp tục tiến lên phía trước trên con đường đã được Đảng lựa chọn từ sau Đại hội lần thứ VI (12-1986). Nhìn tổng thể, công cuộc đổi mới đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, tạo tiền đề quan trọng để nước ta tiếp tục đổi mới và phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong thời gian tới. Đồng thời, cũng phải thấy còn nhiều vấn đề lớn, nhiều hạn chế, bất cập trong quá trình phát triển đất nước. Do đó, việc nghiên cứu, đánh giá kết quả của công cuộc đổi mới đất nước sau 35 năm, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để đưa Việt Nam phát triển hơn trong giai đoạn hiện nay có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu để để tác giả thực hiện bài viết này là phương pháp lịch sử và phương pháp logic. Sử dụng phương pháp lịch sử nhằm tái hiện quá trình đổi mới ở Việt Nam. Từ bức tranh về công cuộc đổi mới đất nước, phương pháp logic được sử dụng để làm rõ những kết quả và rút ra những bài học kinh nghiệm sau 35 năm đổi mới ở Việt Nam.

3. NỘI DUNG

3.1. Đổi mới toàn diện đất nước – Một quyết sách chiến lược của Đảng mở ra bước ngoặt trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, giải phóng miền Nam năm 1975 thắng lợi đã kết thúc công cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc kéo dài 30 năm. Cách

mạng Việt Nam chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn xây dựng và phát triển đất nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong 10 năm (1975 - 1985), cách mạng Việt Nam tiếp tục vượt qua những trở ngại lớn, giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh biên giới bảo vệ độc lập chủ quyền dân tộc. Trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội, nhân dân ta đã có những cố gắng to lớn trong công cuộc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, bước đầu bình ổn định sản xuất và đời sống nhân dân. Tuy nhiên, do đất nước bị tàn phá nặng nề vì chiến tranh và những khó khăn phức tạp mới nảy sinh sau chiến tranh cùng với những khuyết điểm, sai lầm trong trong chỉ đạo thực hiện đường lối, trong chủ trương, chính sách đã làm cho nước ta lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng. Vì vậy, đổi mới là yêu cầu bức thiết của sự nghiệp cách mạng, là vấn đề có ý nghĩa sống còn sau một thời kỳ duy trì quá lâu cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp.

Với quyết tâm đổi mới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI (12-1986), Đảng đã nghiêm khắc kiểm điểm sự lãnh đạo của mình, với thái độ "nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật", từ đó thẳng thắn vạch ra sai lầm trong bố trí cơ cấu kinh tế, trong phân phối lưu thông, trong cải tạo xã hội chủ nghĩa và cả trong cơ chế quản lý nền kinh tế. Muốn đất nước thoát khỏi khủng hoảng thì không có con đường nào khác là phải đổi mới toàn diện đất nước - từ đổi mới tư duy đến đổi mới tổ chức, cán bộ và phong cách lãnh đạo của Đảng; từ đổi mới kinh tế đến đổi mới hệ thống chính trị và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Đại hội nêu lên bốn bài học kinh nghiệm lớn: Trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng lấy dân làm gốc, xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân; Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan; phải biết kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới; Phải xây dựng Đảng ngang tầm nhiệm vụ chính trị của một đảng cầm quyền lãnh đạo nhân dân tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa. Có thể nói, đường lối đổi mới toàn diện đất nước của Đảng tại Đại hội VI đã đem lại luồng sinh khí mới, mở ra bước ngoặt trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Các kỳ Đại hội tiếp theo của Đảng đã tiếp tục bổ sung, hoàn thiện đường lối đổi mới đất nước.

Đại hội VII của Đảng (6-1991) là một bước phát triển đặc biệt quan trọng của quá trình đổi mới, với việc thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Cương lĩnh khẳng định Đảng ta lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động; khẳng định xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng do Đảng Cộng sản lãnh đạo; khẳng định phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa; khẳng định xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là một phương hướng chiến lược lớn. Cương lĩnh chủ trương hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị, xã hội khác nhau trên cơ sở những nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình với tuyên bố: "Việt Nam muốn là

bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển". Hội nghị giữa nhiệm kỳ khoá VII (1-1994) xác định mục tiêu tổng quát của quá trình đổi mới nói riêng và của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta nói chung là phấn đấu vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh".

Đại hội VIII của Đảng (6-1996) đã nhận định công cuộc đổi mới trong 10 năm đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng, nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội. Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành, cho phép chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đại hội khẳng định tiếp tục sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Từ thực tiễn phong phú và những thành tựu đạt được qua 15 năm đổi mới, đã chứng minh tính đúng đắn của Đảng, Đại hội IX của Đảng (4-2001) xác định mục tiêu chung của nước ta là "độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Đại hội đánh giá sâu sắc hơn, đầy đủ hơn, toàn diện hơn vị trí, vai trò tư tưởng Hồ Chí Minh; Khẳng định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ; Coi việc phát huy sức mạnh toàn dân tộc là một nhân tố rất cơ bản để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đại hội phát triển đường lối đối ngoại lên mức cao hơn, toàn diện hơn với phương châm: "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển".

Đại hội X của Đảng (4-2006) diễn ra vào lúc toàn Đảng, toàn dân ta đã trải qua 20 năm đổi mới. Nhìn lại 20 năm đổi mới, căn cứ vào thực tiễn tình hình cách mạng Việt Nam, Đại hội đã đề ra nhiệm vụ hết sức quan trọng là nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

Đại hội XI của Đảng (1-2011) nhận định những thành tựu, kinh nghiệm của 25 năm đổi mới đã tạo ra cho đất nước lực và thế, sức mạnh tổng hợp lớn hơn nhiều so với trước. Đại hội chỉ rõ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm (2011 - 2015) là t*iếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; phát triển kinh tế nhanh, bền vững; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; tăng cường hoạt động đối ngoại; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.* Chủ trương "chủ động và tích cực hội nhập quốc tế" được Đại hội nêu ra thể hiện tầm nhìn chiến lược toàn diện của Đảng. Đây không chỉ là sự chủ động, tích cực hội nhập riêng ở lĩnh vực kinh tế và một số lĩnh vực khác, mà là sự tích cực mở rộng hội nhập với qui mô toàn diện, trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, quốc phòng - an ninh... Bước phát triển này

trong nhận thức và tư duy đối ngoại của Đảng, phản ánh những nhu cầu cấp thiết đối với sự nghiệp cách mạng nước ta trong bối cảnh quốc tế mới.

Đại hội XII của Đảng (1-2016), trên cơ sở đánh giá thành tựu và hạn chế sau 30 năm đổi mới đề ra mục tiêu đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, phát huy mọi nguồn lực và động lực để phát triển đất nước nhanh, bền vững. Với việc xem dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển xã hội Đại hội lần này đặc biệt nhấn mạnh đến vấn đề dân chủ, đưa tinh thần dân chủ lên tầm cao mới. Việc đưa nội dung phát huy "dân chủ xã hội chủ nghĩa" thành một nội dung cốt lõi là một nhận thức rất lớn của Đảng về vấn đề dân chủ. Tại Đại hội, qua tổng kết, phân tích, dự báo, cho thấy nhiều tiêu chí để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại dự kiến không đạt được, Đảng đã xác định lại mục tiêu phát triển công nghiệp là "phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại". Điều này thể hiện tinh thần khách quan, khoa học, đảm bảo cơ sở lý luận và thực tiễn khi hoạch định đường lối.

Đại hội XIII của Đảng (1-2021) diễn ra trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đang lan rộng khắp nơi, tác động xấu đến hầu hết kinh tế cũng như xã hội của hầu hết các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Đại hội đề ra nhiệm vụ tập trung kiểm soát đại dịch COVID-19, tiêm chủng đại trà vắc-xin COVID-19 cho cộng đồng; phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển phù hợp với nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, hội nhập. Để đẩy mạnh quá trình Đổi mới, cần tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, môi trường,...; Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội; ưu tiên phát triển một số công trình trọng điểm quốc gia về giao thông, thích ứng với biến đổi khí hậu. Có thể nói, Đại hội XIII là dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển của Việt Nam, có ý nghĩa định hướng và tầm nhìn chiến lược cho tương lai, tiếp tục đẩy mạnh toàn diện và đồng bộ công cuộc đổi mới, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế và phát triển đất nước nhanh và bền vững hơn. Đặc biệt, những chỉ đạo quyết liệt của của Đại hội có tác động tích cực đến công cuộc phòng, chống COVID-19, giúp Việt Nam sớm phục hồi kinh tế, ổn định xã hội để thực hiện những mục tiêu trong nhiệm kỳ cũng như chiến lược đến năm 2030 là cơ bản trở thành một nước công nghiệp hiện đại và có thu nhập trung bình cao.

3.2. Những kết quả đạt được sau 35 năm đổi mới ở Việt Nam

Sau 35 năm đổi mới đất nước, Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, tạo tiền đề quan trọng để nước ta tiếp tục đổi mới và phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong thời gian tới:

- Sau 35 năm đổi mới, với mô hình kinh tế tổng quát là xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Việt Nam đã thoát khỏi khủng hoảng kinh tế -

xã hội, tạo được những tiền đề cần thiết để chuyển sang thời kỳ phát triển mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trải qua giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới với chủ trương phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế nước ta dần dần khắc phục được những yếu kém và có những bước phát triển. Trong những năm 1991 - 1995, đất nước ta dần dần ra khỏi tình trạng trì trệ, suy thoái, Việt Nam đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài nhiều năm, khắc phục được nạn lạm phát có lúc trên 700% (năm 1986) xuống mức lạm phát 12% (năm 1995) và từ đó đến nay lạm phát chỉ còn một con số.

Kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng nhanh, cơ cấu kinh tế chuyển biến tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gắn sản xuất với thị trường. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của 10 năm (1990 - 2000) đạt 7,5% năm. Mặc dù do tác tác động của khủng hoảng tài chính, suy giảm kinh tế toàn cầu nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân của 10 năm (2000 - 2010) đạt 7,2% năm. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2010 gấp 4 lần so với năm 1990 và GDP bình quân đầu người đạt 1.160 USD, nước ta đã ra khỏi nhóm nước đang phát triển có thu nhập thấp. Năm 2014, tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Việt Nam đạt 3.937.856 tỷ đồng, tương đương 184 tỷ USD và GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm 2014 đạt 2.028 USD. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, tỷ trọng công nghiệp trong GDP tăng từ 22,7% năm 1990 lên 36,8% năm 2000 và 38,5% năm 2014; tỷ trọng dịch vụ từ 38,6% năm 1990 lên 39,1% năm 2000 và 43,4% năm 2014 (Tổng cục Thống kê, 2014). Nông nghiệp có sự biến đổi quan trọng, đã chuyển từ độc canh lúa, năng suất thấp và thiếu hụt lớn, sang không những đủ dùng trong nước mà còn xuất khẩu gạo với khối lượng lớn, đứng thứ hai thế giới, góp phần vào an ninh lương thực quốc tế; xuất khẩu cà phê, cao su, hạt điều, hạt tiêu, thủy sản với khối lượng lớn đứng thứ hạng cao trên thế giới. Các ngành dịch vụ đã phát triển đa dạng hơn, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của sản xuất và đời sống: ngành du lịch, bưu chính viễn thông phát triển với tốc độ nhanh; các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, tư vấn pháp lý... có bước phát triển theo hướng tiến bộ, hiệu quả. Năm 2020, trong bối cảnh đại dịch Covid-19, Việt Nam vẫn là một điểm đến tin cậy cho các nhà đầu tư với tổng vốn FDI đạt 28,5 tỷ USD. Vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước tăng nhanh từ 36% năm 2010 lên 46% năm 2020. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người giai đoạn 2016 – 2020 đạt khoảng 6%/năm (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.61). Nhiều tập đoàn, doanh nghiệp tư nhân đã tham gia đầu tư, hoàn thành nhiều công trình có ý nghĩa to lớn, nâng cao năng lực cạnh tranh. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng mạnh với nhiều dự án quy mô lớn, công nghệ cao, đem lại nhiều cơ hội hợp tác sản xuất, kinh doanh và chuyển giao công nghệ cho khu vực kinh tế trong nước. Ngoài ra, tại Việt Nam đã hình thành các vùng kinh tế trọng điểm để làm động lực cho phát triển kinh tế vùng, miền và cả nước; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp tập trung nhằm thu hút vốn đầu tư phát triển, đồng thời hình thành các vùng chuyên môn hóa cây trồng, vật nuôi gắn với chế biến công nghiệp.

Việt Nam đã thực hiện có kết quả chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, phát huy ngày càng tốt hơn tiềm năng của các thành phần kinh tế. Kinh tế nhà nước được sắp xếp, đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả, tập trung hơn vào những ngành then chốt và những lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế. Cơ chế quản lý doanh nghiệp nhà nước được đổi mới một bước quan trọng theo hướng xóa bao cấp, thực hiện mô hình công ty, phát huy quyền tự chủ và trách nhiệm của doanh nghiệp trong kinh doanh. Kinh tế tư nhân phát triển mạnh, huy động ngày càng tốt hơn các nguồn lực và tiềm năng trong nhân dân, là một động lực rất quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân; là cầu nối quan trọng với thế giới về chuyển giao công nghệ, giao thông quốc tế, đóng góp vào ngân sách nhà nước và tạo việc làm cho nhiều người dân.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa dần dần được hình thành, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định. Trải qua 35 năm đổi mới, hệ thống pháp luật, chính sách và cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được xây dựng tương đối đồng bộ. Hoạt động của các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế nhiều thành phần và bộ máy quản lý của Nhà nước được đổi mới một bước quan trọng. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện; chủ trương, đường lối đổi mới của Đảng tiếp tục được thể chế hóa thành luật pháp, cơ chế, chính sách ngày càng đầy đủ, đồng bộ hơn; môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện; các yếu tố thị trường và các loại thị trường tiếp tục hình thành, phát triển; nền kinh tế nhiều thành phần có bước phát triển mạnh. Trong thời gian tới, Việt Nam đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm mục tiêu đến năm 2030, cơ bản trở thành một nước công nghiệp hiện đại và có thu nhập trung bình cao.

- Cùng với tăng trưởng kinh tế, văn hóa, xã hội đã đạt được những thành tựu quan trọng; Việt Nam đã chú ý đến việc thực hiện chính sách công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện một bước đáng kể sau 35 năm đổi mới.

Thành công nổi bật qua 35 năm thực hiện đổi mới phải kể đến việc chúng ta đã giải quyết có hiệu quả mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; các cơ hội phát triển được mở rộng cho mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp dân cư, khuyến khích, phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của nhân dân. GDP bình quân đầu người tính bằng USD của Việt Nam năm 1988 chỉ đạt 86 USD/người/năm - là một trong những nước thấp nhất thế giới, nhưng đã tăng gần như liên tục ở những năm sau đó, năm 2010 đạt 1.168 USD/người/năm, nước ta đã ra khỏi nhóm nước thu thập thấp để trở thành nước có thu nhập trung bình và năm 2015, GDP bình quân đầu người khoảng 2.300 USD. Sau 35 năm đổi mới, năm 2020 GDP bình quân đầu người của Việt Nam khoảng 2.786 USD.

Trong lĩnh vực lao động và việc làm, những năm 1991 - 2000, trung bình mỗi năm cả nước đã giải quyết cho khoảng 1 - 1,2 triệu người lao động có công ăn việc làm; những năm 2001 - 2005, mức giải quyết việc làm trung bình hằng năm đạt khoảng 1,4 - 1,5 triệu người; những năm gần đây, con số đó lại tăng lên đến 1,6 triệu người. Công tác dạy nghề từng bước phát triển, góp phần đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo từ dưới 10% năm 1990 lên khoảng 40% năm 2014 (Tổng cục Thống kê, 2014). Công tác xóa đói giảm nghèo đạt được kết quả đầy ấn tượng. Tỷ lệ hộ đói nghèo đã giảm từ 30% năm 1992 xuống khoảng 9,5% năm 2010. Việt Nam đã hoàn thành sớm hơn so với kế hoạch toàn cầu: giảm một nửa tỷ lệ nghèo vào năm 2015, mà Mục tiêu Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc đã đề ra. Việt Nam được đánh giá là nước có tốc độ giảm nghèo nhanh nhất khu vực Đông Nam Á. Thu nhập bình quân hộ nghèo đến cuối năm 2020 tăng gấp 1,6 lần so với năm 2015. Diện mạo nghèo đói ở tất cả các vùng miền trên cả nước đã cải thiện đáng kể. Việt Nam đã hoàn thành, về đích trước 10 năm so với Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDG) về giảm nghèo, được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm còn dưới 3% (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.65).

Giáo dục và đào tạo được coi là quốc sách hàng đầu, được toàn xã hội quan tâm và có bước phát triển đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước. Sự nghiệp giáo dục có bước phát triển mới về quy mô, đa dạng hóa về loại hình trường lớp từ mầm non, tiểu học đến cao đẳng, đại học. Năm 2000, cả nước đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học và hiện nay đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Tỷ lệ người lớn (từ 15 tuổi trở lên biết chữ đã tăng từ 84% cuối những năm 1980 lên 90,3% năm 2007. Từ năm 2006 đến nay, trung bình hằng năm quy mô đào tạo trung học chuyên nghiệp tăng 10%; cao đẳng và đại học tăng 7,4%. Năm 2009, trên 1,3 triệu sinh viên nghèo được Ngân hàng chính sách xã hội cho vay với lãi suất ưu đãi để theo học. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ. Bảo hiểm y tế được mở rộng đến khoảng gần 60% dân số, các chỉ số sức khỏe cộng đồng được nâng lên. Tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm từ 81% năm 1990 xuống còn khoảng 28% năm 2014; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đã giảm tương ứng từ 50% xuống còn khoảng 20% (Tổng cục Thống kê, 2014). Công tác tiêm chủng mở rộng được thực hiện, nhiều dịch bệnh hiểm nghèo trước đây đã được thanh toán hoặc khống chế. Tuổi thọ trung bình của người dân từ 63 tuổi năm 1990 tăng lên 73 tuổi. Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng đều đặn và liên tục suốt mấy thập kỷ qua…Tỷ lệ bảo hiểm y tế đạt trên 90% (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021, tr.65).

- Hệ thống chính trị không ngừng được đổi mới và hoàn thiện từ chế độ tập trung quan liêu, với phương thức quản lý kinh tế hành chính mệnh lệnh sang dân chủ hóa các lĩnh vực của đời sống xã hội, thực hiện dân chủ gắn liền với tôn trọng luật pháp, kỷ cương xã hội, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Thành tựu đạt được trong việc thực hiện đổi mới hệ thống chính trị là đáng kể. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa không ngừng được xây dựng nà hoàn thiện; Nhà nước

pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân được xây dựng và ngày càng hoàn thiện; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân có nhiều đổi mới cả về nội dung và phương thức hoạt động; Công tác đổi mới, chỉnh đốn Đảng luôn được coi là nhiệm vụ then chốt trong suốt thời kỳ đổi mới. Đổi mới hệ thống chính trị đã tạo ra bầu không khí dân chủ và cởi mở trong xã hội, đã thiết lập được các cơ chế và chính sách để thực hiện quyền dân chủ của nhân dân, góp phần quan trọng vào việc giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tiếp tục thúc đẩy sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước.

- Quốc phòng, an ninh được tăng cường; quan hệ đối ngoại được mở rộng, vị thế Việt Nam trên trường quốc tế được nâng cao, tạo môi trường thuận lợi để phát triển đất nước.

Sau 35 năm đổi mới, nước ta đã giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, sự lãnh đạo của Đảng, chế độ xã hội chủ nghĩa, an ninh quốc gia, ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Tiềm lực của nền quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân tiếp tiếp tục được tăng cường và điều chỉnh phù hợp với quá trình mở cửa, hội nhập quốc tế, tạo sức mạnh tổng hợp góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để bảo vệ và xây dựng đất nước.

Trong lĩnh vực đối ngoại, Việt Nam thực hiện chính sách mở rộng quan hệ đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế. Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển. Trên cơ sở đường lối đó, Việt Nam đã kiên trì phấn đấu đẩy lùi và làm thất bại chính sách bao vây cấm vận, cô lập Việt Nam của các thế lực thù địch, tạo được môi trường quốc tế, khu vực thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Với chủ trương tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước, các tổ chức quốc tế ngày càng được mở rộng. Việt Nam đã tham gia Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), thực hiện các cam kết về Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO),... Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao, thương mại với hơn 200 nước và vùng lãnh thổ, ký hơn 90 hiệp định thương mại song phương với các nước, tạo ra một bước phát triển mới rất quan trọng về kinh tế đối ngoại. Đặc biệt, năm 2020, Việt Nam cùng lúc đảm nhận 3 trọng trách: Ủy viên không Thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc, Chủ tịch ASEAN và Chủ tịch AIPA (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2020). Trong bối cảnh vô cùng khó khăn của đại dịch Covid-19 và những thiệt hại nặng nề do thiên tai bão lũ... song Việt Nam đã hoàn thành tốt cả ba trọng trách, góp phần nâng cao uy tín, vị thế Việt Nam trong khu vực và trên thế giới. Quá trình hội nhập quốc tế đã tạo ra cơ hội để Việt Nam tiếp cận với những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đang phát triển mạnh mẽ trên thế giới. Đồng thời, thông qua các dự án hợp tác với nước ngoài, các doanh nghiệp Việt Nam đã tiếp nhận được nhiều kinh nghiệm quản lý tiên tiến.

Những thành tựu của công cuộc đổi mới ngày càng khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định thành công của đổi mới, khích lệ, động viên nhân dân tiếp tục hưởng ứng, góp phần quan trọng vào việc giữ vững ổn định chính trị - xã hội, tiếp tục thúc đẩy sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước với những bước tiến cao hơn. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, công cuộc đổi mới ở nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập cần tiếp tục nghiên cứu, tập trung giải quyết để đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững hơn:

Nước ta mới bắt đầu ra khỏi nước kém phát triển. Kinh tế còn tụt hậu so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới, phát triển chưa bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, yêu cầu và thực tế nguồn lực được huy động. Trong những năm gần đây, kinh tế vĩ mô thiếu ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế suy giảm, phục hồi chậm. Chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động xã hội và năng lực cạnh tranh quốc gia của nền kinh tế còn thấp. Tình trạng đầu tư kém hiệu quả, tình trạng phát triển chủ yếu theo chiều rộng dựa vào lợi thế tài nguyên thiên nhiên, lao động rẻ và vốn, chưa chú trọng tăng năng suất lao động xã hội chủ yếu bằng việc áp dụng công nghệ cao và sử dụng nguồn lực được đào tạo. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chậm được hoàn thiện. Sự bình đẳng theo pháp luật giữa các thành phần kinh tế vẫn chưa được xác lập thực sự, trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước vẫn chưa được đổi mới thực chất, một bộ phận không nhỏ vẫn tiếp tục làm ăn thua lỗ, trong khi các thế mạnh của khu vực doanh nghiệp tư nhân vẫn chưa được khai thác ở mức cần thiết…

Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, xây dựng tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị còn nhiều bất cập. Nhiều vấn đề bức xúc nảy sinh, nhất là các vấn đề xã hội và quản lý xã hội chưa được nhận thức đầy đủ và giải quyết có hiệu quả. Việc huy động và sử dụng các nguồn lực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước chưa tương xứng với tiềm năng. Chế độ phân phối còn nhiều bất hợp lý, phân hoá giàu nghèo tăng lên. Những hạn chế, yếu kém trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường chậm được khắc phục; tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tội phạm, tệ nạn xã hội, suy thoái đạo đức, lối sống chưa được ngăn chặn, đẩy lùi. Niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân vào Đảng, chế độ có mặt bị giảm sút. Còn tiềm ẩn những yếu tố gây mất ổn định chính trị - xã hội…

Những hạn chế, bất cập trên của công cuộc đổi mới xuất phát từ nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan: mô hình chủ nghĩa xã hôi mà chúng ta đang xây dựng còn mới mẻ, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu; thiên tai, dịch bệnh; sự chống phá của các thế lực thù địch; công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; việc tổ chức thực hiện công cuộc đổi mới còn nhiều bất cập, yếu kém chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.…

3.3. Những bài học kinh nghiệm rút ra để tiếp tục đổi mới, phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa

Từ thực tiễn qua gần 35 năm đổi mới, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm để tiếp tục đổi mới, phát triển đất nước trong thời gian tới:

Một là, trong quá trình đổi mới phải chủ động, không ngừng sáng tạo trên cơ sở kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

Ngay từ khi ra đời, Đảng ta đã khẳng định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội và trong 90 năm qua, Đảng ta luôn kiên trì mục tiêu đó. Trong những năm đổi mới, Đảng ta đã có sự nhận thức sâu sắc hơn, đúng đắn hơn đối với chủ nghĩa Mác - Lênin. Đổi mới không phải là từ bỏ mục tiêu chủ nghĩa xã hội mà làm cho chủ nghĩa xã hội được nhận thức đúng đắn hơn và được xây dựng có hiệu quả hơn. Thực tiễn cách mạng nước ta đã khẳng định giá trị, sức sống của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đổi mới không phải là xa rời mà là nhận thức, vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động cách mạng đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh mới vô cùng phức tạp của tình hình thế giới.

Hai là, đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò làm chủ, tinh thần trách nhiệm, sức sáng tạo và mọi nguồn lực của nhân dân.

Sự nghiệp đổi mới về bản chất mang tính nhân dân sâu sắc thể hiện ở chỗ nó bắt nguồn từ nhân dân, vì lợi ích của nhân dân và do nhân dân thực hiện. Chính những sáng kiến của nhân dân, của cơ sở nảy sinh từ cuộc sống thực tiễn là cơ sở, nguồn gốc để hình thành chủ trương đổi mới của Đảng. Đường lối đổi mới phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, thể hiện ý Đảng lòng dân nên được toàn dân ủng hộ và thực hiện một cách sáng tạo đã giải phóng được mọi tiềm năng của lực lượng sản xuất - nhân tố quyết định sự phát triển xã hội, khơi dậy được tài sức của nhân dân để xây dựng và bảo vệ đất nước. Do tác động mặt trái của kinh tế thị trường, nạn quan liêu, tham nhũng, lãng phí đang tiếp tục diễn ra ở một số cán bộ và một số cơ quan quan trọng làm cho quan hệ giữa Đảng và nhân dân có mặt bị giảm sút. Vì vậy, phải củng cố và tăng cường mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa Đảng và nhân dân. Lợi ích chính đáng của nhân dân phải là cơ sở để hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước. Có như vậy những sáng kiến, kinh nghiệm của quần chúng, tiếng nói, nguyện vọng của nhân dân mới có thể được biến thành những quyết sách chính trị trong quá trình đổi mới.

Ba là, đổi mới phải toàn diện, đồng bộ, có bước đi phù hợp; phải xuất phát từ thực tiễn, bám sát thực tiễn, tập trung giải quyết kịp thời, hiệu quả những vấn đề do thực tiễn đặt ra.

Đổi mới là một sự nghiệp có tính chất cách mạng, toàn diện, tác động đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đổi mới toàn diện phải tiến hành đồng bộ trên tất cả các mặt, tuy nhiên phải xác định trọng tâm, trọng điểm và phải có các bước đi, hình thức, cách làm phù hợp, phải nắm lấy khâu then chốt trong mỗi thời kỳ, phải nắm vững các

mối quan hệ biện chứng chủ yếu trong đời sống xã hội, đó là quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa kinh tế và chính trị, giữa kinh tế và quốc phòng - an ninh, trong đó xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị, giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị có ý nghĩa hết sức quan trọng. Để đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, nước ta đã bảo đảm tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt với phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội. Gắn kết chặt chẽ kinh tế với văn hóa và bảo đảm môi trường sinh thái. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện công bằng xã hội trong từng bước phát triển, gắn kết phát triển kinh tế với nhiệm vụ quốc phòng - an ninh và đối ngoại. Phải xuất phát từ thực tiễn, bám sát thực tiễn, tập trung giải quyết kịp thời, hiệu quả những vấn đề do thực tiễn đặt ra.

Bốn là, kiên định độc lập, tự chủ, đồng thời chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới.

Trong quá trình đổi mới, Đảng ta luôn coi trọng việc phát huy sức mạnh tổng hợp để phát triển đất nước nhanh và bền vững, trong đó phát huy nội lực là nhân tố quyết định, khai thác nhân tố ngoại lực là quan trọng, kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại. Sự khai thác ngoại lực làm tăng lên sức mạnh của nội lực. Việc phát huy nội lực tạo cơ sở cho việc sử dụng ngoại lực có hiệu quả hơn. Chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, sử dụng sức mạnh của thời đại phải đứng vững trên các nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi, giữ vững độc lập dân tộc và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ và phát triển nền văn hóa dân tộc.

Năm là, phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị xã hội và của cả hệ thống chính trị; tăng cường mối quan hệ mật thiết với nhân dân.

Thực tiễn công cuộc đổi mới đã khẳng định sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố quyết định thành công của đổi mới. Trong quy trình đổi mới, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh là nhiệm vụ then chốt, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trong điều kiện mới là nhiệm vụ sống còn trong toàn bộ sự nghiệp cách mạng. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân là yêu cầu bức thiết của xã hội. Để phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa phải nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị xã hội; đổi mới cơ chế, chính sách, tổ chức bộ máy, kiện toàn nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đổi mới phương thức công tác, lề lối làm việc, cải cách hành chính, chống tệ quan liêu, lãng phí, tham nhũng gây phiền hà cho dân, tăng cường mối quan hệ mật thiết với nhân dân nằm phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên cơ sở lợi ích chung của đất nước, vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Những thành tựu trong phòng, chống đại dịch COVID-19 trong thời gian gần đây đã khẳng định vai trò của hệ thông chính trị và các tổ chức chính trị xã hội dưới sự ủng hộ của toàn dân. Qua giai đoạn đầy khó khăn này, nhiều bài học kinh nghiệm cũng được thể hiện. Đó là bài học về sự vào cuộc quyết liệt của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân; huy động toàn bộ hệ thống chính trị, nhất là hệ thống chính trị tại cơ sở phải tham gia trực tiếp, đóng vai trò quan trọng trong phòng, chống dịch; bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cấp, các ngành, các lực lượng. Bài học về công tác lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, kịp thời, đúng hướng, toàn diện, hiệu quả đồng thời chủ động, linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế. Đồng thời, là bài học về "lấy dân làm gốc", gắn kết mỗi người dân Việt Nam lại với nhau để cùng đất nước vượt qua khủng hoảng.

4. KẾT LUẬN:

Công cuộc 35 năm đổi mới là một chặng đường dài, đầy nỗ lực của toàn thể dân tộc Việt Nam trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng. Từ một nước nghèo nàn, lạc hậu, nền kinh tế Việt Nam đã có bước phát triển nhanh theo hướng thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều thành phần kinh tế, nhiều hình thức sở hữu và tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Đất nước không những thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội mà còn vượt qua được những tác động tiêu cực của khủng hoảng tài chính tiền tệ ở khu vực và cuộc khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế toàn cầu. Vị thế Việt Nam trên trường quốc tế không ngừng được nâng cao. Sức mạnh tổng hợp của quốc gia đã tăng lên rất nhiều, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục đi lên với triển vọng tốt đẹp. Đó là sự nỗ lực lớn của toàn thể nhân dân, của Đảng, Nhà nước ta. Từ thực tiễn phong phú và sáng tạo của công cuộc đổi mới, nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn; hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam đã hình thành trên những nét cơ bản. Tự hào về những kết quả đã đạt được trong 35 năm qua, càng cần quyết tâm, kiên trì thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới, đưa đất nước vượt qua đại dịch COVID-19, tiến bước vững vàng trong tiến trình xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Chí Bảo (2012*). Từ thực tiễn đổi mới đến nhận thức lý luận mới về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (1986 – 2011*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

2. Báo Nhân dân (2021). *Kinh tế Việt Nam nhìn lại sau 35 năm đổi mới*. https://nhandan.vn/cong-tac-chuan-bi-dai-hoi/kinh-te-viet-nam-nhin-lai-sau-35-nam-doi-moi-631604/.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (tập 1).* Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2015). *Thông báo Hội nghị lần thứ 10 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X*. http://www.tapchicongsan.org.vn.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2020). *Đối ngoại Việt Nam 2020: Bản lĩnh và tâm thế mới*. https://dangcongsan.vn/thoi-su/doi-ngoai-viet-nam-2020-ban-linh-va-tam-the-moi-572169.htm

7. Hội đồng Lý luận Trung ương (2011*). Đảng Cộng sản Việt Nam – Trách nhiệm trước dân tộc và lịch sử*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.

8. Tổng cục Thống kê (2014). *Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội năm 2014.* https://gso.gov.vn/.

XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ ĐÔNG NAM BỘ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Lê Vy Hảo
Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: haolv@tdmu.edu.vn.

TÓM TẮT

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là quá trình chuyển đổi các bộ phận cấu thành của kinh tế cho phù hợp hợp hơn với quá trình phát triển và các điều kiện kinh tế - xã hội. Trong hơn ba thập niên qua, chính sách đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà nước tác động mạnh mẽ đến các cơ cấu kinh tế vùng Đông Nam Bộ. Bài viết trình bày quá trình cũng như xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng Đông Nam Bộ. Kết quả cho thấy, nền kinh tế vùng đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ trên cả ba phương diện: cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu lãnh thổ kinh tế, tạo tiền đề cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh chóng theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Từ khóa: *Chuyển dịch, cơ cấu kinh tế, đông Nam Bộ*

1. Đặt vấn đề

Tháng 12/1986, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI thông qua chương trình đổi mới kinh tế toàn diện theo ba hướng chính: một là, chuyển đổi từ chính sách đơn thành phần sở hữu sang nền kinh tế nhiều thành phần với sự tồn tại của nhiều hình thức sở hữu nhằm phát triển sản xuất và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế; hai là, chuyển từ cơ chế Nhà nước trực tiếp điều khiển các hoạt động của nền kinh tế bằng kế hoạch pháp lệnh, gắn với cơ chế bao cấp, sang cơ chế kinh tế thị trường với sự quản lý của Nhà nước ở tầm vĩ mô, bảo đảm quyền tự chủ kinh doanh của từng doanh nghiệp; ba là, chuyển từ kinh tế mang nặng tính tự cung, tự cấp sang kinh tế mở cửa với thế giới bên ngoài. Định hướng này đã tác động mạnh mẽ đến kinh tế Đông Nam Bộ, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, từ đó tạo ra kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của vùng.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Đông Nam Bộ diễn ra trên cả ba phương diện: 1. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là sự tái cấu trúc lại giá trị của3 nhóm ngành nông - lâm - ngư - nghiệp, công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ; 2. Chuyển dịch cơ thành phần kinh tế là sự phát triển và thay đổi vai trò của các thành phần kinh tế trong nền kinh tế; 3. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế là sự hoán chuyển ngành kinh tế xét theo lãnh thổ, trên cơ sở đó hình thành các vùng kinh tế mới so với trước đây.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã mang lại những hiệu ứng tích cực, đặc biệt là thúc đẩy kinh tế tăng trưởng với tốc độ nhanh. Ngay trong giai đoạn 1990 - 1994, tốc độ tăng trưởng trung bình GDP của Đông Nam Bộ đã là 11,%/năm, cao hơn nhiều so với bình quân cả nước (7,9%/năm) và so với các vùng còn lại (Trần Hoàng Kim,

1995). Trong những năm tiếp theo, tăng trưởng kinh tế của vùng tiếp tục được duy trì ở mức cao. Tốc độ tăng GDP bình quân giai đoạn 2001 - 2003 đạt 12%, tăng gần 2% so với giai đoạn 1996 - 2000, bằng 1,7 lần so với bình quân chung của cả nước. Năm 2018, thu nhập bình quân đầu người của Đông Nam Bộ đứng đầu trong các vùng kinh tế, đạt 128,4 triệu đồng/năm, gần gấp đôi so với bình quân cả nước là 68,2 triệu đồng/năm. Chính vì vậy, việc nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế Đông Nam Bộ không đơn thuần là nhìn lại lịch sử mà còn là cơ hội để đánh giá mối quan hệ giữa chuyển dịch và tăng trưởng, từ đó có cơ sở cho việc hoạch định chiến lược phát triển kinh tế của vùng trong những giai đoạn về sau.

II. Phương pháp

Bài viết tiếp cận vấn đề theo hướng lịch sử kinh tế vì vậy phương pháp nghiên cứu chính là phương pháp lịch sử và logic để làm rõ quá trình và xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Đông Nam Bộ. Phương pháp lịch sử giúp tiếp cận vấn đề theo tiến trình thời gian giúp thể hiện quá trình chuyển dịch ngày càng rõ nét hơn. Phương pháp logic là cơ sở để rút ra được xu hướng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tư liệu được sử dụng trong bài viết bài biết chủ yếu được lấy từ các thống kê và một số nguồn tư liệu từ các công trình nghiên cứu, các website của cơ quan chính thức của các tỉnh, thành Đông Nam Bộ.

III. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Trong những năm đầu của thời kỳ Đổi mới, ngoại trừ thành phố Hồ Chí Minh, kinh tế các tỉnh Đông Nam Bộ chủ yếu vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp do định hướng phát triển của chính quyền tỉnh vẫn tập trung vào lĩnh vực kinh tế này. Các ngành kinh tế phi công nghiệp chiếm tỷ trọng thấp do công nghiệp thời điểm này còn nhỏ lẻ, ngành nghề sản xuất chính là thủ công nghiệp với thị trường tiêu thụ chủ yếu là nội thương.

Trong nửa đầu thập niên 1990, các tỉnh, thành Đông Nam Bộ nỗ lực phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Ở mỗi địa phương, tùy vào đặc điểm và định hướng phát triển kinh tế mà xu hướng và tốc độ chuyển dịch có đôi chút khác nhau. Tuy nhiên, xu hướng chung là giảm dần tỷ trọng khu vực I (nông - lâm - thủy sản), tăng tỷ trọng các ngành khu vực II (công nghiệp - xây dựng) và III (thương mại - dịch vụ), cho làm cho cơ cấu kinh tế chuyển dịch ngày càng rõ nét theo hướng phi nông nghiệp hóa.

Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đi đầu trong chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại. Cơ cấu kinh tế của thành phố đã chuyển dịch tích cực theo hướng giảm dần tỷ trọng của khu vực nông nghiệp và công nghiệp, đồng thời tăng dần tỷ trọng khu vực thương mại - dịch vụ. Trong giai đoạn 2000 - 2014, khu vực nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản giảm dần từ 1,96% năm 2000, xuống còn 1,00% năm 2014; khu vực công nghiệp - xây dựng giảm từ 45,41% năm 2000 xuống còn 39,40% năm 2014. Khu vực thương mại - dịch vụ tăng dần từ 52,63% năm 2000

lên 59,60% (Bảng 1). Sự chuyển dịch này theo đúng định hướng của Chính phủ và của chính quyền địa phương, tạo tiền đề thành phố Hồ Chí Minh từng bước trở thành trung tâm thương mại, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo của khu vực.

Bảng 1: Cơ cấu GDP trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh chia theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 - 2014 (tính theo giá thực tế).

Năm	Nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản		Công nghiệp - xây dựng		Dịch vụ	
	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
2000	1.487	1,96	34.446	45,41	39.929	52,63
2002	1.632	1,69	45.06	46,74	49.711	51,57
2004	1.923	1,40	67.011	48,88	68.153	49,72
2006	2.442	1,28	90.324	47,40	97.795	51,32
2008	3.903	1,23	139.776	43,97	174.186	54,80
2010	4.9	1,06	199.014	42,96	259.381	55,98
2012	7.14	1,08	265.369	40,27	386.389	58,65
2014	8.778	1,00	335.571	39,40	508.174	59,60

Nguồn: Vương Đức Hoàng Quân, 2016.

Tại Bình Dương, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng diễn ra rất mạnh mẽ. Các khu vực kinh tế phi nông nghiệp từ chỗ chỉ đạt 24% giá trị kinh tế vào năm 1986 (Nguyễn Văn Hiệp, 2017) thì đến năm 2010, đã đóng góp đến 94,5% trong tổng giá trị sản xuất, trong đó ngành công nghiệp chiếm đến hơn 60% (Cục Thống kê tỉnh Bình Dương, 2011). Giá trị của kinh tế nông nghiệp tuy có tăng qua từng năm nhưng vẫn rất thấp so với các ngành kinh tế khác, nên tỷ trọng giảm sút rất rõ trong cơ cấu kinh tế. Có thể thấy sau hơn hai thập niên phát triển, Bình Dương đã chuyển đổi một cách nhanh chóng từ nền kinh tế có cơ cấu thuần nông sang nền kinh tế công nghiệp, đồng thời đẩy mạnh phát triển thương mại - dịch vụ.

Tương tự, cơ cấu kinh tế Đồng Nai và cũng chuyển dịch theo tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm dần khu vực nông nghiệp. Năm 2011, tỷ trọng khu vực I của tỉnh chỉ còn 7,9%, khu vực II chiếm 57,1%, dịch vụ và du lịch đạt 35% (Thu Dung, 2011). Năm 2015 tỷ trọng này tương ứng là: 5,6% - 56,7% - 37,7% (Bạch Mai, 2016). Đối với Bà Rịa - Vũng Tàu, cơ cấu kinh tế cũng chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa khi khu vực II đóng góp đến 69%, khu vực III 24% và khu vực I chỉ còn chiếm 7% (Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, 2020).

Ngay tại những tỉnh có truyền thống nông nghiệp như Bình Phước, Tây Ninh cũng có sự thay đổi cơ cấu theo chiều hướng giảm nông nghiệp và tăng tỷ trọng kinh tế phi nông nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp để thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế. Khi mới được tái lập năm 1997, trong cơ cấu kinh tế của tỉnh Bình Phước, nông - lâm nghiệp chiếm tỷ trọng 70%, thì đến năm 2019, nông nghiệp chỉ còn chiếm 21%, tỷ trọng công nghiệp được nâng lên 37,74% và thương mại - dịch vụ chiếm 41,26%

(Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước, 2020) . Ở Tây Ninh, cơ cấu kinh tế cũng dần có sự chuyển dịch tích cực, tỷ trọng các ngành kinh tế phi nông năm 2020 chiếm đến 76,9%. Trong đó công nghiệp đạt 38,7%, là bước tiến lớn so với mức 28% năm 2015 (Nguyễn Thành Tâm, 2020).

3.2. Chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế

3.2.1. Khu vực kinh tế nhà nước

Trước đổi mới, các xí nghiệp quốc doanh nắm giữ phần lớn tài sản cố định và vốn lưu động. Trong nhiều ngành công nghiệp, xí nghiệp quốc doanh chiếm từ 70 - 100% sản lượng. Tuy nhiên, nhiều xí nghiệp quốc doanh gặp khó khăn, yếu kém, làm ăn thua lỗ hoặc không có lãi. Vì vậy, đổi mới xí nghiệp quốc doanh (sau gọi là doanh nghiệp nhà nước) là một trong những nội dung quan trọng của quá trình đổi mới kinh tế được thực hiện từng bước với các biện pháp thích hợp.

Trong giai đoạn 1987 - 1990, đã từng bước mở rộng quyền tự chủ cho doanh nghiệp nhà nước đi đôi với xoá bỏ dần chế độ bao cấp của Nhà nước về tài chính, cung ứng và bao cấp giá vật tư, định giá với hầu hết các sản phẩm do doanh nghiệp nhà nước sản xuất và tiêu thụ. Chế độ thu quốc doanh cũng bị bãi bỏ, thay bằng chính sách thuế theo Nghị định 388/HĐBT tháng 11/1991. Các doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp lại theo hướng giải thể các doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài, sáp nhập các doanh nghiệp nhà nước có liên quan với nhau về sản xuất và thị trường. Tổ chức lại các công ty và các liên hiệp công nghiệp đã được thành lập trước đây, để hình thành các tổng công ty mới theo mô hình tổng công ty 90[58] và 91[59]. Trong đó, Nhà nước bổ nhiệm hội đồng quản trị để điều hành và chịu trách nhiệm trước Nhà nước về kết quả hoạt động của tổng công ty. Việc chuyển sang các hình thức sở hữu khác, cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước bắt đầu được thực hiện thí điểm từ năm 1992. Từ năm 2000, Nhà nước áp dụng các biện pháp chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước sang các hình thức sỡ hữu và kinh doanh khác như: giao, bán, khoán, cho thuê, kể cả sáp nhập và giải thể đối với các doanh nghiệp nhà nước qui mô nhỏ. Năm 2003, Chính phủ bắt đầu thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, kể cả các tổng công ty 90 và 91, theo mô hình tập đoàn hay công ty mẹ - công ty con.

Ở Đông Nam Bộ, khu vực doanh nghiệp nhà nước có số lượng ít và có xu hướng ngày càng thu hẹp cùng với việc thực hiện cơ cấu lại, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Thành phố Hồ Chí Minh tập trung nhiều doanh nghiệp nhà nước nhất vùng nhưng đến năm 2019 chỉ có 46 doanh nghiệp nhà nước. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 6,61%/năm (Ban chấp hành Đảng bộ

[58] Tổng công ty 90 là tên cho các liên hiệp xí nghiệp và tổng công ty nhà nước ở Việt Nam được thành lập căn cứ vào Điều 5 của Quyết định số 90/Ttg của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam về việc sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước.

[59] Tổng công ty 91 là tên gọi cho các nhóm doanh nghiệp nhà nước của Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 91/Ttg của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam về việc thí điểm thành lập tập đoàn kinh doanh.

thành phố Hồ Chí Minh khóa X, 2020); tỷ trọng đóng góp của doanh nghiệp nhà nước của thành phố Hồ Chí Minh có xu hướng giảm.

Tuy số lượng doanh nghiệp hạn chế, nhưng khu vực kinh tế nhà nước là lực lượng nòng cốt của kinh tế nhà nước, là lực lượng vật chất quan trọng, là công cụ hỗ trợ để Nhà nước điều tiết nền kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế nhà nước thường có quy mô lớn, hoạt động chủ yếu trong những lĩnh vực mà doanh nghiệp tư nhân không muốn làm và không làm được, hoặc đóng vai trò dẫn dắt, khai phá những lĩnh vực quan trọng đối với nền kinh tế, như quốc phòng, an ninh, năng lượng, sân bay, cảng biển, hạ tầng giao thông,…

3.2.2. Khu vực kinh tế hợp tác xã

Kinh tế hợp tác xã được hình thành trong quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với những người sản xuất nhỏ, cá thể trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ với mục tiêu cùng nhau sản xuất, hoạt động, cùng nhau hướng đến lợi nhuận, mang lại hiệu quả kinh tế cao và giảm thiểu rủi ro. Tuy nhiên, kinh tế hợp tác xã ngày càng bộc lộ nhiều khiếm khuyết. Trong giai đoạn cuối những năm 1980 và đầu 1990, mô hình kinh tế hợp tác xã rơi vào tình trạng khủng hoảng; nhiều hợp tác xã vẫn tồn tại nhưng chỉ là trên hình thức.

Trong thời kỳ Đổi mới, đa phần các cơ sở kinh tế hợp tác chuyển đổi theo các hướng sau: 1. Giải thể các tổ hợp, tập đoàn sản xuất hoặc các hợp tác xã làm ăn yếu kém, thua lỗ kéo dài; 2. Giao khoán hoặc nhượng, bán tư liệu sản xuất lại cho tập thể xã viên để họ trực tiếp quản lý sản xuất kinh doanh theo hộ gia đình; 3. Chuyển các hợp tác xã còn hoạt động kinh doanh thành các hình thức hợp tác xã cổ phần hoạt động theo Luật Hợp tác xã mới.

So với một số vùng khác, Đông Nam Bộ không tập trung nhiều hợp tác xã; số lượng lao động trong hợp tác xã cũng có xu hướng ngày càng giảm. Năm 2019, Đông Nam Bộ có 1.057 hợp tác xã, chiếm 7,34% cả nước; số lượng lao động trong hợp tác xã là 23.233 người, chiếm 13,04% lao động hợp tác xã cả nước. Tính chung trong giai đoạn 2016 - 2019, số lượng hợp tác xã của Đông Nam Bộ chỉ chiếm 7,1%, số lao động cũng chỉ chiếm 12,8% cả nước (Tổng Cục Thống kê Việt Nam, 2021b).

Tuy nhiên, tỷ trọng nguồn vốn, doanh thu và lợi nhuận của các hợp tác xã của Đông Nam Bộ lại cao nhất cả nước. Trong giai đoạn 2016 - 2019, nguồn vốn hợp tác xã của Đông Nam Bộ chiếm đến 19,2% cả nước (tăng 5,1% so với giai đoạn 2011 - 2015); doanh thu thuần chiếm 42,4% cả nước và lợi nhuận trước thuế chiếm 56,6% cả nước (tăng 3% so với giai đoạn 2011 - 2015). Trong đó, thành phố Hồ Chí Minh là 1 trong 2 địa phương (cùng với Hà Nội) tập trung phần lớn các nguồn lực về hợp tác xã của cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh cũng là địa phương đứng đầu vùng Đông Nam Bộ và cả nước về quy mô doanh thu và lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã trong cả nước (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021).

Khu vực kinh tế hợp tác xã của Đông Nam Bộ có quy mô nhỏ, số lượng ít và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Tuy nhiên, kinh tế hợp tác xã vẫn có vị trí và vai trò quan trọng, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Đã xuất hiện ngày càng nhiều loại hình, mô hình kinh tế tập thể, hợp tác xã hoạt động hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói, giảm nghèo cho các thành viên, góp phần xây dựng nông thôn mới, bảo đảm an sinh, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3.2.3. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

So với các khu vực kinh tế khác, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ra đời ở nước ta chưa lâu, gắn với quá trình đổi mới và mở cửa nền kinh tế. Năm 1987, Nhà nước đã ban hành Luật Đầu tư nước ngoài, mở ra một thời kỳ mới trong việc thu hút đầu tư nước cũng như sự chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế. Luật này quy định các nhà đầu tư nước ngoài được quyền chuyển về nước các khoản lợi nhuận, tiền cung cấp kỹ thuật, dịch vụ, cả tiền gốc lẫn lãi các khoản cho vay đầu tư và tài sản hợp pháp,… Nhà nước tạo môi trường thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài như: đơn giản hóa các thủ tục hành chính; xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất tập trung, có cơ sở hạ tầng thuận tiện với những điều kiện ưu đãi; mở rộng cá hình thức và các lĩnh vực cho phép đầu tư nước ngoài,… Những chủ trương, chính sách trên nhằm thu hút đầu tư của nước ngoài, kết hợp phát huy tốt các nguồn nội lực với các nguồn lực bên ngoài vào phát triển kinh tế đất nước trong thời kỳ mới.

Với những điều kiện về vị trí địa lý thuận lợi, nhiều tài nguyên quý giá, hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển, đồng bộ, có nguồn nhân lực chất lượng cao đồng thời là trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước cũng như cửa ngõ giao thương quốc tế, các địa phương khu vực Đông Nam Bộ là đầu tàu của cả nước trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài (Foreign Direct Investment - FDI). Trong đó, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu là những điểm đến hàng đầu của các nhà đầu tư nước ngoài, vì vậy những nơi này cũng tập trung rất nhiều doanh nghiệp FDI.

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng trưởng rất ấn tượng tại Đông Nam Bộ. Trong giai đoạn 1988 - 2010, Đông Nam Bộ là khu vực thu hút dự án đầu tư nước ngoài nhiều nhất cũng với số vốn cao nhất cả nước, gấp 10 lần khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2011, Đông Nam Bộ có 5.323 doanh nghiệp FDI, chiếm 59,1% cả nước. Cụ thể, thành phố Hồ Chí Minh có 2.757 doanh nghiệp FDI, chiếm 30,6% cả nước; tổng vốn sản xuất kinh doanh là 695,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,1% cả nước. Tỉnh Bình Dương có 1.441 doanh nghiệp FDI, chiếm 16% cả nước; tổng vốn sản xuất kinh doanh là 201,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,4% cả nước. Tỉnh Đồng Nai có 767 doanh nghiệp FDI, chiếm 8,5% cả nước (Bộ Kế hoạch và đầu tư, 2014),…

Bên cạnh ưu thế về vốn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài còn hơn hẳn doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài quốc doanh về yếu tố kỹ thuật công nghệ, quan hệ kinh tế đối ngoại và kinh nghiệm quản lý kinh doanh; chiếm giữ tỷ trọng cao trong nhiều ngành công nghiệp quan trọng như dầu khí, dệt may, da giầy,

sản xuất thực phẩm đồ uống, hóa chất, sản xuất cao su và plastic, sản xuất thép, sản xuất điện tử, lắp ráp ô tô và các phương tiện vận tải khác,…

Khu vực kinh tế nước ngoài đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của vùng: bổ sung vốn cho đầu tư phát triển địa bàn; thúc đẩy các thành phần kinh tế phát triển; từng bước góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tăng kim ngạch xuất khẩu. Thêm vào đó, đầu tư nước ngoài đã giải quyết việc làm ổn định cho nhiều lao động cả trực tiếp và gián tiếp, tạo thu nhập ổn định cho lao động trên địa bàn, góp phần cải thiện cuộc sống của người dân địa phương.

3.2.4. Khu vực kinh tế tư nhân, cá thể

Trước khi Đổi mới, khu vực kinh tế tư nhân, cá thể vẫn còn tồn tại ở nước ta, nhưng do chủ trương hạn chế và cải tạo, mà khu vực này gặp nhiều khó khăn và không có điều kiện phát triển. Từ đầu thập 1990, thành phần kinh tế tư nhân, cá thể ngày càng được phát triển mạnh. Ngày 21/12/1990, Quốc hội đã thông qua Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân. Hai đạo luật này ra đời có hiệu lực từ ngày 15/4/1991 đã thực sự thúc đẩy kinh tế khu vực tư nhân phát triển. Sau đó, Quốc hội tiếp tục ban hành Luật Doanh nghiệp mới có hiệu lực từ năm 2000, qua đó thúc đẩy khu vực kinh tế cá thể cùng phát triển.

Với sự quan tâm và khuyến khích của Chính phủ, khu vực kinh tế tư nhân tăng trưởng với tốc độ rất nhanh, đóng vai trò ngày càng đóng vai trò quan trọng và then chốt đối với nền kinh tế. Năm 2001, Đông Nam Bộ chỉ mới có hơn 10.000 doanh nghiệp tư nhân đăng ký hoạt động (Nguyễn Hữu Trinh, 2016) thì năm 2014, số lượng doanh nghiệp tư nhân của đông Nam Bộ đã là 143.876 doanh nghiệp, đến năm 2018 tiếp tục tăng lên 243.813 doanh nghiệp. Trong giai đoạn 2015 - 2019, trong khi các thành phần kinh tế khác như thành phần kinh tế nhà nước, kinh tế cá thể có xu hướng giảm thì khu vực kinh tế tư nhân chiếm giữ từ 52 - 54% trong cơ cấu các thành phần kinh tế. Tuy nhiên, phân bố của các doanh nghiệp vẫn chưa đồng đều, chủ yếu tập trung ở thành phố Hô Chí Minh (chiếm khoảng 77%), thấp nhất là Tây Ninh (khoảng 1,2%). Các doanh nghiệp tư nhân chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ, chiếm tỷ trọng từ 66 đến 70,6% trong giai đoạn 2016 - 2019 (Nguyễn Văn Điển và nnk., 2021).

Về quy mô, đa số doanh nghiệp tư nhân có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, chiếm khoảng 95%. Xét về quy mô lao động, có 63,3% doanh nghiệp dưới 5 lao động; 19,2% có 5 - 9 lao động; 0,26% có từ lao động và 0,34% có 300 - 500 lao động. Xét về nguồn vốn, có 39,4% doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 0,5 tỷ; 15% vốn 0,5 - 1 tỷ; 3,9% vốn 50 - 200 tỷ và chỉ có 1% có số vốn 500 tỷ trở lên (Nguyễn Văn Điển và nnk., 2021).

Tổng tài sản của các doanh nghiệp tư nhân cũng có tỷ trọng cao nhất trong tổng tài sản khu vực doanh nghiệp, dao động từ 48,2 đến 53,5% trong giai đoạn 2014 - 2018. Doanh thu của các doanh nghiệp tư nhân cũng lớn nhất trong 3 khu vực, dao động từ 50,8% - 56,8%. Tổng tài sản của các doanh nghiệp tư nhân cũng có tỷ trọng

cao nhất trong tổng tài sản khu vực doanh nghiệp (dao động từ 48,2 đến 53,5%). Hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp tư ngày càng được cải thiện. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu trong giai đoạn 2014 - 2018 dao động từ 2,1 đến 2,6%, trong đó tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp ở thành phố Hồ Chí Minh là cao nhất (Nguyễn Văn Điển và nnk., 2021).

Nhìn chung, khu vực kinh tế tư nhân ở Đông Nam Bộ phát triển khá mạnh cả về vốn, số lượng, doanh thu và lực lượng lao động. Để tăng sức cạnh tranh với thị trường trong nước, thị trường nước ngoài, nhiều doanh nghiệp nhỏ đã có xu hướng liên doanh, liên kết mở rộng quy mô, tăng vốn đầu tư, thu hút thêm lực lượng lao động, xây dựng chiến lược kinh doanh mới nhằm tồn tại và phát triển.

Bên cạnh kinh tế tư nhân, khu vực kinh tế cá thể cũng có sự tăng trưởng nhanh. Trong giai đoạn 2012 - 2017, Đông Nam Bộ có tốc độ tăng cao nhất cả về số lượng cơ sở (20%) và lao động (15,6%). Nếu như năm 2012, số lượng cơ sở kinh doanh cá thể của vùng mới chỉ có 752 nghìn thì đến năm 2017 đã tăng lên 902 nghìn cơ sở (Tổng Cục Thống kê, 2021a), trong đó một bộ phận lớn các cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ. Các cơ sở kinh doanh cá thể bao gồm cả những cơ sở có đăng ký kinh doanh và chưa hoặc không đăng ký kinh doanh. Đặc trưng của khu vực này là nhỏ lẻ và tự phát, phân bố trải khắp nhưng không đồng đều, thường có xu hướng hoạt động mạnh ở các khu vực đô thị, dân cư đông đúc. Quy mô của các cơ sở kinh doanh các thể thường nhỏ, vốn ít và thường có xu hướng tập trung kinh doanh vào các dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân như các cửa hàng tạp hóa, hàng ăn sáng, bán đồ ăn vặt, các dịch vụ phục vụ cá nhân như cắt tóc, gội đầu, sửa chữa,...

Không chỉ tạo việc làm, tăng thu nhập và xóa đói giảm nghèo trực tiếp cho chính chủ sở hữu, mà còn gián tiếp cải thiện cuộc sống cho những người có thu nhập thấp, người nghèo tiếp cận các hàng hoá, dịch vụ tiện lợi và nhanh hơn với giá cả bình dân. Hơn nữa, khu vực này còn là nơi tiếp nhận người lao động phổ thông không đủ kỹ năng để làm việc trong khu vực doanh nghiệp hay khu vực hành chính, sự nghiệp. Ngoài ra, một bộ phận không nhỏ cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đang hoạt động tại các làng nghề đã góp phần rất lớn trong việc gìn giữ, bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống - một phần của văn hoá dân tộc Việt Nam.

3.3. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế

Cùng với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu lãnh thổ kinh tế ở Đông Nam Bộ cũng có sự biến đổi sâu sắc. Trước thập niên 1980, cơ cấu lãnh thổ kinh tế của vùng khá đơn giản với hai khu vực: khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ chủ yếu là nội thành phố Hồ Chí Minh và rãi rác tại các tỉnh bao gồm trung tâm của các thị xã, trị trấn và thị tứ lớn; còn lại đa phần lãnh thổ còn lại của vùng là khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và khai thác thủy sản đi kèm với hoạt động của các làng nghề sản xuất thủ công nhỏ.

Tuy nhiên từ đầu thập niên 1990 trở đi, cùng với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu lãnh thổ kinh tế ở Đông Nam Bộ cũng có sự biến đổi sâu sắc. Trước hết là sự hình thành của lãnh thổ kinh tế công nghiệp. Tuy là khu vực mới nhưng lãnh thổ kinh tế công nghiệp phát triển rất nhanh. Tính đến năm 2020, Đông Nam Bộ có 59,01 nghìn ha đất công nghiệp, trong đó có 119 khu công nghiệp với diện tích 44.000 ha và có xu hướng tiếp tục được mở rộng trong tương lai (Bộ Tài Nguyên và Môi trường, 2021). Do ngay từ đầu, các khu công nghiệp nằm khá gần nhau nên tạo thành một vùng công nghiệp ở khu vực giáp ranh giữa thành phố Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai. Tại đây, tập hợp rất nhiều địa phương mạnh về công nghiệp như quận Thủ Đức của thành phố Hồ Chí Minh, thị xã (sau là thành phố) Dĩ An, Thuận An của Bình Dương, thành phố Biên Hòa của Đồng Nai. Về sau, quá trình công nghiệp hóa được đẩy mạnh ở các địa phương nằm xa trung tâm hơn, từ đó mà vùng kinh tế này cũng được mở rộng và kết nối với Bà Rịa - Vũng Tàu tạo thành một vùng công nghiệp rộng lớn hơn, được biết đến với tên gọi "Tứ giác công nghiệp".

Công nghiệp hóa cũng tạo ra động lực cho quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa ở Đông Nam Bộ diễn ra nhanh chóng, từ đó thúc đẩy khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ cũng tăng trưởng khá tốt. Lãnh thổ kinh tế thương mại - dịch vụ vì thế mà cũng có nhiều thay đổi mà trước hết là sự gia tăng về không gian hoạt động do sự bành trướng của các đô thị. Ở Đông Nam Bộ, rất khó để xác định độ rộng của lãnh thổ kinh tế thương mại - dịch vụ do nằm rất gần, thậm chí có nơi còn xen lẫn vào khu vực công nghiệp vì hai lĩnh vực này có mối quan hệ tương hỗ với nhau; việc phân biệt ranh giới giữa hai lãnh thổ kinh tế này là khá khó khăn. Tuy nhiên, có thể hình dung lãnh thổ chủ yếu và đậm nét nhất của khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ kết nối với nhau tạo thành vành đai bao lấy vùng công nghiệp bao gồm các quận nội thành của thành phố Hồ Chí Minh và trung tâm của các thành phố Thủ Dầu Một, Biên Hòa và Vũng Tàu.

Sự phát triển của lãnh thổ kinh tế công nghiệp và thương mại - dịch vụ làm cho vùng nông nghiệp của Đông Nam Bộ bị thu hẹp đáng kể, chỉ còn phân bố chủ yếu ở Tây Ninh, Bình Phước, Đồng Nai; các tỉnh, thành còn lại thì tương đối rãi rác với diện tích 1.759 nghìn ha. Vùng nông nghiệp Đông Nam Bộ thời kỳ này cũng có sự phân hóa thành hai cụm (cluster) chính: Cụm các khu vực nông nghiệp của tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương. Đây là các địa phương có lợi thế trong phát triển cây công nghiệp, cây ăn trái có giá trị kinh tế cao, sở hữu các doanh nghiệp chế biến nông sản quy mô lớn. Chức năng hỗ trợ của các cực tăng trưởng này là hình thành các cụm sản xuất nông nghiệp hiện đại, liên hoàn mang tính chất cung ứng cho thị trường khi có những thông tin "điều phối" từ cực phát triển là thành phố Hồ Chí Minh; Cụm nông nghiệp các khu vực nông nghiệp của Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai với các cảng biển và chăn nuôi, thủy hải sản. Chức năng hỗ trợ của các cực tăng trưởng này là hạ tầng giao thông, tăng khả năng đối ứng và vận chuyển hàng hoá nông sản ra thị trường trong nước, quốc tế (Nguyễn Quốc Dũng, 2021).

Đông Nam Bộ còn có vùng sản xuất lâm nghiệp và vùng nuôi trồng hủy hải sản. Diện tích rừng sản xuất vào khoảng 145 nghìn ha, chiếm 46,5% tổng diện tích rừng năm 2019 (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2020). Đất rừng sản xuất phân bố tập trung ở các tỉnh Bình Phước, Đồng Nai,… Ngoài ra, Đông Nam Bộ có vùng nuôi trồng thủy hải sản với diện tích hơn 10 nghìn ha tập trung ở tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tuy diện tích khá nhỏ, nhưng vùng này vẫn góp phần tạo ra giá trị và tính đa dạng cho nông nghiệp vùng, tao công ăn việc làm và thu nhập cho cư dân vùng ven biển.

4. Kết luận

Từ đầu thập niên 1990, việc triển khai cơ chế kinh tế thị trường có định hướng của Nhà nước cùng với việc thực thi hàng loạt các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế đã làm cho nền kinh tế Đông Nam Bộ "chuyển mình" một cách nhanh chóng. So với cả nước, cơ cấu ngành kinh tế của Đông Nam Bộ chuyển dịch nhanh và mạnh mẽ hơn, trên cả ba phương diện: ngành kinh tế, thành phần kinh tế và lãnh thổ kinh tế, đã mang lại những hiệu ứng tích cực trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Cơ cấu ngành kinh tế của các tỉnh, thành Đông Nam Bộ diễn ra không đồng nhất về thời gian, nhanh nhất là ở khu vực xung quanh thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên cơ bản là chuyển dịch theo hướng thu hẹp khu vực I và đẩy mạnh khu vực II và III, tạo tiền đề cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế. Cùng với chuyển dịch cơ cấu ngành, thành phần kinh tế của Đông Nam Bộ trở nên đa dạng hơn, trong đó kinh tế có vốn đầu tư nước nước ngoài và kinh tế tư nhân tuy, vốn không có điều kiện phát triển trong giai đoạn trước Đổi mới, nay ngày càng phát triển và trở thành những động lực kinh tế chính cho vùng. Lãnh thổ kinh tế cũng phân hóa hơn so với trước đây, vùng kinh tế công nghiệp và thương mại - dịch vụ ngày càng rộng lớn hơn, cùng với sự thu hẹp đáng kể của vùng kinh tế nông nghiệp.

Tuy nhiên bên cạnh những mặt tích cực, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng vẫn còn tồn tại một số hạn chế cần được khắc phục như chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa đồng bộ giữa các tỉnh, thành trong vùng; một số địa phương còn phát triển theo hướng tính tự phát, thiếu bền vững đặc biệt là tại những nơi phát triển nhanh về kinh tế; tỷ trọng công nghiệp và thương mại - dịch vụ ở nhiều tỉnh chưa cao, chưa theo kịp yêu cầu cạnh tranh trong hội nhập quốc tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh khóa X. 2020. *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ thành phố khóa X tại Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025*. Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bộ Kế hoạch và đầu tư. 2014. *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giai đoạn 2006 - 2011*. Hà Nội: Thống kê.

3. Bộ Kế hoạch và đầu tư. 2021. *Sách trắng hợp tác xã Việt Nam năm 2021*. Hà Nội: Thống kê.

4. Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn. 2020. *Báo cáo chiến lược phát triển lâm nghiệp việt nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*. Truy cập tại: https://www.mard.gov.vn/VanBanLayYKien/VBPLFile/BC-CL-2020-2050.pdf.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường. 2021. *Dự thảo Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021 - 2025)*. Hà Nội.

6. Cục Thống kê tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu 2020. *Kinh tế - xã hội năm 2020*. Truy cập tại: http://thongkebariavungtau.gov.vn/bai-viet-thong-ke/tinh-hinh-kinh-te--xa-hoi-thang-12-quy-iv-va-nam-2020-1168.html.

7. Cục Thống kê tỉnh Bình Dương. 2011. *Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương năm 2010*. Bình Dương.

8. Thu Dung. 2011. *Năm 2011 tăng trưởng kinh tế Đồng Nai đạt 13,32%*. Truy cập tại: https://baochinhphu.vn/nam-2011-tang-truong-kinh-te-dong-nai-dat-1332-102112106.htm.

9. Nguyễn Quốc Dũng. 2021. *Phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 - qua thực tiễn ở vùng Đông Nam bộ (phần 2)*. Truy cập tại: http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/phat-trien-nong-nghiep-nong-dan-nong-thon-den-nam-2030-tam-nhin-den-nam-2045---qua-thuc-tien-o-vung-dong-nam-bo-phan-2.html.

10. Nguyễn Văn Điển, Hà Thị Việt Thúy. 2021. *Hoạt động của doanh nghiệp tư nhân vùng Đông Nam Bộ: thực trạng và giải pháp*. Tạp chí Khoa học Chính trị, số 3.

11. Nguyễn Văn Hiệp. 2011. *Sự chuyển biến kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương 1945 - 2007*. Hà Nội: Chính trị Quốc gia.

12. Trần Hoàng Kim. 1995. *Tiềm năng kinh tế Đông Nam Bộ*. Hà Nội: Thống kê.

13. Bạch Mai. 2016. *Kinh tế - xã hội Đồng Nai: Kết quả năm 2015 và triển vọng năm 2016*. Truy cập tại: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/37899/kinh-te---xa-hoi-dong-nai--ket-qua-nam-2015-va-trien-vong-nam-2016.aspx.

14. Vương Đức Hoàng Quân. 2016. *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế TP. Hồ Chí Minh tầm nhìn đến năm 2025*. Tạp chí Tài chính kỳ 2, số tháng 6.

15. Nguyễn Thành Tâm. 2020. Tây Ninh: *Tiếp tục bứt phá phát triển, vươn lên trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước*. Truy cập tại: https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/thuc-tien-kinh-nghiem1/-/2018/819806/tay-ninh--tiep-tuc-but-pha-phat-trien%2C-vuon-len-tro-thanh-tinh-phat-trien-kha-cua-ca-nuoc.aspx.

16. Tổng Cục Thống kê Việt Nam. 2021a. *Các báo cáo phân tích và dự báo thống kê năm 2020*. Hà Nội: Thống kê.

17. Tổng Cục Thống kê Việt Nam. 2021b. *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2016 - 2020*. Hà Nội: Thống kê.

18. Nguyễn Hữu Trinh. 2016. *Phát triển kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN từ thực tiễn vùng Đông Nam* Bộ. Kinh tế Châu á - Thái Bình Dương, số 482.

19. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước. 2020. *Tổng quan về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước năm 2019*. Truy cập tại: https://binhphuoc.gov.vn/uploads/binhphuoc/ctk/2020_07/niengiam2019/capnhatmoi/tong-quan.pdf.

ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN SỨC KHOẺ TINH THẦN, TÂM LÝ VÀ ÁP LỰC Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

TS.GVC. Đồng Văn Toàn
Khoa Sư phạm, Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: toandv@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT:

Có thể nói trong nhiều thập niên qua nhân loại đang hứng chịu những ảnh hưởng mạnh mẻ nhất bởi đại dịch covid-19 với quy mô toàn cầu, diễn ra ở hầu hết các quốc gia trên thế giới; mặc dù tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát và có nhiều chính sách, giải pháp mang tính toàn cầu để ứng phó với dịch covid. Tuy nhiên, những diễn biến của dịch bệnh cũng đang rất khó lường và phức tạp nó ảnh hưởng đến tất cả các mặt của đời sống xã hội trong đó có an ninh xã hội, kinh tế, giáo dục, y tế…v.v; đặc biệt là những tác động trực tiếp đến sức khoẻ tinh thần, tâm lý và áp lực y tế trong điều trị covid-19 và hậu covid.

Từ khoá: Đại dịch covid-19; ảnh hưởng đến sức khoẻ; y tế…

1. Đặt vấn đề

Theo thống kê ngày 9/4/2022 toàn thế giới có 498 triệu ca nhiễm (tăng 767 nhìn ca); trong đó có 6,18 triệu ca tử vong (tăng 2,297 ca). Ở Việt Nam có 10,2 triệu ca nhiễm và 42,794 ca tử vong *[Theo Our World In Data và JHU CSSE COVID-19 Data]*. Từ kết quả thống kê cho thấy tình hình dịch covid-19 chưa có dấu hiệu suy giảm mặc dù đã được kiểm soát và ứng phó với tình hình mới. Với hiện trạng đã diễn gia trong thời gian qua ở Bình Dương nói riêng và Việt Nam nói chung cũng như các quốc gia trên thế giới rất cần thiết những công trình nghiên cứu khoa học để đánh giá những hậu quả ảnh hưởng của đại dịch covid-19 đến tất cả các mặt trong xã hội.

Với phạm vi trao đổi, chúng tôi đề cập một trong những khía cạnh như ảnh hưởng của dịch covid-19 đến sức khoẻ tinh thần, tâm lý và áp lực đến y tế trong điều trị trước, trong và sau covid ở Bình Dương trong bối cảnh hiện nay. Huy vọng trong thời gian không xa chúng ta sẻ có những công trình nghiên cứu đánh giá toàn diện về các mặt ảnh hưởng của dịch covid-19 đến xã hội và có những giải pháp, chính sách hỗ trợ để đem lại giá trị tốt nhất cho sức khoẻ tinh thần, đời sống tâm lý của người dân trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu lý luận được dùng chủ yếu trong bài viết này, qua đó để phân tích, đánh giá và tổng hợp tài liệu từ cách tiếp cận lý luận về vấn đề nghiên cứu trên cơ sở đó để đề xuất một số biện pháp ứng phó với thời lỳ hậu Covid-19 của người dân trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Ảnh hưởng của dịch covid-19 đến sức khoẻ tinh thần, tâm lý của người dân trên địa bàn tỉnh Bình Dương trong bối cảnh hiện nay

Suy nhược cơ thể là hội chứng bệnh có ảnh hưởng toàn thân, làm cho sức khỏe giảm sút, tình trạng này kéo dài khiến cơ thể suy nhược, mệt mỏi, ăn kém, kèm theo những dấu hiệu khác như: sút cân, ăn không ngon, ngủ không sâu giấc, mất ngủ, ác mộng, giảm trí nhớ,… Nguyên nhân chính dẫn đến suy nhược cơ thể chính là người bệnh trải qua một thời kỳ stress khiến tâm sinh lý bất ổn, lao động gắng sức kéo dài, ăn uống kiêng khem không hợp lý gây ra thiếu hụt chất dinh dưỡng. Suy nhược cơ thể nếu không được khắc phục kịp thời, bệnh có thể nặng lên và xuất hiện thêm nhiều triệu chứng như sợ hãi vô cớ, sống khép kín, không muốn tiếp xúc với người khác, kèm theo ác mộng về đêm khiến người bệnh không thể ngủ được hoặc khó ngủ. Từ đó, dẫn đến những hệ luỵ như tư duy kém, khó tập trung tư tưởng, hay quên, phản xạ thần kinh chậm lại, cử chỉ hành vi đôi khi không chính xác. Những ảnh hưởng biểu hiện rõ nhất như:

- Giảm hứng thú với công việc, suy giảm sức lao động: Như chúng ta đã biết, hứng thú lao với công việc rất quan trọng để nâng cao hiệu quả làm việc. Tuy nhiên, những người bị dịch covid-19 đã để lại những ảnh hưởng nhất định về tâm lý, sức khoẻ đối với họ. Có những ca do ảnh hưởng của hậu covid-19 đã phải nghỉ việc do sức khoẻ không đảm bảo, do thiếu hứng thú với công việc, muốn được nghỉ ngơi.
- Làm tăng cảm xúc lo âu cho người bệnh và các thành viên trong gia đình, người thân: Tâm lý chung hiện nay của những người đã bị mắc bệnh covid-19 đó là những ảnh hưởng của nó đến sức khoẻ sau này (thời kỳ hậu covid). Mặc dù, nhận thức và tâm lý chung hiện nay khi mắc covid-19 không còn là vấn đề quá nghiêm trọng, không phức tạp như giai đoạn đầu bùng phát dịch. Tuy nhiên, các chuyên gia khuyến cáo và từ thực tiễn trải nghiệm của người bệnh cho thấy vấn đề ảnh hưởng bởi hậu covid-19 cũng đang đặt ra nhiều thách thức và không kém phần nghiêm trọng mà dịch bệnh để lại, chính vì vậy, cần phải có giải pháp, chính sách, các vấn đề về an sinh, chăm sóc sức khoẻ của người dân, nhất là mảng hỗ trợ, tư vấn tâm lý để giảm bớt lo âu tiêu cực cho người dân.
- Mất ngủ, căng thẳng, strees: Nhiều bệnh nhân sau khi khỏi covid-19 có những biểu hiện như: bị mất ngủ, giấc ngủ chập chờn, không sâu giấc, điều này tăng sự lo lắng, mết mỏi, thiếu hứng thú với công việc. Mặt khác, do phải cách ly, thực hiện các khuyến cáo của y tế về phòng chống dịch bệnh, do đó phạm vi giao lưu, tiếp xúc với mọi người của bị thu hẹp điều này ít hay nhiều cũng đã ảnh hưởng đến tâm lý của người bệnh, đó cũng là một trong những nguyên nhân đẫn đến căng thẳng strees của người bị covid-19.
- Rối loạn tiêu hoá: Khi bị covid-19 và sau khi khỏi nhiều người phải trải qua những cảm giác rất khó chịu, ăn uống không ngon miệng, mất khứu giác, vị giác; bị rối loạn chức năng tiêu hoá… nguyên nhân có thể do vi rút từ việc bị covid-19 làm cho kháng thể bị suy giảm.
- Giảm sút trí nhớ: Một trong những ảnh hưởng của covid-19 nhiều người gặp phải đó chính là suy giám trí nhớ, hay quên điều này ảnh hưởng đến kế hoạch trong sinh hoạt và trong công việc.

Ngoài những ảnh hưởng của dịch covid-19 đến sức khoẻ của con người như đã phân tích ở trên cũng còn có nhiều biểu hiện khác, cụ thể với 55 triệu chứng đã được liệt kê, phân tích trong một công trình nghiên cứu gần đây.

Như vậy, việc nghiên cứu, toạ đàm để nâng cao nhận thức cho người dân về phòng chống dịch covid-19, cách ứng phó với hậu covid-19 có ý nghĩa thiết thực, cần được phản ánh chính xác, khách quan để giúp cho các tổ chức, ban ngành hoạch định chính sách, đảm bảo an sinh và dự báo tình hình để ứng phó nếu xẩy ra đại dịch tương tự trong tương lai.

Theo một công trình nghiên cứu, các tác giả đã thống kê cho chúng ta có đến 55 triệu chứng dai dẳng do Covid-19. (Bảng 1)

Bảng 1: Biểu hiện các triệu chứng dai dẳng

STT	Triệu chứng Covid-19 dai đẳng	Tỉ lệ %
A	**Triệu chứng lâm sàng**	
	* Có từ 1 triệu chứng trở lên	80
1	Mệt mỏi	58
2	Đau đầu	44
3	Bị trở ngại về trí nhớ và khó suy nghĩ minh mẫn	27
4	Rụng tóc	25
5	Khó thở	24
6	Mất vị giác	23
7	Mất khứu giác (không thể ngửi được mùi)	21
8	Thở nhanh hoặc thở hổn hển sau hoạt động	21
9	Đau khớp	19
10	Ho	19
11	Đổ mồ hôi	17
12	Buồn nôn hay nôn ói	16
13	Đau ngực/ cảm giác khó chịu ở ngực	16
14	Giảm trí nhớ	16
15	Nghe kém hoặc ù tai	15
16	Lo âu	13
17	Trầm cảm	12
18	Rối loạn tiêu hóa	12
19	Sụt cân	12
20	Thay đổi màu sắc da	12
21	Tim đập nhanh lúc nghỉ	11
22	Hồi hộp/ Đánh trống ngực	11
23	Đau nhức	11
24	Sốt không liên tục	11
25	Rối loạn giấc ngủ	11
26	Giảm khả năng khuếch tán phổi	10
27	Chứng ngưng thở lúc ngủ	8
28	Ớn lạnh	7
29	Chăm sóc sức khỏe liên quan đến sức khỏe tâm thần	7
30	Bệnh tâm thần	6
31	Đổ mắt	6
32	Xơ hóa phổi	5
33	Đỏ bừng mặt từng lúc	5
34	Đái tháo đường	4
35	Đám dãi nhiều	3
36	Phù chi dưới	3
37	Chóng mặt	3
38	Đột quỵ	3
39	Đau họng	3
40	Rối loạn khí sắc (một dạng bệnh tâm thần)	2
41	Chán nản	2
42	Chứng rối loạn ám ảnh cưỡng chế	2
43	Tăng huyết áp	1
44	Viêm cơ tim	1
45	Suy thận	1
46	Stress sau sang chấn (PTSD)	1
47	Rối loạn nhịp tim	0.4
48	Hoang tưởng	0.3
B	**Triệu chứng cận lâm sàng**	
49	X-quang/CT ngực bất thường	34
50	D-dimer tăng	20
51	NT-proBNP tăng	11
52	CRP tăng	8
53	Ferritin huyết thanh tăng	8
54	Procalcitoin tăng	4
55	IL-6 tăng	4

[http://benhvienquan11.vn/tin-tuc-benh-vien/anh-huong-lau-dai-cua-benh-covid19-doi-voi-suc-khoe-con-nguoi-nhu-the-nao-n1917.html]

3.2. ***Ảnh hưởng của dịch covid-19 đến áp lực y tế trên địa bàn tỉnh Bình Dương trong bối cảnh hiện nay***

- Nguồn lực y tế trong phòng chống dịch covid-19 trong thời gian qua đã triển khai thực hiện đồng bộ tất cả các nguồn lực cụ thể như:

+ Nhân lực (con người) đội ngủ y, bác sĩ và các lực lượng tham gia chống dịch: Có thể nói thời gian vừa qua trong bối cảnh cả nước chống dịch, đại dịch covid-19 được xem như là một loại giặc, nó vô hình nhưng có ảnh hưởng mạnh mẻ đến tất cả mọi người. Tham gia vào chiến dịch phòng chống dịch covid chúng ta đã huy động tổng lực, các cơ sở ban ngành, bản thân mỗi người cũng tự ứng phó trước tình hình dịch bệnh.

Trong đó, nguồn lực con người trực tiếp trong chăm sóc sức khoẻ, các ý bác sĩ đã quá tải. Trong tình hình dịch bệnh để hỗ trợ nguồn lực cho các tỉnh Miền Nam đã có hàng ngàn bác sĩ, y tá, tình nguyện viên ở khắp nơi đã không sợ nguy hiểm, khó khăn để góp phần khống chế và đẩy lùi dịch covid-19.

+ Tài lực (Tài chính) cho phòng chống dịch covid-19:

Để phòng chống dịch covid-19 nguồn tài chính cho vatxin, mua sắm trang thiết bị y tế, xây dựng cơ sở vật chất, hệ thống bệnh viện giả chiến, các phúc lợi xã hội,… chi phí cho giai đoạn hậu covid-19 cũng đang là áp lực cho tài chính quốc gia và các địa phương.

+ Vật lực (cơ sở vật chất):

Mặc dù được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước với quyết sách, ứng phó nhanh trước tình hình dịch bệnh. Tuy nhiên, có những khâu, những lúc, những thiết bị y tế, cơ sở vật chất thiết yếu cũng đặt ra nhiều khó khăn, áp lực.

+ Tin lực (thông tin):

Trong tình hình dịch bệnh, công tác tuyên truyền, cập nhật thường xuyên diễn biến tình hình dịch bệnh, các hoạt động đã dịch chuyển phương thức lao động, từ trực tiếp chuyển sang gián tiếp, thông qua mạng internet; online… các dữ liệu data càng trở nên quan trọng trong tất cả các lĩnh vực, ngành nghề…

+ Thời lực (thời gian): Trong tình hình dịch bệnh ở nhiều đơn vị, tổ chức, cá nhân cũng gặp nhiều khó khăn khi phải hoàn thành kế hoạch, công việc theo deadline…, nhiều công việc bị trì tệ, gặp nhiều khó khăn khi thực hiện do giản cách xã hội, do các quy định về phòng, chống dịch covid-19 ở phạm vi quốc gia và toàn cầu.

3.3. Cơ chế, chính sách triển khai trong phòng chống dịch Covid-19 và ảnh hưởng của hậu covid

Cần rà soát, thanh kiểm tra quá trình thực thi cơ chế chính sách trong phòng chống dịch covid-19.

Cơ chế để huy động nhân lực tham gia phòng, chống dịch: Cơ chế huy động nhân lực của tất cả các ban ngành đã góp phần quan trọng vào thành quả chống dịch

của nước ta trong thời gian qua và khẳng định là chủ trương đúng đắn, cần được tiếp tục phát huy trong trường hợp dịch bệnh xảy ra ở mức độ cao.

Về kinh phí thực hiện tiêm chủng, xét nghiệm, khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở thu dung, điều trị COVID-19: Để giải quyết các khó khăn về các vấn đề này, Chính phủ kiến nghị vẫn tiếp tục thực hiện việc thanh toán chi phí theo quy định tại Nghị quyết số 268/NQ-UBTVQH15 nhưng cho phép bổ sung quy định trường hợp không bóc tách được chi phí thì ngân sách sẽ chi trả toàn bộ; đồng thời cho phép Chính phủ quyết định việc sử dụng kinh phí từ nguồn quỹ dự phòng của Quỹ bảo hiểm y tế để cùng với nguồn ngân sách nhà nước chi cho hoạt động khám bệnh, chữa bệnh COVID-19 trên nguyên tắc bảo đảm an toàn.

Về khám bệnh, chữa bệnh từ xa cho người nhiễm COVID-19 hoặc người dân không thể tiếp cận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do dịch COVID-19: Để bảo đảm cơ chế pháp lý cho việc tổ chức triển khai hoạt động khám bệnh, chữa bệnh từ xa cho người nhiễm COVID-19 hoặc người dân không thể tiếp cận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh do dịch COVID-19.

Về chuyển đổi mục đích sử dụng nguyên liệu làm thuốc nhập khẩu: Trong bối cảnh diễn biến dịch bệnh trên thế giới đang rất phức tạp, nguồn cung nguyên liệu để sản xuất thuốc phòng, chống COVID-19 ngày càng khan hiếm, việc chủ động được nguyên liệu làm thuốc và sản xuất được thuốc phòng, điều trị COVID-19 trong nước là một trong những ưu tiên của Việt Nam trong giai đoạn tới.

Về cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc mới để phòng, điều trị COVID-19 cũng cần làm rõ cơ chế, quyền hạn, trách nhiệm theo quy định của pháp luận.

Về tiếp tục sử dụng giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc đã được cấp cũng phải thường xuyên kiểm tra, giám sát.

Về sử dụng thuốc sản xuất trong nước thuộc lô thuốc được sản xuất để phục vụ cấp số đăng ký lưu hành trong phòng, điều trị COVID-19 nếu thuốc đó được cấp phép lưu hành

Về bình ổn giá trang thiết bị y tế, phải có bảng niêm yết giá thuốc, trang thiết bị y tế để tránh tình trạng thổi giá, đội giá… thực tế này cũng đã diễn ra trong tình hình dịch bệnh phức tạp.

- Về chế độ chính sách đối với người được điều động tham gia hỗ trợ phòng, chống dịch COVID-19, cần có chế tài cụ thể, khen thưởng, kỷ luật kịp thời nhằm khích lệ, động viên hoặc khắc phục và ngăn chặn những hành vi sai trái trong chống dịch.

4. Một số đề xuất ứng phó với ảnh hưởng của dịch covid-19 trên địa bàn tỉnh Bình Dương trong bối cảnh hiện nay

4.1. Đối với người dân

Người dân tuân thủ khuyến cáo của y tế, các cơ sở ban ngành về phòng chống dịch, tăng cường rèn luyện sức khoẻ, bổ sung thêm các chất dinh dưỡng, tập luyện thể dục – thể thao thường xuyên.

Có những biện pháp thư giản phù hợp, giảm áp lực và căng thẳng trong và sau khi bị Covid-19.

4.2. Đối với cơ sở ý tế

Thúc đẩy hợp tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng kết quả nghiên cứu để phòng chống dịch trong tình hình mới. Chú trọng đến công tác đào tạo và bồi dưỡng ý tế cộng đồng. Phát triển mạng lưới y tế đảm bảo chuyên môn, chất lượng khám chữa bệnh trong các tuyến bệnh viện (từ tuyến phường xã đến các tuyến cao hơn).

4.3. Đối với chính quyền địa phương

Tiếp tục tăng cường công tác tuyền thông, nâng cao nhận thức cho mọi người về phòng chống dịch covid-19 trong tình hình mới. Chú trọng các chính sách, giải pháp có tính chiến lược của Đảng, Nhà nước của ngành y tế trong dự báo, chuẩn đoán và điều trị dịch covid-19 trong tình hình mới. Tăng cường ứng dụng tư vấn tâm lý, sức khoẻ tinh thần trong các cơ sở giáo dục, cơ sở y tế nhằm hỗ trợ cho bệnh nhân hậu covid-19.

5. Kết luận

Với những gì đã và đang diễn ra, chúng ta nhận thấy dịch covid-19 đã ảnh hưởng và để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng đến tất cả các mặt, các lĩnh vực của đời sống xã hội không chỉ ở cấp quốc gia mà còn mang tính toàn cầu. Cần có những cơ chế, chính sách của các cấp, các ngành để thúc đẩy trong nghiên cứu khoa học để có những giải pháp; ứng phó phù hợp trước những diễn biến phức tạp của dịch covid-19, nhất là lĩnh vực tư vấn tâm lý về sức khoẻ tinh thần, trợ giúp, can thiệp cho bệnh nhân hậu covid-19.

Nâng cao chất lượng phục vụ, dịch vụ về thăm khám, chữa bệnh ở các cơ sở y tế, cần minh bạch hoá và niêm yết các nhu yếu phẩm y tế. Cần có sự kết nối các nguồn lực, phối hợp giữa các ban ngành trong công tác phòng chống dịch covid-19 trong bối cảnh hiện nay. Thường xuyên kiểm tra, khám sát việc thực hiện cơ chế, chính sách; phát huy tối đa các bên liên quan trong phòng chống dịch covid-19.

Cần xây dựng chuỗi mạng lưới tư vấn tâm lý, hỗ trợ và can thiệp ở các bệnh viện, trường học, các cơ sở chính quyền để trợ giúp kịp thời cho người dân và thân chủ có yêu cầu./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. http://benhvienquan11.vn/tin-tuc-benh-vien/anh-huong-lau-dai-cua-benh-covid19-doi-voi-suc-khoe-con-nguoi-nhu-the-nao-n1917.html

2. Theo Our World In Data và JHU CSSE COVID-19 Data.

3. https://moh.gov.vn/hoat-dong-cua-lanh-dao bo//asset_publisher/TW6LTp1ZtwaN/content/chi-tiet-9-co-che-chinh-sach-trong-linh-vuc-y-te-e-phuc-vu-cong-tac-phong-chong-dich-covid-19?inheritRedirect=false.

ẢNH HƯỞNG ĐẠI DỊCH COVID - 19 ĐẾN AN SINH XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN BÌNH DƯƠNG: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP CHO CHÍNH SÁCH

ThS. Nguyễn Văn Thăng

Khoa Sư phạm - Trường Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Đại dịch Covid 19 cũng cho thấy hệ thống an sinh xã hội tích hợp cần đưa ra giải pháp ứng phó nhanh, hiệu quả hơn trong xác định đối tượng đủ điều kiện, tiến hành đăng ký và thực hiện chi trả thông qua sử dụng công nghệ số. Các giải pháp ứng phó với COVID-19 của Bình Dương đã mang lại một số bài học để ứng phó hiệu quả hơn với các cuộc khủng hoảng trong tương lai. Giải pháp nên tập trung vào các hành động tham vọng hơn, bao gồm cung cấp mức hỗ trợ lớn hơn trên quy mô rộng hơn trong thời gian đầu của cuộc khủng hoảng, đồng thời giảm dần mức hỗ trợ mục tiêu sau khi đã đánh giá kỹ các tác động. Những giải pháp, chính sách về an sinh xã hội cần được bổ xung, điều chỉnh và thực hiện linh hoạt hơn trong bối cảnh đại dịch diễn biến phức tạp, cấp bách và cũng chưa có tiền lệ.

Từ khóa: *ảnh hưởng Covid -19, an sinh xã hội, Bình Dương*

1. Đặt vấn đề

Đại dịch COVID-19 toàn cầu từ đầu năm 2020 đã ảnh hưởng tới tất cả các nước, trong đó có Việt Nam với những thách thức kinh tế, xã hội và y tế chưa từng có. Điều này đòi hỏi Chính phủ mỗi nước phải nhanh chóng đưa các chính sách và biện pháp hữu hiệu nhằm đạt được mục tiêu kép, không chỉ phòng chống dịch bệnh mà còn phát triển kinh tế và an sinh xã hội - đặc biệt là đối với những nhóm yếu thế và dễ bị tổn thương. Tại Bình Dương, đại dịch cũng ảnh hưởng mạnh đến sinh kế và phúc lợi của các gia đình. Các gia đình nghèo và cận nghèo, gia đình có trẻ em, đặc biệt là có người khuyết tật, dễ bị tổn thương và sống ở các khu vực bị cách ly, đang phải đối mặt với những rủi ro và thách thức mới về sinh kế, đồng thời thiếu tiếp cận với các dịch vụ công do thực hiện các biện pháp ngăn chặn dịch bệnh trên toàn xã hội. Các biện pháp giãn cách xã hội của chính quyền địa phương như đóng cửa trường học và các điểm vui chơi giải trí, tự cách ly hoặc cách ly bắt buộc, hạn chế đi lại, tránh tụ tập đông người cùng với các biện pháp khác đã ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống của mọi tầng lớp dân cư, đặc biệt là trẻ em.

Hệ thống an sinh xã hội tại Việt Nam cũng như ở Bình Dương với các trụ cột cơ bản bao gồm: Tạo việc làm, bảo hiểm xã hội, trợ giúp xã hội và giảm nghèo do nhà nước làm chủ đạo, tạo ra một lưới an toàn nhiều tầng cho tất cả các thành viên, các nhóm xã hội, nhất là các đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương khi bị suy giảm hoặc mất nguồn thu nhập, khi gặp rủi ro, hoạn nạn, đau ốm, dịch bệnh,... an sinh xã hội cũng nhằm nâng cao khả năng ứng phó khi mất việc làm, đảm bảo cuộc sống ổn định cho người dân. Chính vì vậy, trong bối cảnh đại dịch Covid-19 bùng phát trở lại mạnh mẽ ở phía Nam (thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Long An là tâm

điểm) từ tháng 4/2021 đã tàn phá mạnh mẽ nền kinh tế xã hội, an sinh xã hội thực sự trở thành một trụ cột quan trọng, góp phần ổn định kinh tế-xã hội ở các địa phương. Theo thống kê trong gần 5 tháng (kể từ khi bùng phát dịch lần thứ 4), đã có hàng trăm nghìn cán bộ, y bác sĩ, kỹ thuật viên, nhân viên y tế tại các tỉnh, thành có dịch và gần 20 nghìn thầy thuốc chi viện từ các đơn vị y tế tuyến Trung ương và địa phương trực tiếp điều trị bệnh nhân tại các bệnh viện, các trung tâm y tế và tham gia công tác truy vết, xét nghiệm, tiêm vắc xin; 36,2 nghìn cán bộ, chiến sĩ dân quân tham gia phục vụ tại các khu cách ly, bệnh viện dã chiến, bệnh viện điều trị Covid-19, khu phong tỏa, chốt kiểm soát dịch; hơn 70 nghìn tình nguyện viên là đoàn viên thanh niên, sinh viên, doanh nhân, các nhà sư, nghệ sĩ, cán bộ công chức tại Bình Dương và từ các địa phương khác trong cả nước đã tới hỗ trợ, cung cấp lương thực, thực phẩm, hỗ trợ F0 tại nhà, nấu các suất ăn phục vụ hàng chục bệnh viện, khu phong tỏa, giúp người nghèo, vô gia cư... Cùng với đó là hàng loạt các giải pháp của Chính phủ, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương đã kịp thời giải quyết những khó khăn, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân.

2. Phương pháp nghiên cứu

Ở đây chúng tôi sử dụng một số phương pháp nghiên cứu chủ yếu như: thu thập số liệu thứ cấp, phương pháp nghiên cứu phân tích- tổng hợp, hỏi ý kiến chuyên gia. Kết quả bài viết này dựa trên phân tích các dữ liệu thứ cấp đã có sẵn, đã công bố trên các hội nghị, hội thảo, thông tin của các công ty, cơ quan nhà nước như Sở Lao động – TBXH, các phát biểu của chuyên gia.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Ảnh hưởng của Covid 19 đến an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Theo báo cáo "Đánh giá nhanh về tác động kinh tế - xã hội của Covid-19 đối với các hộ gia đình dễ bị tổn thương ở Việt Nam" do Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam công bố ngày 24/9/2021, 88% hộ gia đình bị ảnh hưởng việc làm vào tháng 7/2021 và 63,5% hộ gia đình bị giảm thu nhập từ 30% trở lên so với thời kỳ trước dịch (tháng 12/2019). Các hộ gia đình làm du lịch, nhà hàng, khách sạn và vận tải hành khách bị ảnh hưởng nặng nề nhất. Tác động phi kinh tế cũng rất đáng kể với 66,4% hộ gia đình lo lắng về tác động của Covid-19; trong đó, chủ hộ là nữ có tỷ lệ mắc các vấn đề về sức khỏe tâm thần cao hơn so với chủ hộ là nam (81,6% so với 62,8%). Cắt giảm chi tiêu là biện pháp phổ biến nhất được sử dụng với 79,4% hộ, hầu hết các khoản cắt giảm liên quan đến thực phẩm với 71% số gia đình; 51,2% phải giảm lượng thức ăn mỗi bữa và 17,7% giảm số bữa ăn mỗi ngày.

Dịch Covid-19 đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của tỉnh. Bên cạnh việc duy trì hoạt động phòng, chống dịch, nhiệm vụ hàng đầu đặt ra là khôi phục kinh tế-xã hội trong trạng thái bình thường mới, theo đó hàng loạt giải pháp trọng tâm được Bình Dương chủ động xây dựng để phục hồi kinh tế. Trong đó chú trọng đến việc hỗ trợ khó khăn cho doanh nghiệp, người lao động hoạt động sản xuất an toàn. Trước hết là đẩy nhanh tổ chức tiêm vắc xin đầy đủ 03 mũi cho người dân

để đạt được miễn dịch cộng đồng, tập trung cho các lao động ở doanh nghiệp đông lao động, lao động tại các khu công nghiệp, lao động hoạt động trong lĩnh vực phụ trợ, logistics, xuất, nhập khẩu,… để duy trì sản xuất, ngăn chặn tình trạng đứt gãy chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Đồng thời chú trọng đặc biệt vào lao động ngoại tỉnh tại các thành phố, thị xã tập trung nhiều khu công nghiệp, doanh nghiệp để tạo tâm lý tốt, giữ chân người lao động, ổn định xã hội. Nâng cao vai trò, hiệu quả hoạt động của hệ thống dịch vụ việc làm, nhằm tăng cường kết nối cung - cầu lao động, liên kết lao động, tạo niềm tin cho người lao động về cơ hội có việc làm, rút ngắn thời gian tìm việc, thời gian tuyển dụng của người lao động, tăng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, góp phần tăng trưởng và giải quyết việc làm cho người lao động. Chủ động nắm bắt tình hình quan hệ lao động trong doanh nghiệp để kịp thời có phương án ngăn ngừa, giải quyết khi tranh chấp lao động, đình công xảy ra.

Bên cạnh đó, từ khi đợt dịch thứ 4 bùng phát trở lại, có nhiều sáng kiến mới được các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, triển khai hiệu quả, nhằm bảo đảm an sinh xã hội cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, công nhân lao động, người dân trong các khu phong tỏa thông qua các mô hình như: "Gian hàng 0 đồng", chương trình "Đi chợ giúp dân", "Chuyến xe nghĩa tình", đội hình "Người vận chuyển", Những hộp cơm san sẻ niềm yêu thương, "ATM gạo", ATM oxy, xe cứu thương miễn phí, quán cơm thiện nguyện…

Theo đánh giá nhanh của UNICEP (12/2020) thì các gia đình có trẻ em - đặc biệt là gia đình có trẻ khuyết tật, gia đình nghèo, dễ bị tổn thương và những gia đình sống ở các khu vực bị ảnh hưởng - đang phải chịu những thách thức mới phát sinh, ngày càng gay gắt và lâu dài về kinh tế và xã hội. Những gia đình và trẻ em vốn đã khó khăn về kinh tế - xã hội trước đại dịch phải chịu nhiều tác động tiêu cực hơn. Đặc biệt những gia đình nghèo, cận nghèo, gia đình có trẻ em khuyết tật, gia đình đơn thân, gia đình di cư, gia đình nuôi con nhỏ và trẻ em ở vùng sâu vùng xa (trong đó đa số là trẻ em dân tộc thiểu số) gặp phải một số khó khăn liên quan đến tiếp cận dịch vụ chăm sóc y tế, phúc lợi và giáo dục. Nhiều gia đình trong số họ đã gặp khó khăn với chất lượng dịch vụ thấp và khả năng kết nối kém (ví dụ kết nối mạng Internet) ngay cả từ trước đại dịch do vị trí xa xôi.

Để ứng phó với những gián đoạn trong phát triển kinh tế do tác động của đại dịch COVID-19, Bình Dương đã triển khai gói biện pháp an sinh xã hội. Gói biện pháp này bao gồm trợ giúp xã hội dành cho các đối tượng đang hưởng và đối tượng mới, bao gồm lao động phi chính thức; tạm dừng đóng góp bảo hiểm xã hội với các doanh nghiệp bị ảnh hưởng của đại dịch COVID-19; và trợ cấp tiền lương. Mức độ bao phủ của các giải pháp hỗ trợ an sinh xã hội còn hạn chế do khó khăn khi mở rộng hỗ trợ cho các đối tượng mới, đặc biệt là lao động phi chính thức. Do đó, phạm vi hỗ trợ nhìn chung còn thấp, chỉ đảm bảo mức thu nhập tương đối thấp cho những lao động mất việc làm.

3.2. Kết quả thực hiện các giải pháp An sinh xã hội của Bình Dương trong đại dịch Covid - 19

Năm 2020, ngay từ khi đại dịch Covid-19 xuất hiện ở nước ta, Chính phủ và tỉnh Bình Dương đã ban hành các chính sách như Nghị quyết số 42/NQ-CP, Nghị quyết số 154/NQ-CP, Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 116/NQ-CP, Nghị quyết số 128/NQ-CP và Nghị quyết 04/2021 của HĐND tỉnh Bình Dương về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn, thích ứng linh hoạt với đại dịch Covid-19. Theo báo cáo của Sở Lao đông – TBXH tỉnh Bình Dương, tính đến ngày 10/1/2022, Bình Dương đã chi hỗ trợ cho 4.355.530 lượt người, với số tiền là 3.920,885 tỷ đồng hưởng chế độ theo Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 04/NQ-HĐND, Quyết định 12/2021/QĐ-UBND và Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND. Riêng đối với Chính sách giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và chính sách tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất với số đơn vị được giảm mức đóng là 14.408 đơn vị có 1.029.122 lượt lao động với số tiền là 555,215 tỷ đồng. Chính sách cho vay trả lương ngừng việc và vay trả lương phục hồi sản xuất sau khi tạm dừng hoạt động: đã giải ngân cho 102 đơn vị sử dụng lao động vay với số tiền là 219,68 tỷ đồng. Hỗ trợ người sử dụng lao động giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp: 12.282 đơn vị với số tiền 415,379 tỷ đồng, đã hoàn thành việc thông báo hỗ trợ đến người sử dụng lao động; Hỗ trợ trực tiếp cho người lao động: đã chi hỗ trợ: 1.059.919 trường hợp với số tiền 2.424,68 tỷ đồng (đang tham gia BHTN: 987.426 trường hợp với số tiền 2,227,96 tỷ đồng, người lao động dừng tham gia BHTN: 72,493 trường hợp với số tiền 146,84 tỷ đồng). Bình Dương đã cấp gạo cho 2.084.841 người dân khó khăn với tổng số 14.232,459 tấn gạo, Hỗ trợ lương thực, thực phẩm cho người dân (Quyết định 13/2021/QĐ-UBND và Quyết định 14/2021/QĐ-UBND) đã hỗ trợ cho 1.673.322người bằng lương thực thực phẩm, tổng kinh phí thực hiện là 1.045,411tỷ đồng. Hỗ trợ, phối hợp các tỉnh đưa người dân có hoàn cảnh khó khăn về nơi thường trú: tổ chức 46 đợt (với 26 tỉnh) đưa 11.650 người. Ngoài các chính sách hỗ trên, Ngành LĐ-TB&XH phối hợp cùng Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các tổ chức đoàn thể hỗ trợ người dân, người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 từ hỗ trợ thiện nguyện của các tổ chức, cá nhân trong năm 2021 với tổng số tiền là 247,24 tỷ đồng. Trẻ em mồ côi cha, mẹ do dịch COVID-19 được hỗ trợ 2 triệu đồng/trường hợp và trẻ em là con của các sản phụ mắc COVID-19 sinh ra trong khoảng thời gian từ 24/7 – 31/12/2021 được hỗ trợ 1 triệu đồng/trẻ. Bên cạnh đó, Bình Dương cũng đang xem xét chi hỗ trợ tiền học tập cho các em mồ côi cha, mẹ do dịch bệnh COVID-19, tùy độ tuổi, cấp học mà có mức hỗ trợ khác nhau (Thiên Lý, 2021).

Bên cạnh đó, hoạt động an sinh xã hội còn có những tồn tại như: một số người dân chậm chễ hoặc chưa được nhận 300.000 đồng/người theo Nghị quyết 04/2021 của HĐND tỉnh Bình Dương. Nguyên nhân có thể ở trên đã ra quyết định nhưng ở phường, tổ dân phố phát chậm chưa đến tay người dân, hoặc trong quá trình lập danh sách còn sót, việc cấp phát các gói an sinh còn chậm, chưa kịp thời và đúng đối tượng.

Việc này cũng đặt ra vấn đề ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác an sinh xã hội của tỉnh.

3.2. Một số giải pháp, chính sách

Với việc thay đổi chiến lược chống dịch từ "không có Covid-19" sang "thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh" theo Nghị quyết số 128/NQ-CP của Chính phủ, Bình Dương đã trở về trạng thái "bình thường mới" với những tín hiệu khả quan; tình hình phát triển kinh tế - xã hội dần ổn định và khôi phục sau đại dịch

3.2.1. Giải pháp ứng phó với các cuộc khủng hoảng trong tương lai nên tập trung vào các hành động tham vọng hơn và cần được bắt đầu chuẩn bị ngay từ thời điểm này.

Điều này nhấn mạnh đến một số biện pháp cụ thể như:

- Xây dựng các tiêu chí xác định đối tượng, điều kiện hưởng và thủ tục nộp hồ sơ đơn giản để đảm bảo triển khai nhanh, hiệu quả các gói hỗ trợ theo kế hoạch;

- Cung cấp mức hỗ trợ lớn hơn trên quy mô rộng hơn trong thời gian đầu của cuộc khủng hoảng, đồng thời giảm dần mức hỗ trợ mục tiêu sau khi đã đánh giá kỹ các tác động và khi xuất hiện các dấu hiệu phục hồi;

- Triển khai hệ thống bảo hiểm thất nghiệp bằng cách nới lỏng các tiêu chí hưởng trợ cấp, đơn giản hóa thủ tục hưởng và điều chỉnh mức cũng như thời gian hưởng trợ cấp;

- Mở rộng phạm vi các giải pháp ổn định thị trường lao động tự động bằng cách cho phép quỹ bảo hiểm thất nghiệp chi trả trợ cấp tiền lương trong trường hợp suy thoái kinh tế.

3.2.2. Xây dựng một hệ thống an sinh xã hội tích hợp và hiệu quả hơn.

Cụ thể là:

- Phát triển hệ thống đăng ký xã hội tích hợp với hệ thống nhận dạng hiệu quả, làm cơ sở triển khai nền tảng an sinh xã hội và cho phép xác định đối tượng tiềm năng, rà soát và xác định đối tượng an sinh xã hội dễ dàng, nhanh chóng và nhất quán hơn;

- Triển khai các công cụ kỹ thuật số để hỗ trợ việc tham gia các chương trình an sinh xã hội thuận tiện hơn, đồng thời đảm bảo hệ thống chi trả trợ giúp xã hội nhanh chóng và an toàn hơn;

- Để cải thiện khả năng ứng phó của hệ thống an sinh xã hội trong dài hạn, tách biệt trợ giúp xã hội với tình trạng việc làm của người được hưởng, tăng cường phối hợp thể chế và bổ sung ngân sách cho cho hệ thống an sinh xã hội thông qua các nguồn thu khác nhau.

3.2.3. Điều chỉnh Nghị quyết 42/CP và Quyết định 15 để mở rộng gói trợ giúp xã hội cho tất cả các gia đình có trẻ em dễ bị tổn thương và dễ gặp nguy cơ, nhằm bảo vệ họ khỏi nguy cơ tiếp tục bị tổn thương và duy trì những tiến bộ đạt được về phát

triển vốn con người, đặc biệt là trong bối cảnh các làn sóng COVID-19 trong tương lai sẽ làm gia tăng thêm những thách thức kinh tế và thiếu thốn mà trẻ em trong gia đình nghèo phải chịu. Các thủ tục hành chính cần được đơn giản hóa, minh bạch và kịp thời từ các khâu đăng ký và xác minh đối tượng và chi trả, giúp các gia đình tiếp cận được các hỗ trợ tiền mặt cần thiết. Mức hỗ trợ cho các gia đình có trẻ em nên được tính toán bao gồm cả các chi phí bổ sung mà các gia đình phải chịu trong giai đoạn khủng hoảng và đại dịch để đảm bảo sự liền mạch và chất lượng của hoạt động chăm sóc sức khỏe, giáo dục và dinh dưỡng cho trẻ em. Ví dụ bao gồm chi phí học tập trực tuyến (ví dụ: kết nối Internet, máy tính, thiết bị thông minh), phương tiện đi lại, các mặt hàng thực phẩm bổ dưỡng và chất lượng (ví dụ như sữa bổ sung cho trẻ dưới sáu tuổi), dịch vụ chăm sóc trẻ nhỏ khi cha mẹ đi làm, thiết bị vệ sinh (nước rửa tay, cồn kháng khuẩn, khẩu trang, đo nhiệt độ) và hỗ trợ tâm lý xã hội.

3.2.4. Đặt hệ thống trợ giúp xã hội thường xuyên trong phạm vi các chính sách xã hội rộng lớn hơn của Việt Nam với mục tiêu tổng thể là tăng cường phát triển vốn con người.

Điều này liên quan đến việc xác định các mức trợ cấp xã hội thường xuyên đủ để người dân có thể tiếp cận được các dịch vụ thiết yếu (bao gồm giáo dục, y tế, dinh dưỡng, nước sạch và vệ sinh, bảo vệ và chăm sóc), đồng thời có tính đến các yếu tố dễ bị tổn thương liên quan đến tuổi, giới tính, vị trí địa lý, dân tộc và tình trạng khuyết tật. Các mức trợ cấp xã hội dành cho trẻ em cần được điều chỉnh phù hợp trong thời kỳ khủng hoảng, giúp gia đình có thể trang trải những khoản chi phát sinh nhằm đảm bảo trẻ em được hưởng phúc lợi và tiếp tục tiếp cận các dịch vụ thiết yếu chất lượng.

3.2.5. Tăng cường hỗ trợ những trẻ em dễ bị tổn thương nhất, nhất là trẻ em ở ở các trung tâm bảo trợ xã hội chịu tổn thương đa dạng về nhiều mặt.

Việc đầu tư vào các biện pháp tăng cường bảo vệ trẻ em dựa vào cộng đồng và hệ thống công tác xã hội ngày càng quan trọng, đảm bảo trẻ em được chăm sóc bởi các thành viên trong gia đình, người thân và cộng đồng. Tăng cường hệ thống quản lý trường hợp bằng cách thiết lập mạng lưới nhân viên xã hội bảo vệ trẻ em đã qua đào tạo chuyên môn ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã cũng như đào tạo nhân viên bảo vệ trẻ em tại địa phương nhằm phát hiện và cung cấp các dịch vụ bảo vệ trẻ em trong bối cảnh đại dịch và các cuộc khủng hoảng khác. Mạng lưới này sẽ hỗ trợ việc chăm sóc và bảo vệ trẻ em của những người chăm sóc chính và giúp ngăn ngừa rủi ro và sự cô lập mà trẻ em trải qua trong các cơ sở chăm sóc nội trú.

3.2.6. Xây dựng các chương trình hỗ trợ sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội, bao gồm xác định sớm, chuyển tuyến, tư vấn, quản lý công dân, đặc biệt là trẻ em có nguy cơ hoặc nạn nhân của bạo lực và xâm hại cũng như trong các trung tâm bảo trợ xã hội.

4. Kết luận

Đại dịch COVID-19 là một cuộc khủng hoảng về con người và tác động trên quy mô lớn, có ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi người. Những bằng chứng và phân tích

ở trên cho thấy hệ thống an sinh xã hội hiện hành mặc dù đã đóng vai trò cốt lõi trong các hoạt động an sinh xã hội tại Bình Dương xong chưa ứng phó được và cũng chưa hiệu quả để giải quyết những căng thẳng do đại dịch, và còn nhiều khía cạnh có thể bổ sung để bảo vệ nhóm yếu thế và trẻ em tốt hơn, giúp họ không rơi vào tình trạng nghèo và dễ bị tổn thương do đại dịch.

Các giải pháp ứng phó với COVID-19 của Bình Dương đã mang lại một số bài học để ứng phó hiệu quả hơn với các cuộc khủng hoảng trong tương lai. Giải pháp ứng phó với các cuộc khủng hoảng trong tương lai nên tập trung vào các hành động tham vọng hơn, bao gồm cung cấp mức hỗ trợ lớn hơn trên quy mô rộng hơn trong thời gian đầu của cuộc khủng hoảng, đồng thời giảm dần mức hỗ trợ mục tiêu sau khi đã đánh giá kỹ các tác động. Đại dịch Covit 19 cũng cho thấy hệ thống an sinh xã hội tích hợp cần đưa ra giải pháp ứng phó nhanh, hiệu quả hơn trong xác định đối tượng đủ điều kiện, tiến hành đăng ký và thực hiện chi trả thông qua sử dụng công nghệ số. Sự bùng phát của đại dịch cũng cho thấy các cấu phần về phòng ngừa, bảo vệ của hệ thống an sinh xã hội còn thiếu tính liên kết với các hoạt động nâng cao năng lực, đặc biệt là các chương trình thị trường lao động tích cực. Dựa trên những bài học kinh nghiệm này, Bình Dương có thể phục hồi nhanh hơn sau đại dịch COVID-19 bằng cách xây dựng một hệ thống an sinh xã hội có thể cung cấp phúc lợi, dịch vụ hiệu quả và hiệu lực hơn để bảo vệ và nâng cao biện pháp an sinh xã hội cho người dân trong cả trạng thái "bình thường mới"./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hào. H (20/12/2021). Kinh tế - xã hội tỉnh Bình Dương năm 2021 đạt được một số kết quả khả quan, có nhiều điểm sáng tích cực, đáng khích lệ. Từ http://www.xaydungdang.org.vn/Home/van-hoa-xa-hoi/2021/16265/Kinh-te-xa-hoi-tinh-Binh-Duong-nam-2021-dat-duoc.aspx

2. Lê, P (1/2/2022). Vượt qua đại dịch Covid-19, ngành Lao động -TB&XH Bình Dương đảm bảo an sinh xã hội. tại Vượt qua đại dịch Covid-19, Từ: ngành LĐ-TB&XH Bình Dương đảm bảo an sinh xã hội (baodansinh.vn)

3. Lý, T (2021). Bình Dương đang nhanh chóng rà soát, lên danh sách để kịp thời hỗ trợ trường hợp là trẻ em mồ côi cha, mẹ do dịch COVID-19. Từ: Bình Dương tiếp tục rà soát, hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi COVID-19 (vov.vn)

4. UNICEP (2020). Đánh giá nhanh về Nhu cầu trợ giúp xã hội của trẻ em và gia đình chịu ảnh hưởng của đại dịch covit – 19 tại Việt Nam (12/2020)

5. UNDP (2021). Đánh giá nhanh về tác động kinh tế - xã hội của Covid-19 đối với các hộ gia đình dễ bị tổn thương ở Việt Nam, công bố ngày 24/9/2021

MỘT SỐ BIỆN PHÁP QUẢN LÝ XÚC CẢM TIÊU CỰC

ThS. Phạm Nguyễn Lan Phương
Chương trình Tâm lý học, Khoa Sư phạm
Email: phuongpnl@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Xúc cảm có sự tác động mạnh mẽ đối với tư duy và hành động của con người, đặc biệt là những xúc cảm tiêu cực. Con người không thể loại bỏ những xúc cảm tiêu cực ra khỏi đời sống tâm lý. Thế nên, con người cần biết cách quản lý xúc cảm tiêu cực bằng cách thực hiện đồng bộ các biện pháp như cân bằng xúc cảm tiêu cực và tích cực ngay khi có tác động của đối tượng ngoại cảnh; chuyển hóa xúc cảm tiêu cực thành xúc cảm tích cực bằng cách nhìn nhận vấn đề theo hướng lạc quan, tích cực; luôn có ý thức vào các quá trình xúc cảm của bản thân; thường xuyên dành thời gian ở một mình để trải nghiệm và suy ngẫm về các xúc cảm của bản thân; rèn luyện khả năng thích ứng của bản thân với mọi hoàn cảnh; tham gia những hoạt động lành mạnh giúp giải tỏa xúc cảm và tăng cường lĩnh hội và trải nghiệm tri thức về các sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan thông qua các hoạt động và giao tiếp.

Từ khóa: biện pháp quản lý xúc cảm tiêu cực, quản lý xúc cảm tiêu cực, quản lý xúc cảm, xúc cảm tiêu cực, xúc cảm.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xúc cảm, tình cảm là một trong ba mặt cơ bản của đời sống tâm lý con người (nhận thức – tình cảm – hành động). Xúc cảm có một sức mạnh nhất định đối với tư duy và hành động của con người. Khi có sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan tác động, não bộ con người sẽ biểu thị xúc cảm trước nhận thức, tức là xúc cảm sẽ xuất hiện trước tư duy. Xúc cảm không chỉ tác động mà còn thúc đẩy thực hiện các phản ứng hành vi ngay lập tức. Theo đó, hành vi và lời nói phụ thuộc rất lớn vào xúc cảm. Việc quản lý xúc cảm, nhất là các xúc cảm tiêu cực rất quan trọng. Bởi nếu con người không quản lý tốt các xúc cảm tiêu cực sẽ làm cho con người giảm sự tự tin, giảm lòng tự trọng và giảm cả nhiệt huyết đối với cuộc sống. Một khi xúc cảm tiêu cực không được quản lý, chúng sẽ khiến con người có những suy nghĩ và hành động không theo lý trí, sẽ rất dễ dẫn đến những hành vi sai trái. Ngoài ra, khi các xúc cảm tiêu cực kéo dài có thể gây hại được biểu hiện qua sự tức giận bằng bạo lực với người khác thậm chí với chính mình. Do vậy, con người cần biết cách quản lý xúc cảm tiêu cực của chính mình.

Trên thực tế, việc quản lý các xúc cảm tiêu cực khó hơn quản lý xúc cảm tích cực. Con người dễ dàng để xúc cảm lấn át lý trí và quyết định hành động ngay lúc những xúc cảm tiêu cực còn đang hiện hữu. Phần lớn con người đều nhận thức được xúc cảm của bản thân ngay tại thời điểm đó nhưng lại không biết cách quản lý và thể hiện xúc cảm làm sao cho phù hợp. Chính vì vậy, việc quản lý xúc cảm tiêu cực trở thành một kỹ năng cực kỳ quan trọng giúp con người không những có quan hệ tốt với nhau mà còn có thể tránh khỏi những tình huống gây căng thẳng, xung đột.

Để quản lý tốt các xúc cảm tiêu cực, con người cần có những hiểu biết nhất định về bản chất của xúc cảm con người nói chung và xúc cảm tiêu cực nói riêng, đồng thời thực hiện được những biện pháp quản lý chúng.

2. Một số biện pháp quản lý xúc cảm tiêu cực

Trong bài viết này, đối tượng mà chúng tôi hướng đến chính là những biện pháp quản lý xác cảm tiêu cực. Và chúng tôi chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu lí luận (sưu tầm, đọc, tra cứu, nghiên cứu tài liệu, sách báo có liên quan) để phân tích, tổng hợp và hệ thống hóa những lý luận về xúc cảm tiêu cực. Song song đó, chúng tôi cũng khái quát và hệ thống lại những trải nghiệm/ kinh nghiệm về quản lý xúc cảm tiêu cực của chính bản thân chúng tôi trong quá trình sống, học tập và làm việc.

2.1. Một số khái niệm

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về xúc cảm. Theo tác giả Vũ Dũng, xúc cảm "*là sự phản ánh tâm lý về mặt ý nghĩa sống động của các hiện tượng và hoàn cảnh, tức mối quan hệ giữa các thuộc tính khách quan của chúng với nhu cầu của cơ thể, dưới hình thức rung động trực tiếp*" (Vũ Dũng, 2008). Hay theo tác giả Trần Trọng Thủy quan niệm xúc cảm "*là một quá trình tâm lý, biểu hiện thái độ của con người hay con vật với sự vật, hiện tượng có liên quan đến nhu cầu của cá thể đó, gắn liền với phản xạ không điều kiện, với bản năng*". (Trần Trọng Thủy, 2002).

Có nhiều cách phân loại xúc cảm, trong bài viết này, chúng tôi sử dụng cách phân loại xúc cảm thành 2 loại chính: xúc cảm tích cực và xúc cảm tiêu cực. Xúc cảm tích cực (hứng thú, vui vẻ, hạnh phúc, hài lòng …) làm con người dễ chịu và cảm thấy tốt hơn, "*có tác dụng thúc đẩy con người, đưa con người vào trạng thái căng thẳng hoặc làm cho con người cảm thấy một sự trào dâng đặc biệt*". (Đồng Văn Toàn, 2018). Xúc cảm tiêu cực (bực bội, cáu gắt, giận dữ, lo lắng, buồn bã, sợ hãi, buồn bã, tức giận, hoảng loạn, chán nản, âu sầu, phiền muộn…) "*gây ra trạng thái dửng dung, thờ ơ, ... hạ thấp hoạt động sống, hạ thấp nghị lực của con người*". (Đồng Văn Toàn, 2018) làm con người khó chịu, nặng nề, đau đớn, ức chế và hầu như đã là con người không ai muốn trải nghiệm loại xúc cảm này và luôn muốn loại bỏ nó.

Trong bài viết này, *quản lý xúc cảm tiêu cực* được hiểu đó *là khả năng hiểu rõ xúc cảm tiêu cực đang hiện diện trong bản thân, thấu hiểu được xúc cảm tiêu cực của người khác, phân biệt được chúng và sử dụng những thông tin ấy để điều khiển, điều chỉnh tư duy và hành động của mình*. Nói cách khác, *quản lý xúc cảm tiêu cực là khả năng con người kiểm soát, điều chỉnh xúc cảm cho phù hợp trong những tình huống giao tiếp*.

2.2. Tổng quan về bản chất xúc cảm trong đời sống tâm lý con người

Để có thể quản lý tốt những xúc cảm tiêu cực, con người cần có những hiểu biết nhất định về bản chất của xúc cảm trong đời sống tâm lý con người.

Xúc cảm là vấn đề được chú trọng nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực gồm tâm lý học, khoa học thần kinh,…. Dù xúc cảm được tìm hiểu ở góc nhìn nào thì bản chất

của xúc cảm chính là sự rung động, là phản ứng của con người trước sự tác động của các yếu tố ngoại cảnh. Xúc cảm con người có đặc điểm là quá trình tâm lý (các xúc cảm diễn ra trong thời gian tương đối ngắn, có mở đầu, diễn biến và kết thúc tương đối rõ ràng), luôn ở trạng thái hiện thực (các xúc cảm được thể hiện ra nên ngoài thông qua ánh mắt, nét mặt, cử chỉ, giọng nói…), có tính nhất thời, biến đổi và phụ thuộc vào tình huống (xúc cảm của con người không ổn định, luôn thay đổi theo sự tác động của ngoại cảnh) (Nguyễn Quang Uẩn, 2007)

Có nhiều quan điểm về nguồn gốc của xúc cảm. S.Freud cho rằng xúc cảm xuất phát từ năng lượng tính dục và bản năng. Thuyết Jemce -Langer về xúc cảm và cho rằng sự xuất hiện xúc cảm là kết quả của những tác động bên ngoài, của các thay đổi nội tại trong phạm vi vận động chú ý và không chú ý. Trong bài viết này, chúng tôi thống nhất với quan điểm nguồn gốc của xúc cảm tiêu cực trong mỗi con người liên quan tới nhu cầu và động cơ của con người. Có nghĩa là xúc cảm của con người gắn liền với sự thỏa mãn nhu cầu của con người. Trong một hoàn cảnh nhất định, một số nhu cầu được thỏa mãn, nhưng một số nhu cầu khác lại bị kìm hãm hoặc không được thỏa mãn, tương ứng với điều đó sẽ làm nảy sinh xúc cảm tiêu cực.

Xúc cảm tiêu cực là sự thể nghiệm trực tiếp của một tình cảm. Nó có đặc điểm là xảy ra nhanh, mạnh, do những sự vật, hiện tượng trọn vẹn gây ra; có tính chất khái quát và được chủ thể ý thức rõ ràng. Xúc cảm tiêu cực có hai mặt phản ánh là xúc động và tâm trạng. Xúc động là một dạng của xúc cảm có cường độ rất mạnh xảy ra trong một thời gian ngắn, khi xảy ra con người thường không làm chủ được bản thân, không ý thức được hậu quả hành động của mình. Tâm trạng tiêu cực là một dạng của xúc cảm có cường độ vừa phải hoặc tương đối yếu, tồn tại trong khoảng thời gian tương đối lâu dài, bao trùm lên toàn bộ hoạt động của con người, gây ảnh hưởng rõ rệt đến toàn bộ hành vi của con người trong một khoảng thời gian khá dài. (Phạm Minh Hạc, 1994). Gần đây, các nhà tâm lí học chú ý đến một trạng thái xúc cảm đặc biệt, gọi là trạng thái căng thẳng (stress). Stress là trạng thái căng thẳng về xúc cảm và trí tuệ. Đó là những trạng thái xúc cảm nảy sinh trong những tình huống nguy hiểm, trong những tình huống phải chịu đựng những nặng nhọc về thể xác và tinh thần, hoặc trong điều kiện phải giải quyết những hành động nhanh chóng và trọng yếu.

Từ những lý luận về bản chất của xúc cảm, chúng tôi cho rằng con người không thể loại bỏ xúc cảm tiêu cực ra khỏi đời sống tâm lý mà con người chỉ có thể hoặc làm ức chế hoặc làm chuyển hóa/ tiêu biến xúc cảm tiêu cực bằng nhận thức và ý chí trong mỗi con người. Để làm được điều này, đòi hỏi con người cần có những biện pháp quản lý xúc cảm tiêu cực.

2.3. Vai trò của quản lý xúc cảm tiêu cực trong đời sống con người

Từ việc hiểu các xúc cảm của chính mình và người khác, con người tránh được những tình huống gây khó chịu, bối rối, những tình huống tranh chấp, xung đột, làm tổn thương đến nhau, kiểm soát những hành vi không chuẩn mực, nhờ vậy mà con

người dễ dàng tạo dựng được những mối quan hệ tốt đẹp. Quản lý tốt các xúc cảm tiêu cực còn tạo ra hiệu quả trong việc giảm bớt và chế ngự sự căng thẳng, tăng khả năng chịu đựng áp lực cao trong học tập và công việc. Hơn thế nữa, quản lý tốt các xúc cảm tiêu cực còn giúp con người có được sức mạnh nội tâm cũng như bản lĩnh để đối mặt và vượt qua được những nghịch cảnh của cuộc đời. Qua đó, chúng ta nhận thấy, quản lý tốt các xúc cảm tiêu cực không chỉ giúp ích cho con người trong học tập và cuộc sống mà còn giúp con người tiến gần hơn đến việc hoàn thiện bản thân.

2.4. Những thuận lợi và khó khăn trong quản lý xúc cảm tiêu cực

Xuất phát từ những lý luận về bản chất của xúc cảm, chúng tôi nhận thấy có những thuận lợi nhất định trong việc quản lý xúc cảm tiêu cực. Thứ nhất, vì xúc cảm tiêu cực là những hiện tượng tinh thần luôn ở trạng thái hiện thực nên con người dễ dàng nhận biết chúng đang tồn tại ở chính mình và ở người khác. Thứ hai, xúc cảm tiêu cực luôn mang tính chất tạm thời (dễ hình thành và dễ mất đi) nên con người có nhiều cơ hội để luyện tập và chuyển hóa những xúc cảm tiêu cực thành xúc cảm tích cực. Thứ ba, xúc cảm tiêu cực của con người luôn phụ thuộc vào tình huống thế nên con người có thể quản lý xúc cảm tiêu cực của chính mình bằng cách điều khiển, điều chỉnh và kiểm soát được những tình huống/ hoàn cảnh làm nảy sinh xúc cảm tiêu cực. Thứ tư, xúc cảm là những hiện tượng tâm lý rất gần gũi, quen thuộc và gắn bó với mỗi con người, thế nên bất kỳ nơi đâu, vào thời bất kỳ thời điểm nào con người cũng có thể chú tâm quan sát, trải nghiệm và thực hành quản lý chúng.

Tuy nhiên, cũng có không ít những khó khăn trong việc quản lý xúc cảm tiêu cực. Thứ nhất, xúc cảm tiêu cực là những hiện tượng tinh thần được nảy sinh trong não bộ con người và chịu sự tác động của các sự vật, hiện tượng và con người khác trong hiện thực khách quan. Mà các yếu tố trong hiện thực khách quan luôn vận động và biến đổi không ngừng nên các hiện tượng xúc cảm tiêu cực trong mỗi con người cũng hết sức đa dạng và phong phú nên rất khó để quản lý chúng. Thứ hai, nguồn gốc làm nảy sinh các xúc cảm tiêu cực là do nhu cầu, lòng ham muốn của con người. Khi nào con người còn có mong muốn được thỏa mãn nhu cầu từ những sự vật, hiện tượng và con người khác trong thế giới khách quan thì khi đó những xúc cảm tiêu cực trong mỗi con người sẽ vẫn tồn tại và hiện diện. Bởi vì không phải lúc nào những yếu tố trong ngoại cảnh cũng khiến cho nhu cầu của con người được thỏa mãn. Thế nên để quản lý tốt các xúc cảm tiêu cực đòi hỏi con người phải biết tiết chế những nhu cầu, lòng ham muốn của bản thân, thậm chí phải từ bỏ luôn một một số nhu cầu. Thực tế cho thấy, việc làm chủ nhu cầu và ham muốn trong mỗi con người là không dễ dàng. Nó đòi hỏi con người phải có sự thông hiểu về bản chất của cuộc đời, phải có nghị lực kiên cường, ý chí dũng mãnh cũng như niềm tin vững chắc và quyết tâm thực hiện với ý muốn thiết tha chuyển hóa xúc cảm tiêu cực.

2.5. Một số biện pháp quản lý xúc cảm tiêu cực

Nhóm biện pháp 1: "Chữa trị"

- Mục đích: Đối trị với xúc cảm tiêu cực khi chúng đang hiện hữu, đưa con người trở về với trạng thái tâm lý cân bằng.

Biện pháp 1: Cân bằng xúc cảm tiêu cực và tích cực ngay khi có tác động của đối tượng ngoại cảnh.

Khi nhận thấy sự thay đổi xúc cảm một cách thái quá thì phải giữ cho bản thân trong trạng thái im lặng tuyệt đối từ bên ngoài đến bên trong. Trạng thái im lặng bên ngoài có nghĩa là dừng lại việc nói ra bên ngoài bằng lời. Và trạng thái im lặng bên ngoài sẽ thực hiện được một cách dễ dàng nếu bản thân giữa được trạng thái im lặng bên trong. Trạng thái im lặng bên trong chính là việc dừng lại những suy nghĩ, tư duy về đối tượng đang tạo cho bản thân những xúc cảm hiện có và thay vào đó là sự tập trung chú ý, suy nghĩ và tư duy đến đối tượng khác chính là trạng thái xúc cảm hiện có của chính mình và ngay khi đó bản thân sẽ nhận diện và gọi tên được một cách rõ ràng trạng thái xúc cảm đang hiện hữu. Nhờ việc hướng sự tập trung chú ý vào chính nội tâm của mình mà bản thân giữ được sự bình ổn trong xúc cảm và tỉnh táo trong nhận thức để có thể hiểu được nguồn gốc và nguyên nhân nào gây ra xúc cảm hiện hữu của bản thân và từ đó bản thân có thể điều khiển, điều chỉnh lại xúc cảm theo như mong đợi.

Biện pháp 2: Chuyển hóa xúc cảm tiêu cực thành xúc cảm tích cực bằng cách nhìn nhận vấn đề theo hướng lạc quan, tích cực

Nguồn gốc của xúc cảm tình cảm trong mỗi con người luôn bắt nguồn từ nhu cầu. Khi đối tượng thỏa mãn nhu cầu thì bản thân thường sẽ có những trạng thái xúc cảm tích cực, dễ chịu. Ngược lại, khi đối tượng không thỏa mãn nhu cầu thì bản thân sẽ có những trạng thái xúc cảm tiêu cực, khó chịu. Thế nên, việc chuyển hóa xúc cảm tiêu cực thành xúc cảm tích cực sẽ được thực hiện dễ dàng nếu như bản thân biết làm chủ (điều khiển, điều chỉnh) nhu cầu của mình, thậm chí nếu cần thiết có thể từ bỏ nhu cầu đó. Ngoài ra, bản thân cũng có thể chuyển hóa xúc cảm tiêu cực thành xúc cảm tích cực bằng cách làm chủ (điều khiển, điều chỉnh) nhận thức của bản thân về đối tượng đang gây ra xúc cảm tiêu cực cho bản thân. Một trong những đặc trưng trong tâm lý tình cảm con người là mang tính nhận thức. Nói một cách khác, nhận thức và xúc cảm tình cảm có mối quan hệ qua lại với nhau. Chính nhận thức, nó là "cái lý" của tình cảm nên có thể nói những xúc cảm, tình cảm hiện hữu ở mỗi con người là do sự tác động, ảnh hưởng của nhận thức. Nhận thức tích cực sẽ dẫn đến xúc cảm tích cực và ngược lại nhận thức tiêu cực sẽ dẫn đến xúc cảm tiêu cực. Thế nên, ngay khi bản thân đang hiện hữu những xúc cảm tiêu cực, bản thân cần bình tĩnh xem xét lại cách nhận thức đối tượng. Bản thân cần thay đổi tư duy theo hướng lạc quan, tích cực về đối tượng trên tinh thần thiện ý, hiểu được những góc khuất, những trắc ẩn, những khó khăn của đối tượng để có thể cảm thông cho những gì đối tượng đã gây ra cho mình và khi đó bản thân sẽ dễ dàng cảm thông và tha thứ cho đối tượng. Và chính từ cách nhận thức đối tượng như vậy, bản thân sẽ chuyển hóa được những

xúc cảm tiêu cực và thay vào đó là những xúc cảm tích cực trên nền tảng của sự thương yêu và tha thứ.

Nhóm biệp pháp 2: "Phòng ngừa"

Mục đích: Giúp con người hạn chế được sự nảy sinh những xúc cảm tiêu cực, tạo "sức đề kháng", khả năng chống chọi với xúc cảm tiêu cực.

Biện pháp 1: Luôn có ý thức vào các quá trình xúc cảm của bản thân

Trong quá trình hoạt động và giao tiếp với các đối tượng bên ngoài, con người không những ý thức các đối tượng nào đang tác động đến bản thân, mà còn phải *hướng ý thức đó vào chính trạng thái tâm lý của bản thân* để biết được phản ứng xúc cảm của bản thân đến đối tượng là như thế nào, có phù hợp hay chưa. Con người phải *chấp nhận những tác động của ngoại cảnh và thừa nhận xúc cảm hiện có* của bản thân và cần xem nó là một phản ứng tâm lý bình thường, tránh sự tự phê phán lên các phản ứng đó để các phản ứng xúc cảm không bị chồng chéo lên nhau, rất khó để kiểm soát. Ngoài ra, trong những tình huống bình thường, con người có thể dùng những *biện pháp ghi nhớ để nhắc nhở bản thân chú ý đến trạng thái xúc cảm* của mình để hình thành thói quen chú ý đến trạng thái tâm lý của nội tâm. Và trong những tình huống nhất định sẽ có những tác động gây nên những xúc cảm mạnh, con người cần giữ được bình tĩnh, luôn luôn tự nhắc nhở bản thân phải chú ý đến xúc cảm của mình và phải có ý nghĩ và hành vi nhằm hướng tới sự kiểm soát xúc cảm theo ý muốn của bản thân. Cuối cùng, con người cần *cần quan sát, để ý những xúc cảm của những người xung quanh* cũng như cách hành xử của họ cũng là một cách nhắc nhở bản thân chú ý đến xúc cảm, hành vi của mình.

Biện pháp 2: Thường xuyên dành thời gian ở một mình để trải nghiệm và suy ngẫm về các xúc cảm của bản thân.

Lập kế hoạch dành một khoảng thời gian trong ngày, ngồi một mình đối mặt với chính mình để *hồi tưởng, suy ngẫm lại các* xúc cảm của bản thân và ghi nhận lại toàn bộ chân dung xúc cảm của bản thân trong một ngày, một tuần, một tháng... Thường xuyên *độc thoại nội tâm* để có thể lý giải nguồn gốc, nguyên nhân gây nên các xúc cảm và tìm cách duy trì xúc cảm mong đợi cũng như chuyển hóa những xúc cảm không mong đợi.

Ghi chú, lập danh sách tác động của ngoại cảnh đã gây nên những xúc cảm và hệ thống lại phản ứng xúc cảm của bản thân với những tác động đó một cách trung thực và khách quan. Sau đó, *tự tưởng tượng lại tình huống* rồi giải quyết chúng bằng nhiều cách khác nhau, từ đó cho ra những phương án ứng phó tốt nhất cho từng tình huống. Đồng thời *so sánh những biểu hiện* trước đó và bây giờ để xem sự tiến bộ trong biểu hiện thái độ, hành vi. Cuối cùng, *sắp xếp lại tâm trí* để sẵn sàng tâm thế đối mặt với các tình huống sắp tới trong cuộc sống.

Biện pháp 3: Rèn luyện khả năng thích ứng của bản thân với mọi hoàn cảnh

Con người có thể rèn luyện khả năng thích ứng của bản thân với mọi hoàn cảnh bằng cách tận dụng những hoàn cảnh sống thực tế của bản thân (có thể là thuận cảnh và cũng có thể là nghịch cảnh) để trải nghiệm sự hiện diện của những xúc cảm cũng như sự trải nghiệm những cách duy trì hoặc vượt qua các xúc cảm. Ngoài ra, con người cũng có thể tự tạo, tự tìm kiếm cho mình những hoàn cảnh sống mới, môi trường học tập và làm việc mới có nhiều thử thách để bản thân có cơ hội được hòa nhập và thích ứng với môi trường.

Biện pháp 4: Tham gia những hoạt động lành mạnh giúp giải tỏa xúc cảm

Giải tỏa xúc cảm là một yếu tố vô cùng quan trọng trong việc quản lý xúc cảm tiêu cực. Con người chỉ có thể hoạt động và giao tiếp tốt trong trạng thái tinh thần bình ổn. Dù là xúc cảm tích cực hay tiêu cực nếu không được giải tỏa cũng sẽ gây ra sự mất cân bằng xúc cảm dễ dẫn đến những hành vi không phù hợp. Không phải cách thức giải tỏa nào cũng đem đến sự bình tâm cho con người. Và chỉ có những cách thức giải tỏa xúc cảm bằng những hoạt động lành mạnh mới giúp bản thân quản lý tốt các xúc cảm tiêu cực.

Để giải tỏa xúc cảm, con người có thể tham gia các hoạt động giải trí lành mạnh như chơi những môn thể thao (đá bóng, bóng rổ,…), những hoạt động nghệ thuật (hội họa, âm nhạc,…), những hoạt động nhẹ (đọc sách, nghe nhạc,…) và thường xuyên tập thể dục. Con người cũng nên chọn những hoạt động tham gia cho phù hợp nhất với bản thân mà không gây ra căng thẳng, tác dụng ngược. Không nên tìm đến những hoạt động gây tác động xấu đến mặt xúc cảm như xem những bộ phim gây ra xúc cảm mạnh hoặc khi tham gia thể thao, chơi game quá để ý đến chuyện thắng thua vì như vậy không làm giải tỏa được xúc cảm mà còn gây căng thẳng.

Đồng thời, tích cực tìm kiếm và tham gia những hoạt động xã hội để có cơ hội tiếp cận với đa dạng các con người trong các hoàn cảnh sống để hiểu thêm về cuộc đời, từ đó có thể có thêm niềm tin, nghị lực sống cho bản thân. Sắp xếp thời gian thư giãn tinh thần cuối mỗi ngày học tập và làm việc nhằm giải tỏa áp lực, căng thẳng và tiếp xúc thường xuyên với những nguồn xúc cảm tích cực.

Biện pháp 5: Tăng cường lĩnh hội và trải nghiệm tri thức về các sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan trong các hoạt động và giao tiếp

Có thể nói tâm lý con người chỉ có thể được hình thành và bộc lộ trong hoạt động và thông qua hoạt động, trong đó có giao tiếp. Nhờ có hoạt động và giao tiếp mà con người sẽ tiếp thu, lĩnh hội được những tri thức, kinh nghiệm sống, những chuẩn mực đạo đức, pháp luật trong xã hội. Nhờ có hoạt động và giao tiếp mà con người sẽ nhận ra chính bản thân mình đang có những ưu điểm và hạn chế gì. Và cũng nhờ hoạt động và giao tiếp mà con người có cơ hội vận dụng kiến thức vào trong các tình huống ứng xử để rèn luyện kỹ năng cho bản thân trong đó có kỹ năng quản lý xúc cảm. Thế nên, con người cần có những hoạt động và giao tiếp một cách đa dạng và phong phú để có thêm tri thức về cuộc đời, để biết khả năng quản lý xúc cảm của mình đến đâu và để có môi trường thực hành quản lý xúc cảm.

Các biện pháp vừa nêu có mối quan hệ tác động qua lại và thống nhất với nhau từ nhận thức đến hành vi. Để có thể quản lý tốt các xúc cảm tiêu cực, con người cần thực hiện đồng độ các biện pháp trên một cách thường xuyên và thiện xảo.

Trong trường hợp dù đã nỗ lực rất nhiều nhưng con người vẫn không thể tự quản lý xúc cảm thông qua một số biện pháp trên, chúng ta nên nhờ đến sự trợ giúp từ các chuyên gia tâm lý hoặc bác sĩ tâm thần.

3. KẾT LUẬN

Xúc cảm là thành phần không thể thiếu trong đời sống tâm lý của mỗi người. Xúc cảm là động lực thúc đẩy hành vi cá nhân hoạt động có hiệu quả, nhưng đồng thời xúc cảm tiêu cực nằm ngoài tầm kiểm soát sẽ khiến hành động trở nên lệch lạc. Quản lý xúc cảm tiêu cực là một kỹ năng cần thiết, hoàn toàn có thể học tập, rèn luyện được trên nền tảng nhận thức, nghị lực và ý chí. Để quản lý tốt xúc cảm tiêu cực, chúng ta cần thực hiện những những biện pháp "chữa trị" những xúc cảm tiêu cực đang hiện hữu bằng cách cần bằng và chuyển hóa xúc cảm tiêu cực thành tích cực và biện pháp "phòng ngừa" để hạn chế được sự nảy sinh những xúc cảm tiêu cực, tạo "sức đề kháng", khả năng chống chọi với xúc cảm tiêu cực bằng ý thức, sự thích ứng, sự trải nghiệm và suy tư…. Cần có sự kết hợp đồng bộ các biện pháp một cách thường xuyên và thiện xảo sẽ giúp cho việc quản lý xúc cảm tiêu cực đạt kết quả cao./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Dũng (2008), *Từ điển tâm lý học*, NXB Từ điển Bách khoa.
2. Phạm Minh Hạc (chủ biên) (1994). *Tâm lý học*, Nhà xuất bản Giáo dục.
3. Đồng Văn Toàn (chủ biên) (2018). Tâm lý học đại cương, Nhà xuất bản Đại học Huế.
4. Trần Trọng Thủy (2002), *Những vấn đề lý luận về trí tuệ và chỉ số IQ, Đề cương báo cáo khoa học*, Đề tài KX-05-06, Hà Nội.
5. Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên) (2007). *Tâm lý học*. Nhà xuất bản Giáo dục.

CẢM HỨNG THẾ SỰ TRONG TRUYỆN NGẮN MA VĂN KHÁNG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

ThS. Nguyễn Thị Thanh Xuân
Khoa Sư phạm - Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: xuanntthanh@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Trong sáng tác của Ma Văn Kháng có thể nói đề tài đời tư thế sự đã chiếm một mảng lớn và được ông khai thác rất triệt để. Với khả năng nắm bắt những vấn đề của đời sống hiện thực một cách nhạy bén, tinh tế, Ma Văn Kháng đã bày tỏ những quan điểm tư tưởng nghệ thuật sâu sắc liên quan tới cuộc sống con người trong xã hội hiện đại và xoáy sâu vào mọi vấn đề thế sự nóng hổi xung quanh cuộc sống con người hôm nay. Nhà văn đã lên án cảnh tỉnh con người về sự suy thoái nghiêm trọng của những giá trị đạo đức truyền thống và thẳng thắn phê phán sự tha hóa, những vấn đề nhức nhối bất cập trong bức tranh xã hội thời hiện đại đang bị cơn lốc của nền kinh tế thị trường chi phối.

Từ khóa: *Cảm hứng, Ma Văn Kháng, thế sự, thời kỳ đổi mới, truyện ngắn*

Đặt vấn đề

Ma Văn Kháng là cây bút có nhiều đóng góp cho sự phát triển của văn học Việt Nam hiện đại. Thể hiện qua danh mục lớn các tác phẩm văn chương được giới nghiên cứu và bạn đọc gần xa đánh giá cao về chuẩn mực giá trị nội dung cũng như nghệ thuật. Ông không những là cây bút truyện ngắn và tiểu thuyết nổi tiếng mà còn là người đóng góp nhiều bài viết bộc lộ những trăn trở về con đường sáng tạo nghệ thuật, lao động viết văn. Tác phẩm Ma Văn Kháng nói chung và truyện ngắn của ông nói riêng đạt đến độ sắc sảo, tinh tế nhất là từ đầu những năm 1980, khi ông có sự chuyển hướng ngòi bút của mình từ tư duy sử thi sang tư duy tiểu thuyết ; chuyển mạch văn ngợi ca giàu chất trữ tình, sử thi sang khuynh hướng phê phán và thế sự, đời tư. Yếu tố nghị luận được thấm nhuần trên những trang văn của ông qua cách miêu tả, đối thoại, độc thoại của các loại nhân vật.

Kết quả và thảo luận

1. Cảm hứng thế sự

Cảm hứng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình sáng tạo nghệ thuật của nhà văn, là sự đồng cảm, rung động của nhà văn trước các hiện tượng cuộc sống. Theo *Từ điển Thuật ngữ văn học* của các tác giả Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2006) thì *Cảm hứng* chủ đạo được xem là "Trạng thái tình cảm mãnh liệt, say đắm xuyên suốt tác phẩm nghệ thuật, gắn liền với một tư tưởng xác định, một sự định giá nhất định gây tác động đến cảm xúc của những người tiếp nhận tác phẩm" (Lê Bá Hán và nnk., 2006). Belinxki cũng cho rằng: "Cảm hứng chủ đạo là điều kiện không thể thiếu của việc tạo ra những tác phẩm đích thực" (Dẫn theo Lê Bá Hán và

nnk., 2006). Cảm hứng nghệ thuật của nhà văn luôn chi phối các giá trị nội dung và hình thức của tác phẩm và thống nhất với đề tài và tư tưởng của tác phẩm.

Ma Văn Kháng không chỉ là cây bút đi tiên phong trong quá trình đổi mới tư duy nghệ thuật, đổi mới đề tài sáng tác mà còn là nhà văn nắm bắt kịp thời những vấn đề cấp bách mà xã hội đặt ra đối với người nghệ sĩ có lương tâm và trách nhiệm, để lại những dấu ấn riêng trong sáng tác của ông. Là nhà văn có cái nhìn riêng độc đáo về con người, Ma Văn Kháng đã thể hiện sự quan tâm nhiều chiều tồn tại trong cuộc sống, để rồi ông bày tỏ những trăn trở băn khoăn về lẽ đời, về xã hội, về con người. Ngòi bút của nhà văn hết sức nhạy cảm trước hiện thực phức tạp, bộn bề. Bám sát và tìm hiểu cặn kẽ những vấn đề hiện thực, nhà văn đã khám phá phát hiện ra và lên án cảnh tỉnh con người về sự suy thoái nghiêm trọng của những giá trị đạo đức truyền thống. Ngòi bút của ông thẳng thắn phê phán sự tha hóa và những vấn đề nhức nhối bất cập trong bức tranh xã hội thời hiện đại đang bị cơn lốc của nền kinh tế thị trường chi phối. Lên án, vạch trần những mặt trái của xã hội của đạo đức con người, một mặt nhà văn mong muốn cuộc sống sẽ được trong lành, tốt đẹp hơn nhưng mặt khác phê phán cũng chính là để khẳng định những giá trị tốt đẹp của cuộc sống của con người và bản sắc của cội nguồn, dân tộc. Bên cạnh đó ngòi bút của tác giả cũng thể hiện sự quan tâm sâu sắc tới số phận mỗi con người.

1.1. Sự thống nhất nguồn cảm hứng sáng tạo giữa các chủ đề thế sự

Văn học Việt Nam sau 1975 phát triển trong những điều kiện lịch sử và xã hội khác biệt rõ rệt với thời kỳ chiến tranh, trong một môi trường ý thức tinh thần có nhiều biến đổi. Do yêu cầu của hiện thực xã hội, của chính bản thân văn học, thời kỳ này văn học đã có những đổi mới rõ rệt. Trong cảnh sống đời thường có vô số vấn đề mới phát sinh ngày càng gây nhức nhối trở thành thời sự trong dư luận xã hội. "Cả một phức hợp những tạp âm đời thường va đập vào người viết" (Lã Nguyên, 1999). Điều đó thôi thúc các nhà văn tìm đến với văn xuôi tâm lý xã hội và chuyển dần từ tư duy sử thi sang tư duy tiểu thuyết. Đề tài tâm lý - đạo đức - thế sự trở lại với những quy luật bình thường của nó. Con người trở về với muôn mặt đời thường, phải đối mặt với biết bao vấn đề phát sinh từ nhiều biến động đổi thay xã hội. Những tạp âm của cuộc sống đời thường, sự thức tỉnh ý thức cá nhân cùng với xu hướng dân chủ hóa làm cho đời sống văn học sau 1975 đặc biệt là thời kỳ Đổi mới càng phát triển phong phú và đa dạng. Cùng với những cây bút đóng vai trò đi tiên phong trong công cuộc đổi mới văn học, Ma Văn Kháng cũng đã tự đổi mới mình, vượt lên chính mình, nhà văn chuyển từ cảm hứng ngợi ca sang cảm hứng nói lên sự thật. Mối quan tâm lớn nhất của nhà văn lúc này là số phận con người - những con người nhỏ bé bình thường trước thực trạng xã hội ngày càng xuống cấp, nhân tình thế thái đảo điên. Vào đầu những năm 80 đón trước yêu cầu ‘‘nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật’’, Ma Văn Kháng đã tạo nên ‘‘hiện tượng văn học’’ được sự quan tâm đặc biệt của bạn đọc và dư luận xã hội. Bên cạnh các tiểu thuyết, hàng loạt truyện ngắn của ông đã thể hiện sự chiêm nghiệm, suy tư lắng đọng trong cái nhìn đa chiều phức hợp về hiện thực và số phận con người trong đời sống hiện đại.

Nếu cảm hứng sử thi quy chiếu mọi vấn đề đời sống về hiện thực lịch sử thì cảm hứng thế sự cuối cùng tìm đến hiện thực con người, quy chiếu về số phận con người với những quan hệ xung quanh sự tồn tại của nó, phát hiện ‘‘những vấn đề tự nó’’. Với cái nhìn thế sự, đời sống riêng của cá nhân, kinh nghiệm cá nhân được coi là đối tượng khám phá chủ yếu. Trong sáng tác của Ma Văn Kháng có thể nói đề tài đời tư thế sự đã chiếm một mảng lớn và được ông khai thác rất triệt để. Với khả năng nắm bắt những vấn đề của đời sống hiện thực một cách nhạy bén, tinh tế, Ma Văn Kháng đã bày tỏ những quan điểm tư tưởng nghệ thuật sâu sắc về mọi vấn đề liên quan tới cuộc sống con người trong xã hội hiện đại và xoáy sâu vào mọi vấn đề thế sự nóng hổi xung quanh cuộc sống con người hôm nay. Nhà văn đặc biệt quan tâm tới số phận những con người bé nhỏ trong cuốc sống muôn vàn phức tạp đan xen hiện nay. Ông lách sâu ngòi bút vào chủ đề gia đình với các mối quan hệ phức tạp. Tác giả cũng dành nhiều trang viết về thân phận người trí thức trong xã hội hiện nay. Đặc biệt, ông dành nhiều tình cảm trân trọng yêu thương đối với số phận người phụ nữ. Từ thân phận của những con người nhỏ bé vô danh với cuộc sống mưu sinh khó nhọc giữa đời thường, thông qua những câu chuyện vặt vãnh gắn với sinh hoạt hằng ngày từ trong mỗi gia đình ra ngoài xã hội Ma Văn Kháng cất lên một tiếng nói thâm trầm về lẽ đời về tình người. Ông kêu gọi con người sống chan hòa và đừng đánh mất tình thương yêu giữa con người với con người.

Có thể nói phần lớn truyện ngắn của Ma Văn Kháng đều xoáy sâu vào các chủ đề thế sự nhân sinh. Với những câu chuyện không đâu về cái vặt vãnh giữa đời thường, nhà văn đều viết thành truyện ngắn *: Trăng soi sân nhỏ, Trái chín mùa thu, Heo may gió lộng, Người đánh trống trường, Bồ nông ở biển, Một chốn nương thân, Người giúp việc, Mảnh đạn, Cô giáo chủ nhiệm, Nhà nhiều tầng, Mất điện, Tổ trưởng dân phố, Thoạt kỳ thủy là nước*… Nếu tóm tắt cốt truyện sẽ chẳng có gì để nói nhưng chính những chuyện vặt vãnh ấy lại “Mang chiều sâu của một triết luận nhân bản về đời sống, nội dung xã hội của truyện ngắn Ma Văn Kháng bao giờ cũng vượt ra ngoài ý nghĩa đề tài và chất liệu. Cho nên kể những chuyện eo xèo hằng ngày nhà văn muốn làm nổi bật sự lạc điệu, trật khớp đang diễn ra ở mọi ngõ ngách, mỗi góc “sân nhỏ”, nhằm gợi dậy ở ta ấn tượng về sự phi lý, bất ổn trong đời sống con người hôm nay” (Lã Nguyên; 1999). Từ mối quan hệ của con người trong gia đình ra ngoài xã hội, Ma Văn Kháng thể hiện bao nỗi xót xa thất vọng về sự xuống cấp trầm trọng của tình người, của đạo đức luân lí. Sự ích kỷ, thói đố kị, hẹp hòi, lòng người giả dối, bon chen và cái khả năng không yêu ai khác ngoài mình… Tất cả đó là nguyên nhân dẫn đến nỗi đau, bi kịch của con người. Sự phai lạt nhân tình đã làm đảo lộn cái nền tảng đạo đức truyền thống ngàn đời của dân tộc.

1.2. Sự đảo lộn các giá trị truyền thống trong hạnh phúc gia đình, tình yêu, hôn nhân

Gia đình là tế bào của xã hội. Mỗi con người khi sinh ra đã gắn bó với bao tình thân máu mủ ruột rà hết sức thiêng liêng bền chặt. Vậy mà những tình cảm thiêng liêng ấy đang ngày một bị thui chột bởi sự tha hóa của con người, đặc biệt là một bộ

phận lớp trẻ - thế hệ của tương lai. Đời sống vật chất ngày càng no đủ thì dường như tình người có sự phai nhạt, sự đánh mất gốc rễ đáng là điều phải lên án. Những truyện ngắn như *Đợi chờ, Quê nội, Mẹ già, Ngày chủ nhật mưa ngâu, Thầy của chúng em, Nhà nhiều tầng…* đã phản ánh rất rõ về vấn đề này.

Đợi chờ là câu chuyện kể về hình ảnh người cha hết lòng thương yêu đứa con gái ruột thịt hiếm muộn của mình. Vợ ông sức khỏe yếu vì sau kỳ sinh nở đứa con rồi bà mất sớm, ông Nhân đã đóng vai cả cha lẫn mẹ để nuôi nấng con gái trưởng thành. Tình yêu thương con của ông cứ thế nhân lên theo năm tháng. Sâu xa nhất cái của cải mà ông bà Nhân muốn để lại cho con đó là đạo đức và nhân cách của mình. Khi vợ mất ông nén đau thương không dám báo cho con sợ con học ở nước ngoài mà buồn phiền lại ảnh hưởng. Nào ngờ đứa con gái biết tin mẹ mất nó đã gửi về cho ông một mẩu giấy: "Ba đừng buồn. Già yếu, ốm đau thì phải chết. Đó là quy luật tự nhiên ba ạ" (Ma Văn Kháng, 2003). Đọc cái câu sắt đá vô tình ấy của con gái, "ông Nhân gật gù : Nó thật là con bé gan dạ, có bản lĩnh !" (Ma Văn Kháng, 2003). Và cứ thế người cha sống trong chờ đợi, hy vọng đứa con gái sau sáu năm học tập ở nước ngoài sẽ về với quê hương và cha con đoàn tụ, còn hạnh phúc nào bằng. Tất cả tình yêu, lẽ sống của một người cha dành hết cho con khiến ông đánh tan mọi bệnh tật. Ở tuổi sáu tư, đau yếu nhưng ông không chết được đó là vì đứa con gái thân yêu của mình. Ông Nhân sửa sang lại nhà cửa, vườn tược, trong lòng râm ran mong ngóng ngày đứa con trở về. Biết tin ngày con về, sức già ông lặn lội đạp xe cả chặng đường dài lên để đón con. Ông mong mỏi cái hình ảnh con mình sẽ cảm động lại ôm chầm cha và cha con sẽ hàn huyên mọi chuyện. Vậy mà thật cay nghiệt, sững sờ, người cha nhận được một câu nói lạnh băng từ miệng đứa con yêu dấu: "Ba ! Thế nào mà đến tận bây giờ ba mới tới !" Tiếp đến là câu mệnh lệnh sai cha mình khiêng và áp tải đồ đạc lên xe. Cô đã bỏ lại hình ảnh người cha già ốm yếu giữa trời đêm mà leo lên xe về nhà cùng gã bạn trai. Câu nói mất đạo đức của gã trai nọ và hành động cười cợt của đứa con gái như xé tan trái tim người cha : "- Nhà con rộng rãi mát mẻ lắm, chứ không như cái ổ chuột của bố đâu bố ơi !". Thương cảm biết bao hình ảnh người cha già lầm lũi trong đêm tối đạp chiếc xe cọc cạch trở về nhà. Đêm đó ông đổ bệnh phải nhập viện nhưng mấy ngày vẫn không thấy tăm hơi đứa con gái đâu. Tấn bi kịch cuộc đời người cha thật là chua xót, thế nhưng ngay giây phút lâm chung, ông vẫn giữ nguyên tình yêu con với sự hỷ xả, tận tụy muôn đời. Ông mấp máy tiếng gọi " Huyền ơi ! Con gái ơi… " rồi từ từ đi vào cõi chết. Ông chết mà không gặp mặt được đứa con lần cuối.

Câu chuyện gợi lên bao nhức nhối và những suy tư trăn trở trong lòng mỗi người, nó cứ xoáy sâu vào tâm can người đọc nỗi ám ảnh: "Tình cha con, vợ chồng, anh em, phải chăng là vì không có thực ở ngoài đời …? Tình yêu và nói chung mọi thứ tình cảm khác là vô bổ ở thời hiện đại, ở lớp trẻ bây giờ chăng? Nếu vậy thì nguy hiểm quá, bởi vì đã sinh ra một bọn người bội bạc thật sự mà không nghĩ rằng mình bội bạc. Chúng sống bằng tình yêu thương của cha mẹ, ông bà, chúng hút cạn sức lực của họ, rồi tuyên bố : Tình yêu là cái lỗi thời, cũ rích rồi các cụ ạ ! Trí tuệ cơ ! Trí tuệ mới cần, mới là hiện đại !" (Ma Văn Kháng, 2003).

Đạo hiếu ở đâu rồi khi ngày càng xuất hiện trong gia đình những đứa con bội bạc vong ơn, sống không có trách nhiệm tình người như thế. Con cái là tương lai của cha mẹ, những đứa con vừa là niềm tự hào, là niềm tin vừa là nỗi lo, nỗi nhục của cha mẹ. Bà cụ Vi trong truyện ngắn *Mẹ già* là hiện thân của tình mẫu tử thiêng liêng ngàn đời như thế. Cả cuộc đời bà dành hết tình yêu thương cho con. Công sinh thành và nuôi dưỡng của mẹ như dòng sông cuồn cuộn chảy về xuôi, không bao giờ cạn. Bà có hai người con trai, người con cả tính tình điềm đạm thì đã bị hy sinh, còn lại thời gian đời người bà dành hết tình thương và sự chờ đợi cho người con trai út. Cả một đời lam lũ, đến cuối đời bà chỉ mong ngóng đứa con từ chiến trường trở về để mẹ con sum họp và nương tựa tuổi già. Vậy mà Cừ - hình ảnh đứa con như một vòng xoáy gây nên bao đớn đau cho người mẹ. Với tính cách táo tợn ngỗ ngáo từ nhỏ, từ quân ngũ trở về y lại càng trái tính trái nết, cứ thường xuyên quát tháo nạt nộ, đập phá và nổi cơn khùng dại khiến bà cụ không ít lần phải khóc thầm và bỏ nhà đi. Hành động cực điểm dẫn đến nỗi đau đớn nhục nhã nhất trong lòng người mẹ là Cừ đã phản bội đất nước, Tổ quốc chạy sang nước tư bản. Người mẹ ngày càng héo úa, xót xa thất vọng ê chề. Người con đang sống không cho bà chỗ nương tựa, cuộc sống của bà chỉ trông đợi vào tiền tuất của người con đã hy sinh. Vậy mà từ hành động của Cừ khiến cho đoàn thể cũng lãng quên bà, hàng xóm xì xầm, bàn tán về việc làm của con bà. Những trang văn tác giả miêu tả diễn biến tâm lý của người mẹ thật cảm động biết bao. Thương xót thay hình ảnh người mẹ già: "Đi ra phố là bà cụ gập mặt xuống chẳng dám nhìn ai… lưng ngày một còng như phải thồ cái gánh quá nặng của thói đời bạc bẽo" (Ma Văn Kháng, 2003).

Viết về chủ đề đạo đức nhân sinh, nhà văn Nguyễn Khải có truyện ngắn *Mẹ và các con* cũng gây cho người đọc biết bao bàng hoàng về sự suy đồi đạo đức của những người con đối với mẹ của mình. Những đứa con đã được mẹ nuôi nấng trưởng thành, vậy mà khi về già họ không cưu mang nổi mẹ, để mẹ phải bơ vơ kiếm ăn đầu đường xó chợ, họ cứ tỉnh bơ làm ngơ vì sợ xấu hổ, sợ trách nhiệm, họ sợ mẹ mình lây bệnh sang cho con cái họ. Có thể nói vấn đề đạo đức con người đã được các nhà văn rung lên những hồi chuông cảnh báo đáng sợ.

Quê hương, cội nguồn, nơi chôn rau cắt rốn là hình ảnh rất đỗi thân thương và chứa đựng bao ký ức thân quen tốt đẹp trong lòng mỗi người con khi đi xa. Câu hát quê hương như gợi vào lòng người biết bao kỷ niệm êm đềm về vùng đất quê cha đất tổ. Thế nhưng vòng xoáy cuộc đời cuốn con người vào những vật chất no đủ cao sang, họ cố tình quên đi hình ảnh quê hương, cha mẹ, họ hàng, anh em, làng xóm… Đáng tiếc hơn nữa, họ sinh ra một thế hệ con cái mất gốc, chúng không hình dung nổi cội nguồn quê hương là gì ? *Quê nội* là câu chuyện phê phán người con mất gốc và người chồng phụ bạc. Phú - "một gã đàn ông có chút học vấn, tinh khôn may mắn, đã ra khỏi làng quê", và y có cơ hội thăng tiến làm việc ở một thành phố. Thế rồi mải mê với cuộc sống đầy đủ cao sang nơi thành thị mà y bỏ quên mẹ già lầm than, y ruồng bỏ người vợ và đứa con gái yêu thương nơi quê nhà mà chạy theo người đàn bà trẻ đẹp ở thị thành. Sau mười năm biền biệt, hai cha con trở về thăm quê, cứ ngỡ Phú tìm

lại nơi đây những tình cảm ấm áp, những nghĩa tình thân thương của mảnh đất và con người đã sinh thành nuôi nấng. Nào ngờ thật phũ phàng, cái mục đích to tát về quê của Phú đó là: "Hắn còn tiếc cái nhẫn một đồng cân vàng hắn sắm cho mẹ cái Thía nên hắn về xin lại". Chẳng còn gì để bàn thêm ở đây, nhân cách con người dường như bị thui chột rồi chăng? Làm xong cái "việc" quan trọng đó hai cha con họ xa dần làng quê, về với Hà Nội. Câu chuyện thật bi đát, con người ta chỉ vì vật chất mà dễ dàng đánh mất nhân cách. Bản sắc cội nguồn rồi sẽ đi về đâu khi còn cảnh:"Một làng quê đã chịu bao vất vả đau thương, lại bị thói bội bạc đê hèn làm cho thêm đau đớn, bi đát" (Ma Văn Kháng; 2003). Và nhân cách lớp trẻ như cô bé Thủy Tiên sẽ phát triển ra sao khi "ác cảm của nó với làng quê đã lấn át tất cả các tình cảm khác. Lâu nay nó sống xa cội nguồn và không ai dạy dỗ để nó biết kính trọng các giá trị khác nó, nó chỉ biết yêu cái cụ thể, cái tương đồng" (Ma Văn Kháng, 2003).

Uy lực của đồng tiền trong đời sống xã hội nền kinh tế thị trường đã khiến cho các mối quan hệ ruột thịt như anh em, chị em, cô cháu, vợ chồng, chuyện lục đục mẹ chồng nàng dâu… trong gia đình ngày càng trở nên nhức nhối. Truyện ngắn *Mảnh đạn* là câu chuyện hàm ý đã để lại trong lòng người đọc một niềm day dứt khôn nguôi. Ma Văn Kháng buồn rầu trăn trở trước cách đối xử nguội lạnh, tệ bạc của người anh đối với đứa em trai. Một câu hỏi lớn cứ ám ảnh người đọc: Tự bị tâm thần do mảnh đạn chiến tranh hay vì bị đánh mất niềm tin? Người anh trai tệ bạc đểu giả đã nhân lúc em mình đang xông pha chiến đấu ngoài trận mạc thì ở nhà cướp mất người yêu của em làm vợ. Tự bị phản bội cộng với nỗi đau bị lừa dối, trái tim bị rỉ máu uất nghẹn dâng trào. Vậy mà khi bị bệnh tật, Tự đã bị người anh trai cả nhẫn tâm tuôn ra những lời vô cảm: "Sao hồi đi bộ đội nó không chết mẹ nó đi cho xong !", và lạnh lùng tống em vào tù. Đau đớn xót xa thay hình ảnh người mẹ già phải chứng kiến cảnh người anh trai nhẫn tâm đối xử với em mình như thế, bà không hình dung nổi đứa con trai đầu của mình lại vô nhân tính đến thế. Câu chuyện làm lay động tâm can người đọc: "Người ta hóa điên do vết thương chiến tranh để lại hay vì xú khí của thói ích kỷ và căn bệnh lãnh cảm đang vây bọc quanh mình" (Ma Văn Kháng, 2003). Nỗi đau càng nhân lên khi hình ảnh người mẹ già cuối truyện cũng mất trí, đi lang thang ngoài phố. Lời than thở tuyệt vọng của bà mẹ già hóa điên vì không biết làm gì để giúp đỡ đứa con kém may mắn của mình, như một câu hỏi xót xa cứ ám ảnh trong lòng người đọc: "Ôi con ơi… Sao mày không chết ngoài mặt trận, để bây giờ dở dương thế này, con ơi..." (Ma Văn Kháng, 2003). Câu chuyện như khứa vào tâm can người đọc một nỗi đau trần thế, sự hy sinh mất mát của một lớp người sau chiến tranh, sự lãng quên, tàn nhẫn đã đưa họ tới con đường lạc hướng, đau thương. Sự ích kỷ nhẫn tâm, căn bệnh lãnh cảm của lòng người là những mảnh đạn vô hình đang làm cho con người trở nên tâm thần điên loạn.

Trung du chiều mưa buồn cũng là một nỗi buồn tê tái đến quặn lòng về tình cảm chị em máu mủ ruột rà. Câu chuyện kể về nguyện vọng tha thiết của một người em gái muốn gặp chị mình lần cuối trước khi về cõi vĩnh hằng. Nào ngờ khi nghe cái tin ấy bà Nhàn - người chị gái đã tỏ ra thờ ơ dửng dưng vô cảm. Trong hoàn cảnh giàu

sang phú quý bà đã bỏ rơi đứa em ruột một thời cùng mình đồng cam cộng khổ, tha phương cầu thực, làm thuê kiếm mướn - đó là đỉnh điểm của sự tàn nhẫn của con người. Tàn ác hơn với đầu óc tăm tối lạnh lùng bà đã miệt thị người em trước bao bạn bè đồng nghiệp bằng cái giọng hợm hĩnh, lố lăng: "Tiên sư nó chứ, chết như nó cũng sướng... mình dễ đã bằng nó à". Sự vô học, thói hãnh tiến đã đánh mất tình người, đã biến bà Nhàn thành một kẻ ích kỷ, một con vật biết nói không biết nghĩ suy, một trái tim xơ cứng không còn rung động. Những gì bà Nhàn làm đã đánh mất truyền thống đạo lý "chị ngã em nâng", "chị em gái như trái cau non" vốn đã ăn sâu vào máu thịt của mỗi người dân Việt Nam. Đồng thời nó như một lời cảnh báo về sự suy thoái, cạn kiệt của tình người.

Mối quan hệ thân tình ân nghĩa ở con người thật lỏng lẻo, bởi "khả năng không yêu ai khác ngoài mình, ngoài huyết thống của mình" đó chính là nguyên nhân khiến chú bé Kiểm giàu tình cảm, ngoan, đảm việc lại bị người mẹ ghẻ ghen ghét, hành hạ và đối xử tệ bạc (*Kiểm - Chú bé, con người*). Mối quan hệ mâu thuẫn vặt vãnh bao nhiêu chuyện giữa mẹ chồng, nàng dâu khiến cho bà Đồng (*Phép lạ giữa ngày thường*) phải bỏ đi, khiến cho bà mẹ của Lương phải chết (*Bồ nông ở biển*) lúc đó mới thức dậy ở những người con dâu những tình cảm thương xót hối hận.

Heo may gió lộng cũng là một câu chuyện đau lòng về tình chị em. Cuộc đời vốn phù vân, con người ta trong lúc khốn khó hoạn nạn thì chỉ biết tìm về với tình thân máu mủ ruột rà để được chở che, an ủi vậy mà hoàn cảnh của chị Thảo lại thật oái oăm. Người em dâu quá cay nghiệt đã đặt vật chất lên mà đong đếm, nhiếc móc, đay nghiến, và rồi dựng chuyện để đuổi người chị trong lúc đau yếu, tiều tụy phải tủi nhục bơ vơ bước ra khỏi nhà. "Sự cạnh tranh của đời sống khốc liệt đến mức cả những con người hiền lành, thân thuộc với nhau cũng không thoát thói quen thường trực là phải xoi mói lẫn nhau..." (Ma Văn Kháng, 2003).

Con đường dẫn đến sự tha hóa nhân cách con người thường có nhiều nguyên nhân nhưng trong truyện ngắn Ma Văn Kháng, đặc biệt là mảng truyện ngắn viết về thành thị thời hiện đại ông thường đề cập đến hai nguyên nhân đó là tình và tiền. Trong tập truyện *Trốn nợ* có truyện ngắn *Hai chị em*. Chị em gái từ xưa đến nay là mối tình khăng khít, yêu thương nhất vậy mà vì tình, với những ham muốn bản năng nhất thời nên "cô chị đã ghen với hạnh phúc của cô em*"* và quan hệ với chính người yêu của em mình. Tình và tiền thường đẩy con người tiếp cận rất nhanh với cái xấu cái ác, thói ích kỷ, xem thường đạo đức luân lí như tác giả đã triết lí :"Ôi chao, tình là một, tiền là hai, phải sòng phẳng, chị em ruột cũng vậy, con người vốn ích kỷ vô cùng" (Ma Văn Kháng, 2008).

Những câu chuyện thiếu tình người từ bức tranh một xã hội thu nhỏ - gia đình với bao chuyện éo le gợi trong lòng ta bao nỗi đắng cay trước thế sự nhân sinh: "Cuộc sống vốn đã chẳng vui gì, ở cơ quan, gặp bao điều trái tai, nghịch mắt, cứ nghĩ thôi, cộng đồng này vốn lỏng lẻo, cho nó qua đi, hết tám giờ về nhà coi như là được an ủi. Nhưng gia đình, cộng đồng quy ước bền chặt, chốn nương náu của sự cô đơn cần chia

sẽ hóa ra lại là bãi chiến trường" (Ma Văn Kháng, 2003). Đó là sự chiêm nghiệm ngậm ngùi, chua xót được nhà văn thể hiện thông qua suy nghĩ của Lương (*Bồ nông ở biển*).

Đọc những truyện ngắn Ma Văn Kháng ta thấy nhà văn không hề né tránh mọi vấn đề bất cập tồn tại từ trong gia đình ra ngoài xã hội. Những truyện ngắn đậm đà chất liệu đời thường đã đưa truyện ngắn xích gần tiểu thuyết và đó là nét đổi mới quan trọng bậc nhất trong sáng tác của nhà văn. Từ chỗ cảm nhận một cách tinh tế tới chỗ soi xét, nghĩ suy mọi vấn đề, mỗi trang văn của ông như lời chia sẻ, tâm sự thâm trầm sâu lắng về con người, cuộc đời và lẽ sống về thế thái nhân tình trong sự ngổn ngang đa tạp của dòng đời. Từ đó tác giả bày tỏ niềm trở trăn, lo âu và phê phán cho sự xuống cấp đạo đức trầm trọng của con người giữa đời thường, ngay cả đối với những người thân ruột thịt.

1.3. Sự xói mòn nhân tính và các giá trị đạo đức, văn hóa xã hội

Các mối quan hệ trong gia đình phai lạt, lỏng lẻo đố kị là thế, ra ngoài xã hội lại có nhiều chuyện khiến người ta phải đau lòng xót xa. Hình ảnh người bà con lối xóm tối lửa tắt đèn có nhau trong đạo lý truyền thống nghe thật xa lạ trong truyện ngắn *Xóm giềng*. Vợ chồng mụ Bí là những kẻ tha phương cầu thực, những ngày khốn khó đói khát nhất họ đã được ông bà Lý che chở, giúp đỡ. Vậy mà lấy oán trả ơn, họ đã vu oan cho ông cụ lý trong chế độ cải cách ruộng đất, khiến trong cơn quẫn bách, đau đớn cụ phải tìm đến cái chết. Lại thêm "tâm đã không trong trẻo, khẩu cũng chẳng vừa. Thói phũ miệng, độc mồm đâu chỉ là cơn náo động chốc lát, chúng là sự suy đồi phong hóa ở những nguyên lý tối sơ" (Ma Văn Kháng, 2008). Chưa hết, những ngày bà cụ đau yếu phải lên ở nhà con, lợi dụng thời cơ, vợ chồng con cái mụ lại sang ăn cắp, họ vơ vét tất cả những gì có thể vơ vét được từ nhà cụ Lý, từ chiếc gáo dừa tới cái sảnh đựng cây cảnh hay những cây rau, quả ổi... ngoài đáp ứng cái lòng tham vô đáy còn là sự thỏa mãn cái khoái cảm của sự chiếm đoạt, sở hữu vật dụng của người khác.

Lách sâu vào đời sống hiện thực, ngòi bút Ma Văn Kháng bộc lộ nỗi buồn đau thâm trầm và thất vọng ở tình đời, tình người trong xã hội. Cái Tý Ngọ trong truyện ngắn cùng tên, xấu người xấu nết, vô học, kém tài, kém đức với hành vi lấy oán trả ơn đối với người đã cưu mang mình. Là cái Léng (*Thím Hoóng*) với những lời sỉ vả tàn độc và hành động ném mẹ mình vào cái thống sành cho chết dần. Là Mã Đại Câu (*Mã Đại Câu, người quét chợ Mường Cang*) bản tính ngu muội, dở người, phản bội lại mảnh đất đã cưu mang lão. Truyện ngắn *Mảnh đạn* toát lên bao nỗi day dứt khôn nguôi vì thói đời thờ ơ, lãnh đạm, ích kỷ khiến con người ta không chỉ đau đớn vì bị mảnh đạn chiến tranh mà còn phát điên vì một thế giới bàng quan, lãnh cảm đang bủa vây quanh mình. "Hóa ra đời người sống ngắn ngủi mà lắm đau đớn oan khiên… Lúc này đây, ai cũng chẳng mang nổi mình còn ai lo được cho ai, nữa là thiên hạ xưa nay vốn chỉ quen phù thịnh… Đời gập ghềnh vốn chỉ ưa với kẻ cứng rắn…" (Ma Văn Kháng, 2003). Trong truyện ngắn *Tóc Huyền màu bạc trắng* cũng chứa đựng một triết lí sâu xa: "Hóa ra lô gic không phải là lịch sử được trừu tượng hóa. Có một thứ lịch

sử lạnh lùng, tàn nhẫn với thân phận của con người tới mức lô-gic của lý trí thông thường không thể giải thích được" (Ma Văn Kháng, 2003). Trong truyện ngắn *Một chốn nương thân,* vợ chồng Huấn và Xuân ước ao có được một mái nhà để khỏi phải "ăn nhờ ở đậu" nhưng họ đã đi hết cửa này đến cửa khác chỉ nhận được lời hứa suông. Không chịu được cảnh những lời nhiếc móc thái độ bất nhã của mẹ chồng và em trai, vợ chồng Xuân chấp nhận tá túc tại căn phòng cơ quan Huấn nhưng với điều kiện chỉ ở ban đêm còn ban ngày trả phòng đúng nguyên hiện trường. Nhưng họ cũng chẳng được yên ổn bởi những lời vô tiếng ra, thái độ xúc phạm, hách dịch của bà Nông trưởng phòng. Những giọt nước mắt của Huấn khi chứng kiến cảnh vợ mình và bà Nông gây chiến là đỉnh điểm của sự khổ nhục xót xa cay đắng. "Huấn có ao ước điều gì quá lớn lao đâu. Mỗi một miếng ăn, một nơi trú ngụ, một công việc - nỗi mong muốn nhỏ nhoi mà sao lại giống như một công cuộc lớn, phải bỏ vào đấy bao nhiêu tâm sức mà vẫn không xong, trời hỡi, sao lại khổ cực thế này!" (Ma Văn Kháng, 2003). Những tưởng cái đói, miếng ăn, sự tù túng bởi không gian sống chật hẹp, lối sống ích kỷ, tị nạnh… chỉ bắt gặp trong xã hội 30 - 45 trong những tác phẩm của Nam Cao, Ngô Tất Tố… nào ngờ ở thời hiện đại điều này lại được thể hiện riết róng hơn trong sáng tác Ma Văn Kháng. Đó là những dẫn chứng cho sự xuống cấp trầm trọng của sự hủy hoại nhân tính con người. Nhà văn muốn cảnh tỉnh và kêu gọi con người hãy giữ lấy cái tình người nhân bản và đừng thờ ơ nguội lạnh trước thế thái nhân tình, đừng đánh mất nhân phẩm và tình yêu thương đồng loại, cái làm nên giá trị cốt lõi của con người.

Câu chuyện *Người giúp việc* là nỗi suy tư ngậm ngùi về thân phận và cách ứng xử giữa con người với con người. Chuyện kể về bà cụ Mạ ở nông thôn ra thành thị giúp việc cho gia đình Hoằng. Bà cụ Mạ là hiện thân của sự hy sinh tần tảo, phúc hậu giúp đỡ công việc nhà một cách chu đáo. Bà hết mực yêu thương hai cháu nhỏ như người ruột thịt và chính bà như là bà tiên, cô Tấm của hai đứa con Hoằng. Thế nhưng đáp lại công ơn của bà là thái độ hết sức phũ phàng, coi thường và xúc phạm, nhục mạ muốn đòi bà ra khỏi nhà của vợ và mẹ vợ Hoằng. Và sau cuộc gây gổ của vợ, Hoằng đành cho bà "nghỉ phép". Cũng chính từ những "tệ hại quá quắt vì những thói tật thâm căn cố đế cổ truyền không sao gột rửa được" ấy là nguyên nhân khiến ông Tường (*Giải nguyền*) phải chịu những oan ức vì bị hiểu lầm, tủi cực, đau đớn từ trong gia đình đến ngoài xã hội. Trong cuộc sống hiện đại tồn tại đầy rẫy những kẻ ngu dốt, đểu giả, ngô nghê, lố bịch. Chủ tịch xã Chiến là kẻ vô học lại đểu giả, hung hãn (*Người đánh trống trường).* Trong truyện ngắn *Vòng quay cổ điển* những kẻ muốn đến chinh phục Uyển, từ những bậc lão thành như ông già góa vợ, ông chủ tịch huyện về hưu, ông trung tá công an tới bọn thanh niên loai choai cậy quyền học đòi... tất cả đều giống như một "lũ ngẩn ngơ" hiếu danh, lố bịch. Cái Tý Ngọ là đứa *"tiên thiên bất túc*" đã xấu người lại xấu cả nết, nó là hiện thân của những kẻ vô học, yếu nhược chỉ biết lấy sự đê hèn làm phương tiện để tồn tại, nó bị mọi người trong cơ quan khinh ghét đề nghị sa thải. May thay nhờ tấm lòng độ lượng của ông Hoàn giám đốc nâng đỡ nó và cho nó chỗ làm. Nào ngờ nó là đứa ăn cháo đá bát, khi ông Hoàn thôi chức

giám đốc nó dựng chuyện bôi xấu nhục mạ, vu cáo ông, nó bảo ông Hoàn "cho nó một thì lột của nó mười" và bảo rằng ông Hoàn là "con dê cụ" đã từng gạ gẫm nó (***Cái Tý Ngọ***). Có nhiều truyện ngắn xuất sắc của nhà văn thành công về chủ đề thế sự này, thể hiện ngay từ các nhan đề*: Chọn chồng, Nhà nhiều tầng, Mất điện, Mẹ và con, Mẹ già, Cô giáo chủ nhiệm, Người giúp việc, Người đánh trống trường, Một chốn nương thân, Bồ nông ở biển, Trăng soi sân nhỏ, Khách trọ, Tổ trưởng dân phố, Chuyến xe buýt cuối ngày, Chị em gái, Trốn nợ, Nữ họa sĩ vẽ chân dung...*

Trong truyện ngắn Ma Văn Kháng ta thấy ông chỉ ra những cảnh đốn mạt về con người, về thói đời nghiệt ngã, trắng đen lẫn lộn, con người sống ích kỷ nhỏ nhen, không có khả năng yêu thương người khác, nhưng cũng chính từ bức tranh hiện thực về cuộc đời sinh động ấy, nhà văn thể hiện nỗi lòng xót xa cho thân phận con người. Xót xa cho những kiếp người không được làm người với ý nghĩa đích thực của nó. Đó là những kẻ như Khun (*Vệ sĩ của quan châu*) chỉ hành động theo bản năng thú tính nơi núi rừng hoang dã, không có ý thức, sống theo kiếp ngựa trâu của một thế lực hắc ám. Là cuộc sống u mê tăm tối của Mã Đại Câu *(Mã Đại Câu, người quét chợ Mường Cang)* sống trên đất mẹ bản làng mà lại phản bội đi theo bọn "Pên Tàu" để rồi đến lúc chết cũng không hiểu mình chết vì nguyên nhân gì. Cái Léng cũng vì sự u mê tăm tối, ngu muội, chạy theo tiếng gọi của bọn vệ binh mà từ một đứa con gái hiền ngoan nó trở thành một kẻ man rợ dám nhẫn tâm giết hại mẹ mình. Ở nơi hoang dã, bản năng tự vệ có thể trở thành "bản năng bán khai kinh thiên động địa*"*. Những loại người như Khun, Mã Đại Câu, cái Léng do mông muội, vô học, nông cạn mà dễ bị kích đông bởi những thế lực chính trị hắc ám, bị lôi kéo vào các cuộc chiến tranh và sát phạt lẫn nhau của các chúa đất miền biên ải. Nhà văn một mặt bày tỏ niềm cảm thương đối với những số phận bất hạnh như Thím Hoóng, Giàng Tả song mặt khác ông cũng bày tỏ thái độ không bằng lòng với kiếp sống cam chịu, rụt cổ, không nắm bắt tình thế lịch sử như họ.

Đọc những truyện ngắn Ma Văn Kháng ta thấy tác giả không hay đề cập tới những sự kiện hay vấn đề gì lớn lao to tát mà nhà văn thường xoay quanh những câu chuyện bình thường, những số phận bình thường xảy ra xung quanh ta. Từ chỗ cảm nhận một cách tinh tế tới chỗ soi xét, nghĩ suy mọi vấn đề ông đã kể những câu chuyện đời hết sức sinh động tươi màu như vốn cuộc sống đang diễn ra trước mắt ta vậy. Để rồi thông qua từng nét vẽ cuộc đời ấy nhà văn đã gửi đến người đọc những bức thông điệp cuộc sống, những triết lý nhân sinh sâu sắc.

Kết luận

Trong sự vận hành của nhịp thở cuộc sống, biết bao vấn đề nảy sinh từ môi trường xung quanh ta, Ma Văn Kháng đã quan sát một cách tinh tế bằng ánh mắt và tâm hồn hết sức nhạy cảm, rồi ông nghĩ suy, nghiền ngẫm và cho ra những câu chuyện đời rất sinh động trên trang viết của mình. Vốn là một nghệ sĩ có trái tim nhân hậu, luôn quan tâm tới mọi chiều kích của cuộc sống con người, nhà văn phê phán những gì trái với đạo lý, với lương tâm và lẽ đời. Cuộc sống đời thường thật lắm đa đoan, bao lo toan bộn bề, những chuyện vặt vãnh, không đâu, chuyện đời tư, thời sự, thế thái nhân tình

ở đầu đường này, hẽm phố nọ hay trong khu nhà kia... tất cả đều nóng hổi trên trang viết của nhà văn. Trên tất cả các tác phẩm của ông đều chan chứa một khát vọng về tình đời, tình người, nỗi trăn trở về thế sự nhân sinh về những mặt trái còn tồn tại trong xã hội tác động sâu sắc tới đời sống con người, những vùng khuất lấp của cuộc sống đời thường... Nhà văn không hề né tránh mọi vấn đề bất cập tồn tại từ trong gia đình ra ngoài xã hội, mối quan tâm lớn nhất của ông lúc này là số phận con người - những con người nhỏ bé, bình thường trước thực trạng xã hội ngày càng xuống cấp, nhân tình thế thái đảo điên, thiện - ác, thị - phi khó mà phân biệt rạch ròi, đạo đức luân lý như bị đảo lộn. Ma Văn Kháng đã mạnh dạn đứng trên lập trường phê phán, bức xúc với những tồn đọng, bất cập, tha hóa của con người, xã hội. Những nỗi niềm cảm nhận từ bức tranh cuộc sống, những cảnh đời éo le, ngang trái đã tạo nên một giọng văn hết sức tha thiết, trầm tư sâu lắng và đầy chiêm nghiệm. Cũng có lúc nhà văn cất lên giọng điệu châm biếm đả kích bằng sự mô tả sát phạt những hiện thực trái ngang của cuộc sống, có lúc lại với một giọng văn thâm trầm, nhẹ nhàng, nhân hậu, lúc lại "buông thả" mọi chuyện. Những truyện ngắn đậm đà chất liệu đời thường đã đưa truyện ngắn xích gần tiểu thuyết và đó là nét đổi mới quan trọng bậc nhất trong sáng tác của nhà văn. Nhà văn bày tỏ nỗi lòng xót xa cho thân phận, số kiếp con người và cay đắng trước một nhân thế đang phai lạt nhân tình./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lại Nguyên Ân (2003). *Sống với văn học cùng thời.* Hà Nội: Nhà xuất bản Thanh niên.

2. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2006). *Từ điển thuật ngữ văn học*. Hà Nội; Nhà xuất bản Giáo dục.

3. Ma Văn Kháng (2003). *Truyện ngắn,* tập 1, 2, 3, 4, Hà Nội; Nhà xuất bản Công an Nhân dân.

4. Ma Văn Kháng (2008). *Trốn nợ*. Hà Nội; Nhà xuất bản Phụ nữ.

5. Tuyết Nga (2004). *Phong cách văn xuôi Nguyễn Khải.* Hà Nội; Nhà xuất bản Hội Nhà văn, Hà Nội.

6. Lã Nguyên (1999). Khi nhà văn đào bới bản thể ở chiều sâu tâm hồn. *Văn học*, (9), 63.

7. Trần Đình Sử (1986). Mấy ghi nhận về sự đổi mới của tư duy nghệ thuật và hình tượng con người trong văn học ta thập kỷ qua. *Văn học*, (6).

8. Trần Đình Sử (1993). *Một số vấn đề thi pháp học hiện đại.* Hà Nội; Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ Giáo viên.

PHƯƠNG PHÁP TÌM GIỚI HẠN DÃY SỐ CHO BỞI CÔNG THỨC TRUY HỒI BẰNG ĐỒ THỊ HÀM SỐ

Ngô Hùng Vương
Đại học Thủ Dầu Một,
Email: vuongnh@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Bài viết này trình bày phương pháp tìm giới hạn của dãy số truy hồi dựa vào đồ thị các hàm số $g(x)=x$ và $f(x)$ là hàm số thu được từ công thức truy hồi của dãy. Nếu dãy hội tụ thì giới hạn của nó là nghiệm của phương trình $f(x)=g(x)$ (giao điểm của đồ thị hai hàm số $f(x)$ và $g(x)$).

Từ khóa: *Công thức truy hồi, đồ thị, giới hạn dãy số.*

1. Đặt vấn đề

Dãy số và tìm giới hạn dãy số là một trong những kiến thức nền tảng của môn giải tích Toán học ở bậc đại học, tuy nhiên các khái niệm về tính hội tụ và giới hạn của dãy số khá trừu tượng và khó hiểu. Sinh viên, đặc là sinh viên năm thứ nhất gặp nhiều khó khăn khi giải các bài tập có nội dung liên quan đến dãy số cho bởi công thức truy hồi. Các bài tập dạng này thường được giải theo phương pháp giải tích, tuy nhiên phương pháp này đòi hỏi sinh viên ngoài hiểu rõ lý thuyết về dãy số cần nắm chắc các kiến thức toán cơ bản khác như bất đẳng thức và phương pháp quy nạp toán học. Do đó việc tìm ra một phương pháp giải mới để khắc phục các yếu tố trên là hết sức cần thiết.

Bài tham luận này trình bày một cách giải khác đối với một số bài toán tìm giới hạn dãy số cho bởi công thức truy hồi, gọi là phương pháp đồ thị. Thông qua đồ thị của hàm số $g(x)=x$ và $f(x)$ – hàm số nhận được từ công thức truy hồi $x_{n+1}=f(x_n)$, xác định được các số hạng $x_1, x_2, \ldots, x_n, \ldots$ của dãy $\{x_n\}$. Từ đó biết được dãy $\{x_n\}$ có hội tụ hay không, nếu dãy hội tụ thì giới hạn của dãy có thể là một trong các nghiệm của phương trình $f(x)=g(x)$ (giao điểm của đồ thị hai hàm số là $f(x)$ và $g(x)$).

2. Tóm tắt lý thuyết

Định nghĩa 1. Một ánh xạ từ tập số tự nhiên □ vào tập số thực □ được gọi là một dãy số. (Võ Khắc Thường, 2013)

Ký hiệu: $x_1, x_2, \ldots, x_n, \ldots$ hay viết gọn là $\{x_n\}$. Trong đó ứng với mỗi giá trị n số x_n được gọi là số hạng thứ n của dãy.

Ví dụ 1. a) Dãy số $\{x_n\}$ được cho bằng cách liệt kê: $\{x_n\}=\{3;4;27;16;243;64;...\}$. Số hạng thứ 5 của dãy là $x_5=243$.

b) Dãy số $\{x_n\}$ được cho bằng công thức của số hạng tổng quát: $x_n = \frac{(-1)^n}{n}$. Số hạng thứ 8 của dãy là $x_8 = \frac{(-1)^8}{8} = \frac{1}{8}$.

c) Dãy số $\{x_n\}$ được cho bằng công thức truy hồi: $\begin{cases} x_1 = 1 \\ x_{n+1} = 3x_n - 1 \end{cases}$

Ta tính được:

$x_2 = 3x_1 - 1 = 3 \cdot 1 - 1 = 2$

$x_3 = 3x_2 - 1 = 3 \cdot 2 - 1 = 5$

$x_4 = 3x_3 - 1 = 3 \cdot 5 - 1 = 14$

Định nghĩa 2. Dãy $\{x_n\}$ được gọi là hội tụ nếu tồn tại số $l \in \mathbb{R}$ sao cho

$\forall \varepsilon > 0 \; \exists n_0 = n_0(\varepsilon) \; \forall n > n_0 : |x_n - l| < \varepsilon$.

Khi đó ta nói dãy $\{x_n\}$ có giới hạn và giới hạn này bằng l, ký hiệu:

$\lim\limits_{n\to\infty} x_n = l$ hay $x_n \to l$ khi $n \to \infty$. (Архипов Г.И. và nnk., 2004)

Định nghĩa 3. Dãy $\{x_n\}$ được gọi là phân kỳ nếu với mọi $c > 0$ chỉ có hữu hạn các phần tử của dãy thỏa mãn $|x_n| < c$. Nói cách khác:

$\forall c > 0 \; \exists n_0 = n_0(c) \; \forall n > n_0 : |x_n| > c$.

Khi đó ta nói dãy $\{x_n\}$ có giới hạn ở vô cùng và được ký hiệu như sau:

$\lim\limits_{n\to\infty} x_n = \infty$ hay $x_n \to \infty$ khi $n \to \infty$. (Архипов Г.И. và nnk., 2004)

Định lý 1 (định lý Weierstrass). Dãy $\{x_n\}$ đơn điệu tăng và bị chặn trên thì hội tụ và $\lim\limits_{n\to\infty} x_n = \sup\{a_n\}$.

Định lý 2. Dãy $\{x_n\}$ đơn điệu giảm và bị chặn dưới thì hội tụ và $\lim\limits_{n\to\infty} x_n = \inf\{a_n\}$. Bạn đọc có thể xem chứng minh định lý 1 và 2 trong tài liệu tham khảo [1].

Mệnh đề 1. Nếu dãy $\{x_n\}$ cho bởi công thức truy hồi $x_{n+1} = f(x_n)$ hội tụ và có giới hạn bằng L thì $L = f(L)$, nói cách khác L là nghiệm của phương trình $f(x) = x$).

Chứng minh. Dãy $\{x_n\}$ hội tụ và có giới hạn bằng L, do đó

$\lim\limits_{n\to\infty} x_{n+1} = \lim\limits_{n\to\infty} x_n = L \Rightarrow \lim\limits_{n\to\infty} f(x_n) = L \Rightarrow f(L) = L$.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Phương pháp tìm giới hạn của dãy số cho bởi công thức truy hồi bằng đồ thị hàm số

Giả sử cần tìm giới hạn của dãy truy hồi: $\begin{cases} x_1 = c \ \ (c \in \mathbb{R}) \\ x_{n+1} = f(x_n), \ n = 1,2,3,\ldots \end{cases}$

Ta có phương pháp giải bài toán trên bằng đồ thị như sau:

Bước 1. Trong mặt phẳng với hệ toạ độ vuông góc Oxy vẽ đồ thị các hàm số $y = x$ và $y = f(x)$, với $f(x)$ là hàm số thu được từ công thức truy hồi $x_{n+1} = f(x_n)$.

Bước 2. Tìm giao điểm của đồ thị hàm số $y = f(x)$ và đường thẳng $y = x$ bằng cách giải phương trình $f(x) = g(x)$.

Bước 3. (Xem hình 1) Trên đồ thị hàm số $y = f(x)$ lấy điểm $M_1(x_1; x_2)$, với $x_1 = c$ và $x_2 = f(x_1)$.

Từ $M_1(x_1; x_2)$ kẻ đường thẳng song song với trục hoành, cắt đường thẳng $y = x$ tại

$N_1(x_2; x_2)$.

Từ $N_1(x_2; x_2)$ kẻ đường thẳng song song với trục tung, cắt đồ thị hàm số $y = f(x)$ tại

$M_2(x_2; x_3)$.

Lập lại như trên đối với điểm $M_2(x_2; x_3)$ ta tìm được các điểm $M_3(x_3; x_4), M_4(x_4; x_5),$,

$\ldots, M_n(x_n; x_{n+1}), \ldots$

Bước 4. Dựa vào đồ thị nếu M_n tiến gần đến giao điểm của đồ thị hàm số $y = f(x)$ và đường thẳng $y = x$ thì dãy số đã cho hội tụ (ví dụ 1, hình 1), ngược lại thì dãy phân kỳ (ví dụ 2, hình 4). Nếu dãy hội tụ thì theo mệnh đề 1 giới hạn của nó bằng hoành độ và tung độ của giao điểm đồ thị $y = f(x)$ và $y = x$ (nghiệm của phương trình $f(x) = x$).

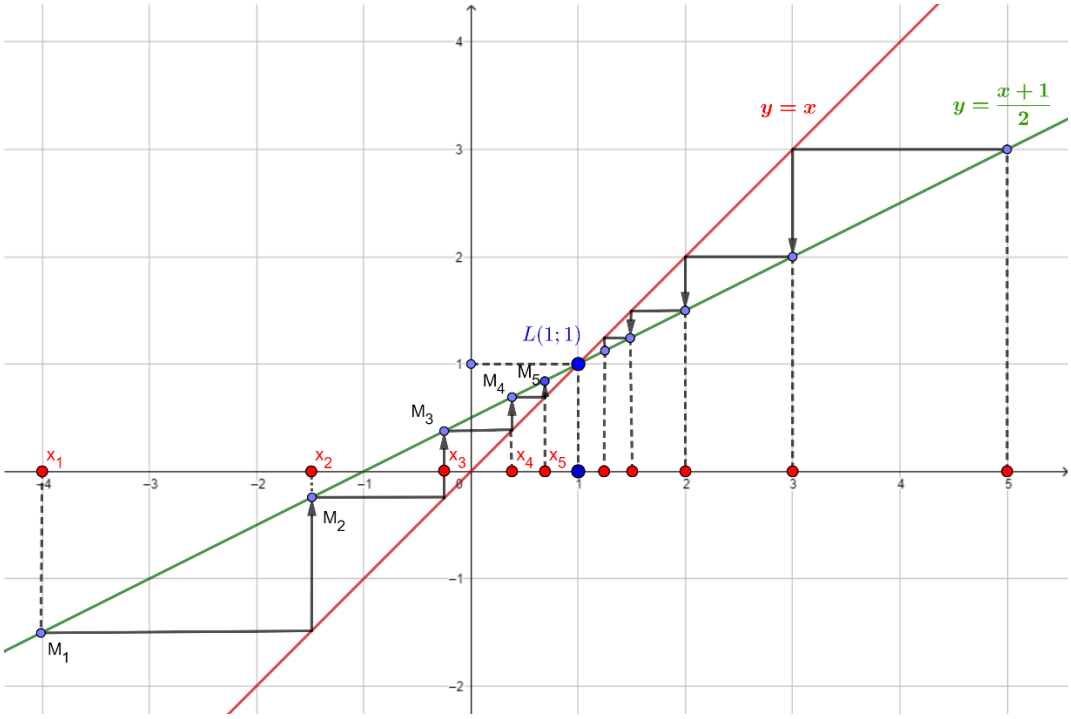
Vận dụng phương pháp vừa trình bày để giải một số bài toán sau.

3.2. Một số bài toán minh họa

Bài toán 1. Chứng minh sự hội tụ và tính giới hạn của dãy số $\{x_n\}$ cho bởi công thức truy hồi:

$$\begin{cases} x_1 = -4 \\ x_{n+1} = \dfrac{x_n + 1}{2} \end{cases}$$

Giải. Trong mặt phẳng Oxy vẽ đồ thị hàm số $f(x)=\dfrac{x+1}{2}$ và $g(x)=x$.



Hình 1. Sự hội tụ của dãy $\{x_n\}$

Áp dụng phương pháp đã nêu ta xác định được các điểm $M_1, M_2, M_3, M_4, M_5, \ldots$. Trên đồ thị của $f(x)$ các điểm $M_1, M_2, M_3, M_4, M_5, \ldots$ tiến dần tới điểm cố định $L(1;1)$ là giao điểm của đồ thị hai hàm số $g(x)$ và $f(x)$, đồng thời các phần tử $x_1, x_2, x_3, x_4, x_5, \ldots$ của dãy tăng dần đến $x_L = 1$. Vậy dãy hội tụ và $\lim\limits_{n\to\infty} x_n = 1$.

Kiểm tra kết quả nhận được bằng cách giải lại bài toán 1 bằng phương pháp giải tích.

Sử dụng phương pháp quy nạp toán học chứng minh $x_n < 1, \forall n \geq 1$.

Ta có $x_1 = -4 < 1$. Giả sử $x_n < 1 \Rightarrow x_{n+1} = \dfrac{x_n+1}{2} < \dfrac{1+1}{2} = 1$ nên dãy bị chặn trên.

Mặt khác từ chứng minh trên suy ra $x_{n+1} - x_n = \dfrac{x_n+1}{2} - x_n = \dfrac{1-x_n}{2} > 0$ nên dãy $\{x_n\}$ tăng

Vậy dãy đã cho tăng và bị chặn trên nên hội tụ và có giới hạn hữu hạn. Giả sử $\lim\limits_{n\to\infty} x_n = l \Rightarrow \lim\limits_{n\to\infty} x_{n+1} = l$. Vì $x_{n+1} = \dfrac{x_n+1}{2} \Rightarrow \lim\limits_{n\to\infty} x_{n+1} = \dfrac{\lim\limits_{n\to\infty} x_n + 1}{2} \Rightarrow l = \dfrac{l+1}{2} \Rightarrow l = 1$.

Như vậy giống với phương pháp đồ thị, phương pháp giải tích cũng chứng minh được $\lim\limits_{n\to\infty} x_n = 1$.

Dựa vào đồ thị của hình 1 ta có các lưu ý sau:

–Nếu $x_1 \in (-\infty;1)$ thì $\{x_n\}$ tăng và bị chặn trên bởi $x_L = 1$, nên dãy hội tụ .

–Nếu $x_1 \in (1;\infty)$ thì $\{x_n\}$ giảm và bị chặn dưới bởi $x_L = 1$, nên dãy hội tụ.

–Nếu $x_1 = 1$ thì các phần tử tiếp theo dãy $\{x_n\}$ cũng bằng 1 vì $f(1) = \dfrac{1+1}{2} = 1$.

Vậy dãy đã cho hội tụ $\forall x_1 \in \square$ và $\lim\limits_{n\to\infty} x_n = 1$.

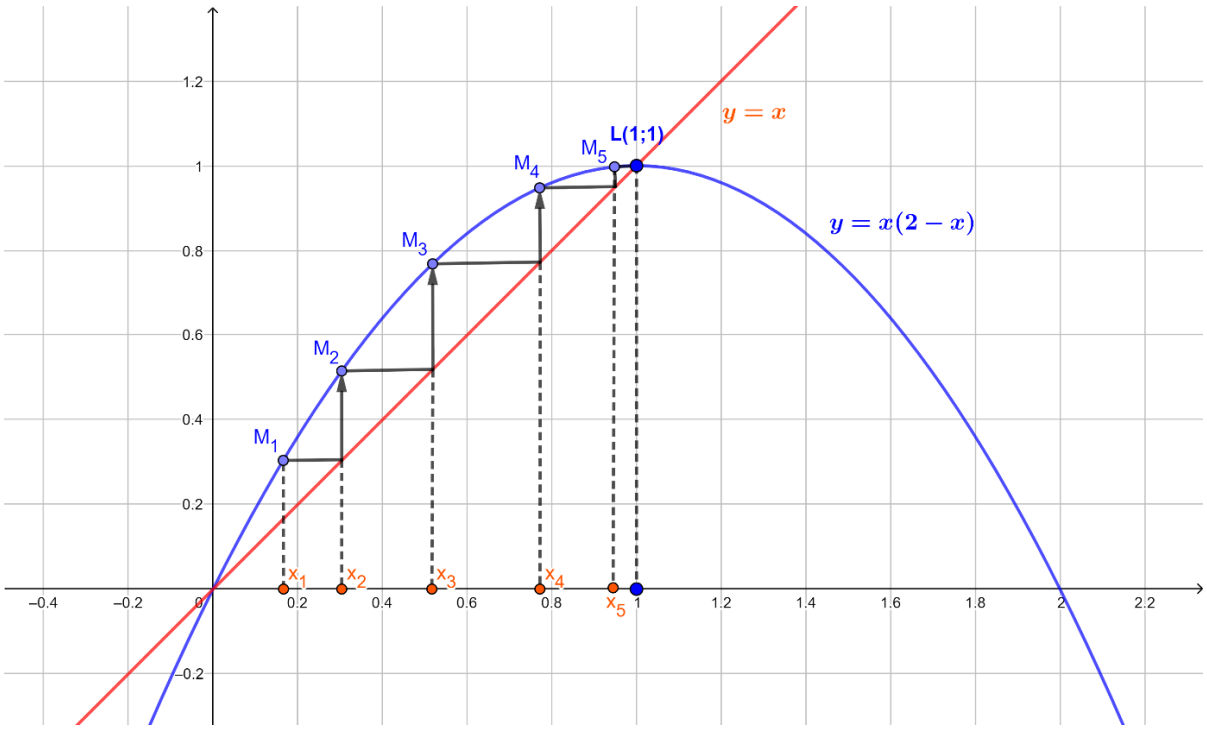
Qua bài toán này ta thấy rằng phương pháp tìm giới hạn dãy số cho bởi công thức truy hồi bằng đồ thị hàm số vừa chứng minh được một dãy số là hội tụ (phân kỳ) vừa xác định được với giá trị nào của x_1 thì dãy hội tụ (phân kỳ), mà phương pháp giải tích không tìm được.

Bài toán 2. Cho dãy số $\{x_n\}$ thỏa mãn

$x_1 \in (0;1),\ x_{n+1} = x_n(2-x_n)$.

Chứng minh $\{x_n\}$ hội tụ và tìm giới hạn của dãy.

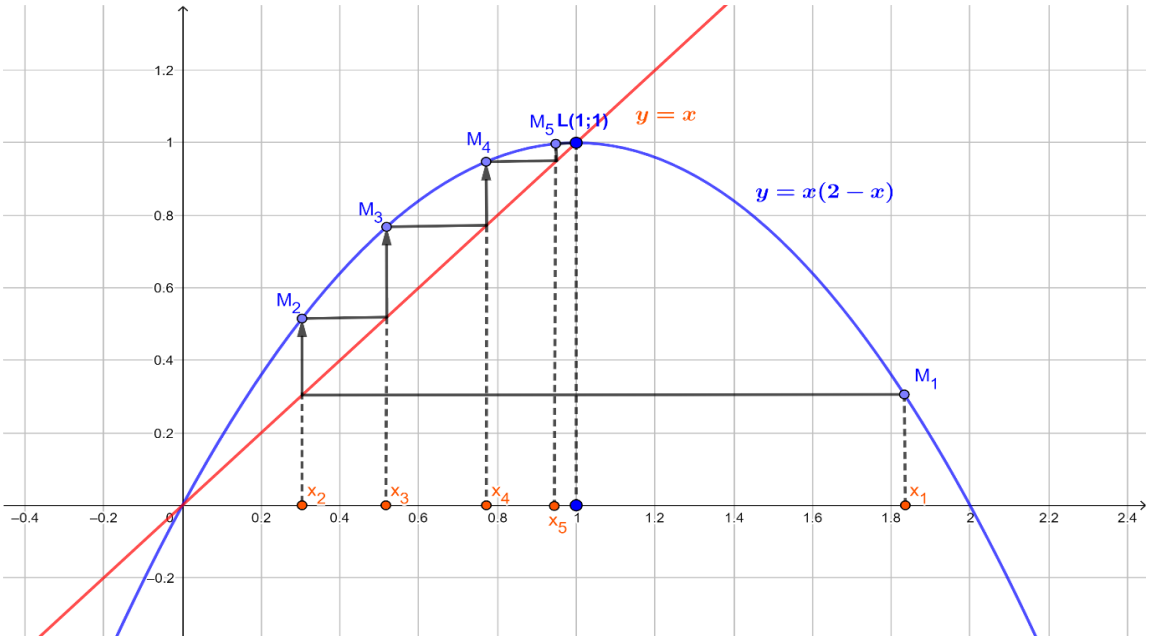
Giải. Trong mặt phẳng Oxy vẽ đồ thị hàm số $f(x) = x(2-x)$ và $g(x) = x$. Trên trục Ox lấy x_1 tùy ý sao cho $x_1 \in (0;1)$, từ đó tìm được $x_2, x_3, x_4, x_5, \ldots$như trên hình 2. Dễ thấy trên đồ thị của $f(x)$ các điểm $M_1, M_2, M_3, M_4, M_5, \ldots$tiến dần đến giao điểm $L(1;1)$ của hai đồ thị hàm số $g(x)$ và $f(x)$, đồng thời các phần tử $x_1, x_2, x_3, x_4, x_5, \ldots$của dãy tăng dần đến $x_L = 1$. Vậy dãy hội tụ và $\lim\limits_{n\to\infty} x_n = 1$.



Hình 2. Sự hội tụ của dãy $\{x_n\}$ *khi* $x_1 \in (0;1)$.

Mở rộng bài toán: Trường hợp $x_1 \in (1;2)$ theo hình 3 ta thấy dãy số $\{x_n\}$ vẫn hội tụ và

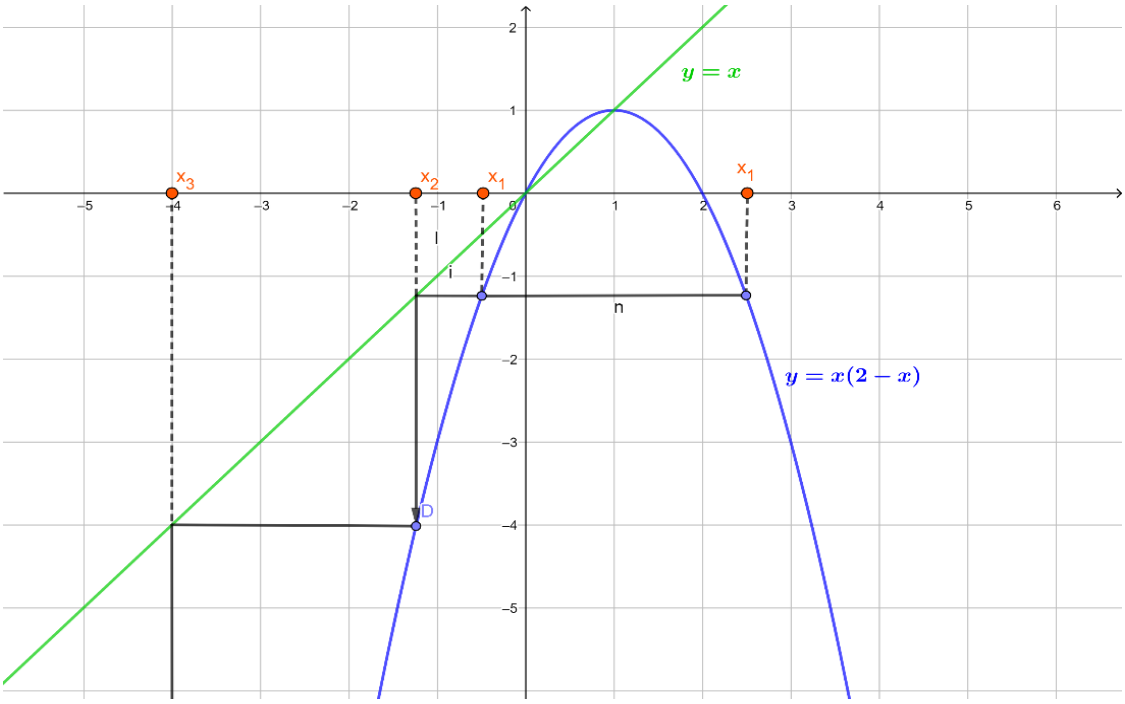
$\lim\limits_{n\to\infty} x_n = 1$. Tuy nhiên nếu giải bài toán này bằng phương pháp giải tích sẽ gặp nhiều khó khăn do dãy số đã cho không phải là dãy tăng ($x_1 > x_2$ mà $x_2 < x_3$).



Hình 3. Sự hội tụ của dãy $\{x_n\}$ *khi* $x_1 \in (1;2)$.

Trường hợp $x_1 = 0$ hay $x_1 = 2$ dãy $\{x_n\}$ hội tụ và $\lim\limits_{n\to\infty} x_n = 0$ vì $x_n = 0, \forall n \geq 2$.

Trường hợp $x_1 \in (-\infty;0) \cup (2;\infty)$ dãy $\{x_n\}$ phân kỳ và $\lim\limits_{n\to\infty} x_n = -\infty$ (hình 4)



Hình 4. Sự phân kỳ của dãy $\{x_n\}$ *khi* $x_1 \in (-\infty;0) \cup (2;\infty)$.

Qua bài toán này ta thấy rằng phương pháp giải bằng đồ thị hàm số có thể chứng minh một dãy số không đơn điệu là hội tụ hay phân kỳ.

Bài tập 3. Tính

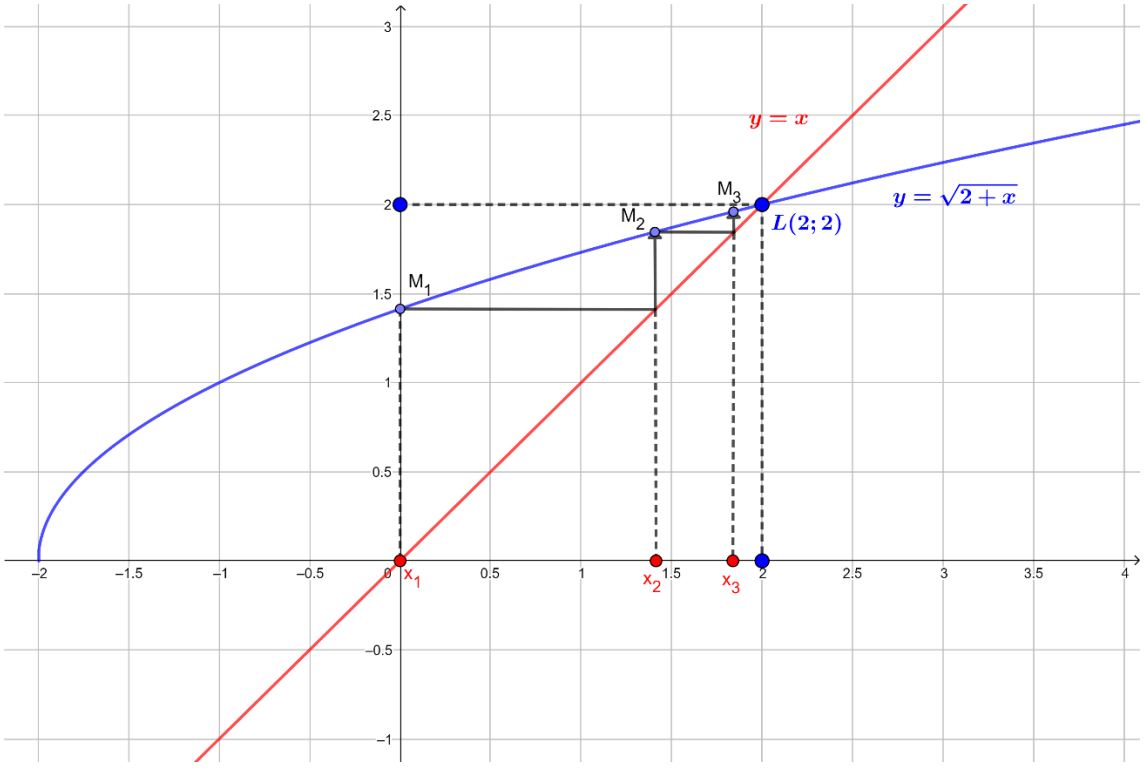
$$A = \sqrt{2+\sqrt{2+\sqrt{2+...}}}$$

Giải. Xét dãy $\{x_n\}$ được cho bởi công thức truy hồi

$$\begin{cases} x_1 = 0 \\ x_{n+1} = \sqrt{2+x_n} \end{cases}$$

Ta có $x_n = \sqrt{2+\sqrt{2+...\sqrt{2}}}$ (n dấu căn), suy ra $A = \lim\limits_{n\to\infty} x_n$. Vậy thay vì tính A ta cần chứng minh dãy $\{x_n\}$ hội tụ và tìm giới hạn của nó.

Tương tự bài tập 1 và 2 trong mặt phẳng Oxy vẽ đồ thị hàm số $f(x) = \sqrt{2+x}$ và $g(x) = x$. Từ điểm x_1 trên trục Ox ta xác định được các điểm $x_2, x_3, \ldots$ như hình 5. Dễ thấy trên đồ thị của $f(x)$ các điểm $M_1, M_2, M_3, \ldots$ tiến dần đến điểm cố định $L(2;2)$ là giao điểm của hai đồ thị hàm số $g(x)$ và $f(x)$, đồng thời các phần tử $x_1, x_2, x_3, \ldots$ của dãy tăng dần đến $x_L = 2$. Vậy dãy hội tụ và $A = \lim\limits_{n\to\infty} x_n = 2$.



Hình 5. Sự hội tụ của dãy $\{x_n\}$ *khi* $x_1 \in (1;2)$.

Kết luận. Bài tham luận này trình bày phương pháp giải bài toán tìm giới hạn dãy số cho bởi công thức truy hồi dựa vào đồ thị hàm số. So với phương pháp giải tích, phương pháp đồ thị có một số ưu điểm như sau:

– Lời giải trực quan, đơn giản.

– Có tính toàn cục. Xác định được miền hội tụ (phân kỳ) của dãy số $\{x_n\}$ theo số hạng đầu tiên của dãy là x_1.

– Có tính tổng quát. Chứng minh được một dãy truy hồi bất kỳ hội tụ hoặc phân kỳ mà không cần biết dãy đó có đơn điệu hay không./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Архипов Г.И., Садовничиий В.А., В.Н. Чубариков (2004). Лекции по математическому анализу. Москва: издательство Дрофа.

2. Krainer, Thomas (2016). Recursive sequences in first-year calculus. International Journal of Mathematics Education in Science and Technology, 47, 299–314.

3. Võ Khắc Thường (2013). Toán cao cấp – Giải tích toán học. TPHCM: NXB ĐHQG TPHCM.

XÂY DỰNG CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN TRONG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC PHẦN CƠ SỞ TOÁN HỌC CỦA MÔN TOÁN TIỂU HỌC 1 TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Đoàn Thị Diễm Ly
Mail: lydtd@tdmu.edu.vn
Sđt: 0932743072

TÓM TẮT

Bài viết này tóm tắt một số kết quả nghiên cứu về hình thức đánh giá trắc nghiệm khách quan (TNKQ), dạng câu TNKQ, đặc điểm TNKQ và đưa ra những phân tích. Từ các phân tích đó, tác giả đề xuất quy trình và xây dựng câu hỏi TNKQ để kiểm tra đánh giá kết quả học tập học phần "Cơ sở Toán của Toán Tiểu học 1" tại trường Đại học Thủ Dầu Một. Trong đó, tác giả có xây dựng ma trận và đánh giá câu hỏi theo quy trình và đề cương môn học. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để hình thành và xây dựng bộ ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm trong kiểm tra đánh giá môn học.

Từ khóa: *Cơ sở Toán học, kiểm tra đánh giá, Toán Tiểu học, TNKQ.*

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình tham gia giảng dạy các môn Toán cho sinh viên ngành Giáo dục Tiểu học tại trường Đại học Thủ Dầu Một và xu thế dạy học đổi mới tại nước ta, tôi nhận thấy rằng các hình thức đánh giá càng ngày càng đa dạng, bên cạnh hình thức tự luận truyền thống thì hình thức trắc nghiệm dần trở nên phổ biến ở học sinh(HS) các cấp học THPT và sinh viên(SV) đại học, nhất là với tình hình dịch bệnh trong thời gian qua. Bên cạnh đó, môn học " Cơ sở Toán học của môn Toán Tiểu học 1" là môn bắt buộc trong chương trình đào tạo SV ngành Giáo dục Tiểu học tại trường Đại học Thủ Dầu Một, đang có hình thức kiểm tra đánh giá là tự luận. Trong đại dịch Covid-19 vừa rồi, môn học mới áp dụng hình thức đánh giá trắc nghiệm trong kì thi kết thúc học phần, để phù hợp với hình thức dạy học online và cách ly xã hội. Từ kết quả kì thi cho thấy hình thức đánh giá bằng trắc nghiệm đối với môn học này có rất nhiều ưu điểm.

Mặt khác, so với hình thức trắc nghiệm, tự luận cũng có một vài hạn chế như kiểm tra được ít nội dung trong chương trình dạy học với cùng một lượng thời gian kiểm tra, SV khó có thể chấm chéo cho bạn khi giáo viên(GV) yêu cầu và không thể chấm số lượng lớn bài kiểm tra trong thời gian ngắn. Để khắc phục được các hạn chế trên, từ lâu trên thế giới, người ta đã áp dụng rộng rãi lối ra đề toán theo dạng TNKQ. Trong đó HS, SV phải tự lựa chọn phương án đúng theo nhiều phương án đã cho. Đánh giá HS, SV thông qua hình thức trắc nghiệm cũng có mặt tích cực và tiêu cực, đòi hỏi GV khi lựa chọn phải phù hợp với kiến thức, soạn đề phải đúng mục tiêu bài kiểm tra để phát huy mặt tích cực của hình thức đánh giá này.

Xuất phát từ những lý do trên, với bài viết này, tôi sẽ trình bày về TNKQ; phân loại, phân tích các loại câu hỏi trắc nghiệm và những điều cần lưu ý khi sử dụng hình

thức trắc nghiệm trong kiểm tra đánh giá. Từ đó đưa ra quy trình soạn câu hỏi trắc nghiệm, cũng như xây dựng một bộ câu hỏi trong kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV chuyên ngành Giáo dục Tiểu học, trong học phần Cơ sở Toán học của môn Toán Tiểu học 1. Đây sẽ là căn cứ, cơ sở giúp các đơn vị giảng dạy xây dựng bộ câu hỏi TNKQ; đồng thời, căn cứ vào mục tiêu của môn học để xây dựng hệ thống ngân hàng câu hỏi thi TNKQ.

2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả nghiên cứu các tài liệu liên quan đến TNKQ, từ đó tóm tắt và trình bày về đặc điểm, quy trình khi ra đề TNKQ, sau đó xây dựng các câu hỏi phù hợp theo quy trình và tiến hành đưa vào thực tế, thu thập và đánh giá kết quả.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đặc điểm của TNKQ

Theo Từ điển tiếng Việt: "Trắc nghiệm là một hoạt động được thực hiện để đo lường năng lực của đối tượng nào đó nhằm những mục đích xác định" (Hoàng Phê, 2008, tr.1271). Theo tác giả Trần Bá Hoành, trắc nghiệm là hình thức đặc biệt để thăm dò một số đặc điểm về năng lực, trí tuệ của HS, SV hoặc để kiểm tra một số kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo của HS thuộc một chương trình nhất định. Trắc nghiệm có hai hình thức là trắc nghiệm tự luận và TNKQ. Trong TNKQ, kết quả cho điểm là hoàn toàn khách quan, kết quả chấm điểm là như nhau và không phụ thuộc vào người chấm. Kết quả chấm có thể nhờ sự hỗ trợ máy chấm tự động hoặc các phần mềm hỗ trợ vô cùng nhanh chóng và hiệu quả.

Theo (Đỗ Anh Dũng, 2022), đặc điểm cơ bản của bài TNKQ:

- Thiết kế và xây dựng đề thi trắc nghiệm bám sát mục tiêu của môn học.

- Độ khó và độ phân biệt là hai đại lượng đặc trưng quan trọng nhất của một câu hoặc một bài trắc nghiệm.

- Để trắc nghiệm có độ tin cậy cao, câu hỏi trắc nghiệm phải rõ ràng, trong sáng, từ ngữ phải chính xác, không gây hiểu nhầm và không hiểu theo nhiều nghĩa.

- Độ giá trị của bài TNKQ là đại lượng biểu thị mức độ đạt được mục tiêu đề ra cho phép đo nhờ bài trắc nghiệm.

Ngoài ra, theo tôi thì yêu cầu quan trọng nhất của bài trắc nghiệm với tư cách là một phép đo lường trong giáo dục là phép đo ấy đo được cái cần đo. Tùy vào mục tiêu khác nhau mà có những loại giá trị khác nhau của trắc nghiệm: giá trị nội dung, giá trị mục tiêu, giá trị chương trình.

3.2. Các dạng câu TNKQ

a. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn: Câu hỏi với đáp án ngắn hay một phát biểu chưa hoàn chỉnh với một chỗ hoặc nhiều chỗ để trống (kiểu điền khuyết).

- Yêu cầu: Viết câu trả lời hoặc điền thêm vào chỗ trống.

- Ưu điểm: HS không thể đoán mò kết quả vì phải cho câu trả lời của mình khi làm bài, dễ xây dựng.

- Nhược điểm: Chỉ kiểm tra mức độ biết và hiểu, khó liệt kê hết tất cả các đáp án khi câu trắc nghiệm gợi ra nhiều phương án trả lời.

- Lưu ý:

+ Câu hỏi cần nêu bật được ý hỏi, rõ ràng, tạo điều kiện liên tưởng tường minh và câu trả lời tương đối ngắn, tránh câu hỏi có quá nhiều đáp án.

+ Có thể cung cấp thông tin đáp án cho sẵn gồm những từ hoặc cụm từ cho trước, lưu ý số từ (cụm từ) phải nhiều hơn số chỗ trống cần điền để tăng sự cân nhắc của HS, SV khi lựa chọn. Hoặc cũng có thể không có phần cung cấp thông tin.

+ HS phải tự tìm đáp án thích hợp để điền vào chỗ trống.

+ Tránh dùng những câu nguyên văn trong tài liệu học tập hoặc sách tham khảo vì sẽ khuyến khích HS, SV học thuộc lòng, thiếu tư duy khi làm bài.

b. Câu trắc nghiệm đúng sai: Gồm 2 phần. Phần I (Phần đề): Một câu hỏi hoặc một phát biểu. Phần II: là hai phương án lựa chọn: Đúng-Sai; Phải-Không phải; Đồng ý-Không đồng ý.

- Yêu cầu: Chọn một trong hai phương án trả lời.

- Ưu điểm: dễ xây dựng, ít tốn thời gian cho mỗi câu.

- Nhược điểm: Chỉ kiểm tra ở mức độ biết và hiểu; Tỷ lệ HS có thể đoán mò đáp án là 50%", ít kích thích suy nghĩ, khả năng phân hoá HS, SV thấp.

- Lưu ý :

+ Các câu trong phần dẫn nên viết ngắn gọn, không nên trích dẫn nguyên văn nội dung sách giáo khoa.

+ Tránh sử dụng những thuật ngữ không xác định về mức độ như "thông thường", "hầu hết", "luôn luôn","tất cả", "không bao giờ"…

c. Trắc nghiệm ghép đôi: Gồm hai dãy thông tin, dãy thông tin bên trái (cột 1) là phần dẫn, gồm các câu hỏi hoặc các câu chưa hoàn chỉnh. Dãy thông tin bên phải (cột 2) là phần trả lời, gồm các câu trả lời hoặc mệnh đề để hoàn chỉnh câu dẫn. Hai phần này được thiết kế thành 2 cột sao cho 1 thông tin nào đó ở cột 1 sẽ có 1 đáp án tương ứng, phù hợp ở cột 2. Số thông tin ở hai cột có thể bằng hoặc không bằng nhau.

- Yêu cầu: Lựa chọn yếu tố tương đương hoặc có sự tương hợp của mỗi cặp thông tin từ 2 phần. Giữa các cặp ở hai dãy thông tin đã có mối liên hệ trên cơ sở đã định. Có hai hình thức:

+ Trắc nghiệm ghép đôi hoàn toàn: Số mục ở cột 1 bằng số mục ở cột 2.

+ Trắc nghiệm ghép đôi không hoàn toàn: Số mục ở cột 1 ít hơn số mục cột 2.

- Ưu điểm: Dễ xây dựng; hạn chế sự đoán mò bằng cách thiết kế trắc nghiệm không hoàn toàn.

- Nhược điểm: Chỉ kiểm tra khả năng nhận biết, thông tin có thể dàn trải, ít tập trung vào những điều quan trọng.

- Lưu ý :

+ Dãy thông tin đưa ra không nên quá dài.

+ Nên có những câu trả lời gây nhiễu, để tăng sự cân nhắc khi lựa chọn.

+ Thứ tự câu trả lời không nên trùng với thứ tự câu hỏi.

+ Loại câu ghép đôi thích hợp với việc kiểm tra một nhóm kiến thức sự kiện.

d. Trắc nghiệm nhiều lựa chọn: Gồm 2 phần: Phần đề bài nêu vấn đề dưới dạng câu chưa hoàn thành hoặc câu hỏi hoặc bài tập và phần các phương án trả lời.

- Yêu cầu: Chọn một phương án trả lời đúng trong số các phương án lựa chọn.

- Ưu điểm: Đo được nhiều mức độ nhận thức khác nhau: biết; hiểu và vận dụng; Có thể biết được khả năng của HS làm bài qua phản ứng của các em đối với phương án sai (được tính toán trên các sai lầm mà HS có thể gặp phải); khả năng đoàn mò thấp hơn nếu nhiều hơn hai đáp án.

- Nhược điểm: khó biên soạn các câu hỏi và lựa chọn các đáp án sai (nhiễu), là câu trả lời sẽ dễ gây nhầm lẫn đối với HS, SV học bài chưa kĩ hay kiến thức chưa vững, khó phân biệt với phương án đúng, để đánh giá các kỹ năng nhận thức bậc cao.

- Lưu ý :

+ Phương án nhiễu cần phải có mối liên hệ với phương án đúng, có được do quy trình làm bị sai một bước nào đó...

+ Tránh những phương án nhiễu nhìn vào thấy sai ngay.

+ Ngoài ra, tránh có 2-3 câu trả lời đúng hoặc không có đáp án đúng trong các phương án được đưa ra, hạn chế các phương án "Tất cả đều đúng", "Tất cả đều sai".

+ Hạn chế loại phương án lựa chọn câu trả lời đúng nhất, vì câu hỏi này thường khó và cũng dễ gây khó khăn hoặc nhầm lẫn khi GV ra đề .

3.3. Nguyên tắc xây dựng bộ câu hỏi trắc nghiệm khách quan

Theo (Đỗ Anh Dũng, 2022), nguyên tắc xây dựng bộ câu hỏi trắc nghiệm khách quan là:

- TNKQ là một công cụ đo lường được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực khoa học.

- Khi tiến hành xây dựng bộ câu hỏi TNKQ phải đảm bảo những yêu cầu, quy trình và kĩ thuật soạn thảo câu hỏi TNKQ một cách khoa học.

- Bộ câu hỏi TNKQ quan được xây dựng phải đảm bảo phù hợp với mục tiêu môn học, trình độ nhận thức của người học, đảm bảo đánh giá đúng các mức độ đạt được về kiến thức của người học theo thang nhận thức Bloom.

- Bộ câu hỏi TNKQ được xây dựng sau khi đã tiến hành thử nghiệm và đưa vào sử dụng trong hệ thống ngân hàng câu hỏi, phải đảm bảo hiệu quả sử dụng trong hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV.

3.4. Quy trình xây dựng câu hỏi trắc nghiệm khách quan

Qua nghiên cứu và thực tiễn công tác, tác giả đề xuất quy trình xây dựng câu hỏi TNKQ gồm các bước:

- Bước 1: Xác định mục tiêu cần kiểm tra, đánh giá bao gồm: các mục tiêu giảng dạy, kỹ năng cần đạt của môn học, bám sát theo đề cương môn học.

- Bước 2: Xây dựng bảng ma trận câu hỏi, lập bảng dự kiến phân bố các câu hỏi của bài trắc nghiệm theo mục tiêu và nội dung, số điểm từng câu, loại câu trắc nghiệm lựa chọn. Tùy vào đặc điểm, mục tiêu môn học để lựa chọn loại câu hỏi trắc nghiệm. Dạng câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn được sử dụng phổ biến hơn cả vì tỉ lệ may rủi thấp và thuận tiện trong việc chấm điểm, nhất là đối với trường đại học Thủ Dầu Một đã có tích hợp trong Elearning.

- Bước 3: Biên soạn câu hỏi trắc nghiệm theo bảng đã được xác định, GV tiến hành biên soạn câu hỏi thi (việc xây dựng bộ câu hỏi này có thể do một GV hay tổ chuyên môn thực hiện).

- Bước 4: Phân tích bộ câu hỏi: Sau khi đã biên soạn xong, các GV theo chuyên môn sẽ phân tích, đánh giá, nhận xét góp ý, phản biện từng câu hỏi thi. Những câu hỏi được nhận

xét chưa đạt yêu cầu sẽ bị loại bỏ, thay thế hoặc chỉnh sửa lại để đưa vào sử dụng.

- Bước 5: Hoàn thiện, chỉnh sửa câu hỏi theo góp ý ở bước 4, đưa vào sử dụng. Câu hỏi có thể được mã hóa để đưa vào ngân hàng đề thi.

- Bước 6: Tổ chức kiểm tra và thu thập thông tin. Đánh giá chất lượng bài kiểm tra.

- Bước 7: Cải tiến quá trình dạy-học, điều chỉnh lại mục tiêu, hình thức kiểm tra đánh giá cho đợt thi tiếp theo.

Lý do cho việc hình thành quy trình trên là vì tất cả việc biên soạn, ra đề hiện nay đối với môn học cơ sở Toán học của môn Toán Tiểu học 1, đang tuân theo quy trình: GV được phân công ra đề và đáp án theo thang điểm, GV phản biện đề và đưa vào sử dụng. Tất cả đều không có bước xây dựng ma trận, đánh giá các ý và câu theo các mục tiêu được đưa ra trong đề cương môn học. Vì vậy, bước 1 và 2 trong quy trình sẽ giúp GV khi ra đề sẽ bám sát theo mục tiêu cũng như định hình được số lượng câu hỏi, mức độ khi ra đề. Bước 3 là GV ra đề, bước 4 và 5 là bước dành cho GV phản biện theo sự phân công. Các bước 5 đến 7 là đề xuất mới hơn so với quy trình hiện nay. Nó giúp cho việc đánh giá chất lượng đề thi và SV, cũng như đối sánh, kiểm tra lại ma trận đề đã phù hợp, giúp GV ra đề điều chỉnh, rút kinh nghiệm cho các kì kiểm tra sau. Việc thu thập và thống kê kết quả đối với TNKQ tại trường Thủ Dầu Một

được sự hỗ trợ chi tiết và đầy đủ bởi Elearning. Do vậy, quy trình này phù hợp với cơ sở vật chất của trường.

3.5. Xây dựng câu hỏi TNKQ học phần "Cơ sở Toán học của môn Toán Tiểu học 1" tại trường Đại học Thủ Dầu Một

Dựa trên đặc điểm và quy trình trong việc xây dựng câu hỏi TNKQ, tôi đã tiến hành biên soạn bộ 20 câu hỏi đánh giá kết quả học tập học phần "Cơ sở Toán học của môn Toán Tiểu học 1" theo giáo trình "Cơ sở Toán của môn Toán Tiểu học" , dành cho SV đào tạo hệ chính quy năm thứ hai ngành Giáo dục Tiểu học tại Đại học Thủ Dầu Một, trong thời gian làm bài 60 phút. Tại trường, có phần mềm Elearning hỗ trợ việc cho thi và chấm điểm trực tuyến, cũng như thống kê kết quả của SV, thuận tiện trong bước đánh giá và thu thập kết quả kiểm tra. Quy trình ra đề cụ thể như sau:

- Bước 1: Xác định mục tiêu cần kiểm tra, đánh giá :

+ Kiến thức: Học phần giúp người học có những nhận biết cơ bản, trình bày lại và nắm vững việc hình thành các khái niệm toán học, các ký hiệu toán học và các phép suy luận thường dùng trong quá trình dạy học Toán ở Tiểu học, trang bị cho sinh viên các kiến thức về tập hợp, quan hệ hai ngôi và ánh xạ, phép suy luận và logic mệnh đề, một số phương pháp suy luận và chứng minh toán học làm cơ sở để tiếp thu các học phần sau.

+ Kỹ năng: Trên cơ sở đó giúp người học áp dụng kiến thức vào việc dạy học và phát triển năng lực toán học cho học sinh, có thể giải quyết các vấn đề môn Toán trong quá trình dạy học. Ngoài ra cũng rèn luyện cho sinh viên kỹ năng giao tiếp trong môi trường học thuật, kỹ năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo và kỹ năng giải quyết vấn đề.

+ Thái độ: Có tính tự giác, độc lập, sáng tạo và thái độ học tập nghiêm túc. Tích cực và ham học hỏi các kiến thức Toán.

- Bước 2: Xây dựng bảng ma trận câu hỏi.

Chương	Kiến thức	Mức độ thang Bloom						ELOx	Tổng
		Biết	Hiểu	Vận dụng	Phân tích	Tổng hợp	Đánh giá		
1	Tập hợp Quan hệ Ánh xạ		1 1	2 1 1	 1		 1	CELO1.1 CELO1.2 CELO1.3	3 1 4
2	Suy luận logic Mệnh đề Hàm mệnh đề Công thức Chứng minh trong toán Tiểu học Suy luận lập bảng	1 1	1	1 1 1 1	 1	1		CELO2.2 CELO2.1 CELO2.3 CELO3.1 CELO2.3 CELO3.2	1 3 2 1 1 1
3	Phép toán hai ngôi			1 1				CELO4.1 CELO5.1	1 1

	Nữa nhóm và nhóm Vành trường	1						CELO5.2	1

Theo ma trận câu hỏi, mức độ "hiểu" và "biết" có 3/20 câu. Chiếm tỉ lệ nhiều nhất là mức độ "vận dụng" với 10/20 (50%), tỉ lệ thấp nhất là phân tích, tổng hợp, đánh giá với 1/20 câu (5%). Điều này cho thấy đề tập trung đánh giá mức độ vận dụng trở lên với hơn 65%.

Dựa vào các phân tích về đặc điểm, hạn chế của các dạng câu hỏi TNKQ, tác giả lựa chọn loại trắc nghiệm nhiều đáp án cho các câu hỏi, bởi vì phù hợp với môn học, có ít hạn chế cũng như phù hợp với phần mềm elearning đang được sử dụng tại trường. Phần mềm này hiện đang đưa vào sử dụng đồng loạt, thuận lợi cho SV thao tác, cũng như tích hợp các công cụ thu thập kết quả, thông báo và chấm điểm tự động, vẽ biểu đồ. Tuy phần mềm còn nhiều hạn chế và chưa hỗ trợ nhập câu hỏi Toán có công thức, nhưng tác giả vẫn sử dụng vì tính phổ biến của nó với Sv và tính liên kết các công cụ và loại hình trắc nghiệm có sẵn.

Ngoài ra, ma trận trên thể hiện mức độ của câu hỏi vì kèm theo mục tiêu được chia rõ theo mức độ trong đề cương chi tiết môn học.

- Bước 3: Biên soạn 20 câu hỏi trắc nghiệm theo ma trận, như sau:

1. Cho $A=\left\{n\in\square \,\middle|\, |n-1|\le 6\right\}$, $B=\left\{n\in\square \,\middle|\, n\le 12\right\}$. Hãy chọn phát biểu đúng

Số phần tử của tập hợp A nhiều hơn tập hợp B

Số phần tử của tập hợp B nhiều hơn tập hợp A

Số phần tử của tập hợp A nhiều hơn 20 phần tử

Số phần tử của hai tập hợp bằng nhau

Câu hỏi này ở mức độ hiểu của nội dung "Tập hợp" trong ma trận đề kiểm tra. Bởi vì SV tìm A và B bằng cách liệt kê khá dễ dàng, sau đó lựa chọn đáp án phù hợp.

2. Chọn phát biểu đúng trong các phát biểu sau:

Vành các số nguyên Z với phép toán cộng và nhân thông thường không phải là một trường

Trường chỉ là một vành giao hoán, có đơn vị

Tập hợp số nguyên Z với phép cộng và phép nhân thông thường không phải là một vành giao hoán

Tập hợp số thực R với phép cộng và phép nhân thông thường là một vành giao hoán, không có đơn vị

Câu hỏi này ở mức độ hiểu của nội dung "Vành trường" trong ma trận đề kiểm tra. Bởi vì SV chỉ cần nắm các định nghĩa và khái niệm, sau đó xem các ví dụ mà GV giảng thì sẽ trả lời được.

3. Cho A là tập hợp các số nguyên dương nhỏ hơn 10 là bội của 2, và $B=\left\{x\in\square \mid \left(x^2-5x+4\right).\left(-2x+3\right)=0\right\}$. Hãy tìm: $C=A\setminus B$

C={2;4;6;8;1;4}

C={2;6;8}

C={2;4;6;8}

C={0;2;6;8}

Câu hỏi này ở mức độ vận dụng của nội dung "Tập hợp" trong ma trận đề kiểm tra. Bởi vì SV tìm tập hợp A và B rất dễ dàng, sau đó tìm C khi hiểu được phép hiệu.

4. Cho tập hợp $A=\left\{x\in R\mid \left(x-2\right)^2\geq 4\right\}$. Xác định tập $B=R\setminus A$

B=[0 ; 4]

B=(0 ; 4]

B= [0 ; 4)

B=(0;4)

Câu hỏi này ở mức độ vận dụng của nội dung "Tập hợp" trong ma trận đề kiểm tra. Bởi vì SV phải vận dụng lại kiến thức cũ để tìm A và tìm B.

5. Trong tập hợp $\square$, quan hệ hai ngôi S được cho bởi: $\forall a,b\in\square : aSb\Leftrightarrow a-b\vdots 5$.

Hỏi phát biểu nào sau đây đúng

S không có tính chất đối xứng

S không có tính chất phản xạ

S chỉ có một tính chất bắc cầu

S là quan hệ tương đương

Câu hỏi này ở mức độ vận dụng của nội dung "quan hệ" trong ma trận đề kiểm tra. Bởi vì SV phải hiểu và vận dụng được cách chứng minh tính chất của quan hệ, sau đó vận dụng vào bài tập này.

6. Cho ánh xạ $f:\square\to\square^*$, xác định bởi $y=f\left(x\right)=\left|x+1\right|$. Chọn đáp án đúng trong các đáp án sau:

f không là một đơn ánh

f không là một toàn ánh

f là một song ánh

f không có ánh xạ ngược

Câu hỏi này ở mức độ phân tích của nội dung "Ánh xạ" trong ma trận đề kiểm tra. Bởi vì ánh xạ f ở câu hỏi chưa được thực hiện ở trong bài giảng, SV phải phân tích các tập hợp nguồn và đích, cũng như đáp án để lựa chọn.

7. Cho ánh xạ $f:\square\to\square$, xác định bởi $y=f(x)=x^2$. Hãy thay thế tập nguồn; tập đích của ánh xạ f bằng các tập con của R để f là một song ánh.

Tập nguồn là tập hợp số nguyên Z, tập đích là tập hợp số tự nhiên N

Tập nguồn là tập hợp số thực R, tập đích là tập hợp số tự nhiên N

Tập nguồn là tập hợp số tự nhiên N, tập đích A (là tập hợp tất cả các số chính phương)

Tập nguồn là tập hợp số tự nhiên N, tập đích A (là tập hợp tất cả các số tự nhiên lớn hơn bằng 0)

Câu hỏi này ở mức độ đánh giá của nội dung "Ánh xạ" trong ma trận đề kiểm tra. Bởi vì SV phải hiểu và vận dụng nhuần nhuyễn về kiểm tra tính song ánh của một ánh xạ, sau đó phân tích tại sao ánh xạ trong câu hỏi chưa thể là song ánh, từ đó tổng hợp các thông tin và thay đổi các tập hợp nguồn và đích để thỏa mãn yêu cầu đề bài.

8. Cho ánh xạ $f:\square\to\square$, xác định bởi $y=f(x)=2-x$. Chọn đáp án đúng nhất trong các đáp án sau:

f không là một song ánh

f chỉ là một đơn ánh

f chỉ là một toàn ánh

f có ánh xạ ngược

Câu hỏi này ở mức độ hiểu của nội dung "Ánh xạ" trong ma trận đề kiểm tra. Bởi vì đây là một ví dụ trong tài liệu học tập của môn học, GV chỉ sửa từ số 2 thành số 3. Vì thế SV chỉ cần hiểu ví dụ và chọn đáp án.

9. Cho ánh xạ $f:\square\to\square$, $f(x)=2x^3+5x^2-7x$. Chọn đáp án đúng:

Ker(f)={1; 7/2}

Ker(f)={0; 1}

Ker(f)={0; 1; 7/3}

Ker(f)={0; 1; 7/2}

Câu hỏi này ở mức độ vận dụng của nội dung "Ánh xạ" trong ma trận đề kiểm tra. Bởi vì SV chỉ cần hiểu cách tìm Kef(f) và vận dụng vào câu hỏi này.

10. Tìm mệnh đề đúng trong các mệnh đề sau:

Tổng các góc trong một tam giác bằng 360 độ

Diện tích hình thoi bằng nữa tích độ dài hai đường chéo (cùng đơn vị đo)

Hình thoi có các đường chéo bằng nhau

Hình bình hành có các đường chéo bằng nhau

Câu hỏi này ở mức độ hiểu của nội dung "Mệnh đề" trong ma trận đề kiểm tra. Bởi vì chỉ cần dựa vào khái niệm mệnh đề là có thể lựa chọn ngay đáp án.

11. Cho các mệnh đề: a= “44 chia hết cho 6” và b= “44 chia hết cho 2 hoặc 3”. Hãy xác định chân trị của mệnh đề $\bar{a} \wedge b$

Đúng

Sai

Không xác định được

Không đúng không sai

Câu hỏi này ở mức độ vận dụng của nội dung “Suy luận logic” trong ma trận đề kiểm tra. Bởi vì chỉ cần xác định tính đúng sai của a và b, sau đó vận dụng các kiến thức đã học, tìm chân trị của phủ định a và phép hội sẽ tìm ra đáp án.

12. Trong giờ ra chơi, bốn bạn Mai, Đào, Cúc, Lan nói chuyện về các loài hoa mình thích. Sau đó nhận ra rằng mỗi loài hoa của mỗi bạn thích đều khác nhau và gồm: mai, đào, cúc, lan. Bạn thích hoa cúc quay sang nói với Mai và Lan: "Thế là trong bốn chúng mình chẳng có ai thích hoa trùng với tên của mình cả!". Mai nói “Đúng thế. Riêng mình chỉ thích hoa nở vào mùa xuân”. Vậy hãy cho biết tên mỗi bạn tương ứng với tên loài hoa mà các bạn thích ?

Mai thích hoa đào, Đào thích hoa cúc, Cúc thích hoa lan và Lan thích hoa mai

Cúc thích hoa đào, Mai thích hoa cúc, Đào thích hoa lan và Lan thích hoa mai

Lan thích hoa đào, Mai thích hoa cúc, Đào thích hoa lan và Cúc thích hoa mai

Cúc thích hoa đào, Đào thích hoa cúc, Mai thích hoa lan và Lan thích hoa mai

Câu hỏi này ở mức độ vận dụng của nội dung “suy luận lập bảng” trong ma trận đề kiểm tra. Bởi vì SV chỉ cần vận dụng các kiến thức đã học và ví dụ, phân tích đề bài và đưa dữ liệu vào bảng, từ đó tìm được câu trả lời.

13. Cho công thức $\left[(p \wedge q) \vee \left(p \wedge \bar{q}\right)\right] \rightarrow p$. Chọn phát biểu đúng:

Công thức đã cho là một công thức hằng sai

Công thức đã cho là một công thức hằng đúng

Công thức công thức đã cho có chân trị đúng nhiều hơn chân trị sai

Công thức công thức đã cho có chân trị đúng ít hơn chân trị sai

14. Cho công thức $(p \rightarrow q) \vee \left(p \rightarrow \bar{q}\right) \rightarrow \left(q \wedge \bar{q}\right)$. Chọn phát biểu đúng:

Công thức đã cho là một công thức hằng sai

Công thức đã cho là một công thức hằng đúng

Công thức công thức đã cho có chân trị đúng nhiều hơn chân trị sai

Công thức công thức đã cho có chân trị đúng ít hơn chân trị sai

Câu hỏi này ở mức độ vận dụng của nội dung “công thức” trong ma trận đề kiểm tra. Bởi vì SV phải lập bảng chân trị của công thức bằng cách vận dụng các kiến thức đã học.

15. Cho mệnh đề: “Người Việt Nam nào cũng biết nói tiếng Việt” . Mệnh đề này thuộc loại mệnh đề nào?

Mệnh đề tồn tại

Mệnh đề suy luận

Mệnh đề tổng quát

Mệnh đề suy diễn

Câu hỏi này ở mức độ biết của nội dung “Mệnh đề” trong ma trận đề kiểm tra. Bởi vì chỉ cần dựa vào khái niệm và phân loại mệnh đề là có thể lựa chọn ngay đáp án.

16. Trong không gian tập hợp các số thực, cho các hàm mệnh đề :

$P(x)=\left\{x^2\geq 5x\right\}$, $Q(x)=\left\{x<10\right\}$. Với giá trị nào của x thì chân trị của mệnh đề: $P(x)\wedge\left[Q(x)\vee\overline{P(x)}\right]$ đúng

6

1

2

3

Câu hỏi này ở mức độ vận dụng của nội dung “hàm mệnh đề” trong ma trận đề kiểm tra. Bởi vì chỉ cần thay số trong đáp án và vận dụng các phép toán trong mệnh đề để kiểm tra tính đúng sai và lựa chọn đáp án.

17. Trong không gian tập hợp các số thực, cho các hàm mệnh đề :

$P(x)=\left\{x^2\geq 15x\right\}$, $Q(x)=\left\{x<50\right\}$. Tìm miền đúng của các hàm mệnh đề $P(x)\wedge Q(x)$

$(-\infty;0]\cup[15;50]$

$(-\infty;0]\cup[15;50)$

$(-\infty;0)\cup[15;50]$

$(-\infty;0]\cup(15;50)$

Câu hỏi này ở mức độ tổng hợp của nội dung “hàm mệnh đề” trong ma trận đề kiểm tra. Bởi vì SV phải phân tích miền đúng của hàm mệnh đề trên sẽ dẫn đến P(x) và Q(x) mang chân trị nào? Từ đó phân tích hàm mệnh đề và giao các kết quả thỏa mãn, sau đó tổng hợp lại để tìm ra kết quả cuối cùng.

18. Từ quy tắc cộng hai số có hai chữ số, HS, SV Tiểu học tự xây dựng quy tắc hai số có ba chữ số. Việc xây dựng quy tắc mới này dựa vào:

Phép tương tự

Suy diễn

Suy luận có lý

Chứng minh

Câu hỏi này ở mức độ biết của nội dung "Chứng minh trong toán Tiểu học" trong ma trận đề kiểm tra. Bởi vì đây là nội dung có sẵn trong tài liệu học tập.

19. Trên tập số thực Z, cho phép toán T, được xác định như sau: $\forall a,b \in Z : aTb = a - b + 5$. Tìm phần tử trung hòa của phép toán T là:

e=5

e=-5

e=10

không tồn tại phần tử trung hòa

Câu hỏi này ở mức độ vận dụng của nội dung "phép toán hai ngôi" trong ma trận đề kiểm tra. Bởi vì SV cần hiểu rõ định nghĩa về phần tử trung hòa, sau đó vận dụng giải phép toán T để tìm, tuy nhiên SV lưu ý giá trị tìm được không thuộc Z, vì vậy nên đáp án là không tồn tại.

20. Trên tập số thực Z, cho phép toán T, được xác định như sau: $\forall a,b \in Z : aTb = a + b + 5$. Chọn phát biểu đúng trong các phát biểu sau:

(Z,T) là một nhóm giao hoán

(Z,T) là không là một nhóm giao hoán

(Z,T) không là một nhóm Aben

(Z,T) không là một nhóm

Câu hỏi này ở mức độ vận dụng của nội dung "nữa nhóm-nhóm" trong ma trận đề kiểm tra. Bởi vì SV phải nắm vững quy trình kiểm tra một nhóm Abel, sau đó vận dụng vào câu hỏi.

- Bước 4: Phân tích bộ câu hỏi: Sau khi đã biên soạn xong, tác giả đã nộp lên giám đốc chương trình, phân công GV có chuyên môn phân tích, đánh giá, nhận xét góp ý, phản biện từng câu hỏi thi. Những câu hỏi được nhận xét chưa đạt yêu cầu sẽ bị loại bỏ, thay thế hoặc chỉnh sửa lại để đưa vào sử dụng.

- Bước 5: Hoàn thiện, chỉnh sửa câu hỏi theo góp ý ở bước 4, đưa vào sử dụng. Câu hỏi đã được mã hóa để đưa vào ngân hàng đề thi môn học trên Elearning.

- Bước 6: Thu thập và đánh giá đề thi sau khi đưa vào sử dụng như sau:

+ Tổ chức kiểm tra cho 150 SV lớp 01, 02, 03 của môn học do tác giả giảng dạy, trong học kì 1 năm 2021-2022. Sau khi SV kiểm tra, kết quả thu được trên phần mềm elearning: mức điểm từ 0-3 có 10 SV, 3.2-5 có 52 SV, 5.2 đến 7 có 61 SV , từ 7.2-9 có 25 SV và từ 9.2-10 có 2 SV. Từ đó, tác giả thấy được phổ điểm tập trung của bài kiểm tra là 3.2 đến 7 điểm, trong đó số SV điểm dưới 5 chiếm tỉ lệ khá lớn. Điều này có thể do hình thức học online khiến SV khó khăn nhiều trong việc thực hành và vận dụng kiến thức.

+ Đánh giá chất lượng bài kiểm tra cho thấy SV dễ mắc các sai lầm khi giải các bài toán vận dụng, theo đúng ý đồ khi tác giả tính toán các phương án sai hướng đến các sai lầm mà SV gặp phải. Các câu hỏi từ mức độ vận dụng trở lên có tỉ lệ SV sai nhiều hơn.

- Bước 7: Từ kết quả, chúng ta nên tăng cường cho SV làm bài tập mức độ vận dụng trở lên nhiều hơn trong các buổi học, tăng cường bài tập nhóm và bài tập liên hệ thực tế trong chương trình tiểu học để SV có thể cải thiện các sai lầm mắc phải.

Nhìn chung, bài kiểm tra đã đạt được những mục tiêu đã đề ra cũng như đảm bảo các nguyên tắc và quy trình biên soạn bộ câu hỏi TNKQ mà tác giả nêu ở trên. Bài kiểm tra bước đầu đã đem lại một số tín hiệu tích cực và thuận lợi cho GV trong quá trình kiểm tra đánh giá môn học, phản hồi lại những hạn chế mà GV cần cải thiện trong quá trình giảng dạy môn học sau này.

4. Kết luận

Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV là nội dung rất quan trọng , cần thực hiện xuyên suốt trong thời gian dạy học. Phương thức tiến hành đánh giá kết quả học tập của SV có ảnh hưởng đến tinh thần, thái độ học tập, tính độc lập sáng tạo và năng lực tư duy, thực hành của SV. Vì vậy, việc đa dạng các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV có ý nghĩa quan trọng trong việc đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục đại học, nhất là kết hợp với các phần mềm để tăng tính hiệu quả. Vì vậy, khi chúng ta sử dụng TNKQ làm công cụ để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV sẽ góp phần cải thiện và tiếp cận sự phát triển của giáo dục thế giới, thể hiện được các ưu điểm và có thể giúp SV chấm chéo kết quả một cách chính xác trong các bài kiểm tra kiến thức trên lớp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Hiền, Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Hữu Quỳnh, Vũ Văn Tảo (2001). Từ điển Giáo dục học. NXB Từ điển Bách khoa.
2. Dương Thiệu Tống (1995). Trắc nghiệm và đo lường thành quả học tập. Trường Đại học Tổng hợp, TP. Hồ Chí Minh.
3. Đỗ Anh Dũng, Trần Thị Thúy (2020). Xây dựng hệ thống câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần "tiếng anh 1" của sinh viên học viện cảnh sát nhân dân. Tạp chí Giáo dục, Số 486 (Kì 2 - 9/2020), tr 38-42.
4. Hoàng Phê (2008). Từ điển Tiếng Việt. NXB Đà Nẵng.
5. Nguyễn Hồ Phương Nhật (2017). Đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên trong dạy học học phần "Tuyển dụng nhân lực" tại Trường Đại học Nội vụ Hà Nội, phân hiệu Quảng Nam. Tạp chí Giáo dục, số 426, tr 58-62.
6. Phạm Thị Phương Anh (2020). Rèn luyện cho sinh viên kĩ năng thiết kế các câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn theo hướng đánh giá năng lực HS, SV trong dạy học môn Sinh học cấp trung học phổ thông. Tạp chí Giáo dục, số 475, tr 34-39.
7. Phan Lê Na, Hồ Thị Huyền Thương (2017). Rèn luyện kĩ năng kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS, SV cho sinh viên ngành Sư phạm Tin học. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Vinh, tập 46, số 2B, tr 34-40.

SỬ DỤNG CÁC PHƯƠNG THỨC DẠY HỌC NHẰM PHÁT TRIỂN TRÍ THÔNG MINH ĐA DẠNG CỦA HỌC SINH TIỂU HỌC TRONG DẠY HỌC NỘI DUNG LỊCH SỬ

Võ Thị Ngọc Trâm
Khoa Sư phạm – Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: tramvtn@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Học sinh vốn có những thiên hướng phát triển khác nhau, nên một phương thức dạy học có thể phù hợp với học sinh này nhưng có thể không tốt với những học sinh khác. Vì vậy, giáo viên cần phải áp dụng nhiều phương thức khác nhau đối với các em. Bài viết này nhằm giới thiệu một số phương thức dạy học phù hợp với các kiểu trí thông minh khác nhau và minh hoạ các cách thức, nhiệm vụ học tập cụ thể cho từng trí thông minh trong dạy học nội dung Lịch sử ở cấp tiểu học. Qua đó giúp học sinh phát huy được điểm mạnh, khả năng đặc biệt của bản thân, tăng hứng thú trong học tập nội dung này.

Từ khoá: phương thức dạy học, hứng thú, Lịch sử, trí thông minh

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lịch sử là một nội dung trong phân môn Lịch sử và địa lý, được dạy học ngay từ cấp tiểu học, có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành và phát triển phẩm chất cũng như năng lực cho học sinh. Nội dung này giúp học sinh khám phá thế giới tự nhiên và xã hội xung quanh, bồi dưỡng lòng tự hào dân tộc, tình yêu quê hương, đất nước; ý thức bảo vệ, giữ gìn và phát triển các giá trị văn hoá Việt Nam, từ đó góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

Tuy nhiên, nhiều năm trở lại đây, học sinh hầu như không thích học Lịch sử, học để đối phó với việc hoàn thành môn học, hay được thông qua các kỳ kiểm tra, kỳ thi là tình trạng phổ biến. Nguyên nhân của tình trạng này là do cách triển khai giảng dạy của giáo viên. Giáo viên thiếu cập nhật, thiếu sự đổi mới, thiếu sự sáng tạo, … khiến cho học sinh cảm thấy chán nản, không hứng thú với môn học. Bài học chủ yếu yêu cầu học sinh ghi nhớ máy móc, học vẹt, chỉ nhớ đến các sự kiện, thuộc lòng các diễn biến của các trận đánh, hay phải ghi nhớ tiểu sử của những anh hùng dân tộc… Cách đánh giá nội dung này cũng tập trung vào việc kiểm tra khả năng ghi nhớ của học sinh. Điều này vô tình làm cho Lịch sử trở nên nặng nề, người học không thấy được ý nghĩa giáo dục của các nội dung lịch sử.

Để Lịch sử trở thành nội dung học tập thú vị cần đa dạng các cách thức dạy học. Việc học Lịch sử không chỉ giới hạn trong sách giáo khoa mà cần mở rộng thêm nhiều hoạt động khác như điều tra, truy tìm tài liệu trên mạng internet... Cách tiếp cận lịch sử cũng phải đa dạng, phong phú, đặt ra nhiều vấn đề để học sinh thảo luận, phản biện, tự mình tìm ra kiến thức. Từng bài học lịch sử cần được tiếp cận với nhiều

hướng khác nhau, từ quá khứ đến hiện tại và ngược lại. Trong bối cảnh đổi mới chương trình, sách giáo khoa hiện nay, người giáo viên cần lưu ý thay đổi phương pháp giảng dạy sao cho hấp dẫn, tạo hứng thú cho người học, đặc biệt phải phù hợp với các kiểu phát triển trí thông minh khác nhau của các em. Để làm được điều đó, giáo viên cần nghiên cứu kỹ các phương thức dạy học, thiết kế kế hoạch bài dạy phát triển phẩm chất, năng lực của người học. Các hoạt động dạy học phải giúp học sinh chủ động tìm hiểu được các vấn đề lịch sử, có khả năng vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học để liên hệ, phân tích, giải quyết một số vấn đề đơn giản trong thực tiễn cuộc sống.

Bên cạnh đó, mỗi học sinh đều có sự khác biệt về thiên hướng trí tuệ, năng khiếu, sở thích và đam mê và chính vì vậy nên cách học của mỗi học sinh sẽ không giống nhau. Theo Howard Gardner có nhiều loại trí thông minh khác nhau và ông định nghĩa trí thông minh chính là "khả năng giải quyết vấn đề hoặc tạo ra sản phẩm có giá trị trong một hoặc nhiều bối cảnh văn hóa khác nhau" (Gardner, 2010).

Năm 1983, Howard Gardner đã xuất bản một cuốn sách có nhan đề Frames of Mind (tạm dịch Cơ cấu của trí tuệ), trong đó ông công bố các nghiên cứu và lý thuyết của mình về sự đa dạng của trí thông minh (Theory of Multiple Intelligences). Ông tuyên bố có 7 trí thông minh, sau đó bổ sung thêm 1 trí thông minh Tự nhiên học, về sau ông bổ sung thêm trí thông minh sinh tồn (tuy nhiên trong phạm vi bài viết này, chỉ tập trung tìm hiểu 8 kiểu trí thông minh). Theo Gardner có 8 loại trí thông minh khác nhau đó là ngôn ngữ, logic – toán học, không gian, hình thể - năng động, âm nhạc, giao tiếp, nội tâm, tự nhiên học.

Việc giáo viên có thể ứng dụng nhiều phương thức dạy học sẽ giúp học sinh có cơ hội học tập theo phong cách học phù hợp với sự phát triển của bản thân. Đồng thời giúp cho các tiết học trở nên thú vị, tránh sự lặp lại một cách nhàm chán của việc chỉ dùng một hay vài phương thức dạy học nhất định. Học sinh có kiểu thông minh khác nhau vẫn có thể học tốt nội dung Lịch sử theo đúng với phong cách, sở trường của bản thân.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu được sử dụng để phân tích lý thuyết đa trí tuệ cũng như các phương thức dạy học phù hợp với từng dạng trí thông minh, từ đó khái quát, hệ thống một số phương thứcdạy học nội dung Lịch sử cho học sinh tiểu học nhằm phát triển tư duy người học, giúp các em hứng thú, yêu thích môn học này.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Kết quả

Trong dạy học nội dung Lịch sử ở cấp tiểu học hiện nay, giáo viên chủ yếu sử dụng các phương pháp như vấn đáp, quan sát các phương tiện (video, lược đồ, tranh ảnh), thảo luận nhóm, kể chuyện, trò chơi học tập… (Lê Văn Trưởng và và nnk.,

2007; Nguyễn Thị Thấn, 2014; Mai Sỹ Tuấn và nnk., 2019). Những phương pháp này khá phù hợp với đặc trưng của môn học, thế nhưng không phải lúc nào có thể hoạt động tốt với mọi học sinh, vào mọi lúc. Học sinh nào cũng vốn có những thiên hướng khác nhau nên một phương thứcđặc trưng có thể là tốt với nhóm này nhưng chưa tốt đối với nhóm học sinh kia. Mỗi trí thông mình khác nhau cần có những cách thức khác nhau tác động. Nếu giáo viên di chuyển được từ dạng trí tuệ này sang dạng trí tuệ khác hoặc sử dụng đa dạng các dạng trí tuệ trong lớp học thì học sinh sẽ có cơ hội được học với môt hoặc nhiều trí tuệ nổi trội nhất của mình.

Để thực hiện dạy học phát triển trí thông minh đa dạng của học sinh, giáo viên cần thực hiện những việc sau:

- Xác định thiên hướng, tố chất của học sinh thông qua quan sát hoạt động hằng ngày của các em.
- Thử nghiệm các phong cách dạy học khác nhau để xác định hứng thú học tập, kiểu trí tuệ đặc trưng của người học.
- Đối với mỗi dạng trí thông minh, giáo viên xác định được những điểm mạnh, hạn chế của người học, thiết kế nội dung học tập phù hợp với kiểu thông minh đó, lựa chọn phương thức dạy học phù hợp.
- Sử dụng linh hoạt các phương thức dạy học, thường xuyên thay đổi các phương thức để giúp phát hiện những học sinh đặc biệt, đồng thời để tạo cơ hội cho học sinh được học với nhiều phong cách học khác nhau.
- Thiết kế công cụ đánh giá phù hợp với từng đặc điểm, phong cách học của học sinh, không đánh giá người học ghi nhớ (nhớ - đọc hay nhớ - chép) mà phải đánh giá sự tiến bộ, sự phát triển về phẩm chất và năng lực của học sinh.

Tương ứng với mỗi trí thông minh, học sinh sẽ thích học với nhiều cách khác nhau. Trong quá trình tìm hiểu, nghiên cứu đã hệ thống một số phương thức dạy học nội dung Lịch sử phù hợp với từng trí thông minh như sau:

Trí thông minh	**Đặc điểm nổi trội**	**Phương thức**	**Tài liệu**	**Nhiệm vụ học tập**
Ngôn ngữ	- Có khả năng lưu trữ và ghi nhớ thông tin tốt. - Sách, tài liệu in hoặc trên internet luôn hấp dẫn đối tượng này - Có thể diễn đạt lại nội dung tìm hiểu một cách trôi chảy, mạch lạc, hệ thống	Thuyết trình, thảo luận, kể chuyện, viết nhật ký, động não, tranh luận, kỹ thuật nhóm chuyên gia, làm báo tường	- Sách giáo khoa - Tài liệu Lịch sử bằng giấy hoặc trên mạng internet	- Đọc và tóm tắt tiểu sử/diễn biến… - Viết cảm nhận về… - Thuyết trình về… - Kể lại … - Sưu tầm và kể lại… - Trả lời các câu hỏi sau… - Tóm tắt/tổng kết nội dung …
Logic – toán học	- Suy nghĩ độc đáo bằng lập luận sắc bén.	Lập bảng thống kê, lập bảng biểu, vấn	- Máy tính	- Lập bảng thống kê về những việc…/thiệt hại/kết quả của…

	- Thích lập bảng biểu, tính toán, chơi xếp hình… - Thích đánh giá, nhận định sự việc, đưa ra các giả thuyết…	đáp (5W1H: Ai? Cái gì? Khi nào? Ở đâu? Vì sao? Như thế nào?), đặt ra các giả thuyết và giải quyết	- Các bài tập thống kê, lập bảng - Các câu hỏi nhận định, đưa ra giả thuyết, phê phán, đánh giá… - Các bài tập có tính toán	- Lập bảng hệ thống lại quá trình lịch sử của Việt Nam từ năm … - Giải thích/tại sao Ngô Quyền chọn đánh quân Nam Hán trên song Bạch Đằng? Nếu là em, em sẽ làm như thế nào? … - Trả lời các câu hỏi… - Tính toán thiệt hại của quân ta/quân địch trong trận chiến… - Hãy đánh giá chính sách… của nhà Lý, Trần…
Không gian	- Nhạy cảm về màu sắc, đường nét, hình dạng… - Học tốt qua hình ảnh, tranh vẽ, sơ đồ	Vẽ lược đồ, sơ đồ, kỹ thuật phòng tranh, trò chơi liên quan đến sự tưởng tượng, tô màu	- Lược đồ, sơ đồ, biểu đồ, … - Tranh ảnh - Một số sản phẩm nghệ thuật	- Vẽ sơ đồ tư duy/lược đồ về… - Vẽ thêm hoặc trang trí lược đồ… để thể hiện rõ diễn biến… - Sắp xếp các tranh/ảnh theo giai đoạn lịch sử… - Hãy kể lại … thông qua tranh ảnh… - Làm video, bài thuyết trình, … về…
Hình thể-động năng	- Học tốt thông qua cảm xúc, vận động - Rất năng động, không cho cơ thể có thời gian rảnh	Múa, đóng các vai diễn, trò chơi hình thể để đoán nhân vật, trả lời câu hỏi bằng cách biểu đạt trên cơ thể (vỗ tay, giơ tay, đập tay…)	- Đạo cụ - Kịch bản	- Dựng một vở kịch ngắn để… - Hãy thể hiện thái độ của em về … (nếu đồng ý hãy giơ tay/đập tay bạn kế bên…) - Mô tả lại … bằng cử chỉ/hành động của cơ thể…
Âm nhạc	- Âm nhạc có ý nghĩa quan trọng với học sinh - Học tốt qua nhịp điệu, hát một ca khúc, một bài rap…	Hát rap, nghe hát, hát	- Băng đĩa ca nhạc - Nhạc cụ	- Tìm những bài hát nói về… - Hãy viết một bài rap để tóm tắt lại … - Nghe bài hát … và nêu cảm nhận về…
Giao tiếp	- Cởi mở, thích giao lưu - Học tốt thông qua trao đổi, thảo	Làm việc nhóm, tham gia trò chơi khám phá của tập thể, tổ chức đóng	- Sách giáo khoa - Video, băng hình, bản nhạc	- Thảo luận về vấn đề/diễn biến… - Phỏng vấn … và làm dự án về …

	luận ý tưởng với người khác	kịch, sinh hoạt trong câu lạc bộ, động não tập thể, mô phỏng	- Tài liệu in hoặc trên internet	
Nội tâm	- Học thông qua sự thâm nhập vào thế giới tình cảm của bản thân.	Suy ngẫm một phút, dự án và trò chơi cá nhân, viết cảm nhận cá nhân, viết nhật ký, động não	- Lời nói, hình ảnh, video… - Các phiếu học cá nhân	- Em ấn tượng với điều gì nhất trong… - Em suy nghĩ như thế nào về … - Viết lại cảm nghĩ của em về một sự kiện/một nhân vật lịch sử… mà em thích nhất
Tự nhiên học	- Chơi đùa, khảo sát thực tiễn, thiên nhiên… - Học tốt thông qua môi trường tự nhiên	Du lịch, tham quan, dã ngoại, cắm trại	Hình ảnh, video Hiện trường thực tế	- Hãy tưởng tượng bạn đang ở trên sông Bạch Đằng và giải thích vì sao Ngô Quyền chọn sông Bạch Đằng để đánh quân Nam Hán? / … vì sao Ngô quyền có thể đánh thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng? ... - Hãy viết/kể lại câu chuyện … sau khi đi tham quan …

Với mỗi trí thông minh khác nhau, giáo viên đều có thể sử dụng những phương thức tương ứng để đảm bảo sự phát triển của người học.

- Trí thông minh ngôn ngữ: Đây là trí minh có nhiều phương thức giảng dạy phù hợp, đặc biệt đối với những môn học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội. Tuy nhiên, nếu như giáo viên chỉ cho học sinh đọc tài liệu, trả lời câu hỏi đơn giản rất dễ dẫn đến sự nhàm chán. Đối với kiểu thông mình này, giáo viên nên cho học sinh tập tưởng tượng, viết lách, bước đầu tạo ra các sản phẩm như kể chuyện, viết nhật ký, in ấn, báo tường… những học sinh này có khả năng diễn đạt, thuyết phục tốt nên có thể làm nhóm trưởng, thủ lĩnh trong các hoạt động.
- Trí thông minh logic – toán học: Đối với kiểu trí thông minh này, nếu như giáo viên yêu cầu học sinh ghi nhớ từng lời giảng của giáo viên, học thuộc lòng tất cả các sự kiện, nhân vật hay diễn biến của các trận đánh, chiến dịch là điều vô cùng khó khăn với các em. Các em sẽ ghi nhớ tốt hơn nếu được học tập qua việc suy luận, thống kê, lập bảng biểu các nhân vật và công lao của họ, lập bảng để tóm lược các diễn biến, giải thích, suy luận hay đưa ra các giả thuyết, đánh giá… sẽ giúp học sinh hứng thú hơn, ghi nhớ tốt hơn.
- Trí thông minh không gian: Học sinh thuộc kiểu thông minh này thích quan sát các sự vật, hình ảnh… giàu tính tượng hình, màu sắc đẹp. Vì vậy, yêu cầu học sinh tạo ra những sách tranh, vẽ lược đồ diễn biến các chiến dịch, trận đánh, thống

kê, sắp xếp các sự kiện bằng tranh ảnh, tạo ra các video, bài thuyết trình là sở trường của kiểu thông minh này.

- Trí thông minh hình thể - năng động: Những học sinh có trí thông minh này rất hoạt bát, lanh lợi, nhưng hạn chế lớn nhất của các em là khó có thể tập trung, ngồi yên một vị trí mà đọc sách hay lắng nghe bài giảng của giáo viên. Các em thích được múa, được chạy nhảy, được sử dụng các bộ phận trên cơ thể của mình để biểu đạt cảm xúc, suy nghĩ. Chính vì vậy, giáo viên nên cho học sinh đóng các vai diễn để tái hiện lại một sự kiện, một diễn biến hay để làm rõ hơn về hình ảnh của các nhân vật lịch sử. Bên cạnh đó, giáo viên cũng có thể tạo ra các trò chơi hình thể để học sinh suy đoán, đồng thời sử dụng nhiều ký hiệu trong lớp học như đập tay để thể hiện sự đồng ý khi làm việc nhóm, giơ tay để bày tỏ cảm nhận của bản thân…
- Trí thông minh âm nhạc: Đây là kiểu trí thông minh mà người học sẽ luôn cảm thấy thoải mái khi được nghe các bản nhạc, thả lỏng bản thân theo các giai điệu du dương của những tiếng đàn, tiếng sáo… giáo viên có thể cho học sinh học các sự kiện thông qua các bài hát (Hai Bà Trưng, Bài hát Ngô Quyền, Lý Thường Kiệt, Lê Lợi, chiến thắng Điện Biên, Hò kéo pháo…). Thay vì đọc sách, nghiên cứu tài liệu như trí thông minh ngôn ngữ thì với trí thông mình này học sinh học qua các phương tiện âm nhạc sẽ giúp các em tự tin học tốt và ghi nhớ tốt hơn.
- Trí thông minh giao tiếp: trao đổi ý tưởng với người khác là thế mạnh của những học sinh này. Các em thích tham gia các hoạt động giao lưu tập thể, các sự kiện cộng đồng, câu lạc bộ… Vì vậy, giáo viên nên tăng cường học tập hợp tác nhóm, đề xuất thành lập câu lạc bộ Sử học trong nhà trường, thường xuyên có hoạt động giao lưu với cựu chiến binh, tham quan viện bảo tàng, hội thi Lịch sử…
- Trí thông minh nội tâm: Trí thông mình này trái ngược với kiểu trí thông minh giao tiếp. Các em thường làm việc tốt hơn nếu có cơ hội suy nghĩ, giải quyết các vấn đề một mình. Giáo viên có thể tổ chức cho học sinh viết lại những nhận định, suy ngẫm của bản thân về sự kiện, anh hùng dân tộc, viết nhật ký, làm các dự án cá nhân như hệ thống giai đoạn lịch sử, sưu tầm các câu chuyện kể về các nhân vật lịch sử,…
- Trí thông minh tự nhiên học: Học sinh thuộc kiểu thông mình này thường thích tiếp cận với thiên nhiên, tương tác với thế giới xung quanh. Vì vậy, trong dạy học Lịch sử có thể cho học sinh tham quan dã ngoại các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử… để các em có thể hồi tưởng, tưởng tượng lại các quá trình lịch sử đã diễn ra.

3.2 Thảo luận

Nếu như giáo dục trước đây để phát triển trí thông minh logic, và dạy hàng nghìn cá thể khác nhau bằng cách giống nhau, đóng khuôn người học trong những chuẩn mực và tiêu chuẩn, những bạn nằm ngoài tiêu chuẩn được cho là "kém thông minh" hoặc "vô dụng"; thì giáo dục thời đại mới quan tâm nhiều đến từng cá thể, nuôi dưỡng và phát triển trí thông minh đa dạng.

Việc có thể áp dụng nhiều phương thức khác nhau trong dạy học sẽ giúp học sinh hứng thú với hoạt động học do giáo viên tạo ra. Tuy nhiên, trong phạm vi một tiết học, nếu áp dụng tất cả các phương thức là không thể diễn ra. Do đó, giáo viên cần

lựa chọn một số phương thức phù hợp để tổ chức dạy học. Bên cạnh đó, những phương thức này có thể luân phiên sử dụng để giúp người học tiếp cận với nhiều cách thức học tập khác nhau. Đồng thời, giáo viên nên đa dạng các hình thức tổ chức dạy học.

Ngoài ra, giáo viên có thể vận dụng phương pháp dạy học theo góc, dạy học theo trạm, dự án… để tổ chức dạy học, đồng thời kết hợp nhiều kỹ thuật dạy học như động não, tranh luận, nhóm chuyên gia, kỹ thuật phòng tranh…

Thuyết đa trí tuệ mở ra nhiều cách thức dạy học để có áp dụng dễ dàng trong lớp học. Trong nhiều trường hợp, chúng là những phương thức dạy học đã được giáo viên giỏi sử dụng hàng mấy thể kỷ nay. Tuy nhiên cũng có nhiều nhà khoa học cho rằng việc giảng dạy theo thuyết đa trí tuệ không khả thi hoặc khó thực hiện. Thế nhưng những giá trị của nó trong dạy học, trong phát triển từng cá thể học sinh là không thể phủ nhận.

Lịch sử là một nội dung thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, một lĩnh vực học tập mà theo quan niệm trước đây luôn đòi hỏi phải học thuộc lòng để trả bài, để vượt qua các kỳ thi. Nếu tiếp tục duy trì tình trạng dạy và học như vậy, chắc chắn không có học sinh nào thích học môn học này. Dạy học lịch sử ngày nay không thể chỉ yêu cầu học sinh tái hiện đơn giản, ghi nhớ máy móc các nội dung mà phải hiểu được các vấn đề lịch sử, cảm nhận được những giá trị lịch sử, văn hoá lâu đời của dân tộc, người học phải được trải nghiệm và học tập theo những nhu cầu, sở thích và khả riêng của mỗi cá nhân.

Học sinh Việt Nam không chán học Lịch sử, nhưng học sinh Việt Nam không thích phải học thuộc lòng các vấn đề lịch sử mà không cảm nhận được giá trị của nó, không đặt mình vào trong hoàn cảnh lịch sử, giải quyết các vấn đề lịch sử. Đặc biệt, đối với học sinh tiểu học, vấn đề quan trọng nhất trong dạy học Lịch sử có lẽ là được tái hiện lại các diễn biến lịch sử của dân tộc, trải lòng mình, cảm nhận được nét đẹp, giá trị lịch sử và tự mình nói lên những suy nghĩ của bản thân, tự mình đưa ra những quan điểm, suy nghĩ riêng và được thực hành nghiên cứu như những nhà sử học nhỏ tuổi.

4. KẾT LUẬN

Giáo dục khi xác định được sở thích và năng lực học tập, cũng như phong cách học, trí thông minh khác nhau của mỗi cá nhân sẽ giúp các em đam mê, hứng thú vào việc học. Mở rộng các cách dạy và học bằng cách áp dụng tất cả các lĩnh vực trí tuệ, giáo viên có thể thúc đẩy triển vọng tạo ra các cơ hội mới cho sự thành công trong học tập. Giáo viên có nhiệm vụ thiết lập các công cụ hợp thời để phù hợp với những người học đa dạng trong lĩnh vực trí tuệ của họ. Những định nghĩa mới về trí thông minh như vậy sẽ nuôi dưỡng sự công nhận và tăng cường đánh giá năng lực của mỗi cá nhân và thực sự sẽ tạo ra một cuộc cách mạng học tập. Plato (1952) bằng cách nói hình ảnh của mình, cũng đã chứng tỏ là có ý thức về dạy đa phương thức. Ông viết "… đừng ham dung sự ép buộc, mà nên để việc dạy trong những năm đầu của trẻ tác

động như một dạng vui chơi đối với học sinh. Được vậy ta mới dễ tìm ra xu hướng muốn học như thế nào của các em (Armstrong, 2009). Do đó, để dạy học phát triển trí thông minh của học sinh, giáo viên cần lưu ý:

- Phát hiện kiểu thông minh thiên hướng của người học để hiểu hơn về học sinh của mình.
- Tìm kiếm các cách thức dạy học khác nhau để phù hợp với phong cách học tập, kiểu trí thông minh khác nhau của người học.
- Đối xử công bằng với tất cả thiên hướng phát triển của đứa trẻ.
- Cách tốt nhất để đánh giá trí tuệ của học sinh là thông qua nhiều dạng hoạt động, người học được tạo cơ hội để có thể thi hành nhiệm vụ học tập khá nhau gắn liền với thực tiễn.

Với mỗi kiểu trí thông minh khác nhau, giáo viên phải luôn có những cách khác nhau để khơi gợi sự tò mò, ham hiểu biết của các em, giúp cho học sinh thấy luôn đặt mình vào trong hoàn cảnh giải quyết vấn đề, được thử thách bản thân. Khi làm được như vậy, học sinh sẽ cảm thấy yêu thích môn học, bởi chính các em luôn là những người được trải nghiệm để tự tìm hiểu các vấn đề lịch sử, được vận dụng và giải quyết những vấn đề ấy phù hợp với sở thích, sự phát triển riêng của mình./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Armstrong, Thomas. (2009). *Multiple intelligences in the classroom*: Ascd.
2. Gardner, Howard (2010). *Multiple intelligences*. New York
3. Plato (1952). The dialogues of Plato
4. Nguyễn Thị Thấn (2014). *Giáo trình Phương pháp dạy học các nội dung về Tự nhiên xã hội*. NXB Đại học Sư phạm
5. Lê Văn Trưởng (2007). Giáo trình Phương pháp dạy học môn Tự nhiên và Xã hội, Khoa học, Lịch sử và Địa lí ở tiểu học: Phần 2. NXB giáo dục
6. Mai Sỹ Tuấn (2019). *Hướng dẫn dạy học môn tự nhiên và xã hội tiểu học theo chương trình giáo dục phổ thông mới (2018)*. NXB Đại học Sư phạm

HÌNH TƯỢNG SÔNG ĐỒNG NAI TRONG TÁC PHẨM VIẾT CHO THIẾU NHI CỦA HOÀNG VĂN BỔN

Nguyễn Thị Thuỷ
Email: thuynt@tdmu.edu.vn
Khoa Sư phạm, Trường Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Hoàng Văn Bổn là một nhà văn thành công trên nhiều mảng sáng tác trong đó có những tác phẩm lớn viết cho thiếu nhi. Với tuyển tập ***Văn học thiếu nhi*** *được xuất bản năm 2006 đã đưa bạn đọc nhỏ tuổi về với tuổi thơ, với những ngày đấu tranh gian khổ. Trong những tác phẩm ấy, dòng sông Đồng Nai luôn xuất hiện. Nó là hình tượng khó phai mờ trong tâm trí của mỗi đứa trẻ lớn lên ở đây. Con sông là nơi các em vẫy vùng, khôn lớn, là người mẹ nghiêm khắc nhưng cũng rất dịu hiền. Con sông còn là chứng nhân cho bao biết cố, thăng trầm trong cuộc đời mỗi đứa trẻ, nó còn là khát vọng, niềm mơ ước cho những điều tốt đẹp.*

Từ khoá: *Hoàng Văn Bổn, hình tượng, sông Đồng Nai, văn học thiếu nhi*

1. Đặt vấn đề

Trong những tác phẩm viết cho thiếu nhi của Hoàng Văn Bổn đều xuất hiện hình ảnh của con sông Đồng Nai. Con sông luôn gắn liền với tuổi thơ, sự trưởng thành của tác giả. Nếu như mỗi nhà văn đều có một "miền" sáng tạo cho riêng mình thì Hoàng Văn Bổn cũng vậy. Chính con sông Đồng Nai đã tạo cảm xúc mãnh liệt cho bút lực của nhà văn. Dòng sông ấy đã được tác giả nâng tầm trở thành một hình tượng nghệ thuật độc đáo.

Trong 7 tác phẩm của tuyển tập *Văn học thiếu nhi* thì có đến 6 tác phẩm có nhắc đến dòng sông Đồng Nai, và ở mỗi tác phẩm, hình ảnh con sông cũng được lặp đi lặp lại với số lần khác nhau. Cụ thể, trong tác phẩm *Tướng Lâm Kỳ Đạt* 2 lần, *Lũ chúng tôi* 8 lần, *Lũ trẻ trong rừng* 7 lần, *Đội quân hoa và cỏ* 5 lần, *Bên kia sông Đồng Nai* 15 lần, *Tuổi thơ trong làng* 12 lần. Có truyện dài 174 trang (*Lũ trẻ trong rừng*) nhưng cũng có những truyện ngắn chỉ có 43 trang (*Đội quân hoa và cỏ*). Tuy nhiên, dù độ dài ngắn khác nhau, dù đề cập đến hiện tại, quá khứ hay tương lai thì trong những tác phẩm này, người đọc dễ dàng nhận thấy hình ảnh con sông Đồng Nai được trở đi trở lại nhiều lần. Chính nó - con sông thân thuộc đã trở thành hình tượng xuyên suốt trong những tác phẩm mà ông dành viết cho lứa tuổi thiếu nhi. Hình tượng con sông được Hoàng Văn Bổn xây dựng chứa đựng nhiều chiều kích về nội dung như: con sông là nơi diễn ra không gian sinh tồn gắn liền với tuổi thơ của lũ trẻ; biểu trưng cho tâm lí của nhân vật; cho biến cố và thời gian chảy trôi; cho hi vọng những điều tốt đẹp của ngày trở về.

2. Nội dung

Hình tượng là "sự phản ánh hiện thực một cách khái quát bằng nghệ thuật dưới hình thức những hiện tượng cụ thể, sinh động, điển hình, nhận thức trực tiếp bằng

cảm tính" (Hoàng Phê (2018) Từ điển Tiếng Việt, Tr, 558)". Hình tượng nghệ thuật chính là những hình ảnh, sự vật, sự việc ngoài đời thực được chọn lọc và đưa vào tác phẩm dưới sự sáng tạo của tác giả và được nhìn dưới lăng kính của nghệ thuật để tìm thấy những nét đẹp, có sức truyền cảm mạnh mẽ, mang những ấn tượng sâu sắc nhất đến với người cảm thụ.

Có rất nhiều nhà văn đã thi hoá hình ảnh con sông để nó trở thành hình tượng văn học. Nhưng có lẽ hình tượng con sông Đồng Nai trong tuyển tập *Văn học thiếu nhi* của Hoàng Văn Bổn sẽ để lại cho bạn đọc nhiều suy nghĩ về nội dung ẩn tàng bởi nó mang một trường dụ mà tác giả muốn gửi gắm. Đến với hình tượng dòng sông là đến với ý nghĩa của cổ mẫu nước, bởi sông là một trong nhiều hình thái của cổ mẫu nước.

2.1. Dòng sông – không gian sinh tồn gắn liền với tuổi thơ

Đứng trên điểm nhìn của thi pháp học về không gian nghệ thuật thì hình ảnh con sông Đồng Nai là một phương tiện thẩm mỹ, một tín hiệu thẩm mỹ đã được tác giả sử dụng trong tác phẩm. Không gian của con sông Đồng Nai chính là không gian trong văn học - một hiện tượng nghệ thuật - một phương tiện biểu nghĩa. Sông Đồng Nai trong những tác phẩm viết cho thiếu nhi của Hoàng Văn Bổn được hiển thị như những kí hiệu. Chính từ những kí hiệu này, độc giả có nhiều cảm xúc, suy tư về tác phẩm, về nhân vật cũng như về chính cuộc đời của tác giả. Yếu tố này làm nên nét đặc thù, "dán nhãn" cho tác phẩm của ông. Nói như Todorov: "Tính văn học chính là cái năng lực của kí hiệu" mà ở đây, dòng sông Đồng Nai trong mỗi lần xuất hiện lại mang những hình tượng riêng, những ý nghĩa riêng cùng với chiều kích khác nhau bên cạnh chuỗi thông điệp nghệ thuật gửi gắm đến với bạn đọc nhất là bạn đọc nhỏ tuổi.

Trong văn hoá người Việt, mà cụ thể hơn là trong văn học, ta bắt gặp khá nhiều hình ảnh nước như sử thi *Đẻ đất đẻ nước* của dân tộc Mường, Sọ Dừa trong truyện cổ tích cùng tên cũng được hình thành từ việc bà mẹ uống nước... Nước mang ý nghĩa cho cội nguồn và sự sống. Với cổ mẫu nước, Hoàng Văn Bổn đưa bạn đọc về với cội nguồn, về với tuổi thơ, về với nơi bắt đầu của sự sống. Dòng sông kể cả ngoài đời hoặc trong thi ca đều gắn với không gian sinh tồn của con người. Không gian ấy là nơi con người thực hiện các hoạt động sống như lao động sản xuất, giao thông, vui chơi, nghi lễ, thậm chí còn là không gian để bộc lộ tình cảm cảm xúc của con người, chẳng hạn:

Với hoạt động trong lao động sản xuất:

"...Sông, vẫn như thuở ấy, có con đò ngang, đón đưa người sang...*" (*Hoàng Hiệp, 1981)

"...Những cột đáy, thuyền chài, thuyền buôn dập dềnh trên sóng… Nơi đây, người ta có thể cập thuyền lại, bước sang gọi một món xào, món nấu Trung Quốc hoặc một đĩa thịt rừng nướng ướp kiểu địa phương kèm theo vài cút rượu, ngoài ra còn có thể mua từ cây kim cuộn chỉ, những vật dụng cần thiết…mà không cần phải bước ra khỏi thuyền*... "*(Đoàn Giỏi, 2012)

Với hoạt động trong đời sống tinh thần:

"Hỡi cô cắt cỏ bên sông

Muốn sang anh gả cành hồng cho sang..."

(Ca dao)

Anh ở Lào Cai

Nơi con sông Hồng chảy vào đất Việt

Tháng Hai, mùa này con nươvs

Lắng phù sa in bóng đôi bờ...

Anh lại xuống sông hồng cho thoả nỗi em mong

(Dương Soái, 1979)

Đất nước ta, một đất nước thuần nông, cư dân muôn đời gắn với ruộng đồng sông suối. Chính con sông, biểu tượng của cổ mẫu nước tạo nên tiềm thức về sự sống, sự hồi sinh, tươi khoẻ. Nó cũng giống như vòng đời của mỗi con người vậy. Dòng sông mang đến sự tươi mát, trẻ trung đầy sức sống như những đứa trẻ đang tuổi ăn, tuổi lớn. Và cũng chính vì lẽ đó, con sông Đồng Nai cũng là khởi nguồn cho sự sống, nơi mang lại sự sống không riêng gì cho người dân nơi đây mà nó còn là nơi tắm mát, nuôi dưỡng tâm hồn của những đứa trẻ. Chính dòng sông đã chứng kiến sự lớn khôn của Đạt, Ái, Việt, Mười, Út, Quì, Suma, Phước, Hương ...trong những năm bom đạn chiến tranh.

Cuộc sống của con người ngay từ khởi thủy đã gắn với từng dòng sông, từng ngọn núi. Dòng sông Đồng Nai như bầu sữa mẹ nuôi dưỡng cư dân nơi này. Con người nơi đây như được thỏa sức với sự ưu đãi mà dòng sông ban tặng. Sông Đồng Nai trong tác phẩm của Hoàng Văn Bổn là nơi diễn ra các hoạt động lao động sản xuất hằng ngày của cư dân nơi đây. Con sông cung cấp lượng phù sa màu mỡ và nguồn thủy sản phong phú cho người dân không chỉ ở vùng Đồng Nai mà còn ở các tỉnh lân cận như Bình Phước, Lâm Đồng, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, cũng chính từ dòng sông này đã chứng kiến bao lớp người đã trưởng thành từ chiến đấu, bao lớp người đã ngã xuống cho độc lập, tự do của dân tộc. Và cũng chính từ dòng sông ấy, lớp trẻ nhỏ đã dần lớn khôn để nối tiếp cha anh trong truyền thống đấu tranh anh dũng của nhân dân Đông Nam Bộ kiên cường.

Trên trang văn của Hoàng Văn Bổn, dòng sông Đồng Nai hiện ra trước mắt bạn đọc ngoài không gian lao động sản xuất, còn là không gian vui chơi của lũ trẻ: chúng bắt cá, ốc, cò để nướng; chúng tắm cho trâu và thỏa sức nô đùa; chúng chơi trò trận giả... Tuổi thơ của Đạt, Mặt Dài, Lý Xích Hoài, Thăng, Thắng, Ái, Việt, Ngọc, Đoàn, Cúc, Mười, Quì, Suma... gắn liền với con sông yêu dấu ấy. Con sông như người bạn tốt, vô tư, hiền lành của các em.

Trong *Tướng Lâm Kỳ Đạt* tác giả miêu tả dòng sông Đồng Nai rất thú vị khi mùa cá về. Với khí thế hồ hởi của những đứa trẻ bắt cá nhằm mục đích bán lấy tiền mua thiết bị cho đội của mình, thì con sông chính là nơi tiếp thêm sức mạnh, nơi giúp các

em thực hiện được ước mơ ấy. Đội của Đạt không chịu thua đội thiếu niên Bình Ninh được, dưới sự chỉ huy của tướng Lâm Kỳ Đạt, đội quân luôn sẵn sàng làm tất cả để không chịu thua đội bạn, để góp phần nhỏ công sức của mình cho cách mạng. Với lòng quyết tâm, đội của Đạt sẽ bắt cá bán lấy tiền mua trống vừa để tập võ, vừa để làm xiếc nhưng cũng dùng làm phương tiện báo động khi có nguy hiểm cho dân làng, cho các chú bộ đội, "*Dưới lườn thuyền, cá linh kêu lầm rầm thành môt âm thanh nho nhỏ khắp cả dòng sông. Dưới ánh trăng, bầy cá nhảy tung tăng như đùa giỡn, trắng lóa mặt sông…Cá trắng cả khúc sông, kêu rền rền mặt nước. Đụng phải tấm ván trắng của Thăng thả xuống, chúng nhảy vút lên, rải trắng bạc cả từ mũi đến lái xuồng… Xuồng mới đi có hai trăm thước mà cá đã vào kín đáy thuyền… Cạnh đó, hơn hai chục xuồng trể cá cũng đã đầy đang tìm cách tránh luồng cá. Họ gọi vang sông: Bà con ơi! Cá về đầy sông, nhiều lắm…*" (Hoàng Văn Bổn, 2006, tr66). Cơ man nào là cá, nó không chỉ cung cấp thực phẩm hằng ngày cho những con người nơi đây mà đối với lũ trẻ chính dòng sông đã tạo cơ hội cho chúng góp một phần công sức nhỏ bé cho cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc. Cũng chính nơi này đã chứng kiến lũ trẻ trưởng thành trong cuộc sống, lao động và chiến đấu. Trưởng thành trong cả ý chí và hành động.

Nếu như ở *Tướng Lâm Kỳ Đạt*, dòng sông là nơi đánh trận giả, nơi cung cấp cá cho lũ trẻ thực hiện ước mơ góp một phần nhỏ bé trong việc đánh giặc bảo vệ làng quê, đất nước, thì *Lũ trẻ trong rừng* lại cho thấy con sông hiền hoà như người mẹ, chở che, vỗ về, khoả lấp những mất mát cho Quì và Suma. Chính bản thân Quì và Suma đã phải rời bỏ người thân, rời bỏ xóm làng để vượt sang bên kia sông. Nơi đó, chúng cô đơn nhưng chí ít chúng giữ được mạng sống và có cơ hội đợi ngày bình yên để quay về. Bởi theo lí thuyết về cổ mẫu n**ước** thì "nước chính là mầm sống của mọi mầm sống. Và con người tìm về với n**ước** cũng đồng nghĩa tìm về *nguồn cội" (***Trần Nữ Phượng Nhi, 2012)**. Cũng chính từ dòng sông ấy đã cho Quì và Suma gặp nhau, nương tựa nhau, cùng nhau vượt qua chuỗi ngày ấu thơ đầy gian khổ và hiểm nguy để tìm lại người thân của mình.

Dòng sông Đồng Nai còn là chứng nhân cho niềm mơ ước không bao giờ tắt về cuộc sống tươi sáng ở ngày mai trong lòng những đứa trẻ nghèo khổ. Ở *Tuổi thơ trong làng,* bằng việc giới thiệu về một làng nhỏ ven sông Đồng Nai, nơi đó có số phận của những đứa trẻ hiền lành, tốt bụng, tuy khó khăn gian khổ nhưng không bao giờ lụi tắt ước mơ. Đó là nhỏ Hương, Phước, Hiền cụt, Quyên… những đứa trẻ nghèo, lam lũ, bất hạnh mặc dù bị hành hạ, đánh đập bởi quân giặc nhưng không bao giờ sợ hãi, đầu hàng. Để sinh tồn không có cách nào khác là chính bản thân các em phải thật dũng cảm, gan dạ như cha anh, những người đang chờ các em ở bên kia sông. Quân giặc có hung hãn bao nhiêu thì chúng cũng không thể tước đoạt, dập tắt được tình yêu thương, đoàn kết, chia sẻ của các em. Tất cả hội tụ thành sức mạnh để giúp các em chiến thắng được quân thù.

Dòng sông Đồng Nai còn là con đường di chuyển không chỉ của những người dân nơi đây đi tìm kế sinh nhai(đi rẫy, hầm than, săn bắn…), mà còn là con đường

cho cán bộ đi công tác trong chiến khu D. Không gian ấy còn là nơi diễn ra các cuộc đấu tranh sinh tồn, đấu tranh chống giặc ngoại xâm và bọn tay sai bán nước: Con đường sông huyết mạch ấy được thế hệ trước kể lại rạch ròi cho thế hệ sau "Năm 1947, cũng tại quãng sông Đồng Nai này, bà con mình cùng bộ đội chú Tám Nghệ chở đá lấp sông không cho tàu Tây lên bắn phá chiến khu, đốt làng mạc, bắn giết đồng bào mình*"*(Hoàng Văn Bổn, 2006, tr.309). Nó như chứng nhân lịch sử, là không gian đậm màu đau thương dưới gót giày của bọn cướp nước. Hương không bao giờ quên những đêm ám ảnh cô cho đến khi trưởng thành, đó là: *"*Có những đêm khuya, nghe tiếng súng nổ dồn dập ngoài đầu làng, tiếng chày vồ đập vào đầu người, tiếng người rên rỉ, quằn quại giữa dòng sông Đồng Nai*...*" (Hoàng Văn Bổn, 2006, tr.597).

Dưới ngòi bút tài hoa của Hoàng Văn Bổn, con sông Đồng Nai hiện lên như chiếc nôi nuôi dưỡng mầm sống. Con sông là nơi sinh tồn, nơi lưu giữ sự sống, tiếp thêm sức sống cho những đứa trẻ. Với chúng, con sông như người bạn để chúng thoả sức nô đùa, vùng vẫy, chơi những trò chơi của trẻ thơ. Con sông còn là người mẹ đã tạo ra và nuôi dưỡng chúng lớn khôn. Nơi tiếp thêm sức mạnh cho những dự tính và ước mơ táo bạo của lũ trẻ.

2.2. Dòng sông – biểu trưng cho tâm lý nhân vật

Với nỗi niềm lo lắng của Hoàng Cầm khi nghe tin làng quê bị giặc chiếm đóng, tác giả đau đáu dõi theo tin tức bên kia con sông Đuống quê mình. Lo sợ cho những người còn lại bên kia sông. Đó là: Đàn con thơ phải líu ríu chui gầm giường tránh đạn, phải tranh nhau một bát cháo ngô. Đó còn là mẹ già quẩy gánh hàng rong, bước cao thấp bên bờ tre hun hút. Đó còn là những nếp nhà tranh, những đồng lúa chín, những hội hè… những khung trời bình yên, êm ả nay tan tác về đâu?

Và ở đây, ta lại bắt gặp trong những tác phẩm của Hoàng Văn Bổn với dòng sông Đồng Nai mang đầy nỗi niềm tâm sự của nhân vật. Dòng sông với biết bao tâm sự vui buồn, đầy vơi của những số phận bất hạnh từ người lớn cho đến cả những đứa trẻ con vô tội. Bà má du kích một mình sống trong rừng để bảo vệ kho lương cho quân đội, nhìn dòng sông Đồng Nai hiền hòa trôi, ngậm ngùi nhớ lại ngày xưa. Cái ngày vất vả nhưng hạnh phúc cùng chồng con. "*Ngày xưa, lâu lắm rồi, má cũng hay hát hò bên dòng sông Đồng Nai mùa nước lụt. Mùa nước lụt, dòng sông đỏ ngầu, tràn trề. Má theo cha chèo ghe vượt sông vớt củi…vớt được cả cá éc quạ hàng chục cân*…"(Hoàng Văn Bổn, 2006, tr.365). Con sông còn mang một nỗi niềm khắc khoải của những người vợ mất chồng, những người con mất cha. Dòng sông uốn lượn từng khúc, có đoạn nước êm đềm trôi nhưng cũng có đoạn nước cuồn cuộn chảy. Dòng sông ấy trào dâng như sóng lòng của chị Hai (mẹ của thằng Út) trong *Bên kia sông Đồng Nai*. Bà đã cùng những người dân bên này sông tiễn chồng qua bên kia sông hoạt động cách mạng. Vì tổ quốc, bao người ra đi đã vĩnh viễn không về. Nhìn dòng sông, bà Hai nhớ chồng và cương quyết với con "*Con ngựa bị đói một ngày, má có thể tìm cỏ khác cho nó. Chớ con mà có thể nào, là má không sao sống nổi*"(Hoàng

Văn Bổn, 2006, tr.522). Ấy vậy mà bà vẫn thấy sự lựa chọn của Út khi tham gia cách mạng là một minh chứng cho sự trưởng thành của con.

Hình ảnh con sông thường gợi vào lòng nhân vật sự trỗi dậy của những kỷ niệm vui buồn. Những lớp sóng trên sông Đồng Nai như những con sóng lòng đang dồn dập vỗ đập vào đôi bờ tâm trạng của cậu bé Thăng với biết bao câu hỏi. Bên kia sông, tại sao lũ Tây lại giết ba mẹ, anh chị của mình? Mình phải làm gì đây? Thằng Tây giết ba má là ai?... Một tâm trạng ngổn ngang, xếp chồng như từng đụn sóng trên sông.

Trong *Tuổi thơ trong làng* khi chứng kiến cảnh quân giặc dồn dân lập ấp, chị em Hương hoang mang, lo lắng "*Làm sao bây giờ? Vài tháng nữa chúng xây xong ấp chiến lược. Dân làng mình như thân cá chậu chim lồng. Chúng muốn giết lúc nào tùy ý. Làm sao bây giờ? ... phải chi các chú bộ đội, cán bộ không kéo xuống tàu tập kết*?". Dưới muôn vàn câu hỏi đặt ra trong đầu hai đứa trẻ, chẳng ai có thể trả lời. Tâm trạng chúng dềnh ra mà Hoàng Văn Bổn ví nó như hiện trạng dòng sông Đồng Nai lúc chị em Hương đối thoại. "*Chỉ có dòng sông Đồng Nai lặng lẽ, nước dâng tràn trề*". Dòng sông còn là bến neo đậu của những ký ức, những kỷ niệm ngọt ngào của những ngày tháng tuổi thơ yên bình. "*Nằm mê man toàn thấy chuyện nhảy xuống sông lặn ngụp tha hồ uống nước sông ngọt như đường, hoặc trông thấy mẹ vạt cho uống một lúc đến hàng chục trái dừa xiêm ngọt lịm*"(Hoàng Văn Bổn, 2006, tr121). Dòng sông còn là nơi nhân vật Hương tìm thấy được sự an yên, vỗ về sau khi bị tra tấn, hành hạ. Con sông Đồng Nai như chảy trong tiềm thức của nhân vật. "*Giữa cơn mê mạn bất tỉnh, Hương bỗng nghe tiếng thơ theo tiếng sóng rì rầm của dòng sông Đồng Nai, theo tiếng gió từ chiến khu D bên kia sông Đồng Nai bay vào…"*(Hoàng Văn Bổn, 2006, tr 676). Dòng sông còn đọng lại trong niềm nuối tiếc vô bờ của cậu bé Út trong tác phẩm *Bên kia sông Đồng Nai.* Con sông lững lờ, ì ạch trôi kéo theo nhiều rác thải, nó oằn mình khó nhọc, cảm giác như bực tức, muốn trút giận vào ai đó như chính tâm trạng của cậu bé Út bây giờ. "*Dòng sông Đồng Nai đục ngầu, cuộn sóng, lênh láng dầu mỡ, rác rưởi, xác gà, chuột chết, bao ny lông lều bều trôi… Còn đâu dòng sông Đồng Nai êm ả ngày xưa mà Út từng nghe kể*"(Hoàng Văn Bổn, 2006, tr 507).

Mỗi một lần miêu tả dòng sông, bạn đọc dễ nhận ra tác giả đang để cho nó chuyển tải diễn biến tâm lí của nhân vật. Nó nhẹ nhàng trôi cùng với tâm trạng khoan khoái mà nhân vật đang thả hồn vào. Đôi khi nó cuộn dâng ồ ạt, nước đục ngầu như trào sôi niềm căm tức, lòng oán hận của nhân vật-những đứa trẻ vô tội mất người thân, bị tước đi quyền sống chính đáng. Cũng có lúc, dòng sông lững lờ trôi như vỗ về, mơn trớn để xoa dịu nỗi đau, thông cảm nỗi buồn và sự cô đơn. Dòng sông chính là dòng chảy tâm lí của những nhân vật trong tác phẩm của Hoàng Văn Bổn.

2.3. Dòng sông – biểu tượng cho biến cố và dòng thời gian chảy trôi

Nước trong văn học Việt Nam mang hai nét ý nghĩa trái ngược nhau đó là vui và buồn, hạnh phúc và đau khổ. Hình ảnh con sông là biểu tượng cho sự chảy trôi của

thời gian cùng những biến cố trong cuộc đời của mỗi nhân vật. Dòng sông Đồng Nai dưới ngòi bút của Hoàng Văn Bổn hiện lên như một chứng nhân lịch sử của miền đất Đồng Nai cùng vùng chiến khu D anh dũng, quật cường, nơi chứng kiến bao vui buồn của nhân vật.

Dòng sông như cuốn sổ, mỗi lớp sóng, mỗi khúc sông như một trang sử ghi chép bao tội ác của kẻ thù. Có nỗi đau buồn nào lớn hơn nỗi đau khi phải mất đi người thân. Những đứa trẻ sớm phải rời xa vòng tay cha mẹ bởi sự tàn ác của quân thù. Nào là "*năm 47 tuổi, má mình nhớ con tìm về làng Bình Long vượt sông Đồng Nai thăm mình, bị Tây phục kích*…"(Hoàng Văn Bổn, 2006, tr250); nào là "*Má tao chết vì qua sông, tại bến đò Long Chiến mình đây thôi. Tây bắn*"(Hoàng Văn Bổn, 2006, tr547); nào là "*Trung đội của " Hũ chìm" suốt ngày hôm qua bị điều đi phối hợp càn quét vùng Suối Cạn bên kia sông Đồng Nai, trong chiến dịch "sóng tình thương"*(Hoàng Văn Bổn, 2006, tr570). Hình tượng dòng sông còn bắt nguồn từ cổ mẫu nước với ý niệm luôn gắn liền với nỗi buồn và những cuộc chia li. Dòng sông còn là lằn ranh giữa làng quê và những người con li hương mang trong mình tâm trạng đau đáu, nỗi nhớ quê và người thân đến quay quắt, xót xa.

Hình tượng sông Đồng Nai là không gian minh chứng cho sự trưởng thành từng ngày của nhân vật. Từ một đứa trẻ chăn trâu, Lâm Kỳ Đạt và các bạn đã biết giúp đỡ bà con khi có giặc đến. Biết phụ giúp những gia đình có người tham gia kháng chiến. Và đáng nói nhất chính là lòng dũng cảm vượt qua sông Đồng Nai trên lưng con trâu trắng băng qua mưa đạn xối xả của giặc để báo tin cho bộ đội bên kia sông "*Từng tràng sung nổ dài. Từng cột nước phụt bên phải, rồi bên trái Đạt. Tiếng mooc- chê nổ ì ụp. Tiếng súng máy quét hàng tràng dài…Có bóng một bóng người cao lớn từ trên bờ nhảy xuống rất nhanh, bới ra chỗ Đạt. Hai cái bóng ấy đã trườn lên bờ bên kia"* (Hoàng Văn Bổn, 2006, tr110). Chính biến cố băng mình vượt sông anh dũng của đứa trẻ đã cho thấy sự lớn mạnh của cách mạng, sự trưởng thành, kiên gan của những đứa trẻ.

Ngoài Lâm Kỳ Đạt, sự trưởng thành của nhân vật gắn liền với hình ảnh dòng sông Đồng Nai còn phải kể đến nhân vật Quì trong tác phẩm *Ó ma lai.* Một cậu bé sớm mồ côi cha mẹ vì bị giặc giết. Mốc quan trọng trong cuộc đời của cậu chính là lúc được ông già chèo đò trao cho khẩu súng và vượt sông Đồng Nai để tìm "những con người" với niềm tin bất hủ: "*Rồi có ngày, họ sẽ cùng con trở về ấp 10, ông cháu ta lại gặp nhau*". Dòng sông Đồng Nai như dấu mốc đánh dấu sự trưởng thành của nhân vật. Đó chính là lần Út quyết định lập kế hoạch ăn cắp súng của địch cho bộ đội chiến khu. Và cũng trên dòng sông này Út đã nhận ra một điều "*Vậy là đêm nay, trên dòng sông này, nó thực sự đã trở thành người tiếp lương, tải đạn cho cách mạng*"(Hoàng Văn Bổn, 2006, tr 559). Dòng sông chảy ngày đêm, sự chảy trôi tưởng chừng rất đỗi bình thường ấy giống như sự trưởng thành của lũ trẻ nhưng đầy vất vả và hiểm nguy. Cũng chính dòng sông đã trở thành người bạn thân thiết, duy nhất khó phai mờ và không có gì thay thế được trong tâm hồn những đứa trẻ.

Dấu mốc cho sự trưởng thành của cách mạng vùng chiến khu D luôn gắn với hình ảnh của con sông Đồng Nai. Vượt sông tìm đến chiến khu là sự trưởng thành trong suy nghĩ và hành động của nhân vật. Mỗi lần có người vượt sông như vậy là một lần cách mạng có thêm sức mạnh. Và mỗi khi có một em bé vượt sông cũng là một mốc son đánh dấu bước chuyển mình dã từ tuổi thơ của các em để trưởng thành trong cái nôi đấu tranh như cha ông. Dòng sông ấy còn cho thấy thành quả của cách mạng chính là những lần thất bại của quân thù. Quân giặc với vũ khí hiện đại vẫn thua cậu bé mười hai, mười ba tuổi với lòng can đảm vượt qua sông chỉ trên lưng một con trâu. Một trung đội của "Hũ chìm" với tàu chiến, súng lớn cũng không thể càn quét được vùng Suối Cạn. Tiếng rì rầm của dòng sông như tiếng thầm kể về những chiến công anh dũng của cha ông. "*Trong tiếng rì rầm của dòng sông Đồng Nai, ông già kể cho Út nghe chuyện ba Út phục kích giặc Tây*"(Hoàng Văn Bổn, 2006, tr559). Đó còn là sự thất bại thảm hại của con Hổ trước lòng quả cảm, anh dũng của con trâu Chãn trong truyện đồng thoại *Đội quân hoa và cỏ*. Hình ảnh con hổ giãy dụa rồi chìm xuống dòng sông một cách bất lực như hình ảnh thua trận của lũ giặc xâm lăng.

Trong văn học, mỗi lần xuất hiện dòng sông gần như đều gắn liền với khung cảnh chia li, nó đã trở thành mô tip của văn học. Sóng trên sông như những đợt sóng lòng đang ngổn ngang trong tâm trạng kẻ ở người đi. "*Niềm vui sum họp chẳng được bao lâu. Chiều tối hôm sau, thằng con trai đội nón lá, ngồi trên lưng trâu đưa tiễn người cha lên bến đò Cây Đa để vượt sông Đồng Nai tìm đơn vị*"(Hoàng Văn Bổn, 2006, tr627). Mới đó thế mà đã ba mùa rẫy, con sông cứ chảy như nỗi nhớ cha mẹ của nhân vật Suma. Mỗi lần nhìn dòng sông là nỗi nhớ cha mẹ trào dâng da diết. Con sông còn là thời gian của sự chờ đợi và hy vọng, sự tiễn đưa giữa người đi (tập kết), kẻ ở lại bám đất, bám làng, bảo vệ thành quả cách mạnh trong cuộc trường chinh giữ nước của dân tộc có phần góp sức không nhỏ của lứa tuổi thiếu nhi.

Dòng sông Đồng Nai cứ chảy, lúc êm ả, lúc dậy sóng như cuộc đời của bao con người nơi đây trong đó có những đứa trẻ. Mỗi con nước lớn ròng, mỗi mùa nước cạn, nước lũ của dòng sông đều là chứng nhân cho biến cố trong cuộc đời của nhân vật. Thời gian trôi, bao đau thương mất mát, bao khổ cực gian lao mà những đứa trẻ phải hứng chịu đã được nhà văn tái hiện rất sinh động. Những đau thương, khó nhọc ấy lại tôi luyện các em trưởng thành hơn, kiên gan hơn.

4. Sông – biểu tượng của điều tốt đẹp và sự trở về

Nước ngoài ý nghĩa cho nguồn sống, cho biến cố và sự chảy trôi thì nó còn mang ý nghĩa là "trung tâm tái sinh"(Trần Phương Nhi, 2012). Nếu như con sông Đồng Nai dưới ngòi bút của Hoàng văn Bổn ngoài mang hình tượng biểu trưng cho không gian sinh tồn, cho tâm lý nhân vật, cho sự thay đổi về thời gian cùng những biến cố, thì nó còn mang ý nghĩa của sự trở về và hướng đến điều tốt đẹp. Cậu bé Đạt trong tác phẩm *Tướng Lâm Kỳ Đạt đã* vượt sông với nỗi lo chất đầy dưới ánh mắt của bà con hàng xóm, từ con bé Ái, đến cu Việt, Mặt Dài đến cả mẹ Ái, mẹ Thăng, mẹ Lý Xích Hoài…

Nhưng tất cả họ đều hy vọng bởi vì. *"Bây giờ nó sang sông báo cho các chú bộ đội, du kích về đây tiêu diệt chúng (quân giặc)".*

Giữa rừng già, thiếu thốn đủ thứ, chống chọi với cái đói quay quắt, bệnh sốt rét hành hạ, lũ trẻ như Bông, Sâm, Mười, Cúc, Đoàn... trong *Lũ chúng tôi* là những đứa trẻ mồ côi kiên gan giữa rừng già và ở chúng luôn tin vào điều tốt đẹp. Các bạn vẫn vừa học, vừa lao động vừa chiến đấu bên dòng sông Đồng Nai. Và mỗi lần có người qua bên kia sông như bác ba Phụng hay một ai đó thì những đứa trẻ nơi đây luôn chờ đợi ở họ (những người ra đi) điều tốt đẹp sau mỗi lần họ trở về.

Bạn đọc sẽ thấy dòng sông còn là nơi ước vọng của các em về những thay đổi vào ngày mai. Niềm tin ấy không bao giờ phai mờ trong lòng cậu bé Út. *"*Út thầm kêu trong đêm tối giữa ấp chiến lược: Ba ơi! giờ này ba ở đâu? sao ba không về đây một lần cho con ngó mặt ba? Sao ba không dẫn quân vượt sông Đồng Nai về đây đánh rốc cái ấp chiến lược này đi, rồi ở đây cày cấy làm ăn với má, với con". Ba Út vượt sông để làm cách mạng. Dòng sông tưởng như lằn ranh của sự chia cắt, ấy nhưng trong sáng tác của Hoàng Văn Bổn, hình ảnh dòng sông lúc này biểu trưng cho sự trở về. Ra đi để trở về. Trong văn học, chúng ta bắt gặp rất nhiều cổ mẫu nước mang ý nghĩa ra đi nhưng lại mở ra tương lai cho sự đoàn tụ, sự trở về. Chẳng hạn: An Dương Vương trong bước đường cùng đã đứng trước biển tưởng như tìm đến cái chất nhưng lại mở ra một thời kỳ mới. Hay tráng sĩ Kinh Kha qua sông Dịch cũng mở ra sự trở về đầy hứa hẹn cho một đất nước. Những con người trong tác phẩm của Hoàng Văn Bổn họ cũng ra đi, cũng vượt sông vì chân lí xả thân cứu nước, cứu dân tộc để mong có một ngày trở về sống vui vẻ thanh bình bên người thân. Dòng sông in sâu trong tiềm thức của mỗi nhân vật "*Mẹ nó cũng mơ màng thấy cùng chồng đứng bên bờ sông Đồng Nai. Chị trao tay con cho chồng dắt đi. Chị nhìn theo thằng con trai chạy nhảy tung tăng như con nghé con. Hai bàn chân nhỏ bé của nó đặt đúng dấu chân đi trước của ba nó, chiếc đèn lồng dẫn đường lắc la lắc lư như một ngôi sao xa…*" (Hoàng Văn Bổn, 2006, tr 564). Trên chòi canh của quân giặc, Bảy Quỳ trong *Bên kia sông Đồng Nai* đã trông thấy hình ảnh của hai mẹ con Út đi trên bờ sông. Hình ảnh đó gợi cho một tên lính bến kia chiến tuyến của cách mạng một "con đường sáng". Con đường ấy hứa hẹn sự trở về với nhiều điều tốt đẹp. "*Hai người men theo con đường mòn vào phía khu du kích, bên kia sông Đồng Nai. Bảy Quỳ hự hự trong cổ, xoay trở trên cái tháp canh chật chội, tù túng, lẩm bẩm: "Con đường ở chỗ đó, mà mình cứ loay hoay tìm hoài*" Hoàng Văn Bổn, 2006, tr 582) Con đường đó ở đâu? Nó không xa, nó gần ngay trước mặt, bên kia sông thôi, đó là "con đường", con đường của lẽ phải, của tranh đấu, của lí tưởng, của niềm tin tất thắng. Dòng sông là nơi tiễn đưa nhưng cũng là điểm hứa hẹn cho ngày trở về. Lớp con nối lớp cha, lớp trẻ tiếp bước theo thế hệ đi trước trên con đường tranh đấu.

Tuy ở mỗi lần xuất hiện, hình ảnh con sông không chỉ có quan hệ nội tại với những nhân vật và dữ kiện trong tác phẩm đó, mà nó còn liên hệ với những tác phẩm khác của nhà văn tạo cho người đọc trường liên tưởng trong sáng tác của tác giả. Con sông Đồng Nai găn bó với cuộc sống của Hoàng Văn Bổn từ khi sinh ra cho đến lúc

trưởng thành. Nó còn là nhân chứng sống cho thời kỳ gian khổ mà anh dũng của lớp người thế hệ Huỳnh Văn Nghệ, Huỳnh Văn Một và sau này là Huỳnh Văn Bình, Hoàng Văn Bổn, mà bản thân tác giả là người trải nghiệm.

Theo Ch. Mauron dựa trên thuyết phân tâm học thì nhà văn cũng có một "huyền thoại về cá nhân mình" gắn liền với cái tôi tiềm thức thể hiện trong văn bản. Theo phương pháp của Mauron, "xếp chồng" các văn bản của Hoàng Văn Bổn (những sáng tác viết cho thiếu nhi) ta sẽ thấy mối liên hệ giữa chúng. Đó chính là yếu tố liên văn bản. Vì thế, thế giới và cảm xúc của nhân vật trong mỗi tác phẩm đều có chiều sâu, đều gắn với hình tượng con sông Đồng Nai là như vậy. Con sông có lúc là toạ độ xác định nơi chốn diễn ra các sự kiện, có lúc lại thể hiện tâm trạng của nhân vật, có lúc lại bày tỏ ước mơ, khát vọng, niềm tin vào ngày mai của những đứa trẻ…Tuy nhiên, những hình tượng này không đồng nhất với không gian hiện thực mà trở thành một ký hiệu nghệ thuật để diễn đạt những phạm trù không thuộc về không gian hiện hữu dưới tài năng của nhà văn.

Đến với trang văn của Hoàng Văn Bổn chúng ta như được sống lại thời kỳ vàng son của dân tộc, khó khăn gian khổ nhưng oanh liệt biết bao. Chính những lớp người thời kỳ Huỳnh văn Nghệ, Huỳnh Văn Một, Huỳnh Văn Bình, Hoàng Văn Bổn đã làm nên nhiều chiến tích trên miền đất chiến khu D thành đồng bất khuất, nơi có con sông Đồng Nai hiền hòa nhưng mang nặng nỗi đau của những năm tháng chiến tranh. Trong các tác phẩm của Hoàng Văn Bổn, không gian sông Đồng Nai "vừa là hình thức hiện hữu của con người, vừa là kí hiệu nghệ thuật thuộc về thế giới sáng tạo của người nghệ sĩ, bộc lộ cái nhìn của nhà văn trước đời người và người đời" (Huỳnh Như Phương, 2017, tr73) của Hoàng Văn Bổn. "Dòng sông Đồng Nai được miêu tả như một biểu tượng linh thiêng của nhân dân Đồng Nai, gắn bó với từng con người, từng số phận, với những ngày đau thương và quật khởi của nhân dân" (Bùi Thanh Truyền, 2016). Những ngày không bao giờ quên của biết bao con người trong đó có những đưa trẻ như Thăng, Quì, Hương, Suma, Việt, Ngọc, Đoàn, Ái...

Kết luận

Hình tượng là kết tinh của những ấn tượng sâu sắc về cuộc đời, nó làm cho nhà văn day dứt. Nó thường gắn liền với quan điểm, lí tưởng và khát vọng của nhà văn. Quả đúng như vậy, Nguyễn Văn Bổn, một người con của mảnh đất Đồng Nai, tuổi thơ và sự trưởng thành trong đấu tranh đều gắn liền với dòng sông ấy. Sông Đồng Nai chính là nguồn cảm hứng trong những sáng tác của ông. Dường như ông viết ra để chia sẻ với mọi người về những kỉ niệm của một thời khó khăn, gian khổ nhưng rất đỗi anh dũng của ông cũng như những con người đã từng gắn bó với dòng sông ấy. Dòng sông Đồng Nai chảy ngoài đời với Hoàng Văn Bổn là dòng sông linh thiêng, là dòng sông thần thánh. Còn dòng sông trong những tác phẩm viết cho thiếu nhi của ông là dòng sông trong tiềm thức, nó chứa đựng nhiều tầng ý nghĩa, nó gắn với bao kỷ niệm và ước mơ của lũ trẻ. Nó sẽ mãi không bao giờ phai nhoà trong tâm trí của các em./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Văn Bổn – Trần Thu Hằng (tuyển chọn), tiến sĩ Huỳnh Văn Tới giới thiệu. (2006). *Hoàng Văn Bổn - Những tác phẩm tiêu biểu - Tập 3 – Văn học thiếu nhi*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai, 2006.(Các dẫn chứng trong bài viết được trích từ tài liệu này).

2. Hoàng Phê. (2018). *Từ điển Tiếng Việt.* Hà Nội. NXB Hồng Đức

3. Trần Nữ Phượng Nhi. (2012).*Về cổ mẫu và cổ mẫu nước trong thơ Bùi Giáng.* Truy xuất từ http://www.khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=2894%3Av-c-mu-va-c-mu-nc-trong-th-bui-giang&catid=94%3Aly-lun-va-phe-binh-vn-hc&Itemid=135&lang=vi

4. Trịnh Bá Đĩnh. (2018). *Từ kí hiệu đến biểu tượng*. Hà Nội. NXB Đại học quốc gia.

5. IU.M. Lotman.(Lã Nguyên - Đỗ hải Phong-Trần Đình Sử dịch). (2016). *Kí hiệu học văn hoá*. Hà Nội. NXB Đại học quốc gia.

6. Huỳnh Như Phương. (2017). *Tác phẩm và thể loại văn học*. TP. HCM. NXB Đại học quốc gia

7. Trần Đình Sử. (1993). *Thi pháp học hiện đại.* Hà Nội. Bộ giáo dục và đào tạo – Vụ giáo viên. Đỗ Ngọc Thạch. *Thi pháp học – Lịch sử và vấn đề* . Truy xuất từ https://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=14747 . Truy cập ngày 15 tháng 4 năm 2022

8. Bùi Thanh Truyền. (2016). *Truyện viết cho thiếu nhi của Hoàng Văn Bổn*. Kỷ yếu hội thảo: Hoàng văn Bổn-người của vùng đất ven sông. Hội văn học nghệ thuật Đồng Nai và Nhà xuất bản Đồng Nai. Ngày 7/5/2016. Truy xuất từ *http://hvhnt.dongnai.gov.vn/Pages/newsdetail.aspx?NewsId=1386&CatId=83* Truy cập ngày 16 tháng 4 năm 2022

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HỨNG THÚ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CHO SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM TIỂU HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Nguyễn Thị Thuỷ, Đặng Thị Hoà
Khoa Sư phạm, Trường Đại học Thủ Dầu Một
NCS Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM.
Email: thuynt@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Bài viết này đi vào tìm hiểu những nguyên nhân của việc sinh viên Trường Đại học Thủ Dầu Một nói chung và sinh viên ngành sư phạm tiểu học nói riêng không có hứng thú trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Qua tìm hiểu, chúng tôi thấy rằng việc sinh viên không có sự đam mê vào sân chơi học thuật này bởi nhiều nguyên nhân như: chưa hiểu về hoạt động nghiên cứu khoa học là gì, chưa biết cách thực hiện một công trình nghiên cứu khoa học như thế nào, thiếu sự định hướng thường xuyên và hơn hết chưa thấy được tầm quan trọng cũng như sự hữu ích của việc nghiên cứu khoa học. Mặt khác, việc thay đổi thường xuyên chế độ khuyết khích nghiên cứu khoa học cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sự hăng say khi tham gia hoạt động này của sinh viên. Trong bài viết, từ thực trạng và nguyên nhân, chúng tôi cũng xin mạn phép đưa ra một số giải pháp khắc phục.

Từ khoá: Đại học Thủ Dầu Một, khoa học, nghiên cứu, sinh viên.

1. Đặt vấn đề

Theo xu hướng chung, các trường đại học đang đẩy mạnh phong trào sinh viên nghiên cứu khoa học, vì thông qua hoạt động này vị thế của Nhà trường được khẳng định và chất lượng đào tạo của Nhà trường ngày một được nâng cao. Tuy nhiên, để tạo được niềm đam mê, lòng yêu thích và tinh thần trách nhiệm đối với nghiên cứu khoa học ở sinh viên thì không phải điều dễ dàng. Thực trạng sinh viên sử dụng thời gian đào tạo ở trường đơn thuần chỉ để hoàn thành chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra của ngành mình học. Việc sinh viên tham gia, nhập cuộc vào hoạt động nghiên cứu khoa học để tạo ra những sản phẩm khoa học hữu ích, mang lại giá trị thực tiễn và phục vụ cộng đồng còn rất hạn chế, rất thụ động và đương nhiên sinh viên ngành sư phạm lại càng thụ động hơn nhiều bởi đặc thù nghề nghiệp. Một phần sinh viên khối ngành sư phạm không mặn mà trong hoạt động nghiên cứu khoa học cũng bởi suy nghĩ: mình cứ học xong sẽ dễ dàng xin việc vào trường công lập. Và ngay khi cả chỉ tiêu trường công lập không đủ thì chuỗi trường dân lập cũng rất nhiều nên không sợ thất nghiệp. Điều này tạo sức ì khá lớn cho sinh viên.

Là một giảng viên, ngoài công tác giảng dạy, cố vấn học tập, bản thân tôi cũng đã từng hướng dẫn sinh viên làm báo cáo tốt nghiệp, nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, trên thực tế, tôi cũng như nhiều đồng nghiệp của mình nhận thấy rằng sinh viên không có đam mê, hứng thú trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Vậy đâu là nguyên nhân

dẫn đến tình trạng trên và làm thế nào để tiếp sức, truyền lửa cho các em trong hoạt động này, đó là những trăn trở không phải của riêng tôi mà còn nhiều thầy cô khác.

2. Nội dung

2.1. Lí thuyết chung về vấn đề nghiên cứu khoa học

Hiện nay có rất nhiều khái niệm, nhận định về nghiên cứu khoa học. Chẳng hạn như: *nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn* (Quốc hội, 2013). Hay: *nghiên cứu khoa học là hoạt động xã hội nhằm thoả mãn nhu cầu nhận thức, cải tạo thế giới, đồng thời là một trong những nhiệm vụ cơ bản của tổ nhóm chuyên môn. Trong hoạt động của tổ, nhóm chuyên môn, hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học là hai hoạt động cơ bản của giảng viên nó có mối quan hệ mật thiết với nhau, bổ sung cho nhau* (Nguyễn Hải Thập, 2020). Hoạt động nghiên cứu khoa học ở giảng viên bên cạnh là hoạt động nghiên cứu của chính bản thân giảng viên còn có hoạt động hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học. Đó là một hoạt động rất cần thiết trong các trường đại học, nhất là trong giai đoạn giáo dục chú trọng đến việc phát huy năng lực của người học như hiện nay.

Như vậy, việc đào tạo sinh viên ở trường đại học, bên cạnh việc cung cấp cho các em những kiến thức cơ bản, kỹ năng nghề nghiệp thì việc đưa họ vào hoạt động nghiên cứu khoa học là một việc làm hết sức cần thiết. Bản chất của dạy học hiện đại luôn hướng tới cái đích cuối cùng là tạo được niềm đam mê cho người học phát huy được năng lực của của họ. Và với tầm quan trọng như vậy thì hoạt động nghiên cứu khoa học sẽ là những yếu tố tích cực không thể thiếu trong chuỗi hoạt động dạy học tại các trường đại học, cao đẳng. Tuy nhiên, để kéo các em vào hoạt động này với một tâm thế tự tin, và đam mê thì không phải điều dễ làm.

Như phần đặt vấn đề chúng tôi đã nói, việc sinh viên nghiên cứu khoa học là hoạt động không chỉ đánh giá nó là sân chơi học thuật đơn thuần, mà còn là hoạt động đào tạo cần được đẩy mạnh ở mỗi trường đại học. Và hoạt động ấy cần phải có lộ trình, giải pháp để nâng cao về số lượng lẫn chất lượng.

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng sinh viên không mặn mà tham gia nghiên cứu khoa học trong đó nguyên nhân chủ yếu là do các em chưa thật sự hiểu hoạt động nghiên cứu khoa học là gì. Chưa có được hứng thú và niềm đam mê làm nghiên cứu khoa học.

Những năm gần đây, trường Đại học Thủ Dầu một luôn tạo cho sinh viên sân chơi học thuật qua hoạt động ngày hội sinh viên nghiên cứu khoa học và xét giải thưởng tài năng khoa học sinh viên được tổ chức thường niên. Bên cạnh đó, để hỗ trợ sinh viên nghiên cứu khoa học, mỗi một đề tài thành công sẽ có kinh phí thực hiện. Tuy số tiền không lớn nhưng nó thể hiện sự quan tâm, khích lệ của Nhà trường đối với hoạt động nghiên cứu khoa học ở sinh viên. Mặt khác, điểm nghiên cứu khoa học của sinh viên được cộng điểm vào báo cáo tốt nghiệp cuối khoá hoặc những đề tài

được đánh giá xếp loại giỏi được miễn báo cáo tốt nghiệp, được ứng dụng và chuyển giao mô hình ngoài xã hội.

2.2. Thực trạng nghiên cứu khoa học của sinh viên khối ngành sư phạm nói chung và ngành sư phạm tiểu học Trường Đại học Thủ Dầu Một nói riêng

Thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm, sinh viên toàn Trường nói chung và sinh viên khối ngành sư phạm nói riêng đã phát huy được tính năng động, sáng tạo của bản thân trong hoạt động nghiên cứu khoa học. Theo thống kê 5 năm trở lại đây, số lượng đề tài nghiên cứu khoa học hằng năm của sinh viên có biến động, cụ thể: Năm học 2017-2018 toàn trường có 322 đề tài tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên; Năm học 2018-2019 có 205 đề tài; Năm học 2019-2020 có 216 đề tài; Năm 2020-2021 số lượng đề tài đăng kí được nâng lên với tổng số 380 đề tài. Chưa dừng lại ở đó, năm học 2021-2022 số lượng đề tài tăng lên vượt bậc trong toàn trường với con số 534 đề tài. Từ những số liệu trên cho thấy, sinh viên rất quan tâm đến hoạt động nghiên cứu khoa học khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Từ đó, hình thành khả năng nghiên cứu khoa học độc lập, năng lực tự học, kỹ năng làm việc theo nhóm...cho riêng bản thân. Cũng chính qua hoạt động nghiên cứu khoa học, sinh viên biết vận dụng những kiến thức tiếp thu được trong quá trình học tập để thực hiện các đề tài dưới sự hướng dẫn của giảng viên, qua đó góp phần ngày một nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên khối ngành sư phạm.

Mặc dù được sự quan tâm động viên từ phía Nhà trường, sự định hướng và hướng dẫn trực tiếp từ phía giảng viên, ban cố vấn học tập nhưng nhìn chung, tỉ lệ nghiên cứu khoa học của sinh viên khối ngành sư phạm nói chung và ngành sư phạm tiểu học nói riêng chiếm tỉ lệ khá khiêm tốn, cụ thể:

Năm học	Số đề tài NCKH toàn Trường	Số đề tài NCKH Toàn Khoa	Số đề tài NCKH Của ngành SP tiểu học
2017 - 2018	322	24	12
2018 - 2019	205	29	11
2019 - 2020	216	37	8
2020 - 2021	380	95	13
2021 - 2022	534	85	21

Số liệu được trích xuất từ bảng tổng hợp danh mục NCKH của SV hằng năm do phòng Khoa học ĐH Thủ Dầu Một cung *cấp.*

Căn cứ vào bảng số liệu trên chúng ta thấy rằng, tỉ lệ nghiên cứu khoa học của sinh viên khối ngành sư phạm tiểu học vẫn còn khá khiêm tốn. Năm học 2018 - 2019 tỉ lệ nghiên cứu khoa học của sinh viên khối ngành sư phạm tiểu học chiếm 5,36% tổng số đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, đó là một con số đáng nể. Tuy nhiên, tỉ lệ này lại thấp dần những năm sau đó. Cụ thể, năm học 2019 - 2020 chỉ chiếm 3,7%, năm học 2020 - 2021 chiếm 3,4% và năm 2021-2022 cũng chỉ chiếm có 3,9% tổng số đề tài đăng kí của sinh viên trong toàn trường. Việc nghiên cứu khoa học trong sinh viên đôi khi là hình thức đối phó với cố vấn học tập. Để đạt được chỉ tiêu đề tài đăng ký trên mỗi lớp, có nhiều lớp đăng kí nhiều đề tài nhưng sau đó lại không thực

hiện. Hoặc nhiều đề tài thực hiện dang dở, dẫn đến đến thời hạn nghiệm thu đề tài thì số lượng đề tài còn lại rất ít, chưa nói đến chất lượng.

Với thực trạng nghiên cứu khoa học của sinh viên nói chung trong đó có ngành sư phạm tiểu học nói riêng, chúng ta cần có những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao hứng thú nghiên cứu khoa học trong các em. Đó là việc làm không chỉ riêng gì của các cấp lãnh đạo Nhà trường, Khoa, Chương trình mà đó còn là nhiệm vụ của cố vấn học tập và giảng viên trực tiếp đứng lớp.

3. Giải pháp nâng cao hứng thú nghiên cứu khoa học cho sinh viên ngành sư phạm tiểu học Trường Đại học Thủ Dầu Một

Vậy làm thế nào để tìm ra một số giải pháp hợp lí nhằm nâng cao hứng thú nghiên cứu khoa học cho sinh viên ngành sư phạm tiểu học là việc làm cần kíp không chỉ của lãnh đạo chương trình, lãnh đạo khoa mà đó là nhiệm vụ của mỗi giảng viên đứng lớp cũng như cố vấn học tập. Muốn các em tham gia vào sân chơi học thuật này, điều đầu tiên là phải làm cho các em hiểu như thế nào là hoạt động nghiên cứu khoa học, có nhận thức đúng đắn về nó. Bên cạnh đó, các em thấy được ý nghĩa của hoạt động này đối với ngành đào tạo của mình. Mặt khác, mỗi một tác nhân (Lãnh đạo trường, Lãnh đạo Khoa, lãnh đạo chương trình, cố vấn học tập, giảng viên trực tiếp giảng dạy) phải kích thích được nhu cầu và đam mê nghiên cứu ở sinh viên. Để đạt được mục đích này cần phải thực hiện đồng bộ các giải pháp, cụ thể:

3.1. Khai thông, mở lối cho sinh viên hiểu về khái niệm và hoạt động nghiên cứu khoa học là gì

Mặc dù trong chương trình đào tạo của tất cả các ngành được đào tạo tại Trường Đại học Thủ Dầu Một đều được trang bị kiến thức về nghiên cứu khoa học cho sinh viên. Cụ thể, trong cấu trúc chương trình đào tạo, sinh viên năm thứ nhất đều học môn *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học.* Mặc dù vậy, với kiến thức của năm thứ nhất và tâm thế của người mới chuyển tiếp từ cấp học phổ thông lên cấp học đại học; bên cạnh đó, số lượng sinh viên ở mỗi lớp của học phần này chiếm tỉ lệ khá đông (lớp đại cương) nên ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả học tập. Trên thực tế, nhiều sinh viên không hiểu hoạt động nghiên cứu khoa học là gì. Và làm nghiên cứu khoa học là phải làm như thế nào? Mình có khả năng làm nghiên cứu khoa học hay không? Đó là những câu hỏi mà sinh viên còn trăn trở. Chính vì chưa hiểu nên các em chưa mạnh dạn nhập cuộc vào hoạt động này. Vậy để cho các em nắm rõ về nó và trước tiên có đủ hiểu biết về hoạt động này sau đó mới kích thích được lòng đam mê và niềm hứng khởi tham gia nơi họ là nhiệm vụ trực tiếp từ bản thân cố vấn học tập và giảng viên đứng lớp.

Trong mỗi giờ sinh hoạt cố vấn học tập hoặc trong quá trình giảng dạy, cố vấn học tập và giảng viên cần làm cho các em nắm được khái niệm về nghiên cứu khoa học một cách thật rõ ràng, cụ thể. Hiện nay, có rất nhiều nhà khoa học đưa ra nhiều khái niệm khác nhau về nghiên cứu khoa học. Những để các em hiểu được một cách tường minh nhất thì cố vấn học tập và giảng viên nên chọn những khái niệm ít trừu

tượng. Chẳng hạn, chúng ta có thể dùng khái niệm của tác giả Vũ Cao Đàm trong *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học.* Tác giả viết: *Nghiên cứu khoa học là một hoạt động xã hội hướng vào việc tìm kiếm những điều mà khoa học chưa biết hoặc phát hiện ra bản chất sự vật, phát triển nhận thức khoa học về thế giới hoặc là sáng tạo các phương pháp mới, phương tiện kĩ thuật mới để cải tạo thế giới* (Vũ Cao Đàm, 1999). Bằng việc hiệu rõ về nghiên cứu khoa học, về các bước tiến hành một đề tài nghiên cứu khoa học chắc chắn sinh viên sẽ có ý thức và hứng thú với hoạt động này.

3.2. Giúp sinh viên hiểu ý nghĩa của việc nghiên cứu khoa học đối với sinh viên khối ngành sư phạm

Ngoài công việc học tập để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tu dưỡng nhân cách, phẩm chất của một giáo viên trong tương lại, sinh viên ngành sư phạm nói chung và sinh viên chương trình sư phạm tiểu học nói riêng cần phải tích cực, chủ động tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học. Chính việc nghiên cứu khoa học sẽ giúp cho các em rất nhiều vấn đề, cụ thể:

Thứ nhất, xét về kiến thức, khi nghiên cứu khoa học, sinh viên sẽ có những điều kiện để tìm hiểu sâu hơn về chuyên môn và biết thêm nghiệp vụ liên quan tới công việc và ngành nghề của mình. Việc này giúp sinh viên áp dụng được những kiến thức học hỏi được vào quá trình tìm kiếm tri thức mới mà nói như nhà văn Nam Cao là "khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những gì chưa ai sáng tạo". Cũng chính hoạt động này giúp phát triển năng lực của sinh viên như năng lực tìm kiếm, năng lực phân tích và tổng hợp, năng lực điều hành, điều phối, năng lực tìm hiểu những vấn đề liên quan đến giáo dục(thiết kế các hoạt động dạy học, thiết kế đồ dùng trực quan, năng lực xử lí tình huống sư phạm, năng lực tự học, giáo dục các kỹ năng...)

Chính hoạt động nghiên cứu khoa học sẽ giúp sinh viên - người học tìm kiếm những kiến thức mới, làm sáng tỏ những điều mà sinh viên đang hướng tới cùng với hoạt động tự khám phá. Bên cạnh đó, biết biến những kiến thức hàn lâm thành những bài học sinh động trong hoạt động thực tiễn.

Thứ hai, về kỹ năng. Nghiên cứu khoa học sẽ giúp cho sinh viên hình thành những kỹ năng như: kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tìm kiếm và phân tích dữ liệu, kỹ năng sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, kỹ năng lập luận logic, kỹ năng trình bày khoa học, kỹ năng thuyết trình và lắng nghe... Từ đó sinh viên sẽ hoàn thiện tốt những kỹ năng đáp ứng được chuẩn đầu ra của ngành sư phạm.

Thứ ba, với việc giáo dục chú trọng đến tìm kiếm và phát huy năng lực của người học thì chính việc nghiên cứu khoa học sẽ phát triển được nhiều năng lực cho các em như: năng lực phán đoán dựa trên tư duy logic khoa học; năng lực phản biện thông qua tư duy phản biện mạch lạc tạo nên tính cá biệt ở mỗi cá thể sinh viên... Từ hoạt động nghiên cứu sẽ giúp sinh viên tự tin hơn vào năng lực của mình và biết phát huy nó.

Thứ tư, về thái độ. Chính việc tham gia nghiên cứu khoa học sẽ giúp cho sinh viên hiểu về hoạt động này, từ đó trao dồi đạo đức nghề giáo nói chung và đạo đức

trong lĩnh vực khoa học nói riêng. Hoạt động nghiên cứu khoa học còn giúp sinh viên rèn luyện đức tính kiên nhẫn và niềm say mê kiếm tìm tri thức. Người học sẽ có thái độ và kế hoạch học tập, nghiên cứu cho bản thân một cách phù hợp nhất để từ đó hình thành cho những giáo viên tương lai thói quen và trách nhiệm lập kế hoạch cũng như thực hiện kế hoạch trong công việc giảng dạy hay viết sáng kiến kinh nghiệp khi công tác tại các nhiệm sở.

Thông qua các hoạt động nghiên cứu khoa học, sinh viên Trường Đại học Thủ Dầu Một nói chung và sinh viên ngành sư phạm tiểu học nói riêng có cơ hội tích lũy kinh nghiệm, học hỏi phương pháp tư duy khoa học, giải quyết vấn đề, phương pháp viết báo cáo khoa học, làm việc nhóm cũng như trình bày kết quả, ý tưởng khoa học. Từ những kiến thức, kết quả nghiên cứu đạt được, các bạn trẻ đam mê nghiên cứu khoa học sẽ có cơ hội phát triển, mở rộng hơn nữa các đề tài, từ đó ứng dụng vào thực tiễn cho công việc nghiên cứu và giảng dạy sau này của mình ở các trường phổ thông.

Mặt khác, hoạt động nghiên cứu khoa học không chỉ giúp sinh viên gia tăng kiến thức và kinh nghiệm nghiên cứu, việc tích cực tham gia nghiên cứu khoa học từ khi học đại học còn là bước đệm cho hành trình tương lai của nhiều bạn trẻ có định hướng nghiên cứu chuyên sâu, "làm đẹp CV" và giúp các bạn thể hiện hình ảnh cá nhân ấn tượng hơn trong mắt nhà tuyển dụng cũng như các trường tiểu học mà các bạn đang muốn về công tác.

3.3. Tạo môi trường sáng tạo cho sinh viên

Nghiên cứu Khoa học là một trong những hoạt động học tập tích cực, hiệu quả giúp ích rất nhiều cho sinh viên không chỉ bây giờ mà cả trong công việc sau này. Nhà trường cần hỗ trợ và tạo điều kiện hơn nữa để sinh viên yên tâm học tập và nghiên cứu như:

Về phía Nhà trường cần có nhiều chính sách khuyến khích, hỗ trợ về nguồn lực, điều kiện thuận lợi hơn nữa để các em thực hiện tốt các đề tài NCKH. Chẳng hạn, Nhà trường khuyến khích về cộng điểm nghiên cứu khoa học hoặc có chế độ tài chính cho giảng viên hướng dẫn nghiên cứu khoa học cho sinh viên. Đối với sinh viên, cần nâng mức thưởng cho đề tài nghiên cứu khoa học hàng năm để tăng sức hút, lòng đam mê hoạt động nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên cần có chế độ điểm cộng hoặc chuyển điểm qua báo cáo tốt nghiệp cho sinh viên. Vấn đề này Nhà trường cần có lộ trình lâu dài, không nên thay đổi văn bản thường xuyên gây hoang mang, mất hứng thú nghiên cứu ở các em.

Về phía Phòng Khoa học công nghệ và Đoàn thanh niên Trường cần tạo nhiều hoạt động nghiên cứu khoa học trong sinh viên hơn nữa. Nhằm tạo môi trường học tập chuyên sâu, gắn liền kiến thức với thực tiễn và rèn luyện kĩ năng nghiên cứu khoa học cho sinh viên. Bên cạnh đó, Trường, Đoàn trường cũng cần tuyên dương, khen thưởng những cá nhân có nhiều đóng góp, tích cực tham gia nghiên cứu khoa học, đưa tiêu chí sinh viên tích cực tham gia nghiên cứu khoa học vào các tiêu chí ưu tiên xét trao học bổng và chuỗi danh hiệu như: cán bộ Đoàn - Hội tiêu biểu, sinh viên 5

tốt, thanh niên tiên tiến làm theo lời Bác…Bên cạnh đó, thường xuyên tổ chức cho sinh viên tham gia vào các hoạt động công bố, ứng dụng khoa học công nghệ vào thực tiễn, hoặc cho các em tham gia xâm nhập thực tế ngoài xã hội ở những đề tài đã được ứng dụng vào thực tiễn. Chính điều này sẽ là động lực để các em có hứng thú tham gia vào nghiên cứu khoa học.

Về phía giảng viên, mỗi một giảng viên là tấm gương tự học và sáng tạo cho sinh viên, vì thế, bản thân mỗi thầy cô luôn ý thức vai trò của mình trong hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Thầy cô luôn là động lực, sát cánh, và sẵn sàng hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu của sinh viên. Mỗi một thầy cô; mỗi một tiết học đều có khả năng giúp sinh viên định hình đề tài và gieo cho sinh viên niềm đam mê, sự hứng thú trong nghiên cứu. Chính trong hoạt động giảng dạy, thầy cô là người dẫn dắt học trò kiếm tìm kiến thức. Từ đó, khơi gợi sự hứng thú và niềm đam mê cũng như sự tự tin khi tham gia nghiên cứu của sinh viên, điều này rất quan trọng. Tôi cho rằng, giải pháp nâng cao hứng thú, lòng say mê nghiên cứu khoa học ở sinh viên ngoài việc giúp học sinh hiểu về hoạt động nghiên cứu khoa học là gì thì chính việc giảng viên tạo cho các em độ tin cậy vào khả năng làm nghiên cứu của chính các em mới là quan trọng. Bởi chính các em tin vào khả năng của mình thì việc các em sẽ tham gia vào hoạt động nghiên cứu là điều dễ dàng. Theo kinh nghiệm từ bản thân, trong mỗi học phần giảng dạy, tôi thường nêu ra một vài định hướng, gợi ý mở về những đề tài sát với nội dung mà tôi đang dạy để học trò tham khảo. Sau quá trình định hướng cho các em và tôi nhận thấy sinh viên rất có hứng thú với hoạt động tìm hiểu, nghiên cứu. Như vậy chứng tỏ các em thiếu định hướng ban đầu dẫn đến không hiểu về hoạt động nghiên cứu khoa học, từ đó không tự tin, không mạnh dạn nhập cuộc. Vì vậy, việc giảng viên trực tiếp đứng lớp tạo ra động lực cho người học tham gia nghiên cứu khoa học là vấn đề rất quan trọng.

Bên cạnh định hướng cho sinh viên tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học thì việc hướng dẫn sinh viên thực hiện đề tài cũng cần được quan tâm đúng mức. Mỗi một giảng viên hướng dẫn không phải là viết thay cho các em, mà phải luôn tận tâm hướng dẫn, tận tình chỉ đường để các em tự khám phá. Bản thân giảng viên hướng dẫn phải là người tạo động lực và niềm tin thì sinh viên mới đi đến cuối cùng của hoạt động nghiên cứu. Tạo cho các em tâm thế tự tin vào khả năng của mình.

Cuối cùng, sát cánh cùng giảng viên trực tiếp giảng dạy thì cũng cần có đội ngũ phụ trách nghiên cứu khoa học của Khoa. Bộ phận này cần phải nhập cuộc vào hoạt động nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của sinh viên. Có thể mỗi kỳ 1 lần, bộ phận này nên có những buổi tham vấn cho sinh viên về nghiên cứu khoa học, định hướng cho các em trong hoạt động này.

Tạm kết

Như vậy, hoạt động nghiên cứu khoa học trong sinh viên không chỉ góp phần và việc đổi mới phương pháp dạy học, nâng cao năng lực dạy và học cho cả giảng viên và sinh viên mà còn tạo ra một môi trường học thuật tương đối mở cho sinh viên toàn trường nói chung và sinh viên khối ngành sư phạm tiểu học nói riêng. Từ hoạt động này, giúp quá trình đào tạo giáo viên tương lai không thụ động, tăng khả năng tìm kiếm và vận dụng kiến thức, thúc đẩy phát triển năng lực cá nhân người học. Nhưng để nâng cao số lượng và chất lượng cũng như hứng thú tham gia nghiên cứu khoa học cho sinh viên khối ngành sư phạm thì cần thực hiện đồng bộ các giải pháp trên. Mỗi

giải pháp nó có tính ưu việt riêng của nó, nhưng quan trọng nhất vẫn cần có sự quan tâm và chỉ đạo sát sao hơn nữa từ phía Nhà trường và luôn cần có một chính sách hỗ trợ tích cực, một lộ trình lâu dài, ít biến động phù hợp cho hoạt động này./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Phê. (chủ biên). (2000). *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
2. Lê Huy Bá. (2007). *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB Giáo Dục.
3. Nguyễn Văn Dân. (2006). *Phương pháp luận nghiên cứu văn học*, NXB Khoa học Xã hội.
4. Nguyễn Hải Thập. (chủ biên.2020). *Tài liệu bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên chính hạng II*. NXB Giáo dục Việt Nam.
5. Nguyễn Văn Tuấn. (2020). *Cẩm nang nghiên cứu khoa học-Từ ý tưởng đến công bố*. NXB Tổng hợp TP. HCM (tái bản).
6. Nhiều tác giả. (2012). *Nhập môn tư duy sáng tạo và phương pháp nghiên cứu khoa học*, NXB Trí Thức.
7. Quốc hội. (2013)*Luật khoa học và công nghệ.*
8. Vũ Cao Đàm. (1999). *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*. NXB Khoa học và Kĩ thuật.

ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC DẠY HỌC CHO SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

ThS. Nguyễn Thị Thu Trang
Khoa Sư phạm, Trường Đại học Thủ Dầu Một,
Email: trangntt@tdmu.edu.vn,

TÓM TẮT

Năng lực dạy học là năng lực cần thiết cho giáo viên để tổ chức dạy học hiệu quả. Nâng cao năng lực dạy học đồng thời với việc nâng cao chất lượng giảng dạy của giáo viên. Học qua trải nghiệm là mô hình dạy học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nghề nói chung, đào tạo nghề sư phạm nói riêng. Bài viết đề xuất việc nâng cao năng lực dạy học cho sinh viên sư phạm tiểu học trường Đại học Thủ Dầu Một thông qua việc tổ chức dạy học một số nội dung thuộc chương trình đào tạo bằng mô hình học qua trải nghiệm.

Từ khóa: *Năng lực dạy học, mô hình học qua trải nghiệm.*

1. Đặt vấn đề

Nghị quyết số 29/NQ-TW của BCH Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo (GDĐT), đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế đã khẳng định: "Đổi mới mạnh mẽ mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của nhà giáo theo yêu cầu nâng cao chất lượng, trách nhiệm, đạo đức và năng lực (NL) nghề nghiệp...". Điều này vừa thể hiện niềm tin đối với đội ngũ nhà giáo các cấp, vừa thể hiện sự mong đợi rất nhiều từ Đảng và Nhà nước ta đối với đội ngũ nhà giáo trong công cuộc đổi mới GDĐT đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

Chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 tiếp cận theo hướng mở và theo hướng phát triển năng lực học sinh, tích hợp ở lớp dưới, phân hóa sâu ở cấp trung học phổ thông đặt ra yêu cầu mới về năng lực dạy học (NLDH) cần có ở người GV để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018. Trước bối cảnh trên đặt ra yêu cầu mới đối với quá trình đào tạo giáo viên tiểu học có NLDH đáp ứng chương trình đào tạo cũng là đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình mới nhằm hình thành phẩm chất, năng lực cho HS.

Quá trình dạy học là một quá trình gồm hai mặt: hoạt động dạy của giáo viên (GV) và hoạt động học của học sinh với hai nhân tố trực tiếp là giáo viên và học sinh. Trong đó giáo viên là người hướng dẫn tổ chức, chỉ đạo hoạt động học tập, nhận thức của học sinh. Chất lượng dạy học phụ thuộc vào năng lực dạy học (NLDH) và năng lực sư phạm của người giáo viên, Vì vậy, Luật Giáo dục năm 2005 đã khẳng định: "Nhà giáo giữ vai trò quyết định trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục". Đây cũng là yêu cầu đặt ra đối với quá trình đào tạo giáo viên tiểu học của chương trình Giáo dục tiểu học trường Đại học Thủ Dầu Một. Học qua trải nghiệm là mô hình dạy học được quan tâm nghiên cứu trong những năm gần đây. Dạy học theo mô hình học qua

trải nghiệm trong đào tạo sinh viên sư phạm tiểu học là hướng tiếp cận tích cực, phù hợp với xu hướng tiến bộ giáo dục của thế giới, góp phần nâng cao chất lượng trong đào tạo giáo viên. Bài viết đề cập đến việc nâng cao NLDH cho sinh viên sư phạm tiểu học bằng mô hình học qua trải nghiệm.

2. Phương pháp nghiên cứu

Phân tích và tổng hợp lý thuyết về năng lực dạy học, học qua trải nghiệm; nghiên cứu khảo sát ý kiến của một số giảng viên và sinh viên chuyên ngành Giáo dục tiểu học về năng lực dạy học. Từ đó, đề xuất nâng cao năng lực dạy học cho sinh viên qua tổ chức dạy học một số nội dung học phần thuộc chương trình Giáo dục tiểu học.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Mô hình học qua trải nghiệm

a) Kinh nghiệm, trải nghiệm

Thuật ngữ "kinh nghiệm" và "trải nghiệm" thể hiện ở cả hai phương diện bị động và chủ động: trên phương diện bị động, "kinh nghiệm" nhấn mạnh vào kết quả thực hiện; trên phương diện chủ động "trải nghiệm" nhấn mạnh vào quá trình thực hiện, đó là sự từng trải, kinh qua.

Theo Nguyễn Văn Hạnh (2017), "kinh nghiệm là những kiến thức, kĩ năng về một sự kiện hay chủ đề mà người học có được thông qua sự tham gia hành động hoặc tiếp xúc trực tiếp. Trải nghiệm là quá trình tham gia hành động (làm) và tiếp xúc trực tiếp (xem và ngẫm); trong đó, cá nhân sử dụng kinh nghiệm đã có để tương tác với đối tượng (sự vật hoặc sự kiện). Những tác động, thử nghiệm của người học sẽ làm cho đối tượng thay đổi và những thông tin thu được sẽ phản ánh ngược lại não bộ tạo nên sự hiểu biết về đối tượng đó (kinh nghiệm mới). Qua đó, người học kiểm chứng được giá trị của kinh nghiệm đã có và kết quả của giá trị ấy sẽ tạo ra những ý tưởng mới làm công cụ để tiến hành trải nghiệm trong tương lai". Dưới phương diện giáo dục nghề nghiệp, trải nghiệm và kinh nghiệm có thể được hiểu như sau: Kinh nghiệm là mức độ đáp ứng hiện tại về năng lực hành nghề với yếu tố cốt lõi là kĩ năng nghề nghiệp của cá nhân người học trong quá trình đào tạo nghề; còn trải nghiệm là quá trình tham gia hành nghề (làm) và tiếp xúc trực tiếp (xem và ngẫm lại) dựa vào vốn kinh nghiệm hiện có của cá nhân, qua đó chính vốn kinh nghiệm của cá nhân sẽ thay đổi.

b) Học tập trải nghiệm

Học tập trải nghiệm bao quát nhiều cách tiếp cận học tập khác nhau khi nó diễn ra bằng kinh nghiệm và trải nghiệm (Bates, 2015). Học tập trải nghiệm là quá trình; trong đó, kiến thức được tạo ra thông qua chuyển đổi kinh nghiệm được các học giả nghiên cứu thừa nhận, ủng hộ và sử dụng vào trong các bối cảnh giáo dục khác nhau (Kolb và cộng sự, 2001; Kolb và cộng sự, 2005).

Từ định nghĩa về học tập trải nghiệm của Kolb, chúng tôi đưa ra định nghĩa học tập trải nghiệm trong bối cảnh đào tạo giáo viên tiểu học như sau: Học tập trải nghiệm là một quá trình người học tham gia học tập chủ động với các cơ hội học hỏi bằng

"làm" và rút ra bài học kinh nghiệm, so sánh với lí thuyết được học để hoàn thiện năng lực bản thân. Như vậy, người học được trao quyền chủ động để áp dụng kiến thức lí thuyết vào hoạt động thực hành trong bối cảnh thực tiễn để phát triển NLDH và một số NL khác đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Học tập trải nghiệm có những điểm nổi bật sau đây: người học chủ động tham gia học tập chứ không phải sự thụ động tiếp nhận kiến thức; người học chủ động học tập để tự trải nghiệm theo ý tưởng của riêng mình. Trong học thông qua trải nghiệm, kinh nghiệm trong các hoạt động nghề nghiệp thực tế có giá trị hơn là học tập gắn liền với sự giả định; trong quá trình học tập, người học liên tục phát triển năng lực hành nghề (tức là kinh nghiệm mới). Môi trường học tập bao gồm cả trong và ngoài phòng học.

c) Dạy học qua tổ chức hoạt động trải nghiệm

Dạy học là công việc của giáo viên nhằm tạo ra ảnh hưởng có lợi đến việc học, tạo ra môi trường thuận lợi, cải thiện hiệu suất và kết quả học tập của người học (Đặng Thành Hưng, 2003; Tổng cục Dạy nghề và Tổ chức lao động quốc tế, 2011).

Dạy học theo tiếp cận trải nghiệm là cách tiếp cận để giảng viên thiết kế và thực hiện dạy học nhằm mục tiêu tối đa hóa các hoạt động học tập trải nghiệm của SV tuỳ thuộc vào bối cảnh thực tế gồm thời gian, địa điểm, nguồn lực vật chất, ... Điều này có nghĩa là trong điều kiện thực tế của nhà trường, địa phương, SV phải được tạo cơ hội tối đa để các em có thể chủ động học qua trải nghiệm thực tiễn. Trong lĩnh vực đào tạo giáo viên tiểu học, có thể hiểu dạy học trải nghiệm là việc định hướng SV vào việc giải quyết các tình huống sư phạm, vận dụng kiến thức, thực hiện kĩ năng mà các em gặp phải trong thực tiễn và tạo ra các môi trường thuận lợi để SV trải nghiệm giải quyết vấn đề; qua đó, tự phát triển năng lực NLDH của giáo viên tiểu học.

3.2. Năng lực dạy học

3.2.1. Năng lực và cấu trúc năng lực

a) Khái niệm:

Phạm trù NL được hiểu theo nhiều cách khác nhau và mỗi cách hiểu có những thuật ngữ tương ứng. NL hiểu theo nghĩa chung nhất là khả năng mà cá nhân thể hiện khi tham gia hoạt động nào đó ở một thời điểm nhất định; hoặc NL là khả năng thực hiện hiệu quả một nhiệm vụ/một hành động cụ thể, liên quan đến một lĩnh vực nhất định dựa trên cơ sở hiểu biết, kĩ năng, kĩ xảo và sự sẵn sàng hành động.

Từ khái niệm NL, lại xuất hiện khái niệm về NL hành động: NL hành động là khả năng huy động tổng hợp các kiến thức, kĩ năng và những thuộc tính tâm lí cá nhân khác (hứng thú, niềm vui, ý chí...) để thực hiện thành công một loại công việc nào đó trong bối cảnh nhất định. NL hành động của cá nhân được đánh giá qua phương thức và kết quả hoạt động của cá nhân khi giải quyết những vấn đề của cuộc sống.

b) Cấu trúc NL:

Theo tác giả Đậu Thị Hòa (2018), cấu trúc NL được xác định dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau.

+ Xét theo định hướng chức năng, cấu trúc NL hành động bao gồm: các thành tố của NL (kiến thức, các khả năng nhận thức, các khả năng thực hành/năng khiếu, thái độ, xúc cảm, giá trị, đạo đức, động cơ) và bối cảnh (điều kiện và hoàn cảnh có ý nghĩa). Ví dụ: NL sử dụng ngôn ngữ thường gồm các NL thành phần (đọc hiểu, nghe hiểu, nói, viết...) định hướng thực hiện chức năng giao tiếp, tư duy, kết nối; trong đó có cả thái độ và các thành tố khác (xúc cảm, giá trị, niềm tin...) trong một bối cảnh có ý nghĩa.

+ Xét về cấu trúc, thành phần chung của NL hành động lại được mô tả là sự kết hợp của 4 NL thành phần: NL chuyên môn (Professional competency) là khả năng thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn cũng như khả năng đánh giá kết quả chuyên môn độc lập, có phương pháp và chính xác - được tiếp nhận qua việc học nội dung - chuyên môn và chủ yếu gắn với khả năng nhận thức và tâm lí vận động; NL phương pháp (Methodical competency) là khả năng hành động có kế hoạch, định hướng mục đích trong giải quyết các nhiệm vụ. Trung tâm của NL phương pháp là khả năng tiếp nhận, xử lí, đánh giá, truyền thụ và trình bày tri thức - được tiếp nhận qua việc học phương pháp luận - giải quyết vấn đề; NL xã hội (Social competency) là khả năng đạt được mục đích trong những tình huống giao tiếp ứng xử xã hội cũng như trong các nhiệm vụ cần phối hợp chặt chẽ với những thành viên khác - được tiếp nhận qua việc học giao tiếp; NL cá thể (Individual competency) là khả năng xác định, đánh giá được những cơ hội phát triển cũng như những giới hạn của cá nhân, phát triển năng khiếu, xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển cá nhân, những quan điểm, chuẩn giá trị đạo đức và động cơ chi phối các thái độ, hành vi ứng xử - được tiếp nhận qua việc học cảm xúc - đạo đức và liên quan đến tư duy và hành động tự chịu trách nhiệm.

Cấu trúc NL trên đây có thể cụ thể hoá trong từng lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp khác nhau. Mặt khác, trong mỗi lĩnh vực nghề nghiệp cũng được mô tả bằng các loại NL khác nhau. Trong lĩnh vực giáo dục, có hai nhóm NL quan trọng, đó là: nhóm năng lực học sinh (NLHS) và nhóm năng lực giáo viên (NLGV).

3.2.2. Các năng lực cơ bản của giáo viên trong thế kỉ XXI

Theo Đậu Thị Hòa (2018), các năng lực cơ bản của giáo viên trong thể kỉ XXI gồm:

- NL chẩn đoán là NL phát hiện, nhận biết đầy đủ, chính xác và kịp thời sự phát triển của HS, những nhu cầu được giáo dục của từng HS.

- NL đáp ứng là NL đưa ra được những nội dung và biện pháp giáo dục đúng đắn, kịp thời, phù hợp với nhu cầu của HS và yêu cầu của mục tiêu giáo dục.

- NL đánh giá là NL nhìn nhận sự thay đổi nhận thức, kĩ năng thái độ và tình cảm của HS, giúp nhìn nhận tính đúng đắn của chẩn đoán và đáp ứng.

- NL thiết lập mối quan hệ thuận lợi với người khác như đồng nghiệp, phụ huynh

HS và nhất là quan hệ với HS.

- NL triển khai chương trình dạy học là NL tiến hành dạy học và giáo dục căn cứ vào mục đích, nội dung đã được quy định, nhưng phù hợp với đặc điểm đối tượng.

- NL đáp ứng với trách nhiệm xã hội là NL tạo nên những điều kiện thuận lợi cho giáo dục trong nhà trường và cuộc sống bên ngoài nhà trường. Trong các tài liệu cũng đã đưa ra nhiều loại NL nghề nghiệp của GV. Tuy nhiên, hoạt động của GV với tư cách là nhà giáo dục gồm 2 dạng hoạt động cơ bản: dạy học và giáo dục. Do vậy, khi nghiên cứu NL sư phạm của GV, cần nghiên cứu hệ thống các NL tương ứng với 2 dạng hoạt động đó, dù sự phân chia chỉ là tương đối.

Theo chúng tôi, việc phát triển các NL nghề nghiệp cho GVTH cần tập trung vào các nhóm NL cơ bản: nhóm NL dạy học; nhóm NL giáo dục; nhóm NL tổ chức hoạt động sư phạm; nhóm NL đánh giá. Bài viết này chỉ đề cập việc hình thành và phát triển nhóm NL dạy học trong hoạt động đào tạo GVTH, bao gồm:- NL thiết kế kế hoạch bài dạy.- NL hiểu trình độ học sinh trong dạy học và giáo dục.- NL tri thức và hiểu biết của giáo viên.- NL phát triển chương trình dạy học- NL sử dụng phương pháp và kĩ thuật dạy học.- NL sử dụng phương tiện dạy học và công nghệ thông tin hỗ trợ dạy học.

3.3. Thực trạng năng lực dạy học của sinh viên Giáo dục tiểu học

Từ yêu cầu về năng lực dạy học nêu trên, chúng tôi tiến hành khảo sát về NLDH của sinh viên chuyên ngành Giáo dục tiểu học năm 3 qua đánh giá của 20 giảng viên đang giảng dạy cho Chương trình và những NLDH mà sinh viên đang gặp khó khăn.

a) Đánh giá của giảng viên về năng lực dạy học của sinh viên năm 3

Bảng 1.1. Đánh giá của giảng viên về năng lực dạy học của sinh viên năm 3

Nội dung đánh giá	**Mức độ**			
	Xuất sắc	**Tốt**	**Đạt**	**Chưa đạt**
- Thiết kế kế hoạch bài dạy.	22%	50%	23%	5%
- Hiểu trình độ học sinh trong dạy học và giáo dục.	8.50%	22.30%	50%	19%
- Tự tìm hiểu chuyên môn để nâng cao tri thức và hiểu biết của giáo viên.	7.40%	12.70%	24.60%	55%
- Phát triển chương trình dạy học	17%	22%	42%	19%
- Sử dụng phương pháp và kĩ thuật dạy học.	12.20%	26.70%	52%	9%
- Sử dụng phương tiện dạy học và công nghệ thông tin hỗ trợ dạy học.	18%	39%	39%	4%

Qua phân tích bảng số liệu cho thấy năng lực Thiết kế kế hoạch bài dạy của sinh viên được đánh giá ở mức xuất sắc cao nhất (22%), năng lực hiểu trình độ học sinh trong dạy học và giáo dục và năng lực Tự tìm hiểu chuyên môn để nâng cao tri thức

và hiểu biết của giáo viên là hai năng lực đạt được ở mức này thấp nhất, lần lượt là 8,5% và 7,4%. Và hai năng lực này cũng là hai năng lực đạt mức Chưa đạt cao nhất với tỉ số 19% và 55%. Bên cạnh đó, năng lực phát triển chương trình dạy học ở mức chưa đạt có tỉ số 19% tương đương với tỉ số chưa đạt của năng lực trình độ học sinh trong dạy học và giáo dục. Năng lực sử dụng phương pháp và kĩ thuật dạy học tập trung nhiều ở mức đạt, sinh viên chưa được đánh giá nhiều ở mức độ Tốt và Xuất sắc. Năng lực sử dụng phương tiện dạy học và công nghệ hỗ trợ dạy học được đánh giá khả quan với tỉ số 39% ở mức tốt và 39% ở mức đạt. Như vậy, các năng lực đòi hỏi sinh viên tiếp cận đối tượng học sinh tiểu học, rèn luyện thông qua thực tiễn, chủ động trong việc học tập có tỉ số ở mức đạt trở lên còn thấp. Đây cũng là cơ sở, lí do để đề xuất việc vận dụng mô hình học qua trải nghiệm vào một số học phần chuyên ngành.

b) Một số khó khăn sinh viên gặp phải trong quá trình thực tập sư phạm

Bảng 1.2. Một số khó khăn sinh viên gặp phải trong quá trình thực tập sư phạm

Một số khó khăn sinh viên gặp phải trong quá trình thực tập sư phạm	**Mức độ**			
	Rất khó khăn	**Khó khăn**	**Ít khó khăn**	**Không gặp khó khăn**
- Thiết kế kế hoạch bài dạy.	5%	67.8%	22.2%	5%
- Hiểu trình độ học sinh trong dạy học và giáo dục.	25%	30%	28%	17%
- Tự tìm hiểu chuyên môn để nâng cao tri thức và hiểu biết của giáo viên.	36%	38%	9%	17%
- Phát triển chương trình dạy học	34.5%	43.1%	14.8%	8%
- Sử dụng phương pháp và kĩ thuật dạy học.	39%	37%	12%	12%
- Sử dụng phương tiện dạy học và công nghệ thông tin hỗ trợ dạy học.	3%	39%	25%	34%

Bảng số liệu trên cho thấy sinh viên gặp khó khăn nhiều ở những năng lực đòi hỏi sinh viên cần tương tác với học sinh, thực hiện hoạt động giảng dạy trong thực tiễn trường phổ thông: Hiểu trình độ học sinh trong dạy học và giáo dục (25%), Tự tìm hiểu chuyên môn để nâng cao tri thức và hiểu biết của giáo viên (36%), Phát triển chương trình dạy học (34,5%), Sử dụng phương pháp và kĩ thuật dạy học (39%).

Qua phân tích các số liệu khảo sát cho thấy năng lực dạy học và một số khó khan sinh viên sư phạm gặp phải đều là những đòi hỏi sinh viên phải học tập và rèn luyện trong thực tiễn. Như vậy, đây cũng là cơ sở thực tiễn cho thấy sự cần thiết tổ chức hoạt động học qua trải nghiệm trong một số học phần chuyên ngành nhằm nâng cao năng lực dạy học cho sinh viên sư phạm tiểu học.

3.4. Nâng cao năng lực dạy học cho sinh viên chuyên ngành Giáo dục tiểu học trường Đại học Thủ Dầu Một bằng mô hình học qua trải nghiệm

Để tiến hành hoạt động tự trải nghiệm cho sinh viên, người giảng viên cần có hệ thống mở các chủ đề và hoạt động để sinh viên tiến hành thực hiện. Tùy vào từng học phần mà chúng ta có thể thiết kế những chủ đề khác nhau cho phù hợp. Trong phạm vi bài viết này, tôi đề xuất một số nội dung có thể áp dụng đối với một số học phần thực hành ở bậc đại học sư phạm tiểu học như: Dạy học dựa vào dự án ở tiểu học, Đánh giá trong giáo dục tiểu học, Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học.

TT	Nội dung	Các hoạt động đề xuất	NLDH được tác động
1	Quy trình thiết kế bài dạy sử dụng phương pháp dạy học dựa trên dự án	Dựa trên kinh nghiệm, kiến thức, kĩ năng từ các học phần giáo dục học, giáo dục tiểu học, các môn phương pháp dạy học, SV đề xuất quy trình thiết kế kế hoạch bài dạy. Đọc kế hoạch bài dạy dự án mẫu, tài liệu có các kế hoạch bài dạy. So sánh với các kế hoạch bài dạy sử dụng phương pháp dạy học khác. Hỏi ý kiến của một số chuyên gia giáo dục hoặc giáo viên tiểu học về tính khả thi, hiệu quả của quy trình đề xuất. Điều chỉnh các bước trong kế hoạch bài dạy bằng phương pháp dạy học dựa trên dự án đã đề xuất. Đọc và so sánh, phân tích với các bước thiết kế trong tài liệu. Vận dụng quy trình nêu trên để thiết kế bài dạy có sử dụng phương pháp dạy học dựa trên dự án.	- NL thiết kế kế hoạch bài dạy. - NL hiểu trình độ học sinh trong dạy học và giáo dục. - NL tri thức và hiểu biết của giáo viên. - NL phát triển chương trình dạy học.
	Tổ chức dạy học kế hoạch bài dạy có sử dụng phương pháp dạy học dự án	Xây dựng kế hoạch tổ chức kế hoạch bài dạy dự án dựa trên kinh nghiệm, kiến thức, kĩ năng đã có. Thực hiện tổ chức dạy học ở trung tâm hoặc trường tiểu học theo giai đoạn 1 của kế hoạch đã xây dựng. Rút ra bài học kinh nghiệm, điều chỉnh lại các giai đoạn tiếp theo của kế hoạch để đảm bảo tính khả thi và hiệu quả trong quá trình thực hiện. Vận dụng tổ chức hoạt động giảng dạy các giai đoạn tiếp theo của kế hoạch.	- NL hiểu trình độ học sinh trong dạy học và giáo dục. - NL tri thức và hiểu biết của giáo viên. - NL sử dụng phương pháp và kĩ thuật dạy học. - NL sử dụng phương tiện dạy học và công nghệ thông tin hỗ trợ dạy học.
2	Xây dựng các công cụ đánh giá trong giáo dục tiểu học	Yêu cầu SV thiết kế công cụ đánh giá để đánh giá năng lực HS tiểu học. Sinh viên đọc tài liệu, so sánh với một số mẫu rubric đánh giá để điều chỉnh. Sinh viên hỏi ý kiến giáo viên tiểu học, sử dụng trong thực tiễn để đánh giá học sinh tiểu học. Rút ra kinh nghiệm, điều chỉnh, hoàn thiện lí thuyết về quy trình thiết kế, nội dung công cụ đánh giá. Vận dụng thiết kế một số công cụ đánh giá	- NL hiểu trình độ học sinh trong dạy học và giáo dục. - NL tri thức và hiểu biết của giáo viên. - NL phát triển chương trình dạy học

		khác và điều chỉnh phù hợp thực tiễn.	
3	Thiết kế và tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho HS tiểu học	Sinh viên lập kế hoạch tổ chức hoạt động trải nghiệm theo kinh nghiệm cá nhân. Sinh viên tìm đọc một số tài liệu (giáo trình về hoạt động trải nghiệm, chương trình, sách giáo khoa, ... về hoạt động trải nghiệm). Sinh viên điều chỉnh kế hoạch lần 1, tổ chức thử nghiệm trong thực tiễn trường tiểu học và tiến hành điều chỉnh lần 2. Sinh viên rút ra bài học kinh nghiệm. Sinh viên vận dụng thiết kế và tổ chức hoạt động trải nghiệm ở tiết học khác.	- NL thiết kế kế hoạch bài dạy. - NL hiểu trình độ học sinh trong dạy học và giáo dục. - NL tri thức và hiểu biết của giáo viên. - NL phát triển chương trình dạy học - NL sử dụng phương pháp và kĩ thuật dạy học. - NL sử dụng phương tiện dạy học và công nghệ thông tin hỗ trợ dạy học.

Trên đây là đề xuất một số nội dung học phần tổ chức theo mô hình học qua trải nghiệm nhằm tác động đến các năng lực thành phần của NLDH.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích và tổng hợp được những đặc trưng của dạy học theo tiếp cận trải nghiệm đối với SV chuyên ngành Giáo dục tiểu học. Qua nghiên cứu này, có thể thấy, để năng lực dạy học cần tổ chức các hoạt động học qua trải nghiệm cho sinh viên trong quá trình đào tạo. Tuy nhiên, để phát huy tốt hiệu quả, các hoạt động trải nghiệm cần được thiết kế một cách linh hoạt để mỗi sinh viên có thể phát huy tính tích cực và sáng tạo của mình. Hơn thế nữa, giảng viên phải định một chiến lược trải nghiệm lâu dài cho sinh viên, tức biến những hoạt động trải nghiệm do giảng viên đề ra trong các học phần thành hoạt động tự trải nghiệm của sinh viên để họ có thể tiếp tục tự tiến hành những hoạt động này trong tương lai./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ GD-ĐT (2017). Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể (trong chương trình giáo dục phổ thông mới).

2. Bộ Giáo dục & Đào tạo (2018). *Chương trình Giáo dục Phổ thông Hoạt động trải nghiệm và Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp*. Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hà Nội.

3. Đặng Thị Kim Thoa (2018). *Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học học phần "Địa lý du lịch Việt Nam" ở trường Đại học Đông Á*. Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt tháng 9/2018, 160 - 164.

4. Đậu Thị Hòa (2018). Bồi dưỡng năng lực dạy học cho giáo viên tiểu học theo hướng phát triển năng lực học sinh. Tạo chí Giáo dục, Số 426 (Kì 2 – 3/2018), tr.17-20.

5. Kolb, D. A. - A. Y (2005). Learning Styles and Learning Spaces: Enhancing Experiential Learning in Higher Education. Academy of Management Learning & Education, 4(2), 193-212.

6. David A. Kolb (2011), Experiential Learning: Experience as the Source of Learning and Development, Prentice Hall PTR.

7. Kovier Roegiers (1996), Khoa sư phạm tích hợp hay làm thế nào để phát triển các năng lực ở nhà trường, NXB GD, Hà Nội.

8. Nguyễn Thị Kim Dung (2015). Yêu cầu của xã hội thế kỉ XXI và những năng lực cốt lõi cần có đối với học sinh Việt Nam sau 2015. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, số 60, tr 3-9.

9. Nguyễn Văn Hạnh (2017). Dạy học nghiệp vụ sư phạm vào học tập trải nghiệm cho sinh viên đại học ngành Sư phạm kĩ thuật. Luận án tiến sĩ Khoa học Giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

10. Phạm Hồng Quang (2009). Giải pháp đào tạo giáo viên theo định hướng năng lực. Tạp chí Giáo dục, số 216, tr 9-12.

TỔ CHỨC HỌC TẬP QUA DỰ ÁN ĐỂ HÌNH THÀNH NĂNG LỰC LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ, CHO HỌC SINH LỚP 4

TS. Bùi Thị Huệ
Khoa Sư phạm, Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: huebt@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Bài viết trình bày việc vận dụng lý thuyết phương pháp dạy học dự án (PPDHDA) dùng trong dạy học các nội dung tự nhiên và xã hội, đồng thời thiết kế minh họa một kế hoạch bài dạy bằng hình thức dự án học tập (DAHT) ở bậc tiểu học, mạch nội dung "địa phương và các vùng miền của Việt Nam", thuộc Chương trình 2018, lớp 4, môn Lịch sử và Địa lí bậc tiểu học. Kế hoạch bài dạy minh họa nhằm làm rõ tính linh hoạt, chủ động về phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động dạy học giúp hình thành năng lực lịch sử - địa lí cho học sinh tiểu học (HSTH) và ứng dụng trong đào tạo nghiệp vụ chuyên môn của giáo viên tiểu học (GVTH) tại Đại học Thủ Dầu Một phù hợp với chuẩn nghề nghiệp.

***Từ khóa**: Dạy học dự án/năng lực/lịch sử và địa lí/lớp 4.*

1.Đặt vấn đề

Việc triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đã, đang thực hiện đồng loạt trên phạm vi toàn quốc. "Chương trình môn Lịch sử và Địa lí cấp tiểu học gồm các mạch kiến thức và kĩ năng cơ bản, thiết yếu về địa lí, lịch sử của địa phương, vùng miền, đất nước Việt Nam, các nước láng giềng và một số nét cơ bản về địa lí, lịch sử thế giới. Nội dung chương trình môn Lịch sử và Địa lí còn liên quan trực tiếp với nhiều môn học và các hoạt động giáo dục khác như: Đạo đức, Tiếng Việt, Hoạt động trải nghiệm,..", (Bộ Giáo dục Và Đào tạo (2018), Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử và Địa lí (cấp Tiểu học, trang 3). Chương trình môn học có những điểm mới về mục tiêu là chú trọng phát triển năng lực nhận thức lịch sử - địa lí, tìm hiểu lịch sử - địa lí và vận dụng kiến thức - kĩ năng đã học vào đời sống thực tiễn. Yêu cầu người thầy thông qua việc tổ chức hoạt động dạy, làm cho HS biết cách tìm hiểu kiến thức khoa học, phát triển khả năng học tập chủ động, biết cách giao tiếp và hợp tác trong học tập, giải quyết vấn đề và sáng tạo; Qua học tập phẩm chất đạo đức cơ bản của công dân, đạo đức khoa học, hình thành ý thức trách nhiệm của công dân đối với Tổ quốc được vun bồi.

Nội dung chương trình 2018 ở môn lịch sử và địa lí bậc tiểu học có phạm vi mở rộng cả về không gian địa lí lẫn không gian xã hội, được thiết kế theo hướng mở, linh hoạt để có thể điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các địa phương. (Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử và Địa lí (cấp Tiểu học), đd, trang 3 - 4), cụ thể: mạch nội dung tích hợp thể hiện mối quan hệ gắn kết giữa địa lí với lịch sử và văn hóa. Lớp 4, HS học mạch nội dung Địa phương và các vùng miền của Việt Nam. Lớp 5, học mạch nội dung về lịch sử - địa lí Việt Nam, Thế giới. Nội dung môn Lịch sử và Địa lí tập trung lựa chọn "điểm"

- nghĩa là giảm bớt quy tắc lịch đại, không gian bao trùm; tập trung khai thác tính chất, đặc điểm vùng địa lí, giai đoạn lịch sử. Nội dung lịch sử và địa lí địa phương trao quyền chủ động về chương trình cho cơ sở giáo dục. Nội dung lịch sử và văn hoá truyền thống địa phương được bố trí ở lớp 4. Phương pháp giáo dục lịch sử và địa lí ở tiểu học đang chuyển đổi dần từ dạy nội dung sang tập trung rèn phương pháp tự học, kỹ năng vận dụng kiến thức cho người học. Các phương pháp dạy học đặc thù cho môn học được chú trọng, tuy nhiên đề cao việc vận dụng sáng tạo, linh hoạt phương pháp, kỹ thuật dạy học truyền thống với hiện đại. Đánh giá kết quả giáo dục do vậy cũng thay đổi. Căn cứ đánh giá là mức độ đạt được của người học về phẩm chất và năng lực đạt được sau khi bài học kết thúc. Ngoài đánh giá định kì (10%), còn khuyến khích đánh giá quá trình, khả năng vận dụng kiến thức, kĩ năng của HS trong những tình huống cụ thể; đa dạng hóa các phương pháp, hình thức đánh giá và đối tượng tham gia đánh giá kết quả học của người học cũng mở rộng.

Dẫu rằng cho đến hiện tại Bộ giáo dục, các cấp quản lí giáo dục đã tổ chức chuỗi hoạt động tập huấn về phương pháp dạy học tích cực, triển khai Chương trình 2018 dưới nhiều hình thức, song thực tiễn địa phương còn bất cập vì nhiều lí do: trước hết là nội dung lịch sử và địa lí ở lớp 4, 5 không giảm đi mà còn tăng lên và sâu hơn ở một số mạch nội dung và chủ đề - điều này gián tiếp gây áp lực cho GVTH trong việc cải tiến phương pháp dạy - học. Chưa kể đến dịch bệnh Covid 19 kéo dài suốt hai năm qua, tuy rằng Bộ Giáo dục đã kịp thời có văn bản hướng dẫn chi tiết việc thực hiện chương trình và kế hoạch dạy học năm học (Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Công văn số 2345/BGDDT-GDTH) cho phù hợp với điều kiện mới, song việc phải dạy - học online kéo dài làm ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả dạy - học môn học này.

Trong quá trình tác nghiệp sư phạm, khâu thiết kế kế hoạch bài giảng là nút thắt quan trọng tiên quyết phải thực hiện rốt ráo, tối thiểu ở phạm vi môn học, bài dạy. Thế nên qua bài viết này, tác giả sẽ trình bày việc vận dụng hệ thống lý thuyết về DHDA dùng cho dạy các nội dung tự nhiên và xã hội ở bậc tiểu học để mô phỏng một kế hoạch bài dạy qua hình thức HTDA, cho HS lớp 4 qua nội dung lịch sử và văn hoá truyền thống địa phương Bình Dương. Dự án học tập "Du khảo về cội nguồn" thiết kế từng bước, minh họa việc làm cụ thể của GV để hình thành năng lực lịch sử - địa lí cho HSTH. Tác giả mong muốn chia sẻ cách thức xây dựng một kế hoạch bài dạy cho nội dung cụ thể để đồng nghiệp, học viên, sinh viên cùng trao đổi, bàn luận, rút kinh nghiệm trong lộ trình cải tiến căn bản toàn diện chất lượng giáo dục hiện tại.

2. Phương pháp và kết quả nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu: ở tham luận này tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu lí thuyết là chính. Tuy nhiên, tác giả không trình bày lại các nội dung lí thuyết của phương pháp DHDA mà trình bày việc vận dụng lý thuyết về DHDA (còn gọi là dự án học tập/học tập qua dự án) vào thiết kế kế hoạch bài dạy cho các nội dung tự nhiên và xã hội ở bậc tiểu học. Kế hoạch bài dạy được thiết kế theo hướng dẫn của công văn 2345(Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Công văn số 2345/BGDDT-GDTH)

áp dụng cho bậc tiểu học từ năm học 2021 - 2022. Đồng thời, kế hoạch bài dạy được biểu diễn bằng hình thức DAHT, nhằm phát huy năng lực giải quyết vấn đề và vận dụng sáng tạo của người học vào thực tiễn.

Nội dung nghiên cứu: là kế hoạch bài dạy cụ thể, thuộc môn học Lịch sử và Địa lí lớp 4, mạch nội dung "Địa phương và các vùng miền của Việt Nam". Tác giả chọn tỉnh Bình Dương, lấy nội dung lịch sử và văn hóa truyền thống địa phương để minh họa.

Kết quả nghiên cứu: Sản phẩm là một kế hoạch bài dạy theo chủ đề, được trình bày dưới hình thức dự án học tập, áp dụng cho đối tượng là học sinh lớp 4. Dự án học tập được thiết kế theo trình tự các bước dưới đây:

Bước 1. Giáo viên xác định mục tiêu vấn đề học tập tổng thể cần giải quyết

Mục tiêu thực hiện dự án học tập "Du khảo về nguồn", HS sẽ đạt được các *năng lực chung*, gồm có năng lực tự chủ, tự học hình thành khi HS tự tra cứu tài liệu để tìm hiểu thông tin về làng nghề. Năng lực giao tiếp và hợp tác khi HS tham gia làm việc, báo cáo được kết quả làm việc của nhóm; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo được rèn luyện khi HS tìm cách thực hiện nhiệm vụ học tập, bộc lộ hiểu biết của mình bằng sản phẩm cụ thể. *Năng lực đặc thù*, gồm có năng lực nhận thức lịch sử và địa lí, được rèn luyện qua việc HS sưu tầm bằng chứng và giới thiệu được ở mức độ đơn giản về làng nghề truyền thống; liệt kê được danh mục các làng nghề truyền thống tại tỉnh Bình Dương; trình bày những hiểu biết cơ bản về các nghệ nhân, đặc điểm sản phẩm của làng nghề; tự hình thành khái niệm nghề truyền thống; nhận xét về giá trị của làng nghề đối với cộng đồng địa phương; năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học được hình thành bằng cách GV tổ chức cho HS sáng tạo các sản phẩm giới thiệu làng nghề truyền thống, viết được bài cảm nhận (khoảng 10 - 12 câu) về quá trình tìm hiểu làng nghề truyền thống; *phẩm chất* yêu nước có được khi HS bày tỏ lòng kính trọng, biết ơn người lao động tại các làng nghề; trách nhiệm, thể hiện hành động có trách nhiệm đối với nhiệm vụ được giao.

Bước 2. Gồm 02 việc cần giải quyết, một là GV xác định các môn học liên quan đến dự án (DA), gồm có: Lịch sử và Địa lí, Tin học, Mỹ thuật, Tập làm văn và Đạo đức; *thời gian, địa điểm tổ chức DAHT* dự kiến 4 tiết, địa điểm tổ chức tại phòng học lớp 4 (ngày 1, 4), các ngày 2, 3 phòng học/phòng tin học/phòng học chuyên môn (nếu có); hai là, xây dựng bộ câu hỏi định hướng cho DAHT. Câu hỏi định hướng có hai kiểu, một là c*âu hỏi khái quát*, với dự án này nên hỏi là "Em đã biết những gì về các làng nghề truyền thống ở tỉnh Bình Dương?". *Hai là câu hỏi bài học* được đặt có trình tự theo mức độ nhận thức từ dễ đến khó, những câu hỏi này có tính chất dẫn dắt để HS thực hiện dự án; ở DAHT này, GV có thể xây dựng câu hỏi bài học như trình bày dưới đây. GV nêu câu lệnh, em hãy tìm hiểu và thực hiện trả lời các câu hỏi sau: Tìm hiểu địa chỉ, thời gian hoạt động của làng nghề truyền thống tại tỉnh Bình Dương; Tìm hiểu thông tin cơ bản về nghệ nhân và những nét đặc trưng về sản phẩm của làng nghề?; Nhận xét về đóng góp của làng nghề đối với đời sống của người dân địa

phương; Bày tỏ tình cảm cá nhân bằng một tác phẩm với hình thức tự chọn để góp phần tuyên truyền giữ gìn và phát triển làng nghề truyền thống; Cảm nghĩ của em khi tham gia tìm hiểu về làng nghề truyền thống?.

Bước 3. Xác định điều kiện thực hiện DAHT**,** ở dự án này các nguồn lực được xác định là HS khối 4 (tác giả thí điểm chọn lớp học giả định có 30 HS), GV, phụ huynh và nghệ nhân nghề. Tài chính dùng quỹ lớp và phụ huynh tài trợ cho con hoàn thành nhiệm vụ cá nhân. Kinh phí: 50.000 VNĐ/nhóm, từ quỹ lớp do HS đóng góp (dùng để thực hiện sản phẩm sáng tạo của nhóm).

Bước 4. Xác định phương tiện/tài nguyên học tập và cách thức triển khai thực hiện DAHT, công khai hình thức và tiêu chí đánh giá với HS**:** GV giới thiệu cho HS ở buổi học đầu tiên về kế hoạch dự án. GV chuẩn bị các loại phiếu theo dõi HS, phiếu học tập, phiếu tự đánh giá, phòng học tin học có kết nối thư viện online và tài liệu đã chọn để giới thiệu cho HS. Học sinh chuẩn bị tài liệu học tập theo danh mục tài liệu giới thiệu của GV, máy tính hoặc điện thoại thông minh (ở nhà), giấy, màu, thước kẻ, bút vẽ, hồ dán hoặc nam châm từ. Hình thức triển khai thực hiện dự án là hoạt động theo nhóm, thực hiện tại lớp, phòng tin học có kết nối thư viện online và kết hợp làm sản phẩm ở nhà; *Đánh giá* HS bằng sản phẩm cụ thể sau mỗi hoạt động; hình thức đánh giá quá trình được ưu tiên, trọng số là GV đánh giá 50%, HS tự đánh giá và đánh giá đồng đẳng 50%.

Bước 5. Đặt tên, giải thích rõ tên của dự án tổng thể. Với nội dung này, tên dự án là "Du khảo về nguồn". Nội dung *lịch sử và văn hóa truyền thống địa phương* mà dự án tìm hiểu là lĩnh vực nghề truyền thống. Bởi lẽ nó hình thành và hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Dương từ thế kỷ XVII còn duy trì hoạt động đến hiện tại - làng nghề truyền thống phản ánh quá trình di dân, lập làng của cộng đồng người Việt, người Hoa…từ các địa phương khác đến Bình Dương tụ cư sinh sống, họ góp phần xây dựng nên những xóm làng trù phú, đông dân. Việc tổ chức cho HS lớp 4 trong trường tiểu học ở địa phương tìm hiểu về làng nghề truyền thống để các em nhận thức rõ về cội nguồn, quan hệ cộng đồng xã hội, giáo dục ý thức đoàn kết, tôn trọng sự khác biệt văn hóa, … lấy truyền thống làm nền tảng nhận thức hướng đến xây dựng các mối quan hệ cộng cư hòa hợp cho những thế hệ công dân tương lai của Tỉnh nhà - Bình Dương nơi đất lành chim đậu. Tham gia DAHT này, HS sẽ được trải nghiệm trở thành nhà nghiên cứu tí hon. Học sinh được tự tìm hiểu về 5 làng nghề truyền thống tiêu biểu của tỉnh Bình Dương. Thông qua thực hiện dự án, HS tự hình thành những kiến thức về lịch sử - địa lí địa phương, có hiểu biết cơ bản về một số nghề. Qua hoạt động trải nghiệm tìm hiểu các làng nghề, HS rèn kĩ năng tự học, tự chủ, giao tiếp và giải quyết vấn đề sáng tạo; kĩ năng nhận thức lịch sử và địa lí, vận dụng kiến thức đó vào đời sống. Tình yêu lao động, tôn trọng người lao động, xu hướng lựa chọn việc làm - nghề trong tương lai dần được hình thành.

Bước 6. Xác định nhiệm vụ thành phần để giải quyết mục tiêu của dự án tổng thể. Nhiệm vụ của HS là tìm hiểu thông tin về làng nghề, gồm: xác định vị trí, địa chỉ

làng nghề bằng phần mềm Google map hoặc qua bản đồ hành chính, kết hợp bản đồ phân bố của làng nghề truyền thống trên địa bàn Tỉnh trên các Website của chính quyền địa phương quản lí. Tìm hiểu về chủ nhân khởi tạo các làng nghề, lịch sử hình thành và hoạt động tạo ra sản phẩm của làng nghề; nhận xét về giá trị đóng góp của làng nghề đối với đời sống kinh tế - xã hội địa phương; đề xuất ý tưởng bảo vệ và phát triển làng nghề truyền thống tại địa phương.

Bước 7. Đặt yêu cầu về sản phẩm cho từng nhóm HS khi thực hiện dự án học tập. Sản phẩm của dự án là kết quả của hoạt động tự học tìm hiểu làng nghề truyền thống. Học sinh báo cáo sản phẩm bằng nhiều hình thức tự chọn như báo tường, bài trình chiếu PowerPoint, triển lãm, tập san, bài cảm nhận (khoảng 10 - 12 câu)…

Bước 8. Triển khai kế hoạch DAHT, các bước tiến hành DAHT gồm 4 tiết học nội dung lịch sử và địa lí (4 tuần), gồm 04 hoạt động dưới đây:

Hoạt động 1. **Khởi động** (10 phút). *Thời gian, địa điểm*: buổi 1, tiết lịch sử - địa lí 1, tại lớp học. *Mục tiêu*: giới thiệu dự án học tập và giao nhiệm vụ cho HS. *Định hướng nhiệm vụ*, GV nêu vấn đề kiểm tra kiến thức có sẵn của HS, đơn cử như: Em biết gì về các làng nghề truyền thống ở tỉnh Bình Dương?, Em làm thế nào để tìm hiểu thông tin chính xác về hoạt động của các làng nghề truyền thống?…*Phương pháp* trò chơi/kể chuyện. *Phương tiện* là phiếu (1), (2); *Triển khai hoạt động* (15 phút), tùy theo ý tưởng của GV mà có thể chọn những hình thức khác nhau để khởi động dẫn dắt, tạo hứng thú cho HS tìm hiểu về vấn đề của DAHT. Đơn cử như tổ chức thi hát bài hát có chứa từ là tên địa danh, di tích lịch sử, nghề, tên danh nhân….ở địa phương; hoặc GV có thể sưu tầm, kể cho HS nghe một câu chuyện về nghệ nhân tiêu biểu của địa phương (không tiết lộ tên nhân vật chính của câu chuyện), GV yêu cầu HS đoán tên nghệ nhân, tên làng nghề - lưu ý là khi GV chọn sử dụng phương pháp nào thì cần hướng dẫn, nêu yêu cầu cụ thể để HS hiểu rõ nhiệm vụ. Đồng thời GV giới thiệu DAHT, hướng dẫn HS thực hành chia nhóm 6 (đề cử nhóm trưởng, thư kí, lập danh sách các thành viên của nhóm), nhóm trưởng nhận nhiệm vụ của nhóm, giao nhiệm vụ cho thành viên, đại diện nhóm nêu các ý kiến còn thắc mắc để GV giải đáp; GV cung cấp thông tin tài liệu, nguồn lực hỗ trợ liên quan khác để HS tự tìm tài liệu đọc hay liên hệ nhận sự hỗ trợ khi cần thiết.

Nguồn học liệu là các tài liệu học tập liên quan đến DAHT như: UBND tỉnh Bình Dương, Sở Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu giáo dục địa phương Tỉnh Bình Dương*, NXB Giáo dục Việt Nam. Nguyễn Hồng Sáng (cb) Nguyễn Thị Kim Tuyết, Đỗ Thị Hồng Cúc (2022), *Thực hành Lịch sử địa phương tỉnh Bình Dương lớp 4*, NXB Giáo dục Việt Nam. Nguyễn Hồng Sáng (cb) Nguyễn Thị Kim Tuyết, Đỗ Thị Hồng Cúc (2022), *Thực hành Địa lí địa phương tỉnh Bình Dương lớp 4*, (tái bản lần thứ sáu), NXB Giáo dục Việt Nam. Nguyễn Hồng Sáng (cb) Nguyễn Thị Kim Tuyết, Đỗ Thị Hồng Cúc (2022), *Thực hành Lịch sử địa phương tỉnh Bình Dương lớp 5*, (tái bản lần thứ sáu), NXB Giáo dục Việt Nam. Các website của chính quyền địa phương quản lí.

Chuyển giao nhiệm vụ cho HS: Với dự án này, GV giả định lớp học có sĩ số 30 HS (tùy thực tế sĩ số HS mà GV lập kế hoạch chia nhóm, giao nhiệm vụ), chia thành 5 nhóm, mỗi nhóm có 6 HS. Đặt tên nhóm đồng thời giao nhiệm vụ như sau: **Phiếu phân công nhiệm vụ theo nhóm** (1) (GV có thể làm bước chia nhóm hoặc HS tự chọn thành viên kết nhóm)

TT	Tên nhóm	Nhiệm vụ của cả nhóm	Nhiệm vụ của thành viên trong nhóm	Ghi chú
1	Thợ gốm	Tìm hiểu thông tin về làng nghề gốm sứ Lái Thiêu		
2	Thợ nhang	Tìm hiểu thông tin về làng se nhang Dĩ An		
3	Thợ điêu khắc	Tìm hiểu thông tin về làng điêu khắc gỗ Phú Thọ		
4	Thợ sơn mài	Tìm hiểu thông tin về làng sơn mài Tương Bình Hiệp		
5	Thợ đan mây tre	Tìm hiểu thông tin về làng nghề đan mây tre		

Phiếu phân công nhiệm vụ cho thành viên trong nhóm (2) (Dành cho nhóm trưởng và thư kí nhóm)

Tên thành viên	Nhiệm vụ	Phương tiện	Thời hạn hoàn thành	Sản phẩm dự kiến	Ghi chú
---------- -					

Đánh giá hoạt động 1 (10 phút): cuối buổi, GV căn cứ vào kết quả Phiếu phân công nhiệm vụ nhóm, Phiếu phân công nhiệm vụ cho thành viên trong nhóm để nhận xét kết quả làm việc của lớp. Do trình độ và năng lực HS lớp 4 còn giới hạn nên sau khi kết thúc mỗi hoạt động GV nên đánh giá, bổ sung cải tiến kế hoạch cho phù hợp với điều kiện thực tiễn. Cuối buổi thứ nhất, GV nhắc lại để HS nhớ nhiệm vụ tiếp theo vào buổi 2: Em biết gì về các làng nghề truyền thống ở tỉnh Bình Dương?

Hoạt động 2. Tìm hiểu thông tin các làng nghề truyền thống: *Thời gian* 35 phút, buổi 2, tiết lịch sử - địa lí thứ 2. *Địa điểm*: tại phòng tin học. *Mục tiêu*: tổ chức cho HS tìm thông tin về làng nghề theo nhiệm vụ đã giao ở buổi 1. *Phương pháp*: động não. *Phương tiện*: máy tính kết nối Internet, phiếu học tập số 1, nhật kí dự án. *Lực lượng hỗ trợ*: là GV dạy lớp, GV phụ trách phòng tin học. *Nguồn tài nguyên học tập*: GV đã giới thiệu ở buổi 1. *Nhiệm vụ*: tìm thông tin để hoàn thành phiếu học tập số 1 và ghi chép nhật kí dự án. *Sản phẩm*: phiếu học tập số 1, nhật kí dự án.

Phiếu học tập 1 (30 phút), GV ghi yêu cầu: Em hãy điền thông tin vào dòng kẻ ….., đọc kĩ các ý và trả lời bằng cách điền đầy thông tin (viết ngắn gọn) vào dòng kẻ trống trong phiếu này, theo từng gợi ý như sau:

Tên nhóm :…… ..

Nội dung thông tin cần tìm hiểu về làng nghề truyền thống tỉnh Bình Dương

(1)Tên và địa chỉ hiện tại của làng nghề……...

(2)Làng nghề được hình thành từ năm ……hoạt động đến năm……

(3) Chủ nhân lập ra làng nghề là ai?..... Họ là người ở tại chỗ hay từ nơi nào chuyển đến Bình Dương làm trong các làng nghề? ...

(4) Những nét đặc trưng về sản phẩm của làng nghề truyền thống:…….

Tên các loại sản phẩm của làng nghề: …….

Các loại sản phẩm của làng nghề được dùng để làm gì ? .....

Màu sắc của sản phẩm:…….

Điểm nổi bật của sản phẩm:…….

Để tạo ra sản phẩm, người thợ cần những vật liệu gì?

Nêu các bước để tạo ra sản phẩm?....……..

(4)Hãy nêu đóng góp của làng nghề truyền thống này đối với đời sống người dân nơi làng nghề hoạt động.....

(5)Đề xuất việc làm của cá nhân để góp phần bảo vệ và phát triển làng nghề tuyền thống……

(6)Cảm nhận của em về làng nghề này: …….

Nhật kí dự án (10 phút), GV ghi yêu cầu: Em hãy điền thông tin vào dòng kẻ ….., đọc kĩ nội dung các tiêu đề trên cột dọc và ghi thêm những thông tin mà em tìm hiểu được (viết ngắn gọn), theo gợi ý như sau:

Tên dự án :……

Nhóm: ……..

Thời gian: từ ngày…….……đến ngày……

Họ và tên người thực hiện :……nhiệm vụ……..

Thời gian, ngày, tháng, năm	Nội dung tìm hiểu	Địa điểm	Kết quả	Nhận xét (về các nội dung đã tìm hiểu)

Công cụ đánh giá hoạt động buổi 2 (05 phút): Phiếu đánh giá hoạt động tìm hiểu thông tin về làng nghề truyền thống; Mức độ đánh giá đạt yêu cầu khi HS điền đủ câu trả lời vào mọi ô trống để sẵn trong phiếu/nhật kí dự án.

Phiếu đánh giá hoạt động tìm hiểu thông tin về làng nghề truyền thống (GV dùng đánh giá từng cá nhân, nhóm; HS dùng đánh giá chéo giữa các thành viên trong nhóm)

Yêu cầu: Em hãy điền thông tin vào dòng kẻ ….. ở cột dọc, đọc kĩ nội dung các tiêu đề trên cột dọc và khoanh tròn các từ chỉ mức độ hoàn thành nhiệm vụ: tốt/đạt/chưa đạt của người/nhóm được bạn nhận xét trong phiếu sau:

Tên cá nhân/ tên nhóm/tên sản phẩm	Tiêu chí đánh giá	Mức độ			Ghi chú
		Tốt	Đạt	Chưa đạt	
----------	Nội dung	Đủ, chính xác các thông tin của làng nghề: Vị trí làng nghề trên bản đồ vệ tinh. Địa chỉ làng nghề. Lịch sử hình thành và phát triển làng nghề.	Thông tin cơ bản về làng nghề có, nhưng chưa đủ, có 1 - 2 thông tin chưa chính xác.	Thông tin tìm được về làng nghề còn sơ sài, chưa đủ thông tin cơ bản (thiếu 2 thông tin trở lên), nhiều thông tin chưa chính xác.	
		Sản phẩm của làng nghề và đặc điểm sản phẩm.			
		Quy trình tạo ra sản phẩm			
		Giá trị của làng nghề đối với đời sống người dân địa phương			
	Kỹ năng thu thập thông tin	Thông tin ghi chép đủ, chính xác.	Thông tin ghi đủ, vài ý chưa chính xác.	Thông tin thiếu, nội dung nhiều ý chưa chính xác.	
	Kỹ năng trình bày	Trình bày tự tin, biết sử dụng ngôn ngữ cơ thể.	Trình bày tự tin, chưa biết sử dụng ngôn ngữ cơ thể.	Trình bày chưa tự tin, chưa biết sử dụng ngôn ngữ cơ thể.	

Giao nhiệm vụ cho buổi 3: Em hãy tự chọn một cách để giới thiệu về làng nghề mà em am hiểu với bạn cùng học.

Hoạt động 3. Trải nghiệm (30 phút), *thời gian* cho hoạt động này được bố trí vào tiết lịch sử - địa lí thứ 3; *địa điểm* tại phòng học/phòng tin học/phòng học chuyên môn (nếu có); *mục tiêu của hoạt động là HS* thiết kế sản phẩm để giới thiệu về làng nghề truyền thống đã tìm hiểu của nhóm. *Sản phẩm* HS tự chọn hình thức để biểu đạt ý tưởng; *Phương tiện* HS tự chuẩn bị theo nhu cầu của nhóm. *Kinh phí* 50.000

VNĐ/nhóm, từ quỹ lớp do HS đóng góp; *Đánh giá*, dùng công cụ phiếu đánh giá làm việc nhóm (05 phút).

Phiếu đánh giá làm việc nhóm (Dùng để HS đánh giá chéo các thành viên hoạt động cùng nhóm), GV ghi yêu cầu: Em hãy điền thông tin vào dòng kẻ ….., đọc kĩ nội dung các tiêu đề trên cột dọc và khoanh tròn các từ chỉ mức độ hoàn thành nhiệm vụ: tốt/đạt/chưa đạt, của người được bạn nhận xét trong phiếu sau:

Nhóm: ……

Người đánh giá: ……..

Người được đánh giá: ……

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt được			Ghi chú
	Tốt	Đạt	Chưa đạt	
Tích cực	Tích cực tham gia tích cực các hoạt động trong quá trình thực hiện dự án.	Còn thụ động trong công việc.	Không tham gia các hoạt động trong quá trình thực hiện dự án.	
	Năng động trong công việc.			
	Tham gia đủ các hoạt động trong quá trình thực hiện dự án.			
Hợp tác	Luôn đóng góp ý kiến trong các buổi thảo luận nhóm. Hòa đồng với tập thể. Luôn giúp đỡ bạn bè trong công việc. Luôn lắng nghe ý kiến của mọi người.	Đạt 3 trong 4 yêu cầu của tiêu chuẩn tốt.	Đạt dưới 3 trong 4 yêu cầu của tiêu chuẩn tốt.	
Trách nhiệm	Đúng giờ trong các buổi họp, làm việc nhóm. Tự lực thực hiện các nhiệm vụ được phân công. Hoàn thành tốt nhiệm vụ được nhóm phân công.	Đúng giờ trong các buổi họp, làm việc nhóm. Chưa tự lực hoàn toàn khi thực hiện các nhiệm vụ được phân công. Hoàn thành nhiệm vụ được nhóm phân công.	Có nhiều hơn 2 lần trễ giờ trong các buổi họp, làm việc nhóm. Không tự lực thực hiện các nhiệm vụ được phân công. Không hoàn thành nhiệm vụ được nhóm phân công.	

Giao nhiệm vụ cho buổi 4: lên ý tưởng để trưng bày sản phẩm đã thiết kế ở buổi 4.

Hoạt động 4. Công bố sản phẩm (Thời gian: 35 phút, tiết lịch sử - địa lí thứ 4, tại lớp học/phòng học chuyên môn (nếu có). *Mục tiêu:* công bố sản phẩm và tổng kết

DAHT; *Phương pháp* chủ đạo là dạy học trạm, dạy học góc; *phương tiện* phục vụ cho trưng bày sản phẩm là bàn học của HS, bảng phụ, nam châm từ, hoa hoặc quà tặng. *Hình thức* của hoạt động là triển lãm sản phẩm, gồm bài viết cảm nhận về làng nghề, video, tranh ảnh, poster, tập truyện tranh, câu chuyện kể, biểu ngữ kêu gọi hành động bảo vệ và quảng bá giá trị làng nghề truyền thống…. (sản phẩm là tiểu phẩm không nên tổ chức trong phạm vi một buổi triển lãm cùng với các sản phẩm khác, vì quy mô dự án nhỏ, không đủ quỹ thời gian, không gian hẹp).

Triển khai hoạt động: GV quy ước thời gian di chuyển từ trạm 1 đến trạm 5 để tham quan, mỗi 5 phút/trạm, góc báo cáo. Sau khi nghe báo cáo thì HS trở về vị trí ban đầu. GV nêu quy định về kỷ luật triển lãm (theo tiêu chí đánh giá nhóm), bố cục triển lãm gồm có 06 trạm: 01 trạm chỉ huy (bàn GV - nhiệm vụ tổng quát của DAHT) và 05 tiểu trạm tương ứng với 5 nhiệm vụ. Sản phẩm sáng tạo của nhóm trưng bày theo góc chuyên đề, treo trên bảng từ hoặc dùng băng keo, nam châm dán lên tường. GV đánh số nhóm và hướng dẫn HS di chuyển xem triển lãm theo trạm, góc; khi các nhóm bạn đến thăm trạm, góc nào thì đại diện nhóm chủ trạm thuyết minh giới thiệu sản phẩm tìm hiểu, quảng bá làng nghề do nhóm mình phụ trách với khách. Các thành viên thuộc nhóm khách được đặt câu hỏi theo trình tự với nhóm chủ trạm. Lưu ý GV nên sắp xếp vị trí các trạm theo không gian lớp học sao cho HS khi di chuyển không va chạm vào nhau, không làm dịch chuyển các góc sản phẩm trưng bày.

Đánh giá: i) HS tự trình bày được khái niệm "làng nghề truyền thống" là gì. ii) HS thuyết minh sản phẩm nhóm, quảng bá về làng nghề truyền thống. GV dùng công cụ đánh giá theo tiêu chí riêng cho từng loại sản phẩm, giả dụ như:

Phiếu đánh giá báo tường hoặc tập san - phiếu này GV dùng đánh giá từng nhóm; HS dùng đánh giá chéo giữa các nhóm; phiếu ghi yêu cầu như sau: Em hãy điền thông tin vào dòng kẻ ….., đọc kĩ các ý và khoanh tròn các từ chỉ mức độ hoàn thành nhiệm vụ: tốt/đạt/chưa đạt, của nhóm được bạn nhận xét trong phiếu sau:

Tên tác phẩm :…….

Tên nhóm :……..

STT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ		
		Tốt	Đạt	Chưa đạt
1	Nội dung	Thông tin đủ, chính xác, đa dạng, hấp dẫn.	Thông tin khá đủ, chính xác và đa dạng.	Thông tin còn sơ sài, thiếu chính xác.
2	Hình thức	Tiêu đề thông tin đủ, ngắn gọn, ý nghĩa, phù hợp với chủ đề. Viết đúng chính tả. Lời ngỏ, tựa đề bài viết ý nghĩa hay, xúc tích.	Tiêu đề thông tin đủ, ngắn gọn, tương đối phù hợp với chủ đề. Viết đúng chính tả. Lời ngỏ, tựa đề bài viết đạt yêu cầu.	Có tiêu đề chưa đủ thông tin, chưa phù hợp với chủ đề. Viết còn sai chính tả. Lời ngỏ, tựa đề bài viết chưa đạt yêu cầu.

		Màu sắc trang nhã. Bố cục trình bày hài hòa, cân đối; chữ viết tay đẹp, chỉn chu, có sự sáng tạo.	Màu sắc trang nhã. Bố cục trình bày cân đối. Chữ viết tay đẹp, chưa chỉn chu.	Màu sắc chưa trang nhã. Bố cục trình bày chưa cân đối. Chữ viết tay cẩu thả.

Phiếu đánh giá sản phẩm là tập san, tranh, ảnh giới thiệu làng nghề (GV dùng đánh giá từng nhóm; HS dùng đánh giá chéo giữa các nhóm), GV ghi yêu cầu trên phiếu: Em hãy điền thông tin vào dòng kẻ ….., đọc kĩ các ý và khoanh tròn các từ chỉ mức độ hoàn thành nhiệm vụ: tốt/đạt/chưa đạt, của nhóm được bạn nhận xét trong phiếu sau:

Tên tác phẩm:……...

Tên nhóm:……

STT	Tiêu chí đánh giá	Mức độ			Ghi chú
		Tốt	Đạt	Chưa đạt	
1	Nội dung	Sản phẩm đúng chủ đề, tranh, ảnh đẹp.	Sản phẩm đúng chủ đề, vài tranh, ảnh chưa đẹp.	Sản phẩm không đúng chủ đề, chưa đẹp.	
		Tranh, ảnh phong phú, đa dạng chứng minh rõ đặc điểm và quy trình sản xuất của làng nghề.	Tranh ảnh phong phú, đa dạng chưa hoàn toàn chứng minh được đặc điểm và quy trình sản xuất của làng nghề.	Tranh ảnh phong phú, đa dạng nhưng không chứng minh rõ đặc điểm và quy trình sản xuất của làng nghề.	
		Hiệu quả tuyên truyền cao.	Hiệu quả tuyên truyền chưa cao.	Không mang lại hiệu quả tuyên truyền.	
2	Hình thức	Tranh, ảnh rõ xuất xứ.	Tranh, ảnh rõ xuất xứ.	Tranh, ảnh rõ xuất xứ.	
		Trưng bày đẹp, khoa học.	Trưng bày dễ quan sát, chưa khoa học.	Trưng bày khó quan sát, lộn xộn.	

Phiếu đánh giá bài viết giới thiệu, bài cảm nhận về làng nghề truyền thống (Phiếu dành cho giáo viên đánh giá), GV khoanh tròn các từ chỉ mức độ hoàn thành nhiệm vụ: tốt/đạt/chưa đạt, của người/nhóm được Thầy/Cô nhận xét trên phiếu sau:

Tên bài viết: ……

Người đánh giá: ……

Nhóm/cá nhân được đánh giá: ……

STT		Mức độ	Ghi

	Tiêu chí đánh giá				chú
		Tốt	Đạt	Chưa đạt	
1	Nội dung	Trình bày đầy đủ, xúc tích thông tin về làng nghề truyền thống ở Bình Dương.	Trình bày đầy đủ thông tin, chưa xúc tích về làng nghề truyền thống ở Bình Dương.	Trình bày chưa đầy đủ thông tin, chưa xúc tích về làng nghề truyền thống ở Bình Dương.	
		Nêu đủ giá trị cốt lõi của làng nghề truyền thống.	Nêu được một số giá trị của làng nghề truyền thống, chưa tập trung vào giá trị cốt lõi.	Chưa nêu được giá trị cốt lõi của làng nghề truyền thống.	
		Trình bày tình cảm của bản thân đối với làng nghề. Đưa ra thông điệp thuyết phục kêu gọi hành động gìn giữ và phát triển giá trị làng nghề truyền thống.	Trình bày tình cảm của bản thân đối với làng nghề. Đưa ra thông điệp kêu gọi hành động gìn giữ và phát triển giá trị làng nghề truyền thống nhưng chưa đủ sức thuyết phục.	Chưa trình bày tình cảm của bản thân đối với làng nghề. Đưa ra thông điệp kêu gọi hành động gìn giữ và phát triển giá trị làng nghề truyền thống nhưng không thuyết phục.	
2	Hình thức	Bố cục đủ 3 phần: mở bài, thân bài, kết bài.	Bố cục thiếu 1 trong 3 phần: mở bài, thân bài, kết bài.	Bố cục thiếu 2 trong 3 phần: mở bài, thân bài, kết bài.	
		Câu văn đúng ngữ pháp, dùng từ đúng, hay, không sai lỗi chính tả.	Vài câu văn chưa đúng ngữ pháp, có lỗi dùng từ sai, lỗi chính tả ít.	Nhiều câu văn chưa đúng ngữ pháp, nhiều lỗi dùng từ và lỗi chính tả.	
		Trình bày bài viết rõ ràng, sạch đẹp.	Trình bày bài viết chưa rõ ràng, sạch đẹp.	Trình bày bài viết chưa rõ ràng, không sạch đẹp.	

Bước 9. Tổng kết dự án học tập, ở buổi 4 GV, HS cùng rút kinh nghiệm tổng kết DAHT. Giáo viên nêu vấn đề bằng câu hỏi: *Em hiểu thế nào là "làng nghề truyền thống"?* để HS tự mình xác định những dấu hiệu nhận biết một làng nghề truyền thống; HS tự khái quát, tái hiện trong trí nhớ các dấu hiệu đặc thù và nêu được khái niệm "làng nghề truyền thống". Với câu hỏi: *Em nhận được những lợi ích gì khi tham gia tìm hiểu về làng nghề truyền thống tại Bình Dương?* GV tiếp nhận phản hồi, làm rõ để chuẩn hóa những kiến thức, kĩ năng mà HS đã đạt được thông qua tham gia giải

quyết các nhiệm vụ học, đồng thời đánh giá mức độ hấp dẫn của dự án, những thuận lợi, khó khăn HS gặp phải trong quá trình thực hiện dự án. Mục tiêu của dự án có đạt được hay không? Việc tham gia dự án của các thành viên đội nhóm có hiệu quả hay không? Vì sao?, điều gì HS tự nhận thấy cần chú ý cải thiện trong các DAHT lần sau?

3. Thảo luận

Trên đây là kế hoạch bài dạy cá nhân, thiết kế mô phỏng khung lí thuyết DHDA, dùng cho dạy nội dung tự nhiên và xã hội, lớp 4, mạch nội dung "địa phương và các vùng miền của Việt Nam". Kế hoạch này tác giả nêu ra ngõ hầu đón nhận sự trao đổi, chia sẻ nghiệp vụ cùng đồng nghiệp, sinh viên, học viên ngành Giáo dục Tiểu học nhằm cải tiến sao cho phù hợp hơn với từng đơn vị. Học thông qua DAHT là một cách học tập còn khá mới ở trường tiểu học công lập cả nước vì nhiều lí do. Trong số đó, có lí do về năng lực nghề của GVTH còn chưa đều, chưa đủ để tự khái quát nội dung chương trình và tự đề xuất thiết kế các chuyên đề bài dạy phù hợp với địa phương. Do vậy, các bước của kế hoạch DAHT khi đưa vào vận dụng thiết kế, tổ chức triển khai cho HSTH, lớp 4 ở những lần đầu còn khá xa lạ với thói quen học của HS, cho nên GV nên thực hiện và từng bước rút kinh nghiệm.

Hiện tại, bộ Tài liệu giáo dục địa phương Tỉnh Bình Dương đã được công bố dùng trong bậc học tiểu học của Tỉnh nhà, trình độ học sinh lớp 2, cụ thể là: chủ đề 1 có tên là *Các nhân vật lịch sử tiêu biểu của tỉnh Bình Dương*, chủ đề 6 có nhan đề *Làng nghề truyền thống gốm sứ ở tỉnh Bình Dương* (UBND tỉnh Bình Dương, Sở Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu giáo dục địa phương Tỉnh Bình Dương,* NXB Giáo dục Việt Nam). Nguyễn Hồng Sáng (cb) Nguyễn Thị Kim Tuyết, Đỗ Thị Hồng Cúc (2022), *Thực hành Lịch sử địa phương tỉnh Bình Dương lớp 4*, NXB Giáo dục Việt Nam. Nguyễn Hồng Sáng (cb) Nguyễn Thị Kim Tuyết, Đỗ Thị Hồng Cúc (2022), *Thực hành Địa lí địa phương tỉnh Bình Dương lớp 4*, (tái bản lần thứ sáu), NXB Giáo dục Việt Nam. Nguyễn Hồng Sáng (cb) Nguyễn Thị Kim Tuyết, Đỗ Thị Hồng Cúc (2022), *Thực hành Lịch sử địa phương tỉnh Bình Dương lớp 5*, (tái bản lần thứ sáu), NXB Giáo dục Việt Nam đã sắp xếp nội dung bài 1 tựa đề *Các làng nghề và lễ hội truyền thống*. Ưu điểm của bộ sách là: các chủ đề được biên soạn rất tinh gọn, dễ hiểu, hình ảnh đẹp, hướng dẫn cụ thể các bước và cách thức triển khai hoạt động giáo dục - như vậy, bộ sách tạo cho thuận tiện cho GV khi dạy và HS khi học. Tuy nhiên, theo chủ kiến của tác giả tham luận thì việc đưa các chủ đề này vào dạy cho HS lớp 2 có vẻ chưa phù hợp, quá sức HS so với tâm lí và nhận thức của độ tuổi này. Việc đưa nội dung *Các làng nghề và lễ hội truyền thống* cho học sinh lớp 5, có vẻ làm cho vấn đề giáo dục nghề truyền thống gắn liền với quá trình lịch sử khẩn hoang, định hình văn hóa…của Tỉnh không liền mạch - điều này tác động làm giảm đi tính khoa học vốn có của vấn đề lịch sử và khó để học sinh hình thành năng lực nhận thức lịch sử - địa lí như mục tiêu cần đạt của Chương trình 2018. Do vậy, tác giả tham luận đã thiết kế DAHT này đưa vào dạy cho HS lớp 4.

Kế hoạch này được tác giả tham chiếu với chuẩn năng lực dành cho HS bậc tiểu học, lớp 4 - Chương trình môn học Lịch sử và Địa lí, ban hành năm 2018. Thực tiễn hoạt động nghề chỉ rõ, sự thành công hay thất bại của người GV tùy thuộc vào khả năng sáng tạo và vận dụng kết hợp các nhóm phương pháp với nhau - không có phương pháp nào là chìa khóa vạn năng. Và kế hoạch dự án học tập này được thiết kế từ góc độ là người đang giảng dạy, đào tạo nghiệp vụ nghề cho GVTH tương lai. Hơn nữa do đặc tính mở của Chương trình 2018, quyền tự chủ được trao cho nhà trường và GV dạy lớp khá cao. Do đó, hiện tại mỗi địa phương đều đã tổ chức biên soạn tài liệu dùng riêng trong các nhà trường, cho từng bậc học nội tỉnh - động thái đó là ưu điểm của các cấp quản lí chuyên môn về giáo dục ở địa phương. Thế nhưng, hiệu quả giáo dục *lịch sử và truyền thống địa phương* lại không thể do các cấp quản lí chuyên môn quyết định. Mà nó phụ thuộc hẳn vào trình độ, năng lực nghề của đội ngũ GV. Do vậy, khi tham khảo kế hoạch DAHT này để vận dụng vào thực tiễn từng đơn vị sẽ có những bất cập, nhất thiết nên có sự nghiên cứu điều chỉnh, cải tiến cho phù hợp với điều kiện thực tiễn và đặc điểm đối tượng.

Bài viết này, tác giả chọn phương pháp, hình thức dạy nội dung *lịch sử và văn hóa truyền thống địa phương* bằng DAHT, bởi vì tác giả có thể sử dụng kết hợp nhiều phương pháp, hình thức tổ chức khác nhau để điều phối HS giải quyết các vấn đề của DAHT, khối lượng lớn kiến thức, kĩ năng và phẩm chất cốt lõi của bậc học phần nào giảm khô cứng, HS sẽ dễ đón nhận hơn. Hình thức tổ chức học tập qua dự án không hẳn toàn ưu điểm, song nó phát huy khá hiệu quả đối với mục tiêu hình thành năng lực lịch sử - địa lí cho HS lớp 4 ở nội dung này. Nội dung *lịch sử và văn hóa truyền thống địa phương* có thể xây dựng lồng ghép vào nội dung lớn Nam Bộ, đưa vào tiểu nội dung *dân cư, hoạt động sản xuất và một số nét văn hóa*, chứ không nhất thiết phải tách riêng thành một dự án chuyên đề; không gian, thời gian tổ chức DAHT có thể linh hoạt điều chỉnh. Nội dung trên có thể tổ chức cho HS học tại thực địa…, được như vậy thì HS càng có cơ hội thay đổi môi trường, tâm lí cũng vui vẻ hơn, nhưng vẫn đảm bảo nhiệm vụ bài học. Dù là hình thức nào được chọn thì khi thiết kế kế hoạch dạy cho nội dung trên cần được sự thống nhất, chấp thuận của cấp quản lí chuyên môn từ trước khi năm học mới bắt đầu. Ưu điểm của học tập qua dự án là tích hợp được nội dung của nhiều môn học, mạch kiến thức, chủ đề của khối lớp, tạo cơ hội để HS tự học, tự tìm hiểu khám phám kiến thức, trau dồi kĩ năng sử dụng công nghệ có ích cho học tập.

Giáo viên khi thiết kế các tiêu chí đánh giá cho nhiệm vụ DAHT theo từng bước triển khai nhiệm vụ học tập cho HS cần đối sánh với mục tiêu, nhiệm vụ của dự án tổng thể. Mục tiêu các nhiệm vụ cụ thể phải tương thích với mục tiêu của dự án tổng thể theo tiến trình bài dạy và mức độ năng lực HS cần đạt. Vì kết quả phản ánh qua thang đo đã chỉ ra những ưu điểm, hạn chế cụ thể khiến cho việc cải tiến sau DAHT thuận lợi. Vấn đề bồi dưỡng năng lực nghề thường xuyên có trọng tâm, theo nhu cầu của các nhà trường tiểu học có lẽ nên được bàn luận sâu ở diễn đàn phù hợp.

4. Kết luận

Trên cả bình diện lí luận và thực tiễn hoạt động sư phạm phản ánh rõ: mỗi phương pháp, hình thức tổ chức dạy học đều có ưu điểm hoặc hạn chế riêng - việc sử dụng phương pháp, phương tiện và chọn hình thức tổ chức dạy học đạt hiệu quả cao hay thấp còn tùy thuộc vào kỹ năng nghề của GV, một phần phụ thuộc vào điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động dạy - học và đặc điểm đối tượng HS. Do vậy, không thể đặt sẵn một khuôn mẫu nào cho GV về phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động dạy học. Chuẩn năng lực HS cần đạt, xét riêng ở môn học Lịch sử và Địa lí như Chương trình 2018 yêu cầu, thật sự đã tạo áp lực gấp nhiều lần cho GV tiểu học.

Thực tiễn hoạt động giáo dục của bậc học tiểu học trong điều kiện hiện tại và kế hoạch HTDA minh họa nêu trên đặt ra yêu cầu cần có sự phối hợp toàn diện của GV cùng dạy chung một khối lớp. Điều kiện để thiết kế, tổ chức được DAHT đối với GV là: cần nghiên cứu khái quát nội dung chương trình bậc học, môn học và môn học liên quan thì mới có thể tự chủ khi thiết kế kế hoạch bài dạy. Giáo viên nên tự chủ khi chọn các nội dung tích hợp phù hợp với đối tượng, sử dụng phương pháp, chọn hình thức tổ chức tối ưu cho hoạt động giáo dục. Bài toán nâng cao chất lượng dạy - học phân môn Lịch sử và Địa lí lớp 4, 5 đặt niềm tin trọn vẹn vào sự tâm huyết, thái độ chủ động của GV, tổ chuyên môn trong việc nghiên cứu thực hiện chương trình, xây dựng kế hoạch giảng dạy môn học, kế hoạch bài dạy của từng cá nhân giáo viên tại mỗi đơn vị. Việc tổ chức quản lý, bồi dưỡng chất lượng nghiệp vụ chuyên môn hiệu quả trở thành đòn bẩy làm thay đổi chất lượng dạy - học không chỉ đối với môn học mà còn tác động sâu rộng đến chất lượng giáo dục bậc học trong bối cảnh đương thời/.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Hoàng Anh Đức, Tô Thụy Diễm Quyên (2019), *Học tập qua dự án*, NXB. Giáo dục Việt Nam.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể* (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT - BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử và Địa lí (Cấp Tiểu học)*, (Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), Hà Nội.
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Công văn số 2345/BGDDT-GDTH (V/v hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường cấp tiểu học), Hà Nội, ngày 07 tháng 6 năm 2021.
5. UBND tỉnh Bình Dương, Sở Giáo dục và Đào tạo (2022), *Tài liệu giáo dục địa phương Tỉnh Bình Dương*, NXB Giáo dục Việt Nam.
6. Nguyễn Hồng Sáng (cb) Nguyễn Thị Kim Tuyết, Đỗ Thị Hồng Cúc (2022), *Thực hành Lịch sử địa phương tỉnh Bình Dương lớp 4*, NXB Giáo dục Việt Nam.
7. Nguyễn Hồng Sáng (cb) Nguyễn Thị Kim Tuyết, Đỗ Thị Hồng Cúc (2022), *Thực hành Địa lí địa phương tỉnh Bình Dương lớp 4*, (tái bản lần thứ sáu), NXB Giáo dục Việt Nam.
8. Nguyễn Hồng Sáng (cb) Nguyễn Thị Kim Tuyết, Đỗ Thị Hồng Cúc (2022), *Thực hành Lịch sử địa phương tỉnh Bình Dương lớp 5*, (tái bản lần thứ sáu), NXB Giáo dục Việt Nam

MỘT SỐ BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ CHO TRẺ 4 - 5 TUỔI THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG KỂ CHUYỆN THEO TRANH

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Diệp
Khoa Sư Phạm – Trường ĐH Thủ Dầu Một
Mail: diepntn@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Ngôn ngữ là công cụ giúp cho trẻ em giao tiếp, trao đổi. Nhờ có ngôn ngữ, trẻ có thể nói lên những suy nghĩ của mình và mở rộng khả năng giao tiếp trong học tập cũng như vui chơi. Nhiệm vụ phát triển ngôn ngữ cho trẻ là một trong những mục tiêu quan trọng trong các mục tiêu của giáo dục mầm non. Giáo viên mầm non cần phát triển ngôn ngữ cho trẻ trong tất cả các loại hình hoạt động giáo dục ở mọi nơi, mọi lúc trong trường mầm non. Một trong những hoạt động tạo cơ hội phát triển ngôn ngữ cho trẻ nhiều nhất là hoạt động kể chuyện theo tranh. Thông qua hoạt động dạy trẻ kể chuyện theo tranh, giúp trẻ phát triển ngôn ngữ mạch lạc, phát âm rõ ràng hơn, vốn từ của trẻ tăng lên. Ngoài ra hoạt động kể chuyện theo tranh còn là phương tiện giáo dục trẻ một cách toàn diện

Từ khóa: Kể chuyện theo tranh, ngôn ngữ nói, trẻ mầm non.

I. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ là công cụ giúp cho con người giao tiếp, trao đổi và đi đến hiểu biết lẫn nhau. Cho nên nếu không có một thứ ngôn ngữ chung cho cả cộng đồng dùng để giao tiếp, để thắt chặt các mối quan hệ thì xã hội cũng không thể tồn tại được. Quá trình trưởng thành của đứa trẻ bên cạnh thể chất và trí tuệ thì ngôn ngữ là công cụ để trẻ học tập, vui chơi ở trường mầm non. Ngôn ngữ cần cho tất cả các hoạt động và ngược lại, mọi hoạt động tạo cơ hội cho ngôn ngữ trẻ phát triển.

Đối với trẻ, ngôn ngữ là phương tiện để phát triển tư duy, là công cụ hoạt động trí tuệ và là phương tiện để giáo dục tình cảm, thẩm mỹ cho trẻ. Ngoài ra ngôn ngữ còn là phương tiện để giao tiếp quan trọng nhất đặc biệt là đối với trẻ nhỏ, đó là phương tiện để giúp trẻ giao lưu cảm xúc với những người xung quanh. Vì vậy giáo viên cần tổ chức hoạt động nhằm phát triển ngôn ngữ cho trẻ. Trong các hoạt động ở trường mầm non thì hoạt động kể chuyện theo tranh giúp trẻ mở rộng vốn từ ngữ phong phú đa dạng, rèn cho trẻ phát âm chính xác, biết sử dụng nhiều loại câu, diễn đạt ngôn ngữ mạch lạc rõ ràng khi trẻ thực hành kể chuyện. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động kể chuyện theo tranh ở trường mầm non chưa phong phú và còn một số hạn chế trong việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ. Vì vậy cần có những biện pháp phù hợp để phát triển ngôn ngữ cho trẻ.

II. Phương pháp nghiên cứu

1. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết

Khái quát hóa, hệ thống hóa các cơ sở lý luận, các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài, nghiên cứu tài liệu có liên quan đến phát triển ngôn ngữ của trẻ thông

qua kể chuyện. Sau đó phân tích, tổng hợp, sắp xếp, chọn lọc các dữ liệu cần thiết để thực hiện đề tài. Nhằm thu thập các thông tin, dữ liệu có liên quan đến vấn đề cần được nghiên cứu để hình thành cơ sở lý luận.

2. Phương pháp phân tích tổng kết: Phân tích, tổng kết các số liệu và tài liệu đã thu thập được.

3. Phương pháp khảo sát và phỏng vấn giáo viên đang dạy trẻ 4 – 5 tuổi ở một số trường mầm non.

III. Kết quả và thảo luận

1. Phát triển ngôn ngữ cho trẻ

Trong cuốn sách Phát triển ngôn ngữ trẻ thơ (Developing language in early - childhood - 2008) , Otto Beverly - một chuyên gia trong lĩnh vực phát triển ngôn ngữ trẻ em của đại học Illinois Hoa Kì đã nhìn nhận ngôn ngữ trẻ em là một sự biểu hiện tích hợp của các thành tố ngôn ngữ: ngữ âm, nghĩa của từ và cấu tạo từ, ngữ pháp, và ngữ dụng. Bà Oto Beverly nhìn ngôn ngữ trẻ ở cả hai phương diện cấu trúc và chỉnh thể. Về mặt cấu trúc, ngôn ngữ được tạo bởi các đơn vị ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và ngữ dụng. Về mặt chính thể, ngôn ngữ thể hiện trong đơn vị giao tiếp. Như vậy, phát triển ngôn ngữ cho trẻ phát triển từng mặt các đơn vị ngôn ngữ nhưng lại phải đạt đến sự tích hợp các thành tố đó trong một đơn vị giao tiếp chỉnh thể là ngôn bản, lời nói mạch lạc mà nó biểu hiện ở hai dạng là đối thoại và độc thoại. Lời nói đối thoại ở trẻ là khả năng tương tác ngôn ngữ của trẻ với những người xung quanh còn độc thoại là khả năng kể chuyện, bày tỏ ý nghĩ của mình, trình bày một cái gì đó để cho người khác có thể hiểu được. [4]

2. Nhiệm vụ phát triển ngôn ngữ nói cho trẻ

a. Giáo dục chuẩn mực ngữ âm tiếng Việt

- Luyện cho trẻ nghe âm thanh ngôn ngữ.

- Dạy trẻ phát âm đúng các âm vị, trong các kết hợp âm tiết - từ - câu theo chuẩn mực âm thanh tiếng Việt.

- Trẻ học điều chỉnh hơi thở ngôn ngữ, rèn luyện cho trẻ sử dụng ngữ điệu để tạo nên sự biểu cảm về phương diện âm thanh lời nói.

- Sửa các lỗi phát âm cho trẻ: do bộ máy phát âm của trẻ chưa hoàn chỉnh nên cần sửa các lỗi nói ngọng (phát âm sai âm vị, thanh điệu).

b. Hình thành và phát triển vốn từ cho trẻ

- Làm giàu vốn từ cho trẻ: làm tăng số lượng từ trong vốn từ của trẻ, cung cấp thêm các từ tên gọi của các sự vật, hiện tượng các hoạt động, trạng thái, các tính chất, đặc điểm của sự vật, hiện tượng.

- Nâng cao khả năng hiểu nghĩa của từ ở trẻ, dạy trẻ dùng từ chính xác, cung cấp thêm từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa giúp trẻ có thể lựa chọn từ và sử dụng từ chính xác khi diễn đạt.

- Tích cực hóa vốn từ của trẻ: dạy cho trẻ sử dụng đúng trong cấu trúc câu, sử dụng nhiều câu khác nhau trong hoạt động giao tiếp.

c. Dạy trẻ sử dụng các mẫu câu tiếng Việt

Dạy trẻ nói đúng các mẫu câu theo cấu trúc câu tiếng Việt trong các tình huống giao tiếp.

d. Phát triển lời nói mạch lạc

Rèn luyện khả năng tư duy ngôn ngữ và phát triển lời nói mạch lạc trong giao tiếp. Phát triển lời nói mạch lạc là phát triển ở trẻ khả năng nghe hiểu ngôn ngữ, khả năng trình bày có logic, có trình tự, có hình ảnh một nội dung nhất định.

e. Phát triển lời nói nghệ thuật thông qua việc cho trẻ tiếp xúc với thơ và truyện

Tuổi mầm non rất nhạy cảm với nghệ thuật ngôn ngữ. Những câu chuyện đặc biệt hấp dẫn trẻ. Chính vì vậy, cho trẻ tiếp xúc với thơ, truyện là một con đường phát triển lời nói, đặc biệt là lời nói nghệ thuật.

f. Giáo dục tình yêu đối với tiếng mẹ đẻ và văn hóa giao tiếp ngôn ngữ

Giáo dục văn hóa giao tiếp ngôn ngữ cũng là một nội dung quan trọng trong việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ. Văn hóa giao tiếp ngôn ngữ thể hiện trong tất cả các thành tố ngôn ngữ như: sử dụng âm thanh, ngữ điệu sao cho phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp. Bên cạnh đó cũng cần chú ý rèn luyện cho trẻ sử dụng phối hợp các phương tiện phi ngôn ngữ như cử chỉ, điệu bộ.

3. Đặc điểm phát triển ngôn ngữ của trẻ 4 – 5 tuổi:

a. Đặc điểm vốn từ.

Vốn từ trẻ tăng nhanh khoảnh 1300 – 2000 từ. Trong đó danh từ và động từ chiếm ưu thế, tính từ và các loại từ khác nhau trẻ đã sử dụng nhiều hơn. Trẻ đã sử dụng chính xác các từ chỉ tính chất không gian như: Cao, thấp, dài, ngắn; các từ chỉ tốc độ: nhanh, chậm. Ngoài ra các từ có khái niệm tương đối như: Hôm nay, hôm qua, ngày mai, trẻ vẫn dùng chưa chính xác.

b. Đặc điểm về phát âm

Trẻ 4 – 5 tuổi đã phát âm tốt hơn, rõ hơn, ít ê a. Trẻ vẫn còn sai những âm thanh khó hoặc những từ có 2, 3 âm vị, sai những âm tiết có nhiều âm vị. Trẻ có thể phát âm mềm dẻo, các loại âm của tiếng mẹ đẻ mà trẻ được giao tiếp.

c. Đặc điểm về ngữ pháp và lời nói mạch lạc

Trẻ biết dùng câu dài hơn (chủ ngữ, vị ngữ là 1 cụm từ). Trẻ ít sử dụng câu ghép hạn chế sử dụng câu cụt hơn. Trẻ đã có khả năng kể lại chuyện, kể theo tranh và kể theo trình tự trước sau. Trẻ có thể nói mạch lạc và đọc được những bài đồng dao, thơ. Tuy nhiên, vẫn còn trẻ dùng từ chưa chính xác.còn một số trẻ khó nhớ và nói còn ngọng, nói chưa lưu loát.

Tóm lại, trẻ 4 – 5 tuổi có vốn từ phong phú hơn trẻ mẫu giáo bé về số lượng cũng như từ loại. Trẻ sử dụng được nhiều loại mẫu câu khác nhau. Tư duy của trẻ phát triển

hơn, trẻ biết so sánh nhận ra đặc điểm giống, khác nhau của sự vật. Ngôn ngữ của trẻ rõ ràng hơn, có nội dung hơn. Trong ngôn ngữ độc thoại, trẻ thường dùng những câu, những đoạn ngắn. Trẻ không chỉ đàm thoại về những gì trẻ đang tri giác mà còn biết đàm thoại về những nội dung mà trẻ biết. Trẻ có thể kể lại một câu chuyện mà trẻ biết hoặc được nghe kể, có thể kể theo tranh hoặc đồ chơi, đồ vật. Mặc dù phần lớn lời kể của trẻ bắt chước theo mẫu của người lớn.

4. Dạy trẻ kể chuyện theo tranh

Ở trong trường mầm non, trẻ 4 – 5 tuổi đã được học kể chuyện theo tranh về đồ vật hoặc tranh có chủ đề. Trẻ chủ yếu học cách đặt những câu chuyện miêu tả theo tranh về đồ vật cũng như tranh có chủ đề. Trẻ có khả năng đặt lời kể có liên kết không lớn bởi vì ở độ tuổi này, lời nói đang được hoàn thiện, tính tích cực và hoạt động nói năng đang tăng dần.Trẻ chủ yếu học cách đặt những câu chuyện miêu tả theo tranh vẽ đồ vật cũng như tranh có chủ đề. Kể chuyện theo tranh có chủ đề được các nhà nghiên cứu coi như một con đường phát triển ngôn ngữ mạch lạc rất phù hợp với trẻ mẫu giáo khi trẻ lớn đã có một vốn từ khá phong phú, khả năng ngôn ngữ mạch lạc đã đạt đến một mức độ đáng kể. Có thể sử dụng một số hoạt động kể chuyện theo tranh sau đây:

- Sử dụng tranh kết hợp với lời kể mẫu của cô.

- Sử dụng tranh kết hợp với trò chuyện theo hệ thống câu hỏi.

- Kể chuyện theo tranh trẻ tự vẽ.

a. Kể chuyện theo tranh được tiến hành kết hợp với lời kể mẫu của cô

Thời gian đầu tiên trẻ gần như nhắc lại từng lời mẫu câu câu kể, nhưng dần dần trong cách lời kể của chúng bắt đầu xuất hiện thường xuyên hơn những yếu tố sáng tạo. Vào cuối năm, nếu trẻ đã học kể chuyện theo mẫu, cô có thể nâng cao yêu cầu lên, đưa trẻ vào hình thức tự kể chuyện. Chẳng hạn, cô giáo đưa ra mẫu kể về một bức tranh này còn trẻ lại kể về một bức tranh khác.

Sử dụng tranh kết hợp với lời kể của cô là cho trẻ quan sát tranh xem bức tranh đó nói về chủ đề gì với mục đích giúp trẻ nhận biết và hứng thú hướng tới bức tranh đó. Từ chổ cho trẻ quan sát tranh, cô sẽ kể câu chuyện của mình cho trẻ nghe. Trong quá trình đó, nhận thức của trẻ được củng cố bằng các chi tiết tình huống xảy ra trong tranh thông qua lời kể của cô giáo. Từ đó, trẻ được khắc sâu thêm nội dung của câu chuyện, khả năng ghi nhớ có chủ định được phát triển. Lời kể của cô có tác dụng giúp trẻ tri giác toàn bộ câu chuyện thông qua bức tranh, thấy được mối quan hệ giữa các nhân vật trong đó. Mẫu lời kể của cô cũng là chuẩn mực để trẻ noi theo.

b. Kể chuyện theo tranh được tiến hành kết hợp với trò chuyện theo hệ thống câu hỏi.

Biện pháp này giúp trẻ nhớ lại trình tự câu chuyện bằng hệ thống câu hỏi, tạo cho trẻ tự xây dựng được dàn ý của câu chuyện, trình tự nội dung. Trẻ có thể diễn đạt câu chuyện theo khuôn mẫu dễ dàng hơn.

Bước 1: Cô cùng trẻ trao đổi, đàm thoại về chủ đề.

Bước 2: Cô kể mẫu lại 2 lần

Bước 3: Cô giải thích từng phần câu chuyện

+ Phần mở đầu

+ Phần nội dung:

+ Phần kết thúc

Bước 4: Cho trẻ suy nghĩ và kể lại câu chuyện theo mẫu của cô sao cho càng nhiều trẻ kể lại càng tốt.

Bước 5: Đánh giá và nhận xét.

c. Kể chuyện theo tranh trẻ tự vẽ (bài vẽ trẻ tự thực hiện trong giờ hoạt động tạo hình)

Bước 1: Cô cùng trẻ trao đổi, đàm thoại về chủ đề.

Bước 2: Cho trẻ nói về bức tranh vẽ của mình: vẽ ai và vẽ như thế nào.

Bước 3: Cô cùng trẻ xây dựng dàn ý cho từng phần bằng câu hỏi gợi ý.

+ Mở đầu

+ Nội dung

+ Kết thúc

Bước 4: cho trẻ kể lại hoàn chỉnh câu chuyện.

Bước 5: Nhận xét, đánh giá.

Phần mở đầu của hoạt động giúp trẻ phát triển lời nói mạch lạc. Phần sau sẽ hình thành lời nói đúng ngữ pháp và tích cực hóa vốn từ của trẻ. Nội dung của hoạt động giúp phát triển lời nói mạch lạc dạy trẻ đặt câu chuyện có cốt truyện theo tranh. Phát triển kỹ năng tự nghĩ ra các sự kiện trước và sau sự kiện trong tranh, hình thành lời nói đúng ngữ pháp và tích cực hóa vốn từ.

5. Thực trạng phát triển ngôn ngữ cho trẻ thông qua hoạt động kể chuyện theo tranh ở một số trường mầm non tại Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Bảng số liệu khảo sát thực trạng phát triển ngôn ngữ cho trẻ thông qua hoạt động kể chuyện theo tranh ở một số trường mầm non tại Thủ Dầu Một, Bình Dương dưới dây cho thấy tỷ lệ phần trăm các nội dung phát triển ngôn ngữ cho trẻ 4 – 5 tuổi ở mức độ tốt trở lên còn thấp chiếm tử 28% đến 54%, mức độ trung bình trở xuống chiếm tỷ lệ từ 45% đến 72%. Trong đó nội dung vốn từ có tỷ lệ trẻ ở mức độ tốt trở lên chiếm cao nhất 54%, còn nội dung lời nói nghệ thuật có tỷ lệ ở mức độ tốt trở lên là thấp nhất 28%. Nội dung có tỷ lệ trẻ ở mức độ trung bình trở xuống thấp nhất là lời nói nghệ thuật và lời nói mạch lạc.

Nội dung	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Thấp	Rất thấp
Phát âm	16%	37%	31%	14%	2%
Vốn từ	21%	33%	25%	16%	5%
Nói đúng ngữ pháp	18%	24%	31%	21%	6%
Lời nói mạch lạc	16%	18%	33%	21%	14%

Lời nói nghệ thuật	12%	16%	27%	25%	20%

Chính vì vậy, giáo viên cần có những biện phát giúp trẻ phát triển ngôn ngữ thông qua hoạt động kể chuyện. Đặc biệt là phát triển ngôn ngữ mạch lạc và lời nói nhệ thuật cho trẻ.

6. Một số biện pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ 4 – 5 tuổi thông qua hoạt động kể chuyện theo tranh

6.1. Tạo môi trường phát triển lời nói mạch lạc trong lớp học

Tạo môi trường kể chuyện bởi những đồ dùng như tranh ảnh, khung rối, mô hình, con rối,...Hình thức phải đẹp, đa dạng, phong phú thì mới thu hút được sự chú ý của trẻ nhiều hơn. Trẻ bị cuốn hút vào và tập trung nghe cô kể chuyện, hứng thú tham gia hoạt động để hiểu nội dung câu chuyện cô kể và có thể kể lại câu chuyện bằng những đồ dùng mà cô chuẩn bị.

Khi thực hiện các hoạt động kể chuyện theo tranh bố trí sắp xếp các đồ dùng, học cụ, khung sân khấu, sắp đặt tranh, trang trí tranh ảnh to, rõ, đẹp sinh động phù hợp với chủ đề để tạo môi trường học tốt và thoải mái cho trẻ. Để có những đồ chơi mới lạ và hấp dẫn trẻ trong tổ chức hoạt động kể chuyện theo giáo viên nên tận dụng các nguyên liệu vật liệu có sẵn ở địa phương như sách báo, lịch cũ, ống lon, chai nhựa, xốp, vải vụn, cành cây khô...nhằm lôi cuốn trẻ tích cực hoạt động từ đó ngôn ngữ của trẻ được phát triển

6.2. Sử dụng đa dạng các đồ dùng trực quan như tranh ảnh, phim ảnh, mô hình, khung rối, đồ vật, đồ chơi, vật thật

Sử dụng các phương tiện trực quan như tranh ảnh, phim ảnh, mô hình, khung rối, đồ vật, đồ chơi, vật thật trong việc phát triển lời nói mạch lạc là biện pháp đặc biệt quan trọng và có hiệu quả bởi nó phù hợp với tư duy trực quan hình tượng của trẻ. Khi được tiếp xúc với đồ dùng trực quan kết hợp với đàm thoại, không chỉ phát triển lời nói mạch lạc cho trẻ hình thành biểu tượng mới, phát triển khả năng tri giác của trẻ. Ngoài ra, việc sử dụng đa dạng các đồ dùng sẽ giúp trẻ hứng thú hơn với giờ học, đạt được mục đích, yêu cầu đã đề ra.

Trong hoạt động kể chuyện, cô giáo cần thường xuyên sử dụng đa dạng các đồ dùng trực quan: tranh ảnh, phim ảnh, mô hình, khung rối, đồ vật, đồ chơi, vật thật. Sử dụng đồ dùng trực quan là phương pháp dạy học rất tích cực. Tuy nhiên, nếu trực quan không phù hợp và không sử dụng hợp lý thì sẽ không mang lại hiệu quả như ý muốn, thậm chí còn phản tác dụng. Đồ dùng trực quan không chỉ tái hiện nội dung tác phẩm mà còn có ý nghĩa giải thích từ khó cho trẻ. Vì vậy, cô giáo cần lựa chọn đồ dùng phù hợp, phát huy hết tác dụng

Giáo viên phải lựa chọn tranh ảnh có nội dung phù hợp chủ đề, lứa tuổi, trẻ chưa biết đọc, vì vậy các câu chuyện đến được với trẻ phải qua giọng đọc và lời kể của cô giáo truyền đạt tới trẻ. Giáo viên trước khi truyền đạt một câu chuyện đến với trẻ phải

nghiên cứu một cách kĩ lưỡng nội dung câu chuyện cho phù hợp. Việc lựa chọn nội dung của tranh vô cùng quan trọng nó quyết định sự hoàn thiện và phát triển nhân cách trẻ.

6.3. Sử dụng trò chơi phát triển lời nói mạch lạc

Hoạt động vui chơi là nơi trẻ thể hiện được tốt nhất lời nói của mình và là nơi được thỏa mãn nhu cầu tự khẳng định, nhu cầu tìm kiếm khám phá thế giới xung quanh. Từ đó giúp trẻ hình thành động cơ chơi, mục đích chơi. Đây là nền tảng của hoạt động học tập, bởi vì với trẻ mẫu giáo "học mà chơi, chơi mà học". Với trẻ, vui chơi là hoạt động chủ đạo, trẻ học thông qua chơi. Vì vậy, để phát triển ngôn ngữ cho trẻ thì sử dụng trò chơi là một biện pháp hiệu quả.

Việc sử dụng trò chơi, không chỉ đáp ứng nhu cầu vui chơi của trẻ mà trẻ còn học thông qua trò chơi. Trò chơi có vai trò rất lớn trong việc hình thành tình cảm, thái độ, phát triển nhận thức, tư duy và đặc biệt phát triển lời nói mạch lạc cho trẻ nhằm thỏa mãn nhu cầu được vui chơi của trẻ, tạo cảm giác thoải mái và qua đó phát triển lời nói mạch lạc cho trẻ. Các trò chơi phát triển kĩ năng nói mạch lạc, giao tiếp ngôn ngữ có văn hóa như các trò chơi đóng vai theo chủ đề: Mẹ và con, bán hàng, cô giáo, bác sĩ khám bệnh...

6.4. Tăng cường kết hợp sử dụng bài hát, câu đố, đồng dao, tục ngữ trong hoạt động kể chuyện theo tranh

Đối với trẻ mầm non nói chung và trẻ 4 – 5 tuổi nói riêng, trẻ rất nhạy cảm với nghệ thuật ngôn từ. Âm điệu, hình tượng của các bài hát ru, đồng dao, ca dao, dân ca sớm đi vào tâm hồn tuổi thơ. Những bài hát, câu đố, đồng dao, tục ngữ đặc biệt hấp dẫn trẻ.

Đồng dao, ca dao, tục ngữ có chức năng thoả mãn nhu cầu vui chơi của các em nhỏ, do lời đồng dao gắn với trò chơi, ca dao gắn với lời bài hát và tục ngữ là những lời thơ đa màu sắc của cuộc sống xung quanh trẻ. Với những đặc điểm nổi bật về nội dung và nghệ thuật như vậy, đồng dao, ca dao, tục ngữ thực sự là một món ăn tinh thần thực sự không thể thiếu được đối với trẻ thơ.

Những bài đồng dao, ca dao có nội dung gần gũi, trẻ thường đọc khi vui chơi như các bài: "Dung dăng dung dẻ"; " Kéo cưa lừa xẻ";…Ví dụ: Khi trẻ chơi trò chơi " Rồng rắn lên mây " thì bản thân trẻ lúc đó không những hóa thân vào các nhân vật trong trò chơi mà trẻ còn được thỏa mãn nhu cầu tâm sinh lý của lứa tuổi mầm non, được vui chơi nô đùa thỏa thích, được khám phá, được làm quen với lời bài đồng dao…

Để phát triển ngôn ngữ cho trẻ thông qua hoạt động kể chuyện theo tranh, giáo viên có thể áp dụng, lồng ghép cho trẻ ở rất nhiều các hoạt động sử dụng bài hát, câu đố, đồng dao, tục ngữ trong hoạt động ổn định, gây hứng thú cho trẻ trong giờ học kể chuyện. Tạo điều kiện thay đổi không khí, trạng thái khi kể chuyện. Làm cho trẻ thấy

hứng thú, có nhiều cơ hội trải nghiệm, giúp cho trẻ phát triển ngôn ngữ một cách tự tin và toàn diện nhất.

6.5. Khuyến khích trẻ trò chuyện, đặt câu hỏi và thực hành kể chuyện

Tạo mọi điều kiện tốt nhất để cho trẻ phát triển ngôn ngữ mạch lạc, có vốn từ phong phú, giúp trẻ biết thể hiện nội dung câu chuyện. Thông qua các hoạt động cho trẻ được giao tiếp với nhau nhiều hơn, cô trò chuyện với trẻ khuyến khích trẻ trả lời. Cô giáo biết lắng nghe những câu hỏi của trẻ trong những trường hợp trẻ còn lúng túng hay chưa hiểu về cách thể hiện chuyện, cô uốn nắn cho trẻ trong cách thể hiện các nhân vật trong chuyện. Giáo viên lắng nghe những lời giải thích, những câu hỏi của trẻ để có cách hướng dẫn trẻ phù hợp và tạo cơ hội và khuyến khích trẻ thực hành kể chuyện, gợi ý giúp trẻ kể chuyện một cách sáng tạo.

6.6. Cho trẻ thực hành kể chuyện theo tranh

Giáo viên phải tạo điều kiện cho trẻ được thực hành giao tiếp bằng cách kể chuyện, kể lại những gì trẻ đã biết, đã thu nhận được sẽ tạo điều kiện để trẻ nói các loại câu khác nhau, rèn luyện khả năng phát âm, dùng từ, diễn đạt ý muốn một cách tốt nhất. Luôn khuyến khích thu hút trẻ tham gia vào các hoạt động kể chuyện theo tranh, kể chuyện nối tiếp theo chuyện kể của cô…

6.7. Kết hợp với phụ huynh trong việc dạy trẻ kể chuyện

Việc dạy trẻ kể chuyện không chỉ riêng nhà trường mà kết hợp với cả gia đình, đây là một biện pháp không thể thiếu. Phụ huynh chính là nhân tố quyết định trong việc phát triển ngôn ngữ cho trẻ. Có thể nói kết hợp với các phụ huynh là một việc làm rất quan trọng trong việc dạy trẻ kể chuyện để phát triển ngôn ngữ cho trẻ. Thường xuyên trao đổi với phụ huynh để hiểu rõ được tầm quan trọng của việc cho trẻ làm quen văn học. Tư vấn và giới thiệu cho phụ huynh chọn những quyển truyện phù hợp với lứa tuổi của trẻ, kể cho trẻ nghe. Nên phổ biến trong cuộc họp đầu năm, nêu lên tầm quan trọng của việc phát triển ngôn ngữ, đặc biệt là hoạt động kể chuyện.

Thường xuyên trao đổi với phụ huynh về câu chuyện trẻ đã được nghe kể trên lớp. Vận động phụ huynh về nhà cho trẻ kể lại câu chuyện đã được học cho cả nhà nghe, hoặc động viên trẻ kể một câu chuyện mà trẻ biết. Như vậy lời nói mạch lạc của trẻ được phát huy một cách phong phú và đa dạng.

IV. Kết luận

Hoạt động kể chuyện theo tranh của trẻ ở độ tuổi 4-5 tuổi là một hoạt động quan trọng cần thiết góp phần vào việc hình thành và phát triển ngôn ngữ của trẻ nói riêng và phát triển nhân cách toàn diện của trẻ. Hoạt động kể chuyện theo tranh giúp trẻ tích luỹ và mở rộng vốn từ ngữ phong phú đa dạng, giúp trẻ nói chuẩn tiếng việt. Thông qua các câu chuyện, các nhân vật, sự vật, hiện tượng gần gũi giúp cho trẻ dễ dàng tiếp cận và nhận biết thế giới vạn vật xung quanh phát triển óc tư duy sáng tạo, trí tò mò và thích khám phá từ đó nảy sinh trong trẻ nhưỡng nhận thức tình cảm đạo

đức, tình cảm thẩm mỹ, yêu quý ông bà cha mẹ, thầy cô. Yêu quý loài vật, yêu thiên nhiên cỏ cây hoa lá. Làm cho tâm hồn trẻ ngày thêm hướng thiện./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Xuân Khoa. Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mẫu giáo. NXB Đại học Sư phạm, 2003.

2. Lã Thị Bắc Lý – Lê Thị Ánh Tuyết. Giáo trình phương pháp cho trẻ mầm non làm quen với tác phẩm văn học. NXB Giáo dục, 2009.

3. Hoàng Thị Oanh – Phạm Thị Việt – Nguyễn Kim Đức. Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ dưới 6 tuổi. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.

4. Đinh Hồng Thái. Giáo trình phát triển ngôn ngữ tuổi mầm non. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2010.

5. Bùi Kim Tuyến (Chủ biên). Các hoạt động phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non. NXB Giáo dục Việt Nam, 2015.

CÁC BẤT ĐẲNG THỨC KIỂU LYAPUNOV CHO PHƯƠNG TRÌNH VI PHÂN VỚI ĐẠO HÀM PHÂN SỐ G-CAPUTO

ThS. Lê Quang Long
Khoa Sư phạm, Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: longlq@tdmu.edu.vn,

TÓM TẮT

Trong bài báo này, chúng tôi xét phương trình vi phân với đạo hàm phân số g-Caputo

$$\begin{cases} {}_{a+}^{C}D^{\alpha,g}y(t) + q(t)y(t) = 0, a < t < b, \\ y(a) = y'(a) = y(b) = 0, \end{cases}$$

với $2 < \alpha \leq 3, g \in C_{+}^{1}[a,b]$, *và* $q:[a,b] \longrightarrow R$ *là hàm liên tục. Chúng tôi thu được bất đẳng thức kiểu Lyapunov cho bài toán trên như sau:*

$$\int_a^b [g(b) - g(s)]^{\alpha-1} g'(s)|q(s)|ds \geq \Gamma(\alpha)$$

Kết quả này là mới và chưa từng được công bố trước đó.

Từ khoá: *bất đẳng thức kiểu Lyapunov, đạo hàm phân số Caputo, hàm Green.*

1. Giới thiệu

Xét phương trình vi phân cấp 2

$$\begin{cases} y''(t) + r(t)y(t) = 0, a < t < b, \\ y(a) = y(b) = 0, \end{cases} \quad (1.1)$$

với *r(t)* là hàm liên tục trên đoạn [a,b].

Lyapunov (1907) chứng minh rằng nếu *y(t)* là một nghiệm không tầm thường của phương trình (1.1) thì

$$\int_a^b |r(t)|dt > \frac{4}{b-a} \quad . \quad (1.2)$$

Bất đẳng thức (1.2) được gọi là bất đẳng thức Lyapunov. Gần đây, hướng nghiên cứu về đạo hàm phân số rất được chú trọng, nhiều nhà nghiên cứu đã tìm cách xây dựng bất đẳng thức kiểu Lyapunov cho phương trình vi phân với các đạo hàm phân số như đạo hàm phân số Riemann-Liouville, đạo hàm phân số Caputo, đạo hàm phân số Hilfer,… (xem thêm S. K. Ntouyas (2019), S. K. Ntouyas (2021)).

Năm 2014, Ferreira đã thay đạo hàm cấp 2 trong bài toán (1.1) thành đạo hàm phân số Caputo ${}_{a}^{C}D^{\alpha}(.)$. Cụ thể, Ferreira xét bài toán

$$\begin{cases} {}_{a}^{C}D^{\alpha}y(t) + q(t)y(t) = 0, a < t < b, 1 < \alpha \leq 2, \\ y(a) = y(b) = 0, \end{cases} \quad (1.3)$$

với q*(t)* là hàm liên tục trên đoạn [a,b], và thu được bất đẳng thức kiểu Lyapunov cho bài toán (1.3) như sau (Ferreira (2014)) :

$$\int_a^b |q(s)|ds > \frac{\Gamma(\alpha)\alpha^\alpha}{[(\alpha-1)(b-a)]^{\alpha-1}} \tag{1.4}$$

Trong bài báo này, chúng tôi thay đạo hàm phân số Caputo trong bài toán (1.3) bởi đạo hàm phân số bên trái g-Caputo ${}_{a+}^{C}D^{\alpha,g}(.)$, xét trường hợp bậc α cao hơn, và bổ sung thêm điều kiện ban đầu. Cụ thể, chúng tôi xét bài toán:

$$\begin{cases} {}_{a+}^{C}D^{\alpha,g}\mathrm{y(t)} + \mathrm{q(t)y(t)} = 0, \mathrm{a} < \mathrm{t} < \mathrm{b}, 2 < \alpha \leq 3, \\ y(a) = y'(a) = y(b) = 0 \end{cases} \tag{1.5}$$

với $\mathrm{g} \in \mathrm{C}_{+}^{1}[\mathrm{a},\mathrm{b}]$, và $\mathrm{q}: [\mathrm{a},\mathrm{b}] \longrightarrow \mathrm{R}$ là hàm liên tục.

Chúng tôi thu được bất đẳng thức kiểu Lyapunov cho bài toán (1.5) như sau (xem Định lý 3.3):

$$\int_a^b [g(b)-g(s)]^{\alpha-1} g'(s)|q(s)|ds \geq \Gamma(\alpha) \tag{1.6}$$

Kết quả này là mới và chưa từng được công bố trước đó.

Và để kết thúc bài báo cáo, chúng tôi cũng đưa ra một ví dụ (Ví dụ 3.5) để minh hoạ việc dùng bất đẳng thức kiểu Lyapunov chứng minh bài toán đang xét không có nghiệm nào khác ngoài nghiệm tầm thường

2. Các kiến thức chuẩn bị

Trong mục này, chúng tôi nhắc lại một số khái niệm và kết quả cơ bản, các khái niệm và kết quả này có thể tìm thấy trong I. Podlubny (1999), R. Almeida (2017), S. K. Ntouyas (2021), và T.J. Osler (1970).

Trước hết, để cho thuận tiện, ta ký hiệu:

$$C_+^1[a,b] = \{g \in C^1[a,b]: g'(t) > 0, \forall\, t \in [a,b]\}$$

Định nghĩa 2.1 (I. Podlubny, 1999). *Cho hàm* $\phi(t) \in C^n[a,b], n \in N^+$, *và* $\alpha \in (n-1,n)$. *Khi đó, đạo hàm phân số Caputo bậc* α *được định nghĩa bởi*

$${}_a^C D^\alpha \phi(t) = \frac{1}{\Gamma(n-\alpha)} \int_a^t (t-s)^{n-\alpha-1} \phi^{(n)}(s)ds,$$

với $\Gamma(.)$ *là hàm Gamma.*

Định nghĩa 2.2 (T.J. Osler, 1970). *Cho* $\alpha > 0, g \in C_+^1[a,b]$, *và* $\phi \in C^1[a,b]$. *Tích phân phân số của hàm* ϕ *tương ứng với hàm* g *được định nghĩa bởi*

$$I_{a+}^{\alpha,g}\phi(t) = \frac{1}{\Gamma(\alpha)}\int_a^t [g(t)-g(s)]^{\alpha-1} g'(s)\phi(s)ds.$$

Định nghĩa 2.3 (R. Almeida, 2017). *Cho* $\alpha > 0$; $n \in N^+$; $g, \phi \in C^n[a,b]$ *là hai hàm thoả* $g'(t) > 0, \forall t \in [a,b]$. *Đạo hàm phân số bên trái g-Caputo của hàm* ϕ *với bậc* α

được định nghĩa bởi

$$ {}_{a+}^{C}D^{\alpha,g}\phi(t) = I_{a+}^{n-\alpha,g}\left(\frac{1}{g'(t)}\frac{d}{dt}\right)^n$$

$$= \frac{1}{\Gamma(n-\alpha)}\int_a^t [g(t)-g(s)]^{n-\alpha-1} g'(s)\left(\frac{1}{g'(s)}\frac{d}{ds}\right)^n \phi(s)ds,$$

với $n = [\alpha]+1$ *nếu* $\alpha \notin N$, *và* $n = \alpha$ *nếu* $\alpha \in N$.

Trường hợp $g(t) = t, \forall\, t \in [a,b]$ thì đạo hàm phân số bên trái g-Caputo ${}_{a+}^{C}D^{\alpha,g}(.)$ trở thành đạo hàm phân số Caputo ${}_{a+}^{C}D^{\alpha}(.)$.

Bổ đề 2.4 (R. Almeida, 2017). *Cho* $n \in N^+, n-1 < \alpha < n$ *và* $g \in C_+^1[a,b]$. *Với* $\phi \in C^n[a,b]$, *ta có*

$$\left(I_{a+}^{\alpha,g}\ {}_{a+}^{C}D^{\alpha,g}\phi\right)(t) = \phi(t) + \sum_{k=0}^{n-1} c_k[g(t)-g(a)]^k,\ c_k \in R, (k = 0,\dots,n-1).$$

3. Các kết quả chính

Bổ đề 3.1. *Cho* $2 < \alpha \le 3$, *và* $g \in C_+^1[a,b]$. *Giả sử rằng* $y(t)$ *là một nghiệm của bài toán (1.5). Khi đó,* $y(t)$ *có dạng*

$$y(t) = \frac{1}{\Gamma(\alpha)}\int_a^b G(t,s)[g(b)-g(s)]^{\alpha-1} g'(s)q(s)y(s)ds,$$

với

$$G(t,s) = \begin{cases} \left(\dfrac{g(t)-g(a)}{g(b)-g(a)}\right)^2 - \left(\dfrac{g(t)-g(s)}{g(b)-g(s)}\right)^{\alpha-1}, & a \le s < t \le b, \\ \left(\dfrac{g(t)-g(a)}{g(b)-g(a)}\right)^2, & a \le t \le s \le b. \end{cases} \quad (3.1)$$

Chứng minh. Áp dụng Bổ đề 2.4, ta được

$$y(t) = -I_{a+}^{\alpha,g} y(t)q(t) + c_0 + c_1[g(t) - g(a)] + c_2[g(t) - g(a)]^2, (c_0, c_1, c_2 \in R)$$

$$= \frac{-1}{\Gamma(\alpha)} \int_a^t [g(t) - g(s)]^{\alpha-1} g'(s)q(s)y(s)\mathrm{d}s + c_0 + c_1[g(t) - g(a)] + c_2[g(t) - g(a)]^2$$

Từ điều kiện $y(a) = 0$, ta phải có $c_0 = 0$. Mặt khác:

$$y'(t) = \frac{1}{\Gamma(\alpha)}[g(t) - g(s)]^{\alpha-1} g'(a)q(a)y(a) - \frac{g'(t)}{\Gamma(\alpha)} \int_a^t [g(t) - g(s)]^{\alpha-2} g'(s)q(s)y(s)\mathrm{d}s + c_1 g'(t) + c_2 g'(t)[g(t) - g(a)]$$

Vì $g'(t) > 0, \forall\, t \in [a, b]$, và $y'(a) = 0$ nên $c_1 = 0$.

Từ $y(b) = 0$, ta được

$$0 = \frac{-1}{\Gamma(\alpha)} \int_a^b [g(b) - g(s)]^{\alpha-1} g'(s)q(s)y(s)\mathrm{d}s + c_2[g(b) - g(a)]^2,$$

hay

$$c_2 = \frac{1}{[g(b) - g(a)]^2 \Gamma(\alpha)} \int_a^b [g(b) - g(s)]^{\alpha-1} g'(s)q(s)y(s)\mathrm{d}s.$$

Suy ra

$$y(t) = \frac{-1}{\Gamma(\alpha)} \int_a^t [g(t) - g(s)]^{\alpha-1} g'(s)q(s)y(s)\mathrm{d}s + \left(\frac{g(t) - g(a)}{g(b) - g(a)}\right)^2 \frac{1}{\Gamma(\alpha)} \int_a^b [g(b) - g(s)]^{\alpha-1} g'(s)q(s)y(s)\mathrm{d}s$$

$$= \frac{1}{\Gamma(\alpha)} \int_a^b G(t, s)[g(t) - g(s)]^{\alpha-1} g'(s)q(s)y(s)\mathrm{d}s$$

với

$$G(t,s)=\begin{cases}\left(\dfrac{g(t)-g(a)}{g(b)-g(a)}\right)^2-\left(\dfrac{g(t)-g(s)}{g(b)-g(s)}\right)^{\alpha-1}, & a\le s<t\le b,\\ \left(\dfrac{g(t)-g(a)}{g(b)-g(a)}\right)^2, & a\le t\le s\le b.\end{cases}$$

Bổ đề được chứng minh.

Bổ đề 3.2. *Cho hàm Green được xác định như trong (3.1). Khi đó,*

$$\max_{t,s\in[a,b]}|G(t,s)|=1.$$

Hơn nữa,

$|G(t,s)|=1$ *khi và chỉ khi t=s= b.*

Chứng minh. Trường hợp $a\le t\le s\le b$ thì $G(t,s)=\left(\frac{g(t)-g(a)}{g(b)-g(a)}\right)^2$. Dễ thấy

$0\le G(t,s)\le 1$, và *G(t,s)=1* khi và chỉ khi *t=s= b.* (3.2)

Trường hợp $a\le s<t\le b$, xét hàm

$$h(t,s)=\left(\frac{g(t)-g(a)}{g(b)-g(a)}\right)^2-\left(\frac{g(t)-g(s)}{g(b)-g(s)}\right)^{\alpha-1}, a\le s<t\le b, 2<\alpha\le 3.$$

Cố định $t\in[a,b]$ và lấy đạo hàm $h(t,s)$ theo biến s, ta được

$$\frac{\partial h}{\partial s}(t,s)=(\alpha-1)\frac{g'(s)[g(b)-g(t)]}{[g(b)-g(s)]^2}\left(\frac{g(t)-g(s)}{g(b)-g(s)}\right)^{\alpha-2}\ge 0,\forall\, a\le s<t\le b.$$

Từ đó, $h(t,s)$ là hàm đồng biến theo biến s, hay

$$h(t,a)\le\ h(t,s)<h(t,t)=0,\forall\, t\in[a,b].$$

Suy ra

$$\max_{t,s\in[a,b]}|h(t,s)|=|h(t,a)|. \quad (3.3)$$

Kết hợp (3.2) và (3.3), ta được

$$\max_{t,s\in[a,b]}|G(t,s)|=\max\{1,\max_{t\in[a,b]}|h(t,a)|\}.$$

Để tìm $\max_{t\in[a,b]}|h(t,a)|$ ta xét hàm:

$$h(t,a)=\left(\frac{g(t)-g(a)}{g(b)-g(a)}\right)^2-\left(\frac{g(t)-g(a)}{g(b)-g(a)}\right)^{\alpha-1},t\in[a,b],2<\alpha\leq 3.$$

Ta có

$$\frac{\partial h}{\partial t}(t,a)=\frac{g'(t)[g(t)-g(a)]}{[g(b)-g(a)]^2}\left[2-(\alpha-1)\left(\frac{g(t)-g(a)}{g(b)-g(a)}\right)^{\alpha-2}\right],$$

và

$\frac{\partial h}{\partial t}(t,a)=0\Leftrightarrow\ t=a$ hoặc $t=t^*$,

với t^* xác định từ

$$g(t^*)=\left(\frac{2}{\alpha-1}\right)^{\frac{1}{\alpha-2}}\ [g(b)-g(a)]+g(a).$$

Lưu ý, $g'(t)>0,\forall t\in[a,b]$ nên $a<\ t^*<b$. Vì $h(a,a)=h(b,a)=0$ nên

$$\max_{t,s\in[a,b]}|h(t,a)|=|h(t^*,a)|=\left|\left(\frac{2}{\alpha-1}\right)^{\frac{2}{\alpha-2}}\left[1-\left(\frac{2}{\alpha-1}\right)^{\frac{\alpha-3}{\alpha-2}}\right]\right|<1,(\alpha<2<3).$$

và $|h(t^*,a)|=1$ nếu $\alpha=3$.

Vậy

$$\max_{t,s\in[a,b]}|G(t,s)|=1$$

và $|G(t,s)|=1$ khi và chỉ khi $t=s=b$.

□

Định lý 3.3. *Giả sử bài toán (1.5) có nghiệm không tầm thường $y(t)$. Khi đó*

$$\int_a^b[g(b)-g(s)]^{\alpha-1}g'(s)|q(s)|ds\geq\Gamma(\alpha).$$

Chứng minh. Từ Bổ đề 3.1, ta có

$$|y(t)|\leq\frac{1}{\Gamma(\alpha)}\int_a^b|G(t,s)|[g(b)-g(s)]^{\alpha-1}g'(s)|q(s)||y(s)|\mathrm{d}s,\forall t\in[a,b],$$

$$\leq \frac{||y||}{\Gamma(\alpha)}\int_a^b [g(b)-g(s)]^{\alpha-1}g'(s)|q(s)|\mathrm{d}s.$$

Suy ra

$$||y|| \leq \frac{||y||}{\Gamma(\alpha)}\int_a^b [g(b)-g(s)]^{\alpha-1}g'(s)|q(s)|\mathrm{d}s,$$

hay

$$\int_a^b [g(b)-g(s)]^{\alpha-1}g'(s)|q(s)|ds \geq \Gamma(\alpha). \quad \square$$

Xét $g(t)=t, \forall t \in [a,b]$, khi đó đạo hàm bên trái g-Caputo ${}_{a+}^{C}D^{\alpha,g}(.)$ trở thành đạo hàm Caputo ${}_{a+}^{C}D^{\alpha}(.)$. Từ Định lý 3.3, ta được hệ quả:

Hệ quả 3.4. *Xét bài toán*

$$\begin{cases} {}_{a+}^{C}D^{\alpha}y(t)+q(t)y(t)=0, a<t<b, 2<\alpha \leq 3, \\ y(a)=y'(a)=y(b)=0, \end{cases} \quad (3.4)$$

với $q:[a,b]\to R$ *là hàm liên tục.*

Nếu

$$\int_a^b (b-s)^{\alpha-1}|q(s)|ds < \Gamma(\alpha)$$

thì bài toán (3.4) không có nghiệm nào khác ngoài nghiệm tầm thường.

Ví dụ 3.5. *Xét bài toán*

$$\begin{cases} {}_{0+}^{C}D^{1,5}y(t)+\frac{5t}{2}y(t)=0, 0<t<1, \\ y(0)=y'(0)=y(1)=0. \end{cases} \quad (3.5)$$

Ta thấy

$$\int_0^1 \frac{5}{2}(1-s)^{0,5}sds = \frac{2}{3} < \Gamma(1{,}5) \approx 0.88623$$

nên theo Hệ quả 3.4, bài toán (3.5) chỉ có duy nhất nghiệm tầm thường.

4. Kết luận

Trong bài báo cáo này, chúng tôi đã xây dựng bất đẳng thức kiểu Lyapunov cho bài toán (1.5) (Định lý 3.3). Kết quả này là mới và chưa từng được công bố trước đó. Hướng phát triển tiếp theo, chúng tôi sẽ thử thay đổi điều kiện của bài toán (1.5), hoặc thay bằng các đạo hàm phân số khác như đạo hàm phân số Hilfer, đạo hàm phân số Hadamard, ... Chúng tôi xin cảm ơn những nhận xét, góp ý của người đọc cho chúng tôi, đặc biệt là những góp ý rất hữu ích của Nguyễn Minh Điện đối với bài báo cáo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. M. Ferreira (2013). A Lyapunov-type inequality for a fractional boundary-value problem. *Fract. Calc. Appl. Anal*, **16**, 978-984.

2. M. Ferreira (2014). On a Lyapunov-type inequality and the zeros of a certain Mittag-Leffler function. *J. Math. Anal. Appl*, **412**, 1058-1063.

3. M. Lyapunov (1970). Problémegénéral de la stabilité du mouvement. *Ann. Fac. Sci. Univ. Toulouse 2*, 203-407.

4. Podlubny (1999). Fractional differential equations. *New York: Academic Press.*

5. R. Almeida (2017). A Caputo fractional derivative of a function with respect to another function. *Commun. Nonlinear Sci. Numer. Simul*, **44**, 460–481.

6. S. K. Ntouyas, B. Ahmad, T. P. Horikis (2019). Recent Developments of Lyapunov–Type Inequalities for Fractional Differential Equations. *Springer Optimization and Its Applications, in: Dorin Andrica , Themistocles M. Rassias (ed.), Differential and Integral Inequalities*, 619-686.

7. S. K. Ntouyas, B. Ahmad, T. P. Horikis (2021). Lyapunov-type Inequalities for Fractional Differential Equations: a Survey. *Surveys in Mathematics and its Applications*, 16.

8. T.J. Osler (1970). Fractional derivatives of a composite function. *SIAM J. Math. Anal*, **1**, 288–293.

CÁCH TÍNH NHANH GIÁ TRỊ RIÊNG CỦA MA TRẬN VUÔNG CẤP 2 VÀ CẤP 3

Nguyễn Thị Khánh Hòa
Khoa Sư Phạm, Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: hoantk@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Bài viết trình bày cách sử dụng vết và định thức của một ma trận vuông cấp 2 và 3 để tính nhanh giá trị riêng của ma trận đó. Cụ thể:

- Giá trị riêng của các ma trận A cấp 2 là nghiệm của phương trình:

$$\lambda^2 - tr(A)\lambda + det\ (A) = 0.$$

- Giá trị riêng của các ma trận B cấp 3 là nghiệm của phương trình:

$$\lambda^3 - tr(B)\lambda^2 + T.\lambda - det(B) = 0.$$

Trong đó $tr(A)$ và $tr(B)$ là vết của ma trận A và B; $det(A)$ và $det(B)$ là định thức của A và B; T là tổng của một số định thức con cấp 2 của B.

Từ khóa: định thức của ma trận; giá trị riêng của ma trận; tính nhanh giá trị riêng; vết của ma trận.

1. Giới thiệu

Giá trị riêng của ma trận vuông đóng vai trò quan trọng trong đại số tuyến tính. Giá trị riêng và vectơ riêng tương ứng có rất nhiều ứng dụng trong phạm vi học phần cũng như trong đời sống. Chẳng hạn trong phạm vi học phần, tìm giá trị riêng là bước đầu tiên của bài toán chéo hoá ma trận, từ đó ta có thể tính được luỹ thừa của ma trận với số mũ (tự nhiên) lớn tuỳ ý hay đưa dạng toàn phương về dạng chính tắc. Trong đời sống, ban đầu giá trị riêng và vectơ riêng được sử dụng để nghiên cứu các trục chính của sự quay của các vật rắn, sau đó giá trị riêng và vectơ riêng ngày càng có nhiều ứng dụng trong các lĩnh vực như phân tích ổn định, phân tích rung động, lý thuyết orbital nguyên tử, nghiên cứu băng hà trong địa chất, hệ số lây nhiễm cơ bản, và công nghệ nhận diện khuôn mặt. Chính vì vậy việc trang bị cho sinh viên ngành Toán các kiến thức về giá trị riêng và vectơ riêng của ma trận vuông là rất cần thiết và có ý nghĩa.

Trong phạm vi học phần Đại số tuyến tính, các bài toán liên quan đến giá trị riêng thông thường chỉ xét với ma trận cấp 2 hoặc 3 để đảm bảo việc giải bài toán không quá dài, quá phức tạp nhưng vẫn đủ sự tổng quát. Mặc dù vậy việc tìm giá trị riêng vẫn mất nhiều thời gian vì để tìm được giá trị riêng ta cần tính định thức của một ma trận chứa tham số.

Trong bài viết này tôi xin phép được giới thiệu một cách tính nhanh giá trị riêng của ma trận vuông cấp 2 và 3 bằng cách sử dụng vết và định thức của ma trận vuông kết hợp cùng máy tính điện tử cầm tay. Tôi hi vọng cách tính nhanh này có thể giúp

sinh viên giảm bớt khối lượng tính toán cũng như cho sinh viên thấy được mối liên hệ giữa các khái niệm (vết, định thức, giá trị riêng) tưởng chừng là độc lập với nhau.

2. Nội dung

2.1. Kiến thức chuẩn bị ([1])

2.1.1. Vết của ma trận vuông

Định nghĩa: Vết của ma trận vuông $A = [a_{ij}]$ cấp n trên trường K, ký hiệu $tr(A)$, là tổng của các phần tử trên đường chéo chính của A:

$$tr(A) = a_{11} + a_{22} + \cdots + a_{nn}$$

2.1.2. Định thức của ma trận vuông

a. Định nghĩa: Định thức của ma trận vuông $A = [a_{ij}]$ cấp n trên trường K, ký hiệu $det(A)$, hoặc $|A|$ là một phần tử của trường K được xác định bởi công thức:

$$det(A) = \sum_{\sigma \in S_n} sign(\sigma) a_{1\sigma(1)} a_{2\sigma(2)} \dots a_{n\sigma(n)}$$

Trong đó S_n là tập hợp tất cả các hoán vị bậc n.

b. Nhận xét: Vì mỗi hoán vị $\sigma \in S_n$ là một song ánh từ $\{1,2,\dots,n\}$ vào $\{1,2,\dots,n\}$ nên mỗi số hạng của $det(A)$ là tích của n phần tử nằm ở các dòng và các cột khác nhau. Vì vậy ta có thể viết công thức tính định thức cho các ma trận cấp 2 và 3 cụ thể như sau:

$$\begin{vmatrix} a_{11} & a_{12} \\ a_{21} & a_{22} \end{vmatrix} = a_{11}.a_{22} - a_{12}.a_{21}$$

$$\begin{vmatrix} a_{11} & a_{12} & a_{13} \\ a_{21} & a_{22} & a_{23} \\ a_{31} & a_{32} & a_{33} \end{vmatrix} = a_{11}.a_{22}.a_{33} + a_{12}.a_{23}.a_{31} + a_{13}.a_{32}.a_{21}$$

$$-a_{13}.a_{22}.a_{31} - a_{11}.a_{23}.a_{32} - a_{12}.a_{21}.a_{33}$$

Lưu ý: Ta có thể sử dụng máy tính điện tử cầm tay để tính các định thức cấp 2 và 3 của các ma trận không chứa tham số.

2.1.3. Giá trị riêng của ma trận vuông

a. Định nghĩa: Cho A là một ma trận vuông cấp n trên trường K. Một vô hướng $\lambda \in K$ được gọi là một giá trị riêng của ma trận A nếu tồn tại một vectơ cột khác không $v \in K^n$ sao cho $Av = \lambda v$.

b. Định lý:

i) $\lambda \in K$ là một giá trị riêng của ma trận A khi và chỉ khi λ là nghiệm của đa thức đặc trưng $\det(A - \lambda I_n) = 0$.

ii) Mọi ma trận vuông cấp n trên trường số phức $\mathbb{C}$ đều có n giá trị riêng (kể cả bội của nó).

2.2. Cách tính nhanh giá trị riêng của ma trận vuông

2.2.1. Đối với ma trận vuông cấp 2

a. Phương pháp tìm giá trị riêng ([1])

Cho $\boldsymbol{A} = [\boldsymbol{a_{ij}}]$ là một ma trận vuông cấp 2 trên trường trường số phức ℂ. Các giá trị riêng của A là nghiệm của phương trình

$$\det(\boldsymbol{A} - \boldsymbol{\lambda I_2}) = \mathbf{0} \Leftrightarrow \begin{vmatrix} \boldsymbol{a_{11}} - \boldsymbol{\lambda} & \boldsymbol{a_{12}} \\ \boldsymbol{a_{21}} & \boldsymbol{a_{22}} - \boldsymbol{\lambda} \end{vmatrix} = \mathbf{0} \Leftrightarrow (\boldsymbol{a_{11}} - \boldsymbol{\lambda})(\boldsymbol{a_{22}} - \boldsymbol{\lambda}) - \boldsymbol{a_{12}}.\boldsymbol{a_{21}} = \mathbf{0}$$

$$\Leftrightarrow \boldsymbol{\lambda^2} - (\boldsymbol{a_{11}} + \boldsymbol{a_{22}})\boldsymbol{\lambda} + \boldsymbol{a_{11}}.\boldsymbol{a_{22}} - \boldsymbol{a_{12}}.\boldsymbol{a_{21}} = \mathbf{0}$$

$$\Leftrightarrow \boldsymbol{\lambda^2} - \boldsymbol{tr}(\boldsymbol{A})\boldsymbol{\lambda} + \mathbf{det}\,(\boldsymbol{A}) = \mathbf{0} \qquad (1)$$

Giải phương trình bậc hai này ta sẽ tìm được các giá trị riêng của ma trận $\boldsymbol{A}$:

$$\boldsymbol{\lambda_{1,2}} = \frac{\boldsymbol{tr}(\boldsymbol{A}) \pm \sqrt{(\boldsymbol{tr}(\boldsymbol{A}))^2 - 4\mathbf{det}\,(\boldsymbol{A})}}{\mathbf{2}} = \frac{\boldsymbol{tr}(\boldsymbol{A})}{\mathbf{2}} \pm \sqrt{\left(\frac{\boldsymbol{tr}(\boldsymbol{A})}{\mathbf{2}}\right)^{\mathbf{2}} - \mathbf{det}\,(\boldsymbol{A})} \qquad (2)$$

Như vậy theo cách tìm giá trị riêng như trên, ta sẽ có hai cách tính nhanh giá trị riêng như sau:

b. Cách tính nhanh

Cách 1: Tính $\boldsymbol{tr}(\boldsymbol{A})$ và $\boldsymbol{det}(\boldsymbol{A})$. Sau đó viết được phương trình (1). Sử dụng máy tính điện tử ta sẽ tìm được các giá trị riêng của ma trận A.

Cách 2: Tính $\boldsymbol{tr}(\boldsymbol{A})$ và $\boldsymbol{det}(\boldsymbol{A})$. Sau đó thay vào công thức (2) ta sẽ tìm được các giá trị riêng của ma trận A.

c. Ví dụ: Tìm giá trị riêng của ma trận $\boldsymbol{A} = \begin{bmatrix} \mathbf{5} & \mathbf{4} \\ \mathbf{8} & \mathbf{9} \end{bmatrix}$.

Giải: Ta tính được $\boldsymbol{tr}(\boldsymbol{A}) = \mathbf{5} + \mathbf{9} = \mathbf{14}$ và $\boldsymbol{det}(\boldsymbol{A}) = \mathbf{5}.\mathbf{9} - \mathbf{4}.\mathbf{8} = \mathbf{13}$.

Cách 1: Khi đó giá trị riêng của ma trận $\boldsymbol{A}$ là nghiệm của phương trình: $\boldsymbol{\lambda^2} - \mathbf{14}\boldsymbol{\lambda} + \mathbf{13} = \mathbf{0}$

Sử dụng máy tính điện tử cầm tay hoặc nhẩm nghiệm ta tìm được $\boldsymbol{\lambda_1} = \mathbf{1}; \boldsymbol{\lambda_2} = \mathbf{13}$.

Cách 2: Giá trị riêng của ma trận $\boldsymbol{A}$ là $\boldsymbol{\lambda_{1,2}} = \frac{\boldsymbol{tr}(\boldsymbol{A})}{\mathbf{2}} \pm \sqrt{\left(\frac{\boldsymbol{tr}(\boldsymbol{A})}{\mathbf{2}}\right)^{\mathbf{2}} - \mathbf{det}\,(\boldsymbol{A})} = \frac{\mathbf{14}}{\mathbf{2}} \pm \sqrt{\left(\frac{\mathbf{14}}{\mathbf{2}}\right)^{\mathbf{2}} - \mathbf{13}}$.

Suy ra $\boldsymbol{\lambda_1} = \mathbf{1}; \boldsymbol{\lambda_2} = \mathbf{13}$.

2.2.2. Đối với ma trận vuông cấp 3

a. Phương pháp tìm giá trị riêng ([1])

Cho $\boldsymbol{A} = [\boldsymbol{a_{ij}}]$ là một ma trận vuông cấp 3 trên trường trường số phức ℂ. Các giá trị riêng của A là nghiệm của phương trình

$$\det(A-\lambda I_3)=0 \Leftrightarrow \begin{vmatrix} a_{11}-\lambda & a_{12} & a_{13} \\ a_{21} & a_{22}-\lambda & a_{23} \\ a_{31} & a_{32} & a_{33}-\lambda \end{vmatrix}=0$$

$$\Leftrightarrow (a_{11}-\lambda)(a_{22}-\lambda)(a_{33}-\lambda)+a_{12}.a_{23}.a_{31}+a_{13}.a_{32}.a_{21} - a_{13}.(a_{22}-\lambda).a_{31}-(a_{11}-\lambda).a_{23}.a_{32}-a_{12}.a_{21}.(a_{33}-\lambda) = 0$$

$$\Leftrightarrow \lambda^3-(a_{11}+a_{22}+a_{33})\lambda^2+(a_{11}.a_{22}+a_{22}.a_{33}+a_{33}.a_{11}- a_{12}.a_{21}-a_{13}.a_{31}-a_{23}.a_{32})\lambda-a_{11}.a_{22}.a_{33}-a_{12}.a_{23}.a_{31}-a_{13}.a_{32}.a_{21}+ a_{13}.a_{22}.a_{31}+a_{11}.a_{23}.a_{32}+a_{12}.a_{21}.a_{33}=0$$

$$\Leftrightarrow \lambda^3-tr(A)\lambda^2+T\lambda-\det(A)=0 \qquad (3)$$

Với $T=a_{11}.a_{22}+a_{22}.a_{33}+a_{33}.a_{11}-a_{12}.a_{21}-a_{13}.a_{31}-a_{23}.a_{32}$

$$=\begin{vmatrix} a_{11} & a_{12} \\ a_{21} & a_{22} \end{vmatrix}+\begin{vmatrix} a_{22} & a_{23} \\ a_{32} & a_{33} \end{vmatrix}+\begin{vmatrix} a_{11} & a_{13} \\ a_{31} & a_{33} \end{vmatrix}$$

Giải phương trình bậc ba này ta sẽ tìm được các giá trị riêng của ma trận A.

Theo cách tìm giá trị riêng như trên, ta mất rất nhiều thời gian để có thể tính định thức và đưa về dạng phương trình bậc 3. Để tiết kiệm thời gian tính toán, tôi sẽ đưa ra cách tính nhanh giá trị riêng như sau:

b. Cách tính nhanh

Tính $tr(A)$, $det(A)$, T. Thay vào phương trình (3). Sử dụng máy tính điện tử ta sẽ tìm được các giá trị riêng của ma trận A.

c. Ví dụ: Tìm giá trị riêng của ma trận $A=\begin{bmatrix} -7 & -4 & -3 \\ 10 & 6 & 4 \\ 6 & 3 & 3 \end{bmatrix}$.

Giải: Ta tính được $tr(A)=-7+6+3=2$; $det(A)=0$.

và $T=\begin{vmatrix} -7 & -4 \\ 10 & 6 \end{vmatrix}+\begin{vmatrix} 6 & 4 \\ 3 & 3 \end{vmatrix}+\begin{vmatrix} -7 & -3 \\ 6 & 3 \end{vmatrix}=1$.

Khi đó giá trị riêng của ma trận A là nghiệm của phương trình: $\lambda^3-2\lambda^2+\lambda=0$

Sử dụng máy tính điện tử cầm tay hoặc nhẩm nghiệm ta tìm được

$\lambda_1=0; \lambda_2=\lambda_3=1$.

3. Kết luận

Trên đây tôi đã trình bày chi tiết cách tính nhanh giá trị riêng của ma trận vuông cấp 2 và 3 bằng cách sử dụng vết và định thức của ma trận vuông kết hợp cùng máy tính điện tử cầm tay kèm ví dụ minh hoạ cụ thể. Tôi hi vọng cách tính nhanh này có thể giúp sinh viên giảm bớt khối lượng tính toán cũng như cho sinh viên thấy được mối liên hệ giữa các khái niệm (vết, định thức, giá trị riêng) tưởng chừng là độc lập với nhau. Tôi cũng hi vọng bài viết này có thể là tài liệu tham khảo hữu ích cho các giảng viên Toán trong quá trình tìm tòi đổi mới phương pháp giảng dạy để tạo sự nhẹ nhàng và thú vị hơn trong giờ học.

Tuy đã có nhiều cố gắng song không tránh khỏi bài viết sẽ còn thiếu sót. Rất mong sự thông cảm của quý đồng nghiệp và mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp để bài viết được hoàn thiện./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Xuân Hải (chủ biên) (2001), *Đại số tuyến tính*, Nhà xuất bản ĐH Quốc Gia Tp.HCM.

MẶT TRÒN XOAY VÀ MỘT SỐ BÀI TOÁN TRONG THỰC TẾ

Trần Thanh Phong
Khoa Sư phạm, Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: phongtt.khtn@tdmu.edu.vn,

TÓM TẮT

Bài viết trình bày một số kiến thức mặt nón tròn xoay và mặt trụ tròn xoay. Tiếp theo chúng tôi trình bày một số bài toán trong thực tế được giải quyết bằng cách sử dụng kiến thức vừa nêu.

Từ khóa: *Bài toán thực tế , mặt nón tròn xoay, mặt trụ tròn xoay.*

1. Giới thiệu

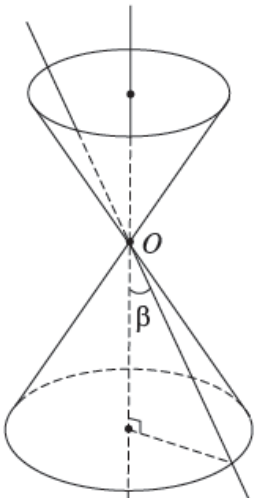
Trước đây, đa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông chưa giải quyết được những bài toán trong thực tế. Giải quyết các bài toán trong thực tế là chủ đề được quan tâm. Gần đây, các em học sinh được tiếp cận bài toán thực tế và được giáo viên hướng dẫn tìm ra cách giải quyết bài toán. Trong chương Hình học lớp 12, mặt tròn xoay được trình bày và lý thuyết này có nhiều ứng dụng trong đời sống hằng ngày. Đặc biệt là lý thuyết mặt nón tròn xoay và mặt trụ tròn xoay có thể tìm thấy nhiều ứng dụng. Trong bài viết này, chúng tôi tổng hợp lý thuyết toán học cơ bản về mặt nón tròn xoay và mặt trụ tròn xoay, cùng một số bài toán thực tế được giải quyết bằng cách sử dụng khéo léo các lý thuyết này.

2. Kiến thức chuẩn bị

Trong mục này, chúng tôi nhắc lại lý thuyết toán học cơ bản về mặt nón tròn xoay và mặt trụ tròn xoay, lý thuyết này và hình ảnh minh họa có thể tìm thấy trong [2], [3] và [4].

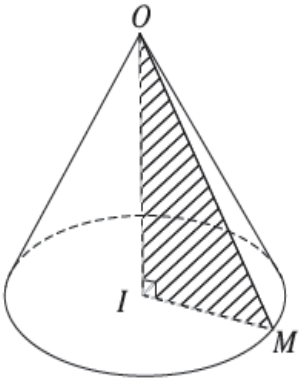
2.1. Định nghĩa mặt nón tròn xoay

Trong mặt phẳng (P) cho hai đường thẳng d và Δ cắt nhau tại điểm O và tạo thành góc β với $0^0 < \beta < 90^0$. Khi mặt phẳng (P) quay xung quanh Δ thì đường thẳng d sinh ra một mặt tròn xoay được gọi là *mặt nón tròn xoay* đỉnh O. Người ta thường gọi mặt nón tròn xoay là mặt nón. Đường thẳng Δ gọi là trục, đường thẳng d gọi là đường sinh và góc 2β gọi là góc ở đỉnh của mặt nón đó (Hình 1.1).



2.2. Hình nón tròn xoay và khối nón tròn xoay

Cho tam giác OIM vuông tại I (Hình 1.2). Khi quay tam giác đó xung quanh cạnh góc vuông OI thì đường gấp khúc OMI tạo thành một hình được gọi là *hình nón tròn xoay*, gọi tắt là *hình nón.*



Hình 1.2

Hình tròn tâm I sinh bởi các điểm thuộc cạnh IM khi IM quay quanh trục OI được gọi là *mặt đáy* của hình nón, điểm O gọi là *đỉnh* của hình nón. Độ dài đoạn IO gọi là *chiều cao* của hình nón, đó cũng là khoảng cách từ O đến mặt phẳng đáy. Độ dài OM gọi là độ dài *đường sinh* của hình nón. Phần mặt tròn xoay được sinh ra bởi các điểm trên cạnh OM khi quay quanh trục OI gọi là *mặt xung quanh* của hình nón đó.

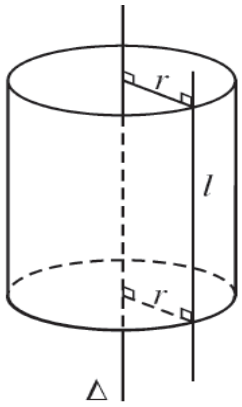
Khối nón tròn xoay là phần không gian được giới hạn bởi một hình nón tròn xoay kể cả hình nón đó. Người ta còn gọi khối tròn xoay là *khối nón*. Những điểm thuộc khối nón nhưng không thuộc hình nón ứng với khối nón ấy được gọi là *điểm trong* khối nón. Ta gọi đỉnh, mặt đáy, đường sinh của một hình nón theo thứ tự là *đỉnh, mặt đáy, đường sinh* của khối nón tương ứng.

Diện tích xung quanh của hình nón tròn xoay bằng nữa tích độ dài đường tròn đáy và độ dài đường sinh.

Thể tích của khối nón bằng một phần ba diện tích đáy nhân với chiều cao.

2.3. Định nghĩa mặt trụ tròn xoay

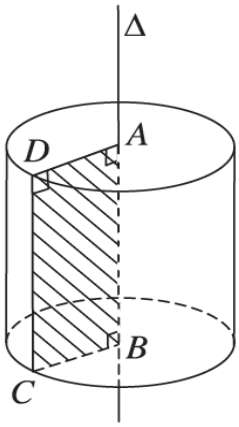
Trong mặt phẳng (P) cho hai đường thẳng Δ và l song song với nhau, cách nhau một khoảng bằng r. Khi quay mặt phẳng (P) xung quanh Δ thì đường thẳng l sinh ra một mặt tròn xoay được gọi là *mặt trụ tròn xoay*. Người ta thường gọi tắt mặt trụ tròn xoay là mặt trụ. Đường thẳng Δ gọi là trục, đường thẳng l là đường sinh và r là bán kính của mặt trụ đó.(Hình 1.3).



Hình 1.3

2.4. Hình trụ tròn xoay và khối trụ tròn xoay

Ta hãy xét hình chữ nhật $ABCD$. Khi quay hình chữ nhật đó xung quanh đường thẳng chứa một cạnh, chẳng hạn cạnh AB, đường gấp khúc $ADCB$ tạo thành một hình được gọi là *hình trụ tròn xoay* hay còn gọi tắt là *hình trụ* (Hình 1.4).



Hình 1.4

Khi quay quanh AB, hai cạnh AD và BC sẽ vạch ra hai hình tròn bằng nhau gọi là *hai đáy* của hình trụ, bán kính của chúng gọi là *bán kính* của hình trụ. Độ dài đoạn CD gọi là độ dài *đường sinh* của hình trụ, phần mặt tròn xoay được sinh ra bởi các điểm trên cạnh CD khi quay quanh AB gọi là *mặt xung quanh* của hình trụ. Khoảng cách AB giữa hai mặt phẳng song song chứa hai đáy là *chiều cao của hình trụ*.

Khối trụ tròn xoay là phần không gian được giới hạn bởi một hình trụ tròn xoay kể cả hình trụ đó. Khối trụ tròn xoay còn gọi là *khối trụ*. Những điểm không thuộc khối trụ được gọi là những *điểm ngoài* của khối trụ. Những điểm thuộc khối trụ nhưng không thuộc hình trụ gọi là những *điểm trong* của khối trụ. Ta

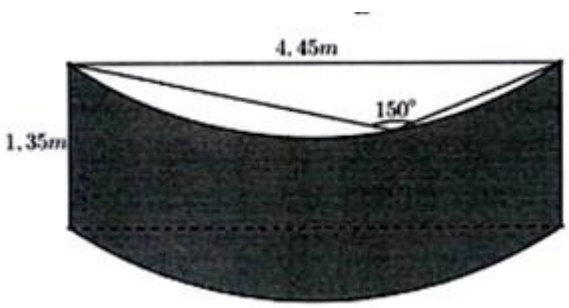
gọi mặt đáy, chiều cao, đường sinh, bán kính của một hình trụ theo thứ tự là *mặt đáy, chiều cao, đường sinh, bán kính* của khối trụ tương ứng.

Diện tích xung quanh của hình trụ tròn xoay bằng tích của độ dài đường tròn đáy và độ dài đường sinh.

Thể tích của khối trụ tròn xoay bằng tích diện tích đáy và chiều cao.

3. Một số bài toán trắc nghiệm ứng dụng thực tế

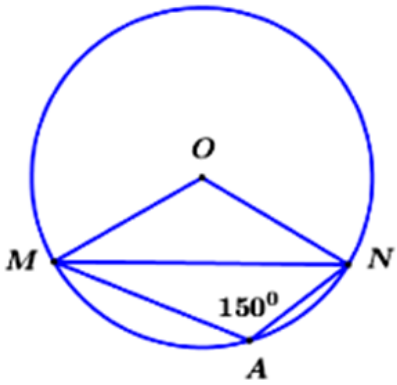
Bài toán 1. **([1] – Câu 44)** Ông Bình làm lan can ban công ngôi nhà của mình bằng một tấm kính cường lực. Tấm kính đó là một phần của mặt xung quanh của một hình trụ như hình bên. Biết giá tiền của $1\ \mathrm{m}^2$ kính như trên là $1.500.000$ đồng. Hỏi số tiền (làm tròn đến hàng nghìn) mà ông Bình mua tấm kính trên là bao nhiêu?



A. 23.519.000 đồng. B. 36.173.000 đồng. C. 9.437.000 đồng. D. 4.718.000 đồng.

Giải

Giả sử (O,R) là đường tròn đáy của hình trụ.



Áp dụng định lý $\sin$ trong tam giác AMN, với (O) là đường tròn ngoại tiếp tam giác AMN. Ta có

$$\frac{MN}{\sin A}=2R\Leftrightarrow R=4,45.$$

Suy ra diện tích xung quanh của hình trụ là:

$$S_{xq}=2\pi Rh=2\pi.4,45.1,35=12,015\pi\left(m^2\right).$$

Vì $OM=ON=MN=4,45$ nên ΔOMN là tam giác đều nên $MON=60^0$.

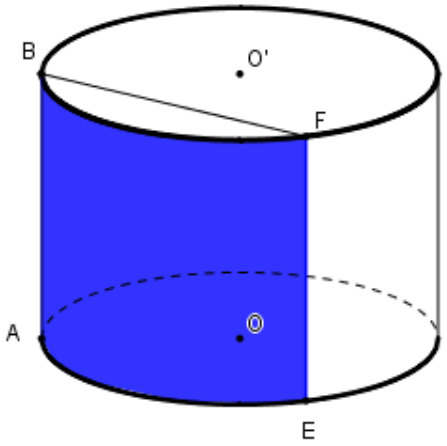
Do đó diện tích tấm cường lực là: $\frac{1}{6}S_{xq}\left(m^2\right)$.

Vậy số tiền ông Bình mua tấm kính trên là:

$$\frac{1}{6}.12,105\pi.1500000\approx 9436558 \text{ (đồng).}$$

Chọn C.

Bài toán 2. Một công ty sản xuất bồn đựng nước hình trụ có thể tích thực $1\,\text{m}^3$ với chiều cao bằng $1\,\text{m}$. Biết bề mặt xung quanh bồn được sơn bởi loại sơn màu xanh tô như hình vẽ và màu trắng là phần còn lại của mặt xung quanh; với mỗi mét vuông bề mặt lượng sơn tiêu hao 0.5 lít sơn. Công ty cần sơn 10000 bồn thì dự kiến cần bao nhiêu lít sơn màu xanh gần với số nào nhất, biết khi đo được dây cung $BF = 1\,m$.



A. 6150. B. 6250. C. 1230. D. 1250.

Giải

Gọi r là bán kính đường tròn đáy

Ta có:

$$V = \pi r^2.h \Leftrightarrow r = \frac{1}{\sqrt{\pi}}.$$

Xét tam giác $O'BF$ ta có

$$\cos(BO'F) = \frac{2r^2 - BF^2}{2r^2} = 1 - \frac{\pi}{2}.$$

Suy ra

$$BO'F \approx 2{,}178271695 \text{ (rad)}$$

Vậy độ dài cung BF: $l = r.\alpha \approx 1{,}2289582$ (m), với $\alpha = BO'F$ (đơn vị đo là rad).

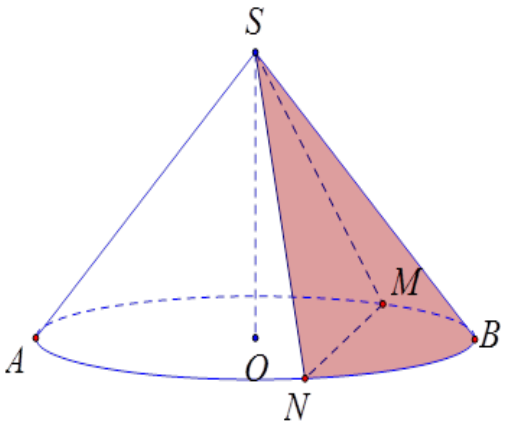
Tổng số lít sơn màu xanh cho mỗi bồn nước là:

$$T = l.h.0.5 = 0.6144791001 \text{ (lít)}.$$

Vậy tổng số sơn cần cho 10000 bồn $S \approx 6145$ (lít)

Chọn A.

Bài toán 3. Cổ động viên bóng đá của đội tuyển Indonesia muốn làm một chiếc mũ có dạng hình nón sơn hai màu Trắng và Đỏ như trên quốc kỳ. Giả thiết rằng thiết diện qua trục của hình nón là tam giác vuông cân, S là đỉnh, AB là đường kính đường tròn đáy và O là tâm đường tròn đáy. Cổ động viên muốn sơn màu Đỏ ở bề mặt phần hình nón có đáy là cung nhỏ MBN, phần còn lại là của hình nón sơn màu Trắng. Tính tỉ số phần diện tích hình nón được sơn màu Đỏ với phần diện tích sơn màu Trắng.



A. $\frac{2}{7}$ .B. $\frac{2}{5}$. C. $\frac{1}{4}$. D. $\frac{1}{3}$.

Giải

Do tam giác SAB vuông cân tại S nên

$$SO = OA = OB = r \text{ (Với } r \text{ là bán kính đường tròn đáy).}$$

Suy ra

$$SM = r\sqrt{2} = MN.$$

Do dó tam giác OMN vuông cân tại O.

Gọi S là diện tích xung quanh của hình nón, S_d là diện tích xung quanh của phần hình nón được sơn màu đỏ, ứng với góc $MON = 90^0$ nên

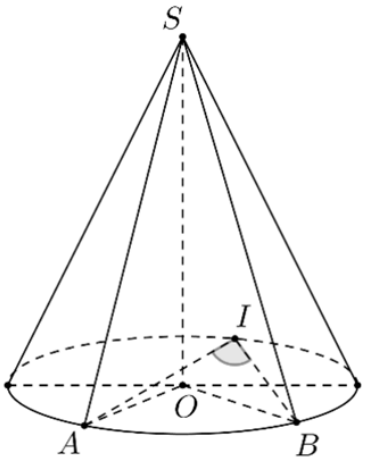
$$\frac{S_1}{S} = \frac{90^0}{360^0} = \frac{1}{4}.$$

Suy ra

$$\frac{S_d}{S_t} = \frac{1}{3}.$$

Chọn D.

Bài toán 4. Một thợ thủ công trang trí 100 chiếc nón lá có hình nón giống nhau như hình vẽ bên. Biết $SA = 25$ cm, $AB = 20\sqrt{3}$ cm và $AIB = 60^0$. Ở phần mặt trước của mỗi chiếc nón (từ A đến B không chứa điểm I) có sơn và vẽ hình trang trí với giá tiền công là 50000 đồng/m^2, phần còn lại của chiếc nón chỉ sơn với giá tiền công là 12000 đồng/m^2. Tổng số tiền (làm tròn đến hàng nghìn) mà người thợ nhận được mỗi đợt trang trí nón bằng



A. 387000 đồng. B. 257000 đồng. C. 410000 đồng. D. 262000 đồng.

Giải

Đổi $SA = 25\text{cm} = \frac{1}{4}\text{m}, AB = 20\sqrt{3}\text{cm} = \frac{\sqrt{3}}{5}\text{m}$.

Do $AIB = 60^0$ nên

$$AOB = 2AIB = 120^0.$$

Áp dụng định lí sin trong tam giác OAB ta có:

$$\frac{OA}{\sin OBA} = \frac{AB}{\sin AOB}.$$

Từ đó suy ra:

$R = OA = \frac{AB}{2\sin 120^0} = \frac{AB}{2}.\frac{2}{\sqrt{3}} = \frac{1}{5}(\text{m})$, với R là bán kính đường tròn đáy.

Do $AOB = 120^0$ nên $S_1 = \frac{1}{3}S_{xq}$ (S_1 là diện tích phần mặt trước của mỗi chiếc nón từ A đến B không chứa điểm I có sơn và vẽ hình trang trí).

Từ đó suy ra

$$S_2 = \frac{2}{3}S_{xq}$$ (S_2 là phần còn lại của chiếc nón chỉ sơn).

Ta có

$$S_{xq} = \pi Rl = \pi.\frac{1}{5}.\frac{1}{4} = \frac{1}{20}\pi\,(\text{m}^2).$$

Suy ra tổng số tiền mà người thợ nhận được mỗi đợt trang trí 1 chiếc nón là:

$$50000S_1 + 12000S_2 = 50000.\frac{1}{3}S_{xq} + 12000.\frac{2}{3}S_{xq}$$

$$= 50000.\frac{1}{3}.\frac{1}{20}\pi + 12000.\frac{2}{3}.\frac{1}{20}\pi$$

$= \frac{3700}{3}\pi$ (đồng).

Vì số tiền làm tròn đến hàng nghìn nên số tiền người thợ nhận được là 387000 đồng.

Chọn A.

4. Kết luận

Bài viết đã cho thấy một số ứng dụng đơn giản của kiến thức mặt tròn xoay để giải quyết một số bài toán trong thực tế. Những bài toán này có thể được sử dụng để phân loại thí sinh trong kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông để xét tuyển vào các trường đại học có uy tín. Ngoài ra, nó có thể ứng dụng vào thực tế nhằm đem lại hiệu quả cao trong công việc, đời sống hằng ngày./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ giáo dục và Đào tạo (2021), *Đề thi tham khảo môn Toán – Kỳ thi tốt nghiệp THPT*. https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/tin-tong-hop.aspx?ItemID=7275.

2. Lê Khắc Bảo (1977), *Hình học giải tích,* NXB Giáo dục.

3. Trần Văn Hạo (Tổng chủ biên) (2019), *Sách giáo khoa Hình học 12 (tái bản lần thứ 11)*, NXB Giáo dục.

4. https://mathworld.wolfram.com/SurfaceofRevolution.html.

MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA XÁC SUẤT THỐNG KÊ

Huỳnh Văn Hiếu
Khoa Sư Phạm, Trường Đại học Thủ Dầu Một

TÓM TẮT

Toán học là công cụ mô tả lại cuộc sống dưới dạng con số.Trong đó bộ môn Xác suất thống kê là gần gũi với cuộc sống nhất. Đây là bộ môn được dự đoán sẽ thống trị thế giới trong tương lai.

Từ khóa: Xác suất, thống kê, xác suất thống kê, một số ứng dụng

GIỚI THIỆU

Nhiều người nói rằng học Toán chi cho lắm rồi cuối cùng cũng cộng trừ nhân chia.

Cơ bản là trong quá trình học, học sinh- sinh viên rất hạn chế được tiếp xúc với các ứng dụng, do những ứng dụng của kiến thức các bạn đang học có thể quá cao, vượt tầm mà các bạn có thể ứng dụng, hoặc, tính chất của bài giảng, giảng viên không đủ thời gian để cung cấp một các rõ ràng các ứng dụng cho học sinh- sinh viên, hoặc là bản thân những bạn thắc mắc nhưng lại không ra sức tìm hiểu.

Xác suất thống kê có rất nhiều ứng dụng trong cuộc sống, ảnh hưởng ngày càng lớn đến con ngươi. Trong bài viết này, tôi xin đề cập đến một số ứng dụng mà tôi đã từng gặp hoặc trải qua.

NỘI DUNG

- Tính hao hụt trong sản xuất, dự đoán năng suất, đánh giá chất lượng hàng hoá
- Đánh giá thị trường
- Theo dõi chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất
- Dự đoán bệnh
- Phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố

1 Tính hao hụt trong sản xuất, dự đoán năng suất, đánh giá chất lượng hàng hoá...

Tính hao hụt trong sản xuất

Trong sản xuất, chế biến, gia công hàng hóa...để cho ra X thành phẩm, lúc nào người ta cũng chuẩn bị Y nguyên liệu, $Y \geq X$, với mỗi sản phẩm X khác nhau, Y cũng khác nhau.

Với mỗi 1kg nguyên liệu Y, X/Y được gọi là tỉ lệ thu hồi, Y được gọi là định mức sơ chế, độ chênh lệch Y - X là tỉ lệ hao hụt.

Thực tế, người ta thường chọn X = 1 và tìm Y.

Chẳng hạn, để cho ra X = 1kg cá Z, đã biết tỉ lệ thu hồi là X/Y = 60%, thì người ta cần mua Y = X/60% = 1.67kg.

Vậy từ đâu mà người ta có được tỉ lệ thu hồi, hao hụt?

Giao nguyên liệu $Y(Y_1,Y_2,...,Y_n)$ cho một cỡ mẫu n nhân công, thu về $X(X_1,X_2,...,X_n)$. Tiến hành ước lượng điểm, ước lượng khoảng cho trung bình thành phẩm thu hồi hoặc hao hụt. Thông thường bộ phận quản lý cung cấp cho nhân công biết ước lượng điểm, khi so sánh thực tế với kết quả ước lượng khoảng bất thường, người ta sẽ tiến hành điều tra nguyên nhân.

Việc tính tỉ lệ hao hụt, tỉ lệ thu hồi giúp chúng ta lên kế hoạch mua nguyên liệu phù hợp. Kiểm soát nguyên liệu. Giúp dòng tiền được tối ưu.

Dự đoán năng suất

Còn khoảng 10 ngày nữa tới ngày thu hoạch nhưng một người nông dân nói rằng vụ dưa lưới này thu về dự kiến 7 tấn, lái đã đặt hàng 4 tấn, còn khoảng 3 tấn đang tìm đầu ra.

Đặc tính giống dưa lưới X, khoảng 35 ngày sau khi thụ phấn, trọng lượng gần như giữ nguyên, vân lưới ổn định, cây chuyển sang giai đoạn tăng độ ngọt. Vào thời điểm này, người trồng sẽ cân một mẫu kích thước n trái, ước lượng điểm hoặc ước lượng khoảng trung bình trọng lượng. Việc ước lượng này giúp người trồng lên kế hoạch tìm đầu ra, tối ưu số tiền thu về.

Đánh giá chất lượng hàng hóa

Cũng tại vườn dưa lưới trên, còn 10 ngày nữa mới tới ngày thu hoạch, người trồng nói rằng có khoảng 35% dưa loại 1, 40% loại 2, 10% loại 3, còn lại là hàng dạt. 35% hàng loại 1, tương ứng x trái, y kg đã được siêu thị Y đặt hàng, loại 2 đang thông báo tới các cửa hàng trái cây, loại 3 sẽ bán lẻ.

Để lên được kế hoạch này, người trồng cũng tiến hành thu thập mẫu n trái dưa lưới, và tiến hành phân loại, ước lượng tỉ lệ.

Thông thường chúng ta sẽ làm việc này trong vai trò người đi mua. Chẳng hạn như thương lái thường vào một vườn nho, vườn cà beff, hoặc ruộng lúa... đi một vòng quan sát, sau đó họ nói với chủ vườn "Tôi sẽ mua đứt vườn này với giá xyz", không cần trải qua bước thu thập tính toán mà dựa vào kinh nghiệm.

2 Đánh giá thị trường

Trong một cửa hàng có rất nhiều mặt hàng, khách mua hàng một cách ngẫu nhiên, những sản phẩm bán được nhiều sẽ được đánh giá là có tiềm năng. Trước khi mở cửa

hàng, người ta thường là dựa vào quan điểm của bản thân để quyết định số lượng mỗi mặt hàng hoặc là dựa vào ý kiến chuyên gia.

Một số người đánh giá thông qua các chương trình khuyến mãi hoặc tặng miễn phí. Có 5 loại sản phẩm cùng chức năng trên thị trường và bạn chỉ được miễn phí 1 sản phẩm, thì bạn sẽ chọn cái mà bạn cho tốt nhất. Thông qua kết quả thống kê, ta có thể dự đoán được nhu cầu của người sử dụng.

3 Theo dõi chất lượng sản phẩm trong quá trình sản xuất

Chúng ta đã không quá xa lạ với cụm cừ máy CNC, tuyển dụng nhân viên vận hành máy CNC, vậy máy CNC là gì? CNC là từ viết tắt của Computer Numerical Control. Máy CNC là máy có thể vận hành tự động theo lập trình bằng hệ thống máy tính. Trên máy CNC có gắn một hoặc nhiều màn hình máy tính, chạy hệ điều hành window.

Máy CNC có nhiều loại, dập khuôn tạo hình, gia công các sản phẩm có cấu trúc phức tạp, thực hiện các thao tác da dạng như cắt, gọt, phay, tiện, bào...với độ chính xác rất cao.

Thông thường, người đứng máy là người nhân công bình thường, có nhiệm vụ quan sát máy, cung cấp nguyên liệu cho máy là chủ yếu.



Hình 1: Máy CNC

Khi bắt đầu chạy một sản phẩm nào đó (gia công hoặc dập khuôn...), vì một máy có thể thực hiện nhiều công việc, kỹ sư sẽ cài đặt chương trình và theo dõi máy trong thời

gian ban đầu. Chẳng hạn khi đánh ren một chi tiết máy là đai ốc có ren trong và ren ngoài



Hình 2: Đai ốc có ren trong và ren ngoài

màn hình máy tính sẽ thể hiện các thông số như (còn rất nhiều thông số khác mà tôi không liệt kê ở đây)

Time		X	Y	meanX	meanY	varX	VarY
10:01	1	5	4.1	5.000	4.100	0.000	0.000
10:02	2	5.5	4.2	5.250	4.150	0.125	0.005
10:04	3	5.6	4.1	5.367	4.133	0.103	0.003
10:05	4	5.4	3.9	5.375	4.075	0.069	0.016
10:08	5	5.1	4.0	5.320	4.060	0.067	0.013

Hình 3: Minh họa màn hình máy CNC

Dựa vào các chỉ số trên màn hình máy, người điều khiển sẽ thay đổi các thông số đến khi nào chi tiết đạt yêu cầu và ổn định trong một thời gian nhất định. Lúc đó, máy sẽ chạy hàng loạt và được giao lại cho nhân công đứng máy quan sát. Thậm chí một số máy có thể tự đo đạc sau khi gia công và tự điều chỉnh lại các thông số mà không cần con người can thiệp.

4 Dự đoán bệnh

Không ai xa lạ với việc đi khám bác sĩ. Nếu bệnh nhân không rơi vào trường hợp nguy cấp, bác sĩ sẽ dựa vào các dấu hiện ban đầu thông qua việc hỏi một số câu hỏi như: bạn sốt mấy ngày rồi, có buồn nôn không, ho khan hay ho đàm, lấy đèn pin quan sát miệng, cổ họng, đặt ống nghe nghe tim phổi, lấy que gõ vào cổ tay, đầu gối...Sau đó sẽ đưa ra kết luận "ban đầu" và kê đơn thuốc, hẹn 2-3 ngày sau tái khám. Nếu khỏe lại, người bệnh sẽ không tái khám, nghĩa là bác sĩ đã chuẩn đoán đúng bệnh, nếu chưa khỏi, bác sĩ sẽ yêu cầu cung cấp thêm thông tin và cho làm các xét nghiệm cần thiết. Quá trình này sẽ lập lại từ mức độ ban đầu là hỏi han, sơ khám đến các xét nghiệm cơ bản, xét nghiệm cấp độ cơ quan, tế bào, cấp độ phân tử, nhiễm sắc thể... cho đến khi tìm ra nguồn gốc của bệnh. Thực ra ngay từ đầu bác sĩ có thể yêu cầu bệnh nhân thực hiện các xét nghiệm, nhưng sẽ không hiệu quả và rất tốn kém do chưa khoanh vùng được bệnh.

5 Phân tích mối quan hệ giữa các yếu tố

Nhờ công cụ ANOVA, công cụ phi tham số như Kruskal-Wallis, ta có thể giải quyết các vấn đề như: "Hút thuốc thật sự có hại cho sức khỏe?", "Người hút thuốc bị động bị ảnh hưởng hơn người hút thuốc chủ động?", "Mật độ cỏ ảnh hưởng như thế nào đến năng suất cây trồng?", "Tập thể dụng ít nhất bao nhiêu phút mới có tác dụng?", "Tác động của ăn kiêng và thể thao để giảm cân?"... Ngoài ra ta có thể sử dụng MANOVA để tìm câu trả lời cho những vấn đề rắc rối hơn như "phân bón và nhiệt độ có ảnh hưởng đến sinh trưởng cây cà chua như thế nào?", "Đạm, lân, kali, canxi, silic ảnh hưởng đến sinh trưởng cây cà chua ra sao?"...

Một số kết quả mà các bạn sinh viên đạt được sau môn học Xác suất thống kê

5.1. Kết quả 1

Giáo viên đã tiến hành khảo sát về khoảng thời gian các bé lớp chồi 1 tại trường X (nơi công tác của học viên) đi vào giấc ngủ (có 20 bé).

Từ dữ liệu, giáo viên đánh giá tình hình và đề ra các phương pháp giúp các bé cải thiện giấc ngủ. Giáo viên thử nghiệm mỗi phương pháp lên 1 nhóm trẻ, sau đó thực hiện so sánh xem giấc ngủ của trẻ có thực sự được cải thiện, nếu có thì phương pháp nào tốt hơn.

5.2. Kết quả 2

Khảo sát điểm trung bình giữa học kỳ II môn toán lớp 3 trường Tiểu học Thái Hòa A, năm học 2019 – 2020, gồm 44 học sinh lớp 3.1, 43 học sinh lớp 3.2, 44 học sinh lớp 3.3. Các bạn đã chỉ ra rằng điểm số không phụ thuộc vào việc học sinh này học ở lớp nào.

Đồng thời chỉ ra rằng điểm số không phụ thuộc vào giới tính. (Kết quả có thể chỉ đúng trong trường hợp này).

5.3. Kết quả 3

Trong lớp dạy tiếng Anh cho học sinh trình độ KET.

Chọn ra 3 nhóm học sinh có đầu vào tương đương nhau và cho học theo 3 phương

pháp: dạy học truyền thống, dạy học tích cực, tương tác sư phạm kết hợp trò chơi.

Kết quả của dạy học truyền thống và dạy học tích cực là gần như bằng nhau. Sự vượt trội xảy ra ở lớp sử dụng phương pháp tương tác sư phạm kết hợp trò chơi. (Kết quả có thể chỉ đúng trong trường hợp này).

5.4. Kết quả 4

"Sinh viên nên đi làm thêm một tuần mấy giờ?" mà không ảnh hưởng nhiều đến kết quả học tập (đối với sinh viên ngành Khoa học tự nhiên).

Cùng một số kết quả khác

Kết luận.

Thực tế còn rất nhiều ứng dụng khác trong mỗi trường hợp, trong bài viết này chỉ nêu ra một số trường hợp mà tôi đã từng trải nghiệm. Môn xác suất thống kê giúp chúng ta nhìn nhận thế giới dưới góc nhìn sâu sắc hơn./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tô Anh Dũng (2007), *Lý thuyết xác suất và thống kê toán học*, NXB Đại học quốc gia

2. Derek L. Sonderegger Robert Buscaglia (2020), *Introduction to Statistical Methodology, Second Edition*

3. William M. Bolstad, James M. Curran, *Introduction to Bayesian Statistics, 3rd Edition*, (2016), Wiley

4. Patrick E. McKight,Julius Najab (2010), *Kruskal-Wallis Test*

THIẾT KẾ TÌNH HUỐNG DẠY HỌC HÌNH CHỮ NHẬT, HÌNH VUÔNG NHẰM PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC CHO HỌC SINH LỚP 3

ThS. Dương Thanh Huyền
Khoa Sư phạm, Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: huyendt@tdmu.edu.vn,

TÓM TẮT

Bài viết trình bày lại một số đặc điểm của dạy học môn Toán theo định hướng phát triển năng lực người học. Từ đó đề xuất cách thiết kế tình huống dạy học cho một bài học cụ thể trong chương trình Toán bậc Tiểu học theo định hướng này nhằm giúp người đọc có cái nhìn rõ hơn về dạy học phát triển năng lực trong môn Toán.

Từ khóa: dạy học định hướng phát triển năng lực, hình chữ nhật, hình vuông.

1. Đặt vấn đề

Xu hướng phát triển của xã hội ngày nay đặt ra nhiệm vụ cho nền giáo dục nước ta không chỉ cung cấp kiến thức, kĩ năng một cách máy móc mà còn phải giúp học sinh có khả năng vận dụng linh hoạt chúng nhằm giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn. Giúp học sinh không chỉ phát triển các năng lực chuyên môn, năng lực giao tiếp và hợp tác mà còn biết tổng hợp các kiến thức, kĩ năng đã biết để tự hình thành, tìm tòi kiến thức, kĩ năng mới khi cần thiết, từ đó hình thành được năng lực tự học tập suốt đời.

Ở trường phổ thông, môn Toán đóng một vai trò rất quan trọng, đây là một môn học không thể thiếu trong các nền Giáo dục trên Thế giới và có nhiều đóng góp quan trọng trong các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau. Khi xây dựng chương trình Giáo dục phổ thông 2018 Bộ Giáo dục và Đào tạo mong muốn không phải đào tạo ra các nhà Toán học, những con người giải toán thành thạo, mà mong muốn giúp học sinh thông qua việc học môn Toán hình thành được các năng lực toán học cho bản thân. Do đó, bên cạnh việc cung cấp các kiến thức, kĩ năng toán học cơ bản cho học sinh, người dạy còn phải tạo điều kiện cho học sinh được trải nghiệm, thực hành, vận dụng toán học vào thực tiễn, giải quyết được các tình huống phát sinh trong chính cuộc sống, nghề nghiệp của học sinh sau này.

Hình học là một phân môn có nhiều ứng dụng trong thực tiễn của Toán học, đặc biệt việc xác định được hình dạng của các vật là một năng lực không thể thiếu trong cuộc sống hằng ngày của con người. Trong đó, hình chữ nhật và hình vuông là 2 trong các loại hình phẳng dễ dàng tìm thấy ở khắp nơi xung quanh chúng ta. Chính vì vậy, bài viết dưới đây bên cạnh việc trình bày lại các đặc điểm của dạy học môn Toán theo định hướng phát triển năng lực người học, sẽ thiết kế 1 tình huống dạy học bài Hình chữ nhật – Hình vuông nhằm phát triển năng lực cho học sinh lớp 3.

2. Nội dung

2.1. Dạy học theo định hướng phát triển năng lực người học

Có nhiều cách định nghĩa khác nhau về khái niệm năng lực. Theo Bernd Meier, Nguyễn Văn Cường (2014):

"Năng lực là khả năng thực hiện thành công và có trách nhiệm các nhiệm vụ, giải quyết các vấn đề trong các tình huống xác định cũng như trong các tình huống thay đổi trên cơ sở huy động tổng hợp các kiến thức, kĩ năng và các thuộc tính tâm lí khác như động cơ, ý chí, quan niệm, giá trị…, suy nghĩ thấu đáo và sự sẵn sàng hành động." (Bernd Meier và nvc., 2014)

Theo Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể 2018, năng lực được hiểu là:

"thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kĩ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí,... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể." (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018)

Ngoài ra Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể 2018 cũng đưa ra bộ 5 phẩm chất và 10 năng lực cần hình thành và phát triển cho học sinh với các yêu cầu cần đạt được thay đổi phù hợp với từng bậc học. Cụ thể:

- 5 phẩm chất gồm: nhân ái, yêu nước, trách nhiệm, trung thực, chăm chỉ;

- 3 năng lực chung gồm: năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo;

- 7 năng lực đặc thù gồm: năng lực toán học, năng lực ngôn ngữ, năng lực thẩm mỹ, năng lực thể chất, năng lực tin học, năng lực khoa học, năng lực công nghệ.

Trong đó, năng lực chung là năng lực được hình thành và phát triển qua tất cả các môn học, năng lực đặc thù được hình thành và phát triển qua các môn học cụ thể như Toán học, Tiếng Việt, Ngoại ngữ, Âm nhạc, Vẽ,…

Bên cạnh đó, Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán 2018 cũng đề cập đến 5 thành phần năng lực cụ thể của năng lực toán học: năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực mô hình hóa toán học, năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán, năng lực giải quyết vấn đề toán học. Và đối với bậc học Tiểu học, yêu cầu cần đạt của năng lực toán học được đề nghị chỉ ở mức đơn giản để phù hợp với quá trình phát triển tâm sinh lí, nhận thức ở trẻ, tạo nền tảng cho học sinh phát triển các năng lực này ở các bậc học tiếp theo.

Như vậy, có thể hiểu dạy học theo định hướng phát triển năng lực người học là dạy học thông qua hoạt động và bằng hoạt động. Giáo viên tạo cơ hội cho học sinh được tự tìm tòi, trải nghiệm với sự hứng thú, đam mê, tinh thần trách nhiệm nhằm hình thành kiến thức, kĩ năng, niềm tin và đặc biệt là khả năng vận dụng vào thực tiễn thông qua các hoạt động được xây dựng trong một môi trường khuyến khích sự tương tác tích cực giữa học sinh với học sinh, học sinh với giáo viên.

2.2. Đặc điểm của dạy học môn Toán theo định hướng phát triển năng lực

Theo Đỗ Đức Thái (2020), dạy học môn Toán theo theo định hướng phát triển năng lực nhấn mạnh các đặc điểm sau:

"- Năng lực Toán học không chỉ bao hàm kiến thức, kĩ năng, kĩ xảo mà còn cả *động cơ, thái độ, hứng thú và niềm tin* trong học toán. Muốn có năng lực toán học học sinh phải rèn luyện, thực hành, trải nghiệm trong học tập môn Toán.

- Nhấn mạnh đến *kết quả đầu ra*, dựa trên những gì người học làm được (có tính đến khả năng thực tế của học sinh). Khuyến khích người học tìm tòi, khám phá tri thức toán học và vận dụng vào thực tiễn. Đích cuối cùng cần đạt là phải hình thành được năng lực học tập môn Toán ở học sinh.

- Nhấn mạnh đến *cách học, yếu tố tự học* của người học. Giáo viên là người hướng dẫn và thiết kế, còn học sinh phải tự xây dựng kiến thức và hiểu biết toán học của riêng mình.

- Xây dựng *môi trường dạy học tương tác* tích cực. Phối hợp các hoạt động của học sinh giữa các cá nhân, cặp đôi, nhóm hoặc hoạt động chung của cả lớp và hoạt động tương tác giữa giáo viên và học sinh trong quá trình dạy học môn Toán.

- Khuyến khích việc học *ứng dụng công nghệ*, thiết bị dạy học môn Toán (đặc biệt là ứng dụng công nghệ và thiết bị dạy học hiện đại) nhằm tối ưu hóa việc phát huy năng lực của người học." (Đỗ Đức Thái, đtđ., nha., tnb., đđb., hml. và tnn., 2020)

2.3. Thiết kế tình huống dạy học Hình chữ nhật – Hình vuông lớp 3 nhằm phát triển năng lực cho học sinh

Trong bài viết này, tôi đề xuất một ví dụ minh họa cho việc dạy học theo định hướng phát triển năng lực người học thông qua bài "Hình chữ nhật. Hình vuông" thuộc chương trình Toán lớp 3.

2.3.1. Tình huống dạy học Hình chữ nhật – Hình vuông lớp 3 nhằm phát triển năng lực cho học sinh

Yêu cầu cần đạt:

a. Năng lực Toán học

- Nêu được đặc điểm về cạnh, góc của hình chữ nhật, hình vuông.

- Chọn ra được hình vuông, hình chữ nhật trong các hình cho sẵn và tìm ra được các vật có dạng hình vuông, hình chữ nhật trong thực tiễn thông qua việc kiểm tra đặc điểm cạnh, góc của hình/vật.

- Sử dụng được thước thẳng, êke hay các vật dụng thay thế phù hợp để đo độ dài các cạnh và kiểm tra các góc của hình vuông, hình chữ nhật.

b. Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: tự tìm được đặc điểm của hình vuông, hình chữ nhật thông qua hoạt động mua khung cửa sổ.

- Giao tiếp và hợp tác: hỗ trợ và hợp tác với các thành viên trong nhóm để mua được khung cửa sổ đúng yêu cầu và tìm được nhiều vật có dạnh hình vuông, hình chữ

nhật nhất có thể, cũng như ghi lại được số đo các cạnh của chúng trong thời gian quy định.

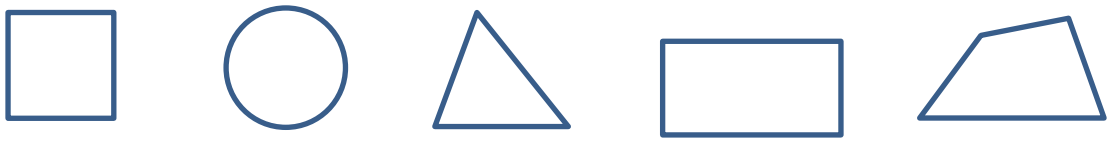
c. Phẩm chất:

- Trách nhiệm: tất cả các thành viên đều tham gia, giúp đỡ các thành viên trong nhóm hoàn thành nhiệm vụ mua khung cửa sổ, tìm các vật có dạng hình chữ nhật, hình vuông trong lớp học.

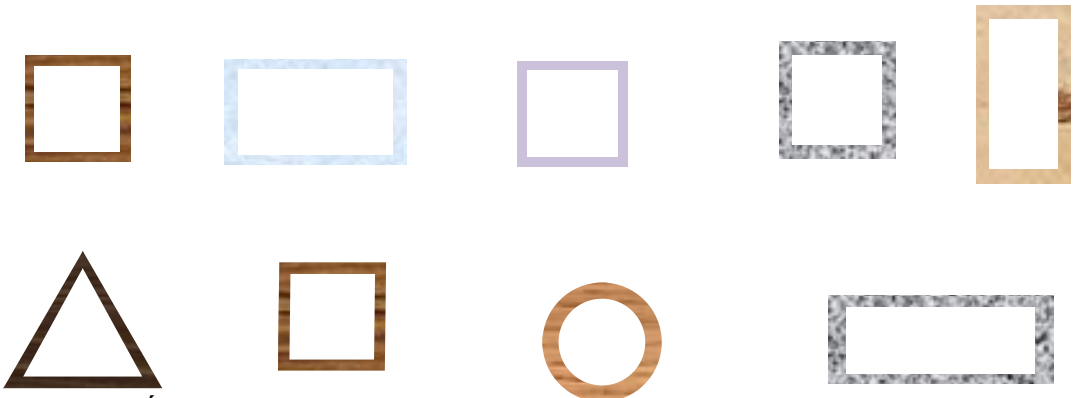
- Trung thực: ghi đúng và chính xác kết quả, các ý kiến của từng thành viên khi tham gia các hoạt động nhóm.

Chuẩn bị của giáo viên:

- Bộ ô cửa sổ:



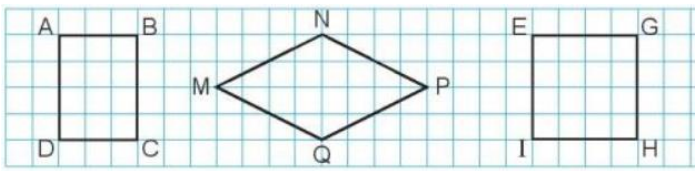
- Bộ khung cửa sổ:



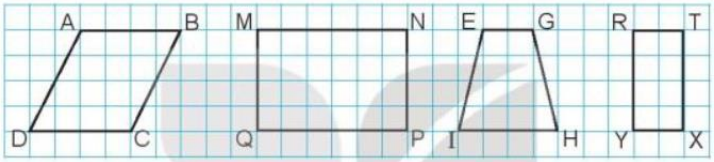
- Phiếu học tập số 1:

Họ và tên:

Bài 1. a. Chọn ra hình vuông trong số các hình sau, giải thích rõ vì sao cho đó là hình vuông:



b. Chọn ra hình chữ nhật trong số các hình sau, giải thích rõ vì sao cho đó là hình chữ nhật:



Họ và tên học sinh đánh giá:

Nhận xét, đánh giá:

- Phiếu học tập số 2:

Tổ:

Yêu cầu: tìm các vật có dạng hình vuông, hình chữ nhật có trong lớp học. Nêu rõ độ dài cạnh của các vật có dạng hình vuông, hình chữ nhật tìm được.

Thời gian: 5 phút.

STT	Tên thành viên	Nhiệm vụ
1		Tên, hình dạng và số đo các cạnh của các vật tìm được:
2		Tên, hình dạng và số đo các cạnh của các vật tìm được:
3		Tên, hình dạng và số đo các cạnh của các vật tìm được:
…		

Hoạt động dạy học chủ yếu:

Hoạt động mở đầu (2 phút):

Mục tiêu: *Ôn lại cho học sinh hình dạng của hình vuông, hình chữ nhật.*

- Yêu cầu học sinh chọn ra ô cửa sổ có dạng hình vuông và hình chữ nhật trong số các ô cửa sổ cho sẵn trên bảng.



- Giáo viên nhận xét và đánh giá.

Hoạt động hình thành kiến thức mới (22 phút):

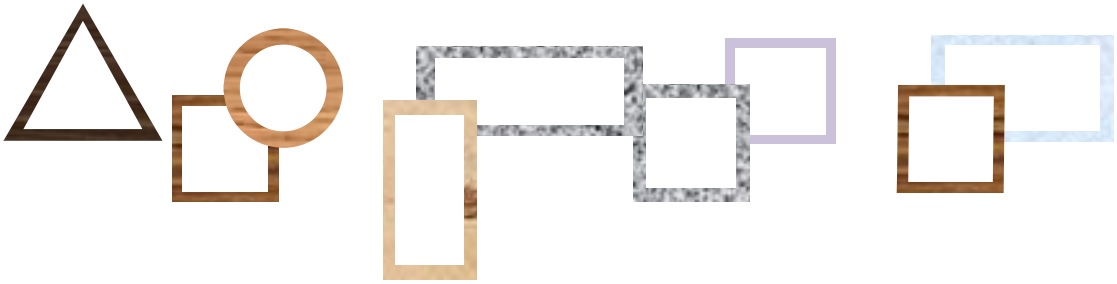
Mục tiêu: *học sinh tự tìm ra được đặc điểm về cạnh, góc của hình vuông, hình chữ nhật.*

- Giáo viên đưa ra tình huống cho học sinh: Một ngôi nhà vừa xây xong, các ô cửa sổ trong nhà đều có hình dạng như trên bảng.



+ Yêu cầu học sinh mua các khung cửa sổ về để lắp vừa vào các ô cửa sổ trong ngôi nhà trên.

Các khung cửa sổ ở ngoài tiệm có như sau:



+ Giáo viên phát cho mỗi nhóm 1 bộ khung cửa sổ giống nhau (như hình trên). Yêu cầu học sinh thảo luận nhóm trong vòng 15 phút và ghi vào giấy ý kiến của từng thành viên trong nhóm. Chốt lại cách giải quyết nhóm lựa chọn và ghi rõ lí do vì sao chọn khung cửa sổ đó.

Lưu ý: Chỉ cho phép chọn tối đa 2 lần đối với mỗi ô cửa sổ. Nếu cần phải thay đổi khung cửa, cần ghi rõ trong bài của nhóm là đổi khung cửa sổ nào, vì sao phải đổi.

- Sau phần trình bày của các nhóm, giáo viên yêu cầu học sinh rút ra đặc điểm giúp chọn được khung cửa sổ hình vuông, hình chữ nhật vừa với ô cửa sổ trong nhà. (7 phút)

- Giáo viên nhận xét, đánh giá và hệ thống lại đặc điểm của hình vuông, hình chữ nhật:

+ Hình vuông có 4 góc vuông và 4 cạnh có độ dài bằng nhau.

+ Hình chữ nhật có 4 góc vuông và có 2 cạnh dài có độ dài bằng nhau, 2 cạnh ngắn có độ dài bằng nhau.

+ Độ dài cạnh dài của hình chữ nhật gọi là chiều dài, độ dài cạnh ngắn của hình chữ nhật gọi là cạnh ngắn.

- Yêu cầu học sinh kiểm tra và chọn lại các khung cửa sổ có hình dạng là hình chữ nhật, hình vuông. Giải thích rõ vì sao chọn như vậy.

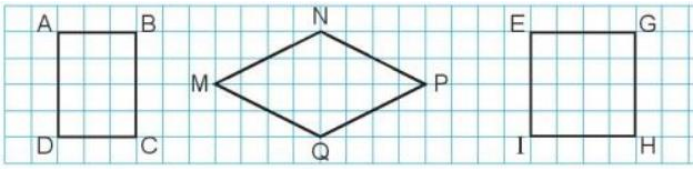
Lưu ý: ở hoạt động này học sinh chỉ cần chọn được các khung cửa sổ là hình vuông, hình chữ nhật và không cần vừa với ô cửa sổ trong nhà.

Hoạt động luyện tập – thực hành (16 phút):

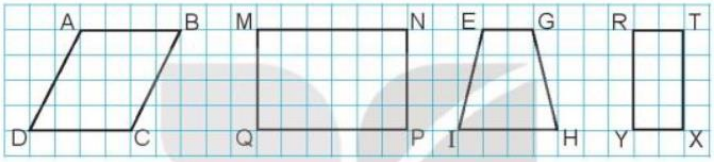
1. (8 phút) Hoạt động cá nhân: tìm hình vuông, hình chữ nhật trong các hình cho trước

- Giáo viên phát phiếu học tập 1 cho học sinh làm.

a. Chọn ra hình vuông trong số các hình sau, giải thích rõ vì sao cho đó là hình vuông:



b. Chọn ra hình chữ nhật trong số các hình sau, giải thích rõ vì sao cho đó là hình chữ nhật:



- Yêu cầu học sinh trình bày kết quả bài làm.

- Giáo viên nhận xét, chốt đáp án và cho học sinh đổi chéo phiếu học tập để đánh giá theo.

2. (8 phút) Thi đua theo tổ: tìm các vật có dạng hình vuông, hình chữ nhật trong thực tiễn

- Yêu cầu mỗi tổ tự tìm các vật có dạng hình vuông, hình chữ nhật có trong lớp học. Nêu rõ độ dài cạnh của các vật có dạng hình vuông, hình chữ nhật tìm được. Tổ nào tìm được chính xác và nhiều vật nhất trong thời gian 5 phút sẽ là tổ chiến thắng.

- Ghi kết quả tìm được vào phiếu học tập số 2.

- Yêu cầu các tổ trình bày kết quả và cho cả lớp tiến hành kiểm tra, nhận xét, đánh giá.

- Công bố tổ thắng cuộc thi, phát phần thưởng.

Lưu ý về cách chuẩn bị bộ khung cửa sổ: các khung cửa sổ được chuẩn bị cần phải có đủ các kích thước lớn/nhỏ hơn ô cửa sổ không nhiều và góc của một số khung cửa sổ có số đo chỉ gần bằng 90°. Điều này rất quan trọng vì sẽ tạo điều kiện buộc học sinh không thể chỉ quan sát bằng mắt mà phải thay đổi chiến lược chọn khung cửa sổ. Tạo cơ sở để học sinh nghĩ đến kiểm tra cạnh và góc của hình.

2.3.2. Phân tích tình huống dạy học

Với tình huống dạy học như trên, giáo viên không chỉ giúp học sinh phát triển được năng lực toán học, mà còn tạo cơ hội giúp học sinh tự tìm tòi, khám phá kiến thức, kĩ năng toán học và phát huy được sự tích cực, năng lực tự học, khả năng vận

dụng toán học vào thực tiễn cho học sinh. Cụ thể tình huống dạy học trên đã giúp phát triển được các biểu hiện của các năng lực chung, năng lực toán học như sau:

- Năng lực tư duy và lập luận toán học: Trong tình huống dạy học trên, với việc cho học sinh xác định trước hình dạng của ô cửa sổ hình chữ nhật, hình vuông và sau đó yêu cầu học sinh tìm mua khung cửa sổ vừa với các ô cửa sổ đó, giáo viên giúp học sinh phát triển được khả năng quan sát, tìm kiếm sự tương đồng và sự khác biệt trong các khung cửa sổ khi so sánh với ô cửa sổ có sẵn. Từ đó, giúp học sinh biết phải tập trung vào đặc điểm nào để mua được khung cửa sổ như yêu cầu. Đồng thời với các yêu cầu phải giải thích cho sự lựa chọn khi mua sắm, hay câu trả lời của mình ở bài tập 1 giáo viên đã tạo cơ hội để học sinh phát triển được khả năng nêu lí lẽ trước khi đi đến kết luận.

- Năng lực mô hình hóa toán học của học sinh được phát triển thông qua hoạt động mua khung cửa sổ. Từ một vấn đề nảy sinh trong thực tiễn đời sống hằng ngày, mua khung cửa sổ, học sinh xác định được mô hình toán học để giải quyết vấn đề này. Đó là học sinh sẽ phải xác định được hình dạng, kích thước của ô cửa sổ để đi mua khung cửa sổ vừa với nó. Trong trường hợp này là mua khung cửa sổ hình chữ nhật, hình vuông.

- Năng lực giao tiếp toán học thể hiện qua việc nghe hiểu yêu cầu của giáo viên, đọc hiểu, tóm tắt được các nội dung trọng tâm của tình huống. Từ đó tìm cách giải quyết vấn đề và sử dụng ngôn ngữ toán học kết hợp ngôn ngữ thông thường nêu ra giải pháp, ý tưởng của nhóm khi lập luận, giải quyết vấn đề mua khung cửa sổ, hay trả lời cho các câu hỏi của giáo viên đưa ra.

- Năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán được giáo viên tạo cơ hội phát triển cho học sinh qua hai hoạt động mua khung cửa sổ và tìm vật thật. Trong hoạt động mua khung cửa sổ, học sinh được tự do lựa chọn công cụ, phương tiện thích hợp để kiểm tra độ dài của các cạnh ở các khung cửa sổ và ô cửa sổ trong quá trình mua sắm của nhóm. Ở hoạt động tìm các vật thật có dạng hình chữ nhật, hình vuông học sinh phát huy được năng lực sử dụng thước thẳng để đo độ dài cạnh các vật mà mình tìm được.

- Năng lực tự chủ và tự học; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Hoạt động mua khung cửa sổ giúp học sinh nhận ra ích lợi của các kiến thức, kĩ năng toán học đã được học, cách vận dụng vào giải quyết tình huống nào trong thực tiễn mà không phải chỉ có máy móc giải các bài tập toán. Cụ thể thông qua việc huy động kiến thức, kĩ năng toán học đã học (dùng êke kiểm tra góc vuông, góc không vuông; đo độ dài đoạn thẳng cho trước) học sinh thành công giải quyết vấn đề có thể gặp ngoài cuộc sống (mua 1 món đồ vật về treo trên tường mà không thể ướm thử vì vật cần mua ở ngoài cửa tiệm) bằng cách xác định hình dạng, kích cỡ chính xác của vật định mua và nơi sẽ treo vật. Từ đó, học sinh tự khám phá ra cách nhận biết hình vuông, hình chữ nhật một cách chính xác thông qua đặc điểm về cạnh, góc của hình mà không chỉ quan sát hình dạng của chúng. Quá trình hình thành khả năng tự học cho học sinh là

một quá trình lâu dài, không dễ dàng nhưng với những tiết học được thiết kế như trên sẽ là những bước đầu tiên, đặt cơ sở cho khả năng tự học, tự quan sát, tìm tòi kiến thức mới từ các kiến thức cũ cho học sinh.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: Qua 2 hoạt động nhóm, mua khung cửa sổ và tìm vật thật có dạng hình chữ nhật, hình vuông, giúp học sinh nhận ra mục đích của việc hợp tác và để hoàn thành được yêu cầu của giáo viên học sinh cũng cần lựa chọn một thái độ làm việc nhóm tích cực. Chẳng hạn ở hoạt động mua khung cửa sổ, đây là một hoạt động mới lạ đối với học sinh lớp 3, vì vậy các em cần có sự giúp đỡ từ người khác để tìm kiếm được giải pháp phù hợp trong thời gian 15 phút. Hay ở hoạt động theo tổ để tìm được nhiều vật có dạng hình chữ nhật, hình vuông nhất chỉ trong thời gian 5 phút, đòi hỏi các học sinh phải hỗ trợ và cùng giúp đỡ, tham gia vào hoạt động của tổ. Đây là một năng lực rất quan trọng và luôn được đòi hỏi trong các hoạt động xã hội, ngành nghề ngày nay.

3. Kết luận

Dạy học theo định hướng phát triển năng lực người học là xu hướng của các nền giáo dục hiện nay. Định hướng này nhấn mạnh vào khả năng vận dụng, tổng hợp kiến thức, kĩ năng vào giải quyết thành công các vấn đề với một thái độ tích cực, tự tin, có trách nhiệm đặc biệt là các vấn đề thực tiễn. Bài viết đã thiết kế tình huống dạy học nội dung Hình chữ nhật - Hình vuông trong môn Toán lớp 3 theo định hướng này. Thông qua đó tác giả hi vọng người đọc sẽ có cái nhìn rõ ràng hơn về việc xây dựng một tình huống dạy học theo định hướng phát triển năng lực người học, từ đó giúp người đọc có thể tự xây dựng được các tình huống dạy học cho riêng mình./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). Chương trình Giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể ban hành kèm thông tư ban hành Chương trình Giáo dục phổ thông. Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). Chương trình Giáo dục phổ thông – Chương trình môn Toán ban hành kèm thông tư ban hành Chương trình Giáo dục phổ thông. Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, ngày 26/12/2018.

3. Bernd Meier và Nguyễn Văn Cường (2014). *Lí luận dạy học hiện đại - cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

4. Vũ Quốc Chung (2020). *Thiết kế bài soạn môn Toán phát triển năng lực học sinh Tiểu học*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

5. Hà Huy Khoái, Lê Anh Vinh, Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường và Bùi Bá Mạnh (2021). *Toán lớp 3 tập 1*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

6. Đỗ Đức Thái, Đỗ Tiến Đạt, Nguyễn Hoài Anh, Trần Ngọc Bích, Đỗ Đức Bình, Hoàng Mai Lê và Trần Thúy Ngà (2020). *Dạy học phát triển năng lực môn Toán Tiểu học*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm.

XÂY DỰNG VĂN HOÁ ỨNG XỬ Ở CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

ThS. Nguyễn Thị Hiền
Khoa Sư phạm, Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: hiennt@tdmu.edu.vn

TÓM TẮT

Văn hoá ứng xử là một vấn đề vô cùng quan trọng đối với cuộc sống của chúng ta. Trong tất cả các mối quan hệ trong xã hội chúng ta đều phải giao tiếp, ứng xử với nhau. Văn hoá ứng xử trong nhà trường ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng giáo dục của nhà trường. Tuy nhiên vấn đề văn hoá ứng xử của học sinh hiện nay đang là nỗi lo cho các cán bộ quản lý, giáo viên trong các nhà trường. Cần phải có những biện pháp phù hợp để nâng cao chất lượng của các hành vi ứng xử, giúp các em học sinh luôn ý thức rõ về bổ phận, trách nhiệm với thầy cô, bạn bè và các mối quan hệ khác tạo nên cách ứng xử có văn hoá trong nhà trường.

Từ khoá: *Giáo viên, học sinh, trung học phổ thông, văn hoá ứng xử, xây dựng*

1. Đặt vấn đề:

Giáo dục là phương thức bảo tồn và phát triển những giá trị truyền thống tốt đẹp, tri thức văn hóa xã hội. Văn hóa ứng xử trong nhà trường ngày càng thu hút sự quan tâm của ngành giáo dục nói riêng và dư luận xã hội nói chung. Một trường học phát triển bền vững là khi nhà trường đó có thể khuyến khích tất cả mọi người làm việc và học tập, cống hiến sức lực và trí tuệ của bản thân cho đơn vị mình công tác. Những giá trị mà cá nhân và tập thể của nhà trường mang lại sẽ hình thành nên hệ thống giá trị văn hóa nhà trường.

Ngày 12/4/2019, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 06/TT-BGD ĐT về Quy định quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2019), tiếp tới Bộ Giáo dục và Đào tạo lại ban hành Kế hoạch triển khai Đề án theo Quyết định số 1506/QĐ-BGDĐT ngày 31/5/2019 với mục đích triển khai Đề án trong toàn Ngành giáo dục đảm bảo kịp thời, hiệu quả (Bộ Giáo dục và Đào tạo - Kế hoạch triển khai Đề án, 2019). Theo đó, 100% trường học phải xây dựng bộ Quy tắc Văn hóa ứng xử.

Thực tế, trong những năm gần đây việc thực hiện giáo dục đạo đức lối sống, xây dựng văn hóa ứng xử cho học sinh các trường Trung học phổ thông (THPT) ở thành phố Thủ Dầu Một nói riêng, các trường THPT trên địa bàn tỉnh Bình Dương nói chung chưa thực sự được chú trọng, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Sự phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học cho học sinh chưa đồng bộ, đã làm giảm hiệu quả giáo dục của mỗi bên. Sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế, xã hội, Internet và các mạng xã hội đã gây ra không ít lo lắng cho các bậc phụ huynh, nhà trường

và xã hội trong công tác quản lý, giáo dục đạo đức, văn hóa ứng xử cho các em học sinh.

Trước những thực tế bất cập trên, đòi hỏi phải có những biện pháp để xây dựng và phát triển văn hóa ứng xử cho học sinh tại các trường THPT trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Đó chính là lý do để tác giả chọn nghiên cứu vấn đề này trong bài tham luận của mình.

2. Một số khái niệm cơ bản:

2.1. Văn hoá

Văn hoá là những cái xung quanh chúng ta do con người tạo nên (Vũ Dũng, 2002). Văn hoá là những giá trị vật chất và tinh thần của nhân loại, là kinh nghiệm của lịch sử xã hội loại người đã được hệ thống hoá, tích luỹ lại qua nhiều thế kỷ và có thể truyền lại cho các thế hệ sau (Thái Duy Tuyên, 2009).

Theo Edward Burnett Tylor, Văn hoá là một tổng thể phức hợp bao gồm các kiến thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật lệ, phong tục và toàn bộ những kỹ năng, thói quen mà con người đạt được với tư cách là thành viên của một xã hội" (Edward Burnett Tylor, 1965)

2.2. Văn hoá nhà trường

Văn hoá nhà trường là những giá trị tốt đẹp nhất được hình thành bởi một tập thể và được mỗi cá nhân trong nhà trường chấp nhận. Khi đó, nếu văn hoá nhà trường tốt đẹp thì hướng đến chất lượng cao (Nguyễn Vũ Bích Hiền, Nguyễn Thị Minh Nguyệt , 2017)

Văn hoá nhà trường còn được hiểu là hành vi ứng xử của các chủ thể tham gia hoạt động giáo dục trong nhà trường, là cách sống văn minh, lịch sự của các thành viên trong nhà trường (Vũ Dũng, 2009)

2.3. Văn hoá ứng xử trong trường trung học phổ thông

Văn hoá ứng xử là một biểu tượng của giao tiếp, là sự phản ứng của con người trước sự tác động của người khác với mình trong một tình huống nhất định được thể hiện qua thái độ, hành vi, cử chỉ, cách nói năng của con người nhằm đạt kết quả tốt trong mối quan hệ giữa con người với nhau (Trần Đăng Huy, 2019).

Văn hoá ứng xử trong trường THPT là lối sống văn minh, hành vi giao tiếp ứng xử lịch sự, cử chỉ, cách nói năng chuẩn mực giữa người giáo viên với học sinh, giữa giáo viên với đồng nghiệp và với lãnh đạo của nhà trường.

2.4. Xây dựng và phát triển văn hoá ứng xử trong trường trung học phổ thông

Xây dựng và phát triển văn hoá ứng xử trong trường THPT là hình thành các giá trị tinh thần, lối sống văn minh, hành vi giao tiếp lịch sự, cử chỉ, cách giao tiếp chuẩn mực giữa người giáo viên với học sinh, giữa giáo viên với đồng nghiệp và với cán bộ quản lý nhà trường. Những hành vi, cử chỉ, thái độ này được giáo viên, cán bộ quản

lý và học sinh trong nhà trường THPT gìn giữ, chọn lọc và phát triển qua từng giai đoạn để trở thành khuôn mẫu nền nếp, truyền thống của nhà trường

3. Kết quả nghiên cứu

Để đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng về văn hoá ứng xử trong các trường THPT tại địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, tác giả đã tiến hành khảo sát 140 cán bộ quản lý và giáo viên tại 5 trường THPT trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Gồm các trường: THPT Võ Minh Đức, THPT Nguyễn Đình Chiểu, THPT An Mỹ, THPT Bình Phú, THPT Việt Anh. Kết quả khảo sát thu được như sau:

3.1. Thực trạng nhận thức về tầm quan trọng của việc xây dựng văn hoá ứng xử trong trường THPT tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

(Mức độ nhận thức: 1. Hoàn toàn không quan trọng; 2. Không quan trọng; 3. Bình thường; 4. Quan trọng; 5. Rất quan trọng)

TT	Tầm quan trọng xây dựng văn hóa ứng xử	Kết quả đánh giá			
		ĐTB	ĐLC	XL	MĐ
1	Nhận thức về ứng xử văn hoá trong nhà trường	3.89	0.319	4	Quan trọng
2	Xây dựng văn hoá trong trường học	3.54	0.762	4	Quan trọng
3	Nhằm nâng cao chất lượng dạy và học	3.73	0.785	4	Quan trọng

Theo kết quả thống kê từ bảng trên cho thấy, "Nhận thức về ứng xử văn hoá trong nhà trường" có điểm trung bình trong đánh giá của giáo viên và các cán bộ quản lý trong các trường THPT tham gia khảo sát là 3.89 điểm, ứng với mức 4, mức độ quan trọng. Độ lệch chuẩn thấp thể hiện sự đồng nhất trong đánh giá của các đối tượng tham gia khảo sát giữa các trường. "Xây dựng văn hóa trong trường học" và "nâng cao chất lượng dạy và học" cũng được đánh giá cao với điểm trung bình dao động từ 3.54 điểm đến 3.73 điểm, đạt mức 4, mức độ quan trọng. Qua đó, các cán bộ quản lý và giáo viên đã quan tâm và nhận thức đúng về ứng xử văn hóa trong nhà trường, cũng như thực hiện việc xây dựng văn hóa trong trường học và nâng cao chất lượng dạy học trong nhà trường là điều quan trọng của hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường.

3.2. Thực trạng thực hiện văn hóa ứng xử của giáo viên trong trường THPT tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

(Mức độ thực hiện: 1. Không thực hiện; 2. Ít thực hiện; 3. Thỉnh thoảng; 4. Thường xuyên; 5. Rất thường xuyên)

TT	Văn hóa ứng xử của giáo viên	Kết quả đánh giá				
		ĐT	ĐTB	ĐLC	XL	MĐ
1	Sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, dễ hiểu, khen hoặc phê bình	GV CBQL	4.06	0.863	4	Thường xuyên

	phù hợp với hoàn cảnh học sinh					
2	Thái độ tôn trọng sự khác biệt, đối xử công bằng, tư vấn, lắng nghe và động viên, khích lệ người học	GV CBQL	1.96	0.186	2	Ít thực hiện
3	Phục tùng sự chỉ đạo, điều hành và phân công của lãnh đạo theo quy định	GV CBQL	3.99	0.869	4	Thường xuyên
4	Biết bảo vệ uy tín, danh dự và nhân phẩm của đồng nghiệp, nhân viên	GV CBQL	3.98	0.885	4	Thường xuyên
5	Không xúc phạm, gây tổn thương, vụ lợi, trù dập, định kiến, bạo hành, xâm hại đối với người học	GV CBQL	3.94	0.766	4	Thường xuyên

Từ kết quả thống kê ở bảng trên cho thấy, các nội dung đánh giá về biểu hiện văn hóa ứng xử của giáo viên trong nhà trường THPT phần lớn được giáo viên, cán bộ quản lý đánh giá cao với điểm trung bình ở mức 4, mức độ thường xuyên thực hiện. Độ lệch chuẩn trong các trường hợp thấp thể hiện sự đồng nhất trong đánh giá của các đối tượng giữa các trường THPT tham gia khảo sát. Như vậy, trong văn hóa ứng xử của giáo viên trong nhà trường tại các trường THPT trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một có những biệu hiện tích cực cần được biểu dương, khen thưởng và phát huy để nâng cao kết quả trong xây dựng văn hóa ứng xử cho nhà trường.

Tuy nhiên, về biểu hiện "Thái độ tôn trọng sự khác biệt, đối xử công bằng, tư vấn, lắng nghe và động viên, khích lệ người học" có điểm trung bình trong đánh giá của các đối tượng tham gia là 1.96 điểm và 2.26 điểm đạt mức 2 mức độ ít thường xuyên. Độ lệch chuẩn từ thấp (không quá 1) thể hiện sự đồng nhất trong đánh giá của các đối tượng.

3.3. Thực trạng việc thực hiện nội dung văn hóa ứng xử các trường THPT tại thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

(Mức độ thực hiện: 1. Không thực hiện; 2. Ít thực hiện; 3. Thỉnh thoảng; 4. Thường xuyên; 5. Rất thường xuyên)

TT	**Nội dung xây dựng văn hóa ứng xử**	**Kết quả đánh giá**			
		ĐTB	**ĐLC**	**XL**	**MĐ**
1	Văn hóa ứng xử trong mối quan hệ giữa cán bộ quản lý và giáo viên	1.96	0.314	2	Ít thực hiện
2	Văn hóa ứng xử trong mối quan hệ giữa giáo viên và giáo viên	3.02	0.145	3	Thỉnh thoảng
3	Văn hóa ứng xử trong mối quan hệ giữa giáo viên và học sinh	3.78	0.417	4	Thường xuyên

4	Văn hóa ứng xử trong mối quan hệ giữa học sinh và học sinh	1.98	0.188	2	Ít thực hiện

Các nội dung về văn hóa ứng xử ở các trường THPT tại thành phố Thủ Dầu Một chưa được thực hiện đồng bộ, cụ thể: nội dung "Văn hóa ứng xử trong mối quan hệ giữa cán bộ quản lý và giáo viên" và "Văn hóa ứng xử trong mối quan hệ giữa học sinh và học sinh" có điểm trung bình trong đánh giá của giáo viên và cán bộ quản lý là 1.96 và 1.98 điểm đạt mức 2, mức độ ít thường xuyên, độ trung bình cũng thể hiện sự đồng nhất trong đánh giá của các đối tượng. Qua phân tích các biểu hiện văn hóa ứng xử của giáo viên, cán bộ quản lý cho thấy, các đối tượng còn hạn chế nhiều trong thực hiện văn hóa ứng xử giữa CBQL với giáo viên và giữa học sinh với nhau.

Như vậy, để nâng cao chất lượng giáo dục cũng như hình thành văn hóa ứng xử tốt đẹp tại trường, nhà trường cần phải quan tâm hơn và thường xuyên thực hiện tốt các nội dung văn hóa ứng xử trong mối quan hệ giữa cán bộ quản lý, giáo viên, đồng nghiệp, giữa học sinh với nhau thông qua các hoạt động giáo dục tập thể phù hợp, hay những chính sách động viên, khích lệ tinh thần cùng chung tay xây dựng văn hóa ứng xử nhà trường đáp ứng mục tiêu giáo dục chất lượng cao nhà trường.

4. Nguyên tắc đề xuất các biện pháp

4.1. Nguyên tắc bảo đảm tính thực tiễn

Các biện pháp đề xuất trong công tác quản lí xây dựng và phát triển văn hóa ứng xử ở các trường THPT trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương phải dựa trên cơ sở kết quả đánh giá từ thực tiễn về mục tiêu, nội dung, phương thức thực hiện xây dựng và phát triển văn hóa ứng xử ở các trường THPT, cũng như thực tiễn trong công tác quản lý các hoạt động giáo dục nhà trường. Đồng thời, kết quả phân tích đánh giá thực tiễn phải thể hiện cụ thể những hạn chế thiếu sót của quá trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch, chỉ đạo và kiểm tra đánh giá kế hoạch xây dựng và phát triển văn hóa ứng xử trong nhà trường.

4.2. Nguyên tắc bảo đảm tính khả thi và vừa sức

Tính khả thi và vừa sức trong các biện pháp đề xuất về quản lý xây dựng và phát triển văn hóa ứng xử ở các trường THPT trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương được thực hiện trong phạm vi, điều kiện nguồn lực, vật lực, tài lực của nhà trường THCS. Đồng thời, biện pháp phải xây dựng trên khả năng, biệu hiện văn hóa ứng xử giữa các lực lượng giáo dục nhà trườn, văn hóa nhà trường THPT, đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi học sinh THPT, văn hóa xã hội địa phương. Các biện pháp phải vận dụng hiệu quả trong thực tiễn tại các trường THPT trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

5. Đề xuất các biện pháp

Từ kết quả phân tích thực trạng, tác giả đề xuất một số biện pháp để nâng cao chất lượng văn hoá ứng xử tại các trường THPT trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay.

5.1. Bồi dưỡng nâng cao năng lực giáo viên, cán bộ quản lý trong xây dựng và phát triển văn hóa ứng xử tại trường trung học phổ thông

** Mục đích của biện pháp:*

Biện pháp thực hiện nhằm bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý trong nhà trường THPT nâng cao khả năng quản lý cũng như thực hiện tốt việc xây dựng và phát triển văn hóa trong trường học, giúp họ hình thành những hành vi, ngôn ngữ chuẩn mực, có tinh thần toàn kết, có thái độ làm việc với nhau hiệu quả, góp phần xây dựng môi trường làm việc sư phạm trong các trường THPT trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.

** Nội dung biện pháp:*

Tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý trong tổ chức thực hiện xây dựng và phát triển văn hóa ứng xử trong trường học được tập trung vào việc bồi dưỡng cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý hiểu biết và nắm vững nội dung trong xây dựng văn hóa ứng xử giữa cán bộ quản lý với giáo viên, giữa giáo viên với nhau, giữa giáo viên với học sinh và giữa học sinh với học sinh trong nhà trường THPT, khả năng nhận thức đầy đủ về mục tiêu, tầm quan trọng của việc xây dựng và phát triển văn hóa ứng xử trong trường THPT.

Bồi dưỡng khả năng giao tiếp, tình cảm, sự quan tâm chia sẻ, cách bày tỏ lòng trung thực trước những tình huống trong công việc, trong đời sống thực tiễn.

Đối với giáo viên: cần phải được quan tâm bồi dưỡng nâng cao khả năng về: thể hiện thái độ tôn trọng sự khác biệt, đối xử công bằng, tư vấn, lắng nghe và động viên, khích lệ người học

Đối với cán bộ quản lý cần được bồi dưỡng nâng cao khả năng về: thực hiện ngôn ngữ chuẩn mực, tôn trọng, khính lệ, động viên giáo viên và nhân viên, nghiêm túc, gương mẫu, đồng hành trong công việc với đồng nghiệp, giáo viên và nhân viên.

** Cách thực hiện biện pháp:*

Hiệu trưởng các trường THPT phải quan tâm hơn trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch về các khoá bồi dưỡng phù hợp và dựa trên nhu cầu, điều kiện của giáo viên và điều kiện của nhà trường

Hiệu trưởng phân công nhiệm vụ cho các Tổ chuyên môn khảo sát thông tin về nhu cầu, nguyện vọng và điều kiện của từng giáo viên, từng cán bộ quản lý xác định chính xác giáo viên nào, cán bộ quản lý nào có thể tham gia khoá bồi dưỡng, và lựa chọn hình thức tổ chức bồi dưỡng phù hợp

Chủ động liên kết với các trường có uy tín để lựa chọn hình thức tổ chức bồi dưỡng tập trung hay từ xa tuỳ thuộc vào điều kiện của nhà trường và các đối tượng tham gia

Hiệu trưởng tăng cường chỉ đạo, quan tâm trong quá trình tổ chức bồi dưỡng về thời gian và địa điểm tổ chức đào tạo bồi dưỡng, thời gian và địa điểm phải thuận lợi và không làm ảnh hưởng đến công việc trên lớp của giáo viên, cán bộ quản lý

5.2. Lập kế hoạch xây dựng và phát triển văn hóa ứng xử qua việc phối hợp giữa các lực lượng giáo dục trong nhà trường THPT

** Mục đích của biện pháp:*

Nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác xây dựng kế hoạch về xây dựng và phát triển văn hóa ứng xử gắn liền với thực tiễn, phù hợp với văn hóa nhà trường, văn hóa địa phương, nâng cao khả năng ứng xử của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý, cũng như khả năng nhận thức về mục tiêu, vai trò trong xây dựng và phát triển văn hoá ứng xử tại trường, hình thành hành vi, cử chỉ, lời ăn tiếng nói chuẩn mực giữa các mối quan hệ trong nhà trường.

** Nội dung biện pháp:*

Tập trung vào việc xây dựng kế hoạch về công tác xây dựng và phát triển văn hóa ứng xử trong trường THPT. Xây dựng văn hóa ứng xử trong các mối quan hệ giữa giáo viên với cán bộ quản lý, giữa học sinh với học sinh thông qua phối hợp giữa các lực lượng trong và ngoài nhà trường (Nguyễn Thị Tuyết Hạnh , 2015):

- Xác định biểu hiện văn hóa ứng xử của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý; Xác định thực trạng nhận thức giáo viên, cán bộ quản lý về mục tiêu, vai trò xây dựng và phát triển văn hoá ứng xử tại trường

- Xác định khả năng bồi dưỡng, tự bồi dưỡng hành vi, cử chỉ, lời ăn tiếng nói chuẩn mực trong văn hóa ứng xử giữa cán bộ quản lý với giáo viên, giữa giáo viên với học sinh và giữa học sinh với học sinh thông qua phối hợp giữa các lực lượng trong và ngoài nhà trường.

- Lập kế hoạch thể hiện sự phối hợp, hợp tác với các bộ phận, cá nhân trong nhà trường, các tổ chức, hội cha mẹ học sinh, cơ quan, đơn vị địa phương thống nhất về mục tiêu, nội dung, và cách thức thực hiện.

** Cách thực hiện biện pháp:*

Hiệu trưởng chỉ đạo cho các bộ phận, cá nhân trong nhà trường thực hiện phối hợp hiệu quả trong việc thu thập, đánh giá xác định chính xác về thông tin biểu hiện hành vi, thái độ ứng xử có văn hóa giữa các mối quan hệ trong nhà trường, tạo điều kiện thuận lợi để các cá nhân, bộ phận liên quan tham gia tích cực trong việc xây dựng văn hóa và phát triển văn hóa tốt đẹp trong nhà trường

Nhà trường tổ chức xây dựng kế hoạch xác định biểu hiện văn hóa ứng xử của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý thường xuyên, định kỳ. Xây dựng kế hoạch xác định thực trạng nhận thức giáo viên, cán bộ quản lý về mục tiêu, vai trò xây dựng và phát triển văn hoá ứng xử tại trường.

Xây dựng kế hoạch phối hợp giữa các lực lượng trong và ngoài nhà trường thường xuyên, tạo sự liên tục trong công tác quản lí xây dựng và phát triển văn hóa ứng xử trong các trường THPT

Các kế hoạch được thực hiện định kỳ hằng năm, theo tháng, tuần và được lồng ghép trong các kế hoạch hoạt động giáo dục, phong trào thi đua nhà trường phù hợp với điều kiện nhà trường.

5.3. Tăng cường xây dựng văn hóa ứng xử trong mối quan hệ giữa cán bộ quản lý với giáo viên và học sinh trung học phổ thông

** Mục đích của biện pháp:*

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi để khắc phục những hạn chế trong giao tiếp, ứng xử giữa cán bộ quản lý với giáo viên, giữa học sinh với học sinh trong nhà trường, cũng như chất lượng trong tổ chức thực hiện xây dựng và phát triển văn hóa ứng xử trong nhà trường THPT trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương ngày càng được nâng cao, và hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng quản lý nhà trường.

** Nội dung của biên pháp:*

Xây dựng và phát triển văn hoá ứng xử trong các môn học, trong lớp học, tích hợp với các nội dung môn học, với các hoạt động ngoại khoá, tham quan, du lịch, chuyên đề, hội thảo với sự tham gia từ nhiều bộ phận trong và ngoài nhà trường.

Tổ chức các buổi chuyên đề, hội thảo, giao lưu giữa các lực lượng; xây dựng tình thần đoàn kết, quyết tâm giữa các lực lượng tại trường THPT trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, Bình Dương.

** Cách thực hiện biện pháp:*

Hiệu trường triển khai các biện pháp, kế hoạch phối hợp giữa các lực lượng, khích lệ tinh thần đoàn kết, thống nhất làm việc trong các cá nhân, bộ phận trong nhà trường và phụ huynh, cơ quan chính quyền địa phương, các doanh nghiệp trong thực hiện các hoạt động, chuyên đề, giao lưu.

Hiệu trường tổ chức phân công trách nhiệm cho cá nhân, bộ phận phụ trách theo dõi, xây dựng bộ quy tắc ứng xử, phản hồi thông tin về tình hình, khả năng đáp ứng các tiêu chi trong bộ quy tắc ứng xử để kịp thời phối hợp, bổ sung, điều chỉnh.

Xây dựng và thực hiện kế hoạch bồi dưỡng và tạo điều kiện thuận lợi trong việc bồi dưỡng nâng cao ý thức, thái độ, khả năng giao tiếp văn hóa trong các bộ phận, cá nhân, tích tực xây dựng môi trường làm việc sư phạm, duy trì giá trị văn hóa ứng xử tốt đẹp cho nhà trường.

Tổ chức thường xuyên các buổi chuyên đề, hội thảo, giao lưu về những vấn đề liên quan đến những giá trị văn hóa ứng xử tốt đẹp của môi trường làm việc sư phạm.

6. Kết luận:

Trong thời đại ngày nay, văn hóa ứng xử có vai trò hết sức quan trọng đối với đời sống của mỗi con người cũng như toàn xã hội. Văn hóa ứng xử thể hiện thái độ, cách thức quan hệ, hành động giữa con người với con người, con người với tự nhiên. Xây dựng văn hóa ứng xử trong các trường học là nhiệm vụ của nhà trường trong cả nước nói chung và của các trường TPHT trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình

Dương nói riêng, nhằm thực hiện mục tiêu giáo dục phát triển con người toàn diện về Đức, Trí, Thể, Mỹ. Cần phải duy trì và thực hiện tốt bộ quy tắc ứng xử trong trường học theo quy định quy tắc ứng xử do Bộ GDĐT ban hành, phù hợp với điều kiện và đặc trưng vùng miền của mỗi trường (Chính Phủ, 2018).

Qua quá trình nghiên cứu thực trạng xây dựng văn hóa ứng xử ở các trường TPHT trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một cho thấy phần lớn các cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh đều nhận thức được khái ý nghĩa và vai trò của việc giáo dục văn hóa ứng xử cho học sinh; các trường đã thực hiện xây dựng và phát triển văn hóa, ứng xử, giữa các đối tượng đã thể hiện những yêu cầu theo quy tắc ứng xử giữa giáo viên với cán bộ quản lý, giữa giáo viên với giáo viên và giữa giáo viên với học sinh trong nhà trường. Nhưng vẫn còn một số giáo viên, cán bộ quản lý, học sinh còn hạn chế trong thực hiện việc giao tiếp ứng xử, trong xây dựng văn hóa ứng xử. Với một số biện pháp tác giả đã đề xuất được, hy vọng sẽ góp phần khắc phục những thiếu sót để nâng cao chất lượng xây dựng và phát triển văn hóa ứng xử tại các trường THPT trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2019). *Kế hoạch triển khai Đề án theo Quyết định số 1506/QĐ-BGDĐT ngày 31/5/2019,* NXB Giáo dục, Hà Nội.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2019). *Quy định quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên,* NXB Giáo dục, Hà Nội.

3. Chính Phủ. (2018). *Quyết định số 1299/QĐ-TTg, Xây dựng văn hoá ứng xử trong trường học giai đoạn 2018 – 2025,* NXB Chính Trị, Hà Nội.

4. Edward Burnett Tylor. (1965). Researches into the Early History of Mankind, New YorkHolt, Rinehart and Winston, 1877, tr. 1-6.

5. Nguyễn Thị Tuyết Hạnh. (2015). *Giáo trình khoa học quản lí giáo dục,* NXB Giáo dục, Hà Nội.

6. Nguyễn Vũ Bích Hiền, Nguyễn Thị Minh Nguyệt. (2017). *Giáo trình văn hóa tổ chức vận dụng vào phân tích văn hóa nhà trường,* NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

7. Thái Duy Tuyên. (2009). *Tìm hiểu tư tưởng văn hoá học đường của Chủ Tịch Hồ Chí Minh, Kỷ yếu Hội thảo Hội Tâm lí - Giáo dục,* Tạp chí Giáo dục, Hà Nội.

8. Trần Đăng Huy. (2019). *Văn hoá ứng xử và hành vi ứng xử có văn hoá trong học sinh,* Tạp chí giáo dục, Hà Nội.

9. Vũ Dũng. (2002). *Tâm lý học dân tộc,* NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.

10. Vũ Dũng. (2009). V*ăn hoá học đường - Nhìn từ khía cạnh lý luận và thực tiễn, Kỷ yếu Hội thảo,* Tạp chí Giáo dục, Hà Nội.

SO SÁNH VỊ TRÍ TRẠNG NGỮ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

Liêu Nhữ Uy
Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: uylntdmu.edu.vn.

TÓM TẮT

Tiếng Hán và tiếng Việt đều thuộc ngôn ngữ âm tiết tính, không biến hình. Trạng ngữ đóng vai trò quan trọng trong việc biểu thị ý nghĩa ngữ pháp. Trong các loại cấu trúc ngữ nghĩa tiếng Hán và tiếng Việt, trạng ngữ được sử dụng với tần số cao và vị trí trong câu khá linh hoạt, nhất là vị trí trạng ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi thông qua đối chiếu sự phân bố vị trí của trạng ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt nhằm chỉ ra những đặc điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng. nhằm cung cấp cho Giảng viên và Sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc Trường Đại học Thủ Dầu dùng để tham khảo giảng dạy cho sinh viên.

Từ khóa: *Trạng ngữ, đối chiếu, phân bố, tiếng Việt, tiếng Hán*

1. Đặt vấn đề

Hiên nay đã có nhiều sinh viên Việt Nam theo học tiếng Hán hiện đại tại các trường Đại học, một số lượng lớn nhân sự cũng như cán bộ công nhân viên theo học tiếng Hán hiện đại tại các trung tâm ngoại ngữ. Trong quá trình học tập, bên cạnh những mặt thuận lợi, học viên cũng gặp phải không ít khó khăn về nhiều mặt, trong đó có vấn đề về mặt ngữ pháp. Chúng ta đều biết, tổ chức cú pháp của một câu tiếng Hán ngoài ba thành phần chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, còn có hai thành phần khác hết sức quan trọng, đó là thành phần tu sức (修饰语) và bổ sung (补充语). Thành thành tu sức bao gồm trạng ngữ và định ngữ, thành thành bổ sung bao gồm các loại bổ ngữ; như bổ ngữ chỉ khả năng, bổ ngữ chỉ trình độ, bổ ngữ chỉ xu hướng, bổ ngữ chỉ kết quả, bổ ngữ chỉ số lượng,….Trong các thành phần nêu trên, thành phần trạng ngữ có vai trò không kém phần quan trọng trong việc tổ chức cấu trúc câu.

Theo thống kê của hai học giả Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp trong *Thành phần câu tiếng Việt*, truyện ngắn *Hết một buổi chiều* (in trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 30A, Hà Nội, 1981), có lượng câu mang trạng ngữ chiếm 30% tổng số câu có trong tác phẩm[1]. Tác phẩm *Bối ảnh*《背影》của nhà văn Trung Quốc hiện đại Chu Tự Thanh 朱自清, qua khảo sát và thống kê, chúng tôi phát hiện, có tới 94,2% trên tổng số câu văn thuộc tác phẩm có sử dụng trạng ngữ[2]. Từ đây chúng tôi có thể

[1] Theo thống kê của Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp trong *Thành phần câu tiếng Việt,* truyện ngắn *Hết một buổi chiều* (in trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 30A, Hà Nội, 1981), có lượng câu mang trạng ngữ chiếm 30% tổng số câu. (Xem *Thành phần câu tiếng Việt*, Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, tr.321.

[2] *Hán ngữ cao cấp giáo trình*《汉语高级教程》, tập 1, Tập thể tác giả Đại học Bắc Kinh, Bắc Kinh đại học xuất bản xã, 2002, tr. 1-3.

thấy được vai trò quan trọng của trạng ngữ trong việc biểu đạt ngôn ngữ trong tiếng Hán hiện đại cũng như tiếng Việt.

2. Tổng quan

Thành phần đứng trước tu sức cho động từ trong tiếng Hán hiện đại gọi là trạng ngữ[1]. Thành phần đứng trước động từ làm trạng ngữ đó là thành phần tu sức, thành phần tu sức làm trạng ngữ này là động từ[2], danh từ[3], tính từ[4], phó từ[5]. Xét theo bình diện vị trí trạng ngữ trong tiếng Hán luôn đứng trước trung tâm ngữ mà nó tu sức, điều này có nghĩa, nó chỉ có hai vị trí là đứng trước và sau chủ ngữ[6]. Ví dụ:

弟弟**今天**很不高兴。Em trai hôm nay rất buồn. (**今天**, trạng ngữ đứng sau chủ ngữ).

天气**逐渐**暖和起来了。Thời tiết dần dần ấm lên. (**逐渐**, trạng ngữ đứng sau chủ ngữ).

对于明天的安排，你们各位还有什么要提出的意见？ Đối với kế hoạch sắp xếp công việc cho ngày mai, các vị còn ý gì muốn nói nữa không?

Vị trí trạng ngữ trong tiếng Việt[7] có vị trí khá linh hoạt, nó có thể đứng đầu câu, đứng cuối câu hoặc chen vào giữa chủ ngữ và vị ngữ của câu. Nhưng cấu trúc thường thấy nhất vẫn là trạng ngữ đứng ở đầu câu. Ví dụ:

Hai bên bờ sông, lần lượt diễu qua những đồng ruộng và những khóm tre, những làng mạc xo ro. (Nam Cao) (trạng ngữ "**hai bên bờ sông**" đứng đầu câu).Hồ Chủ tịch, **bằng thiên tài trí tuệ và sự hoạt động cách mạng của mình**, đã kịp thời đáp ứng nhu cầu bức thiết của lịch sử. (trạng ngữ "**bằng thiên tài trí tuệ và sự hoạt động cách mạng của mình**" đứng giữa chủ ngữ và vị ngữ).

Từ yêu chồng **bằng một thứ tình yêu rất gần với tình yêu của một con chó đối với người nuôi**. (Nam Cao) (trạng ngữ "**bằng một thứ tình yêu rất gần với tình yêu của một con chó đối với người nuôi**" đứng ở cuối câu).

3. Phương pháp và kết quả nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

---

[1]陆俭明 (2000), "“对外汉语教学” **中的**语法教学 Ξ", *语言教学与研究*(3).

[2]孙德金 (1997), "现代汉语动词做状语考察", *语言教学与研究*. 3.

[3]孙德金 (1995), "现代汉语名词做状语的考察", *语言教学与研究*. 4(88.98).

[4]**蔡旭** (2007), "**事物形容**词在定语和状语位置上的语义分析", *盐城师范学院学报 (**人文社会科学版**)*. 3, tr. 019.**邢必果** (2013), "**浅**谈现代汉语中形容词作状语的语义指向", ***中学**时代: **理**论版*(3), tr. 37-37.

[5]**李少**辉 (2010), "**泰国学生**汉语副词性状语习得偏误动态分析".

[6]**刘月**华 (2004), *实用现代汉语语法*, book, **商**务印书馆, 1005.

[7] Hoàng Trọng Phiến và Vũ Quang Hào (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt: câu*, Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

Trong bài viết này, **c**húng tôi đã sử dụng phương pháp so sánh để nhận định sự giống nhau và khác nhau về vị trí trạng ngữ của tiếng Việt và tiếng Hán.

Tổng hợp những đặc trưng cơ bản nhất của vị trí trạng ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hán, làm cơ sở để so sánh.

Thống kê nguồn ngữ liệu liên quan đến trạng ngữ thuộc hai hệ thống tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại.

Trên cơ sở nguồn ngữ liệu đã thống kê, tiến hành phân tích, so sánh.

Bài báo này được trình bày theo cả hai hướng diễn dịch và quy nạp.

3.2. Kết quả nghiên cứu

3. 2.1.Vị trí trạng ngữ trong tiếng Hán hiện đại [1]

3.2.1.1. Ở vị trí trước chủ ngữ[2]

Ở vị trí này, trạng ngữ không chỉ tu sức về mặt ý nghĩa cho toàn bộ câu đứng sau nó, nhấn mạnh nét nghĩa mà nó biểu hiện, mà còn thực hiện chức năng liên kết với câu trước nó. Đứng ở vị trí này, một số trạng ngữ có khả năng cải biến vị trí, một số lại hoàn toàn không thể, nhưng khi chuyển sang đứng ở vị trí khác, đối tượng cũng như nét nghĩa mà nó tu sức cũng sẽ thay đổi, nét nghĩa ban đầu có thể bị yếu đi hoặc mất hẳn. Ví dụ:

a) 关于他，这里有不少类似小说一样的传说。Liên quan đến anh ta, ở đây có không ít truyền thuyết không khác gì tiểu thuyết. (关于他, trạng ngữ dẫn ra đối tượng cho toàn bộ câu phía sau, vị trí này là bất biến).

b) 昨天他去上海了。Hôm qua hắn đi Thượng Hải rồi. (昨天, trạng ngữ tu sức cho toàn bộ câu phía sau về mặt thời gian, thời gian ở đây cũng được nhấn mạnh, vị trí này của trạng ngữ có thể thay đổi, bằng cách đem trạng ngữ đặt phía sau chủ ngữ "他").

3.2.1.2.Ở vị trí chen giữa chủ ngữ và vị ngữ

Ở vị trí này, chức năng chủ yếu của trạng ngữ là mô tả hoặc hạn định nét nghĩa cho vị ngữ. Ở vị trí này, cũng như ở trường hợp trên, một số trạng ngữ vẫn có khả năng cải biến vị trí, một số lại hoàn toàn không thể. Ví dụ:

a) 他明天肯定会来。Ngày mai hắn nhất định sẽ tới. (明天, 肯定, 会, là ba trạng ngữ đứng sau chủ ngữ, đồng thời tu sức cho động từ vị ngữ "来". Trong ba trạng ngữ này, chỉ "明天" và "肯定" mới có thể cải biến vị trí).

b) 北大离清华不远。Đại học Bắc Kinh cách Đại học Thanh Hoa không xa. (离清华,不, là hai trạng ngữ đứng sau chủ ngữ, vị trí này của cả hai là không thể cải biến).

---

[1]刘月华 (2004), *实用现代汉语语法*, book, 商务印书馆, 1005.

[2]韦达 (1999), "壮语汉借词及其文化心理透视", *广西民族研究*. 2, tr. 88.

c) 放学了，孩子们**高高兴兴地从学校往家**走。Tan học, bọn trẻ tung tăng chạy từ trường về nhà. (**高高兴兴地，从学校，往家**, là ba trạng ngữ đứng sau chủ ngữ, cả ba đều tu sức cho động từ vị ngữ "走", vị trí của cả ba đều không thể thay đổi).

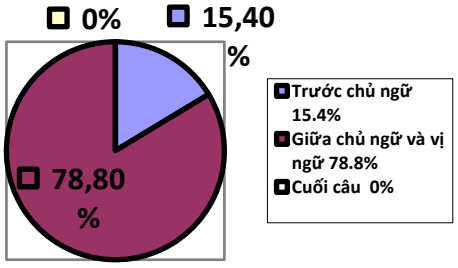
Về mặt lý thuyết, nguyên tắc nói trên là không thể vi phạm, nhưng trong một số trường hợp đặc biệt, đặc biệt trong các tác phẩm văn học, văn bản nghệ thuật, với mục đích tu từ, để đạt đến hiệu quả biểu đạt, người ta cũng đem trạng ngữ đặt sau trung tâm ngữ. Ví dụ:

我不喜欢他们的为人，真的。(老舍) Tôi không thích cách đối nhân xử thế của họ, thật đấy. (Lão Xá) (**真的**, trạng ngữ đứng cuối câu. Câu này nếu viết theo cách hành văn bình thường sẽ là: 我**真的**不喜欢他们的为人。)

Dưới đây ***[Hình 1.1]*** là bảng trích thống kê về vị trí của trạng ngữ qua tác phẩm văn học *Bối ảnh* 《背影》của nhà văn Trung Quốc nổi tiếng Chu Tự Thanh, tác phẩm in trong Giáo trình tiếng Hoa cao cấp, tập 1, sách do Nxb. Trẻ Tp. HCM ấn hành năm 2002, trang 1-3.

Vị trí trạng ngữ trong tiếng Hán hiện đại		
Vị trí	Tỷ lệ %	số câu
Vị trí trạng ngữ trước chủ ngữ	15,4 %	52 (100%)
Vị trí trạng ngữ đứng giữa chủ ngữ và vị ngữ	78,8 %	
Vị trí trạng ngữ cuối câu	0 %	

Hình 1.1 Vị trí trạng ngữ trong tiếng Hán hiện đại



3.2.2. Vị trí trạng ngữ trong tiếng Việt[1]

3.2.2.1. Ở vị trí đầu câu

Khi đứng ở vị trí đầu câu, trạng ngữ có tác dụng hạn định nội dung của câu đồng thời thực hiện chức năng liên kết với câu trước. Ví dụ:

a. **Bao giờ cũng vậy (**TrN**)**, sự cùng quẫn hay khiến người ta nghĩ ngợi và giận dữ. (Tô Hoài)

[1] Hoàng Trọng Phiến và Vũ Quang Hào (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt: câu*, Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

b. **Trên mu bàn tay** (TrN), những đường gân xanh bóng ra làn da mỏng và xanh trong, xanh lọc. (Nam Cao)

c. Cháu lại đi với mối thù thằng Tây mũi lõ, thằng Tây quấn thừng đã làm một đời bà khổ. **Khi thắng lợi trở về (**TrN**)**, chắc bà không còn nữa. (...) Nhưng vùng này quả là đẹp, như trong tưởng tượng của mình về đồng quê, cánh cò vỗ nhịp vào ra trong lời mẹ hát. **Càng gần Bắc Ninh** (TrN), xứ sở của dân ca, phong cảnh càng êm dịu, càng quen thuộc và mênh mông như bài quan họ "*Trên rừng 36 thứ chim*".... (Nguyễn Văn Thạc, *Mãi mãi tuổi hai mươi*)

Trong ba ví dụ nói trên, ngoài trạng ngữ trong hai câu a 1 và a 2 có khả năng cải biến vị trí, ở ví dụ a 3, nếu đem trạng ngữ đặt ở cuối câu hoặc chen vào giữa hai thành phần chủ ngữ và vị ngữ, nó sẽ mất đi tác dụng cũng như chức năng liên kết ngôn bản như đã nêu ở trên.

3.2.2.2. Ở vị trí cuối câu

Trạng ngữ thường xuyên tham gia vào phần báo, hoặc một mình làm phần **báo** - tức phần truyền đi thông tin mới. Ngoài ra, với vị trí cuối câu, trạng ngữ còn mang chức năng liên kết câu đó với câu sau nó. Ví dụ:

a. Chùa xây từ thời cách đây một nghìn sáu trăm năm **bởi một nhà sư Ấn Độ (**TrN**)**. (Chế Lan Viên)

b. Nàng thù ghét họ, **không phải vì họ không tốt hay vì họ kém lễ phép đối với nàng** (TrN). (Nhất Linh)

c. Ai đã nói điều ấy với mình, **khi trời rạng sáng** (TrN)? 9g30 phải vào màn, nhưng ta thức trọn một đêm, với bốn bề đang rạng sáng, mặt trời mọc, và em bé đã ríu rít ở hàng ô ro xén gọn. (...) Ta biết giấu mặt vào đâu, vào gấu quần hay gấu áo, **khi đường Trường Sơn chưa có dấu chân ta** (TrN). Khi cả cuộc đời ta chưa có cái niềm vui mãnh liệt của người chiến thắng, cắm cờ của Tổ quốc trên cả nước thân yêu. (Nguyễn Văn Thạc)

So với hai câu đơn độc lập thuộc hai ví dụ a và b, chức năng liên kết của hai trạng ngữ đứng cuối câu trong ví dụ c thể hiện đặc biệt rõ.

3.2.2.3. Ở vị trí chen giữa chủ ngữ và vị ngữ

Trong tiếng Việt vị trí đứng ở giữa chủ ngữ và vị ngữ có thể xuất hiện trong một số trường hợp khá phổ biến. Ở vị trí này, trạng ngữ thường mang ý nghĩa hạn định nội dung của câu. Ví dụ:

a. Lão chồng tôi **khi ấy** (TrN) là một anh con trai cục tính nhưng hiền lành lắm, không bao giờ đánh đập tôi. (Nguyễn Minh Châu)

b. Vả lại Hộ, **đối với Từ** (TrN), còn là một ân nhân nữa. (Nam Cao)

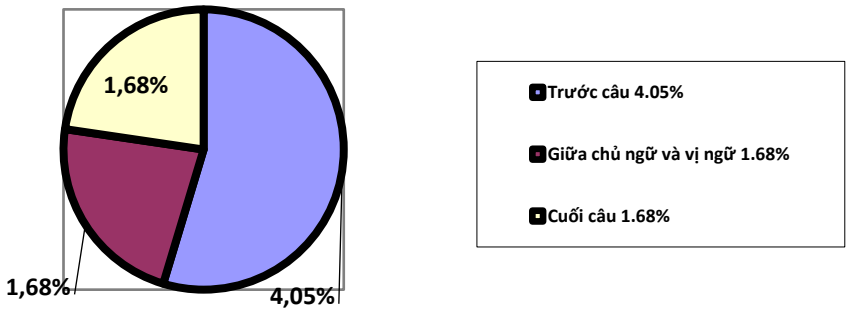
c. Cơn gió mùa hạ lướt qua vừng sen trên hồ, thấm nhuần cái hương thơm của lá, như báo trước mùa về của một thức quà thanh nhã và tinh khiết. Các bạn có ngửi

thấy, **khi đi qua những cánh đồng xanh** (TrN), mà hạt thóc nếp đầu tiên làm thân lúa còn tươi, ngửi thấy cái mùi thơm mát của lúa non không? (Thạch Lam)

Có thể thấy rõ, trạng ngữ ở ba ví dụ trên, tuy không mang chức năng liên kết, nhưng chúng đều có chức năng hạn định cho nội dung của sự tình được đề cập trong câu.

Dưới đây[1] [***Hình 1.2***] là bảng trích thống kê tỷ lệ phần trăm về vị trí của trạng ngữ trong truyện ngắn *Chí Phèo* của nhà văn Nam Cao (truyện in trong sách *Văn học* lớp 11).

Vị trí trạng ngữ trong tiếng Việt		
Vị trí	**Tỷ lệ %**	**số câu**
Vị trí đầu câu	4,05 %	296 (100%)
Vị trí cuối câu	1,68 %	
Vị trí chen giữa chủ ngữ và vị ngữ	1,68 %	



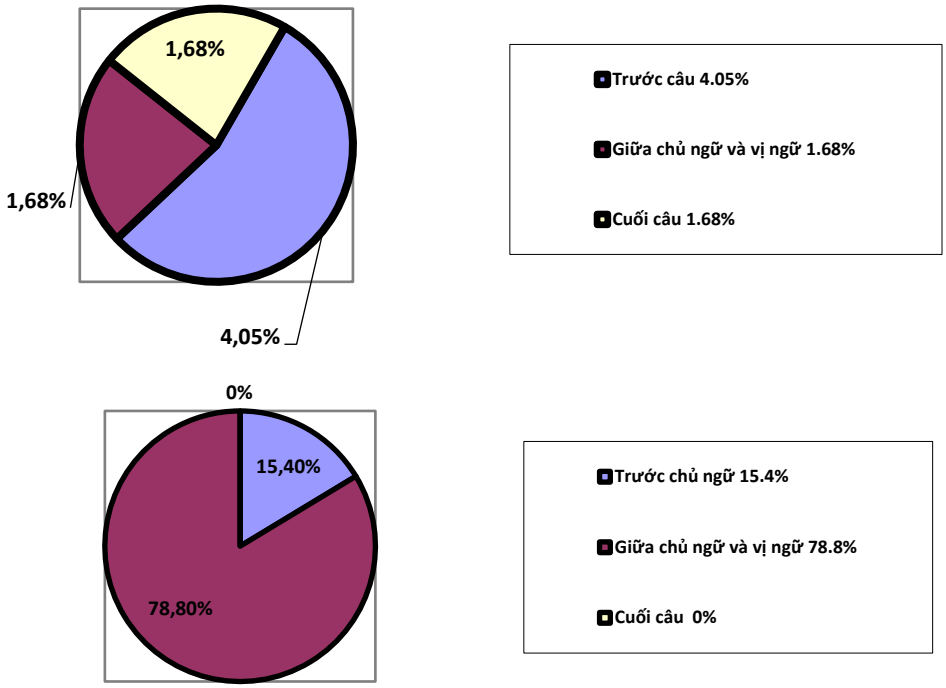
Hình 1.2. Vị trí trạng ngữ trong tiếng Việt

Dưới đây [***Hình 2.1***] là đoạn trích bảng thống kê so sánh vị trí của trạng ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại thông qua tác phẩm *Chí Phèo* của Nam Cao và *Bối ảnh* của Chu Tự Thanh.[2]

Tiếng Việt			**Tiếng Hán**		
Vị trí	**Tỉ lệ %**	**Số câu**	**Vị trí**	**Tỉ lệ %**	**Số câu**
Trước câu	4,05 %	296 (100%)	Trước chủ ngữ	15,4 %	52 (100%)
Giữa chủ ngữ và vị ngữ	1,68%		Giữa chủ ngữ và vị ngữ	78,8 %	
Cuối câu	1,68%		Cuối câu	0%	

[1] Theo thống kê của Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp trong *Thành phần câu tiếng Việt*, truyện ngắn *Hết một buổi chiều* (in trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 30A, Hà Nội, 1981), có lượng câu mang trạng ngữ chiếm 30% tổng số câu. (Xem *Thành phần câu tiếng Việt*, Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, tr.321.

[2] Theo thống kê của Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp trong *Thành phần câu tiếng Việt*, truyện ngắn *Hết một buổi chiều* (in trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 30A, Hà Nội, 1981), có lượng câu mang trạng ngữ chiếm 30% tổng số câu. (Xem *Thành phần câu tiếng Việt*, Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999, tr.321.



Hình 2.1. So sánh vị trí trạng ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hán

Bảng trích số câu thống kê trên đây cho thấy tỷ lệ phần trăm về vị trí xuất hiện của trạng ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại. Thông qua những con số được liệt kê trong bảng, có thể thấy rõ rằng, vị trí đứng đầu câu của trạng ngữ trong tiếng Việt có tần số xuất hiện cao nhất, chiếm khoảng 4,05% trên tổng số câu trích 296 câu, hai vị trí còn lại (đứng cuối câu và chen giữa chủ ngữ và vị ngữ) đều chiếm khoảng 1,68%. Còn vị trí của trạng ngữ trong câu tiếng Hán hiện đại, thì vị trí chen giữa chủ ngữ và vị ngữ chiếm tỷ lệ cao nhất, khoảng 78.8% trên tổng số câu trích 52 câu ; vị trí trước chủ ngữ chỉ chiếm 15.4%, còn vị trí cuối câu thì không có một trường hợp nào. Như vậy, có thể khẳng định, vị trí đầu câu là vị trí chủ yếu của trạng ngữ trong tiếng Việt, còn trong tiếng Hán hiện đại, vị trí chủ yếu của nó là chen giữa chủ ngữ và vị ngữ.

4. Kết luận và một số đề xuất khi dịch trạng ngữ tiếng Việt và tiếng Hán.

4.1. kết luận

Từ những kết quả thống kê trên, ta thấy được sự giống nhau của vị trí trạng ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hán đều có 3 vị trí khác, đó là vị trí đứng đầu câu, vị trí trước chủ ngữ và vị trí cuối câu. Sự khác nhau của vị trí trạng ngữ đứng đầu câu trong tiếng Việt chiếm tỷ đa số khoảng 4,05% trên tổng số câu trích 296 câu. Còn vị trí của trạng ngữ trong câu tiếng Hán hiện đại, thì vị trí chen giữa chủ ngữ và vị ngữ chiếm tỷ lệ cao nhất, khoảng 78,8% trên tổng số câu trích 52 câu.

Vị trí trạng ngữ trong tiếng Hán hiện đại chủ yếu là đứng ở giữa chủ ngữ và vị ngữ, con vị trí Trạng ngữ trong tiếng Việt chủ yếu đứng trước chủ ngữ, như vậy khi

ta dịch từ Việt sang Trung, thì phải chú ý đến vị trị trạng ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại, từ đó ứng dụng vị trí trạng ngữ của hai ngôn ngữ này vào giảng dạy môn học biên dịch Việt – Trung, Trung – Việt cho sinh viên Đại học chuyên ngành tiếng Trung một cách có hiểu quả.

Thông qua đối chiếu sự phân bố vị trí của trạng ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt nhằm chỉ ra những đặc điểm tương đồng và khác biệt giữa chúng nhằm cung cấp cho Giảng viên và Sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc Trường Đại học Thủ Dầu dùng để tham khảo giảng dạy cho sinh viên.

Ngoài ra bài viết này còn cung cấp những hiểu biết cụ thể cũng như những điểm tương đồng và khác biệt của vị trí trạng ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại, không chỉ giúp ích cho quá trình giao tiếp hàng ngày, xây dựng chiến lược dạy và học tiếng (bao hàm cả tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại) một cách hiệu quả và tiết kiệm hơn. Ngoài ra, bài viết này ở phạm vi xa hơn, còn thúc đẩy tiến trình tiếp xúc ngôn ngữ và giao lưu văn hoá giữa Việt Nam và Trung Quốc.

4.2. Một vài đề xuất khi dịch trạng ngữ tiếng Việt và tiếng Hán.

Từ gốc độ vị trí trạng ngữ của tiếng Việt và tiếng Hán đã trình bày ở phần trên, một câu trong tiếng Hán có nhiều loại trạng ngữ khi dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hán hoặc ngược lại, thì phải nắm được vị trí trật tự sắp xếp của nó.

Trật tự sắp xếp của kiểu trạng ngữ có quan hệ tăng tiến tuy đôi lúc có thể linh hoạt[1], nhưng nhìn chung vẫn mang tính quy luật, đại thể có thể xếp theo thứ tự như sau:

1. Trạng ngữ chỉ thời gian
2. Các loại trạng ngữ biểu đạt ngữ khí, phạm vi, tần suất,….
3. Trạng ngữ chỉ nơi chốn.
4. Trạng ngữ miêu tả trạng thái tâm lý của người thực hiện động tác.
5. Trạng ngữ biểu đạt không gian, phương hướng, lộ tuyến.
6. Các loại trạng ngữ biểu đạt mục đích, đối tượng, căn cứ, ….
7. Trạng ngữ miêu tả phương thức tiến hành của động tác.

Dựa trên trật tự sắp xếp nêu trên, chúng ta hãy xét một số ví dụ dưới đây:

整整一个下午(1)，他**都**(2)**在操作台上**(3)**紧张地**(7)操作着。Trọn cả buổi chiều anh ấy luôn khẩn trương làm việc trên đài chỉ huy.

你们**从前**(1)**到底**(2)**在一起**(4)**共同**(7)生活了多久？ Các bạn trước đây rốt cục đã cùng sống với nhau bao lâu?

---

[1] *Các kiểu trạng ngữ chỉ nơi chốn, phương hướng, phạm vi, lộ tuyến,... đôi khi căn cứ vào nhu cầu biểu đạt có thể đem vị trí của chúng điều chỉnh. Trạng ngữ miêu tả phương thức tiến hành của động tác, đôi khi với mục đích nhấn mạnh, người ta cũng có thể đem nó điều chỉnh lên trước. Ví dụ: 你给我们详细介绍一下。Anh giới thiệu cho chúng tôi rõ ràng một chút! Câu này với mục đích nhấn mạnh phương thức tiến hành của động tác, cũng có thể viết thành: 详细地给我们介绍一下。*

有一次(1)曾刚在会议上(4)与周主任(6)针锋相对地(7)争论起来。Có một lần, trong hội nghị, Tăng Cương cùng chủ nhiệm Châu tranh luận hết sức gay gắt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Trọng Phiến và Vũ Quang Hào (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt: câu*, Đại học và Trung học chuyên nghiệp.

2. Liêu Nhữ Uy (2009), *So sánh cấu trúc và ngữ nghĩa của Trạng ngữ trong tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại*, Trường Đại học KHXH&NV TP.HCM.

3. 刘月华 (2004), *实用现代汉语语法*, book, 商务印书馆, 1005.

4. 孙德金 (1995), "现代汉语名词做状语的考察", *语言教学与研究*. 4(88.98).

5. 孙德金 (1997), "现代汉语动词做状语考察", *语言教学与研究*. 3.

6. 李少辉 (2010), "泰国学生汉语副词性状语习得偏误动态分析".

7. 蔡旭 (2007), "事物形容词在定语和状语位置上的语义分析", *盐城师范学院学报 (人文社会科学版)*. 3, tr. 019.

8. 邢必果 (2013), "浅谈现代汉语中形容词作状语的语义指向", *中学时代: 理论版*(3), tr. 37-37.

9. 陆俭明 (2000), "“对外汉语教学” 中的语法教学 Ξ", *语言教学与研究*(3).

10. 韦达 (1999), "壮语汉借词及其文化心理透视", *广西民族研究*. 2, tr. 88.

======== HẾT =======